ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3027 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố định mức, đơn giá san lấp mặt bằng bằng phương pháp bơm cát trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2542/TTr-SXD ngày 17 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Kiên Giang. Đơn giá được xác định riêng cho từng vùng: vùng II, vùng III và vùng IV, cụ thể:

- Vùng II gồm địa bàn các thành phố: Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc;

- Vùng III gồm địa bàn các huyện: Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành;

- Vùng IV gồm địa bàn các huyện còn lại.

Điều 2. Đơn giá này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác.

- Đối với đơn giá bơm cát san lấp mặt bằng bằng phương pháp bơm cát: áp dụng định mức được công bố theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang, hiệu chỉnh theo đơn giá nhân công, đơn giá máy thi công theo đơn giá hiện hành được công bố.

- Đối với đơn giá vận chuyển vật liệu, cấu kiện xây dựng áp dụng đơn giá được công bố theo Quyết định này. Trường hợp không có trong Quyết định này thì áp dụng theo Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang để tính toán chi phí vận chuyển vật liệu cho công trình.

Điều 3. Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo Đơn giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo Đơn giá xây dựng công trình được công bố;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Đơn giá xây dựng công trình được công bố và có hiệu lực: Chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu;

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền;

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Kiên Giang - Phần xây dựng; bãi bỏ Công văn số 891/UBND-KTTH ngày 12/10/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố định mức năng suất đào mới và nạo vét kênh mương thủy lợi bằng xáng cạp./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (10b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 08.12.2021 08:44:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG II

(Kèm theo Quyết định số .3027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II gồm: Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II gồm: Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của Đơn giá xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ± 0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v..., nhưng khi thi công ở độ cao >6m thì áp dụng bổ sung đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUY ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10cm $\leq$ D $\leq$ 20cm	1,0
20cm < D $\leq$ 30cm	1,5
30cm < D $\leq$ 40cm	3,5
40cm < D $\leq$ 50cm	6,0
D > 50cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong $1m^3$. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ >300kg đến 500kg trong $1m^3$.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong $1m^3$. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thế tích hoặc >300kg đến 500kg trong $1m^3$.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái >30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén >600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá.
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.

Cấp đá	Tên các loại đá
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ. - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 - CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng loại I Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11111	- 0 cây	100m^2		199.814		199.814
AA.11112	- ≤2 cây	100m^2		298.669		298.669
AA.11113	- ≤3 cây	100m^2		344.941		344.941
	Phát rừng loại II Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11121	- 0 cây	100m^2		254.499		254.499
AA.11122	- ≤2 cây	100m^2		382.801		382.801
AA.11123	- ≤3 cây	100m^2		443.796		443.796
AA.11124	- ≤5 cây	100m^2		546.858		546.858
AA.11125	- >5 cây	100m^2		689.882		689.882
	Phát rừng loại III Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11131	- 0 cây	100m^2		292.359		292.359
AA.11132	- ≤2 cây	100m^2		416.453		416.453
AA.11133	- ≤3 cây	100m^2		479.552		479.552
AA.11134	- ≤5 cây	100m^2		582.614		582.614
AA.11135	- >5 cây	100m^2		727.742		727.742
	Phát rừng loại IV Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11141	- 0 cây	100m^2		319.702		319.702
AA.11142	- ≤2 cây	100m^2		452.210		452.210
AA.11143	- ≤3 cây	100m^2		523.722		523.722

AA.11200 - PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11211	- 0 cây	100m^2		14.723	25.469	40.192
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m^2		25.240	33.959	59.199
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m^2		58.892	42.449	101.341
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m^2		88.339	50.939	139.278
AA.11215	- > 5 cây	100m^2		111.475	54.335	165.810

AA.12000 - CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 - CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng					
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		14.723	1.603	16.326
AA.12112	- ≤ 30cm	cây		29.446	3.206	32.652
AA.12113	- ≤ 40cm	cây		60.996	3.946	64.942
AA.12114	- ≤ 50cm	cây		117.785	5.426	123.211
AA.12115	- ≤ 60cm	cây		256.603	6.905	263.508
AA.12116	- ≤ 70cm	cây		614.164	8.878	623.042
AA.12117	- > 70cm	cây		1.158.918	11.591	1.170.509
	Chặt cây ở sườn dốc					
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		16.826	1.850	18.676
AA.12122	- ≤ 30cm	cây		33.653	3.699	37.352
AA.12123	- ≤ 40cm	cây		69.409	4.686	74.095
AA.12124	- ≤ 50cm	cây		128.301	6.412	134.713
AA.12125	- ≤ 60cm	cây		357.561	8.138	365.699
AA.12126	- ≤ 70cm	cây		767.705	10.358	778.063
AA.12127	- > 70cm	cây		1.261.980	13.564	1.275.544

Ghi chú: *Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.*

AA.13000 - ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 - ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào gốc cây					
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	gốc cây		31.550		31.550
AA.13112	- ≤30cm	gốc cây		58.892		58.892
AA.13113	- ≤40cm	gốc cây		111.475		111.475
AA.13114	- ≤50cm	gốc cây		212.433		212.433
AA.13115	- ≤60cm	gốc cây		511.102		511.102
AA.13116	- ≤70cm	gốc cây		959.105		959.105
AA.13117	- > 70cm	gốc cây		1.724.706		1.724.706

AA.13200 - ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bụi dừa nước					
AA.13211	Đường kính bụi dừa nước ≤30cm	bụi		84.132		84.132
AA.13212	- > 30cm	bụi		117.785		117.785
	Đào bụi tre					
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤ 50cm	bụi		166.161		166.161
AA.13222	- ≤80cm	bụi		1.053.753		1.053.753
AA.13223	- > 80cm	bụi		1.897.177		1.897.177

AA.22000 – CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22111	- Có cốt thép	m^3	24.000	126.198	254.648	404.846
AA.22112	- Không cốt thép	m^3		105.165	137.734	242.899
AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		42.066	82.640	124.706

AA.22200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kW					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22211	- Có cốt thép	m^3	24.000	424.867	125.367	574.234
AA.22212	- Không cốt thép	m^3		395.420	24.685	420.105
AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		347.045	22.285	369.330

AA.22300 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực					
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m^3		2.734	78.455	81.189
AA.22320	- Kết cấu gạch	m^3		1.052	28.529	29.581

AA.22400 - ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.

- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AA.22410	- Trên cạn	m^3	24.000	151.438	500.509	675.947
AA.22420	- Dưới nước	m^3	24.000	220.847	710.391	955.238

AA.22500 - CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000 Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.22511	- ≤3cm	100m^2	34.272	409.402	1.936.624	2.380.298
AA.22512	- ≤4cm	100m^2	44.064	478.402	2.123.852	2.646.318
AA.22513	- ≤5cm	100m^2	63.648	556.602	2.345.087	2.965.337
AA.22514	- ≤6cm	100m^2	83.232	648.603	2.578.205	3.310.040
AA.22515	- ≤7cm	100m^2	112.608	754.403	2.831.803	3.698.814

AA.23100 - VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 7T

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.23101	- ≤3cm	100m^2			27.932	27.932
AA.23102	- ≤4cm	100m^2			36.148	36.148
AA.23103	- ≤5cm	100m^2			46.006	46.006
AA.23104	- ≤6cm	100m^2			54.222	54.222
AA.23105	- ≤7cm	100m^2			72.296	72.296

AA.30000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 - THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^3, đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu gỗ, sắt thép					
	Tháo dỡ kết cấu gỗ					
AA.31111	- Chiều cao ≤ 6m	m^3		434.702		434.702
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m^3		687.703		687.703
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép					
AA.31121	- Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.495.007		1.495.007
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		2.024.009		2.024.009

AA.31200 - THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ mái tôn					
AA.31221	- Chiều cao ≤ 6m	m^2		6.900		6.900
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m^2		9.200		9.200

AA.31300 - THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m^2		9.200		9.200

AA.31600 - THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ, bình nóng lạnh					
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		138.001		138.001
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		46.000		46.000

AA.32000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 - THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ bằng máy hàn					
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	1.688.207	116.567	1.836.274
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	2.166.609	167.079	2.379.626
	Tháo bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn					
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	830.304	255.350	1.117.154
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	1.297.206	325.079	1.668.223

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho $1m^3$ đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào $1m^3$ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào $1m^3$ đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho $1m^3$ đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.

- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ $150kg/cm^2$ đến $600kg/cm^2$.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75T/m^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80T/m^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤ 300m; ≤ 500m; ≤ 700m; ≤ 1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ > 1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤ 1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1 + Đg_2x(L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1 + Đg_2x4 + Đg_3x(L-5)$.

Trong đó:

+ Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1000m

+ Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤ 5Km

+ Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly > 5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 - ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 - ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 - ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bùn trong mọi điều kiện Loại bùn					
AB.11111	- Bùn đặc	m^3		197.710		197.710
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m^3		210.330		210.330
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		342.838		342.838
AB.11114	- Bùn lỏng	m^3		300.772		300.772
	Vận chuyển tiếp 10m					
AB.11121	- Bùn đặc	m^3		2.945		2.945
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m^3		2.945		2.945
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		13.882		13.882
AB.11124	- Bùn lỏng	m^3		13.882		13.882

AB.11200 - ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất					
AB.11211	- Cấp đất I	m^3		94.649		94.649
AB.11212	- Cấp đất II	m^3		130.405		130.405
AB.11213	- Cấp đất III	m^3		164.057		164.057

AB.11300 – ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng băng					
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11311	- Cấp đất I	m^3		117.785		117.785
AB.11312	- Cấp đất II	m^3		172.471		172.471
AB.11313	- Cấp đất III	m^3		260.809		260.809
AB.11314	- Cấp đất IV	m^3		405.937		405.937
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11321	- Cấp đất I	m^3		130.405		130.405
AB.11322	- Cấp đất II	m^3		185.090		185.090
AB.11323	- Cấp đất III	m^3		275.532		275.532
AB.11324	- Cấp đất IV	m^3		420.660		420.660
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11331	- Cấp đất I	m^3		143.024		143.024
AB.11332	- Cấp đất II	m^3		199.814		199.814
AB.11333	- Cấp đất III	m^3		290.255		290.255
AB.11334	- Cấp đất IV	m^3		441.693		441.693
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11341	- Cấp đất I	m^3		159.851		159.851
AB.11342	- Cấp đất II	m^3		220.847		220.847
AB.11343	- Cấp đất III	m^3		313.392		313.392
AB.11344	- Cấp đất IV	m^3		469.036		469.036
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11351	- Cấp đất I	m^3		96.752		96.752
AB.11352	- Cấp đất II	m^3		132.508		132.508
AB.11353	- Cấp đất III	m^3		204.020		204.020
AB.11354	- Cấp đất IV	m^3		307.082		307.082
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11361	- Cấp đất I	m^3		105.165		105.165
AB.11362	- Cấp đất II	m^3		143.024		143.024

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11363	- Cấp đất III	m^3		214.537		214.537
AB.11364	- Cấp đất IV	m^3		319.702		319.702
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11371	- Cấp đất I	m^3		113.578		113.578
AB.11372	- Cấp đất II	m^3		153.541		153.541
AB.11373	- Cấp đất III	m^3		229.260		229.260
AB.11374	- Cấp đất IV	m^3		336.528		336.528
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11381	- Cấp đất I	m^3		126.198		126.198
AB.11382	- Cấp đất II	m^3		168.264		168.264
AB.11383	- Cấp đất III	m^3		243.983		243.983
AB.11384	- Cấp đất IV	m^3		357.561		357.561

AB.11400 - ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11411	- Cấp đất I	m^3		159.851		159.851
AB.11412	- Cấp đất II	m^3		250.293		250.293
AB.11413	- Cấp đất III	m^3		399.627		399.627
AB.11414	- Cấp đất IV	m^3		652.023		652.023
	Rộng ≤1m, sâu >1m					
AB.11421	- Cấp đất I	m^3		229.260		229.260
AB.11422	- Cấp đất II	m^3		332.321		332.321
AB.11423	- Cấp đất III	m^3		492.172		492.172
AB.11424	- Cấp đất IV	m^3		757.188		757.188
	Rộng >1m, sâu ≤1m					
AB.11431	- Cấp đất I	m^3		105.165		105.165
AB.11432	- Cấp đất II	m^3		161.954		161.954
AB.11433	- Cấp đất III	m^3		262.913		262.913
AB.11434	- Cấp đất IV	m^3		420.660		420.660
	Rộng >1m, sâu >1m					
AB.11441	- Cấp đất I	m^3		149.334		149.334
AB.11442	- Cấp đất II	m^3		218.743		218.743
AB.11443	- Cấp đất III	m^3		317.598		317.598
AB.11444	- Cấp đất IV	m^3		492.172		492.172

AB.11500 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11501	- Cấp đất I	m^3		153.541		153.541
AB.11502	- Cấp đất II	m^3		229.260		229.260
AB.11503	- Cấp đất III	m^3		340.735		340.735
AB.11504	- Cấp đất IV	m^3		519.515		519.515
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11511	- Cấp đất I	m^3		128.301		128.301
AB.11512	- Cấp đất II	m^3		191.400		191.400
AB.11513	- Cấp đất III	m^3		283.946		283.946
AB.11514	- Cấp đất IV	m^3		433.280		433.280
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11521	- Cấp đất I	m^3		143.024		143.024
AB.11522	- Cấp đất II	m^3		197.710		197.710
AB.11523	- Cấp đất III	m^3		288.152		288.152
AB.11524	- Cấp đất IV	m^3		437.486		437.486
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11531	- Cấp đất I	m^3		151.438		151.438
AB.11532	- Cấp đất II	m^3		210.330		210.330
AB.11533	- Cấp đất III	m^3		302.875		302.875
AB.11534	- Cấp đất IV	m^3		456.416		456.416
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11541	- Cấp đất I	m^3		166.161		166.161
AB.11542	- Cấp đất II	m^3		229.260		229.260
AB.11543	- Cấp đất III	m^3		332.321		332.321
AB.11544	- Cấp đất IV	m^3		500.585		500.585
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11551	- Cấp đất I	m^3		109.372		109.372
AB.11552	- Cấp đất II	m^3		147.231		147.231
AB.11553	- Cấp đất III	m^3		220.847		220.847
AB.11554	- Cấp đất IV	m^3		330.218		330.218
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11561	- Cấp đất I	m^3		113.578		113.578
AB.11562	- Cấp đất II	m^3		153.541		153.541
AB.11563	- Cấp đất III	m^3		227.156		227.156
AB.11564	- Cấp đất IV	m^3		334.425		334.425
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11571	- Cấp đất I	m^3		126.198		126.198
AB.11572	- Cấp đất II	m^3		174.574		174.574
AB.11573	- Cấp đất III	m^3		237.673		237.673

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11574	- Cấp đất IV	m^3		347.045		347.045
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11581	- Cấp đất I	m^3		136.715		136.715
AB.11582	- Cấp đất II	m^3		189.297		189.297
AB.11583	- Cấp đất III	m^3		248.189		248.189
AB.11584	- Cấp đất IV	m^3		363.871		363.871

AB.11700 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường					
AB.11711	- Cấp đất I	m^3		75.719		75.719
AB.11712	- Cấp đất II	m^3		113.578		113.578
AB.11713	- Cấp đất III	m^3		182.987		182.987
AB.11714	- Cấp đất IV	m^3		290.255		290.255

AB.12110 - PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m					
AB.12111	- Cấp đá I	m^3		1.334.006		1.334.006
AB.12112	- Cấp đá II	m^3		1.035.005		1.035.005
AB.12113	- Cấp đá III	m^3		897.004		897.004
AB.12114	- Cấp đá IV	m^3		805.004		805.004

AB.13000 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 - ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m^3		117.785		117.785

AB.13200 - ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp bờ kênh mương, dung trọng					
AB.13211	- $\gamma \leq 1,45T/m^3$	m^3		119.888		119.888
AB.13212	- $\gamma \leq 1,50T/m^3$	m^3		143.024		143.024
AB.13213	- $\gamma \leq 1,55T/m^3$	m^3		155.644		155.644
AB.13214	- $\gamma \leq 1,60T/m^3$	m^3		170.367		170.367

AB.13400 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng thủ công					
AB.13411	Đắp nền móng công trình	m^3	237.567	94.649		332.216
AB.13412	Đắp móng đường ống	m^3	237.567	121.991		359.558

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.21131	- Cấp đất I	100m^3		82.029	662.605	744.634
AB.21132	- Cấp đất II	100m^3		107.268	768.470	875.738
AB.21133	- Cấp đất III	100m^3		130.405	894.034	1.024.439
AB.21134	- Cấp đất IV	100m^3		180.884	1.226.331	1.407.215
	Đào san đất bằng máy đào 1,6m^3					
AB.21141	- Cấp đất I	100m^3		77.822	706.101	783.923
AB.21142	- Cấp đất II	100m^3		100.958	799.111	900.069
AB.21143	- Cấp đất III	100m^3		124.095	942.747	1.066.842
AB.21144	- Cấp đất IV	100m^3		172.471	1.376.419	1.548.890
	Đào san đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.21151	- Cấp đất I	100m^3		71.512	734.166	805.678
AB.21152	- Cấp đất II	100m^3		94.649	891.498	986.147
AB.21153	- Cấp đất III	100m^3		115.682	1.124.948	1.240.630
AB.21154	- Cấp đất IV	100m^3		159.851	1.604.179	1.764.030
	Đào san đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.21161	- Cấp đất I	100m^3		65.202	759.346	824.548
AB.21162	- Cấp đất II	100m^3		84.132	943.254	1.027.386
AB.21163	- Cấp đất III	100m^3		105.165	1.217.419	1.322.584
AB.21164	- Cấp đất IV	100m^3		145.128	1.739.897	1.885.025

AB.22000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.22121	- Cấp đất I	100m^3			528.064	528.064
AB.22122	- Cấp đất II	100m^3			650.317	650.317
AB.22123	- Cấp đất III	100m^3			850.676	850.676
AB.22124	- Cấp đất IV	100m^3			1.147.818	1.147.818

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.22131	- Cấp đất I	100m^3			664.287	664.287
AB.22132	- Cấp đất II	100m^3			832.107	832.107
AB.22133	- Cấp đất III	100m^3			1.107.145	1.107.145
AB.22134	- Cấp đất IV	100m^3			1.494.063	1.494.063
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.22141	- Cấp đất I	100m^3			695.992	695.992
AB.22142	- Cấp đất II	100m^3			878.690	878.690
AB.22143	- Cấp đất III	100m^3			1.046.888	1.046.888
AB.22144	- Cấp đất IV	100m^3			1.412.283	1.412.283
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.22151	- Cấp đất I	100m^3			546.133	546.133
AB.22152	- Cấp đất II	100m^3			653.285	653.285
AB.22153	- Cấp đất III	100m^3			843.395	843.395
AB.22154	- Cấp đất IV	100m^3			1.137.200	1.137.200
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.22181	- Cấp đất I	100m^3			711.444	711.444
AB.22182	- Cấp đất II	100m^3			879.541	879.541
AB.22183	- Cấp đất III	100m^3			1.028.961	1.028.961
AB.22184	- Cấp đất IV	100m^3			1.388.928	1.388.928
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV					
AB.22191	- Cấp đất I	100m^3			862.407	862.407
AB.22192	- Cấp đất II	100m^3			932.332	932.332
AB.22193	- Cấp đất III	100m^3			1.165.416	1.165.416
AB.22194	- Cấp đất IV	100m^3			1.573.311	1.573.311
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV					
AB.22211	- Cấp đất I	100m^3			858.390	858.390
AB.22212	- Cấp đất II	100m^3			1.093.287	1.093.287
AB.22213	- Cấp đất III	100m^3			1.429.683	1.429.683
AB.22214	- Cấp đất IV	100m^3			1.931.377	1.931.377
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV					
AB.22221	- Cấp đất I	100m^3			843.395	843.395
AB.22222	- Cấp đất II	100m^3			1.061.156	1.061.156
AB.22223	- Cấp đất III	100m^3			1.503.593	1.503.593
AB.22224	- Cấp đất IV	100m^3			2.028.986	2.028.986
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV					
AB.22231	- Cấp đất I	100m^3			645.473	645.473
AB.22232	- Cấp đất II	100m^3			786.216	786.216
AB.22233	- Cấp đất III	100m^3			980.343	980.343
AB.22234	- Cấp đất IV	100m^3			1.324.919	1.324.919
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.22251	- Cấp đất I	100m^3			986.512	986.512
AB.22252	- Cấp đất II	100m^3			1.224.226	1.224.226
AB.22253	- Cấp đất III	100m^3			1.431.377	1.431.377
AB.22254	- Cấp đất IV	100m^3			1.932.274	1.932.274
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV					
AB.22261	- Cấp đất I	100m^3			1.039.551	1.039.551
AB.22262	- Cấp đất II	100m^3			1.347.220	1.347.220
AB.22263	- Cấp đất III	100m^3			1.792.409	1.792.409
AB.22264	- Cấp đất IV	100m^3			2.419.403	2.419.403
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV					
AB.22271	- Cấp đất I	100m^3			1.101.987	1.101.987
AB.22272	- Cấp đất II	100m^3			1.348.484	1.348.484
AB.22273	- Cấp đất III	100m^3			1.789.279	1.789.279
AB.22274	- Cấp đất IV	100m^3			2.415.672	2.415.672
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.22281	- Cấp đất I	100m^3			1.071.526	1.071.526
AB.22282	- Cấp đất II	100m^3			1.320.396	1.320.396
AB.22283	- Cấp đất III	100m^3			1.755.920	1.755.920
AB.22284	- Cấp đất IV	100m^3			2.371.183	2.371.183
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.22291	- Cấp đất I	100m^3			897.839	897.839
AB.22292	- Cấp đất II	100m^3			990.049	990.049
AB.22293	- Cấp đất III	100m^3			1.169.617	1.169.617
AB.22294	- Cấp đất IV	100m^3			1.577.284	1.577.284

AB.23000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23111	- Cấp đất I	100m^3			1.311.992	1.311.992
AB.23112	- Cấp đất II	100m^3			1.419.987	1.419.987
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23121	- Cấp đất I	100m^3			959.102	959.102
AB.23122	- Cấp đất II	100m^3			1.038.009	1.038.009
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23131	- Cấp đất I	100m^3			1.615.047	1.615.047

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.23132	- Cấp đất II	100m^3			1.753.255	1.753.255
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23141	- Cấp đất I	100m^3			1.182.263	1.182.263
AB.23142	- Cấp đất II	100m^3			1.280.385	1.280.385
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23151	- Cấp đất I	100m^3			1.921.879	1.921.879
AB.23152	- Cấp đất II	100m^3			2.080.667	2.080.667
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23161	- Cấp đất I	100m^3			1.405.424	1.405.424
AB.23162	- Cấp đất II	100m^3			1.517.957	1.517.957
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23171	- Cấp đất I	100m^3			2.362.586	2.362.586
AB.23172	- Cấp đất II	100m^3			2.566.692	2.566.692
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23181	- Cấp đất I	100m^3			1.724.660	1.724.660
AB.23182	- Cấp đất II	100m^3			1.873.150	1.873.150
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23191	- Cấp đất I	100m^3			506.049	506.049
AB.23192	- Cấp đất II	100m^3			577.802	577.802
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23201	- Cấp đất I	100m^3			336.262	336.262
AB.23202	- Cấp đất II	100m^3			369.889	369.889

AB.24000 - ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.24131	- Cấp đất I	100m^3		77.822	601.425	679.247
AB.24132	- Cấp đất II	100m^3		98.855	699.090	797.945
AB.24133	- Cấp đất III	100m^3		121.991	808.158	930.149
AB.24134	- Cấp đất IV	100m^3		170.367	1.107.462	1.277.829
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m^3					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.24141	- Cấp đất I	100m^3		71.512	642.333	713.845
AB.24142	- Cấp đất II	100m^3		94.649	727.294	821.943
AB.24143	- Cấp đất III	100m^3		115.682	858.855	974.537
AB.24144	- Cấp đất IV	100m^3		159.851	1.256.304	1.416.155
	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.24151	- Cấp đất I	100m^3		67.306	666.981	734.287
AB.24152	- Cấp đất II	100m^3		88.339	810.063	898.402
AB.24153	- Cấp đất III	100m^3		107.268	1.020.552	1.127.820
AB.24154	- Cấp đất IV	100m^3		149.334	1.462.572	1.611.906
	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.24161	- Cấp đất I	100m^3		60.996	717.394	778.390
AB.24162	- Cấp đất II	100m^3		79.925	869.100	949.025
AB.24163	- Cấp đất III	100m^3		96.752	1.101.312	1.198.064
AB.24164	- Cấp đất IV	100m^3		134.611	1.517.433	1.652.044

AB.25000 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,4m^3					
AB.25101	- Cấp đất I	100m^3		630.990	892.912	1.523.902
AB.25102	- Cấp đất II	100m^3		820.287	1.069.123	1.889.410
AB.25103	- Cấp đất III	100m^3		969.621	1.519.815	2.489.436
AB.25104	- Cấp đất IV	100m^3		1.089.509	1.762.104	2.851.613
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25111	- Cấp đất I	100m^3		614.164	753.579	1.367.743
AB.25112	- Cấp đất II	100m^3		799.254	887.125	1.686.379
AB.25113	- Cấp đất III	100m^3		940.175	1.240.067	2.180.242
AB.25114	- Cấp đất IV	100m^3		1.043.237	1.438.001	2.481.238
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25121	- Cấp đất I	100m^3		607.854	781.915	1.389.769
AB.25122	- Cấp đất II	100m^3		788.738	910.584	1.699.322
AB.25123	- Cấp đất III	100m^3		927.555	1.059.049	1.986.604
AB.25124	- Cấp đất IV	100m^3		1.028.514	1.445.058	2.473.572
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25131	- Cấp đất I	100m^3		601.544	821.059	1.422.603

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25132	- Cấp đất II	100m^3		784.531	933.754	1.718.285
AB.25133	- Cấp đất III	100m^3		921.245	1.102.795	2.024.040
AB.25134	- Cấp đất IV	100m^3		1.017.997	1.593.821	2.611.818
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25141	- Cấp đất I	100m^3		597.337	845.209	1.442.546
AB.25142	- Cấp đất II	100m^3		778.221	1.025.946	1.804.167
AB.25143	- Cấp đất III	100m^3		912.832	1.291.735	2.204.567
AB.25144	- Cấp đất IV	100m^3		1.007.481	1.844.576	2.852.057

AB.25200 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25211	- Cấp đất I	100m^3		361.768	717.808	1.079.576
AB.25212	- Cấp đất II	100m^3		445.900	844.199	1.290.099
AB.25213	- Cấp đất III	100m^3		574.201	1.068.365	1.642.566
AB.25214	- Cấp đất IV	100m^3		828.700	1.368.843	2.197.543
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25221	- Cấp đất I	100m^3		355.458	745.623	1.101.081
AB.25222	- Cấp đất II	100m^3		435.383	867.695	1.303.078
AB.25223	- Cấp đất III	100m^3		561.581	1.009.561	1.571.142
AB.25224	- Cấp đất IV	100m^3		813.977	1.375.774	2.189.751
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25231	- Cấp đất I	100m^3		349.148	788.861	1.138.009
AB.25232	- Cấp đất II	100m^3		431.177	889.481	1.320.658
AB.25233	- Cấp đất III	100m^3		555.271	1.050.473	1.605.744
AB.25234	- Cấp đất IV	100m^3		803.461	1.517.350	2.320.811
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25241	- Cấp đất I	100m^3		344.941	792.051	1.136.992
AB.25242	- Cấp đất II	100m^3		424.867	983.419	1.408.286
AB.25243	- Cấp đất III	100m^3		546.858	1.243.893	1.790.751
AB.25244	- Cấp đất IV	100m^3		792.944	1.796.734	2.589.678

AB.25300 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25311	- Cấp đất I	100m^3		235.570	721.376	956.946
AB.25312	- Cấp đất II	100m^3		311.288	856.906	1.168.194
AB.25313	- Cấp đất III	100m^3		378.594	1.081.358	1.459.952
AB.25314	- Cấp đất IV	100m^3		578.408	1.392.635	1.971.043
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25321	- Cấp đất I	100m^3		229.260	735.285	964.545
AB.25322	- Cấp đất II	100m^3		300.772	861.042	1.161.814
AB.25323	- Cấp đất III	100m^3		365.974	999.803	1.365.777
AB.25324	- Cấp đất IV	100m^3		563.684	1.366.789	1.930.473
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25331	- Cấp đất I	100m^3		222.950	739.997	962.947
AB.25332	- Cấp đất II	100m^3		296.565	872.627	1.169.192
AB.25333	- Cấp đất III	100m^3		359.664	1.028.336	1.388.000
AB.25334	- Cấp đất IV	100m^3		553.168	1.486.157	2.039.325
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25341	- Cấp đất I	100m^3		218.743	762.443	981.186
AB.25342	- Cấp đất II	100m^3		290.255	948.051	1.238.306
AB.25343	- Cấp đất III	100m^3		351.251	1.202.765	1.554.016
AB.25344	- Cấp đất IV	100m^3		542.651	1.736.851	2.279.502
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25351	- Cấp đất I	100m^3		212.433	833.501	1.045.934
AB.25352	- Cấp đất II	100m^3		281.842	1.027.158	1.309.000
AB.25353	- Cấp đất III	100m^3		340.735	1.307.675	1.648.410
AB.25354	- Cấp đất IV	100m^3		527.928	1.880.156	2.408.084

AB.25400 - CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25411	- Cấp đất I	100m^3		210.330	682.209	892.539
AB.25412	- Cấp đất II	100m^3		277.636	810.585	1.088.221
AB.25413	- Cấp đất III	100m^3		340.735	1.019.031	1.359.766
AB.25414	- Cấp đất IV	100m^3		525.825	1.314.300	1.840.125
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25421	- Cấp đất I	100m^3		204.020	695.598	899.618

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25422	- Cấp đất II	100m^3		267.119	811.457	1.078.576
AB.25423	- Cấp đất III	100m^3		330.218	943.619	1.273.837
AB.25424	- Cấp đất IV	100m^3		508.999	1.292.412	1.801.411
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25431	- Cấp đất I	100m^3		197.710	722.200	919.910
AB.25432	- Cấp đất II	100m^3		262.913	820.933	1.083.846
AB.25433	- Cấp đất III	100m^3		323.908	968.593	1.292.501
AB.25434	- Cấp đất IV	100m^3		500.585	1.404.592	1.905.177
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25441	- Cấp đất I	100m^3		193.504	744.798	938.302
AB.25442	- Cấp đất II	100m^3		256.603	914.459	1.171.062
AB.25443	- Cấp đất III	100m^3		315.495	1.151.527	1.467.022
AB.25444	- Cấp đất IV	100m^3		487.966	1.636.073	2.124.039
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25451	- Cấp đất I	100m^3		187.194	817.399	1.004.593
AB.25452	- Cấp đất II	100m^3		248.189	993.257	1.241.446
AB.25453	- Cấp đất III	100m^3		304.979	1.239.873	1.544.852
AB.25454	- Cấp đất IV	100m^3		475.346	1.772.100	2.247.446

AB.26100 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.26111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.104.233	1.430.846	2.535.079
AB.26121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.161.022	2.146.270	3.307.292
AB.26131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.217.811	2.861.693	4.079.504

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.27000 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m^3					
AB.27101	- Cấp đất I	100m^3		853.940	918.327	1.772.267
AB.27102	- Cấp đất II	100m^3		1.076.890	1.082.678	2.159.568
AB.27103	- Cấp đất III	100m^3		1.280.910	1.538.453	2.819.363
AB.27104	- Cấp đất IV	100m^3		1.505.963	1.784.131	3.290.094
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27111	- Cấp đất I	100m^3		835.010	775.042	1.610.052
AB.27112	- Cấp đất II	100m^3		1.055.857	913.357	1.969.214
AB.27113	- Cấp đất III	100m^3		1.251.464	1.278.223	2.529.687
AB.27114	- Cấp đất IV	100m^3		1.459.690	1.480.926	2.940.616
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27121	- Cấp đất I	100m^3		828.700	805.009	1.633.709
AB.27122	- Cấp đất II	100m^3		1.045.340	936.978	1.982.318
AB.27123	- Cấp đất III	100m^3		1.238.844	1.092.041	2.330.885
AB.27124	- Cấp đất IV	100m^3		1.442.864	1.487.948	2.930.812
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27131	- Cấp đất I	100m^3		824.494	845.208	1.669.702
AB.27132	- Cấp đất II	100m^3		1.041.134	949.853	1.990.987
AB.27133	- Cấp đất III	100m^3		1.232.534	1.122.919	2.355.453
AB.27134	- Cấp đất IV	100m^3		1.434.451	1.634.069	3.068.520
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27141	- Cấp đất I	100m^3		818.184	887.735	1.705.919
AB.27142	- Cấp đất II	100m^3		1.034.824	1.079.103	2.113.927
AB.27143	- Cấp đất III	100m^3		1.224.121	1.355.524	2.579.645
AB.27144	- Cấp đất IV	100m^3		1.421.831	1.934.944	3.356.775

AB.27200 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27211	- Cấp đất I	100m^3		698.296	739.271	1.437.567
AB.27212	- Cấp đất II	100m^3		866.560	870.432	1.736.992
AB.27213	- Cấp đất III	100m^3		1.028.514	1.099.367	2.127.881
AB.27214	- Cấp đất IV	100m^3		1.240.947	1.409.384	2.650.331
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27221	- Cấp đất I	100m^3		691.986	768.718	1.460.704
AB.27222	- Cấp đất II	100m^3		856.043	894.088	1.750.131
AB.27223	- Cấp đất III	100m^3		1.015.894	1.039.254	2.055.148
AB.27224	- Cấp đất IV	100m^3		1.226.224	1.418.664	2.644.888
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27231	- Cấp đất I	100m^3		687.779	813.010	1.500.789
AB.27232	- Cấp đất II	100m^3		851.837	913.630	1.765.467
AB.27233	- Cấp đất III	100m^3		1.009.584	1.078.647	2.088.231
AB.27234	- Cấp đất IV	100m^3		1.215.707	1.565.648	2.781.355
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27241	- Cấp đất I	100m^3		681.469	850.525	1.531.994
AB.27242	- Cấp đất II	100m^3		845.527	1.031.261	1.876.788
AB.27243	- Cấp đất III	100m^3		1.001.171	1.312.998	2.314.169
AB.27244	- Cấp đất IV	100m^3		1.205.191	1.849.891	3.055.082

AB.27300 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27311	- Cấp đất I	100m^3		630.990	744.537	1.375.527
AB.27312	- Cấp đất II	100m^3		790.841	884.836	1.675.677
AB.27313	- Cấp đất III	100m^3		927.555	1.113.371	2.040.926
AB.27314	- Cấp đất IV	100m^3		1.131.575	1.438.956	2.570.531
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27321	- Cấp đất I	100m^3		624.680	760.077	1.384.757
AB.27322	- Cấp đất II	100m^3		780.324	884.137	1.664.461
AB.27323	- Cấp đất III	100m^3		917.039	1.064.282	1.981.321
AB.27324	- Cấp đất IV	100m^3		1.116.852	1.454.364	2.571.216
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27331	- Cấp đất I	100m^3		618.370	815.840	1.434.210

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27332	- Cấp đất II	100m^3		776.118	922.623	1.698.741
AB.27333	- Cấp đất III	100m^3		910.729	1.088.080	1.998.809
AB.27334	- Cấp đất IV	100m^3		1.106.336	1.587.847	2.694.183
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27341	- Cấp đất I	100m^3		614.164	843.878	1.458.042
AB.27342	- Cấp đất II	100m^3		769.808	1.031.184	1.800.992
AB.27343	- Cấp đất III	100m^3		902.316	1.296.529	2.198.845
AB.27344	- Cấp đất IV	100m^3		1.095.819	1.853.576	2.949.395
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27351	- Cấp đất I	100m^3		607.854	899.605	1.507.459
AB.27352	- Cấp đất II	100m^3		761.395	1.085.211	1.846.606
AB.27353	- Cấp đất III	100m^3		891.799	1.373.779	2.265.578
AB.27354	- Cấp đất IV	100m^3		1.081.096	1.964.059	3.045.155

AB.27400 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27411	- Cấp đất I	100m^3		603.647	702.985	1.306.632
AB.27412	- Cấp đất II	100m^3		734.052	832.047	1.566.099
AB.27413	- Cấp đất III	100m^3		879.179	1.051.044	1.930.223
AB.27414	- Cấp đất IV	100m^3		1.060.063	1.353.468	2.413.531
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27421	- Cấp đất I	100m^3		597.337	717.091	1.314.428
AB.27422	- Cấp đất II	100m^3		723.535	834.552	1.558.087
AB.27423	- Cấp đất III	100m^3		866.560	980.007	1.846.567
AB.27424	- Cấp đất IV	100m^3		1.043.237	1.341.997	2.385.234
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27431	- Cấp đất I	100m^3		591.027	748.047	1.339.074
AB.27432	- Cấp đất II	100m^3		719.329	845.082	1.564.411
AB.27433	- Cấp đất III	100m^3		860.250	998.465	1.858.715
AB.27434	- Cấp đất IV	100m^3		1.034.824	1.460.311	2.495.135
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27441	- Cấp đất I	100m^3		586.821	773.074	1.359.895
AB.27442	- Cấp đất II	100m^3		713.019	946.353	1.659.372
AB.27443	- Cấp đất III	100m^3		851.837	1.190.435	2.042.272
AB.27444	- Cấp đất IV	100m^3		1.022.204	1.703.259	2.725.463
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27451	- Cấp đất I	100m^3		580.511	841.551	1.422.062

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27452	- Cấp đất II	100m^3		704.606	1.025.460	1.730.066
AB.27453	- Cấp đất III	100m^3		841.320	1.289.875	2.131.195
AB.27454	- Cấp đất IV	100m^3		1.009.584	1.847.953	2.857.537

AB.28100 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.28111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.253.567	1.502.389	2.755.956
AB.28121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.316.666	2.253.583	3.570.249
AB.28131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.381.868	3.004.777	4.386.645

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.28200 - NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyền đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.28211	Nạo vét kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		845.527	1.290.980	2.136.507
AB.28221	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		784.531	1.260.395	2.044.926

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.30000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m^3					
AB.31121	- Cấp đất I	100m^3		582.614	778.934	1.361.548
AB.31122	- Cấp đất II	100m^3		721.432	926.388	1.647.820
AB.31123	- Cấp đất III	100m^3		866.560	1.162.077	2.028.637
AB.31124	- Cấp đất IV	100m^3		1.028.514	1.481.195	2.509.709
	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m^3					
AB.31131	- Cấp đất I	100m^3		576.304	798.067	1.374.371
AB.31132	- Cấp đất II	100m^3		713.019	930.422	1.643.441
AB.31133	- Cấp đất III	100m^3		853.940	1.093.975	1.947.915
AB.31134	- Cấp đất IV	100m^3		1.011.687	1.497.350	2.509.037
	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m^3					
AB.31141	- Cấp đất I	100m^3		572.098	853.761	1.425.859
AB.31142	- Cấp đất II	100m^3		706.709	964.569	1.671.278
AB.31143	- Cấp đất III	100m^3		847.630	1.136.377	1.984.007
AB.31144	- Cấp đất IV	100m^3		1.003.274	1.655.639	2.658.913
	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m^3					
AB.31151	- Cấp đất I	100m^3		567.891	888.102	1.455.993
AB.31152	- Cấp đất II	100m^3		700.399	1.075.408	1.775.807
AB.31153	- Cấp đất III	100m^3		839.217	1.355.003	2.194.220
AB.31154	- Cấp đất IV	100m^3		990.654	1.929.695	2.920.349
	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m^3					
AB.31161	- Cấp đất I	100m^3		561.581	923.757	1.485.338
AB.31162	- Cấp đất II	100m^3		691.986	1.117.414	1.809.400
AB.31163	- Cấp đất III	100m^3		828.700	1.414.032	2.242.732
AB.31164	- Cấp đất IV	100m^3		978.035	2.020.414	2.998.449

AB.32000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.32121	- Cấp đất I	100m^3		508.999	719.933	1.228.932
AB.32122	- Cấp đất II	100m^3		647.816	881.239	1.529.055
AB.32123	- Cấp đất III	100m^3		755.085	1.059.525	1.814.610
AB.32124	- Cấp đất IV	100m^3		832.907	1.429.679	2.262.586
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.32131	- Cấp đất I	100m^3		487.966	906.693	1.394.659
AB.32132	- Cấp đất II	100m^3		620.474	1.128.122	1.748.596
AB.32133	- Cấp đất III	100m^3		723.535	1.379.852	2.103.387
AB.32134	- Cấp đất IV	100m^3		797.151	1.860.003	2.657.154
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.32141	- Cấp đất I	100m^3		454.313	948.289	1.402.602
AB.32142	- Cấp đất II	100m^3		578.408	1.110.687	1.689.095
AB.32143	- Cấp đất III	100m^3		675.159	1.238.285	1.913.444
AB.32144	- Cấp đất IV	100m^3		744.568	1.760.279	2.504.847
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.32151	- Cấp đất I	100m^3		416.453	743.155	1.159.608
AB.32152	- Cấp đất II	100m^3		530.032	884.873	1.414.905
AB.32153	- Cấp đất III	100m^3		618.370	1.050.787	1.669.157
AB.32154	- Cấp đất IV	100m^3		681.469	1.417.179	2.098.648
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 320CV					
AB.32161	- Cấp đất I	100m^3		389.111	781.362	1.170.473
AB.32162	- Cấp đất II	100m^3		496.379	892.986	1.389.365
AB.32163	- Cấp đất III	100m^3		578.408	985.196	1.563.604
AB.32164	- Cấp đất IV	100m^3		637.300	1.329.772	1.967.072
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.32181	- Cấp đất I	100m^3		586.821	972.929	1.559.750
AB.32182	- Cấp đất II	100m^3		746.672	1.186.871	1.933.543
AB.32183	- Cấp đất III	100m^3		872.870	1.426.283	2.299.153

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.32184	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV	100m^3		961.208	1.925.482	2.886.690
AB.32191	- Cấp đất I	100m^3		561.581	1.179.400	1.740.981
AB.32192	- Cấp đất II	100m^3		715.122	1.258.649	1.973.771
AB.32193	- Cấp đất III	100m^3		835.010	1.615.266	2.450.276
AB.32194	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV	100m^3		919.142	2.181.658	3.100.800
AB.32201	- Cấp đất I	100m^3		523.722	1.174.486	1.698.208
AB.32202	- Cấp đất II	100m^3		668.849	1.476.083	2.144.932
AB.32203	- Cấp đất III	100m^3		778.221	1.980.677	2.758.898
AB.32204	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV	100m^3		858.146	2.360.572	3.218.718
AB.32211	- Cấp đất I	100m^3		481.656	1.154.483	1.636.139
AB.32212	- Cấp đất II	100m^3		612.060	1.431.005	2.043.065
AB.32213	- Cấp đất III	100m^3		715.122	2.084.291	2.799.413
AB.32214	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV	100m^3		786.634	2.813.619	3.600.253
AB.32221	- Cấp đất I	100m^3		450.106	883.279	1.333.385
AB.32222	- Cấp đất II	100m^3		572.098	1.062.847	1.634.945
AB.32223	- Cấp đất III	100m^3		668.849	1.358.891	2.027.740
AB.32224	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV	100m^3		736.155	1.834.503	2.570.658
AB.32241	- Cấp đất I	100m^3		652.023	1.353.271	2.005.294
AB.32242	- Cấp đất II	100m^3		830.804	1.645.319	2.476.123
AB.32243	- Cấp đất III	100m^3		969.621	1.976.421	2.946.042
AB.32244	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV	100m^3		1.068.476	2.667.489	3.735.965
AB.32251	- Cấp đất I	100m^3		624.680	1.426.469	2.051.149
AB.32252	- Cấp đất II	100m^3		795.047	1.811.056	2.606.103
AB.32253	- Cấp đất III	100m^3		927.555	2.475.343	3.402.898
AB.32254	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV	100m^3		1.022.204	3.340.081	4.362.285
AB.32261	- Cấp đất I	100m^3		582.614	1.510.882	2.093.496
AB.32262	- Cấp đất II	100m^3		742.465	1.812.479	2.554.944
AB.32263	- Cấp đất III	100m^3		866.560	2.470.771	3.337.331
AB.32264	- Cấp đất IV	100m^3		954.898	3.334.961	4.289.859

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.32271	- Cấp đất I	100m^3		534.238	1.469.027	2.003.265
AB.32272	- Cấp đất II	100m^3		679.366	1.773.202	2.452.568
AB.32273	- Cấp đất III	100m^3		792.944	2.423.031	3.215.975
AB.32274	- Cấp đất IV	100m^3		874.973	3.273.339	4.148.312
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.32281	- Cấp đất I	100m^3		500.585	1.232.708	1.733.293
AB.32282	- Cấp đất II	100m^3		635.197	1.329.772	1.964.969
AB.32283	- Cấp đất III	100m^3		742.465	1.616.110	2.358.575
AB.32284	- Cấp đất IV	100m^3		818.184	2.179.079	2.997.263

AB.33000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33111	- Cấp đất I	100m^3		717.225	1.442.266	2.159.491
AB.33112	- Cấp đất II	100m^3		923.349	1.563.289	2.486.638
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33121	- Cấp đất I	100m^3		630.990	1.054.751	1.685.741
AB.33122	- Cấp đất II	100m^3		839.217	1.143.265	1.982.482
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33131	- Cấp đất I	100m^3		746.672	1.777.231	2.523.903
AB.33132	- Cấp đất II	100m^3		959.105	1.928.466	2.887.571
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33141	- Cấp đất I	100m^3		656.230	1.301.931	1.958.161
AB.33142	- Cấp đất II	100m^3		872.870	1.409.660	2.282.530
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33151	- Cấp đất I	100m^3		782.428	2.114.275	2.896.703
AB.33152	- Cấp đất II	100m^3		1.005.377	2.289.867	3.295.244

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33161	- Cấp đất I	100m^3		687.779	1.544.307	2.232.086
AB.33162	- Cấp đất II	100m^3		914.936	1.668.778	2.583.714
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33171	- Cấp đất I	100m^3		811.874	2.596.523	3.408.397
AB.33172	- Cấp đất II	100m^3		1.043.237	2.822.907	3.866.144
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33181	- Cấp đất I	100m^3		713.019	1.899.500	2.612.519
AB.33182	- Cấp đất II	100m^3		948.588	2.062.401	3.010.989
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33191	- Cấp đất I	100m^3			543.814	543.814
AB.33192	- Cấp đất II	100m^3			615.567	615.567
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33201	- Cấp đất I	100m^3			360.281	360.281
AB.33202	- Cấp đất II	100m^3			393.907	393.907

Ghi chú: *Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.*

AB.34000 - SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110CV					
AB.34110	- San đất	100m^3			156.212	156.212
AB.34120	- San đá	100m^3			219.036	219.036
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140CV					
AB.34210	- San đất	100m^3			200.451	200.451
AB.34220	- San đá	100m^3			279.700	279.700
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180CV					
AB.34310	- San đất	100m^3			211.698	211.698
AB.34320	- San đá	100m^3			295.797	295.797

Ghi chú: *Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.*

AB.36000 - XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước, các trụ					
AB.36110	- Trên cạn	m^3	2.736	33.653	143.231	179.620
AB.36120	- Dưới nước	m^3	2.736	71.512	597.450	671.698

AB.41000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41111	- Cấp đất I	100m^3			913.502	913.502
AB.41112	- Cấp đất II	100m^3			1.083.583	1.083.583
AB.41113	- Cấp đất III	100m^3			1.371.624	1.371.624
AB.41114	- Cấp đất IV	100m^3			1.508.786	1.508.786
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41121	- Cấp đất I	100m^3			852.762	852.762
AB.41122	- Cấp đất II	100m^3			974.351	974.351
AB.41123	- Cấp đất III	100m^3			1.215.884	1.215.884
AB.41124	- Cấp đất IV	100m^3			1.355.547	1.355.547
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41131	- Cấp đất I	100m^3			779.175	779.175
AB.41132	- Cấp đất II	100m^3			890.486	890.486
AB.41133	- Cấp đất III	100m^3			1.098.266	1.098.266
AB.41134	- Cấp đất IV	100m^3			1.224.418	1.224.418
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41141	- Cấp đất I	100m^3			745.725	745.725
AB.41142	- Cấp đất II	100m^3			858.973	858.973
AB.41143	- Cấp đất III	100m^3			1.087.605	1.087.605
AB.41144	- Cấp đất IV	100m^3			1.198.716	1.198.716
	Ô tô tự đổ 22T					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41151	- Cấp đất I	100m^3			706.585	706.585
AB.41152	- Cấp đất II	100m^3			812.270	812.270
AB.41153	- Cấp đất III	100m^3			1.026.661	1.026.661
AB.41154	- Cấp đất IV	100m^3			1.132.347	1.132.347
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41161	- Cấp đất I	100m^3			616.461	616.461
AB.41162	- Cấp đất II	100m^3			708.931	708.931
AB.41163	- Cấp đất III	100m^3			921.267	921.267
AB.41164	- Cấp đất IV	100m^3			1.013.737	1.013.737
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41211	- Cấp đất I	100m^3			1.142.563	1.142.563
AB.41212	- Cấp đất II	100m^3			1.300.300	1.300.300
AB.41213	- Cấp đất III	100m^3			1.687.098	1.687.098
AB.41214	- Cấp đất IV	100m^3			1.795.456	1.795.456
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41221	- Cấp đất I	100m^3			1.068.007	1.068.007
AB.41222	- Cấp đất II	100m^3			1.230.672	1.230.672
AB.41223	- Cấp đất III	100m^3			1.495.209	1.495.209
AB.41224	- Cấp đất IV	100m^3			1.613.511	1.613.511
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41231	- Cấp đất I	100m^3			953.562	953.562
AB.41232	- Cấp đất II	100m^3			1.092.700	1.092.700
AB.41233	- Cấp đất III	100m^3			1.294.915	1.294.915
AB.41234	- Cấp đất IV	100m^3			1.409.936	1.409.936
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41241	- Cấp đất I	100m^3			967.947	967.947
AB.41242	- Cấp đất II	100m^3			1.111.109	1.111.109
AB.41243	- Cấp đất III	100m^3			1.326.921	1.326.921
AB.41244	- Cấp đất IV	100m^3			1.444.442	1.444.442
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41251	- Cấp đất I	100m^3			902.858	902.858
AB.41252	- Cấp đất II	100m^3			1.035.720	1.035.720
AB.41253	- Cấp đất III	100m^3			1.256.150	1.256.150
AB.41254	- Cấp đất IV	100m^3			1.367.875	1.367.875
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41261	- Cấp đất I	100m^3			839.073	839.073
AB.41262	- Cấp đất II	100m^3			962.365	962.365
AB.41263	- Cấp đất III	100m^3			1.167.852	1.167.852
AB.41264	- Cấp đất IV	100m^3			1.270.596	1.270.596
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41311	- Cấp đất I	100m^3			1.324.989	1.324.989
AB.41312	- Cấp đất II	100m^3			1.521.131	1.521.131
AB.41313	- Cấp đất III	100m^3			1.923.017	1.923.017
AB.41314	- Cấp đất IV	100m^3			2.046.463	2.046.463
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41321	- Cấp đất I	100m^3			1.235.601	1.235.601
AB.41322	- Cấp đất II	100m^3			1.427.843	1.427.843

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41323	- Cấp đất III	100m^3			1.772.891	1.772.891
AB.41324	- Cấp đất IV	100m^3			1.863.261	1.863.261
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41331	- Cấp đất I	100m^3			1.088.990	1.088.990
AB.41332	- Cấp đất II	100m^3			1.233.694	1.233.694
AB.41333	- Cấp đất III	100m^3			1.500.840	1.500.840
AB.41334	- Cấp đất IV	100m^3			1.573.192	1.573.192
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41341	- Cấp đất I	100m^3			1.104.699	1.104.699
AB.41342	- Cấp đất II	100m^3			1.239.314	1.239.314
AB.41343	- Cấp đất III	100m^3			1.538.459	1.538.459
AB.41344	- Cấp đất IV	100m^3			1.594.015	1.594.015
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41351	- Cấp đất I	100m^3			1.029.681	1.029.681
AB.41352	- Cấp đất II	100m^3			1.150.465	1.150.465
AB.41353	- Cấp đất III	100m^3			1.452.424	1.452.424
AB.41354	- Cấp đất IV	100m^3			1.506.776	1.506.776
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41361	- Cấp đất I	100m^3			965.790	965.790
AB.41362	- Cấp đất II	100m^3			1.051.409	1.051.409
AB.41363	- Cấp đất III	100m^3			1.383.614	1.383.614
AB.41364	- Cấp đất IV	100m^3			1.434.985	1.434.985
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41411	- Cấp đất I	100m^3			1.577.368	1.577.368
AB.41412	- Cấp đất II	100m^3			1.822.888	1.822.888
AB.41413	- Cấp đất III	100m^3			2.346.849	2.346.849
AB.41414	- Cấp đất IV	100m^3			2.456.579	2.456.579
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41421	- Cấp đất I	100m^3			1.449.203	1.449.203
AB.41422	- Cấp đất II	100m^3			1.641.444	1.641.444
AB.41423	- Cấp đất III	100m^3			2.108.081	2.108.081
AB.41424	- Cấp đất IV	100m^3			2.214.881	2.214.881
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41431	- Cấp đất I	100m^3			1.259.667	1.259.667
AB.41432	- Cấp đất II	100m^3			1.426.633	1.426.633
AB.41433	- Cấp đất III	100m^3			1.714.185	1.714.185
AB.41434	- Cấp đất IV	100m^3			1.825.496	1.825.496
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41441	- Cấp đất I	100m^3			1.277.776	1.277.776
AB.41442	- Cấp đất II	100m^3			1.461.536	1.461.536
AB.41443	- Cấp đất III	100m^3			1.737.177	1.737.177
AB.41444	- Cấp đất IV	100m^3			1.871.792	1.871.792
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41451	- Cấp đất I	100m^3			1.192.739	1.192.739
AB.41452	- Cấp đất II	100m^3			1.379.954	1.379.954
AB.41453	- Cấp đất III	100m^3			1.669.834	1.669.834
AB.41454	- Cấp đất IV	100m^3			1.772.501	1.772.501
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41461	- Cấp đất I	100m^3			1.123.330	1.123.330

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41462	- Cấp đất II	100m^3			1.297.994	1.297.994
AB.41463	- Cấp đất III	100m^3			1.571.977	1.571.977
AB.41464	- Cấp đất IV	100m^3			1.667.871	1.667.871

AB.42000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo cự ly ≤5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42111	- Cấp đất I	100m^3/1km			726.961	726.961
AB.42112	- Cấp đất II	100m^3/1km			822.974	822.974
AB.42113	- Cấp đất III	100m^3/1km			943.677	943.677
AB.42114	- Cấp đất IV	100m^3/1km			1.001.286	1.001.286
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42121	- Cấp đất I	100m^3/1km			617.801	617.801
AB.42122	- Cấp đất II	100m^3/1km			699.955	699.955
AB.42123	- Cấp đất III	100m^3/1km			757.463	757.463
AB.42124	- Cấp đất IV	100m^3/1km			828.116	828.116
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42131	- Cấp đất I	100m^3/1km			474.926	474.926
AB.42132	- Cấp đất II	100m^3/1km			545.423	545.423
AB.42133	- Cấp đất III	100m^3/1km			589.947	589.947
AB.42134	- Cấp đất IV	100m^3/1km			673.430	673.430
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42141	- Cấp đất I	100m^3/1km			480.769	480.769
AB.42142	- Cấp đất II	100m^3/1km			559.828	559.828
AB.42143	- Cấp đất III	100m^3/1km			604.700	604.700
AB.42144	- Cấp đất IV	100m^3/1km			690.170	690.170
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42151	- Cấp đất I	100m^3/1km			452.939	452.939
AB.42152	- Cấp đất II	100m^3/1km			528.429	528.429
AB.42153	- Cấp đất III	100m^3/1km			570.703	570.703
AB.42154	- Cấp đất IV	100m^3/1km			652.232	652.232
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42161	- Cấp đất I	100m^3/1km			387.001	387.001
AB.42162	- Cấp đất II	100m^3/1km			448.647	448.647
AB.42163	- Cấp đất III	100m^3/1km			482.895	482.895
AB.42164	- Cấp đất IV	100m^3/1km			561.665	561.665
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42211	- Cấp đất I	100m^3/1km			603.515	603.515

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.42212	- Cấp đất II	100m^3/1km			699.528	699.528
AB.42213	- Cấp đất III	100m^3/1km			783.197	783.197
AB.42214	- Cấp đất IV	100m^3/1km			861.380	861.380
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42221	- Cấp đất I	100m^3/1km			491.283	491.283
AB.42222	- Cấp đất II	100m^3/1km			561.936	561.936
AB.42223	- Cấp đất III	100m^3/1km			619.444	619.444
AB.42224	- Cấp đất IV	100m^3/1km			680.238	680.238
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42231	- Cấp đất I	100m^3/1km			382.167	382.167
AB.42232	- Cấp đất II	100m^3/1km			437.822	437.822
AB.42233	- Cấp đất III	100m^3/1km			489.767	489.767
AB.42234	- Cấp đất IV	100m^3/1km			543.567	543.567
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42241	- Cấp đất I	100m^3/1km			382.478	382.478
AB.42242	- Cấp đất II	100m^3/1km			448.717	448.717
AB.42243	- Cấp đất III	100m^3/1km			495.726	495.726
AB.42244	- Cấp đất IV	100m^3/1km			557.691	557.691
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42251	- Cấp đất I	100m^3/1km			359.331	359.331
AB.42252	- Cấp đất II	100m^3/1km			425.762	425.762
AB.42253	- Cấp đất III	100m^3/1km			468.037	468.037
AB.42254	- Cấp đất IV	100m^3/1km			528.429	528.429
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42261	- Cấp đất I	100m^3/1km			308.231	308.231
AB.42262	- Cấp đất II	100m^3/1km			359.603	359.603
AB.42263	- Cấp đất III	100m^3/1km			397.275	397.275
AB.42264	- Cấp đất IV	100m^3/1km			448.647	448.647

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x 10 + Đg3 x 0,80 x (L-25).

AB.50000 - CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ : $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại : $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công $K_{NC,MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51111	- Cấp đá I	100m^3	3.486.156	5.278.523	10.905.253	19.669.932
AB.51112	- Cấp đá II	100m^3	2.885.837	4.036.518	6.637.271	13.559.626
AB.51113	- Cấp đá III	100m^3	2.504.445	3.519.015	5.456.377	11.479.837
AB.51114	- Cấp đá IV	100m^3	2.176.483	2.898.013	3.487.794	8.562.290

AB.51120 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51121	- Cấp đá I	100m^3	1.938.243	1.520.307	4.512.761	7.971.311
AB.51122	- Cấp đá II	100m^3	1.677.618	1.400.706	4.063.885	7.142.209
AB.51123	- Cấp đá III	100m^3	1.512.453	1.278.806	3.143.330	5.934.589
AB.51124	- Cấp đá IV	100m^3	1.398.255	1.230.505	1.849.018	4.477.778

AB.51130 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51131	- Cấp đá I	100m^3	2.158.898	1.449.006	5.326.157	8.934.061
AB.51132	- Cấp đá II	100m^3	1.825.339	1.334.006	4.563.958	7.723.303
AB.51133	- Cấp đá III	100m^3	1.583.919	1.219.005	3.197.004	5.999.928
AB.51134	- Cấp đá IV	100m^3	1.378.124	1.173.005	2.397.689	4.948.818

AB.51200 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51211	- Cấp đá I	100m^3	3.806.618	5.865.026	12.116.689	21.788.333
AB.51212	- Cấp đá II	100m^3	3.164.444	4.485.020	7.375.525	15.024.989
AB.51213	- Cấp đá III	100m^3	2.751.137	3.910.017	6.063.913	12.725.067
AB.51214	- Cấp đá IV	100m^3	2.402.995	3.220.014	3.876.339	9.499.348

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51220 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51221	- Cấp đá I	100m^3	2.138.987	1.826.208	5.013.740	8.978.935
AB.51222	- Cấp đá II	100m^3	1.853.903	1.681.307	4.515.347	8.050.557
AB.51223	- Cấp đá III	100m^3	1.672.797	1.536.407	3.493.109	6.702.313
AB.51224	- Cấp đá IV	100m^3	1.547.821	1.476.606	2.053.944	5.078.371

AB.51230 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51231	- Cấp đá I	100m^3	2.314.275	1.738.808	5.602.450	9.655.533
AB.51232	- Cấp đá II	100m^3	1.961.903	1.600.807	4.802.636	8.365.346
AB.51233	- Cấp đá III	100m^3	1.708.253	1.462.806	3.364.076	6.535.135
AB.51234	- Cấp đá IV	100m^3	1.490.368	1.407.606	2.523.774	5.421.748

AB.51300 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51311	- Cấp đá I	100m^3	3.646.513	5.572.924	11.510.971	20.730.408
AB.51312	- Cấp đá II	100m^3	3.025.140	4.261.919	7.005.617	14.292.676
AB.51313	- Cấp đá III	100m^3	2.627.665	3.714.516	5.761.054	12.103.235
AB.51314	- Cấp đá IV	100m^3	2.289.739	3.059.013	3.681.158	9.029.910

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51320 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51321	- Cấp đá I	100m^3	2.038.758	1.674.407	4.763.250	8.476.415
AB.51322	- Cấp đá II	100m^3	1.765.887	1.541.007	4.290.397	7.597.291
AB.51323	- Cấp đá III	100m^3	1.592.786	1.407.606	3.320.324	6.320.716
AB.51324	- Cấp đá IV	100m^3	1.473.056	1.354.706	1.952.261	4.780.023

AB.51330 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51331	- Cấp đá I	100m^3	2.217.187	1.593.907	5.442.124	9.253.218
AB.51332	- Cấp đá II	100m^3	1.876.555	1.467.406	4.659.430	8.003.391
AB.51333	- Cấp đá III	100m^3	1.630.549	1.340.906	3.263.419	6.234.874
AB.51334	- Cấp đá IV	100m^3	1.420.233	1.290.306	2.445.422	5.155.961

AB.51410 - PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥ 20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥ 20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51411	- Cấp đá I	100m^3	2.314.275	3.456.915	18.555.075	24.326.265
AB.51412	- Cấp đá II	100m^3	1.961.903	3.164.814	16.523.811	21.650.528
AB.51413	- Cấp đá III	100m^3	1.708.253	2.875.013	13.718.898	18.302.164
AB.51414	- Cấp đá IV	100m^3	1.490.368	2.697.912	12.227.115	16.415.395

AB.51510 - PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51511	- Cấp đá I	100m^2	5.047.235	1.725.008	67.863.448	74.635.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51512	- Cấp đá II	100m^2	4.160.403	1.575.507	61.083.849	66.819.759
AB.51513	- Cấp đá III	100m^2	3.805.252	1.437.506	54.978.837	60.221.595

AB.51610 - ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤ 0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤ 0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá đá chiều dày ≤ 0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AB.51611	- Cấp đá I	m^3		296.565	465.303	761.868
AB.51612	- Cấp đá II	m^3		269.222	423.880	693.102
AB.51613	- Cấp đá III	m^3		241.880	382.456	624.336
AB.51614	- Cấp đá IV	m^3		210.330	345.196	555.526

AB.51700 - PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m^3		1.829.871	11.513.561	13.343.432

AB.51810 - PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực					
AB.51811	- Cấp đá III	100m^3		464.829	16.497.089	16.961.918
AB.51812	- Cấp đá IV	100m^3		431.177	12.645.571	13.076.748

AB.52100 - XÚC ĐÁ SAU NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển, bằng					
AB.52111	- Máy đào 0,8m^3	100m^3		307.082	1.345.188	1.652.270
AB.52121	- Máy đào 1,25m^3	100m^3		273.429	1.549.407	1.822.836
AB.52131	- Máy đào 1,6m^3	100m^3		248.189	1.774.119	2.022.308
AB.52141	- Máy đào 2,3m^3	100m^3		229.260	1.910.941	2.140.201
AB.52151	- Máy đào 3,6m^3	100m^3		206.123	2.423.010	2.629.133

AB.53000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.233.004	2.233.004
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.019.354	2.019.354
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.808.800	1.808.800

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			1.799.143	1.799.143
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.733.246	1.733.246
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.582.251	1.582.251
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.514.187	2.514.187
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.403.836	2.403.836
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.114.904	2.114.904
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.166.663	2.166.663
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.023.127	2.023.127
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.880.208	1.880.208
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.783.025	2.783.025
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.739.026	2.739.026
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.328.250	2.328.250
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.380.338	2.380.338
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.231.478	2.231.478
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.123.367	2.123.367
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.389.283	3.389.283
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.322.322	3.322.322
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.665.892	2.665.892
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.732.902	2.732.902
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.605.908	2.605.908
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.469.271	2.469.271

AB.54000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km					
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.152.164	1.152.164
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.176.450	1.176.450
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			1.077.859	1.077.859
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			1.089.742	1.089.742
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			1.011.563	1.011.563
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			914.418	914.418

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km.					
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.032.833	1.032.833
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.054.862	1.054.862
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			860.803	860.803
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			861.110	861.110
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			803.211	803.211
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			719.205	719.205

AB.55000 - ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 50m					
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m^3			1.794.740	1.794.740
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m^3			1.855.978	1.855.978
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m^3			1.486.310	1.486.310
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.407.423	1.407.423
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 70m					
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m^3			2.284.214	2.284.214
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m^3			2.464.971	2.464.971
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m^3			2.350.444	2.350.444
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.941.273	1.941.273
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 100m					
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m^3			3.496.247	3.496.247
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m^3			3.508.959	3.508.959
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m^3			3.352.839	3.352.839
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m^3			2.280.996	2.280.996

AB.55300 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào					
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m^3		187.194	1.069.860	1.257.054
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m^3		170.367	1.223.916	1.394.283
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m^3		157.748	1.315.207	1.472.955
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m^3		140.921	1.606.869	1.747.790

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55321	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		140.921	8.304.203	8.445.124
AB.55322	- > 1m	100 viên		124.095	7.468.613	7.592.708
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55331	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		157.748	6.991.088	7.148.836
AB.55332	- > 1m	100 viên		138.818	6.293.247	6.432.065

AB.56000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.256.408	1.256.408
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.181.618	4.181.618
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.762.815	3.762.815
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.256.150	1.256.150
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.176.096	4.176.096
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.756.372	3.756.372
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.147.303	1.147.303
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.811.787	3.811.787
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.428.211	3.428.211
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.517.092	1.517.092
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.726.489	4.726.489
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.254.267	4.254.267
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.488.659	1.488.659
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.635.074	4.635.074
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.173.076	4.173.076
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.383.614	1.383.614
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.308.381	4.308.381
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.876.858	3.876.858
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.675.211	1.675.211
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.414.522	5.414.522
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.873.924	4.873.924
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.627.560	1.627.560
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.263.149	5.263.149
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.737.740	4.737.740
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.551.428	1.551.428
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.010.462	5.010.462
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.510.443	4.510.443
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.912.390	1.912.390
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.735.033	6.735.033
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			6.059.820	6.059.820
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.869.127	1.869.127
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.585.730	6.585.730
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.924.440	5.924.440
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.770.614	1.770.614
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.239.960	6.239.960
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.613.224	5.613.224

AB.57000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km, đồng/100 viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi ≤5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			873.930	873.930
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.553.415	2.553.415
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			2.299.142	2.299.142
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			791.133	791.133
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.316.027	2.316.027
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			2.083.518	2.083.518
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			732.904	732.904
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.143.916	2.143.916
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.931.579	1.931.579
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			726.495	726.495
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.177.347	2.177.347
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.957.262	1.957.262
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			652.232	652.232
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.956.696	1.956.696
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.760.422	1.760.422
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			589.063	589.063
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.767.190	1.767.190
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.592.525	1.592.525

Ghi chú: *Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4-1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.*

AB.58000 - CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10-15m²; ≤ 25m²; ≤ 50m² và > 50m²) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình < 1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày > 10cm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng được công bố trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥ 50m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥ 100m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào 10 ÷ 15m², bằng máy khoan tự hành					
AB.58111	- Cấp đá I	100m³	13.188.025	8.275.436	53.033.749	74.497.210
AB.58112	- Cấp đá II	100m³	10.942.850	7.401.432	45.890.252	64.234.534

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58113	- Cấp đá III	100m^3	9.923.379	6.663.129	41.303.376	57.889.884
AB.58114	- Cấp đá IV	100m^3	9.005.567	5.996.126	37.178.409	52.180.102
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤25m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58121	- Cấp đá I	100m^3	10.046.818	5.708.625	36.211.620	51.967.063
AB.58122	- Cấp đá II	100m^3	8.394.402	5.043.922	31.066.154	44.504.478
AB.58123	- Cấp đá III	100m^3	7.603.873	4.540.220	27.961.687	40.105.780
AB.58124	- Cấp đá IV	100m^3	6.892.067	4.084.818	25.168.741	36.145.626
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤35m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58131	- Cấp đá I	100m^3	9.201.502	4.761.021	30.013.428	43.975.951
AB.58132	- Cấp đá II	100m^3	7.630.960	4.257.319	24.588.668	36.476.947
AB.58133	- Cấp đá III	100m^3	6.907.590	3.831.817	22.128.727	32.868.134
AB.58134	- Cấp đá IV	100m^3	6.254.223	3.447.715	19.937.338	29.639.276
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58141	- Cấp đá I	100m^3	8.356.130	3.815.717	23.825.978	35.997.825
AB.58142	- Cấp đá II	100m^3	6.867.841	3.468.415	18.111.181	28.447.437
AB.58143	- Cấp đá III	100m^3	6.211.165	3.123.414	16.295.766	25.630.345
AB.58144	- Cấp đá IV	100m^3	5.616.892	2.810.612	14.695.193	23.122.697
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào >50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58151	- Cấp đá I	100m^3	8.117.716	3.360.315	20.624.833	32.102.864
AB.58152	- Cấp đá II	100m^3	6.753.595	3.054.413	17.316.266	27.124.274
AB.58153	- Cấp đá III	100m^3	6.103.185	2.748.512	15.608.272	24.459.969
AB.58154	- Cấp đá IV	100m^3	5.516.998	2.472.511	14.018.441	22.007.950

AB.58210 - PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành					
AB.58211	- Cấp đá I	100m^3	5.318.576	2.208.010	13.352.431	20.879.017

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58212	- Cấp đá II	100m^3	4.824.478	2.003.309	12.106.347	18.934.134
AB.58213	- Cấp đá III	100m^3	4.559.059	1.892.908	11.451.079	17.903.046
AB.58214	- Cấp đá IV	100m^3	4.103.372	1.702.007	10.301.674	16.107.053

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ42mm và dàn khoan leo					
AB.58311	- Cấp đá I	m^3	335.677	1.340.906	4.295.688	5.972.271
AB.58312	- Cấp đá II	m^3	291.695	1.283.406	3.217.880	4.792.981
AB.58313	- Cấp đá III	m^3	241.067	1.255.805	2.684.029	4.180.901
AB.58314	- Cấp đá IV	m^3	206.439	1.221.305	2.014.189	3.441.933
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ 42mm và dàn khoan leo					
AB.58321	- Cấp đá I	m^3	335.677	1.607.707	5.153.840	7.097.224
AB.58322	- Cấp đá II	m^3	291.695	1.541.007	3.861.815	5.694.517
AB.58323	- Cấp đá III	m^3	241.067	1.506.507	3.217.880	4.965.454
AB.58324	- Cấp đá IV	m^3	206.439	1.465.106	2.412.307	4.083.852

***Ghi chú**: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.*

AB.58400 - KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin					
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	100.278.842	1.659.881.348	1.763.892.190
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	110.306.727	1.825.877.213	1.939.915.940

AB.58500 - PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58511	- Cấp đá I	100m^3	17.304.963	36.379.258	39.457.378	93.141.599
AB.58512	- Cấp đá II	100m^3	14.911.800	33.455.945	29.598.409	77.966.154
AB.58513	- Cấp đá III	100m^3	12.224.180	31.995.439	24.659.710	68.879.329
AB.58514	- Cấp đá IV	100m^3	10.418.416	30.171.531	18.504.196	59.094.143
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58521	- Cấp đá I	100m^3	17.304.963	43.654.190	47.344.336	108.303.489
AB.58522	- Cấp đá II	100m^3	14.911.800	40.146.675	35.506.721	90.565.196
AB.58523	- Cấp đá III	100m^3	12.224.180	38.396.367	29.598.409	80.218.956
AB.58524	- Cấp đá IV	100m^3	10.418.416	36.202.157	22.190.733	68.811.306

AB.58610 - PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3÷7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m					
AB.58611	- Cấp đá I	m^3	174.879	825.704	4.011.322	5.011.905
AB.58612	- Cấp đá II	m^3	165.183	782.003	3.813.995	4.761.181
AB.58613	- Cấp đá III	m^3	154.538	742.903	3.665.100	4.562.541
AB.58614	- Cấp đá IV	m^3	144.456	713.003	3.491.836	4.349.295

Ghi chú: *Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước > 7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu < 3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.*

AB.58700 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58711	- Cấp đá I	100m^3	33.038.360	42.662.885	62.673.172	138.374.417
AB.58712	- Cấp đá II	100m^3	28.376.341	36.894.460	53.259.173	118.529.974
AB.58713	- Cấp đá III	100m^3	23.686.928	31.724.038	44.857.818	100.268.784
AB.58714	- Cấp đá IV	100m^3	20.239.049	27.876.121	38.605.458	86.720.628
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58721	- Cấp đá I	100m^3	23.847.317	30.716.634	45.542.746	100.106.697

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58722	- Cấp đá II	100m^3	19.027.549	26.296.014	38.339.873	83.663.436
AB.58723	- Cấp đá III	100m^3	16.092.745	21.914.495	31.250.644	69.257.884
AB.58724	- Cấp đá IV	100m^3	14.294.964	19.287.884	26.975.160	60.558.008

AB.59000 - CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, Ô TÔ TỰ ĐỔ 22T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ô tô tự đổ 22T, cự ly trung bình					
AB.59110	- ≤500m	100m^3		397.524	5.787.274	6.184.798
AB.59120	- ≤1000m	100m^3		466.933	8.187.850	8.654.783

AB.59200 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, Ô TÔ TỰ ĐỔ 10T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m^3, ô tô tự đổ 10T, cự ly trung bình					
AB.59210	- ≤500m	100m^3		496.379	8.660.590	9.156.969
AB.59220	- ≤1000m	100m^3		584.717	11.667.835	12.252.552

AB.59300 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m^3, xe goòng 3T, cự ly trung bình					
AB.59310	- ≤500m	100m^3		1.257.773	40.541.684	41.799.457
AB.59320	- ≤1000m	100m^3		1.478.620	44.907.469	46.386.089

AB.59400 - XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65m^3 cự ly trung bình ≤100m	100m^3		361.768	4.497.975	4.859.743

AB.59500 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		15.404.569		15.404.569
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		3.735.461		3.735.461

AB.59600 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		9.978.055		9.978.055
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		2.889.934		2.889.934

AB.60000 - ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 - ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV, cự ly					
AB.61110	- ≤500m	100m^3		315.495	2.223.838	2.539.333
AB.61120	- ≤1000m	100m^3		420.660	4.122.246	4.542.906

AB.61200 - BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm cát san lấp mặt bằng, độ chặt k=0,9 Cự ly bơm					
AB.61210A	- ≤0,5km	100m^3	23.449.145	95.490	362.673	23.907.308

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.61220A	- ≤1,0km	100m^3	23.470.697	94.228	836.054	24.400.979
AB.61230A	- ≤1,5km	100m^3	23.494.943	135.663	930.687	24.561.293
AB.61240A	- ≤2,0km	100m^3	23.519.189	155.013	1.086.409	24.760.611

Ghi chú: *Định mức áp dụng theo Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang.*

AB.62000 - SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.62121	- K = 0,85	100m^3		75.719	305.110	380.829
AB.62122	- K = 0,90	100m^3		98.855	444.953	543.808
AB.62123	- K = 0,95	100m^3		121.991	604.713	726.704
AB.62124	- K = 0,98	100m^3		140.921	750.477	891.398
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.62131	- K = 0,85	100m^3		67.306	302.547	369.853
AB.62132	- K = 0,90	100m^3		84.132	415.735	499.867
AB.62133	- K = 0,95	100m^3		107.268	581.821	689.089
AB.62134	- K = 0,98	100m^3		121.991	726.112	848.103

Ghi chú: *Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K = 0,85.*

AB.63000 - ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng					
AB.63111	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		208.227	372.630	580.857
AB.63112	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		262.913	523.126	786.039
AB.63113	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		294.462	644.337	938.799
AB.63114	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		311.288	682.442	993.730
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16T, dung trọng					
AB.63121	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		191.400	355.962	547.362
AB.63122	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		243.983	495.804	739.787
AB.63123	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		273.429	613.189	886.618
AB.63124	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		279.739	687.340	967.079
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25T, dung trọng					
AB.63131	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		168.264	342.960	511.224
AB.63132	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		214.537	479.420	693.957
AB.63133	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		239.776	589.652	829.428
AB.63134	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		239.776	651.639	891.415

AB.64000 - ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất nền đường bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.64111	- K = 0,85	100m^3		220.847	398.035	618.882
AB.64112	- K = 0,90	100m^3		273.429	542.776	816.205
AB.64113	- K = 0,95	100m^3		347.045	759.886	1.106.931
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.64121	- K = 0,85	100m^3		199.814	374.205	574.019

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.64122	- K = 0,90	100m^3		252.396	517.434	769.830
AB.64123	- K = 0,95	100m^3		304.979	719.591	1.024.570
AB.64124	- K = 0,98	100m^3		347.045	903.254	1.250.299
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.64131	- K = 0,85	100m^3		174.574	359.053	533.627
AB.64132	- K = 0,90	100m^3		220.847	497.561	718.408
AB.64133	- K = 0,95	100m^3		267.119	694.485	961.604
AB.64134	- K = 0,98	100m^3		302.875	866.063	1.168.938

AB.65100 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu					
AB.65110	- K = 0,85	100m^3		1.133.679	1.200.476	2.334.155
AB.65120	- K = 0,90	100m^3		1.301.943	1.377.860	2.679.803
AB.65130	- K = 0,95	100m^3		1.499.653	1.586.778	3.086.431

AB.66000 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.66111	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	214.537	351.942	23.857.377
AB.66112	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	279.739	502.972	24.073.609
AB.66113	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	313.392	618.764	24.223.054
AB.66114	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	315.495	687.516	24.293.909
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.66121	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	182.987	322.591	23.796.476
AB.66122	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	248.189	478.723	24.017.810

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.66123	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	275.532	589.266	24.155.696
AB.66124	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	283.946	666.687	24.241.531
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.66131	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	170.367	327.483	23.788.748
AB.66132	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	216.640	459.766	23.967.304
AB.66133	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	241.880	566.926	24.099.704
AB.66134	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	243.983	628.343	24.163.224
	Máy đầm đất cầm tay 70kg					
AB.66141	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	818.184	691.080	24.800.162
AB.66142	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	879.179	742.729	24.912.806
AB.66143	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	906.522	790.741	24.988.161
AB.66144	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	969.621	896.222	25.156.741

Ghi chú: *Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K = 0,85.*

AB.67100 - ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đá hỗn hợp công trình					
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m^3		788.738	3.247.962	4.036.700
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m^3		670.953	3.183.688	3.854.641

AB.70000 - CÔNG TÁC NẠO VÉT CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤ 2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1- Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vũng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2- Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên > 2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3- Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài quy định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là 1+m*0,07 (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤ 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4- Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển :

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.
- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5- Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất > 2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất ≤ 2500CV và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m					
AB.71110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		333.501	3.384.207	3.717.708
AB.71120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		432.402	4.634.023	5.066.425
AB.71130	Cát hạt mịn	100m^3		561.202	5.584.714	6.145.916
AB.71140	Đất sét dính	100m^3		729.103	7.346.775	8.075.878
AB.71150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		943.004	10.890.192	11.833.196

AB.71200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		165.601	3.807.768	3.973.369
AB.71220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		216.201	5.247.548	5.463.749
AB.71230	Cát hạt mịn	100m^3		264.501	6.318.455	6.582.956
AB.71240	Đất sét dính	100m^3		363.402	8.843.477	9.206.879
AB.71250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		563.502	12.139.674	12.703.176

AB.71300 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71310	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		151.801	3.125.815	3.277.616
AB.71320	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		195.501	4.319.619	4.515.120
AB.71330	Cát hạt mịn	100m^3		241.501	5.156.920	5.398.421
AB.71340	Đất sét dính	100m^3		333.501	6.608.133	6.941.634
AB.71350	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		515.202	9.614.916	10.130.118

AB.72000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m					
AB.72110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		747.503	3.795.771	4.543.274
AB.72120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		837.204	5.134.228	5.971.432
AB.72130	Cát hạt mịn	100m^3		1.023.504	6.239.019	7.262.523
AB.72140	Đất sét dính	100m^3		1.205.205	7.350.842	8.556.047
AB.72150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.683.607	10.268.457	11.952.064

AB.72200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV					
AB.72210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		667.003	4.144.386	4.811.389
AB.72220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		747.503	5.670.271	6.417.774
AB.72230	Cát hạt mịn	100m^3		913.104	6.854.721	7.767.825
AB.72240	Đất sét dính	100m^3		1.032.704	7.751.119	8.783.823
AB.72250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.582.407	11.872.073	13.454.480

AB.73000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4 đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		434.702	5.242.356	5.677.058
AB.73120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		503.702	7.183.969	7.687.671
AB.73130	Cát hạt mịn	100m^3		621.003	8.681.979	9.302.982
AB.73140	Đất sét dính	100m^3		862.504	10.775.954	11.638.458
AB.73150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.244.305	15.532.906	16.777.211

AB.73200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		411.702	3.414.476	3.826.178
AB.73220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		478.402	4.694.343	5.172.745
AB.73230	Cát hạt mịn	100m^3		588.803	5.547.962	6.136.765
AB.73240	Đất sét dính	100m^3		818.804	7.802.644	8.621.448
AB.73250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.131.605	10.790.872	11.922.477

AB.74100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THUỶ LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.74110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		303.601	10.614.399	10.918.000
AB.74120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		351.902	12.729.486	13.081.388
AB.74130	Cát hạt mịn	100m^3		430.102	15.306.537	15.736.639
AB.74140	Đất sét dính	100m^3		602.603	18.978.504	19.581.107
AB.74150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		871.704	27.417.354	28.289.058

AB.75100 - XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ					
AB.75110	Chiều dài ống ≤ 300m	100m^3	40.898	52.583	2.056.249	2.149.730
AB.75120	Chiều dài ống ≤ 500m	100m^3	44.987	63.099	2.398.957	2.507.043
AB.75130	Chiều dài ống ≤ 800m	100m^3	49.077	73.616	2.627.429	2.750.122
AB.75140	Chiều dài ống ≤ 1000m	100m^3	53.167	94.649	2.970.137	3.117.953

AB.81100 - NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất ≤3m					
AB.81111	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		188.601	1.259.647	1.448.248
AB.81112	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		209.301	1.397.063	1.606.364
AB.81113	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		241.501	1.626.089	1.867.590
AB.81114	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		276.001	1.855.116	2.131.117
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất >3m					
AB.81121	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		234.601	1.580.284	1.814.885
AB.81122	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		262.201	1.763.505	2.025.706

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81123	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		301.301	2.015.434	2.316.735
AB.81124	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3, chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		345.002	2.313.169	2.658.171
AB.81131	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		128.801	972.842	1.101.643
AB.81132	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		147.201	1.100.847	1.248.048
AB.81133	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		163.301	1.228.853	1.392.154
AB.81134	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		197.801	1.484.864	1.682.665
AB.81141	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		163.301	1.228.853	1.392.154
AB.81142	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		184.001	1.382.459	1.566.460
AB.81143	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		209.301	1.561.667	1.770.968
AB.81144	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		246.101	1.843.279	2.089.380
AB.81151	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		82.800	934.820	1.017.620
AB.81152	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		92.000	1.051.672	1.143.672
AB.81153	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		105.800	1.207.475	1.313.275
AB.81154	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		121.901	1.402.229	1.524.130
AB.81161	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		105.800	1.207.475	1.313.275
AB.81162	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		115.001	1.324.328	1.439.329
AB.81163	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		133.401	1.519.082	1.652.483
AB.81164	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		154.101	1.752.787	1.906.888

Ghi chú: *Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.*

AB.81200 - NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81211	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		105.800	1.645.594	1.751.394
AB.81212	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		115.001	1.804.845	1.919.846
AB.81213	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		133.401	2.070.263	2.203.664
AB.81214	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		223.101	3.450.438	3.673.539
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81221	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		75.900	1.427.637	1.503.537
AB.81222	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		85.100	1.622.315	1.707.415
AB.81223	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		96.600	1.816.993	1.913.593
AB.81224	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		142.601	2.725.489	2.868.090
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					
AB.81231	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		126.501	1.964.096	2.090.597
AB.81232	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		135.701	2.123.347	2.259.048
AB.81233	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		156.401	2.441.849	2.598.250
AB.81234	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		232.301	3.609.689	3.841.990
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81241	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		89.700	1.687.208	1.776.908
AB.81242	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		103.500	1.946.778	2.050.278
AB.81243	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		115.001	2.206.348	2.321.349
AB.81244	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		174.801	3.309.523	3.484.324

AB.81300 - NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Xúc đất, đá lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, chiều sâu đào 9÷15m					
AB.81310	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		331.201	6.178.715	6.509.916
AB.81320	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		349.602	8.449.523	8.799.125
AB.81330	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		370.302	12.189.156	12.559.458
AB.81340	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		411.702	16.889.466	17.301.168
AB.81350	Đá mồ côi đường kính 1÷3m	100m^3		1.925.108	91.122.618	93.047.726

Ghi chú: *Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.*

AB.82000 - ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m					
AB.82110	- Phá đá ngầm, đá cấp I, II	100m^3		1.863.008	252.394.557	254.257.565
AB.82120	- Phá đá ngầm, đá cấp III, IV	100m^3		1.610.007	219.104.675	220.714.682
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m	100m^3		2.875.013	31.573.482	34.448.495

Ghi chú: *Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước > 10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25, từ độ sâu > 20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.*

AB.90000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.
- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360CV, sà lan 400T					
AB.91111	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			680.962	680.962
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
AB.91121	Cự ly < 6km	100m^3/1km			579.542	579.542
AB.91122	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			514.344	514.344
AB.91123	Cự ly > 20km	100m^3/1km			499.855	499.855
	Vận chuyển đất, đá đổ đi bằng tàu kéo 1200CV, sà lan 800T÷1000T					
AB.91211	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			877.866	877.866
	Vận chuyển 1km tiếp theo					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.91221	Cự ly < 6km	100m^3/1km			739.256	739.256
AB.91222	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			669.951	669.951
AB.91223	Cự ly > 20km	100m^3/1km			623.747	623.747

AB.92000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20km tàu hút bụng tự hành					
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m^3/1km			383.122	383.122
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m^3/1km			435.185	435.185
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m^3/1km			255.864	255.864

Ghi chú: *Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.*

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng, ép cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng, ép cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sứt mẻ, toè đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất ≥ 5kg/cm^2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 - ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11110	Cấp đất: - Bùn	100m	565.622	237.478		803.100
AC.11111	- Cấp đất I	100m	585.698	289.291		874.989
AC.11112	- Cấp đất II	100m	585.698	310.880		896.578
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11120	Cấp đất: - Bùn	100m	573.750	362.694		936.444
AC.11121	- Cấp đất I	100m	594.275	436.096		1.030.371
AC.11122	- Cấp đất II	100m	594.275	485.750		1.080.025

AC.11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8 -10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11210	Cấp đất: - Bùn	100m	644.199	289.291		933.490
AC.11211	- Cấp đất I	100m	660.904	375.647		1.036.551
AC.11212	- Cấp đất II	100m	660.904	397.236		1.058.140
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11220	Cấp đất: - Bùn	100m	686.118	498.704		1.184.822
AC.11221	- Cấp đất I	100m	703.272	565.629		1.268.901
AC.11222	- Cấp đất II	100m	703.272	626.078		1.329.350

AC.12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤2,5m					
AC.12110	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	45.337	126.845	649.512
AC.12111	- Cấp đất I	100m	477.330	58.290	165.874	701.494
AC.12112	- Cấp đất II	100m	477.330	60.449	175.631	713.410
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc >2,5m					
AC.12120	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	53.972	140.505	671.807
AC.12121	- Cấp đất I	100m	477.330	71.243	191.243	739.816
AC.12122	- Cấp đất II	100m	477.330	79.879	210.758	767.967

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12210	Cấp đất: - Bùn	100m	541.800	51.813	150.262	743.875
AC.12211	- Cấp đất I	100m	541.800	66.926	195.146	803.872
AC.12212	- Cấp đất II	100m	541.800	71.243	206.855	819.898
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12220	Cấp đất: - Bùn	100m	568.680	62.608	165.874	797.162
AC.12221	- Cấp đất I	100m	568.680	84.197	224.418	877.295
AC.12222	- Cấp đất II	100m	568.680	92.832	247.835	909.347

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc Chiều cao máng cọc					
AC.12411	30 - 50cm	100m	17.001.401	2.323.027	18.140.823	37.465.251
AC.12412	60 - 84cm	100m	27.731.397	3.871.712	29.425.750	61.028.859
AC.12413	94 - 120cm	100m	38.460.939	5.854.784	44.350.975	88.666.698

AC.12420 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc Chiều cao máng cọc					
AC.12421	30 - 50cm	100m	17.001.401	2.662.982	31.289.965	50.954.348
AC.12422	60 - 84cm	100m	27.731.397	4.306.099	50.973.459	83.010.955
AC.12423	94 - 120cm	100m	38.460.939	6.515.808	76.739.076	121.715.823

AC.13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13111	- 20x20cm	100m	20.220.571	793.229	2.132.978	23.146.778
AC.13112	- 25x25cm	100m	31.594.713	826.280	2.488.474	34.909.467
AC.13113	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.123.741	3.021.719	42.914.788
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13121	- 20x20cm	100m	20.220.571	866.414	2.328.501	23.415.486
AC.13122	- 25x25cm	100m	31.594.713	1.071.803	2.879.520	35.546.036
AC.13123	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.288.997	3.466.089	43.524.414
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13211	- 20x20cm	100m	20.220.571	646.859	1.741.932	22.609.362
AC.13212	- 25x25cm	100m	31.594.713	776.703	2.088.541	34.459.957
AC.13213	- 30x30cm	100m	38.769.328	951.402	2.559.574	42.280.304
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13221	- 20x20cm	100m	20.220.571	779.064	2.097.428	23.097.063
AC.13222	- 25x25cm	100m	31.594.713	906.547	2.435.150	34.936.410
AC.13223	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.149.710	3.092.818	43.011.856

AC.14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14111	- 20x20cm	100m	20.220.571	630.334	2.149.788	23.000.693
AC.14112	- 25x25cm	100m	31.594.713	757.817	2.577.495	34.930.025
AC.14113	- 30x30cm	100m	38.769.328	932.516	3.174.033	42.875.877
AC.14114	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.137.906	3.871.870	49.242.333
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14121	- 20x20cm	100m	20.220.571	757.817	2.577.495	23.555.883
AC.14122	- 25x25cm	100m	31.594.713	908.908	3.095.245	35.598.866
AC.14123	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.100.133	3.748.060	43.617.521
AC.14124	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.371.625	4.648.495	50.252.677
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14211	- 20x20cm	100m	20.220.571	609.086	2.071.000	22.900.657
AC.14212	- 25x25cm	100m	31.594.713	675.189	2.296.109	34.566.011
AC.14213	- 30x30cm	100m	38.769.328	826.280	2.813.859	42.409.467
AC.14214	- 35x35cm	100m	44.232.557	951.402	3.241.565	48.425.524
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14221	- 20x20cm	100m	20.220.571	734.209	2.498.707	23.453.487
AC.14222	- 25x25cm	100m	31.594.713	849.888	2.892.647	35.337.248
AC.14223	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.034.030	3.522.951	43.326.309
AC.14224	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.272.471	4.333.343	49.838.371

AC.15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15111	- 25x25cm	100m	31.594.713	727.126	2.619.092	34.940.931
AC.15112	- 30x30cm	100m	38.769.328	845.166	3.011.956	42.626.450
AC.15113	- 35x35cm	100m	44.232.557	982.093	3.496.488	48.711.138
AC.15114	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.208.730	4.321.502	56.081.711
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15121	- 25x25cm	100m	31.594.713	809.754	2.815.524	35.219.991
AC.15122	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.026.948	3.457.202	43.253.478
AC.15123	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.189.843	4.256.025	49.678.425
AC.15124	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.463.696	4.936.989	56.952.164
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15211	- 25x25cm	100m	31.594.713	661.024	2.592.901	34.848.638
AC.15212	- 30x30cm	100m	38.769.328	767.260	2.946.479	42.483.067
AC.15213	- 35x35cm	100m	44.232.557	873.496	3.210.259	48.316.312
AC.15214	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.071.803	3.636.797	55.260.079
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15221	- 25x25cm	100m	31.594.713	793.229	2.776.238	35.164.180
AC.15222	- 30x30cm	100m	38.769.328	873.496	3.339.343	42.982.167
AC.15223	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.043.474	3.842.583	49.118.614
AC.15224	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.196.926	4.401.946	56.150.351

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16111	- 30x30cm	100m	38.769.328	774.342	3.114.757	42.658.427
AC.16112	- 35x35cm	100m	44.232.557	908.908	3.633.883	48.775.348
AC.16113	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.090.690	4.351.499	55.993.668
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16121	- 30x30cm	100m	38.769.328	908.908	3.786.567	43.464.803
AC.16122	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.041.113	4.351.499	49.625.169
AC.16123	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.189.843	5.221.798	56.963.120
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16211	- 30x30cm	100m	38.769.328	604.365	3.007.878	42.381.571
AC.16212	- 35x35cm	100m	44.232.557	757.817	3.496.467	48.486.841
AC.16213	- 40x40cm	100m	50.551.479	927.794	4.290.425	55.769.698
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16221	- 30x30cm	100m	38.769.328	790.868	3.649.151	43.209.347
AC.16222	- 35x35cm	100m	44.232.557	925.434	4.275.156	49.433.147
AC.16223	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.116.658	5.130.188	56.798.325

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc ≤ 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16314	- Cấp đất I	100m	56.870.401	1.135.545	6.094.829	64.100.775
AC.16324	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.390.511	7.379.787	65.640.699
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc > 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16414	- Cấp đất I	100m	56.870.401	1.024.587	5.818.523	63.713.511
AC.16424	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.258.306	7.135.672	65.264.379

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Cấp đất I					
AC.16515	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.402.315	29.061.956	93.653.594
	Cấp đất II					
AC.16525	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.654.921	33.928.144	98.772.388

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc >24m					
	Cấp đất I					
AC.16615	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.265.389	28.386.097	92.840.809
	Cấp đất II					
AC.16625	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.477.861	32.981.941	97.649.125

AC.17000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17111	- 30x30cm	100m	38.960.310	1.085.968	20.112.617	60.158.895
AC.17112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.364.542	22.348.350	68.163.343
AC.17113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.468.418	25.299.517	77.568.436
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17211	- 30x30cm	100m	38.960.310	953.763	17.867.941	57.782.014
AC.17212	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.147.349	19.906.929	65.504.729
AC.17213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.333.852	22.625.581	74.759.934

AC.18000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18111	- 30x30cm	100m	38.960.310	991.536	16.380.005	56.331.851
AC.18112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.152.070	19.335.564	64.938.085
AC.18113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.421.202	23.413.140	75.634.843
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18211	- 30x30cm	100m	38.960.310	835.723	15.960.389	55.756.422
AC.18212	- 35x35cm	100m	44.450.451	967.928	17.001.377	62.419.756
AC.18213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.137.906	18.952.436	70.890.843

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19111	- 30x30cm	100m	38.960.310	816.837	14.461.382	54.238.529
AC.19112	- 35x35cm	100m	44.450.451	958.485	16.663.893	62.072.829
AC.19113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.154.431	19.856.609	71.811.541

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19211	- 30x30cm	100m	38.960.310	646.859	14.276.297	53.883.466
AC.19212	- 35x35cm	100m	44.450.451	833.362	16.441.791	61.725.604
AC.19213	- 40x40cm	100m	50.800.501	984.454	20.513.661	72.298.616

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.19314	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc ≤24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.234.698	24.202.955	82.308.054
AC.19414	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc >24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.189.843	22.686.788	80.747.032

AC.21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T/ TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21111	≤550mm	100m	76.533.558	1.407.037	11.388.621	89.329.216
AC.21112	≤800mm	100m	119.709.240	1.751.714	10.612.584	132.073.538
AC.21113	≤1000mm	100m	149.636.550	2.098.751	12.106.207	163.841.508
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21121	≤550mm	100m	76.533.558	1.806.012	27.938.382	106.277.952
AC.21122	≤800mm	100m	119.709.240	2.148.328	19.026.496	140.884.064
AC.21123	≤1000mm	100m	149.636.550	2.549.664	21.544.411	173.730.625

AC.21200 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.21211	≤600mm	100m	89.341.823	1.983.072	36.586.398	127.911.293
AC.21212	≤800mm	100m	119.122.430	2.075.143	38.235.410	159.432.983
AC.21213	≤1000mm	100m	148.903.038	2.181.379	40.184.242	191.268.659

Ghi chú: *Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤ 50m.*

AC.21500 - KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Đường kính:					
AC.21510	- 300mm	m	48.814	37.773	95.210	181.797
AC.21520	- 400mm	m	81.393	49.577	601.438	732.408
AC.21530	- 500mm	m	134.594	61.381	730.221	926.196
AC.21540	- 600mm	m	194.991	66.102	794.187	1.055.280

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m;

- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22111	Cấp đất I	100m	101.434.248	1.577.014	3.477.929	106.489.191
AC.22112	Cấp đất II	100m	101.434.248	2.016.123	4.473.186	107.923.557
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22121	Cấp đất I	100m	128.624.925	1.437.727	3.171.697	133.234.349
AC.22122	Cấp đất II	100m	128.624.925	1.839.063	4.046.647	134.510.635

AC.22200 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T					
	Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22211	Cấp đất I	100m	101.434.248	1.829.620	25.855.900	129.119.768
AC.22212	Cấp đất II	100m	101.434.248	2.391.490	30.870.457	134.696.195
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22221	Cấp đất I	100m	128.624.925	1.735.188	24.255.510	154.615.623
AC.22222	Cấp đất II	100m	128.624.925	2.167.214	27.785.260	158.577.399

AC.22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22311	≤300mm	100m	40.400.000	672.828	2.224.875	43.297.703
AC.22312	≤500mm	100m	60.600.000	705.879	2.337.369	63.643.248
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22321	≤300mm	100m	40.600.000	977.371	16.982.623	58.559.994
AC.22322	≤500mm	100m	60.900.000	1.024.587	17.765.037	79.689.624

AC.22400 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.22410	≤600mm	100m	85.425.000	1.480.222	31.939.182	118.844.404
AC.22420	≤800mm	100m	105.525.000	1.551.046	33.438.284	140.514.330
AC.22430	≤1000mm	100m	140.700.000	1.628.952	35.087.296	177.416.248

AC.22500 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22511	- Cấp đất I	100m	17.675.000	838.084	2.169.773	20.682.857
AC.22512	- Cấp đất II	100m	17.675.000	882.939	2.287.058	20.844.997
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22521	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.185.122	3.053.915	21.914.037
AC.22522	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.270.110	3.267.883	22.212.993
	Đóng cọc thép hình dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22611	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.213.451	20.005.671	38.894.122
AC.22612	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.338.574	21.203.846	40.217.420
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22621	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.789.486	28.124.771	47.589.257
AC.22622	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.902.805	29.867.570	49.445.375

AC.23100 - NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25T					
AC.23110	Trên cạn	100m cọc		627.973	3.598.128	4.226.101
AC.23120	Dưới nước	100m cọc		875.857	5.591.795	6.467.652

Ghi chú: *Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.*

AC.23200 - NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170kW					
AC.23210	Trên cạn	100m cọc		1.182.761	6.595.311	7.778.072
AC.23220	Dưới nước	100m cọc		1.425.923	9.548.555	10.974.478

AC.24500 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24511	- Chiều dài giếng L≤20	100m	3.152.633	415.501	962.051	4.530.185
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	3.152.633	335.234	1.184.965	4.672.832
	Cấp đất II					
AC.24521	- Chiều dài giếng L≤20	100m	3.152.633	495.768	1.055.976	4.704.377
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	3.152.633	455.634	1.306.258	4.914.525

AC.24600 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24611	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	3.152.633	271.492	1.094.391	4.518.516
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	3.152.633	259.688	1.445.844	4.858.165
	Cấp đất II					
AC.24621	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	3.152.633	339.955	1.198.560	4.691.148
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	3.152.633	325.790	1.593.614	5.072.037

AC.25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25111	15x15cm	100m	11.318.010	1.104.854	3.100.669	15.523.533
AC.25112	20x20cm	100m	20.120.962	1.999.598	4.493.185	26.613.745
AC.25113	25x25cm	100m	31.439.074	2.356.078	5.291.561	39.086.713
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25121	15x15cm	100m	11.318.010	1.270.110	3.564.841	16.152.961
AC.25122	20x20cm	100m	20.120.962	2.297.058	5.161.593	27.579.613
AC.25123	25x25cm	100m	31.439.074	2.875.454	6.461.275	40.775.803
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25211	15x15cm	100m	11.318.010	1.024.587	2.877.867	15.220.464
AC.25212	20x20cm	100m	20.120.962	1.860.310	4.177.548	26.158.820
AC.25213	25x25cm	100m	31.439.074	2.065.700	4.641.720	38.146.494

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25221	15x15cm	100m	11.318.010	1.204.008	3.379.173	15.901.191
AC.25222	20x20cm	100m	20.120.962	2.025.566	4.548.886	26.695.414
AC.25223	25x25cm	100m	31.439.074	2.537.860	5.662.899	39.639.833

AC.26000 – ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26111	30x30cm	100m	38.578.346	3.146.946	7.195.700	48.920.992
AC.26112	35x35cm	100m	44.014.663	4.282.491	9.793.172	58.090.326
AC.26113	40x40cm	100m	50.302.457	5.571.488	13.338.370	69.212.315
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26121	30x30cm	100m	38.578.346	3.836.300	8.775.244	51.189.890
AC.26122	35x35cm	100m	44.014.663	5.217.368	11.934.331	61.166.362
AC.26123	40x40cm	100m	50.302.457	6.782.578	15.533.531	72.618.566
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26211	30x30cm	100m	38.578.346	2.762.136	6.318.175	47.658.657
AC.26212	35x35cm	100m	44.014.663	3.760.754	8.599.739	56.375.156
AC.26213	40x40cm	100m	50.302.457	4.879.774	11.181.010	66.363.241
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26221	30x30cm	100m	38.578.346	3.392.470	7.722.214	49.693.030
AC.26222	35x35cm	100m	44.014.663	4.620.086	10.478.991	59.113.740
AC.26223	40x40cm	100m	50.302.457	6.001.154	13.638.079	69.941.690

AC.26300 – ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Đường kính cọc					
AC.26311	400mm	100m	40.906.010	1.477.861	16.465.539	58.849.410
AC.26312	600mm	100m	77.731.620	1.586.458	16.685.080	96.003.158
	Cấp đất II					
	Đường kính cọc					
AC.26321	400mm	100m	40.906.010	1.522.716	16.976.239	59.404.965
AC.26322	600mm	100m	77.731.620	1.633.674	17.179.046	96.544.340

AC.26400 – ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26411	35x35cm	100m	45.677.250	1.095.411	13.077.916	59.850.577
AC.26412	40x40cm	100m	55.827.750	1.175.678	13.233.099	70.236.527
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26421	35x35cm	100m	45.677.250	1.128.462	13.472.865	60.278.577
AC.26422	40x40cm	100m	55.827.750	1.211.090	13.628.047	70.666.887

AC.27000 - ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thuỷ lực 130T					
AC.27110	Nhổ cọc	100m		1.097.772	3.301.187	4.398.959
AC.27120	Ép cọc	100m		2.792.826	4.951.780	7.744.606

Ghi chú: *Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 - NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cừ Larsen					
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	294.313	118.040	478.937	891.290
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	294.313	153.452	706.726	1.154.491

AC.29200 - NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình					
AC.29211	- Cọc thép hình	mối nối	449.166	295.100	203.992	948.258
AC.29221	- Cọc ống thép	mối nối	388.468	472.160	285.589	1.146.217

AC.29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép Kích thước cọc					
AC.29311	- 20x20cm	mối nối	238.257	68.463	144.077	450.797
AC.29321	- 25x25cm	mối nối	261.891	80.267	152.081	494.239
AC.29331	- 30x30cm	mối nối	305.907	181.782	172.091	659.780
AC.29341	- 35x35cm	mối nối	492.931	191.225	288.153	972.309
AC.29351	- 40x40cm	mối nối	815.100	226.637	452.240	1.493.977

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép					
AC.29361	- 45x45cm	mối nối	859.823	254.966	488.259	1.603.048
AC.29371	- 50x50cm	mối nối	904.909	283.296	528.281	1.716.486

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.29400 - NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép Đường kính cọc:					
AC.29411	≤600mm	mối nối	260.395	177.060	148.079	585.534
AC.29421	≤1000mm	mối nối	529.123	354.120	282.150	1.165.393

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.30000 - CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤ 30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤ 4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤ 1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan > 30m thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy > 2m/s được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu > 4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống > 1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống).*

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ > 30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤ 10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH
(không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	64.260	243.162	582.990	890.412
AC.31120	- 1000 (mm)	m	76.010	254.966	628.536	959.512
AC.31130	- 1200 (mm)	m	92.351	273.853	692.301	1.058.505
AC.31140	- 1500 (mm)	m	114.934	299.822	883.748	1.298.504
AC.31150	- 2000 (mm)	m	151.103	354.120	1.072.414	1.577.637

AC.31200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31210	- 800 (mm)	m	64.260	285.657	1.021.369	1.371.286
AC.31220	- 1000 (mm)	m	76.010	299.822	1.092.508	1.468.340
AC.31230	- 1200 (mm)	m	92.351	321.069	1.210.501	1.623.921
AC.31240	- 1500 (mm)	m	114.934	354.120	1.488.719	1.957.773
AC.31250	- 2000 (mm)	m	151.103	415.501	1.819.288	2.385.892

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	128.520	637.416	3.893.427	4.659.363
AC.31312	- 1000 (mm)	m	153.490	682.271	4.204.901	5.040.662
AC.31313	- 1200 (mm)	m	188.251	746.013	4.724.025	5.658.289
AC.31314	- 1500 (mm)	m	236.477	835.723	6.426.526	7.498.726
AC.31315	- 2000 (mm)	m	314.323	1.005.701	7.937.464	9.257.488
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	114.322	509.933	3.114.742	3.738.997
AC.31322	- 1000 (mm)	m	136.354	545.345	3.356.999	4.038.698
AC.31323	- 1200 (mm)	m	166.709	592.561	3.754.994	4.514.264
AC.31324	- 1500 (mm)	m	209.059	665.746	5.117.046	5.991.851
AC.31325	- 2000 (mm)	m	277.114	797.950	6.285.505	7.360.569
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	102.816	424.944	2.595.618	3.123.378
AC.31332	- 1000 (mm)	m	122.400	453.274	2.785.963	3.361.637
AC.31333	- 1200 (mm)	m	149.328	493.407	3.114.742	3.757.477
AC.31334	- 1500 (mm)	m	187.027	550.066	4.230.628	4.967.721
AC.31335	- 2000 (mm)	m	247.493	661.024	5.197.629	6.106.146
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	93.514	363.563	2.232.231	2.689.308
AC.31342	- 1000 (mm)	m	111.139	387.171	2.387.968	2.886.278
AC.31343	- 1200 (mm)	m	135.374	420.222	2.664.834	3.220.430
AC.31344	- 1500 (mm)	m	168.912	469.799	3.606.107	4.244.818
AC.31345	- 2000 (mm)	m	223.258	561.870	4.432.087	5.217.215

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	128.520	731.848	5.657.153	6.517.521
AC.31412	- 1000 (mm)	m	153.490	783.786	6.110.659	7.047.935
AC.31413	- 1200 (mm)	m	188.251	856.970	6.849.259	7.894.480
AC.31414	- 1500 (mm)	m	236.477	960.846	9.067.739	10.265.062
AC.31415	- 2000 (mm)	m	314.323	1.156.792	11.194.432	12.665.547
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	114.322	585.478	4.516.291	5.216.091
AC.31422	- 1000 (mm)	m	136.354	625.612	4.881.021	5.642.987
AC.31423	- 1200 (mm)	m	166.709	682.271	5.465.405	6.314.385
AC.31424	- 1500 (mm)	m	209.059	764.899	7.210.727	8.184.685
AC.31425	- 2000 (mm)	m	277.114	918.351	8.872.024	10.067.489
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	102.816	488.686	3.758.925	4.350.427
AC.31432	- 1000 (mm)	m	122.400	521.737	4.058.215	4.702.352
AC.31433	- 1200 (mm)	m	149.328	566.592	4.535.057	5.250.977
AC.31434	- 1500 (mm)	m	187.027	632.694	5.988.647	6.808.368
AC.31435	- 2000 (mm)	m	247.493	757.817	7.332.478	8.337.788
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	93.514	417.862	3.239.980	3.751.356
AC.31442	- 1000 (mm)	m	111.139	446.191	3.478.401	4.035.731
AC.31443	- 1200 (mm)	m	135.374	483.964	3.866.467	4.485.805
AC.31444	- 1500 (mm)	m	168.912	538.262	5.084.034	5.791.208
AC.31445	- 2000 (mm)	m	223.258	644.498	6.232.149	7.099.905

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤ 10m); xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	64.260	231.358	481.011	776.629
AC.32120	- 1000 (mm)	m	76.010	243.162	512.044	831.216
AC.32130	- 1200 (mm)	m	92.351	262.049	566.352	920.752
AC.32140	- 1500 (mm)	m	114.934	288.018	729.196	1.132.148
AC.32150	- 2000 (mm)	m	151.103	339.955	883.614	1.374.672

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	64.260	266.770	887.815	1.218.845
AC.32220	- 1000 (mm)	m	76.010	280.935	947.627	1.304.572
AC.32230	- 1200 (mm)	m	92.351	299.822	1.058.033	1.450.206
AC.32240	- 1500 (mm)	m	114.934	330.512	1.310.305	1.755.751
AC.32250	- 2000 (mm)	m	151.103	389.532	1.599.760	2.140.395

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	128.520	566.592	3.190.628	3.885.740
AC.32312	- 1000 (mm)	m	153.490	606.726	3.445.878	4.206.094
AC.32313	- 1200 (mm)	m	188.251	663.385	3.860.660	4.712.296
AC.32314	- 1500 (mm)	m	236.477	743.652	5.337.743	6.317.872
AC.32315	- 2000 (mm)	m	314.323	894.743	6.578.204	7.787.270

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	114.322	453.274	2.552.503	3.120.099
AC.32322	- 1000 (mm)	m	136.354	483.964	2.759.893	3.380.211
AC.32323	- 1200 (mm)	m	166.709	528.819	3.078.956	3.774.484
AC.32324	- 1500 (mm)	m	209.059	590.200	4.247.641	5.046.900
AC.32325	- 2000 (mm)	m	277.114	710.601	5.224.974	6.212.689
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	102.816	377.728	2.121.768	2.602.312
AC.32332	- 1000 (mm)	m	122.400	403.697	2.297.252	2.823.349
AC.32333	- 1200 (mm)	m	149.328	439.109	2.552.503	3.140.940
AC.32334	- 1500 (mm)	m	187.027	488.686	3.514.641	4.190.354
AC.32335	- 2000 (mm)	m	247.493	587.839	4.322.820	5.158.152
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32341	- 800 (mm)	m	93.514	323.430	1.818.658	2.235.602
AC.32342	- 1000 (mm)	m	111.139	344.677	1.962.236	2.418.052
AC.32343	- 1200 (mm)	m	135.374	373.006	2.185.580	2.693.960
AC.32344	- 1500 (mm)	m	168.912	417.862	2.988.384	3.575.158
AC.32345	- 2000 (mm)	m	223.258	498.129	3.665.000	4.386.387

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32411	- 800 (mm)	m	128.520	651.581	4.759.859	5.539.960
AC.32412	- 1000 (mm)	m	153.490	696.436	5.145.593	5.995.519
AC.32413	- 1200 (mm)	m	188.251	760.178	5.772.303	6.720.732
AC.32414	- 1500 (mm)	m	236.477	854.610	7.711.899	8.802.986
AC.32415	- 2000 (mm)	m	314.323	1.026.948	9.511.322	10.852.593

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32421	- 800 (mm)	m	114.322	521.737	3.808.801	4.444.860
AC.32422	- 1000 (mm)	m	136.354	557.149	4.111.163	4.804.666
AC.32423	- 1200 (mm)	m	166.709	606.726	4.597.685	5.371.120
AC.32424	- 1500 (mm)	m	209.059	679.910	6.142.469	7.031.438
AC.32425	- 2000 (mm)	m	277.114	816.837	7.551.819	8.645.770
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32431	- 800 (mm)	m	102.816	434.387	3.177.521	3.714.724
AC.32432	- 1000 (mm)	m	122.400	462.717	3.423.067	4.008.184
AC.32433	- 1200 (mm)	m	149.328	502.850	3.826.216	4.478.394
AC.32434	- 1500 (mm)	m	187.027	561.870	5.078.107	5.827.004
AC.32435	- 2000 (mm)	m	247.493	675.189	6.232.638	7.155.320
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32441	- 800 (mm)	m	93.514	373.006	2.712.985	3.179.505
AC.32442	- 1000 (mm)	m	111.139	396.614	2.919.130	3.426.883
AC.32443	- 1200 (mm)	m	135.374	429.666	3.260.893	3.825.933
AC.32444	- 1500 (mm)	m	168.912	479.242	4.318.219	4.966.373
AC.32445	- 2000 (mm)	m	223.258	573.674	5.308.099	6.105.031

Ghi chú: Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Bentônít					
AC.32810	Lỗ khoan trên cạn	m^3	303.451	136.926	65.986	506.363
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m^3	303.451	151.091	186.454	640.996

Ghi chú: *Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.*

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Polymer					
AC.32910	Lỗ khoan trên cạn	m^3	51.102	84.989	24.007	160.098
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m^3	51.102	94.432	138.626	284.160

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		2.117.638	2.343.691	4.461.329
AC.33312	- 800mm	m		2.823.517	3.143.967	5.967.484
AC.33313	- 1000mm	m		3.529.396	3.915.405	7.444.801
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		2.011.402	2.208.575	4.219.977
AC.33322	- 800mm	m		2.686.590	2.922.068	5.608.658
AC.33323	- 1000mm	m		3.357.058	3.664.668	7.021.726
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.912.248	2.083.072	3.995.320
AC.33332	- 800mm	m		2.547.303	2.767.726	5.315.029
AC.33333	- 1000mm	m		3.184.719	3.452.381	6.637.100
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.815.455	1.957.568	3.773.023
AC.33342	- 800mm	m		2.400.934	2.593.890	4.994.824
AC.33343	- 1000mm	m		3.000.577	3.230.212	6.230.789

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.436.346	5.900.442	8.336.788
AC.33412	- 800mm	m		3.239.018	7.811.758	11.050.776
AC.33413	- 1000mm	m		4.048.772	9.723.074	13.771.846
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.313.584	5.623.669	7.937.253
AC.33422	- 800mm	m		3.076.122	7.457.958	10.534.080
AC.33423	- 1000mm	m		3.845.743	9.292.246	13.137.989

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		2.197.905	5.318.434	7.516.339
AC.33432	- 800mm	m		2.922.670	7.038.618	9.961.288
AC.33433	- 1000mm	m		3.652.158	8.776.384	12.428.542
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		2.086.947	5.030.780	7.117.727
AC.33442	- 800mm	m		2.773.940	6.654.442	9.428.382
AC.33443	- 1000mm	m		3.468.015	8.278.104	11.746.119

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	115.058	717.683	735.569	1.568.310
AC.34512	≤ 1000mm	m	126.416	845.166	782.335	1.753.917
AC.34513	≤ 1300mm	m	134.248	1.024.587	819.986	1.978.821
AC.34514	≤ 1500mm	m	142.554	1.220.534	879.830	2.242.918
AC.34515	≤ 2000mm	m	165.834	2.164.854	1.266.638	3.597.326

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	56.757	573.674	334.260	964.691
AC.34522	≤ 1000mm	m	66.221	677.550	357.435	1.101.206
AC.34523	≤ 1300mm	m	73.843	819.198	385.461	1.278.502
AC.34524	≤ 1500mm	m	83.832	977.371	415.071	1.476.274
AC.34525	≤ 2000mm	m	107.743	1.730.466	511.735	2.349.944

Ghi chú: Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài > 10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		211.601	232.339	443.940
AC.35120	- 0,6x1,2	m		259.901	277.896	537.797
AC.35130	- 0,6x1,8	m		269.101	291.563	560.664
AC.35140	- 0,8x1,8	m		308.201	337.119	645.320
AC.35150	- 0,8x2,8	m		455.402	501.123	956.525
AC.35160	- 1,0x2,8	m		561.202	605.903	1.167.105
AC.35170	- 1,2x2,8	m		733.703	792.686	1.526.389
AC.35180	- 1,5x2,8	m		920.004	1.002.246	1.922.250

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào.

*- Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường >30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	65.819	18.886	109.942	194.647
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	72.396	18.886	109.942	201.224
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	78.983	18.886	109.942	207.811
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	115.236	18.886	109.942	244.064

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	65.819	20.067	120.331	206.217
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	72.396	20.067	120.331	212.794
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	78.983	20.067	120.331	219.381
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	115.236	20.067	120.331	255.634

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phụn ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	128.699	21.247	124.788	274.734
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	140.399	21.247	124.788	286.434
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m^3	m	152.110	21.247	124.788	298.145
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m^3	m	163.810	21.247	124.788	309.845

Ghi chú: *Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.*

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng, tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K ≥ 95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m^3	30.454.582	673.574	2.254.565	33.382.721
AD.11222	- Lớp trên	100m^3	30.454.582	759.929	2.298.234	33.512.745

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12111	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	5.008.625	5.989.948	46.611.790
AD.12112	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	5.181.336	5.989.948	50.000.405
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12121	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	5.008.625	6.015.177	46.637.019
AD.12122	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	5.181.336	6.015.177	50.025.634
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12131	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	5.008.625	5.686.725	46.308.567
AD.12132	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	5.181.336	5.686.725	49.697.182

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12211	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	5.008.625	5.989.948	45.256.041
AD.12212	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	5.181.336	5.989.948	48.158.963
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12221	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	5.008.625	6.015.177	45.281.270
AD.12222	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	5.181.336	6.015.177	48.184.192
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12231	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	5.008.625	5.686.725	44.952.818
AD.12232	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	5.181.336	5.686.725	47.855.740

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m^3/h	100m^3	40.800.519	5.008.625	3.985.074	49.794.218
AD.12320	- Trạm trộn 30m^3/h	100m^3	40.800.519	5.008.625	4.010.304	49.819.448
AD.12330	- Trạm trộn 50m^3/h	100m^3	40.800.519	5.008.625	3.681.851	49.490.995

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m^2	4.109.546	1.934.365	1.298.570	7.342.481
AD.21112	- 10cm	100m^2	5.044.819	2.072.534	1.603.742	8.721.095
AD.21113	- 12cm	100m^2	5.919.183	2.171.843	1.920.494	10.011.520

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m^2	6.911.547	2.264.676	2.236.187	11.412.410
AD.21115	- 15cm	100m^2	7.374.002	2.318.648	2.388.773	12.081.423
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m^2	3.264.001	1.003.884	1.098.673	5.366.558
AD.21122	- 10cm	100m^2	4.076.910	1.124.782	1.319.678	6.521.370
AD.21123	- 12m	100m^2	4.892.911	1.204.661	1.720.597	7.818.169
AD.21124	- 14cm	100m^2	5.708.911	1.284.540	1.910.039	8.903.490
AD.21125	- 15cm	100m^2	6.116.911	1.325.558	2.041.583	9.484.052

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m^2	615.409	615.284	690.337	1.921.030
AD.21212	- 8cm	100m^2	757.909	654.144	954.038	2.366.091
AD.21213	- 10cm	100m^2	900.909	693.004	1.166.827	2.760.740
AD.21214	- 12cm	100m^2	1.043.909	734.023	1.420.134	3.198.066
AD.21215	- 14cm	100m^2	1.186.409	775.042	1.652.652	3.614.103
AD.21216	- 16cm	100m^2	1.329.409	813.902	1.856.106	3.999.417
AD.21217	- 18cm	100m^2	1.471.909	852.762	2.109.412	4.434.083
AD.21218	- 20cm	100m^2	1.614.909	893.780	2.342.989	4.851.678
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m^2	428.500	362.694	495.160	1.286.354
AD.21222	- 8cm	100m^2	571.000	403.712	681.002	1.655.714
AD.21223	- 10cm	100m^2	714.000	444.731	826.326	1.985.057
AD.21224	- 12cm	100m^2	857.000	483.591	1.011.109	2.351.700
AD.21225	- 14cm	100m^2	999.500	524.610	1.176.162	2.700.272
AD.21226	- 16cm	100m^2	1.142.500	563.470	1.321.486	3.027.456
AD.21227	- 18cm	100m^2	1.285.000	604.489	1.506.269	3.395.758
AD.21228	- 20cm	100m^2	1.428.000	643.349	1.730.511	3.801.860

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC A XÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m^2	7.298.978	1.858.804	1.120.243	10.278.025
AD.21312	- 8cm	100m^2	11.052.980	2.294.900	1.334.956	14.682.836
AD.21313	- 10cm	100m^2	11.919.708	2.918.819	1.512.328	16.350.855
AD.21314	- 12cm	100m^2	13.014.617	3.078.577	1.923.084	18.016.278

AD.22100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.22111	- 10cm	100m^2	4.573.911	1.152.847	564.074	6.290.832
AD.22112	- 14cm	100m^2	6.290.275	1.450.774	721.890	8.462.939
AD.22113	- 16cm	100m^2	7.153.366	1.658.028	846.005	9.657.399
AD.22114	- 18cm	100m^2	7.997.367	1.865.281	958.862	10.821.510

Ghi chú: Đơn giá tính cho chiều dầy lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m^2	1.650.575	263.385	298.903	2.212.863
AD.23114	- 6cm	100m^2	1.980.121	313.039	397.445	2.690.605
AD.23115	- 7cm	100m^2	2.309.668	369.170	418.470	3.097.308
AD.23116	- 8cm	100m^2	2.640.635	420.984	442.998	3.504.617
AD.23117	- 10cm	100m^2	3.301.149	524.610	488.551	4.314.310
AD.23118	- 12cm	100m^2	3.960.242	630.396	537.608	5.128.246

AD.23210 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m^2	9.821.364	214.833	328.420	10.364.617
AD.23212	- 4cm	100m^2	13.104.546	288.018	369.279	13.761.843
AD.23213	- 5cm	100m^2	16.373.637	356.481	434.552	17.164.670
AD.23214	- 6cm	100m^2	19.642.729	429.666	475.411	20.547.806
AD.23215	- 7cm	100m^2	22.911.820	502.850	521.377	23.936.047

AD.23220 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m^2	9.905.910	219.554	333.527	10.458.991
AD.23222	- 4cm	100m^2	13.372.274	290.378	379.493	14.042.145
AD.23223	- 5cm	100m^2	16.725.910	365.924	439.659	17.531.493

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23224	- 6cm	100m^2	20.065.456	436.748	475.411	20.977.615
AD.23225	- 7cm	100m^2	23.419.092	512.294	531.592	24.462.978

AD.23230 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m^2	10.379.129	221.915	338.634	10.939.678
AD.23232	- 4cm	100m^2	13.838.839	297.461	384.601	14.520.901
AD.23233	- 5cm	100m^2	17.298.549	370.646	449.874	18.119.069
AD.23234	- 6cm	100m^2	20.752.549	446.191	485.625	21.684.365
AD.23235	- 7cm	100m^2	24.220.823	519.376	541.806	25.282.005

AD.23240 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao					
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m^2	9.006.365	153.452	373.859	9.533.676
AD.23242	- Dày 3cm	100m^2	11.456.521	165.256	283.082	11.904.859

AD.23250 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng thoát nước (Loại BTNRTN 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m^2	17.410.600	195.946	276.979	17.883.525
AD.23252	- 4cm	100m^2	23.196.600	262.049	312.731	23.771.380
AD.23253	- 5cm	100m^2	29.008.900	337.594	374.434	29.720.928
AD.23254	- 6cm	100m^2	34.794.900	406.058	405.078	35.606.036
AD.23255	- 7cm	100m^2	40.607.200	472.160	456.151	41.535.511

AD.23260 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m^2	11.406.800	153.452	241.784	11.802.036
AD.23262	- 2cm	100m^2	15.054.800	172.338	263.768	15.490.906
AD.23263	- 3cm	100m^2	22.350.800	188.864	286.579	22.826.243
AD.23264	- 4cm	100m^2	28.264.400	207.750	313.644	28.785.794

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24111	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m^2	100m^2	1.394.887	509.933	571.820	2.476.640
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m^2	100m^2	1.850.000	509.933	571.820	2.931.753
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m^2	100m^2	2.404.546	509.933	571.820	3.486.299

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24121	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m^2	100m^2	4.161.364	594.922	665.997	5.422.283
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m^2	100m^2	5.334.092	594.922	665.997	6.595.011
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m^2	100m^2	6.526.774	594.922	665.997	7.787.693

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24131	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m^2	100m^2	5.748.865	1.019.866	775.377	7.544.108
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	7.027.888	1.019.866	775.377	8.823.131

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m^2	760.281	63.742	365.858	1.189.881
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m^2	1.308.391	63.742	365.858	1.737.991
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m^2	1.635.560	63.742	365.858	2.065.160
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m^2	2.352.721	63.742	365.858	2.782.321

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m^2	640.625	54.298	246.616	941.539
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m^2	1.025.000	54.298	246.616	1.325.914
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m^2	1.281.250	54.298	246.616	1.582.164
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m^2	1.921.875	54.298	246.616	2.222.789

AD.24230 – THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nhựa mặt đường					
AD.24231	Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m^2	100m^2	3.344.980	552.427	541.114	4.438.521
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m^2	5.481.300	644.498	641.495	6.767.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	8.186.358	1.104.854	747.478	10.038.690
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m^2	100m^2	9.916.488	1.288.997	855.180	12.060.665

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cày xới mặt đường cũ					
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m^2		32.383	110.321	142.704
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m^2		61.744	132.385	194.129
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m^2		194.300	755.075	949.375

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
	Chiều dài rãnh					
AD.25211	- ≤2m	m^3	354.418	321.675		676.093
AD.25221	- >2m	m^3	354.418	243.955		598.373

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô					
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.136.160	384.407	7.274.335	16.794.902
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.296.404	384.407	7.274.335	17.955.146
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.648.764	384.407	6.356.043	17.389.214

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	20.188.512	384.407	7.274.335	27.847.254

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	3.627.414	261.396	4.888.963	8.777.773

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	27.696.145	261.396	4.920.114	32.877.655

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h					
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	1.845.151	5.489.565	110.495.691
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	1.845.151	5.489.565	116.338.479
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	1.845.151	5.489.565	121.351.798
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	1.845.151	5.489.565	134.909.420
	Trạm trộn công suất 50÷60T/h					
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	1.045.586	3.903.062	108.109.623
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	1.045.586	3.903.062	113.952.411
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	1.045.586	3.903.062	118.965.730
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	1.045.586	3.903.062	132.523.352
	Trạm trộn công suất 80T/h					
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	850.820	3.945.980	107.957.775
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	850.820	3.945.980	113.800.563
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	850.820	3.945.980	118.813.882
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	850.820	3.945.980	132.371.504
	Trạm trộn công suất 120T/h					
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	109.003.763	481.789	3.719.861	113.205.413
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	481.789	3.719.861	113.205.413
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	481.789	3.719.861	118.218.732
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	481.789	3.719.861	131.776.354

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.592.369	2.592.369
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.283.891	2.283.891
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.003.593	2.003.593
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.497.641	3.497.641
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.154.727	3.154.727
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.560.147	2.560.147
	Cự ly vận chuyển 1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.101.156	4.101.156
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.565.499	3.565.499
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.949.735	2.949.735
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.704.670	4.704.670
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.976.271	3.976.271
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.339.322	3.339.322
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			5.705.956	5.705.956
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.649.936	4.649.936
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.970.083	3.970.083
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			6.707.241	6.707.241
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.323.602	5.323.602
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.600.844	4.600.844
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			905.272	905.272
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			607.942	607.942
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			482.347	482.347

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.908.264	2.908.264
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.337.526	2.337.526
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.243.586	2.243.586
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.647.653	3.647.653
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.079.597	3.079.597
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.948.714	2.948.714
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.272.026	4.272.026
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.654.703	3.654.703
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.482.901	3.482.901
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.896.399	4.896.399
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			4.229.808	4.229.808
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			4.038.456	4.038.456
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			591.511	591.511
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			519.450	519.450
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			512.820	512.820

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.567.782	4.567.782
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.691.806	3.691.806
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			3.525.636	3.525.636
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.750.805	5.750.805

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.842.017	4.842.017
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			4.636.745	4.636.745
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			6.736.657	6.736.657
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			5.751.055	5.751.055
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			5.491.445	5.491.445
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			7.722.509	7.722.509
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			6.660.093	6.660.093
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			6.346.145	6.346.145
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			936.560	936.560
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			853.382	853.382
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			790.597	790.597

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu; cột km bê tông cốt thép					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	42.191	37.773		79.964
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	174.779	368.285		543.064

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	65.271	153.452	26.455	245.178
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	65.271	158.174	26.455	249.900
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	65.271	146.370	26.455	238.096
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	65.271	127.483	26.455	219.209

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gắn viên phản quang					
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	41.461	16.998	10.876	69.335
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	41.318	16.290	10.876	68.484

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dải phân cách					
AD.34110	Dải phân cách cứng	cái	25.375	20.067		45.442
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	178.298	13.693		191.991
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	247.179	15.345		262.524

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	52.009	14.165	199	66.373

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		184.515	116.771	301.286
AD.82121	1,0m	cái		253.708	163.364	417.072
AD.82131	1,2m	cái		328.027	210.533	538.560
AD.82141	1,4m	cái		399.783	257.126	656.909

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	609.875	1.309.545		1.919.420
AD.82221	6,5m	cái	609.875	1.363.362		1.973.237
AD.82231	7,5m	cái	609.875	1.401.802		2.011.677

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	178.902	384.407		563.309

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm dàn giáo xây phục vụ công tác xây đã được phân bổ trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB30, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	427.305	14.595	928.774
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	427.305	14.595	970.590
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	427.305	14.595	1.006.037
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	427.305	14.595	1.042.802
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	427.305	14.595	1.075.375
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	410.779	14.595	912.248
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	410.779	14.595	954.064
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	410.779	14.595	989.511
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	410.779	14.595	1.026.276
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	410.779	14.595	1.058.849

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	486.325	14.595	987.794
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	486.325	14.595	1.029.610
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	486.325	14.595	1.065.057
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	486.325	14.595	1.101.822
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	486.325	14.595	1.134.395
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	566.592	14.595	1.092.405
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	566.592	14.595	1.136.311
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	566.592	14.595	1.173.531
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	566.592	14.595	1.212.134
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	566.592	14.595	1.246.336
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	467.438	14.595	968.907
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	467.438	14.595	1.010.723
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	467.438	14.595	1.046.170
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	467.438	14.595	1.082.935
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	467.438	14.595	1.115.508
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	535.902	14.595	1.061.715
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	535.902	14.595	1.105.621
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	535.902	14.595	1.142.841
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	535.902	14.595	1.181.444
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	535.902	14.595	1.215.646

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	531.180	14.595	1.032.649
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	531.180	14.595	1.074.465
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	531.180	14.595	1.109.912
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	531.180	14.595	1.146.677
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	531.180	14.595	1.179.250
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	630.334	14.595	1.156.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	630.334	14.595	1.200.053
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	630.334	14.595	1.237.273
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	630.334	14.595	1.275.876
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	630.334	14.595	1.310.078
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	507.572	14.595	1.009.041
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	507.572	14.595	1.050.857
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	507.572	14.595	1.086.304
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	507.572	14.595	1.123.069
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	507.572	14.595	1.155.642
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	576.035	14.595	1.101.848
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	576.035	14.595	1.145.754
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	576.035	14.595	1.182.974
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	576.035	14.595	1.221.577
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	576.035	14.595	1.255.779

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ cột					
	Xây mố					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	559.510	14.595	1.060.979
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	559.510	14.595	1.102.795
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	559.510	14.595	1.138.242
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	559.510	14.595	1.175.007
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	559.510	14.595	1.207.580
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	1.071.803	14.595	1.597.616
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	1.071.803	14.595	1.641.522
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	1.071.803	14.595	1.678.742
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	1.071.803	14.595	1.717.345
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	1.071.803	14.595	1.751.547
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	915.990	14.595	1.417.459
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	915.990	14.595	1.459.275
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	915.990	14.595	1.494.722
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	915.990	14.595	1.531.487
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	915.990	14.595	1.564.060
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	1.286.636	14.595	1.812.449
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	1.286.636	14.595	1.856.355
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	1.286.636	14.595	1.893.575

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	1.286.636	14.595	1.932.178
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	1.286.636	14.595	1.966.380

AE.11600 – XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, tường đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	538.262	14.595	1.039.731
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	538.262	14.595	1.081.547
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	538.262	14.595	1.116.994
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	538.262	14.595	1.153.759
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	538.262	14.595	1.186.332
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	934.877	14.595	1.460.690
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	934.877	14.595	1.504.596
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	934.877	14.595	1.541.816
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	934.877	14.595	1.580.419
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	934.877	14.595	1.614.621

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m^3	491.874	805.033	14.595	1.311.502
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m^3	533.690	805.033	14.595	1.353.318
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m^3	569.137	805.033	14.595	1.388.765
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m^3	605.902	805.033	14.595	1.425.530
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m^3	638.475	805.033	14.595	1.458.103
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	956.124	14.595	1.487.187
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	956.124	14.595	1.531.093
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	956.124	14.595	1.568.313
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	956.124	14.595	1.606.916
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	956.124	14.595	1.641.118
	Xây gối đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	491.874	805.033	14.595	1.311.502
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	533.690	805.033	14.595	1.353.318
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	569.137	805.033	14.595	1.388.765
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	605.902	805.033	14.595	1.425.530
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	638.475	805.033	14.595	1.458.103

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	951.402	14.595	1.482.465
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	951.402	14.595	1.526.371
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	951.402	14.595	1.563.591
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	951.402	14.595	1.602.194
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	951.402	14.595	1.636.396

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	467.438	14.595	968.907
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	467.438	14.595	1.010.723
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	467.438	14.595	1.046.170
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	467.438	14.595	1.082.935
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	467.438	14.595	1.115.508
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	493.407	14.595	994.876
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	493.407	14.595	1.036.692
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	493.407	14.595	1.072.139
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	493.407	14.595	1.108.904
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	493.407	14.595	1.141.477
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	504.171	547.706	14.595	1.066.472
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	547.032	547.706	14.595	1.109.333
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	583.366	547.706	14.595	1.145.667
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	621.049	547.706	14.595	1.183.350
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	654.437	547.706	14.595	1.216.738

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m^3	318.855	283.296		602.151
AE.12120	Mái dốc thẳng	m^3	318.855	330.512		649.367
AE.12130	Mái dốc cong	m^3	333.218	467.438		800.656
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m^3	346.599	365.924		712.523
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m^3	353.269	365.924		719.193
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m^3	358.924	365.924		724.848

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m^3	364.789	365.924		730.713
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m^3	369.985	365.924		735.909
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m^3	346.599	413.140		759.739
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m^3	353.269	413.140		766.409
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m^3	358.924	413.140		772.064
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m^3	364.789	413.140		777.929
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m^3	369.985	413.140		783.125
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m^3	361.656	474.521		836.177
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m^3	368.493	474.521		843.014
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m^3	374.290	474.521		848.811
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m^3	380.301	474.521		854.822
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m^3	385.627	474.521		860.148

AE.12300 - XÂY CỐNG

AE.12400 - XÂY NÚT HẦM

AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	703.518	14.595	1.229.331
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	703.518	14.595	1.273.237
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	703.518	14.595	1.310.457
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	703.518	14.595	1.349.060
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	703.518	14.595	1.383.262
	Xây nút hầm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	816.837	14.595	1.342.650
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	816.837	14.595	1.386.556
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	816.837	14.595	1.423.776
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	816.837	14.595	1.462.379
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	816.837	14.595	1.496.581
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	951.402	14.595	1.482.465
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	951.402	14.595	1.526.371
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	951.402	14.595	1.563.591
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	951.402	14.595	1.602.194
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	951.402	14.595	1.636.396

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%					
	Chiều cao ≥ 5m					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.291.358	15.972	1.836.894
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.291.358	15.972	1.884.982
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.291.358	15.972	1.925.747
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.291.358	15.972	1.968.026
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.291.358	15.972	2.005.485
	Chiều cao ≥ 10m					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.510.912	15.972	2.056.448
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.510.912	15.972	2.104.536
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.510.912	15.972	2.145.301
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.510.912	15.972	2.187.580
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.510.912	15.972	2.225.039
	Chiều cao >20m					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.796.569	15.972	2.342.105
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.796.569	15.972	2.390.193
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.796.569	15.972	2.430.958
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.796.569	15.972	2.473.237
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.796.569	15.972	2.510.696

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m^3	308.982	535.902	6.334	851.218
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m^3	324.912	535.902	6.334	867.148
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m^3	338.416	535.902	6.334	880.652
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m^3	352.421	535.902	6.334	894.657
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m^3	364.830	535.902	6.334	907.066

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m^3	308.982	604.365	6.334	919.681
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m^3	324.912	604.365	6.334	935.611
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m^3	338.416	604.365	6.334	949.115
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m^3	352.421	604.365	6.334	963.120
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m^3	364.830	604.365	6.334	975.529
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m^3	324.431	646.859	6.334	977.624
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m^3	341.157	646.859	6.334	994.350
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m^3	355.336	646.859	6.334	1.008.529
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m^3	370.042	646.859	6.334	1.023.235
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m^3	383.072	646.859	6.334	1.036.265
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m^3	310.496	531.180	7.435	849.111
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m^3	329.412	531.180	7.435	868.027
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m^3	345.448	531.180	7.435	884.063
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m^3	362.080	531.180	7.435	900.695
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m^3	376.815	531.180	7.435	915.430
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m^3	326.021	630.334	7.435	963.790
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m^3	345.883	630.334	7.435	983.652
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m^3	362.721	630.334	7.435	1.000.490
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m^3	380.184	630.334	7.435	1.017.953
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m^3	395.656	630.334	7.435	1.033.425
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	352.109	1.034.030	9.087	1.395.226
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	378.243	1.034.030	9.087	1.421.360
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	400.398	1.034.030	9.087	1.443.515
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	423.376	1.034.030	9.087	1.466.493
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	443.734	1.034.030	9.087	1.486.851

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	639.777	9.913	1.848.918
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	639.777	9.913	1.878.787
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	639.777	9.913	1.904.106
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	639.777	9.913	1.930.366

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.943	639.777	9.913	1.953.633
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	715.322	9.913	1.924.463
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	715.322	9.913	1.954.332
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	715.322	9.913	1.979.651
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	715.322	9.913	2.005.911
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.943	715.322	9.913	2.029.178
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.190	781.425	9.913	2.050.528
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.551	781.425	9.913	2.081.889
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.137	781.425	9.913	2.108.475
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.710	781.425	9.913	2.136.048
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.369.140	781.425	9.913	2.160.478
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	639.777	9.913	1.848.918
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	639.777	9.913	1.878.787
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	639.777	9.913	1.904.106
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	639.777	9.913	1.930.366
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.943	639.777	9.913	1.953.633
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.190	712.962	9.913	1.982.065
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.551	712.962	9.913	2.013.426
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.137	712.962	9.913	2.040.012
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.710	712.962	9.913	2.067.585
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.369.140	712.962	9.913	2.092.015

AE.14300 - XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gối đỡ ống bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	639.777	9.913	1.848.918
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	639.777	9.913	1.878.787
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	639.777	9.913	1.904.106
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	639.777	9.913	1.930.366
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.943	639.777	9.913	1.953.633
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.538	712.962	10.189	1.986.689

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.945	712.962	10.189	2.019.096
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.417	712.962	10.189	2.046.568
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.351.909	712.962	10.189	2.075.060
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.377.153	712.962	10.189	2.100.304
	Xây trụ, cột bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.038	1.034.030	10.189	2.255.257
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.445	1.034.030	10.189	2.287.664
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.917	1.034.030	10.189	2.315.136
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.409	1.034.030	10.189	2.343.628
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.324.653	1.034.030	10.189	2.368.872

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM
AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m^3	414.628	318.708	9.363	742.699
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m^3	442.505	318.708	9.363	770.576
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m^3	466.137	318.708	9.363	794.208
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m^3	490.646	318.708	9.363	818.717
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m^3	512.362	318.708	9.363	840.433
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m^3	423.451	342.316	9.638	775.405
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m^3	452.324	342.316	9.638	804.278
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m^3	476.799	342.316	9.638	828.753
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m^3	502.184	342.316	9.638	854.138
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m^3	524.675	342.316	9.638	876.629
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m^3	444.623	365.924	9.638	820.185
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m^3	474.940	365.924	9.638	850.502
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m^3	500.639	365.924	9.638	876.201
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m^3	527.293	365.924	9.638	902.855
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m^3	550.909	365.924	9.638	926.471
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m^3	414.628	328.151	9.363	752.142
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m^3	442.505	328.151	9.363	780.019
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m^3	466.137	328.151	9.363	803.651
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m^3	490.646	328.151	9.363	828.160
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m^3	512.362	328.151	9.363	849.876

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m^3	435.360	342.316	9.363	787.039
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m^3	464.630	342.316	9.363	816.309
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m^3	489.444	342.316	9.363	841.123
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m^3	515.179	342.316	9.363	866.858
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m^3	537.980	342.316	9.363	889.659

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m^3	498.087	335.234	9.638	842.959
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m^3	526.960	335.234	9.638	871.832
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m^3	551.436	335.234	9.638	896.308
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m^3	576.821	335.234	9.638	921.693
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m^3	599.312	335.234	9.638	944.184
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m^3	505.728	347.038	9.913	862.679
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m^3	535.597	347.038	9.913	892.548
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m^3	560.916	347.038	9.913	917.867
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m^3	587.176	347.038	9.913	944.127
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m^3	610.443	347.038	9.913	967.394
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m^3	531.015	384.810	9.913	925.738
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m^3	562.376	384.810	9.913	957.099
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m^3	588.962	384.810	9.913	983.685
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m^3	616.535	384.810	9.913	1.011.258
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m^3	640.965	384.810	9.913	1.035.688
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m^3	498.087	339.955	9.638	847.680
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m^3	526.960	339.955	9.638	876.553
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m^3	551.436	339.955	9.638	901.029
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m^3	576.821	339.955	9.638	926.414
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m^3	599.312	339.955	9.638	948.905
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m^3	522.992	358.842	9.638	891.472
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m^3	553.308	358.842	9.638	921.788

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m^3	579.007	358.842	9.638	947.487
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m^3	605.662	358.842	9.638	974.142
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m^3	629.277	358.842	9.638	997.757

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM
AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m^3	876.625	335.234	9.638	1.221.497
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m^3	909.407	335.234	9.638	1.254.279
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m^3	935.693	335.234	9.638	1.280.565
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m^3	961.986	335.234	9.638	1.306.858
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m^3	865.801	297.461	9.913	1.173.175
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m^3	899.713	297.461	9.913	1.207.087
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m^3	926.906	297.461	9.913	1.234.280
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m^3	954.105	297.461	9.913	1.261.479

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	448.552	8.812	1.484.853
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	448.552	8.812	1.512.153
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	448.552	8.812	1.534.043

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22114	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤28m	m^3	1.098.574	448.552	8.812	1.555.938
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	488.686	54.331	1.570.506
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	488.686	54.331	1.597.806
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	488.686	54.331	1.619.696
AE.22124	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤100m	m^3	1.098.574	488.686	54.331	1.641.591
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	535.902	103.644	1.667.035
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	535.902	103.644	1.694.335
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	535.902	103.644	1.716.225
AE.22134	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤200m	m^3	1.098.574	535.902	103.644	1.738.120
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	559.510	156.104	1.743.103
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	559.510	156.104	1.770.403
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	559.510	156.104	1.792.293
AE.22144	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m	m^3	1.098.574	559.510	156.104	1.814.188
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	384.810	9.638	1.314.905
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	384.810	9.638	1.349.326
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	384.810	9.638	1.376.926
AE.22214	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m	m^3	1.010.085	384.810	9.638	1.404.533
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	394.254	55.157	1.369.868
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	394.254	55.157	1.404.289
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	394.254	55.157	1.431.889
AE.22224	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤100m	m^3	1.010.085	394.254	55.157	1.459.496
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	434.387	104.470	1.459.314
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	434.387	104.470	1.493.735
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	434.387	104.470	1.521.335
AE.22234	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤200m	m^3	1.010.085	434.387	104.470	1.548.942
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	453.274	156.930	1.530.661
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	453.274	156.930	1.565.082
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	453.274	156.930	1.592.682
AE.22244	- Vữa XM mác 100 Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m	m^3	1.010.085	453.274	156.930	1.620.289
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	332.873	9.913	1.251.877
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	332.873	9.913	1.287.485
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	332.873	9.913	1.316.037
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	332.873	9.913	1.344.596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	361.202	55.433	1.325.726
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	361.202	55.433	1.361.334
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	361.202	55.433	1.389.886
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	361.202	55.433	1.418.445
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	396.614	104.746	1.410.451
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	396.614	104.746	1.446.059
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	396.614	104.746	1.474.611
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	396.614	104.746	1.503.170
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤200m					
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	415.501	157.205	1.481.797
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	415.501	157.205	1.517.405
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	415.501	157.205	1.545.957
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	415.501	157.205	1.574.516

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	708.240	9.913	1.627.244
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	708.240	9.913	1.662.852
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	708.240	9.913	1.691.404
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	708.240	9.913	1.719.963
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	944.320	55.433	1.908.844
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	944.320	55.433	1.944.452
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	944.320	55.433	1.973.004
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	944.320	55.433	2.001.563
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	1.038.752	104.746	2.052.589
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	1.038.752	104.746	2.088.197
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	1.038.752	104.746	2.116.749
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	1.038.752	104.746	2.145.308
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	1.085.968	157.205	2.152.264
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	1.085.968	157.205	2.187.872
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	1.085.968	157.205	2.216.424
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	1.085.968	157.205	2.244.983

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	656.302	9.638	1.586.397
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	656.302	9.638	1.620.818
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	656.302	9.638	1.648.418
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	656.302	9.638	1.676.025
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	729.487	55.157	1.705.101
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	729.487	55.157	1.739.522
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	729.487	55.157	1.767.122
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	729.487	55.157	1.794.729
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	800.311	104.470	1.825.238
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	800.311	104.470	1.859.659
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	800.311	104.470	1.887.259
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	800.311	104.470	1.914.866
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	838.084	156.930	1.915.471
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	838.084	156.930	1.949.892
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	838.084	156.930	1.977.492
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	838.084	156.930	2.005.099

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	613.808	9.913	1.532.812
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	613.808	9.913	1.568.420
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	613.808	9.913	1.596.972
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	613.808	9.913	1.625.531
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	682.271	55.433	1.646.795

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	682.271	55.433	1.682.403
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	682.271	55.433	1.710.955
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	682.271	55.433	1.739.514
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	748.374	104.746	1.762.211
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	748.374	104.746	1.797.819
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	748.374	104.746	1.826.371
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	748.374	104.746	1.854.930
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	783.786	157.205	1.850.082
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	783.786	157.205	1.885.690
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	783.786	157.205	1.914.242
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	783.786	157.205	1.942.801

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m^3	907.275	1.100.133	9.363	2.016.771
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m^3	940.192	1.100.133	9.363	2.049.688
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m^3	966.587	1.100.133	9.363	2.076.083
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m^3	992.988	1.100.133	9.363	2.102.484
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m^3	925.938	1.010.422	9.638	1.945.998
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m^3	960.031	1.010.422	9.638	1.980.091
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m^3	987.369	1.010.422	9.638	2.007.429
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.014.713	1.010.422	9.638	2.034.773

AE.26000 - XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m^3	933.798	849.888	10.189	1.793.875
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m^3	970.768	849.888	10.189	1.830.845
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.000.413	849.888	10.189	1.860.490
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.030.064	849.888	10.189	1.890.141
	Xây hố van, hố ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m^3	942.757	755.456	10.739	1.708.952
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m^3	982.112	755.456	10.739	1.748.307
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.013.669	755.456	10.739	1.779.864
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.045.233	755.456	10.739	1.811.428
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m^3	944.100	1.062.360	10.739	2.017.199
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m^3	983.813	1.062.360	10.739	2.056.912
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.015.657	1.062.360	10.739	2.088.756
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.508	1.062.360	10.739	2.120.607

AE.27000 - XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bể hoá chất, bể chống ăn mòn bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m^3	5.198.393	1.059.410	8.812	6.266.615

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	849.888	9.363	1.808.335
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	849.888	9.363	1.841.569
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	849.888	9.363	1.868.218
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	849.888	9.363	1.894.873
	Chiều cao ≤28m					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	944.320	54.882	1.948.286

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	944.320	54.882	1.981.520
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	944.320	54.882	2.008.169
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	944.320	54.882	2.034.824
	Chiều cao ≤100m					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	1.038.752	104.195	2.092.031
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	1.038.752	104.195	2.125.265
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	1.038.752	104.195	2.151.914
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	1.038.752	104.195	2.178.569
	Chiều cao ≤200m					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	1.085.968	156.654	2.191.706
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	1.085.968	156.654	2.224.940
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	1.085.968	156.654	2.251.589
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	1.085.968	156.654	2.278.244

AE.30000 - XÂY BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.211	377.728	9.913	1.619.852
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.123	377.728	9.913	1.653.764
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.316	377.728	9.913	1.680.957
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.515	377.728	9.913	1.708.156
	Chiều dày >30cm					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.195.537	335.234	10.189	1.540.960
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.230.579	335.234	10.189	1.576.002
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.678	335.234	10.189	1.604.101
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.784	335.234	10.189	1.632.207

AE.32000 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	526.458	9.087	1.835.721
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	526.458	9.087	1.865.394

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	526.458	9.087	1.889.187
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	526.458	9.087	1.912.986
	Chiều cao ≤28m					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	573.674	54.607	1.928.457
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	573.674	54.607	1.958.130
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	573.674	54.607	1.981.923
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	573.674	54.607	2.005.722
	Chiều cao ≤100m					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	630.334	103.919	2.034.429
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	630.334	103.919	2.064.102
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	630.334	103.919	2.087.895
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	630.334	103.919	2.111.694
	Chiều cao ≤200m					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	658.663	156.379	2.115.218
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	658.663	156.379	2.144.891
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	658.663	156.379	2.168.684
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	658.663	156.379	2.192.483
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	432.026	9.913	1.735.761
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	432.026	9.913	1.771.368
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	432.026	9.913	1.799.921
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	432.026	9.913	1.828.480
	Chiều cao ≤28m					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	465.078	55.433	1.814.333
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	465.078	55.433	1.849.940
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	465.078	55.433	1.878.493
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	465.078	55.433	1.907.052
	Chiều cao ≤100m					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	509.933	104.746	1.908.501
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	509.933	104.746	1.944.108
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	509.933	104.746	1.972.661
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	509.933	104.746	2.001.220
	Chiều cao ≤200m					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	533.541	157.205	1.984.568
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	533.541	157.205	2.020.175
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	533.541	157.205	2.048.728
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	533.541	157.205	2.077.287
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	387.171	10.189	1.655.538
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	387.171	10.189	1.692.333
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	387.171	10.189	1.721.837
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	387.171	10.189	1.751.348
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	424.944	55.708	1.738.830
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	424.944	55.708	1.775.625
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	424.944	55.708	1.805.129
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	424.944	55.708	1.834.640
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	467.438	105.021	1.830.637
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	467.438	105.021	1.867.432
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	467.438	105.021	1.896.936
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	467.438	105.021	1.926.447
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	488.686	157.481	1.904.345
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	488.686	157.481	1.941.140
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	488.686	157.481	1.970.644
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	488.686	157.481	2.000.155

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	849.888	10.189	2.118.255
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	849.888	10.189	2.155.050
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	849.888	10.189	2.184.554
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	849.888	10.189	2.214.065
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	944.320	55.708	2.258.206
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	944.320	55.708	2.295.001
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	944.320	55.708	2.324.505
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	944.320	55.708	2.354.016
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	1.038.752	105.021	2.401.951
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	1.038.752	105.021	2.438.746
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	1.038.752	105.021	2.468.250
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	1.038.752	105.021	2.497.761
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	1.085.968	157.481	2.501.627
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	1.085.968	157.481	2.538.422
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	1.085.968	157.481	2.567.926
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	1.085.968	157.481	2.597.437

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hố van, hố ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.322.379	807.394	11.015	2.140.788
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.119	807.394	11.015	2.182.528
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.589	807.394	11.015	2.215.998
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.066	807.394	11.015	2.249.475
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.331.337	1.085.968	11.841	2.429.146
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.463	1.085.968	11.841	2.473.272
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.410.845	1.085.968	11.841	2.508.654
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.446.235	1.085.968	11.841	2.544.044

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	934.877	9.913	2.252.934
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	934.877	9.913	2.288.541
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	934.877	9.913	2.317.094
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	934.877	9.913	2.345.653
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.038.752	55.433	2.402.329
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.038.752	55.433	2.437.936
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.038.752	55.433	2.466.489
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.038.752	55.433	2.495.048
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.142.627	104.746	2.555.517
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.142.627	104.746	2.591.124
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.142.627	104.746	2.619.677
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.142.627	104.746	2.648.236
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.194.565	157.205	2.659.914
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.194.565	157.205	2.695.521
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.194.565	157.205	2.724.074

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.194.565	157.205	2.752.633

AE.40000 - XÂY BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.410.958	394.254	10.189	1.815.401
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.446.340	394.254	10.189	1.850.783
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.474.711	394.254	10.189	1.879.154
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.503.089	394.254	10.189	1.907.532
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.394.139	347.038	10.739	1.751.916
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.431.216	347.038	10.739	1.788.993
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.460.947	347.038	10.739	1.818.724
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.490.684	347.038	10.739	1.848.461

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	580.757	9.087	2.120.414
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	580.757	9.087	2.150.800
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	580.757	9.087	2.175.164
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	580.757	9.087	2.199.534
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	642.138	54.607	2.227.315
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	642.138	54.607	2.257.701
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	642.138	54.607	2.282.065
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	642.138	54.607	2.306.435
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	705.879	103.919	2.340.368
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	705.879	103.919	2.370.754
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	705.879	103.919	2.395.118
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	705.879	103.919	2.419.488
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	736.570	156.379	2.423.519
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	736.570	156.379	2.453.905
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	736.570	156.379	2.478.269
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	736.570	156.379	2.502.639
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	465.078	10.189	1.956.773
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	465.078	10.189	1.993.924
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	465.078	10.189	2.023.714
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	465.078	10.189	2.053.510
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	514.654	55.708	2.051.868
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	514.654	55.708	2.089.019
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	514.654	55.708	2.118.809
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	514.654	55.708	2.148.605
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	564.231	105.021	2.150.758
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	564.231	105.021	2.187.909
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	564.231	105.021	2.217.699
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	564.231	105.021	2.247.495
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	587.839	157.481	2.226.826
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	587.839	157.481	2.263.977
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	587.839	157.481	2.293.767
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	587.839	157.481	2.323.563
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	453.274	10.739	1.929.291
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	453.274	10.739	1.968.222
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	453.274	10.739	1.999.440
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	453.274	10.739	2.030.664
	Chiều cao ≤28m					
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	495.768	56.259	2.017.305
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	495.768	56.259	2.056.236
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	495.768	56.259	2.087.454
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	495.768	56.259	2.118.678
	Chiều cao ≤100m					
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	542.984	105.572	2.113.834
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	542.984	105.572	2.152.765
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	542.984	105.572	2.183.983
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	542.984	105.572	2.215.207
	Chiều cao ≤200m					
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	568.953	158.031	2.192.262
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	568.953	158.031	2.231.193
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	568.953	158.031	2.262.411
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	568.953	158.031	2.293.635

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	944.320	10.739	2.420.337
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	944.320	10.739	2.459.268
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	944.320	10.739	2.490.486
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	944.320	10.739	2.521.710
	Chiều cao ≤28m					
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.048.195	56.259	2.569.732
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.048.195	56.259	2.608.663
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.048.195	56.259	2.639.881
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.048.195	56.259	2.671.105
	Chiều cao ≤100m					
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.152.070	105.572	2.722.920
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.152.070	105.572	2.761.851
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.152.070	105.572	2.793.069
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.152.070	105.572	2.824.293
	Chiều cao ≤200m					
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.204.008	158.031	2.827.317
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.204.008	158.031	2.866.248
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.204.008	158.031	2.897.466
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.204.008	158.031	2.928.690

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	991.536	10.739	2.490.468
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	991.536	10.739	2.529.400
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	991.536	10.739	2.560.617
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	991.536	10.739	2.591.841
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.100.133	56.259	2.644.585
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.100.133	56.259	2.683.517
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.100.133	56.259	2.714.734
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.100.133	56.259	2.745.958
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.206.369	105.572	2.800.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.206.369	105.572	2.839.066
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.206.369	105.572	2.870.283
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.206.369	105.572	2.901.507
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.263.028	158.031	2.909.252
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.263.028	158.031	2.948.184
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.263.028	158.031	2.979.401
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.263.028	158.031	3.010.625

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.531.527	535.902	11.015	2.078.444
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.570.187	535.902	11.015	2.117.104
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.601.187	535.902	11.015	2.148.104
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.632.193	535.902	11.015	2.179.110
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.501.741	472.160	11.015	1.984.916
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.541.984	472.160	11.015	2.025.159
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.574.252	472.160	11.015	2.057.427
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.528	472.160	11.015	2.089.703

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	637.416	7.710	2.378.759
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	637.416	7.710	2.402.498
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	637.416	7.710	2.421.532
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	637.416	7.710	2.440.572
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	708.240	53.230	2.495.103
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	708.240	53.230	2.518.842
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	708.240	53.230	2.537.876

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	708.240	53.230	2.556.916
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	779.064	102.543	2.615.240
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	779.064	102.543	2.638.979
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	779.064	102.543	2.658.013
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	779.064	102.543	2.677.053
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	814.476	155.002	2.703.111
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	814.476	155.002	2.726.850
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	814.476	155.002	2.745.884
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	814.476	155.002	2.764.924
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	566.592	10.739	2.110.326
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	566.592	10.739	2.148.901
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	566.592	10.739	2.179.833
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	566.592	10.739	2.210.772
	Chiều cao ≤28m					
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	613.808	56.259	2.203.062
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	613.808	56.259	2.241.637
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	613.808	56.259	2.272.569
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	613.808	56.259	2.303.508
	Chiều cao ≤100m					
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	675.189	105.572	2.313.756
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	675.189	105.572	2.352.331
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	675.189	105.572	2.383.263
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	675.189	105.572	2.414.202
	Chiều cao ≤200m					
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	705.879	158.031	2.396.905
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	705.879	158.031	2.435.480
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	705.879	158.031	2.466.412
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	705.879	158.031	2.497.351
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	542.984	11.015	2.064.287
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	542.984	11.015	2.105.474
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	542.984	11.015	2.138.499
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	542.984	11.015	2.171.532
	Chiều cao ≤28m					
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	590.200	56.534	2.157.022
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	590.200	56.534	2.198.209
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	590.200	56.534	2.231.234
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	590.200	56.534	2.264.267
	Chiều cao ≤100m					
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	649.220	105.847	2.265.355
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	649.220	105.847	2.306.542
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	649.220	105.847	2.339.567
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	649.220	105.847	2.372.600
	Chiều cao ≤200m					
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	677.550	158.307	2.346.145

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	677.550	158.307	2.387.332
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	677.550	158.307	2.420.357
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	677.550	158.307	2.453.390

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.062.360	10.739	2.529.897
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.062.360	10.739	2.568.829
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.062.360	10.739	2.600.046
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.062.360	10.739	2.631.270
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.180.400	56.259	2.693.457
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.180.400	56.259	2.732.389
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.180.400	56.259	2.763.606
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.180.400	56.259	2.794.830
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.298.440	105.572	2.860.810
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.298.440	105.572	2.899.742
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.298.440	105.572	2.930.959
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.298.440	105.572	2.962.183
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.357.460	158.031	2.972.289
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.357.460	158.031	3.011.221
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.357.460	158.031	3.042.438
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.357.460	158.031	3.073.662

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.071.803	10.739	2.588.112
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.071.803	10.739	2.627.043
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.071.803	10.739	2.658.260
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.071.803	10.739	2.689.485

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.189.843	56.259	2.751.672
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.189.843	56.259	2.790.603
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.189.843	56.259	2.821.820
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.189.843	56.259	2.853.045
	Chiều cao ≤100m					
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.310.244	105.572	2.921.386
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.310.244	105.572	2.960.317
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.310.244	105.572	2.991.534
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.310.244	105.572	3.022.759
	Chiều cao ≤200m					
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.369.264	158.031	3.032.865
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.369.264	158.031	3.071.796
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.369.264	158.031	3.103.013
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.369.264	158.031	3.134.238

AE.60000 - XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	361.202	5.783	1.187.335
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	361.202	5.783	1.205.139
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	361.202	5.783	1.219.415
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	361.202	5.783	1.233.694
	Chiều cao ≤28m					
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	398.975	51.302	1.270.627
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	398.975	51.302	1.288.431
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	398.975	51.302	1.302.707
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	398.975	51.302	1.316.986
	Chiều cao ≤100m					
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	436.748	100.615	1.357.713
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	436.748	100.615	1.375.517
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	436.748	100.615	1.389.793
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	436.748	100.615	1.404.072
	Chiều cao ≤200m					
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	457.995	153.075	1.431.420
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	457.995	153.075	1.449.224
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	457.995	153.075	1.463.500
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	457.995	153.075	1.477.779
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	325.790	6.334	1.142.781

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	325.790	6.334	1.162.365
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	325.790	6.334	1.178.069
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	325.790	6.334	1.193.776
	Chiều cao ≤28m					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	335.234	51.853	1.197.744
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	335.234	51.853	1.217.328
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	335.234	51.853	1.233.032
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	335.234	51.853	1.248.739
	Chiều cao ≤100m					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	368.285	101.166	1.280.108
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	368.285	101.166	1.299.692
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	368.285	101.166	1.315.396
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	368.285	101.166	1.331.103
	Chiều cao ≤200m					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	384.810	153.625	1.349.092
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	384.810	153.625	1.368.676
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	384.810	153.625	1.384.380
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	384.810	153.625	1.400.087
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	266.770	6.884	1.071.943
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	266.770	6.884	1.092.596
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	266.770	6.884	1.109.156
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	266.770	6.884	1.125.720
	Chiều cao ≤28m					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	295.100	52.404	1.145.793
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	295.100	52.404	1.166.446
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	295.100	52.404	1.183.006
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	295.100	52.404	1.199.570
	Chiều cao ≤100m					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	323.430	101.716	1.223.435
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	323.430	101.716	1.244.088
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	323.430	101.716	1.260.648
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	323.430	101.716	1.277.212
	Chiều cao ≤200m					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	337.594	154.176	1.290.059
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	337.594	154.176	1.310.712
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	337.594	154.176	1.327.272
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	337.594	154.176	1.343.836

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CÂU GẠCH THẺ (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm câu gạch thẻ (5x10x20)cm					
	Xây tường					
	Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	354.120	9.087	1.330.149
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	354.120	9.087	1.358.635
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	354.120	9.087	1.381.477
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	354.120	9.087	1.404.324
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	403.697	54.607	1.425.246
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	403.697	54.607	1.453.732
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	403.697	54.607	1.476.574
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	403.697	54.607	1.499.421
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	443.830	103.919	1.514.691
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	443.830	103.919	1.543.177
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	443.830	103.919	1.566.019
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	443.830	103.919	1.588.866
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	462.717	156.379	1.586.038
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	462.717	156.379	1.614.524
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	462.717	156.379	1.637.366
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	462.717	156.379	1.660.213

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	460.356	6.609	1.421.405
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	460.356	6.609	1.441.583
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	460.356	6.609	1.457.763
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	460.356	6.609	1.473.946
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	507.572	52.128	1.514.140
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	507.572	52.128	1.534.318
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	507.572	52.128	1.550.498
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	507.572	52.128	1.566.681
	Chiều cao ≤100m					
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	557.149	101.441	1.613.030
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	557.149	101.441	1.633.208
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	557.149	101.441	1.649.388

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	557.149	101.441	1.665.571
	Chiều cao ≤200m					
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	583.118	153.901	1.691.459
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	583.118	153.901	1.711.637
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	583.118	153.901	1.727.817
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	583.118	153.901	1.744.000
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	401.336	8.261	1.339.354
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	401.336	8.261	1.364.279
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	401.336	8.261	1.384.266
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	401.336	8.261	1.404.257
	Chiều cao ≤28m					
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	436.748	53.781	1.420.286
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	436.748	53.781	1.445.211
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	436.748	53.781	1.465.198
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	436.748	53.781	1.485.189
	Chiều cao ≤100m					
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	479.242	103.093	1.512.092
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	479.242	103.093	1.537.017
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	479.242	103.093	1.557.004
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	479.242	103.093	1.576.995
	Chiều cao ≤200m					
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	500.490	155.553	1.585.800
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	500.490	155.553	1.610.725
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	500.490	155.553	1.630.712
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	500.490	155.553	1.650.703
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	347.038	9.087	1.255.349
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	347.038	9.087	1.286.210
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	347.038	9.087	1.310.955
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	347.038	9.087	1.335.706
	Chiều cao ≤28m					
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	382.450	54.607	1.336.281
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	382.450	54.607	1.367.142
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	382.450	54.607	1.391.887
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	382.450	54.607	1.416.638
	Chiều cao ≤100m					
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	420.222	103.919	1.423.365
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	420.222	103.919	1.454.226
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	420.222	103.919	1.478.971
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	420.222	103.919	1.503.722
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	439.109	156.379	1.494.712
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	439.109	156.379	1.525.573
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	439.109	156.379	1.550.318
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	439.109	156.379	1.575.069

AE.64000 - XÂY GẠCH ỐNG (8x8x19)CM CÂU GẠCH THẺ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Câu gạch thẻ (4x8x19)cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	436.748	8.812	1.546.565
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	436.748	8.812	1.573.864
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	436.748	8.812	1.595.754
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	436.748	8.812	1.617.649
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	507.572	54.331	1.662.908
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	507.572	54.331	1.690.207
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	507.572	54.331	1.712.097
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	507.572	54.331	1.733.992
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	557.149	103.644	1.761.798
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	557.149	103.644	1.789.097
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	557.149	103.644	1.810.987
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	557.149	103.644	1.832.882
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	583.118	156.104	1.840.227
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	583.118	156.104	1.867.526
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	583.118	156.104	1.889.416
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	583.118	156.104	1.911.311

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	413.140	6.334	1.333.374
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	413.140	6.334	1.352.365
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	413.140	6.334	1.367.593
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	413.140	6.334	1.382.824
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	455.634	51.853	1.421.387
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	455.634	51.853	1.440.378
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	455.634	51.853	1.455.606
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	455.634	51.853	1.470.837
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	500.490	101.166	1.515.556
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	500.490	101.166	1.534.547
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	500.490	101.166	1.549.775

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	500.490	101.166	1.565.006
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	521.737	153.625	1.589.262
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	521.737	153.625	1.608.253
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	521.737	153.625	1.623.481
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	521.737	153.625	1.638.712
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	365.924	7.435	1.254.675
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	365.924	7.435	1.277.226
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	365.924	7.435	1.295.309
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	365.924	7.435	1.313.397
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	389.532	52.954	1.323.802
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	389.532	52.954	1.346.353
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	389.532	52.954	1.364.436
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	389.532	52.954	1.382.524
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	427.305	102.267	1.410.888
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	427.305	102.267	1.433.439
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	427.305	102.267	1.451.522
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	427.305	102.267	1.469.610
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	446.191	154.727	1.482.234
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	446.191	154.727	1.504.785
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	446.191	154.727	1.522.868
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	446.191	154.727	1.540.956
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	309.265	7.986	1.196.621
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	309.265	7.986	1.222.734
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	309.265	7.986	1.243.672
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	309.265	7.986	1.264.615
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	339.955	53.505	1.272.830
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	339.955	53.505	1.298.943
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	339.955	53.505	1.319.881
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	339.955	53.505	1.340.824
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	373.006	102.818	1.355.194
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	373.006	102.818	1.381.307
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	373.006	102.818	1.402.245
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	373.006	102.818	1.423.188
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	389.532	155.278	1.424.180
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	389.532	155.278	1.450.293
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	389.532	155.278	1.471.231
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	389.532	155.278	1.492.174

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	313.986	6.609	829.506
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	313.986	6.609	849.684
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	313.986	6.609	865.863
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	313.986	6.609	882.047
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	330.512	52.128	891.551
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	330.512	52.128	911.729
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	330.512	52.128	927.908
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	330.512	52.128	944.092
	Chiều cao ≤100m					
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	363.563	101.441	973.915
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	363.563	101.441	994.093
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	363.563	101.441	1.010.272
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	363.563	101.441	1.026.456
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	380.089	153.901	1.042.901
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	380.089	153.901	1.063.079
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	380.089	153.901	1.079.258
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	380.089	153.901	1.095.442
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	266.770	6.884	770.144
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	266.770	6.884	791.627
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	266.770	6.884	808.853
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	266.770	6.884	826.084
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	273.853	52.404	822.747
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	273.853	52.404	844.230
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	273.853	52.404	861.456
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	273.853	52.404	878.687
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	302.182	101.716	900.388
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	302.182	101.716	921.871
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	302.182	101.716	939.097
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	302.182	101.716	956.328
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	316.347	154.176	967.013
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	316.347	154.176	988.496
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	316.347	154.176	1.005.722
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	316.347	154.176	1.022.953

AE.72000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	321.069	6.334	792.985
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	321.069	6.334	811.976
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	321.069	6.334	827.204
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	321.069	6.334	842.435
	Chiều cao ≤28m					
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	339.955	51.853	857.390
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	339.955	51.853	876.381
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	339.955	51.853	891.609
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	339.955	51.853	906.840
	Chiều cao ≤100m					
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	370.646	101.166	937.394
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	370.646	101.166	956.385
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	370.646	101.166	971.613
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	370.646	101.166	986.844
	Chiều cao ≤200m					
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	389.532	153.625	1.008.739
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	389.532	153.625	1.027.730
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	389.532	153.625	1.042.958
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	389.532	153.625	1.058.189
	Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	276.214	6.609	742.279
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	276.214	6.609	762.457
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	276.214	6.609	778.636
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	276.214	6.609	794.820
	Chiều cao ≤28m					
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	285.657	52.128	797.241
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	285.657	52.128	817.419
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	285.657	52.128	833.598
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	285.657	52.128	849.782
	Chiều cao ≤100m					
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	313.986	101.441	874.883
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	313.986	101.441	895.061
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	313.986	101.441	911.240
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	313.986	101.441	927.424
	Chiều cao ≤200m					
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	328.151	153.901	941.508
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	328.151	153.901	961.686
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	328.151	153.901	977.865
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	328.151	153.901	994.049

AE.73000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	337.594	6.609	941.251
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	337.594	6.609	961.429
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	337.594	6.609	977.608
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	337.594	6.609	993.792
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	347.038	52.128	996.214
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	347.038	52.128	1.016.392
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	347.038	52.128	1.032.571
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	347.038	52.128	1.048.755
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	382.450	101.441	1.080.939
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	382.450	101.441	1.101.117
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	382.450	101.441	1.117.296
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	382.450	101.441	1.133.480
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	398.975	153.901	1.149.924
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	398.975	153.901	1.170.102
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	398.975	153.901	1.186.281
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	398.975	153.901	1.202.465

XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	325.790	6.884	915.658
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	325.790	6.884	937.022
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	325.790	6.884	954.154
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	325.790	6.884	971.289
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	335.234	52.404	970.622
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	335.234	52.404	991.986
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	335.234	52.404	1.009.118
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	335.234	52.404	1.026.253
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	368.285	101.716	1.052.985

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	368.285	101.716	1.074.349
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	368.285	101.716	1.091.481
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	368.285	101.716	1.108.616
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	387.171	154.176	1.124.331
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	387.171	154.176	1.145.695
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	387.171	154.176	1.162.827
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	387.171	154.176	1.179.962

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m^3	877.608	339.955	4.151	1.221.714
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m^3	877.608	354.120	49.898	1.281.626
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m^3	877.608	387.171	99.458	1.364.237
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m^3	877.608	403.697	152.179	1.433.484

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m^3	890.304	339.955	4.151	1.234.410
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m^3	890.304	354.120	49.898	1.294.322
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m^3	890.304	387.171	99.458	1.376.933
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m^3	890.304	403.697	152.179	1.446.180

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m^3	900.485	339.955	4.151	1.244.591
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m^3	900.485	354.120	49.898	1.304.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m^3	900.485	387.171	99.458	1.387.114
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m^3	900.485	403.697	152.179	1.456.361

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m^3	910.669	339.955	4.151	1.254.775
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m^3	910.669	354.120	49.898	1.314.687
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m^3	910.669	387.171	99.458	1.397.298
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m^3	910.669	403.697	152.179	1.466.545

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.117.998	365.924	4.151	1.488.073
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.117.998	375.367	49.898	1.543.263
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.117.998	413.140	99.458	1.630.596
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.117.998	432.026	152.179	1.702.203

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.130.812	365.924	4.151	1.500.887
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.130.812	375.367	49.898	1.556.077
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.130.812	413.140	99.458	1.643.410
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.130.812	432.026	152.179	1.715.017

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.141.088	365.924	4.151	1.511.163
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.141.088	375.367	49.898	1.566.353

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.141.088	413.140	99.458	1.653.686
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.141.088	432.026	152.179	1.725.293

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.151.365	365.924	4.151	1.521.440
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.151.365	375.367	49.898	1.576.630
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.151.365	413.140	99.458	1.663.963
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.151.365	432.026	152.179	1.735.570

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.075.291	406.058	4.151	1.485.500
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.075.291	417.862	49.898	1.543.051
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.075.291	460.356	99.458	1.635.105
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.075.291	479.242	152.179	1.706.712

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.087.988	406.058	4.151	1.498.197
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.087.988	417.862	49.898	1.555.748
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.087.988	460.356	99.458	1.647.802
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.087.988	479.242	152.179	1.719.409

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.098.169	406.058	4.151	1.508.378
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.098.169	417.862	49.898	1.565.929
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.098.169	460.356	99.458	1.657.983
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.098.169	479.242	152.179	1.729.590

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.108.352	406.058	4.151	1.518.561
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.108.352	417.862	49.898	1.576.112
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.108.352	460.356	99.458	1.668.166
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.108.352	479.242	152.179	1.739.773

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m^3	989.535	356.481	4.428	1.350.444
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m^3	989.535	365.924	50.175	1.405.634
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m^3	989.535	403.697	99.734	1.492.966
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m^3	989.535	422.583	152.456	1.564.574

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.002.820	356.481	4.428	1.363.729
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.002.820	365.924	50.175	1.418.919
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.002.820	403.697	99.734	1.506.251
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.002.820	422.583	152.456	1.577.859

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.013.472	356.481	4.428	1.374.381
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.013.472	365.924	50.175	1.429.571
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.013.472	403.697	99.734	1.516.903
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.013.472	422.583	152.456	1.588.511

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.024.127	356.481	4.428	1.385.036
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.024.127	365.924	50.175	1.440.226
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.024.127	403.697	99.734	1.527.558
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.024.127	422.583	152.456	1.599.166

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.189.236	375.367	4.428	1.569.031
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.189.236	387.171	50.175	1.626.582
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.189.236	424.944	99.734	1.713.914
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.189.236	443.830	152.456	1.785.522

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.202.521	375.367	4.428	1.582.316
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.202.521	387.171	50.175	1.639.867
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.202.521	424.944	99.734	1.727.199
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.202.521	443.830	152.456	1.798.807

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.213.173	375.367	4.428	1.592.968
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.213.173	387.171	50.175	1.650.519
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.213.173	424.944	99.734	1.737.851
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.213.173	443.830	152.456	1.809.459

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.223.828	375.367	4.428	1.603.623
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.223.828	387.171	50.175	1.661.174
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.223.828	424.944	99.734	1.748.506
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.223.828	443.830	152.456	1.820.114

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.126.470	413.140	4.428	1.544.038
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.126.470	427.305	50.175	1.603.950
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.126.470	467.438	99.734	1.693.642
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.126.470	488.686	152.456	1.767.612

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.139.755	413.140	4.428	1.557.323
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.139.755	427.305	50.175	1.617.235
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.139.755	467.438	99.734	1.706.927
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.139.755	488.686	152.456	1.780.897

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.150.407	413.140	4.428	1.567.975
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.150.407	427.305	50.175	1.627.887
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.150.407	467.438	99.734	1.717.579
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.150.407	488.686	152.456	1.791.549

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.161.062	413.140	4.428	1.578.630
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.161.062	427.305	50.175	1.638.542
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.161.062	467.438	99.734	1.728.234
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.161.062	488.686	152.456	1.802.204

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.125.325	448.552	5.258	1.579.135
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.125.325	462.717	51.005	1.639.047
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.125.325	507.572	100.565	1.733.462
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.125.325	531.180	153.286	1.809.791

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.140.843	448.552	5.258	1.594.653
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.140.843	462.717	51.005	1.654.565
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.140.843	507.572	100.565	1.748.980
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.140.843	531.180	153.286	1.825.309

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.153.287	448.552	5.258	1.607.097
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.153.287	462.717	51.005	1.667.009
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.153.287	507.572	100.565	1.761.424
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.153.287	531.180	153.286	1.837.753

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.165.733	448.552	5.258	1.619.543
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.165.733	462.717	51.005	1.679.455
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.165.733	507.572	100.565	1.773.870
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.165.733	531.180	153.286	1.850.199

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.202.716	488.686	8.026	1.699.428
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.202.716	502.850	53.773	1.759.339
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.202.716	550.066	103.332	1.856.114
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.202.716	576.035	156.054	1.934.805

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.227.875	488.686	8.026	1.724.587
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.227.875	502.850	53.773	1.784.498
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.227.875	550.066	103.332	1.881.273
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.227.875	576.035	156.054	1.959.964

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.248.048	488.686	8.026	1.744.760
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.248.048	502.850	53.773	1.804.671
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.248.048	550.066	103.332	1.901.446
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.248.048	576.035	156.054	1.980.137

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81814	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.268.226	488.686	8.026	1.764.938
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.268.226	502.850	53.773	1.824.849
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.268.226	550.066	103.332	1.921.624
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.268.226	576.035	156.054	2.000.315

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81911	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.115.108	401.336	4.428	1.520.872
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.115.108	413.140	50.175	1.578.423
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.115.108	455.634	99.734	1.670.476
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.115.108	474.521	152.456	1.742.085

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81912	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.128.980	401.336	4.428	1.534.744
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.128.980	413.140	50.175	1.592.295
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.128.980	455.634	99.734	1.684.348
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.128.980	474.521	152.456	1.755.957

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.140.104	401.336	4.428	1.545.868
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.140.104	413.140	50.175	1.603.419
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.140.104	455.634	99.734	1.695.472
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.140.104	474.521	152.456	1.767.081

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.151.230	401.336	4.428	1.556.994
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.151.230	413.140	50.175	1.614.545
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.151.230	455.634	99.734	1.706.598
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.151.230	474.521	152.456	1.778.207

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x19x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	403.697	4.428	1.805.697
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	403.697	4.428	1.818.982
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	403.697	4.428	1.829.634
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	403.697	4.428	1.840.289
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	417.862	50.175	1.865.609
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	417.862	50.175	1.878.894
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	417.862	50.175	1.889.546
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	417.862	50.175	1.900.201
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	457.995	99.734	1.955.301
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	457.995	99.734	1.968.586
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	457.995	99.734	1.979.238
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	457.995	99.734	1.989.893
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	476.882	152.456	2.026.910
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	476.882	152.456	2.040.195

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	476.882	152.456	2.050.847
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	476.882	152.456	2.061.502

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x15x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	365.924	4.981	1.497.293
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	365.924	4.981	1.512.341
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	365.924	4.981	1.524.407
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	365.924	4.981	1.536.476
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	375.367	50.729	1.552.484
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	375.367	50.729	1.567.532
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	375.367	50.729	1.579.598
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	375.367	50.729	1.591.667
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	413.140	100.288	1.639.816
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	413.140	100.288	1.654.864
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	413.140	100.288	1.666.930
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	413.140	100.288	1.678.999
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	432.026	153.010	1.711.424
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	432.026	153.010	1.726.472
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	432.026	153.010	1.738.538
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	432.026	153.010	1.750.607

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x15x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	394.254	5.258	1.628.239
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	394.254	5.258	1.643.874
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	394.254	5.258	1.656.412
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	394.254	5.258	1.668.952
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	406.058	51.005	1.685.790
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	406.058	51.005	1.701.425

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	406.058	51.005	1.713.963
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	406.058	51.005	1.726.503
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	443.830	100.565	1.773.122
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	443.830	100.565	1.788.757
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	443.830	100.565	1.801.295
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	443.830	100.565	1.813.835
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	465.078	153.286	1.847.091
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	465.078	153.286	1.862.726
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	465.078	153.286	1.875.264
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	465.078	153.286	1.887.804

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x15x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	401.336	5.258	1.776.469
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	401.336	5.258	1.792.105
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	401.336	5.258	1.804.643
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	401.336	5.258	1.817.183
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	413.140	51.005	1.834.020
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	413.140	51.005	1.849.656
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	413.140	51.005	1.862.194
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	413.140	51.005	1.874.734
	Chiều cao ≤100m					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	455.634	100.565	1.926.074
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	455.634	100.565	1.941.710
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	455.634	100.565	1.954.248
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	455.634	100.565	1.966.788
	Chiều cao ≤200m					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	474.521	153.286	1.997.682
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	474.521	153.286	2.013.318
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	474.521	153.286	2.025.856
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	474.521	153.286	2.038.396

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (13x15x39)cm Chiều dày 13cm Chiều cao ≤6m					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	408.418	5.258	1.791.937
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	408.418	5.258	1.807.456
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	408.418	5.258	1.819.899
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	408.418	5.258	1.832.345
	Chiều cao ≤28m					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	422.583	51.005	1.851.849
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	422.583	51.005	1.867.368
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	422.583	51.005	1.879.811
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	422.583	51.005	1.892.257
	Chiều cao ≤100m					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	462.717	100.565	1.941.543
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	462.717	100.565	1.957.062
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	462.717	100.565	1.969.505
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	462.717	100.565	1.981.951
	Chiều cao ≤200m					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	481.603	153.286	2.013.150
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	481.603	153.286	2.028.669
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	481.603	153.286	2.041.112
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	481.603	153.286	2.053.558

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x15x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	434.387	5.258	1.809.962
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	434.387	5.258	1.825.715
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	434.387	5.258	1.838.347
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	434.387	5.258	1.850.982
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	446.191	51.005	1.867.513
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	446.191	51.005	1.883.266
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	446.191	51.005	1.895.898
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	446.191	51.005	1.908.533
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	491.046	100.565	1.961.928
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	491.046	100.565	1.977.681
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	491.046	100.565	1.990.313
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	491.046	100.565	2.002.948

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	512.294	153.286	2.035.897
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	512.294	153.286	2.051.650
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	512.294	153.286	2.064.282
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	512.294	153.286	2.076.917

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9x15x39)cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	446.191	5.258	1.820.883
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	446.191	5.258	1.836.401
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	446.191	5.258	1.848.844
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	446.191	5.258	1.861.291
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	460.356	51.005	1.880.795
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	460.356	51.005	1.896.313
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	460.356	51.005	1.908.756
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	460.356	51.005	1.921.203
	Chiều cao ≤100m					
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	505.211	100.565	1.975.210
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	505.211	100.565	1.990.728
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	505.211	100.565	2.003.171
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	505.211	100.565	2.015.618
	Chiều cao ≤200m					
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	528.819	153.286	2.051.539
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	528.819	153.286	2.067.057
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	528.819	153.286	2.079.500
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	528.819	153.286	2.091.947

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x13x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	365.924	4.151	1.477.903
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	365.924	4.151	1.490.717
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	365.924	4.151	1.500.992
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	365.924	4.151	1.511.270

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	377.728	49.898	1.535.454
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	377.728	49.898	1.548.268
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	377.728	49.898	1.558.543
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	377.728	49.898	1.568.821
	Chiều cao ≤100m					
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	415.501	99.458	1.622.787
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	415.501	99.458	1.635.601
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	415.501	99.458	1.645.876
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	415.501	99.458	1.656.154
	Chiều cao ≤200m					
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	432.026	152.179	1.692.033
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	432.026	152.179	1.704.847
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	432.026	152.179	1.715.122
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	432.026	152.179	1.725.400

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x13x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	403.697	5.535	1.774.002
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	403.697	5.535	1.790.931
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	403.697	5.535	1.804.506
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	403.697	5.535	1.818.083
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	417.862	51.282	1.833.914
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	417.862	51.282	1.850.843
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	417.862	51.282	1.864.418
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	417.862	51.282	1.877.995
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	457.995	100.841	1.923.606
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	457.995	100.841	1.940.535
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	457.995	100.841	1.954.110
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	457.995	100.841	1.967.687
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	476.882	153.563	1.995.215
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	476.882	153.563	2.012.144
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	476.882	153.563	2.025.719
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	476.882	153.563	2.039.296

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x13x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	406.058	5.812	1.774.382
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	406.058	5.812	1.791.664
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	406.058	5.812	1.805.521
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	406.058	5.812	1.819.382
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	420.222	51.559	1.834.293
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	420.222	51.559	1.851.575
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	420.222	51.559	1.865.432
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	420.222	51.559	1.879.293
	Chiều cao ≤100m					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	460.356	101.118	1.923.986
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	460.356	101.118	1.941.268
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	460.356	101.118	1.955.125
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	460.356	101.118	1.968.986
	Chiều cao ≤200m					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	479.242	153.840	1.995.594
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	479.242	153.840	2.012.876
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	479.242	153.840	2.026.733
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	479.242	153.840	2.040.594

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (14x13x39)cm Chiều dày 14cm Chiều cao ≤6m					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	420.222	5.812	1.788.838
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	420.222	5.812	1.805.767
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	420.222	5.812	1.819.341
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	420.222	5.812	1.832.919
	Chiều cao ≤28m					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	432.026	51.559	1.846.389
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	432.026	51.559	1.863.318
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	432.026	51.559	1.876.892
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406,885	432.026	51.559	1.890.470
	Chiều cao ≤100m					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	474.521	101.118	1.938.443
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	474.521	101.118	1.955.372
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	474.521	101.118	1.968.946
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	474.521	101.118	1.982.524

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	495.768	153.840	2.012.412
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	495.768	153.840	2.029.341
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	495.768	153.840	2.042.915
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	495.768	153.840	2.056.493

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x13x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	429.666	5.812	1.795.618
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	429.666	5.812	1.812.782
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	429.666	5.812	1.826.546
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	429.666	5.812	1.840.312
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	441.470	51.559	1.853.169
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	441.470	51.559	1.870.333
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	441.470	51.559	1.884.097
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	441.470	51.559	1.897.863
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	483.964	101.118	1.945.222
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	483.964	101.118	1.962.386
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	483.964	101.118	1.976.150
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	483.964	101.118	1.989.916
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	507.572	153.840	2.021.552
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	507.572	153.840	2.038.716
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	507.572	153.840	2.052.480
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	507.572	153.840	2.066.246

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x13x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	455.634	5.812	1.820.761
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	455.634	5.812	1.838.043
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	455.634	5.812	1.851.900
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	455.634	5.812	1.865.761
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	467.438	51.559	1.878.312
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	467.438	51.559	1.895.594
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	467.438	51.559	1.909.451
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	467.438	51.559	1.923.312
	Chiều cao ≤100m					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	512.294	101.118	1.972.727
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	512.294	101.118	1.990.009
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	512.294	101.118	2.003.866
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	512.294	101.118	2.017.727
	Chiều cao ≤200m					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	535.902	153.840	2.049.057
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	535.902	153.840	2.066.339
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	535.902	153.840	2.080.196
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	535.902	153.840	2.094.057

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (8x13x39)cm Chiều dày 8cm Chiều cao ≤6m					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	465.078	5.812	1.828.794
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	465.078	5.812	1.845.958
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	465.078	5.812	1.859.722
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	465.078	5.812	1.873.488
	Chiều cao ≤28m					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	479.242	51.559	1.888.705
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	479.242	51.559	1.905.869
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	479.242	51.559	1.919.633
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	479.242	51.559	1.933.399
	Chiều cao ≤100m					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	526.458	101.118	1.985.480
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	526.458	101.118	2.002.644
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	526.458	101.118	2.016.408

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	526.458	101.118	2.030.174
	Chiều cao ≤200m					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	547.706	153.840	2.059.450
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	547.706	153.840	2.076.614
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	547.706	153.840	2.090.378
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	547.706	153.840	2.104.144

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x13x22)cm					
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	469.799	6.365	1.817.472
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	469.799	6.365	1.837.105
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	469.799	6.365	1.852.848
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	469.799	6.365	1.868.594
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	483.964	52.112	1.877.384
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	483.964	52.112	1.897.017
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	483.964	52.112	1.912.760
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	483.964	52.112	1.928.506
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	531.180	101.672	1.974.160
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	531.180	101.672	1.993.793
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	531.180	101.672	2.009.536
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	531.180	101.672	2.025.282
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	552.427	154.393	2.048.128
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	552.427	154.393	2.067.761
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	552.427	154.393	2.083.504
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	552.427	154.393	2.099.250

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	531.180	9.409	1.766.907
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	531.180	9.409	1.798.296
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	531.180	9.409	1.823.466
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	531.180	9.409	1.848.641
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	545.345	55.156	1.826.819
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	545.345	55.156	1.858.208
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	545.345	55.156	1.883.378
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	545.345	55.156	1.908.553
	Chiều cao ≤100m					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	599.643	104.716	1.930.677
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	599.643	104.716	1.962.066
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	599.643	104.716	1.987.236
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	599.643	104.716	2.012.411
	Chiều cao ≤200m					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	625.612	157.438	2.009.368
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	625.612	157.438	2.040.757
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	625.612	157.438	2.065.927
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	625.612	157.438	2.091.102

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x6x21)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	561.870	9.409	1.798.098
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	561.870	9.409	1.829.840
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	561.870	9.409	1.855.292
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	561.870	9.409	1.880.751
	Chiều cao ≤28m					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	578.396	55.156	1.860.371
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	578.396	55.156	1.892.113
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	578.396	55.156	1.917.565
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	578.396	55.156	1.943.024
	Chiều cao ≤100m					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	635.055	104.716	1.966.590
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	635.055	104.716	1.998.332
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	635.055	104.716	2.023.784

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	635.055	104.716	2.049.243
	Chiều cao ≤200m					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	661.024	157.438	2.045.281
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	661.024	157.438	2.077.023
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	661.024	157.438	2.102.475
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	661.024	157.438	2.127.934

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9,5x6x20)cm					
	Chiều dày 9,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	583.118	9.686	1.813.492
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	583.118	9.686	1.845.704
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	583.118	9.686	1.871.533
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	583.118	9.686	1.897.369
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	602.004	55.433	1.878.125
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	602.004	55.433	1.910.337
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	602.004	55.433	1.936.166
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	602.004	55.433	1.962.002
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	658.663	104.993	1.984.344
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	658.663	104.993	2.016.556
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	658.663	104.993	2.042.385
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	658.663	104.993	2.068.221
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	689.354	157.714	2.067.756
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	689.354	157.714	2.099.968
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	689.354	157.714	2.125.797
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	689.354	157.714	2.151.633

Ghi chú: Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m^2	294.522	139.287		433.809
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m^2	295.234	139.287		434.521
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m^2	295.805	139.287		435.092
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m^2	296.377	139.287		435.664
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m^2	147.441	153.452		300.893
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m^2	148.118	153.452		301.570
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m^2	148.660	153.452		302.112
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m^2	149.203	153.452		302.655

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m^3	766.794	500.490	9.409	1.276.693
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m^3	798.485	500.490	9.409	1.308.384
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m^3	823.897	500.490	9.409	1.333.796
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m^3	849.314	500.490	9.409	1.359.213
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m^3	766.794	535.902	55.156	1.357.852
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m^3	798.485	535.902	55.156	1.389.543
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m^3	823.897	535.902	55.156	1.414.955
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m^3	849.314	535.902	55.156	1.440.372
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m^3	756.355	427.305	9.409	1.193.069
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m^3	788.521	427.305	9.409	1.225.235
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m^3	814.313	427.305	9.409	1.251.027
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m^3	840.112	427.305	9.409	1.276.826
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m^3	756.355	469.799	55.156	1.281.310
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m^3	788.521	469.799	55.156	1.313.476
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m^3	814.313	469.799	55.156	1.339.268
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m^3	840.112	469.799	55.156	1.365.067

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.604	337.594		1.899.198
AE.85121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.604	368.285	45.747	1.975.636
AE.85131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.604	406.058	95.306	2.062.968
AE.85141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.604	424.944	148.028	2.134.576
	Chiều dày 10cm					
AE.85151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.631.239	330.512		1.961.751
AE.85161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.631.239	361.202	45.747	2.038.188
AE.85171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.631.239	396.614	95.306	2.123.159
AE.85181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.631.239	413.140	148.028	2.192.407
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.800	337.594		1.901.394
AE.85122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.800	368.285	45.747	1.977.832
AE.85132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.800	406.058	95.306	2.065.164
AE.85142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.800	424.944	148.028	2.136.772
	Chiều dày 10cm					
AE.85152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.634.059	330.512		1.964.571
AE.85162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.634.059	361.202	45.747	2.041.008
AE.85172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.634.059	396.614	95.306	2.125.979
AE.85182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.634.059	413.140	148.028	2.195.227

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	316.347		1.877.839
AE.85221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	344.677	45.747	1.951.916

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	380.089	95.306	2.036.887
AE.85241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	394.254	148.028	2.103.774
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	316.347		1.880.036
AE.85222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	344.677	45.747	1.954.113
AE.85232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	380.089	95.306	2.039.084
AE.85242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	394.254	148.028	2.105.971

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.559.589	323.430		1.883.019
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.559.589	349.398	45.747	1.954.734
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.559.589	382.450	95.306	2.037.345
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.559.589	398.975	148.028	2.106.592
	Chiều dày 10cm					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.899	302.182		1.830.081
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.899	330.512	45.747	1.904.158
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.899	363.563	95.306	1.986.768
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.899	380.089	148.028	2.056.016
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.785	323.430		1.885.215
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.785	349.398	45.747	1.956.930
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.785	382.450	95.306	2.039.541
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.785	398.975	148.028	2.108.788
	Chiều dày 10cm					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.729	302.182		1.831.911
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.729	330.512	45.747	1.905.988
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.729	363.563	95.306	1.988.598
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.729	380.089	148.028	2.057.846

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	278.574		1.840.066
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	299.822	45.747	1.907.061
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	328.151	95.306	1.984.949
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	339.955	148.028	2.049.475
	Chiều dày 10cm					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.766	283.296		1.781.062
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.766	309.265	45.747	1.852.778
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.766	337.594	95.306	1.930.666
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.766	354.120	148.028	1.999.914
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	278.574		1.842.263
AE.85422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	299.822	45.747	1.909.258
AE.85432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	328.151	95.306	1.987.146
AE.85442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	339.955	148.028	2.051.672
	Chiều dày 10cm					
AE.85452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	283.296		1.782.636
AE.85462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	309.265	45.747	1.854.352
AE.85472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	337.594	95.306	1.932.240
AE.85482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	354.120	148.028	2.001.488

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.510	266.770		1.830.280
AE.85521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.510	288.018	45.747	1.897.275
AE.85531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.510	316.347	95.306	1.975.163
AE.85541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.510	328.151	148.028	2.039.689
	Chiều dày 10cm					
AE.85551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.478.029	273.853		1.751.882
AE.85561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.478.029	297.461	45.747	1.821.237
AE.85571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.478.029	328.151	95.306	1.901.486
AE.85581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.478.029	339.955	148.028	1.966.012
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.565.707	266.770		1.832.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.565.707	288.018	45.747	1.899.472
AE.85532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.565.707	316.347	95.306	1.977.360
AE.85542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.565.707	328.151	148.028	2.041.886
	Chiều dày 10cm					
AE.85552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.420	273.853		1.753.273
AE.85562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.420	297.461	45.747	1.822.628
AE.85572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.420	328.151	95.306	1.902.877
AE.85582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.420	339.955	148.028	1.967.403

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.569.374	243.162		1.812.536
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.569.374	262.049	45.747	1.877.170
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.569.374	285.657	95.306	1.950.337
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.569.374	297.461	148.028	2.014.863
	Chiều dày 10cm					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	247.884		1.702.481
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	269.131	45.747	1.769.475
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	297.461	95.306	1.847.364
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	311.626	148.028	1.914.251
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.571.570	243.162		1.814.732
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.571.570	262.049	45.747	1.879.366
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.571.570	285.657	95.306	1.952.533
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.571.570	297.461	148.028	2.017.059
	Chiều dày 10cm					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	247.884		1.703.580
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	269.131	45.747	1.770.574
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	297.461	95.306	1.848.463
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	311.626	148.028	1.915.350

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.520	283.296		1.764.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.520	309.265	45.747	1.836.532
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.520	337.594	95.306	1.914.420
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.520	354.120	148.028	1.983.668
	Chiều dày 20cm					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.667	276.214		1.913.881
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.667	297.461	45.747	1.980.875
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.667	325.790	95.306	2.058.763
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.667	337.594	148.028	2.123.289
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.482.801	283.296		1.766.097
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.482.801	309.265	45.747	1.837.813
AE.86132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.482.801	337.594	95.306	1.915.701
AE.86142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.482.801	354.120	148.028	1.984.949
	Chiều dày 20cm					
AE.86152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.640.487	276.214		1.916.701
AE.86162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.640.487	297.461	45.747	1.983.695
AE.86172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.640.487	325.790	95.306	2.061.583
AE.86182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.640.487	337.594	148.028	2.126.109

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.500	264.410		1.749.910
AE.86221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.500	288.018	45.747	1.819.265
AE.86231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.500	318.708	95.306	1.899.514
AE.86241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.500	330.512	148.028	1.964.040
	Chiều dày 20cm					
AE.86251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.142	259.688		1.841.830
AE.86261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.142	280.935	45.747	1.908.824
AE.86271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.142	309.265	95.306	1.986.713
AE.86281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.142	321.069	148.028	2.051.239
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.782	264.410		1.751.192
AE.86222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.782	288.018	45.747	1.820.547
AE.86232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.782	318.708	95.306	1.900.796
AE.86242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.782	330.512	148.028	1.965.322
	Chiều dày 20cm					
AE.86252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.338	259.688		1.844.026
AE.86262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.338	280.935	45.747	1.911.020
AE.86272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.338	309.265	95.306	1.988.909

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.338	321.069	148.028	2.053.435

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.460.591	245.523		1.706.114
AE.86321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.460.591	264.410	45.747	1.770.748
AE.86331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.460.591	288.018	95.306	1.843.915
AE.86341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.460.591	299.822	148.028	1.908.441
	Chiều dày 20cm					
AE.86351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.517.979	243.162		1.761.141
AE.86361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.517.979	262.049	45.747	1.825.775
AE.86371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.517.979	285.657	95.306	1.898.942
AE.86381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.517.979	297.461	148.028	1.963.468
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.461.873	245.523		1.707.396
AE.86322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.461.873	264.410	45.747	1.772.030
AE.86332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.461.873	288.018	95.306	1.845.197
AE.86342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.461.873	299.822	148.028	1.909.723
	Chiều dày 20cm					
AE.86352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.519.810	243.162		1.762.972
AE.86362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.519.810	262.049	45.747	1.827.606
AE.86372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.519.810	285.657	95.306	1.900.773
AE.86382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.519.810	297.461	148.028	1.965.299

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.382	236.080		1.700.462
AE.86421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.382	252.606	45.747	1.762.735
AE.86431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.382	278.574	95.306	1.838.262
AE.86441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.382	288.018	148.028	1.900.428
	Chiều dày 20cm					
AE.86451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.637	236.080		1.746.717
AE.86461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.637	252.606	45.747	1.808.990
AE.86471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.637	278.574	95.306	1.884.517

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86481	- Chiều cao ≤200m Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 15cm*	m^3	1.510.637	288.018	148.028	1.946.683
AE.86412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.627	236.080		1.701.707
AE.86422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.627	252.606	45.747	1.763.980
AE.86432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.627	278.574	95.306	1.839.507
AE.86442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.627	288.018	148.028	1.901.673
	Chiều dày 20cm					
AE.86452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.211	236.080		1.748.291
AE.86462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.211	252.606	45.747	1.810.564
AE.86472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.211	278.574	95.306	1.886.091
AE.86482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.211	288.018	148.028	1.948.257

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 17,5cm*					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.476.354	226.637		1.702.991
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.476.354	245.523	45.747	1.767.624
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.476.354	266.770	95.306	1.838.430
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.476.354	280.935	148.028	1.905.317
	Chiều dày 20cm					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.187	226.637		1.690.824
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.187	245.523	45.747	1.755.457
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.187	266.770	95.306	1.826.263
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.187	280.935	148.028	1.893.150
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 17,5cm*					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.635	226.637		1.704.272
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.635	245.523	45.747	1.768.905
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.635	266.770	95.306	1.839.711
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.635	280.935	148.028	1.906.598
	Chiều dày 20cm					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.579	226.637		1.692.216
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.579	245.523	45.747	1.756.849
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.579	266.770	95.306	1.827.655
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.579	280.935	148.028	1.894.542

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 20cm*					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.457	219.554		1.705.011
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.457	238.441	45.747	1.769.645
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.457	259.688	95.306	1.840.451
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.457	269.131	148.028	1.902.616
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 20cm*					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.739	219.554		1.706.293
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.739	238.441	45.747	1.770.927
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.739	259.688	95.306	1.841.733
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.739	269.131	148.028	1.903.898

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 25cm*					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.480.294	207.750		1.688.044
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.480.294	224.276	45.747	1.750.317
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.480.294	245.523	95.306	1.821.123
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.480.294	254.966	148.028	1.883.288
	Chiều dày 20cm					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	226.637		1.681.234
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	245.523	45.747	1.745.867
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	266.770	95.306	1.816.673
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	280.935	148.028	1.883.560
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 25cm*					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.576	207.750		1.689.326
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.576	224.276	45.747	1.751.599
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.576	245.523	95.306	1.822.405
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.576	254.966	148.028	1.884.570
	Chiều dày 20cm					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	226.637		1.682.333
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	245.523	45.747	1.746.966
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	266.770	95.306	1.817.772
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	280.935	148.028	1.884.659

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.428.167	254.966		1.683.133
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.428.167	278.574	45.747	1.752.488
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.428.167	304.543	95.306	1.828.016
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.428.167	318.708	148.028	1.894.903
	Chiều dày 30cm					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.077	252.606		1.889.683
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.077	273.853	45.747	1.956.677
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.077	297.461	95.306	2.029.844
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.077	311.626	148.028	2.096.731
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.429.119	254.966		1.684.085
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.429.119	278.574	45.747	1.753.440
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.429.119	304.543	95.306	1.828.968
AE.87142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.429.119	318.708	148.028	1.895.855
	Chiều dày 30cm					
AE.87152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.639.897	252.606		1.892.503
AE.87162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.639.897	273.853	45.747	1.959.497
AE.87172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.639.897	297.461	95.306	2.032.664
AE.87182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.639.897	311.626	148.028	2.099.551

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.040	238.441		1.672.481
AE.87221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.040	257.327	45.747	1.737.114
AE.87231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.040	285.657	95.306	1.815.003
AE.87241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.040	297.461	148.028	1.879.529
	Chiều dày 30cm					
AE.87251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	231.358		1.792.850
AE.87261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	250.245	45.747	1.857.484
AE.87271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	276.214	95.306	1.933.012
AE.87281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	285.657	148.028	1.995.177
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.992	238.441		1.673.433

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.992	257.327	45.747	1.738.066
AE.87232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.992	285.657	95.306	1.815.955
AE.87242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.992	297.461	148.028	1.880.481
	Chiều dày 30cm					
AE.87252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	231.358		1.795.047
AE.87262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	250.245	45.747	1.859.681
AE.87272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	276.214	95.306	1.935.209
AE.87282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	285.657	148.028	1.997.374

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.439.202	224.276		1.663.478
AE.87321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.439.202	243.162	45.747	1.728.111
AE.87331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.439.202	264.410	95.306	1.798.918
AE.87341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.439.202	276.214	148.028	1.863.444
	Chiều dày 30cm					
AE.87351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.853	221.915		1.749.768
AE.87361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.853	240.802	45.747	1.814.402
AE.87371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.853	262.049	95.306	1.885.208
AE.87381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.853	273.853	148.028	1.949.734
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.440.191	224.276		1.664.467
AE.87322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.440.191	243.162	45.747	1.729.100
AE.87332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.440.191	264.410	95.306	1.799.907
AE.87342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.440.191	276.214	148.028	1.864.433
	Chiều dày 30cm					
AE.87352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.684	221.915		1.751.599
AE.87362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.684	240.802	45.747	1.816.233
AE.87372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.684	262.049	95.306	1.887.039
AE.87382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.684	273.853	148.028	1.951.565

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 15cm*					
AE.87411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.430.953	210.111		1.641.064
AE.87421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.430.953	226.637	45.747	1.703.337
AE.87431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.430.953	247.884	95.306	1.774.143
AE.87441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.430.953	257.327	148.028	1.836.308
	Chiều dày 30cm					
AE.87451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.766	210.111		1.707.877
AE.87461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.766	226.637	45.747	1.770.150
AE.87471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.766	247.884	95.306	1.840.956
AE.87481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.766	257.327	148.028	1.903.121
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 15cm*					
AE.87412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.432.052	210.111		1.642.163
AE.87422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.432.052	226.637	45.747	1.704.436
AE.87432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.432.052	247.884	95.306	1.775.242
AE.87442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.432.052	257.327	148.028	1.837.407
	Chiều dày 30cm					
AE.87452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	210.111		1.709.451
AE.87462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	226.637	45.747	1.771.724
AE.87472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	247.884	95.306	1.842.530
AE.87482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	257.327	148.028	1.904.695

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 17,5cm*					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.416.323	203.029		1.619.352
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.416.323	217.194	45.747	1.679.264
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.416.323	238.441	95.306	1.750.070
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.416.323	247.884	148.028	1.812.235
	Chiều dày 30cm					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.996	203.029		1.681.025
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.996	217.194	45.747	1.740.937
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.996	238.441	95.306	1.811.743
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.996	247.884	148.028	1.873.908
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 17,5cm*					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.417.275	203.029		1.620.304
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.417.275	217.194	45.747	1.680.216
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.417.275	238.441	95.306	1.751.022
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.417.275	247.884	148.028	1.813.187
	Chiều dày 30cm					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.387	203.029		1.682.416
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.387	217.194	45.747	1.742.328
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.387	238.441	95.306	1.813.134
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.387	247.884	148.028	1.875.299

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.410.396	193.586		1.603.982
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.410.396	210.111	45.747	1.666.254
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.410.396	228.998	95.306	1.734.700
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.410.396	240.802	148.028	1.799.226
	Chiều dày 30cm					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.456.650	193.586		1.650.236
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.456.650	210.111	45.747	1.712.508
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.456.650	228.998	95.306	1.780.954
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.456.650	240.802	148.028	1.845.480
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.411.348	193.586		1.604.934
AE.87622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.411.348	210.111	45.747	1.667.206
AE.87632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.411.348	228.998	95.306	1.735.652
AE.87642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.411.348	240.802	148.028	1.800.178
	Chiều dày 30cm					
AE.87652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.457.932	193.586		1.651.518
AE.87662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.457.932	210.111	45.747	1.713.790
AE.87672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.457.932	228.998	95.306	1.782.236
AE.87682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.457.932	240.802	148.028	1.846.762

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.040	169.978		1.604.018
AE.87721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.040	181.782	45.747	1.661.569
AE.87731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.040	200.668	95.306	1.730.014
AE.87741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.040	207.750	148.028	1.789.818
	Chiều dày 30cm					
AE.87751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	169.978		1.624.575
AE.87761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	181.782	45.747	1.682.126
AE.87771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	200.668	95.306	1.750.571
AE.87781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	207.750	148.028	1.810.375
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.992	169.978		1.604.970
AE.87722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.992	181.782	45.747	1.662.521
AE.87732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.992	200.668	95.306	1.730.966
AE.87742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.992	207.750	148.028	1.790.770
	Chiều dày 30cm					
AE.87752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	169.978		1.625.674
AE.87762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	181.782	45.747	1.683.225
AE.87772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	200.668	95.306	1.751.670
AE.87782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	207.750	148.028	1.811.474

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=0,7÷1,4.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	339.955	6.365	1.578.148

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	339.955	6.365	1.600.357
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	339.955	6.365	1.618.782
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	370.646	52.112	1.654.586
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	370.646	52.112	1.676.795
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	370.646	52.112	1.695.220
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	408.418	101.672	1.741.918
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	408.418	101.672	1.764.127
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	408.418	101.672	1.782.552
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	427.305	154.393	1.813.526
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	427.305	154.393	1.835.735
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	427.305	154.393	1.854.160
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	332.873	8.026	1.541.277
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	332.873	8.026	1.569.663
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	332.873	8.026	1.593.211
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	363.563	53.773	1.617.714
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	363.563	53.773	1.646.100
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	363.563	53.773	1.669.648
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	398.975	103.332	1.702.685
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	398.975	103.332	1.731.071
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	398.975	103.332	1.754.619
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	417.862	156.054	1.774.294
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	417.862	156.054	1.802.680
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	417.862	156.054	1.826.228

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	321.069	6.365	1.560.675
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	321.069	6.365	1.582.753
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	321.069	6.365	1.601.068
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	349.398	52.112	1.634.751
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	349.398	52.112	1.656.829
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	349.398	52.112	1.675.144
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	384.810	101.672	1.719.723
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	384.810	101.672	1.741.801
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	384.810	101.672	1.760.116
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	401.336	154.393	1.788.970
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	401.336	154.393	1.811.048
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	401.336	154.393	1.829.363

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	304.543	6.365	1.544.684
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	304.543	6.365	1.566.893
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	304.543	6.365	1.585.318
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	330.512	52.112	1.616.400
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	330.512	52.112	1.638.609
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	330.512	52.112	1.657.034
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	361.202	101.672	1.696.650
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	361.202	101.672	1.718.859
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	361.202	101.672	1.737.284
	Chiều cao ≤200m					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	375.367	154.393	1.763.536
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	375.367	154.393	1.785.745
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	375.367	154.393	1.804.170
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	309.265	5.535	1.565.153
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	309.265	5.535	1.583.682
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	309.265	5.535	1.599.054
	Chiều cao ≤28m					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	335.234	51.282	1.636.869
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	335.234	51.282	1.655.398
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	335.234	51.282	1.670.770
	Chiều cao ≤100m					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	368.285	100.841	1.719.479
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	368.285	100.841	1.738.008
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	368.285	100.841	1.753.380
	Chiều cao ≤200m					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	387.171	153.563	1.791.087
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	387.171	153.563	1.809.616
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	387.171	153.563	1.824.988

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	290.378	6.365	1.534.436
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	290.378	6.365	1.556.645
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	290.378	6.365	1.575.070
	Chiều cao ≤28m					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	313.986	52.112	1.603.791
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	313.986	52.112	1.626.000
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	313.986	52.112	1.644.425
	Chiều cao ≤100m					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	344.677	101.672	1.684.042
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	344.677	101.672	1.706.251
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	344.677	101.672	1.724.676
	Chiều cao ≤200m					
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	356.481	154.393	1.748.567
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	356.481	154.393	1.770.776
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	356.481	154.393	1.789.201
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	295.100	4.981	1.562.305
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	295.100	4.981	1.578.074
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	295.100	4.981	1.591.157
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	323.430	50.729	1.636.383
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	323.430	50.729	1.652.152
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	323.430	50.729	1.665.235

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	354.120	100.288	1.716.632
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	354.120	100.288	1.732.401
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	354.120	100.288	1.745.484
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	368.285	153.010	1.783.519
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	368.285	153.010	1.799.288
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	368.285	153.010	1.812.371

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	278.574	6.365	1.520.687
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	278.574	6.365	1.542.896
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	278.574	6.365	1.561.321
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	299.822	52.112	1.587.682
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	299.822	52.112	1.609.891
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	299.822	52.112	1.628.316
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	328.151	101.672	1.665.571
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	328.151	101.672	1.687.780
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	328.151	101.672	1.706.205
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	339.955	154.393	1.730.096
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	339.955	154.393	1.752.305
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	339.955	154.393	1.770.730
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	283.296	4.151	1.563.925
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	283.296	4.151	1.578.117
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	283.296	4.151	1.589.892
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	309.265	49.898	1.635.641
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	309.265	49.898	1.649.833
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	309.265	49.898	1.661.608
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	337.594	99.458	1.713.530
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	337.594	99.458	1.727.722
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	337.594	99.458	1.739.497
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	354.120	152.179	1.782.777
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	354.120	152.179	1.796.969
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	354.120	152.179	1.808.744

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	245.523	6.365	1.485.603
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	245.523	6.365	1.507.812
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	245.523	6.365	1.526.236
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	264.410	52.112	1.550.237
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	264.410	52.112	1.572.446
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	264.410	52.112	1.590.870
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	288.018	101.672	1.623.405
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	288.018	101.672	1.645.614
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	288.018	101.672	1.664.038
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	299.822	154.393	1.687.930
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	299.822	154.393	1.710.139
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	299.822	154.393	1.728.563
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	262.049	3.874	1.558.361
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	262.049	3.874	1.569.268
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	262.049	3.874	1.578.317
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	285.657	49.622	1.627.717
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	285.657	49.622	1.638.624
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	285.657	49.622	1.647.673
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	316.347	99.181	1.707.966
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	316.347	99.181	1.718.873
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	316.347	99.181	1.727.922
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	328.151	151.903	1.772.492
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	328.151	151.903	1.783.399
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	328.151	151.903	1.792.448

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	295.100	3.874	1.587.093
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	295.100	3.874	1.599.972
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	295.100	3.874	1.610.656
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	323.430	49.622	1.661.171
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	323.430	49.622	1.674.050
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	323.430	49.622	1.684.734
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	354.120	99.181	1.741.420
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	354.120	99.181	1.754.299
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	354.120	99.181	1.764.983
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	368.285	151.903	1.808.307
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	368.285	151.903	1.821.186
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	368.285	151.903	1.831.870
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	285.657	8.026	1.505.081
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	285.657	8.026	1.533.466
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	285.657	8.026	1.557.015
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	309.265	53.773	1.574.436
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	309.265	53.773	1.602.821
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	309.265	53.773	1.626.370
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	335.234	103.332	1.649.964
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	335.234	103.332	1.678.349
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	335.234	103.332	1.701.898
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	351.759	156.054	1.719.211
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	351.759	156.054	1.747.596
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	351.759	156.054	1.771.145

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	273.853	3.874	1.577.902
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	273.853	3.874	1.590.780
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	273.853	3.874	1.601.464
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	297.461	49.622	1.647.258
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	297.461	49.622	1.660.136
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	297.461	49.622	1.670.820
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	328.151	99.181	1.727.507
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	328.151	99.181	1.740.385
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	328.151	99.181	1.751.069
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	339.955	151.903	1.792.033
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	339.955	151.903	1.804.911
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	339.955	151.903	1.815.595
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	266.770	6.365	1.526.094
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	266.770	6.365	1.548.172
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	266.770	6.365	1.566.487
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	288.018	52.112	1.593.089
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	288.018	52.112	1.615.167
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	288.018	52.112	1.633.482
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	316.347	101.672	1.670.978
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	316.347	101.672	1.693.056
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	316.347	101.672	1.711.371
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	328.151	154.393	1.735.503
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	328.151	154.393	1.757.581
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	328.151	154.393	1.775.896

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	250.245	3.874	1.533.770
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	250.245	3.874	1.546.649
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	250.245	3.874	1.557.333
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	269.131	49.622	1.598.404
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	269.131	49.622	1.611.283
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	269.131	49.622	1.621.967
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	295.100	99.181	1.673.932
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	295.100	99.181	1.686.811
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	295.100	99.181	1.697.495
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	309.265	151.903	1.740.819
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	309.265	151.903	1.753.698
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	309.265	151.903	1.764.382
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	247.884	5.535	1.513.654
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	247.884	5.535	1.532.183
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	247.884	5.535	1.547.556
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	266.770	51.282	1.578.287
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	266.770	51.282	1.596.816
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	266.770	51.282	1.612.189
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	292.739	100.841	1.653.815
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	292.739	100.841	1.672.344
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	292.739	100.841	1.687.717
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	304.543	153.563	1.718.341
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	304.543	153.563	1.736.870
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	304.543	153.563	1.752.243

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	240.802	3.874	1.544.796
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	240.802	3.874	1.557.674
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	240.802	3.874	1.568.358
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	259.688	49.622	1.609.430
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	259.688	49.622	1.622.308
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	259.688	49.622	1.632.992
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	283.296	99.181	1.682.597
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	283.296	99.181	1.695.475
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	283.296	99.181	1.706.159
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	295.100	151.903	1.747.123
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	295.100	151.903	1.760.001
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	295.100	151.903	1.770.685
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	238.441	4.705	1.530.523
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	238.441	4.705	1.546.555
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	238.441	4.705	1.559.856
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	257.327	50.452	1.595.156
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	257.327	50.452	1.611.188
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	257.327	50.452	1.624.489
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	280.935	100.011	1.668.323
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	280.935	100.011	1.684.355
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	280.935	100.011	1.697.656
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	292.739	152.733	1.732.849
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	292.739	152.733	1.748.881
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	292.739	152.733	1.762.182

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	228.998	3.874	1.504.567
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	228.998	3.874	1.517.445
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	228.998	3.874	1.528.129
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	247.884	49.622	1.569.201
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	247.884	49.622	1.582.079
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	247.884	49.622	1.592.763
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	269.131	99.181	1.640.007
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	269.131	99.181	1.652.885
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	269.131	99.181	1.663.569
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	283.296	151.903	1.706.894
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	283.296	151.903	1.719.772
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	283.296	151.903	1.730.456
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	228.998	4.151	1.509.580
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	228.998	4.151	1.523.773
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	228.998	4.151	1.535.547
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	247.884	49.898	1.574.213
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	247.884	49.898	1.588.406
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	247.884	49.898	1.600.180
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	269.131	99.458	1.645.020
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	269.131	99.458	1.659.213
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	269.131	99.458	1.670.987
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	283.296	152.179	1.711.906
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	283.296	152.179	1.726.099
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	283.296	152.179	1.737.873

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	221.915	3.874	1.525.922
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	221.915	3.874	1.538.801
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	221.915	3.874	1.549.485
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	240.802	49.622	1.590.557
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	240.802	49.622	1.603.436
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	240.802	49.622	1.614.120
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	262.049	99.181	1.661.363
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	262.049	99.181	1.674.242
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	262.049	99.181	1.684.926
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	273.853	151.903	1.725.889
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	273.853	151.903	1.738.768
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	273.853	151.903	1.749.452

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	212.472	3.874	1.495.997
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	212.472	3.874	1.508.876
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	212.472	3.874	1.519.560
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	228.998	49.622	1.558.271
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	228.998	49.622	1.571.150
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	228.998	49.622	1.581.834
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	250.245	99.181	1.629.077
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	250.245	99.181	1.641.956
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	250.245	99.181	1.652.640
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	259.688	151.903	1.691.242
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	259.688	151.903	1.704.121
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	259.688	151.903	1.714.805
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	212.472	3.874	1.488.893
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	212.472	3.874	1.499.800
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	212.472	3.874	1.508.849
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	228.998	49.622	1.551.167
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	228.998	49.622	1.562.074
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	228.998	49.622	1.571.123
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	250.245	99.181	1.621.973
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	250.245	99.181	1.632.880
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	250.245	99.181	1.641.929
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	259.688	151.903	1.684.138
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	259.688	151.903	1.695.045
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	259.688	151.903	1.704.094

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	266.770	3.874	1.576.285
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	266.770	3.874	1.585.878
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	266.770	3.874	1.593.837
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	292.739	49.622	1.648.002
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	292.739	49.622	1.657.595
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	292.739	49.622	1.665.554
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	321.069	99.181	1.725.891
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	321.069	99.181	1.735.484
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	321.069	99.181	1.743.443
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	335.234	151.903	1.792.778
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	335.234	151.903	1.802.371
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	335.234	151.903	1.810.330
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	247.884	8.026	1.450.256
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	247.884	8.026	1.478.641
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	247.884	8.026	1.502.190
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	266.770	53.773	1.514.889
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	266.770	53.773	1.543.274
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	266.770	53.773	1.566.823

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	292.739	103.332	1.590.417
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	292.739	103.332	1.618.802
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	292.739	103.332	1.642.351
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	304.543	156.054	1.654.943
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	304.543	156.054	1.683.328
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	304.543	156.054	1.706.877

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	240.802	3.874	1.544.785
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	240.802	3.874	1.554.510
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	240.802	3.874	1.562.578
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	262.049	49.622	1.611.780
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	262.049	49.622	1.621.505
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	262.049	49.622	1.629.573
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	288.018	99.181	1.687.308
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	288.018	99.181	1.697.033
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	288.018	99.181	1.705.101
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	299.822	151.903	1.751.834
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	299.822	151.903	1.761.559
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	299.822	151.903	1.769.627
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	231.358	6.642	1.463.758
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	231.358	6.642	1.485.967
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	231.358	6.642	1.504.392
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	250.245	52.389	1.528.392
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	250.245	52.389	1.550.601
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	250.245	52.389	1.569.026
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	276.214	101.948	1.603.920
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	276.214	101.948	1.626.129
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	276.214	101.948	1.644.554
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	285.657	154.670	1.666.085
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	285.657	154.670	1.688.294
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	285.657	154.670	1.706.719

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	226.637	3.874	1.518.708
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	226.637	3.874	1.528.433
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	226.637	3.874	1.536.500
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	245.523	49.622	1.583.342
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	245.523	49.622	1.593.067
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	245.523	49.622	1.601.134
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	266.770	99.181	1.654.148
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	266.770	99.181	1.663.873
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	266.770	99.181	1.671.940
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	280.935	151.903	1.721.035
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	280.935	151.903	1.730.760
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	280.935	151.903	1.738.827
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	224.276	5.535	1.490.067
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	224.276	5.535	1.508.597
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	224.276	5.535	1.523.969
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	243.162	51.282	1.554.700
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	243.162	51.282	1.573.230
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	243.162	51.282	1.588.602
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	264.410	100.841	1.625.507
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	264.410	100.841	1.644.037
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	264.410	100.841	1.659.409
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	276.214	153.563	1.690.033
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	276.214	153.563	1.708.563
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	276.214	153.563	1.723.935

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	217.194	3.874	1.509.243
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	217.194	3.874	1.518.968
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	217.194	3.874	1.527.035
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	236.080	49.622	1.573.877
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	236.080	49.622	1.583.602
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	236.080	49.622	1.591.669
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	254.966	99.181	1.642.322
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	254.966	99.181	1.652.047
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	254.966	99.181	1.660.114
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	266.770	151.903	1.706.848
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	266.770	151.903	1.716.573
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	266.770	151.903	1.724.640
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	214.833	4.705	1.493.696
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	214.833	4.705	1.509.466
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	214.833	4.705	1.522.548
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	231.358	50.452	1.555.968
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	231.358	50.452	1.571.738
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	231.358	50.452	1.584.820
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	252.606	100.011	1.626.775
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	252.606	100.011	1.642.545
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	252.606	100.011	1.655.627
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	264.410	152.733	1.691.301
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	264.410	152.733	1.707.071
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	264.410	152.733	1.720.153

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	210.111	3.874	1.502.176
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	210.111	3.874	1.511.900
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	210.111	3.874	1.519.968
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	226.637	49.622	1.564.450
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	226.637	49.622	1.574.174
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	226.637	49.622	1.582.242
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	247.884	99.181	1.635.256
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	247.884	99.181	1.644.980
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	247.884	99.181	1.653.048
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	257.327	151.903	1.697.421
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	257.327	151.903	1.707.145
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	257.327	151.903	1.715.213
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	207.750	4.151	1.474.424
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	207.750	4.151	1.488.616
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	207.750	4.151	1.500.391
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	224.276	49.898	1.536.697
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	224.276	49.898	1.550.889
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	224.276	49.898	1.562.664
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	245.523	99.458	1.607.504
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	245.523	99.458	1.621.696
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	245.523	99.458	1.633.471
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	254.966	152.179	1.669.668
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	254.966	152.179	1.683.860
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	254.966	152.179	1.695.635

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	200.668	3.874	1.480.782
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	200.668	3.874	1.490.507
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	200.668	3.874	1.498.575
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	214.833	49.622	1.540.695
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	214.833	49.622	1.550.420
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	214.833	49.622	1.558.488
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	236.080	99.181	1.611.501
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	236.080	99.181	1.621.226
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	236.080	99.181	1.629.294
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	245.523	151.903	1.673.666
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	245.523	151.903	1.683.391
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	245.523	151.903	1.691.459
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	200.668	3.874	1.492.149
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	200.668	3.874	1.505.028
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	200.668	3.874	1.515.712
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	214.833	49.622	1.552.062
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	214.833	49.622	1.564.941
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	214.833	49.622	1.575.625
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	236.080	99.181	1.622.868
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	236.080	99.181	1.635.747
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	236.080	99.181	1.646.431
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	245.523	151.903	1.685.033
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	245.523	151.903	1.697.912
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	245.523	151.903	1.708.596

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	177.060	3.874	1.469.109
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	177.060	3.874	1.478.834
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	177.060	3.874	1.486.901
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	191.225	49.622	1.529.022
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	191.225	49.622	1.538.747
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	191.225	49.622	1.546.814
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	210.111	99.181	1.597.467
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	210.111	99.181	1.607.192
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	210.111	99.181	1.615.259
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	217.194	151.903	1.657.272
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	217.194	151.903	1.666.997
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	217.194	151.903	1.675.064
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	177.060	3.874	1.473.372
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	177.060	3.874	1.484.279
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	177.060	3.874	1.493.328
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	191.225	49.622	1.533.285
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	191.225	49.622	1.544.192
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	191.225	49.622	1.553.241
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	210.111	99.181	1.601.730
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	210.111	99.181	1.612.637
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	210.111	99.181	1.621.686
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	217.194	151.903	1.661.535
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	217.194	151.903	1.672.442
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	217.194	151.903	1.681.491

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.518.981	356.481		1.875.462
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.518.981	389.532	45.747	1.954.260
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.518.981	427.305	95.306	2.041.592
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.518.981	446.191	148.028	2.113.200
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.661.091	351.759		2.012.850
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.661.091	380.089	45.747	2.086.927
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.661.091	415.501	95.306	2.171.898
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.661.091	432.026	148.028	2.241.145
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.520.519	356.481		1.877.000
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.520.519	389.532	45.747	1.955.798
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.520.519	427.305	95.306	2.043.130
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.520.519	446.191	148.028	2.114.738
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.664.020	351.759		2.015.779
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.664.020	380.089	45.747	2.089.856
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.664.020	415.501	95.306	2.174.827
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.664.020	432.026	148.028	2.244.074

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.500.317	328.151		1.828.468
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.500.317	358.842	45.747	1.904.906
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.500.317	394.254	95.306	1.989.877
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.500.317	410.779	148.028	2.059.124

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 20cm					
AE.891251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.592.181	323.430		1.915.611
AE.891261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.592.181	349.398	45.747	1.987.326
AE.891271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.592.181	382.450	95.306	2.069.937
AE.891281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.592.181	396.614	148.028	2.136.823
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.501.708	328.151		1.829.859
AE.891222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.501.708	358.842	45.747	1.906.297
AE.891232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.501.708	394.254	95.306	1.991.268
AE.891242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.501.708	410.779	148.028	2.060.515
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.594.525	323.430		1.917.955
AE.891262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.594.525	349.398	45.747	1.989.670
AE.891272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.594.525	382.450	95.306	2.072.281
AE.891282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.594.525	396.614	148.028	2.139.167

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.608.468	361.202		1.969.670
AE.891321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.608.468	389.532	45.747	2.043.747
AE.891331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.608.468	427.305	95.306	2.131.079
AE.891341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.608.468	443.830	148.028	2.200.326
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.540.037	363.563		1.903.600
AE.891361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.540.037	396.614	45.747	1.982.398
AE.891371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.540.037	436.748	95.306	2.072.091
AE.891381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.540.037	455.634	148.028	2.143.699
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.610.921	361.202		1.972.123
AE.891322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.610.921	389.532	45.747	2.046.200
AE.891332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.610.921	427.305	95.306	2.133.532
AE.891342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.610.921	443.830	148.028	2.202.779
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.541.831	363.563		1.905.394
AE.891362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.541.831	396.614	45.747	1.984.192
AE.891372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.541.831	436.748	95.306	2.073.885
AE.891382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.541.831	455.634	148.028	2.145.493

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.961	316.347		1.827.308
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.961	342.316	45.747	1.899.024
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.961	370.646	95.306	1.976.913
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.961	387.171	148.028	2.046.160
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.545.176	313.986		1.859.162
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.545.176	337.594	45.747	1.928.517
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.545.176	368.285	95.306	2.008.767
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.545.176	384.810	148.028	2.078.014
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.462	316.347		1.828.809
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.462	342.316	45.747	1.900.525
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.462	370.646	95.306	1.978.414
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.462	387.171	148.028	2.047.661
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.547.007	313.986		1.860.993
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.547.007	337.594	45.747	1.930.348
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.547.007	368.285	95.306	2.010.598
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.547.007	384.810	148.028	2.079.845

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.467	316.347		1.898.814
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.467	342.316	45.747	1.970.530
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.467	370.646	95.306	2.048.419
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.467	387.171	148.028	2.117.666
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.949	318.708		1.816.657
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.949	344.677	45.747	1.888.373
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.949	375.367	95.306	1.968.622
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.949	391.893	148.028	2.037.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.700	316.347		1.901.047
AE.891522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.700	342.316	45.747	1.972.763
AE.891532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.700	370.646	95.306	2.050.652
AE.891542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.700	387.171	148.028	2.119.899
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	318.708		1.818.048
AE.891562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	344.677	45.747	1.889.764
AE.891572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	375.367	95.306	1.970.013
AE.891582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	391.893	148.028	2.039.261

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.965	266.770		1.764.735
AE.891621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.965	288.018	45.747	1.831.730
AE.891631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.965	316.347	95.306	1.909.618
AE.891641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.965	330.512	148.028	1.976.505
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.484.798	264.410		1.749.208
AE.891661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.484.798	285.657	45.747	1.816.202
AE.891671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.484.798	311.626	95.306	1.891.730
AE.891681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.484.798	325.790	148.028	1.958.616
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.283	266.770		1.766.053
AE.891622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.283	288.018	45.747	1.833.048
AE.891632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.283	316.347	95.306	1.910.936
AE.891642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.283	330.512	148.028	1.977.823
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.189	264.410		1.750.599
AE.891662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.189	285.657	45.747	1.817.593
AE.891672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.189	311.626	95.306	1.893.121
AE.891682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.189	325.790	148.028	1.960.007

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	351.759	4.151	1.632.346
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	351.759	4.151	1.645.167
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	351.759	4.151	1.655.448
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	351.759	4.151	1.665.731
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	384.810	49.898	1.711.144
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	384.810	49.898	1.723.965
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	384.810	49.898	1.734.246
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	384.810	49.898	1.744.529
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	422.583	99.458	1.798.477
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	422.583	99.458	1.811.298
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	422.583	99.458	1.821.579
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	422.583	99.458	1.831.862
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	439.109	152.179	1.867.724
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	439.109	152.179	1.880.545
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	439.109	152.179	1.890.826
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	439.109	152.179	1.901.109
	Chiều dày 17cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	347.038	8.026	1.564.241
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	347.038	8.026	1.591.321
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	347.038	8.026	1.613.035
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	347.038	8.026	1.634.754
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	373.006	53.773	1.635.956
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	373.006	53.773	1.663.036
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	373.006	53.773	1.684.750
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	373.006	53.773	1.706.469
	Chiều cao ≤100m					
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	408.418	103.332	1.720.927
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	408.418	103.332	1.748.007
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	408.418	103.332	1.769.721
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	408.418	103.332	1.791.440
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	427.305	156.054	1.792.536
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	427.305	156.054	1.819.616
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	427.305	156.054	1.841.330
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	427.305	156.054	1.863.049

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	330.512	4.151	1.626.938
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	330.512	4.151	1.639.879
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	330.512	4.151	1.650.256
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	330.512	4.151	1.660.635
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	361.202	49.898	1.703.375
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	361.202	49.898	1.716.316
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	361.202	49.898	1.726.693
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	361.202	49.898	1.737.072
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	396.614	99.458	1.788.347
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	396.614	99.458	1.801.288
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	396.614	99.458	1.811.665
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	396.614	99.458	1.822.044
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	413.140	152.179	1.857.594
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	413.140	152.179	1.870.535
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	413.140	152.179	1.880.912
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	413.140	152.179	1.891.291
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	325.790	6.919	1.572.621
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	325.790	6.919	1.594.069
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	325.790	6.919	1.611.268
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	325.790	6.919	1.628.470
	Chiều cao ≤28m					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	351.759	52.666	1.644.337
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	351.759	52.666	1.665.785
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	351.759	52.666	1.682.984
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	351.759	52.666	1.700.186
	Chiều cao ≤100m					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	384.810	102.225	1.726.947
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	384.810	102.225	1.748.395
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	384.810	102.225	1.765.594
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	384.810	102.225	1.782.796
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	401.336	154.947	1.796.195
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	401.336	154.947	1.817.643
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	401.336	154.947	1.834.842
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	401.336	154.947	1.852.044

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	354.120	7.195	1.588.396
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	354.120	7.195	1.610.922
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	354.120	7.195	1.628.986
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	354.120	7.195	1.647.053
	Chiều cao ≤28m					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	382.450	52.942	1.662.473
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	382.450	52.942	1.684.999
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	382.450	52.942	1.703.063
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	382.450	52.942	1.721.130
	Chiều cao ≤100m					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	417.862	102.502	1.747.445
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	417.862	102.502	1.769.971
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	417.862	102.502	1.788.035
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	417.862	102.502	1.806.102
	Chiều cao ≤200m					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	434.387	155.224	1.816.692
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	434.387	155.224	1.839.218
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	434.387	155.224	1.857.282
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	434.387	155.224	1.875.349
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	358.842	5.535	1.624.998
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	358.842	5.535	1.641.893
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	358.842	5.535	1.655.441
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	358.842	5.535	1.668.991
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	391.893	51.282	1.703.796
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	391.893	51.282	1.720.691
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	391.893	51.282	1.734.239
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	391.893	51.282	1.747.789
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	429.666	100.841	1.791.128
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	429.666	100.841	1.808.023
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	429.666	100.841	1.821.571
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	429.666	100.841	1.835.121
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	448.552	153.563	1.862.736
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	448.552	153.563	1.879.631
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	448.552	153.563	1.893.179
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	448.552	153.563	1.906.729

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	321.069	4.428	1.606.152
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	321.069	4.428	1.620.291
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	321.069	4.428	1.631.629
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	321.069	4.428	1.642.969
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	347.038	50.175	1.677.868
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	347.038	50.175	1.692.007
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	347.038	50.175	1.703.345
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	347.038	50.175	1.714.685
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	380.089	99.734	1.760.478
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	380.089	99.734	1.774.617
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	380.089	99.734	1.785.955
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	380.089	99.734	1.797.295
	Chiều cao ≤200m					
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	394.254	152.456	1.827.365
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	394.254	152.456	1.841.504
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	394.254	152.456	1.852.842
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	394.254	152.456	1.864.182
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	318.708	5.535	1.590.941
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	318.708	5.535	1.607.836
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	318.708	5.535	1.621.384
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	318.708	5.535	1.634.934
	Chiều cao ≤28m					
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	344.677	51.282	1.662.657
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	344.677	51.282	1.679.552
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	344.677	51.282	1.693.100
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	344.677	51.282	1.706.650
	Chiều cao ≤100m					
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	375.367	100.841	1.742.906
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	375.367	100.841	1.759.801
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	375.367	100.841	1.773.349
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	375.367	100.841	1.786.899

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	391.893	153.563	1.812.154
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	391.893	153.563	1.829.049
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	391.893	153.563	1.842.597
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	391.893	153.563	1.856.147

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	321.069	6.642	1.561.462
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	321.069	6.642	1.582.072
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	321.069	6.642	1.598.597
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	321.069	6.642	1.615.127
	Chiều cao ≤28m					
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	347.038	52.389	1.633.178
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	347.038	52.389	1.653.788
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	347.038	52.389	1.670.313
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	347.038	52.389	1.686.843
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	380.089	101.948	1.715.788
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	380.089	101.948	1.736.398
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	380.089	101.948	1.752.923
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	380.089	101.948	1.769.453
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	394.254	154.670	1.782.675
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	394.254	154.670	1.803.285
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	394.254	154.670	1.819.810
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	394.254	154.670	1.836.340
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	325.790	4.151	1.613.796
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	325.790	4.151	1.626.617
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	325.790	4.151	1.636.898
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	325.790	4.151	1.647.181
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	351.759	49.898	1.685.512
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	351.759	49.898	1.698.333
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	351.759	49.898	1.708.614
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	351.759	49.898	1.718.897
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	384.810	99.458	1.768.123
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	384.810	99.458	1.780.944
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	384.810	99.458	1.791.225
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	384.810	99.458	1.801.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	401.336	152.179	1.837.370
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	401.336	152.179	1.850.191
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	401.336	152.179	1.860.472
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	401.336	152.179	1.870.755

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	269.131	4.151	1.572.730
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	269.131	4.151	1.584.712
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	269.131	4.151	1.594.320
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	269.131	4.151	1.603.930
	Chiều cao ≤28m					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	292.739	49.898	1.642.085
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	292.739	49.898	1.654.067
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	292.739	49.898	1.663.675
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	292.739	49.898	1.673.285
	Chiều cao ≤100m					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	318.708	99.458	1.717.614
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	318.708	99.458	1.729.596
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	318.708	99.458	1.739.204
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	318.708	99.458	1.748.814
	Chiều cao ≤200m					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	332.873	152.179	1.784.500
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	332.873	152.179	1.796.482
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	332.873	152.179	1.806.090
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	332.873	152.179	1.815.700
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	266.770	4.151	1.549.850
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	266.770	4.151	1.562.671
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	266.770	4.151	1.572.952
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	266.770	4.151	1.583.235
	Chiều cao ≤28m					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	288.018	49.898	1.616.845
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	288.018	49.898	1.629.666
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	288.018	49.898	1.639.947
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	288.018	49.898	1.650.230
	Chiều cao ≤100m					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	316.347	99.458	1.694.734
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	316.347	99.458	1.707.555
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	316.347	99.458	1.717.836

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895674	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.312.314	316.347	99.458	1.728.119
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	328.151	152.179	1.759.259
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	328.151	152.179	1.772.080
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	328.151	152.179	1.782.361
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	328.151	152.179	1.792.644

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke					
AE.91110	Xây ống khói	tấn	5.520.375	2.648.524	419.397	8.588.296
AE.91210	Xây lò nung clinke	tấn	5.390.370	2.021.242	157.430	7.569.042
AE.91310	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.437.620	1.254.564	29.580	6.721.764

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
AE.92110	Xây thân xiclon	tấn	5.461.575	2.509.128	780.932	8.751.635
AE.92210	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.343.780	3.484.900	540.948	9.369.628
AE.92310	Xây trong côn, cút thép	tấn	5.416.710	4.042.484	540.948	10.000.142

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung					
AE.93110	Xây tường lò	tấn	5.351.625	2.090.940	36.882	7.479.447
AE.93120	Xây vòm lò	tấn	5.153.640	2.369.732	39.803	7.563.175
AE.93130	Xây đáy lò	tấn	5.351.625	1.951.544	23.739	7.326.908

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93140	Xây đường khói	tấn	5.150.625	2.648.524	38.343	7.837.492

Ghi chú: *Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.*

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm (một số công tác bê tông lót móng sử dụng xi măng PCB30).

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m^3	654.661	231.001	51.175	936.837
AF.11112	- Mác 200	m^3	693.474	231.001	51.175	975.650
AF.11113	- Mác 250	m^3	735.940	231.001	51.175	1.018.116
AF.11114	- Mác 300	m^3	774.222	231.001	51.175	1.056.398
AF.11115	- Mác 350	m^3	814.190	231.001	51.175	1.096.366
AF.11116	- Mác 400	m^3	884.162	231.001	51.175	1.166.338
AF.11117	- Mác 450	m^3	930.904	231.001	51.175	1.213.080
AF.11118	- Mác 500	m^3	1.004.993	231.001	51.175	1.287.169
AF.11119	- Mác 600	m^3	1.102.917	231.001	51.175	1.385.093
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.11111A	- Mác 100	m^3	633.098	231.001	51.175	915.274
AF.11112A	- Mác 150	m^3	674.672	231.001	51.175	956.848
AF.11113A	- Mác 200	m^3	716.246	231.001	51.175	998.422
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.11111B	- Mác 100	m^3	656.123	231.001	51.175	938.299
AF.11112B	- Mác 150	m^3	699.123	231.001	51.175	981.299
AF.11113B	- Mác 200	m^3	743.250	231.001	51.175	1.025.426
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m^3	654.661	192.141	51.175	897.977
AF.11122	- Mác 200	m^3	693.474	192.141	51.175	936.790
AF.11123	- Mác 250	m^3	735.940	192.141	51.175	979.256
AF.11124	- Mác 300	m^3	774.222	192.141	51.175	1.017.538
AF.11125	- Mác 350	m^3	814.190	192.141	51.175	1.057.506
AF.11126	- Mác 400	m^3	884.162	192.141	51.175	1.127.478
AF.11127	- Mác 450	m^3	930.904	192.141	51.175	1.174.220
AF.11128	- Mác 500	m^3	1.004.993	192.141	51.175	1.248.309
AF.11129	- Mác 600	m^3	1.102.917	192.141	51.175	1.346.233
	Chiều rộng > 250cm (sử dụng xi măng PCB30, đá 4x6)					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11121A	- Mác 100	m^3	633.098	192.141	51.175	876.414
AF.11122A	- Mác 150	m^3	674.672	192.141	51.175	917.988
AF.11123A	- Mác 200	m^3	716.246	192.141	51.175	959.562
	Chiều rộng > 250cm (sử dụng xi măng PCB30, đá 2x4)					
AF.11121B	- Mác 100	m^3	656.123	192.141	51.175	899.439
AF.11122B	- Mác 150	m^3	699.123	192.141	51.175	942.439
AF.11123B	- Mác 200	m^3	743.250	192.141	51.175	986.566
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11131	- Mác 150	m^3	679.027	231.001	51.175	961.203
AF.11132	- Mác 200	m^3	721.017	231.001	51.175	1.003.193
AF.11133	- Mác 250	m^3	763.688	231.001	51.175	1.045.864
AF.11134	- Mác 300	m^3	803.749	231.001	51.175	1.085.925
AF.11135	- Mác 350	m^3	847.890	231.001	51.175	1.130.066
AF.11136	- Mác 400	m^3	883.784	231.001	51.175	1.165.960
AF.11137	- Mác 450	m^3	971.391	231.001	51.175	1.253.567
AF.11138	- Mác 500	m^3	1.034.171	231.001	51.175	1.316.347
AF.11139	- Mác 600	m^3	1.136.269	231.001	51.175	1.418.445
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11141	- Mác 150	m^3	679.027	192.141	51.175	922.343
AF.11142	- Mác 200	m^3	721.017	192.141	51.175	964.333
AF.11143	- Mác 250	m^3	763.688	192.141	51.175	1.007.004
AF.11144	- Mác 300	m^3	803.749	192.141	51.175	1.047.065
AF.11145	- Mác 350	m^3	847.890	192.141	51.175	1.091.206
AF.11146	- Mác 400	m^3	883.784	192.141	51.175	1.127.100
AF.11147	- Mác 450	m^3	971.391	192.141	51.175	1.214.707
AF.11148	- Mác 500	m^3	1.034.171	192.141	51.175	1.277.487
AF.11149	- Mác 600	m^3	1.136.269	192.141	51.175	1.379.585

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m^3	714.483	265.543	51.523	1.031.549
AF.11212	- Mác 200	m^3	759.235	265.543	51.523	1.076.301
AF.11213	- Mác 250	m^3	804.439	265.543	51.523	1.121.505
AF.11214	- Mác 300	m^3	846.896	265.543	51.523	1.163.962
AF.11215	- Mác 350	m^3	888.230	265.543	51.523	1.205.296
AF.11216	- Mác 400	m^3	961.612	265.543	51.523	1.278.678
AF.11217	- Mác 450	m^3	1.016.337	265.543	51.523	1.333.403
AF.11218	- Mác 500	m^3	1.078.763	265.543	51.523	1.395.829
AF.11219	- Mác 600	m^3	1.166.454	265.543	51.523	1.483.520
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m^3	742.779	319.516	51.523	1.113.818
AF.11222	- Mác 200	m^3	789.303	319.516	51.523	1.160.342

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11223	- Mác 250	m^3	836.298	319.516	51.523	1.207.337
AF.11224	- Mác 300	m^3	880.436	319.516	51.523	1.251.475
AF.11225	- Mác 350	m^3	923.407	319.516	51.523	1.294.446
AF.11226	- Mác 400	m^3	999.695	319.516	51.523	1.370.734
AF.11227	- Mác 450	m^3	1.056.588	319.516	51.523	1.427.627
AF.11228	- Mác 500	m^3	1.121.486	319.516	51.523	1.492.525
AF.11229	- Mác 600	m^3	1.212.651	319.516	51.523	1.583.690
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m^3	685.817	265.543	51.523	1.002.883
AF.11232	- Mác 200	m^3	728.227	265.543	51.523	1.045.293
AF.11233	- Mác 250	m^3	771.324	265.543	51.523	1.088.390
AF.11234	- Mác 300	m^3	811.786	265.543	51.523	1.128.852
AF.11235	- Mác 350	m^3	856.369	265.543	51.523	1.173.435
AF.11236	- Mác 400	m^3	892.622	265.543	51.523	1.209.688
AF.11237	- Mác 450	m^3	981.105	265.543	51.523	1.298.171
AF.11238	- Mác 500	m^3	1.044.512	265.543	51.523	1.361.578
AF.11239	- Mác 600	m^3	1.147.632	265.543	51.523	1.464.698
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m^3	712.978	319.516	51.523	1.084.017
AF.11242	- Mác 200	m^3	757.068	319.516	51.523	1.128.107
AF.11243	- Mác 250	m^3	801.872	319.516	51.523	1.172.911
AF.11244	- Mác 300	m^3	843.936	319.516	51.523	1.214.975
AF.11245	- Mác 350	m^3	890.285	319.516	51.523	1.261.324
AF.11246	- Mác 400	m^3	927.973	319.516	51.523	1.299.012
AF.11247	- Mác 450	m^3	1.019.961	319.516	51.523	1.391.000
AF.11248	- Mác 500	m^3	1.085.879	319.516	51.523	1.456.918
AF.11249	- Mác 600	m^3	1.193.082	319.516	51.523	1.564.121
	Bê tông móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m^3	661.208	265.543	51.523	978.274
AF.11252	- Mác 200	m^3	700.409	265.543	51.523	1.017.475
AF.11253	- Mác 250	m^3	743.299	265.543	51.523	1.060.365
AF.11254	- Mác 300	m^3	781.965	265.543	51.523	1.099.031
AF.11255	- Mác 350	m^3	822.332	265.543	51.523	1.139.398
AF.11256	- Mác 400	m^3	893.004	265.543	51.523	1.210.070
AF.11257	- Mác 450	m^3	940.213	265.543	51.523	1.257.279
AF.11258	- Mác 500	m^3	1.015.043	265.543	51.523	1.332.109
AF.11259	- Mác 600	m^3	1.113.947	265.543	51.523	1.431.013
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m^3	687.394	319.516	51.523	1.058.433
AF.11262	- Mác 200	m^3	728.148	319.516	51.523	1.099.187
AF.11263	- Mác 250	m^3	772.737	319.516	51.523	1.143.776
AF.11264	- Mác 300	m^3	812.934	319.516	51.523	1.183.973
AF.11265	- Mác 350	m^3	854.900	319.516	51.523	1.225.939
AF.11266	- Mác 400	m^3	928.370	319.516	51.523	1.299.409
AF.11267	- Mác 450	m^3	977.449	319.516	51.523	1.348.488
AF.11268	- Mác 500	m^3	1.055.243	319.516	51.523	1.426.282
AF.11269	- Mác 600	m^3	1.158.063	319.516	51.523	1.529.102

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m^3	714.483	256.908	51.175	1.022.566
AF.11312	- Mác 200	m^3	759.235	256.908	51.175	1.067.318
AF.11313	- Mác 250	m^3	804.439	256.908	51.175	1.112.522
AF.11314	- Mác 300	m^3	846.896	256.908	51.175	1.154.979
AF.11315	- Mác 350	m^3	888.230	256.908	51.175	1.196.313
AF.11316	- Mác 400	m^3	961.612	256.908	51.175	1.269.695
AF.11317	- Mác 450	m^3	1.016.337	256.908	51.175	1.324.420
AF.11318	- Mác 500	m^3	1.078.763	256.908	51.175	1.386.846
AF.11319	- Mác 600	m^3	1.166.454	256.908	51.175	1.474.537
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m^3	685.817	256.908	51.175	993.900
AF.11322	- Mác 200	m^3	728.227	256.908	51.175	1.036.310
AF.11323	- Mác 250	m^3	771.324	256.908	51.175	1.079.407
AF.11324	- Mác 300	m^3	811.786	256.908	51.175	1.119.869
AF.11325	- Mác 350	m^3	856.369	256.908	51.175	1.164.452
AF.11326	- Mác 400	m^3	892.622	256.908	51.175	1.200.705
AF.11327	- Mác 450	m^3	981.105	256.908	51.175	1.289.188
AF.11328	- Mác 500	m^3	1.044.512	256.908	51.175	1.352.595
AF.11329	- Mác 600	m^3	1.147.632	256.908	51.175	1.455.715
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m^3	661.208	256.908	51.175	969.291
AF.11332	- Mác 200	m^3	700.409	256.908	51.175	1.008.492
AF.11333	- Mác 250	m^3	743.299	256.908	51.175	1.051.382
AF.11334	- Mác 300	m^3	781.965	256.908	51.175	1.090.048
AF.11335	- Mác 350	m^3	822.332	256.908	51.175	1.130.415
AF.11336	- Mác 400	m^3	893.004	256.908	51.175	1.201.087
AF.11337	- Mác 450	m^3	940.213	256.908	51.175	1.248.296
AF.11338	- Mác 500	m^3	1.015.043	256.908	51.175	1.323.126
AF.11339	- Mác 600	m^3	1.113.947	256.908	51.175	1.422.030
	Bê tông bệ máy					
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m^3	714.483	390.759	51.523	1.156.765
AF.11412	- Mác 200	m^3	759.235	390.759	51.523	1.201.517
AF.11413	- Mác 250	m^3	804.439	390.759	51.523	1.246.721
AF.11414	- Mác 300	m^3	846.896	390.759	51.523	1.289.178
AF.11415	- Mác 350	m^3	888.230	390.759	51.523	1.330.512
AF.11416	- Mác 400	m^3	961.612	390.759	51.523	1.403.894
AF.11417	- Mác 450	m^3	1.016.337	390.759	51.523	1.458.619
AF.11418	- Mác 500	m^3	1.078.763	390.759	51.523	1.521.045
AF.11419	- Mác 600	m^3	1.166.454	390.759	51.523	1.608.736
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m^3	685.817	390.759	51.523	1.128.099
AF.11422	- Mác 200	m^3	728.227	390.759	51.523	1.170.509
AF.11423	- Mác 250	m^3	771.324	390.759	51.523	1.213.606
AF.11424	- Mác 300	m^3	811.786	390.759	51.523	1.254.068

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11425	- Mác 350	m^3	856.369	390.759	51.523	1.298.651
AF.11426	- Mác 400	m^3	892.622	390.759	51.523	1.334.904
AF.11427	- Mác 450	m^3	981.105	390.759	51.523	1.423.387
AF.11428	- Mác 500	m^3	1.044.512	390.759	51.523	1.486.794
AF.11429	- Mác 600	m^3	1.147.632	390.759	51.523	1.589.914
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m^3	661.208	390.759	51.523	1.103.490
AF.11432	- Mác 200	m^3	700.409	390.759	51.523	1.142.691
AF.11433	- Mác 250	m^3	743.299	390.759	51.523	1.185.581
AF.11434	- Mác 300	m^3	781.965	390.759	51.523	1.224.247
AF.11435	- Mác 350	m^3	822.332	390.759	51.523	1.264.614
AF.11436	- Mác 400	m^3	893.004	390.759	51.523	1.335.286
AF.11437	- Mác 450	m^3	940.213	390.759	51.523	1.382.495
AF.11438	- Mác 500	m^3	1.015.043	390.759	51.523	1.457.325
AF.11439	- Mác 600	m^3	1.113.947	390.759	51.523	1.556.229

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường					
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12111	- Mác 150	m^3	742.779	587.839	74.935	1.405.553
AF.12112	- Mác 200	m^3	789.303	587.839	74.935	1.452.077
AF.12113	- Mác 250	m^3	836.298	587.839	74.935	1.499.072
AF.12114	- Mác 300	m^3	880.436	587.839	74.935	1.543.210
AF.12115	- Mác 350	m^3	923.407	587.839	74.935	1.586.181
AF.12116	- Mác 400	m^3	999.695	587.839	74.935	1.662.469
AF.12117	- Mác 450	m^3	1.056.588	587.839	74.935	1.719.362
AF.12118	- Mác 500	m^3	1.121.486	587.839	74.935	1.784.260
AF.12119	- Mác 600	m^3	1.212.651	587.839	74.935	1.875.425
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12121	- Mác 150	m^3	742.779	696.436	130.090	1.569.305
AF.12122	- Mác 200	m^3	789.303	696.436	130.090	1.615.829
AF.12123	- Mác 250	m^3	836.298	696.436	130.090	1.662.824
AF.12124	- Mác 300	m^3	880.436	696.436	130.090	1.706.962
AF.12125	- Mác 350	m^3	923.407	696.436	130.090	1.749.933
AF.12126	- Mác 400	m^3	999.695	696.436	130.090	1.826.221
AF.12127	- Mác 450	m^3	1.056.588	696.436	130.090	1.883.114
AF.12128	- Mác 500	m^3	1.121.486	696.436	130.090	1.948.012
AF.12129	- Mác 600	m^3	1.212.651	696.436	130.090	2.039.177
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m^3	742.779	542.984	74.935	1.360.698

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12132	- Mác 200	m^3	789.303	542.984	74.935	1.407.222
AF.12133	- Mác 250	m^3	836.298	542.984	74.935	1.454.217
AF.12134	- Mác 300	m^3	880.436	542.984	74.935	1.498.355
AF.12135	- Mác 350	m^3	923.407	542.984	74.935	1.541.326
AF.12136	- Mác 400	m^3	999.695	542.984	74.935	1.617.614
AF.12137	- Mác 450	m^3	1.056.588	542.984	74.935	1.674.507
AF.12138	- Mác 500	m^3	1.121.486	542.984	74.935	1.739.405
AF.12139	- Mác 600	m^3	1.212.651	542.984	74.935	1.830.570
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m^3	742.779	653.942	130.090	1.526.811
AF.12142	- Mác 200	m^3	789.303	653.942	130.090	1.573.335
AF.12143	- Mác 250	m^3	836.298	653.942	130.090	1.620.330
AF.12144	- Mác 300	m^3	880.436	653.942	130.090	1.664.468
AF.12145	- Mác 350	m^3	923.407	653.942	130.090	1.707.439
AF.12146	- Mác 400	m^3	999.695	653.942	130.090	1.783.727
AF.12147	- Mác 450	m^3	1.056.588	653.942	130.090	1.840.620
AF.12148	- Mác 500	m^3	1.121.486	653.942	130.090	1.905.518
AF.12149	- Mác 600	m^3	1.212.651	653.942	130.090	1.996.683
	Bê tông tường, đá 2x4 Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m^3	712.978	587.839	74.935	1.375.752
AF.12152	- Mác 200	m^3	757.068	587.839	74.935	1.419.842
AF.12153	- Mác 250	m^3	801.872	587.839	74.935	1.464.646
AF.12154	- Mác 300	m^3	843.936	587.839	74.935	1.506.710
AF.12155	- Mác 350	m^3	890.285	587.839	74.935	1.553.059
AF.12156	- Mác 400	m^3	927.973	587.839	74.935	1.590.747
AF.12157	- Mác 450	m^3	1.019.961	587.839	74.935	1.682.735
AF.12158	- Mác 500	m^3	1.085.879	587.839	74.935	1.748.653
AF.12159	- Mác 600	m^3	1.193.082	587.839	74.935	1.855.856
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m^3	712.978	696.436	130.090	1.539.504
AF.12162	- Mác 200	m^3	757.068	696.436	130.090	1.583.594
AF.12163	- Mác 250	m^3	801.872	696.436	130.090	1.628.398
AF.12164	- Mác 300	m^3	843.936	696.436	130.090	1.670.462
AF.12165	- Mác 350	m^3	890.285	696.436	130.090	1.716.811
AF.12166	- Mác 400	m^3	927.973	696.436	130.090	1.754.499
AF.12167	- Mác 450	m^3	1.019.961	696.436	130.090	1.846.487
AF.12168	- Mác 500	m^3	1.085.879	696.436	130.090	1.912.405
AF.12169	- Mác 600	m^3	1.193.082	696.436	130.090	2.019.608
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m^3	712.978	542.984	74.935	1.330.897
AF.12172	- Mác 200	m^3	757.068	542.984	74.935	1.374.987
AF.12173	- Mác 250	m^3	801.872	542.984	74.935	1.419.791
AF.12174	- Mác 300	m^3	843.936	542.984	74.935	1.461.855
AF.12175	- Mác 350	m^3	890.285	542.984	74.935	1.508.204
AF.12176	- Mác 400	m^3	927.973	542.984	74.935	1.545.892

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12177	- Mác 450	m^3	1.019.961	542.984	74.935	1.637.880
AF.12178	- Mác 500	m^3	1.085.879	542.984	74.935	1.703.798
AF.12179	- Mác 600	m^3	1.193.082	542.984	74.935	1.811.001
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12181	- Mác 150	m^3	712.978	653.942	130.090	1.497.010
AF.12182	- Mác 200	m^3	757.068	653.942	130.090	1.541.100
AF.12183	- Mác 250	m^3	801.872	653.942	130.090	1.585.904
AF.12184	- Mác 300	m^3	843.936	653.942	130.090	1.627.968
AF.12185	- Mác 350	m^3	890.285	653.942	130.090	1.674.317
AF.12186	- Mác 400	m^3	927.973	653.942	130.090	1.712.005
AF.12187	- Mác 450	m^3	1.019.961	653.942	130.090	1.803.993
AF.12188	- Mác 500	m^3	1.085.879	653.942	130.090	1.869.911
AF.12189	- Mác 600	m^3	1.193.082	653.942	130.090	1.977.114

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12211	- Mác 150	m^3	742.779	743.652	74.935	1.561.366
AF.12212	- Mác 200	m^3	789.303	743.652	74.935	1.607.890
AF.12213	- Mác 250	m^3	836.298	743.652	74.935	1.654.885
AF.12214	- Mác 300	m^3	880.436	743.652	74.935	1.699.023
AF.12215	- Mác 350	m^3	923.407	743.652	74.935	1.741.994
AF.12216	- Mác 400	m^3	999.695	743.652	74.935	1.818.282
AF.12217	- Mác 450	m^3	1.056.588	743.652	74.935	1.875.175
AF.12218	- Mác 500	m^3	1.121.486	743.652	74.935	1.940.073
AF.12219	- Mác 600	m^3	1.212.651	743.652	74.935	2.031.238
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12221	- Mác 150	m^3	742.779	795.590	130.090	1.668.459
AF.12222	- Mác 200	m^3	789.303	795.590	130.090	1.714.983
AF.12223	- Mác 250	m^3	836.298	795.590	130.090	1.761.978
AF.12224	- Mác 300	m^3	880.436	795.590	130.090	1.806.116
AF.12225	- Mác 350	m^3	923.407	795.590	130.090	1.849.087
AF.12226	- Mác 400	m^3	999.695	795.590	130.090	1.925.375
AF.12227	- Mác 450	m^3	1.056.588	795.590	130.090	1.982.268
AF.12228	- Mác 500	m^3	1.121.486	795.590	130.090	2.047.166
AF.12229	- Mác 600	m^3	1.212.651	795.590	130.090	2.138.331
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12231	- Mác 150	m^3	742.779	670.467	80.081	1.493.327
AF.12232	- Mác 200	m^3	789.303	670.467	80.081	1.539.851
AF.12233	- Mác 250	m^3	836.298	670.467	80.081	1.586.846

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12234	- Mác 300	m^3	880.436	670.467	80.081	1.630.984
AF.12235	- Mác 350	m^3	923.407	670.467	80.081	1.673.955
AF.12236	- Mác 400	m^3	999.695	670.467	80.081	1.750.243
AF.12237	- Mác 450	m^3	1.056.588	670.467	80.081	1.807.136
AF.12238	- Mác 500	m^3	1.121.486	670.467	80.081	1.872.034
AF.12239	- Mác 600	m^3	1.212.651	670.467	80.081	1.963.199
	Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m^3	742.779	715.322	135.236	1.593.337
AF.12242	- Mác 200	m^3	789.303	715.322	135.236	1.639.861
AF.12243	- Mác 250	m^3	836.298	715.322	135.236	1.686.856
AF.12244	- Mác 300	m^3	880.436	715.322	135.236	1.730.994
AF.12245	- Mác 350	m^3	923.407	715.322	135.236	1.773.965
AF.12246	- Mác 400	m^3	999.695	715.322	135.236	1.850.253
AF.12247	- Mác 450	m^3	1.056.588	715.322	135.236	1.907.146
AF.12248	- Mác 500	m^3	1.121.486	715.322	135.236	1.972.044
AF.12249	- Mác 600	m^3	1.212.651	715.322	135.236	2.063.209
	Bê tông cột, đá 2x4 Tiết diện cột ≤ 0,1m², chiều cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m^3	712.978	743.652	74.935	1.531.565
AF.12252	- Mác 200	m^3	757.068	743.652	74.935	1.575.655
AF.12253	- Mác 250	m^3	801.872	743.652	74.935	1.620.459
AF.12254	- Mác 300	m^3	843.936	743.652	74.935	1.662.523
AF.12255	- Mác 350	m^3	890.285	743.652	74.935	1.708.872
AF.12256	- Mác 400	m^3	927.973	743.652	74.935	1.746.560
AF.12257	- Mác 450	m^3	1.019.961	743.652	74.935	1.838.548
AF.12258	- Mác 500	m^3	1.085.879	743.652	74.935	1.904.466
AF.12259	- Mác 600	m^3	1.193.082	743.652	74.935	2.011.669
	Tiết diện cột ≤ 0,1m², chiều cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m^3	712.978	795.590	130.090	1.638.658
AF.12262	- Mác 200	m^3	757.068	795.590	130.090	1.682.748
AF.12263	- Mác 250	m^3	801.872	795.590	130.090	1.727.552
AF.12264	- Mác 300	m^3	843.936	795.590	130.090	1.769.616
AF.12265	- Mác 350	m^3	890.285	795.590	130.090	1.815.965
AF.12266	- Mác 400	m^3	927.973	795.590	130.090	1.853.653
AF.12267	- Mác 450	m^3	1.019.961	795.590	130.090	1.945.641
AF.12268	- Mác 500	m^3	1.085.879	795.590	130.090	2.011.559
AF.12269	- Mác 600	m^3	1.193.082	795.590	130.090	2.118.762
	Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m^3	712.978	670.467	80.081	1.463.526
AF.12272	- Mác 200	m^3	757.068	670.467	80.081	1.507.616
AF.12273	- Mác 250	m^3	801.872	670.467	80.081	1.552.420
AF.12274	- Mác 300	m^3	843.936	670.467	80.081	1.594.484
AF.12275	- Mác 350	m^3	890.285	670.467	80.081	1.640.833
AF.12276	- Mác 400	m^3	927.973	670.467	80.081	1.678.521
AF.12277	- Mác 450	m^3	1.019.961	670.467	80.081	1.770.509
AF.12278	- Mác 500	m^3	1.085.879	670.467	80.081	1.836.427

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12279	- Mác 600 Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤28m	m^3	1.193.082	670.467	80.081	1.943.630
AF.12281	- Mác 150	m^3	712.978	715.322	135.236	1.563.536
AF.12282	- Mác 200	m^3	757.068	715.322	135.236	1.607.626
AF.12283	- Mác 250	m^3	801.872	715.322	135.236	1.652.430
AF.12284	- Mác 300	m^3	843.936	715.322	135.236	1.694.494
AF.12285	- Mác 350	m^3	890.285	715.322	135.236	1.740.843
AF.12286	- Mác 400	m^3	927.973	715.322	135.236	1.778.531
AF.12287	- Mác 450	m^3	1.019.961	715.322	135.236	1.870.519
AF.12288	- Mác 500	m^3	1.085.879	715.322	135.236	1.936.437
AF.12289	- Mác 600	m^3	1.193.082	715.322	135.236	2.043.640

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng nhà Chiều cao ≤ 6m					
AF.12311	- Mác 150	m^3	714.483	576.424	74.935	1.365.842
AF.12312	- Mác 200	m^3	759.235	576.424	74.935	1.410.594
AF.12313	- Mác 250	m^3	804.439	576.424	74.935	1.455.798
AF.12314	- Mác 300	m^3	846.896	576.424	74.935	1.498.255
AF.12315	- Mác 350	m^3	888.230	576.424	74.935	1.539.589
AF.12316	- Mác 400	m^3	961.612	576.424	74.935	1.612.971
AF.12317	- Mác 450	m^3	1.016.337	576.424	74.935	1.667.696
AF.12318	- Mác 500	m^3	1.078.763	576.424	74.935	1.730.122
AF.12319	- Mác 600	m^3	1.166.454	576.424	74.935	1.817.813
	Chiều cao ≤ 28m					
AF.12321	- Mác 150	m^3	714.483	615.284	130.090	1.459.857
AF.12322	- Mác 200	m^3	759.235	615.284	130.090	1.504.609
AF.12323	- Mác 250	m^3	804.439	615.284	130.090	1.549.813
AF.12324	- Mác 300	m^3	846.896	615.284	130.090	1.592.270
AF.12325	- Mác 350	m^3	888.230	615.284	130.090	1.633.604
AF.12326	- Mác 400	m^3	961.612	615.284	130.090	1.706.986
AF.12327	- Mác 450	m^3	1.016.337	615.284	130.090	1.761.711
AF.12328	- Mác 500	m^3	1.078.763	615.284	130.090	1.824.137
AF.12329	- Mác 600	m^3	1.166.454	615.284	130.090	1.911.828

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
AF.12411	- Mác 150	m^3	714.483	439.109	98.573	1.252.165
AF.12412	- Mác 200	m^3	759.235	439.109	98.573	1.296.917
AF.12413	- Mác 250	m^3	804.439	439.109	98.573	1.342.121
AF.12414	- Mác 300	m^3	846.896	439.109	98.573	1.384.578
AF.12415	- Mác 350	m^3	888.230	439.109	98.573	1.425.912
AF.12416	- Mác 400	m^3	961.612	439.109	98.573	1.499.294
AF.12417	- Mác 450	m^3	1.016.337	439.109	98.573	1.554.019
AF.12418	- Mác 500	m^3	1.078.763	439.109	98.573	1.616.445
AF.12419	- Mác 600	m^3	1.166.454	439.109	98.573	1.704.136
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2					
AF.12511	- Mác 150	m^3	714.483	627.973	98.573	1.441.029
AF.12512	- Mác 200	m^3	759.235	627.973	98.573	1.485.781
AF.12513	- Mác 250	m^3	804.439	627.973	98.573	1.530.985
AF.12514	- Mác 300	m^3	846.896	627.973	98.573	1.573.442
AF.12515	- Mác 350	m^3	888.230	627.973	98.573	1.614.776
AF.12516	- Mác 400	m^3	961.612	627.973	98.573	1.688.158
AF.12517	- Mác 450	m^3	1.016.337	627.973	98.573	1.742.883
AF.12518	- Mác 500	m^3	1.078.763	627.973	98.573	1.805.309
AF.12519	- Mác 600	m^3	1.166.454	627.973	98.573	1.893.000
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m^3	714.483	479.242	98.573	1.292.298
AF.12612	- Mác 200	m^3	759.235	479.242	98.573	1.337.050
AF.12613	- Mác 250	m^3	804.439	479.242	98.573	1.382.254
AF.12614	- Mác 300	m^3	846.896	479.242	98.573	1.424.711
AF.12615	- Mác 350	m^3	888.230	479.242	98.573	1.466.045
AF.12616	- Mác 400	m^3	961.612	479.242	98.573	1.539.427
AF.12617	- Mác 450	m^3	1.016.337	479.242	98.573	1.594.152
AF.12618	- Mác 500	m^3	1.078.763	479.242	98.573	1.656.578
AF.12619	- Mác 600	m^3	1.166.454	479.242	98.573	1.744.269
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m^3	714.483	507.572	98.573	1.320.628
AF.12622	- Mác 200	m^3	759.235	507.572	98.573	1.365.380
AF.12623	- Mác 250	m^3	804.439	507.572	98.573	1.410.584
AF.12624	- Mác 300	m^3	846.896	507.572	98.573	1.453.041
AF.12625	- Mác 350	m^3	888.230	507.572	98.573	1.494.375
AF.12626	- Mác 400	m^3	961.612	507.572	98.573	1.567.757
AF.12627	- Mác 450	m^3	1.016.337	507.572	98.573	1.622.482
AF.12628	- Mác 500	m^3	1.078.763	507.572	98.573	1.684.908
AF.12629	- Mác 600	m^3	1.166.454	507.572	98.573	1.772.599

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m^3	714.483	330.512	51.523	1.096.518
AF.13112	- Mác 200	m^3	759.235	330.512	51.523	1.141.270
AF.13113	- Mác 250	m^3	804.439	330.512	51.523	1.186.474
AF.13114	- Mác 300	m^3	846.896	330.512	51.523	1.228.931
AF.13115	- Mác 350	m^3	888.230	330.512	51.523	1.270.265
AF.13116	- Mác 400	m^3	961.612	330.512	51.523	1.343.647
AF.13117	- Mác 450	m^3	1.016.337	330.512	51.523	1.398.372
AF.13118	- Mác 500	m^3	1.078.763	330.512	51.523	1.460.798
AF.13119	- Mác 600	m^3	1.166.454	330.512	51.523	1.548.489
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m^3	685.817	330.512	51.523	1.067.852
AF.13122	- Mác 200	m^3	728.227	330.512	51.523	1.110.262
AF.13123	- Mác 250	m^3	771.324	330.512	51.523	1.153.359
AF.13124	- Mác 300	m^3	811.786	330.512	51.523	1.193.821
AF.13125	- Mác 350	m^3	856.369	330.512	51.523	1.238.404
AF.13126	- Mác 400	m^3	892.622	330.512	51.523	1.274.657
AF.13127	- Mác 450	m^3	981.105	330.512	51.523	1.363.140
AF.13128	- Mác 500	m^3	1.044.512	330.512	51.523	1.426.547
AF.13129	- Mác 600	m^3	1.147.632	330.512	51.523	1.529.667
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m^3	714.483	391.893	51.523	1.157.899
AF.13212	- Mác 200	m^3	759.235	391.893	51.523	1.202.651
AF.13213	- Mác 250	m^3	804.439	391.893	51.523	1.247.855
AF.13214	- Mác 300	m^3	846.896	391.893	51.523	1.290.312
AF.13215	- Mác 350	m^3	888.230	391.893	51.523	1.331.646
AF.13216	- Mác 400	m^3	961.612	391.893	51.523	1.405.028
AF.13217	- Mác 450	m^3	1.016.337	391.893	51.523	1.459.753
AF.13218	- Mác 500	m^3	1.078.763	391.893	51.523	1.522.179
AF.13219	- Mác 600	m^3	1.166.454	391.893	51.523	1.609.870
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m^3	685.817	391.893	51.523	1.129.233
AF.13222	- Mác 200	m^3	728.227	391.893	51.523	1.171.643
AF.13223	- Mác 250	m^3	771.324	391.893	51.523	1.214.740
AF.13224	- Mác 300	m^3	811.786	391.893	51.523	1.255.202
AF.13225	- Mác 350	m^3	856.369	391.893	51.523	1.299.785
AF.13226	- Mác 400	m^3	892.622	391.893	51.523	1.336.038
AF.13227	- Mác 450	m^3	981.105	391.893	51.523	1.424.521
AF.13228	- Mác 500	m^3	1.044.512	391.893	51.523	1.487.928
AF.13229	- Mác 600	m^3	1.147.632	391.893	51.523	1.591.048

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m^3	742.779	703.518	74.935	1.521.232
AF.13312	- Mác 200	m^3	789.303	703.518	74.935	1.567.756
AF.13313	- Mác 250	m^3	836.298	703.518	74.935	1.614.751
AF.13314	- Mác 300	m^3	880.436	703.518	74.935	1.658.889
AF.13315	- Mác 350	m^3	923.407	703.518	74.935	1.701.860
AF.13316	- Mác 400	m^3	999.695	703.518	74.935	1.778.148
AF.13317	- Mác 450	m^3	1.056.588	703.518	74.935	1.835.041
AF.13318	- Mác 500	m^3	1.121.486	703.518	74.935	1.899.939
AF.13319	- Mác 600	m^3	1.212.651	703.518	74.935	1.991.104
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321	- Mác 150	m^3	742.779	592.561	74.935	1.410.275
AF.13322	- Mác 200	m^3	789.303	592.561	74.935	1.456.799
AF.13323	- Mác 250	m^3	836.298	592.561	74.935	1.503.794
AF.13324	- Mác 300	m^3	880.436	592.561	74.935	1.547.932
AF.13325	- Mác 350	m^3	923.407	592.561	74.935	1.590.903
AF.13326	- Mác 400	m^3	999.695	592.561	74.935	1.667.191
AF.13327	- Mác 450	m^3	1.056.588	592.561	74.935	1.724.084
AF.13328	- Mác 500	m^3	1.121.486	592.561	74.935	1.788.982
AF.13329	- Mác 600	m^3	1.212.651	592.561	74.935	1.880.147
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m^3	728.631	564.231	74.935	1.367.797
AF.13332	- Mác 200	m^3	774.269	564.231	74.935	1.413.435
AF.13333	- Mác 250	m^3	820.368	564.231	74.935	1.459.534
AF.13334	- Mác 300	m^3	863.666	564.231	74.935	1.502.832
AF.13335	- Mác 350	m^3	905.819	564.231	74.935	1.544.985
AF.13336	- Mác 400	m^3	980.653	564.231	74.935	1.619.819
AF.13337	- Mác 450	m^3	1.036.463	564.231	74.935	1.675.629
AF.13338	- Mác 500	m^3	1.100.124	564.231	74.935	1.739.290
AF.13339	- Mác 600	m^3	1.189.553	564.231	74.935	1.828.719
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m^3	728.631	521.737	51.523	1.301.891
AF.13412	- Mác 200	m^3	774.269	521.737	51.523	1.347.529
AF.13413	- Mác 250	m^3	820.368	521.737	51.523	1.393.628
AF.13414	- Mác 300	m^3	863.666	521.737	51.523	1.436.926
AF.13415	- Mác 350	m^3	905.819	521.737	51.523	1.479.079
AF.13416	- Mác 400	m^3	980.653	521.737	51.523	1.553.913
AF.13417	- Mác 450	m^3	1.036.463	521.737	51.523	1.609.723
AF.13418	- Mác 500	m^3	1.100.124	521.737	51.523	1.673.384
AF.13419	- Mác 600	m^3	1.189.553	521.737	51.523	1.762.813

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m^3	721.557	481.603	139.173	1.342.333
AF.14112	- Mác 200	m^3	766.752	481.603	139.173	1.387.528
AF.14113	- Mác 250	m^3	812.404	481.603	139.173	1.433.180
AF.14114	- Mác 300	m^3	855.281	481.603	139.173	1.476.057
AF.14115	- Mác 350	m^3	897.024	481.603	139.173	1.517.800
AF.14116	- Mác 400	m^3	971.133	481.603	139.173	1.591.909
AF.14117	- Mác 450	m^3	1.026.400	481.603	139.173	1.647.176
AF.14118	- Mác 500	m^3	1.089.443	481.603	139.173	1.710.219
AF.14119	- Mác 600	m^3	1.178.004	481.603	139.173	1.798.780
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m^3	721.557	576.035	515.914	1.813.506
AF.14122	- Mác 200	m^3	766.752	576.035	515.914	1.858.701
AF.14123	- Mác 250	m^3	812.404	576.035	515.914	1.904.353
AF.14124	- Mác 300	m^3	855.281	576.035	515.914	1.947.230
AF.14125	- Mác 350	m^3	897.024	576.035	515.914	1.988.973
AF.14126	- Mác 400	m^3	971.133	576.035	515.914	2.063.082
AF.14127	- Mác 450	m^3	1.026.400	576.035	515.914	2.118.349
AF.14128	- Mác 500	m^3	1.089.443	576.035	515.914	2.181.392
AF.14129	- Mác 600	m^3	1.178.004	576.035	515.914	2.269.953
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m^3	721.557	609.086	139.173	1.469.816
AF.14212	- Mác 200	m^3	766.752	609.086	139.173	1.515.011
AF.14213	- Mác 250	m^3	812.404	609.086	139.173	1.560.663
AF.14214	- Mác 300	m^3	855.281	609.086	139.173	1.603.540
AF.14215	- Mác 350	m^3	897.024	609.086	139.173	1.645.283
AF.14216	- Mác 400	m^3	971.133	609.086	139.173	1.719.392
AF.14217	- Mác 450	m^3	1.026.400	609.086	139.173	1.774.659
AF.14218	- Mác 500	m^3	1.089.443	609.086	139.173	1.837.702
AF.14219	- Mác 600	m^3	1.178.004	609.086	139.173	1.926.263
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m^3	721.557	691.714	515.914	1.929.185
AF.14222	- Mác 200	m^3	766.752	691.714	515.914	1.974.380
AF.14223	- Mác 250	m^3	812.404	691.714	515.914	2.020.032
AF.14224	- Mác 300	m^3	855.281	691.714	515.914	2.062.909
AF.14225	- Mác 350	m^3	897.024	691.714	515.914	2.104.652
AF.14226	- Mác 400	m^3	971.133	691.714	515.914	2.178.761
AF.14227	- Mác 450	m^3	1.026.400	691.714	515.914	2.234.028
AF.14228	- Mác 500	m^3	1.089.443	691.714	515.914	2.297.071
AF.14229	- Mác 600	m^3	1.178.004	691.714	515.914	2.385.632
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m^3	692.607	481.603	139.173	1.313.383
AF.14132	- Mác 200	m^3	735.437	481.603	139.173	1.356.213
AF.14133	- Mác 250	m^3	778.961	481.603	139.173	1.399.737
AF.14134	- Mác 300	m^3	819.824	481.603	139.173	1.440.600
AF.14135	- Mác 350	m^3	864.848	481.603	139.173	1.485.624
AF.14136	- Mác 400	m^3	901.459	481.603	139.173	1.522.235
AF.14137	- Mác 450	m^3	990.819	481.603	139.173	1.611.595
AF.14138	- Mác 500	m^3	1.054.854	481.603	139.173	1.675.630
AF.14139	- Mác 600	m^3	1.158.994	481.603	139.173	1.779.770
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.14141	- Mác 150	m^3	692.607	576.035	515.914	1.784.556
AF.14142	- Mác 200	m^3	735.437	576.035	515.914	1.827.386
AF.14143	- Mác 250	m^3	778.961	576.035	515.914	1.870.910
AF.14144	- Mác 300	m^3	819.824	576.035	515.914	1.911.773
AF.14145	- Mác 350	m^3	864.848	576.035	515.914	1.956.797
AF.14146	- Mác 400	m^3	901.459	576.035	515.914	1.993.408
AF.14147	- Mác 450	m^3	990.819	576.035	515.914	2.082.768
AF.14148	- Mác 500	m^3	1.054.854	576.035	515.914	2.146.803
AF.14149	- Mác 600	m^3	1.158.994	576.035	515.914	2.250.943
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m^3	692.607	609.086	139.173	1.440.866
AF.14232	- Mác 200	m^3	735.437	609.086	139.173	1.483.696
AF.14233	- Mác 250	m^3	778.961	609.086	139.173	1.527.220
AF.14234	- Mác 300	m^3	819.824	609.086	139.173	1.568.083
AF.14235	- Mác 350	m^3	864.848	609.086	139.173	1.613.107
AF.14236	- Mác 400	m^3	901.459	609.086	139.173	1.649.718
AF.14237	- Mác 450	m^3	990.819	609.086	139.173	1.739.078
AF.14238	- Mác 500	m^3	1.054.854	609.086	139.173	1.803.113
AF.14239	- Mác 600	m^3	1.158.994	609.086	139.173	1.907.253
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m^3	692.607	691.714	515.914	1.900.235
AF.14242	- Mác 200	m^3	735.437	691.714	515.914	1.943.065
AF.14243	- Mác 250	m^3	778.961	691.714	515.914	1.986.589
AF.14244	- Mác 300	m^3	819.824	691.714	515.914	2.027.452
AF.14245	- Mác 350	m^3	864.848	691.714	515.914	2.072.476
AF.14246	- Mác 400	m^3	901.459	691.714	515.914	2.109.087
AF.14247	- Mác 450	m^3	990.819	691.714	515.914	2.198.447
AF.14248	- Mác 500	m^3	1.054.854	691.714	515.914	2.262.482
AF.14249	- Mác 600	m^3	1.158.994	691.714	515.914	2.366.622

AF.14300 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m^3	721.557	495.768	51.686	1.269.011
AF.14312	- Mác 200	m^3	766.752	495.768	51.686	1.314.206
AF.14313	- Mác 250	m^3	812.404	495.768	51.686	1.359.858
AF.14314	- Mác 300	m^3	855.281	495.768	51.686	1.402.735
AF.14315	- Mác 350	m^3	897.024	495.768	51.686	1.444.478
AF.14316	- Mác 400	m^3	971.133	495.768	51.686	1.518.587
AF.14317	- Mác 450	m^3	1.026.400	495.768	51.686	1.573.854
AF.14318	- Mác 500	m^3	1.089.443	495.768	51.686	1.636.897
AF.14319	- Mác 600	m^3	1.178.004	495.768	51.686	1.725.458
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m^3	721.557	743.652	28.911	1.494.120
AF.14322	- Mác 200	m^3	766.752	743.652	28.911	1.539.315
AF.14323	- Mác 250	m^3	812.404	743.652	28.911	1.584.967
AF.14324	- Mác 300	m^3	855.281	743.652	28.911	1.627.844
AF.14325	- Mác 350	m^3	897.024	743.652	28.911	1.669.587
AF.14326	- Mác 400	m^3	971.133	743.652	28.911	1.743.696
AF.14327	- Mác 450	m^3	1.026.400	743.652	28.911	1.798.963
AF.14328	- Mác 500	m^3	1.089.443	743.652	28.911	1.862.006
AF.14329	- Mác 600	m^3	1.178.004	743.652	28.911	1.950.567
	Đá 2x4					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m^3	692.607	495.768	51.686	1.240.061
AF.14332	- Mác 200	m^3	735.437	495.768	51.686	1.282.891
AF.14333	- Mác 250	m^3	778.961	495.768	51.686	1.326.415
AF.14334	- Mác 300	m^3	819.824	495.768	51.686	1.367.278
AF.14335	- Mác 350	m^3	864.848	495.768	51.686	1.412.302
AF.14336	- Mác 400	m^3	901.459	495.768	51.686	1.448.913
AF.14337	- Mác 450	m^3	990.819	495.768	51.686	1.538.273
AF.14338	- Mác 500	m^3	1.054.854	495.768	51.686	1.602.308
AF.14339	- Mác 600	m^3	1.158.994	495.768	51.686	1.706.448
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m^3	692.607	743.652	28.911	1.465.170
AF.14342	- Mác 200	m^3	735.437	743.652	28.911	1.508.000
AF.14343	- Mác 250	m^3	778.961	743.652	28.911	1.551.524
AF.14344	- Mác 300	m^3	819.824	743.652	28.911	1.592.387
AF.14345	- Mác 350	m^3	864.848	743.652	28.911	1.637.411
AF.14346	- Mác 400	m^3	901.459	743.652	28.911	1.674.022
AF.14347	- Mác 450	m^3	990.819	743.652	28.911	1.763.382
AF.14348	- Mác 500	m^3	1.054.854	743.652	28.911	1.827.417
AF.14349	- Mác 600	m^3	1.158.994	743.652	28.911	1.931.557

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT
AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG
AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m^3	735.705	736.570	74.935	1.547.210
AF.15112	- Mác 200	m^3	781.786	736.570	74.935	1.593.291
AF.15113	- Mác 250	m^3	828.333	736.570	74.935	1.639.838
AF.15114	- Mác 300	m^3	872.051	736.570	74.935	1.683.556
AF.15115	- Mác 350	m^3	914.613	736.570	74.935	1.726.118
AF.15116	- Mác 400	m^3	990.174	736.570	74.935	1.801.679
AF.15117	- Mác 450	m^3	1.046.525	736.570	74.935	1.858.030
AF.15118	- Mác 500	m^3	1.110.805	736.570	74.935	1.922.310
AF.15119	- Mác 600	m^3	1.201.102	736.570	74.935	2.012.607
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m^3	735.705	587.839	74.935	1.398.479
AF.15122	- Mác 200	m^3	781.786	587.839	74.935	1.444.560
AF.15123	- Mác 250	m^3	828.333	587.839	74.935	1.491.107
AF.15124	- Mác 300	m^3	872.051	587.839	74.935	1.534.825
AF.15125	- Mác 350	m^3	914.613	587.839	74.935	1.577.387
AF.15126	- Mác 400	m^3	990.174	587.839	74.935	1.652.948
AF.15127	- Mác 450	m^3	1.046.525	587.839	74.935	1.709.299
AF.15128	- Mác 500	m^3	1.110.805	587.839	74.935	1.773.579
AF.15129	- Mác 600	m^3	1.201.102	587.839	74.935	1.863.876
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m^2	26.088	188.864	21.487	236.439
AF.15132	- Mác 200	m^2	27.722	188.864	21.487	238.073
AF.15133	- Mác 250	m^2	29.372	188.864	21.487	239.723
AF.15134	- Mác 300	m^2	30.923	188.864	21.487	241.274
AF.15135	- Mác 350	m^2	32.432	188.864	21.487	242.783
AF.15136	- Mác 400	m^2	35.111	188.864	21.487	245.462
AF.15137	- Mác 450	m^2	37.109	188.864	21.487	247.460
AF.15138	- Mác 500	m^2	39.389	188.864	21.487	249.740
AF.15139	- Mác 600	m^2	42.591	188.864	21.487	252.942
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m^3	706.188	736.570	74.935	1.517.693
AF.15142	- Mác 200	m^3	749.857	736.570	74.935	1.561.362
AF.15143	- Mác 250	m^3	794.235	736.570	74.935	1.605.740
AF.15144	- Mác 300	m^3	835.899	736.570	74.935	1.647.404
AF.15145	- Mác 350	m^3	881.806	736.570	74.935	1.693.311
AF.15146	- Mác 400	m^3	919.135	736.570	74.935	1.730.640
AF.15147	- Mác 450	m^3	1.010.247	736.570	74.935	1.821.752
AF.15148	- Mác 500	m^3	1.075.537	736.570	74.935	1.887.042
AF.15149	- Mác 600	m^3	1.181.720	736.570	74.935	1.993.225
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m^3	706.188	587.839	74.935	1.368.962

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15152	- Mác 200	m^3	749.857	587.839	74.935	1.412.631
AF.15153	- Mác 250	m^3	794.235	587.839	74.935	1.457.009
AF.15154	- Mác 300	m^3	835.899	587.839	74.935	1.498.673
AF.15155	- Mác 350	m^3	881.806	587.839	74.935	1.544.580
AF.15156	- Mác 400	m^3	919.135	587.839	74.935	1.581.909
AF.15157	- Mác 450	m^3	1.010.247	587.839	74.935	1.673.021
AF.15158	- Mác 500	m^3	1.075.537	587.839	74.935	1.738.311
AF.15159	- Mác 600	m^3	1.181.720	587.839	74.935	1.844.494
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m^2	25.041	188.864	21.487	235.392
AF.15162	- Mác 200	m^2	26.590	188.864	21.487	236.941
AF.15163	- Mác 250	m^2	28.163	188.864	21.487	238.514
AF.15164	- Mác 300	m^2	29.641	188.864	21.487	239.992
AF.15165	- Mác 350	m^2	31.269	188.864	21.487	241.620
AF.15166	- Mác 400	m^2	32.592	188.864	21.487	242.943
AF.15167	- Mác 450	m^2	35.823	188.864	21.487	246.174
AF.15168	- Mác 500	m^2	38.138	188.864	21.487	248.489
AF.15169	- Mác 600	m^2	41.903	188.864	21.487	252.254

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Đá 1x2 Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng					
AF.15211	- Mác 150	m^3	714.483	396.614	223.017	1.334.114
AF.15212	- Mác 200	m^3	759.235	396.614	223.017	1.378.866
AF.15213	- Mác 250	m^3	804.439	396.614	223.017	1.424.070
AF.15214	- Mác 300	m^3	846.896	396.614	223.017	1.466.527
AF.15215	- Mác 350	m^3	888.230	396.614	223.017	1.507.861
AF.15216	- Mác 400	m^3	961.612	396.614	223.017	1.581.243
AF.15217	- Mác 450	m^3	1.016.337	396.614	223.017	1.635.968
AF.15218	- Mác 500	m^3	1.078.763	396.614	223.017	1.698.394
AF.15219	- Mác 600	m^3	1.166.454	396.614	223.017	1.786.085
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m^3	714.483	410.779	223.017	1.348.279
AF.15222	- Mác 200	m^3	759.235	410.779	223.017	1.393.031
AF.15223	- Mác 250	m^3	804.439	410.779	223.017	1.438.235
AF.15224	- Mác 300	m^3	846.896	410.779	223.017	1.480.692
AF.15225	- Mác 350	m^3	888.230	410.779	223.017	1.522.026
AF.15226	- Mác 400	m^3	961.612	410.779	223.017	1.595.408
AF.15227	- Mác 450	m^3	1.016.337	410.779	223.017	1.650.133
AF.15228	- Mác 500	m^3	1.078.763	410.779	223.017	1.712.559
AF.15229	- Mác 600	m^3	1.166.454	410.779	223.017	1.800.250

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 2x4					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng					
AF.15231	- Mác 150	m^3	685.817	396.614	223.017	1.305.448
AF.15232	- Mác 200	m^3	728.227	396.614	223.017	1.347.858
AF.15233	- Mác 250	m^3	771.324	396.614	223.017	1.390.955
AF.15234	- Mác 300	m^3	811.786	396.614	223.017	1.431.417
AF.15235	- Mác 350	m^3	856.369	396.614	223.017	1.476.000
AF.15236	- Mác 400	m^3	892.622	396.614	223.017	1.512.253
AF.15237	- Mác 450	m^3	981.105	396.614	223.017	1.600.736
AF.15238	- Mác 500	m^3	1.044.512	396.614	223.017	1.664.143
AF.15239	- Mác 600	m^3	1.147.632	396.614	223.017	1.767.263
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m^3	685.817	410.779	223.017	1.319.613
AF.15242	- Mác 200	m^3	728.227	410.779	223.017	1.362.023
AF.15243	- Mác 250	m^3	771.324	410.779	223.017	1.405.120
AF.15244	- Mác 300	m^3	811.786	410.779	223.017	1.445.582
AF.15245	- Mác 350	m^3	856.369	410.779	223.017	1.490.165
AF.15246	- Mác 400	m^3	892.622	410.779	223.017	1.526.418
AF.15247	- Mác 450	m^3	981.105	410.779	223.017	1.614.901
AF.15248	- Mác 500	m^3	1.044.512	410.779	223.017	1.678.308
AF.15249	- Mác 600	m^3	1.147.632	410.779	223.017	1.781.428

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m^3	714.483	495.768	74.935	1.285.186
AF.15312	- Mác 200	m^3	759.235	495.768	74.935	1.329.938
AF.15313	- Mác 250	m^3	804.439	495.768	74.935	1.375.142
AF.15314	- Mác 300	m^3	846.896	495.768	74.935	1.417.599
AF.15315	- Mác 350	m^3	888.230	495.768	74.935	1.458.933
AF.15316	- Mác 400	m^3	961.612	495.768	74.935	1.532.315
AF.15317	- Mác 450	m^3	1.016.337	495.768	74.935	1.587.040
AF.15318	- Mác 500	m^3	1.078.763	495.768	74.935	1.649.466
AF.15319	- Mác 600	m^3	1.166.454	495.768	74.935	1.737.157
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m^3	685.817	495.768	74.935	1.256.520
AF.15322	- Mác 200	m^3	728.227	495.768	74.935	1.298.930
AF.15323	- Mác 250	m^3	771.324	495.768	74.935	1.342.027
AF.15324	- Mác 300	m^3	811.786	495.768	74.935	1.382.489
AF.15325	- Mác 350	m^3	856.369	495.768	74.935	1.427.072
AF.15326	- Mác 400	m^3	892.622	495.768	74.935	1.463.325
AF.15327	- Mác 450	m^3	981.105	495.768	74.935	1.551.808

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15328	- Mác 500	m^3	1.044.512	495.768	74.935	1.615.215
AF.15329	- Mác 600	m^3	1.147.632	495.768	74.935	1.718.335

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m^3	853.016	323.430	75.554	1.252.000
AF.15412	- Mác 200	m^3	897.990	323.430	75.554	1.296.974
AF.15413	- Mác 250	m^3	943.418	323.430	75.554	1.342.402
AF.15414	- Mác 300	m^3	986.084	323.430	75.554	1.385.068
AF.15415	- Mác 350	m^3	1.027.623	323.430	75.554	1.426.607
AF.15416	- Mác 400	m^3	1.101.368	323.430	75.554	1.500.352
AF.15417	- Mác 450	m^3	1.156.365	323.430	75.554	1.555.349
AF.15418	- Mác 500	m^3	1.219.099	323.430	75.554	1.618.083
AF.15419	- Mác 600	m^3	1.307.225	323.430	75.554	1.706.209
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m^3	864.117	288.018	75.554	1.227.689
AF.15422	- Mác 200	m^3	909.090	288.018	75.554	1.272.662
AF.15423	- Mác 250	m^3	954.518	288.018	75.554	1.318.090
AF.15424	- Mác 300	m^3	997.185	288.018	75.554	1.360.757
AF.15425	- Mác 350	m^3	1.038.724	288.018	75.554	1.402.296
AF.15426	- Mác 400	m^3	1.112.469	288.018	75.554	1.476.041
AF.15427	- Mác 450	m^3	1.167.465	288.018	75.554	1.531.037
AF.15428	- Mác 500	m^3	1.230.200	288.018	75.554	1.593.772
AF.15429	- Mác 600	m^3	1.318.326	288.018	75.554	1.681.898
	Bê tông mặt đường, đá 2x4					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m^3	824.208	323.430	75.554	1.223.192
AF.15432	- Mác 200	m^3	866.828	323.430	75.554	1.265.812
AF.15433	- Mác 250	m^3	910.139	323.430	75.554	1.309.123
AF.15434	- Mác 300	m^3	950.801	323.430	75.554	1.349.785
AF.15435	- Mác 350	m^3	995.605	323.430	75.554	1.394.589
AF.15436	- Mác 400	m^3	1.032.037	323.430	75.554	1.431.021
AF.15437	- Mác 450	m^3	1.120.959	323.430	75.554	1.519.943
AF.15438	- Mác 500	m^3	1.184.680	323.430	75.554	1.583.664
AF.15439	- Mác 600	m^3	1.288.309	323.430	75.554	1.687.293
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m^3	835.309	288.018	75.554	1.198.881
AF.15442	- Mác 200	m^3	877.929	288.018	75.554	1.241.501
AF.15443	- Mác 250	m^3	921.240	288.018	75.554	1.284.812
AF.15444	- Mác 300	m^3	961.902	288.018	75.554	1.325.474

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15445	- Mác 350	m^3	1.006.705	288.018	75.554	1.370.277
AF.15446	- Mác 400	m^3	1.043.137	288.018	75.554	1.406.709
AF.15447	- Mác 450	m^3	1.132.059	288.018	75.554	1.495.631
AF.15448	- Mác 500	m^3	1.195.780	288.018	75.554	1.559.352
AF.15449	- Mác 600	m^3	1.299.410	288.018	75.554	1.662.982

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m^3	258.503	189.982		448.485
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m^3	312.066	189.982		502.048
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m^3	357.473	189.982		547.455
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m^3	404.566	189.982		594.548
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m^3	446.291	189.982		636.273

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m^3	721.557	975.010	75.685	1.772.252
AF.160122	- Mác 200	m^3	766.752	975.010	75.685	1.817.447
AF.160123	- Mác 250	m^3	812.404	975.010	75.685	1.863.099
AF.160124	- Mác 300	m^3	855.281	975.010	75.685	1.905.976
AF.160125	- Mác 350	m^3	897.024	975.010	75.685	1.947.719
AF.160126	- Mác 400	m^3	971.133	975.010	75.685	2.021.828
AF.160127	- Mác 450	m^3	1.026.400	975.010	75.685	2.077.095
AF.160128	- Mác 500	m^3	1.089.443	975.010	75.685	2.140.138
AF.160129	- Mác 600	m^3	1.178.004	975.010	75.685	2.228.699
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m^3	721.557	1.234.698	54.896	2.011.151
AF.160212	- Mác 200	m^3	766.752	1.234.698	54.896	2.056.346
AF.160213	- Mác 250	m^3	812.404	1.234.698	54.896	2.101.998
AF.160214	- Mác 300	m^3	855.281	1.234.698	54.896	2.144.875
AF.160215	- Mác 350	m^3	897.024	1.234.698	54.896	2.186.618
AF.160216	- Mác 400	m^3	971.133	1.234.698	54.896	2.260.727
AF.160217	- Mác 450	m^3	1.026.400	1.234.698	54.896	2.315.994
AF.160218	- Mác 500	m^3	1.089.443	1.234.698	54.896	2.379.037
AF.160219	- Mác 600	m^3	1.178.004	1.234.698	54.896	2.467.598

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m^3	721.557	703.518	51.523	1.476.598
AF.17112	- Mác 200	m^3	766.752	703.518	51.523	1.521.793
AF.17113	- Mác 250	m^3	812.404	703.518	51.523	1.567.445
AF.17114	- Mác 300	m^3	855.281	703.518	51.523	1.610.322
AF.17115	- Mác 350	m^3	897.024	703.518	51.523	1.652.065
AF.17116	- Mác 400	m^3	971.133	703.518	51.523	1.726.174
AF.17117	- Mác 450	m^3	1.026.400	703.518	51.523	1.781.441
AF.17118	- Mác 500	m^3	1.089.443	703.518	51.523	1.844.484
AF.17119	- Mác 600	m^3	1.178.004	703.518	51.523	1.933.045
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m^3	692.607	703.518	51.523	1.447.648
AF.17122	- Mác 200	m^3	735.437	703.518	51.523	1.490.478
AF.17123	- Mác 250	m^3	778.961	703.518	51.523	1.534.002
AF.17124	- Mác 300	m^3	819.824	703.518	51.523	1.574.865
AF.17125	- Mác 350	m^3	864.848	703.518	51.523	1.619.889
AF.17126	- Mác 400	m^3	901.459	703.518	51.523	1.656.500
AF.17127	- Mác 450	m^3	990.819	703.518	51.523	1.745.860
AF.17128	- Mác 500	m^3	1.054.854	703.518	51.523	1.809.895
AF.17129	- Mác 600	m^3	1.158.994	703.518	51.523	1.914.035

AF.17200 - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hố van, hố ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m^3	714.483	460.356	51.523	1.226.362
AF.17212	- Mác 200	m^3	759.235	460.356	51.523	1.271.114
AF.17213	- Mác 250	m^3	804.439	460.356	51.523	1.316.318
AF.17214	- Mác 300	m^3	846.896	460.356	51.523	1.358.775
AF.17215	- Mác 350	m^3	888.230	460.356	51.523	1.400.109
AF.17216	- Mác 400	m^3	961.612	460.356	51.523	1.473.491
AF.17217	- Mác 450	m^3	1.016.337	460.356	51.523	1.528.216
AF.17218	- Mác 500	m^3	1.078.763	460.356	51.523	1.590.642
AF.17219	- Mác 600	m^3	1.166.454	460.356	51.523	1.678.333
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m^3	685.817	460.356	51.523	1.197.696
AF.17222	- Mác 200	m^3	728.227	460.356	51.523	1.240.106

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m^3	771.324	460.356	51.523	1.283.203
AF.17224	- Mác 300	m^3	811.786	460.356	51.523	1.323.665
AF.17225	- Mác 350	m^3	856.369	460.356	51.523	1.368.248
AF.17226	- Mác 400	m^3	892.622	460.356	51.523	1.404.501
AF.17227	- Mác 450	m^3	981.105	460.356	51.523	1.492.984
AF.17228	- Mác 500	m^3	1.044.512	460.356	51.523	1.556.391
AF.17229	- Mác 600	m^3	1.147.632	460.356	51.523	1.659.511

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp đèn trên đảo					
	Chiều cao ≤25m, đá 1x2					
AF.17411	- Mác 150	m^3	760.896	1.532.159	246.738	2.539.793
AF.17412	- Mác 200	m^3	808.555	1.532.159	246.738	2.587.452
AF.17413	- Mác 250	m^3	856.695	1.532.159	246.738	2.635.592
AF.17414	- Mác 300	m^3	901.910	1.532.159	246.738	2.680.807
AF.17415	- Mác 350	m^3	945.930	1.532.159	246.738	2.724.827
AF.17416	- Mác 400	m^3	1.024.078	1.532.159	246.738	2.802.975
AF.17417	- Mác 450	m^3	1.082.358	1.532.159	246.738	2.861.255
AF.17418	- Mác 500	m^3	1.148.839	1.532.159	246.738	2.927.736
AF.17419	- Mác 600	m^3	1.242.228	1.532.159	246.738	3.021.125
	Chiều cao >25m, đá 1x2					
AF.17421	- Mác 150	m^3	760.896	1.695.054	265.428	2.721.378
AF.17422	- Mác 200	m^3	808.555	1.695.054	265.428	2.769.037
AF.17423	- Mác 250	m^3	856.695	1.695.054	265.428	2.817.177
AF.17424	- Mác 300	m^3	901.910	1.695.054	265.428	2.862.392
AF.17425	- Mác 350	m^3	945.930	1.695.054	265.428	2.906.412
AF.17426	- Mác 400	m^3	1.024.078	1.695.054	265.428	2.984.560
AF.17427	- Mác 450	m^3	1.082.358	1.695.054	265.428	3.042.840
AF.17428	- Mác 500	m^3	1.148.839	1.695.054	265.428	3.109.321
AF.17429	- Mác 600	m^3	1.242.228	1.695.054	265.428	3.202.710

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1					
AF.18111	- Mác 150	m^3	749.647	1.624.230	1.369.210	3.743.087

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m^3	809.961	1.624.230	1.369.210	3.803.401
AF.18113	- Mác 250	m^3	869.702	1.624.230	1.369.210	3.863.142
AF.18114	- Mác 300	m^3	930.016	1.624.230	1.369.210	3.923.456
AF.18115	- Mác 350	m^3	983.327	1.624.230	1.369.210	3.976.767
AF.18116	- Mác 400	m^3	1.091.504	1.624.230	1.369.210	4.084.944
AF.18117	- Mác 450	m^3	1.147.893	1.624.230	1.369.210	4.141.333
AF.18118	- Mác 500	m^3	1.196.648	1.624.230	1.369.210	4.190.088
AF.18119	- Mác 600	m^3	1.305.529	1.624.230	1.369.210	4.298.969

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 - ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm (một số công tác bê tông lót móng sử dụng xi măng PCB30).

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG
AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m^3	712.100	90.673	80.255	883.028
AF.21112	- Mác 200	m^3	758.105	90.673	80.255	929.033
AF.21113	- Mác 250	m^3	805.135	90.673	80.255	976.063
AF.21114	- Mác 300	m^3	850.563	90.673	80.255	1.021.491
AF.21115	- Mác 350	m^3	925.574	90.673	80.255	1.096.502
AF.21116	- Mác 400	m^3	972.615	90.673	80.255	1.143.543
AF.21117	- Mác 450	m^3	1.031.308	90.673	80.255	1.202.236
AF.21118	- Mác 500	m^3	1.081.753	90.673	80.255	1.252.681
AF.21119	- Mác 600	m^3	1.154.905	90.673	80.255	1.325.833
	Bê tông lót móng, đá 1x2 (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.21111A	- Mác 100	m^3	687.644	90.673	80.255	858.572
AF.21112A	- Mác 150	m^3	736.205	90.673	80.255	907.133
AF.21113A	- Mác 200	m^3	782.717	90.673	80.255	953.645
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m^3	719.221	125.216	80.255	924.692
AF.21212	- Mác 200	m^3	765.686	125.216	80.255	971.157
AF.21213	- Mác 250	m^3	813.187	125.216	80.255	1.018.658
AF.21214	- Mác 300	m^3	859.069	125.216	80.255	1.064.540
AF.21215	- Mác 350	m^3	934.830	125.216	80.255	1.140.301
AF.21216	- Mác 400	m^3	982.341	125.216	80.255	1.187.812
AF.21217	- Mác 450	m^3	1.041.621	125.216	80.255	1.247.092
AF.21218	- Mác 500	m^3	1.092.571	125.216	80.255	1.298.042
AF.21219	- Mác 600	m^3	1.166.454	125.216	80.255	1.371.925
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m^3	733.463	161.917	80.255	975.635
AF.21222	- Mác 200	m^3	780.849	161.917	80.255	1.023.021
AF.21223	- Mác 250	m^3	829.290	161.917	80.255	1.071.462
AF.21224	- Mác 300	m^3	876.080	161.917	80.255	1.118.252
AF.21225	- Mác 350	m^3	953.341	161.917	80.255	1.195.513

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21226	- Mác 400	m^3	1.001.794	161.917	80.255	1.243.966
AF.21227	- Mác 450	m^3	1.062.247	161.917	80.255	1.304.419
AF.21228	- Mác 500	m^3	1.114.206	161.917	80.255	1.356.378
AF.21229	- Mác 600	m^3	1.189.553	161.917	80.255	1.431.725
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m^3	692.298	125.216	80.255	897.769
AF.21232	- Mác 200	m^3	736.993	125.216	80.255	942.464
AF.21233	- Mác 250	m^3	781.012	125.216	80.255	986.483
AF.21234	- Mác 300	m^3	823.996	125.216	80.255	1.029.467
AF.21235	- Mác 350	m^3	895.901	125.216	80.255	1.101.372
AF.21236	- Mác 400	m^3	942.036	125.216	80.255	1.147.507
AF.21237	- Mác 450	m^3	996.874	125.216	80.255	1.202.345
AF.21238	- Mác 500	m^3	1.044.512	125.216	80.255	1.249.983
AF.21239	- Mác 600	m^3	1.147.632	125.216	80.255	1.353.103
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21241	- Mác 150	m^3	706.006	161.917	80.255	948.178
AF.21242	- Mác 200	m^3	751.587	161.917	80.255	993.759
AF.21243	- Mác 250	m^3	796.478	161.917	80.255	1.038.650
AF.21244	- Mác 300	m^3	840.313	161.917	80.255	1.082.485
AF.21245	- Mác 350	m^3	913.642	161.917	80.255	1.155.814
AF.21246	- Mác 400	m^3	960.690	161.917	80.255	1.202.862
AF.21247	- Mác 450	m^3	1.016.614	161.917	80.255	1.258.786
AF.21248	- Mác 500	m^3	1.065.196	161.917	80.255	1.307.368
AF.21249	- Mác 600	m^3	1.170.357	161.917	80.255	1.412.529

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.21311	- Mác 150	m^3	719.221	94.991	79.907	894.119
AF.21312	- Mác 200	m^3	765.686	94.991	79.907	940.584
AF.21313	- Mác 250	m^3	813.187	94.991	79.907	988.085
AF.21314	- Mác 300	m^3	859.069	94.991	79.907	1.033.967
AF.21315	- Mác 350	m^3	934.830	94.991	79.907	1.109.728
AF.21316	- Mác 400	m^3	982.341	94.991	79.907	1.157.239
AF.21317	- Mác 450	m^3	1.041.621	94.991	79.907	1.216.519
AF.21318	- Mác 500	m^3	1.092.571	94.991	79.907	1.267.469
AF.21319	- Mác 600	m^3	1.166.454	94.991	79.907	1.341.352
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.21321	- Mác 150	m^3	692.298	94.991	79.907	867.196
AF.21322	- Mác 200	m^3	736.993	94.991	79.907	911.891
AF.21323	- Mác 250	m^3	781.012	94.991	79.907	955.910
AF.21324	- Mác 300	m^3	823.996	94.991	79.907	998.894

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21325	- Mác 350	m^3	895.901	94.991	79.907	1.070.799
AF.21326	- Mác 400	m^3	942.036	94.991	79.907	1.116.934
AF.21327	- Mác 450	m^3	996.874	94.991	79.907	1.171.772
AF.21328	- Mác 500	m^3	1.044.512	94.991	79.907	1.219.410
AF.21329	- Mác 600	m^3	1.147.632	94.991	79.907	1.322.530
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.21411	- Mác 150	m^3	719.221	233.160	80.255	1.032.636
AF.21412	- Mác 200	m^3	765.686	233.160	80.255	1.079.101
AF.21413	- Mác 250	m^3	813.187	233.160	80.255	1.126.602
AF.21414	- Mác 300	m^3	859.069	233.160	80.255	1.172.484
AF.21415	- Mác 350	m^3	934.830	233.160	80.255	1.248.245
AF.21416	- Mác 400	m^3	982.341	233.160	80.255	1.295.756
AF.21417	- Mác 450	m^3	1.041.621	233.160	80.255	1.355.036
AF.21418	- Mác 500	m^3	1.092.571	233.160	80.255	1.405.986
AF.21419	- Mác 600	m^3	1.166.454	233.160	80.255	1.479.869
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m^3	692.298	233.160	80.255	1.005.713
AF.21422	- Mác 200	m^3	736.993	233.160	80.255	1.050.408
AF.21423	- Mác 250	m^3	781.012	233.160	80.255	1.094.427
AF.21424	- Mác 300	m^3	823.996	233.160	80.255	1.137.411
AF.21425	- Mác 350	m^3	895.901	233.160	80.255	1.209.316
AF.21426	- Mác 400	m^3	942.036	233.160	80.255	1.255.451
AF.21427	- Mác 450	m^3	996.874	233.160	80.255	1.310.289
AF.21428	- Mác 500	m^3	1.044.512	233.160	80.255	1.357.927
AF.21429	- Mác 600	m^3	1.147.632	233.160	80.255	1.461.047

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m^3	747.705	391.893	125.242	1.264.840
AF.22112	- Mác 200	m^3	796.011	391.893	125.242	1.313.146
AF.22113	- Mác 250	m^3	845.392	391.893	125.242	1.362.527
AF.22114	- Mác 300	m^3	893.092	391.893	125.242	1.410.227
AF.22115	- Mác 350	m^3	971.853	391.893	125.242	1.488.988
AF.22116	- Mác 400	m^3	1.021.246	391.893	125.242	1.538.381
AF.22117	- Mác 450	m^3	1.082.873	391.893	125.242	1.600.008
AF.22118	- Mác 500	m^3	1.135.841	391.893	125.242	1.652.976
AF.22119	- Mác 600	m^3	1.212.651	391.893	125.242	1.729.786
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m^3	747.705	531.180	128.490	1.407.375
AF.22122	- Mác 200	m^3	796.011	531.180	128.490	1.455.681
AF.22123	- Mác 250	m^3	845.392	531.180	128.490	1.505.062

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22124	- Mác 300	m^3	893.092	531.180	128.490	1.552.762
AF.22125	- Mác 350	m^3	971.853	531.180	128.490	1.631.523
AF.22126	- Mác 400	m^3	1.021.246	531.180	128.490	1.680.916
AF.22127	- Mác 450	m^3	1.082.873	531.180	128.490	1.742.543
AF.22128	- Mác 500	m^3	1.135.841	531.180	128.490	1.795.511
AF.22129	- Mác 600	m^3	1.212.651	531.180	128.490	1.872.321
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m^3	747.705	627.973	163.312	1.538.990
AF.22132	- Mác 200	m^3	796.011	627.973	163.312	1.587.296
AF.22133	- Mác 250	m^3	845.392	627.973	163.312	1.636.677
AF.22134	- Mác 300	m^3	893.092	627.973	163.312	1.684.377
AF.22135	- Mác 350	m^3	971.853	627.973	163.312	1.763.138
AF.22136	- Mác 400	m^3	1.021.246	627.973	163.312	1.812.531
AF.22137	- Mác 450	m^3	1.082.873	627.973	163.312	1.874.158
AF.22138	- Mác 500	m^3	1.135.841	627.973	163.312	1.927.126
AF.22139	- Mác 600	m^3	1.212.651	627.973	163.312	2.003.936
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m^3	747.705	698.797	241.092	1.687.594
AF.22142	- Mác 200	m^3	796.011	698.797	241.092	1.735.900
AF.22143	- Mác 250	m^3	845.392	698.797	241.092	1.785.281
AF.22144	- Mác 300	m^3	893.092	698.797	241.092	1.832.981
AF.22145	- Mác 350	m^3	971.853	698.797	241.092	1.911.742
AF.22146	- Mác 400	m^3	1.021.246	698.797	241.092	1.961.135
AF.22147	- Mác 450	m^3	1.082.873	698.797	241.092	2.022.762
AF.22148	- Mác 500	m^3	1.135.841	698.797	241.092	2.075.730
AF.22149	- Mác 600	m^3	1.212.651	698.797	241.092	2.152.540
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m^3	740.584	349.398	125.242	1.215.224
AF.22152	- Mác 200	m^3	788.430	349.398	125.242	1.263.070
AF.22153	- Mác 250	m^3	837.341	349.398	125.242	1.311.981
AF.22154	- Mác 300	m^3	884.586	349.398	125.242	1.359.226
AF.22155	- Mác 350	m^3	962.597	349.398	125.242	1.437.237
AF.22156	- Mác 400	m^3	1.011.520	349.398	125.242	1.486.160
AF.22157	- Mác 450	m^3	1.072.560	349.398	125.242	1.547.200
AF.22158	- Mác 500	m^3	1.125.023	349.398	125.242	1.599.663
AF.22159	- Mác 600	m^3	1.201.102	349.398	125.242	1.675.742
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m^3	740.584	486.325	128.490	1.355.399
AF.22162	- Mác 200	m^3	788.430	486.325	128.490	1.403.245
AF.22163	- Mác 250	m^3	837.341	486.325	128.490	1.452.156
AF.22164	- Mác 300	m^3	884.586	486.325	128.490	1.499.401
AF.22165	- Mác 350	m^3	962.597	486.325	128.490	1.577.412
AF.22166	- Mác 400	m^3	1.011.520	486.325	128.490	1.626.335
AF.22167	- Mác 450	m^3	1.072.560	486.325	128.490	1.687.375
AF.22168	- Mác 500	m^3	1.125.023	486.325	128.490	1.739.838
AF.22169	- Mác 600	m^3	1.201.102	486.325	128.490	1.815.917

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m^3	740.584	571.314	163.312	1.475.210
AF.22172	- Mác 200	m^3	788.430	571.314	163.312	1.523.056
AF.22173	- Mác 250	m^3	837.341	571.314	163.312	1.571.967
AF.22174	- Mác 300	m^3	884.586	571.314	163.312	1.619.212
AF.22175	- Mác 350	m^3	962.597	571.314	163.312	1.697.223
AF.22176	- Mác 400	m^3	1.011.520	571.314	163.312	1.746.146
AF.22177	- Mác 450	m^3	1.072.560	571.314	163.312	1.807.186
AF.22178	- Mác 500	m^3	1.125.023	571.314	163.312	1.859.649
AF.22179	- Mác 600	m^3	1.201.102	571.314	163.312	1.935.728
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m^3	740.584	637.416	241.092	1.619.092
AF.22182	- Mác 200	m^3	788.430	637.416	241.092	1.666.938
AF.22183	- Mác 250	m^3	837.341	637.416	241.092	1.715.849
AF.22184	- Mác 300	m^3	884.586	637.416	241.092	1.763.094
AF.22185	- Mác 350	m^3	962.597	637.416	241.092	1.841.105
AF.22186	- Mác 400	m^3	1.011.520	637.416	241.092	1.890.028
AF.22187	- Mác 450	m^3	1.072.560	637.416	241.092	1.951.068
AF.22188	- Mác 500	m^3	1.125.023	637.416	241.092	2.003.531
AF.22189	- Mác 600	m^3	1.201.102	637.416	241.092	2.079.610

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m^3	740.584	535.902	164.245	1.440.731
AF.22212	- Mác 200	m^3	788.430	535.902	164.245	1.488.577
AF.22213	- Mác 250	m^3	837.341	535.902	164.245	1.537.488
AF.22214	- Mác 300	m^3	884.586	535.902	164.245	1.584.733
AF.22215	- Mác 350	m^3	962.597	535.902	164.245	1.662.744
AF.22216	- Mác 400	m^3	1.011.520	535.902	164.245	1.711.667
AF.22217	- Mác 450	m^3	1.072.560	535.902	164.245	1.772.707
AF.22218	- Mác 500	m^3	1.125.023	535.902	164.245	1.825.170
AF.22219	- Mác 600	m^3	1.201.102	535.902	164.245	1.901.249
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m^3	740.584	630.334	155.574	1.526.492
AF.22222	- Mác 200	m^3	788.430	630.334	155.574	1.574.338
AF.22223	- Mác 250	m^3	837.341	630.334	155.574	1.623.249
AF.22224	- Mác 300	m^3	884.586	630.334	155.574	1.670.494
AF.22225	- Mác 350	m^3	962.597	630.334	155.574	1.748.505
AF.22226	- Mác 400	m^3	1.011.520	630.334	155.574	1.797.428
AF.22227	- Mác 450	m^3	1.072.560	630.334	155.574	1.858.468

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22228	- Mác 500	m^3	1.125.023	630.334	155.574	1.910.931
AF.22229	- Mác 600	m^3	1.201.102	630.334	155.574	1.987.010
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m^3	740.584	741.291	202.003	1.683.878
AF.22232	- Mác 200	m^3	788.430	741.291	202.003	1.731.724
AF.22233	- Mác 250	m^3	837.341	741.291	202.003	1.780.635
AF.22234	- Mác 300	m^3	884.586	741.291	202.003	1.827.880
AF.22235	- Mác 350	m^3	962.597	741.291	202.003	1.905.891
AF.22236	- Mác 400	m^3	1.011.520	741.291	202.003	1.954.814
AF.22237	- Mác 450	m^3	1.072.560	741.291	202.003	2.015.854
AF.22238	- Mác 500	m^3	1.125.023	741.291	202.003	2.068.317
AF.22239	- Mác 600	m^3	1.201.102	741.291	202.003	2.144.396
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m^3	740.584	826.280	289.556	1.856.420
AF.22242	- Mác 200	m^3	788.430	826.280	289.556	1.904.266
AF.22243	- Mác 250	m^3	837.341	826.280	289.556	1.953.177
AF.22244	- Mác 300	m^3	884.586	826.280	289.556	2.000.422
AF.22245	- Mác 350	m^3	962.597	826.280	289.556	2.078.433
AF.22246	- Mác 400	m^3	1.011.520	826.280	289.556	2.127.356
AF.22247	- Mác 450	m^3	1.072.560	826.280	289.556	2.188.396
AF.22248	- Mác 500	m^3	1.125.023	826.280	289.556	2.240.859
AF.22249	- Mác 600	m^3	1.201.102	826.280	289.556	2.316.938
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m^3	740.584	467.438	149.992	1.358.014
AF.22252	- Mác 200	m^3	788.430	467.438	149.992	1.405.860
AF.22253	- Mác 250	m^3	837.341	467.438	149.992	1.454.771
AF.22254	- Mác 300	m^3	884.586	467.438	149.992	1.502.016
AF.22255	- Mác 350	m^3	962.597	467.438	149.992	1.580.027
AF.22256	- Mác 400	m^3	1.011.520	467.438	149.992	1.628.950
AF.22257	- Mác 450	m^3	1.072.560	467.438	149.992	1.689.990
AF.22258	- Mác 500	m^3	1.125.023	467.438	149.992	1.742.453
AF.22259	- Mác 600	m^3	1.201.102	467.438	149.992	1.818.532
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m^3	740.584	550.066	149.215	1.439.865
AF.22262	- Mác 200	m^3	788.430	550.066	149.215	1.487.711
AF.22263	- Mác 250	m^3	837.341	550.066	149.215	1.536.622
AF.22264	- Mác 300	m^3	884.586	550.066	149.215	1.583.867
AF.22265	- Mác 350	m^3	962.597	550.066	149.215	1.661.878
AF.22266	- Mác 400	m^3	1.011.520	550.066	149.215	1.710.801
AF.22267	- Mác 450	m^3	1.072.560	550.066	149.215	1.771.841
AF.22268	- Mác 500	m^3	1.125.023	550.066	149.215	1.824.304
AF.22269	- Mác 600	m^3	1.201.102	550.066	149.215	1.900.383
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m^3	740.584	649.220	187.906	1.577.710
AF.22272	- Mác 200	m^3	788.430	649.220	187.906	1.625.556

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22273	- Mác 250	m^3	837.341	649.220	187.906	1.674.467
AF.22274	- Mác 300	m^3	884.586	649.220	187.906	1.721.712
AF.22275	- Mác 350	m^3	962.597	649.220	187.906	1.799.723
AF.22276	- Mác 400	m^3	1.011.520	649.220	187.906	1.848.646
AF.22277	- Mác 450	m^3	1.072.560	649.220	187.906	1.909.686
AF.22278	- Mác 500	m^3	1.125.023	649.220	187.906	1.962.149
AF.22279	- Mác 600	m^3	1.201.102	649.220	187.906	2.038.228
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m^3	740.584	722.405	270.573	1.733.562
AF.22282	- Mác 200	m^3	788.430	722.405	270.573	1.781.408
AF.22283	- Mác 250	m^3	837.341	722.405	270.573	1.830.319
AF.22284	- Mác 300	m^3	884.586	722.405	270.573	1.877.564
AF.22285	- Mác 350	m^3	962.597	722.405	270.573	1.955.575
AF.22286	- Mác 400	m^3	1.011.520	722.405	270.573	2.004.498
AF.22287	- Mác 450	m^3	1.072.560	722.405	270.573	2.065.538
AF.22288	- Mác 500	m^3	1.125.023	722.405	270.573	2.118.001
AF.22289	- Mác 600	m^3	1.201.102	722.405	270.573	2.194.080

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m^3	719.221	391.893	125.242	1.236.356
AF.22312	- Mác 200	m^3	765.686	391.893	125.242	1.282.821
AF.22313	- Mác 250	m^3	813.187	391.893	125.242	1.330.322
AF.22314	- Mác 300	m^3	859.069	391.893	125.242	1.376.204
AF.22315	- Mác 350	m^3	934.830	391.893	125.242	1.451.965
AF.22316	- Mác 400	m^3	982.341	391.893	125.242	1.499.476
AF.22317	- Mác 450	m^3	1.041.621	391.893	125.242	1.558.756
AF.22318	- Mác 500	m^3	1.092.571	391.893	125.242	1.609.706
AF.22319	- Mác 600	m^3	1.166.454	391.893	125.242	1.683.589
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m^3	719.221	488.686	128.490	1.336.397
AF.22322	- Mác 200	m^3	765.686	488.686	128.490	1.382.862
AF.22323	- Mác 250	m^3	813.187	488.686	128.490	1.430.363
AF.22324	- Mác 300	m^3	859.069	488.686	128.490	1.476.245
AF.22325	- Mác 350	m^3	934.830	488.686	128.490	1.552.006
AF.22326	- Mác 400	m^3	982.341	488.686	128.490	1.599.517
AF.22327	- Mác 450	m^3	1.041.621	488.686	128.490	1.658.797
AF.22328	- Mác 500	m^3	1.092.571	488.686	128.490	1.709.747
AF.22329	- Mác 600	m^3	1.166.454	488.686	128.490	1.783.630
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m^3	719.221	578.396	163.312	1.460.929
AF.22332	- Mác 200	m^3	765.686	578.396	163.312	1.507.394

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22333	- Mác 250	m^3	813.187	578.396	163.312	1.554.895
AF.22334	- Mác 300	m^3	859.069	578.396	163.312	1.600.777
AF.22335	- Mác 350	m^3	934.830	578.396	163.312	1.676.538
AF.22336	- Mác 400	m^3	982.341	578.396	163.312	1.724.049
AF.22337	- Mác 450	m^3	1.041.621	578.396	163.312	1.783.329
AF.22338	- Mác 500	m^3	1.092.571	578.396	163.312	1.834.279
AF.22339	- Mác 600	m^3	1.166.454	578.396	163.312	1.908.162
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m^3	719.221	644.498	241.092	1.604.811
AF.22342	- Mác 200	m^3	765.686	644.498	241.092	1.651.276
AF.22343	- Mác 250	m^3	813.187	644.498	241.092	1.698.777
AF.22344	- Mác 300	m^3	859.069	644.498	241.092	1.744.659
AF.22345	- Mác 350	m^3	934.830	644.498	241.092	1.820.420
AF.22346	- Mác 400	m^3	982.341	644.498	241.092	1.867.931
AF.22347	- Mác 450	m^3	1.041.621	644.498	241.092	1.927.211
AF.22348	- Mác 500	m^3	1.092.571	644.498	241.092	1.978.161
AF.22349	- Mác 600	m^3	1.166.454	644.498	241.092	2.052.044

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m^3	719.221	373.006	109.223	1.201.450
AF.23112	- Mác 200	m^3	765.686	373.006	109.223	1.247.915
AF.23113	- Mác 250	m^3	813.187	373.006	109.223	1.295.416
AF.23114	- Mác 300	m^3	859.069	373.006	109.223	1.341.298
AF.23115	- Mác 350	m^3	934.830	373.006	109.223	1.417.059
AF.23116	- Mác 400	m^3	982.341	373.006	109.223	1.464.570
AF.23117	- Mác 450	m^3	1.041.621	373.006	109.223	1.523.850
AF.23118	- Mác 500	m^3	1.092.571	373.006	109.223	1.574.800
AF.23119	- Mác 600	m^3	1.166.454	373.006	109.223	1.648.683
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m^3	719.221	476.882	319.540	1.515.643
AF.23122	- Mác 200	m^3	765.686	476.882	319.540	1.562.108
AF.23123	- Mác 250	m^3	813.187	476.882	319.540	1.609.609
AF.23124	- Mác 300	m^3	859.069	476.882	319.540	1.655.491
AF.23125	- Mác 350	m^3	934.830	476.882	319.540	1.731.252
AF.23126	- Mác 400	m^3	982.341	476.882	319.540	1.778.763
AF.23127	- Mác 450	m^3	1.041.621	476.882	319.540	1.838.043
AF.23128	- Mác 500	m^3	1.092.571	476.882	319.540	1.888.993
AF.23129	- Mác 600	m^3	1.166.454	476.882	319.540	1.962.876
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23211	- Mác 150	m^3	719.221	566.592	126.650	1.412.463
AF.23212	- Mác 200	m^3	765.686	566.592	126.650	1.458.928
AF.23213	- Mác 250	m^3	813.187	566.592	126.650	1.506.429
AF.23214	- Mác 300	m^3	859.069	566.592	126.650	1.552.311
AF.23215	- Mác 350	m^3	934.830	566.592	126.650	1.628.072
AF.23216	- Mác 400	m^3	982.341	566.592	126.650	1.675.583
AF.23217	- Mác 450	m^3	1.041.621	566.592	126.650	1.734.863
AF.23218	- Mác 500	m^3	1.092.571	566.592	126.650	1.785.813
AF.23219	- Mác 600	m^3	1.166.454	566.592	126.650	1.859.696
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m^3	719.221	727.126	409.849	1.856.196
AF.23222	- Mác 200	m^3	765.686	727.126	409.849	1.902.661
AF.23223	- Mác 250	m^3	813.187	727.126	409.849	1.950.162
AF.23224	- Mác 300	m^3	859.069	727.126	409.849	1.996.044
AF.23225	- Mác 350	m^3	934.830	727.126	409.849	2.071.805
AF.23226	- Mác 400	m^3	982.341	727.126	409.849	2.119.316
AF.23227	- Mác 450	m^3	1.041.621	727.126	409.849	2.178.596
AF.23228	- Mác 500	m^3	1.092.571	727.126	409.849	2.229.546
AF.23229	- Mác 600	m^3	1.166.454	727.126	409.849	2.303.429
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m^3	692.298	373.006	109.223	1.174.527
AF.23132	- Mác 200	m^3	736.993	373.006	109.223	1.219.222
AF.23133	- Mác 250	m^3	781.012	373.006	109.223	1.263.241
AF.23134	- Mác 300	m^3	823.996	373.006	109.223	1.306.225
AF.23135	- Mác 350	m^3	895.901	373.006	109.223	1.378.130
AF.23136	- Mác 400	m^3	942.036	373.006	109.223	1.424.265
AF.23137	- Mác 450	m^3	996.874	373.006	109.223	1.479.103
AF.23138	- Mác 500	m^3	1.044.512	373.006	109.223	1.526.741
AF.23139	- Mác 600	m^3	1.147.632	373.006	109.223	1.629.861
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m^3	692.298	476.882	319.540	1.488.720
AF.23142	- Mác 200	m^3	736.993	476.882	319.540	1.533.415
AF.23143	- Mác 250	m^3	781.012	476.882	319.540	1.577.434
AF.23144	- Mác 300	m^3	823.996	476.882	319.540	1.620.418
AF.23145	- Mác 350	m^3	895.901	476.882	319.540	1.692.323
AF.23146	- Mác 400	m^3	942.036	476.882	319.540	1.738.458
AF.23147	- Mác 450	m^3	996.874	476.882	319.540	1.793.296
AF.23148	- Mác 500	m^3	1.044.512	476.882	319.540	1.840.934
AF.23149	- Mác 600	m^3	1.147.632	476.882	319.540	1.944.054
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m^3	692.298	566.592	126.650	1.385.540
AF.23232	- Mác 200	m^3	736.993	566.592	126.650	1.430.235
AF.23233	- Mác 250	m^3	781.012	566.592	126.650	1.474.254
AF.23234	- Mác 300	m^3	823.996	566.592	126.650	1.517.238

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23235	- Mác 350	m^3	895.901	566.592	126.650	1.589.143
AF.23236	- Mác 400	m^3	942.036	566.592	126.650	1.635.278
AF.23237	- Mác 450	m^3	996.874	566.592	126.650	1.690.116
AF.23238	- Mác 500	m^3	1.044.512	566.592	126.650	1.737.754
AF.23239	- Mác 600	m^3	1.147.632	566.592	126.650	1.840.874
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m^3	692.298	727.126	409.849	1.829.273
AF.23242	- Mác 200	m^3	736.993	727.126	409.849	1.873.968
AF.23243	- Mác 250	m^3	781.012	727.126	409.849	1.917.987
AF.23244	- Mác 300	m^3	823.996	727.126	409.849	1.960.971
AF.23245	- Mác 350	m^3	895.901	727.126	409.849	2.032.876
AF.23246	- Mác 400	m^3	942.036	727.126	409.849	2.079.011
AF.23247	- Mác 450	m^3	996.874	727.126	409.849	2.133.849
AF.23248	- Mác 500	m^3	1.044.512	727.126	409.849	2.181.487
AF.23249	- Mác 600	m^3	1.147.632	727.126	409.849	2.284.607

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m^3	719.221	247.884	171.585	1.138.690
AF.24112	- Mác 200	m^3	765.686	247.884	171.585	1.185.155
AF.24113	- Mác 250	m^3	813.187	247.884	171.585	1.232.656
AF.24114	- Mác 300	m^3	859.069	247.884	171.585	1.278.538
AF.24115	- Mác 350	m^3	934.830	247.884	171.585	1.354.299
AF.24116	- Mác 400	m^3	982.341	247.884	171.585	1.401.810
AF.24117	- Mác 450	m^3	1.041.621	247.884	171.585	1.461.090
AF.24118	- Mác 500	m^3	1.092.571	247.884	171.585	1.512.040
AF.24119	- Mác 600	m^3	1.166.454	247.884	171.585	1.585.923
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m^3	719.221	262.049	171.585	1.152.855
AF.24122	- Mác 200	m^3	765.686	262.049	171.585	1.199.320
AF.24123	- Mác 250	m^3	813.187	262.049	171.585	1.246.821
AF.24124	- Mác 300	m^3	859.069	262.049	171.585	1.292.703
AF.24125	- Mác 350	m^3	934.830	262.049	171.585	1.368.464
AF.24126	- Mác 400	m^3	982.341	262.049	171.585	1.415.975
AF.24127	- Mác 450	m^3	1.041.621	262.049	171.585	1.475.255
AF.24128	- Mác 500	m^3	1.092.571	262.049	171.585	1.526.205
AF.24129	- Mác 600	m^3	1.166.454	262.049	171.585	1.600.088

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m^3	719.221	318.708	103.668	1.141.597
AF.24212	- Mác 200	m^3	765.686	318.708	103.668	1.188.062
AF.24213	- Mác 250	m^3	813.187	318.708	103.668	1.235.563
AF.24214	- Mác 300	m^3	859.069	318.708	103.668	1.281.445
AF.24215	- Mác 350	m^3	934.830	318.708	103.668	1.357.206
AF.24216	- Mác 400	m^3	982.341	318.708	103.668	1.404.717
AF.24217	- Mác 450	m^3	1.041.621	318.708	103.668	1.463.997
AF.24218	- Mác 500	m^3	1.092.571	318.708	103.668	1.514.947
AF.24219	- Mác 600	m^3	1.166.454	318.708	103.668	1.588.830

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m^3	775.668	214.833	178.988	1.169.489
AF.25112	- Mác 200	m^3	825.780	214.833	178.988	1.219.601
AF.25113	- Mác 250	m^3	877.009	214.833	178.988	1.270.830
AF.25114	- Mác 300	m^3	926.492	214.833	178.988	1.320.313
AF.25115	- Mác 350	m^3	1.008.198	214.833	178.988	1.402.019
AF.25116	- Mác 400	m^3	1.059.439	214.833	178.988	1.453.260
AF.25117	- Mác 450	m^3	1.123.371	214.833	178.988	1.517.192
AF.25118	- Mác 500	m^3	1.178.319	214.833	178.988	1.572.140
AF.25119	- Mác 600	m^3	1.258.002	214.833	178.988	1.651.823
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m^3	775.668	181.782	122.919	1.080.369
AF.25122	- Mác 200	m^3	825.780	181.782	122.919	1.130.481
AF.25123	- Mác 250	m^3	877.009	181.782	122.919	1.181.710
AF.25124	- Mác 300	m^3	926.492	181.782	122.919	1.231.193
AF.25125	- Mác 350	m^3	1.008.198	181.782	122.919	1.312.899
AF.25126	- Mác 400	m^3	1.059.439	181.782	122.919	1.364.140
AF.25127	- Mác 450	m^3	1.123.371	181.782	122.919	1.428.072
AF.25128	- Mác 500	m^3	1.178.319	181.782	122.919	1.483.020
AF.25129	- Mác 600	m^3	1.258.002	181.782	122.919	1.562.703

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m^3	779.489	257.327	460.145	1.496.961
AF.25212	- Mác 200	m^3	829.848	257.327	460.145	1.547.320
AF.25213	- Mác 250	m^3	881.329	257.327	460.145	1.598.801
AF.25214	- Mác 300	m^3	931.056	257.327	460.145	1.648.528
AF.25215	- Mác 350	m^3	1.013.165	257.327	460.145	1.730.637
AF.25216	- Mác 400	m^3	1.064.658	257.327	460.145	1.782.130
AF.25217	- Mác 450	m^3	1.128.905	257.327	460.145	1.846.377
AF.25218	- Mác 500	m^3	1.184.124	257.327	460.145	1.901.596
AF.25219	- Mác 600	m^3	1.264.199	257.327	460.145	1.981.671
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m^3	779.489	217.194	306.764	1.303.447
AF.25222	- Mác 200	m^3	829.848	217.194	306.764	1.353.806
AF.25223	- Mác 250	m^3	881.329	217.194	306.764	1.405.287
AF.25224	- Mác 300	m^3	931.056	217.194	306.764	1.455.014
AF.25225	- Mác 350	m^3	1.013.165	217.194	306.764	1.537.123
AF.25226	- Mác 400	m^3	1.064.658	217.194	306.764	1.588.616
AF.25227	- Mác 450	m^3	1.128.905	217.194	306.764	1.652.863
AF.25228	- Mác 500	m^3	1.184.124	217.194	306.764	1.708.082
AF.25229	- Mác 600	m^3	1.264.199	217.194	306.764	1.788.157
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m^3	779.489	186.503	118.606	1.084.598
AF.25312	- Mác 200	m^3	829.848	186.503	118.606	1.134.957
AF.25313	- Mác 250	m^3	881.329	186.503	118.606	1.186.438
AF.25314	- Mác 300	m^3	931.056	186.503	118.606	1.236.165
AF.25315	- Mác 350	m^3	1.013.165	186.503	118.606	1.318.274
AF.25316	- Mác 400	m^3	1.064.658	186.503	118.606	1.369.767
AF.25317	- Mác 450	m^3	1.128.905	186.503	118.606	1.434.014
AF.25318	- Mác 500	m^3	1.184.124	186.503	118.606	1.489.233
AF.25319	- Mác 600	m^3	1.264.199	186.503	118.606	1.569.308

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m^3	726.342	637.416	206.452	1.570.210
AF.26112	- Mác 200	m^3	773.267	637.416	206.452	1.617.135
AF.26113	- Mác 250	m^3	821.238	637.416	206.452	1.665.106
AF.26114	- Mác 300	m^3	867.575	637.416	206.452	1.711.443
AF.26115	- Mác 350	m^3	944.085	637.416	206.452	1.787.953
AF.26116	- Mác 400	m^3	992.068	637.416	206.452	1.835.936

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.26117	- Mác 450	m^3	1.051.934	637.416	206.452	1.895.802
AF.26118	- Mác 500	m^3	1.103.388	637.416	206.452	1.947.256
AF.26119	- Mác 600	m^3	1.178.004	637.416	206.452	2.021.872
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m^3	726.342	925.434	206.452	1.858.228
AF.26122	- Mác 200	m^3	773.267	925.434	206.452	1.905.153
AF.26123	- Mác 250	m^3	821.238	925.434	206.452	1.953.124
AF.26124	- Mác 300	m^3	867.575	925.434	206.452	1.999.461
AF.26125	- Mác 350	m^3	944.085	925.434	206.452	2.075.971
AF.26126	- Mác 400	m^3	992.068	925.434	206.452	2.123.954
AF.26127	- Mác 450	m^3	1.051.934	925.434	206.452	2.183.820
AF.26128	- Mác 500	m^3	1.103.388	925.434	206.452	2.235.274
AF.26129	- Mác 600	m^3	1.178.004	925.434	206.452	2.309.890

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m^3	719.221	571.314	204.408	1.494.943
AF.26212	- Mác 200	m^3	765.686	571.314	204.408	1.541.408
AF.26213	- Mác 250	m^3	813.187	571.314	204.408	1.588.909
AF.26214	- Mác 300	m^3	859.069	571.314	204.408	1.634.791
AF.26215	- Mác 350	m^3	934.830	571.314	204.408	1.710.552
AF.26216	- Mác 400	m^3	982.341	571.314	204.408	1.758.063
AF.26217	- Mác 450	m^3	1.041.621	571.314	204.408	1.817.343
AF.26218	- Mác 500	m^3	1.092.571	571.314	204.408	1.868.293
AF.26219	- Mác 600	m^3	1.166.454	571.314	204.408	1.942.176

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m^3	726.342	681.681	390.462	1.798.485
AF.27112	- Mác 200	m^3	773.267	681.681	390.462	1.845.410
AF.27113	- Mác 250	m^3	821.238	681.681	390.462	1.893.381
AF.27114	- Mác 300	m^3	867.575	681.681	390.462	1.939.718
AF.27115	- Mác 350	m^3	944.085	681.681	390.462	2.016.228
AF.27116	- Mác 400	m^3	992.068	681.681	390.462	2.064.211

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27117	- Mác 450	m^3	1.051.934	681.681	390.462	2.124.077
AF.27118	- Mác 500	m^3	1.103.388	681.681	390.462	2.175.531
AF.27119	- Mác 600	m^3	1.178.004	681.681	390.462	2.250.147
	Bê tông trượt silô, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m^3	726.342	489.478	374.627	1.590.447
AF.27212	- Mác 200	m^3	773.267	489.478	374.627	1.637.372
AF.27213	- Mác 250	m^3	821.238	489.478	374.627	1.685.343
AF.27214	- Mác 300	m^3	867.575	489.478	374.627	1.731.680
AF.27215	- Mác 350	m^3	944.085	489.478	374.627	1.808.190
AF.27216	- Mác 400	m^3	992.068	489.478	374.627	1.856.173
AF.27217	- Mác 450	m^3	1.051.934	489.478	374.627	1.916.039
AF.27218	- Mác 500	m^3	1.103.388	489.478	374.627	1.967.493
AF.27219	- Mác 600	m^3	1.178.004	489.478	374.627	2.042.109
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m^3	726.342	873.884	451.034	2.051.260
AF.27312	- Mác 200	m^3	773.267	873.884	451.034	2.098.185
AF.27313	- Mác 250	m^3	821.238	873.884	451.034	2.146.156
AF.27314	- Mác 300	m^3	867.575	873.884	451.034	2.192.493
AF.27315	- Mác 350	m^3	944.085	873.884	451.034	2.269.003
AF.27316	- Mác 400	m^3	992.068	873.884	451.034	2.316.986
AF.27317	- Mác 450	m^3	1.051.934	873.884	451.034	2.376.852
AF.27318	- Mác 500	m^3	1.103.388	873.884	451.034	2.428.306
AF.27319	- Mác 600	m^3	1.178.004	873.884	451.034	2.502.922

AF.30000 - ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m^3	742.180	118.739	96.924	957.843
AF.31112	- Mác 200	m^3	794.733	118.739	96.924	1.010.396
AF.31113	- Mác 250	m^3	847.343	118.739	96.924	1.063.006
AF.31114	- Mác 300	m^3	899.541	118.739	96.924	1.115.204
AF.31115	- Mác 350	m^3	948.535	118.739	96.924	1.164.198
AF.31116	- Mác 400	m^3	988.087	118.739	96.924	1.203.750
AF.31117	- Mác 450	m^3	1.031.459	118.739	96.924	1.247.122
AF.31118	- Mác 500	m^3	1.081.912	118.739	96.924	1.297.575

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.31119	- Mác 600	m^3	1.155.074	118.739	96.924	1.370.737
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m^3	756.877	170.552	96.924	1.024.353
AF.31122	- Mác 200	m^3	810.470	170.552	96.924	1.077.946
AF.31123	- Mác 250	m^3	864.122	170.552	96.924	1.131.598
AF.31124	- Mác 300	m^3	917.354	170.552	96.924	1.184.830
AF.31125	- Mác 350	m^3	967.318	170.552	96.924	1.234.794
AF.31126	- Mác 400	m^3	1.007.653	170.552	96.924	1.275.129
AF.31127	- Mác 450	m^3	1.051.884	170.552	96.924	1.319.360
AF.31128	- Mác 500	m^3	1.103.336	170.552	96.924	1.370.812
AF.31129	- Mác 600	m^3	1.177.947	170.552	96.924	1.445.423

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m^3	742.180	86.356	96.573	925.109
AF.31212	- Mác 200	m^3	794.733	86.356	96.573	977.662
AF.31213	- Mác 250	m^3	847.343	86.356	96.573	1.030.272
AF.31214	- Mác 300	m^3	899.541	86.356	96.573	1.082.470
AF.31215	- Mác 350	m^3	948.535	86.356	96.573	1.131.464
AF.31216	- Mác 400	m^3	988.087	86.356	96.573	1.171.016
AF.31217	- Mác 450	m^3	1.031.459	86.356	96.573	1.214.388
AF.31218	- Mác 500	m^3	1.081.912	86.356	96.573	1.264.841
AF.31219	- Mác 600	m^3	1.155.074	86.356	96.573	1.338.003
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m^3	742.180	231.001	96.924	1.070.105
AF.31322	- Mác 200	m^3	794.733	231.001	96.924	1.122.658
AF.31323	- Mác 250	m^3	847.343	231.001	96.924	1.175.268
AF.31324	- Mác 300	m^3	899.541	231.001	96.924	1.227.466
AF.31325	- Mác 350	m^3	948.535	231.001	96.924	1.276.460
AF.31326	- Mác 400	m^3	988.087	231.001	96.924	1.316.012
AF.31327	- Mác 450	m^3	1.031.459	231.001	96.924	1.359.384
AF.31328	- Mác 500	m^3	1.081.912	231.001	96.924	1.409.837
AF.31329	- Mác 600	m^3	1.155.074	231.001	96.924	1.482.999

AF.31310 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AF.31311	- Mác 150	m^3	742.180	174.699	96.924	1.013.803
AF.31312	- Mác 200	m^3	794.733	174.699	96.924	1.066.356
AF.31313	- Mác 250	m^3	847.343	174.699	96.924	1.118.966
AF.31314	- Mác 300	m^3	899.541	174.699	96.924	1.171.164
AF.31315	- Mác 350	m^3	948.535	174.699	96.924	1.220.158
AF.31316	- Mác 400	m^3	988.087	174.699	96.924	1.259.710
AF.31317	- Mác 450	m^3	1.031.459	174.699	96.924	1.303.082
AF.31318	- Mác 500	m^3	1.081.912	174.699	96.924	1.353.535
AF.31319	- Mác 600	m^3	1.155.074	174.699	96.924	1.426.697

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m^3	771.573	391.893	120.571	1.284.037
AF.32112	- Mác 200	m^3	826.208	391.893	120.571	1.338.672
AF.32113	- Mác 250	m^3	880.901	391.893	120.571	1.393.365
AF.32114	- Mác 300	m^3	935.167	391.893	120.571	1.447.631
AF.32115	- Mác 350	m^3	986.101	391.893	120.571	1.498.565
AF.32116	- Mác 400	m^3	1.027.219	391.893	120.571	1.539.683
AF.32117	- Mác 450	m^3	1.072.309	391.893	120.571	1.584.773
AF.32118	- Mác 500	m^3	1.124.760	391.893	120.571	1.637.224
AF.32119	- Mác 600	m^3	1.200.820	391.893	120.571	1.713.284
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m^3	771.573	531.180	120.571	1.423.324
AF.32122	- Mác 200	m^3	826.208	531.180	120.571	1.477.959
AF.32123	- Mác 250	m^3	880.901	531.180	120.571	1.532.652
AF.32124	- Mác 300	m^3	935.167	531.180	120.571	1.586.918
AF.32125	- Mác 350	m^3	986.101	531.180	120.571	1.637.852
AF.32126	- Mác 400	m^3	1.027.219	531.180	120.571	1.678.970
AF.32127	- Mác 450	m^3	1.072.309	531.180	120.571	1.724.060

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32128	- Mác 500	m^3	1.124.760	531.180	120.571	1.776.511
AF.32129	- Mác 600	m^3	1.200.820	531.180	120.571	1.852.571
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m^3	771.573	349.398	120.571	1.241.542
AF.32132	- Mác 200	m^3	826.208	349.398	120.571	1.296.177
AF.32133	- Mác 250	m^3	880.901	349.398	120.571	1.350.870
AF.32134	- Mác 300	m^3	935.167	349.398	120.571	1.405.136
AF.32135	- Mác 350	m^3	986.101	349.398	120.571	1.456.070
AF.32136	- Mác 400	m^3	1.027.219	349.398	120.571	1.497.188
AF.32137	- Mác 450	m^3	1.072.309	349.398	120.571	1.542.278
AF.32138	- Mác 500	m^3	1.124.760	349.398	120.571	1.594.729
AF.32139	- Mác 600	m^3	1.200.820	349.398	120.571	1.670.789
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m^3	771.573	486.325	120.571	1.378.469
AF.32142	- Mác 200	m^3	826.208	486.325	120.571	1.433.104
AF.32143	- Mác 250	m^3	880.901	486.325	120.571	1.487.797
AF.32144	- Mác 300	m^3	935.167	486.325	120.571	1.542.063
AF.32145	- Mác 350	m^3	986.101	486.325	120.571	1.592.997
AF.32146	- Mác 400	m^3	1.027.219	486.325	120.571	1.634.115
AF.32147	- Mác 450	m^3	1.072.309	486.325	120.571	1.679.205
AF.32148	- Mác 500	m^3	1.124.760	486.325	120.571	1.731.656
AF.32149	- Mác 600	m^3	1.200.820	486.325	120.571	1.807.716

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m^3	764.225	535.902	120.571	1.420.698
AF.32212	- Mác 200	m^3	818.339	535.902	120.571	1.474.812
AF.32213	- Mác 250	m^3	872.511	535.902	120.571	1.528.984
AF.32214	- Mác 300	m^3	926.260	535.902	120.571	1.582.733
AF.32215	- Mác 350	m^3	976.710	535.902	120.571	1.633.183
AF.32216	- Mác 400	m^3	1.017.436	535.902	120.571	1.673.909
AF.32217	- Mác 450	m^3	1.062.096	535.902	120.571	1.718.569
AF.32218	- Mác 500	m^3	1.114.048	535.902	120.571	1.770.521
AF.32219	- Mác 600	m^3	1.189.384	535.902	120.571	1.845.857
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m^3	764.225	630.334	120.571	1.515.130
AF.32222	- Mác 200	m^3	818.339	630.334	120.571	1.569.244
AF.32223	- Mác 250	m^3	872.511	630.334	120.571	1.623.416
AF.32224	- Mác 300	m^3	926.260	630.334	120.571	1.677.165

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32225	- Mác 350	m^3	976.710	630.334	120.571	1.727.615
AF.32226	- Mác 400	m^3	1.017.436	630.334	120.571	1.768.341
AF.32227	- Mác 450	m^3	1.062.096	630.334	120.571	1.813.001
AF.32228	- Mác 500	m^3	1.114.048	630.334	120.571	1.864.953
AF.32229	- Mác 600	m^3	1.189.384	630.334	120.571	1.940.289
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m^3	764.225	467.438	125.768	1.357.431
AF.32232	- Mác 200	m^3	818.339	467.438	125.768	1.411.545
AF.32233	- Mác 250	m^3	872.511	467.438	125.768	1.465.717
AF.32234	- Mác 300	m^3	926.260	467.438	125.768	1.519.466
AF.32235	- Mác 350	m^3	976.710	467.438	125.768	1.569.916
AF.32236	- Mác 400	m^3	1.017.436	467.438	125.768	1.610.642
AF.32237	- Mác 450	m^3	1.062.096	467.438	125.768	1.655.302
AF.32238	- Mác 500	m^3	1.114.048	467.438	125.768	1.707.254
AF.32239	- Mác 600	m^3	1.189.384	467.438	125.768	1.782.590
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m^3	764.225	550.066	125.768	1.440.059
AF.32242	- Mác 200	m^3	818.339	550.066	125.768	1.494.173
AF.32243	- Mác 250	m^3	872.511	550.066	125.768	1.548.345
AF.32244	- Mác 300	m^3	926.260	550.066	125.768	1.602.094
AF.32245	- Mác 350	m^3	976.710	550.066	125.768	1.652.544
AF.32246	- Mác 400	m^3	1.017.436	550.066	125.768	1.693.270
AF.32247	- Mác 450	m^3	1.062.096	550.066	125.768	1.737.930
AF.32248	- Mác 500	m^3	1.114.048	550.066	125.768	1.789.882
AF.32249	- Mác 600	m^3	1.189.384	550.066	125.768	1.865.218

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m^3	742.180	391.893	120.571	1.254.644
AF.32312	- Mác 200	m^3	794.733	391.893	120.571	1.307.197
AF.32313	- Mác 250	m^3	847.343	391.893	120.571	1.359.807
AF.32314	- Mác 300	m^3	899.541	391.893	120.571	1.412.005
AF.32315	- Mác 350	m^3	948.535	391.893	120.571	1.460.999
AF.32316	- Mác 400	m^3	988.087	391.893	120.571	1.500.551
AF.32317	- Mác 450	m^3	1.031.459	391.893	120.571	1.543.923
AF.32318	- Mác 500	m^3	1.081.912	391.893	120.571	1.594.376
AF.32319	- Mác 600	m^3	1.155.074	391.893	120.571	1.667.538

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m^3	742.180	365.924	159.783	1.267.887
AF.33112	- Mác 200	m^3	794.733	365.924	159.783	1.320.440
AF.33113	- Mác 250	m^3	847.343	365.924	159.783	1.373.050
AF.33114	- Mác 300	m^3	899.541	365.924	159.783	1.425.248
AF.33115	- Mác 350	m^3	948.535	365.924	159.783	1.474.242
AF.33116	- Mác 400	m^3	988.087	365.924	159.783	1.513.794
AF.33117	- Mác 450	m^3	1.031.459	365.924	159.783	1.557.166
AF.33118	- Mác 500	m^3	1.081.912	365.924	159.783	1.607.619
AF.33119	- Mác 600	m^3	1.155.074	365.924	159.783	1.680.781
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m^3	742.180	467.438	415.038	1.624.656
AF.33122	- Mác 200	m^3	794.733	467.438	415.038	1.677.209
AF.33123	- Mác 250	m^3	847.343	467.438	415.038	1.729.819
AF.33124	- Mác 300	m^3	899.541	467.438	415.038	1.782.017
AF.33125	- Mác 350	m^3	948.535	467.438	415.038	1.831.011
AF.33126	- Mác 400	m^3	988.087	467.438	415.038	1.870.563
AF.33127	- Mác 450	m^3	1.031.459	467.438	415.038	1.913.935
AF.33128	- Mác 500	m^3	1.081.912	467.438	415.038	1.964.388
AF.33129	- Mác 600	m^3	1.155.074	467.438	415.038	2.037.550
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m^3	742.180	554.788	188.992	1.485.960
AF.33212	- Mác 200	m^3	794.733	554.788	188.992	1.538.513
AF.33213	- Mác 250	m^3	847.343	554.788	188.992	1.591.123
AF.33214	- Mác 300	m^3	899.541	554.788	188.992	1.643.321
AF.33215	- Mác 350	m^3	948.535	554.788	188.992	1.692.315
AF.33216	- Mác 400	m^3	988.087	554.788	188.992	1.731.867
AF.33217	- Mác 450	m^3	1.031.459	554.788	188.992	1.775.239
AF.33218	- Mác 500	m^3	1.081.912	554.788	188.992	1.825.692
AF.33219	- Mác 600	m^3	1.155.074	554.788	188.992	1.898.854
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m^3	742.180	627.973	545.403	1.915.556
AF.33222	- Mác 200	m^3	794.733	627.973	545.403	1.968.109
AF.33223	- Mác 250	m^3	847.343	627.973	545.403	2.020.719
AF.33224	- Mác 300	m^3	899.541	627.973	545.403	2.072.917
AF.33225	- Mác 350	m^3	948.535	627.973	545.403	2.121.911
AF.33226	- Mác 400	m^3	988.087	627.973	545.403	2.161.463
AF.33227	- Mác 450	m^3	1.031.459	627.973	545.403	2.204.835
AF.33228	- Mác 500	m^3	1.081.912	627.973	545.403	2.255.288
AF.33229	- Mác 600	m^3	1.155.074	627.973	545.403	2.328.450

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng					
	Loại dầm đúc đẩy					
AF.33311	- Mác 150	1m^3	749.528	1.142.627	194.724	2.086.879
AF.33312	- Mác 200	1m^3	802.602	1.142.627	194.724	2.139.953
AF.33313	- Mác 250	1m^3	855.732	1.142.627	194.724	2.193.083
AF.33314	- Mác 300	1m^3	908.448	1.142.627	194.724	2.245.799
AF.33315	- Mác 350	1m^3	957.927	1.142.627	194.724	2.295.278
AF.33316	- Mác 400	1m^3	997.870	1.142.627	194.724	2.335.221
AF.33317	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.142.627	194.724	2.379.022
AF.33318	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.142.627	194.724	2.429.975
AF.33319	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.142.627	194.724	2.503.862
	Loại dầm đúc hẫng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m^3	749.528	1.555.767	202.505	2.507.800
AF.33322	- Mác 200	1m^3	802.602	1.555.767	202.505	2.560.874
AF.33323	- Mác 250	1m^3	855.732	1.555.767	202.505	2.614.004
AF.33324	- Mác 300	1m^3	908.448	1.555.767	202.505	2.666.720
AF.33325	- Mác 350	1m^3	957.927	1.555.767	202.505	2.716.199
AF.33326	- Mác 400	1m^3	997.870	1.555.767	202.505	2.756.142
AF.33327	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.555.767	202.505	2.799.943
AF.33328	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.555.767	202.505	2.850.896
AF.33329	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.555.767	202.505	2.924.783
	Loại dầm đúc hẫng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m^3	749.528	1.924.052	584.927	3.258.507
AF.33332	- Mác 200	1m^3	802.602	1.924.052	584.927	3.311.581
AF.33333	- Mác 250	1m^3	855.732	1.924.052	584.927	3.364.711
AF.33334	- Mác 300	1m^3	908.448	1.924.052	584.927	3.417.427
AF.33335	- Mác 350	1m^3	957.927	1.924.052	584.927	3.466.906
AF.33336	- Mác 400	1m^3	997.870	1.924.052	584.927	3.506.849
AF.33337	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.924.052	584.927	3.550.650
AF.33338	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.924.052	584.927	3.601.603
AF.33339	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.924.052	584.927	3.675.490

Ghi chú: *Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.*

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m^3	749.528	1.187.482	202.505	2.139.515
AF.33412	- Mác 200	1m^3	802.602	1.187.482	202.505	2.192.589
AF.33413	- Mác 250	1m^3	855.732	1.187.482	202.505	2.245.719
AF.33414	- Mác 300	1m^3	908.448	1.187.482	202.505	2.298.435
AF.33415	- Mác 350	1m^3	957.927	1.187.482	202.505	2.347.914
AF.33416	- Mác 400	1m^3	997.870	1.187.482	202.505	2.387.857
AF.33417	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.187.482	202.505	2.431.658
AF.33418	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.187.482	202.505	2.482.611
AF.33419	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.187.482	202.505	2.556.498
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m^3	749.528	918.351	202.505	1.870.384
AF.33422	- Mác 200	1m^3	802.602	918.351	202.505	1.923.458
AF.33423	- Mác 250	1m^3	855.732	918.351	202.505	1.976.588
AF.33424	- Mác 300	1m^3	908.448	918.351	202.505	2.029.304
AF.33425	- Mác 350	1m^3	957.927	918.351	202.505	2.078.783
AF.33426	- Mác 400	1m^3	997.870	918.351	202.505	2.118.726
AF.33427	- Mác 450	1m^3	1.041.671	918.351	202.505	2.162.527
AF.33428	- Mác 500	1m^3	1.092.624	918.351	202.505	2.213.480
AF.33429	- Mác 600	1m^3	1.166.511	918.351	202.505	2.287.367

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m^3	742.180	247.884	189.094	1.179.158
AF.34112	- Mác 200	m^3	794.733	247.884	189.094	1.231.711
AF.34113	- Mác 250	m^3	847.343	247.884	189.094	1.284.321
AF.34114	- Mác 300	m^3	899.541	247.884	189.094	1.336.519
AF.34115	- Mác 350	m^3	948.535	247.884	189.094	1.385.513
AF.34116	- Mác 400	m^3	988.087	247.884	189.094	1.425.065
AF.34117	- Mác 450	m^3	1.031.459	247.884	189.094	1.468.437
AF.34118	- Mác 500	m^3	1.081.912	247.884	189.094	1.518.890
AF.34119	- Mác 600	m^3	1.155.074	247.884	189.094	1.592.052
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m^3	742.180	262.049	189.094	1.193.323
AF.34122	- Mác 200	m^3	794.733	262.049	189.094	1.245.876
AF.34123	- Mác 250	m^3	847.343	262.049	189.094	1.298.486

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34124	- Mác 300	m^3	899.541	262.049	189.094	1.350.684
AF.34125	- Mác 350	m^3	948.535	262.049	189.094	1.399.678
AF.34126	- Mác 400	m^3	988.087	262.049	189.094	1.439.230
AF.34127	- Mác 450	m^3	1.031.459	262.049	189.094	1.482.602
AF.34128	- Mác 500	m^3	1.081.912	262.049	189.094	1.533.055
AF.34129	- Mác 600	m^3	1.155.074	262.049	189.094	1.606.217

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m^3	742.180	318.708	120.571	1.181.459
AF.34212	- Mác 200	m^3	794.733	318.708	120.571	1.234.012
AF.34213	- Mác 250	m^3	847.343	318.708	120.571	1.286.622
AF.34214	- Mác 300	m^3	899.541	318.708	120.571	1.338.820
AF.34215	- Mác 350	m^3	948.535	318.708	120.571	1.387.814
AF.34216	- Mác 400	m^3	988.087	318.708	120.571	1.427.366
AF.34217	- Mác 450	m^3	1.031.459	318.708	120.571	1.470.738
AF.34218	- Mác 500	m^3	1.081.912	318.708	120.571	1.521.191
AF.34219	- Mác 600	m^3	1.155.074	318.708	120.571	1.594.353

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m^3	808.315	195.946	347.026	1.351.287
AF.35112	- Mác 200	m^3	865.551	195.946	347.026	1.408.523
AF.35113	- Mác 250	m^3	922.849	195.946	347.026	1.465.821
AF.35114	- Mác 300	m^3	979.699	195.946	347.026	1.522.671
AF.35115	- Mác 350	m^3	1.033.058	195.946	347.026	1.576.030
AF.35116	- Mác 400	m^3	1.076.134	195.946	347.026	1.619.106
AF.35117	- Mác 450	m^3	1.123.371	195.946	347.026	1.666.343
AF.35118	- Mác 500	m^3	1.178.319	195.946	347.026	1.721.291
AF.35119	- Mác 600	m^3	1.258.002	195.946	347.026	1.800.974

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35121	- Mác 150	m^3	808.315	165.256	206.459	1.180.030
AF.35122	- Mác 200	m^3	865.551	165.256	206.459	1.237.266
AF.35123	- Mác 250	m^3	922.849	165.256	206.459	1.294.564
AF.35124	- Mác 300	m^3	979.699	165.256	206.459	1.351.414
AF.35125	- Mác 350	m^3	1.033.058	165.256	206.459	1.404.773
AF.35126	- Mác 400	m^3	1.076.134	165.256	206.459	1.447.849
AF.35127	- Mác 450	m^3	1.123.371	165.256	206.459	1.495.086
AF.35128	- Mác 500	m^3	1.178.319	165.256	206.459	1.550.034
AF.35129	- Mác 600	m^3	1.258.002	165.256	206.459	1.629.717
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m^3	812.297	233.719	736.780	1.782.796
AF.35212	- Mác 200	m^3	869.815	233.719	736.780	1.840.314
AF.35213	- Mác 250	m^3	927.395	233.719	736.780	1.897.894
AF.35214	- Mác 300	m^3	984.525	233.719	736.780	1.955.024
AF.35215	- Mác 350	m^3	1.038.147	233.719	736.780	2.008.646
AF.35216	- Mác 400	m^3	1.081.435	233.719	736.780	2.051.934
AF.35217	- Mác 450	m^3	1.128.905	233.719	736.780	2.099.404
AF.35218	- Mác 500	m^3	1.184.124	233.719	736.780	2.154.623
AF.35219	- Mác 600	m^3	1.264.199	233.719	736.780	2.234.698
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m^3	812.297	198.307	490.833	1.501.437
AF.35222	- Mác 200	m^3	869.815	198.307	490.833	1.558.955
AF.35223	- Mác 250	m^3	927.395	198.307	490.833	1.616.535
AF.35224	- Mác 300	m^3	984.525	198.307	490.833	1.673.665
AF.35225	- Mác 350	m^3	1.038.147	198.307	490.833	1.727.287
AF.35226	- Mác 400	m^3	1.081.435	198.307	490.833	1.770.575
AF.35227	- Mác 450	m^3	1.128.905	198.307	490.833	1.818.045
AF.35228	- Mác 500	m^3	1.184.124	198.307	490.833	1.873.264
AF.35229	- Mác 600	m^3	1.264.199	198.307	490.833	1.953.339
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m^3	812.297	169.978	202.066	1.184.341
AF.35312	- Mác 200	m^3	869.815	169.978	202.066	1.241.859
AF.35313	- Mác 250	m^3	927.395	169.978	202.066	1.299.439
AF.35314	- Mác 300	m^3	984.525	169.978	202.066	1.356.569
AF.35315	- Mác 350	m^3	1.038.147	169.978	202.066	1.410.191
AF.35316	- Mác 400	m^3	1.081.435	169.978	202.066	1.453.479
AF.35317	- Mác 450	m^3	1.128.905	169.978	202.066	1.500.949
AF.35318	- Mác 500	m^3	1.184.124	169.978	202.066	1.556.168
AF.35319	- Mác 600	m^3	1.264.199	169.978	202.066	1.636.243

Ghi chú: *Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.*

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m^3	827.271	696.436	272.845	1.796.552
AF.36112	- Mác 200	m^3	881.129	696.436	272.845	1.850.410
AF.36113	- Mác 250	m^3	935.045	696.436	272.845	1.904.326
AF.36114	- Mác 300	m^3	988.540	696.436	272.845	1.957.821
AF.36115	- Mác 350	m^3	1.038.750	696.436	272.845	2.008.031
AF.36116	- Mác 400	m^3	1.079.283	696.436	272.845	2.048.564
AF.36117	- Mác 450	m^3	1.123.732	696.436	272.845	2.093.013
AF.36118	- Mác 500	m^3	1.175.437	696.436	272.845	2.144.718
AF.36119	- Mác 600	m^3	1.250.416	696.436	272.845	2.219.697

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG
AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hầm, tường hầm và vòm hầm, đá 1x2					
	Bê tông nền hầm					
AF.36121	- Mác 150	m^3	813.910	219.554	175.247	1.208.711
AF.36122	- Mác 200	m^3	866.983	219.554	175.247	1.261.784
AF.36123	- Mác 250	m^3	920.114	219.554	175.247	1.314.915
AF.36124	- Mác 300	m^3	972.829	219.554	175.247	1.367.630
AF.36125	- Mác 350	m^3	1.022.308	219.554	175.247	1.417.109
AF.36126	- Mác 400	m^3	1.062.251	219.554	175.247	1.457.052
AF.36127	- Mác 450	m^3	1.106.053	219.554	175.247	1.500.854
AF.36128	- Mác 500	m^3	1.157.005	219.554	175.247	1.551.806
AF.36129	- Mác 600	m^3	1.230.892	219.554	175.247	1.625.693
	Bê tông tường hầm					
AF.36131	- Mác 150	m^3	830.846	474.521	234.764	1.540.131
AF.36132	- Mác 200	m^3	884.704	474.521	234.764	1.593.989
AF.36133	- Mác 250	m^3	938.620	474.521	234.764	1.647.905

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m^3	992.115	474.521	234.764	1.701.400
AF.36135	- Mác 350	m^3	1.042.325	474.521	234.764	1.751.610
AF.36136	- Mác 400	m^3	1.082.858	474.521	234.764	1.792.143
AF.36137	- Mác 450	m^3	1.127.307	474.521	234.764	1.836.592
AF.36138	- Mác 500	m^3	1.179.012	474.521	234.764	1.888.297
AF.36139	- Mác 600	m^3	1.253.991	474.521	234.764	1.963.276
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m^3	826.664	790.868	310.442	1.927.974
AF.36142	- Mác 200	m^3	880.522	790.868	310.442	1.981.832
AF.36143	- Mác 250	m^3	934.438	790.868	310.442	2.035.748
AF.36144	- Mác 300	m^3	987.933	790.868	310.442	2.089.243
AF.36145	- Mác 350	m^3	1.038.143	790.868	310.442	2.139.453
AF.36146	- Mác 400	m^3	1.078.676	790.868	310.442	2.179.986
AF.36147	- Mác 450	m^3	1.123.125	790.868	310.442	2.224.435
AF.36148	- Mác 500	m^3	1.174.830	790.868	310.442	2.276.140
AF.36149	- Mác 600	m^3	1.249.809	790.868	310.442	2.351.119

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m^3	754.739	866.414	211.467	1.832.620
AF.36212	- Mác 200	m^3	808.069	866.414	211.467	1.885.950
AF.36213	- Mác 250	m^3	861.456	866.414	211.467	1.939.337
AF.36214	- Mác 300	m^3	914.426	866.414	211.467	1.992.307
AF.36215	- Mác 350	m^3	964.144	866.414	211.467	2.042.025
AF.36216	- Mác 400	m^3	1.004.280	866.414	211.467	2.082.161
AF.36217	- Mác 450	m^3	1.048.293	866.414	211.467	2.126.174
AF.36218	- Mác 500	m^3	1.099.491	866.414	211.467	2.177.372
AF.36219	- Mác 600	m^3	1.173.735	866.414	211.467	2.251.616
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m^3	822.014	1.005.701	232.980	2.060.695
AF.36312	- Mác 200	m^3	875.872	1.005.701	232.980	2.114.553
AF.36313	- Mác 250	m^3	929.787	1.005.701	232.980	2.168.468
AF.36314	- Mác 300	m^3	983.282	1.005.701	232.980	2.221.963
AF.36315	- Mác 350	m^3	1.033.492	1.005.701	232.980	2.272.173
AF.36316	- Mác 400	m^3	1.074.025	1.005.701	232.980	2.312.706
AF.36317	- Mác 450	m^3	1.118.474	1.005.701	232.980	2.357.155
AF.36318	- Mác 500	m^3	1.170.179	1.005.701	232.980	2.408.860
AF.36319	- Mác 600	m^3	1.245.159	1.005.701	232.980	2.483.840
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m^3	834.078	474.521	218.718	1.527.317

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m^3	887.936	474.521	218.718	1.581.175
AF.36413	- Mác 250	m^3	941.851	474.521	218.718	1.635.090
AF.36414	- Mác 300	m^3	995.346	474.521	218.718	1.688.585
AF.36415	- Mác 350	m^3	1.045.556	474.521	218.718	1.738.795
AF.36416	- Mác 400	m^3	1.086.089	474.521	218.718	1.779.328
AF.36417	- Mác 450	m^3	1.130.538	474.521	218.718	1.823.777
AF.36418	- Mác 500	m^3	1.182.243	474.521	218.718	1.875.482
AF.36419	- Mác 600	m^3	1.257.223	474.521	218.718	1.950.462

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m^3	760.605	746.013	198.699	1.705.317
AF.36512	- Mác 200	m^3	814.463	746.013	198.699	1.759.175
AF.36513	- Mác 250	m^3	868.379	746.013	198.699	1.813.091
AF.36514	- Mác 300	m^3	921.873	746.013	198.699	1.866.585
AF.36515	- Mác 350	m^3	972.083	746.013	198.699	1.916.795
AF.36516	- Mác 400	m^3	1.012.617	746.013	198.699	1.957.329
AF.36517	- Mác 450	m^3	1.057.065	746.013	198.699	2.001.777
AF.36518	- Mác 500	m^3	1.108.771	746.013	198.699	2.053.483
AF.36519	- Mác 600	m^3	1.183.750	746.013	198.699	2.128.462
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m^3	830.846	616.169	234.764	1.681.779
AF.36522	- Mác 200	m^3	884.704	616.169	234.764	1.735.637
AF.36523	- Mác 250	m^3	938.620	616.169	234.764	1.789.553
AF.36524	- Mác 300	m^3	992.115	616.169	234.764	1.843.048
AF.36525	- Mác 350	m^3	1.042.325	616.169	234.764	1.893.258
AF.36526	- Mác 400	m^3	1.082.858	616.169	234.764	1.933.791
AF.36527	- Mác 450	m^3	1.127.307	616.169	234.764	1.978.240
AF.36528	- Mác 500	m^3	1.179.012	616.169	234.764	2.029.945
AF.36529	- Mác 600	m^3	1.253.991	616.169	234.764	2.104.924
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m^3	796.206	734.209	248.236	1.778.651
AF.36532	- Mác 200	m^3	850.064	734.209	248.236	1.832.509
AF.36533	- Mác 250	m^3	903.980	734.209	248.236	1.886.425
AF.36534	- Mác 300	m^3	957.475	734.209	248.236	1.939.920
AF.36535	- Mác 350	m^3	1.007.685	734.209	248.236	1.990.130
AF.36536	- Mác 400	m^3	1.048.218	734.209	248.236	2.030.663
AF.36537	- Mác 450	m^3	1.092.667	734.209	248.236	2.075.112
AF.36538	- Mác 500	m^3	1.144.372	734.209	248.236	2.126.817
AF.36539	- Mác 600	m^3	1.219.351	734.209	248.236	2.201.796

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm					
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m^3	833.045	679.910	224.162	1.737.117
AF.36542	- Mác 200	m^3	886.903	679.910	224.162	1.790.975
AF.36543	- Mác 250	m^3	940.818	679.910	224.162	1.844.890
AF.36544	- Mác 300	m^3	994.313	679.910	224.162	1.898.385
AF.36545	- Mác 350	m^3	1.044.523	679.910	224.162	1.948.595
AF.36546	- Mác 400	m^3	1.085.056	679.910	224.162	1.989.128
AF.36547	- Mác 450	m^3	1.129.505	679.910	224.162	2.033.577
AF.36548	- Mác 500	m^3	1.181.210	679.910	224.162	2.085.282
AF.36549	- Mác 600	m^3	1.256.189	679.910	224.162	2.160.261
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m^3	833.045	934.877	331.447	2.099.369
AF.36552	- Mác 200	m^3	886.903	934.877	331.447	2.153.227
AF.36553	- Mác 250	m^3	940.818	934.877	331.447	2.207.142
AF.36554	- Mác 300	m^3	994.313	934.877	331.447	2.260.637
AF.36555	- Mác 350	m^3	1.044.523	934.877	331.447	2.310.847
AF.36556	- Mác 400	m^3	1.085.056	934.877	331.447	2.351.380
AF.36557	- Mác 450	m^3	1.129.505	934.877	331.447	2.395.829
AF.36558	- Mác 500	m^3	1.181.210	934.877	331.447	2.447.534
AF.36559	- Mác 600	m^3	1.256.189	934.877	331.447	2.522.513

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm					
AF.36561	- Mác 150	m^3	782.976	2.204.987	178.188	3.166.151
AF.36562	- Mác 200	m^3	838.418	2.204.987	178.188	3.221.593
AF.36563	- Mác 250	m^3	893.919	2.204.987	178.188	3.277.094
AF.36564	- Mác 300	m^3	948.987	2.204.987	178.188	3.332.162
AF.36565	- Mác 350	m^3	1.000.674	2.204.987	178.188	3.383.849
AF.36566	- Mác 400	m^3	1.042.399	2.204.987	178.188	3.425.574
AF.36567	- Mác 450	m^3	1.088.156	2.204.987	178.188	3.471.331
AF.36568	- Mác 500	m^3	1.141.382	2.204.987	178.188	3.524.557
AF.36569	- Mác 600	m^3	1.218.566	2.204.987	178.188	3.601.741

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m^3	760.605	309.265	81.302	1.151.172
AF.37112	- Mác 200	m^3	814.463	309.265	81.302	1.205.030
AF.37113	- Mác 250	m^3	868.379	309.265	81.302	1.258.946
AF.37114	- Mác 300	m^3	921.873	309.265	81.302	1.312.440
AF.37115	- Mác 350	m^3	972.083	309.265	81.302	1.362.650
AF.37116	- Mác 400	m^3	1.012.617	309.265	81.302	1.403.184
AF.37117	- Mác 450	m^3	1.057.065	309.265	81.302	1.447.632
AF.37118	- Mác 500	m^3	1.108.771	309.265	81.302	1.499.338
AF.37119	- Mác 600	m^3	1.183.750	309.265	81.302	1.574.317
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m^3	760.605	344.677	152.914	1.258.196
AF.37122	- Mác 200	m^3	814.463	344.677	152.914	1.312.054
AF.37123	- Mác 250	m^3	868.379	344.677	152.914	1.365.970
AF.37124	- Mác 300	m^3	921.873	344.677	152.914	1.419.464
AF.37125	- Mác 350	m^3	972.083	344.677	152.914	1.469.674
AF.37126	- Mác 400	m^3	1.012.617	344.677	152.914	1.510.208
AF.37127	- Mác 450	m^3	1.057.065	344.677	152.914	1.554.656
AF.37128	- Mác 500	m^3	1.108.771	344.677	152.914	1.606.362
AF.37129	- Mác 600	m^3	1.183.750	344.677	152.914	1.681.341

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m^3	425.707	434.387	128.160	988.254
AF.37212	- Mác 50	m^3	459.958	434.387	128.160	1.022.505
AF.37213	- Mác 75	m^3	488.993	434.387	128.160	1.051.540
AF.37214	- Mác 100	m^3	519.106	434.387	128.160	1.081.653
AF.37215	- Mác 125	m^3	545.787	434.387	128.160	1.108.334
	Dưới nước					
AF.37221	- Mác 25	m^3	425.707	500.490	241.328	1.167.525
AF.37222	- Mác 50	m^3	459.958	500.490	241.328	1.201.776
AF.37223	- Mác 75	m^3	488.993	500.490	241.328	1.230.811
AF.37224	- Mác 100	m^3	519.106	500.490	241.328	1.260.924
AF.37225	- Mác 125	m^3	545.787	500.490	241.328	1.287.605

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m^3	753.202	415.501	157.858	1.326.561
AF.37312	- Mác 200	m^3	806.536	415.501	157.858	1.379.895
AF.37313	- Mác 250	m^3	859.927	415.501	157.858	1.433.286
AF.37314	- Mác 300	m^3	912.901	415.501	157.858	1.486.260
AF.37315	- Mác 350	m^3	962.623	415.501	157.858	1.535.982

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37316	- Mác 400	m^3	1.002.761	415.501	157.858	1.576.120
AF.37317	- Mác 450	m^3	1.046.777	415.501	157.858	1.620.136
AF.37318	- Mác 500	m^3	1.097.980	415.501	157.858	1.671.339
AF.37319	- Mác 600	m^3	1.172.229	415.501	157.858	1.745.588

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	2.856.371	4.214.028	4.380.864	11.451.263

AF.37500 - BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi					
	Trên cạn					
AF.37511	- Vữa XM mác 25	m^3	439.536	849.888	175.522	1.464.946
AF.37512	- Vữa XM mác 50	m^3	556.562	849.888	175.522	1.581.972
AF.37513	- Vữa XM mác 75	m^3	650.399	849.888	175.522	1.675.809
AF.37514	- Vữa XM mác 100	m^3	744.258	849.888	175.522	1.769.668
	Dưới nước					
AF.37521	- Vữa XM mác 25	m^3	439.536	998.618	1.140.672	2.578.826
AF.37522	- Vữa XM mác 50	m^3	556.562	998.618	1.140.672	2.695.852
AF.37523	- Vữa XM mác 75	m^3	650.399	998.618	1.140.672	2.789.689
AF.37524	- Vữa XM mác 100	m^3	744.258	998.618	1.140.672	2.883.548

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m^3	796.591	214.833	96.924	1.108.348

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m^3	722.782	285.657	119.005	1.127.444
AF.38212	- Mác 200	m^3	769.477	285.657	119.005	1.174.139
AF.38213	- Mác 250	m^3	817.212	285.657	119.005	1.221.874
AF.38214	- Mác 300	m^3	863.322	285.657	119.005	1.267.984
AF.38215	- Mác 350	m^3	939.458	285.657	119.005	1.344.120
AF.38216	- Mác 400	m^3	987.205	285.657	119.005	1.391.867
AF.38217	- Mác 450	m^3	1.046.777	285.657	119.005	1.451.439
AF.38218	- Mác 500	m^3	1.097.980	285.657	119.005	1.502.642
AF.38219	- Mác 600	m^3	1.172.229	285.657	119.005	1.576.891

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m^2	15.980.544	557.149	741.400	17.279.093
AF.39112	- 14cm	100m^2	18.643.968	644.498	839.902	20.128.368
AF.39113	- 16cm	100m^2	21.307.392	793.229	922.878	23.023.499
AF.39114	- 18cm	100m^2	23.970.816	941.959	1.005.854	25.918.629
AF.39115	- 20cm	100m^2	26.634.240	1.045.834	937.211	28.617.285
AF.39116	- 22cm	100m^2	29.297.664	1.152.070	1.029.186	31.478.920

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông thuỷ công được tính cho trường hợp đổ bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thuỷ công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m^3	712.100	62.608	61.242	835.950
AF.41112	- Mác 200	m^3	758.105	62.608	61.242	881.955
AF.41113	- Mác 250	m^3	805.135	62.608	61.242	928.985
AF.41114	- Mác 300	m^3	850.563	62.608	61.242	974.413

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41115	- Mác 350	m^3	925.574	62.608	61.242	1.049.424
AF.41116	- Mác 400	m^3	972.615	62.608	61.242	1.096.465
AF.41117	- Mác 450	m^3	1.031.308	62.608	61.242	1.155.158
AF.41118	- Mác 500	m^3	1.081.753	62.608	61.242	1.205.603
AF.41119	- Mác 600	m^3	1.154.905	62.608	61.242	1.278.755
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m^3	726.342	146.805	65.076	938.223
AF.41122	- Mác 200	m^3	773.267	146.805	65.076	985.148
AF.41123	- Mác 250	m^3	821.238	146.805	65.076	1.033.119
AF.41124	- Mác 300	m^3	867.575	146.805	65.076	1.079.456
AF.41125	- Mác 350	m^3	944.085	146.805	65.076	1.155.966
AF.41126	- Mác 400	m^3	992.068	146.805	65.076	1.203.949
AF.41127	- Mác 450	m^3	1.051.934	146.805	65.076	1.263.815
AF.41128	- Mác 500	m^3	1.103.388	146.805	65.076	1.315.269
AF.41129	- Mác 600	m^3	1.178.004	146.805	65.076	1.389.885
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m^3	719.221	94.991	60.894	875.106
AF.41132	- Mác 200	m^3	765.686	94.991	60.894	921.571
AF.41133	- Mác 250	m^3	813.187	94.991	60.894	969.072
AF.41134	- Mác 300	m^3	859.069	94.991	60.894	1.014.954
AF.41135	- Mác 350	m^3	934.830	94.991	60.894	1.090.715
AF.41136	- Mác 400	m^3	982.341	94.991	60.894	1.138.226
AF.41137	- Mác 450	m^3	1.041.621	94.991	60.894	1.197.506
AF.41138	- Mác 500	m^3	1.092.571	94.991	60.894	1.248.456
AF.41139	- Mác 600	m^3	1.166.454	94.991	60.894	1.322.339

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m^3	747.705	417.862	98.074	1.263.641
AF.41212	- Mác 200	m^3	796.011	417.862	98.074	1.311.947
AF.41213	- Mác 250	m^3	845.392	417.862	98.074	1.361.328
AF.41214	- Mác 300	m^3	893.092	417.862	98.074	1.409.028
AF.41215	- Mác 350	m^3	971.853	417.862	98.074	1.487.789
AF.41216	- Mác 400	m^3	1.021.246	417.862	98.074	1.537.182
AF.41217	- Mác 450	m^3	1.082.873	417.862	98.074	1.598.809
AF.41218	- Mác 500	m^3	1.135.841	417.862	98.074	1.651.777
AF.41219	- Mác 600	m^3	1.212.651	417.862	98.074	1.728.587
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m^3	740.584	380.089	98.074	1.218.747

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41222	- Mác 200	m^3	788.430	380.089	98.074	1.266.593
AF.41223	- Mác 250	m^3	837.341	380.089	98.074	1.315.504
AF.41224	- Mác 300	m^3	884.586	380.089	98.074	1.362.749
AF.41225	- Mác 350	m^3	962.597	380.089	98.074	1.440.760
AF.41226	- Mác 400	m^3	1.011.520	380.089	98.074	1.489.683
AF.41227	- Mác 450	m^3	1.072.560	380.089	98.074	1.550.723
AF.41228	- Mác 500	m^3	1.125.023	380.089	98.074	1.603.186
AF.41229	- Mác 600	m^3	1.201.102	380.089	98.074	1.679.265
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m^3	740.584	339.955	94.240	1.174.779
AF.41232	- Mác 200	m^3	788.430	339.955	94.240	1.222.625
AF.41233	- Mác 250	m^3	837.341	339.955	94.240	1.271.536
AF.41234	- Mác 300	m^3	884.586	339.955	94.240	1.318.781
AF.41235	- Mác 350	m^3	962.597	339.955	94.240	1.396.792
AF.41236	- Mác 400	m^3	1.011.520	339.955	94.240	1.445.715
AF.41237	- Mác 450	m^3	1.072.560	339.955	94.240	1.506.755
AF.41238	- Mác 500	m^3	1.125.023	339.955	94.240	1.559.218
AF.41239	- Mác 600	m^3	1.201.102	339.955	94.240	1.635.297
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m^3	733.463	306.904	94.240	1.134.607
AF.41242	- Mác 200	m^3	780.849	306.904	94.240	1.181.993
AF.41243	- Mác 250	m^3	829.290	306.904	94.240	1.230.434
AF.41244	- Mác 300	m^3	876.080	306.904	94.240	1.277.224
AF.41245	- Mác 350	m^3	953.341	306.904	94.240	1.354.485
AF.41246	- Mác 400	m^3	1.001.794	306.904	94.240	1.402.938
AF.41247	- Mác 450	m^3	1.062.247	306.904	94.240	1.463.391
AF.41248	- Mác 500	m^3	1.114.206	306.904	94.240	1.515.350
AF.41249	- Mác 600	m^3	1.189.553	306.904	94.240	1.590.697
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m^3	726.342	276.214	88.489	1.091.045
AF.41252	- Mác 200	m^3	773.267	276.214	88.489	1.137.970
AF.41253	- Mác 250	m^3	821.238	276.214	88.489	1.185.941
AF.41254	- Mác 300	m^3	867.575	276.214	88.489	1.232.278
AF.41255	- Mác 350	m^3	944.085	276.214	88.489	1.308.788
AF.41256	- Mác 400	m^3	992.068	276.214	88.489	1.356.771
AF.41257	- Mác 450	m^3	1.051.934	276.214	88.489	1.416.637
AF.41258	- Mác 500	m^3	1.103.388	276.214	88.489	1.468.091
AF.41259	- Mác 600	m^3	1.178.004	276.214	88.489	1.542.707
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.41261	- Mác 150	m^3	726.342	247.884	84.654	1.058.880
AF.41262	- Mác 200	m^3	773.267	247.884	84.654	1.105.805
AF.41263	- Mác 250	m^3	821.238	247.884	84.654	1.153.776
AF.41264	- Mác 300	m^3	867.575	247.884	84.654	1.200.113
AF.41265	- Mác 350	m^3	944.085	247.884	84.654	1.276.623
AF.41266	- Mác 400	m^3	992.068	247.884	84.654	1.324.606
AF.41267	- Mác 450	m^3	1.051.934	247.884	84.654	1.384.472

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41268	- Mác 500	m^3	1.103.388	247.884	84.654	1.435.926
AF.41269	- Mác 600	m^3	1.178.004	247.884	84.654	1.510.542

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m^3	747.705	448.552	98.074	1.294.331
AF.41312	- Mác 200	m^3	796.011	448.552	98.074	1.342.637
AF.41313	- Mác 250	m^3	845.392	448.552	98.074	1.392.018
AF.41314	- Mác 300	m^3	893.092	448.552	98.074	1.439.718
AF.41315	- Mác 350	m^3	971.853	448.552	98.074	1.518.479
AF.41316	- Mác 400	m^3	1.021.246	448.552	98.074	1.567.872
AF.41317	- Mác 450	m^3	1.082.873	448.552	98.074	1.629.499
AF.41318	- Mác 500	m^3	1.135.841	448.552	98.074	1.682.467
AF.41319	- Mác 600	m^3	1.212.651	448.552	98.074	1.759.277
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m^3	740.584	403.697	98.074	1.242.355
AF.41322	- Mác 200	m^3	788.430	403.697	98.074	1.290.201
AF.41323	- Mác 250	m^3	837.341	403.697	98.074	1.339.112
AF.41324	- Mác 300	m^3	884.586	403.697	98.074	1.386.357
AF.41325	- Mác 350	m^3	962.597	403.697	98.074	1.464.368
AF.41326	- Mác 400	m^3	1.011.520	403.697	98.074	1.513.291
AF.41327	- Mác 450	m^3	1.072.560	403.697	98.074	1.574.331
AF.41328	- Mác 500	m^3	1.125.023	403.697	98.074	1.626.794
AF.41329	- Mác 600	m^3	1.201.102	403.697	98.074	1.702.873
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m^3	740.584	363.563	94.240	1.198.387
AF.41332	- Mác 200	m^3	788.430	363.563	94.240	1.246.233
AF.41333	- Mác 250	m^3	837.341	363.563	94.240	1.295.144
AF.41334	- Mác 300	m^3	884.586	363.563	94.240	1.342.389
AF.41335	- Mác 350	m^3	962.597	363.563	94.240	1.420.400
AF.41336	- Mác 400	m^3	1.011.520	363.563	94.240	1.469.323
AF.41337	- Mác 450	m^3	1.072.560	363.563	94.240	1.530.363
AF.41338	- Mác 500	m^3	1.125.023	363.563	94.240	1.582.826
AF.41339	- Mác 600	m^3	1.201.102	363.563	94.240	1.658.905
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m^3	733.463	328.151	94.240	1.155.854
AF.41342	- Mác 200	m^3	780.849	328.151	94.240	1.203.240
AF.41343	- Mác 250	m^3	829.290	328.151	94.240	1.251.681
AF.41344	- Mác 300	m^3	876.080	328.151	94.240	1.298.471
AF.41345	- Mác 350	m^3	953.341	328.151	94.240	1.375.732

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41346	- Mác 400	m^3	1.001.794	328.151	94.240	1.424.185
AF.41347	- Mác 450	m^3	1.062.247	328.151	94.240	1.484.638
AF.41348	- Mác 500	m^3	1.114.206	328.151	94.240	1.536.597
AF.41349	- Mác 600	m^3	1.189.553	328.151	94.240	1.611.944

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m^3	740.584	335.234	94.240	1.170.058
AF.41412	- Mác 200	m^3	788.430	335.234	94.240	1.217.904
AF.41413	- Mác 250	m^3	837.341	335.234	94.240	1.266.815
AF.41414	- Mác 300	m^3	884.586	335.234	94.240	1.314.060
AF.41415	- Mác 350	m^3	962.597	335.234	94.240	1.392.071
AF.41416	- Mác 400	m^3	1.011.520	335.234	94.240	1.440.994
AF.41417	- Mác 450	m^3	1.072.560	335.234	94.240	1.502.034
AF.41418	- Mác 500	m^3	1.125.023	335.234	94.240	1.554.497
AF.41419	- Mác 600	m^3	1.201.102	335.234	94.240	1.630.576
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m^3	733.463	302.182	94.240	1.129.885
AF.41422	- Mác 200	m^3	780.849	302.182	94.240	1.177.271
AF.41423	- Mác 250	m^3	829.290	302.182	94.240	1.225.712
AF.41424	- Mác 300	m^3	876.080	302.182	94.240	1.272.502
AF.41425	- Mác 350	m^3	953.341	302.182	94.240	1.349.763
AF.41426	- Mác 400	m^3	1.001.794	302.182	94.240	1.398.216
AF.41427	- Mác 450	m^3	1.062.247	302.182	94.240	1.458.669
AF.41428	- Mác 500	m^3	1.114.206	302.182	94.240	1.510.628
AF.41429	- Mác 600	m^3	1.189.553	302.182	94.240	1.585.975
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m^3	726.342	273.853	88.489	1.088.684
AF.41432	- Mác 200	m^3	773.267	273.853	88.489	1.135.609
AF.41433	- Mác 250	m^3	821.238	273.853	88.489	1.183.580
AF.41434	- Mác 300	m^3	867.575	273.853	88.489	1.229.917
AF.41435	- Mác 350	m^3	944.085	273.853	88.489	1.306.427
AF.41436	- Mác 400	m^3	992.068	273.853	88.489	1.354.410
AF.41437	- Mác 450	m^3	1.051.934	273.853	88.489	1.414.276
AF.41438	- Mác 500	m^3	1.103.388	273.853	88.489	1.465.730
AF.41439	- Mác 600	m^3	1.178.004	273.853	88.489	1.540.346
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m^3	726.342	245.523	88.489	1.060.354
AF.41442	- Mác 200	m^3	773.267	245.523	88.489	1.107.279

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41443	- Mác 250	m^3	821.238	245.523	88.489	1.155.250
AF.41444	- Mác 300	m^3	867.575	245.523	88.489	1.201.587
AF.41445	- Mác 350	m^3	944.085	245.523	88.489	1.278.097
AF.41446	- Mác 400	m^3	992.068	245.523	88.489	1.326.080
AF.41447	- Mác 450	m^3	1.051.934	245.523	88.489	1.385.946
AF.41448	- Mác 500	m^3	1.103.388	245.523	88.489	1.437.400
AF.41449	- Mác 600	m^3	1.178.004	245.523	88.489	1.512.016

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m^3	726.342	120.401	65.076	911.819
AF.41512	- Mác 200	m^3	773.267	120.401	65.076	958.744
AF.41513	- Mác 250	m^3	821.238	120.401	65.076	1.006.715
AF.41514	- Mác 300	m^3	867.575	120.401	65.076	1.053.052
AF.41515	- Mác 350	m^3	944.085	120.401	65.076	1.129.562
AF.41516	- Mác 400	m^3	992.068	120.401	65.076	1.177.545
AF.41517	- Mác 450	m^3	1.051.934	120.401	65.076	1.237.411
AF.41518	- Mác 500	m^3	1.103.388	120.401	65.076	1.288.865
AF.41519	- Mác 600	m^3	1.178.004	120.401	65.076	1.363.481
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m^3	726.342	495.768	89.374	1.311.484
AF.41522	- Mác 200	m^3	773.267	495.768	89.374	1.358.409
AF.41523	- Mác 250	m^3	821.238	495.768	89.374	1.406.380
AF.41524	- Mác 300	m^3	867.575	495.768	89.374	1.452.717
AF.41525	- Mác 350	m^3	944.085	495.768	89.374	1.529.227
AF.41526	- Mác 400	m^3	992.068	495.768	89.374	1.577.210
AF.41527	- Mác 450	m^3	1.051.934	495.768	89.374	1.637.076
AF.41528	- Mác 500	m^3	1.103.388	495.768	89.374	1.688.530
AF.41529	- Mác 600	m^3	1.178.004	495.768	89.374	1.763.146
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m^3	726.342	259.688	65.076	1.051.106
AF.41532	- Mác 200	m^3	773.267	259.688	65.076	1.098.031
AF.41533	- Mác 250	m^3	821.238	259.688	65.076	1.146.002
AF.41534	- Mác 300	m^3	867.575	259.688	65.076	1.192.339
AF.41535	- Mác 350	m^3	944.085	259.688	65.076	1.268.849
AF.41536	- Mác 400	m^3	992.068	259.688	65.076	1.316.832
AF.41537	- Mác 450	m^3	1.051.934	259.688	65.076	1.376.698
AF.41538	- Mác 500	m^3	1.103.388	259.688	65.076	1.428.152
AF.41539	- Mác 600	m^3	1.178.004	259.688	65.076	1.502.768
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41541	- Mác 150	m^3	719.221	217.194	65.076	1.001.491
AF.41542	- Mác 200	m^3	765.686	217.194	65.076	1.047.956
AF.41543	- Mác 250	m^3	813.187	217.194	65.076	1.095.457
AF.41544	- Mác 300	m^3	859.069	217.194	65.076	1.141.339
AF.41545	- Mác 350	m^3	934.830	217.194	65.076	1.217.100
AF.41546	- Mác 400	m^3	982.341	217.194	65.076	1.264.611
AF.41547	- Mác 450	m^3	1.041.621	217.194	65.076	1.323.891
AF.41548	- Mác 500	m^3	1.092.571	217.194	65.076	1.374.841
AF.41549	- Mác 600	m^3	1.166.454	217.194	65.076	1.448.724

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m^3	719.221	653.942	98.074	1.471.237
AF.41612	- Mác 200	m^3	765.686	653.942	98.074	1.517.702
AF.41613	- Mác 250	m^3	813.187	653.942	98.074	1.565.203
AF.41614	- Mác 300	m^3	859.069	653.942	98.074	1.611.085
AF.41615	- Mác 350	m^3	934.830	653.942	98.074	1.686.846
AF.41616	- Mác 400	m^3	982.341	653.942	98.074	1.734.357
AF.41617	- Mác 450	m^3	1.041.621	653.942	98.074	1.793.637
AF.41618	- Mác 500	m^3	1.092.571	653.942	98.074	1.844.587
AF.41619	- Mác 600	m^3	1.166.454	653.942	98.074	1.918.470
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m^3	719.221	731.848	103.826	1.554.895
AF.41622	- Mác 200	m^3	765.686	731.848	103.826	1.601.360
AF.41623	- Mác 250	m^3	813.187	731.848	103.826	1.648.861
AF.41624	- Mác 300	m^3	859.069	731.848	103.826	1.694.743
AF.41625	- Mác 350	m^3	934.830	731.848	103.826	1.770.504
AF.41626	- Mác 400	m^3	982.341	731.848	103.826	1.818.015
AF.41627	- Mác 450	m^3	1.041.621	731.848	103.826	1.877.295
AF.41628	- Mác 500	m^3	1.092.571	731.848	103.826	1.928.245
AF.41629	- Mác 600	m^3	1.166.454	731.848	103.826	2.002.128

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m^3	719.221	304.543	103.826	1.127.590
AF.41712	- Mác 200	m^3	765.686	304.543	103.826	1.174.055

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41713	- Mác 250	m^3	813.187	304.543	103.826	1.221.556
AF.41714	- Mác 300	m^3	859.069	304.543	103.826	1.267.438
AF.41715	- Mác 350	m^3	934.830	304.543	103.826	1.343.199
AF.41716	- Mác 400	m^3	982.341	304.543	103.826	1.390.710
AF.41717	- Mác 450	m^3	1.041.621	304.543	103.826	1.449.990
AF.41718	- Mác 500	m^3	1.092.571	304.543	103.826	1.500.940
AF.41719	- Mác 600	m^3	1.166.454	304.543	103.826	1.574.823

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m^3	740.584	375.367	94.240	1.210.191
AF.41722	- Mác 200	m^3	788.430	375.367	94.240	1.258.037
AF.41723	- Mác 250	m^3	837.341	375.367	94.240	1.306.948
AF.41724	- Mác 300	m^3	884.586	375.367	94.240	1.354.193
AF.41725	- Mác 350	m^3	962.597	375.367	94.240	1.432.204
AF.41726	- Mác 400	m^3	1.011.520	375.367	94.240	1.481.127
AF.41727	- Mác 450	m^3	1.072.560	375.367	94.240	1.542.167
AF.41728	- Mác 500	m^3	1.125.023	375.367	94.240	1.594.630
AF.41729	- Mác 600	m^3	1.201.102	375.367	94.240	1.670.709
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m^3	726.342	370.646	88.489	1.185.477
AF.41732	- Mác 200	m^3	773.267	370.646	88.489	1.232.402
AF.41733	- Mác 250	m^3	821.238	370.646	88.489	1.280.373
AF.41734	- Mác 300	m^3	867.575	370.646	88.489	1.326.710
AF.41735	- Mác 350	m^3	944.085	370.646	88.489	1.403.220
AF.41736	- Mác 400	m^3	992.068	370.646	88.489	1.451.203
AF.41737	- Mác 450	m^3	1.051.934	370.646	88.489	1.511.069
AF.41738	- Mác 500	m^3	1.103.388	370.646	88.489	1.562.523
AF.41739	- Mác 600	m^3	1.178.004	370.646	88.489	1.637.139
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m^3	719.221	318.708	94.240	1.132.169
AF.41742	- Mác 200	m^3	765.686	318.708	94.240	1.178.634
AF.41743	- Mác 250	m^3	813.187	318.708	94.240	1.226.135
AF.41744	- Mác 300	m^3	859.069	318.708	94.240	1.272.017
AF.41745	- Mác 350	m^3	934.830	318.708	94.240	1.347.778
AF.41746	- Mác 400	m^3	982.341	318.708	94.240	1.395.289
AF.41747	- Mác 450	m^3	1.041.621	318.708	94.240	1.454.569
AF.41748	- Mác 500	m^3	1.092.571	318.708	94.240	1.505.519
AF.41749	- Mác 600	m^3	1.166.454	318.708	94.240	1.579.402

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.41751	- Mác 150	m^3	740.584	450.913	88.489	1.279.986
AF.41752	- Mác 200	m^3	788.430	450.913	88.489	1.327.832
AF.41753	- Mác 250	m^3	837.341	450.913	88.489	1.376.743
AF.41754	- Mác 300	m^3	884.586	450.913	88.489	1.423.988
AF.41755	- Mác 350	m^3	962.597	450.913	88.489	1.501.999
AF.41756	- Mác 400	m^3	1.011.520	450.913	88.489	1.550.922
AF.41757	- Mác 450	m^3	1.072.560	450.913	88.489	1.611.962
AF.41758	- Mác 500	m^3	1.125.023	450.913	88.489	1.664.425
AF.41759	- Mác 600	m^3	1.201.102	450.913	88.489	1.740.504
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.41761	- Mác 150	m^3	740.584	398.975	88.489	1.228.048
AF.41762	- Mác 200	m^3	788.430	398.975	88.489	1.275.894
AF.41763	- Mác 250	m^3	837.341	398.975	88.489	1.324.805
AF.41764	- Mác 300	m^3	884.586	398.975	88.489	1.372.050
AF.41765	- Mác 350	m^3	962.597	398.975	88.489	1.450.061
AF.41766	- Mác 400	m^3	1.011.520	398.975	88.489	1.498.984
AF.41767	- Mác 450	m^3	1.072.560	398.975	88.489	1.560.024
AF.41768	- Mác 500	m^3	1.125.023	398.975	88.489	1.612.487
AF.41769	- Mác 600	m^3	1.201.102	398.975	88.489	1.688.566

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	719.221	243.162	94.240	1.056.623
AF.41772	- Mác 200	m^3	765.686	243.162	94.240	1.103.088
AF.41773	- Mác 250	m^3	813.187	243.162	94.240	1.150.589
AF.41774	- Mác 300	m^3	859.069	243.162	94.240	1.196.471
AF.41775	- Mác 350	m^3	934.830	243.162	94.240	1.272.232
AF.41776	- Mác 400	m^3	982.341	243.162	94.240	1.319.743
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.041.621	243.162	94.240	1.379.023
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.092.571	243.162	94.240	1.429.973
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.166.454	243.162	94.240	1.503.856

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80mm$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	668.254	129.844	128.913	927.011
AF.41812	- Mác 200	m^3	709.337	129.844	128.913	968.094
AF.41813	- Mác 250	m^3	752.715	129.844	128.913	1.011.472
AF.41814	- Mác 300	m^3	793.403	129.844	128.913	1.052.160
AF.41815	- Mác 350	m^3	837.008	129.844	128.913	1.095.765
AF.41816	- Mác 400	m^3	904.555	129.844	128.913	1.163.312
AF.41817	- Mác 450	m^3	953.026	129.844	128.913	1.211.783
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.015.043	129.844	128.913	1.273.800
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.113.947	129.844	128.913	1.372.704

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	747.705	1.652.560	114.283	2.514.548
AF.41912	- Mác 200	m^3	796.011	1.652.560	114.283	2.562.854
AF.41913	- Mác 250	m^3	845.392	1.652.560	114.283	2.612.235
AF.41914	- Mác 300	m^3	893.092	1.652.560	114.283	2.659.935
AF.41915	- Mác 350	m^3	971.853	1.652.560	114.283	2.738.696
AF.41916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.652.560	114.283	2.788.089
AF.41917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.652.560	114.283	2.849.716
AF.41918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.652.560	114.283	2.902.684
AF.41919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.652.560	114.283	2.979.494

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m^3	685.443	62.608	54.925	802.976

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42112	- Mác 200	m^3	729.696	62.608	54.925	847.229
AF.42113	- Mác 250	m^3	773.279	62.608	54.925	890.812
AF.42114	- Mác 300	m^3	815.837	62.608	54.925	933.370
AF.42115	- Mác 350	m^3	887.031	62.608	54.925	1.004.564
AF.42116	- Mác 400	m^3	932.709	62.608	54.925	1.050.242
AF.42117	- Mác 450	m^3	987.004	62.608	54.925	1.104.537
AF.42118	- Mác 500	m^3	1.034.171	62.608	54.925	1.151.704
AF.42119	- Mác 600	m^3	1.136.269	62.608	54.925	1.253.802
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m^3	726.342	146.805	59.195	932.342
AF.42122	- Mác 200	m^3	773.267	146.805	59.195	979.267
AF.42123	- Mác 250	m^3	821.238	146.805	59.195	1.027.238
AF.42124	- Mác 300	m^3	867.575	146.805	59.195	1.073.575
AF.42125	- Mác 350	m^3	944.085	146.805	59.195	1.150.085
AF.42126	- Mác 400	m^3	992.068	146.805	59.195	1.198.068
AF.42127	- Mác 450	m^3	1.051.934	146.805	59.195	1.257.934
AF.42128	- Mác 500	m^3	1.103.388	146.805	59.195	1.309.388
AF.42129	- Mác 600	m^3	1.178.004	146.805	59.195	1.384.004
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m^3	719.221	94.991	54.577	868.789
AF.42132	- Mác 200	m^3	765.686	94.991	54.577	915.254
AF.42133	- Mác 250	m^3	813.187	94.991	54.577	962.755
AF.42134	- Mác 300	m^3	859.069	94.991	54.577	1.008.637
AF.42135	- Mác 350	m^3	934.830	94.991	54.577	1.084.398
AF.42136	- Mác 400	m^3	982.341	94.991	54.577	1.131.909
AF.42137	- Mác 450	m^3	1.041.621	94.991	54.577	1.191.189
AF.42138	- Mác 500	m^3	1.092.571	94.991	54.577	1.242.139
AF.42139	- Mác 600	m^3	1.166.454	94.991	54.577	1.316.022

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m^3	747.705	417.862	93.284	1.258.851
AF.42212	- Mác 200	m^3	796.011	417.862	93.284	1.307.157
AF.42213	- Mác 250	m^3	845.392	417.862	93.284	1.356.538
AF.42214	- Mác 300	m^3	893.092	417.862	93.284	1.404.238
AF.42215	- Mác 350	m^3	971.853	417.862	93.284	1.482.999
AF.42216	- Mác 400	m^3	1.021.246	417.862	93.284	1.532.392
AF.42217	- Mác 450	m^3	1.082.873	417.862	93.284	1.594.019
AF.42218	- Mác 500	m^3	1.135.841	417.862	93.284	1.646.987

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42219	- Mác 600	m^3	1.212.651	417.862	93.284	1.723.797
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m^3	740.584	380.089	93.284	1.213.957
AF.42222	- Mác 200	m^3	788.430	380.089	93.284	1.261.803
AF.42223	- Mác 250	m^3	837.341	380.089	93.284	1.310.714
AF.42224	- Mác 300	m^3	884.586	380.089	93.284	1.357.959
AF.42225	- Mác 350	m^3	962.597	380.089	93.284	1.435.970
AF.42226	- Mác 400	m^3	1.011.520	380.089	93.284	1.484.893
AF.42227	- Mác 450	m^3	1.072.560	380.089	93.284	1.545.933
AF.42228	- Mác 500	m^3	1.125.023	380.089	93.284	1.598.396
AF.42229	- Mác 600	m^3	1.201.102	380.089	93.284	1.674.475
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m^3	740.584	339.955	89.014	1.169.553
AF.42232	- Mác 200	m^3	788.430	339.955	89.014	1.217.399
AF.42233	- Mác 250	m^3	837.341	339.955	89.014	1.266.310
AF.42234	- Mác 300	m^3	884.586	339.955	89.014	1.313.555
AF.42235	- Mác 350	m^3	962.597	339.955	89.014	1.391.566
AF.42236	- Mác 400	m^3	1.011.520	339.955	89.014	1.440.489
AF.42237	- Mác 450	m^3	1.072.560	339.955	89.014	1.501.529
AF.42238	- Mác 500	m^3	1.125.023	339.955	89.014	1.553.992
AF.42239	- Mác 600	m^3	1.201.102	339.955	89.014	1.630.071
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m^3	733.463	306.904	89.014	1.129.381
AF.42242	- Mác 200	m^3	780.849	306.904	89.014	1.176.767
AF.42243	- Mác 250	m^3	829.290	306.904	89.014	1.225.208
AF.42244	- Mác 300	m^3	876.080	306.904	89.014	1.271.998
AF.42245	- Mác 350	m^3	953.341	306.904	89.014	1.349.259
AF.42246	- Mác 400	m^3	1.001.794	306.904	89.014	1.397.712
AF.42247	- Mác 450	m^3	1.062.247	306.904	89.014	1.458.165
AF.42248	- Mác 500	m^3	1.114.206	306.904	89.014	1.510.124
AF.42249	- Mác 600	m^3	1.189.553	306.904	89.014	1.585.471
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m^3	726.342	276.214	82.608	1.085.164
AF.42252	- Mác 200	m^3	773.267	276.214	82.608	1.132.089
AF.42253	- Mác 250	m^3	821.238	276.214	82.608	1.180.060
AF.42254	- Mác 300	m^3	867.575	276.214	82.608	1.226.397
AF.42255	- Mác 350	m^3	944.085	276.214	82.608	1.302.907
AF.42256	- Mác 400	m^3	992.068	276.214	82.608	1.350.890
AF.42257	- Mác 450	m^3	1.051.934	276.214	82.608	1.410.756
AF.42258	- Mác 500	m^3	1.103.388	276.214	82.608	1.462.210
AF.42259	- Mác 600	m^3	1.178.004	276.214	82.608	1.536.826
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m^3	726.342	247.884	78.338	1.052.564
AF.42262	- Mác 200	m^3	773.267	247.884	78.338	1.099.489
AF.42263	- Mác 250	m^3	821.238	247.884	78.338	1.147.460

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42264	- Mác 300	m^3	867.575	247.884	78.338	1.193.797
AF.42265	- Mác 350	m^3	944.085	247.884	78.338	1.270.307
AF.42266	- Mác 400	m^3	992.068	247.884	78.338	1.318.290
AF.42267	- Mác 450	m^3	1.051.934	247.884	78.338	1.378.156
AF.42268	- Mác 500	m^3	1.103.388	247.884	78.338	1.429.610
AF.42269	- Mác 600	m^3	1.178.004	247.884	78.338	1.504.226

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m^3	747.705	448.552	93.284	1.289.541
AF.42312	- Mác 200	m^3	796.011	448.552	93.284	1.337.847
AF.42313	- Mác 250	m^3	845.392	448.552	93.284	1.387.228
AF.42314	- Mác 300	m^3	893.092	448.552	93.284	1.434.928
AF.42315	- Mác 350	m^3	971.853	448.552	93.284	1.513.689
AF.42316	- Mác 400	m^3	1.021.246	448.552	93.284	1.563.082
AF.42317	- Mác 450	m^3	1.082.873	448.552	93.284	1.624.709
AF.42318	- Mác 500	m^3	1.135.841	448.552	93.284	1.677.677
AF.42319	- Mác 600	m^3	1.212.651	448.552	93.284	1.754.487
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m^3	740.584	403.697	93.284	1.237.565
AF.42322	- Mác 200	m^3	788.430	403.697	93.284	1.285.411
AF.42323	- Mác 250	m^3	837.341	403.697	93.284	1.334.322
AF.42324	- Mác 300	m^3	884.586	403.697	93.284	1.381.567
AF.42325	- Mác 350	m^3	962.597	403.697	93.284	1.459.578
AF.42326	- Mác 400	m^3	1.011.520	403.697	93.284	1.508.501
AF.42327	- Mác 450	m^3	1.072.560	403.697	93.284	1.569.541
AF.42328	- Mác 500	m^3	1.125.023	403.697	93.284	1.622.004
AF.42329	- Mác 600	m^3	1.201.102	403.697	93.284	1.698.083
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m^3	740.584	363.563	89.014	1.193.161
AF.42332	- Mác 200	m^3	788.430	363.563	89.014	1.241.007
AF.42333	- Mác 250	m^3	837.341	363.563	89.014	1.289.918
AF.42334	- Mác 300	m^3	884.586	363.563	89.014	1.337.163
AF.42335	- Mác 350	m^3	962.597	363.563	89.014	1.415.174
AF.42336	- Mác 400	m^3	1.011.520	363.563	89.014	1.464.097
AF.42337	- Mác 450	m^3	1.072.560	363.563	89.014	1.525.137
AF.42338	- Mác 500	m^3	1.125.023	363.563	89.014	1.577.600
AF.42339	- Mác 600	m^3	1.201.102	363.563	89.014	1.653.679
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m^3	733.463	328.151	89.014	1.150.628

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42342	- Mác 200	m^3	780.849	328.151	89.014	1.198.014
AF.42343	- Mác 250	m^3	829.290	328.151	89.014	1.246.455
AF.42344	- Mác 300	m^3	876.080	328.151	89.014	1.293.245
AF.42345	- Mác 350	m^3	953.341	328.151	89.014	1.370.506
AF.42346	- Mác 400	m^3	1.001.794	328.151	89.014	1.418.959
AF.42347	- Mác 450	m^3	1.062.247	328.151	89.014	1.479.412
AF.42348	- Mác 500	m^3	1.114.206	328.151	89.014	1.531.371
AF.42349	- Mác 600	m^3	1.189.553	328.151	89.014	1.606.718

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m^3	740.584	335.234	89.014	1.164.832
AF.42412	- Mác 200	m^3	788.430	335.234	89.014	1.212.678
AF.42413	- Mác 250	m^3	837.341	335.234	89.014	1.261.589
AF.42414	- Mác 300	m^3	884.586	335.234	89.014	1.308.834
AF.42415	- Mác 350	m^3	962.597	335.234	89.014	1.386.845
AF.42416	- Mác 400	m^3	1.011.520	335.234	89.014	1.435.768
AF.42417	- Mác 450	m^3	1.072.560	335.234	89.014	1.496.808
AF.42418	- Mác 500	m^3	1.125.023	335.234	89.014	1.549.271
AF.42419	- Mác 600	m^3	1.201.102	335.234	89.014	1.625.350
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m^3	733.463	302.182	89.014	1.124.659
AF.42422	- Mác 200	m^3	780.849	302.182	89.014	1.172.045
AF.42423	- Mác 250	m^3	829.290	302.182	89.014	1.220.486
AF.42424	- Mác 300	m^3	876.080	302.182	89.014	1.267.276
AF.42425	- Mác 350	m^3	953.341	302.182	89.014	1.344.537
AF.42426	- Mác 400	m^3	1.001.794	302.182	89.014	1.392.990
AF.42427	- Mác 450	m^3	1.062.247	302.182	89.014	1.453.443
AF.42428	- Mác 500	m^3	1.114.206	302.182	89.014	1.505.402
AF.42429	- Mác 600	m^3	1.189.553	302.182	89.014	1.580.749
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m^3	726.342	273.853	82.608	1.082.803
AF.42432	- Mác 200	m^3	773.267	273.853	82.608	1.129.728
AF.42433	- Mác 250	m^3	821.238	273.853	82.608	1.177.699
AF.42434	- Mác 300	m^3	867.575	273.853	82.608	1.224.036
AF.42435	- Mác 350	m^3	944.085	273.853	82.608	1.300.546
AF.42436	- Mác 400	m^3	992.068	273.853	82.608	1.348.529
AF.42437	- Mác 450	m^3	1.051.934	273.853	82.608	1.408.395
AF.42438	- Mác 500	m^3	1.103.388	273.853	82.608	1.459.849
AF.42439	- Mác 600	m^3	1.178.004	273.853	82.608	1.534.465

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m^3	726.342	245.523	82.608	1.054.473
AF.42442	- Mác 200	m^3	773.267	245.523	82.608	1.101.398
AF.42443	- Mác 250	m^3	821.238	245.523	82.608	1.149.369
AF.42444	- Mác 300	m^3	867.575	245.523	82.608	1.195.706
AF.42445	- Mác 350	m^3	944.085	245.523	82.608	1.272.216
AF.42446	- Mác 400	m^3	992.068	245.523	82.608	1.320.199
AF.42447	- Mác 450	m^3	1.051.934	245.523	82.608	1.380.065
AF.42448	- Mác 500	m^3	1.103.388	245.523	82.608	1.431.519
AF.42449	- Mác 600	m^3	1.178.004	245.523	82.608	1.506.135

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m^3	726.342	120.401	59.195	905.938
AF.42512	- Mác 200	m^3	773.267	120.401	59.195	952.863
AF.42513	- Mác 250	m^3	821.238	120.401	59.195	1.000.834
AF.42514	- Mác 300	m^3	867.575	120.401	59.195	1.047.171
AF.42515	- Mác 350	m^3	944.085	120.401	59.195	1.123.681
AF.42516	- Mác 400	m^3	992.068	120.401	59.195	1.171.664
AF.42517	- Mác 450	m^3	1.051.934	120.401	59.195	1.231.530
AF.42518	- Mác 500	m^3	1.103.388	120.401	59.195	1.282.984
AF.42519	- Mác 600	m^3	1.178.004	120.401	59.195	1.357.600
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m^3	726.342	495.768	83.434	1.305.544
AF.42522	- Mác 200	m^3	773.267	495.768	83.434	1.352.469
AF.42523	- Mác 250	m^3	821.238	495.768	83.434	1.400.440
AF.42524	- Mác 300	m^3	867.575	495.768	83.434	1.446.777
AF.42525	- Mác 350	m^3	944.085	495.768	83.434	1.523.287
AF.42526	- Mác 400	m^3	992.068	495.768	83.434	1.571.270
AF.42527	- Mác 450	m^3	1.051.934	495.768	83.434	1.631.136
AF.42528	- Mác 500	m^3	1.103.388	495.768	83.434	1.682.590
AF.42529	- Mác 600	m^3	1.178.004	495.768	83.434	1.757.206
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m^3	726.342	259.688	59.195	1.045.225
AF.42532	- Mác 200	m^3	773.267	259.688	59.195	1.092.150
AF.42533	- Mác 250	m^3	821.238	259.688	59.195	1.140.121
AF.42534	- Mác 300	m^3	867.575	259.688	59.195	1.186.458
AF.42535	- Mác 350	m^3	944.085	259.688	59.195	1.262.968

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42536	- Mác 400	m^3	992.068	259.688	59.195	1.310.951
AF.42537	- Mác 450	m^3	1.051.934	259.688	59.195	1.370.817
AF.42538	- Mác 500	m^3	1.103.388	259.688	59.195	1.422.271
AF.42539	- Mác 600	m^3	1.178.004	259.688	59.195	1.496.887
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m^3	719.221	217.194	59.195	995.610
AF.42542	- Mác 200	m^3	765.686	217.194	59.195	1.042.075
AF.42543	- Mác 250	m^3	813.187	217.194	59.195	1.089.576
AF.42544	- Mác 300	m^3	859.069	217.194	59.195	1.135.458
AF.42545	- Mác 350	m^3	934.830	217.194	59.195	1.211.219
AF.42546	- Mác 400	m^3	982.341	217.194	59.195	1.258.730
AF.42547	- Mác 450	m^3	1.041.621	217.194	59.195	1.318.010
AF.42548	- Mác 500	m^3	1.092.571	217.194	59.195	1.368.960
AF.42549	- Mác 600	m^3	1.166.454	217.194	59.195	1.442.843

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m^3	726.342	653.942	93.284	1.473.568
AF.42612	- Mác 200	m^3	773.267	653.942	93.284	1.520.493
AF.42613	- Mác 250	m^3	821.238	653.942	93.284	1.568.464
AF.42614	- Mác 300	m^3	867.575	653.942	93.284	1.614.801
AF.42615	- Mác 350	m^3	944.085	653.942	93.284	1.691.311
AF.42616	- Mác 400	m^3	992.068	653.942	93.284	1.739.294
AF.42617	- Mác 450	m^3	1.051.934	653.942	93.284	1.799.160
AF.42618	- Mác 500	m^3	1.103.388	653.942	93.284	1.850.614
AF.42619	- Mác 600	m^3	1.178.004	653.942	93.284	1.925.230
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m^3	726.342	731.848	99.689	1.557.879
AF.42622	- Mác 200	m^3	773.267	731.848	99.689	1.604.804
AF.42623	- Mác 250	m^3	821.238	731.848	99.689	1.652.775
AF.42624	- Mác 300	m^3	867.575	731.848	99.689	1.699.112
AF.42625	- Mác 350	m^3	944.085	731.848	99.689	1.775.622
AF.42626	- Mác 400	m^3	992.068	731.848	99.689	1.823.605
AF.42627	- Mác 450	m^3	1.051.934	731.848	99.689	1.883.471
AF.42628	- Mác 500	m^3	1.103.388	731.848	99.689	1.934.925
AF.42629	- Mác 600	m^3	1.178.004	731.848	99.689	2.009.541

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m^3	719.221	304.543	99.689	1.123.453
AF.42712	- Mác 200	m^3	765.686	304.543	99.689	1.169.918
AF.42713	- Mác 250	m^3	813.187	304.543	99.689	1.217.419
AF.42714	- Mác 300	m^3	859.069	304.543	99.689	1.263.301
AF.42715	- Mác 350	m^3	934.830	304.543	99.689	1.339.062
AF.42716	- Mác 400	m^3	982.341	304.543	99.689	1.386.573
AF.42717	- Mác 450	m^3	1.041.621	304.543	99.689	1.445.853
AF.42718	- Mác 500	m^3	1.092.571	304.543	99.689	1.496.803
AF.42719	- Mác 600	m^3	1.166.454	304.543	99.689	1.570.686

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m^3	740.584	375.367	89.014	1.204.965
AF.42722	- Mác 200	m^3	788.430	375.367	89.014	1.252.811
AF.42723	- Mác 250	m^3	837.341	375.367	89.014	1.301.722
AF.42724	- Mác 300	m^3	884.586	375.367	89.014	1.348.967
AF.42725	- Mác 350	m^3	962.597	375.367	89.014	1.426.978
AF.42726	- Mác 400	m^3	1.011.520	375.367	89.014	1.475.901
AF.42727	- Mác 450	m^3	1.072.560	375.367	89.014	1.536.941
AF.42728	- Mác 500	m^3	1.125.023	375.367	89.014	1.589.404
AF.42729	- Mác 600	m^3	1.201.102	375.367	89.014	1.665.483
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m^3	726.342	370.646	82.608	1.179.596
AF.42732	- Mác 200	m^3	773.267	370.646	82.608	1.226.521
AF.42733	- Mác 250	m^3	821.238	370.646	82.608	1.274.492
AF.42734	- Mác 300	m^3	867.575	370.646	82.608	1.320.829
AF.42735	- Mác 350	m^3	944.085	370.646	82.608	1.397.339
AF.42736	- Mác 400	m^3	992.068	370.646	82.608	1.445.322
AF.42737	- Mác 450	m^3	1.051.934	370.646	82.608	1.505.188
AF.42738	- Mác 500	m^3	1.103.388	370.646	82.608	1.556.642
AF.42739	- Mác 600	m^3	1.178.004	370.646	82.608	1.631.258
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42741	- Mác 150	m^3	719.221	318.708	89.014	1.126.943
AF.42742	- Mác 200	m^3	765.686	318.708	89.014	1.173.408
AF.42743	- Mác 250	m^3	813.187	318.708	89.014	1.220.909
AF.42744	- Mác 300	m^3	859.069	318.708	89.014	1.266.791
AF.42745	- Mác 350	m^3	934.830	318.708	89.014	1.342.552
AF.42746	- Mác 400	m^3	982.341	318.708	89.014	1.390.063
AF.42747	- Mác 450	m^3	1.041.621	318.708	89.014	1.449.343
AF.42748	- Mác 500	m^3	1.092.571	318.708	89.014	1.500.293
AF.42749	- Mác 600	m^3	1.166.454	318.708	89.014	1.574.176

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m^3	740.792	450.913	82.608	1.274.313
AF.42752	- Mác 200	m^3	788.638	450.913	82.608	1.322.159
AF.42753	- Mác 250	m^3	837.549	450.913	82.608	1.371.070
AF.42754	- Mác 300	m^3	884.794	450.913	82.608	1.418.315
AF.42755	- Mác 350	m^3	962.805	450.913	82.608	1.496.326
AF.42756	- Mác 400	m^3	1.011.728	450.913	82.608	1.545.249
AF.42757	- Mác 450	m^3	1.072.768	450.913	82.608	1.606.289
AF.42758	- Mác 500	m^3	1.125.231	450.913	82.608	1.658.752
AF.42759	- Mác 600	m^3	1.201.310	450.913	82.608	1.734.831
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m^3	740.792	398.975	82.608	1.222.375
AF.42762	- Mác 200	m^3	788.638	398.975	82.608	1.270.221
AF.42763	- Mác 250	m^3	837.549	398.975	82.608	1.319.132
AF.42764	- Mác 300	m^3	884.794	398.975	82.608	1.366.377
AF.42765	- Mác 350	m^3	962.805	398.975	82.608	1.444.388
AF.42766	- Mác 400	m^3	1.011.728	398.975	82.608	1.493.311
AF.42767	- Mác 450	m^3	1.072.768	398.975	82.608	1.554.351
AF.42768	- Mác 500	m^3	1.125.231	398.975	82.608	1.606.814
AF.42769	- Mác 600	m^3	1.201.310	398.975	82.608	1.682.893

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m^3	719.221	243.162	89.014	1.051.397
AF.42772	- Mác 200	m^3	765.686	243.162	89.014	1.097.862

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42773	- Mác 250	m^3	813.187	243.162	89.014	1.145.363
AF.42774	- Mác 300	m^3	859.069	243.162	89.014	1.191.245
AF.42775	- Mác 350	m^3	934.830	243.162	89.014	1.267.006
AF.42776	- Mác 400	m^3	982.341	243.162	89.014	1.314.517
AF.42777	- Mác 450	m^3	1.041.621	243.162	89.014	1.373.797
AF.42778	- Mác 500	m^3	1.092.571	243.162	89.014	1.424.747
AF.42779	- Mác 600	m^3	1.166.454	243.162	89.014	1.498.630

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.42811	- Mác 150	m^3	668.254	129.844	131.825	929.923
AF.42812	- Mác 200	m^3	709.337	129.844	131.825	971.006
AF.42813	- Mác 250	m^3	752.715	129.844	131.825	1.014.384
AF.42814	- Mác 300	m^3	793.403	129.844	131.825	1.055.072
AF.42815	- Mác 350	m^3	837.008	129.844	131.825	1.098.677
AF.42816	- Mác 400	m^3	904.555	129.844	131.825	1.166.224
AF.42817	- Mác 450	m^3	953.026	129.844	131.825	1.214.695
AF.42818	- Mác 500	m^3	1.015.043	129.844	131.825	1.276.712
AF.42819	- Mác 600	m^3	1.113.947	129.844	131.825	1.375.616

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m^3	747.705	1.652.560	109.493	2.509.758
AF.42912	- Mác 200	m^3	796.011	1.652.560	109.493	2.558.064
AF.42913	- Mác 250	m^3	845.392	1.652.560	109.493	2.607.445
AF.42914	- Mác 300	m^3	893.092	1.652.560	109.493	2.655.145
AF.42915	- Mác 350	m^3	971.853	1.652.560	109.493	2.733.906
AF.42916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.652.560	109.493	2.783.299
AF.42917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.652.560	109.493	2.844.926
AF.42918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.652.560	109.493	2.897.894
AF.42919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.652.560	109.493	2.974.704

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy					
	Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m^3	685.443	62.608	64.447	812.498
AF.43112	- Mác 200	m^3	729.696	62.608	64.447	856.751
AF.43113	- Mác 250	m^3	773.279	62.608	64.447	900.334
AF.43114	- Mác 300	m^3	815.837	62.608	64.447	942.892
AF.43115	- Mác 350	m^3	887.031	62.608	64.447	1.014.086
AF.43116	- Mác 400	m^3	932.709	62.608	64.447	1.059.764
AF.43117	- Mác 450	m^3	987.004	62.608	64.447	1.114.059
AF.43118	- Mác 500	m^3	1.034.171	62.608	64.447	1.161.226
AF.43119	- Mác 600	m^3	1.136.269	62.608	64.447	1.263.324
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m^3	726.342	146.805	70.839	943.986
AF.43122	- Mác 200	m^3	773.267	146.805	70.839	990.911
AF.43123	- Mác 250	m^3	821.238	146.805	70.839	1.038.882
AF.43124	- Mác 300	m^3	867.575	146.805	70.839	1.085.219
AF.43125	- Mác 350	m^3	944.085	146.805	70.839	1.161.729
AF.43126	- Mác 400	m^3	992.068	146.805	70.839	1.209.712
AF.43127	- Mác 450	m^3	1.051.934	146.805	70.839	1.269.578
AF.43128	- Mác 500	m^3	1.103.388	146.805	70.839	1.321.032
AF.43129	- Mác 600	m^3	1.178.004	146.805	70.839	1.395.648
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m^3	719.221	94.991	64.099	878.311
AF.43132	- Mác 200	m^3	765.686	94.991	64.099	924.776
AF.43133	- Mác 250	m^3	813.187	94.991	64.099	972.277
AF.43134	- Mác 300	m^3	859.069	94.991	64.099	1.018.159
AF.43135	- Mác 350	m^3	934.830	94.991	64.099	1.093.920
AF.43136	- Mác 400	m^3	982.341	94.991	64.099	1.141.431
AF.43137	- Mác 450	m^3	1.041.621	94.991	64.099	1.200.711
AF.43138	- Mác 500	m^3	1.092.571	94.991	64.099	1.251.661
AF.43139	- Mác 600	m^3	1.166.454	94.991	64.099	1.325.544

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m^3	747.705	417.862	107.036	1.272.603
AF.43212	- Mác 200	m^3	796.011	417.862	107.036	1.320.909
AF.43213	- Mác 250	m^3	845.392	417.862	107.036	1.370.290
AF.43214	- Mác 300	m^3	893.092	417.862	107.036	1.417.990
AF.43215	- Mác 350	m^3	971.853	417.862	107.036	1.496.751
AF.43216	- Mác 400	m^3	1.021.246	417.862	107.036	1.546.144
AF.43217	- Mác 450	m^3	1.082.873	417.862	107.036	1.607.771
AF.43218	- Mác 500	m^3	1.135.841	417.862	107.036	1.660.739
AF.43219	- Mác 600	m^3	1.212.651	417.862	107.036	1.737.549
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m^3	740.584	380.089	107.036	1.227.709
AF.43222	- Mác 200	m^3	788.430	380.089	107.036	1.275.555
AF.43223	- Mác 250	m^3	837.341	380.089	107.036	1.324.466
AF.43224	- Mác 300	m^3	884.586	380.089	107.036	1.371.711
AF.43225	- Mác 350	m^3	962.597	380.089	107.036	1.449.722
AF.43226	- Mác 400	m^3	1.011.520	380.089	107.036	1.498.645
AF.43227	- Mác 450	m^3	1.072.560	380.089	107.036	1.559.685
AF.43228	- Mác 500	m^3	1.125.023	380.089	107.036	1.612.148
AF.43229	- Mác 600	m^3	1.201.102	380.089	107.036	1.688.227
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m^3	740.584	339.955	100.644	1.181.183
AF.43232	- Mác 200	m^3	788.430	339.955	100.644	1.229.029
AF.43233	- Mác 250	m^3	837.341	339.955	100.644	1.277.940
AF.43234	- Mác 300	m^3	884.586	339.955	100.644	1.325.185
AF.43235	- Mác 350	m^3	962.597	339.955	100.644	1.403.196
AF.43236	- Mác 400	m^3	1.011.520	339.955	100.644	1.452.119
AF.43237	- Mác 450	m^3	1.072.560	339.955	100.644	1.513.159
AF.43238	- Mác 500	m^3	1.125.023	339.955	100.644	1.565.622
AF.43239	- Mác 600	m^3	1.201.102	339.955	100.644	1.641.701
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m^3	733.463	306.904	100.644	1.141.011
AF.43242	- Mác 200	m^3	780.849	306.904	100.644	1.188.397
AF.43243	- Mác 250	m^3	829.290	306.904	100.644	1.236.838
AF.43244	- Mác 300	m^3	876.080	306.904	100.644	1.283.628
AF.43245	- Mác 350	m^3	953.341	306.904	100.644	1.360.889
AF.43246	- Mác 400	m^3	1.001.794	306.904	100.644	1.409.342
AF.43247	- Mác 450	m^3	1.062.247	306.904	100.644	1.469.795
AF.43248	- Mác 500	m^3	1.114.206	306.904	100.644	1.521.754
AF.43249	- Mác 600	m^3	1.189.553	306.904	100.644	1.597.101

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m^3	726.342	276.214	94.252	1.096.808
AF.43252	- Mác 200	m^3	773.267	276.214	94.252	1.143.733
AF.43253	- Mác 250	m^3	821.238	276.214	94.252	1.191.704
AF.43254	- Mác 300	m^3	867.575	276.214	94.252	1.238.041
AF.43255	- Mác 350	m^3	944.085	276.214	94.252	1.314.551
AF.43256	- Mác 400	m^3	992.068	276.214	94.252	1.362.534
AF.43257	- Mác 450	m^3	1.051.934	276.214	94.252	1.422.400
AF.43258	- Mác 500	m^3	1.103.388	276.214	94.252	1.473.854
AF.43259	- Mác 600	m^3	1.178.004	276.214	94.252	1.548.470
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m^3	726.342	247.884	87.860	1.062.086
AF.43262	- Mác 200	m^3	773.267	247.884	87.860	1.109.011
AF.43263	- Mác 250	m^3	821.238	247.884	87.860	1.156.982
AF.43264	- Mác 300	m^3	867.575	247.884	87.860	1.203.319
AF.43265	- Mác 350	m^3	944.085	247.884	87.860	1.279.829
AF.43266	- Mác 400	m^3	992.068	247.884	87.860	1.327.812
AF.43267	- Mác 450	m^3	1.051.934	247.884	87.860	1.387.678
AF.43268	- Mác 500	m^3	1.103.388	247.884	87.860	1.439.132
AF.43269	- Mác 600	m^3	1.178.004	247.884	87.860	1.513.748

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m^3	747.705	448.552	107.036	1.303.293
AF.43312	- Mác 200	m^3	796.011	448.552	107.036	1.351.599
AF.43313	- Mác 250	m^3	845.392	448.552	107.036	1.400.980
AF.43314	- Mác 300	m^3	893.092	448.552	107.036	1.448.680
AF.43315	- Mác 350	m^3	971.853	448.552	107.036	1.527.441
AF.43316	- Mác 400	m^3	1.021.246	448.552	107.036	1.576.834
AF.43317	- Mác 450	m^3	1.082.873	448.552	107.036	1.638.461
AF.43318	- Mác 500	m^3	1.135.841	448.552	107.036	1.691.429
AF.43319	- Mác 600	m^3	1.212.651	448.552	107.036	1.768.239
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m^3	740.584	403.697	107.036	1.251.317
AF.43322	- Mác 200	m^3	788.430	403.697	107.036	1.299.163
AF.43323	- Mác 250	m^3	837.341	403.697	107.036	1.348.074
AF.43324	- Mác 300	m^3	884.586	403.697	107.036	1.395.319
AF.43325	- Mác 350	m^3	962.597	403.697	107.036	1.473.330
AF.43326	- Mác 400	m^3	1.011.520	403.697	107.036	1.522.253
AF.43327	- Mác 450	m^3	1.072.560	403.697	107.036	1.583.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43328	- Mác 500	m^3	1.125.023	403.697	107.036	1.635.756
AF.43329	- Mác 600	m^3	1.201.102	403.697	107.036	1.711.835
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m^3	740.584	363.563	100.644	1.204.791
AF.43332	- Mác 200	m^3	788.430	363.563	100.644	1.252.637
AF.43333	- Mác 250	m^3	837.341	363.563	100.644	1.301.548
AF.43334	- Mác 300	m^3	884.586	363.563	100.644	1.348.793
AF.43335	- Mác 350	m^3	962.597	363.563	100.644	1.426.804
AF.43336	- Mác 400	m^3	1.011.520	363.563	100.644	1.475.727
AF.43337	- Mác 450	m^3	1.072.560	363.563	100.644	1.536.767
AF.43338	- Mác 500	m^3	1.125.023	363.563	100.644	1.589.230
AF.43339	- Mác 600	m^3	1.201.102	363.563	100.644	1.665.309
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m^3	733.463	328.151	100.644	1.162.258
AF.43342	- Mác 200	m^3	780.849	328.151	100.644	1.209.644
AF.43343	- Mác 250	m^3	829.290	328.151	100.644	1.258.085
AF.43344	- Mác 300	m^3	876.080	328.151	100.644	1.304.875
AF.43345	- Mác 350	m^3	953.341	328.151	100.644	1.382.136
AF.43346	- Mác 400	m^3	1.001.794	328.151	100.644	1.430.589
AF.43347	- Mác 450	m^3	1.062.247	328.151	100.644	1.491.042
AF.43348	- Mác 500	m^3	1.114.206	328.151	100.644	1.543.001
AF.43349	- Mác 600	m^3	1.189.553	328.151	100.644	1.618.348

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m^3	740.584	335.234	100.644	1.176.462
AF.43412	- Mác 200	m^3	788.430	335.234	100.644	1.224.308
AF.43413	- Mác 250	m^3	837.341	335.234	100.644	1.273.219
AF.43414	- Mác 300	m^3	884.586	335.234	100.644	1.320.464
AF.43415	- Mác 350	m^3	962.597	335.234	100.644	1.398.475
AF.43416	- Mác 400	m^3	1.011.520	335.234	100.644	1.447.398
AF.43417	- Mác 450	m^3	1.072.560	335.234	100.644	1.508.438
AF.43418	- Mác 500	m^3	1.125.023	335.234	100.644	1.560.901
AF.43419	- Mác 600	m^3	1.201.102	335.234	100.644	1.636.980
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m^3	733.463	302.182	100.644	1.136.289
AF.43422	- Mác 200	m^3	780.849	302.182	100.644	1.183.675
AF.43423	- Mác 250	m^3	829.290	302.182	100.644	1.232.116
AF.43424	- Mác 300	m^3	876.080	302.182	100.644	1.278.906

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43425	- Mác 350	m^3	953.341	302.182	100.644	1.356.167
AF.43426	- Mác 400	m^3	1.001.794	302.182	100.644	1.404.620
AF.43427	- Mác 450	m^3	1.062.247	302.182	100.644	1.465.073
AF.43428	- Mác 500	m^3	1.114.206	302.182	100.644	1.517.032
AF.43429	- Mác 600	m^3	1.189.553	302.182	100.644	1.592.379
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m^3	726.342	273.853	94.252	1.094.447
AF.43432	- Mác 200	m^3	773.267	273.853	94.252	1.141.372
AF.43433	- Mác 250	m^3	821.238	273.853	94.252	1.189.343
AF.43434	- Mác 300	m^3	867.575	273.853	94.252	1.235.680
AF.43435	- Mác 350	m^3	944.085	273.853	94.252	1.312.190
AF.43436	- Mác 400	m^3	992.068	273.853	94.252	1.360.173
AF.43437	- Mác 450	m^3	1.051.934	273.853	94.252	1.420.039
AF.43438	- Mác 500	m^3	1.103.388	273.853	94.252	1.471.493
AF.43439	- Mác 600	m^3	1.178.004	273.853	94.252	1.546.109
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m^3	726.342	245.523	94.252	1.066.117
AF.43442	- Mác 200	m^3	773.267	245.523	94.252	1.113.042
AF.43443	- Mác 250	m^3	821.238	245.523	94.252	1.161.013
AF.43444	- Mác 300	m^3	867.575	245.523	94.252	1.207.350
AF.43445	- Mác 350	m^3	944.085	245.523	94.252	1.283.860
AF.43446	- Mác 400	m^3	992.068	245.523	94.252	1.331.843
AF.43447	- Mác 450	m^3	1.051.934	245.523	94.252	1.391.709
AF.43448	- Mác 500	m^3	1.103.388	245.523	94.252	1.443.163
AF.43449	- Mác 600	m^3	1.178.004	245.523	94.252	1.517.779

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m^3	726.342	120.401	70.839	917.582
AF.43512	- Mác 200	m^3	773.267	120.401	70.839	964.507
AF.43513	- Mác 250	m^3	821.238	120.401	70.839	1.012.478
AF.43514	- Mác 300	m^3	867.575	120.401	70.839	1.058.815
AF.43515	- Mác 350	m^3	944.085	120.401	70.839	1.135.325
AF.43516	- Mác 400	m^3	992.068	120.401	70.839	1.183.308
AF.43517	- Mác 450	m^3	1.051.934	120.401	70.839	1.243.174
AF.43518	- Mác 500	m^3	1.103.388	120.401	70.839	1.294.628
AF.43519	- Mác 600	m^3	1.178.004	120.401	70.839	1.369.244
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m^3	726.342	495.768	95.194	1.317.304

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43522	- Mác 200	m^3	773.267	495.768	95.194	1.364.229
AF.43523	- Mác 250	m^3	821.238	495.768	95.194	1.412.200
AF.43524	- Mác 300	m^3	867.575	495.768	95.194	1.458.537
AF.43525	- Mác 350	m^3	944.085	495.768	95.194	1.535.047
AF.43526	- Mác 400	m^3	992.068	495.768	95.194	1.583.030
AF.43527	- Mác 450	m^3	1.051.934	495.768	95.194	1.642.896
AF.43528	- Mác 500	m^3	1.103.388	495.768	95.194	1.694.350
AF.43529	- Mác 600	m^3	1.178.004	495.768	95.194	1.768.966
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m^3	726.342	259.688	70.839	1.056.869
AF.43532	- Mác 200	m^3	773.267	259.688	70.839	1.103.794
AF.43533	- Mác 250	m^3	821.238	259.688	70.839	1.151.765
AF.43534	- Mác 300	m^3	867.575	259.688	70.839	1.198.102
AF.43535	- Mác 350	m^3	944.085	259.688	70.839	1.274.612
AF.43536	- Mác 400	m^3	992.068	259.688	70.839	1.322.595
AF.43537	- Mác 450	m^3	1.051.934	259.688	70.839	1.382.461
AF.43538	- Mác 500	m^3	1.103.388	259.688	70.839	1.433.915
AF.43539	- Mác 600	m^3	1.178.004	259.688	70.839	1.508.531
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m^3	719.221	217.194	70.839	1.007.254
AF.43542	- Mác 200	m^3	765.686	217.194	70.839	1.053.719
AF.43543	- Mác 250	m^3	813.187	217.194	70.839	1.101.220
AF.43544	- Mác 300	m^3	859.069	217.194	70.839	1.147.102
AF.43545	- Mác 350	m^3	934.830	217.194	70.839	1.222.863
AF.43546	- Mác 400	m^3	982.341	217.194	70.839	1.270.374
AF.43547	- Mác 450	m^3	1.041.621	217.194	70.839	1.329.654
AF.43548	- Mác 500	m^3	1.092.571	217.194	70.839	1.380.604
AF.43549	- Mác 600	m^3	1.166.454	217.194	70.839	1.454.487

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m^3	719.221	653.942	107.036	1.480.199
AF.43612	- Mác 200	m^3	765.686	653.942	107.036	1.526.664
AF.43613	- Mác 250	m^3	813.187	653.942	107.036	1.574.165
AF.43614	- Mác 300	m^3	859.069	653.942	107.036	1.620.047
AF.43615	- Mác 350	m^3	934.830	653.942	107.036	1.695.808
AF.43616	- Mác 400	m^3	982.341	653.942	107.036	1.743.319
AF.43617	- Mác 450	m^3	1.041.621	653.942	107.036	1.802.599
AF.43618	- Mác 500	m^3	1.092.571	653.942	107.036	1.853.549
AF.43619	- Mác 600	m^3	1.166.454	653.942	107.036	1.927.432
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m^3	719.221	731.848	116.624	1.567.693
AF.43622	- Mác 200	m^3	765.686	731.848	116.624	1.614.158

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43623	- Mác 250	m^3	813.187	731.848	116.624	1.661.659
AF.43624	- Mác 300	m^3	859.069	731.848	116.624	1.707.541
AF.43625	- Mác 350	m^3	934.830	731.848	116.624	1.783.302
AF.43626	- Mác 400	m^3	982.341	731.848	116.624	1.830.813
AF.43627	- Mác 450	m^3	1.041.621	731.848	116.624	1.890.093
AF.43628	- Mác 500	m^3	1.092.571	731.848	116.624	1.941.043
AF.43629	- Mác 600	m^3	1.166.454	731.848	116.624	2.014.926

AF.43710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m^3	719.221	304.543	116.624	1.140.388
AF.43712	- Mác 200	m^3	765.686	304.543	116.624	1.186.853
AF.43713	- Mác 250	m^3	813.187	304.543	116.624	1.234.354
AF.43714	- Mác 300	m^3	859.069	304.543	116.624	1.280.236
AF.43715	- Mác 350	m^3	934.830	304.543	116.624	1.355.997
AF.43716	- Mác 400	m^3	982.341	304.543	116.624	1.403.508
AF.43717	- Mác 450	m^3	1.041.621	304.543	116.624	1.462.788
AF.43718	- Mác 500	m^3	1.092.571	304.543	116.624	1.513.738
AF.43719	- Mác 600	m^3	1.166.454	304.543	116.624	1.587.621

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m^3	740.584	375.367	100.644	1.216.595
AF.43722	- Mác 200	m^3	788.430	375.367	100.644	1.264.441
AF.43723	- Mác 250	m^3	837.341	375.367	100.644	1.313.352
AF.43724	- Mác 300	m^3	884.586	375.367	100.644	1.360.597
AF.43725	- Mác 350	m^3	962.597	375.367	100.644	1.438.608
AF.43726	- Mác 400	m^3	1.011.520	375.367	100.644	1.487.531
AF.43727	- Mác 450	m^3	1.072.560	375.367	100.644	1.548.571
AF.43728	- Mác 500	m^3	1.125.023	375.367	100.644	1.601.034
AF.43729	- Mác 600	m^3	1.201.102	375.367	100.644	1.677.113
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m^3	726.342	370.646	94.252	1.191.240
AF.43732	- Mác 200	m^3	773.267	370.646	94.252	1.238.165

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43733	- Mác 250	m^3	821.238	370.646	94.252	1.286.136
AF.43734	- Mác 300	m^3	867.575	370.646	94.252	1.332.473
AF.43735	- Mác 350	m^3	944.085	370.646	94.252	1.408.983
AF.43736	- Mác 400	m^3	992.068	370.646	94.252	1.456.966
AF.43737	- Mác 450	m^3	1.051.934	370.646	94.252	1.516.832
AF.43738	- Mác 500	m^3	1.103.388	370.646	94.252	1.568.286
AF.43739	- Mác 600	m^3	1.178.004	370.646	94.252	1.642.902
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m^3	719.221	318.708	100.644	1.138.573
AF.43742	- Mác 200	m^3	765.686	318.708	100.644	1.185.038
AF.43743	- Mác 250	m^3	813.187	318.708	100.644	1.232.539
AF.43744	- Mác 300	m^3	859.069	318.708	100.644	1.278.421
AF.43745	- Mác 350	m^3	934.830	318.708	100.644	1.354.182
AF.43746	- Mác 400	m^3	982.341	318.708	100.644	1.401.693
AF.43747	- Mác 450	m^3	1.041.621	318.708	100.644	1.460.973
AF.43748	- Mác 500	m^3	1.092.571	318.708	100.644	1.511.923
AF.43749	- Mác 600	m^3	1.166.454	318.708	100.644	1.585.806

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m^3	740.584	450.913	94.252	1.285.749
AF.43752	- Mác 200	m^3	788.430	450.913	94.252	1.333.595
AF.43753	- Mác 250	m^3	837.341	450.913	94.252	1.382.506
AF.43754	- Mác 300	m^3	884.586	450.913	94.252	1.429.751
AF.43755	- Mác 350	m^3	962.597	450.913	94.252	1.507.762
AF.43756	- Mác 400	m^3	1.011.520	450.913	94.252	1.556.685
AF.43757	- Mác 450	m^3	1.072.560	450.913	94.252	1.617.725
AF.43758	- Mác 500	m^3	1.125.023	450.913	94.252	1.670.188
AF.43759	- Mác 600	m^3	1.201.102	450.913	94.252	1.746.267
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m^3	740.584	398.975	94.252	1.233.811
AF.43762	- Mác 200	m^3	788.430	398.975	94.252	1.281.657
AF.43763	- Mác 250	m^3	837.341	398.975	94.252	1.330.568
AF.43764	- Mác 300	m^3	884.586	398.975	94.252	1.377.813
AF.43765	- Mác 350	m^3	962.597	398.975	94.252	1.455.824
AF.43766	- Mác 400	m^3	1.011.520	398.975	94.252	1.504.747
AF.43767	- Mác 450	m^3	1.072.560	398.975	94.252	1.565.787
AF.43768	- Mác 500	m^3	1.125.023	398.975	94.252	1.618.250
AF.43769	- Mác 600	m^3	1.201.102	398.975	94.252	1.694.329

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dầy ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m^3	719.221	243.162	100.644	1.063.027
AF.43772	- Mác 200	m^3	765.686	243.162	100.644	1.109.492
AF.43773	- Mác 250	m^3	813.187	243.162	100.644	1.156.993
AF.43774	- Mác 300	m^3	859.069	243.162	100.644	1.202.875
AF.43775	- Mác 350	m^3	934.830	243.162	100.644	1.278.636
AF.43776	- Mác 400	m^3	982.341	243.162	100.644	1.326.147
AF.43777	- Mác 450	m^3	1.041.621	243.162	100.644	1.385.427
AF.43778	- Mác 500	m^3	1.092.571	243.162	100.644	1.436.377
AF.43779	- Mác 600	m^3	1.166.454	243.162	100.644	1.510.260

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX}≥80mm					
AF.43811	- Mác 150	m^3	668.254	129.844	134.677	932.775
AF.43812	- Mác 200	m^3	709.337	129.844	134.677	973.858
AF.43813	- Mác 250	m^3	752.715	129.844	134.677	1.017.236
AF.43814	- Mác 300	m^3	793.403	129.844	134.677	1.057.924
AF.43815	- Mác 350	m^3	837.008	129.844	134.677	1.101.529
AF.43816	- Mác 400	m^3	904.555	129.844	134.677	1.169.076
AF.43817	- Mác 450	m^3	953.026	129.844	134.677	1.217.547
AF.43818	- Mác 500	m^3	1.015.043	129.844	134.677	1.279.564
AF.43819	- Mác 600	m^3	1.113.947	129.844	134.677	1.378.468

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m^3	747.705	1.652.560	126.441	2.526.706
AF.43912	- Mác 200	m^3	796.011	1.652.560	126.441	2.575.012
AF.43913	- Mác 250	m^3	845.392	1.652.560	126.441	2.624.393
AF.43914	- Mác 300	m^3	893.092	1.652.560	126.441	2.672.093

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43915	- Mác 350	m^3	971.853	1.652.560	126.441	2.750.854
AF.43916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.652.560	126.441	2.800.247
AF.43917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.652.560	126.441	2.861.874
AF.43918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.652.560	126.441	2.914.842
AF.43919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.652.560	126.441	2.991.652

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m^3	734.832	62.608	75.299	872.739
AF.44112	- Mác 200	m^3	786.865	62.608	75.299	924.772
AF.44113	- Mác 250	m^3	838.953	62.608	75.299	976.860
AF.44114	- Mác 300	m^3	890.635	62.608	75.299	1.028.542
AF.44115	- Mác 350	m^3	939.144	62.608	75.299	1.077.051
AF.44116	- Mác 400	m^3	978.304	62.608	75.299	1.116.211
AF.44117	- Mác 450	m^3	1.021.246	62.608	75.299	1.159.153
AF.44118	- Mác 500	m^3	1.071.200	62.608	75.299	1.209.107
AF.44119	- Mác 600	m^3	1.143.638	62.608	75.299	1.281.545
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121	- Mác 150	m^3	749.528	146.805	75.299	971.632
AF.44122	- Mác 200	m^3	802.602	146.805	75.299	1.024.706
AF.44123	- Mác 250	m^3	855.732	146.805	75.299	1.077.836
AF.44124	- Mác 300	m^3	908.448	146.805	75.299	1.130.552
AF.44125	- Mác 350	m^3	957.927	146.805	75.299	1.180.031
AF.44126	- Mác 400	m^3	997.870	146.805	75.299	1.219.974
AF.44127	- Mác 450	m^3	1.041.671	146.805	75.299	1.263.775
AF.44128	- Mác 500	m^3	1.092.624	146.805	75.299	1.314.728
AF.44129	- Mác 600	m^3	1.166.511	146.805	75.299	1.388.615
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131	- Mác 150	m^3	742.180	94.991	74.945	912.116
AF.44132	- Mác 200	m^3	794.733	94.991	74.945	964.669
AF.44133	- Mác 250	m^3	847.343	94.991	74.945	1.017.279
AF.44134	- Mác 300	m^3	899.541	94.991	74.945	1.069.477
AF.44135	- Mác 350	m^3	948.535	94.991	74.945	1.118.471
AF.44136	- Mác 400	m^3	988.087	94.991	74.945	1.158.023

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44137	- Mác 450	m^3	1.031.459	94.991	74.945	1.201.395
AF.44138	- Mác 500	m^3	1.081.912	94.991	74.945	1.251.848
AF.44139	- Mác 600	m^3	1.155.074	94.991	74.945	1.325.010

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211	- Mác 150	m^3	771.573	417.862	99.181	1.288.616
AF.44212	- Mác 200	m^3	826.208	417.862	99.181	1.343.251
AF.44213	- Mác 250	m^3	880.901	417.862	99.181	1.397.944
AF.44214	- Mác 300	m^3	935.167	417.862	99.181	1.452.210
AF.44215	- Mác 350	m^3	986.101	417.862	99.181	1.503.144
AF.44216	- Mác 400	m^3	1.027.219	417.862	99.181	1.544.262
AF.44217	- Mác 450	m^3	1.072.309	417.862	99.181	1.589.352
AF.44218	- Mác 500	m^3	1.124.760	417.862	99.181	1.641.803
AF.44219	- Mác 600	m^3	1.200.820	417.862	99.181	1.717.863
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221	- Mác 150	m^3	764.225	380.089	99.181	1.243.495
AF.44222	- Mác 200	m^3	818.339	380.089	99.181	1.297.609
AF.44223	- Mác 250	m^3	872.511	380.089	99.181	1.351.781
AF.44224	- Mác 300	m^3	926.260	380.089	99.181	1.405.530
AF.44225	- Mác 350	m^3	976.710	380.089	99.181	1.455.980
AF.44226	- Mác 400	m^3	1.017.436	380.089	99.181	1.496.706
AF.44227	- Mác 450	m^3	1.062.096	380.089	99.181	1.541.366
AF.44228	- Mác 500	m^3	1.114.048	380.089	99.181	1.593.318
AF.44229	- Mác 600	m^3	1.189.384	380.089	99.181	1.668.654
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m^3	764.225	339.955	99.181	1.203.361
AF.44232	- Mác 200	m^3	818.339	339.955	99.181	1.257.475
AF.44233	- Mác 250	m^3	872.511	339.955	99.181	1.311.647
AF.44234	- Mác 300	m^3	926.260	339.955	99.181	1.365.396
AF.44235	- Mác 350	m^3	976.710	339.955	99.181	1.415.846
AF.44236	- Mác 400	m^3	1.017.436	339.955	99.181	1.456.572
AF.44237	- Mác 450	m^3	1.062.096	339.955	99.181	1.501.232
AF.44238	- Mác 500	m^3	1.114.048	339.955	99.181	1.553.184
AF.44239	- Mác 600	m^3	1.189.384	339.955	99.181	1.628.520
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m^3	756.877	306.904	99.181	1.162.962
AF.44242	- Mác 200	m^3	810.470	306.904	99.181	1.216.555
AF.44243	- Mác 250	m^3	864.122	306.904	99.181	1.270.207
AF.44244	- Mác 300	m^3	917.354	306.904	99.181	1.323.439
AF.44245	- Mác 350	m^3	967.318	306.904	99.181	1.373.403
AF.44246	- Mác 400	m^3	1.007.653	306.904	99.181	1.413.738

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44247	- Mác 450	m^3	1.051.884	306.904	99.181	1.457.969
AF.44248	- Mác 500	m^3	1.103.336	306.904	99.181	1.509.421
AF.44249	- Mác 600	m^3	1.177.947	306.904	99.181	1.584.032
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m^3	749.528	276.214	99.181	1.124.923
AF.44252	- Mác 200	m^3	802.602	276.214	99.181	1.177.997
AF.44253	- Mác 250	m^3	855.732	276.214	99.181	1.231.127
AF.44254	- Mác 300	m^3	908.448	276.214	99.181	1.283.843
AF.44255	- Mác 350	m^3	957.927	276.214	99.181	1.333.322
AF.44256	- Mác 400	m^3	997.870	276.214	99.181	1.373.265
AF.44257	- Mác 450	m^3	1.041.671	276.214	99.181	1.417.066
AF.44258	- Mác 500	m^3	1.092.624	276.214	99.181	1.468.019
AF.44259	- Mác 600	m^3	1.166.511	276.214	99.181	1.541.906
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m^3	749.528	247.884	99.181	1.096.593
AF.44262	- Mác 200	m^3	802.602	247.884	99.181	1.149.667
AF.44263	- Mác 250	m^3	855.732	247.884	99.181	1.202.797
AF.44264	- Mác 300	m^3	908.448	247.884	99.181	1.255.513
AF.44265	- Mác 350	m^3	957.927	247.884	99.181	1.304.992
AF.44266	- Mác 400	m^3	997.870	247.884	99.181	1.344.935
AF.44267	- Mác 450	m^3	1.041.671	247.884	99.181	1.388.736
AF.44268	- Mác 500	m^3	1.092.624	247.884	99.181	1.439.689
AF.44269	- Mác 600	m^3	1.166.511	247.884	99.181	1.513.576

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m^3	771.573	448.552	99.181	1.319.306
AF.44312	- Mác 200	m^3	826.208	448.552	99.181	1.373.941
AF.44313	- Mác 250	m^3	880.901	448.552	99.181	1.428.634
AF.44314	- Mác 300	m^3	935.167	448.552	99.181	1.482.900
AF.44315	- Mác 350	m^3	986.101	448.552	99.181	1.533.834
AF.44316	- Mác 400	m^3	1.027.219	448.552	99.181	1.574.952
AF.44317	- Mác 450	m^3	1.072.309	448.552	99.181	1.620.042
AF.44318	- Mác 500	m^3	1.124.760	448.552	99.181	1.672.493
AF.44319	- Mác 600	m^3	1.200.820	448.552	99.181	1.748.553
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m^3	764.225	403.697	99.181	1.267.103
AF.44322	- Mác 200	m^3	818.339	403.697	99.181	1.321.217
AF.44323	- Mác 250	m^3	872.511	403.697	99.181	1.375.389
AF.44324	- Mác 300	m^3	926.260	403.697	99.181	1.429.138
AF.44325	- Mác 350	m^3	976.710	403.697	99.181	1.479.588
AF.44326	- Mác 400	m^3	1.017.436	403.697	99.181	1.520.314

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44327	- Mác 450	m^3	1.062.096	403.697	99.181	1.564.974
AF.44328	- Mác 500	m^3	1.114.048	403.697	99.181	1.616.926
AF.44329	- Mác 600	m^3	1.189.384	403.697	99.181	1.692.262
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m^3	764.225	363.563	99.181	1.226.969
AF.44332	- Mác 200	m^3	818.339	363.563	99.181	1.281.083
AF.44333	- Mác 250	m^3	872.511	363.563	99.181	1.335.255
AF.44334	- Mác 300	m^3	926.260	363.563	99.181	1.389.004
AF.44335	- Mác 350	m^3	976.710	363.563	99.181	1.439.454
AF.44336	- Mác 400	m^3	1.017.436	363.563	99.181	1.480.180
AF.44337	- Mác 450	m^3	1.062.096	363.563	99.181	1.524.840
AF.44338	- Mác 500	m^3	1.114.048	363.563	99.181	1.576.792
AF.44339	- Mác 600	m^3	1.189.384	363.563	99.181	1.652.128
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m^3	756.877	328.151	99.181	1.184.209
AF.44342	- Mác 200	m^3	810.470	328.151	99.181	1.237.802
AF.44343	- Mác 250	m^3	864.122	328.151	99.181	1.291.454
AF.44344	- Mác 300	m^3	917.354	328.151	99.181	1.344.686
AF.44345	- Mác 350	m^3	967.318	328.151	99.181	1.394.650
AF.44346	- Mác 400	m^3	1.007.653	328.151	99.181	1.434.985
AF.44347	- Mác 450	m^3	1.051.884	328.151	99.181	1.479.216
AF.44348	- Mác 500	m^3	1.103.336	328.151	99.181	1.530.668
AF.44349	- Mác 600	m^3	1.177.947	328.151	99.181	1.605.279

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m^3	764.225	335.234	99.181	1.198.640
AF.44412	- Mác 200	m^3	818.339	335.234	99.181	1.252.754
AF.44413	- Mác 250	m^3	872.511	335.234	99.181	1.306.926
AF.44414	- Mác 300	m^3	926.260	335.234	99.181	1.360.675
AF.44415	- Mác 350	m^3	976.710	335.234	99.181	1.411.125
AF.44416	- Mác 400	m^3	1.017.436	335.234	99.181	1.451.851
AF.44417	- Mác 450	m^3	1.062.096	335.234	99.181	1.496.511
AF.44418	- Mác 500	m^3	1.114.048	335.234	99.181	1.548.463
AF.44419	- Mác 600	m^3	1.189.384	335.234	99.181	1.623.799
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m^3	756.877	302.182	99.181	1.158.240
AF.44422	- Mác 200	m^3	810.470	302.182	99.181	1.211.833
AF.44423	- Mác 250	m^3	864.122	302.182	99.181	1.265.485
AF.44424	- Mác 300	m^3	917.354	302.182	99.181	1.318.717
AF.44425	- Mác 350	m^3	967.318	302.182	99.181	1.368.681
AF.44426	- Mác 400	m^3	1.007.653	302.182	99.181	1.409.016

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44427	- Mác 450	m^3	1.051.884	302.182	99.181	1.453.247
AF.44428	- Mác 500	m^3	1.103.336	302.182	99.181	1.504.699
AF.44429	- Mác 600	m^3	1.177.947	302.182	99.181	1.579.310
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m^3	749.528	273.853	99.181	1.122.562
AF.44432	- Mác 200	m^3	802.602	273.853	99.181	1.175.636
AF.44433	- Mác 250	m^3	855.732	273.853	99.181	1.228.766
AF.44434	- Mác 300	m^3	908.448	273.853	99.181	1.281.482
AF.44435	- Mác 350	m^3	957.927	273.853	99.181	1.330.961
AF.44436	- Mác 400	m^3	997.870	273.853	99.181	1.370.904
AF.44437	- Mác 450	m^3	1.041.671	273.853	99.181	1.414.705
AF.44438	- Mác 500	m^3	1.092.624	273.853	99.181	1.465.658
AF.44439	- Mác 600	m^3	1.166.511	273.853	99.181	1.539.545
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m^3	749.528	245.523	99.181	1.094.232
AF.44442	- Mác 200	m^3	802.602	245.523	99.181	1.147.306
AF.44443	- Mác 250	m^3	855.732	245.523	99.181	1.200.436
AF.44444	- Mác 300	m^3	908.448	245.523	99.181	1.253.152
AF.44445	- Mác 350	m^3	957.927	245.523	99.181	1.302.631
AF.44446	- Mác 400	m^3	997.870	245.523	99.181	1.342.574
AF.44447	- Mác 450	m^3	1.041.671	245.523	99.181	1.386.375
AF.44448	- Mác 500	m^3	1.092.624	245.523	99.181	1.437.328
AF.44449	- Mác 600	m^3	1.166.511	245.523	99.181	1.511.215

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m^3	749.528	120.401	75.299	945.228
AF.44512	- Mác 200	m^3	802.602	120.401	75.299	998.302
AF.44513	- Mác 250	m^3	855.732	120.401	75.299	1.051.432
AF.44514	- Mác 300	m^3	908.448	120.401	75.299	1.104.148
AF.44515	- Mác 350	m^3	957.927	120.401	75.299	1.153.627
AF.44516	- Mác 400	m^3	997.870	120.401	75.299	1.193.570
AF.44517	- Mác 450	m^3	1.041.671	120.401	75.299	1.237.371
AF.44518	- Mác 500	m^3	1.092.624	120.401	75.299	1.288.324
AF.44519	- Mác 600	m^3	1.166.511	120.401	75.299	1.362.211
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m^3	749.528	495.768	99.181	1.344.477
AF.44522	- Mác 200	m^3	802.602	495.768	99.181	1.397.551
AF.44523	- Mác 250	m^3	855.732	495.768	99.181	1.450.681

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44524	- Mác 300	m^3	908.448	495.768	99.181	1.503.397
AF.44525	- Mác 350	m^3	957.927	495.768	99.181	1.552.876
AF.44526	- Mác 400	m^3	997.870	495.768	99.181	1.592.819
AF.44527	- Mác 450	m^3	1.041.671	495.768	99.181	1.636.620
AF.44528	- Mác 500	m^3	1.092.624	495.768	99.181	1.687.573
AF.44529	- Mác 600	m^3	1.166.511	495.768	99.181	1.761.460
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m^3	749.528	259.688	75.299	1.084.515
AF.44532	- Mác 200	m^3	802.602	259.688	75.299	1.137.589
AF.44533	- Mác 250	m^3	855.732	259.688	75.299	1.190.719
AF.44534	- Mác 300	m^3	908.448	259.688	75.299	1.243.435
AF.44535	- Mác 350	m^3	957.927	259.688	75.299	1.292.914
AF.44536	- Mác 400	m^3	997.870	259.688	75.299	1.332.857
AF.44537	- Mác 450	m^3	1.041.671	259.688	75.299	1.376.658
AF.44538	- Mác 500	m^3	1.092.624	259.688	75.299	1.427.611
AF.44539	- Mác 600	m^3	1.166.511	259.688	75.299	1.501.498
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m^3	742.180	217.194	75.299	1.034.673
AF.44542	- Mác 200	m^3	794.733	217.194	75.299	1.087.226
AF.44543	- Mác 250	m^3	847.343	217.194	75.299	1.139.836
AF.44544	- Mác 300	m^3	899.541	217.194	75.299	1.192.034
AF.44545	- Mác 350	m^3	948.535	217.194	75.299	1.241.028
AF.44546	- Mác 400	m^3	988.087	217.194	75.299	1.280.580
AF.44547	- Mác 450	m^3	1.031.459	217.194	75.299	1.323.952
AF.44548	- Mác 500	m^3	1.081.912	217.194	75.299	1.374.405
AF.44549	- Mác 600	m^3	1.155.074	217.194	75.299	1.447.567

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m^3	742.180	653.942	99.181	1.495.303
AF.44612	- Mác 200	m^3	794.733	653.942	99.181	1.547.856
AF.44613	- Mác 250	m^3	847.343	653.942	99.181	1.600.466
AF.44614	- Mác 300	m^3	899.541	653.942	99.181	1.652.664
AF.44615	- Mác 350	m^3	948.535	653.942	99.181	1.701.658
AF.44616	- Mác 400	m^3	988.087	653.942	99.181	1.741.210
AF.44617	- Mác 450	m^3	1.031.459	653.942	99.181	1.784.582
AF.44618	- Mác 500	m^3	1.081.912	653.942	99.181	1.835.035
AF.44619	- Mác 600	m^3	1.155.074	653.942	99.181	1.908.197
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m^3	742.180	731.848	108.214	1.582.242
AF.44622	- Mác 200	m^3	794.733	731.848	108.214	1.634.795
AF.44623	- Mác 250	m^3	847.343	731.848	108.214	1.687.405
AF.44624	- Mác 300	m^3	899.541	731.848	108.214	1.739.603

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44625	- Mác 350	m^3	948.535	731.848	108.214	1.788.597
AF.44626	- Mác 400	m^3	988.087	731.848	108.214	1.828.149
AF.44627	- Mác 450	m^3	1.031.459	731.848	108.214	1.871.521
AF.44628	- Mác 500	m^3	1.081.912	731.848	108.214	1.921.974
AF.44629	- Mác 600	m^3	1.155.074	731.848	108.214	1.995.136

AF.44710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m^3	742.180	304.543	99.181	1.145.904
AF.44712	- Mác 200	m^3	794.733	304.543	99.181	1.198.457
AF.44713	- Mác 250	m^3	847.343	304.543	99.181	1.251.067
AF.44714	- Mác 300	m^3	899.541	304.543	99.181	1.303.265
AF.44715	- Mác 350	m^3	948.535	304.543	99.181	1.352.259
AF.44716	- Mác 400	m^3	988.087	304.543	99.181	1.391.811
AF.44717	- Mác 450	m^3	1.031.459	304.543	99.181	1.435.183
AF.44718	- Mác 500	m^3	1.081.912	304.543	99.181	1.485.636
AF.44719	- Mác 600	m^3	1.155.074	304.543	99.181	1.558.798

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỘI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m^3	764.225	375.367	99.181	1.238.773
AF.44722	- Mác 200	m^3	818.339	375.367	99.181	1.292.887
AF.44723	- Mác 250	m^3	872.511	375.367	99.181	1.347.059
AF.44724	- Mác 300	m^3	926.260	375.367	99.181	1.400.808
AF.44725	- Mác 350	m^3	976.710	375.367	99.181	1.451.258
AF.44726	- Mác 400	m^3	1.017.436	375.367	99.181	1.491.984
AF.44727	- Mác 450	m^3	1.062.096	375.367	99.181	1.536.644
AF.44728	- Mác 500	m^3	1.114.048	375.367	99.181	1.588.596
AF.44729	- Mác 600	m^3	1.189.384	375.367	99.181	1.663.932
	Bê tông bệ đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m^3	749.528	370.646	99.181	1.219.355
AF.44732	- Mác 200	m^3	802.602	370.646	99.181	1.272.429
AF.44733	- Mác 250	m^3	855.732	370.646	99.181	1.325.559

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44734	- Mác 300	m^3	908.448	370.646	99.181	1.378.275
AF.44735	- Mác 350	m^3	957.927	370.646	99.181	1.427.754
AF.44736	- Mác 400	m^3	997.870	370.646	99.181	1.467.697
AF.44737	- Mác 450	m^3	1.041.671	370.646	99.181	1.511.498
AF.44738	- Mác 500	m^3	1.092.624	370.646	99.181	1.562.451
AF.44739	- Mác 600	m^3	1.166.511	370.646	99.181	1.636.338
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
	Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m^3	742.180	318.708	99.181	1.160.069
AF.44742	- Mác 200	m^3	794.733	318.708	99.181	1.212.622
AF.44743	- Mác 250	m^3	847.343	318.708	99.181	1.265.232
AF.44744	- Mác 300	m^3	899.541	318.708	99.181	1.317.430
AF.44745	- Mác 350	m^3	948.535	318.708	99.181	1.366.424
AF.44746	- Mác 400	m^3	988.087	318.708	99.181	1.405.976
AF.44747	- Mác 450	m^3	1.031.459	318.708	99.181	1.449.348
AF.44748	- Mác 500	m^3	1.081.912	318.708	99.181	1.499.801
AF.44749	- Mác 600	m^3	1.155.074	318.708	99.181	1.572.963

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
	Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m^3	764.225	450.913	99.181	1.314.319
AF.44752	- Mác 200	m^3	818.339	450.913	99.181	1.368.433
AF.44753	- Mác 250	m^3	872.511	450.913	99.181	1.422.605
AF.44754	- Mác 300	m^3	926.260	450.913	99.181	1.476.354
AF.44755	- Mác 350	m^3	976.710	450.913	99.181	1.526.804
AF.44756	- Mác 400	m^3	1.017.436	450.913	99.181	1.567.530
AF.44757	- Mác 450	m^3	1.062.096	450.913	99.181	1.612.190
AF.44758	- Mác 500	m^3	1.114.048	450.913	99.181	1.664.142
AF.44759	- Mác 600	m^3	1.189.384	450.913	99.181	1.739.478
	Bê tông ống hút					
	Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m^3	764.225	398.975	99.181	1.262.381
AF.44762	- Mác 200	m^3	818.339	398.975	99.181	1.316.495
AF.44763	- Mác 250	m^3	872.511	398.975	99.181	1.370.667
AF.44764	- Mác 300	m^3	926.260	398.975	99.181	1.424.416
AF.44765	- Mác 350	m^3	976.710	398.975	99.181	1.474.866
AF.44766	- Mác 400	m^3	1.017.436	398.975	99.181	1.515.592
AF.44767	- Mác 450	m^3	1.062.096	398.975	99.181	1.560.252
AF.44768	- Mác 500	m^3	1.114.048	398.975	99.181	1.612.204
AF.44769	- Mác 600	m^3	1.189.384	398.975	99.181	1.687.540

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m^3	742.180	243.162	99.181	1.084.523
AF.44772	- Mác 200	m^3	794.733	243.162	99.181	1.137.076
AF.44773	- Mác 250	m^3	847.343	243.162	99.181	1.189.686
AF.44774	- Mác 300	m^3	899.541	243.162	99.181	1.241.884
AF.44775	- Mác 350	m^3	948.535	243.162	99.181	1.290.878
AF.44776	- Mác 400	m^3	988.087	243.162	99.181	1.330.430
AF.44777	- Mác 450	m^3	1.031.459	243.162	99.181	1.373.802
AF.44778	- Mác 500	m^3	1.081.912	243.162	99.181	1.424.255
AF.44779	- Mác 600	m^3	1.155.074	243.162	99.181	1.497.417

AF.50000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.781.084	7.913.746	9.694.830
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.504.746	5.887.297	7.392.043
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.457.251	5.472.647	6.929.898
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.133.417	4.082.045	5.215.462
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		1.109.669	3.783.618	4.893.287
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		1.040.585	3.464.924	4.505.509
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		971.501	947.547	1.919.048
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		906.734	2.811.725	3.718.459

Ghi chú: *Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m^3/h.*

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m^3/h	100m^3		1.180.400	4.031.325	5.211.725
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m^3/h	100m^3		920.712	930.107	1.850.819

Ghi chú: *Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m^3/h.*

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.407.363	7.407.363
AF.52112	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			8.623.486	8.623.486
AF.52113	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.257.190	7.257.190
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.927.880	7.927.880
AF.52122	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.186.652	9.186.652
AF.52123	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.735.209	7.735.209
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.408.358	8.408.358
AF.52132	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.855.412	9.855.412
AF.52133	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.256.684	8.256.684
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m^3	100m^3			9.129.074	9.129.074
AF.52142	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			10.629.766	10.629.766
AF.52143	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.908.527	8.908.527
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m^3	100m^3			10.810.746	10.810.746
AF.52152	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			12.530.452	12.530.452
AF.52153	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			10.516.408	10.516.408
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m^3	100m^3			11.871.801	11.871.801
AF.52162	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			13.797.577	13.797.577
AF.52163	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			11.602.813	11.602.813

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m^3	100m^3			1.009.003	1.009.003
AF.52172	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			1.175.610	1.175.610
AF.52173	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			986.456	986.456

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3					
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m^3			9.775.717	9.775.717
AF.52412	- ≤1,0km	100m^3			11.777.707	11.777.707
AF.52413	- ≤1,5km	100m^3			13.323.243	13.323.243
AF.52414	- ≤2,0km	100m^3			14.752.664	14.752.664
AF.52415	- ≤2,5km	100m^3			16.182.085	16.182.085
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52421	- ≤0,5km	100m^3			10.776.712	10.776.712
AF.52422	- ≤1,0km	100m^3			12.778.702	12.778.702
AF.52423	- ≤1,5km	100m^3			14.324.238	14.324.238
AF.52424	- ≤2,0km	100m^3			15.753.659	15.753.659
AF.52425	- ≤2,5km	100m^3			17.183.080	17.183.080
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m^3			11.777.707	11.777.707
AF.52432	- ≤1,0km	100m^3			13.779.697	13.779.697
AF.52433	- ≤1,5km	100m^3			15.325.233	15.325.233
AF.52434	- ≤2,0km	100m^3			16.754.654	16.754.654
AF.52435	- ≤2,5km	100m^3			18.184.075	18.184.075
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52441	- ≤0,5km	100m^3			12.446.372	12.446.372
AF.52442	- ≤1,0km	100m^3			14.448.362	14.448.362
AF.52443	- ≤1,5km	100m^3			15.991.896	15.991.896
AF.52444	- ≤2,0km	100m^3			17.421.317	17.421.317
AF.52445	- ≤2,5km	100m^3			18.852.740	18.852.740
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- ≤0,5km	100m^3			13.113.035	13.113.035
AF.52452	- ≤1,0km	100m^3			15.115.025	15.115.025
AF.52453	- ≤1,5km	100m^3			16.658.559	16.658.559
AF.52454	- ≤2,0km	100m^3			18.089.982	18.089.982
AF.52455	- ≤2,5km	100m^3			19.519.403	19.519.403
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- ≤0,5km	100m^3			13.779.697	13.779.697
AF.52462	- ≤1,0km	100m^3			15.781.687	15.781.687
AF.52463	- ≤1,5km	100m^3			17.327.223	17.327.223
AF.52464	- ≤2,0km	100m^3			18.756.644	18.756.644
AF.52465	- ≤2,5km	100m^3			20.186.065	20.186.065
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- ≤0,5km	100m^3			14.280.195	14.280.195
AF.52472	- ≤1,0km	100m^3			16.282.185	16.282.185
AF.52473	- ≤1,5km	100m^3			17.827.721	17.827.721
AF.52474	- ≤2,0km	100m^3			19.257.142	19.257.142
AF.52475	- ≤2,5km	100m^3			20.686.563	20.686.563
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- ≤0,5km	100m^3			14.780.692	14.780.692
AF.52482	- ≤1,0km	100m^3			16.782.682	16.782.682

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52483	- ≤1,5km	100m^3			18.328.218	18.328.218
AF.52484	- ≤2,0km	100m^3			19.757.639	19.757.639
AF.52485	- ≤2,5km	100m^3			21.187.060	21.187.060

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T Cự ly vận chuyển					
AF.52511	≤ 1,0km	100m^3			3.728.910	3.728.910
AF.52521	≤ 2,0km	100m^3			4.767.810	4.767.810
AF.52531	≤ 3,0km	100m^3			5.788.158	5.788.158
AF.52541	≤ 4,0km	100m^3			6.789.955	6.789.955
AF.52551	≤ 5,0km	100m^3			7.773.200	7.773.200

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.537.860	104.715	20.487.833
AF.61120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.810.734	518.955	20.245.007
AF.61130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.319.687	535.352	19.751.757

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ máy Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	104.715	20.851.396
AF.61220	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	534.497	20.642.777
AF.61230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	535.352	20.058.661

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.057.236	104.715	21.007.209
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.165.833	160.978	21.172.069
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.482.180	215.146	21.542.584
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.640.354	271.586	21.757.198
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.915.318	2.426.902	518.955	20.861.175
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.915.318	2.648.818	575.764	21.139.900
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.915.318	2.915.588	626.063	21.456.969
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.915.318	3.040.710	679.572	21.635.600
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.896.718	1.891.001	535.352	20.323.071
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.896.718	2.117.638	588.620	20.602.976
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.896.718	2.327.749	631.181	20.855.648
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.896.718	2.433.985	686.604	21.017.307

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.662.348	3.338.171	104.715	21.105.234
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.662.348	3.423.160	164.847	21.250.355
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.662.348	3.763.115	222.884	21.648.347
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.662.348	3.935.454	281.279	21.879.081
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.919.818	2.176.658	534.497	20.630.973
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.919.818	2.212.070	591.617	20.723.505
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.919.818	2.433.985	641.916	20.995.719
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.919.818	2.544.942	695.425	21.160.185
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.919.218	1.761.157	620.835	20.301.210
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.919.218	1.839.063	675.812	20.434.093

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.919.218	2.023.206	718.373	20.660.797
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.919.218	2.115.277	773.796	20.808.291

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giằng					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.633.271	104.715	21.583.244
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.715.899	164.847	21.726.004
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.088.906	222.884	22.157.048
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.284.852	281.279	22.411.389
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.916.818	2.181.379	524.006	20.622.203
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.916.818	2.261.646	580.916	20.759.380
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.916.818	2.485.922	631.215	21.033.955
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.916.818	2.599.241	684.724	21.200.783
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.915.218	1.891.001	607.624	20.413.843
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.915.218	1.905.166	662.337	20.482.721
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.915.218	2.098.751	704.897	20.718.866
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.915.218	2.190.822	760.321	20.866.361

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	4.358.037	104.715	22.308.010
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	4.435.943	164.847	22.446.048
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.879.774	222.884	22.947.916
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	5.096.967	281.279	23.223.504
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.914.743	3.701.734	520.121	22.136.598
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	3.765.476	576.953	22.257.172
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	4.126.678	627.252	22.668.673
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	4.332.068	680.761	22.927.572

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.281.512	172.585	21.299.355
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.612.024	242.230	21.699.512
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.774.919	320.050	21.940.227
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	2.370.243	588.560	20.873.546
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	2.606.323	646.598	21.167.664
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.656.879	719.532	22.291.154

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	4.065.298	104.715	22.015.271
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	4.150.286	164.847	22.160.391
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.565.787	222.884	22.633.929
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.773.538	281.279	22.900.075
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.914.743	3.130.421	520.121	21.565.285
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	3.177.637	588.560	21.680.940
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	3.442.046	646.598	22.003.387
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.597.859	704.992	22.217.594

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp đèn trên đảo Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	5.115.854	469.130	23.430.242
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	17.845.258	5.628.147	489.927	23.963.332
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.915.318	4.329.707	1.516.828	23.761.853
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	17.915.318	4.761.734	1.537.624	24.214.676
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.831.578	1.652.382	23.380.678
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	17.896.718	4.214.028	1.673.179	23.783.925

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LÒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.489.262	248.484	21.583.004
AF.62120	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.932.114	690.737	21.538.169
AF.62130	>18mm	Tấn	17.896.718	2.346.635	697.738	20.941.091

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.241.378	248.484	21.335.120
AF.62220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.714.920	690.737	21.320.975
AF.62230	>18mm	Tấn	17.896.718	2.077.504	697.738	20.671.960

AF.62300 - CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.926.010	248.484	22.019.752
AF.62320	≤18mm	Tấn	17.915.318	3.257.904	690.737	21.863.959
AF.62330	>18mm	Tấn	17.896.718	2.493.005	697.738	21.087.461

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp Đường kính cốt thép					
AF.63110	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.924.629	104.715	22.874.602
AF.63120	≤18mm	Tấn	17.919.143	4.284.852	588.895	22.792.890
AF.63130	>18mm	Tấn	17.918.568	3.855.186	620.835	22.394.589

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước Đường kính cốt thép					
AF.63210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.278.172	104.715	20.228.145
AF.63220	>10mm	Tấn	17.931.818	1.506.190	581.124	20.019.132

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn Đường kính cốt thép					
AF.63310	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.374.562	104.715	22.324.535
AF.63320	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.432.603	973.565	22.442.986
AF.63330	>18mm	Tấn	18.001.718	3.149.307	931.679	22.082.704

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường Đường kính cốt thép					
AF.64110	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.598.838	104.715	22.548.811
AF.64120	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.800.888	973.565	22.811.271
AF.64130	>18mm	Tấn	17.996.718	3.366.501	912.252	22.275.471

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng Đường kính cốt thép					
AF.64210	≤10mm	Tấn	17.845.258	5.795.764	104.715	23.745.737
AF.64220	≤18mm	Tấn	18.036.818	4.624.807	973.565	23.635.190
AF.64230	>18mm	Tấn	17.996.718	4.369.841	912.252	23.278.811

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.765.476	317.291	21.928.025
AF.64320	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.544.942	865.935	21.372.695
AF.64330	>18mm	Tấn	17.937.468	2.117.638	855.805	20.910.911

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64410	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.509.128	318.890	22.673.276
AF.64420	≤18mm	Tấn	17.961.818	3.054.875	919.636	21.936.329
AF.64430	>18mm	Tấn	17.937.468	2.540.221	876.959	21.354.648

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.765.476	334.775	21.945.509
AF.65120	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.544.942	878.006	21.384.766
AF.65130	>18mm	Tấn	17.937.468	2.117.638	867.461	20.922.567

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.509.128	372.594	22.726.980
AF.65220	≤18mm	Tấn	17.961.818	3.054.875	973.341	21.990.034
AF.65230	>18mm	Tấn	17.937.468	2.540.221	901.636	21.379.325

AF.65400 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	4.518.571	380.787	22.744.616
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	17.961.818	3.054.875	912.515	21.929.208
AF.65430	- >18mm	Tấn	17.937.468	2.540.221	898.136	21.375.825

AF.65500 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65510	- ≤10 mm	Tấn	17.845.258	5.410.954	469.187	23.725.399
AF.65520	- ≤18 mm	Tấn	17.961.818	3.663.962	1.025.124	22.650.904
AF.65530	- >18 mm	Tấn	17.937.468	3.050.154	939.145	21.926.767

AF.65600 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.65610	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	4.518.571	358.972	22.722.801
AF.65620	- ≤18mm	Tấn	17.961.818	3.054.875	897.197	21.913.890
AF.65630	- >18mm	Tấn	17.937.468	2.540.221	884.982	21.362.671

AF.65700 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.65710	- ≤10 mm	Tấn	17.845.258	5.410.954	416.907	23.673.119
AF.65720	- ≤18 mm	Tấn	17.961.818	3.663.962	972.844	22.598.624
AF.65730	- >18 mm	Tấn	17.937.468	3.050.154	901.940	21.889.562

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	26.376.690	7.175.588	9.718.626	43.270.904
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	26.376.690	8.200.672	12.467.781	47.045.143

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	26.376.690	6.458.029	7.804.326	40.639.045

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	26.298.150	7.795.764	10.464.820	44.558.734
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	26.191.050	4.013.204	1.008.444	31.212.698

AF.67000 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc cốt thép, lắp dựng cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn Đường kính cốt thép					
AF.67110	≤18mm	Tấn	18.217.186	2.903.784	1.282.217	22.403.187
AF.67120	>18mm	Tấn	18.206.985	2.549.664	1.316.118	22.072.767

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cốt thép					
AF.67210	≤18mm	Tấn	18.217.186	3.194.162	1.808.548	23.219.896
AF.67220	>18mm	Tấn	18.206.985	2.804.630	1.808.945	22.820.560

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cốt thép bê tông hầm Đường kính cốt thép					
AF.68110	≤18mm	Tấn	17.728.491	1.775.322	323.244	19.827.057
AF.68120	>18mm	Tấn	17.778.741	1.492.026	458.867	19.729.634

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hầm Đường kính cốt thép					
AF.68210	≤18mm	Tấn	463.108	4.093.627	895.699	5.452.434
AF.68220	>18mm	Tấn	424.757	3.892.959	883.809	5.201.525
	Vòm hầm Đường kính cốt thép					
AF.68310	≤18mm	Tấn	486.058	7.360.974	1.140.663	8.987.695
AF.68320	>18mm	Tấn	447.452	6.938.391	1.132.737	8.518.580
	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép					
AF.68410	≤18mm	Tấn	511.558	5.566.766	1.239.745	7.318.069
AF.68420	>18mm	Tấn	472.697	5.304.718	1.227.855	7.005.270

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng Đường kính cốt thép					
AF.68510	≤18mm	Tấn	950.158	8.945.071	2.739.807	12.635.036
AF.68520	>18mm	Tấn	723.107	8.402.087	2.081.904	11.207.098
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng Đường kính cốt thép					
AF.68610	≤18mm	Tấn	950.158	9.306.274	2.768.858	13.025.290
AF.68620	>18mm	Tấn	723.107	8.815.227	2.110.955	11.649.289

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68710	- ≤18mm	Tấn	463.873	4.653.137	1.053.471	6.170.481
AF.68720	- >18mm	Tấn	424.757	4.457.190	1.041.582	5.923.529

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68810	- ≤18mm	Tấn	486.058	6.197.100	1.140.663	7.823.821
AF.68820	- >18mm	Tấn	447.452	5.942.134	1.132.737	7.522.323

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép					
AF.68910	- ≤18mm	Tấn	486.058	7.726.898	1.140.663	9.353.619
AF.68920	- >18mm	Tấn	447.452	7.285.429	1.132.737	8.865.618

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu					
AF.69110	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	2.613.406	104.715	20.563.379
AF.69120	- ≤18mm	Tấn	17.915.318	1.975.990	534.497	20.425.805
AF.69130	- >18mm	Tấn	17.896.718	1.454.253	535.352	19.886.323

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Gia công thanh truyền lực - Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	18.098.686	6.591.354	87.961	24.778.001
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	18.098.686	4.896.299	109.951	23.104.936

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.71110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.537.860	200.573	20.583.691
AF.71120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.810.734	614.813	20.340.865
AF.71130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.319.687	631.210	19.847.615

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.71210	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.120.978	200.573	21.166.809

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.561.468	614.813	21.091.599
AF.71230	>18mm	Tấn	17.896.718	2.025.566	631.210	20.553.494

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.71310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.387.748	200.573	21.433.579
AF.71320	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.197.905	630.355	20.748.078
AF.71330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.808.373	716.693	20.444.284

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.71410	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.113.895	200.573	21.159.726
AF.71420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.537.860	614.813	21.067.991
AF.71430	>18mm	Tấn	17.896.718	2.004.319	631.210	20.532.247

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.71510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	200.573	20.947.254
AF.71520	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	630.355	20.738.635
AF.71530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	631.210	20.154.519

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.71611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	5.115.854	296.431	23.257.543
AF.71612	>25m	Tấn	17.845.258	5.628.147	430.633	23.904.038
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.71621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	4.329.707	771.674	23.033.199
AF.71622	>25m	Tấn	17.931.818	4.761.734	905.876	23.599.428
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.71631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.831.578	729.788	22.458.084
AF.71632	>25m	Tấn	17.896.718	4.214.028	863.990	22.974.736

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.71711	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.338.171	200.573	21.384.002
AF.71712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.516.613	630.355	21.066.786
AF.71713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.872.114	631.210	20.400.042

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.71721	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.308.460	200.573	22.354.291
AF.71722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.432.603	1.069.424	22.538.845
AF.71723	>18mm	Tấn	18.001.718	3.012.381	1.027.537	22.041.636

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.71731	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.065.298	200.573	22.111.129
AF.71732	≤18mm	Tấn	17.914.743	3.177.637	615.979	21.708.359
AF.71733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.915.588	633.930	21.446.236

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.71741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	200.573	20.947.254
AF.71742	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	630.355	20.738.635
AF.71743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	631.210	20.154.519

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói Đường kính cốt thép					
AF.71751	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.057.236	200.573	21.103.067
AF.71752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.426.902	614.813	20.957.033
AF.71753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.891.001	631.210	20.418.929

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.71810	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.281.512	200.573	21.327.343
AF.71820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.370.243	615.979	20.900.965
AF.71830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.723.384	633.930	20.254.032

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.72110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.537.860	190.120	20.573.238
AF.72120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.810.734	604.360	20.330.412
AF.72130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.319.687	620.757	19.837.162

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.120.978	190.120	21.156.356
AF.72220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.561.468	604.360	21.081.146
AF.72230	>18mm	Tấn	17.896.718	2.025.566	620.757	20.543.041

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.387.748	190.120	21.423.126
AF.72320	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.197.905	619.902	20.737.625
AF.72330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.808.373	706.240	20.433.831

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.113.895	190.120	21.149.273
AF.72420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.537.860	604.360	21.057.538
AF.72430	>18mm	Tấn	17.896.718	2.004.319	620.757	20.521.794

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	190.120	20.936.801
AF.72520	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	619.902	20.728.182
AF.72530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	620.757	20.144.066

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.72611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	5.115.854	275.526	23.236.638
AF.72612	- >25m	Tấn	17.845.258	5.628.147	403.633	23.877.038
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.72621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	4.329.707	750.768	23.012.293
AF.72622	- >25m	Tấn	17.931.818	4.761.734	878.876	23.572.428
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.72631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.831.578	708.882	22.437.178
AF.72632	- >25m	Tấn	17.896.718	4.214.028	836.990	22.947.736

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.72711	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.338.171	190.120	21.373.549
AF.72712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.516.613	619.902	21.056.333
AF.72713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.872.114	620.757	20.389.589

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.72721	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.308.460	190.120	22.343.838
AF.72722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.432.603	1.058.971	22.528.392
AF.72723	>18mm	Tấn	18.001.718	3.012.381	1.017.084	22.031.183

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.065.298	190.120	22.100.676
AF.72732	≤18mm	Tấn	17.914.743	3.177.637	605.526	21.697.906
AF.72733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.915.588	623.477	21.435.783

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	190.120	20.936.801
AF.72742	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	619.902	20.728.182
AF.72743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	620.757	20.144.066

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố sói Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.057.236	190.120	21.092.614
AF.72752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.426.902	604.360	20.946.580
AF.72753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.891.001	620.757	20.408.476

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.281.512	190.120	21.316.890
AF.72820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.370.243	605.526	20.890.512
AF.72830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.723.384	623.477	20.243.579

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.537.860	200.597	20.583.715
AF.73120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.810.734	614.836	20.340.888
AF.73130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.319.687	631.234	19.847.639

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.120.978	200.597	21.166.833
AF.73220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.561.468	614.836	21.091.622
AF.73230	>18mm	Tấn	17.896.718	2.025.566	631.234	20.553.518

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.387.748	200.597	21.433.603
AF.73320	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.197.905	630.379	20.748.102
AF.73330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.808.373	716.716	20.444.307

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.113.895	200.597	21.159.750
AF.73420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.537.860	614.836	21.068.014
AF.73430	>18mm	Tấn	17.896.718	2.004.319	631.234	20.532.271

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.73510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	200.597	20.947.278
AF.73520	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	630.379	20.738.659
AF.73530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	631.234	20.154.543

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.73611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	5.115.854	296.478	23.257.590
AF.73612	- >25m	Tấn	17.845.258	5.628.147	424.320	23.897.725
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.73621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	4.329.707	771.721	23.033.246
AF.73622	- >25m	Tấn	17.931.818	4.761.734	899.563	23.593.115
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.73631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.831.578	729.835	22.458.131
AF.73632	- >25m	Tấn	17.896.718	4.214.028	857.677	22.968.423

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.73711	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.338.171	200.597	21.384.026
AF.73712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.516.613	630.379	21.066.810
AF.73713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.872.114	631.234	20.400.066

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.73721	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.308.460	200.597	22.354.315
AF.73722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.432.603	1.069.447	22.538.868
AF.73723	>18mm	Tấn	18.001.718	3.012.381	1.027.561	22.041.660

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.73731	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.065.298	200.597	22.111.153
AF.73732	≤18mm	Tấn	17.914.743	3.177.637	616.002	21.708.382
AF.73733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.915.588	633.954	21.446.260

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.73741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.901.423	200.597	20.947.278
AF.73742	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.188.462	630.379	20.738.659
AF.73743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.626.591	631.234	20.154.543

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói Đường kính cốt thép					
AF.73751	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.057.236	200.597	21.103.091
AF.73752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.426.902	614.836	20.957.056
AF.73753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.891.001	631.234	20.418.953

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép					
AF.73810	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.281.512	200.597	21.327.367
AF.73820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.370.243	616.002	20.900.988
AF.73830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.723.384	633.954	20.254.056

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m^2	8.628.522	3.213.049		11.841.571

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng cột					
AF.81121	Móng tròn, đa giác	100m^2	10.319.078	8.631.085		18.950.163
AF.81122	Móng vuông, chữ nhật	100m^2	8.689.213	7.011.576		15.700.789

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m^2	11.327.058	13.019.812		24.346.870
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m^2	9.286.032	7.530.952		16.816.984

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m^2	12.260.315	6.492.200		18.752.515

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan					
AF.81151	Ván khuôn sàn mái	100m^2	9.937.307	6.362.356		16.299.663
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m^2	9.937.307	6.721.198		16.658.505

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cầu thang					
AF.81161	- Cầu thang thường	100m^2	11.256.395	9.183.512		20.439.907
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m^2	15.094.349	13.329.077		28.423.426

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m^2	8.408.509	3.187.080		11.595.589

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường thẳng					
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	8.705.169	6.558.302		15.263.471
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m^2	10.007.921	7.698.569		17.706.490
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ					
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	10.795.070	8.191.976		18.987.046
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m^2	12.563.605	9.851.618		22.415.223

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU
AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY
AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM
AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m^2	16.151.640	16.749.876		32.901.516
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m^2	11.097.089	10.772.330		21.869.419
AF.81431	Cống, vòm	100m^2	14.021.457	14.256.871		28.278.328
AF.81441	Cầu máng	100m^2	16.669.197	18.168.717		34.837.914

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	8.007.000	2.979.330		10.986.330

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo					
AF.81710	- Chiều cao <25cm	100m^2	14.021.457	14.256.871	113.006	28.391.334
AF.81720	- Chiều cao >25cm	100m^2	14.021.457	14.969.833	192.011	29.183.301

Ghi chú: *Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.*

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m^2	704.463	2.947.117	166.457	3.818.037

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng					
AF.82511	- Móng dài	100m^2	1.849.966	3.139.320	324.988	5.314.274
AF.82521	- Móng cột	100m^2	1.935.132	6.850.124	364.621	9.149.877

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	1.804.102	2.911.239	297.245	5.012.586

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.480.192	4.997.285	464.298	8.941.775
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.480.192	5.509.827	967.288	9.957.307
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.480.192	6.022.369	1.502.376	11.004.937

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.747.969	5.245.867	464.298	8.458.134
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.747.969	5.766.098	967.288	9.481.355
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.747.969	6.345.270	1.502.376	10.595.615

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.647.619	5.497.013	464.298	9.608.930
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.647.619	6.058.246	967.288	10.673.153
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.647.619	6.663.046	1.502.376	11.813.041

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.770.649	5.771.223	464.298	9.006.170
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.770.649	6.342.707	967.288	10.080.644
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.770.649	6.983.385	1.502.376	11.256.410

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.171.537	5.125.420	1.058.789	9.355.746
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.171.537	5.766.098	1.561.779	10.499.414
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.171.537	6.201.758	2.096.867	11.470.162

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.404.644	7.303.724	1.058.789	11.767.157
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.404.644	7.688.130	1.561.779	12.654.553
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.404.644	8.969.485	2.096.867	14.470.996

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà, dầm, giằng					
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.448.863	5.894.233	1.058.789	10.401.885
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.448.863	6.406.775	1.561.779	11.417.417
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.448.863	6.919.317	2.096.867	12.465.047

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn vách thang máy					
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.369.063	6.294.016	2.990.440	13.653.519
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.369.063	6.919.317	3.493.430	14.781.810
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.369.063	7.613.811	4.028.518	16.011.392

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.404.644	7.670.191	1.058.789	12.133.624
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.404.644	8.072.537	1.561.779	13.038.960
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.404.644	9.417.959	2.096.867	14.919.470

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột tròn					
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.683.160	8.818.285	1.138.055	13.639.500
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.683.160	9.284.698	1.641.045	14.608.903
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.683.160	10.830.012	2.176.132	16.689.304

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt					
AF.86411	- Lồng thang máy	100m^2	4.421.490	12.824.432	7.006.856	24.252.778
AF.86421	- Silô	100m^2	4.876.928	11.709.264	6.336.652	22.922.844
AF.86431	- Ống khói	100m^2	5.660.140	18.121.480	7.767.458	31.549.078

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	252.735	3.206.108	1.100.052	4.558.895

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu					
AF.87211	Trên cạn	100m^2	2.084.854	8.585.079	3.719.683	14.389.616
AF.87221	Dưới nước	100m^2	2.084.854	10.302.094	6.107.871	18.494.819

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	m^2	57.820	197.942	167.597	423.359

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM
AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	Tấn	22.735.068	9.353.892	2.447.208	34.536.168
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	Tấn	22.735.068	11.019.653	2.447.208	36.201.929

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hầm					
AF.88211	Hầm ngang	tấn/lần đầu	625.227	3.799.935	1.700.439	6.125.601
AF.88212	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	559.602	3.972.786	1.617.647	6.150.035

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm					
AF.88221	Hầm ngang	tấn/lần tiếp		240.802	180.513	421.315
AF.88222	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		288.018	180.513	468.531

Ghi chú: *Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.*

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	771.894	1.207.036	291.187	2.270.117

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	Tấn	22.257.079	17.921.031	2.661.255	42.839.365

Ghi chú: *Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.*

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	42.815.220	9.225.756	3.212.547	55.253.523

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thuỷ công	m^2	93.581	158.888	93.206	345.675

Ghi chú: *Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.*

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m^2	149.333	245.337	190.357	585.027

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88421	Trên cạn	tấn/lần đầu	146.884	490.674	163.339	800.897
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	146.884	591.039	454.171	1.192.094

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	131.394	348.490	312.536	792.420
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	150.867	460.007	721.292	1.332.166

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.025.174	4.997.285	464.298	8.486.757
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.025.174	5.509.827	967.288	9.502.289
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.025.174	6.022.369	1.502.376	10.549.919

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.590.054	5.245.867	464.298	8.300.219
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.590.054	5.766.098	967.288	9.323.440
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.590.054	6.345.270	1.502.376	10.437.700

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.192.601	5.497.013	464.298	9.153.912
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.192.601	6.058.246	967.288	10.218.135
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.192.601	6.663.046	1.502.376	11.358.023

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.612.734	5.771.223	464.298	8.848.255
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.612.734	6.342.707	967.288	9.922.729
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.612.734	6.983.385	1.502.376	11.098.495

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.330.867	8.841.350	464.298	11.636.515
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.330.867	9.738.298	967.288	13.036.453
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.330.867	10.635.247	1.502.376	14.468.490

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.514.354	5.245.867	2.990.440	10.750.661
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.514.354	5.766.098	3.493.430	11.773.882
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.514.354	6.345.270	4.028.518	12.888.142

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.154.266	9.610.163	464.298	13.228.727
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.154.266	10.635.247	967.288	14.756.801
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.154.266	11.660.331	1.502.376	16.316.973

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.624.058	5.771.223	2.990.440	11.385.721
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.624.058	6.342.707	3.493.430	12.460.195
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.624.058	6.983.385	4.028.518	13.635.961

AF.89500 - VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.570.956	4.997.285	464.298	7.032.539
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.570.956	5.509.827	967.288	8.048.071
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.570.956	6.022.369	1.502.376	9.095.701

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.609.639	5.245.867	464.298	7.319.804
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.609.639	5.766.098	967.288	8.343.025
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.609.639	6.345.270	1.502.376	9.457.285

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.738.383	5.497.013	464.298	7.699.694
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.738.383	6.058.246	967.288	8.763.917
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.738.383	6.663.046	1.502.376	9.903.805

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.632.319	5.771.223	464.298	7.867.840
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.632.319	6.342.707	967.288	8.942.314
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.632.319	6.983.385	1.502.376	10.118.080

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	876.649	8.841.350	464.298	10.182.297
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	876.649	9.738.298	967.288	11.582.235
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	876.649	10.635.247	1.502.376	13.014.272

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.533.939	5.245.867	2.990.440	9.770.246
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.533.939	5.766.098	3.493.430	10.793.467
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.533.939	6.345.270	4.028.518	11.907.727

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.700.047	9.610.163	464.298	11.774.508
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.700.047	10.635.247	967.288	13.302.582
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.700.047	11.660.331	1.502.376	14.862.754

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.643.642	5.771.223	2.990.440	10.405.305
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.643.642	6.342.707	3.493.430	11.479.779
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.643.642	6.983.385	4.028.518	12.655.545

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m^2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm và 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m^3	704.010	295.768	74.935	1.074.713
AG.11112	- Mác 200	m^3	748.106	295.768	74.935	1.118.809
AG.11113	- Mác 250	m^3	792.647	295.768	74.935	1.163.350
AG.11114	- Mác 300	m^3	834.482	295.768	74.935	1.205.185
AG.11115	- Mác 350	m^3	875.210	295.768	74.935	1.245.913
AG.11116	- Mác 400	m^3	947.516	295.768	74.935	1.318.219

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m^3	1.001.439	295.768	74.935	1.372.142
AG.11118	- Mác 500	m^3	1.062.950	295.768	74.935	1.433.653
AG.11119	- Mác 600	m^3	1.149.356	295.768	74.935	1.520.059
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m^3	704.010	526.769	59.498	1.290.277
AG.11122	- Mác 200	m^3	748.106	526.769	59.498	1.334.373
AG.11123	- Mác 250	m^3	792.647	526.769	59.498	1.378.914
AG.11124	- Mác 300	m^3	834.482	526.769	59.498	1.420.749
AG.11125	- Mác 350	m^3	875.210	526.769	59.498	1.461.477
AG.11126	- Mác 400	m^3	947.516	526.769	59.498	1.533.783
AG.11127	- Mác 450	m^3	1.001.439	526.769	59.498	1.587.706
AG.11128	- Mác 500	m^3	1.062.950	526.769	59.498	1.649.217
AG.11129	- Mác 600	m^3	1.149.356	526.769	59.498	1.735.623

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m^3	704.010	313.986	74.935	1.092.931
AG.11212	- Mác 200	m^3	748.106	313.986	74.935	1.137.027
AG.11213	- Mác 250	m^3	792.647	313.986	74.935	1.181.568
AG.11214	- Mác 300	m^3	834.482	313.986	74.935	1.223.403
AG.11215	- Mác 350	m^3	875.210	313.986	74.935	1.264.131
AG.11216	- Mác 400	m^3	947.516	313.986	74.935	1.336.437
AG.11217	- Mác 450	m^3	1.001.439	313.986	74.935	1.390.360
AG.11218	- Mác 500	m^3	1.062.950	313.986	74.935	1.451.871
AG.11219	- Mác 600	m^3	1.149.356	313.986	74.935	1.538.277
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m^3	704.010	408.418	51.523	1.163.951
AG.11312	- Mác 200	m^3	748.106	408.418	51.523	1.208.047
AG.11313	- Mác 250	m^3	792.647	408.418	51.523	1.252.588
AG.11314	- Mác 300	m^3	834.482	408.418	51.523	1.294.423
AG.11315	- Mác 350	m^3	875.210	408.418	51.523	1.335.151
AG.11316	- Mác 400	m^3	947.516	408.418	51.523	1.407.457
AG.11317	- Mác 450	m^3	1.001.439	408.418	51.523	1.461.380
AG.11318	- Mác 500	m^3	1.062.950	408.418	51.523	1.522.891
AG.11319	- Mác 600	m^3	1.149.356	408.418	51.523	1.609.297
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m^3	704.010	528.819	51.523	1.284.352
AG.11322	- Mác 200	m^3	748.106	528.819	51.523	1.328.448
AG.11323	- Mác 250	m^3	792.647	528.819	51.523	1.372.989
AG.11324	- Mác 300	m^3	834.482	528.819	51.523	1.414.824
AG.11325	- Mác 350	m^3	875.210	528.819	51.523	1.455.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m^3	947.516	528.819	51.523	1.527.858
AG.11327	- Mác 450	m^3	1.001.439	528.819	51.523	1.581.781
AG.11328	- Mác 500	m^3	1.062.950	528.819	51.523	1.643.292
AG.11329	- Mác 600	m^3	1.149.356	528.819	51.523	1.729.698

AG.11400 - BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính:đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m^3	704.010	416.666	28.624	1.149.300
AG.11412	- Mác 200	m^3	748.106	416.666	28.624	1.193.396
AG.11413	- Mác 250	m^3	792.647	416.666	28.624	1.237.937
AG.11414	- Mác 300	m^3	834.482	416.666	28.624	1.279.772
AG.11415	- Mác 350	m^3	875.210	416.666	28.624	1.320.500
AG.11416	- Mác 400	m^3	947.516	416.666	28.624	1.392.806
AG.11417	- Mác 450	m^3	1.001.439	416.666	28.624	1.446.729
AG.11418	- Mác 500	m^3	1.062.950	416.666	28.624	1.508.240
AG.11419	- Mác 600	m^3	1.149.356	416.666	28.624	1.594.646
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m^3	704.010	643.349	28.624	1.375.983
AG.11422	- Mác 200	m^3	748.106	643.349	28.624	1.420.079
AG.11423	- Mác 250	m^3	792.647	643.349	28.624	1.464.620
AG.11424	- Mác 300	m^3	834.482	643.349	28.624	1.506.455
AG.11425	- Mác 350	m^3	875.210	643.349	28.624	1.547.183
AG.11426	- Mác 400	m^3	947.516	643.349	28.624	1.619.489
AG.11427	- Mác 450	m^3	1.001.439	643.349	28.624	1.673.412
AG.11428	- Mác 500	m^3	1.062.950	643.349	28.624	1.734.923
AG.11429	- Mác 600	m^3	1.149.356	643.349	28.624	1.821.329
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m^3	704.010	470.638	28.624	1.203.272
AG.11432	- Mác 200	m^3	748.106	470.638	28.624	1.247.368
AG.11433	- Mác 250	m^3	792.647	470.638	28.624	1.291.909
AG.11434	- Mác 300	m^3	834.482	470.638	28.624	1.333.744
AG.11435	- Mác 350	m^3	875.210	470.638	28.624	1.374.472
AG.11436	- Mác 400	m^3	947.516	470.638	28.624	1.446.778
AG.11437	- Mác 450	m^3	1.001.439	470.638	28.624	1.500.701
AG.11438	- Mác 500	m^3	1.062.950	470.638	28.624	1.562.212
AG.11439	- Mác 600	m^3	1.149.356	470.638	28.624	1.648.618
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m^3	704.010	507.339	28.624	1.239.973
AG.11442	- Mác 200	m^3	748.106	507.339	28.624	1.284.069
AG.11443	- Mác 250	m^3	792.647	507.339	28.624	1.328.610

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m^3	834.482	507.339	28.624	1.370.445
AG.11445	- Mác 350	m^3	875.210	507.339	28.624	1.411.173
AG.11446	- Mác 400	m^3	947.516	507.339	28.624	1.483.479
AG.11447	- Mác 450	m^3	1.001.439	507.339	28.624	1.537.402
AG.11448	- Mác 500	m^3	1.062.950	507.339	28.624	1.598.913
AG.11449	- Mác 600	m^3	1.149.356	507.339	28.624	1.685.319
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m^3	704.010	464.161	28.624	1.196.795
AG.11452	- Mác 200	m^3	748.106	464.161	28.624	1.240.891
AG.11453	- Mác 250	m^3	792.647	464.161	28.624	1.285.432
AG.11454	- Mác 300	m^3	834.482	464.161	28.624	1.327.267
AG.11455	- Mác 350	m^3	875.210	464.161	28.624	1.367.995
AG.11456	- Mác 400	m^3	947.516	464.161	28.624	1.440.301
AG.11457	- Mác 450	m^3	1.001.439	464.161	28.624	1.494.224
AG.11458	- Mác 500	m^3	1.062.950	464.161	28.624	1.555.735
AG.11459	- Mác 600	m^3	1.149.356	464.161	28.624	1.642.141

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m^3	704.010	396.614	28.624	1.129.248
AG.11512	- Mác 200	m^3	748.106	396.614	28.624	1.173.344
AG.11513	- Mác 250	m^3	792.647	396.614	28.624	1.217.885
AG.11514	- Mác 300	m^3	834.482	396.614	28.624	1.259.720
AG.11515	- Mác 350	m^3	875.210	396.614	28.624	1.300.448
AG.11516	- Mác 400	m^3	947.516	396.614	28.624	1.372.754
AG.11517	- Mác 450	m^3	1.001.439	396.614	28.624	1.426.677
AG.11518	- Mác 500	m^3	1.062.950	396.614	28.624	1.488.188
AG.11519	- Mác 600	m^3	1.149.356	396.614	28.624	1.574.594
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m^3	704.010	481.603	28.624	1.214.237
AG.11612	- Mác 200	m^3	748.106	481.603	28.624	1.258.333
AG.11613	- Mác 250	m^3	792.647	481.603	28.624	1.302.874
AG.11614	- Mác 300	m^3	834.482	481.603	28.624	1.344.709
AG.11615	- Mác 350	m^3	875.210	481.603	28.624	1.385.437
AG.11616	- Mác 400	m^3	947.516	481.603	28.624	1.457.743
AG.11617	- Mác 450	m^3	1.001.439	481.603	28.624	1.511.666
AG.11618	- Mác 500	m^3	1.062.950	481.603	28.624	1.573.177
AG.11619	- Mác 600	m^3	1.149.356	481.603	28.624	1.659.583
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m^3	704.010	441.470	28.624	1.174.104

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m^3	748.106	441.470	28.624	1.218.200
AG.11623	- Mác 250	m^3	792.647	441.470	28.624	1.262.741
AG.11624	- Mác 300	m^3	834.482	441.470	28.624	1.304.576
AG.11625	- Mác 350	m^3	875.210	441.470	28.624	1.345.304
AG.11626	- Mác 400	m^3	947.516	441.470	28.624	1.417.610
AG.11627	- Mác 450	m^3	1.001.439	441.470	28.624	1.471.533
AG.11628	- Mác 500	m^3	1.062.950	441.470	28.624	1.533.044
AG.11629	- Mác 600	m^3	1.149.356	441.470	28.624	1.619.450

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m^3	704.010	528.819	74.935	1.307.764
AG.11812	- Mác 200	m^3	748.106	528.819	74.935	1.351.860
AG.11813	- Mác 250	m^3	792.647	528.819	74.935	1.396.401
AG.11814	- Mác 300	m^3	834.482	528.819	74.935	1.438.236
AG.11815	- Mác 350	m^3	875.210	528.819	74.935	1.478.964
AG.11816	- Mác 400	m^3	947.516	528.819	74.935	1.551.270
AG.11817	- Mác 450	m^3	1.001.439	528.819	74.935	1.605.193
AG.11818	- Mác 500	m^3	1.062.950	528.819	74.935	1.666.704
AG.11819	- Mác 600	m^3	1.149.356	528.819	74.935	1.753.110
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m^3	704.010	587.839	74.935	1.366.784
AG.11822	- Mác 200	m^3	748.106	587.839	74.935	1.410.880
AG.11823	- Mác 250	m^3	792.647	587.839	74.935	1.455.421
AG.11824	- Mác 300	m^3	834.482	587.839	74.935	1.497.256
AG.11825	- Mác 350	m^3	875.210	587.839	74.935	1.537.984
AG.11826	- Mác 400	m^3	947.516	587.839	74.935	1.610.290
AG.11827	- Mác 450	m^3	1.001.439	587.839	74.935	1.664.213
AG.11828	- Mác 500	m^3	1.062.950	587.839	74.935	1.725.724
AG.11829	- Mác 600	m^3	1.149.356	587.839	74.935	1.812.130
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m^3	704.010	505.211	74.935	1.284.156
AG.11832	- Mác 200	m^3	748.106	505.211	74.935	1.328.252
AG.11833	- Mác 250	m^3	792.647	505.211	74.935	1.372.793
AG.11834	- Mác 300	m^3	834.482	505.211	74.935	1.414.628
AG.11835	- Mác 350	m^3	875.210	505.211	74.935	1.455.356
AG.11836	- Mác 400	m^3	947.516	505.211	74.935	1.527.662

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m^3	1.001.439	505.211	74.935	1.581.585
AG.11838	- Mác 500	m^3	1.062.950	505.211	74.935	1.643.096
AG.11839	- Mác 600	m^3	1.149.356	505.211	74.935	1.729.502

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m^3	704.010	356.481	53.066	1.113.557
AG.11912	- Mác 200	m^3	748.106	356.481	53.066	1.157.653
AG.11913	- Mác 250	m^3	792.647	356.481	53.066	1.202.194
AG.11914	- Mác 300	m^3	834.482	356.481	53.066	1.244.029
AG.11915	- Mác 350	m^3	875.210	356.481	53.066	1.284.757
AG.11916	- Mác 400	m^3	947.516	356.481	53.066	1.357.063
AG.11917	- Mác 450	m^3	1.001.439	356.481	53.066	1.410.986
AG.11918	- Mác 500	m^3	1.062.950	356.481	53.066	1.472.497
AG.11919	- Mác 600	m^3	1.149.356	356.481	53.066	1.558.903
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m^3	707.512	453.274	53.066	1.213.852
AG.11922	- Mác 200	m^3	751.828	453.274	53.066	1.258.168
AG.11923	- Mác 250	m^3	796.591	453.274	53.066	1.302.931
AG.11924	- Mác 300	m^3	838.633	453.274	53.066	1.344.973
AG.11925	- Mác 350	m^3	879.564	453.274	53.066	1.385.904
AG.11926	- Mác 400	m^3	952.230	453.274	53.066	1.458.570
AG.11927	- Mác 450	m^3	1.006.422	453.274	53.066	1.512.762
AG.11928	- Mác 500	m^3	1.068.238	453.274	53.066	1.574.578
AG.11929	- Mác 600	m^3	1.155.074	453.274	53.066	1.661.414
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m^3	714.517	483.964	74.935	1.273.416
AG.11932	- Mác 200	m^3	759.271	483.964	74.935	1.318.170
AG.11933	- Mác 250	m^3	804.478	483.964	74.935	1.363.377
AG.11934	- Mác 300	m^3	846.936	483.964	74.935	1.405.835
AG.11935	- Mác 350	m^3	888.273	483.964	74.935	1.447.172
AG.11936	- Mác 400	m^3	961.658	483.964	74.935	1.520.557
AG.11937	- Mác 450	m^3	1.016.386	483.964	74.935	1.575.285
AG.11938	- Mác 500	m^3	1.078.815	483.964	74.935	1.637.714
AG.11939	- Mác 600	m^3	1.166.511	483.964	74.935	1.725.410

AG.12000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ					
	Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m^3	712.205	535.902	233.946	1.482.053
AG.12212	- Mác 200	m^3	758.216	535.902	233.946	1.528.064
AG.12213	- Mác 250	m^3	805.253	535.902	233.946	1.575.101
AG.12214	- Mác 300	m^3	850.688	535.902	233.946	1.620.536
AG.12215	- Mác 350	m^3	925.709	535.902	233.946	1.695.557
AG.12216	- Mác 400	m^3	972.758	535.902	233.946	1.742.606
AG.12217	- Mác 450	m^3	1.031.459	535.902	233.946	1.801.307
AG.12218	- Mác 500	m^3	1.081.912	535.902	233.946	1.851.760
AG.12219	- Mác 600	m^3	1.155.074	535.902	233.946	1.924.922
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m^3	712.205	585.478	274.750	1.572.433
AG.12222	- Mác 200	m^3	758.216	585.478	274.750	1.618.444
AG.12223	- Mác 250	m^3	805.253	585.478	274.750	1.665.481
AG.12224	- Mác 300	m^3	850.688	585.478	274.750	1.710.916
AG.12225	- Mác 350	m^3	925.709	585.478	274.750	1.785.937
AG.12226	- Mác 400	m^3	972.758	585.478	274.750	1.832.986
AG.12227	- Mác 450	m^3	1.031.459	585.478	274.750	1.891.687
AG.12228	- Mác 500	m^3	1.081.912	585.478	274.750	1.942.140
AG.12229	- Mác 600	m^3	1.155.074	585.478	274.750	2.015.302
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m^3	712.205	373.006	220.619	1.305.830
AG.12232	- Mác 200	m^3	758.216	373.006	220.619	1.351.841
AG.12233	- Mác 250	m^3	805.253	373.006	220.619	1.398.878
AG.12234	- Mác 300	m^3	850.688	373.006	220.619	1.444.313
AG.12235	- Mác 350	m^3	925.709	373.006	220.619	1.519.334
AG.12236	- Mác 400	m^3	972.758	373.006	220.619	1.566.383
AG.12237	- Mác 450	m^3	1.031.459	373.006	220.619	1.625.084
AG.12238	- Mác 500	m^3	1.081.912	373.006	220.619	1.675.537
AG.12239	- Mác 600	m^3	1.155.074	373.006	220.619	1.748.699

Ghi chú: *Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90T thay cho cổng trục 60T.*

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	17.845.258	3.196.523	104.715	21.146.496
AG.13121	- ≤18mm	tấn	17.916.818	1.697.415	524.006	20.138.239
AG.13131	- >18mm	tấn	17.881.718	1.555.767	466.578	19.904.063

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	17.845.258	4.792.424	125.658	22.763.340
AG.13221	- >10mm	tấn	17.914.818	2.854.207	910.231	21.679.256
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	17.920.078	3.836.300	104.715	21.861.093

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	17.845.258	5.333.047	104.715	23.283.020
AG.13321	- ≤18mm	tấn	18.036.818	2.969.886	973.177	21.979.881
AG.13331	- >18mm	tấn	18.001.718	2.474.118	900.206	21.376.042

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép					
AG.13421	- ≤18mm	tấn	17.926.393	1.721.023	530.957	20.178.373
AG.13431	- >18mm	tấn	17.937.493	915.990	663.003	19.516.486

Ghi chú: *Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11 ca/tấn.*

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu					
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	6.099.250	7.823.565	40.299.505
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	5.227.928	2.892.793	35.134.911

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	89.034	64.068		153.102

Ghi chú: *Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.*

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	29.011.230	4.390.974	1.078.140	34.480.344

Ghi chú: *Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.*

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép					
AG.13610	- ≤10mm	tấn	17.845.258	3.012.381	104.715	20.962.354
AG.13620	- ≤18mm	tấn	17.919.818	2.500.087	518.955	20.938.860
AG.13630	- >18mm	tấn	17.884.718	2.063.339	477.069	20.425.126

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép khối chắn sóng các loại Đường kính cốt thép					
AG.13710	- ≤10mm	tấn	17.845.258	3.298.038	104.715	21.248.011
AG.13720	- ≤18mm	tấn	17.919.818	2.230.956	553.925	20.704.699
AG.13730	- >18mm	tấn	17.884.718	1.796.569	512.039	20.193.326

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	196.982	184.142	10.917	392.041
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	250.723	188.864	13.400	452.987
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	293.383	193.586	13.400	500.369

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	265.500	264.410	10.016	539.926
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	317.734	271.492	10.016	599.242
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	359.534	283.296	10.016	652.846

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	251.394	330.512	10.333	592.239
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	312.320	344.677	10.333	667.330
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	348.687	349.398	10.333	708.418

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m^2	188.883	174.699	16.182	379.764
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m^2	197.139	184.142	19.789	401.070
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m^2	213.650	198.307	26.799	438.756

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	230.161	205.390	33.499	469.050

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn					
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	204.790	254.966	10.316	470.072
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	212.322	264.410	11.996	488.728
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	228.072	285.657	14.626	528.355
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	243.821	299.822	17.779	561.422

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang					
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	204.790	292.739	10.316	507.845
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	212.322	330.512	15.466	558.300
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	228.072	361.202	16.099	605.373
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	243.821	370.646	19.568	634.035

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.501	16.526		54.027

AG. 22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	9.547.724	1.565.210	239.179	11.352.113
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m^2	9.547.724	1.723.384	386.915	11.658.023
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m^2	9.547.724	1.883.918	523.408	11.955.050

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m^2	974.191	7.011.576		7.985.767
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	767.600	6.777.857		7.545.457

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m^2	1.942.665	7.497.901		9.440.566

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	1.146.075	6.048.370		7.194.445

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn dầm cầu					
AG.32111	- Dầm bản	m^2	22.057	125.456	12.546	160.059
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m^2	25.801	158.911	37.181	221.893
AG.32131	- Dầm hộp	m^2	27.358	175.639	28.893	231.890

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m^2	756.010	8.139.167	216.231	9.111.408

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m^2	1.118.101	6.850.124	167.273	8.135.498
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	1.052.606	6.622.043	138.714	7.813.363

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	804.145	5.909.609	134.635	6.848.389

AG.40000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 - LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cấu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	217.037	266.522	192.733	676.292
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	217.037	299.837	230.971	747.845
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	248.060	404.908	269.209	922.177
AG.41141	- >7 tấn	cái	248.060	433.098	364.803	1.045.961

AG.41200 - LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cấu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	242.477	125.573	231.280	599.330
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	804.715	238.332	435.979	1.479.026
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	804.715	266.522	493.336	1.564.573

AG.41300 - LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cấu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	620.804	317.823	442.823	1.381.450
AG.41321	- >3 tấn	cái	620.804	379.157	576.656	1.576.617

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	154.464	376.718	289.872	821.054

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tấm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	60.446	23.064	104.354	187.864
AG.41521	- Tấm mái	cái	60.446	25.627	106.266	192.339
AG.41531	- Máng nước	cái	60.446	38.441	121.561	220.448
AG.41541	- Mái hắt	cái	161.464	69.193	95.594	326.251

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	cấu kiện		6.477	22.455	28.932

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công Trọng lượng cấu kiện					
AG.42111	- ≤25kg	cái		7.556		7.556
AG.42112	- ≤35kg	cái		10.363		10.363
AG.42113	- ≤50kg	cái		15.112		15.112
AG.42114	- ≤75kg	cái		21.589		21.589
AG.42115	- ≤100kg	cái		28.066		28.066

AG.52100 - LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- 12≤L≤22 (m)	1 dầm	216.976	2.298.751	2.851.963	5.367.690
AG.52120	- 22<L≤33 (m)	1 dầm	371.231	2.895.862	3.593.979	6.861.072
AG.52130	- 33<L≤40 (m)	1 dầm	442.331	3.508.350	4.356.185	8.306.866

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.

- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- 12≤L≤22 (m)	1dầm/10m	102.495	66.630	5.364	174.489
AG.52220	- 22<L≤33 (m)	1dầm/10m	163.802	74.319	5.679	243.800
AG.52230	- 33<L≤40 (m)	1dầm/10m	192.110	82.007	6.310	280.427

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.

- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.

- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng					
	Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	520.230	352.117	922.347
AG.52312	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	1.032.772	424.148	1.506.920
AG.52313	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	2.068.107	649.619	2.817.726
	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	1.032.772	876.777	1.944.549
AG.52322	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	2.068.107	1.394.738	3.547.845
	Lắp đặt vòi voi					
AG.52331	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.373.613	629.546	2.115.659
AG.52332	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	2.068.107	860.108	3.078.215

AG.52400 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	625.301	950.893	1.626.194
AG.52412	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	1.240.352	1.106.348	2.396.700
AG.52413	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	2.480.703	1.809.664	4.390.367
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	1.240.352	1.801.402	3.076.754
AG.52422	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	2.480.703	3.091.207	5.656.910
	Lắp dựng vòi voi					
AG.52431	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.647.823	1.874.932	3.635.255
AG.52432	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	2.480.703	2.558.409	5.189.112

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤L≤24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤L≤24m) bằng cần cẩu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	161.318	680.252	1.075.790	1.917.360
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	161.318	816.861	2.192.110	3.170.289

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M≤L≤33M) CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cầu (24m≤L≤33m) bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	161.318	1.056.622	2.174.402	3.392.342
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	161.318	1.268.504	4.499.094	5.928.916

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	161.318	1.226.685	3.181.519	4.569.522
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	161.318	1.472.022	6.310.353	7.943.693

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52810 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	248.182	1.600.266	2.083.614	3.932.062

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.*

AG.53300 - NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53310	- 18≤L<28 (m)	dầm	169.000	38.441	230.435	437.876
AG.53320	- 28≤L<35 (m)	dầm	208.000	56.380	380.541	644.921
AG.53330	- 35≤L<40 (m)	dầm	260.000	71.756	623.362	955.118

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53410	- 18≤L<28 (m)	1dầm/100m	84.500	30.753	101.074	216.327
AG.53420	- 28≤L<35 (m)	1dầm/100m	104.000	41.003	154.405	299.408
AG.53430	- 35≤L<40 (m)	1dầm/100m	130.000	46.129	221.325	397.454

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤1km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61110	- ≤10 tấn	cấu kiện		107.634	115.030	222.664
AG.61120	- ≤20 tấn	cấu kiện		135.824	164.405	300.229
AG.61130	- ≤30 tấn	cấu kiện		164.013	290.840	454.853

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61210	- ≤10 tấn	cấu kiện		128.136	283.859	411.995
AG.61220	- ≤20 tấn	cấu kiện		161.451	400.170	561.621
AG.61230	- ≤30 tấn	cấu kiện		194.766	652.294	847.060

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	1.902.674	6.406.775	18.437.600	26.747.049
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	1.902.674	8.969.485	25.636.589	36.508.748
AG.62130	- >300 tấn	thùng	1.902.674	10.250.840	27.154.889	39.308.403

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.791.945	3.164.313	4.956.258

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 60T.*

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cấu kiện		75.719	134.140	209.859
AG.64120	- ≤20 tấn	cấu kiện		75.719	176.465	252.184
AG.64130	- ≤30 tấn	cấu kiện		75.719	248.522	324.241

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤1000m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64210	- ≤10 tấn	cấu kiện		94.649	157.614	252.263
AG.64220	- ≤20 tấn	cấu kiện		94.649	207.346	301.995
AG.64230	- ≤30 tấn	cấu kiện		94.649	292.013	386.662

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64510	- ≤10 tấn	cấu kiện			17.236	17.236
AG.64520	- ≤20 tấn	cấu kiện			27.318	27.318
AG.64530	- ≤30 tấn	cấu kiện			36.204	36.204

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m^3	9.211.777	1.914.609		11.126.386
AH.11121	- ≤ 8,1m	m^3	8.946.946	2.459.954		11.406.900
AH.11131	- ≤ 9,0m	m^3	9.105.184	2.528.417		11.633.601
AH.11141	- > 9,0m	m^3	8.390.172	2.757.414		11.147.586

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m^3	8.233.943	1.992.515		10.226.458
AH.11221	- ≤ 5,7m	m^3	8.184.006	2.131.802		10.315.808
AH.11231	- ≤ 6,9m	m^3	7.867.779	2.304.141		10.171.920
AH.11241	- ≤ 8,1m	m^3	7.979.179	2.509.530		10.488.709
AH.11251	- ≤ 9,0m	m^3	8.892.722	2.535.499		11.428.221
AH.11261	- > 9,0m	m^3	9.205.709	2.724.363		11.930.072

AH.12100 - GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	7.711.864	2.389.130		10.100.994
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	7.865.672	2.351.357		10.217.029

AH.12200 - GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Khẩu độ vì kèo Theo mái gian giữa					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m^3	8.202.862	2.705.477		10.908.339
AH.12212	- ≤ 9,0m	m^3	8.153.272	2.644.096		10.797.368
AH.12213	- > 9,0m	m^3	7.948.072	2.240.399		10.188.471
	Theo mái gian đầu hồi					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m^3	8.215.972	2.686.590		10.902.562
AH.12222	- ≤ 9,0m	m^3	8.153.272	2.686.590		10.839.862
AH.12223	- > 9,0m	m^3	8.053.522	2.627.570		10.681.092

AH.12300 - GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giằng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.499.880	8.529.570		30.029.450

AH. 13000 - XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gồ mái thẳng	m^3	7.041.055	937.238		7.978.293
AH.13121	- Xà gồ mái nối, mái góc	m^3	7.041.055	1.003.340		8.044.395
AH.13211	- Cầu phong	m^3	7.035.200	913.630		7.948.830

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m^3	7.560.487	500.490	116.766	8.177.743
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m^3	7.565.499	550.066	140.718	8.256.283
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m^3	7.565.499	604.365	179.641	8.349.505

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21211	- Lan can	m^3	7.705.662	2.766.858		10.472.520
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	892.382		8.246.350
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.222.894		8.910.402
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	2.181.379		9.511.938

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31111	Lắp khuôn cửa đơn	m	5.098	35.412		40.510
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	9.347	51.938		61.285

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cửa					
AH.32111	Lắp cửa vào khuôn	m^2		59.020		59.020
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m^2	4.458	94.432		98.890

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn					
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	21.381.097	5.842.979	2.221.607	29.445.683
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	21.306.216	5.092.105	1.935.562	28.333.883
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	21.239.564	4.441.176	1.680.039	27.360.779

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ					
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	21.615.519	7.624.062	3.034.139	32.273.720
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	21.367.617	6.396.524	2.144.945	29.909.086
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	21.241.295	5.814.789	1.657.510	28.713.594

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm					
AI.11131	- Cột thép hình	tấn	21.061.157	1.947.660	1.323.967	24.332.784
AI.11132	- Cột thép tấm	tấn	22.239.354	3.792.811	3.200.050	29.232.215

AI.11200 - GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng mái, xà gồ thép					
AI.11211	- Giằng mái	tấn	20.907.982	2.972.744	388.556	24.269.282
AI.11221	- Xà gồ thép	tấn	20.684.532	1.440.243		22.124.775

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục					
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	21.343.078	4.933.217	1.952.065	28.228.360
AI.11321	- Dầm mái	tấn	21.022.886	4.505.244	1.270.620	26.798.750
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	21.687.030	4.056.770	2.808.880	28.552.680

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời					
AI.11411	- Thang sắt	tấn	20.238.340	5.312.498	2.508.495	28.059.333
AI.11421	- Lan can	tấn	21.201.339	6.598.978	2.175.914	29.976.231
AI.11431	- Cửa sổ trời	tấn	20.900.033	6.906.503	4.659.515	32.466.051

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt					
AI.11511	- Hàng rào lưới thép	m^2	327.294	210.142	46.627	584.063
AI.11521	- Cửa lưới thép	m^2	395.618	233.207	54.398	683.223
AI.11531	- Hàng rào song sắt	m^2	403.521	269.085	69.940	742.546
AI.11541	- Cửa song sắt	m^2	458.623	304.962	104.910	868.495

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	20.697.372	4.879.400	1.662.752	27.239.524

AI.11700 - GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	20.916.462	5.125.420	3.245.099	29.286.981

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác					
AI.11911	Hệ khung dàn	tấn	21.328.476	5.094.667	2.520.833	28.943.976
AI.11912	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	22.163.442	4.346.356	2.408.283	28.918.081

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.*

AI.12100 - GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	20.998.573	3.792.811	1.912.339	26.703.723

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.13111	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	22.251.970	6.260.701	1.371.697	29.884.368
AI.13121	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	21.963.581	5.320.186	1.239.965	28.523.732
AI.13131	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	21.108.374	5.007.535	1.114.844	27.230.753
AI.13141	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	20.939.110	4.700.010	1.016.877	26.655.997
AI.13151	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	20.572.003	4.377.109	946.803	25.895.915

AI.21100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ					
AI.21111	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.300.131	5.399.630	2.378.457	29.078.218
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	21.735.143	6.778.368	4.671.641	33.185.152

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21121	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.247.744	6.099.250	2.648.797	29.995.791
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	21.285.403	5.607.209	2.739.475	29.632.087

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc cầu					
AI.21131	- Liên kết dọc trên	tấn	21.007.408	4.556.498	2.708.167	28.272.073
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.017.878	4.369.421	2.490.920	27.878.219

AI.21140 - GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm dọc, dầm ngang					
AI.21141	- Dầm dọc	tấn	21.393.409	5.417.569	3.004.756	29.815.734
AI.21142	- Dầm ngang	tấn	21.387.672	5.471.386	2.422.923	29.281.981

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép lan can cầu					
AI.21151	- Lan can cầu đường sắt	tấn	23.790.751	5.112.606	1.898.075	30.801.432
AI.21152	- Lan can cầu đường bộ	tấn	28.587.647	3.974.763	1.504.261	34.066.671

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép					
AI.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.321.899	4.856.335	2.298.217	28.476.451
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	21.712.760	6.796.307	4.671.641	33.180.708

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21221	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.079.280	3.726.180	1.420.619	26.226.079
AI.21222	- Thanh xiên	tấn	21.238.379	4.579.563	2.819.869	28.637.811

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang					
AI.21231	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.082.019	4.833.271	1.964.886	27.880.176
AI.21232	- Dầm dọc	tấn	21.882.846	7.788.076	2.862.923	32.533.845
AI.21233	- Dầm ngang	tấn	21.431.281	5.755.847	1.832.773	29.019.901

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.22100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện dầm thép					
AI.22111	Gia công dầm chủ	tấn	20.842.103	3.951.699	2.171.268	26.965.070
AI.22112	Gia công Liên kết dọc dưới	tấn	21.022.508	4.259.224	2.457.378	27.739.110
AI.22113	Gia công Dầm dọc	tấn	21.442.651	7.024.388	3.148.769	31.615.808
AI.22114	Gia công Dầm ngang	tấn	21.259.200	4.730.763	3.895.758	29.885.721

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	20.675.237	1.619.633	871.924	23.166.794

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	313.739	5.084.417	805.115	6.203.271
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	370.597	5.781.474	919.488	7.071.559
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	408.517	6.458.029	1.014.185	7.880.731

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	22.427.840	7.073.080	829.379	30.330.299
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	22.427.840	7.380.605	805.474	30.613.919
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	22.427.840	7.749.635	833.956	31.011.431

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	21.349.366	3.382.777	1.991.148	26.723.291
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	21.778.099	4.305.353	2.190.198	28.273.650
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	21.727.849	4.305.353	1.718.528	27.751.730

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	21.828.349	4.715.386	2.494.707	29.038.442
AI.52122	- Hình phễu	tấn	21.856.640	5.740.470	2.669.620	30.266.730
AI.52123	- Hình cong	tấn	22.527.326	6.637.419	3.130.700	32.295.445
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	22.625.816	7.624.062	3.876.187	34.126.065

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	21.954.109	4.592.376	1.556.144	28.102.629
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	21.997.229	3.915.821	1.623.742	27.536.792

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP
AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện thép					
AI.61111	Lắp cột thép các loại	tấn	399.726	2.488.391	1.419.847	4.307.964
	Lắp vì kèo thép					
AI.61121	- Vì kèo khẩu độ ≤18m	tấn	497.810	1.332.609	1.271.639	3.102.058
AI.61122	- Vì kèo khẩu độ >18m	tấn	525.979	1.537.626	778.064	2.841.669

Ghi chú: *Công tác AI.61122 đơn giá chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 30T.*

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP
AI.61140 - LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	391.119	699.620	1.423.330	2.514.069
	Lắp dựng giằng thép					
AI.61141	- Giằng thép đỉnh tán	tấn	307.370	5.530.328	2.753.186	8.590.884
AI.61142	- Giằng thép bu lông	tấn	1.018.895	612.488	1.811.886	3.443.269

AI.61150 - LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	496.191	1.576.067	1.292.821	3.365.079
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	323.031	1.688.826	968.816	2.980.673

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	362.146	3.492.974	1.968.661	5.823.781

AI.62100 - LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62111	- Trên cạn	tấn	131.686	4.254.099	1.653.813	6.039.598
AI.62121	- Dưới nước	tấn	133.411	5.356.064	1.991.435	7.480.910

AI.62200 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm					
AI.62211	- Trên cạn	tấn	349.658	1.922.033	153.373	2.425.064
AI.62221	- Dưới nước	tấn	349.658	2.306.439	410.178	3.066.275

*Ghi chú:*Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m^2	10.331	120.447	27.199	157.977
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	5.331	76.881		82.212

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63211	- Lan can sắt	m^2	7.134	102.508	27.199	136.841
AI.63221	- Hoa sắt cửa	m^2	5.456	51.254		56.710
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	1.256	128.136		129.392
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m^2	1.256	76.881		78.137

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63311	- Trên cạn	tấn	371.256	2.434.575	1.683.302	4.489.133
AI.63321	- Dưới nước	tấn	491.455	2.947.117	2.302.286	5.740.858

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63411	- Trên cạn	tấn	241.857	1.460.745	306.746	2.009.348
AI.63421	- Dưới nước	tấn	290.228	1.768.270	413.943	2.472.441

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64111	- ≤80mm	m	113.109	48.691	7.126	168.926
AI.64121	- ≤100mm	m	166.131	53.817	8.551	228.499
AI.64131	- ≤150mm	m	327.103	66.630	10.261	403.994

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
	Khối lượng một cấu kiện					
AI.64211	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	762.038	4.279.726	511.262	5.553.026
AI.64221	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	652.560	3.639.048	459.739	4.751.347
AI.64231	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	537.719	3.203.388	416.143	4.157.250
AI.64241	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	480.380	2.357.693	384.437	3.222.510
AI.64251	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	402.401	2.127.049	305.172	2.834.622

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập					
	Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	975.586	3.982.451	2.509.451	7.467.488
AI.65112	- Nắp bể	tấn	936.900	3.782.560	2.396.852	7.116.312
AI.65113	- Đáy bể	tấn	1.026.964	3.434.031	2.657.307	7.118.302
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	1.089.130	4.484.743	3.485.426	9.059.299
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.317.255	4.997.285	3.729.482	10.044.022
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.495.077	5.766.098	4.319.661	11.580.836

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian					
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	653.162	3.895.319	1.171.632	5.720.113
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	833.465	3.964.512	1.897.391	6.695.368
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	689.122	4.587.251	1.345.568	6.621.941
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	900.740	4.664.132	2.134.337	7.699.209

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	1.100.436	3.926.072	1.952.530	6.979.038
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	999.822	3.690.302	1.683.200	6.373.324

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.740.159	615.050	4.045.575	27.400.784

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 60T.*

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu ≤ 5T	cái	1.389	315.213	465.565	782.167
AI.65620	- Bích neo tàu ≤ 25T	cái	1.910	394.657	499.578	896.145

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤ 1000T	bộ	53.829	317.776	791.379	1.162.984
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤ 500T	bộ	53.560	317.776	888.196	1.259.532

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2
AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác lợp mái ngói					
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11111	- Vữa XM mác 25	100m^2	29.127.608	2.681.341	8.812	31.817.761
AK.11112	- Vữa XM mác 50	100m^2	29.156.123	2.681.341	8.812	31.846.276
AK.11113	- Vữa XM mác 75	100m^2	29.179.778	2.681.341	8.812	31.869.931
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11121	- Vữa XM mác 25	100m^2	29.127.608	2.957.679	265.449	32.350.736
AK.11122	- Vữa XM mác 50	100m^2	29.156.123	2.957.679	265.449	32.379.251
AK.11123	- Vữa XM mác 75	100m^2	29.179.778	2.957.679	265.449	32.402.906
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11211	- Vữa XM mác 25	100m^2	23.166.992	2.202.068	8.812	25.377.872
AK.11212	- Vữa XM mác 50	100m^2	23.195.507	2.202.068	8.812	25.406.387
AK.11213	- Vữa XM mác 75	100m^2	23.219.162	2.202.068	8.812	25.430.042
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11221	- Vữa XM mác 25	100m^2	23.166.992	2.422.275	265.449	25.854.716
AK.11222	- Vữa XM mác 50	100m^2	23.195.507	2.422.275	265.449	25.883.231
AK.11223	- Vữa XM mác 75	100m^2	23.219.162	2.422.275	265.449	25.906.886

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2
AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11311	- Vữa XM mác 25	100m^2	49.545.601	3.680.487	8.812	53.234.900
AK.11312	- Vữa XM mác 50	100m^2	49.574.115	3.680.487	8.812	53.263.414
AK.11313	- Vữa XM mác 75	100m^2	49.597.771	3.680.487	8.812	53.287.070
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11321	- Vữa XM mác 25	100m^2	49.545.601	4.100.710	265.449	53.911.760
AK.11322	- Vữa XM mác 50	100m^2	49.574.115	4.100.710	265.449	53.940.274
AK.11323	- Vữa XM mác 75	100m^2	49.597.771	4.100.710	265.449	53.963.930

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11411	- Vữa XM mác 25	100m^2	41.563.059	3.753.672	8.812	45.325.543
AK.11412	- Vữa XM mác 50	100m^2	41.591.573	3.753.672	8.812	45.354.057
AK.11413	- Vữa XM mác 75	100m^2	41.615.229	3.753.672	8.812	45.377.713
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11421	- Vữa XM mác 25	100m^2	41.563.059	4.183.338	265.449	46.011.846
AK.11422	- Vữa XM mác 50	100m^2	41.591.573	4.183.338	265.449	46.040.360
AK.11423	- Vữa XM mác 75	100m^2	41.615.229	4.183.338	265.449	46.064.016

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)
AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI
AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m^2	7.623.578	1.723.384		9.346.962
	Lợp mái, che tường bằng tôn múi					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m^2	16.148.000	1.510.912		17.658.912
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m^2	14.400.000	1.062.360		15.462.360
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m^2	6.745.000	1.208.730		7.953.730

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
	Ngói mũi hài 75 viên/m^2					
AK.13111	- Vữa XM mác 25	m^2	406.170	90.891		497.061
AK.13112	- Vữa XM mác 50	m^2	409.270	90.891		500.161
AK.13113	- Vữa XM mác 75	m^2	411.841	90.891		502.732
	Ngói 22 viên/m^2					
AK.13121	- Vữa XM mác 25	m^2	241.170	70.824		311.994
AK.13122	- Vữa XM mác 50	m^2	244.270	70.824		315.094
AK.13123	- Vữa XM mác 75	m^2	246.841	70.824		317.665

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7÷1,4 và 1,5÷2,0.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.389	51.938	551	57.878
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.884	51.938	551	59.373
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.124	51.938	551	60.613
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m^2	7.634	61.381	551	69.566
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m^2	9.752	61.381	551	71.684
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m^2	11.509	61.381	551	73.441
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m^2	10.328	75.546	826	86.700
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m^2	13.194	75.546	826	89.566
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m^2	15.571	75.546	826	91.943

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m^2	5.389	35.412	551	41.352
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m^2	6.884	35.412	551	42.847
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m^2	8.124	35.412	551	44.087
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m^2	7.634	47.216	551	55.401
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m^2	9.752	47.216	551	57.519
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m^2	11.509	47.216	551	59.276
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m^2	10.328	51.938	826	63.092
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m^2	13.194	51.938	826	65.958
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m^2	15.571	51.938	826	68.335

***Ghi chú:** Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.*

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài *Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)*					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.226	40.134		69.360
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.968	47.216		86.184
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.582	56.659		110.241
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.436	40.134		69.570
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.248	47.216		86.464
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.966	56.659		110.625

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong *Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)*					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.226	28.330		57.556
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.968	35.412		74.380
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.582	40.134		93.716
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.436	28.330		57.766
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.248	35.412		74.660
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.966	40.134		94.100

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m^2	5.120	56.659	551	62.330
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m^2	6.484	56.659	551	63.694
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m^2	7.577	56.659	551	64.787
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m^2	8.670	56.659	551	65.880
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m^2	7.254	68.463	551	76.268
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m^2	9.185	68.463	551	78.199
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m^2	10.734	68.463	551	79.748
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m^2	12.283	68.463	551	81.297
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m^2	9.814	82.628	826	93.268
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m^2	12.427	82.628	826	95.881
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m^2	14.522	82.628	826	97.976
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m^2	16.618	82.628	826	100.072

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m^2	5.120	40.134	551	45.805
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m^2	6.484	40.134	551	47.169
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m^2	7.577	40.134	551	48.262
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m^2	8.670	40.134	551	49.355
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m^2	7.254	51.938	551	59.743
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m^2	9.185	51.938	551	61.674
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m^2	10.734	51.938	551	63.223
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m^2	12.283	51.938	551	64.772
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m^2	9.814	56.659	826	67.299
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m^2	12.427	56.659	826	69.912
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m^2	14.522	56.659	826	72.007
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m^2	16.618	56.659	826	74.103

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.838	128.136	551	134.525
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.457	128.136	551	136.144
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.801	128.136	551	137.488
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	133.261	826	142.170
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	133.261	826	144.413
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	133.261	826	146.273
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m^2	11.226	146.074	1.101	158.401
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m^2	14.341	146.074	1.101	161.516
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m^2	16.925	146.074	1.101	164.100

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}=1,10.*

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	89.695	826	98.604
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	89.695	826	100.847
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	89.695	826	102.707
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	128.136	826	137.045
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	128.136	826	139.288
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	128.136	826	141.148

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số K_{VL} = 1,25 và K_{NC} = 1,10.*

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	4.989	51.254		56.243
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	6.373	51.254		57.627
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	7.521	51.254		58.775
	Đắp phào kép					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	6.360	64.068		70.428
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	8.125	64.068		72.193
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	9.589	64.068		73.657
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.223	30.753		31.976
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.563	30.753		32.316
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	1.844	30.753		32.597

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.442	61.505		66.947
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.952	61.505		68.457
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.205	61.505		69.710

AK.25200 - TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
AK.25211	- Vữa XM mác 25	m^2	18.594	79.444		98.038
AK.25212	- Vữa XM mác 50	m^2	23.753	79.444		103.197
AK.25213	- Vữa XM mác 75	m^2	28.034	79.444		107.478

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	4.580	82.007		86.587
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	4.828	82.007		86.835
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	5.034	82.007		87.041

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m^2	54.437	750.874		805.311
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m^2	56.421	750.874		807.295
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m^2	58.067	750.874		808.941
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m^2	43.796	279.335		323.131
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m^2	45.779	279.335		325.114
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m^2	47.425	279.335		326.760
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	292.149		341.401
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	292.149		343.384
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	292.149		345.030

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	189.641		238.893
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	189.641		240.876
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	189.641		242.522
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	453.600		502.852
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	453.600		504.835
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	453.600		506.481

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m^2	45.013	123.010		168.023
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m^2	47.006	123.010		170.016
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m^2	48.660	123.010		171.670
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m^2	45.013	212.705		257.718

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m^2	47.006	212.705		259.711
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m^2	48.660	212.705		261.365

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m^2	51.554	289.586		341.140
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m^2	54.653	289.586		344.239
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m^2	57.224	289.586		346.810

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m^2					
AK.31111	- Vữa XM mác 25	m^2	99.668	123.010	5.563	228.241
AK.31112	- Vữa XM mác 50	m^2	101.296	123.010	5.563	229.869
AK.31113	- Vữa XM mác 75	m^2	102.646	123.010	5.563	231.219
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.31121	- Vữa XM mác 25	m^2	99.714	107.634	5.563	212.911
AK.31122	- Vữa XM mác 50	m^2	101.342	107.634	5.563	214.539
AK.31123	- Vữa XM mác 75	m^2	102.692	107.634	5.563	215.889
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.31131	- Vữa XM mác 25	m^2	124.799	99.946	5.563	230.308
AK.31132	- Vữa XM mác 50	m^2	126.427	99.946	5.563	231.936
AK.31133	- Vữa XM mác 75	m^2	127.777	99.946	5.563	233.286
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.31141	- Vữa XM mác 25	m^2	161.012	89.695	5.563	256.270
AK.31142	- Vữa XM mác 50	m^2	162.639	89.695	5.563	257.897
AK.31143	- Vữa XM mác 75	m^2	163.990	89.695	5.563	259.248
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.31151	- Vữa XM mác 25	m^2	231.522	87.132	5.563	324.217
AK.31152	- Vữa XM mác 50	m^2	233.149	87.132	5.563	325.844
AK.31153	- Vữa XM mác 75	m^2	234.500	87.132	5.563	327.195
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.31161	- Vữa XM mác 25	m^2	278.879	82.007	5.563	366.449

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.31162	- Vữa XM mác 50	m^2	280.507	82.007	5.563	368.077
AK.31163	- Vữa XM mác 75	m^2	281.857	82.007	5.563	369.427
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m^2					
AK.31171	- Vữa XM mác 25	m^2	279.002	79.444	5.563	364.009
AK.31172	- Vữa XM mác 50	m^2	280.630	79.444	5.563	365.637
AK.31173	- Vữa XM mác 75	m^2	281.980	79.444	5.563	366.987
	Tiết diện gạch ≤ 0,45m^2					
AK.31181	- Vữa XM mác 25	m^2	279.202	74.319	5.563	359.084
AK.31182	- Vữa XM mác 50	m^2	280.830	74.319	5.563	360.712
AK.31183	- Vữa XM mác 75	m^2	282.180	74.319	5.563	362.062

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m^2	m^2	95.337	115.322	2.782	213.441
AK.31220	- ≤ 0,048m^2	m^2	120.253	102.508	2.782	225.543
AK.31230	- ≤ 0,06m^2	m^2	120.253	97.383	2.782	220.418
AK.31240	- ≤ 0,023m^2	m^2	95.337	123.010	2.782	221.129
AK.31250	- ≤ 0,045m^2	m^2	95.337	107.634	2.782	205.753
AK.31260	- ≤ 0,08m^2	m^2	132.249	92.258	2.782	227.289
AK.31270	- ≤ 0,075m^2	m^2	132.249	94.820	2.782	229.851

Ghi chú: *Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.*

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m^2	839.975	146.074	7.650	993.699
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m^2	918.118	123.010	7.302	1.048.430

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	877.994	266.522	7.650	1.152.166
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	866.924	251.146	7.302	1.125.372
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	855.695	233.207	7.302	1.096.204
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	877.994	266.522	7.650	1.152.166
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	866.924	251.146	7.302	1.125.372
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	855.695	233.207	7.302	1.096.204
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	882.441	266.522	7.650	1.156.613
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	871.371	251.146	7.302	1.129.819
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	860.143	233.207	7.302	1.100.652
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	882.441	266.522	7.650	1.156.613
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	871.371	251.146	7.302	1.129.819
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	860.143	233.207	7.302	1.100.652
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	886.131	266.522	7.650	1.160.303
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	875.061	251.146	7.302	1.133.509
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	863.833	233.207	7.302	1.104.342
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32243	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	886.131	266.522	7.650	1.160.303
AK.32253	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	875.061	251.146	7.302	1.133.509
AK.32263	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	863.833	233.207	7.302	1.104.342

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=1,5÷2.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	10.614	17.426	1.101	29.141
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	13.440	17.426	1.101	31.967
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	15.706	17.426	1.101	34.233
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	17.973	17.426	1.101	36.500
	Chiều dày 3cm					
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	14.860	27.165	1.377	43.402
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	18.816	27.165	1.377	47.358
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	21.989	27.165	1.377	50.531
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	25.162	27.165	1.377	53.704

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m^2	10.981	23.321	1.101	35.403
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m^2	13.807	23.321	1.101	38.229
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m^2	16.073	23.321	1.101	40.495
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m^2	18.340	23.321	1.101	42.762
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m^2	15.227	32.034	1.377	48.638
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m^2	19.183	32.034	1.377	52.594
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m^2	22.355	32.034	1.377	55.766
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m^2	25.529	32.034	1.377	58.940

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.547	30.240	551	36.338
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.024	30.240	551	37.815
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.208	30.240	551	38.999
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.393	30.240	551	40.184
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m^2	11.038	36.390	1.101	48.529
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m^2	13.878	36.390	1.101	51.369
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m^2	16.156	36.390	1.101	53.647
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m^2	18.434	36.390	1.101	55.925
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m^2	5.547	30.240	551	36.338
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m^2	7.024	30.240	551	37.815
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m^2	8.208	30.240	551	38.999
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m^2	9.393	30.240	551	40.184
	Láng hè dày 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m^2	15.303	34.597	1.377	51.277
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m^2	19.279	34.597	1.377	55.253
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m^2	22.467	34.597	1.377	58.441
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m^2	25.656	34.597	1.377	61.630

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m^2	28.724	389.532		418.256
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m^2	44.187	709.871		754.058

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m^2	73.737	102.508	826	177.071
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m^2	98.329	115.322	826	214.477

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chỉ					
AK.51111	- Vữa XM mác 25	m^2	65.496	40.134		105.630
AK.51112	- Vữa XM mác 50	m^2	68.604	40.134		108.738
AK.51113	- Vữa XM mác 75	m^2	71.097	40.134		111.231
AK.51114	- Vữa XM mác 100	m^2	73.590	40.134		113.724
	Lát gạch thẻ					
AK.51121	- Vữa XM mác 25	m^2	81.961	47.216		129.177
AK.51122	- Vữa XM mác 50	m^2	85.092	47.216		132.308
AK.51123	- Vữa XM mác 75	m^2	87.603	47.216		134.819
AK.51124	- Vữa XM mác 100	m^2	90.114	47.216		137.330

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤ 0,023m^2					
AK.51211	- Vữa XM mác 25	m^2	104.358	46.129	835	151.322
AK.51212	- Vữa XM mác 50	m^2	107.198	46.129	835	154.162
AK.51213	- Vữa XM mác 75	m^2	109.475	46.129	835	156.439
AK.51214	- Vữa XM mác 100	m^2	111.753	46.129	835	158.717
	Tiết diện gạch ≤ 0,04m^2					
AK.51221	- Vữa XM mác 25	m^2	104.296	46.129	835	151.260
AK.51222	- Vữa XM mác 50	m^2	107.136	46.129	835	154.100
AK.51223	- Vữa XM mác 75	m^2	109.413	46.129	835	156.377
AK.51224	- Vữa XM mác 100	m^2	111.691	46.129	835	158.655
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.51231	- Vữa XM mác 25	m^2	129.180	43.566	835	173.581
AK.51232	- Vữa XM mác 50	m^2	132.020	43.566	835	176.421
AK.51233	- Vữa XM mác 75	m^2	134.297	43.566	835	178.698
AK.51234	- Vữa XM mác 100	m^2	136.575	43.566	835	180.976
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.51241	- Vữa XM mác 25	m^2	141.083	43.566	835	185.484
AK.51242	- Vữa XM mác 50	m^2	143.924	43.566	835	188.325
AK.51243	- Vữa XM mác 75	m^2	146.201	43.566	835	190.602
AK.51244	- Vữa XM mác 100	m^2	148.479	43.566	835	192.880
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.51251	- Vữa XM mác 25	m^2	145.635	38.441	974	185.050
AK.51252	- Vữa XM mác 50	m^2	148.475	38.441	974	187.890

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51253	- Vữa XM mác 75	m^2	150.752	38.441	974	190.167
AK.51254	- Vữa XM mác 100	m^2	153.030	38.441	974	192.445
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.51261	- Vữa XM mác 25	m^2	150.157	38.441	1.113	189.711
AK.51262	- Vữa XM mác 50	m^2	152.997	38.441	1.113	192.551
AK.51263	- Vữa XM mác 75	m^2	155.274	38.441	1.113	194.828
AK.51264	- Vữa XM mác 100	m^2	157.552	38.441	1.113	197.106
	Tiết diện gạch ≤ 0,27m^2					
AK.51271	- Vữa XM mác 25	m^2	174.087	38.441	1.113	213.641
AK.51272	- Vữa XM mác 50	m^2	176.928	38.441	1.113	216.482
AK.51273	- Vữa XM mác 75	m^2	179.205	38.441	1.113	218.759
AK.51274	- Vữa XM mác 100	m^2	181.483	38.441	1.113	221.037
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.51281	- Vữa XM mác 25	m^2	234.929	35.878	1.113	271.920
AK.51282	- Vữa XM mác 50	m^2	237.769	35.878	1.113	274.760
AK.51283	- Vữa XM mác 75	m^2	240.047	35.878	1.113	277.038
AK.51284	- Vữa XM mác 100	m^2	242.325	35.878	1.113	279.316
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
AK.51291	- Vữa XM mác 25	m^2	263.474	30.753	1.113	295.340
AK.51292	- Vữa XM mác 50	m^2	266.314	30.753	1.113	298.180
AK.51293	- Vữa XM mác 75	m^2	268.592	30.753	1.113	300.458
AK.51294	- Vữa XM mác 100	m^2	270.870	30.753	1.113	302.736

Ghi chú: *Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.*

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
AK.52111	- Vữa XM mác 25	m^2	73.961	51.254		125.215
AK.52112	- Vữa XM mác 50	m^2	75.787	51.254		127.041
AK.52113	- Vữa XM mác 75	m^2	77.252	51.254		128.506
AK.52114	- Vữa XM mác 100	m^2	78.717	51.254		129.971
AK.52210	Dán gạch vỉ	m^2	72.471	56.380		128.851

AK.53000 - LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát bậc tam cấp					
AK.53111	- Vữa XM mác 25	m^2	161.570	82.007	4.173	247.750
AK.53112	- Vữa XM mác 50	m^2	164.439	82.007	4.173	250.619
AK.53113	- Vữa XM mác 75	m^2	166.739	82.007	4.173	252.919
AK.53114	- Vữa XM mác 100	m^2	169.039	82.007	4.173	255.219
	Lát bậc cầu thang					
AK.53211	- Vữa XM mác 25	m^2	161.570	105.071	5.563	272.204

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53212	- Vữa XM mác 50	m^2	164.439	105.071	5.563	275.073
AK.53213	- Vữa XM mác 75	m^2	166.739	105.071	5.563	277.373
AK.53214	- Vữa XM mác 100	m^2	169.039	105.071	5.563	279.673

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng					
	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)					
AK.54111	- Vữa XM mác 25	m^2	74.751	47.216		121.967
AK.54112	- Vữa XM mác 50	m^2	78.519	47.216		125.735
AK.54113	- Vữa XM mác 75	m^2	81.540	47.216		128.756
AK.54114	- Vữa XM mác 100	m^2	84.561	47.216		131.777
	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)					
AK.54211	- Vữa XM mác 25	m^2	65.586	42.494		108.080
AK.54212	- Vữa XM mác 50	m^2	69.012	42.494		111.506
AK.54213	- Vữa XM mác 75	m^2	71.758	42.494		114.252
AK.54214	- Vữa XM mác 100	m^2	74.505	42.494		116.999
	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)					
AK.54311	- Vữa XM mác 25	m^2	53.592	40.134		93.726
AK.54312	- Vữa XM mác 50	m^2	57.132	40.134		97.266
AK.54313	- Vữa XM mác 75	m^2	59.970	40.134		100.104
AK.54314	- Vữa XM mác 100	m^2	62.808	40.134		102.942

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG
AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA
AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng					
AK.55111	- Vữa XM mác 25	m^2	96.612	38.441		135.053
AK.55112	- Vữa XM mác 50	m^2	99.438	38.441		137.879
AK.55113	- Vữa XM mác 75	m^2	101.704	38.441		140.145
AK.55114	- Vữa XM mác 100	m^2	103.971	38.441		142.412
	Lát gạch lá dừa					
AK.55211	- Vữa XM mác 25	m^2	128.038	41.003		169.041
AK.55212	- Vữa XM mác 50	m^2	131.203	41.003		172.206
AK.55213	- Vữa XM mác 75	m^2	133.741	41.003		174.744
AK.55214	- Vữa XM mác 100	m^2	136.280	41.003		177.283

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng tự chèn					
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m^2	85.901	30.753		116.654
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m^2	107.969	33.315		141.284

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất nung					
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.55411	- Vữa XM mác 25	m^2	109.425	37.159		146.584
AK.55412	- Vữa XM mác 50	m^2	112.364	37.159		149.523
AK.55413	- Vữa XM mác 75	m^2	114.721	37.159		151.880
AK.55414	- Vữa XM mác 100	m^2	117.078	37.159		154.237
	Tiết diện gạch ≤ 0,122m^2					
AK.55421	- Vữa XM mác 25	m^2	109.120	36.647		145.767
AK.55422	- Vữa XM mác 50	m^2	112.059	36.647		148.706
AK.55423	- Vữa XM mác 75	m^2	114.416	36.647		151.063
AK.55424	- Vữa XM mác 100	m^2	116.773	36.647		153.420
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.55431	- Vữa XM mác 25	m^2	108.816	35.622		144.438
AK.55432	- Vữa XM mác 50	m^2	111.755	35.622		147.377
AK.55433	- Vữa XM mác 75	m^2	114.112	35.622		149.734
AK.55434	- Vữa XM mác 100	m^2	116.469	35.622		152.091

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
AK.56111	- Vữa XM mác 25	m^2	827.581	89.695	4.173	921.449
AK.56112	- Vữa XM mác 50	m^2	830.435	89.695	4.173	924.303
AK.56113	- Vữa XM mác 75	m^2	832.724	89.695	4.173	926.592
AK.56114	- Vữa XM mác 100	m^2	835.013	89.695	4.173	928.881
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56121	- Vữa XM mác 25	m^2	827.347	76.881	4.173	908.401
AK.56122	- Vữa XM mác 50	m^2	830.201	76.881	4.173	911.255
AK.56123	- Vữa XM mác 75	m^2	832.490	76.881	4.173	913.544
AK.56124	- Vữa XM mác 100	m^2	834.779	76.881	4.173	915.833
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56131	- Vữa XM mác 25	m^2	827.191	66.630	4.173	897.994
AK.56132	- Vữa XM mác 50	m^2	830.045	66.630	4.173	900.848
AK.56133	- Vữa XM mác 75	m^2	832.334	66.630	4.173	903.137
AK.56134	- Vữa XM mác 100	m^2	834.623	66.630	4.173	905.426
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56141	- Vữa XM mác 25	m^2	827.581	89.695	4.173	921.449
AK.56142	- Vữa XM mác 50	m^2	830.435	89.695	4.173	924.303
AK.56143	- Vữa XM mác 75	m^2	832.724	89.695	4.173	926.592
AK.56144	- Vữa XM mác 100	m^2	835.013	89.695	4.173	928.881
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56151	- Vữa XM mác 25	m^2	827.347	76.881	4.173	908.401
AK.56152	- Vữa XM mác 50	m^2	830.201	76.881	4.173	911.255
AK.56153	- Vữa XM mác 75	m^2	832.490	76.881	4.173	913.544
AK.56154	- Vữa XM mác 100	m^2	834.779	76.881	4.173	915.833
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56161	- Vữa XM mác 25	m^2	827.191	66.630	4.173	897.994
AK.56162	- Vữa XM mác 50	m^2	830.045	66.630	4.173	900.848
AK.56163	- Vữa XM mác 75	m^2	832.334	66.630	4.173	903.137
AK.56164	- Vữa XM mác 100	m^2	834.623	66.630	4.173	905.426

Ghi chú: *Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.*

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá bậc tam cấp					
AK.56211	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	82.007	5.563	942.670
AK.56212	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	82.007	5.563	945.510
AK.56213	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	82.007	5.563	947.788
AK.56214	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	82.007	5.563	950.066
	Lát đá bậc cầu thang					
AK.56221	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	89.695	5.563	950.358
AK.56222	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	89.695	5.563	953.198
AK.56223	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	89.695	5.563	955.476
AK.56224	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	89.695	5.563	957.754
	Lát đá mặt bệ các loại					
AK.56231	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	110.197	9.736	975.033
AK.56232	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	110.197	9.736	977.873
AK.56233	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	110.197	9.736	980.151
AK.56234	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	110.197	9.736	982.429

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm					
AK.57111	- Vữa XM mác 25	m	75.185	25.627		100.812
AK.57112	- Vữa XM mác 50	m	75.750	25.627		101.377
AK.57113	- Vữa XM mác 75	m	76.203	25.627		101.830
AK.57114	- Vữa XM mác 100	m	76.657	25.627		102.284
	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm					
AK.57121	- Vữa XM mác 25	m	111.716	35.878		147.594
AK.57122	- Vữa XM mác 50	m	112.281	35.878		148.159
AK.57123	- Vữa XM mác 75	m	112.734	35.878		148.612
AK.57124	- Vữa XM mác 100	m	113.188	35.878		149.066
	Bó vỉa cong 20x20cm					
AK.57211	- Vữa XM mác 25	m	80.169	117.885		198.054
AK.57212	- Vữa XM mác 50	m	81.864	117.885		199.749
AK.57213	- Vữa XM mác 75	m	83.224	117.885		201.109
AK.57214	- Vữa XM mác 100	m	84.584	117.885		202.469

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	237.735	5.125		242.860

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acostic	m^2	358.499	111.517		470.016
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m^2	358.499	111.517		470.016

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m^2	250.776	153.763		404.539

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m^2	27.038	33.315		60.353

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	172.144	92.258		264.402
AK.66210	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	184.535	107.634		292.169

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m^2	123.189	76.881		200.070
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít					
AK.71210	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	111.482	97.383		208.865
AK.71220	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	149.664	97.383		247.047

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí					
AK.71310	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	130.573	148.637		279.210
AK.71320	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	162.391	148.637		311.028

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	39.867		53.231
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	47.952		81.361
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	111.517		171.653
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	136.608		223.472

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.193.272	1.537.626		8.730.898
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.193.272	1.922.033		9.115.305

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt sàn gỗ					
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.664	194.766		344.430
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.027	194.766		420.793

Ghi chú: *Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.*

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM
AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm					
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.036	215.268		283.304
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	48.945	189.641		238.586
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
AK.76210	- Dày 2cm	m^2	148.564	76.881		225.445
AK.76220	- Dày 3cm	m^2	224.927	84.569		309.496

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m^2, đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán Foocmica vào các kết cấu					
AK.77110	- Dán dạng tấm	1m^2	60.513	25.627		86.140
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	1m	1.828	12.814		14.642

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán giấy vào tường					
AK.77311	- Tường gỗ ván	m^2	41.615	17.939		59.554
AK.77312	- Tường trát vữa	m^2	43.645	20.502		64.147
	Dán giấy vào trần					
AK.77321	- Trần gỗ	m^2	41.615	23.064		64.679
AK.77322	- Trần trát vữa	m^2	43.645	25.627		69.272

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m^2	141.391	61.505		202.896

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thuỷ tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m^2	254.541	123.010		377.551
AK.77422	- 2 lớp	m^2	401.176	133.261		534.437
AK.77423	- 3 lớp	m^2	535.421	143.512		678.933

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	56.380		76.780
AK.77520	- Gioăng kính	m	3.150	30.753		33.903

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHẾT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi, quét nước xi măng					
AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước mầu	m^2	2.783	8.971		11.754
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m^2	1.722	8.971		10.693
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m^2	1.316	7.082		8.398

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả					
AK.82510	- Vào tường	m^2	5.503	21.247		26.750
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m^2	5.503	25.969		31.472

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	25.130	11.804		36.934
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	39.517	16.053		55.570

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép					
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	32.691	16.762		49.453
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	53.158	22.192		75.350

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	29.198	9.915		39.113
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	46.326	14.165		60.491
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	40.113	10.860		50.973

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	61.319	15.581		76.900

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	36.199	10.860		47.059
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	57.172	15.581		72.753
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	49.507	12.040		61.547
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	77.005	17.234		94.239

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	47.263	11.804		59.067
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	79.888	16.762		96.650

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	9.381	18.886		28.267

AK.91100 - SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m^2	89.233	18.886	45.731	153.850
AK.91121	- 1,5mm	m^2	112.467	21.247	53.609	187.323
AK.91131	- 2mm	m^2	139.749	23.608	59.946	223.303
AK.91141	- 3mm	m^2	198.178	30.690	72.620	301.488
AK.91151	- 3,2mm	m^2	233.606	35.412	85.294	354.312

Ghi chú: *Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.*

AK.91200 - SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m^2	50.340	18.886		69.226
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m^2	50.340	25.969		76.309
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m^2	47.736	9.443	10.373	67.552

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m^2	138.633	7.082		145.715

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum					
AK.94111	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m^2	33.261	16.526		49.787
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m^2	9.146	4.722		13.868

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m^2	45.051	66.102		111.153
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m^2	90.102	94.432		184.534
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m^2	115.047	110.958		226.005
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m^2	160.098	120.401		280.499

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m^2	55.892	118.040		173.932
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m^2	86.338	179.421		265.759

AK.95110 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/1 ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống					
AK.95111	Đường kính ống cống Φ0,75m	ống cống	194.897	82.628		277.525
AK.95121	Đường kính ống cống Φ1,0m	ống cống	257.953	96.793		354.746
AK.95131	Đường kính ống cống Φ1,25m	ống cống	316.334	127.483		443.817
AK.95141	Đường kính ống cống Φ1,5m	ống cống	375.589	155.813		531.402

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ					
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m^2	21.930	11.804	3.758	37.492
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m^2	14.474	7.082	1.879	23.435

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tầng lọc					
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m^3	25.009.079	1.267.268	960.700	27.237.047
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{max} \leq 6$	100m^3	42.654.558	1.856.645	1.124.837	45.636.040
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m^3	42.145.510	1.856.645	1.124.837	45.126.992
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m^3	39.927.306	1.856.645	1.124.837	42.908.788
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m^3	37.709.102	1.856.645	1.124.837	40.690.584

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Miết mạch tường đá, tường gạch					
AK.97110	- Tường đá loại lõm	m^2		30.690		30.690
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m^2	2.574	23.608		26.182
AK.97210	- Tường gạch loại lõm	m^2		46.744		46.744
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m^2	3.709	36.120		39.829

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính					
AK.98110	- $D_{max} \leq 4$	m^3	330.000	379.281		709.281
AK.98120	- $D_{max} \leq 6$	m^3	428.182	358.779		786.961
AK.98130	- $D_{max} > 6$	m^3	428.182	345.966		774.148
AK.98210	Đá hộc	m^3	379.546	294.712		674.258

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Bằng đá hộc	m^3	287.500	141.648	225.154	654.302
AL.14112	Bằng đá dăm	m^3	370.909	110.958	225.154	707.021
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m^3	308.864	82.628	225.154	616.646

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	856.358	634.714	34.414	1.525.486
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	856.358	604.489		1.460.847
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	493.468	384.282	34.414	912.164
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	493.468	362.694		856.162
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	447.324	364.852	34.414	846.590
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	447.324	345.422		792.746

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rồng đá					
AL.15211	Loại rồng Φ60cm dài 10m	1 rồng	1.450.232	725.387	78.604	2.254.223
AL.15212	Loại rồng Φ80cm dài 10m	1 rồng	2.239.991	982.295	88.189	3.310.475

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	300.000	79.879	25.833	405.712

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, bằng vải địa kỹ thuật					
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	286.908	14.165	46.096	347.169
AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m^2	1.893.780	278.574		2.172.354
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	100m^2	1.893.780	254.966		2.148.746

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m^2	1.775.644	35.412		1.811.056

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	8.180.172	15.949.692	32.498.565
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	9.296.830	19.686.109	37.351.640
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	10.411.128	23.422.525	42.202.354
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	11.527.786	27.158.942	47.055.429
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	12.642.084	30.895.358	51.906.143
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	13.758.742	34.631.775	56.759.218

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 30.00M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	7.120.173	15.621.847	31.105.116
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	8.142.399	19.358.264	35.863.759
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	9.162.265	23.094.680	40.620.041
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	10.182.130	26.831.097	45.376.323
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	11.204.357	30.567.513	50.134.966
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	12.224.222	34.303.930	54.891.248

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	6.928.948	15.457.924	30.756.844
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	7.861.464	19.194.341	35.425.777
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	8.793.980	22.930.758	40.094.710
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	9.726.496	26.667.174	44.763.642
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	10.659.012	30.403.591	49.432.575
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	11.591.528	34.140.007	54.101.507

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310. DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 2.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤120 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	27.885.770	19.676.477	57.294.399
AL.16312	- ≤150 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	33.452.536	24.160.177	67.344.865
AL.16313	- ≤180 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	39.047.632	28.643.877	77.423.661
AL.16314	- ≤210 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	44.619.120	33.127.577	87.478.849
AL.16315	- ≤240 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	50.197.690	37.611.277	97.541.119
AL.16316	- ≤270 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	55.773.900	42.094.976	107.601.028

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 4.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤120 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	20.265.107	19.410.103	49.383.887
AL.16322	- ≤150 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	24.169.870	23.893.803	57.772.350
AL.16323	- ≤180 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	28.072.273	28.377.503	66.158.453
AL.16324	- ≤210 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	31.977.036	32.861.202	74.546.915
AL.16325	- ≤240 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	35.881.799	37.344.902	82.935.378
AL.16326	- ≤270 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	39.786.562	41.828.602	91.323.841

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	13.264	17.939	118.125	149.328
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	26.529	35.878	214.102	276.509
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	39.056	33.315	191.954	264.325

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	406.831	25.627	118.125	550.583
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	813.556	53.817	214.102	1.081.475
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	1.195.478	51.254	191.954	1.438.686

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m^2	19.379.803	1.657.282	54.452	21.091.537

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m^3	414.546	70.824	23.413	508.783

AL.17000 - TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vầng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m^2		1.325.079		1.325.079
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m^2		21.033		21.033

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy					
AL.18111	Mái taluy dương	100m^2	6.250.164	4.696.669	2.101.036	13.047.869
AL.18112	Mái taluy âm	100m^2	4.878.484	3.607.160	1.689.722	10.175.366

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m^2	1.831.855	5.699.470	1.421.938	8.953.263

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.970.339	826.280	22.251	2.818.870
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	3.444.790	1.156.792	30.978	4.632.560
AL.21113	Khe ngàm liên kết	10m	716.960	590.200	12.538	1.319.698
AL.21114	Khe tăng cường	10m	2.171.005	1.534.520	60.943	3.766.468

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	102.478	129.844	64.178	296.500
AL.22112	Khe 2x4	10m	139.811	129.844	64.178	333.833

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	557.915	165.256	93.999	817.170
AL.23112	Khe 2x4	10m	1.481.135	259.688	93.999	1.834.822

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	116.133	21.247	10.791	148.171
AL.24112	Thi công khe giãn	m	243.226	51.938	14.262	309.426
AL.24113	Thi công khe dọc	m	44.954	14.165	9.990	69.109

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông					
AL.24221	- Khe co	m	131	16.526	7.320	23.977
AL.24222	- Khe giãn	m	446	30.690	7.320	38.456
AL.24223	- Khe dọc	m	79	9.443	7.320	16.842

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24310	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	41.626	252.606	123.253	417.485
AL.24320	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	60.476	363.563	154.066	578.105

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24410	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	57.334	73.185	194.986	325.505
AL.24420	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	85.160	103.875	230.191	419.226

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gối cầu Loại gối cầu					
AL.25111	Gối thép	cái	2.607.618	1.298.440		3.906.058
AL.25112	Gối cao su	cái	252.500	826.280		1.078.780

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
AL.25121	Khe co giãn dầm liên tục	m	151.500	283.296		434.796
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	151.500	165.256		316.756

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.751.904	3.203.388	454.669	9.409.961

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
AL.26110	- Khe co giãn	10m	1.440	5.194	2.782	9.416
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	1.440	7.791	2.782	12.013

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	3.601.731	247.884	97.755	3.947.370

Ghi chú: *Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.*

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m^2	375.139	294.712	1.446	671.297
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m^2	382.906	315.213	1.735	699.854
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m^2	391.380	335.715	2.313	729.408
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m^2	131.025	261.396	1.446	393.867
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m^2	138.792	279.335	1.735	419.862
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m^2	147.266	294.712	2.313	444.291

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	919.564	597.111	29.919	1.546.594
AL.41120	Kiểu II	m	505.184	371.593	11.657	888.434
AL.41130	Kiểu III	m	545.889	233.207	12.434	791.530
AL.41140	Kiểu IV	m	682.766	271.647	12.434	966.847
AL.41150	Kiểu V	m	1.355.976	379.281	9.714	1.744.971

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	89.695		117.332

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	2.060.738	2.411.510	8.548	4.480.796
AL.41320	Kiểu II	m	2.863.368	2.790.791	8.548	5.662.707
AL.41330	Kiểu III	m	1.882.424	1.742.643	8.548	3.633.615
AL.41340	Kiểu IV	m	1.602.020	1.988.663	8.548	3.599.231

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	119.745	563.796		683.541

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	37.144	323.430	287.692	648.266
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	37.144	323.430	304.841	665.415
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	37.144	323.430	431.812	792.386
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	37.144	323.430	516.460	877.034

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	59.992	323.430	687.609	1.071.031
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	59.992	323.430	732.594	1.116.016
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	59.992	323.430	1.037.832	1.421.254
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	59.992	323.430	1.244.268	1.627.690

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	118.788	73.185	100.821	292.794

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	2.848.500	11.804.000	68.291.979	82.944.479

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay ϕ42mm					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	871.295	4.877.413	3.857.054	9.605.762
AL.51412	- Cấp đá II	100m	641.059	3.798.527	3.498.004	7.937.590
AL.51413	- Cấp đá III	100m	349.118	3.260.265	3.135.544	6.744.927
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	203.187	2.585.076	2.832.966	5.621.229

AL.51420 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	952.248	2.549.664	16.565.847	20.067.759
AL.51422	- Cấp đá II	100m	695.363	2.365.522	15.023.740	18.084.625
AL.51423	- Cấp đá III	100m	387.484	2.186.101	13.520.972	16.094.557
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	233.344	2.023.206	12.167.695	14.424.245

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ ϕ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ ϕ45mm để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	68.799	80.267	4.933.563	5.082.629
AL.51432	- Cấp đá II	100m	51.467	80.267	4.534.128	4.665.862
AL.51433	- Cấp đá III	100m	46.463	80.267	4.080.715	4.207.445
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	41.795	80.267	3.670.485	3.792.547

AL.51440 - KHOAN LỖ ϕ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	547.668	2.804.630	20.696.490	24.048.788
AL.51442	- Cấp đá II	100m	494.335	2.431.624	18.768.856	21.694.815
AL.51443	- Cấp đá III	100m	444.999	2.348.996	16.892.364	19.686.359
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	400.585	2.145.967	15.204.701	17.751.253

AL.51450 - KHOAN LỖ ϕ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	674.685	3.748.950	29.162.342	33.585.977
AL.51452	- Cấp đá II	100m	611.100	3.423.160	26.451.853	30.486.113
AL.51453	- Cấp đá III	100m	550.035	3.106.813	23.804.307	27.461.155
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	495.150	2.821.156	21.424.270	24.740.576

AL.51460 - KHOAN LỖ ϕ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	3.139.755	7.377.500	45.308.079	55.825.334
AL.51462	- Cấp đá II	100m	2.847.053	6.714.115	41.683.433	51.244.601
AL.51463	- Cấp đá III	100m	2.562.484	6.064.895	38.327.279	46.954.658
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	2.306.544	5.479.417	35.239.617	43.025.578

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường					
AL.52111	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	12.104	179.421	425.223	616.748
AL.52112	Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	31.988	356.481	626.972	1.015.441

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	22.483.532	3.895.320	1.064.083	27.442.935

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất Độ sâu hố khoan					
AL.52131	- 0÷5m	m	36.822	160.534	4.991	202.347
AL.52132	- 0÷10m	m	36.822	169.978	4.991	211.791

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	18.705.353	7.587.611	1.884.460	28.177.424
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	18.705.353	8.312.377	4.657.845	31.675.575

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thuỷ lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa					
AL.52311	Hầm ngang dùng máy nâng	tấn	18.892.406	8.770.372	6.592.401	34.255.179
AL.52312	Hầm ngang dùng máy khoan	tấn	18.892.406	8.770.372	16.422.963	44.085.741
AL.52321	Hầm đứng	tấn	18.892.406	13.279.500	3.138.121	35.310.027
AL.52331	Hầm nghiêng	tấn	18.892.406	15.269.654	3.486.659	37.648.719

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường					
AL.52410	Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	52.825.937	9.360.572	8.975.506	71.162.015
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	110.707.301	10.127.832	9.697.478	130.532.611

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá					
AL.52510	Lưới thép ϕ4	1m^2	115.021	177.060	27.471	319.552
AL.52520	Lưới thép B40	1m^2	109.732	177.060	27.471	314.263

AL.52600 - PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố mái taluy bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.52610	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	1.911.049	897.104	1.722.536	4.530.689
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.548.065	991.536	2.248.264	5.787.865
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	3.822.098	1.156.792	3.297.376	8.276.266
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.096.130	1.345.656	4.346.489	10.788.275
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.007.179	1.600.622	5.918.987	14.526.788

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy					
AL.52710	Mái đá đào	100m^2			5.184.049	5.184.049
AL.52720	Mái đá đắp	100m^2			3.930.346	3.930.346

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố					
AL.52811	- Hầm ngang	m^2	114.944	283.296	169.503	567.743
AL.52812	- Hầm đứng	m^2	114.944	283.296	32.285	430.525
AL.52813	- Hầm nghiêng	m^2	114.944	283.296	33.048	431.288
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hầm ngang	m^2	109.655	283.296	169.503	562.454
AL.52822	- Hầm đứng	m^2	109.655	283.296	32.285	425.236
AL.52823	- Hầm nghiêng	m^2	109.655	283.296	33.048	425.999

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m^2	27.830	118.040	1.528	147.398

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m^2	27.563	94.432		121.995

AL.53100 - PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	973.830	3.096.873	6.808.284
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	1.076.338	3.972.885	8.699.534
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.255.728	5.742.085	12.472.363
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	7.299.400	1.460.745	7.502.697	16.262.842
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.737.517	10.147.910	21.922.407
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.301.300	973.830	2.650.279	5.925.409
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.068.400	1.076.338	3.380.289	7.525.027
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.602.600	1.255.728	4.840.309	10.698.637
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	6.136.800	1.460.745	6.308.917	13.906.462
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	8.438.100	1.737.517	8.507.534	18.683.151
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	973.830	3.832.739	7.544.150
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	1.076.338	4.957.954	9.684.603
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.255.728	7.213.818	13.944.096
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m2	7.299.400	1.460.745	9.465.793	18.225.938
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.737.517	12.845.324	24.619.821
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.006.418	1.191.660	1.773.399	4.971.477
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.675.224	1.317.233	2.364.531	6.356.988
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.012.224	1.537.626	3.542.908	9.092.758
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.350.448	1.788.772	4.729.063	11.868.283
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.356.866	2.129.612	6.498.572	15.985.050

Ghi chú: *Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤ 15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.*

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.170.771	387.171	601.810	2.159.752

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP ϕ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp ϕ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép ϕ32mm gia cố mái taluy đường	m^3	3.011.515	5.056.834	1.302.938	9.371.287

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành					
AL.53411	- ϕ76mm	100m	3.014.250	21.719.360	39.507.073	64.240.683
AL.53421	- ϕ105mm	100m	4.803.500	21.719.360	63.202.306	89.725.166

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.*

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cậy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2		228.842	19.331	248.173

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đá bảo vệ nền móng dầy ≤ 0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng					
AL.54210	Cấp đá I, II	m^2		542.651	280.657	823.308
AL.54220	Cấp đá III, IV	m^2		405.937	211.861	617.798

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m^2		19.430	8.611	28.041

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi					
AL.55110	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80$mm	cọc	10.650	1.888.640	1.233.387	3.132.677
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi > 80$mm	cọc	18.785	2.478.840	1.585.783	4.083.408

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	21.757.706	1.301.857	860.165	23.919.728

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng					
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	784.839	11.199.043	1.779.506	13.763.388
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	867.500	12.557.279	1.977.393	15.402.172

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.420.054	320.339		1.740.393

Ghi chú: *Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.*

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc					
AL.57111	- Độ dốc mái ≤ 40^0	100m^2	21.828.432	762.538	84.550	22.675.520
AL.57112	- Độ dốc mái > 40^0	100m^2	21.828.432	866.414	84.550	22.779.396

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m^2	13.132.500	682.271	84.550	13.899.321

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1 tháng. Trường hợp kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thị tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài					
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m^2	549.043	1.298.440	47.035	1.894.518
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m^2	632.022	1.534.520	56.442	2.222.984
AL.61130	Chiều cao >50m	100m^2	770.255	1.699.776	82.832	2.552.863

AL.61200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m					
AL.61210	Chiều cao 3,6m	100m^2	234.011	826.280		1.060.291
AL.61220	Mỗi 1,2m tăng thêm	100m^2	42.495	226.637		269.132

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m^2	2.645.880	288.018	1.385	2.935.283

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m^2	3.417.000	472.160	1.385	3.890.545

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống ≤ 100mm	bộ	357.000	30.690		387.690
AL.91132	- Đường kính ống ≤ 300mm	bộ	357.000	37.773		394.773
AL.91133	- Đường kính ống ≤ 500mm	bộ	357.000	61.381		418.381
AL.91134	- Đường kính ống ≤ 800mm	bộ	357.000	82.628		439.628

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII
CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô tự đổ.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển được điều chỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12.1.

Bảng 12.1. Hệ số quy đổi đơn giá vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0{,}95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60$km.

+ *Trong đó:*

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;
- i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3. Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = Đg1 x (0,3xk5 + 0,7xk3) + Đg2 x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + Đg3 x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3).

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m^3		29.446		29.446
AM.11102	- Đất	m^3		35.756		35.756
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		50.479		50.479
AM.11104	- Đá hộc	m^3		69.409		69.409

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		71.512		71.512
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		42.066		42.066
AM.11231	Ngói các loại	1000v		79.925		79.925
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		31.550		31.550
AM.11251	Gỗ các loại	m^3		29.446		29.446
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		182.987		182.987
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		157.748		157.748
AM.11281	Thép các loại	Tấn		71.512		71.512
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		65.202		65.202
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		39.963		39.963
AM.11232	Ngói các loại	1000v		79.925		79.925
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		23.136		23.136
AM.11252	Gỗ các loại	m^3		18.930		18.930
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		117.785		117.785
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		98.855		98.855
AM.11282	Thép các loại	Tấn		44.169		44.169

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11310	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		124.095		124.095
AM.11320	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		178.781		178.781

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11410	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		119.888		119.888
AM.11420	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		168.264		168.264

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		94.649		94.649
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		67.306	65.401	132.707

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P≤200kg bằng thủ công					
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		42.066		42.066
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		27.343		27.343

AM.12000 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng cần cẩu					
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		6.310	20.958	27.268
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		4.627	16.467	21.094

AM.12200 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 500kg bằng cần cẩu					
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		12.620	29.940	42.560
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		10.517	23.952	34.469

AM.12300 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 1T bằng cần cẩu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		16.826	38.922	55.748
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		12.620	29.940	42.560

AM.12400 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 2T bằng cần cẩu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		18.930	44.910	63.840
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		16.826	35.928	52.754

AM.12500 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 5T bằng cần cẩu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		27.343	64.371	91.714
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		23.136	50.898	74.034

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤ 300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển *10m khởi điểm*					
AM.21011	- Cát các loại	m^3		15.775		15.775
AM.21021	- Đất các loại	m^3		18.509		18.509
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		15.775		15.775
AM.21041	- Đá hộc	m^3		18.509		18.509
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		15.775		15.775
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		7.993		7.993
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		18.930		18.930
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		15.775		15.775
AM.21091	- Gỗ các loại	m^3		10.517		10.517
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		11.358		11.358

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		13.251		13.251
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		17.037		17.037
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m^3		1.683		1.683
AM.21022	- Đất các loại	m^3		2.103		2.103
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		1.893		1.893
AM.21042	- Đá hộc	m^3		2.103		2.103
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.683		1.683
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		841		841
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.103		2.103
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.683		1.683
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.262		1.262
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.262		1.262
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.472		1.472
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.893		1.893

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì áp dụng theo đơn giá, không phải điều chỉnh giảm đơn giá;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển thủ công	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤100m					
AM.21211	- Cát	tấn/1000m		1.034.824		1.034.824
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		1.156.815		1.156.815
AM.21231	- Đá hộc	m^3/1000m		1.735.223		1.735.223
AM.21241	- Nước	m^3/1000m		2.614.402		2.614.402
AM.21251	- Xi măng	tấn/1000m		1.402.901		1.402.901
AM.21261	- Gạch xây	1000v/1000m		2.614.402		2.614.402
AM.21271	- Gạch lát	1000v/1000m		2.305.217		2.305.217
AM.21281	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.535.409		1.535.409
AM.21291	- Thép các loại	tấn/1000m		1.802.528		1.802.528
AM.21301	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.364.109		2.364.109
	Cự ly vận chuyển ≤300m					
AM.21212	- Cát	tấn/1000m		866.560		866.560
AM.21222	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		917.039		917.039
AM.21232	- Đá hộc	m^3/1000m		1.369.248		1.369.248
AM.21242	- Nước	m^3/1000m		2.061.234		2.061.234
AM.21252	- Xi măng	tấn/1000m		1.226.224		1.226.224
AM.21262	- Gạch xây	1000v/1000m		2.061.234		2.061.234
AM.21272	- Gạch lát	1000v/1000m		1.781.495		1.781.495
AM.21282	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.186.261		1.186.261
AM.21292	- Thép các loại	tấn/1000m		1.487.033		1.487.033
AM.21302	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.935.036		1.935.036
	Cự ly vận chuyển ≤500m					
AM.21213	- Cát	tấn/1000m		782.428		782.428
AM.21223	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		809.771		809.771
AM.21233	- Đá hộc	m^3/1000m		1.188.365		1.188.365
AM.21243	- Nước	m^3/1000m		1.785.702		1.785.702
AM.21253	- Xi măng	tấn/1000m		1.135.782		1.135.782
AM.21263	- Gạch xây	1000v/1000m		1.785.702		1.785.702
AM.21273	- Gạch lát	1000v/1000m		1.518.583		1.518.583
AM.21283	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.011.687		1.011.687

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21293	- Thép các loại	tấn/1000m		1.329.286		1.329.286
AM.21303	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công *Cự ly vận chuyển >500m*	tấn/1000m		1.722.603		1.722.603
AM.21214	- Cát	tấn/1000m		710.915		710.915
AM.21224	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		706.709		706.709
AM.21234	- Đá hộc	m^3/1000m		1.053.753		1.053.753
AM.21244	- Nước	m^3/1000m		1.581.682		1.581.682
AM.21254	- Xi măng	tấn/1000m		1.047.443		1.047.443
AM.21264	- Gạch xây	1000v/1000m		1.581.682		1.581.682
AM.21274	- Gạch lát	1000v/1000m		1.333.492		1.333.492
AM.21284	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		887.593		887.593
AM.21294	- Thép các loại	tấn/1000m		1.200.984		1.200.984
AM.21304	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.550.132		1.550.132

Ghi chú: *Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15^0 với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:*

+ Độ dốc từ > 15^0 đến ≤ 20^0, k=1,35. Độ dốc từ > 20^0 đến ≤ 25^0, k=1,7

+ Độ dốc từ > 25^0 đến ≤ 30^0, k=2,00. Độ dốc từ > 30^0 đến ≤ 35^0, k=2,5

+ Độ dốc từ > 35^0 đến ≤ 40^0, k=3,00. Độ dốc > 40^0, k=4,0.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	$1m^3$		77.822	72.626	150.448
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	$1m^3$		94.649	72.626	167.275
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		69.409	80.696	150.105
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		39.963	19.367	59.330
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		42.066	16.139	58.205
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		42.066	16.139	58.205
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		44.169	75.047	119.216
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		96.752	80.696	177.448
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		79.925	242.087	322.012
AM.22100	- Xi măng	tấn		79.925	72.626	152.551
AM.22110	- Gỗ các loại	$1m^3$		79.925	80.696	160.621

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		63.099	40.348	103.447
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		124.095	24.209	148.304
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		147.231	112.974	260.205
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		525.825	161.391	687.216
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		315.495	129.113	444.608
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		25.240	24.209	49.449
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	$1m^3$		103.062	104.904	207.966

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/$10m^3$/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			44.363	44.363
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			37.104	37.104
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			34.188	34.188
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			33.216	33.216
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			31.219	31.219
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			27.828	27.828
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			25.641	25.641
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			24.157	24.157
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			23.003	23.003
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			18.552	18.552
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			17.094	17.094
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			12.078	12.078
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			49.293	49.293
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			40.814	40.814
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			38.461	38.461
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			36.235	36.235
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			34.505	34.505
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			29.683	29.683
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			27.778	27.778
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			24.157	24.157
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			24.646	24.646
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			20.407	20.407
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			19.231	19.231
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			15.098	15.098
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			55.865	55.865
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			48.235	48.235
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			44.872	44.872
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			42.274	42.274
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			41.077	41.077
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			35.248	35.248
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			34.188	34.188
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			27.176	27.176
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			29.576	29.576
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			24.117	24.117
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			21.367	21.367
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			21.137	21.137
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			55.865	55.865
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			46.379	46.379
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			42.735	42.735
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			39.255	39.255

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			41.077	41.077
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			33.393	33.393
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			32.051	32.051
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			27.176	27.176
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			26.289	26.289
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			22.262	22.262
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			19.231	19.231
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			18.118	18.118

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			91.285	91.285
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			76.114	76.114
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			63.742	63.742
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			66.061	66.061
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			55.920	55.920
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			45.530	45.530
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			44.441	44.441
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			35.727	35.727
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			31.871	31.871
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			129.720	129.720
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			111.840	111.840
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			97.889	97.889
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			93.687	93.687
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			79.220	79.220
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			66.018	66.018
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			63.659	63.659
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			54.367	54.367
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			45.530	45.530
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			108.100	108.100
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			91.647	91.647
AM.24331	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			75.124	75.124
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			79.273	79.273
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			66.793	66.793
AM.24332	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			54.636	54.636
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			54.050	54.050
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			48.153	48.153
AM.24333	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			38.700	38.700
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			51.648	51.648
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			41.940	41.940
AM.24431	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			36.424	36.424
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			37.235	37.235
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			29.513	29.513
AM.24432	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			25.041	25.041
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.223	25.223

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.193	20.193
AM.24433	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.212	18.212
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.424	26.424
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.193	20.193
AM.24531	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			15.935	15.935
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.218	19.218
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.533	15.533
AM.24532	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.659	13.659
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			13.212	13.212
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			9.320	9.320
AM.24533	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.829	6.829
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			37.235	37.235
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			29.513	29.513
AM.24631	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			25.041	25.041
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.626	27.626
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.747	21.747
AM.24632	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.488	20.488
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.017	18.017
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.640	18.640
AM.24633	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			11.382	11.382
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			28.827	28.827
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.300	23.300
AM.24731	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.488	20.488
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.620	21.620

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.087	17.087
AM.24732	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.659	13.659
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			13.212	13.212
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			9.320	9.320
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.829	6.829

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			28.827	28.827
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.853	24.853
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			25.041	25.041
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.821	22.821
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.193	20.193
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.488	20.488
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.017	18.017
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.533	15.533
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.659	13.659

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			31.229	31.229
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			27.960	27.960
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			29.594	29.594
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.223	25.223
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.300	23.300
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			25.041	25.041
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.419	20.419
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.640	18.640
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.488	20.488

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			30.028	30.028
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			26.407	26.407
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.318	27.318
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.022	24.022
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.747	21.747
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.765	22.765
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.218	19.218

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.087	17.087
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.212	18.212

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- ≤300m	tấn	16.690	422.763	33.115	472.568
AM.28020	- ≤500m	tấn	29.290	433.280	39.648	502.218
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	6.300	18.930	11.241	36.471

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m^3	100m^3		42.066	682.787	724.853
AN.11121	- 1,6m^3	100m^3		35.756	676.041	711.797
AN.11131	- 2,3m^3	100m^3		29.446	666.537	695.983

Ghi chú: *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đào xúc.*

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m^3	2.700.000	182.987	419.746	3.302.733
AN.11212	- K=0,90	100m^3	2.760.000	248.189	572.671	3.580.860
AN.11213	- K=0,95	100m^3	2.840.000	347.045	803.308	3.990.353
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m^3	2.700.000	168.264	434.422	3.302.686
AN.11222	- K=0,90	100m^3	2.760.000	233.466	600.446	3.593.912
AN.11223	- K=0,95	100m^3	2.840.000	323.908	835.723	3.999.631
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m^3	2.700.000	153.541	360.554	3.214.095
AN.11232	- K=0,90	100m^3	2.760.000	214.537	500.785	3.475.322

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11233	- K=0,95	100m^3	2.840.000	298.669	697.708	3.836.377

Ghi chú:

- *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.*
- *Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.*
- *Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.*

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	2.700.000	1.712.086	1.479.638	5.891.724

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.

- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m^3	2.700.000	170.367	372.706	3.243.073
AN.11412	- K=0,90	100m^3	2.760.000	229.260	531.920	3.521.180
AN.11413	- K=0,95	100m^3	2.840.000	332.321	654.002	3.826.323

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu					
AN.11421	- K=0,85	100m^3	2.700.000	153.541	365.603	3.219.144
AN.11422	- K=0,90	100m^3	2.760.000	216.640	541.952	3.518.592
AN.11423	- K=0,95	100m^3	2.840.000	307.082	666.687	3.813.769
	Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu					
AN.11431	- K=0,85	100m^3	2.700.000	143.024	277.238	3.120.262
AN.11432	- K=0,90	100m^3	2.760.000	199.814	448.817	3.408.631
AN.11433	- K=0,95	100m^3	2.840.000	279.739	551.253	3.670.992

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m^3			166.400	166.400
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m^3			214.436	214.436
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m^3			226.197	226.197

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	203.029		5.934.469

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	313.986	1.474.721	2.195.131
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	335.234	1.574.344	2.494.772
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	368.285	1.737.962	2.902.733
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	396.614	1.863.399	3.300.313
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	417.862	1.963.023	3.697.319
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	439.109	2.062.646	4.127.047
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	347.038	1.570.713	2.324.175
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	370.646	1.680.151	2.635.991
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	408.418	1.847.400	3.052.304
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	436.748	1.985.205	3.462.253
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	460.356	2.094.643	3.871.433
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	483.964	2.200.451	4.309.707

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	1.062.360	7.348.978	8.817.762
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.345.656	9.307.168	11.238.018

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.652.560	11.428.778	13.877.824
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	1.983.072	13.713.808	16.737.180
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.294.698	15.871.575	19.482.707
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.620.488	18.120.447	22.366.227
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.175.678	7.834.184	9.416.286
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.489.665	9.928.320	12.003.179
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.829.620	12.190.929	14.817.035
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	2.195.544	14.629.272	17.865.116
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.540.221	16.928.038	20.784.693
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.901.423	19.330.224	23.856.939

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo. Cấp phối hỗn hợp bê tông CFG được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với yêu cầu vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (kđ)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0{,}95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60$km.

Trong đó:

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $K_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T Cự ly vận chuyển					
AN.31011	Trong phạm vi ≤1km	10m^3			60.987	60.987
AN.31012	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			43.562	43.562
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			37.754	37.754

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			54.865	54.865
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			49.293	49.293
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			42.669	42.669
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			40.598	40.598
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			40.248	40.248
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			36.235	36.235
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			30.823	30.823
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			39.777	39.777
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			37.791	37.791
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			29.683	29.683
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			29.914	29.914
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			34.498	34.498
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			30.196	30.196
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			23.974	23.974
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			38.405	38.405
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			32.862	32.862
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			25.973	25.973
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			25.641	25.641
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			28.748	28.748
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			21.137	21.137
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			17.124	17.124

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bấc thấm	m	2.727
2	Backer rod 13mm	m	9.100
3	Backer rod 25mm	m	27.273
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
9	Bao tải	m^2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt fi 6	cái	1.700
12	Bật sắt fi 10	cái	2.000
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.000
15	Bê tông nhựa C ≤ 12,5	tấn	1.427.273
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	1.409.091
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.409.091
18	Bê tông nhựa R ≥ 25	tấn	1.409.091
19	Bê tông nhựa rỗng C ≤ 12,5	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m^2	24.053
24	Bột bả	kg	7.825
25	Bột đá	kg	909
26	Bột màu	kg	54.545
27	Bột thạch anh	kg	2.000
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	5.540
29	Bu lông các loại	cái	4.880
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	50.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	1.440
33	Bu lông M10	cái	1.040
34	Bu lông M12x200	cái	4.560
35	Bu lông M12x250	cái	5.700
36	Bu lông M16x150	cái	7.266
37	Bu lông M16x250	cái	18.589
38	Bu lông M16x320	cái	23.364
39	Bu lông M16x330	cái	24.094

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M16	cái	7.266
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.050
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	13.130
43	Bu lông M18x20	cái	2.380
44	Bu lông M20x48	cái	4.880
45	Bu lông M20x200	cái	18.300
46	Bu lông M20x500	cái	25.881
47	Bu lông M20x1200	cái	62.115
48	Bu lông M24x85	bộ	7.936
49	Bu lông M24x100	cái	7.454
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
52	Bu lông	cái	4.880
53	Cần khoan 1,22m	cái	41.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	321.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	375.000
63	Cần khoan D114	m	233.000
64	Cần khoan L=1,0m	cái	33.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	61.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	83.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	20.000
72	Cáp D20mm	m	36.750
73	Cáp nilon D=20	m	15.000
74	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m^3	227.273
75	Cáp thép	kg	25.000
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.840.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m^3	218.182
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m^3	218.182
79	Cát mịn	m^3	218.182
80	Cát nền	m^3	190.909
81	Cát sạn	m^3	163.636
82	Cát thạch anh	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Cát vàng	m^3	218.182
84	Cát xây	m^3	218.182
85	Cát	m^3	190.909
86	Cây chống thép hình	kg	28.455
87	Cây chống thép ống	kg	28.455
88	Cây chống	cây	21.818
89	Chất tạo màng	lít	37.800
90	Chất trám khe	lít	390.000
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	110.950
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	197.245
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	308.196
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	378.182
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	431.474
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	493.113
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	554.752
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	616.391
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	401.000
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	762.000
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	150.000
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	250.000
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	350.000
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	5.416
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L≤2,5m	m	5.160
108	Cọc neo thép D10mm	kg	17.227
109	Cốc nhựa	cái	2.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	742.900
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	871.500
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.162.000
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000m	m	1.452.500
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	175.000
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	175.000
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	4.546
122	Cọc tre L >2,5m	m	4.546
123	Cọc ván thép L <=12m	m	1.009.296
124	Cọc ván thép L >12m	m	1.279.850
125	Côn cao su	cái	600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Côn nhựa	cái	1.500
127	Cột chống thép ống	kg	28.455
128	Củi đun	kg	1.000
129	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
130	Đá 0,15÷0,5	m^3	227.273
131	Đá 0,5-1	m^3	227.273
132	Đá 0,5-1,6	m^3	227.273
133	Đá 0,5x1	m^3	227.273
134	Đá 0,5x2	m^3	227.273
135	Đá 1x2	m^3	345.455
136	Đá 2x4	m^3	327.273
137	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m^3	227.273
138	Đá 4x6	m^3	309.091
139	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m^3	227.273
140	Đá 5-15mm	m^3	227.273
141	Đá 6x8	m^3	309.091
142	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m^3	227.273
143	Đá 12,5÷19 (mm)	m^3	345.455
144	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
145	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
146	Đá cẩm thạch $>0,25m^2$	m^2	800.000
147	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m^3	227.273
148	Đá cấp phối dmax ≤ 6	m^3	309.091
149	Đá cấp phối dmax > 6	m^3	309.091
150	Đá cắt	viên	35.000
151	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.500
152	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.500
153	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.000
154	Đá dăm chèn	m^3	227.273
155	Đá dăm đen	tấn	142.046
156	Đá dăm	m^3	227.273
157	Đá granít tự nhiên	m^2	800.000
158	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
159	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
160	Đá hoa cương $>0,25m^2$	m^2	800.000
161	Đá hộc xếp rọ	m^3	250.000
162	Đá hộc	m^3	250.000
163	Đá mài	viên	35.000
164	Đá trắng nhỏ	kg	900
165	Đá trắng	kg	900
166	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
167	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
168	Đất dính	m^3	50.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Đất sét	m^3	50.000
170	Dầu bảo ôn	lít	35.000
171	Dầu bôi	kg	77.601
172	Dầu CS46	kg	77.601
173	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
174	Dầu diezel	lít	14.564
175	Dầu hỏa	kg	15.758
176	Dầu mazút	lít	12.615
177	Đầu neo kéo	cái	80.000
178	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
179	Đầu nối cần	bộ	150.000
180	Đầu nối nhanh	cái	60.000
181	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.600
182	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.100
183	Dây điện nổ mìn	m	1.310
184	Dây nổ chịu nước	m	3.500
185	Dây nổ	m	3.500
186	Dây thép Fi 2,5mm	kg	24.545
187	Dây thép Fi 3mm	kg	24.545
188	Dây thép	kg	24.545
189	Dây thừng	m	4.000
190	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
191	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
192	Đay	kg	20.000
193	Đệm cao su đúc	cái	3.000
194	Đinh 6cm	kg	22.000
195	Đinh 10mm	kg	22.000
196	Đinh các loại	kg	22.000
197	Đinh crămpông	cái	3.000
198	Đinh đỉa Fi 6x120	cái	1.500
199	Đinh đỉa	cái	1.500
200	Đinh mũ Fi 4x100	kg	22.000
201	Đinh mũ	kg	22.000
202	Đinh tán Fi 20	cái	350
203	Đinh tán Fi 22	cái	400
204	Đinh vấu	kg	22.000
205	Đinh, đinh vít	cái	400
206	Đinh	kg	22.000
207	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	580.000
208	Đồng hồ áp lực	cái	580.000
209	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
210	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	215.000
211	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Dung dịch chống thấm	kg	61.500
213	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
214	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
215	Đuôi choòng	cái	120.000
216	Fibro xi măng	m^2	54.545
217	Foocmica	m^2	50.000
218	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
219	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
220	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
221	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
222	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164
223	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
224	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
225	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
226	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
227	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
228	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
229	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
230	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
231	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
232	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
233	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
234	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
235	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
236	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
237	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
238	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
239	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
240	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
241	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
242	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
243	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
244	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	8.416
245	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	8.592
246	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
247	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
248	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
249	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
250	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
251	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
252	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
253	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
254	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
256	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	13.360
257	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	10.120
258	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	13.360
259	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
260	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	12.500
261	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	13.900
262	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	13.233
263	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	13.360
264	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	14.000
265	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
266	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
267	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
268	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
269	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
270	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
271	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
272	Gạch chịu lửa	kg	5.000
273	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
274	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
275	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
276	Gạch đất nung ≤ 0,09m^2	m^2	95.000
277	Gạch đất nung ≤ 0,122m^2	m^2	95.000
278	Gạch đất nung ≤ 0,16m^2	m^2	95.000
279	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
280	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
281	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
282	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.370
283	Gạch granít nhân tạo	m^2	141.273
284	Gạch lá dừa	m^2	115.000
285	Gạch lát ≤ 0,023m^2	m^2	90.909
286	Gạch lát ≤ 0,04m^2	m^2	90.909
287	Gạch lát ≤ 0,06m^2	m^2	115.455
288	Gạch lát ≤ 0,09m^2	m^2	127.273
289	Gạch lát ≤ 0,16m^2	m^2	131.818
290	Gạch lát ≤ 0,25m^2	m^2	136.364
291	Gạch lát ≤ 0,27m^2	m^2	160.000
292	Gạch lát ≤ 0,36m^2	m^2	220.000
293	Gạch lát ≤ 0,54m^2	m^2	248.182
294	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.227
295	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
296	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.560
297	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m^2	m^2	90.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m^2	m^2	90.909
299	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m^2	m^2	90.909
300	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m^2	m^2	115.455
301	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m^2	m^2	115.455
302	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m^2	m^2	127.273
303	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m^2	m^2	127.273
304	Gạch ốp tường ≤0,05m^2	m^2	90.909
305	Gạch ốp tường ≤0,06m^2	m^2	90.909
306	Gạch ốp tường ≤0,09m^2	m^2	115.455
307	Gạch ốp tường ≤0,16m^2	m^2	150.909
308	Gạch ốp tường ≤0,25m^2	m^2	220.000
309	Gạch ốp tường ≤0,36m^2	m^2	266.364
310	Gạch ốp tường ≤0,4m^2	m^2	266.364
311	Gạch ốp tường ≤0,54m^2	m^2	266.364
312	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260
313	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
314	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
315	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.455
316	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.227
317	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.560
318	Gạch thẻ	viên	1.227
319	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
320	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
321	Gạch vỉ	m^2	62.000
322	Gạch vỡ	m^3	40.000
323	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	85.050
324	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	106.900
325	Gạch xi măng	m^2	85.050
326	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
327	Giáo thép	kg	20.045
328	Giấy dầu	m^2	16.110
329	Giấy ráp	m^2	15.000
330	Giấy trang trí	m^2	35.000
331	Gioăng cao su	kg	18.182
332	Gioăng cao su	m	20.000
333	Gioăng đồng	m	20.000
334	Gioăng kính	m	3.000
335	Gioăng tam pôn	cái	4.000
336	Gỗ chèn	m^3	5.909.091
337	Gỗ chống	m^3	5.909.091
338	Gỗ đà nẹp	m^3	5.909.091
339	Gỗ dán, ván ép	m^2	97.420
340	Gỗ hộp	m^3	5.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
341	Gỗ kê chèn	m^3	5.909.091
342	Gỗ kê	m^3	5.909.091
343	Gỗ làm khe co dãn	m^3	5.909.091
344	Gỗ nẹp, chống	m^3	5.909.091
345	Gỗ nẹp, giằng chống	m^3	5.909.091
346	Gỗ nhóm 4	m^3	6.363.636
347	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m^3	6.363.636
348	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	6.363.636
349	Gỗ ván cầu công tác	m^3	6.363.636
350	Gỗ ván	m^2	127.273
351	Gỗ ván	m^3	6.363.636
352	Gỗ xẻ	m^3	6.363.636
353	Gối cầu bằng cao su	bộ	250.000
354	Gối cầu bằng thép	bộ	2.581.800
355	Gỗ	m^3	6.363.636
356	Hắc ín	kg	11.273
357	Hạt thủy tinh	kg	2.000
358	Hỗn hợp bê tông CFG	m^3	20.000
359	Hỗn hợp chất kết kính polime PT2A2	kg	20.000
360	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m^3	20.000
361	Kẽm buộc 1mm	kg	24.545
362	Keo Bituminous	kg	90.909
363	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
364	Keo dán đá granít	kg	20.000
365	Keo dán Foocmica	kg	25.000
366	Keo dán gạch đá	kg	12.000
367	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
368	Keo dán	kg	25.000
369	Keo Megapoxy	kg	90.909
370	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	150.000
371	Khe co giãn dầm liên tục	m	150.000
372	Khí gas	kg	31.780
373	Khớp nối nhanh	cái	10.000
374	Khung xương nhôm	kg	20.000
375	Kíp điện vi sai	cái	3.500
376	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
377	Litô 3x3	m^3	13.636.364
378	Litô	m^3	13.636.364
379	Lưỡi cắt D350mm	cái	770.000
380	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	950.000
381	Lưỡi cắt	cái	480.000
382	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
383	Lưới thép Fi 1 a20	m^2	23.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
384	Lưới thép Fi 1mm (2 lớp)	m^2	20.000
385	Lưới thép Fi 4mm	m^2	35.000
386	Lưới thép B40	m^2	30.309
387	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m^2	1.500.000
388	Lưới thép làm đầu đốc	m^2	35.000
389	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
390	Lưới thủy tinh	m^2	25.000
391	Ma ní	cái	20.000
392	Ma ní	kg	80.000
393	Ma tít chèn khe	kg	31.818
394	Màng HDPE	m^2	52.000
395	Màng kín khí lớp dưới	m^2	8.700
396	Màng kín khí lớp trên	m^2	8.700
397	Mắt xoay	kg	17.000
398	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
399	Mỡ bò	kg	32.000
400	Mỡ các loại	kg	31.818
401	Mỡ trung tính	kg	31.818
402	Móc inox	cái	1.636
403	Móc sắt đệm	cái	2.000
404	Móc sắt	cái	1.350
405	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	75.000
406	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	189.000
407	Mũi khoan Fi 42mm	cái	79.000
408	Mũi khoan Fi 45mm	cái	83.000
409	Mũi khoan Fi 51mm	cái	94.000
410	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	105.000
411	Mũi khoan Fi 76mm	cái	105.000
412	Mũi khoan Fi >80mm	cái	269.000
413	Mũi khoan Fi 80mm	cái	189.000
414	Mũi khoan Fi 102mm	cái	269.000
415	Mũi khoan Fi 105mm	cái	277.000
416	Mũi khoan Fi 168mm	cái	540.000
417	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
418	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
419	Mùn cưa	kg	500
420	Nêm kích	bộ	125.000
421	Nêm neo cáp	bộ	55.000
422	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
423	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
424	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
425	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
426	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
427	Ngói 13 viên/m^2	viên	13.727
428	Ngói 22 viên/m^2	viên	10.000
429	Ngói âm dương 80 viên/m^2	viên	3.636
430	Ngói bò	viên	13.000
431	Ngói mũi hài 75 viên/m^2	viên	5.000
432	Nhũ tương nhựa đường	kg	14.364
433	Nhũ tương Novabond	lít	18.000
434	Nhũ tương Polime	lít	18.000
435	Nhựa bitum bọt	kg	14.364
436	Nhựa bitum số 4	kg	14.364
437	Nhựa bitum	kg	14.364
438	Nhựa đường	kg	14.364
439	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	12.500
440	Nước	lít	10
441	Nước	m^3	10.091
442	Ống cao su cao áp Fi 34	m	8.500
443	Ống cao su cao áp Fi 60	m	26.800
444	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.300
445	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	18.700
446	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	269.400
447	Ống nhựa	m	18.700
448	Ống nối đường kính ≤80mm	m	55.900
449	Ống nối đường kính ≤100mm	m	71.636
450	Ống nối đường kính ≤150mm	m	155.500
451	Ống nối nhanh	cái	20.000
452	Ống thép Fi 80mm	m	77.574
453	Ống thép Fi 650mm	m	779.000
454	Ống thép dàn khoan Fi 60	m	51.716
455	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	93.617
456	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	141.990
457	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	291.095
458	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	35.700
459	Ống vách D76	m	68.182
460	Ống vách Fi 168mm	m	201.000
461	Ống xói Fi 50mm	m	45.000
462	Ống xói Fi 150mm	m	135.800
463	Ống xói Fi 250mm	m	340.250
464	Oxy	chai	90.000
465	Phân bón lá	lít	90.900
466	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	18.000
467	Phao đánh dấu	cái	25.000
468	Phao nhựa	cái	25.000
469	Phèn chua	kg	10.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
470	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
471	Phụ gia CMC	kg	70.000
472	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	18.500
473	Phụ gia dẻo	lít	23.125
474	Phụ gia kháng trương nở	lít	24.375
475	Phụ gia Poly	kg	25.455
476	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.455
477	Phụ gia Soda	kg	19.500
478	Phụ gia trương nở	kg	19.500
479	Phụ gia	kg	18.500
480	Polymer	kg	24.000
481	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	144.000
482	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	192.000
483	Quả đập khí nén	quả	192.000
484	Que hàn các bon	kg	25.000
485	Que hàn đồng	kg	165.000
486	Que hàn thép	kg	25.000
487	Que hàn	kg	25.000
488	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
489	Răng khoan đất	cái	180.000
490	Răng khoan đá	cái	240.000
491	Ray P24	kg	20.045
492	Ray P43	kg	20.045
493	Rọ thép	cái	60.000
494	Sắt đệm	kg	20.045
495	Sắt hình	kg	20.045
496	Sắt tròn	kg	17.227
497	Silicon chít mạch	kg	35.000
498	Sỏi hạt lớn	kg	1.818
499	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
500	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
501	Sơn kẻ đường	kg	85.091
502	Sơn lót ngoại thất	lít	143.737
503	Sơn lót nội thất	lít	89.445
504	Sơn lót	kg	92.907
505	Sơn phủ ngoại thất	lít	230.727
506	Sơn phủ nội thất	lít	173.045
507	Sơn phủ	kg	200.632
508	Sơn	kg	92.907
509	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
510	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
511	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
512	Tà vẹt gỗ	m^3	5.454.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
513	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280
514	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
515	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
516	Tấm cách âm Acoustic	m^2	83.000
517	Tấm cách nhiệt Sirofort	m^2	83.000
518	Tấm lót	kg	17.575
519	Tấm lưới chống chói	m	25.000
520	Tấm lưới nối D5	m	7.500
521	Tấm lưới nối D10	m	11.000
522	Tấm lưới nối D15	m	13.000
523	Tấm mái D5	m^2	110.000
524	Tấm mái D10	m^2	160.000
525	Tấm mái D15	m^2	190.000
526	Tấm Neoweb	m^2	125.000
527	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
528	Tấm nhựa+Khung xương	m^2	25.000
529	Tấm nhựa	m^2	50.000
530	Tấm ốp	kg	17.575
531	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
532	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
533	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
534	Tấm sàn D5	m^2	128.000
535	Tấm sàn D10	m^2	170.000
536	Tấm sàn D15	m^2	205.000
537	Tấm sàn C-Deck	m^2	75.000
538	Tấm thạch cao 9mm	m^2	35.575
539	Tấm thạch cao 12mm	m^2	48.273
540	Tấm thạch cao dày 15mm	m^2	69.135
541	Tấm tường D5	m^2	128.000
542	Tấm tường D10	m^2	170.000
543	Tấm tường D15	m^2	205.000
544	Tấm V-3D	m^2	128.000
545	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
546	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	350.000
547	Thanh neo thép	kg	20.045
548	Thép Fi 25	kg	17.227
549	Thép bản d=2mm	kg	20.045
550	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.020.000
551	Thép buộc	kg	24.545
552	Thép các loại	kg	20.045
553	Thép chữ U	kg	20.045
554	Thép đệm	kg	20.045
555	Thép hình định vị cọc	kg	20.045

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
556	Thép hình, thép tấm	kg	20.045
557	Thép hình	kg	20.045
558	Thép hộp 40x60x3mm	m	80.581
559	Thép hộp 50x50x3mm	m	90.002
560	Thép hộp 50x100	m	137.108
561	Thép hộp 60x120x3mm	m	165.572
562	Thép hộp 80x100x3mm	m	181.006
563	Thép hộp	m	90.002
564	Thép không rỉ	kg	56.000
565	Thép lưới Fi 6	kg	20.045
566	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.208
567	Thép mạ kẽm C14	m	5.547
568	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.208
569	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.598
570	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	35.569
571	Thép mạ kẽm U25	m	35.569
572	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	20.478
573	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	10.870
574	Thép mạ kẽm V20x22	m	10.870
575	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
576	Thép ống Fi 42-49	m	34.715
577	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	28.455.000
578	Thép ống	kg	28.455
579	Thép ray hoặc I	kg	20.045
580	Thép tấm các loại	kg	20.045
581	Thép tấm dày 5mm	kg	20.045
582	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	28.455.000
583	Thép tấm	kg	20.045
584	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	17.364
585	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	17.227
586	Thép tròn Fi 6mm	kg	17.182
587	Thép tròn Fi 8mm	kg	17.136
588	Thép tròn Fi >10mm	kg	17.227
589	Thép tròn D10mm	kg	17.364
590	Thép tròn Fi >18mm	kg	17.227
591	Thép tròn Fi 25mm	kg	17.227
592	Thép tròn	kg	17.182
593	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
594	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
595	Thuốc nổ P113	kg	25.000
596	Thuốc trừ sâu	kg	135.000
597	Thủy tinh nước	kg	3.500
598	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
599	Tôn d=1,5mm	kg	35.294
600	Tôn d=2,0mm	kg	35.294
601	Tôn lượn sóng dải ngăn cách	m	233.574
602	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2	120.000
603	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	120.000
604	Tôn tráng kẽm	kg	36.899
605	Trụ bê tông	cái	25.000
606	Trụ đỡ thép D60	cái	40.000
607	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
608	Ty xuyên D25	cái	9.500
609	Vải bạt	m^2	9.500
610	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m^2	18.000
611	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m^2	18.000
612	Vải địa kỹ thuật	m^2	18.000
613	Van 3 chiều	cái	750.000
614	Ván công nghiệp	m^2	97.420
615	Ván ép phủ phim	m^2	107.498
616	Ván ép	m^2	97.420
617	Ván khuôn 3mm	m^3	4.545.455
618	Ván khuôn nhựa	m^2	65.000
619	Van nhựa một chiều D63mm	cái	150.000
620	Viên phản quang	viên	31.818
621	Vôi cục	kg	5.000
622	Vòng đệm	kg	35.455
623	Vòng đỡ	cái	25.000
624	Vữa bê tông RCC	m^3	1.280.000
625	Vữa chèn khe	m^3	550.000
626	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
627	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
628	Vữa không co ngót	kg	9.990
629	Vữa phun khô	m^3	611.340
630	Vữa phun ướt	m^3	613.680
631	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	109.000
632	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
633	Xà nẹp	bộ	10.000
634	Xăng	lít	19.536
635	Xi măng PC40	kg	1.218
636	Xi măng PCB30	kg	1.109
637	Xi măng PCB40	kg	1.218
638	Xi măng trắng	kg	1.545
639	Xích rùa	kg	17.000
640	Xích treo đệm D=20	kg	14.200

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	210.330
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	249.672
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.001
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	215.889
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	236.080
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	244.156
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	256.271
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	278.792
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	301.313
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	234.000
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	260.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	284.143
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	71.250
14	Thợ lặn cấp I	công	570.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
1	Bộ kích 10T	ca	274.839
2	Bộ kích 50T	ca	383.634
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.547.700
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
5	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.229.713
9	Ca nô 12CV	ca	535.948
10	Ca nô 23CV	ca	575.227
11	Ca nô 30CV	ca	595.934
12	Ca nô 54CV	ca	1.004.613
13	Ca nô 75CV	ca	1.106.674
14	Ca nô 150CV	ca	1.707.326
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.497.005
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.917.162
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.135.129
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.196.048
19	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.694.569
20	Cần cẩu bánh hơi 80T	ca	4.655.428
21	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.683.801
22	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.911.888
23	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.281.384
24	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.652.313
25	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.976.802
26	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.362.170
27	Cần trục ô tô 5T	ca	1.520.965
28	Cần trục tháp 15T	ca	2.084.074
29	Cần trục tháp 25T	ca	2.986.332
30	Cần trục tháp 40T	ca	3.944.392
31	Cần trục tháp 50T	ca	4.785.058
32	Cầu lao dầm	ca	4.948.748
33	Cổng trục 30T	ca	1.476.676
34	Cổng trục 60T	ca	1.860.080
35	Đầu kéo 30T	ca	2.886.680
36	Gầu đào	ca	489.536
37	Hệ kích thủy lực 25T	ca	398.010
38	Hệ thống xe goòng	ca	315.513

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
39	Kích nâng 30T	ca	276.114
40	Kích nâng 200T	ca	299.079
41	Kích nâng 250T	ca	313.716
42	Kích nâng 500T	ca	364.945
43	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	829.469
44	Lò nung keo	ca	829.469
45	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	3.171.626
46	Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	2.214.118
47	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.393.904
48	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.782.649
49	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.951.618
50	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	3.556.250
51	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	370.623
52	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	420.051
53	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707
54	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
55	Máy bơm nước 14kW	ca	90.925
56	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972
57	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	68.289
58	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	78.071
59	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	269.304
60	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	378.012
61	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	500.636
62	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	927.671
63	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	1.239.272
64	Máy bơm vữa (32 - 50m^3/h)	ca	721.811
65	Máy bơm vữa 6m^3/h	ca	498.806
66	Máy bơm vữa 9m^3/h	ca	577.255
67	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	715.166
68	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	6.062.601
69	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất > 450HP	ca	32.655.077
70	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	40.211.760
71	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.603.199
72	Máy cào vơ 3m^3/phút	ca	1.456.531
73	Máy cạp tự hành 9m^3	ca	3.776.484
74	Máy cạp tự hành 16m^3	ca	4.803.748
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	291.719
77	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	479.508
78	Máy cắt cáp 10kW	ca	274.022
79	Máy cắt đột 2,8kW	ca	273.164
80	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
81	Máy cắt ống 5kW	ca	271.467

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
82	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613
83	Máy cắt tôn 15kW	ca	408.157
84	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	261.788
85	Máy cấy bấc thấm	ca	1.920.686
86	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662
87	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978
88	Máy đầm bàn 1kW	ca	253.376
89	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.501
90	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	358.351
91	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	257.284
92	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	308.621
93	Máy đào 0,4m^3	ca	1.694.331
94	Máy đào 0,5m^3	ca	1.951.459
95	Máy đào 0,65m^3	ca	2.191.047
96	Máy đào 0,8m^3	ca	2.384.744
97	Máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.566.151
98	Máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	ca	3.566.151
99	Máy đào 1,25m^3	ca	3.299.219
100	Máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	4.129.434
101	Máy đào 1,6m^3	ca	4.024.801
102	Máy đào 2,3m^3	ca	5.315.780
103	Máy đào 3,6m^3	ca	8.050.745
104	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m^3	ca	2.320.725
105	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m^3	ca	2.522.545
106	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,2m^3	ca	4.191.260
107	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m^3	ca	4.998.038
108	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m^3	ca	6.445.211
109	Máy đóng cọc 8T	ca	12.752.065
110	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.197.764
111	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.516.905
112	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.764.887
113	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	2.057.738
114	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.530.739
115	Máy ép cọc 200T	ca	709.544
116	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.591.228
117	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	434.940
118	Máy ép cọc trước 150T	ca	663.269
119	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.130.675
120	Máy hàn điện 23kW	ca	388.556
121	Máy khoan 1,7kW	ca	19.408
122	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.953.806
123	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.758.254
124	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.988.021

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
125	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.774.030
126	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
127	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
128	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	254.879
129	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.842.085
130	Máy khoan đập cáp 40kw	ca	1.307.851
131	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521
132	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
133	Máy khoan ROBBIN	ca	38.265.970
134	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.817.982
135	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.688.657
136	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.313.824
137	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.736.360
138	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.953.806
139	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.188.946
140	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.541.804
141	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.802.697
142	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222
143	Máy lốc tôn 5kW	ca	293.686
144	Máy lu 10T	ca	1.052.089
145	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.828.210
146	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.448.409
147	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.545.076
148	Máy lu bánh thép 6T	ca	827.771
149	Máy lu bánh thép 9T	ca	933.536
150	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.052.089
151	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.269.844
152	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.478.305
153	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	933.536
154	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.177.844
155	Máy lu rung 12T	ca	1.519.068
156	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.600.025
157	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.537.746
158	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.905.782
159	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.298.834
160	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.464.983
161	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.629.597
162	Máy luồn cáp 15kW	ca	340.766
163	Máy mài 1,7kW	ca	13.576
164	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
165	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.546.785
166	Máy nén khí điện 5,0m^3/h	ca	234.860
167	Máy nén khí diezel 240m^3/h	ca	882.719

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
168	Máy nén khí diezel 360m^3/h	ca	1.059.574
169	Máy nén khí diezel 420m^3/h	ca	1.179.330
170	Máy nén khí diezel 540m^3/h	ca	1.317.343
171	Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	1.435.232
172	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.553.457
173	Máy nén khí diezel 1200m^3/h	ca	2.392.142
174	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	736.811
175	Máy phát điện 62,5kVA	ca	988.189
176	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.236.984
177	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	243.010
178	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.837.981
179	Máy phun vẩy 9m^3/h	ca	2.335.575
180	Máy phun vẩy 16m^3/h	ca	8.588.351
181	Máy rải bê tông SP500	ca	9.713.748
182	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m^3/h	ca	3.486.633
183	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	5.081.934
184	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.467.962
185	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	ca	10.171.035
186	Máy rót mastic	ca	394.249
187	Máy san 110CV	ca	1.907.298
188	Máy sàng lọc 100m^3/h	ca	597.368
189	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	301.308
190	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	276.420
191	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	448.944
192	Máy trộn vữa 80l	ca	260.463
193	Máy trộn vữa 150l	ca	275.371
194	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	539.867
195	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	634.859
196	Máy ủi 110CV	ca	1.697.956
197	Máy ủi 140CV	ca	2.330.831
198	Máy ủi 180CV	ca	2.899.966
199	Máy ủi 240CV	ca	3.456.535
200	Máy ủi 320CV	ca	4.853.183
201	Máy uốn ống 2,8kW	ca	264.785
202	Máy vận thăng 0,8T	ca	427.728
203	Máy vận thăng 2T	ca	501.409
204	Máy vận thăng 3T	ca	546.850
205	Máy vận thăng lồng 3T	ca	806.956
206	Máy xiết bu lông	ca	41.301
207	Máy xúc lật 0,65m^3	ca	1.318.327
208	Máy xúc lật 0,9m^3	ca	1.664.850
209	Máy xúc lật 1,25m^3	ca	1.919.199
210	Máy xúc lật 1,6m^3	ca	2.615.102

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
211	Máy xúc lật 1,65m^3	ca	2.615.102
212	Máy xúc lật 2,3m^3	ca	3.138.919
213	Máy xúc lật 3,2m^3	ca	4.864.536
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m^3	ca	1.749.605
215	Ô tô chở nước 5m^3	ca	1.058.723
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5T	ca	755.847
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m^3	ca	2.001.990
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m^3	ca	3.519.790
219	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m^3	ca	4.345.623
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.268.363
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.616.928
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.993.396
223	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.371.624
224	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.643.087
225	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.855.179
226	Ô tô tự đổ 12T	ca	2.136.749
227	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.874.839
228	Ô tô tự đổ 22T	ca	3.019.592
229	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.424.786
230	Ô tô tưới nước 5m^3	ca	1.058.723
231	Ô tô tưới nước 10m^3	ca	1.428.324
232	Ô tô tưới nước 16m^3	ca	1.665.388
233	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	755.847
234	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.201.113
235	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.436.337
236	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.553.337
237	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.276.485
238	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	3.016.991
239	Pa lăng xích 3T	ca	235.178
240	Pa lăng xích 5T	ca	237.270
241	Phao thép 60T	ca	115.189
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 250T	ca	210.600
244	Pông tông	ca	342.457
245	Quang lật 360T/h	ca	512.016
246	Rơ mooc 30T	ca	218.019
247	Rơ mooc 60T	ca	289.308
248	Rơ mooc 100T	ca	465.768
249	Sà lan 200T	ca	542.108
250	Sà lan 250T	ca	677.592
251	Sà lan 400T	ca	891.221
252	Sà lan 600T	ca	1.048.501
253	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Sà lan 1000T	ca	1.723.004
256	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592
257	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592
258	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108
259	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108
260	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221
261	Tàu cấp dầu 360CV	ca	6.353.060
262	Tàu cấp dầu 600CV	ca	9.633.753
263	Tàu cấp nước 360CV	ca	6.353.060
264	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	53.644.823
265	Tàu cuốc sông 495CV	ca	20.864.358
266	Tàu đóng cọc 1,2T	ca	5.020.132
267	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.437.675
268	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.613.325
269	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.742.888
270	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.514.054
271	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.777.523
272	Tàu hút bùn 585CV	ca	18.322.388
273	Tàu hút bùn 600CV	ca	18.322.388
274	Tàu hút bùn 1200CV	ca	32.494.770
275	Tàu hút bùn 4170CV	ca	108.796.219
276	Tàu hút bụng tự hành 3958CV	ca	108.796.219
277	Tàu hút bụng tự hành 5945CV	ca	127.931.991
278	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	34.829.254
279	Tàu kéo 150CV	ca	4.480.943
280	Tàu kéo 250CV	ca	5.437.405
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 75CV	ca	3.303.758
282	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 360CV	ca	6.353.060
283	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 1200CV	ca	21.637.175
284	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m^3	ca	73.489.118
285	Tàu phục vụ 360CV	ca	6.353.060
286	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.674.506
287	Thiết bị nấu nhựa	ca	355.291
288	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	345.753
289	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	345.753
290	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.327.854
291	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.626.250
292	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.508.297
293	Tời điện 1,5T	ca	254.304

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
294	Tời điện 2T	ca	263.245
295	Tời điện 3T	ca	284.488
296	Tời điện 3,5T	ca	290.037
297	Tời điện 5T	ca	302.424
298	Tời manơ 13kW	ca	377.715
299	Trạm lặn	ca	1.312.475
300	Trạm lặn	giờ	164.059
301	Trạm trộn bê tông ≤16m^3/h	ca	1.573.356
302	Trạm trộn bê tông ≤25m^3/h	ca	1.943.545
303	Trạm trộn bê tông ≤ 25T/h	ca	5.560.655
304	Trạm trộn bê tông ≤30m^3/h	ca	2.361.788
305	Trạm trộn bê tông ≤50m^3/h	ca	3.295.493
306	Trạm trộn bê tông ≤60m^3/h	ca	3.630.752
307	Trạm trộn bê tông ≤90m^3/h	ca	5.546.122
308	Trạm trộn bê tông ≤160m^3/h	ca	7.183.436
309	Trạm trộn bê tông 20-25m^3/h	ca	1.943.545
310	Trạm trộn bê tông 30m^3/h	ca	2.361.788
311	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.471.082
312	Trạm trộn bê tông 50m^3/h	ca	3.295.493
313	Trạm trộn bê tông 60m^3/h	ca	3.630.752
314	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	10.001.012
315	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.459.196
316	Xáng cạp 1,25m^3	ca	2.780.466
317	Xe bơm bê tông tự hành 50m^3/h	ca	3.559.821
318	Xe bồn (13-14m^3) chở bitum	ca	5.410.883
319	Xe bồn (13-14m^3) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.410.883
320	Xe bồn 30T	ca	2.904.146
321	Xe goòng 3T	ca	293.578

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	**12**
2	**CHƯƠNG II** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	**19**
3	**CHƯƠNG III** : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	**83**
4	**CHƯƠNG IV** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	**118**
5	**CHƯƠNG V** : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	**137**
6	**CHƯƠNG VI** : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	**238**
7	**CHƯƠNG VII** : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	**371**
8	**CHƯƠNG VIII** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	**394**
9	**CHƯƠNG IX** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	**397**
10	**CHƯƠNG X** : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	**412**
11	**CHƯƠNG XI** : CÔNG TÁC KHÁC	**441**
12	**CHƯƠNG XII** : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	**470**
13	**CHƯƠNG XIII** : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	**487**
14	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**494**
15	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**509**
16	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**510**
17	**MỤC LỤC**	**518**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG III

(Kèm theo Quyết định số 30.d.T./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm địa bàn các huyện : Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm địa bàn các huyện : Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng
Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát
Chương III: Công tác thi công cọc
Chương IV: Công tác thi công đường
Chương V: Công tác xây gạch, đá
Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông
Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn
Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ
Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép
Chương X: Công tác hoàn thiện
Chương XI: Các công tác khác
Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng
Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của Đơn giá xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ± 0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v..., nhưng khi thi công ở độ cao >6m thì áp dụng bổ sung đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUY ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10cm $\leq$ D $\leq$ 20cm	1,0
20cm < D $\leq$ 30cm	1,5
30cm < D $\leq$ 40cm	3,5
40cm < D $\leq$ 50cm	6,0
D > 50cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ >300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m^3.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái >30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén >600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá.
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.

Cấp đá	Tên các loại đá
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ. - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 - CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng loại I Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11111	- 0 cây	100m^2		183.896		183.896
AA.11112	- ≤2 cây	100m^2		274.877		274.877
AA.11113	- ≤3 cây	100m^2		317.463		317.463
	Phát rừng loại II Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11121	- 0 cây	100m^2		234.226		234.226
AA.11122	- ≤2 cây	100m^2		352.307		352.307
AA.11123	- ≤3 cây	100m^2		408.443		408.443
AA.11124	- ≤5 cây	100m^2		503.295		503.295
AA.11125	- >5 cây	100m^2		634.926		634.926
	Phát rừng loại III Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11131	- 0 cây	100m^2		269.069		269.069
AA.11132	- ≤2 cây	100m^2		383.279		383.279
AA.11133	- ≤3 cây	100m^2		441.351		441.351
AA.11134	- ≤5 cây	100m^2		536.203		536.203
AA.11135	- >5 cây	100m^2		669.770		669.770
	Phát rừng loại IV Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11141	- 0 cây	100m^2		294.234		294.234
AA.11142	- ≤2 cây	100m^2		416.186		416.186
AA.11143	- ≤3 cây	100m^2		482.002		482.002

AA.11200 - PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11211	- 0 cây	100m^2		13.550	25.210	38.760
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m^2		23.229	33.614	56.843
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m^2		54.201	42.017	96.218
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m^2		81.302	50.420	131.722
AA.11215	- > 5 cây	100m^2		102.595	53.782	156.377

AA.12000 - CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 - CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng					
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		13.550	1.603	15.153
AA.12112	- ≤ 30cm	cây		27.101	3.206	30.307
AA.12113	- ≤ 40cm	cây		56.137	3.946	60.083
AA.12114	- ≤ 50cm	cây		108.402	5.426	113.828
AA.12115	- ≤ 60cm	cây		236.162	6.905	243.067
AA.12116	- ≤ 70cm	cây		565.239	8.878	574.117
AA.12117	- > 70cm	cây		1.066.598	11.591	1.078.189
	Chặt cây ở sườn dốc					
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		15.486	1.850	17.336
AA.12122	- ≤ 30cm	cây		30.972	3.699	34.671
AA.12123	- ≤ 40cm	cây		63.880	4.686	68.566
AA.12124	- ≤ 50cm	cây		118.081	6.412	124.493
AA.12125	- ≤ 60cm	cây		329.078	8.138	337.216
AA.12126	- ≤ 70cm	cây		706.549	10.358	716.907
AA.12127	- > 70cm	cây		1.161.450	13.564	1.175.014

Ghi chú: *Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.*

AA.13000 - ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 - ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào gốc cây					
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	gốc cây		29.036		29.036
AA.13112	- ≤ 30cm	gốc cây		54.201		54.201
AA.13113	- ≤ 40cm	gốc cây		102.595		102.595
AA.13114	- ≤ 50cm	gốc cây		195.511		195.511
AA.13115	- ≤ 60cm	gốc cây		470.387		470.387
AA.13116	- ≤ 70cm	gốc cây		882.702		882.702
AA.13117	- > 70cm	gốc cây		1.587.315		1.587.315

AA.13200 - ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bụi dừa nước					
AA.13211	Đường kính bụi dừa nước ≤30cm	bụi		77.430		77.430
AA.13212	- > 30cm	bụi		108.402		108.402
	Đào bụi tre					
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤ 50cm	bụi		152.924		152.924
AA.13222	- ≤ 80cm	bụi		969.811		969.811
AA.13223	- > 80cm	bụi		1.746.047		1.746.047

AA.22000 – CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22111	- Có cốt thép	m^3	24.000	116.145	248.083	388.228
AA.22112	- Không cốt thép	m^3		96.788	135.574	232.362
AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		38.715	81.344	120.059

AA.22200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kW					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22211	- Có cốt thép	m^3	24.000	391.022	121.393	536.415
AA.22212	- Không cốt thép	m^3		363.921	24.685	388.606
AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		319.399	22.285	341.684

AA.22300 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực					
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m^3		2.516	78.075	80.591
AA.22320	- Kết cấu gạch	m^3		968	28.391	29.359

AA.22400 - ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.

- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AA.22410	- Trên cạn	m^3	24.000	139.374	488.835	652.209
AA.22420	- Dưới nước	m^3	24.000	203.254	692.956	920.210

AA.22500 - CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000 Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.22511	- ≤3cm	100m^2	34.272	376.789	1.916.748	2.327.809
AA.22512	- ≤4cm	100m^2	44.064	440.292	2.102.053	2.586.409
AA.22513	- ≤5cm	100m^2	63.648	512.263	2.321.017	2.896.928
AA.22514	- ≤6cm	100m^2	83.232	596.935	2.551.743	3.231.910
AA.22515	- ≤7cm	100m^2	112.608	694.307	2.802.738	3.609.653

AA.23100 - VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 7T

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.23101	- ≤3cm	100m^2			27.662	27.662
AA.23102	- ≤4cm	100m^2			35.798	35.798
AA.23103	- ≤5cm	100m^2			45.561	45.561
AA.23104	- ≤6cm	100m^2			53.697	53.697
AA.23105	- ≤7cm	100m^2			71.596	71.596

AA.30000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 - THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^3, đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu gỗ, sắt thép					
	Tháo dỡ kết cấu gỗ					
AA.31111	- Chiều cao ≤ 6m	m^3		400.073		400.073
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m^3		632.920		632.920
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép					
AA.31121	- Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.375.914		1.375.914
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		1.862.775		1.862.775

AA.31200 - THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ mái tôn					
AA.31221	- Chiều cao ≤ 6m	m^2		6.350		6.350
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m^2		8.467		8.467

AA.31300 - THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m^2		8.467		8.467

AA.31600 - THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ, bình nóng lạnh					
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		127.007		127.007
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		42.336		42.336

AA.32000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 - THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ bằng máy hàn					
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	1.553.724	111.384	1.696.608
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	1.994.016	159.650	2.199.604
	Tháo bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn					
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	764.161	247.479	1.043.140
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	1.193.870	314.589	1.554.397

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.

- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; $\gamma \leq 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
K = 0,90; $\gamma \leq 1,75T/m^3$	1,10
K = 0,95; $\gamma \leq 1,80T/m^3$	1,13
K = 0,98; $\gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤ 300m; ≤ 500m; ≤ 700m; ≤ 1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ > 1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤ 1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1 + Đg_2x(L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1 + Đg_2x4 + Đg_3x(L-5)$.

Trong đó:

+ Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1000m

+ Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤ 5Km

+ Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly > 5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 - ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 - ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 - ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bùn trong mọi điều kiện Loại bùn					
AB.11111	- Bùn đặc	m^3		181.961		181.961
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m^3		193.575		193.575
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		315.527		315.527
AB.11114	- Bùn lỏng	m^3		276.812		276.812
	Vận chuyển tiếp 10m					
AB.11121	- Bùn đặc	m^3		2.710		2.710
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m^3		2.710		2.710
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		12.776		12.776
AB.11124	- Bùn lỏng	m^3		12.776		12.776

AB.11200 - ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất					
AB.11211	- Cấp đất I	m^3		87.109		87.109
AB.11212	- Cấp đất II	m^3		120.017		120.017
AB.11213	- Cấp đất III	m^3		150.989		150.989

AB.11300 – ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng băng					
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11311	- Cấp đất I	m^3		108.402		108.402
AB.11312	- Cấp đất II	m^3		158.732		158.732
AB.11313	- Cấp đất III	m^3		240.033		240.033
AB.11314	- Cấp đất IV	m^3		373.600		373.600
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11321	- Cấp đất I	m^3		120.017		120.017
AB.11322	- Cấp đất II	m^3		170.346		170.346
AB.11323	- Cấp đất III	m^3		253.583		253.583
AB.11324	- Cấp đất IV	m^3		387.150		387.150
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11331	- Cấp đất I	m^3		131.631		131.631
AB.11332	- Cấp đất II	m^3		183.896		183.896
AB.11333	- Cấp đất III	m^3		267.134		267.134
AB.11334	- Cấp đất IV	m^3		406.508		406.508
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11341	- Cấp đất I	m^3		147.117		147.117
AB.11342	- Cấp đất II	m^3		203.254		203.254
AB.11343	- Cấp đất III	m^3		288.427		288.427
AB.11344	- Cấp đất IV	m^3		431.672		431.672
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11351	- Cấp đất I	m^3		89.045		89.045
AB.11352	- Cấp đất II	m^3		121.952		121.952
AB.11353	- Cấp đất III	m^3		187.768		187.768
AB.11354	- Cấp đất IV	m^3		282.620		282.620
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11361	- Cấp đất I	m^3		96.788		96.788
AB.11362	- Cấp đất II	m^3		131.631		131.631

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11363	- Cấp đất III	m^3		197.447		197.447
AB.11364	- Cấp đất IV	m^3		294.234		294.234
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11371	- Cấp đất I	m^3		104.531		104.531
AB.11372	- Cấp đất II	m^3		141.310		141.310
AB.11373	- Cấp đất III	m^3		210.997		210.997
AB.11374	- Cấp đất IV	m^3		309.720		309.720
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11381	- Cấp đất I	m^3		116.145		116.145
AB.11382	- Cấp đất II	m^3		154.860		154.860
AB.11383	- Cấp đất III	m^3		224.547		224.547
AB.11384	- Cấp đất IV	m^3		329.078		329.078

AB.11400 - ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11411	- Cấp đất I	m^3		147.117		147.117
AB.11412	- Cấp đất II	m^3		230.354		230.354
AB.11413	- Cấp đất III	m^3		367.793		367.793
AB.11414	- Cấp đất IV	m^3		600.083		600.083
	Rộng ≤1m, sâu >1m					
AB.11421	- Cấp đất I	m^3		210.997		210.997
AB.11422	- Cấp đất II	m^3		305.849		305.849
AB.11423	- Cấp đất III	m^3		452.966		452.966
AB.11424	- Cấp đất IV	m^3		696.870		696.870
	Rộng >1m, sâu ≤1m					
AB.11431	- Cấp đất I	m^3		96.788		96.788
AB.11432	- Cấp đất II	m^3		149.053		149.053
AB.11433	- Cấp đất III	m^3		241.969		241.969
AB.11434	- Cấp đất IV	m^3		387.150		387.150
	Rộng >1m, sâu >1m					
AB.11441	- Cấp đất I	m^3		137.438		137.438
AB.11442	- Cấp đất II	m^3		201.318		201.318
AB.11443	- Cấp đất III	m^3		292.298		292.298
AB.11444	- Cấp đất IV	m^3		452.966		452.966

AB.11500 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11501	- Cấp đất I	m^3		141.310		141.310
AB.11502	- Cấp đất II	m^3		210.997		210.997
AB.11503	- Cấp đất III	m^3		313.592		313.592
AB.11504	- Cấp đất IV	m^3		478.130		478.130
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11511	- Cấp đất I	m^3		118.081		118.081
AB.11512	- Cấp đất II	m^3		176.153		176.153
AB.11513	- Cấp đất III	m^3		261.326		261.326
AB.11514	- Cấp đất IV	m^3		398.765		398.765
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11521	- Cấp đất I	m^3		131.631		131.631
AB.11522	- Cấp đất II	m^3		181.961		181.961
AB.11523	- Cấp đất III	m^3		265.198		265.198
AB.11524	- Cấp đất IV	m^3		402.636		402.636
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11531	- Cấp đất I	m^3		139.374		139.374
AB.11532	- Cấp đất II	m^3		193.575		193.575
AB.11533	- Cấp đất III	m^3		278.748		278.748
AB.11534	- Cấp đất IV	m^3		420.058		420.058
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11541	- Cấp đất I	m^3		152.924		152.924
AB.11542	- Cấp đất II	m^3		210.997		210.997
AB.11543	- Cấp đất III	m^3		305.849		305.849
AB.11544	- Cấp đất IV	m^3		460.709		460.709
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11551	- Cấp đất I	m^3		100.659		100.659
AB.11552	- Cấp đất II	m^3		135.503		135.503
AB.11553	- Cấp đất III	m^3		203.254		203.254
AB.11554	- Cấp đất IV	m^3		303.913		303.913
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11561	- Cấp đất I	m^3		104.531		104.531
AB.11562	- Cấp đất II	m^3		141.310		141.310
AB.11563	- Cấp đất III	m^3		209.061		209.061
AB.11564	- Cấp đất IV	m^3		307.784		307.784
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11571	- Cấp đất I	m^3		116.145		116.145
AB.11572	- Cấp đất II	m^3		160.667		160.667
AB.11573	- Cấp đất III	m^3		218.740		218.740

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11574	- Cấp đất IV	m^3		319.399		319.399
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11581	- Cấp đất I	m^3		125.824		125.824
AB.11582	- Cấp đất II	m^3		174.218		174.218
AB.11583	- Cấp đất III	m^3		228.419		228.419
AB.11584	- Cấp đất IV	m^3		334.885		334.885

AB.11700 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường					
AB.11711	- Cấp đất I	m^3		69.687		69.687
AB.11712	- Cấp đất II	m^3		104.531		104.531
AB.11713	- Cấp đất III	m^3		168.410		168.410
AB.11714	- Cấp đất IV	m^3		267.134		267.134

AB.12110 - PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m					
AB.12111	- Cấp đá I	m^3		1.227.738		1.227.738
AB.12112	- Cấp đá II	m^3		952.556		952.556
AB.12113	- Cấp đá III	m^3		825.548		825.548
AB.12114	- Cấp đá IV	m^3		740.877		740.877

AB.13000 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 - ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m^3		108.402		108.402

AB.13200 - ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp bờ kênh mương, dung trọng					
AB.13211	- $\gamma \leq 1,45T/m^3$	m^3		110.338		110.338
AB.13212	- $\gamma \leq 1,50T/m^3$	m^3		131.631		131.631
AB.13213	- $\gamma \leq 1,55T/m^3$	m^3		143.246		143.246
AB.13214	- $\gamma \leq 1,60T/m^3$	m^3		156.796		156.796

AB.13400 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng thủ công					
AB.13411	Đắp nền móng công trình	m^3	237.567	87.109		324.676
AB.13412	Đắp móng đường ống	m^3	237.567	112.274		349.841

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.21131	- Cấp đất I	100m^3		75.494	658.943	734.437
AB.21132	- Cấp đất II	100m^3		98.723	764.203	862.926
AB.21133	- Cấp đất III	100m^3		120.017	889.076	1.009.093
AB.21134	- Cấp đất IV	100m^3		166.475	1.219.506	1.385.981
	Đào san đất bằng máy đào 1,6m^3					
AB.21141	- Cấp đất I	100m^3		71.623	702.870	774.493
AB.21142	- Cấp đất II	100m^3		92.916	795.431	888.347
AB.21143	- Cấp đất III	100m^3		114.209	938.410	1.052.619
AB.21144	- Cấp đất IV	100m^3		158.732	1.370.061	1.528.793
	Đào san đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.21151	- Cấp đất I	100m^3		65.816	731.592	797.408
AB.21152	- Cấp đất II	100m^3		87.109	888.353	975.462
AB.21153	- Cấp đất III	100m^3		106.466	1.120.974	1.227.440
AB.21154	- Cấp đất IV	100m^3		147.117	1.598.495	1.745.612
	Đào san đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.21161	- Cấp đất I	100m^3		60.008	757.567	817.575
AB.21162	- Cấp đất II	100m^3		77.430	941.026	1.018.456
AB.21163	- Cấp đất III	100m^3		96.788	1.214.533	1.311.321
AB.21164	- Cấp đất IV	100m^3		133.567	1.735.768	1.869.335

AB.22000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.22121	- Cấp đất I	100m^3			522.691	522.691
AB.22122	- Cấp đất II	100m^3			643.700	643.700
AB.22123	- Cấp đất III	100m^3			842.020	842.020
AB.22124	- Cấp đất IV	100m^3			1.136.139	1.136.139

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.22131	- Cấp đất I	100m^3			659.363	659.363
AB.22132	- Cấp đất II	100m^3			825.939	825.939
AB.22133	- Cấp đất III	100m^3			1.098.938	1.098.938
AB.22134	- Cấp đất IV	100m^3			1.482.988	1.482.988
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.22141	- Cấp đất I	100m^3			691.845	691.845
AB.22142	- Cấp đất II	100m^3			873.455	873.455
AB.22143	- Cấp đất III	100m^3			1.040.651	1.040.651
AB.22144	- Cấp đất IV	100m^3			1.403.870	1.403.870
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.22151	- Cấp đất I	100m^3			543.403	543.403
AB.22152	- Cấp đất II	100m^3			650.020	650.020
AB.22153	- Cấp đất III	100m^3			839.179	839.179
AB.22154	- Cấp đất IV	100m^3			1.131.516	1.131.516
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.22181	- Cấp đất I	100m^3			704.205	704.205
AB.22182	- Cấp đất II	100m^3			870.592	870.592
AB.22183	- Cấp đất III	100m^3			1.018.491	1.018.491
AB.22184	- Cấp đất IV	100m^3			1.374.795	1.374.795
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV					
AB.22191	- Cấp đất I	100m^3			856.015	856.015
AB.22192	- Cấp đất II	100m^3			925.422	925.422
AB.22193	- Cấp đất III	100m^3			1.156.777	1.156.777
AB.22194	- Cấp đất IV	100m^3			1.561.649	1.561.649
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV					
AB.22211	- Cấp đất I	100m^3			853.276	853.276
AB.22212	- Cấp đất II	100m^3			1.086.774	1.086.774
AB.22213	- Cấp đất III	100m^3			1.421.166	1.421.166
AB.22214	- Cấp đất IV	100m^3			1.919.871	1.919.871
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV					
AB.22221	- Cấp đất I	100m^3			839.179	839.179
AB.22222	- Cấp đất II	100m^3			1.055.852	1.055.852
AB.22223	- Cấp đất III	100m^3			1.496.077	1.496.077
AB.22224	- Cấp đất IV	100m^3			2.018.844	2.018.844
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV					
AB.22231	- Cấp đất I	100m^3			643.175	643.175
AB.22232	- Cấp đất II	100m^3			783.417	783.417
AB.22233	- Cấp đất III	100m^3			976.853	976.853
AB.22234	- Cấp đất IV	100m^3			1.320.202	1.320.202
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.22251	- Cấp đất I	100m^3			976.475	976.475
AB.22252	- Cấp đất II	100m^3			1.211.770	1.211.770
AB.22253	- Cấp đất III	100m^3			1.416.812	1.416.812
AB.22254	- Cấp đất IV	100m^3			1.912.613	1.912.613
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV					
AB.22261	- Cấp đất I	100m^3			1.031.845	1.031.845
AB.22262	- Cấp đất II	100m^3			1.337.234	1.337.234
AB.22263	- Cấp đất III	100m^3			1.779.123	1.779.123
AB.22264	- Cấp đất IV	100m^3			2.401.469	2.401.469
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV					
AB.22271	- Cấp đất I	100m^3			1.095.422	1.095.422
AB.22272	- Cấp đất II	100m^3			1.340.450	1.340.450
AB.22273	- Cấp đất III	100m^3			1.778.619	1.778.619
AB.22274	- Cấp đất IV	100m^3			2.401.280	2.401.280
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.22281	- Cấp đất I	100m^3			1.066.170	1.066.170
AB.22282	- Cấp đất II	100m^3			1.313.797	1.313.797
AB.22283	- Cấp đất III	100m^3			1.747.143	1.747.143
AB.22284	- Cấp đất IV	100m^3			2.359.331	2.359.331
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.22291	- Cấp đất I	100m^3			894.643	894.643
AB.22292	- Cấp đất II	100m^3			986.525	986.525
AB.22293	- Cấp đất III	100m^3			1.165.453	1.165.453
AB.22294	- Cấp đất IV	100m^3			1.571.669	1.571.669

AB.23000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23111	- Cấp đất I	100m^3			1.302.974	1.302.974
AB.23112	- Cấp đất II	100m^3			1.410.229	1.410.229
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23121	- Cấp đất I	100m^3			953.975	953.975
AB.23122	- Cấp đất II	100m^3			1.032.458	1.032.458
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23131	- Cấp đất I	100m^3			1.604.065	1.604.065

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.23132	- Cấp đất II	100m^3			1.741.339	1.741.339
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23141	- Cấp đất I	100m^3			1.176.001	1.176.001
AB.23142	- Cấp đất II	100m^3			1.273.603	1.273.603
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23151	- Cấp đất I	100m^3			1.908.908	1.908.908
AB.23152	- Cấp đất II	100m^3			2.066.625	2.066.625
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23161	- Cấp đất I	100m^3			1.398.026	1.398.026
AB.23162	- Cấp đất II	100m^3			1.509.967	1.509.967
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23171	- Cấp đất I	100m^3			2.346.766	2.346.766
AB.23172	- Cấp đất II	100m^3			2.549.512	2.549.512
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23181	- Cấp đất I	100m^3			1.715.645	1.715.645
AB.23182	- Cấp đất II	100m^3			1.863.357	1.863.357
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23191	- Cấp đất I	100m^3			502.822	502.822
AB.23192	- Cấp đất II	100m^3			574.118	574.118
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23201	- Cấp đất I	100m^3			334.577	334.577
AB.23202	- Cấp đất II	100m^3			368.034	368.034

AB.24000 - ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.24131	- Cấp đất I	100m^3		71.623	598.108	669.731
AB.24132	- Cấp đất II	100m^3		90.980	695.203	786.183
AB.24133	- Cấp đất III	100m^3		112.274	803.666	915.940
AB.24134	- Cấp đất IV	100m^3		156.796	1.101.277	1.258.073
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m^3					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.24141	- Cấp đất I	100m^3		65.816	639.396	705.212
AB.24142	- Cấp đất II	100m^3		87.109	723.942	811.051
AB.24143	- Cấp đất III	100m^3		106.466	854.898	961.364
AB.24144	- Cấp đất IV	100m^3		147.117	1.250.481	1.397.598
	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.24151	- Cấp đất I	100m^3		61.944	664.648	726.592
AB.24152	- Cấp đất II	100m^3		81.302	807.195	888.497
AB.24153	- Cấp đất III	100m^3		98.723	1.016.942	1.115.665
AB.24154	- Cấp đất IV	100m^3		137.438	1.457.372	1.594.810
	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.24161	- Cấp đất I	100m^3		56.137	715.719	771.856
AB.24162	- Cấp đất II	100m^3		73.559	867.044	940.603
AB.24163	- Cấp đất III	100m^3		89.045	1.098.703	1.187.748
AB.24164	- Cấp đất IV	100m^3		123.888	1.513.822	1.637.710

AB.25000 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,4m^3					
AB.25101	- Cấp đất I	100m^3		580.725	883.807	1.464.532
AB.25102	- Cấp đất II	100m^3		754.943	1.058.221	1.813.164
AB.25103	- Cấp đất III	100m^3		892.381	1.504.317	2.396.698
AB.25104	- Cấp đất IV	100m^3		1.002.719	1.744.136	2.746.855
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25111	- Cấp đất I	100m^3		565.239	748.120	1.313.359
AB.25112	- Cấp đất II	100m^3		735.585	880.698	1.616.283
AB.25113	- Cấp đất III	100m^3		865.280	1.231.083	2.096.363
AB.25114	- Cấp đất IV	100m^3		960.132	1.427.583	2.387.715
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25121	- Cấp đất I	100m^3		559.432	777.820	1.337.252
AB.25122	- Cấp đất II	100m^3		725.906	905.816	1.631.722
AB.25123	- Cấp đất III	100m^3		853.666	1.053.503	1.907.169
AB.25124	- Cấp đất IV	100m^3		946.582	1.437.491	2.384.073
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25131	- Cấp đất I	100m^3		553.625	817.535	1.371.160

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25132	- Cấp đất II	100m^3		722.035	929.746	1.651.781
AB.25133	- Cấp đất III	100m^3		847.859	1.098.062	1.945.921
AB.25134	- Cấp đất IV	100m^3		936.903	1.586.980	2.523.883
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25141	- Cấp đất I	100m^3		549.753	842.462	1.392.215
AB.25142	- Cấp đất II	100m^3		716.228	1.022.611	1.738.839
AB.25143	- Cấp đất III	100m^3		840.116	1.287.536	2.127.652
AB.25144	- Cấp đất IV	100m^3		927.224	1.838.581	2.765.805

AB.25200 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25211	- Cấp đất I	100m^3		332.949	712.608	1.045.557
AB.25212	- Cấp đất II	100m^3		410.379	838.083	1.248.462
AB.25213	- Cấp đất III	100m^3		528.460	1.060.625	1.589.085
AB.25214	- Cấp đất IV	100m^3		762.686	1.358.926	2.121.612
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25221	- Cấp đất I	100m^3		327.142	741.719	1.068.861
AB.25222	- Cấp đất II	100m^3		400.700	863.151	1.263.851
AB.25223	- Cấp đất III	100m^3		516.845	1.004.274	1.521.119
AB.25224	- Cấp đất IV	100m^3		749.135	1.368.570	2.117.705
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25231	- Cấp đất I	100m^3		321.335	785.475	1.106.810
AB.25232	- Cấp đất II	100m^3		396.829	885.663	1.282.492
AB.25233	- Cấp đất III	100m^3		511.038	1.045.964	1.557.002
AB.25234	- Cấp đất IV	100m^3		739.457	1.510.837	2.250.294
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25241	- Cấp đất I	100m^3		317.463	789.477	1.106.940
AB.25242	- Cấp đất II	100m^3		391.022	980.223	1.371.245
AB.25243	- Cấp đất III	100m^3		503.295	1.239.850	1.743.145
AB.25244	- Cấp đất IV	100m^3		729.778	1.790.894	2.520.672

AB.25300 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25311	- Cấp đất I	100m^3		216.804	715.986	932.790
AB.25312	- Cấp đất II	100m^3		286.491	850.479	1.136.970
AB.25313	- Cấp đất III	100m^3		348.435	1.073.255	1.421.690
AB.25314	- Cấp đất IV	100m^3		532.331	1.382.182	1.914.513
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25321	- Cấp đất I	100m^3		210.997	731.225	942.222
AB.25322	- Cấp đất II	100m^3		276.812	856.256	1.133.068
AB.25323	- Cấp đất III	100m^3		336.821	994.257	1.331.078
AB.25324	- Cấp đất IV	100m^3		518.781	1.359.188	1.877.969
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25331	- Cấp đất I	100m^3		205.190	736.611	941.801
AB.25332	- Cấp đất II	100m^3		272.941	868.601	1.141.542
AB.25333	- Cấp đất III	100m^3		331.013	1.023.603	1.354.616
AB.25334	- Cấp đất IV	100m^3		509.102	1.479.298	1.988.400
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25341	- Cấp đất I	100m^3		201.318	759.765	961.083
AB.25342	- Cấp đất II	100m^3		267.134	944.700	1.211.834
AB.25343	- Cấp đất III	100m^3		323.270	1.198.515	1.521.785
AB.25344	- Cấp đất IV	100m^3		499.424	1.730.701	2.230.125
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25351	- Cấp đất I	100m^3		195.511	831.548	1.027.059
AB.25352	- Cấp đất II	100m^3		259.391	1.024.722	1.284.113
AB.25353	- Cấp đất III	100m^3		313.592	1.304.582	1.618.174
AB.25354	- Cấp đất IV	100m^3		485.873	1.875.698	2.361.571

AB.25400 - CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25411	- Cấp đất I	100m^3		193.575	677.112	870.687
AB.25412	- Cấp đất II	100m^3		255.519	804.503	1.060.022
AB.25413	- Cấp đất III	100m^3		313.592	1.011.394	1.324.986
AB.25414	- Cấp đất IV	100m^3		483.938	1.304.435	1.788.373
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25421	- Cấp đất I	100m^3		187.768	691.762	879.530

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25422	- Cấp đất II	100m^3		245.840	806.948	1.052.788
AB.25423	- Cấp đất III	100m^3		303.913	938.384	1.242.297
AB.25424	- Cấp đất IV	100m^3		468.452	1.285.225	1.753.677
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25431	- Cấp đất I	100m^3		181.961	718.900	900.861
AB.25432	- Cấp đất II	100m^3		241.969	817.150	1.059.119
AB.25433	- Cấp đất III	100m^3		298.106	964.136	1.262.242
AB.25434	- Cấp đất IV	100m^3		460.709	1.398.113	1.858.822
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25441	- Cấp đất I	100m^3		178.089	742.189	920.278
AB.25442	- Cấp đất II	100m^3		236.162	911.228	1.147.390
AB.25443	- Cấp đất III	100m^3		290.363	1.147.467	1.437.830
AB.25444	- Cấp đất IV	100m^3		449.094	1.630.286	2.079.380
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25451	- Cấp đất I	100m^3		172.282	815.481	987.763
AB.25452	- Cấp đất II	100m^3		228.419	990.907	1.219.326
AB.25453	- Cấp đất III	100m^3		280.684	1.236.953	1.517.637
AB.25454	- Cấp đất IV	100m^3		437.480	1.767.902	2.205.382

AB.26100 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.26111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.016.269	1.420.480	2.436.749
AB.26121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.068.534	2.130.720	3.199.254
AB.26131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.120.799	2.840.960	3.961.759

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.27000 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m^3					
AB.27101	- Cấp đất I	100m^3		785.915	908.963	1.694.878
AB.27102	- Cấp đất II	100m^3		991.104	1.071.638	2.062.742
AB.27103	- Cấp đất III	100m^3		1.178.872	1.522.765	2.701.637
AB.27104	- Cấp đất IV	100m^3		1.385.997	1.765.938	3.151.935
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27111	- Cấp đất I	100m^3		768.493	769.427	1.537.920
AB.27112	- Cấp đất II	100m^3		971.747	906.740	1.878.487
AB.27113	- Cấp đất III	100m^3		1.151.771	1.268.962	2.420.733
AB.27114	- Cấp đất IV	100m^3		1.343.411	1.470.197	2.813.608
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27121	- Cấp đất I	100m^3		762.686	800.794	1.563.480
AB.27122	- Cấp đất II	100m^3		962.068	932.072	1.894.140
AB.27123	- Cấp đất III	100m^3		1.140.157	1.086.323	2.226.480
AB.27124	- Cấp đất IV	100m^3		1.327.925	1.480.156	2.808.081
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27131	- Cấp đất I	100m^3		758.814	841.580	1.600.394
AB.27132	- Cấp đất II	100m^3		958.196	945.776	1.903.972
AB.27133	- Cấp đất III	100m^3		1.134.350	1.118.099	2.252.449
AB.27134	- Cấp đất IV	100m^3		1.320.182	1.627.055	2.947.237
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27141	- Cấp đất I	100m^3		753.007	884.850	1.637.857
AB.27142	- Cấp đất II	100m^3		952.389	1.075.596	2.027.985
AB.27143	- Cấp đất III	100m^3		1.126.607	1.351.118	2.477.725
AB.27144	- Cấp đất IV	100m^3		1.308.567	1.928.655	3.237.222

AB.27200 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27211	- Cấp đất I	100m^3		642.669	733.915	1.376.584
AB.27212	- Cấp đất II	100m^3		797.529	864.125	1.661.654
AB.27213	- Cấp đất III	100m^3		946.582	1.091.402	2.037.984
AB.27214	- Cấp đất IV	100m^3		1.142.093	1.399.173	2.541.266
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27221	- Cấp đất I	100m^3		636.862	764.692	1.401.554
AB.27222	- Cấp đất II	100m^3		787.850	889.406	1.677.256
AB.27223	- Cấp đất III	100m^3		934.967	1.033.812	1.968.779
AB.27224	- Cấp đất IV	100m^3		1.128.542	1.411.235	2.539.777
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27231	- Cấp đất I	100m^3		632.990	809.520	1.442.510
AB.27232	- Cấp đất II	100m^3		783.979	909.708	1.693.687
AB.27233	- Cấp đất III	100m^3		929.160	1.074.016	2.003.176
AB.27234	- Cấp đất IV	100m^3		1.118.864	1.558.927	2.677.791
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27241	- Cấp đất I	100m^3		627.183	847.760	1.474.943
AB.27242	- Cấp đất II	100m^3		778.172	1.027.910	1.806.082
AB.27243	- Cấp đất III	100m^3		921.417	1.308.730	2.230.147
AB.27244	- Cấp đất IV	100m^3		1.109.185	1.843.879	2.953.064

AB.27300 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27311	- Cấp đất I	100m^3		580.725	738.974	1.319.699
AB.27312	- Cấp đất II	100m^3		727.842	878.202	1.606.044
AB.27313	- Cấp đất III	100m^3		853.666	1.105.026	1.958.692
AB.27314	- Cấp đất IV	100m^3		1.041.434	1.428.158	2.469.592
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27321	- Cấp đất I	100m^3		574.918	755.879	1.330.797
AB.27322	- Cấp đất II	100m^3		718.163	879.230	1.597.393
AB.27323	- Cấp đất III	100m^3		843.987	1.058.374	1.902.361
AB.27324	- Cấp đất IV	100m^3		1.027.883	1.446.278	2.474.161
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27331	- Cấp đất I	100m^3		569.111	812.108	1.381.219

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27332	- Cấp đất II	100m^3		714.292	918.372	1.632.664
AB.27333	- Cấp đất III	100m^3		838.180	1.083.069	1.921.249
AB.27334	- Cấp đất IV	100m^3		1.018.205	1.580.521	2.598.726
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27341	- Cấp đất I	100m^3		565.239	840.923	1.406.162
AB.27342	- Cấp đất II	100m^3		708.485	1.027.539	1.736.024
AB.27343	- Cấp đất III	100m^3		830.437	1.291.951	2.122.388
AB.27344	- Cấp đất IV	100m^3		1.008.526	1.847.011	2.855.537
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27351	- Cấp đất I	100m^3		559.432	897.497	1.456.929
AB.27352	- Cấp đất II	100m^3		700.742	1.082.637	1.783.379
AB.27353	- Cấp đất III	100m^3		820.758	1.370.531	2.191.289
AB.27354	- Cấp đất IV	100m^3		994.976	1.959.394	2.954.370

AB.27400 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27411	- Cấp đất I	100m^3		555.560	697.733	1.253.293
AB.27412	- Cấp đất II	100m^3		675.577	825.810	1.501.387
AB.27413	- Cấp đất III	100m^3		809.144	1.043.165	1.852.309
AB.27414	- Cấp đất IV	100m^3		975.618	1.343.309	2.318.927
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27421	- Cấp đất I	100m^3		549.753	713.134	1.262.887
AB.27422	- Cấp đất II	100m^3		665.898	829.921	1.495.819
AB.27423	- Cấp đất III	100m^3		797.529	974.565	1.772.094
AB.27424	- Cấp đất IV	100m^3		960.132	1.334.533	2.294.665
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27431	- Cấp đất I	100m^3		543.946	744.626	1.288.572
AB.27432	- Cấp đất II	100m^3		662.027	841.195	1.503.222
AB.27433	- Cấp đất III	100m^3		791.722	993.869	1.785.591
AB.27434	- Cấp đất IV	100m^3		952.389	1.453.573	2.405.962
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27441	- Cấp đất I	100m^3		540.074	770.362	1.310.436
AB.27442	- Cấp đất II	100m^3		656.219	943.019	1.599.238
AB.27443	- Cấp đất III	100m^3		783.979	1.186.237	1.970.216
AB.27444	- Cấp đất IV	100m^3		940.775	1.697.229	2.638.004
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27451	- Cấp đất I	100m^3		534.267	839.582	1.373.849

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27452	- Cấp đất II	100m^3		648.476	1.023.041	1.671.517
AB.27453	- Cấp đất III	100m^3		774.300	1.286.835	2.061.135
AB.27454	- Cấp đất IV	100m^3		929.160	1.843.564	2.772.724

AB.28100 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.28111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.153.707	1.491.504	2.645.211
AB.28121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.211.780	2.237.256	3.449.036
AB.28131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.271.788	2.983.008	4.254.796

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.28200 - NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.28211	Nạo vét kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		778.172	1.281.592	2.059.764
AB.28221	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		722.035	1.251.230	1.973.265

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.30000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m^3					
AB.31121	- Cấp đất I	100m^3		536.203	773.112	1.309.315
AB.31122	- Cấp đất II	100m^3		663.962	919.443	1.583.405
AB.31123	- Cấp đất III	100m^3		797.529	1.153.370	1.950.899
AB.31124	- Cấp đất IV	100m^3		946.582	1.470.085	2.416.667
	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m^3					
AB.31131	- Cấp đất I	100m^3		530.396	793.661	1.324.057
AB.31132	- Cấp đất II	100m^3		656.219	925.256	1.581.475
AB.31133	- Cấp đất III	100m^3		785.915	1.087.911	1.873.826
AB.31134	- Cấp đất IV	100m^3		931.096	1.489.023	2.420.119
	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m^3					
AB.31141	- Cấp đất I	100m^3		526.524	849.856	1.376.380
AB.31142	- Cấp đất II	100m^3		650.412	960.128	1.610.540
AB.31143	- Cấp đất III	100m^3		780.107	1.131.160	1.911.267
AB.31144	- Cấp đất IV	100m^3		923.353	1.648.003	2.571.356
	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m^3					
AB.31151	- Cấp đất I	100m^3		522.653	884.992	1.407.645
AB.31152	- Cấp đất II	100m^3		644.605	1.071.607	1.716.212
AB.31153	- Cấp đất III	100m^3		772.364	1.350.234	2.122.598
AB.31154	- Cấp đất IV	100m^3		911.738	1.922.871	2.834.609
	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m^3					
AB.31161	- Cấp đất I	100m^3		516.845	921.597	1.438.442
AB.31162	- Cấp đất II	100m^3		636.862	1.114.770	1.751.632
AB.31163	- Cấp đất III	100m^3		762.686	1.410.698	2.173.384
AB.31164	- Cấp đất IV	100m^3		900.124	2.015.629	2.915.753

AB.32000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.32121	- Cấp đất I	100m^3		468.452	712.608	1.181.060
AB.32122	- Cấp đất II	100m^3		596.211	872.272	1.468.483
AB.32123	- Cấp đất III	100m^3		694.934	1.048.744	1.743.678
AB.32124	- Cấp đất IV	100m^3		766.557	1.415.132	2.181.689
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.32131	- Cấp đất I	100m^3		449.094	899.973	1.349.067
AB.32132	- Cấp đất II	100m^3		571.046	1.119.760	1.690.806
AB.32133	- Cấp đất III	100m^3		665.898	1.369.624	2.035.522
AB.32134	- Cấp đất IV	100m^3		733.649	1.846.216	2.579.865
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.32141	- Cấp đất I	100m^3		418.122	942.639	1.360.761
AB.32142	- Cấp đất II	100m^3		532.331	1.104.070	1.636.401
AB.32143	- Cấp đất III	100m^3		621.376	1.230.908	1.852.284
AB.32144	- Cấp đất IV	100m^3		685.256	1.749.792	2.435.048
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.32151	- Cấp đất I	100m^3		383.279	739.440	1.122.719
AB.32152	- Cấp đất II	100m^3		487.809	880.450	1.368.259
AB.32153	- Cấp đất III	100m^3		569.111	1.045.534	1.614.645
AB.32154	- Cấp đất IV	100m^3		627.183	1.410.096	2.037.279
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 320CV					
AB.32161	- Cấp đất I	100m^3		358.114	778.581	1.136.695
AB.32162	- Cấp đất II	100m^3		456.837	889.807	1.346.644
AB.32163	- Cấp đất III	100m^3		532.331	981.689	1.514.020
AB.32164	- Cấp đất IV	100m^3		586.532	1.325.038	1.911.570
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.32181	- Cấp đất I	100m^3		540.074	963.029	1.503.103
AB.32182	- Cấp đất II	100m^3		687.191	1.174.795	1.861.986
AB.32183	- Cấp đất III	100m^3		803.336	1.411.770	2.215.106

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.32184	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV	100m^3		884.638	1.905.890	2.790.528
AB.32191	- Cấp đất I	100m^3		516.845	1.170.658	1.687.503
AB.32192	- Cấp đất II	100m^3		658.155	1.249.319	1.907.474
AB.32193	- Cấp đất III	100m^3		768.493	1.603.293	2.371.786
AB.32194	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV	100m^3		845.923	2.165.487	3.011.410
AB.32201	- Cấp đất I	100m^3		482.002	1.167.489	1.649.491
AB.32202	- Cấp đất II	100m^3		615.569	1.467.289	2.082.858
AB.32203	- Cấp đất III	100m^3		716.228	1.968.877	2.685.105
AB.32204	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV	100m^3		789.786	2.346.509	3.136.295
AB.32211	- Cấp đất I	100m^3		443.287	1.148.712	1.591.999
AB.32212	- Cấp đất II	100m^3		563.303	1.423.853	1.987.156
AB.32213	- Cấp đất III	100m^3		658.155	2.073.873	2.732.028
AB.32214	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV	100m^3		723.971	2.799.556	3.523.527
AB.32221	- Cấp đất I	100m^3		414.251	880.135	1.294.386
AB.32222	- Cấp đất II	100m^3		526.524	1.059.063	1.585.587
AB.32223	- Cấp đất III	100m^3		615.569	1.354.054	1.969.623
AB.32224	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV	100m^3		677.513	1.827.972	2.505.485
AB.32241	- Cấp đất I	100m^3		600.083	1.339.501	1.939.584
AB.32242	- Cấp đất II	100m^3		764.621	1.628.578	2.393.199
AB.32243	- Cấp đất III	100m^3		892.381	1.956.310	2.848.691
AB.32244	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV	100m^3		983.361	2.640.347	3.623.708
AB.32251	- Cấp đất I	100m^3		574.918	1.415.895	1.990.813
AB.32252	- Cấp đất II	100m^3		731.714	1.797.631	2.529.345
AB.32253	- Cấp đất III	100m^3		853.666	2.456.994	3.310.660
AB.32254	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV	100m^3		940.775	3.315.323	4.256.098
AB.32261	- Cấp đất I	100m^3		536.203	1.501.881	2.038.084
AB.32262	- Cấp đất II	100m^3		683.320	1.801.681	2.485.001
AB.32263	- Cấp đất III	100m^3		797.529	2.456.051	3.253.580
AB.32264	- Cấp đất IV	100m^3		878.831	3.315.092	4.193.923

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.32271	- Cấp đất I	100m^3		491.681	1.461.685	1.953.366
AB.32272	- Cấp đất II	100m^3		625.247	1.764.339	2.389.586
AB.32273	- Cấp đất III	100m^3		729.778	2.410.920	3.140.698
AB.32274	- Cấp đất IV	100m^3		805.272	3.256.977	4.062.249
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.32281	- Cấp đất I	100m^3		460.709	1.228.320	1.689.029
AB.32282	- Cấp đất II	100m^3		584.597	1.325.038	1.909.635
AB.32283	- Cấp đất III	100m^3		683.320	1.610.357	2.293.677
AB.32284	- Cấp đất IV	100m^3		753.007	2.171.322	2.924.329

AB.33000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33111	- Cấp đất I	100m^3		660.091	1.432.353	2.092.444
AB.33112	- Cấp đất II	100m^3		849.794	1.552.546	2.402.340
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33121	- Cấp đất I	100m^3		580.725	1.049.111	1.629.836
AB.33122	- Cấp đất II	100m^3		772.364	1.137.153	1.909.517
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33131	- Cấp đất I	100m^3		687.191	1.765.143	2.452.334
AB.33132	- Cấp đất II	100m^3		882.702	1.915.356	2.798.058
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33141	- Cấp đất I	100m^3		603.954	1.295.035	1.898.989
AB.33142	- Cấp đất II	100m^3		803.336	1.402.196	2.205.532
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33151	- Cấp đất I	100m^3		720.099	2.100.006	2.820.105
AB.33152	- Cấp đất II	100m^3		925.289	2.274.414	3.199.703

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33161	- Cấp đất I	100m^3		632.990	1.536.179	2.169.169
AB.33162	- Cấp đất II	100m^3		842.051	1.659.993	2.502.044
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33171	- Cấp đất I	100m^3		747.200	2.579.140	3.326.340
AB.33172	- Cấp đất II	100m^3		960.132	2.804.010	3.764.142
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33181	- Cấp đất I	100m^3		656.219	1.889.569	2.545.788
AB.33182	- Cấp đất II	100m^3		873.023	2.051.620	2.924.643
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33191	- Cấp đất I	100m^3			540.346	540.346
AB.33192	- Cấp đất II	100m^3			611.642	611.642
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33201	- Cấp đất I	100m^3			358.475	358.475
AB.33202	- Cấp đất II	100m^3			391.933	391.933

Ghi chú: *Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.*

AB.34000 - SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110CV					
AB.34110	- San đất	100m^3			154.622	154.622
AB.34120	- San đá	100m^3			216.808	216.808
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140CV					
AB.34210	- San đất	100m^3			198.966	198.966
AB.34220	- San đá	100m^3			277.626	277.626
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180CV					
AB.34310	- San đất	100m^3			210.436	210.436
AB.34320	- San đá	100m^3			294.034	294.034

Ghi chú: *Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.*

AB.36000 - XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước, các trụ					
AB.36110	- Trên cạn	m^3	2.736	30.972	141.182	174.890
AB.36120	- Dưới nước	m^3	2.736	65.816	587.193	655.745

AB.41000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41111	- Cấp đất I	100m^3			902.902	902.902
AB.41112	- Cấp đất II	100m^3			1.071.010	1.071.010
AB.41113	- Cấp đất III	100m^3			1.355.709	1.355.709
AB.41114	- Cấp đất IV	100m^3			1.491.280	1.491.280
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41121	- Cấp đất I	100m^3			844.502	844.502
AB.41122	- Cấp đất II	100m^3			964.913	964.913
AB.41123	- Cấp đất III	100m^3			1.204.107	1.204.107
AB.41124	- Cấp đất IV	100m^3			1.342.417	1.342.417
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41131	- Cấp đất I	100m^3			772.491	772.491
AB.41132	- Cấp đất II	100m^3			882.847	882.847
AB.41133	- Cấp đất III	100m^3			1.088.844	1.088.844
AB.41134	- Cấp đất IV	100m^3			1.213.914	1.213.914
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41141	- Cấp đất I	100m^3			739.136	739.136
AB.41142	- Cấp đất II	100m^3			851.383	851.383
AB.41143	- Cấp đất III	100m^3			1.077.994	1.077.994
AB.41144	- Cấp đất IV	100m^3			1.188.123	1.188.123
	Ô tô tự đổ 22T					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41151	- Cấp đất I	100m^3			702.166	702.166
AB.41152	- Cấp đất II	100m^3			807.191	807.191
AB.41153	- Cấp đất III	100m^3			1.020.241	1.020.241
AB.41154	- Cấp đất IV	100m^3			1.125.266	1.125.266
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41161	- Cấp đất I	100m^3			613.063	613.063
AB.41162	- Cấp đất II	100m^3			705.022	705.022
AB.41163	- Cấp đất III	100m^3			916.188	916.188
AB.41164	- Cấp đất IV	100m^3			1.008.148	1.008.148
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41211	- Cấp đất I	100m^3			1.129.306	1.129.306
AB.41212	- Cấp đất II	100m^3			1.285.212	1.285.212
AB.41213	- Cấp đất III	100m^3			1.667.522	1.667.522
AB.41214	- Cấp đất IV	100m^3			1.774.623	1.774.623
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41221	- Cấp đất I	100m^3			1.057.662	1.057.662
AB.41222	- Cấp đất II	100m^3			1.218.752	1.218.752
AB.41223	- Cấp đất III	100m^3			1.480.727	1.480.727
AB.41224	- Cấp đất IV	100m^3			1.597.883	1.597.883
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41231	- Cấp đất I	100m^3			945.382	945.382
AB.41232	- Cấp đất II	100m^3			1.083.326	1.083.326
AB.41233	- Cấp đất III	100m^3			1.283.806	1.283.806
AB.41234	- Cấp đất IV	100m^3			1.397.841	1.397.841
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41241	- Cấp đất I	100m^3			959.394	959.394
AB.41242	- Cấp đất II	100m^3			1.101.291	1.101.291
AB.41243	- Cấp đất III	100m^3			1.315.195	1.315.195
AB.41244	- Cấp đất IV	100m^3			1.431.678	1.431.678
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41251	- Cấp đất I	100m^3			897.212	897.212
AB.41252	- Cấp đất II	100m^3			1.029.244	1.029.244
AB.41253	- Cấp đất III	100m^3			1.248.295	1.248.295
AB.41254	- Cấp đất IV	100m^3			1.359.322	1.359.322
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41261	- Cấp đất I	100m^3			834.446	834.446
AB.41262	- Cấp đất II	100m^3			957.059	957.059
AB.41263	- Cấp đất III	100m^3			1.161.413	1.161.413
AB.41264	- Cấp đất IV	100m^3			1.263.590	1.263.590
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41311	- Cấp đất I	100m^3			1.309.615	1.309.615
AB.41312	- Cấp đất II	100m^3			1.503.481	1.503.481
AB.41313	- Cấp đất III	100m^3			1.900.704	1.900.704
AB.41314	- Cấp đất IV	100m^3			2.022.718	2.022.718
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41321	- Cấp đất I	100m^3			1.223.633	1.223.633
AB.41322	- Cấp đất II	100m^3			1.414.012	1.414.012

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41323	- Cấp đất III	100m^3			1.755.719	1.755.719
AB.41324	- Cấp đất IV	100m^3			1.845.213	1.845.213
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41331	- Cấp đất I	100m^3			1.079.648	1.079.648
AB.41332	- Cấp đất II	100m^3			1.223.111	1.223.111
AB.41333	- Cấp đất III	100m^3			1.487.965	1.487.965
AB.41334	- Cấp đất IV	100m^3			1.559.696	1.559.696
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41341	- Cấp đất I	100m^3			1.094.937	1.094.937
AB.41342	- Cấp đất II	100m^3			1.228.363	1.228.363
AB.41343	- Cấp đất III	100m^3			1.524.864	1.524.864
AB.41344	- Cấp đất IV	100m^3			1.579.929	1.579.929
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41351	- Cấp đất I	100m^3			1.023.242	1.023.242
AB.41352	- Cấp đất II	100m^3			1.143.271	1.143.271
AB.41353	- Cấp đất III	100m^3			1.443.342	1.443.342
AB.41354	- Cấp đất IV	100m^3			1.497.354	1.497.354
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41361	- Cấp đất I	100m^3			960.465	960.465
AB.41362	- Cấp đất II	100m^3			1.045.613	1.045.613
AB.41363	- Cấp đất III	100m^3			1.375.985	1.375.985
AB.41364	- Cấp đất IV	100m^3			1.427.074	1.427.074
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41411	- Cấp đất I	100m^3			1.559.065	1.559.065
AB.41412	- Cấp đất II	100m^3			1.801.737	1.801.737
AB.41413	- Cấp đất III	100m^3			2.319.618	2.319.618
AB.41414	- Cấp đất IV	100m^3			2.428.075	2.428.075
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41421	- Cấp đất I	100m^3			1.435.166	1.435.166
AB.41422	- Cấp đất II	100m^3			1.625.545	1.625.545
AB.41423	- Cấp đất III	100m^3			2.087.662	2.087.662
AB.41424	- Cấp đất IV	100m^3			2.193.428	2.193.428
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41431	- Cấp đất I	100m^3			1.248.860	1.248.860
AB.41432	- Cấp đất II	100m^3			1.414.394	1.414.394
AB.41433	- Cấp đất III	100m^3			1.699.480	1.699.480
AB.41434	- Cấp đất IV	100m^3			1.809.836	1.809.836
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41441	- Cấp đất I	100m^3			1.266.484	1.266.484
AB.41442	- Cấp đất II	100m^3			1.448.621	1.448.621
AB.41443	- Cấp đất III	100m^3			1.721.826	1.721.826
AB.41444	- Cấp đất IV	100m^3			1.855.251	1.855.251
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41451	- Cấp đất I	100m^3			1.185.280	1.185.280
AB.41452	- Cấp đất II	100m^3			1.371.324	1.371.324
AB.41453	- Cấp đất III	100m^3			1.659.393	1.659.393
AB.41454	- Cấp đất IV	100m^3			1.761.417	1.761.417
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41461	- Cấp đất I	100m^3			1.117.137	1.117.137

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41462	- Cấp đất II	100m^3			1.290.838	1.290.838
AB.41463	- Cấp đất III	100m^3			1.563.310	1.563.310
AB.41464	- Cấp đất IV	100m^3			1.658.675	1.658.675

AB.42000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo cự ly ≤5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42111	- Cấp đất I	100m^3/1km			718.526	718.526
AB.42112	- Cấp đất II	100m^3/1km			813.425	813.425
AB.42113	- Cấp đất III	100m^3/1km			932.728	932.728
AB.42114	- Cấp đất IV	100m^3/1km			989.668	989.668
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42121	- Cấp đất I	100m^3/1km			611.817	611.817
AB.42122	- Cấp đất II	100m^3/1km			693.175	693.175
AB.42123	- Cấp đất III	100m^3/1km			750.126	750.126
AB.42124	- Cấp đất IV	100m^3/1km			820.095	820.095
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42131	- Cấp đất I	100m^3/1km			470.852	470.852
AB.42132	- Cấp đất II	100m^3/1km			540.744	540.744
AB.42133	- Cấp đất III	100m^3/1km			584.886	584.886
AB.42134	- Cấp đất IV	100m^3/1km			667.653	667.653
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42141	- Cấp đất I	100m^3/1km			476.520	476.520
AB.42142	- Cấp đất II	100m^3/1km			554.881	554.881
AB.42143	- Cấp đất III	100m^3/1km			599.356	599.356
AB.42144	- Cấp đất IV	100m^3/1km			684.071	684.071
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42151	- Cấp đất I	100m^3/1km			450.107	450.107
AB.42152	- Cấp đất II	100m^3/1km			525.124	525.124
AB.42153	- Cấp đất III	100m^3/1km			567.134	567.134
AB.42154	- Cấp đất IV	100m^3/1km			648.153	648.153
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42161	- Cấp đất I	100m^3/1km			384.867	384.867
AB.42162	- Cấp đất II	100m^3/1km			446.173	446.173
AB.42163	- Cấp đất III	100m^3/1km			480.232	480.232
AB.42164	- Cấp đất IV	100m^3/1km			558.568	558.568
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42211	- Cấp đất I	100m^3/1km			596.512	596.512

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.42212	- Cấp đất II	100m^3/1km			691.412	691.412
AB.42213	- Cấp đất III	100m^3/1km			774.110	774.110
AB.42214	- Cấp đất IV	100m^3/1km			851.385	851.385
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42221	- Cấp đất I	100m^3/1km			486.524	486.524
AB.42222	- Cấp đất II	100m^3/1km			556.493	556.493
AB.42223	- Cấp đất III	100m^3/1km			613.444	613.444
AB.42224	- Cấp đất IV	100m^3/1km			673.649	673.649
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42231	- Cấp đất I	100m^3/1km			378.888	378.888
AB.42232	- Cấp đất II	100m^3/1km			434.066	434.066
AB.42233	- Cấp đất III	100m^3/1km			485.566	485.566
AB.42234	- Cấp đất IV	100m^3/1km			538.904	538.904
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42241	- Cấp đất I	100m^3/1km			379.098	379.098
AB.42242	- Cấp đất II	100m^3/1km			444.752	444.752
AB.42243	- Cấp đất III	100m^3/1km			491.345	491.345
AB.42244	- Cấp đất IV	100m^3/1km			552.763	552.763
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42251	- Cấp đất I	100m^3/1km			357.084	357.084
AB.42252	- Cấp đất II	100m^3/1km			423.100	423.100
AB.42253	- Cấp đất III	100m^3/1km			465.110	465.110
AB.42254	- Cấp đất IV	100m^3/1km			525.124	525.124
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42261	- Cấp đất I	100m^3/1km			306.531	306.531
AB.42262	- Cấp đất II	100m^3/1km			357.620	357.620
AB.42263	- Cấp đất III	100m^3/1km			395.085	395.085
AB.42264	- Cấp đất IV	100m^3/1km			446.173	446.173

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x 10 + Đg3 x 0,80 x (L-25).

AB.50000 - CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ : $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại : $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công $K_{NC,MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51111	- Cấp đá I	100m^3	3.486.156	4.858.033	10.618.585	18.962.774
AB.51112	- Cấp đá II	100m^3	2.885.837	3.714.966	6.462.796	13.063.599
AB.51113	- Cấp đá III	100m^3	2.504.445	3.238.689	5.312.937	11.056.071
AB.51114	- Cấp đá IV	100m^3	2.176.483	2.667.155	3.396.102	8.239.740

AB.51120 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51121	- Cấp đá I	100m^3	1.938.243	1.399.198	4.454.113	7.791.554
AB.51122	- Cấp đá II	100m^3	1.677.618	1.289.125	4.011.034	6.977.777
AB.51123	- Cấp đá III	100m^3	1.512.453	1.176.935	3.102.452	5.791.840
AB.51124	- Cấp đá IV	100m^3	1.398.255	1.132.483	1.824.972	4.355.710

AB.51130 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51131	- Cấp đá I	100m^3	2.158.898	1.333.578	5.245.793	8.738.269
AB.51132	- Cấp đá II	100m^3	1.825.339	1.227.738	4.495.169	7.548.246
AB.51133	- Cấp đá III	100m^3	1.583.919	1.121.899	3.148.825	5.854.643
AB.51134	- Cấp đá IV	100m^3	1.378.124	1.079.563	2.361.558	4.819.245

AB.51200 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51211	- Cấp đá I	100m^3	3.806.618	5.397.815	11.798.176	21.002.609
AB.51212	- Cấp đá II	100m^3	3.164.444	4.127.741	7.181.652	14.473.837
AB.51213	- Cấp đá III	100m^3	2.751.137	3.598.543	5.904.518	12.254.198
AB.51214	- Cấp đá IV	100m^3	2.402.995	2.963.506	3.774.449	9.140.950

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51220 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51221	- Cấp đá I	100m^3	2.138.987	1.680.731	4.948.581	8.768.299
AB.51222	- Cấp đá II	100m^3	1.853.903	1.547.373	4.456.623	7.857.899
AB.51223	- Cấp đá III	100m^3	1.672.797	1.414.016	3.447.683	6.534.496
AB.51224	- Cấp đá IV	100m^3	1.547.821	1.358.979	2.027.232	4.934.032

AB.51230 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51231	- Cấp đá I	100m^3	2.314.275	1.600.293	5.517.912	9.432.480
AB.51232	- Cấp đá II	100m^3	1.961.903	1.473.286	4.730.246	8.165.435
AB.51233	- Cấp đá III	100m^3	1.708.253	1.346.278	3.313.376	6.367.907
AB.51234	- Cấp đá IV	100m^3	1.490.368	1.295.475	2.485.744	5.271.587

AB.51300 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51311	- Cấp đá I	100m^3	3.646.513	5.128.982	11.208.381	19.983.876
AB.51312	- Cấp đá II	100m^3	3.025.140	3.922.412	6.821.452	13.769.004
AB.51313	- Cấp đá III	100m^3	2.627.665	3.418.616	5.609.620	11.655.901
AB.51314	- Cấp đá IV	100m^3	2.289.739	2.815.331	3.584.383	8.689.453

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51320 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51321	- Cấp đá I	100m^3	2.038.758	1.541.023	4.701.347	8.281.128
AB.51322	- Cấp đá II	100m^3	1.765.887	1.418.249	4.234.600	7.418.736
AB.51323	- Cấp đá III	100m^3	1.592.786	1.295.475	3.277.141	6.165.402
AB.51324	- Cấp đá IV	100m^3	1.473.056	1.246.789	1.926.874	4.646.719

AB.51330 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51331	- Cấp đá I	100m^3	2.217.187	1.466.935	5.360.008	9.044.130
AB.51332	- Cấp đá II	100m^3	1.876.555	1.350.512	4.589.201	7.816.268
AB.51333	- Cấp đá III	100m^3	1.630.549	1.234.089	3.214.241	6.078.879
AB.51334	- Cấp đá IV	100m^3	1.420.233	1.187.519	2.408.571	5.016.323

AB.51410 - PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥ 20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥ 20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51411	- Cấp đá I	100m^3	2.314.275	3.181.535	18.336.598	23.832.408
AB.51412	- Cấp đá II	100m^3	1.961.903	2.912.703	16.330.509	21.205.115
AB.51413	- Cấp đá III	100m^3	1.708.253	2.645.988	13.562.290	17.916.531
AB.51414	- Cấp đá IV	100m^3	1.490.368	2.482.995	12.090.503	16.063.866

AB.51510 - PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51511	- Cấp đá I	100m^2	5.047.235	1.587.593	66.870.475	73.505.303

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51512	- Cấp đá II	100m^2	4.160.403	1.450.001	60.190.074	65.800.478
AB.51513	- Cấp đá III	100m^2	3.805.252	1.322.994	54.174.390	59.302.636

AB.51610 - ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤ 0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤ 0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá đá chiều dày ≤ 0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AB.51611	- Cấp đá I	m^3		272.941	459.481	732.422
AB.51612	- Cấp đá II	m^3		247.776	418.576	666.352
AB.51613	- Cấp đá III	m^3		222.611	377.670	600.281
AB.51614	- Cấp đá IV	m^3		193.575	340.877	534.452

AB.51700 - PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m^3		1.684.103	11.457.238	13.141.341

AB.51810 - PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực					
AB.51811	- Cấp đá III	100m^3		427.801	16.428.067	16.855.868
AB.51812	- Cấp đá IV	100m^3		396.829	12.584.307	12.981.136

AB.52100 - XÚC ĐÁ SAU NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển, bằng					
AB.52111	- Máy đào 0,8m^3	100m^3		282.620	1.334.995	1.617.615
AB.52121	- Máy đào 1,25m^3	100m^3		251.648	1.540.647	1.792.295
AB.52131	- Máy đào 1,6m^3	100m^3		228.419	1.765.774	1.994.193
AB.52141	- Máy đào 2,3m^3	100m^3		210.997	1.904.012	2.115.009
AB.52151	- Máy đào 3,6m^3	100m^3		189.704	2.417.101	2.606.805

AB.53000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.207.094	2.207.094
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			1.999.794	1.999.794
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.793.282	1.793.282

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			1.783.244	1.783.244
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.722.408	1.722.408
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.573.528	1.573.528
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.485.015	2.485.015
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.380.553	2.380.553
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.096.761	2.096.761
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.147.517	2.147.517
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.010.476	2.010.476
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.869.841	1.869.841
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.750.734	2.750.734
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.712.496	2.712.496
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.308.276	2.308.276
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.359.304	2.359.304
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.217.525	2.217.525
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.111.660	2.111.660
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.349.957	3.349.957
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.290.142	3.290.142
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.643.022	2.643.022
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.708.752	2.708.752
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.589.613	2.589.613
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.455.657	2.455.657

AB.54000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km					
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.138.796	1.138.796
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.165.055	1.165.055
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			1.068.612	1.068.612
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			1.080.112	1.080.112
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			1.005.238	1.005.238
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			909.376	909.376

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.020.849	1.020.849
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.044.644	1.044.644
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			853.418	853.418
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			853.500	853.500
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			798.189	798.189
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			715.240	715.240

AB.55000 - ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 50m					
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m^3			1.781.437	1.781.437
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m^3			1.844.921	1.844.921
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m^3			1.478.881	1.478.881
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.402.413	1.402.413
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 70m					
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m^3			2.267.283	2.267.283
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m^3			2.450.286	2.450.286
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m^3			2.338.695	2.338.695
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.934.362	1.934.362
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 100m					
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m^3			3.470.331	3.470.331
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m^3			3.488.054	3.488.054
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m^3			3.336.080	3.336.080
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m^3			2.272.876	2.272.876

AB.55300 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào					
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m^3		172.282	1.063.813	1.236.095
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m^3		156.796	1.218.163	1.374.959
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m^3		145.181	1.310.438	1.455.619
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m^3		129.695	1.602.930	1.732.625

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55321	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		129.695	8.283.902	8.413.597
AB.55322	- > 1m	100 viên		114.209	7.450.351	7.564.560
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55331	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		145.181	6.965.552	7.110.733
AB.55332	- > 1m	100 viên		127.760	6.270.251	6.398.011

AB.56000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.245.306	1.245.306
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.144.666	4.144.666
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.729.564	3.729.564
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.248.295	1.248.295
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.149.982	4.149.982
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.732.883	3.732.883
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.140.978	1.140.978
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.790.771	3.790.771
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.409.310	3.409.310
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.503.686	1.503.686
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.684.722	4.684.722
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.216.673	4.216.673
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.479.350	1.479.350
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.606.090	4.606.090
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.146.981	4.146.981
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.375.985	1.375.985
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.284.627	4.284.627
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			3.855.483	3.855.483
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.660.408	1.660.408
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.366.675	5.366.675
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.830.855	4.830.855
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.617.383	1.617.383
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.230.238	5.230.238
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.708.114	4.708.114
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.542.875	1.542.875
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.982.838	4.982.838
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.485.576	4.485.576
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.895.491	1.895.491
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.675.517	6.675.517
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			6.006.271	6.006.271
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.857.439	1.857.439
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.544.549	6.544.549
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.887.393	5.887.393
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.760.852	1.760.852
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.205.557	6.205.557
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.582.277	5.582.277

AB.57000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km, đồng/100 viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi ≤5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			866.208	866.208
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.530.851	2.530.851
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			2.278.825	2.278.825
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			786.186	786.186
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.301.545	2.301.545
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			2.070.490	2.070.490
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			728.863	728.863
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.132.096	2.132.096
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.920.930	1.920.930
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			720.075	720.075
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.158.106	2.158.106
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.939.966	1.939.966
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			648.153	648.153
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.944.460	1.944.460
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.749.414	1.749.414
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			585.815	585.815
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.757.446	1.757.446
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.583.745	1.583.745

Ghi chú: Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4-1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 - CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10-15m²; ≤ 25m²; ≤ 50m² và > 50m²) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình < 1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày > 10cm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng được công bố trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥ 50m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥ 100m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào 10 ÷ 15m², bằng máy khoan tự hành					
AB.58111	- Cấp đá I	100m³	13.188.025	7.616.210	52.807.243	73.611.478
AB.58112	- Cấp đá II	100m³	10.942.850	6.811.830	45.694.256	63.448.936

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58113	- Cấp đá III	100m^3	9.923.379	6.132.341	41.126.970	57.182.690
AB.58114	- Cấp đá IV	100m^3	9.005.567	5.518.472	37.019.621	51.543.660
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤25m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58121	- Cấp đá I	100m^3	10.046.818	5.253.873	36.056.961	51.357.652
AB.58122	- Cấp đá II	100m^3	8.394.402	4.642.120	30.933.471	43.969.993
AB.58123	- Cấp đá III	100m^3	7.603.873	4.178.543	27.842.263	39.624.679
AB.58124	- Cấp đá IV	100m^3	6.892.067	3.759.419	25.061.246	35.712.732
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤35m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58131	- Cấp đá I	100m^3	9.201.502	4.381.755	29.885.242	43.468.499
AB.58132	- Cấp đá II	100m^3	7.630.960	3.918.178	24.483.650	36.032.788
AB.58133	- Cấp đá III	100m^3	6.907.590	3.526.572	22.034.215	32.468.377
AB.58134	- Cấp đá IV	100m^3	6.254.223	3.173.068	19.852.186	29.279.477
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58141	- Cấp đá I	100m^3	8.356.130	3.511.755	23.724.218	35.592.103
AB.58142	- Cấp đá II	100m^3	6.867.841	3.192.119	18.033.829	28.093.789
AB.58143	- Cấp đá III	100m^3	6.211.165	2.874.601	16.226.167	25.311.933
AB.58144	- Cấp đá IV	100m^3	5.616.892	2.586.717	14.632.430	22.836.039
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào >50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58151	- Cấp đá I	100m^3	8.117.716	3.092.630	20.536.744	31.747.090
AB.58152	- Cấp đá II	100m^3	6.753.595	2.811.097	17.242.308	26.807.000
AB.58153	- Cấp đá III	100m^3	6.103.185	2.529.564	15.541.609	24.174.358
AB.58154	- Cấp đá IV	100m^3	5.516.998	2.275.549	13.958.568	21.751.115

AB.58210 - PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành					
AB.58211	- Cấp đá I	100m^3	5.318.576	2.032.118	13.295.403	20.646.097

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58212	- Cấp đá II	100m^3	4.824.478	1.843.724	12.054.641	18.722.843
AB.58213	- Cấp đá III	100m^3	4.559.059	1.742.118	11.402.172	17.703.349
AB.58214	- Cấp đá IV	100m^3	4.103.372	1.566.425	10.257.676	15.927.473

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ42mm và dàn khoan leo					
AB.58311	- Cấp đá I	m^3	335.677	1.234.089	4.252.771	5.822.537
AB.58312	- Cấp đá II	m^3	291.695	1.181.169	3.185.729	4.658.593
AB.58313	- Cấp đá III	m^3	241.067	1.155.767	2.657.219	4.054.053
AB.58314	- Cấp đá IV	m^3	206.439	1.124.015	1.994.077	3.324.531
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ 42mm và dàn khoan leo					
AB.58321	- Cấp đá I	m^3	335.677	1.479.636	5.102.347	6.917.660
AB.58322	- Cấp đá II	m^3	291.695	1.418.249	3.823.213	5.533.157
AB.58323	- Cấp đá III	m^3	241.067	1.386.497	3.185.729	4.813.293
AB.58324	- Cấp đá IV	m^3	206.439	1.348.395	2.388.195	3.943.029

***Ghi chú**: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.*

AB.58400 - KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin					
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	94.342.039	1.657.901.123	1.755.975.162
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	103.776.243	1.823.698.956	1.931.207.199

AB.58500 - PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58511	- Cấp đá I	100m^3	17.304.963	33.481.267	38.420.244	89.206.474
AB.58512	- Cấp đá II	100m^3	14.911.800	30.790.827	28.820.432	74.523.059
AB.58513	- Cấp đá III	100m^3	12.224.180	29.446.666	24.011.478	65.682.324
AB.58514	- Cấp đá IV	100m^3	10.418.416	27.768.051	18.017.861	56.204.328
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58521	- Cấp đá I	100m^3	17.304.963	40.176.674	46.099.703	103.581.340
AB.58522	- Cấp đá II	100m^3	14.911.800	36.948.569	34.573.352	86.433.721
AB.58523	- Cấp đá III	100m^3	12.224.180	35.337.692	28.820.432	76.382.304
AB.58524	- Cấp đá IV	100m^3	10.418.416	33.318.275	21.607.315	65.344.006

AB.58610 - PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3÷7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m					
AB.58611	- Cấp đá I	m^3	174.879	759.928	3.906.119	4.840.926
AB.58612	- Cấp đá II	m^3	165.183	719.709	3.713.793	4.598.685
AB.58613	- Cấp đá III	m^3	154.538	683.723	3.568.825	4.407.086
AB.58614	- Cấp đá IV	m^3	144.456	656.205	3.398.973	4.199.634

Ghi chú: *Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước > 7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu < 3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.*

AB.58700 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58711	- Cấp đá I	100m^3	33.038.360	39.264.338	61.025.675	133.328.373
AB.58712	- Cấp đá II	100m^3	28.376.341	33.955.428	51.859.135	114.190.904
AB.58713	- Cấp đá III	100m^3	23.686.928	29.196.884	43.678.644	96.562.456
AB.58714	- Cấp đá IV	100m^3	20.239.049	25.655.495	37.590.624	83.485.168
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58721	- Cấp đá I	100m^3	23.847.317	28.269.730	44.345.566	96.462.613

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58722	- Cấp đá II	100m^3	19.027.549	24.201.260	37.332.021	80.560.830
AB.58723	- Cấp đá III	100m^3	16.092.745	20.168.775	30.429.147	66.690.667
AB.58724	- Cấp đá IV	100m^3	14.294.964	17.751.401	26.266.069	58.312.434

AB.59000 - CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, Ô TÔ TỰ ĐỔ 22T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ô tô tự đổ 22T, cự ly trung bình					
AB.59110	- ≤500m	100m^3		365.857	5.746.747	6.112.604
AB.59120	- ≤1000m	100m^3		429.737	8.132.312	8.562.049

AB.59200 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, Ô TÔ TỰ ĐỔ 10T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m^3, ô tô tự đổ 10T, cự ly trung bình					
AB.59210	- ≤500m	100m^3		456.837	8.592.152	9.048.989
AB.59220	- ≤1000m	100m^3		538.139	11.573.599	12.111.738

AB.59300 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m^3, xe goòng 3T, cự ly trung bình					
AB.59310	- ≤500m	100m^3		1.157.579	39.559.210	40.716.789
AB.59320	- ≤1000m	100m^3		1.360.832	43.811.364	45.172.196

AB.59400 - XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65m^3 cự ly trung bình ≤100m	100m^3		332.949	4.468.259	4.801.208

AB.59500 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		14.177.433		14.177.433
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		3.437.892		3.437.892

AB.59600 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		9.183.198		9.183.198
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		2.659.721		2.659.721

AB.60000 - ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 - ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV, cự ly					
AB.61110	- ≤500m	100m^3		290.363	2.181.555	2.471.918
AB.61120	- ≤1000m	100m^3		387.150	4.046.336	4.433.486

AB.61200 - BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm cát san lấp mặt bằng, độ chặt k=0,9 Cự ly bơm					
AB.61210A	- ≤0,5km	100m^3	23.449.145	87.883	356.981	23.894.009

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.61220A	- ≤1,0km	100m^3	23.470.697	86.722	826.965	24.384.384
AB.61230A	- ≤1,5km	100m^3	23.494.943	124.856	921.373	24.541.172
AB.61240A	- ≤2,0km	100m^3	23.519.189	142.665	1.076.719	24.738.573

Ghi chú: *Định mức áp dụng theo Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang.*

AB.62000 - SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.62121	- K = 0,85	100m^3		69.687	301.379	371.066
AB.62122	- K = 0,90	100m^3		90.980	439.510	530.490
AB.62123	- K = 0,95	100m^3		112.274	597.319	709.593
AB.62124	- K = 0,98	100m^3		129.695	741.285	870.980
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.62131	- K = 0,85	100m^3		61.944	299.178	361.122
AB.62132	- K = 0,90	100m^3		77.430	411.104	488.534
AB.62133	- K = 0,95	100m^3		98.723	575.342	674.065
AB.62134	- K = 0,98	100m^3		112.274	718.027	830.301

Ghi chú: *Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K = 0,85.*

AB.63000 - ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng					
AB.63111	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		191.639	367.205	558.844
AB.63112	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		241.969	515.524	757.493
AB.63113	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		271.005	634.972	905.977
AB.63114	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		286.491	672.387	958.878
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16T, dung trọng					
AB.63121	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		176.153	351.608	527.761
AB.63122	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		224.547	489.740	714.287
AB.63123	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		251.648	605.690	857.338
AB.63124	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		257.455	678.926	936.381
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25T, dung trọng					
AB.63131	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		154.860	339.141	494.001
AB.63132	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		197.447	474.082	671.529
AB.63133	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		220.676	583.086	803.762
AB.63134	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		220.676	644.383	865.059

AB.64000 - ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất nền đường bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.64111	- K = 0,85	100m^3		203.254	392.248	595.502
AB.64112	- K = 0,90	100m^3		251.648	534.884	786.532
AB.64113	- K = 0,95	100m^3		319.399	748.838	1.068.237
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.64121	- K = 0,85	100m^3		183.896	369.628	553.524

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.64122	- K = 0,90	100m^3		232.290	511.103	743.393
AB.64123	- K = 0,95	100m^3		280.684	710.788	991.472
AB.64124	- K = 0,98	100m^3		319.399	892.206	1.211.605
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.64131	- K = 0,85	100m^3		160.667	355.055	515.722
AB.64132	- K = 0,90	100m^3		203.254	492.019	695.273
AB.64133	- K = 0,95	100m^3		245.840	686.751	932.591
AB.64134	- K = 0,98	100m^3		278.748	856.418	1.135.166

AB.65100 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu					
AB.65110	- K = 0,85	100m^3		1.043.369	1.151.723	2.195.092
AB.65120	- K = 0,90	100m^3		1.198.229	1.321.903	2.520.132
AB.65130	- K = 0,95	100m^3		1.380.190	1.522.338	2.902.528

AB.66000 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.66111	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	197.447	346.822	23.835.167
AB.66112	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	257.455	495.659	24.044.012
AB.66113	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	288.427	609.768	24.189.093
AB.66114	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	290.363	677.520	24.258.781
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.66121	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	168.410	318.645	23.777.953
AB.66122	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	228.419	472.866	23.992.183

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.66123	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	253.583	582.058	24.126.539
AB.66124	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	261.326	658.533	24.210.757
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.66131	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	156.796	323.835	23.771.529
AB.66132	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	199.382	454.645	23.944.925
AB.66133	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	222.611	560.613	24.074.122
AB.66134	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	224.547	621.346	24.136.791
	Máy đầm đất cầm tay 70kg					
AB.66141	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	753.007	663.014	24.706.919
AB.66142	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	809.144	712.566	24.812.608
AB.66143	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	834.308	758.628	24.883.834
AB.66144	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	892.381	859.825	25.043.104

Ghi chú: *Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K = 0,85.*

AB.67100 - ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đá hỗn hợp công trình					
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m^3		725.906	3.228.612	3.954.518
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m^3		617.504	3.172.354	3.789.858

AB.70000 - CÔNG TÁC NẠO VÉT CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤ 2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1- Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vũng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2- Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên > 2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3- Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài quy định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là 1+m*0,07 (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤ 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4- Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển :

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.
- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5- Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất > 2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất ≤ 2500CV và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m					
AB.71110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		306.935	3.314.322	3.621.257
AB.71120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		397.957	4.538.381	4.936.338
AB.71130	Cát hạt mịn	100m^3		516.497	5.469.439	5.985.936
AB.71140	Đất sét dính	100m^3		671.022	7.195.117	7.866.139
AB.71150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		867.884	10.665.405	11.533.289

AB.71200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		152.409	3.748.785	3.901.194
AB.71220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		198.978	5.166.246	5.365.224
AB.71230	Cát hạt mịn	100m^3		243.431	6.220.404	6.463.835
AB.71240	Đất sét dính	100m^3		334.453	8.706.466	9.040.919
AB.71250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		518.614	11.951.654	12.470.268

AB.71300 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71310	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		139.708	3.105.846	3.245.554
AB.71320	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		179.927	4.292.209	4.472.136
AB.71330	Cát hạt mịn	100m^3		222.263	5.124.243	5.346.506
AB.71340	Đất sét dính	100m^3		306.935	6.566.020	6.872.955
AB.71350	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		474.161	9.553.557	10.027.718

AB.72000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m					
AB.72110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		687.957	3.762.364	4.450.321
AB.72120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		770.512	5.089.142	5.859.654
AB.72130	Cát hạt mịn	100m^3		941.972	6.184.310	7.126.282
AB.72140	Đất sét dính	100m^3		1.109.198	7.286.299	8.395.497
AB.72150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.549.490	10.178.284	11.727.774

AB.72200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV					
AB.72210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		613.869	4.058.179	4.672.048
AB.72220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		687.957	5.552.419	6.240.376
AB.72230	Cát hạt mịn	100m^3		840.366	6.712.281	7.552.647
AB.72240	Đất sét dính	100m^3		950.439	7.590.009	8.540.448
AB.72250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.456.352	11.625.508	13.081.860

AB.73000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4 đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		400.073	5.162.889	5.562.962
AB.73120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		463.577	7.075.071	7.538.648
AB.73130	Cát hạt mịn	100m^3		571.533	8.550.468	9.122.001
AB.73140	Đất sét dính	100m^3		793.796	10.612.606	11.406.402
AB.73150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.145.183	15.297.450	16.442.633

AB.73200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		378.905	3.397.279	3.776.184
AB.73220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		440.292	4.670.723	5.111.015
AB.73230	Cát hạt mịn	100m^3		541.898	5.520.042	6.061.940
AB.73240	Đất sét dính	100m^3		753.577	7.763.869	8.517.446
AB.73250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.041.461	10.737.023	11.778.484

AB.74100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THUỶ LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.74110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		279.416	10.541.045	10.820.461
AB.74120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		323.869	12.637.447	12.961.316
AB.74130	Cát hạt mịn	100m^3		395.840	15.195.718	15.591.558
AB.74140	Đất sét dính	100m^3		554.599	18.841.135	19.395.734
AB.74150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		802.263	27.219.117	28.021.380

AB.75100 - XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ					
AB.75110	Chiều dài ống ≤ 300m	100m^3	40.898	48.394	2.046.697	2.135.989
AB.75120	Chiều dài ống ≤ 500m	100m^3	44.987	58.073	2.387.813	2.490.873
AB.75130	Chiều dài ống ≤ 800m	100m^3	49.077	67.751	2.615.224	2.732.052
AB.75140	Chiều dài ống ≤ 1000m	100m^3	53.167	87.109	2.956.340	3.096.616

AB.81100 - NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất ≤3m					
AB.81111	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		173.577	1.250.709	1.424.286
AB.81112	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		192.628	1.387.150	1.579.778
AB.81113	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		222.263	1.614.551	1.836.814
AB.81114	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		254.015	1.841.953	2.095.968
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất >3m					
AB.81121	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		215.913	1.569.071	1.784.984
AB.81122	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		241.314	1.750.992	1.992.306

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81123	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		277.299	2.001.134	2.278.433
AB.81124	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3, chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		317.519	2.296.756	2.614.275
AB.81131	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		118.540	966.666	1.085.206
AB.81132	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		135.475	1.093.859	1.229.334
AB.81133	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		150.292	1.221.052	1.371.344
AB.81134	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		182.044	1.475.438	1.657.482
AB.81141	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		150.292	1.221.052	1.371.344
AB.81142	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		169.343	1.373.684	1.543.027
AB.81143	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		192.628	1.551.754	1.744.382
AB.81144	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		226.497	1.831.579	2.058.076
AB.81151	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		76.204	930.919	1.007.123
AB.81152	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		84.672	1.047.284	1.131.956
AB.81153	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		97.372	1.202.438	1.299.810
AB.81154	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		112.190	1.396.379	1.508.569
AB.81161	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		97.372	1.202.438	1.299.810
AB.81162	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		105.840	1.318.803	1.424.643
AB.81163	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		122.774	1.512.744	1.635.518
AB.81164	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		141.825	1.745.474	1.887.299

Ghi chú: *Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.*

AB.81200 - NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81211	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		97.372	1.636.871	1.734.243
AB.81212	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		105.840	1.795.278	1.901.118
AB.81213	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		122.774	2.059.289	2.182.063
AB.81214	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		205.329	3.432.149	3.637.478
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81221	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		69.854	1.421.447	1.491.301
AB.81222	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		78.321	1.615.280	1.693.601
AB.81223	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		88.905	1.809.114	1.898.019
AB.81224	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		131.241	2.713.671	2.844.912
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					
AB.81231	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		116.423	1.953.685	2.070.108
AB.81232	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		124.891	2.112.091	2.236.982
AB.81233	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		143.942	2.428.905	2.572.847
AB.81234	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		213.796	3.590.556	3.804.352
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81241	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		82.555	1.679.892	1.762.447
AB.81242	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		95.256	1.938.337	2.033.593
AB.81243	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		105.840	2.196.781	2.302.621
AB.81244	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		160.876	3.295.172	3.456.048

AB.81300 - NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Xúc đất, đá lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, chiều sâu đào 9÷15m					
AB.81310	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		304.818	6.135.873	6.440.691
AB.81320	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		321.752	8.391.682	8.713.434
AB.81330	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		340.803	12.104.521	12.445.324
AB.81340	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		378.905	16.772.224	17.151.129
AB.81350	Đá mồ côi đường kính 1÷3m	100m^3		1.771.753	90.491.880	92.263.633

Ghi chú: *Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.*

AB.82000 - ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m					
AB.82110	- Phá đá ngầm, đá cấp I, II	100m^3		1.714.600	250.483.581	252.198.181
AB.82120	- Phá đá ngầm, đá cấp III, IV	100m^3		1.481.753	217.446.445	218.928.198
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m	100m^3		2.645.988	31.343.307	33.989.295

Ghi chú: *Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước > 10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25, từ độ sâu > 20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.*

AB.90000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.
- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360CV, sà lan 400T					
AB.91111	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			663.994	663.994
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
AB.91121	Cự ly < 6km	100m^3/1km			565.101	565.101
AB.91122	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			501.527	501.527
AB.91123	Cự ly > 20km	100m^3/1km			487.400	487.400
	Vận chuyển đất, đá đổ đi bằng tàu kéo 1200CV, sà lan 800T÷1000T					
AB.91211	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			867.494	867.494
	Vận chuyển 1km tiếp theo					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.91221	Cự ly < 6km	100m^3/1km			730.521	730.521
AB.91222	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			662.035	662.035
AB.91223	Cự ly > 20km	100m^3/1km			616.377	616.377

AB.92000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20km tàu hút bụng tự hành					
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m^3/1km			379.275	379.275
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m^3/1km			433.163	433.163
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m^3/1km			255.165	255.165

Ghi chú: *Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.*

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng, ép cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng, ép cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sứt mẻ, toè đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất ≥ 5kg/cm^2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 - ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11110	Cấp đất: - Bùn	100m	565.622	223.418		789.040
AC.11111	- Cấp đất I	100m	585.698	272.163		857.861
AC.11112	- Cấp đất II	100m	585.698	292.474		878.172
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11120	Cấp đất: - Bùn	100m	573.750	341.220		914.970
AC.11121	- Cấp đất I	100m	594.275	410.276		1.004.551
AC.11122	- Cấp đất II	100m	594.275	456.991		1.051.266

AC.11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8 -10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11210	Cấp đất: - Bùn	100m	644.199	272.163		916.362
AC.11211	- Cấp đất I	100m	660.904	353.406		1.014.310
AC.11212	- Cấp đất II	100m	660.904	373.717		1.034.621
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11220	Cấp đất: - Bùn	100m	686.118	469.177		1.155.295
AC.11221	- Cấp đất I	100m	703.272	532.140		1.235.412
AC.11222	- Cấp đất II	100m	703.272	589.010		1.292.282

AC.12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤2,5m					
AC.12110	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	42.652	125.722	645.704
AC.12111	- Cấp đất I	100m	477.330	54.839	164.405	696.574
AC.12112	- Cấp đất II	100m	477.330	56.870	174.076	708.276
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc >2,5m					
AC.12120	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	50.777	139.261	667.368
AC.12121	- Cấp đất I	100m	477.330	67.025	189.550	733.905
AC.12122	- Cấp đất II	100m	477.330	75.150	208.892	761.372

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12210	Cấp đất: - Bùn	100m	541.800	48.746	148.932	739.478
AC.12211	- Cấp đất I	100m	541.800	62.963	193.418	798.181
AC.12212	- Cấp đất II	100m	541.800	67.025	205.023	813.848
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12220	Cấp đất: - Bùn	100m	568.680	58.901	164.405	791.986
AC.12221	- Cấp đất I	100m	568.680	79.212	222.431	870.323
AC.12222	- Cấp đất II	100m	568.680	87.336	245.641	901.657

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12411	30 - 50cm	100m	17.001.401	2.185.494	18.006.415	37.193.310
AC.12412	60 - 84cm	100m	27.731.397	3.642.489	29.207.730	60.581.616
AC.12413	94 - 120cm	100m	38.460.939	5.508.154	44.022.373	87.991.466

AC.12420 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12421	30 - 50cm	100m	17.001.401	2.505.322	30.869.247	50.375.970
AC.12422	60 - 84cm	100m	27.731.397	4.051.159	50.287.597	82.070.153
AC.12423	94 - 120cm	100m	38.460.939	6.130.043	75.707.258	120.298.240

AC.13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13111	- 20x20cm	100m	20.220.571	746.266	2.096.805	23.063.642
AC.13112	- 25x25cm	100m	31.594.713	777.361	2.446.272	34.818.346
AC.13113	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.057.210	2.970.473	42.797.011
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13121	- 20x20cm	100m	20.220.571	815.118	2.289.012	23.324.701
AC.13122	- 25x25cm	100m	31.594.713	1.008.348	2.830.686	35.433.747
AC.13123	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.212.682	3.407.308	43.389.318
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13211	- 20x20cm	100m	20.220.571	608.562	1.712.391	22.541.524
AC.13212	- 25x25cm	100m	31.594.713	730.719	2.053.121	34.378.553
AC.13213	- 30x30cm	100m	38.769.328	895.075	2.516.166	42.180.569
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13221	- 20x20cm	100m	20.220.571	732.940	2.061.858	23.015.369
AC.13222	- 25x25cm	100m	31.594.713	852.876	2.393.852	34.841.441
AC.13223	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.081.642	3.040.367	42.891.337

AC.14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14111	- 20x20cm	100m	20.220.571	593.015	2.121.000	22.934.586
AC.14112	- 25x25cm	100m	31.594.713	712.951	2.542.979	34.850.643
AC.14113	- 30x30cm	100m	38.769.328	877.307	3.131.529	42.778.164
AC.14114	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.070.536	3.820.021	49.123.114
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14121	- 20x20cm	100m	20.220.571	712.951	2.542.979	23.476.501
AC.14122	- 25x25cm	100m	31.594.713	855.097	3.053.796	35.503.606
AC.14123	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.035.000	3.697.869	43.502.197
AC.14124	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.290.418	4.586.246	50.109.221
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14211	- 20x20cm	100m	20.220.571	573.026	2.043.267	22.836.864
AC.14212	- 25x25cm	100m	31.594.713	635.215	2.265.361	34.495.289
AC.14213	- 30x30cm	100m	38.769.328	777.361	2.776.178	42.322.867
AC.14214	- 35x35cm	100m	44.232.557	895.075	3.198.157	48.325.789
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14221	- 20x20cm	100m	20.220.571	690.740	2.465.246	23.376.557
AC.14222	- 25x25cm	100m	31.594.713	799.571	2.853.911	35.248.195
AC.14223	- 30x30cm	100m	38.769.328	972.811	3.475.775	43.217.914
AC.14224	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.197.135	4.275.314	49.705.006

AC.15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15111	- 25x25cm	100m	31.594.713	684.077	2.588.948	34.867.738
AC.15112	- 30x30cm	100m	38.769.328	795.129	2.977.290	42.541.747
AC.15113	- 35x35cm	100m	44.232.557	923.948	3.456.245	48.612.750
AC.15114	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.137.167	4.271.764	55.960.410
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15121	- 25x25cm	100m	31.594.713	761.813	2.783.119	35.139.645
AC.15122	- 30x30cm	100m	38.769.328	966.148	3.417.411	43.152.887
AC.15123	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.119.399	4.207.040	49.558.996
AC.15124	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.377.039	4.880.167	56.808.685
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15211	- 25x25cm	100m	31.594.713	621.888	2.563.058	34.779.659
AC.15212	- 30x30cm	100m	38.769.328	721.835	2.912.566	42.403.729
AC.15213	- 35x35cm	100m	44.232.557	821.781	3.173.310	48.227.648
AC.15214	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.008.348	3.594.939	55.154.766
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15221	- 25x25cm	100m	31.594.713	746.266	2.744.285	35.085.264
AC.15222	- 30x30cm	100m	38.769.328	821.781	3.300.908	42.892.017
AC.15223	- 35x35cm	100m	44.232.557	981.695	3.798.356	49.012.608
AC.15224	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.126.062	4.351.282	56.028.823

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16111	- 30x30cm	100m	38.769.328	728.498	3.084.009	42.581.835
AC.16112	- 35x35cm	100m	44.232.557	855.097	3.598.011	48.685.665
AC.16113	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.026.116	4.308.543	55.886.138
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16121	- 30x30cm	100m	38.769.328	855.097	3.749.188	43.373.613
AC.16122	- 35x35cm	100m	44.232.557	979.474	4.308.543	49.520.574
AC.16123	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.119.399	5.170.251	56.841.129
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16211	- 30x30cm	100m	38.769.328	568.584	2.978.186	42.316.098
AC.16212	- 35x35cm	100m	44.232.557	712.951	3.461.952	48.407.460
AC.16213	- 40x40cm	100m	50.551.479	872.865	4.248.072	55.672.416
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16221	- 30x30cm	100m	38.769.328	744.045	3.613.129	43.126.502
AC.16222	- 35x35cm	100m	44.232.557	870.644	4.232.954	49.336.155
AC.16223	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.050.547	5.079.545	56.681.571

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc ≤ 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16314	- Cấp đất I	100m	56.870.401	1.068.315	6.045.909	63.984.625
AC.16324	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.308.187	7.320.553	65.499.141
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc > 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16414	- Cấp đất I	100m	56.870.401	963.927	5.771.821	63.606.149
AC.16424	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.183.809	7.078.397	65.132.607

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Cấp đất I					
AC.16515	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.319.292	29.015.663	93.524.278
	Cấp đất II					
AC.16525	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.556.942	33.874.099	98.620.364

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc >24m					
	Cấp đất I					
AC.16615	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.190.472	28.340.880	92.720.675
	Cấp đất II					
AC.16625	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.390.365	32.929.403	97.509.091

AC.17000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17111	- 30x30cm	100m	38.960.310	1.021.674	19.669.372	59.651.356
AC.17112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.283.755	21.857.124	67.591.330
AC.17113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.381.481	24.744.958	76.926.940
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17211	- 30x30cm	100m	38.960.310	897.296	17.472.868	57.330.474
AC.17212	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.079.421	19.468.099	64.997.971
AC.17213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.254.882	22.128.406	74.183.789

AC.18000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18111	- 30x30cm	100m	38.960.310	932.833	16.023.509	55.916.652
AC.18112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.083.863	18.916.885	64.451.199
AC.18113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.337.060	22.908.673	75.046.234
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18211	- 30x30cm	100m	38.960.310	786.245	15.612.721	55.359.276
AC.18212	- 35x35cm	100m	44.450.451	910.622	16.629.144	61.990.217
AC.18213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.070.536	18.541.818	70.412.855

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19111	- 30x30cm	100m	38.960.310	768.476	14.149.411	53.878.197
AC.19112	- 35x35cm	100m	44.450.451	901.738	16.306.245	61.658.434
AC.19113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.086.084	19.432.748	71.319.333

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19211	- 30x30cm	100m	38.960.310	608.562	13.968.165	53.537.037
AC.19212	- 35x35cm	100m	44.450.451	784.024	16.088.749	61.323.224
AC.19213	- 40x40cm	100m	50.800.501	926.170	20.076.174	71.802.845

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.19314	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc ≤24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.161.599	23.727.275	81.759.275
AC.19414	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc >24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.119.399	22.240.089	80.229.889

AC.21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T/ TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21111	≤550mm	100m	76.533.558	1.323.734	11.239.504	89.096.796
AC.21112	≤800mm	100m	119.709.240	1.648.004	10.460.115	131.817.359
AC.21113	≤1000mm	100m	149.636.550	1.974.496	11.932.279	163.543.325
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21121	≤550mm	100m	76.533.558	1.699.088	27.359.890	105.592.536
AC.21122	≤800mm	100m	119.709.240	2.021.137	18.742.048	140.472.425
AC.21123	≤1000mm	100m	149.636.550	2.398.712	21.231.881	173.267.143

AC.21200 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.21211	≤600mm	100m	89.341.823	1.865.665	36.086.420	127.293.908
AC.21212	≤800mm	100m	119.122.430	1.952.285	37.713.639	158.788.354
AC.21213	≤1000mm	100m	148.903.038	2.052.232	39.636.716	190.591.986

Ghi chú: *Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤ 50m.*

AC.21500 - KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Đường kính:					
AC.21510	- 300mm	m	48.814	35.536	93.988	178.338
AC.21520	- 400mm	m	81.393	46.642	599.263	727.298
AC.21530	- 500mm	m	134.594	57.747	727.500	919.841
AC.21540	- 600mm	m	194.991	62.189	791.012	1.048.192

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m;

- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22111	Cấp đất I	100m	101.434.248	1.483.648	3.431.356	106.349.252
AC.22112	Cấp đất II	100m	101.434.248	1.896.760	4.413.285	107.744.293
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22121	Cấp đất I	100m	128.624.925	1.352.607	3.129.224	133.106.756
AC.22122	Cấp đất II	100m	128.624.925	1.730.182	3.992.458	134.347.565

AC.22200 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T					
	Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22211	Cấp đất I	100m	101.434.248	1.721.298	25.280.788	128.436.334
AC.22212	Cấp đất II	100m	101.434.248	2.249.903	30.186.040	133.870.191
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22221	Cấp đất I	100m	128.624.925	1.632.457	23.715.281	153.972.663
AC.22222	Cấp đất II	100m	128.624.925	2.038.906	27.168.092	157.831.923

AC.22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22311	≤ 300mm	100m	40.400.000	632.994	2.195.081	43.228.075
AC.22312	≤ 500mm	100m	60.600.000	664.088	2.306.069	63.570.157
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22321	≤ 300mm	100m	40.600.000	919.506	16.600.926	58.120.432
AC.22322	≤ 500mm	100m	60.900.000	963.927	17.366.284	79.230.211

AC.22400 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.22410	≤ 600mm	100m	85.425.000	1.392.586	31.500.621	118.318.207
AC.22420	≤ 800mm	100m	105.525.000	1.459.217	32.979.911	139.964.128
AC.22430	≤ 1000mm	100m	140.700.000	1.532.511	34.607.130	176.839.641

AC.22500 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22511	- Cấp đất I	100m	17.675.000	788.466	2.132.976	20.596.442
AC.22512	- Cấp đất II	100m	17.675.000	830.665	2.248.272	20.753.937
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22521	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.114.957	3.002.123	21.792.080
AC.22522	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.194.914	3.212.463	22.082.377
	Đóng cọc thép hình dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22611	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.141.609	19.536.709	38.353.318
AC.22612	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.259.324	20.707.439	39.641.763
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22621	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.683.541	27.469.837	46.828.378
AC.22622	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.790.150	29.172.717	48.637.867

AC.23100 - NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25T					
AC.23110	Trên cạn	100m cọc		590.794	3.542.022	4.132.816
AC.23120	Dưới nước	100m cọc		824.002	5.511.901	6.335.903

Ghi chú: *Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.*

AC.23200 - NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170kW					
AC.23210	Trên cạn	100m cọc		1.112.736	6.519.315	7.632.051
AC.23220	Dưới nước	100m cọc		1.341.502	9.443.186	10.784.688

AC.24500 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24511	- Chiều dài giếng L≤20	100m	3.152.633	390.901	956.560	4.500.094
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	3.152.633	315.386	1.179.905	4.647.924
	Cấp đất II					
AC.24521	- Chiều dài giếng L≤20	100m	3.152.633	466.416	1.049.986	4.669.035
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	3.152.633	428.659	1.300.738	4.882.030

AC.24600 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24611	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	3.152.633	255.418	1.086.812	4.494.863
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	3.152.633	244.313	1.438.604	4.835.550
	Cấp đất II					
AC.24621	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	3.152.633	319.828	1.190.280	4.662.741
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	3.152.633	306.502	1.585.672	5.044.807

AC.25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25111	15x15cm	100m	11.318.010	1.039.442	3.034.607	15.392.059
AC.25112	20x20cm	100m	20.120.962	1.881.212	4.397.454	26.399.628
AC.25113	25x25cm	100m	31.439.074	2.216.588	5.178.820	38.834.482
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25121	15x15cm	100m	11.318.010	1.194.914	3.488.889	16.001.813
AC.25122	20x20cm	100m	20.120.962	2.161.062	5.051.621	27.333.645
AC.25123	25x25cm	100m	31.439.074	2.705.215	6.323.612	40.467.901
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25211	15x15cm	100m	11.318.010	963.927	2.816.551	15.098.488
AC.25212	20x20cm	100m	20.120.962	1.750.172	4.088.542	25.959.676
AC.25213	25x25cm	100m	31.439.074	1.943.401	4.542.825	37.925.300

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25221	15x15cm	100m	11.318.010	1.132.725	3.307.176	15.757.911
AC.25222	20x20cm	100m	20.120.962	1.905.644	4.451.968	26.478.574
AC.25223	25x25cm	100m	31.439.074	2.387.607	5.542.246	39.368.927

AC.26000 – ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26111	30x30cm	100m	38.578.346	2.960.633	7.045.095	48.584.074
AC.26112	35x35cm	100m	44.014.663	4.028.948	9.588.203	57.631.814
AC.26113	40x40cm	100m	50.302.457	5.241.631	13.059.201	68.603.289
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26121	30x30cm	100m	38.578.346	3.609.174	8.591.580	50.779.100
AC.26122	35x35cm	100m	44.014.663	4.908.476	11.684.548	60.607.687
AC.26123	40x40cm	100m	50.302.457	6.381.019	15.208.418	71.891.894
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26211	30x30cm	100m	38.578.346	2.598.605	6.185.937	47.362.888
AC.26212	35x35cm	100m	44.014.663	3.538.101	8.419.748	55.972.512
AC.26213	40x40cm	100m	50.302.457	4.590.869	10.946.994	65.840.320
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26221	30x30cm	100m	38.578.346	3.191.620	7.560.590	49.330.556
AC.26222	35x35cm	100m	44.014.663	4.346.556	10.259.668	58.620.887
AC.26223	40x40cm	100m	50.302.457	5.645.858	13.352.637	69.300.952

AC.26300 – ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Đường kính cọc					
AC.26311	400mm	100m	40.906.010	1.390.365	16.414.430	58.710.805
AC.26312	600mm	100m	77.731.620	1.492.532	16.633.289	95.857.441
	Cấp đất II					
	Đường kính cọc					
AC.26321	400mm	100m	40.906.010	1.432.564	16.923.523	59.262.097
AC.26322	600mm	100m	77.731.620	1.536.953	17.125.722	96.394.295

AC.26400 – ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26411	35x35cm	100m	45.677.250	1.030.558	13.037.337	59.745.145
AC.26412	40x40cm	100m	55.827.750	1.106.073	13.192.001	70.125.824
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26421	35x35cm	100m	45.677.250	1.061.652	13.431.066	60.169.968
AC.26422	40x40cm	100m	55.827.750	1.139.388	13.585.731	70.552.869

AC.27000 - ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thuỷ lực 130T					
AC.27110	Nhổ cọc	100m		1.032.779	3.250.019	4.282.798
AC.27120	Ép cọc	100m		2.627.478	4.875.029	7.502.507

Ghi chú: *Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 - NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cừ Larsen					
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	294.313	111.052	465.299	870.664
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	294.313	144.367	690.706	1.129.386

AC.29200 - NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình					
AC.29211	- Cọc thép hình	mối nối	449.166	277.629	194.921	921.716
AC.29221	- Cọc ống thép	mối nối	388.468	444.206	272.890	1.105.564

AC.29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép Kích thước cọc					
AC.29311	- 20x20cm	mối nối	238.257	64.410	137.670	440.337
AC.29321	- 25x25cm	mối nối	261.891	75.515	145.319	482.725
AC.29331	- 30x30cm	mối nối	305.907	171.019	164.439	641.365
AC.29341	- 35x35cm	mối nối	492.931	179.903	275.341	948.175
AC.29351	- 40x40cm	mối nối	815.100	213.219	432.132	1.460.451

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép					
AC.29361	- 45x45cm	mối nối	859.823	239.871	466.549	1.566.243
AC.29371	- 50x50cm	mối nối	904.909	266.524	504.791	1.676.224

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.29400 - NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép Đường kính cọc:					
AC.29411	≤600mm	mối nối	260.395	166.577	141.494	568.466
AC.29421	≤1000mm	mối nối	529.123	333.155	269.604	1.131.882

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.30000 - CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤ 30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤ 4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤ 1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan > 30m thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy > 2m/s được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu > 4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống > 1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống).*

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ > 30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo; sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤ 10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH (không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	64.260	228.766	578.718	871.744
AC.31120	- 1000 (mm)	m	76.010	239.871	623.931	939.812
AC.31130	- 1200 (mm)	m	92.351	257.639	687.228	1.037.218
AC.31140	- 1500 (mm)	m	114.934	282.071	877.808	1.274.813
AC.31150	- 2000 (mm)	m	151.103	333.155	1.065.205	1.549.463

AC.31200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31210	- 800 (mm)	m	64.260	268.745	1.007.157	1.340.162
AC.31220	- 1000 (mm)	m	76.010	282.071	1.077.225	1.435.306
AC.31230	- 1200 (mm)	m	92.351	302.060	1.193.697	1.588.108
AC.31240	- 1500 (mm)	m	114.934	333.155	1.469.140	1.917.229
AC.31250	- 2000 (mm)	m	151.103	390.901	1.795.411	2.337.415

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	128.520	599.678	3.878.408	4.606.606
AC.31312	- 1000 (mm)	m	153.490	641.878	4.188.681	4.984.049
AC.31313	- 1200 (mm)	m	188.251	701.845	4.705.802	5.595.898
AC.31314	- 1500 (mm)	m	236.477	786.245	6.405.233	7.427.955
AC.31315	- 2000 (mm)	m	314.323	946.159	7.911.165	9.171.647
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	114.322	479.742	3.102.727	3.696.791
AC.31322	- 1000 (mm)	m	136.354	513.058	3.344.050	3.993.462
AC.31323	- 1200 (mm)	m	166.709	557.479	3.740.509	4.464.697
AC.31324	- 1500 (mm)	m	209.059	626.330	5.100.091	5.935.480
AC.31325	- 2000 (mm)	m	277.114	750.708	6.264.679	7.292.501
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	102.816	399.785	2.585.606	3.088.207
AC.31332	- 1000 (mm)	m	122.400	426.438	2.775.217	3.324.055
AC.31333	- 1200 (mm)	m	149.328	464.195	3.102.727	3.716.250
AC.31334	- 1500 (mm)	m	187.027	517.500	4.216.611	4.921.138
AC.31335	- 2000 (mm)	m	247.493	621.888	5.180.408	6.049.789
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	93.514	342.039	2.223.621	2.659.174
AC.31342	- 1000 (mm)	m	111.139	364.249	2.378.757	2.854.145
AC.31343	- 1200 (mm)	m	135.374	395.343	2.654.555	3.185.272
AC.31344	- 1500 (mm)	m	168.912	441.985	3.594.159	4.205.056
AC.31345	- 2000 (mm)	m	223.258	528.605	4.417.402	5.169.265

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	128.520	688.519	5.609.837	6.426.876
AC.31412	- 1000 (mm)	m	153.490	737.382	6.059.547	6.950.419
AC.31413	- 1200 (mm)	m	188.251	806.234	6.791.827	7.786.312
AC.31414	- 1500 (mm)	m	236.477	903.959	9.000.627	10.141.063
AC.31415	- 2000 (mm)	m	314.323	1.088.305	11.111.570	12.514.198
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	114.322	550.815	4.478.404	5.143.541
AC.31422	- 1000 (mm)	m	136.354	588.573	4.840.158	5.565.085
AC.31423	- 1200 (mm)	m	166.709	641.878	5.419.610	6.228.197
AC.31424	- 1500 (mm)	m	209.059	719.614	7.157.341	8.086.014
AC.31425	- 2000 (mm)	m	277.114	863.981	8.806.366	9.947.461
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	102.816	459.753	3.727.425	4.289.994
AC.31432	- 1000 (mm)	m	122.400	490.848	4.024.308	4.637.556
AC.31433	- 1200 (mm)	m	149.328	533.047	4.497.104	5.179.479
AC.31434	- 1500 (mm)	m	187.027	595.236	5.944.307	6.726.570
AC.31435	- 2000 (mm)	m	247.493	712.951	7.278.206	8.238.650
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	93.514	393.122	3.212.844	3.699.480
AC.31442	- 1000 (mm)	m	111.139	419.775	3.449.242	3.980.156
AC.31443	- 1200 (mm)	m	135.374	455.311	3.834.081	4.424.766
AC.31444	- 1500 (mm)	m	168.912	506.395	5.046.398	5.721.705
AC.31445	- 2000 (mm)	m	223.258	606.341	6.186.036	7.015.635

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤ 10m); xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	64.260	217.661	476.873	758.794
AC.32120	- 1000 (mm)	m	76.010	228.766	507.639	812.415
AC.32130	- 1200 (mm)	m	92.351	246.534	561.479	900.364
AC.32140	- 1500 (mm)	m	114.934	270.966	723.523	1.109.423
AC.32150	- 2000 (mm)	m	151.103	319.828	876.739	1.347.670

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	64.260	250.976	873.987	1.189.223
AC.32220	- 1000 (mm)	m	76.010	264.303	932.913	1.273.226
AC.32230	- 1200 (mm)	m	92.351	282.071	1.041.613	1.416.035
AC.32240	- 1500 (mm)	m	114.934	310.944	1.291.294	1.717.172
AC.32250	- 2000 (mm)	m	151.103	366.470	1.576.519	2.094.092

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	128.520	533.047	3.177.278	3.838.845
AC.32312	- 1000 (mm)	m	153.490	570.805	3.431.461	4.155.756
AC.32313	- 1200 (mm)	m	188.251	624.109	3.844.507	4.656.867
AC.32314	- 1500 (mm)	m	236.477	699.624	5.318.786	6.254.887
AC.32315	- 2000 (mm)	m	314.323	841.770	6.554.842	7.710.935

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	114.322	426.438	2.541.823	3.082.583
AC.32322	- 1000 (mm)	m	136.354	455.311	2.748.346	3.340.011
AC.32323	- 1200 (mm)	m	166.709	497.511	3.066.074	3.730.294
AC.32324	- 1500 (mm)	m	209.059	555.258	4.232.555	4.996.872
AC.32325	- 2000 (mm)	m	277.114	668.530	5.206.418	6.152.062
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	102.816	355.365	2.112.890	2.571.071
AC.32332	- 1000 (mm)	m	122.400	379.796	2.287.640	2.789.836
AC.32333	- 1200 (mm)	m	149.328	413.112	2.541.823	3.104.263
AC.32334	- 1500 (mm)	m	187.027	459.753	3.502.159	4.148.939
AC.32335	- 2000 (mm)	m	247.493	553.036	4.307.468	5.107.997
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32341	- 800 (mm)	m	93.514	304.281	1.811.049	2.208.844
AC.32342	- 1000 (mm)	m	111.139	324.270	1.954.026	2.389.435
AC.32343	- 1200 (mm)	m	135.374	350.923	2.176.436	2.662.733
AC.32344	- 1500 (mm)	m	168.912	393.122	2.977.771	3.539.805
AC.32345	- 2000 (mm)	m	223.258	468.637	3.651.984	4.343.879

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32411	- 800 (mm)	m	128.520	613.004	4.717.291	5.458.815
AC.32412	- 1000 (mm)	m	153.490	655.204	5.099.548	5.908.242
AC.32413	- 1200 (mm)	m	188.251	715.172	5.720.690	6.624.113
AC.32414	- 1500 (mm)	m	236.477	804.013	7.651.492	8.691.982
AC.32415	- 2000 (mm)	m	314.323	966.148	9.436.870	10.717.341

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32421	- 800 (mm)	m	114.322	490.848	3.774.710	4.379.880
AC.32422	- 1000 (mm)	m	136.354	524.163	4.074.414	4.734.931
AC.32423	- 1200 (mm)	m	166.709	570.805	4.556.572	5.294.086
AC.32424	- 1500 (mm)	m	209.059	639.657	6.094.333	6.943.049
AC.32425	- 2000 (mm)	m	277.114	768.476	7.492.615	8.538.205
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32431	- 800 (mm)	m	102.816	408.670	3.149.181	3.660.667
AC.32432	- 1000 (mm)	m	122.400	435.322	3.392.453	3.950.175
AC.32433	- 1200 (mm)	m	149.328	473.079	3.792.058	4.414.465
AC.32434	- 1500 (mm)	m	187.027	528.605	5.038.381	5.754.013
AC.32435	- 2000 (mm)	m	247.493	635.215	6.183.867	7.066.575
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32441	- 800 (mm)	m	93.514	350.923	2.688.758	3.133.195
AC.32442	- 1000 (mm)	m	111.139	373.133	2.892.947	3.377.219
AC.32443	- 1200 (mm)	m	135.374	404.227	3.231.734	3.771.335
AC.32444	- 1500 (mm)	m	168.912	450.869	4.284.379	4.904.160
AC.32445	- 2000 (mm)	m	223.258	539.710	5.266.601	6.029.569

Ghi chú: Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Bentônít					
AC.32810	Lỗ khoan trên cạn	m^3	303.451	128.820	63.481	495.752
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m^3	303.451	142.146	181.813	627.410

Ghi chú: *Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.*

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Polymer					
AC.32910	Lỗ khoan trên cạn	m^3	51.102	79.957	22.906	153.965
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m^3	51.102	88.841	135.569	275.512

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		1.992.264	2.311.383	4.303.647
AC.33312	- 800mm	m		2.656.352	3.100.669	5.757.021
AC.33313	- 1000mm	m		3.320.440	3.861.499	7.181.939
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		1.892.318	2.178.145	4.070.463
AC.33322	- 800mm	m		2.527.532	2.881.841	5.409.373
AC.33323	- 1000mm	m		3.158.305	3.614.213	6.772.518
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.799.034	2.054.392	3.853.426
AC.33332	- 800mm	m		2.396.491	2.729.631	5.126.122
AC.33333	- 1000mm	m		2.996.169	3.404.870	6.401.039
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.707.972	1.930.640	3.638.612
AC.33342	- 800mm	m		2.258.788	2.558.231	4.817.019
AC.33343	- 1000mm	m		2.822.929	3.185.822	6.008.751

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.292.103	5.795.514	8.087.617
AC.33412	- 800mm	m		3.047.253	7.673.322	10.720.575
AC.33413	- 1000mm	m		3.809.066	9.551.129	13.360.195
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.176.609	5.524.681	7.701.290
AC.33422	- 800mm	m		2.894.002	7.326.921	10.220.923
AC.33423	- 1000mm	m		3.618.058	9.129.160	12.747.218

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá cấp III Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		2.067.779	5.224.687	7.292.466
AC.33432	- 800mm	m		2.749.635	6.914.714	9.664.349
AC.33433	- 1000mm	m		3.435.933	8.622.195	12.058.128
	Đá cấp IV Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		1.963.391	4.942.148	6.905.539
AC.33442	- 800mm	m		2.609.710	6.537.417	9.147.127
AC.33443	- 1000mm	m		3.262.693	8.132.685	11.395.378

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	115.058	675.193	717.988	1.508.239
AC.34512	≤ 1000mm	m	126.416	795.129	763.485	1.685.030
AC.34513	≤ 1300mm	m	134.248	963.927	800.001	1.898.176
AC.34514	≤ 1500mm	m	142.554	1.148.273	858.265	2.149.092
AC.34515	≤ 2000mm	m	165.834	2.036.685	1.236.246	3.438.765

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	56.757	539.710	325.186	921.653
AC.34522	≤ 1000mm	m	66.221	637.436	347.572	1.051.229
AC.34523	≤ 1300mm	m	73.843	770.697	374.713	1.219.253
AC.34524	≤ 1500mm	m	83.832	919.506	403.369	1.406.707
AC.34525	≤ 2000mm	m	107.743	1.628.015	496.699	2.232.457

Ghi chú: Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài > 10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		194.745	230.187	424.932
AC.35120	- 0,6x1,2	m		239.197	275.322	514.519
AC.35130	- 0,6x1,8	m		247.664	288.863	536.527
AC.35140	- 0,8x1,8	m		283.650	333.997	617.647
AC.35150	- 0,8x2,8	m		419.124	496.483	915.607
AC.35160	- 1,0x2,8	m		516.497	600.293	1.116.790
AC.35170	- 1,2x2,8	m		675.256	785.345	1.460.601
AC.35180	- 1,5x2,8	m		846.716	992.966	1.839.682

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào.

*- Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường >30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	65.819	17.768	109.394	192.981
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	72.396	17.768	109.394	199.558
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	78.983	17.768	109.394	206.145
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	115.236	17.768	109.394	242.398

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	65.819	18.879	119.286	203.984
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	72.396	18.879	119.286	210.561
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	78.983	18.879	119.286	217.148
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	115.236	18.879	119.286	253.401

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	128.699	19.989	123.703	272.391
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	140.399	19.989	123.703	284.091
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m^3	m	152.110	19.989	123.703	295.802
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m^3	m	163.810	19.989	123.703	307.502

Ghi chú: *Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.*

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng, tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K ≥ 95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m^3	30.454.582	633.694	2.231.067	33.319.343
AD.11222	- Lớp trên	100m^3	30.454.582	714.937	2.274.216	33.443.735

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12111	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	4.712.082	5.911.722	46.237.021
AD.12112	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	4.874.568	5.911.722	49.615.411
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12121	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	4.712.082	5.942.908	46.268.207
AD.12122	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	4.874.568	5.942.908	49.646.597
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12131	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	4.712.082	5.626.370	45.951.669
AD.12132	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	4.874.568	5.626.370	49.330.059

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12211	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	4.712.082	5.911.722	44.881.272
AD.12212	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	4.874.568	5.911.722	47.773.969
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12221	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	4.712.082	5.942.908	44.912.458
AD.12222	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	4.874.568	5.942.908	47.805.155
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12231	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	4.712.082	5.626.370	44.595.920
AD.12232	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	4.874.568	5.626.370	47.488.617

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m^3/h	100m^3	40.800.519	4.712.082	3.928.748	49.441.349
AD.12320	- Trạm trộn 30m^3/h	100m^3	40.800.519	4.712.082	3.959.934	49.472.535
AD.12330	- Trạm trộn 50m^3/h	100m^3	40.800.519	4.712.082	3.643.395	49.155.996

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nước Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m^2	4.109.546	1.819.839	1.277.179	7.206.564
AD.21112	- 10cm	100m^2	5.044.819	1.949.827	1.577.325	8.571.971
AD.21113	- 12cm	100m^2	5.919.183	2.043.256	1.888.859	9.851.298

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m^2	6.911.547	2.130.592	2.199.353	11.241.492
AD.21115	- 15cm	100m^2	7.374.002	2.181.369	2.349.426	11.904.797
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m^2	3.264.001	944.448	1.080.565	5.289.014
AD.21122	- 10cm	100m^2	4.076.910	1.058.187	1.297.926	6.433.023
AD.21123	- 12m	100m^2	4.892.911	1.133.337	1.692.245	7.718.493
AD.21124	- 14cm	100m^2	5.708.911	1.208.487	1.878.561	8.795.959
AD.21125	- 15cm	100m^2	6.116.911	1.247.077	2.007.938	9.371.926

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m^2	615.409	578.855	677.580	1.871.844
AD.21212	- 8cm	100m^2	757.909	615.414	936.408	2.309.731
AD.21213	- 10cm	100m^2	900.909	651.973	1.145.264	2.698.146
AD.21214	- 12cm	100m^2	1.043.909	690.564	1.393.890	3.128.363
AD.21215	- 14cm	100m^2	1.186.409	729.154	1.622.110	3.537.673
AD.21216	- 16cm	100m^2	1.329.409	765.713	1.821.804	3.916.926
AD.21217	- 18cm	100m^2	1.471.909	802.273	2.070.429	4.344.611
AD.21218	- 20cm	100m^2	1.614.909	840.863	2.299.690	4.755.462
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m^2	428.500	341.220	486.009	1.255.729
AD.21222	- 8cm	100m^2	571.000	379.810	668.417	1.619.227
AD.21223	- 10cm	100m^2	714.000	418.400	811.055	1.943.455
AD.21224	- 12cm	100m^2	857.000	454.960	992.423	2.304.383
AD.21225	- 14cm	100m^2	999.500	493.550	1.154.426	2.647.476
AD.21226	- 16cm	100m^2	1.142.500	530.109	1.297.064	2.969.673
AD.21227	- 18cm	100m^2	1.285.000	568.700	1.478.433	3.332.133
AD.21228	- 20cm	100m^2	1.428.000	605.259	1.698.531	3.731.790

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC A XÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m^2	7.298.978	1.748.751	1.099.511	10.147.240
AD.21312	- 8cm	100m^2	11.052.980	2.159.027	1.310.250	14.522.257
AD.21313	- 10cm	100m^2	11.919.708	2.746.007	1.484.340	16.150.055
AD.21314	- 12cm	100m^2	13.014.617	2.896.306	1.887.494	17.798.417

AD.22100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.22111	- 10cm	100m^2	4.573.911	1.084.591	554.539	6.213.041
AD.22112	- 14cm	100m^2	6.290.275	1.364.879	709.715	8.364.869
AD.22113	- 16cm	100m^2	7.153.366	1.559.862	831.728	9.544.956
AD.22114	- 18cm	100m^2	7.997.367	1.754.844	942.668	10.694.879

Ghi chú: Đơn giá tính cho chiều dầy lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m^2	1.650.575	247.791	295.038	2.193.404
AD.23114	- 6cm	100m^2	1.980.121	294.505	392.120	2.666.746
AD.23115	- 7cm	100m^2	2.309.668	347.313	412.934	3.069.915
AD.23116	- 8cm	100m^2	2.640.635	396.059	437.217	3.473.911
AD.23117	- 10cm	100m^2	3.301.149	493.550	482.314	4.277.013
AD.23118	- 12cm	100m^2	3.960.242	593.072	530.881	5.084.195

AD.23210 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m^2	9.821.364	202.114	324.627	10.348.105
AD.23212	- 4cm	100m^2	13.104.546	270.966	365.205	13.740.717
AD.23213	- 5cm	100m^2	16.373.637	335.376	429.885	17.138.898
AD.23214	- 6cm	100m^2	19.642.729	404.227	470.464	20.517.420
AD.23215	- 7cm	100m^2	22.911.820	473.079	516.115	23.901.014

AD.23220 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m^2	9.905.910	206.556	329.699	10.442.165
AD.23222	- 4cm	100m^2	13.372.274	273.187	375.350	14.020.811
AD.23223	- 5cm	100m^2	16.725.910	344.260	434.958	17.505.128

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23224	- 6cm	100m^2	20.065.456	410.891	470.464	20.946.811
AD.23225	- 7cm	100m^2	23.419.092	481.964	526.259	24.427.315

AD.23230 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m^2	10.379.129	208.777	334.771	10.922.677
AD.23232	- 4cm	100m^2	13.838.839	279.850	380.422	14.499.111
AD.23233	- 5cm	100m^2	17.298.549	348.702	445.102	18.092.353
AD.23234	- 6cm	100m^2	20.752.549	419.775	480.609	21.652.933
AD.23235	- 7cm	100m^2	24.220.823	488.627	536.404	25.245.854

AD.23240 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao					
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m^2	9.006.365	144.367	370.702	9.521.434
AD.23242	- Dày 3cm	100m^2	11.456.521	155.472	279.448	11.891.441

AD.23250 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng thoát nước (Loại BTNRTN 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m^2	17.410.600	184.345	273.933	17.868.878
AD.23252	- 4cm	100m^2	23.196.600	246.534	309.439	23.752.573
AD.23253	- 5cm	100m^2	29.008.900	317.607	370.601	29.697.108
AD.23254	- 6cm	100m^2	34.794.900	382.017	401.035	35.577.952
AD.23255	- 7cm	100m^2	40.607.200	444.206	451.758	41.503.164

AD.23260 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m^2	11.406.800	144.367	238.979	11.790.146
AD.23262	- 2cm	100m^2	15.054.800	162.135	260.788	15.477.723
AD.23263	- 3cm	100m^2	22.350.800	177.682	283.408	22.811.890
AD.23264	- 4cm	100m^2	28.264.400	195.451	310.264	28.770.115

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24111	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m^2	100m^2	1.394.887	479.742	563.998	2.438.627
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m^2	100m^2	1.850.000	479.742	563.998	2.893.740
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m^2	100m^2	2.404.546	479.742	563.998	3.448.286

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24121	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m^2	100m^2	4.161.364	559.700	656.899	5.377.963
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m^2	100m^2	5.334.092	559.700	656.899	6.550.691
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m^2	100m^2	6.526.774	559.700	656.899	7.743.373

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24131	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m^2	100m^2	5.748.865	959.485	764.788	7.473.138
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	7.027.888	959.485	764.788	8.752.161

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m^2	760.281	59.968	360.992	1.181.241
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m^2	1.308.391	59.968	360.992	1.729.351
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m^2	1.635.560	59.968	360.992	2.056.520
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m^2	2.352.721	59.968	360.992	2.773.681

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m^2	640.625	51.084	243.772	935.481
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m^2	1.025.000	51.084	243.772	1.319.856
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m^2	1.281.250	51.084	243.772	1.576.106
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m^2	1.921.875	51.084	243.772	2.216.731

AD.24230 – THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nhựa mặt đường					
AD.24231	Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m^2	100m^2	3.344.980	519.721	532.876	4.397.577
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m^2	5.481.300	606.341	631.754	6.719.395

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	8.186.358	1.039.442	736.131	9.961.931
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m^2	100m^2	9.916.488	1.212.682	842.314	11.971.484

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cày xới mặt đường cũ					
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m^2		30.466	109.171	139.637
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m^2		58.089	131.005	189.094
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m^2		182.796	748.305	931.101

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
	Chiều dài rãnh					
AD.25211	- ≤ 2m	m^3	354.418	302.629		657.047
AD.25221	- > 2m	m^3	354.418	229.511		583.929

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô					
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.136.160	361.649	7.246.360	16.744.169
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.296.404	361.649	7.246.360	17.904.413
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.648.764	361.649	6.330.822	17.341.235

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	20.188.512	361.649	7.246.360	27.796.521

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	3.627.414	245.921	4.872.608	8.745.943

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	27.696.145	245.921	4.903.759	32.845.825

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h					
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	1.735.913	5.427.230	110.324.118
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	1.735.913	5.427.230	116.166.906
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	1.735.913	5.427.230	121.180.225
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	1.735.913	5.427.230	134.737.847
	Trạm trộn công suất 50÷60T/h					
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	983.684	3.871.606	108.016.265
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	983.684	3.871.606	113.859.053
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	983.684	3.871.606	118.872.372
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	983.684	3.871.606	132.429.994
	Trạm trộn công suất 80T/h					
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	800.449	3.910.556	107.871.980
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	800.449	3.910.556	113.714.768
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	800.449	3.910.556	118.728.087
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	800.449	3.910.556	132.285.709
	Trạm trộn công suất 120T/h					
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	109.003.763	453.266	3.692.471	113.149.500
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	453.266	3.692.471	113.149.500
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	453.266	3.692.471	118.162.819
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	453.266	3.692.471	131.720.441

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.562.290	2.562.290
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.261.769	2.261.769
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.986.405	1.986.405
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.457.058	3.457.058
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.124.170	3.124.170
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.538.184	2.538.184
	Cự ly vận chuyển 1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.053.570	4.053.570
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.530.963	3.530.963
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.924.430	2.924.430
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.650.082	4.650.082
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.937.756	3.937.756
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.310.675	3.310.675
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			5.639.749	5.639.749
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.604.897	4.604.897
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.936.025	3.936.025
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			6.629.417	6.629.417
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.272.037	5.272.037
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.561.375	4.561.375
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			894.768	894.768
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			602.054	602.054
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			478.209	478.209

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.880.094	2.880.094
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.317.473	2.317.473
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.223.760	2.223.760
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.612.322	3.612.322
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.053.178	3.053.178
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.922.656	2.922.656
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.230.647	4.230.647
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.623.350	3.623.350
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.452.123	3.452.123
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.848.973	4.848.973
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			4.193.522	4.193.522
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			4.002.769	4.002.769
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			585.782	585.782
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			514.994	514.994
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			508.288	508.288

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.523.538	4.523.538
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.660.135	3.660.135
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			3.494.481	3.494.481
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.695.102	5.695.102

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.800.479	4.800.479
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			4.595.771	4.595.771
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			6.671.405	6.671.405
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			5.701.718	5.701.718
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			5.442.918	5.442.918
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			7.647.708	7.647.708
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			6.602.958	6.602.958
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			6.290.065	6.290.065
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			927.488	927.488
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			846.061	846.061
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			783.611	783.611

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu; cột km bê tông cốt thép					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	42.191	35.536		77.727
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	174.779	346.481		521.260

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	65.271	144.367	25.898	235.536
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	65.271	148.809	25.898	239.978
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	65.271	137.704	25.898	228.873
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	65.271	119.936	25.898	211.105

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gắn viên phản quang					
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	41.461	15.991	10.648	68.100
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	41.318	15.325	10.648	67.291

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dải phân cách					
AD.34110	Dải phân cách cứng	cái	25.375	18.879		44.254
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	178.298	12.882		191.180
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	247.179	14.437		261.616

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	52.009	13.326	199	65.534

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		173.591	111.018	284.609
AD.82121	1,0m	cái		238.688	155.316	394.004
AD.82131	1,2m	cái		308.607	200.161	508.768
AD.82141	1,4m	cái		376.114	244.458	620.572

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	609.875	1.232.016		1.841.891
AD.82221	6,5m	cái	609.875	1.282.647		1.892.522
AD.82231	7,5m	cái	609.875	1.318.812		1.928.687

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	178.902	361.649		540.551

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm dàn giáo xây phục vụ công tác xây đã được phân bổ trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB30, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	402.006	13.823	902.703
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	402.006	13.823	944.519
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	402.006	13.823	979.966
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	402.006	13.823	1.016.731
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	402.006	13.823	1.049.304
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	386.459	13.823	887.156
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	386.459	13.823	928.972
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	386.459	13.823	964.419
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	386.459	13.823	1.001.184
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	386.459	13.823	1.033.757

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	457.532	13.823	958.229
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	457.532	13.823	1.000.045
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	457.532	13.823	1.035.492
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	457.532	13.823	1.072.257
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	457.532	13.823	1.104.830
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	533.047	13.823	1.058.088
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	533.047	13.823	1.101.994
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	533.047	13.823	1.139.214
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	533.047	13.823	1.177.817
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	533.047	13.823	1.212.019
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	439.764	13.823	940.461
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	439.764	13.823	982.277
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	439.764	13.823	1.017.724
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	439.764	13.823	1.054.489
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	439.764	13.823	1.087.062
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	504.174	13.823	1.029.215
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	504.174	13.823	1.073.121
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	504.174	13.823	1.110.341
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	504.174	13.823	1.148.944
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	504.174	13.823	1.183.146

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	499.732	13.823	1.000.429
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	499.732	13.823	1.042.245
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	499.732	13.823	1.077.692
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	499.732	13.823	1.114.457
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	499.732	13.823	1.147.030
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	593.015	13.823	1.118.056

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	593.015	13.823	1.161.962
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	593.015	13.823	1.199.182
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	593.015	13.823	1.237.785
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	593.015	13.823	1.271.987
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	477.521	13.823	978.218
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	477.521	13.823	1.020.034
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	477.521	13.823	1.055.481
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	477.521	13.823	1.092.246
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	477.521	13.823	1.124.819
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	541.931	13.823	1.066.972
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	541.931	13.823	1.110.878
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	541.931	13.823	1.148.098
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	541.931	13.823	1.186.701
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	541.931	13.823	1.220.903

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ cột					
	Xây mố					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	526.384	13.823	1.027.081
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	526.384	13.823	1.068.897
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	526.384	13.823	1.104.344
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	526.384	13.823	1.141.109
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	526.384	13.823	1.173.682
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	1.008.348	13.823	1.533.389
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	1.008.348	13.823	1.577.295
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	1.008.348	13.823	1.614.515
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	1.008.348	13.823	1.653.118
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	1.008.348	13.823	1.687.320
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	861.760	13.823	1.362.457
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	861.760	13.823	1.404.273
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	861.760	13.823	1.439.720
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	861.760	13.823	1.476.485
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	861.760	13.823	1.509.058
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	1.210.461	13.823	1.735.502
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	1.210.461	13.823	1.779.408
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	1.210.461	13.823	1.816.628

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	1.210.461	13.823	1.855.231
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	1.210.461	13.823	1.889.433

AE.11600 – XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, tường đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	506.395	13.823	1.007.092
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	506.395	13.823	1.048.908
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	506.395	13.823	1.084.355
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	506.395	13.823	1.121.120
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	506.395	13.823	1.153.693
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	879.528	13.823	1.404.569
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	879.528	13.823	1.448.475
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	879.528	13.823	1.485.695
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	879.528	13.823	1.524.298
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	879.528	13.823	1.558.500

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m^3	491.874	757.371	13.823	1.263.068
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m^3	533.690	757.371	13.823	1.304.884
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m^3	569.137	757.371	13.823	1.340.331
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m^3	605.902	757.371	13.823	1.377.096
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m^3	638.475	757.371	13.823	1.409.669
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	899.517	13.823	1.429.808
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	899.517	13.823	1.473.714
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	899.517	13.823	1.510.934
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	899.517	13.823	1.549.537
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	899.517	13.823	1.583.739
	Xây gối đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	491.874	757.371	13.823	1.263.068
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	533.690	757.371	13.823	1.304.884
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	569.137	757.371	13.823	1.340.331
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	605.902	757.371	13.823	1.377.096
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	638.475	757.371	13.823	1.409.669

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	895.075	13.823	1.425.366
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	895.075	13.823	1.469.272
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	895.075	13.823	1.506.492
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	895.075	13.823	1.545.095
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	895.075	13.823	1.579.297

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	439.764	13.823	940.461
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	439.764	13.823	982.277
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	439.764	13.823	1.017.724
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	439.764	13.823	1.054.489
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	439.764	13.823	1.087.062
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	464.195	13.823	964.892
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	464.195	13.823	1.006.708
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	464.195	13.823	1.042.155
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	464.195	13.823	1.078.920
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	464.195	13.823	1.111.493
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	504.171	515.279	13.823	1.033.273
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	547.032	515.279	13.823	1.076.134
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	583.366	515.279	13.823	1.112.468
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	621.049	515.279	13.823	1.150.151
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	654.437	515.279	13.823	1.183.539

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m^3	318.855	266.524		585.379
AE.12120	Mái dốc thẳng	m^3	318.855	310.944		629.799
AE.12130	Mái dốc cong	m^3	333.218	439.764		772.982
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m^3	346.599	344.260		690.859
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m^3	353.269	344.260		697.529
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m^3	358.924	344.260		703.184

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m^3	364.789	344.260		709.049
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m^3	369.985	344.260		714.245
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m^3	346.599	388.680		735.279
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m^3	353.269	388.680		741.949
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m^3	358.924	388.680		747.604
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m^3	364.789	388.680		753.469
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m^3	369.985	388.680		758.665
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m^3	361.656	446.427		808.083
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m^3	368.493	446.427		814.920
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m^3	374.290	446.427		820.717
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m^3	380.301	446.427		826.728
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m^3	385.627	446.427		832.054

AE.12300 - XÂY CỐNG

AE.12400 - XÂY NÚT HÀM

AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	661.867	13.823	1.186.908
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	661.867	13.823	1.230.814
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	661.867	13.823	1.268.034
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	661.867	13.823	1.306.637
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	661.867	13.823	1.340.839
	Xây nút hầm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	768.476	13.823	1.293.517
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	768.476	13.823	1.337.423
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	768.476	13.823	1.374.643
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	768.476	13.823	1.413.246
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	768.476	13.823	1.447.448
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	895.075	13.823	1.425.366
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	895.075	13.823	1.469.272
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	895.075	13.823	1.506.492
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	895.075	13.823	1.545.095
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	895.075	13.823	1.579.297

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%					
	Chiều cao ≥ 5m					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.214.903	15.127	1.759.594
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.214.903	15.127	1.807.682
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.214.903	15.127	1.848.447
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.214.903	15.127	1.890.726
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.214.903	15.127	1.928.185
	Chiều cao ≥ 10m					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.421.459	15.127	1.966.150
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.421.459	15.127	2.014.238
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.421.459	15.127	2.055.003
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.421.459	15.127	2.097.282
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.421.459	15.127	2.134.741
	Chiều cao >20m					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.690.204	15.127	2.234.895
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.690.204	15.127	2.282.983
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.690.204	15.127	2.323.748
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.690.204	15.127	2.366.027
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.690.204	15.127	2.403.486

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m^3	308.982	504.174	5.999	819.155
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m^3	324.912	504.174	5.999	835.085
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m^3	338.416	504.174	5.999	848.589
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m^3	352.421	504.174	5.999	862.594
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m^3	364.830	504.174	5.999	875.003

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m^3	308.982	568.584	5.999	883.565
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m^3	324.912	568.584	5.999	899.495
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m^3	338.416	568.584	5.999	912.999
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m^3	352.421	568.584	5.999	927.004
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m^3	364.830	568.584	5.999	939.413
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m^3	324.431	608.562	5.999	938.992
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m^3	341.157	608.562	5.999	955.718
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m^3	355.336	608.562	5.999	969.897
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m^3	370.042	608.562	5.999	984.603
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m^3	383.072	608.562	5.999	997.633
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m^3	310.496	499.732	7.042	817.270
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m^3	329.412	499.732	7.042	836.186
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m^3	345.448	499.732	7.042	852.222
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m^3	362.080	499.732	7.042	868.854
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m^3	376.815	499.732	7.042	883.589
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m^3	326.021	593.015	7.042	926.078
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m^3	345.883	593.015	7.042	945.940
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m^3	362.721	593.015	7.042	962.778
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m^3	380.184	593.015	7.042	980.241
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m^3	395.656	593.015	7.042	995.713
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	352.109	972.811	8.607	1.333.527
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	378.243	972.811	8.607	1.359.661
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	400.398	972.811	8.607	1.381.816
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	423.376	972.811	8.607	1.404.794
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	443.734	972.811	8.607	1.425.152

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	601.899	9.389	1.810.516
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	601.899	9.389	1.840.385
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	601.899	9.389	1.865.704
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	601.899	9.389	1.891.964

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14115	- Vữa XM mác 125 Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m	m^3	1.303.943	601.899	9.389	1.915.231
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	672.972	9.389	1.881.589
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	672.972	9.389	1.911.458
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	672.972	9.389	1.936.777
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	672.972	9.389	1.963.037
AE.14215	- Vữa XM mác 125 Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m	m^3	1.303.943	672.972	9.389	1.986.304
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.190	735.161	9.389	2.003.740
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.551	735.161	9.389	2.035.101
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.137	735.161	9.389	2.061.687
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.710	735.161	9.389	2.089.260
AE.14225	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m	m^3	1.369.140	735.161	9.389	2.113.690
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	601.899	9.389	1.810.516
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	601.899	9.389	1.840.385
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	601.899	9.389	1.865.704
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	601.899	9.389	1.891.964
AE.14235	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >30cm, chiều cao >2m	m^3	1.303.943	601.899	9.389	1.915.231
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.190	670.751	9.389	1.939.330
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.551	670.751	9.389	1.970.691
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.137	670.751	9.389	1.997.277
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.710	670.751	9.389	2.024.850
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.369.140	670.751	9.389	2.049.280

AE.14300 - XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gối đỡ ống bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	601.899	9.389	1.810.516
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	601.899	9.389	1.840.385
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	601.899	9.389	1.865.704
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	601.899	9.389	1.891.964
AE.14315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao >2m	m^3	1.303.943	601.899	9.389	1.915.231
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.538	670.751	9.650	1.943.939

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.945	670.751	9.650	1.976.346
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.417	670.751	9.650	2.003.818
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.351.909	670.751	9.650	2.032.310
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.377.153	670.751	9.650	2.057.554
	Xây trụ, cột bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.038	972.811	9.650	2.193.499
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.445	972.811	9.650	2.225.906
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.917	972.811	9.650	2.253.378
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.409	972.811	9.650	2.281.870
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.324.653	972.811	9.650	2.307.114

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m^3	414.628	299.839	8.868	723.335
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m^3	442.505	299.839	8.868	751.212
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m^3	466.137	299.839	8.868	774.844
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m^3	490.646	299.839	8.868	799.353
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m^3	512.362	299.839	8.868	821.069
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m^3	423.451	322.049	9.129	754.629
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m^3	452.324	322.049	9.129	783.502
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m^3	476.799	322.049	9.129	807.977
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m^3	502.184	322.049	9.129	833.362
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m^3	524.675	322.049	9.129	855.853
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m^3	444.623	344.260	9.129	798.012
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m^3	474.940	344.260	9.129	828.329
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m^3	500.639	344.260	9.129	854.028
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m^3	527.293	344.260	9.129	880.682
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m^3	550.909	344.260	9.129	904.298
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m^3	414.628	308.723	8.868	732.219
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m^3	442.505	308.723	8.868	760.096
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m^3	466.137	308.723	8.868	783.728
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m^3	490.646	308.723	8.868	808.237
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m^3	512.362	308.723	8.868	829.953

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m^3	435.360	322.049	8.868	766.277
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m^3	464.630	322.049	8.868	795.547
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m^3	489.444	322.049	8.868	820.361
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m^3	515.179	322.049	8.868	846.096
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m^3	537.980	322.049	8.868	868.897

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m^3	498.087	315.386	9.129	822.602
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m^3	526.960	315.386	9.129	851.475
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m^3	551.436	315.386	9.129	875.951
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m^3	576.821	315.386	9.129	901.336
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m^3	599.312	315.386	9.129	923.827
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m^3	505.728	326.491	9.389	841.608
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m^3	535.597	326.491	9.389	871.477
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m^3	560.916	326.491	9.389	896.796
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m^3	587.176	326.491	9.389	923.056
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m^3	610.443	326.491	9.389	946.323
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m^3	531.015	362.028	9.389	902.432
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m^3	562.376	362.028	9.389	933.793
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m^3	588.962	362.028	9.389	960.379
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m^3	616.535	362.028	9.389	987.952
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m^3	640.965	362.028	9.389	1.012.382
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m^3	498.087	319.828	9.129	827.044
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m^3	526.960	319.828	9.129	855.917
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m^3	551.436	319.828	9.129	880.393
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m^3	576.821	319.828	9.129	905.778
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m^3	599.312	319.828	9.129	928.269
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m^3	522.992	337.597	9.129	869.718
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m^3	553.308	337.597	9.129	900.034

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m^3	579.007	337.597	9.129	925.733
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m^3	605.662	337.597	9.129	952.388
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m^3	629.277	337.597	9.129	976.003

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM
AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m^3	876.625	315.386	9.129	1.201.140
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m^3	909.407	315.386	9.129	1.233.922
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m^3	935.693	315.386	9.129	1.260.208
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m^3	961.986	315.386	9.129	1.286.501
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m^3	865.801	279.850	9.389	1.155.040
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m^3	899.713	279.850	9.389	1.188.952
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m^3	926.906	279.850	9.389	1.216.145
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m^3	954.105	279.850	9.389	1.243.344

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	421.996	8.346	1.457.831
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	421.996	8.346	1.485.131
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	421.996	8.346	1.507.021

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22114	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤28m	m^3	1.098.574	421.996	8.346	1.528.916
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	459.753	53.227	1.540.469
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	459.753	53.227	1.567.769
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	459.753	53.227	1.589.659
AE.22124	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤100m	m^3	1.098.574	459.753	53.227	1.611.554
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	504.174	101.849	1.633.512
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	504.174	101.849	1.660.812
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	504.174	101.849	1.682.702
AE.22134	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤200m	m^3	1.098.574	504.174	101.849	1.704.597
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	526.384	153.989	1.707.862
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	526.384	153.989	1.735.162
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	526.384	153.989	1.757.052
AE.22144	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m	m^3	1.098.574	526.384	153.989	1.778.947
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	362.028	9.129	1.291.614
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	362.028	9.129	1.326.035
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	362.028	9.129	1.353.635
AE.22214	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m	m^3	1.010.085	362.028	9.129	1.381.242
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	370.912	54.010	1.345.379
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	370.912	54.010	1.379.800
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	370.912	54.010	1.407.400
AE.22224	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤100m	m^3	1.010.085	370.912	54.010	1.435.007
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	408.670	102.631	1.431.758
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	408.670	102.631	1.466.179
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	408.670	102.631	1.493.779
AE.22234	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤200m	m^3	1.010.085	408.670	102.631	1.521.386
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	426.438	154.772	1.501.667
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	426.438	154.772	1.536.088
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	426.438	154.772	1.563.688
AE.22244	- Vữa XM mác 100 Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m	m^3	1.010.085	426.438	154.772	1.591.295
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	313.165	9.389	1.231.645
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	313.165	9.389	1.267.253
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	313.165	9.389	1.295.805
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	313.165	9.389	1.324.364

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	339.818	54.271	1.303.180
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	339.818	54.271	1.338.788
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	339.818	54.271	1.367.340
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	339.818	54.271	1.395.899
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	373.133	102.892	1.385.116
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	373.133	102.892	1.420.724
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	373.133	102.892	1.449.276
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	373.133	102.892	1.477.835
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤200m					
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	390.901	155.032	1.455.024
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	390.901	155.032	1.490.632
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	390.901	155.032	1.519.184
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	390.901	155.032	1.547.743

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	666.309	9.389	1.584.789
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	666.309	9.389	1.620.397
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	666.309	9.389	1.648.949
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	666.309	9.389	1.677.508
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	888.412	54.271	1.851.774
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	888.412	54.271	1.887.382
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	888.412	54.271	1.915.934
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	888.412	54.271	1.944.493
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	977.253	102.892	1.989.236
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	977.253	102.892	2.024.844
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	977.253	102.892	2.053.396
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	977.253	102.892	2.081.955
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	1.021.674	155.032	2.085.797
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	1.021.674	155.032	2.121.405
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	1.021.674	155.032	2.149.957
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	1.021.674	155.032	2.178.516

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	617.446	9.129	1.547.032
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	617.446	9.129	1.581.453
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	617.446	9.129	1.609.053
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	617.446	9.129	1.636.660
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	686.298	54.010	1.660.765
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	686.298	54.010	1.695.186
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	686.298	54.010	1.722.786
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	686.298	54.010	1.750.393
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	752.929	102.631	1.776.017
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	752.929	102.631	1.810.438
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	752.929	102.631	1.838.038
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	752.929	102.631	1.865.645
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	788.466	154.772	1.863.695
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	788.466	154.772	1.898.116
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	788.466	154.772	1.925.716
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	788.466	154.772	1.953.323

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	577.468	9.389	1.495.948
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	577.468	9.389	1.531.556
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	577.468	9.389	1.560.108
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	577.468	9.389	1.588.667
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	641.878	54.271	1.605.240

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	641.878	54.271	1.640.848
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	641.878	54.271	1.669.400
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	641.878	54.271	1.697.959
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	704.067	102.892	1.716.050
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	704.067	102.892	1.751.658
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	704.067	102.892	1.780.210
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	704.067	102.892	1.808.769
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	737.382	155.032	1.801.505
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	737.382	155.032	1.837.113
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	737.382	155.032	1.865.665
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	737.382	155.032	1.894.224

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m^3	907.275	1.035.000	8.868	1.951.143
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m^3	940.192	1.035.000	8.868	1.984.060
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m^3	966.587	1.035.000	8.868	2.010.455
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m^3	992.988	1.035.000	8.868	2.036.856
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m^3	925.938	950.601	9.129	1.885.668
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m^3	960.031	950.601	9.129	1.919.761
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m^3	987.369	950.601	9.129	1.947.099
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.014.713	950.601	9.129	1.974.443

AE.26000 - XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m^3	933.798	799.571	9.650	1.743.019
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m^3	970.768	799.571	9.650	1.779.989
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.000.413	799.571	9.650	1.809.634
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.030.064	799.571	9.650	1.839.285
	Xây hố van, hố ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m^3	942.757	710.730	10.172	1.663.659
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m^3	982.112	710.730	10.172	1.703.014
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.013.669	710.730	10.172	1.734.571
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.045.233	710.730	10.172	1.766.135
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m^3	944.100	999.464	10.172	1.953.736
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m^3	983.813	999.464	10.172	1.993.449
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.015.657	999.464	10.172	2.025.293
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.508	999.464	10.172	2.057.144

AE.27000 - XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bể hoá chất, bể chống ăn mòn bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m^3	5.198.393	996.687	8.346	6.203.426

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	799.571	8.868	1.757.523
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	799.571	8.868	1.790.757
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	799.571	8.868	1.817.406
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	799.571	8.868	1.844.061
	Chiều cao ≤28m					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	888.412	53.749	1.891.245

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	888.412	53.749	1.924.479
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	888.412	53.749	1.951.128
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	888.412	53.749	1.977.783
	Chiều cao ≤100m					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	977.253	102.370	2.028.707
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	977.253	102.370	2.061.941
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	977.253	102.370	2.088.590
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	977.253	102.370	2.115.245
	Chiều cao ≤200m					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	1.021.674	154.511	2.125.269
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	1.021.674	154.511	2.158.503
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	1.021.674	154.511	2.185.152
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	1.021.674	154.511	2.211.807

AE.30000 - XÂY BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.211	355.365	9.389	1.596.965
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.123	355.365	9.389	1.630.877
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.316	355.365	9.389	1.658.070
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.515	355.365	9.389	1.685.269
	Chiều dày >30cm					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.195.537	315.386	9.650	1.520.573
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.230.579	315.386	9.650	1.555.615
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.678	315.386	9.650	1.583.714
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.784	315.386	9.650	1.611.820

AE.32000 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	495.290	8.607	1.804.073
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	495.290	8.607	1.833.746

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	495.290	8.607	1.857.539
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	495.290	8.607	1.881.338
	Chiều cao ≤28m					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	539.710	53.488	1.893.374
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	539.710	53.488	1.923.047
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	539.710	53.488	1.946.840
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	539.710	53.488	1.970.639
	Chiều cao ≤100m					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	593.015	102.109	1.995.300
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	593.015	102.109	2.024.973
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	593.015	102.109	2.048.766
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	593.015	102.109	2.072.565
	Chiều cao ≤200m					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	619.667	154.250	2.074.093
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	619.667	154.250	2.103.766
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	619.667	154.250	2.127.559
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	619.667	154.250	2.151.358
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	406.448	9.389	1.709.659
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	406.448	9.389	1.745.266
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	406.448	9.389	1.773.819
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	406.448	9.389	1.802.378
	Chiều cao ≤28m					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	437.543	54.271	1.785.636
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	437.543	54.271	1.821.243
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	437.543	54.271	1.849.796
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	437.543	54.271	1.878.355
	Chiều cao ≤100m					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	479.742	102.892	1.876.456
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	479.742	102.892	1.912.063
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	479.742	102.892	1.940.616
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	479.742	102.892	1.969.175
	Chiều cao ≤200m					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	501.953	155.032	1.950.807
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	501.953	155.032	1.986.414
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	501.953	155.032	2.014.967
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	501.953	155.032	2.043.526
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	364.249	9.650	1.632.077
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	364.249	9.650	1.668.872
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	364.249	9.650	1.698.376
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	364.249	9.650	1.727.887
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	399.785	54.531	1.712.494
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	399.785	54.531	1.749.289
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	399.785	54.531	1.778.793
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	399.785	54.531	1.808.304
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	439.764	103.153	1.801.095
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	439.764	103.153	1.837.890
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	439.764	103.153	1.867.394
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	439.764	103.153	1.896.905
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	459.753	155.293	1.873.224
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	459.753	155.293	1.910.019
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	459.753	155.293	1.939.523
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	459.753	155.293	1.969.034

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	799.571	9.650	2.067.399
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	799.571	9.650	2.104.194
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	799.571	9.650	2.133.698
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	799.571	9.650	2.163.209
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	888.412	54.531	2.201.121
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	888.412	54.531	2.237.916
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	888.412	54.531	2.267.420
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	888.412	54.531	2.296.931
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	977.253	103.153	2.338.584
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	977.253	103.153	2.375.379
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	977.253	103.153	2.404.883
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	977.253	103.153	2.434.394
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	1.021.674	155.293	2.435.145
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	1.021.674	155.293	2.471.940
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	1.021.674	155.293	2.501.444
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	1.021.674	155.293	2.530.955

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hố van, hố ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.322.379	759.592	10.433	2.092.404
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.119	759.592	10.433	2.134.144
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.589	759.592	10.433	2.167.614
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.066	759.592	10.433	2.201.091
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.331.337	1.021.674	11.215	2.364.226
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.463	1.021.674	11.215	2.408.352
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.410.845	1.021.674	11.215	2.443.734
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.446.235	1.021.674	11.215	2.479.124

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	879.528	9.389	2.197.061
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	879.528	9.389	2.232.668
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	879.528	9.389	2.261.221
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	879.528	9.389	2.289.780
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	977.253	54.271	2.339.668
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	977.253	54.271	2.375.275
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	977.253	54.271	2.403.828
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	977.253	54.271	2.432.387
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.074.979	102.892	2.486.015
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.074.979	102.892	2.521.622
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.074.979	102.892	2.550.175
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.074.979	102.892	2.578.734
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.123.841	155.032	2.587.017
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.123.841	155.032	2.622.624
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.123.841	155.032	2.651.177

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.123.841	155.032	2.679.736

AE.40000 - XÂY BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.410.958	370.912	9.650	1.791.520
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.446.340	370.912	9.650	1.826.902
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.474.711	370.912	9.650	1.855.273
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.503.089	370.912	9.650	1.883.651
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.394.139	326.491	10.172	1.730.802
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.431.216	326.491	10.172	1.767.879
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.460.947	326.491	10.172	1.797.610
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.490.684	326.491	10.172	1.827.347

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	546.373	8.607	2.085.550
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	546.373	8.607	2.115.936
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	546.373	8.607	2.140.300
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	546.373	8.607	2.164.670
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	604.120	53.488	2.188.178
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	604.120	53.488	2.218.564
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	604.120	53.488	2.242.928
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	604.120	53.488	2.267.298
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	664.088	102.109	2.296.767
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	664.088	102.109	2.327.153
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	664.088	102.109	2.351.517
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	664.088	102.109	2.375.887
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	692.961	154.250	2.377.781
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	692.961	154.250	2.408.167
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	692.961	154.250	2.432.531
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	692.961	154.250	2.456.901
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	437.543	9.650	1.928.699
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	437.543	9.650	1.965.850
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	437.543	9.650	1.995.640
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	437.543	9.650	2.025.436
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	484.185	54.531	2.020.222
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	484.185	54.531	2.057.373
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	484.185	54.531	2.087.163
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	484.185	54.531	2.116.959
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	530.826	103.153	2.115.485
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	530.826	103.153	2.152.636
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	530.826	103.153	2.182.426
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	530.826	103.153	2.212.222
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	553.036	155.293	2.189.835
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	553.036	155.293	2.226.986
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	553.036	155.293	2.256.776
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	553.036	155.293	2.286.572
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	426.438	10.172	1.901.888
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	426.438	10.172	1.940.819
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	426.438	10.172	1.972.037
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	426.438	10.172	2.003.261
	Chiều cao ≤28m					
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	466.416	55.053	1.986.747
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	466.416	55.053	2.025.678
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	466.416	55.053	2.056.896
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	466.416	55.053	2.088.120
	Chiều cao ≤100m					
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	510.837	103.674	2.079.789
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	510.837	103.674	2.118.720
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	510.837	103.674	2.149.938
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	510.837	103.674	2.181.162
	Chiều cao ≤200m					
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	535.268	155.815	2.156.361
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	535.268	155.815	2.195.292
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	535.268	155.815	2.226.510
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	535.268	155.815	2.257.734

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	888.412	10.172	2.363.862
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	888.412	10.172	2.402.793
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	888.412	10.172	2.434.011
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	888.412	10.172	2.465.235
	Chiều cao ≤28m					
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	986.137	55.053	2.506.468
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	986.137	55.053	2.545.399
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	986.137	55.053	2.576.617
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	986.137	55.053	2.607.841
	Chiều cao ≤100m					
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.083.863	103.674	2.652.815
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.083.863	103.674	2.691.746
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.083.863	103.674	2.722.964
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.083.863	103.674	2.754.188
	Chiều cao ≤200m					
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.132.725	155.815	2.753.818
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.132.725	155.815	2.792.749
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.132.725	155.815	2.823.967
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.132.725	155.815	2.855.191

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	932.833	10.172	2.431.198
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	932.833	10.172	2.470.130
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	932.833	10.172	2.501.347
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	932.833	10.172	2.532.571
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.035.000	55.053	2.578.246
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.035.000	55.053	2.617.178
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.035.000	55.053	2.648.395
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.035.000	55.053	2.679.619
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.134.946	103.674	2.726.813

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.134.946	103.674	2.765.745
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.134.946	103.674	2.796.962
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.134.946	103.674	2.828.186
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.188.251	155.815	2.832.259
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.188.251	155.815	2.871.191
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.188.251	155.815	2.902.408
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.188.251	155.815	2.933.632

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.531.527	504.174	10.433	2.046.134
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.570.187	504.174	10.433	2.084.794
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.601.187	504.174	10.433	2.115.794
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.632.193	504.174	10.433	2.146.800
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.501.741	444.206	10.433	1.956.380
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.541.984	444.206	10.433	1.996.623
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.574.252	444.206	10.433	2.028.891
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.528	444.206	10.433	2.061.167

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	599.678	7.303	2.340.614
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	599.678	7.303	2.364.353
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	599.678	7.303	2.383.387
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	599.678	7.303	2.402.427
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	666.309	52.184	2.452.126
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	666.309	52.184	2.475.865
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	666.309	52.184	2.494.899

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	666.309	52.184	2.513.939
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	732.940	100.805	2.567.378
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	732.940	100.805	2.591.117
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	732.940	100.805	2.610.151
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	732.940	100.805	2.629.191
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	766.255	152.946	2.652.834
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	766.255	152.946	2.676.573
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	766.255	152.946	2.695.607
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	766.255	152.946	2.714.647
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	533.047	10.172	2.076.214
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	533.047	10.172	2.114.789
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	533.047	10.172	2.145.721
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	533.047	10.172	2.176.660
	Chiều cao ≤28m					
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	577.468	55.053	2.165.516
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	577.468	55.053	2.204.091
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	577.468	55.053	2.235.023
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	577.468	55.053	2.265.962
	Chiều cao ≤100m					
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	635.215	103.674	2.271.884
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	635.215	103.674	2.310.459
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	635.215	103.674	2.341.391
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	635.215	103.674	2.372.330
	Chiều cao ≤200m					
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	664.088	155.815	2.352.898
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	664.088	155.815	2.391.473
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	664.088	155.815	2.422.405
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	664.088	155.815	2.453.344
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	510.837	10.433	2.031.558
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	510.837	10.433	2.072.745
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	510.837	10.433	2.105.770
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	510.837	10.433	2.138.803
	Chiều cao ≤28m					
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	555.258	55.314	2.120.860
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	555.258	55.314	2.162.047
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	555.258	55.314	2.195.072
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	555.258	55.314	2.228.105
	Chiều cao ≤100m					
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	610.783	103.935	2.225.006
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	610.783	103.935	2.266.193
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	610.783	103.935	2.299.218
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	610.783	103.935	2.332.251
	Chiều cao ≤200m					
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	637.436	156.076	2.303.800

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	637.436	156.076	2.344.987
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	637.436	156.076	2.378.012
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	637.436	156.076	2.411.045

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	999.464	10.172	2.466.434
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	999.464	10.172	2.505.366
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	999.464	10.172	2.536.583
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	999.464	10.172	2.567.807
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.110.515	55.053	2.622.366
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.110.515	55.053	2.661.298
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.110.515	55.053	2.692.515
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.110.515	55.053	2.723.739
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.221.567	103.674	2.782.039
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.221.567	103.674	2.820.971
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.221.567	103.674	2.852.188
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.221.567	103.674	2.883.412
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.277.092	155.815	2.889.705
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.277.092	155.815	2.928.637
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.277.092	155.815	2.959.854
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.277.092	155.815	2.991.078

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.008.348	10.172	2.524.090
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.008.348	10.172	2.563.021
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.008.348	10.172	2.594.238
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.008.348	10.172	2.625.463

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.119.399	55.053	2.680.022
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.119.399	55.053	2.718.953
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.119.399	55.053	2.750.170
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.119.399	55.053	2.781.395
	Chiều cao ≤100m					
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.232.672	103.674	2.841.916
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.232.672	103.674	2.880.847
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.232.672	103.674	2.912.064
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.232.672	103.674	2.943.289
	Chiều cao ≤200m					
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.288.197	155.815	2.949.582
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.288.197	155.815	2.988.513
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.288.197	155.815	3.019.730
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.288.197	155.815	3.050.955

AE.60000 - XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	339.818	5.477	1.165.645
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	339.818	5.477	1.183.449
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	339.818	5.477	1.197.725
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	339.818	5.477	1.212.004
	Chiều cao ≤28m					
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	375.354	50.358	1.246.062
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	375.354	50.358	1.263.866
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	375.354	50.358	1.278.142
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	375.354	50.358	1.292.421
	Chiều cao ≤100m					
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	410.891	98.980	1.330.221
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	410.891	98.980	1.348.025
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	410.891	98.980	1.362.301
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	410.891	98.980	1.376.580
	Chiều cao ≤200m					
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	430.880	151.120	1.402.350
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	430.880	151.120	1.420.154
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	430.880	151.120	1.434.430
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	430.880	151.120	1.448.709
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	306.502	5.999	1.123.158

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	306.502	5.999	1.142.742
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	306.502	5.999	1.158.446
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	306.502	5.999	1.174.153
	Chiều cao ≤28m					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	315.386	50.880	1.176.923
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	315.386	50.880	1.196.507
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	315.386	50.880	1.212.211
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	315.386	50.880	1.227.918
	Chiều cao ≤100m					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	346.481	99.501	1.256.639
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	346.481	99.501	1.276.223
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	346.481	99.501	1.291.927
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	346.481	99.501	1.307.634
	Chiều cao ≤200m					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	362.028	151.642	1.324.327
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	362.028	151.642	1.343.911
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	362.028	151.642	1.359.615
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	362.028	151.642	1.375.322
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	250.976	6.520	1.055.785
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	250.976	6.520	1.076.438
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	250.976	6.520	1.092.998
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	250.976	6.520	1.109.562
	Chiều cao ≤28m					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	277.629	51.402	1.127.320
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	277.629	51.402	1.147.973
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	277.629	51.402	1.164.533
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	277.629	51.402	1.181.097
	Chiều cao ≤100m					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	304.281	100.023	1.202.593
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	304.281	100.023	1.223.246
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	304.281	100.023	1.239.806
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	304.281	100.023	1.256.370
	Chiều cao ≤200m					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	317.607	152.163	1.268.059
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	317.607	152.163	1.288.712
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	317.607	152.163	1.305.272
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	317.607	152.163	1.321.836

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CÂU GẠCH THẺ (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm câu gạch thẻ (5x10x20)cm					
	Xây tường					
	Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	333.155	8.607	1.308.704
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	333.155	8.607	1.337.190
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	333.155	8.607	1.360.032
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	333.155	8.607	1.382.879
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	379.796	53.488	1.400.226
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	379.796	53.488	1.428.712
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	379.796	53.488	1.451.554
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	379.796	53.488	1.474.401
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	417.554	102.109	1.486.605
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	417.554	102.109	1.515.091
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	417.554	102.109	1.537.933
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	417.554	102.109	1.560.780
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	435.322	154.250	1.556.514
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	435.322	154.250	1.585.000
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	435.322	154.250	1.607.842
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	435.322	154.250	1.630.689

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	433.101	6.260	1.393.801
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	433.101	6.260	1.413.979
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	433.101	6.260	1.430.159
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	433.101	6.260	1.446.342
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	477.521	51.141	1.483.102
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	477.521	51.141	1.503.280
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	477.521	51.141	1.519.460
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	477.521	51.141	1.535.643
	Chiều cao ≤100m					
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	524.163	99.762	1.578.365
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	524.163	99.762	1.598.543
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	524.163	99.762	1.614.723

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	524.163	99.762	1.630.906
	Chiều cao ≤200m					
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	548.594	151.903	1.654.937
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	548.594	151.903	1.675.115
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	548.594	151.903	1.691.295
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	548.594	151.903	1.707.478
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	377.575	7.825	1.315.157
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	377.575	7.825	1.340.082
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	377.575	7.825	1.360.069
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	377.575	7.825	1.380.060
	Chiều cao ≤28m					
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	410.891	52.706	1.393.354
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	410.891	52.706	1.418.279
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	410.891	52.706	1.438.266
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	410.891	52.706	1.458.257
	Chiều cao ≤100m					
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	450.869	101.327	1.481.953
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	450.869	101.327	1.506.878
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	450.869	101.327	1.526.865
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	450.869	101.327	1.546.856
	Chiều cao ≤200m					
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	470.858	153.467	1.554.082
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	470.858	153.467	1.579.007
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	470.858	153.467	1.598.994
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	470.858	153.467	1.618.985
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	326.491	8.607	1.234.322
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	326.491	8.607	1.265.183
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	326.491	8.607	1.289.928
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	326.491	8.607	1.314.679
	Chiều cao ≤28m					
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	359.807	53.488	1.312.519
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	359.807	53.488	1.343.380
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	359.807	53.488	1.368.125
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	359.807	53.488	1.392.876
	Chiều cao ≤100m					
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	395.343	102.109	1.396.676
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	395.343	102.109	1.427.537
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	395.343	102.109	1.452.282
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	395.343	102.109	1.477.033
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	413.112	154.250	1.466.586
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	413.112	154.250	1.497.447
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	413.112	154.250	1.522.192
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	413.112	154.250	1.546.943

AE.64000 - XÂY GẠCH ỐNG (8x8x19)CM CÂU GẠCH THẺ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Câu gạch thẻ (4x8x19)cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	410.891	8.346	1.520.242
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	410.891	8.346	1.547.541
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	410.891	8.346	1.569.431
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	410.891	8.346	1.591.326
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	477.521	53.227	1.631.753
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	477.521	53.227	1.659.052
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	477.521	53.227	1.680.942
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	477.521	53.227	1.702.837
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	524.163	101.849	1.727.017
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	524.163	101.849	1.754.316
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	524.163	101.849	1.776.206
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	524.163	101.849	1.798.101
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	548.594	153.989	1.803.588
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	548.594	153.989	1.830.887
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	548.594	153.989	1.852.777
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	548.594	153.989	1.874.672

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	388.680	5.999	1.308.579
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	388.680	5.999	1.327.570
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	388.680	5.999	1.342.798
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	388.680	5.999	1.358.029
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	428.659	50.880	1.393.439
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	428.659	50.880	1.412.430
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	428.659	50.880	1.427.658
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	428.659	50.880	1.442.889
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	470.858	99.501	1.484.259
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	470.858	99.501	1.503.250
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	470.858	99.501	1.518.478

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	470.858	99.501	1.533.709
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	490.848	151.642	1.556.390
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	490.848	151.642	1.575.381
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	490.848	151.642	1.590.609
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	490.848	151.642	1.605.840
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	344.260	7.042	1.232.618
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	344.260	7.042	1.255.169
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	344.260	7.042	1.273.252
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	344.260	7.042	1.291.340
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	366.470	51.923	1.299.709
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	366.470	51.923	1.322.260
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	366.470	51.923	1.340.343
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	366.470	51.923	1.358.431
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	402.006	100.545	1.383.867
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	402.006	100.545	1.406.418
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	402.006	100.545	1.424.501
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	402.006	100.545	1.442.589
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	419.775	152.685	1.453.776
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	419.775	152.685	1.476.327
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	419.775	152.685	1.494.410
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	419.775	152.685	1.512.498
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	290.955	7.564	1.177.889
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	290.955	7.564	1.204.002
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	290.955	7.564	1.224.940
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	290.955	7.564	1.245.883
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	319.828	52.445	1.251.643
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	319.828	52.445	1.277.756
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	319.828	52.445	1.298.694
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	319.828	52.445	1.319.637
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	350.923	101.066	1.331.359
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	350.923	101.066	1.357.472
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	350.923	101.066	1.378.410
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	350.923	101.066	1.399.353
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	366.470	153.207	1.399.047
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	366.470	153.207	1.425.160
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	366.470	153.207	1.446.098
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	366.470	153.207	1.467.041

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	295.397	6.260	810.568
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	295.397	6.260	830.746
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	295.397	6.260	846.925
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	295.397	6.260	863.109
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	310.944	51.141	870.996
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	310.944	51.141	891.174
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	310.944	51.141	907.353
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	310.944	51.141	923.537
	Chiều cao ≤100m					
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	342.039	99.762	950.712
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	342.039	99.762	970.890
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	342.039	99.762	987.069
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	342.039	99.762	1.003.253
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	357.586	151.903	1.018.400
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	357.586	151.903	1.038.578
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	357.586	151.903	1.054.757
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	357.586	151.903	1.070.941
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	250.976	6.520	753.986
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	250.976	6.520	775.469
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	250.976	6.520	792.695
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	250.976	6.520	809.926
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	257.639	51.402	805.531
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	257.639	51.402	827.014
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	257.639	51.402	844.240
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	257.639	51.402	861.471
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	284.292	100.023	880.805
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	284.292	100.023	902.288
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	284.292	100.023	919.514
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	284.292	100.023	936.745
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	297.618	152.163	946.271
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	297.618	152.163	967.754
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	297.618	152.163	984.980
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	297.618	152.163	1.002.211

AE.72000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	302.060	5.999	773.641
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	302.060	5.999	792.632
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	302.060	5.999	807.860
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	302.060	5.999	823.091
	Chiều cao ≤28m					
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	319.828	50.880	836.290
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	319.828	50.880	855.281
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	319.828	50.880	870.509
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	319.828	50.880	885.740
	Chiều cao ≤100m					
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	348.702	99.501	913.785
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	348.702	99.501	932.776
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	348.702	99.501	948.004
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	348.702	99.501	963.235
	Chiều cao ≤200m					
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	366.470	151.642	983.694
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	366.470	151.642	1.002.685
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	366.470	151.642	1.017.913
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	366.470	151.642	1.033.144
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	259.861	6.260	725.577
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	259.861	6.260	745.755
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	259.861	6.260	761.934
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	259.861	6.260	778.118
	Chiều cao ≤28m					
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	268.745	51.141	779.342
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	268.745	51.141	799.520
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	268.745	51.141	815.699
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	268.745	51.141	831.883
	Chiều cao ≤100m					
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	295.397	99.762	854.615
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	295.397	99.762	874.793
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	295.397	99.762	890.972
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	295.397	99.762	907.156
	Chiều cao ≤200m					
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	308.723	151.903	920.082
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	308.723	151.903	940.260
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	308.723	151.903	956.439
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	308.723	151.903	972.623

AE.73000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	317.607	6.260	920.915
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	317.607	6.260	941.093
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	317.607	6.260	957.272
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	317.607	6.260	973.456
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	326.491	51.141	974.680
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	326.491	51.141	994.858
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	326.491	51.141	1.011.037
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	326.491	51.141	1.027.221
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	359.807	99.762	1.056.617
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	359.807	99.762	1.076.795
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	359.807	99.762	1.092.974
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	359.807	99.762	1.109.158
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	375.354	151.903	1.124.305
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	375.354	151.903	1.144.483
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	375.354	151.903	1.160.662
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	375.354	151.903	1.176.846

XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	306.502	6.520	896.006
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	306.502	6.520	917.370
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	306.502	6.520	934.502
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	306.502	6.520	951.637
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	315.386	51.402	949.772
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	315.386	51.402	971.136
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	315.386	51.402	988.268
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	315.386	51.402	1.005.403
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	346.481	100.023	1.029.488

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	346.481	100.023	1.050.852
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	346.481	100.023	1.067.984
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	346.481	100.023	1.085.119
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	364.249	152.163	1.099.396
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	364.249	152.163	1.120.760
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	364.249	152.163	1.137.892
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	364.249	152.163	1.155.027

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m^3	877.608	319.828	3.932	1.201.368
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m^3	877.608	333.155	49.037	1.259.800
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m^3	877.608	364.249	97.902	1.339.759
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m^3	877.608	379.796	150.303	1.407.707

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m^3	890.304	319.828	3.932	1.214.064
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m^3	890.304	333.155	49.037	1.272.496
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m^3	890.304	364.249	97.902	1.352.455
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m^3	890.304	379.796	150.303	1.420.403

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m^3	900.485	319.828	3.932	1.224.245
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m^3	900.485	333.155	49.037	1.282.677

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m^3	900.485	364.249	97.902	1.362.636
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m^3	900.485	379.796	150.303	1.430.584

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m^3	910.669	319.828	3.932	1.234.429
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m^3	910.669	333.155	49.037	1.292.861
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m^3	910.669	364.249	97.902	1.372.820
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m^3	910.669	379.796	150.303	1.440.768

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.117.998	344.260	3.932	1.466.190
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.117.998	353.144	49.037	1.520.179
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.117.998	388.680	97.902	1.604.580
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.117.998	406.448	150.303	1.674.749

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.130.812	344.260	3.932	1.479.004
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.130.812	353.144	49.037	1.532.993
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.130.812	388.680	97.902	1.617.394
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.130.812	406.448	150.303	1.687.563

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.141.088	344.260	3.932	1.489.280
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.141.088	353.144	49.037	1.543.269

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.141.088	388.680	97.902	1.627.670
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.141.088	406.448	150.303	1.697.839

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.151.365	344.260	3.932	1.499.557
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.151.365	353.144	49.037	1.553.546
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.151.365	388.680	97.902	1.637.947
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.151.365	406.448	150.303	1.708.116

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.075.291	382.017	3.932	1.461.240
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.075.291	393.122	49.037	1.517.450
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.075.291	433.101	97.902	1.606.294
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.075.291	450.869	150.303	1.676.463

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.087.988	382.017	3.932	1.473.937
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.087.988	393.122	49.037	1.530.147
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.087.988	433.101	97.902	1.618.991
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.087.988	450.869	150.303	1.689.160

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.098.169	382.017	3.932	1.484.118
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.098.169	393.122	49.037	1.540.328
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.098.169	433.101	97.902	1.629.172
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.098.169	450.869	150.303	1.699.341

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.108.352	382.017	3.932	1.494.301
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.108.352	393.122	49.037	1.550.511
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.108.352	433.101	97.902	1.639.355
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.108.352	450.869	150.303	1.709.524

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m^3	989.535	335.376	4.194	1.329.105
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m^3	989.535	344.260	49.300	1.383.095
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m^3	989.535	379.796	98.164	1.467.495
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m^3	989.535	397.564	150.565	1.537.664

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.002.820	335.376	4.194	1.342.390
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.002.820	344.260	49.300	1.396.380
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.002.820	379.796	98.164	1.480.780
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.002.820	397.564	150.565	1.550.949

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.013.472	335.376	4.194	1.353.042
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.013.472	344.260	49.300	1.407.032
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.013.472	379.796	98.164	1.491.432
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.013.472	397.564	150.565	1.561.601

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.024.127	335.376	4.194	1.363.697
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.024.127	344.260	49.300	1.417.687
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.024.127	379.796	98.164	1.502.087
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.024.127	397.564	150.565	1.572.256

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.189.236	353.144	4.194	1.546.574
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.189.236	364.249	49.300	1.602.785
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.189.236	399.785	98.164	1.687.185
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.189.236	417.554	150.565	1.757.355

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.202.521	353.144	4.194	1.559.859
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.202.521	364.249	49.300	1.616.070
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.202.521	399.785	98.164	1.700.470
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.202.521	417.554	150.565	1.770.640

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.213.173	353.144	4.194	1.570.511
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.213.173	364.249	49.300	1.626.722
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.213.173	399.785	98.164	1.711.122
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.213.173	417.554	150.565	1.781.292

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.223.828	353.144	4.194	1.581.166
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.223.828	364.249	49.300	1.637.377
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.223.828	399.785	98.164	1.721.777
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.223.828	417.554	150.565	1.791.947

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.126.470	388.680	4.194	1.519.344
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.126.470	402.006	49.300	1.577.776
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.126.470	439.764	98.164	1.664.398
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.126.470	459.753	150.565	1.736.788

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.139.755	388.680	4.194	1.532.629
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.139.755	402.006	49.300	1.591.061
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.139.755	439.764	98.164	1.677.683
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.139.755	459.753	150.565	1.750.073

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.150.407	388.680	4.194	1.543.281
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.150.407	402.006	49.300	1.601.713
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.150.407	439.764	98.164	1.688.335
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.150.407	459.753	150.565	1.760.725

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.161.062	388.680	4.194	1.553.936
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.161.062	402.006	49.300	1.612.368
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.161.062	439.764	98.164	1.698.990
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.161.062	459.753	150.565	1.771.380

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.125.325	421.996	4.980	1.552.301
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.125.325	435.322	50.086	1.610.733
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.125.325	477.521	98.950	1.701.796
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.125.325	499.732	151.351	1.776.408

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.140.843	421.996	4.980	1.567.819
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.140.843	435.322	50.086	1.626.251
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.140.843	477.521	98.950	1.717.314
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.140.843	499.732	151.351	1.791.926

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.153.287	421.996	4.980	1.580.263
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.153.287	435.322	50.086	1.638.695
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.153.287	477.521	98.950	1.729.758
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.153.287	499.732	151.351	1.804.370

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.165.733	421.996	4.980	1.592.709
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.165.733	435.322	50.086	1.651.141
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.165.733	477.521	98.950	1.742.204
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.165.733	499.732	151.351	1.816.816

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.202.716	459.753	7.602	1.670.071
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.202.716	473.079	52.707	1.728.502
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.202.716	517.500	101.572	1.821.788
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.202.716	541.931	153.973	1.898.620

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.227.875	459.753	7.602	1.695.230
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.227.875	473.079	52.707	1.753.661
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.227.875	517.500	101.572	1.846.947
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.227.875	541.931	153.973	1.923.779

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.248.048	459.753	7.602	1.715.403
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.248.048	473.079	52.707	1.773.834
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.248.048	517.500	101.572	1.867.120
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.248.048	541.931	153.973	1.943.952

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81814	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.268.226	459.753	7.602	1.735.581
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.268.226	473.079	52.707	1.794.012
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.268.226	517.500	101.572	1.887.298
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.268.226	541.931	153.973	1.964.130

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81911	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.115.108	377.575	4.194	1.496.877
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.115.108	388.680	49.300	1.553.088
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.115.108	428.659	98.164	1.641.931
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.115.108	446.427	150.565	1.712.100

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81912	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.128.980	377.575	4.194	1.510.749
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.128.980	388.680	49.300	1.566.960
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.128.980	428.659	98.164	1.655.803
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.128.980	446.427	150.565	1.725.972

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.140.104	377.575	4.194	1.521.873
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.140.104	388.680	49.300	1.578.084
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.140.104	428.659	98.164	1.666.927
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.140.104	446.427	150.565	1.737.096

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.151.230	377.575	4.194	1.532.999
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.151.230	388.680	49.300	1.589.210
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.151.230	428.659	98.164	1.678.053
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.151.230	446.427	150.565	1.748.222

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x19x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	379.796	4.194	1.781.562
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	379.796	4.194	1.794.847
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	379.796	4.194	1.805.499
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	379.796	4.194	1.816.154
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	393.122	49.300	1.839.994
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	393.122	49.300	1.853.279
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	393.122	49.300	1.863.931
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	393.122	49.300	1.874.586
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	430.880	98.164	1.926.616
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	430.880	98.164	1.939.901
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	430.880	98.164	1.950.553
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	430.880	98.164	1.961.208
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	448.648	150.565	1.996.785
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	448.648	150.565	2.010.070

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	448.648	150.565	2.020.722
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	448.648	150.565	2.031.377

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x15x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	344.260	4.718	1.475.366
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	344.260	4.718	1.490.414
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	344.260	4.718	1.502.480
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	344.260	4.718	1.514.549
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	353.144	49.824	1.529.356
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	353.144	49.824	1.544.404
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	353.144	49.824	1.556.470
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	353.144	49.824	1.568.539
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	388.680	98.688	1.613.756
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	388.680	98.688	1.628.804
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	388.680	98.688	1.640.870
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	388.680	98.688	1.652.939
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	406.448	151.089	1.683.925
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	406.448	151.089	1.698.973
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	406.448	151.089	1.711.039
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	406.448	151.089	1.723.108

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x15x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	370.912	4.980	1.604.619
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	370.912	4.980	1.620.254
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	370.912	4.980	1.632.792
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	370.912	4.980	1.645.332
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	382.017	50.086	1.660.830
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	382.017	50.086	1.676.465

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	382.017	50.086	1.689.003
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	382.017	50.086	1.701.543
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	417.554	98.950	1.745.231
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	417.554	98.950	1.760.866
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	417.554	98.950	1.773.404
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	417.554	98.950	1.785.944
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	437.543	151.351	1.817.621
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	437.543	151.351	1.833.256
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	437.543	151.351	1.845.794
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	437.543	151.351	1.858.334

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x15x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	377.575	4.980	1.752.430
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	377.575	4.980	1.768.066
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	377.575	4.980	1.780.604
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	377.575	4.980	1.793.144
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	388.680	50.086	1.808.641
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	388.680	50.086	1.824.277
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	388.680	50.086	1.836.815
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	388.680	50.086	1.849.355
	Chiều cao ≤100m					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	428.659	98.950	1.897.484
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	428.659	98.950	1.913.120
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	428.659	98.950	1.925.658
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	428.659	98.950	1.938.198
	Chiều cao ≤200m					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	446.427	151.351	1.967.653
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	446.427	151.351	1.983.289
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	446.427	151.351	1.995.827
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	446.427	151.351	2.008.367

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (13x15x39)cm Chiều dày 13cm Chiều cao ≤6m					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	384.238	4.980	1.767.479
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	384.238	4.980	1.782.998
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	384.238	4.980	1.795.441
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	384.238	4.980	1.807.887
	Chiều cao ≤28m					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	397.564	50.086	1.825.911
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	397.564	50.086	1.841.430
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	397.564	50.086	1.853.873
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	397.564	50.086	1.866.319
	Chiều cao ≤100m					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	435.322	98.950	1.912.533
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	435.322	98.950	1.928.052
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	435.322	98.950	1.940.495
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	435.322	98.950	1.952.941
	Chiều cao ≤200m					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	453.090	151.351	1.982.702
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	453.090	151.351	1.998.221
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	453.090	151.351	2.010.664
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	453.090	151.351	2.023.110

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x15x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	408.670	4.980	1.783.967
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	408.670	4.980	1.799.720
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	408.670	4.980	1.812.352
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	408.670	4.980	1.824.987
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	419.775	50.086	1.840.178
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	419.775	50.086	1.855.931
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	419.775	50.086	1.868.563
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	419.775	50.086	1.881.198
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	461.974	98.950	1.931.241
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	461.974	98.950	1.946.994
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	461.974	98.950	1.959.626
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	461.974	98.950	1.972.261

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	481.964	151.351	2.003.632
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	481.964	151.351	2.019.385
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	481.964	151.351	2.032.017
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	481.964	151.351	2.044.652

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9x15x39)cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	419.775	4.980	1.794.189
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	419.775	4.980	1.809.707
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	419.775	4.980	1.822.150
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	419.775	4.980	1.834.597
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	433.101	50.086	1.852.621
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	433.101	50.086	1.868.139
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	433.101	50.086	1.880.582
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	433.101	50.086	1.893.029
	Chiều cao ≤100m					
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	475.300	98.950	1.943.684
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	475.300	98.950	1.959.202
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	475.300	98.950	1.971.645
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	475.300	98.950	1.984.092
	Chiều cao ≤200m					
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	497.511	151.351	2.018.296
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	497.511	151.351	2.033.814
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	497.511	151.351	2.046.257
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	497.511	151.351	2.058.704

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x13x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	344.260	3.932	1.456.020
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	344.260	3.932	1.468.834
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	344.260	3.932	1.479.109
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	344.260	3.932	1.489.387

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	355.365	49.037	1.512.230
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	355.365	49.037	1.525.044
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	355.365	49.037	1.535.319
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	355.365	49.037	1.545.597
	Chiều cao ≤100m					
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	390.901	97.902	1.596.631
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	390.901	97.902	1.609.445
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	390.901	97.902	1.619.720
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	390.901	97.902	1.629.998
	Chiều cao ≤200m					
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	406.448	150.303	1.664.579
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	406.448	150.303	1.677.393
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	406.448	150.303	1.687.668
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	406.448	150.303	1.697.946

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x13x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	379.796	5.242	1.749.808
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	379.796	5.242	1.766.737
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	379.796	5.242	1.780.312
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	379.796	5.242	1.793.889
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	393.122	50.348	1.808.240
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	393.122	50.348	1.825.169
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	393.122	50.348	1.838.744
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	393.122	50.348	1.852.321
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	430.880	99.212	1.894.862
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	430.880	99.212	1.911.791
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	430.880	99.212	1.925.366
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	430.880	99.212	1.938.943
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	448.648	151.614	1.965.032
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	448.648	151.614	1.981.961
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	448.648	151.614	1.995.536
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	448.648	151.614	2.009.113

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x13x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	382.017	5.505	1.750.034
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	382.017	5.505	1.767.316
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	382.017	5.505	1.781.173
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	382.017	5.505	1.795.034
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	395.343	50.610	1.808.465
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	395.343	50.610	1.825.747
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	395.343	50.610	1.839.604
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	395.343	50.610	1.853.465
	Chiều cao ≤100m					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	433.101	99.475	1.895.088
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	433.101	99.475	1.912.370
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	433.101	99.475	1.926.227
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	433.101	99.475	1.940.088
	Chiều cao ≤200m					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	450.869	151.876	1.965.257
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	450.869	151.876	1.982.539
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	450.869	151.876	1.996.396
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	450.869	151.876	2.010.257

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (14x13x39)cm Chiều dày 14cm Chiều cao ≤6m					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	395.343	5.505	1.763.652
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	395.343	5.505	1.780.581
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	395.343	5.505	1.794.155
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	395.343	5.505	1.807.733
	Chiều cao ≤28m					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	406.448	50.610	1.819.862
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	406.448	50.610	1.836.791
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	406.448	50.610	1.850.365
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	406.448	50.610	1.863.943
	Chiều cao ≤100m					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	446.427	99.475	1.908.706
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	446.427	99.475	1.925.635
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	446.427	99.475	1.939.209
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	446.427	99.475	1.952.787

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	466.416	151.876	1.981.096
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	466.416	151.876	1.998.025
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	466.416	151.876	2.011.599
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	466.416	151.876	2.025.177

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x13x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	404.227	5.505	1.769.872
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	404.227	5.505	1.787.036
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	404.227	5.505	1.800.800
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	404.227	5.505	1.814.566
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	415.333	50.610	1.826.083
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	415.333	50.610	1.843.247
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	415.333	50.610	1.857.011
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	415.333	50.610	1.870.777
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	455.311	99.475	1.914.926
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	455.311	99.475	1.932.090
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	455.311	99.475	1.945.854
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	455.311	99.475	1.959.620
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	477.521	151.876	1.989.537
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	477.521	151.876	2.006.701
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	477.521	151.876	2.020.465
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	477.521	151.876	2.034.231

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x13x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	428.659	5.505	1.793.479
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	428.659	5.505	1.810.761
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	428.659	5.505	1.824.618
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	428.659	5.505	1.838.479
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	439.764	50.610	1.849.689
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	439.764	50.610	1.866.971
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	439.764	50.610	1.880.828
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	439.764	50.610	1.894.689
	Chiều cao ≤100m					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	481.964	99.475	1.940.754
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	481.964	99.475	1.958.036
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	481.964	99.475	1.971.893
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	481.964	99.475	1.985.754
	Chiều cao ≤200m					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	504.174	151.876	2.015.365
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	504.174	151.876	2.032.647
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	504.174	151.876	2.046.504
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	504.174	151.876	2.060.365

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (8x13x39)cm Chiều dày 8cm Chiều cao ≤6m					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	437.543	5.505	1.800.952
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	437.543	5.505	1.818.116
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	437.543	5.505	1.831.880
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	437.543	5.505	1.845.646
	Chiều cao ≤28m					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	450.869	50.610	1.859.383
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	450.869	50.610	1.876.547
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	450.869	50.610	1.890.311
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	450.869	50.610	1.904.077
	Chiều cao ≤100m					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	495.290	99.475	1.952.669
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	495.290	99.475	1.969.833
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	495.290	99.475	1.983.597

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	495.290	99.475	1.997.363
	Chiều cao ≤200m					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	515.279	151.876	2.025.059
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	515.279	151.876	2.042.223
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	515.279	151.876	2.055.987
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	515.279	151.876	2.069.753

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x13x22)cm					
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	441.985	6.029	1.789.322
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	441.985	6.029	1.808.955
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	441.985	6.029	1.824.698
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	441.985	6.029	1.840.444
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	455.311	51.134	1.847.753
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	455.311	51.134	1.867.386
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	455.311	51.134	1.883.129
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	455.311	51.134	1.898.875
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	499.732	99.999	1.941.039
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	499.732	99.999	1.960.672
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	499.732	99.999	1.976.415
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	499.732	99.999	1.992.161
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	519.721	152.400	2.013.429
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	519.721	152.400	2.033.062
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	519.721	152.400	2.048.805
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	519.721	152.400	2.064.551

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	499.732	8.912	1.734.962
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	499.732	8.912	1.766.351
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	499.732	8.912	1.791.521
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	499.732	8.912	1.816.696
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	513.058	54.018	1.793.394
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	513.058	54.018	1.824.783
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	513.058	54.018	1.849.953
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	513.058	54.018	1.875.128
	Chiều cao ≤100m					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	564.142	102.882	1.893.342
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	564.142	102.882	1.924.731
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	564.142	102.882	1.949.901
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	564.142	102.882	1.975.076
	Chiều cao ≤200m					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	588.573	155.283	1.970.174
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	588.573	155.283	2.001.563
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	588.573	155.283	2.026.733
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	588.573	155.283	2.051.908

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x6x21)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	528.605	8.912	1.764.336
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	528.605	8.912	1.796.078
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	528.605	8.912	1.821.530
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	528.605	8.912	1.846.989
	Chiều cao ≤28m					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	544.152	54.018	1.824.989
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	544.152	54.018	1.856.731
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	544.152	54.018	1.882.183
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	544.152	54.018	1.907.642
	Chiều cao ≤100m					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	597.457	102.882	1.927.158
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	597.457	102.882	1.958.900
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	597.457	102.882	1.984.352

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	597.457	102.882	2.009.811
	Chiều cao ≤200m					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	621.888	155.283	2.003.990
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	621.888	155.283	2.035.732
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	621.888	155.283	2.061.184
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	621.888	155.283	2.086.643

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	548.594	9.174	1.778.456
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	548.594	9.174	1.810.668
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	548.594	9.174	1.836.497
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	548.594	9.174	1.862.333
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	566.363	54.280	1.841.331
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	566.363	54.280	1.873.543
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	566.363	54.280	1.899.372
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	566.363	54.280	1.925.208
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	619.667	103.144	1.943.499
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	619.667	103.144	1.975.711
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	619.667	103.144	2.001.540
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	619.667	103.144	2.027.376
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	648.541	155.545	2.024.774
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	648.541	155.545	2.056.986
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	648.541	155.545	2.082.815
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	648.541	155.545	2.108.651

Ghi chú: Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m^2	294.522	131.041		425.563
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m^2	295.234	131.041		426.275
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m^2	295.805	131.041		426.846
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m^2	296.377	131.041		427.418
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m^2	147.441	144.367		291.808
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m^2	148.118	144.367		292.485
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m^2	148.660	144.367		293.027
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m^2	149.203	144.367		293.570

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m^3	766.794	470.858	8.912	1.246.564
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m^3	798.485	470.858	8.912	1.278.255
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m^3	823.897	470.858	8.912	1.303.667
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m^3	849.314	470.858	8.912	1.329.084
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m^3	766.794	504.174	54.018	1.324.986
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m^3	798.485	504.174	54.018	1.356.677
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m^3	823.897	504.174	54.018	1.382.089
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m^3	849.314	504.174	54.018	1.407.506
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m^3	756.355	402.006	8.912	1.167.273
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m^3	788.521	402.006	8.912	1.199.439
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m^3	814.313	402.006	8.912	1.225.231
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m^3	840.112	402.006	8.912	1.251.030
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m^3	756.355	441.985	54.018	1.252.358
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m^3	788.521	441.985	54.018	1.284.524
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m^3	814.313	441.985	54.018	1.310.316
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m^3	840.112	441.985	54.018	1.336.115

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.604	317.607		1.879.211
AE.85121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.604	346.481	45.106	1.953.191
AE.85131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.604	382.017	93.970	2.037.591
AE.85141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.604	399.785	146.371	2.107.760
	Chiều dày 10cm					
AE.85151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.631.239	310.944		1.942.183
AE.85161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.631.239	339.818	45.106	2.016.163
AE.85171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.631.239	373.133	93.970	2.098.342
AE.85181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.631.239	388.680	146.371	2.166.290
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.800	317.607		1.881.407
AE.85122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.800	346.481	45.106	1.955.387
AE.85132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.800	382.017	93.970	2.039.787
AE.85142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.800	399.785	146.371	2.109.956
	Chiều dày 10cm					
AE.85152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.634.059	310.944		1.945.003
AE.85162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.634.059	339.818	45.106	2.018.983
AE.85172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.634.059	373.133	93.970	2.101.162
AE.85182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.634.059	388.680	146.371	2.169.110

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	297.618		1.859.110
AE.85221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	324.270	45.106	1.930.868

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	357.586	93.970	2.013.048
AE.85241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	370.912	146.371	2.078.775
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	297.618		1.861.307
AE.85222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	324.270	45.106	1.933.065
AE.85232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	357.586	93.970	2.015.245
AE.85242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	370.912	146.371	2.080.972

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.559.589	304.281		1.863.870
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.559.589	328.712	45.106	1.933.407
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.559.589	359.807	93.970	2.013.366
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.559.589	375.354	146.371	2.081.314
	Chiều dày 10cm					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.899	284.292		1.812.191
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.899	310.944	45.106	1.883.949
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.899	342.039	93.970	1.963.908
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.899	357.586	146.371	2.031.856
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.785	304.281		1.866.066
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.785	328.712	45.106	1.935.603
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.785	359.807	93.970	2.015.562
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.785	375.354	146.371	2.083.510
	Chiều dày 10cm					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.729	284.292		1.814.021
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.729	310.944	45.106	1.885.779
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.729	342.039	93.970	1.965.738
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.729	357.586	146.371	2.033.686

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	262.082		1.823.574
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	282.071	45.106	1.888.669
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	308.723	93.970	1.964.185
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	319.828	146.371	2.027.691
	Chiều dày 10cm					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.766	266.524		1.764.290
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.766	290.955	45.106	1.833.827
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.766	317.607	93.970	1.909.343
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.766	333.155	146.371	1.977.292
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	262.082		1.825.771
AE.85422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	282.071	45.106	1.890.866
AE.85432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	308.723	93.970	1.966.382
AE.85442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	319.828	146.371	2.029.888
	Chiều dày 10cm					
AE.85452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	266.524		1.765.864
AE.85462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	290.955	45.106	1.835.401
AE.85472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	317.607	93.970	1.910.917
AE.85482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	333.155	146.371	1.978.866

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.510	250.976		1.814.486
AE.85521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.510	270.966	45.106	1.879.582
AE.85531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.510	297.618	93.970	1.955.098
AE.85541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.510	308.723	146.371	2.018.604
	Chiều dày 10cm					
AE.85551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.478.029	257.639		1.735.668
AE.85561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.478.029	279.850	45.106	1.802.985
AE.85571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.478.029	308.723	93.970	1.880.722
AE.85581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.478.029	319.828	146.371	1.944.228
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.565.707	250.976		1.816.683

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.565.707	270.966	45.106	1.881.779
AE.85532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.565.707	297.618	93.970	1.957.295
AE.85542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.565.707	308.723	146.371	2.020.801
	Chiều dày 10cm					
AE.85552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.420	257.639		1.737.059
AE.85562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.420	279.850	45.106	1.804.376
AE.85572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.420	308.723	93.970	1.882.113
AE.85582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.420	319.828	146.371	1.945.619

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.569.374	228.766		1.798.140
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.569.374	246.534	45.106	1.861.014
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.569.374	268.745	93.970	1.932.089
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.569.374	279.850	146.371	1.995.595
	Chiều dày 10cm					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	233.208		1.687.805
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	253.197	45.106	1.752.900
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	279.850	93.970	1.828.417
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	293.176	146.371	1.894.144
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.571.570	228.766		1.800.336
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.571.570	246.534	45.106	1.863.210
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.571.570	268.745	93.970	1.934.285
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.571.570	279.850	146.371	1.997.791
	Chiều dày 10cm					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	233.208		1.688.904
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	253.197	45.106	1.753.999
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	279.850	93.970	1.829.516
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	293.176	146.371	1.895.243

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.520	266.524		1.748.044

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.520	290.955	45.106	1.817.581
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.520	317.607	93.970	1.893.097
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.520	333.155	146.371	1.961.046
	Chiều dày 20cm					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.667	259.861		1.897.528
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.667	279.850	45.106	1.962.623
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.667	306.502	93.970	2.038.139
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.667	317.607	146.371	2.101.645
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.482.801	266.524		1.749.325
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.482.801	290.955	45.106	1.818.862
AE.86132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.482.801	317.607	93.970	1.894.378
AE.86142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.482.801	333.155	146.371	1.962.327
	Chiều dày 20cm					
AE.86152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.640.487	259.861		1.900.348
AE.86162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.640.487	279.850	45.106	1.965.443
AE.86172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.640.487	306.502	93.970	2.040.959
AE.86182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.640.487	317.607	146.371	2.104.465

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.500	248.755		1.734.255
AE.86221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.500	270.966	45.106	1.801.572
AE.86231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.500	299.839	93.970	1.879.309
AE.86241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.500	310.944	146.371	1.942.815
	Chiều dày 20cm					
AE.86251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.142	244.313		1.826.455
AE.86261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.142	264.303	45.106	1.891.551
AE.86271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.142	290.955	93.970	1.967.067
AE.86281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.142	302.060	146.371	2.030.573
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.782	248.755		1.735.537
AE.86222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.782	270.966	45.106	1.802.854
AE.86232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.782	299.839	93.970	1.880.591
AE.86242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.782	310.944	146.371	1.944.097
	Chiều dày 20cm					
AE.86252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.338	244.313		1.828.651
AE.86262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.338	264.303	45.106	1.893.747
AE.86272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.338	290.955	93.970	1.969.263

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.338	302.060	146.371	2.032.769

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.460.591	230.987		1.691.578
AE.86321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.460.591	248.755	45.106	1.754.452
AE.86331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.460.591	270.966	93.970	1.825.527
AE.86341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.460.591	282.071	146.371	1.889.033
	Chiều dày 20cm					
AE.86351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.517.979	228.766		1.746.745
AE.86361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.517.979	246.534	45.106	1.809.619
AE.86371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.517.979	268.745	93.970	1.880.694
AE.86381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.517.979	279.850	146.371	1.944.200
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.461.873	230.987		1.692.860
AE.86322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.461.873	248.755	45.106	1.755.734
AE.86332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.461.873	270.966	93.970	1.826.809
AE.86342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.461.873	282.071	146.371	1.890.315
	Chiều dày 20cm					
AE.86352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.519.810	228.766		1.748.576
AE.86362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.519.810	246.534	45.106	1.811.450
AE.86372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.519.810	268.745	93.970	1.882.525
AE.86382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.519.810	279.850	146.371	1.946.031

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.382	222.103		1.686.485
AE.86421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.382	237.650	45.106	1.747.138
AE.86431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.382	262.082	93.970	1.820.434
AE.86441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.382	270.966	146.371	1.881.719
	Chiều dày 20cm					
AE.86451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.637	222.103		1.732.740
AE.86461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.637	237.650	45.106	1.793.393
AE.86471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.637	262.082	93.970	1.866.689

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.637	270.966	146.371	1.927.974
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.627	222.103		1.687.730
AE.86422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.627	237.650	45.106	1.748.383
AE.86432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.627	262.082	93.970	1.821.679
AE.86442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.627	270.966	146.371	1.882.964
	Chiều dày 20cm					
AE.86452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.211	222.103		1.734.314
AE.86462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.211	237.650	45.106	1.794.967
AE.86472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.211	262.082	93.970	1.868.263
AE.86482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.211	270.966	146.371	1.929.548

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.476.354	213.219		1.689.573
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.476.354	230.987	45.106	1.752.447
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.476.354	250.976	93.970	1.821.300
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.476.354	264.303	146.371	1.887.028
	Chiều dày 20cm					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.187	213.219		1.677.406
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.187	230.987	45.106	1.740.280
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.187	250.976	93.970	1.809.133
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.187	264.303	146.371	1.874.861
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.635	213.219		1.690.854
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.635	230.987	45.106	1.753.728
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.635	250.976	93.970	1.822.581
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.635	264.303	146.371	1.888.309
	Chiều dày 20cm					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.579	213.219		1.678.798
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.579	230.987	45.106	1.741.672
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.579	250.976	93.970	1.810.525
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.579	264.303	146.371	1.876.253

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 20cm*					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.457	206.556		1.692.013
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.457	224.324	45.106	1.754.887
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.457	244.313	93.970	1.823.740
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.457	253.197	146.371	1.885.025
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 20cm*					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.739	206.556		1.693.295
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.739	224.324	45.106	1.756.169
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.739	244.313	93.970	1.825.022
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.739	253.197	146.371	1.886.307

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 25cm*					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.480.294	195.451		1.675.745
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.480.294	210.998	45.106	1.736.398
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.480.294	230.987	93.970	1.805.251
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.480.294	239.871	146.371	1.866.536
	Chiều dày 20cm					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	213.219		1.667.816
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	230.987	45.106	1.730.690
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	250.976	93.970	1.799.543
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	264.303	146.371	1.865.271
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 25cm*					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.576	195.451		1.677.027
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.576	210.998	45.106	1.737.680
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.576	230.987	93.970	1.806.533
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.576	239.871	146.371	1.867.818
	Chiều dày 20cm					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	213.219		1.668.915
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	230.987	45.106	1.731.789
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	250.976	93.970	1.800.642
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	264.303	146.371	1.866.370

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.428.167	239.871		1.668.038
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.428.167	262.082	45.106	1.735.355
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.428.167	286.513	93.970	1.808.650
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.428.167	299.839	146.371	1.874.377
	Chiều dày 30cm					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.077	237.650		1.874.727
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.077	257.639	45.106	1.939.822
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.077	279.850	93.970	2.010.897
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.077	293.176	146.371	2.076.624
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.429.119	239.871		1.668.990
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.429.119	262.082	45.106	1.736.307
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.429.119	286.513	93.970	1.809.602
AE.87142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.429.119	299.839	146.371	1.875.329
	Chiều dày 30cm					
AE.87152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.639.897	237.650		1.877.547
AE.87162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.639.897	257.639	45.106	1.942.642
AE.87172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.639.897	279.850	93.970	2.013.717
AE.87182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.639.897	293.176	146.371	2.079.444

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.040	224.324		1.658.364
AE.87221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.040	242.092	45.106	1.721.238
AE.87231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.040	268.745	93.970	1.796.755
AE.87241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.040	279.850	146.371	1.860.261
	Chiều dày 30cm					
AE.87251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	217.661		1.779.153
AE.87261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	235.429	45.106	1.842.027
AE.87271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	259.861	93.970	1.915.323
AE.87281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	268.745	146.371	1.976.608
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.992	224.324		1.659.316

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.992	242.092	45.106	1.722.190
AE.87232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.992	268.745	93.970	1.797.707
AE.87242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.992	279.850	146.371	1.861.213
	Chiều dày 30cm					
AE.87252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	217.661		1.781.350
AE.87262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	235.429	45.106	1.844.224
AE.87272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	259.861	93.970	1.917.520
AE.87282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	268.745	146.371	1.978.805

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.439.202	210.998		1.650.200
AE.87321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.439.202	228.766	45.106	1.713.074
AE.87331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.439.202	248.755	93.970	1.781.927
AE.87341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.439.202	259.861	146.371	1.845.434
	Chiều dày 30cm					
AE.87351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.853	208.777		1.736.630
AE.87361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.853	226.545	45.106	1.799.504
AE.87371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.853	246.534	93.970	1.868.357
AE.87381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.853	257.639	146.371	1.931.863
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.440.191	210.998		1.651.189
AE.87322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.440.191	228.766	45.106	1.714.063
AE.87332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.440.191	248.755	93.970	1.782.916
AE.87342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.440.191	259.861	146.371	1.846.423
	Chiều dày 30cm					
AE.87352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.684	208.777		1.738.461
AE.87362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.684	226.545	45.106	1.801.335
AE.87372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.684	246.534	93.970	1.870.188
AE.87382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.684	257.639	146.371	1.933.694

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.87411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.430.953	197.672		1.628.625
AE.87421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.430.953	213.219	45.106	1.689.278
AE.87431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.430.953	233.208	93.970	1.758.131
AE.87441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.430.953	242.092	146.371	1.819.416
	Chiều dày 30cm					
AE.87451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.766	197.672		1.695.438
AE.87461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.766	213.219	45.106	1.756.091
AE.87471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.766	233.208	93.970	1.824.944
AE.87481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.766	242.092	146.371	1.886.229
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.87412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.432.052	197.672		1.629.724
AE.87422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.432.052	213.219	45.106	1.690.377
AE.87432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.432.052	233.208	93.970	1.759.230
AE.87442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.432.052	242.092	146.371	1.820.515
	Chiều dày 30cm					
AE.87452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	197.672		1.697.012
AE.87462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	213.219	45.106	1.757.665
AE.87472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	233.208	93.970	1.826.518
AE.87482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	242.092	146.371	1.887.803

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.416.323	191.009		1.607.332
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.416.323	204.335	45.106	1.665.764
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.416.323	224.324	93.970	1.734.617
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.416.323	233.208	146.371	1.795.902
	Chiều dày 30cm					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.996	191.009		1.669.005
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.996	204.335	45.106	1.727.437
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.996	224.324	93.970	1.796.290
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.996	233.208	146.371	1.857.575
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.417.275	191.009		1.608.284
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.417.275	204.335	45.106	1.666.716
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.417.275	224.324	93.970	1.735.569
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.417.275	233.208	146.371	1.796.854
	Chiều dày 30cm					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.387	191.009		1.670.396
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.387	204.335	45.106	1.728.828
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.387	224.324	93.970	1.797.681
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.387	233.208	146.371	1.858.966

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.410.396	182.124		1.592.520
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.410.396	197.672	45.106	1.653.174
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.410.396	215.440	93.970	1.719.806
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.410.396	226.545	146.371	1.783.312
	Chiều dày 30cm					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.456.650	182.124		1.638.774
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.456.650	197.672	45.106	1.699.428
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.456.650	215.440	93.970	1.766.060
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.456.650	226.545	146.371	1.829.566
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.411.348	182.124		1.593.472
AE.87622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.411.348	197.672	45.106	1.654.126
AE.87632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.411.348	215.440	93.970	1.720.758
AE.87642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.411.348	226.545	146.371	1.784.264
	Chiều dày 30cm					
AE.87652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.457.932	182.124		1.640.056
AE.87662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.457.932	197.672	45.106	1.700.710
AE.87672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.457.932	215.440	93.970	1.767.342
AE.87682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.457.932	226.545	146.371	1.830.848

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.040	159.914		1.593.954
AE.87721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.040	171.019	45.106	1.650.165
AE.87731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.040	188.788	93.970	1.716.798
AE.87741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.040	195.451	146.371	1.775.862
	Chiều dày 30cm					
AE.87751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	159.914		1.614.511
AE.87761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	171.019	45.106	1.670.722
AE.87771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	188.788	93.970	1.737.355
AE.87781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	195.451	146.371	1.796.419
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.992	159.914		1.594.906
AE.87722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.992	171.019	45.106	1.651.117
AE.87732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.992	188.788	93.970	1.717.750
AE.87742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.992	195.451	146.371	1.776.814
	Chiều dày 30cm					
AE.87752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	159.914		1.615.610
AE.87762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	171.019	45.106	1.671.821
AE.87772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	188.788	93.970	1.738.454
AE.87782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	195.451	146.371	1.797.518

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=0,7÷1,4.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	319.828	6.029	1.557.685

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	319.828	6.029	1.579.894
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	319.828	6.029	1.598.319
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	348.702	51.134	1.631.664
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	348.702	51.134	1.653.873
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	348.702	51.134	1.672.298
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	384.238	99.999	1.716.065
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	384.238	99.999	1.738.274
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	384.238	99.999	1.756.699
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	402.006	152.400	1.786.234
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	402.006	152.400	1.808.443
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	402.006	152.400	1.826.868
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	313.165	7.602	1.521.145
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	313.165	7.602	1.549.531
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	313.165	7.602	1.573.079
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	342.039	52.707	1.595.124
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	342.039	52.707	1.623.510
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	342.039	52.707	1.647.058
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	375.354	101.572	1.677.304
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	375.354	101.572	1.705.690
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	375.354	101.572	1.729.238
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	393.122	153.973	1.747.473
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	393.122	153.973	1.775.859
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	393.122	153.973	1.799.407

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	302.060	6.029	1.541.330
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	302.060	6.029	1.563.408
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	302.060	6.029	1.581.723
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	328.712	51.134	1.613.087
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	328.712	51.134	1.635.165
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	328.712	51.134	1.653.480
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	362.028	99.999	1.695.268
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	362.028	99.999	1.717.346
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	362.028	99.999	1.735.661
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	377.575	152.400	1.763.216
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	377.575	152.400	1.785.294
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	377.575	152.400	1.803.609

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	286.513	6.029	1.526.318
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	286.513	6.029	1.548.527
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	286.513	6.029	1.566.952
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	310.944	51.134	1.595.854
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	310.944	51.134	1.618.063
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	310.944	51.134	1.636.488
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	339.818	99.999	1.673.593
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	339.818	99.999	1.695.802
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	339.818	99.999	1.714.227
	Chiều cao ≤200m					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	353.144	152.400	1.739.320
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	353.144	152.400	1.761.529
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	353.144	152.400	1.779.954
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	290.955	5.242	1.546.550
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	290.955	5.242	1.565.079
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	290.955	5.242	1.580.451
	Chiều cao ≤28m					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	315.386	50.348	1.616.087
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	315.386	50.348	1.634.616
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	315.386	50.348	1.649.988
	Chiều cao ≤100m					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	346.481	99.212	1.696.046
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	346.481	99.212	1.714.575
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	346.481	99.212	1.729.947
	Chiều cao ≤200m					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	364.249	151.614	1.766.216
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	364.249	151.614	1.784.745
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	364.249	151.614	1.800.117

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	273.187	6.029	1.516.909
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	273.187	6.029	1.539.118
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	273.187	6.029	1.557.543
	Chiều cao ≤28m					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	295.397	51.134	1.584.224
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	295.397	51.134	1.606.433
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	295.397	51.134	1.624.858
	Chiều cao ≤100m					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	324.270	99.999	1.661.962
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	324.270	99.999	1.684.171
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	324.270	99.999	1.702.596
	Chiều cao ≤200m					
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	335.376	152.400	1.725.469
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	335.376	152.400	1.747.678
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	335.376	152.400	1.766.103
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	277.629	4.718	1.544.571
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	277.629	4.718	1.560.340
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	277.629	4.718	1.573.423
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	304.281	49.824	1.616.329
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	304.281	49.824	1.632.098
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	304.281	49.824	1.645.181

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	333.155	98.688	1.694.067
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	333.155	98.688	1.709.836
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	333.155	98.688	1.722.919
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	346.481	151.089	1.759.794
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	346.481	151.089	1.775.563
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	346.481	151.089	1.788.646

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	262.082	6.029	1.503.859
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	262.082	6.029	1.526.068
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	262.082	6.029	1.544.493
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	282.071	51.134	1.568.953
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	282.071	51.134	1.591.162
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	282.071	51.134	1.609.587
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	308.723	99.999	1.644.470
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	308.723	99.999	1.666.679
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	308.723	99.999	1.685.104
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	319.828	152.400	1.707.976
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	319.828	152.400	1.730.185
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	319.828	152.400	1.748.610
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	266.524	3.932	1.546.934
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	266.524	3.932	1.561.126
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	266.524	3.932	1.572.901
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	290.955	49.037	1.616.470
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	290.955	49.037	1.630.662
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	290.955	49.037	1.642.437
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	317.607	97.902	1.691.987
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	317.607	97.902	1.706.179
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	317.607	97.902	1.717.954
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	333.155	150.303	1.759.936
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	333.155	150.303	1.774.128
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	333.155	150.303	1.785.903

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	230.987	6.029	1.470.731
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	230.987	6.029	1.492.940
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	230.987	6.029	1.511.364
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	248.755	51.134	1.533.604
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	248.755	51.134	1.555.813
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	248.755	51.134	1.574.237
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	270.966	99.999	1.604.680
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	270.966	99.999	1.626.889
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	270.966	99.999	1.645.313
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	282.071	152.400	1.668.186
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	282.071	152.400	1.690.395
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	282.071	152.400	1.708.819
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	246.534	3.670	1.542.642
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	246.534	3.670	1.553.549
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	246.534	3.670	1.562.598
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	268.745	48.775	1.609.958
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	268.745	48.775	1.620.865
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	268.745	48.775	1.629.914
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	297.618	97.640	1.687.696
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	297.618	97.640	1.698.603
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	297.618	97.640	1.707.652
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	308.723	150.041	1.751.202
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	308.723	150.041	1.762.109
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	308.723	150.041	1.771.158

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	277.629	3.670	1.569.418
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	277.629	3.670	1.582.297
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	277.629	3.670	1.592.981
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	304.281	48.775	1.641.175
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	304.281	48.775	1.654.054
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	304.281	48.775	1.664.738
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	333.155	97.640	1.718.914
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	333.155	97.640	1.731.793
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	333.155	97.640	1.742.477
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	346.481	150.041	1.784.641
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	346.481	150.041	1.797.520
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	346.481	150.041	1.808.204
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	268.745	7.602	1.487.745
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	268.745	7.602	1.516.130
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	268.745	7.602	1.539.679
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	290.955	52.707	1.555.060
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	290.955	52.707	1.583.445
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	290.955	52.707	1.606.994
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	315.386	101.572	1.628.356
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	315.386	101.572	1.656.741
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	315.386	101.572	1.680.290
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	330.933	153.973	1.696.304
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	330.933	153.973	1.724.689
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	330.933	153.973	1.748.238

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	257.639	3.670	1.561.484
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	257.639	3.670	1.574.362
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	257.639	3.670	1.585.046
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	279.850	48.775	1.628.800
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	279.850	48.775	1.641.678
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	279.850	48.775	1.652.362
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	308.723	97.640	1.706.538
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	308.723	97.640	1.719.416
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	308.723	97.640	1.730.100
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	319.828	150.041	1.770.044
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	319.828	150.041	1.782.922
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	319.828	150.041	1.793.606
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	250.976	6.029	1.509.964
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	250.976	6.029	1.532.042
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	250.976	6.029	1.550.357
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	270.966	51.134	1.575.059
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	270.966	51.134	1.597.137
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	270.966	51.134	1.615.452
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	297.618	99.999	1.650.576
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	297.618	99.999	1.672.654
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	297.618	99.999	1.690.969
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	308.723	152.400	1.714.082
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	308.723	152.400	1.736.160
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	308.723	152.400	1.754.475

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	235.429	3.670	1.518.750
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	235.429	3.670	1.531.629
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	235.429	3.670	1.542.313
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	253.197	48.775	1.581.623
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	253.197	48.775	1.594.502
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	253.197	48.775	1.605.186
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	277.629	97.640	1.654.920
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	277.629	97.640	1.667.799
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	277.629	97.640	1.678.483
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	290.955	150.041	1.720.647
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	290.955	150.041	1.733.526
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	290.955	150.041	1.744.210
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	233.208	5.242	1.498.685
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	233.208	5.242	1.517.214
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	233.208	5.242	1.532.587
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	250.976	50.348	1.561.559
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	250.976	50.348	1.580.088
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	250.976	50.348	1.595.461
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	275.408	99.212	1.634.855
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	275.408	99.212	1.653.384
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	275.408	99.212	1.668.757
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	286.513	151.614	1.698.362
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	286.513	151.614	1.716.891
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	286.513	151.614	1.732.264

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	226.545	3.670	1.530.335
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	226.545	3.670	1.543.213
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	226.545	3.670	1.553.897
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	244.313	48.775	1.593.208
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	244.313	48.775	1.606.086
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	244.313	48.775	1.616.770
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	266.524	97.640	1.664.284
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	266.524	97.640	1.677.162
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	266.524	97.640	1.687.846
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	277.629	150.041	1.727.790
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	277.629	150.041	1.740.668
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	277.629	150.041	1.751.352
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	224.324	4.456	1.516.157
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	224.324	4.456	1.532.189
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	224.324	4.456	1.545.490
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	242.092	49.562	1.579.031
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	242.092	49.562	1.595.063
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	242.092	49.562	1.608.364
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	264.303	98.426	1.650.106
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	264.303	98.426	1.666.138
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	264.303	98.426	1.679.439
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	275.408	150.827	1.713.612
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	275.408	150.827	1.729.644
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	275.408	150.827	1.742.945

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	215.440	3.670	1.490.805
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	215.440	3.670	1.503.683
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	215.440	3.670	1.514.367
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	233.208	48.775	1.553.678
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	233.208	48.775	1.566.556
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	233.208	48.775	1.577.240
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	253.197	97.640	1.622.532
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	253.197	97.640	1.635.410
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	253.197	97.640	1.646.094
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	266.524	150.041	1.688.260
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	266.524	150.041	1.701.138
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	266.524	150.041	1.711.822
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	215.440	3.932	1.495.803
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	215.440	3.932	1.509.996
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	215.440	3.932	1.521.770
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	233.208	49.037	1.558.676
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	233.208	49.037	1.572.869
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	233.208	49.037	1.584.643
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	253.197	97.902	1.627.530
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	253.197	97.902	1.641.723
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	253.197	97.902	1.653.497
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	266.524	150.303	1.693.258
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	266.524	150.303	1.707.451
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	266.524	150.303	1.719.225

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	208.777	3.670	1.512.580
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	208.777	3.670	1.525.459
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	208.777	3.670	1.536.143
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	226.545	48.775	1.575.453
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	226.545	48.775	1.588.332
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	226.545	48.775	1.599.016
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	246.534	97.640	1.644.307
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	246.534	97.640	1.657.186
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	246.534	97.640	1.667.870
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	257.639	150.041	1.707.813
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	257.639	150.041	1.720.692
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	257.639	150.041	1.731.376

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	199.893	3.670	1.483.214
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	199.893	3.670	1.496.093
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	199.893	3.670	1.506.777
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	215.440	48.775	1.543.866
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	215.440	48.775	1.556.745
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	215.440	48.775	1.567.429
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	235.429	97.640	1.612.720
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	235.429	97.640	1.625.599
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	235.429	97.640	1.636.283
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	244.313	150.041	1.674.005
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	244.313	150.041	1.686.884
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	244.313	150.041	1.697.568
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	199.893	3.670	1.476.110
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	199.893	3.670	1.487.017
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	199.893	3.670	1.496.066
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	215.440	48.775	1.536.762
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	215.440	48.775	1.547.669
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	215.440	48.775	1.556.718
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	235.429	97.640	1.605.616
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	235.429	97.640	1.616.523
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	235.429	97.640	1.625.572
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	244.313	150.041	1.666.901
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	244.313	150.041	1.677.808
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	244.313	150.041	1.686.857

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	250.976	3.670	1.560.287
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	250.976	3.670	1.569.880
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	250.976	3.670	1.577.839
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	275.408	48.775	1.629.824
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	275.408	48.775	1.639.417
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	275.408	48.775	1.647.376
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	302.060	97.640	1.705.341
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	302.060	97.640	1.714.934
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	302.060	97.640	1.722.893
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	315.386	150.041	1.771.068
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	315.386	150.041	1.780.661
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	315.386	150.041	1.788.620
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	233.208	7.602	1.435.156
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	233.208	7.602	1.463.541
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	233.208	7.602	1.487.090
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	250.976	52.707	1.498.029
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	250.976	52.707	1.526.414
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	250.976	52.707	1.549.963

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	275.408	101.572	1.571.326
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	275.408	101.572	1.599.711
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	275.408	101.572	1.623.260
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	286.513	153.973	1.634.832
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	286.513	153.973	1.663.217
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	286.513	153.973	1.686.766

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	226.545	3.670	1.530.324
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	226.545	3.670	1.540.049
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	226.545	3.670	1.548.117
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	246.534	48.775	1.595.418
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	246.534	48.775	1.605.143
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	246.534	48.775	1.613.211
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	270.966	97.640	1.668.715
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	270.966	97.640	1.678.440
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	270.966	97.640	1.686.508
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	282.071	150.041	1.732.221
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	282.071	150.041	1.741.946
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	282.071	150.041	1.750.014
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	217.661	6.291	1.449.710
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	217.661	6.291	1.471.919
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	217.661	6.291	1.490.344
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	235.429	51.397	1.512.584
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	235.429	51.397	1.534.793
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	235.429	51.397	1.553.218
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	259.861	100.261	1.585.880
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	259.861	100.261	1.608.089
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	259.861	100.261	1.626.514
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	268.745	152.662	1.647.165
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	268.745	152.662	1.669.374
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	268.745	152.662	1.687.799

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	213.219	3.670	1.505.086
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	213.219	3.670	1.514.811
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	213.219	3.670	1.522.878
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	230.987	48.775	1.567.959
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	230.987	48.775	1.577.684
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	230.987	48.775	1.585.751
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	250.976	97.640	1.636.813
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	250.976	97.640	1.646.538
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	250.976	97.640	1.654.605
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	264.303	150.041	1.702.541
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	264.303	150.041	1.712.266
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	264.303	150.041	1.720.333
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	210.998	5.242	1.476.496
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	210.998	5.242	1.495.026
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	210.998	5.242	1.510.398
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	228.766	50.348	1.539.370
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	228.766	50.348	1.557.900
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	228.766	50.348	1.573.272
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	248.755	99.212	1.608.223
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	248.755	99.212	1.626.753
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	248.755	99.212	1.642.125
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	259.861	151.614	1.671.731
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	259.861	151.614	1.690.261
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	259.861	151.614	1.705.633

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	204.335	3.670	1.496.180
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	204.335	3.670	1.505.905
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	204.335	3.670	1.513.972
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	222.103	48.775	1.559.053
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	222.103	48.775	1.568.778
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	222.103	48.775	1.576.845
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	239.871	97.640	1.625.686
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	239.871	97.640	1.635.411
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	239.871	97.640	1.643.478
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	250.976	150.041	1.689.192
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	250.976	150.041	1.698.917
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	250.976	150.041	1.706.984
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	202.114	4.456	1.480.728
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	202.114	4.456	1.496.498
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	202.114	4.456	1.509.580
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	217.661	49.562	1.541.381
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	217.661	49.562	1.557.151
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	217.661	49.562	1.570.233
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	237.650	98.426	1.610.234
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	237.650	98.426	1.626.004
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	237.650	98.426	1.639.086
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	248.755	150.827	1.673.740
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	248.755	150.827	1.689.510
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	248.755	150.827	1.702.592

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	197.672	3.670	1.489.533
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	197.672	3.670	1.499.257
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	197.672	3.670	1.507.325
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	213.219	48.775	1.550.185
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	213.219	48.775	1.559.909
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	213.219	48.775	1.567.977
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	233.208	97.640	1.619.039
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	233.208	97.640	1.628.763
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	233.208	97.640	1.636.831
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	242.092	150.041	1.680.324
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	242.092	150.041	1.690.048
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	242.092	150.041	1.698.116
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	195.451	3.932	1.461.906
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	195.451	3.932	1.476.098
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	195.451	3.932	1.487.873
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	210.998	49.037	1.522.558
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	210.998	49.037	1.536.750
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	210.998	49.037	1.548.525
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	230.987	97.902	1.591.412
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	230.987	97.902	1.605.604
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	230.987	97.902	1.617.379
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	239.871	150.303	1.652.697
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	239.871	150.303	1.666.889
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	239.871	150.303	1.678.664

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	188.788	3.670	1.468.698
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	188.788	3.670	1.478.423
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	188.788	3.670	1.486.491
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	202.114	48.775	1.527.129
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	202.114	48.775	1.536.854
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	202.114	48.775	1.544.922
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	222.103	97.640	1.595.983
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	222.103	97.640	1.605.708
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	222.103	97.640	1.613.776
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	230.987	150.041	1.657.268
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	230.987	150.041	1.666.993
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	230.987	150.041	1.675.061
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	188.788	3.670	1.480.065
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	188.788	3.670	1.492.944
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	188.788	3.670	1.503.628
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	202.114	48.775	1.538.496
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	202.114	48.775	1.551.375
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	202.114	48.775	1.562.059
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	222.103	97.640	1.607.350
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	222.103	97.640	1.620.229
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	222.103	97.640	1.630.913
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	230.987	150.041	1.668.635
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	230.987	150.041	1.681.514
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	230.987	150.041	1.692.198

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	166.577	3.670	1.458.422
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	166.577	3.670	1.468.147
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	166.577	3.670	1.476.214
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	179.903	48.775	1.516.853
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	179.903	48.775	1.526.578
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	179.903	48.775	1.534.645
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	197.672	97.640	1.583.487
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	197.672	97.640	1.593.212
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	197.672	97.640	1.601.279
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	204.335	150.041	1.642.551
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	204.335	150.041	1.652.276
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	204.335	150.041	1.660.343
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	166.577	3.670	1.462.685
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	166.577	3.670	1.473.592
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	166.577	3.670	1.482.641
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	179.903	48.775	1.521.116
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	179.903	48.775	1.532.023
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	179.903	48.775	1.541.072
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	197.672	97.640	1.587.750
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	197.672	97.640	1.598.657
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	197.672	97.640	1.607.706
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	204.335	150.041	1.646.814
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	204.335	150.041	1.657.721
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	204.335	150.041	1.666.770

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.518.981	335.376		1.854.357
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.518.981	366.470	45.106	1.930.557
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.518.981	402.006	93.970	2.014.957
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.518.981	419.775	146.371	2.085.127
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.661.091	330.933		1.992.024
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.661.091	357.586	45.106	2.063.783
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.661.091	390.901	93.970	2.145.962
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.661.091	406.448	146.371	2.213.910
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.520.519	335.376		1.855.895
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.520.519	366.470	45.106	1.932.095
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.520.519	402.006	93.970	2.016.495
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.520.519	419.775	146.371	2.086.665
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.664.020	330.933		1.994.953
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.664.020	357.586	45.106	2.066.712
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.664.020	390.901	93.970	2.148.891
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.664.020	406.448	146.371	2.216.839

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.500.317	308.723		1.809.040
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.500.317	337.597	45.106	1.883.020
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.500.317	370.912	93.970	1.965.199
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.500.317	386.459	146.371	2.033.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 20cm					
AE.891251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.592.181	304.281		1.896.462
AE.891261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.592.181	328.712	45.106	1.965.999
AE.891271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.592.181	359.807	93.970	2.045.958
AE.891281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.592.181	373.133	146.371	2.111.685
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.501.708	308.723		1.810.431
AE.891222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.501.708	337.597	45.106	1.884.411
AE.891232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.501.708	370.912	93.970	1.966.590
AE.891242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.501.708	386.459	146.371	2.034.538
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.594.525	304.281		1.898.806
AE.891262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.594.525	328.712	45.106	1.968.343
AE.891272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.594.525	359.807	93.970	2.048.302
AE.891282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.594.525	373.133	146.371	2.114.029

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.608.468	339.818		1.948.286
AE.891321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.608.468	366.470	45.106	2.020.044
AE.891331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.608.468	402.006	93.970	2.104.444
AE.891341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.608.468	417.554	146.371	2.172.393
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.540.037	342.039		1.882.076
AE.891361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.540.037	373.133	45.106	1.958.276
AE.891371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.540.037	410.891	93.970	2.044.898
AE.891381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.540.037	428.659	146.371	2.115.067
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.610.921	339.818		1.950.739
AE.891322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.610.921	366.470	45.106	2.022.497
AE.891332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.610.921	402.006	93.970	2.106.897
AE.891342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.610.921	417.554	146.371	2.174.846
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.541.831	342.039		1.883.870
AE.891362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.541.831	373.133	45.106	1.960.070
AE.891372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.541.831	410.891	93.970	2.046.692
AE.891382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.541.831	428.659	146.371	2.116.861

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.961	297.618		1.808.579
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.961	322.049	45.106	1.878.116
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.961	348.702	93.970	1.953.633
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.961	364.249	146.371	2.021.581
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.545.176	295.397		1.840.573
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.545.176	317.607	45.106	1.907.889
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.545.176	346.481	93.970	1.985.627
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.545.176	362.028	146.371	2.053.575
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.462	297.618		1.810.080
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.462	322.049	45.106	1.879.617
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.462	348.702	93.970	1.955.134
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.462	364.249	146.371	2.023.082
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.547.007	295.397		1.842.404
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.547.007	317.607	45.106	1.909.720
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.547.007	346.481	93.970	1.987.458
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.547.007	362.028	146.371	2.055.406

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.467	297.618		1.880.085
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.467	322.049	45.106	1.949.622
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.467	348.702	93.970	2.025.139
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.467	364.249	146.371	2.093.087
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.949	299.839		1.797.788
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.949	324.270	45.106	1.867.325
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.949	353.144	93.970	1.945.063
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.949	368.691	146.371	2.013.011

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.700	297.618		1.882.318
AE.891522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.700	322.049	45.106	1.951.855
AE.891532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.700	348.702	93.970	2.027.372
AE.891542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.700	364.249	146.371	2.095.320
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	299.839		1.799.179
AE.891562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	324.270	45.106	1.868.716
AE.891572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	353.144	93.970	1.946.454
AE.891582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	368.691	146.371	2.014.402

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.965	250.976		1.748.941
AE.891621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.965	270.966	45.106	1.814.037
AE.891631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.965	297.618	93.970	1.889.553
AE.891641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.965	310.944	146.371	1.955.280
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.484.798	248.755		1.733.553
AE.891661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.484.798	268.745	45.106	1.798.649
AE.891671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.484.798	293.176	93.970	1.871.944
AE.891681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.484.798	306.502	146.371	1.937.671
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.283	250.976		1.750.259
AE.891622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.283	270.966	45.106	1.815.355
AE.891632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.283	297.618	93.970	1.890.871
AE.891642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.283	310.944	146.371	1.956.598
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.189	248.755		1.734.944
AE.891662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.189	268.745	45.106	1.800.040
AE.891672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.189	293.176	93.970	1.873.335
AE.891682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.189	306.502	146.371	1.939.062

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	330.933	3.932	1.611.301
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	330.933	3.932	1.624.122
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	330.933	3.932	1.634.403
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	330.933	3.932	1.644.686
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	362.028	49.037	1.687.501
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	362.028	49.037	1.700.322
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	362.028	49.037	1.710.603
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	362.028	49.037	1.720.886
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	397.564	97.902	1.771.902
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	397.564	97.902	1.784.723
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	397.564	97.902	1.795.004
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	397.564	97.902	1.805.287
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	413.112	150.303	1.839.851
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	413.112	150.303	1.852.672
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	413.112	150.303	1.862.953
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	413.112	150.303	1.873.236
	Chiều dày 17cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	326.491	7.602	1.543.270
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	326.491	7.602	1.570.350
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	326.491	7.602	1.592.064
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	326.491	7.602	1.613.783
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	350.923	52.707	1.612.807
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	350.923	52.707	1.639.887
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	350.923	52.707	1.661.601
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	350.923	52.707	1.683.320
	Chiều cao ≤100m					
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	384.238	101.572	1.694.987
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	384.238	101.572	1.722.067
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	384.238	101.572	1.743.781
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	384.238	101.572	1.765.500
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	402.006	153.973	1.765.156
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	402.006	153.973	1.792.236
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	402.006	153.973	1.813.950
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	402.006	153.973	1.835.669

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	310.944	3.932	1.607.151
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	310.944	3.932	1.620.092
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	310.944	3.932	1.630.469
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	310.944	3.932	1.640.848
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	339.818	49.037	1.681.130
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	339.818	49.037	1.694.071
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	339.818	49.037	1.704.448
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	339.818	49.037	1.714.827
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	373.133	97.902	1.763.310
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	373.133	97.902	1.776.251
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	373.133	97.902	1.786.628
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	373.133	97.902	1.797.007
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	388.680	150.303	1.831.258
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	388.680	150.303	1.844.199
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	388.680	150.303	1.854.576
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	388.680	150.303	1.864.955
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	306.502	6.553	1.552.967
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	306.502	6.553	1.574.415
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	306.502	6.553	1.591.614
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	306.502	6.553	1.608.816
	Chiều cao ≤28m					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	330.933	51.659	1.622.504
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	330.933	51.659	1.643.952
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	330.933	51.659	1.661.151
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	330.933	51.659	1.678.353
	Chiều cao ≤100m					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	362.028	100.523	1.702.463
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	362.028	100.523	1.723.911
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	362.028	100.523	1.741.110
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	362.028	100.523	1.758.312
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	377.575	152.924	1.770.411
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	377.575	152.924	1.791.859
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	377.575	152.924	1.809.058
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	377.575	152.924	1.826.260

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	333.155	6.815	1.567.051
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	333.155	6.815	1.589.577
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	333.155	6.815	1.607.641
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	333.155	6.815	1.625.708
	Chiều cao ≤28m					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	359.807	51.921	1.638.809
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	359.807	51.921	1.661.335
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	359.807	51.921	1.679.399
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	359.807	51.921	1.697.466
	Chiều cao ≤100m					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	393.122	100.785	1.720.988
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	393.122	100.785	1.743.514
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	393.122	100.785	1.761.578
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	393.122	100.785	1.779.645
	Chiều cao ≤200m					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	408.670	153.186	1.788.937
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	408.670	153.186	1.811.463
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	408.670	153.186	1.829.527
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	408.670	153.186	1.847.594
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	337.597	5.242	1.603.460
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	337.597	5.242	1.620.355
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	337.597	5.242	1.633.903
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	337.597	5.242	1.647.453
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	368.691	50.348	1.679.660
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	368.691	50.348	1.696.555
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	368.691	50.348	1.710.103
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	368.691	50.348	1.723.653
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	404.227	99.212	1.764.060
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	404.227	99.212	1.780.955
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	404.227	99.212	1.794.503
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	404.227	99.212	1.808.053
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	421.996	151.614	1.834.231
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	421.996	151.614	1.851.126
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	421.996	151.614	1.864.674
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	421.996	151.614	1.878.224

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	302.060	4.194	1.586.909
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	302.060	4.194	1.601.048
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	302.060	4.194	1.612.386
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	302.060	4.194	1.623.726
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	326.491	49.300	1.656.446
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	326.491	49.300	1.670.585
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	326.491	49.300	1.681.923
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	326.491	49.300	1.693.263
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	357.586	98.164	1.736.405
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	357.586	98.164	1.750.544
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	357.586	98.164	1.761.882
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	357.586	98.164	1.773.222
	Chiều cao ≤200m					
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	370.912	150.565	1.802.132
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	370.912	150.565	1.816.271
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	370.912	150.565	1.827.609
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	370.912	150.565	1.838.949
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	299.839	5.242	1.571.779
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	299.839	5.242	1.588.674
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	299.839	5.242	1.602.222
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	299.839	5.242	1.615.772
	Chiều cao ≤28m					
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	324.270	50.348	1.641.316
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	324.270	50.348	1.658.211
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	324.270	50.348	1.671.759
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	324.270	50.348	1.685.309
	Chiều cao ≤100m					
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	353.144	99.212	1.719.054
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	353.144	99.212	1.735.949
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	353.144	99.212	1.749.497
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	353.144	99.212	1.763.047

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	368.691	151.614	1.787.003
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	368.691	151.614	1.803.898
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	368.691	151.614	1.817.446
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	368.691	151.614	1.830.996

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	302.060	6.291	1.542.102
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	302.060	6.291	1.562.712
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	302.060	6.291	1.579.237
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	302.060	6.291	1.595.767
	Chiều cao ≤28m					
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	326.491	51.397	1.611.639
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	326.491	51.397	1.632.249
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	326.491	51.397	1.648.774
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	326.491	51.397	1.665.304
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	357.586	100.261	1.691.598
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	357.586	100.261	1.712.208
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	357.586	100.261	1.728.733
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	357.586	100.261	1.745.263
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	370.912	152.662	1.757.325
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	370.912	152.662	1.777.935
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	370.912	152.662	1.794.460
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	370.912	152.662	1.810.990
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	306.502	3.932	1.594.289
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	306.502	3.932	1.607.110
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	306.502	3.932	1.617.391
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	306.502	3.932	1.627.674
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	330.933	49.037	1.663.825
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	330.933	49.037	1.676.646
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	330.933	49.037	1.686.927
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	330.933	49.037	1.697.210
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	362.028	97.902	1.743.785
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	362.028	97.902	1.756.606
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	362.028	97.902	1.766.887
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	362.028	97.902	1.777.170

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	377.575	150.303	1.811.733
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	377.575	150.303	1.824.554
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	377.575	150.303	1.834.835
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	377.575	150.303	1.845.118

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	253.197	3.932	1.556.577
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	253.197	3.932	1.568.559
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	253.197	3.932	1.578.167
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	253.197	3.932	1.587.777
	Chiều cao ≤28m					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	275.408	49.037	1.623.893
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	275.408	49.037	1.635.875
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	275.408	49.037	1.645.483
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	275.408	49.037	1.655.093
	Chiều cao ≤100m					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	299.839	97.902	1.697.189
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	299.839	97.902	1.709.171
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	299.839	97.902	1.718.779
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	299.839	97.902	1.728.389
	Chiều cao ≤200m					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	313.165	150.303	1.762.916
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	313.165	150.303	1.774.898
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	313.165	150.303	1.784.506
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	313.165	150.303	1.794.116
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	250.976	3.932	1.533.837
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	250.976	3.932	1.546.658
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	250.976	3.932	1.556.939
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	250.976	3.932	1.567.222
	Chiều cao ≤28m					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	270.966	49.037	1.598.932
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	270.966	49.037	1.611.753
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	270.966	49.037	1.622.034
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	270.966	49.037	1.632.317
	Chiều cao ≤100m					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	297.618	97.902	1.674.449
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	297.618	97.902	1.687.270
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	297.618	97.902	1.697.551

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895674	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.312.314	297.618	97.902	1.707.834
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	308.723	150.303	1.737.955
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	308.723	150.303	1.750.776
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	308.723	150.303	1.761.057
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	308.723	150.303	1.771.340

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke					
AE.91110	Xây ống khói	tấn	5.520.375	2.491.717	399.960	8.412.052
AE.91210	Xây lò nung clinke	tấn	5.390.370	1.901.574	148.689	7.440.633
AE.91310	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.437.620	1.180.287	28.480	6.646.387

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
AE.92110	Xây thân xiclon	tấn	5.461.575	2.360.574	740.102	8.562.251
AE.92210	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.343.780	3.278.575	516.926	9.139.281
AE.92310	Xây trong côn, cút thép	tấn	5.416.710	3.803.147	516.926	9.736.783

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung					
AE.93110	Xây tường lò	tấn	5.351.625	1.967.145	35.782	7.354.552
AE.93120	Xây vòm lò	tấn	5.153.640	2.229.431	38.703	7.421.774
AE.93130	Xây đáy lò	tấn	5.351.625	1.836.002	22.639	7.210.266

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93140	Xây đường khói	tấn	5.150.625	2.491.717	37.243	7.679.585

Ghi chú: *Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.*

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm (một số công tác bê tông lót móng sử dụng xi măng PCB30).

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m^3	654.661	217.324	48.497	920.482
AF.11112	- Mác 200	m^3	693.474	217.324	48.497	959.295
AF.11113	- Mác 250	m^3	735.940	217.324	48.497	1.001.761
AF.11114	- Mác 300	m^3	774.222	217.324	48.497	1.040.043
AF.11115	- Mác 350	m^3	814.190	217.324	48.497	1.080.011
AF.11116	- Mác 400	m^3	884.162	217.324	48.497	1.149.983
AF.11117	- Mác 450	m^3	930.904	217.324	48.497	1.196.725
AF.11118	- Mác 500	m^3	1.004.993	217.324	48.497	1.270.814
AF.11119	- Mác 600	m^3	1.102.917	217.324	48.497	1.368.738
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.11111A	- Mác 100	m^3	633.098	217.324	48.497	898.919
AF.11112A	- Mác 150	m^3	674.672	217.324	48.497	940.493
AF.11113A	- Mác 200	m^3	716.246	217.324	48.497	982.067
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.11111B	- Mác 100	m^3	656.123	217.324	48.497	921.944
AF.11112B	- Mác 150	m^3	699.123	217.324	48.497	964.944
AF.11113B	- Mác 200	m^3	743.250	217.324	48.497	1.009.071
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m^3	654.661	180.765	48.497	883.923
AF.11122	- Mác 200	m^3	693.474	180.765	48.497	922.736
AF.11123	- Mác 250	m^3	735.940	180.765	48.497	965.202
AF.11124	- Mác 300	m^3	774.222	180.765	48.497	1.003.484
AF.11125	- Mác 350	m^3	814.190	180.765	48.497	1.043.452
AF.11126	- Mác 400	m^3	884.162	180.765	48.497	1.113.424
AF.11127	- Mác 450	m^3	930.904	180.765	48.497	1.160.166
AF.11128	- Mác 500	m^3	1.004.993	180.765	48.497	1.234.255
AF.11129	- Mác 600	m^3	1.102.917	180.765	48.497	1.332.179
	Chiều rộng > 250cm (sử dụng xi măng PCB30, đá 4x6)					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11121A	- Mác 100	m^3	633.098	180.765	48.497	862.360
AF.11122A	- Mác 150	m^3	674.672	180.765	48.497	903.934
AF.11123A	- Mác 200	m^3	716.246	180.765	48.497	945.508
	Chiều rộng > 250cm (sử dụng xi măng PCB30, đá 2x4)					
AF.11121B	- Mác 100	m^3	656.123	180.765	48.497	885.385
AF.11122B	- Mác 150	m^3	699.123	180.765	48.497	928.385
AF.11123B	- Mác 200	m^3	743.250	180.765	48.497	972.512
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11131	- Mác 150	m^3	679.027	217.324	48.497	944.848
AF.11132	- Mác 200	m^3	721.017	217.324	48.497	986.838
AF.11133	- Mác 250	m^3	763.688	217.324	48.497	1.029.509
AF.11134	- Mác 300	m^3	803.749	217.324	48.497	1.069.570
AF.11135	- Mác 350	m^3	847.890	217.324	48.497	1.113.711
AF.11136	- Mác 400	m^3	883.784	217.324	48.497	1.149.605
AF.11137	- Mác 450	m^3	971.391	217.324	48.497	1.237.212
AF.11138	- Mác 500	m^3	1.034.171	217.324	48.497	1.299.992
AF.11139	- Mác 600	m^3	1.136.269	217.324	48.497	1.402.090
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11141	- Mác 150	m^3	679.027	180.765	48.497	908.289
AF.11142	- Mác 200	m^3	721.017	180.765	48.497	950.279
AF.11143	- Mác 250	m^3	763.688	180.765	48.497	992.950
AF.11144	- Mác 300	m^3	803.749	180.765	48.497	1.033.011
AF.11145	- Mác 350	m^3	847.890	180.765	48.497	1.077.152
AF.11146	- Mác 400	m^3	883.784	180.765	48.497	1.113.046
AF.11147	- Mác 450	m^3	971.391	180.765	48.497	1.200.653
AF.11148	- Mác 500	m^3	1.034.171	180.765	48.497	1.263.433
AF.11149	- Mác 600	m^3	1.136.269	180.765	48.497	1.365.531

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m^3	714.483	249.822	48.845	1.013.150
AF.11212	- Mác 200	m^3	759.235	249.822	48.845	1.057.902
AF.11213	- Mác 250	m^3	804.439	249.822	48.845	1.103.106
AF.11214	- Mác 300	m^3	846.896	249.822	48.845	1.145.563
AF.11215	- Mác 350	m^3	888.230	249.822	48.845	1.186.897
AF.11216	- Mác 400	m^3	961.612	249.822	48.845	1.260.279
AF.11217	- Mác 450	m^3	1.016.337	249.822	48.845	1.315.004
AF.11218	- Mác 500	m^3	1.078.763	249.822	48.845	1.377.430
AF.11219	- Mác 600	m^3	1.166.454	249.822	48.845	1.465.121
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m^3	742.779	300.598	48.845	1.092.222
AF.11222	- Mác 200	m^3	789.303	300.598	48.845	1.138.746

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11223	- Mác 250	m^3	836.298	300.598	48.845	1.185.741
AF.11224	- Mác 300	m^3	880.436	300.598	48.845	1.229.879
AF.11225	- Mác 350	m^3	923.407	300.598	48.845	1.272.850
AF.11226	- Mác 400	m^3	999.695	300.598	48.845	1.349.138
AF.11227	- Mác 450	m^3	1.056.588	300.598	48.845	1.406.031
AF.11228	- Mác 500	m^3	1.121.486	300.598	48.845	1.470.929
AF.11229	- Mác 600	m^3	1.212.651	300.598	48.845	1.562.094
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m^3	685.817	249.822	48.845	984.484
AF.11232	- Mác 200	m^3	728.227	249.822	48.845	1.026.894
AF.11233	- Mác 250	m^3	771.324	249.822	48.845	1.069.991
AF.11234	- Mác 300	m^3	811.786	249.822	48.845	1.110.453
AF.11235	- Mác 350	m^3	856.369	249.822	48.845	1.155.036
AF.11236	- Mác 400	m^3	892.622	249.822	48.845	1.191.289
AF.11237	- Mác 450	m^3	981.105	249.822	48.845	1.279.772
AF.11238	- Mác 500	m^3	1.044.512	249.822	48.845	1.343.179
AF.11239	- Mác 600	m^3	1.147.632	249.822	48.845	1.446.299
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m^3	712.978	300.598	48.845	1.062.421
AF.11242	- Mác 200	m^3	757.068	300.598	48.845	1.106.511
AF.11243	- Mác 250	m^3	801.872	300.598	48.845	1.151.315
AF.11244	- Mác 300	m^3	843.936	300.598	48.845	1.193.379
AF.11245	- Mác 350	m^3	890.285	300.598	48.845	1.239.728
AF.11246	- Mác 400	m^3	927.973	300.598	48.845	1.277.416
AF.11247	- Mác 450	m^3	1.019.961	300.598	48.845	1.369.404
AF.11248	- Mác 500	m^3	1.085.879	300.598	48.845	1.435.322
AF.11249	- Mác 600	m^3	1.193.082	300.598	48.845	1.542.525
	Bê tông móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m^3	661.208	249.822	48.845	959.875
AF.11252	- Mác 200	m^3	700.409	249.822	48.845	999.076
AF.11253	- Mác 250	m^3	743.299	249.822	48.845	1.041.966
AF.11254	- Mác 300	m^3	781.965	249.822	48.845	1.080.632
AF.11255	- Mác 350	m^3	822.332	249.822	48.845	1.120.999
AF.11256	- Mác 400	m^3	893.004	249.822	48.845	1.191.671
AF.11257	- Mác 450	m^3	940.213	249.822	48.845	1.238.880
AF.11258	- Mác 500	m^3	1.015.043	249.822	48.845	1.313.710
AF.11259	- Mác 600	m^3	1.113.947	249.822	48.845	1.412.614
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m^3	687.394	300.598	48.845	1.036.837
AF.11262	- Mác 200	m^3	728.148	300.598	48.845	1.077.591
AF.11263	- Mác 250	m^3	772.737	300.598	48.845	1.122.180
AF.11264	- Mác 300	m^3	812.934	300.598	48.845	1.162.377
AF.11265	- Mác 350	m^3	854.900	300.598	48.845	1.204.343
AF.11266	- Mác 400	m^3	928.370	300.598	48.845	1.277.813
AF.11267	- Mác 450	m^3	977.449	300.598	48.845	1.326.892
AF.11268	- Mác 500	m^3	1.055.243	300.598	48.845	1.404.686
AF.11269	- Mác 600	m^3	1.158.063	300.598	48.845	1.507.506

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m^3	714.483	241.697	48.497	1.004.677
AF.11312	- Mác 200	m^3	759.235	241.697	48.497	1.049.429
AF.11313	- Mác 250	m^3	804.439	241.697	48.497	1.094.633
AF.11314	- Mác 300	m^3	846.896	241.697	48.497	1.137.090
AF.11315	- Mác 350	m^3	888.230	241.697	48.497	1.178.424
AF.11316	- Mác 400	m^3	961.612	241.697	48.497	1.251.806
AF.11317	- Mác 450	m^3	1.016.337	241.697	48.497	1.306.531
AF.11318	- Mác 500	m^3	1.078.763	241.697	48.497	1.368.957
AF.11319	- Mác 600	m^3	1.166.454	241.697	48.497	1.456.648
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m^3	685.817	241.697	48.497	976.011
AF.11322	- Mác 200	m^3	728.227	241.697	48.497	1.018.421
AF.11323	- Mác 250	m^3	771.324	241.697	48.497	1.061.518
AF.11324	- Mác 300	m^3	811.786	241.697	48.497	1.101.980
AF.11325	- Mác 350	m^3	856.369	241.697	48.497	1.146.563
AF.11326	- Mác 400	m^3	892.622	241.697	48.497	1.182.816
AF.11327	- Mác 450	m^3	981.105	241.697	48.497	1.271.299
AF.11328	- Mác 500	m^3	1.044.512	241.697	48.497	1.334.706
AF.11329	- Mác 600	m^3	1.147.632	241.697	48.497	1.437.826
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m^3	661.208	241.697	48.497	951.402
AF.11332	- Mác 200	m^3	700.409	241.697	48.497	990.603
AF.11333	- Mác 250	m^3	743.299	241.697	48.497	1.033.493
AF.11334	- Mác 300	m^3	781.965	241.697	48.497	1.072.159
AF.11335	- Mác 350	m^3	822.332	241.697	48.497	1.112.526
AF.11336	- Mác 400	m^3	893.004	241.697	48.497	1.183.198
AF.11337	- Mác 450	m^3	940.213	241.697	48.497	1.230.407
AF.11338	- Mác 500	m^3	1.015.043	241.697	48.497	1.305.237
AF.11339	- Mác 600	m^3	1.113.947	241.697	48.497	1.404.141
	Bê tông bệ máy					
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m^3	714.483	367.624	48.845	1.130.952
AF.11412	- Mác 200	m^3	759.235	367.624	48.845	1.175.704
AF.11413	- Mác 250	m^3	804.439	367.624	48.845	1.220.908
AF.11414	- Mác 300	m^3	846.896	367.624	48.845	1.263.365
AF.11415	- Mác 350	m^3	888.230	367.624	48.845	1.304.699
AF.11416	- Mác 400	m^3	961.612	367.624	48.845	1.378.081
AF.11417	- Mác 450	m^3	1.016.337	367.624	48.845	1.432.806
AF.11418	- Mác 500	m^3	1.078.763	367.624	48.845	1.495.232
AF.11419	- Mác 600	m^3	1.166.454	367.624	48.845	1.582.923
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m^3	685.817	367.624	48.845	1.102.286
AF.11422	- Mác 200	m^3	728.227	367.624	48.845	1.144.696
AF.11423	- Mác 250	m^3	771.324	367.624	48.845	1.187.793
AF.11424	- Mác 300	m^3	811.786	367.624	48.845	1.228.255

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11425	- Mác 350	m^3	856.369	367.624	48.845	1.272.838
AF.11426	- Mác 400	m^3	892.622	367.624	48.845	1.309.091
AF.11427	- Mác 450	m^3	981.105	367.624	48.845	1.397.574
AF.11428	- Mác 500	m^3	1.044.512	367.624	48.845	1.460.981
AF.11429	- Mác 600	m^3	1.147.632	367.624	48.845	1.564.101
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m^3	661.208	367.624	48.845	1.077.677
AF.11432	- Mác 200	m^3	700.409	367.624	48.845	1.116.878
AF.11433	- Mác 250	m^3	743.299	367.624	48.845	1.159.768
AF.11434	- Mác 300	m^3	781.965	367.624	48.845	1.198.434
AF.11435	- Mác 350	m^3	822.332	367.624	48.845	1.238.801
AF.11436	- Mác 400	m^3	893.004	367.624	48.845	1.309.473
AF.11437	- Mác 450	m^3	940.213	367.624	48.845	1.356.682
AF.11438	- Mác 500	m^3	1.015.043	367.624	48.845	1.431.512
AF.11439	- Mác 600	m^3	1.113.947	367.624	48.845	1.530.416

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường					
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12111	- Mác 150	m^3	742.779	553.036	70.933	1.366.748
AF.12112	- Mác 200	m^3	789.303	553.036	70.933	1.413.272
AF.12113	- Mác 250	m^3	836.298	553.036	70.933	1.460.267
AF.12114	- Mác 300	m^3	880.436	553.036	70.933	1.504.405
AF.12115	- Mác 350	m^3	923.407	553.036	70.933	1.547.376
AF.12116	- Mác 400	m^3	999.695	553.036	70.933	1.623.664
AF.12117	- Mác 450	m^3	1.056.588	553.036	70.933	1.680.557
AF.12118	- Mác 500	m^3	1.121.486	553.036	70.933	1.745.455
AF.12119	- Mác 600	m^3	1.212.651	553.036	70.933	1.836.620
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12121	- Mác 150	m^3	742.779	655.204	124.487	1.522.470
AF.12122	- Mác 200	m^3	789.303	655.204	124.487	1.568.994
AF.12123	- Mác 250	m^3	836.298	655.204	124.487	1.615.989
AF.12124	- Mác 300	m^3	880.436	655.204	124.487	1.660.127
AF.12125	- Mác 350	m^3	923.407	655.204	124.487	1.703.098
AF.12126	- Mác 400	m^3	999.695	655.204	124.487	1.779.386
AF.12127	- Mác 450	m^3	1.056.588	655.204	124.487	1.836.279
AF.12128	- Mác 500	m^3	1.121.486	655.204	124.487	1.901.177
AF.12129	- Mác 600	m^3	1.212.651	655.204	124.487	1.992.342
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m^3	742.779	510.837	70.933	1.324.549

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12132	- Mác 200	m^3	789.303	510.837	70.933	1.371.073
AF.12133	- Mác 250	m^3	836.298	510.837	70.933	1.418.068
AF.12134	- Mác 300	m^3	880.436	510.837	70.933	1.462.206
AF.12135	- Mác 350	m^3	923.407	510.837	70.933	1.505.177
AF.12136	- Mác 400	m^3	999.695	510.837	70.933	1.581.465
AF.12137	- Mác 450	m^3	1.056.588	510.837	70.933	1.638.358
AF.12138	- Mác 500	m^3	1.121.486	510.837	70.933	1.703.256
AF.12139	- Mác 600	m^3	1.212.651	510.837	70.933	1.794.421
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m^3	742.779	615.225	124.487	1.482.491
AF.12142	- Mác 200	m^3	789.303	615.225	124.487	1.529.015
AF.12143	- Mác 250	m^3	836.298	615.225	124.487	1.576.010
AF.12144	- Mác 300	m^3	880.436	615.225	124.487	1.620.148
AF.12145	- Mác 350	m^3	923.407	615.225	124.487	1.663.119
AF.12146	- Mác 400	m^3	999.695	615.225	124.487	1.739.407
AF.12147	- Mác 450	m^3	1.056.588	615.225	124.487	1.796.300
AF.12148	- Mác 500	m^3	1.121.486	615.225	124.487	1.861.198
AF.12149	- Mác 600	m^3	1.212.651	615.225	124.487	1.952.363
	Bê tông tường, đá 2x4 Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m^3	712.978	553.036	70.933	1.336.947
AF.12152	- Mác 200	m^3	757.068	553.036	70.933	1.381.037
AF.12153	- Mác 250	m^3	801.872	553.036	70.933	1.425.841
AF.12154	- Mác 300	m^3	843.936	553.036	70.933	1.467.905
AF.12155	- Mác 350	m^3	890.285	553.036	70.933	1.514.254
AF.12156	- Mác 400	m^3	927.973	553.036	70.933	1.551.942
AF.12157	- Mác 450	m^3	1.019.961	553.036	70.933	1.643.930
AF.12158	- Mác 500	m^3	1.085.879	553.036	70.933	1.709.848
AF.12159	- Mác 600	m^3	1.193.082	553.036	70.933	1.817.051
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m^3	712.978	655.204	124.487	1.492.669
AF.12162	- Mác 200	m^3	757.068	655.204	124.487	1.536.759
AF.12163	- Mác 250	m^3	801.872	655.204	124.487	1.581.563
AF.12164	- Mác 300	m^3	843.936	655.204	124.487	1.623.627
AF.12165	- Mác 350	m^3	890.285	655.204	124.487	1.669.976
AF.12166	- Mác 400	m^3	927.973	655.204	124.487	1.707.664
AF.12167	- Mác 450	m^3	1.019.961	655.204	124.487	1.799.652
AF.12168	- Mác 500	m^3	1.085.879	655.204	124.487	1.865.570
AF.12169	- Mác 600	m^3	1.193.082	655.204	124.487	1.972.773
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m^3	712.978	510.837	70.933	1.294.748
AF.12172	- Mác 200	m^3	757.068	510.837	70.933	1.338.838
AF.12173	- Mác 250	m^3	801.872	510.837	70.933	1.383.642
AF.12174	- Mác 300	m^3	843.936	510.837	70.933	1.425.706
AF.12175	- Mác 350	m^3	890.285	510.837	70.933	1.472.055
AF.12176	- Mác 400	m^3	927.973	510.837	70.933	1.509.743

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12177	- Mác 450	m^3	1.019.961	510.837	70.933	1.601.731
AF.12178	- Mác 500	m^3	1.085.879	510.837	70.933	1.667.649
AF.12179	- Mác 600	m^3	1.193.082	510.837	70.933	1.774.852
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12181	- Mác 150	m^3	712.978	615.225	124.487	1.452.690
AF.12182	- Mác 200	m^3	757.068	615.225	124.487	1.496.780
AF.12183	- Mác 250	m^3	801.872	615.225	124.487	1.541.584
AF.12184	- Mác 300	m^3	843.936	615.225	124.487	1.583.648
AF.12185	- Mác 350	m^3	890.285	615.225	124.487	1.629.997
AF.12186	- Mác 400	m^3	927.973	615.225	124.487	1.667.685
AF.12187	- Mác 450	m^3	1.019.961	615.225	124.487	1.759.673
AF.12188	- Mác 500	m^3	1.085.879	615.225	124.487	1.825.591
AF.12189	- Mác 600	m^3	1.193.082	615.225	124.487	1.932.794

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤ $0,1m^2$, chiều cao ≤6m					
AF.12211	- Mác 150	m^3	742.779	699.624	70.933	1.513.336
AF.12212	- Mác 200	m^3	789.303	699.624	70.933	1.559.860
AF.12213	- Mác 250	m^3	836.298	699.624	70.933	1.606.855
AF.12214	- Mác 300	m^3	880.436	699.624	70.933	1.650.993
AF.12215	- Mác 350	m^3	923.407	699.624	70.933	1.693.964
AF.12216	- Mác 400	m^3	999.695	699.624	70.933	1.770.252
AF.12217	- Mác 450	m^3	1.056.588	699.624	70.933	1.827.145
AF.12218	- Mác 500	m^3	1.121.486	699.624	70.933	1.892.043
AF.12219	- Mác 600	m^3	1.212.651	699.624	70.933	1.983.208
	Tiết diện cột ≤ $0,1m^2$, chiều cao ≤28m					
AF.12221	- Mác 150	m^3	742.779	748.487	124.487	1.615.753
AF.12222	- Mác 200	m^3	789.303	748.487	124.487	1.662.277
AF.12223	- Mác 250	m^3	836.298	748.487	124.487	1.709.272
AF.12224	- Mác 300	m^3	880.436	748.487	124.487	1.753.410
AF.12225	- Mác 350	m^3	923.407	748.487	124.487	1.796.381
AF.12226	- Mác 400	m^3	999.695	748.487	124.487	1.872.669
AF.12227	- Mác 450	m^3	1.056.588	748.487	124.487	1.929.562
AF.12228	- Mác 500	m^3	1.121.486	748.487	124.487	1.994.460
AF.12229	- Mác 600	m^3	1.212.651	748.487	124.487	2.085.625
	Tiết diện cột > $0,1m^2$, chiều cao ≤6m					
AF.12231	- Mác 150	m^3	742.779	630.773	75.788	1.449.340
AF.12232	- Mác 200	m^3	789.303	630.773	75.788	1.495.864
AF.12233	- Mác 250	m^3	836.298	630.773	75.788	1.542.859

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12234	- Mác 300	m^3	880.436	630.773	75.788	1.586.997
AF.12235	- Mác 350	m^3	923.407	630.773	75.788	1.629.968
AF.12236	- Mác 400	m^3	999.695	630.773	75.788	1.706.256
AF.12237	- Mác 450	m^3	1.056.588	630.773	75.788	1.763.149
AF.12238	- Mác 500	m^3	1.121.486	630.773	75.788	1.828.047
AF.12239	- Mác 600	m^3	1.212.651	630.773	75.788	1.919.212
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m^3	742.779	672.972	129.342	1.545.093
AF.12242	- Mác 200	m^3	789.303	672.972	129.342	1.591.617
AF.12243	- Mác 250	m^3	836.298	672.972	129.342	1.638.612
AF.12244	- Mác 300	m^3	880.436	672.972	129.342	1.682.750
AF.12245	- Mác 350	m^3	923.407	672.972	129.342	1.725.721
AF.12246	- Mác 400	m^3	999.695	672.972	129.342	1.802.009
AF.12247	- Mác 450	m^3	1.056.588	672.972	129.342	1.858.902
AF.12248	- Mác 500	m^3	1.121.486	672.972	129.342	1.923.800
AF.12249	- Mác 600	m^3	1.212.651	672.972	129.342	2.014.965
	Bê tông cột, đá 2x4 Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m^3	712.978	699.624	70.933	1.483.535
AF.12252	- Mác 200	m^3	757.068	699.624	70.933	1.527.625
AF.12253	- Mác 250	m^3	801.872	699.624	70.933	1.572.429
AF.12254	- Mác 300	m^3	843.936	699.624	70.933	1.614.493
AF.12255	- Mác 350	m^3	890.285	699.624	70.933	1.660.842
AF.12256	- Mác 400	m^3	927.973	699.624	70.933	1.698.530
AF.12257	- Mác 450	m^3	1.019.961	699.624	70.933	1.790.518
AF.12258	- Mác 500	m^3	1.085.879	699.624	70.933	1.856.436
AF.12259	- Mác 600	m^3	1.193.082	699.624	70.933	1.963.639
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m^3	712.978	748.487	124.487	1.585.952
AF.12262	- Mác 200	m^3	757.068	748.487	124.487	1.630.042
AF.12263	- Mác 250	m^3	801.872	748.487	124.487	1.674.846
AF.12264	- Mác 300	m^3	843.936	748.487	124.487	1.716.910
AF.12265	- Mác 350	m^3	890.285	748.487	124.487	1.763.259
AF.12266	- Mác 400	m^3	927.973	748.487	124.487	1.800.947
AF.12267	- Mác 450	m^3	1.019.961	748.487	124.487	1.892.935
AF.12268	- Mác 500	m^3	1.085.879	748.487	124.487	1.958.853
AF.12269	- Mác 600	m^3	1.193.082	748.487	124.487	2.066.056
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m^3	712.978	630.773	75.788	1.419.539
AF.12272	- Mác 200	m^3	757.068	630.773	75.788	1.463.629
AF.12273	- Mác 250	m^3	801.872	630.773	75.788	1.508.433
AF.12274	- Mác 300	m^3	843.936	630.773	75.788	1.550.497
AF.12275	- Mác 350	m^3	890.285	630.773	75.788	1.596.846
AF.12276	- Mác 400	m^3	927.973	630.773	75.788	1.634.534
AF.12277	- Mác 450	m^3	1.019.961	630.773	75.788	1.726.522
AF.12278	- Mác 500	m^3	1.085.879	630.773	75.788	1.792.440

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12279	- Mác 600 Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤28m	m^3	1.193.082	630.773	75.788	1.899.643
AF.12281	- Mác 150	m^3	712.978	672.972	129.342	1.515.292
AF.12282	- Mác 200	m^3	757.068	672.972	129.342	1.559.382
AF.12283	- Mác 250	m^3	801.872	672.972	129.342	1.604.186
AF.12284	- Mác 300	m^3	843.936	672.972	129.342	1.646.250
AF.12285	- Mác 350	m^3	890.285	672.972	129.342	1.692.599
AF.12286	- Mác 400	m^3	927.973	672.972	129.342	1.730.287
AF.12287	- Mác 450	m^3	1.019.961	672.972	129.342	1.822.275
AF.12288	- Mác 500	m^3	1.085.879	672.972	129.342	1.888.193
AF.12289	- Mác 600	m^3	1.193.082	672.972	129.342	1.995.396

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng nhà Chiều cao ≤ 6m					
AF.12311	- Mác 150	m^3	714.483	542.296	70.933	1.327.712
AF.12312	- Mác 200	m^3	759.235	542.296	70.933	1.372.464
AF.12313	- Mác 250	m^3	804.439	542.296	70.933	1.417.668
AF.12314	- Mác 300	m^3	846.896	542.296	70.933	1.460.125
AF.12315	- Mác 350	m^3	888.230	542.296	70.933	1.501.459
AF.12316	- Mác 400	m^3	961.612	542.296	70.933	1.574.841
AF.12317	- Mác 450	m^3	1.016.337	542.296	70.933	1.629.566
AF.12318	- Mác 500	m^3	1.078.763	542.296	70.933	1.691.992
AF.12319	- Mác 600	m^3	1.166.454	542.296	70.933	1.779.683
	Chiều cao ≤ 28m					
AF.12321	- Mác 150	m^3	714.483	578.855	124.487	1.417.825
AF.12322	- Mác 200	m^3	759.235	578.855	124.487	1.462.577
AF.12323	- Mác 250	m^3	804.439	578.855	124.487	1.507.781
AF.12324	- Mác 300	m^3	846.896	578.855	124.487	1.550.238
AF.12325	- Mác 350	m^3	888.230	578.855	124.487	1.591.572
AF.12326	- Mác 400	m^3	961.612	578.855	124.487	1.664.954
AF.12327	- Mác 450	m^3	1.016.337	578.855	124.487	1.719.679
AF.12328	- Mác 500	m^3	1.078.763	578.855	124.487	1.782.105
AF.12329	- Mác 600	m^3	1.166.454	578.855	124.487	1.869.796

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
AF.12411	- Mác 150	m^3	714.483	413.112	94.294	1.221.889
AF.12412	- Mác 200	m^3	759.235	413.112	94.294	1.266.641
AF.12413	- Mác 250	m^3	804.439	413.112	94.294	1.311.845
AF.12414	- Mác 300	m^3	846.896	413.112	94.294	1.354.302
AF.12415	- Mác 350	m^3	888.230	413.112	94.294	1.395.636
AF.12416	- Mác 400	m^3	961.612	413.112	94.294	1.469.018
AF.12417	- Mác 450	m^3	1.016.337	413.112	94.294	1.523.743
AF.12418	- Mác 500	m^3	1.078.763	413.112	94.294	1.586.169
AF.12419	- Mác 600	m^3	1.166.454	413.112	94.294	1.673.860
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2					
AF.12511	- Mác 150	m^3	714.483	590.794	94.294	1.399.571
AF.12512	- Mác 200	m^3	759.235	590.794	94.294	1.444.323
AF.12513	- Mác 250	m^3	804.439	590.794	94.294	1.489.527
AF.12514	- Mác 300	m^3	846.896	590.794	94.294	1.531.984
AF.12515	- Mác 350	m^3	888.230	590.794	94.294	1.573.318
AF.12516	- Mác 400	m^3	961.612	590.794	94.294	1.646.700
AF.12517	- Mác 450	m^3	1.016.337	590.794	94.294	1.701.425
AF.12518	- Mác 500	m^3	1.078.763	590.794	94.294	1.763.851
AF.12519	- Mác 600	m^3	1.166.454	590.794	94.294	1.851.542
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m^3	714.483	450.869	94.294	1.259.646
AF.12612	- Mác 200	m^3	759.235	450.869	94.294	1.304.398
AF.12613	- Mác 250	m^3	804.439	450.869	94.294	1.349.602
AF.12614	- Mác 300	m^3	846.896	450.869	94.294	1.392.059
AF.12615	- Mác 350	m^3	888.230	450.869	94.294	1.433.393
AF.12616	- Mác 400	m^3	961.612	450.869	94.294	1.506.775
AF.12617	- Mác 450	m^3	1.016.337	450.869	94.294	1.561.500
AF.12618	- Mác 500	m^3	1.078.763	450.869	94.294	1.623.926
AF.12619	- Mác 600	m^3	1.166.454	450.869	94.294	1.711.617
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m^3	714.483	477.521	94.294	1.286.298
AF.12622	- Mác 200	m^3	759.235	477.521	94.294	1.331.050
AF.12623	- Mác 250	m^3	804.439	477.521	94.294	1.376.254
AF.12624	- Mác 300	m^3	846.896	477.521	94.294	1.418.711
AF.12625	- Mác 350	m^3	888.230	477.521	94.294	1.460.045
AF.12626	- Mác 400	m^3	961.612	477.521	94.294	1.533.427
AF.12627	- Mác 450	m^3	1.016.337	477.521	94.294	1.588.152
AF.12628	- Mác 500	m^3	1.078.763	477.521	94.294	1.650.578
AF.12629	- Mác 600	m^3	1.166.454	477.521	94.294	1.738.269

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m^3	714.483	310.944	48.845	1.074.272
AF.13112	- Mác 200	m^3	759.235	310.944	48.845	1.119.024
AF.13113	- Mác 250	m^3	804.439	310.944	48.845	1.164.228
AF.13114	- Mác 300	m^3	846.896	310.944	48.845	1.206.685
AF.13115	- Mác 350	m^3	888.230	310.944	48.845	1.248.019
AF.13116	- Mác 400	m^3	961.612	310.944	48.845	1.321.401
AF.13117	- Mác 450	m^3	1.016.337	310.944	48.845	1.376.126
AF.13118	- Mác 500	m^3	1.078.763	310.944	48.845	1.438.552
AF.13119	- Mác 600	m^3	1.166.454	310.944	48.845	1.526.243
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m^3	685.817	310.944	48.845	1.045.606
AF.13122	- Mác 200	m^3	728.227	310.944	48.845	1.088.016
AF.13123	- Mác 250	m^3	771.324	310.944	48.845	1.131.113
AF.13124	- Mác 300	m^3	811.786	310.944	48.845	1.171.575
AF.13125	- Mác 350	m^3	856.369	310.944	48.845	1.216.158
AF.13126	- Mác 400	m^3	892.622	310.944	48.845	1.252.411
AF.13127	- Mác 450	m^3	981.105	310.944	48.845	1.340.894
AF.13128	- Mác 500	m^3	1.044.512	310.944	48.845	1.404.301
AF.13129	- Mác 600	m^3	1.147.632	310.944	48.845	1.507.421
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m^3	714.483	368.691	48.845	1.132.019
AF.13212	- Mác 200	m^3	759.235	368.691	48.845	1.176.771
AF.13213	- Mác 250	m^3	804.439	368.691	48.845	1.221.975
AF.13214	- Mác 300	m^3	846.896	368.691	48.845	1.264.432
AF.13215	- Mác 350	m^3	888.230	368.691	48.845	1.305.766
AF.13216	- Mác 400	m^3	961.612	368.691	48.845	1.379.148
AF.13217	- Mác 450	m^3	1.016.337	368.691	48.845	1.433.873
AF.13218	- Mác 500	m^3	1.078.763	368.691	48.845	1.496.299
AF.13219	- Mác 600	m^3	1.166.454	368.691	48.845	1.583.990
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m^3	685.817	368.691	48.845	1.103.353
AF.13222	- Mác 200	m^3	728.227	368.691	48.845	1.145.763
AF.13223	- Mác 250	m^3	771.324	368.691	48.845	1.188.860
AF.13224	- Mác 300	m^3	811.786	368.691	48.845	1.229.322
AF.13225	- Mác 350	m^3	856.369	368.691	48.845	1.273.905
AF.13226	- Mác 400	m^3	892.622	368.691	48.845	1.310.158
AF.13227	- Mác 450	m^3	981.105	368.691	48.845	1.398.641
AF.13228	- Mác 500	m^3	1.044.512	368.691	48.845	1.462.048
AF.13229	- Mác 600	m^3	1.147.632	368.691	48.845	1.565.168

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m^3	742.779	661.867	70.933	1.475.579
AF.13312	- Mác 200	m^3	789.303	661.867	70.933	1.522.103
AF.13313	- Mác 250	m^3	836.298	661.867	70.933	1.569.098
AF.13314	- Mác 300	m^3	880.436	661.867	70.933	1.613.236
AF.13315	- Mác 350	m^3	923.407	661.867	70.933	1.656.207
AF.13316	- Mác 400	m^3	999.695	661.867	70.933	1.732.495
AF.13317	- Mác 450	m^3	1.056.588	661.867	70.933	1.789.388
AF.13318	- Mác 500	m^3	1.121.486	661.867	70.933	1.854.286
AF.13319	- Mác 600	m^3	1.212.651	661.867	70.933	1.945.451
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321	- Mác 150	m^3	742.779	557.479	70.933	1.371.191
AF.13322	- Mác 200	m^3	789.303	557.479	70.933	1.417.715
AF.13323	- Mác 250	m^3	836.298	557.479	70.933	1.464.710
AF.13324	- Mác 300	m^3	880.436	557.479	70.933	1.508.848
AF.13325	- Mác 350	m^3	923.407	557.479	70.933	1.551.819
AF.13326	- Mác 400	m^3	999.695	557.479	70.933	1.628.107
AF.13327	- Mác 450	m^3	1.056.588	557.479	70.933	1.685.000
AF.13328	- Mác 500	m^3	1.121.486	557.479	70.933	1.749.898
AF.13329	- Mác 600	m^3	1.212.651	557.479	70.933	1.841.063
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m^3	728.631	530.826	70.933	1.330.390
AF.13332	- Mác 200	m^3	774.269	530.826	70.933	1.376.028
AF.13333	- Mác 250	m^3	820.368	530.826	70.933	1.422.127
AF.13334	- Mác 300	m^3	863.666	530.826	70.933	1.465.425
AF.13335	- Mác 350	m^3	905.819	530.826	70.933	1.507.578
AF.13336	- Mác 400	m^3	980.653	530.826	70.933	1.582.412
AF.13337	- Mác 450	m^3	1.036.463	530.826	70.933	1.638.222
AF.13338	- Mác 500	m^3	1.100.124	530.826	70.933	1.701.883
AF.13339	- Mác 600	m^3	1.189.553	530.826	70.933	1.791.312
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m^3	728.631	490.848	48.845	1.268.324
AF.13412	- Mác 200	m^3	774.269	490.848	48.845	1.313.962
AF.13413	- Mác 250	m^3	820.368	490.848	48.845	1.360.061
AF.13414	- Mác 300	m^3	863.666	490.848	48.845	1.403.359
AF.13415	- Mác 350	m^3	905.819	490.848	48.845	1.445.512
AF.13416	- Mác 400	m^3	980.653	490.848	48.845	1.520.346
AF.13417	- Mác 450	m^3	1.036.463	490.848	48.845	1.576.156
AF.13418	- Mác 500	m^3	1.100.124	490.848	48.845	1.639.817
AF.13419	- Mác 600	m^3	1.189.553	490.848	48.845	1.729.246

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m^3	721.557	453.090	134.589	1.309.236
AF.14112	- Mác 200	m^3	766.752	453.090	134.589	1.354.431
AF.14113	- Mác 250	m^3	812.404	453.090	134.589	1.400.083
AF.14114	- Mác 300	m^3	855.281	453.090	134.589	1.442.960
AF.14115	- Mác 350	m^3	897.024	453.090	134.589	1.484.703
AF.14116	- Mác 400	m^3	971.133	453.090	134.589	1.558.812
AF.14117	- Mác 450	m^3	1.026.400	453.090	134.589	1.614.079
AF.14118	- Mác 500	m^3	1.089.443	453.090	134.589	1.677.122
AF.14119	- Mác 600	m^3	1.178.004	453.090	134.589	1.765.683
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m^3	721.557	541.931	503.028	1.766.516
AF.14122	- Mác 200	m^3	766.752	541.931	503.028	1.811.711
AF.14123	- Mác 250	m^3	812.404	541.931	503.028	1.857.363
AF.14124	- Mác 300	m^3	855.281	541.931	503.028	1.900.240
AF.14125	- Mác 350	m^3	897.024	541.931	503.028	1.941.983
AF.14126	- Mác 400	m^3	971.133	541.931	503.028	2.016.092
AF.14127	- Mác 450	m^3	1.026.400	541.931	503.028	2.071.359
AF.14128	- Mác 500	m^3	1.089.443	541.931	503.028	2.134.402
AF.14129	- Mác 600	m^3	1.178.004	541.931	503.028	2.222.963
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m^3	721.557	573.026	134.589	1.429.172
AF.14212	- Mác 200	m^3	766.752	573.026	134.589	1.474.367
AF.14213	- Mác 250	m^3	812.404	573.026	134.589	1.520.019
AF.14214	- Mác 300	m^3	855.281	573.026	134.589	1.562.896
AF.14215	- Mác 350	m^3	897.024	573.026	134.589	1.604.639
AF.14216	- Mác 400	m^3	971.133	573.026	134.589	1.678.748
AF.14217	- Mác 450	m^3	1.026.400	573.026	134.589	1.734.015
AF.14218	- Mác 500	m^3	1.089.443	573.026	134.589	1.797.058
AF.14219	- Mác 600	m^3	1.178.004	573.026	134.589	1.885.619
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m^3	721.557	650.762	503.028	1.875.347
AF.14222	- Mác 200	m^3	766.752	650.762	503.028	1.920.542
AF.14223	- Mác 250	m^3	812.404	650.762	503.028	1.966.194
AF.14224	- Mác 300	m^3	855.281	650.762	503.028	2.009.071
AF.14225	- Mác 350	m^3	897.024	650.762	503.028	2.050.814
AF.14226	- Mác 400	m^3	971.133	650.762	503.028	2.124.923
AF.14227	- Mác 450	m^3	1.026.400	650.762	503.028	2.180.190
AF.14228	- Mác 500	m^3	1.089.443	650.762	503.028	2.243.233
AF.14229	- Mác 600	m^3	1.178.004	650.762	503.028	2.331.794
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m^3	692.607	453.090	134.589	1.280.286
AF.14132	- Mác 200	m^3	735.437	453.090	134.589	1.323.116
AF.14133	- Mác 250	m^3	778.961	453.090	134.589	1.366.640
AF.14134	- Mác 300	m^3	819.824	453.090	134.589	1.407.503
AF.14135	- Mác 350	m^3	864.848	453.090	134.589	1.452.527
AF.14136	- Mác 400	m^3	901.459	453.090	134.589	1.489.138
AF.14137	- Mác 450	m^3	990.819	453.090	134.589	1.578.498
AF.14138	- Mác 500	m^3	1.054.854	453.090	134.589	1.642.533
AF.14139	- Mác 600	m^3	1.158.994	453.090	134.589	1.746.673
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.14141	- Mác 150	m^3	692.607	541.931	503.028	1.737.566
AF.14142	- Mác 200	m^3	735.437	541.931	503.028	1.780.396
AF.14143	- Mác 250	m^3	778.961	541.931	503.028	1.823.920
AF.14144	- Mác 300	m^3	819.824	541.931	503.028	1.864.783
AF.14145	- Mác 350	m^3	864.848	541.931	503.028	1.909.807
AF.14146	- Mác 400	m^3	901.459	541.931	503.028	1.946.418
AF.14147	- Mác 450	m^3	990.819	541.931	503.028	2.035.778
AF.14148	- Mác 500	m^3	1.054.854	541.931	503.028	2.099.813
AF.14149	- Mác 600	m^3	1.158.994	541.931	503.028	2.203.953
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m^3	692.607	573.026	134.589	1.400.222
AF.14232	- Mác 200	m^3	735.437	573.026	134.589	1.443.052
AF.14233	- Mác 250	m^3	778.961	573.026	134.589	1.486.576
AF.14234	- Mác 300	m^3	819.824	573.026	134.589	1.527.439
AF.14235	- Mác 350	m^3	864.848	573.026	134.589	1.572.463
AF.14236	- Mác 400	m^3	901.459	573.026	134.589	1.609.074
AF.14237	- Mác 450	m^3	990.819	573.026	134.589	1.698.434
AF.14238	- Mác 500	m^3	1.054.854	573.026	134.589	1.762.469
AF.14239	- Mác 600	m^3	1.158.994	573.026	134.589	1.866.609
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m^3	692.607	650.762	503.028	1.846.397
AF.14242	- Mác 200	m^3	735.437	650.762	503.028	1.889.227
AF.14243	- Mác 250	m^3	778.961	650.762	503.028	1.932.751
AF.14244	- Mác 300	m^3	819.824	650.762	503.028	1.973.614
AF.14245	- Mác 350	m^3	864.848	650.762	503.028	2.018.638
AF.14246	- Mác 400	m^3	901.459	650.762	503.028	2.055.249
AF.14247	- Mác 450	m^3	990.819	650.762	503.028	2.144.609
AF.14248	- Mác 500	m^3	1.054.854	650.762	503.028	2.208.644
AF.14249	- Mác 600	m^3	1.158.994	650.762	503.028	2.312.784

AF.14300 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m^3	721.557	466.416	48.982	1.236.955
AF.14312	- Mác 200	m^3	766.752	466.416	48.982	1.282.150
AF.14313	- Mác 250	m^3	812.404	466.416	48.982	1.327.802
AF.14314	- Mác 300	m^3	855.281	466.416	48.982	1.370.679
AF.14315	- Mác 350	m^3	897.024	466.416	48.982	1.412.422
AF.14316	- Mác 400	m^3	971.133	466.416	48.982	1.486.531
AF.14317	- Mác 450	m^3	1.026.400	466.416	48.982	1.541.798
AF.14318	- Mác 500	m^3	1.089.443	466.416	48.982	1.604.841
AF.14319	- Mác 600	m^3	1.178.004	466.416	48.982	1.693.402
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m^3	721.557	699.624	27.514	1.448.695
AF.14322	- Mác 200	m^3	766.752	699.624	27.514	1.493.890
AF.14323	- Mác 250	m^3	812.404	699.624	27.514	1.539.542
AF.14324	- Mác 300	m^3	855.281	699.624	27.514	1.582.419
AF.14325	- Mác 350	m^3	897.024	699.624	27.514	1.624.162
AF.14326	- Mác 400	m^3	971.133	699.624	27.514	1.698.271
AF.14327	- Mác 450	m^3	1.026.400	699.624	27.514	1.753.538
AF.14328	- Mác 500	m^3	1.089.443	699.624	27.514	1.816.581
AF.14329	- Mác 600	m^3	1.178.004	699.624	27.514	1.905.142
	Đá 2x4					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m^3	692.607	466.416	48.982	1.208.005
AF.14332	- Mác 200	m^3	735.437	466.416	48.982	1.250.835
AF.14333	- Mác 250	m^3	778.961	466.416	48.982	1.294.359
AF.14334	- Mác 300	m^3	819.824	466.416	48.982	1.335.222
AF.14335	- Mác 350	m^3	864.848	466.416	48.982	1.380.246
AF.14336	- Mác 400	m^3	901.459	466.416	48.982	1.416.857
AF.14337	- Mác 450	m^3	990.819	466.416	48.982	1.506.217
AF.14338	- Mác 500	m^3	1.054.854	466.416	48.982	1.570.252
AF.14339	- Mác 600	m^3	1.158.994	466.416	48.982	1.674.392
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m^3	692.607	699.624	27.514	1.419.745
AF.14342	- Mác 200	m^3	735.437	699.624	27.514	1.462.575
AF.14343	- Mác 250	m^3	778.961	699.624	27.514	1.506.099
AF.14344	- Mác 300	m^3	819.824	699.624	27.514	1.546.962
AF.14345	- Mác 350	m^3	864.848	699.624	27.514	1.591.986
AF.14346	- Mác 400	m^3	901.459	699.624	27.514	1.628.597
AF.14347	- Mác 450	m^3	990.819	699.624	27.514	1.717.957
AF.14348	- Mác 500	m^3	1.054.854	699.624	27.514	1.781.992
AF.14349	- Mác 600	m^3	1.158.994	699.624	27.514	1.886.132

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT
AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG
AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m^3	735.705	692.961	70.933	1.499.599
AF.15112	- Mác 200	m^3	781.786	692.961	70.933	1.545.680
AF.15113	- Mác 250	m^3	828.333	692.961	70.933	1.592.227
AF.15114	- Mác 300	m^3	872.051	692.961	70.933	1.635.945
AF.15115	- Mác 350	m^3	914.613	692.961	70.933	1.678.507
AF.15116	- Mác 400	m^3	990.174	692.961	70.933	1.754.068
AF.15117	- Mác 450	m^3	1.046.525	692.961	70.933	1.810.419
AF.15118	- Mác 500	m^3	1.110.805	692.961	70.933	1.874.699
AF.15119	- Mác 600	m^3	1.201.102	692.961	70.933	1.964.996
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m^3	735.705	553.036	70.933	1.359.674
AF.15122	- Mác 200	m^3	781.786	553.036	70.933	1.405.755
AF.15123	- Mác 250	m^3	828.333	553.036	70.933	1.452.302
AF.15124	- Mác 300	m^3	872.051	553.036	70.933	1.496.020
AF.15125	- Mác 350	m^3	914.613	553.036	70.933	1.538.582
AF.15126	- Mác 400	m^3	990.174	553.036	70.933	1.614.143
AF.15127	- Mác 450	m^3	1.046.525	553.036	70.933	1.670.494
AF.15128	- Mác 500	m^3	1.110.805	553.036	70.933	1.734.774
AF.15129	- Mác 600	m^3	1.201.102	553.036	70.933	1.825.071
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m^2	26.088	177.682	20.279	224.049
AF.15132	- Mác 200	m^2	27.722	177.682	20.279	225.683
AF.15133	- Mác 250	m^2	29.372	177.682	20.279	227.333
AF.15134	- Mác 300	m^2	30.923	177.682	20.279	228.884
AF.15135	- Mác 350	m^2	32.432	177.682	20.279	230.393
AF.15136	- Mác 400	m^2	35.111	177.682	20.279	233.072
AF.15137	- Mác 450	m^2	37.109	177.682	20.279	235.070
AF.15138	- Mác 500	m^2	39.389	177.682	20.279	237.350
AF.15139	- Mác 600	m^2	42.591	177.682	20.279	240.552
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m^3	706.188	692.961	70.933	1.470.082
AF.15142	- Mác 200	m^3	749.857	692.961	70.933	1.513.751
AF.15143	- Mác 250	m^3	794.235	692.961	70.933	1.558.129
AF.15144	- Mác 300	m^3	835.899	692.961	70.933	1.599.793
AF.15145	- Mác 350	m^3	881.806	692.961	70.933	1.645.700
AF.15146	- Mác 400	m^3	919.135	692.961	70.933	1.683.029
AF.15147	- Mác 450	m^3	1.010.247	692.961	70.933	1.774.141
AF.15148	- Mác 500	m^3	1.075.537	692.961	70.933	1.839.431
AF.15149	- Mác 600	m^3	1.181.720	692.961	70.933	1.945.614
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m^3	706.188	553.036	70.933	1.330.157

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15152	- Mác 200	m^3	749.857	553.036	70.933	1.373.826
AF.15153	- Mác 250	m^3	794.235	553.036	70.933	1.418.204
AF.15154	- Mác 300	m^3	835.899	553.036	70.933	1.459.868
AF.15155	- Mác 350	m^3	881.806	553.036	70.933	1.505.775
AF.15156	- Mác 400	m^3	919.135	553.036	70.933	1.543.104
AF.15157	- Mác 450	m^3	1.010.247	553.036	70.933	1.634.216
AF.15158	- Mác 500	m^3	1.075.537	553.036	70.933	1.699.506
AF.15159	- Mác 600	m^3	1.181.720	553.036	70.933	1.805.689
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m^2	25.041	177.682	20.279	223.002
AF.15162	- Mác 200	m^2	26.590	177.682	20.279	224.551
AF.15163	- Mác 250	m^2	28.163	177.682	20.279	226.124
AF.15164	- Mác 300	m^2	29.641	177.682	20.279	227.602
AF.15165	- Mác 350	m^2	31.269	177.682	20.279	229.230
AF.15166	- Mác 400	m^2	32.592	177.682	20.279	230.553
AF.15167	- Mác 450	m^2	35.823	177.682	20.279	233.784
AF.15168	- Mác 500	m^2	38.138	177.682	20.279	236.099
AF.15169	- Mác 600	m^2	41.903	177.682	20.279	239.864

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Đá 1x2 Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng					
AF.15211	- Mác 150	m^3	714.483	373.133	217.588	1.305.204
AF.15212	- Mác 200	m^3	759.235	373.133	217.588	1.349.956
AF.15213	- Mác 250	m^3	804.439	373.133	217.588	1.395.160
AF.15214	- Mác 300	m^3	846.896	373.133	217.588	1.437.617
AF.15215	- Mác 350	m^3	888.230	373.133	217.588	1.478.951
AF.15216	- Mác 400	m^3	961.612	373.133	217.588	1.552.333
AF.15217	- Mác 450	m^3	1.016.337	373.133	217.588	1.607.058
AF.15218	- Mác 500	m^3	1.078.763	373.133	217.588	1.669.484
AF.15219	- Mác 600	m^3	1.166.454	373.133	217.588	1.757.175
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m^3	714.483	386.459	217.588	1.318.530
AF.15222	- Mác 200	m^3	759.235	386.459	217.588	1.363.282
AF.15223	- Mác 250	m^3	804.439	386.459	217.588	1.408.486
AF.15224	- Mác 300	m^3	846.896	386.459	217.588	1.450.943
AF.15225	- Mác 350	m^3	888.230	386.459	217.588	1.492.277
AF.15226	- Mác 400	m^3	961.612	386.459	217.588	1.565.659
AF.15227	- Mác 450	m^3	1.016.337	386.459	217.588	1.620.384
AF.15228	- Mác 500	m^3	1.078.763	386.459	217.588	1.682.810
AF.15229	- Mác 600	m^3	1.166.454	386.459	217.588	1.770.501

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 2x4					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng					
AF.15231	- Mác 150	m^3	685.817	373.133	217.588	1.276.538
AF.15232	- Mác 200	m^3	728.227	373.133	217.588	1.318.948
AF.15233	- Mác 250	m^3	771.324	373.133	217.588	1.362.045
AF.15234	- Mác 300	m^3	811.786	373.133	217.588	1.402.507
AF.15235	- Mác 350	m^3	856.369	373.133	217.588	1.447.090
AF.15236	- Mác 400	m^3	892.622	373.133	217.588	1.483.343
AF.15237	- Mác 450	m^3	981.105	373.133	217.588	1.571.826
AF.15238	- Mác 500	m^3	1.044.512	373.133	217.588	1.635.233
AF.15239	- Mác 600	m^3	1.147.632	373.133	217.588	1.738.353
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m^3	685.817	386.459	217.588	1.289.864
AF.15242	- Mác 200	m^3	728.227	386.459	217.588	1.332.274
AF.15243	- Mác 250	m^3	771.324	386.459	217.588	1.375.371
AF.15244	- Mác 300	m^3	811.786	386.459	217.588	1.415.833
AF.15245	- Mác 350	m^3	856.369	386.459	217.588	1.460.416
AF.15246	- Mác 400	m^3	892.622	386.459	217.588	1.496.669
AF.15247	- Mác 450	m^3	981.105	386.459	217.588	1.585.152
AF.15248	- Mác 500	m^3	1.044.512	386.459	217.588	1.648.559
AF.15249	- Mác 600	m^3	1.147.632	386.459	217.588	1.751.679

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m^3	714.483	466.416	70.933	1.251.832
AF.15312	- Mác 200	m^3	759.235	466.416	70.933	1.296.584
AF.15313	- Mác 250	m^3	804.439	466.416	70.933	1.341.788
AF.15314	- Mác 300	m^3	846.896	466.416	70.933	1.384.245
AF.15315	- Mác 350	m^3	888.230	466.416	70.933	1.425.579
AF.15316	- Mác 400	m^3	961.612	466.416	70.933	1.498.961
AF.15317	- Mác 450	m^3	1.016.337	466.416	70.933	1.553.686
AF.15318	- Mác 500	m^3	1.078.763	466.416	70.933	1.616.112
AF.15319	- Mác 600	m^3	1.166.454	466.416	70.933	1.703.803
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m^3	685.817	466.416	70.933	1.223.166
AF.15322	- Mác 200	m^3	728.227	466.416	70.933	1.265.576
AF.15323	- Mác 250	m^3	771.324	466.416	70.933	1.308.673
AF.15324	- Mác 300	m^3	811.786	466.416	70.933	1.349.135
AF.15325	- Mác 350	m^3	856.369	466.416	70.933	1.393.718
AF.15326	- Mác 400	m^3	892.622	466.416	70.933	1.429.971
AF.15327	- Mác 450	m^3	981.105	466.416	70.933	1.518.454

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15328	- Mác 500	m^3	1.044.512	466.416	70.933	1.581.861
AF.15329	- Mác 600	m^3	1.147.632	466.416	70.933	1.684.981

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m^3	853.016	304.281	71.502	1.228.799
AF.15412	- Mác 200	m^3	897.990	304.281	71.502	1.273.773
AF.15413	- Mác 250	m^3	943.418	304.281	71.502	1.319.201
AF.15414	- Mác 300	m^3	986.084	304.281	71.502	1.361.867
AF.15415	- Mác 350	m^3	1.027.623	304.281	71.502	1.403.406
AF.15416	- Mác 400	m^3	1.101.368	304.281	71.502	1.477.151
AF.15417	- Mác 450	m^3	1.156.365	304.281	71.502	1.532.148
AF.15418	- Mác 500	m^3	1.219.099	304.281	71.502	1.594.882
AF.15419	- Mác 600	m^3	1.307.225	304.281	71.502	1.683.008
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m^3	864.117	270.966	71.502	1.206.585
AF.15422	- Mác 200	m^3	909.090	270.966	71.502	1.251.558
AF.15423	- Mác 250	m^3	954.518	270.966	71.502	1.296.986
AF.15424	- Mác 300	m^3	997.185	270.966	71.502	1.339.653
AF.15425	- Mác 350	m^3	1.038.724	270.966	71.502	1.381.192
AF.15426	- Mác 400	m^3	1.112.469	270.966	71.502	1.454.937
AF.15427	- Mác 450	m^3	1.167.465	270.966	71.502	1.509.933
AF.15428	- Mác 500	m^3	1.230.200	270.966	71.502	1.572.668
AF.15429	- Mác 600	m^3	1.318.326	270.966	71.502	1.660.794
	Bê tông mặt đường, đá 2x4					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m^3	824.208	304.281	71.502	1.199.991
AF.15432	- Mác 200	m^3	866.828	304.281	71.502	1.242.611
AF.15433	- Mác 250	m^3	910.139	304.281	71.502	1.285.922
AF.15434	- Mác 300	m^3	950.801	304.281	71.502	1.326.584
AF.15435	- Mác 350	m^3	995.605	304.281	71.502	1.371.388
AF.15436	- Mác 400	m^3	1.032.037	304.281	71.502	1.407.820
AF.15437	- Mác 450	m^3	1.120.959	304.281	71.502	1.496.742
AF.15438	- Mác 500	m^3	1.184.680	304.281	71.502	1.560.463
AF.15439	- Mác 600	m^3	1.288.309	304.281	71.502	1.664.092
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m^3	835.309	270.966	71.502	1.177.777
AF.15442	- Mác 200	m^3	877.929	270.966	71.502	1.220.397
AF.15443	- Mác 250	m^3	921.240	270.966	71.502	1.263.708
AF.15444	- Mác 300	m^3	961.902	270.966	71.502	1.304.370

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15445	- Mác 350	m^3	1.006.705	270.966	71.502	1.349.173
AF.15446	- Mác 400	m^3	1.043.137	270.966	71.502	1.385.605
AF.15447	- Mác 450	m^3	1.132.059	270.966	71.502	1.474.527
AF.15448	- Mác 500	m^3	1.195.780	270.966	71.502	1.538.248
AF.15449	- Mác 600	m^3	1.299.410	270.966	71.502	1.641.878

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m^3	258.503	178.734		437.237
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m^3	312.066	178.734		490.800
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m^3	357.473	178.734		536.207
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m^3	404.566	178.734		583.300
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m^3	446.291	178.734		625.025

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m^3	721.557	917.285	71.643	1.710.485
AF.160122	- Mác 200	m^3	766.752	917.285	71.643	1.755.680
AF.160123	- Mác 250	m^3	812.404	917.285	71.643	1.801.332
AF.160124	- Mác 300	m^3	855.281	917.285	71.643	1.844.209
AF.160125	- Mác 350	m^3	897.024	917.285	71.643	1.885.952
AF.160126	- Mác 400	m^3	971.133	917.285	71.643	1.960.061
AF.160127	- Mác 450	m^3	1.026.400	917.285	71.643	2.015.328
AF.160128	- Mác 500	m^3	1.089.443	917.285	71.643	2.078.371
AF.160129	- Mác 600	m^3	1.178.004	917.285	71.643	2.166.932
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m^3	721.557	1.161.599	52.030	1.935.186
AF.160212	- Mác 200	m^3	766.752	1.161.599	52.030	1.980.381
AF.160213	- Mác 250	m^3	812.404	1.161.599	52.030	2.026.033
AF.160214	- Mác 300	m^3	855.281	1.161.599	52.030	2.068.910
AF.160215	- Mác 350	m^3	897.024	1.161.599	52.030	2.110.653
AF.160216	- Mác 400	m^3	971.133	1.161.599	52.030	2.184.762
AF.160217	- Mác 450	m^3	1.026.400	1.161.599	52.030	2.240.029
AF.160218	- Mác 500	m^3	1.089.443	1.161.599	52.030	2.303.072
AF.160219	- Mác 600	m^3	1.178.004	1.161.599	52.030	2.391.633

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m^3	721.557	661.867	48.845	1.432.269
AF.17112	- Mác 200	m^3	766.752	661.867	48.845	1.477.464
AF.17113	- Mác 250	m^3	812.404	661.867	48.845	1.523.116
AF.17114	- Mác 300	m^3	855.281	661.867	48.845	1.565.993
AF.17115	- Mác 350	m^3	897.024	661.867	48.845	1.607.736
AF.17116	- Mác 400	m^3	971.133	661.867	48.845	1.681.845
AF.17117	- Mác 450	m^3	1.026.400	661.867	48.845	1.737.112
AF.17118	- Mác 500	m^3	1.089.443	661.867	48.845	1.800.155
AF.17119	- Mác 600	m^3	1.178.004	661.867	48.845	1.888.716
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m^3	692.607	661.867	48.845	1.403.319
AF.17122	- Mác 200	m^3	735.437	661.867	48.845	1.446.149
AF.17123	- Mác 250	m^3	778.961	661.867	48.845	1.489.673
AF.17124	- Mác 300	m^3	819.824	661.867	48.845	1.530.536
AF.17125	- Mác 350	m^3	864.848	661.867	48.845	1.575.560
AF.17126	- Mác 400	m^3	901.459	661.867	48.845	1.612.171
AF.17127	- Mác 450	m^3	990.819	661.867	48.845	1.701.531
AF.17128	- Mác 500	m^3	1.054.854	661.867	48.845	1.765.566
AF.17129	- Mác 600	m^3	1.158.994	661.867	48.845	1.869.706

AF.17200 - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hố van, hố ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m^3	714.483	433.101	48.845	1.196.429
AF.17212	- Mác 200	m^3	759.235	433.101	48.845	1.241.181
AF.17213	- Mác 250	m^3	804.439	433.101	48.845	1.286.385
AF.17214	- Mác 300	m^3	846.896	433.101	48.845	1.328.842
AF.17215	- Mác 350	m^3	888.230	433.101	48.845	1.370.176
AF.17216	- Mác 400	m^3	961.612	433.101	48.845	1.443.558
AF.17217	- Mác 450	m^3	1.016.337	433.101	48.845	1.498.283
AF.17218	- Mác 500	m^3	1.078.763	433.101	48.845	1.560.709
AF.17219	- Mác 600	m^3	1.166.454	433.101	48.845	1.648.400
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m^3	685.817	433.101	48.845	1.167.763
AF.17222	- Mác 200	m^3	728.227	433.101	48.845	1.210.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m^3	771.324	433.101	48.845	1.253.270
AF.17224	- Mác 300	m^3	811.786	433.101	48.845	1.293.732
AF.17225	- Mác 350	m^3	856.369	433.101	48.845	1.338.315
AF.17226	- Mác 400	m^3	892.622	433.101	48.845	1.374.568
AF.17227	- Mác 450	m^3	981.105	433.101	48.845	1.463.051
AF.17228	- Mác 500	m^3	1.044.512	433.101	48.845	1.526.458
AF.17229	- Mác 600	m^3	1.147.632	433.101	48.845	1.629.578

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp đèn trên đảo Chiều cao ≤25m, đá 1x2					
AF.17411	- Mác 150	m^3	760.896	1.441.448	236.085	2.438.429
AF.17412	- Mác 200	m^3	808.555	1.441.448	236.085	2.486.088
AF.17413	- Mác 250	m^3	856.695	1.441.448	236.085	2.534.228
AF.17414	- Mác 300	m^3	901.910	1.441.448	236.085	2.579.443
AF.17415	- Mác 350	m^3	945.930	1.441.448	236.085	2.623.463
AF.17416	- Mác 400	m^3	1.024.078	1.441.448	236.085	2.701.611
AF.17417	- Mác 450	m^3	1.082.358	1.441.448	236.085	2.759.891
AF.17418	- Mác 500	m^3	1.148.839	1.441.448	236.085	2.826.372
AF.17419	- Mác 600	m^3	1.242.228	1.441.448	236.085	2.919.761
	Chiều cao >25m, đá 1x2					
AF.17421	- Mác 150	m^3	760.896	1.594.700	253.742	2.609.338
AF.17422	- Mác 200	m^3	808.555	1.594.700	253.742	2.656.997
AF.17423	- Mác 250	m^3	856.695	1.594.700	253.742	2.705.137
AF.17424	- Mác 300	m^3	901.910	1.594.700	253.742	2.750.352
AF.17425	- Mác 350	m^3	945.930	1.594.700	253.742	2.794.372
AF.17426	- Mác 400	m^3	1.024.078	1.594.700	253.742	2.872.520
AF.17427	- Mác 450	m^3	1.082.358	1.594.700	253.742	2.930.800
AF.17428	- Mác 500	m^3	1.148.839	1.594.700	253.742	2.997.281
AF.17429	- Mác 600	m^3	1.242.228	1.594.700	253.742	3.090.670

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1					
AF.18111	- Mác 150	m^3	749.647	1.528.069	1.348.423	3.626.139

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m^3	809.961	1.528.069	1.348.423	3.686.453
AF.18113	- Mác 250	m^3	869.702	1.528.069	1.348.423	3.746.194
AF.18114	- Mác 300	m^3	930.016	1.528.069	1.348.423	3.806.508
AF.18115	- Mác 350	m^3	983.327	1.528.069	1.348.423	3.859.819
AF.18116	- Mác 400	m^3	1.091.504	1.528.069	1.348.423	3.967.996
AF.18117	- Mác 450	m^3	1.147.893	1.528.069	1.348.423	4.024.385
AF.18118	- Mác 500	m^3	1.196.648	1.528.069	1.348.423	4.073.140
AF.18119	- Mác 600	m^3	1.305.529	1.528.069	1.348.423	4.182.021

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 - ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm (một số công tác bê tông lót móng sử dụng xi măng PCB30).

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG
AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m^3	712.100	85.305	77.832	875.237
AF.21112	- Mác 200	m^3	758.105	85.305	77.832	921.242
AF.21113	- Mác 250	m^3	805.135	85.305	77.832	968.272
AF.21114	- Mác 300	m^3	850.563	85.305	77.832	1.013.700
AF.21115	- Mác 350	m^3	925.574	85.305	77.832	1.088.711
AF.21116	- Mác 400	m^3	972.615	85.305	77.832	1.135.752
AF.21117	- Mác 450	m^3	1.031.308	85.305	77.832	1.194.445
AF.21118	- Mác 500	m^3	1.081.753	85.305	77.832	1.244.890
AF.21119	- Mác 600	m^3	1.154.905	85.305	77.832	1.318.042
	Bê tông lót móng, đá 1x2 (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.21111A	- Mác 100	m^3	687.644	85.305	77.832	850.781
AF.21112A	- Mác 150	m^3	736.205	85.305	77.832	899.342
AF.21113A	- Mác 200	m^3	782.717	85.305	77.832	945.854
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m^3	719.221	117.802	77.832	914.855
AF.21212	- Mác 200	m^3	765.686	117.802	77.832	961.320
AF.21213	- Mác 250	m^3	813.187	117.802	77.832	1.008.821
AF.21214	- Mác 300	m^3	859.069	117.802	77.832	1.054.703
AF.21215	- Mác 350	m^3	934.830	117.802	77.832	1.130.464
AF.21216	- Mác 400	m^3	982.341	117.802	77.832	1.177.975
AF.21217	- Mác 450	m^3	1.041.621	117.802	77.832	1.237.255
AF.21218	- Mác 500	m^3	1.092.571	117.802	77.832	1.288.205
AF.21219	- Mác 600	m^3	1.166.454	117.802	77.832	1.362.088
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m^3	733.463	152.330	77.832	963.625
AF.21222	- Mác 200	m^3	780.849	152.330	77.832	1.011.011
AF.21223	- Mác 250	m^3	829.290	152.330	77.832	1.059.452
AF.21224	- Mác 300	m^3	876.080	152.330	77.832	1.106.242
AF.21225	- Mác 350	m^3	953.341	152.330	77.832	1.183.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21226	- Mác 400	m^3	1.001.794	152.330	77.832	1.231.956
AF.21227	- Mác 450	m^3	1.062.247	152.330	77.832	1.292.409
AF.21228	- Mác 500	m^3	1.114.206	152.330	77.832	1.344.368
AF.21229	- Mác 600	m^3	1.189.553	152.330	77.832	1.419.715
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m^3	692.298	117.802	77.832	887.932
AF.21232	- Mác 200	m^3	736.993	117.802	77.832	932.627
AF.21233	- Mác 250	m^3	781.012	117.802	77.832	976.646
AF.21234	- Mác 300	m^3	823.996	117.802	77.832	1.019.630
AF.21235	- Mác 350	m^3	895.901	117.802	77.832	1.091.535
AF.21236	- Mác 400	m^3	942.036	117.802	77.832	1.137.670
AF.21237	- Mác 450	m^3	996.874	117.802	77.832	1.192.508
AF.21238	- Mác 500	m^3	1.044.512	117.802	77.832	1.240.146
AF.21239	- Mác 600	m^3	1.147.632	117.802	77.832	1.343.266
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21241	- Mác 150	m^3	706.006	152.330	77.832	936.168
AF.21242	- Mác 200	m^3	751.587	152.330	77.832	981.749
AF.21243	- Mác 250	m^3	796.478	152.330	77.832	1.026.640
AF.21244	- Mác 300	m^3	840.313	152.330	77.832	1.070.475
AF.21245	- Mác 350	m^3	913.642	152.330	77.832	1.143.804
AF.21246	- Mác 400	m^3	960.690	152.330	77.832	1.190.852
AF.21247	- Mác 450	m^3	1.016.614	152.330	77.832	1.246.776
AF.21248	- Mác 500	m^3	1.065.196	152.330	77.832	1.295.358
AF.21249	- Mác 600	m^3	1.170.357	152.330	77.832	1.400.519

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.21311	- Mác 150	m^3	719.221	89.367	77.484	886.072
AF.21312	- Mác 200	m^3	765.686	89.367	77.484	932.537
AF.21313	- Mác 250	m^3	813.187	89.367	77.484	980.038
AF.21314	- Mác 300	m^3	859.069	89.367	77.484	1.025.920
AF.21315	- Mác 350	m^3	934.830	89.367	77.484	1.101.681
AF.21316	- Mác 400	m^3	982.341	89.367	77.484	1.149.192
AF.21317	- Mác 450	m^3	1.041.621	89.367	77.484	1.208.472
AF.21318	- Mác 500	m^3	1.092.571	89.367	77.484	1.259.422
AF.21319	- Mác 600	m^3	1.166.454	89.367	77.484	1.333.305
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.21321	- Mác 150	m^3	692.298	89.367	77.484	859.149
AF.21322	- Mác 200	m^3	736.993	89.367	77.484	903.844
AF.21323	- Mác 250	m^3	781.012	89.367	77.484	947.863
AF.21324	- Mác 300	m^3	823.996	89.367	77.484	990.847

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21325	- Mác 350	m^3	895.901	89.367	77.484	1.062.752
AF.21326	- Mác 400	m^3	942.036	89.367	77.484	1.108.887
AF.21327	- Mác 450	m^3	996.874	89.367	77.484	1.163.725
AF.21328	- Mác 500	m^3	1.044.512	89.367	77.484	1.211.363
AF.21329	- Mác 600	m^3	1.147.632	89.367	77.484	1.314.483
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.21411	- Mác 150	m^3	719.221	219.356	77.832	1.016.409
AF.21412	- Mác 200	m^3	765.686	219.356	77.832	1.062.874
AF.21413	- Mác 250	m^3	813.187	219.356	77.832	1.110.375
AF.21414	- Mác 300	m^3	859.069	219.356	77.832	1.156.257
AF.21415	- Mác 350	m^3	934.830	219.356	77.832	1.232.018
AF.21416	- Mác 400	m^3	982.341	219.356	77.832	1.279.529
AF.21417	- Mác 450	m^3	1.041.621	219.356	77.832	1.338.809
AF.21418	- Mác 500	m^3	1.092.571	219.356	77.832	1.389.759
AF.21419	- Mác 600	m^3	1.166.454	219.356	77.832	1.463.642
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m^3	692.298	219.356	77.832	989.486
AF.21422	- Mác 200	m^3	736.993	219.356	77.832	1.034.181
AF.21423	- Mác 250	m^3	781.012	219.356	77.832	1.078.200
AF.21424	- Mác 300	m^3	823.996	219.356	77.832	1.121.184
AF.21425	- Mác 350	m^3	895.901	219.356	77.832	1.193.089
AF.21426	- Mác 400	m^3	942.036	219.356	77.832	1.239.224
AF.21427	- Mác 450	m^3	996.874	219.356	77.832	1.294.062
AF.21428	- Mác 500	m^3	1.044.512	219.356	77.832	1.341.700
AF.21429	- Mác 600	m^3	1.147.632	219.356	77.832	1.444.820

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m^3	747.705	368.691	121.037	1.237.433
AF.22112	- Mác 200	m^3	796.011	368.691	121.037	1.285.739
AF.22113	- Mác 250	m^3	845.392	368.691	121.037	1.335.120
AF.22114	- Mác 300	m^3	893.092	368.691	121.037	1.382.820
AF.22115	- Mác 350	m^3	971.853	368.691	121.037	1.461.581
AF.22116	- Mác 400	m^3	1.021.246	368.691	121.037	1.510.974
AF.22117	- Mác 450	m^3	1.082.873	368.691	121.037	1.572.601
AF.22118	- Mác 500	m^3	1.135.841	368.691	121.037	1.625.569
AF.22119	- Mác 600	m^3	1.212.651	368.691	121.037	1.702.379
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m^3	747.705	499.732	124.678	1.372.115
AF.22122	- Mác 200	m^3	796.011	499.732	124.678	1.420.421
AF.22123	- Mác 250	m^3	845.392	499.732	124.678	1.469.802

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22124	- Mác 300	m^3	893.092	499.732	124.678	1.517.502
AF.22125	- Mác 350	m^3	971.853	499.732	124.678	1.596.263
AF.22126	- Mác 400	m^3	1.021.246	499.732	124.678	1.645.656
AF.22127	- Mác 450	m^3	1.082.873	499.732	124.678	1.707.283
AF.22128	- Mác 500	m^3	1.135.841	499.732	124.678	1.760.251
AF.22129	- Mác 600	m^3	1.212.651	499.732	124.678	1.837.061
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m^3	747.705	590.794	159.012	1.497.511
AF.22132	- Mác 200	m^3	796.011	590.794	159.012	1.545.817
AF.22133	- Mác 250	m^3	845.392	590.794	159.012	1.595.198
AF.22134	- Mác 300	m^3	893.092	590.794	159.012	1.642.898
AF.22135	- Mác 350	m^3	971.853	590.794	159.012	1.721.659
AF.22136	- Mác 400	m^3	1.021.246	590.794	159.012	1.771.052
AF.22137	- Mác 450	m^3	1.082.873	590.794	159.012	1.832.679
AF.22138	- Mác 500	m^3	1.135.841	590.794	159.012	1.885.647
AF.22139	- Mác 600	m^3	1.212.651	590.794	159.012	1.962.457
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m^3	747.705	657.425	236.250	1.641.380
AF.22142	- Mác 200	m^3	796.011	657.425	236.250	1.689.686
AF.22143	- Mác 250	m^3	845.392	657.425	236.250	1.739.067
AF.22144	- Mác 300	m^3	893.092	657.425	236.250	1.786.767
AF.22145	- Mác 350	m^3	971.853	657.425	236.250	1.865.528
AF.22146	- Mác 400	m^3	1.021.246	657.425	236.250	1.914.921
AF.22147	- Mác 450	m^3	1.082.873	657.425	236.250	1.976.548
AF.22148	- Mác 500	m^3	1.135.841	657.425	236.250	2.029.516
AF.22149	- Mác 600	m^3	1.212.651	657.425	236.250	2.106.326
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m^3	740.584	328.712	121.037	1.190.333
AF.22152	- Mác 200	m^3	788.430	328.712	121.037	1.238.179
AF.22153	- Mác 250	m^3	837.341	328.712	121.037	1.287.090
AF.22154	- Mác 300	m^3	884.586	328.712	121.037	1.334.335
AF.22155	- Mác 350	m^3	962.597	328.712	121.037	1.412.346
AF.22156	- Mác 400	m^3	1.011.520	328.712	121.037	1.461.269
AF.22157	- Mác 450	m^3	1.072.560	328.712	121.037	1.522.309
AF.22158	- Mác 500	m^3	1.125.023	328.712	121.037	1.574.772
AF.22159	- Mác 600	m^3	1.201.102	328.712	121.037	1.650.851
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m^3	740.584	457.532	124.678	1.322.794
AF.22162	- Mác 200	m^3	788.430	457.532	124.678	1.370.640
AF.22163	- Mác 250	m^3	837.341	457.532	124.678	1.419.551
AF.22164	- Mác 300	m^3	884.586	457.532	124.678	1.466.796
AF.22165	- Mác 350	m^3	962.597	457.532	124.678	1.544.807
AF.22166	- Mác 400	m^3	1.011.520	457.532	124.678	1.593.730
AF.22167	- Mác 450	m^3	1.072.560	457.532	124.678	1.654.770
AF.22168	- Mác 500	m^3	1.125.023	457.532	124.678	1.707.233
AF.22169	- Mác 600	m^3	1.201.102	457.532	124.678	1.783.312

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m^3	740.584	537.489	159.012	1.437.085
AF.22172	- Mác 200	m^3	788.430	537.489	159.012	1.484.931
AF.22173	- Mác 250	m^3	837.341	537.489	159.012	1.533.842
AF.22174	- Mác 300	m^3	884.586	537.489	159.012	1.581.087
AF.22175	- Mác 350	m^3	962.597	537.489	159.012	1.659.098
AF.22176	- Mác 400	m^3	1.011.520	537.489	159.012	1.708.021
AF.22177	- Mác 450	m^3	1.072.560	537.489	159.012	1.769.061
AF.22178	- Mác 500	m^3	1.125.023	537.489	159.012	1.821.524
AF.22179	- Mác 600	m^3	1.201.102	537.489	159.012	1.897.603
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m^3	740.584	599.678	236.250	1.576.512
AF.22182	- Mác 200	m^3	788.430	599.678	236.250	1.624.358
AF.22183	- Mác 250	m^3	837.341	599.678	236.250	1.673.269
AF.22184	- Mác 300	m^3	884.586	599.678	236.250	1.720.514
AF.22185	- Mác 350	m^3	962.597	599.678	236.250	1.798.525
AF.22186	- Mác 400	m^3	1.011.520	599.678	236.250	1.847.448
AF.22187	- Mác 450	m^3	1.072.560	599.678	236.250	1.908.488
AF.22188	- Mác 500	m^3	1.125.023	599.678	236.250	1.960.951
AF.22189	- Mác 600	m^3	1.201.102	599.678	236.250	2.037.030

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m^3	740.584	504.174	159.273	1.404.031
AF.22212	- Mác 200	m^3	788.430	504.174	159.273	1.451.877
AF.22213	- Mác 250	m^3	837.341	504.174	159.273	1.500.788
AF.22214	- Mác 300	m^3	884.586	504.174	159.273	1.548.033
AF.22215	- Mác 350	m^3	962.597	504.174	159.273	1.626.044
AF.22216	- Mác 400	m^3	1.011.520	504.174	159.273	1.674.967
AF.22217	- Mác 450	m^3	1.072.560	504.174	159.273	1.736.007
AF.22218	- Mác 500	m^3	1.125.023	504.174	159.273	1.788.470
AF.22219	- Mác 600	m^3	1.201.102	504.174	159.273	1.864.549
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m^3	740.584	593.015	151.383	1.484.982
AF.22222	- Mác 200	m^3	788.430	593.015	151.383	1.532.828
AF.22223	- Mác 250	m^3	837.341	593.015	151.383	1.581.739
AF.22224	- Mác 300	m^3	884.586	593.015	151.383	1.628.984
AF.22225	- Mác 350	m^3	962.597	593.015	151.383	1.706.995
AF.22226	- Mác 400	m^3	1.011.520	593.015	151.383	1.755.918
AF.22227	- Mác 450	m^3	1.072.560	593.015	151.383	1.816.958

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22228	- Mác 500	m^3	1.125.023	593.015	151.383	1.869.421
AF.22229	- Mác 600	m^3	1.201.102	593.015	151.383	1.945.500
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m^3	740.584	697.403	197.161	1.635.148
AF.22232	- Mác 200	m^3	788.430	697.403	197.161	1.682.994
AF.22233	- Mác 250	m^3	837.341	697.403	197.161	1.731.905
AF.22234	- Mác 300	m^3	884.586	697.403	197.161	1.779.150
AF.22235	- Mác 350	m^3	962.597	697.403	197.161	1.857.161
AF.22236	- Mác 400	m^3	1.011.520	697.403	197.161	1.906.084
AF.22237	- Mác 450	m^3	1.072.560	697.403	197.161	1.967.124
AF.22238	- Mác 500	m^3	1.125.023	697.403	197.161	2.019.587
AF.22239	- Mác 600	m^3	1.201.102	697.403	197.161	2.095.666
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m^3	740.584	777.361	284.172	1.802.117
AF.22242	- Mác 200	m^3	788.430	777.361	284.172	1.849.963
AF.22243	- Mác 250	m^3	837.341	777.361	284.172	1.898.874
AF.22244	- Mác 300	m^3	884.586	777.361	284.172	1.946.119
AF.22245	- Mác 350	m^3	962.597	777.361	284.172	2.024.130
AF.22246	- Mác 400	m^3	1.011.520	777.361	284.172	2.073.053
AF.22247	- Mác 450	m^3	1.072.560	777.361	284.172	2.134.093
AF.22248	- Mác 500	m^3	1.125.023	777.361	284.172	2.186.556
AF.22249	- Mác 600	m^3	1.201.102	777.361	284.172	2.262.635
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m^3	740.584	439.764	145.106	1.325.454
AF.22252	- Mác 200	m^3	788.430	439.764	145.106	1.373.300
AF.22253	- Mác 250	m^3	837.341	439.764	145.106	1.422.211
AF.22254	- Mác 300	m^3	884.586	439.764	145.106	1.469.456
AF.22255	- Mác 350	m^3	962.597	439.764	145.106	1.547.467
AF.22256	- Mác 400	m^3	1.011.520	439.764	145.106	1.596.390
AF.22257	- Mác 450	m^3	1.072.560	439.764	145.106	1.657.430
AF.22258	- Mác 500	m^3	1.125.023	439.764	145.106	1.709.893
AF.22259	- Mác 600	m^3	1.201.102	439.764	145.106	1.785.972
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m^3	740.584	517.500	144.890	1.402.974
AF.22262	- Mác 200	m^3	788.430	517.500	144.890	1.450.820
AF.22263	- Mác 250	m^3	837.341	517.500	144.890	1.499.731
AF.22264	- Mác 300	m^3	884.586	517.500	144.890	1.546.976
AF.22265	- Mác 350	m^3	962.597	517.500	144.890	1.624.987
AF.22266	- Mác 400	m^3	1.011.520	517.500	144.890	1.673.910
AF.22267	- Mác 450	m^3	1.072.560	517.500	144.890	1.734.950
AF.22268	- Mác 500	m^3	1.125.023	517.500	144.890	1.787.413
AF.22269	- Mác 600	m^3	1.201.102	517.500	144.890	1.863.492
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m^3	740.584	610.783	183.039	1.534.406
AF.22272	- Mác 200	m^3	788.430	610.783	183.039	1.582.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22273	- Mác 250	m^3	837.341	610.783	183.039	1.631.163
AF.22274	- Mác 300	m^3	884.586	610.783	183.039	1.678.408
AF.22275	- Mác 350	m^3	962.597	610.783	183.039	1.756.419
AF.22276	- Mác 400	m^3	1.011.520	610.783	183.039	1.805.342
AF.22277	- Mác 450	m^3	1.072.560	610.783	183.039	1.866.382
AF.22278	- Mác 500	m^3	1.125.023	610.783	183.039	1.918.845
AF.22279	- Mác 600	m^3	1.201.102	610.783	183.039	1.994.924
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m^3	740.584	679.635	265.163	1.685.382
AF.22282	- Mác 200	m^3	788.430	679.635	265.163	1.733.228
AF.22283	- Mác 250	m^3	837.341	679.635	265.163	1.782.139
AF.22284	- Mác 300	m^3	884.586	679.635	265.163	1.829.384
AF.22285	- Mác 350	m^3	962.597	679.635	265.163	1.907.395
AF.22286	- Mác 400	m^3	1.011.520	679.635	265.163	1.956.318
AF.22287	- Mác 450	m^3	1.072.560	679.635	265.163	2.017.358
AF.22288	- Mác 500	m^3	1.125.023	679.635	265.163	2.069.821
AF.22289	- Mác 600	m^3	1.201.102	679.635	265.163	2.145.900

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m^3	719.221	368.691	121.037	1.208.949
AF.22312	- Mác 200	m^3	765.686	368.691	121.037	1.255.414
AF.22313	- Mác 250	m^3	813.187	368.691	121.037	1.302.915
AF.22314	- Mác 300	m^3	859.069	368.691	121.037	1.348.797
AF.22315	- Mác 350	m^3	934.830	368.691	121.037	1.424.558
AF.22316	- Mác 400	m^3	982.341	368.691	121.037	1.472.069
AF.22317	- Mác 450	m^3	1.041.621	368.691	121.037	1.531.349
AF.22318	- Mác 500	m^3	1.092.571	368.691	121.037	1.582.299
AF.22319	- Mác 600	m^3	1.166.454	368.691	121.037	1.656.182
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m^3	719.221	459.753	124.678	1.303.652
AF.22322	- Mác 200	m^3	765.686	459.753	124.678	1.350.117
AF.22323	- Mác 250	m^3	813.187	459.753	124.678	1.397.618
AF.22324	- Mác 300	m^3	859.069	459.753	124.678	1.443.500
AF.22325	- Mác 350	m^3	934.830	459.753	124.678	1.519.261
AF.22326	- Mác 400	m^3	982.341	459.753	124.678	1.566.772
AF.22327	- Mác 450	m^3	1.041.621	459.753	124.678	1.626.052
AF.22328	- Mác 500	m^3	1.092.571	459.753	124.678	1.677.002
AF.22329	- Mác 600	m^3	1.166.454	459.753	124.678	1.750.885
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m^3	719.221	544.152	159.012	1.422.385
AF.22332	- Mác 200	m^3	765.686	544.152	159.012	1.468.850

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22333	- Mác 250	m^3	813.187	544.152	159.012	1.516.351
AF.22334	- Mác 300	m^3	859.069	544.152	159.012	1.562.233
AF.22335	- Mác 350	m^3	934.830	544.152	159.012	1.637.994
AF.22336	- Mác 400	m^3	982.341	544.152	159.012	1.685.505
AF.22337	- Mác 450	m^3	1.041.621	544.152	159.012	1.744.785
AF.22338	- Mác 500	m^3	1.092.571	544.152	159.012	1.795.735
AF.22339	- Mác 600	m^3	1.166.454	544.152	159.012	1.869.618
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m^3	719.221	606.341	236.250	1.561.812
AF.22342	- Mác 200	m^3	765.686	606.341	236.250	1.608.277
AF.22343	- Mác 250	m^3	813.187	606.341	236.250	1.655.778
AF.22344	- Mác 300	m^3	859.069	606.341	236.250	1.701.660
AF.22345	- Mác 350	m^3	934.830	606.341	236.250	1.777.421
AF.22346	- Mác 400	m^3	982.341	606.341	236.250	1.824.932
AF.22347	- Mác 450	m^3	1.041.621	606.341	236.250	1.884.212
AF.22348	- Mác 500	m^3	1.092.571	606.341	236.250	1.935.162
AF.22349	- Mác 600	m^3	1.166.454	606.341	236.250	2.009.045

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m^3	719.221	350.923	106.094	1.176.238
AF.23112	- Mác 200	m^3	765.686	350.923	106.094	1.222.703
AF.23113	- Mác 250	m^3	813.187	350.923	106.094	1.270.204
AF.23114	- Mác 300	m^3	859.069	350.923	106.094	1.316.086
AF.23115	- Mác 350	m^3	934.830	350.923	106.094	1.391.847
AF.23116	- Mác 400	m^3	982.341	350.923	106.094	1.439.358
AF.23117	- Mác 450	m^3	1.041.621	350.923	106.094	1.498.638
AF.23118	- Mác 500	m^3	1.092.571	350.923	106.094	1.549.588
AF.23119	- Mác 600	m^3	1.166.454	350.923	106.094	1.623.471
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m^3	719.221	448.648	311.918	1.479.787
AF.23122	- Mác 200	m^3	765.686	448.648	311.918	1.526.252
AF.23123	- Mác 250	m^3	813.187	448.648	311.918	1.573.753
AF.23124	- Mác 300	m^3	859.069	448.648	311.918	1.619.635
AF.23125	- Mác 350	m^3	934.830	448.648	311.918	1.695.396
AF.23126	- Mác 400	m^3	982.341	448.648	311.918	1.742.907
AF.23127	- Mác 450	m^3	1.041.621	448.648	311.918	1.802.187
AF.23128	- Mác 500	m^3	1.092.571	448.648	311.918	1.853.137
AF.23129	- Mác 600	m^3	1.166.454	448.648	311.918	1.927.020
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23211	- Mác 150	m^3	719.221	533.047	123.145	1.375.413
AF.23212	- Mác 200	m^3	765.686	533.047	123.145	1.421.878
AF.23213	- Mác 250	m^3	813.187	533.047	123.145	1.469.379
AF.23214	- Mác 300	m^3	859.069	533.047	123.145	1.515.261
AF.23215	- Mác 350	m^3	934.830	533.047	123.145	1.591.022
AF.23216	- Mác 400	m^3	982.341	533.047	123.145	1.638.533
AF.23217	- Mác 450	m^3	1.041.621	533.047	123.145	1.697.813
AF.23218	- Mác 500	m^3	1.092.571	533.047	123.145	1.748.763
AF.23219	- Mác 600	m^3	1.166.454	533.047	123.145	1.822.646
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m^3	719.221	684.077	400.480	1.803.778
AF.23222	- Mác 200	m^3	765.686	684.077	400.480	1.850.243
AF.23223	- Mác 250	m^3	813.187	684.077	400.480	1.897.744
AF.23224	- Mác 300	m^3	859.069	684.077	400.480	1.943.626
AF.23225	- Mác 350	m^3	934.830	684.077	400.480	2.019.387
AF.23226	- Mác 400	m^3	982.341	684.077	400.480	2.066.898
AF.23227	- Mác 450	m^3	1.041.621	684.077	400.480	2.126.178
AF.23228	- Mác 500	m^3	1.092.571	684.077	400.480	2.177.128
AF.23229	- Mác 600	m^3	1.166.454	684.077	400.480	2.251.011
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m^3	692.298	350.923	106.094	1.149.315
AF.23132	- Mác 200	m^3	736.993	350.923	106.094	1.194.010
AF.23133	- Mác 250	m^3	781.012	350.923	106.094	1.238.029
AF.23134	- Mác 300	m^3	823.996	350.923	106.094	1.281.013
AF.23135	- Mác 350	m^3	895.901	350.923	106.094	1.352.918
AF.23136	- Mác 400	m^3	942.036	350.923	106.094	1.399.053
AF.23137	- Mác 450	m^3	996.874	350.923	106.094	1.453.891
AF.23138	- Mác 500	m^3	1.044.512	350.923	106.094	1.501.529
AF.23139	- Mác 600	m^3	1.147.632	350.923	106.094	1.604.649
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m^3	692.298	448.648	311.918	1.452.864
AF.23142	- Mác 200	m^3	736.993	448.648	311.918	1.497.559
AF.23143	- Mác 250	m^3	781.012	448.648	311.918	1.541.578
AF.23144	- Mác 300	m^3	823.996	448.648	311.918	1.584.562
AF.23145	- Mác 350	m^3	895.901	448.648	311.918	1.656.467
AF.23146	- Mác 400	m^3	942.036	448.648	311.918	1.702.602
AF.23147	- Mác 450	m^3	996.874	448.648	311.918	1.757.440
AF.23148	- Mác 500	m^3	1.044.512	448.648	311.918	1.805.078
AF.23149	- Mác 600	m^3	1.147.632	448.648	311.918	1.908.198
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m^3	692.298	533.047	123.145	1.348.490
AF.23232	- Mác 200	m^3	736.993	533.047	123.145	1.393.185
AF.23233	- Mác 250	m^3	781.012	533.047	123.145	1.437.204
AF.23234	- Mác 300	m^3	823.996	533.047	123.145	1.480.188

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23235	- Mác 350	m^3	895.901	533.047	123.145	1.552.093
AF.23236	- Mác 400	m^3	942.036	533.047	123.145	1.598.228
AF.23237	- Mác 450	m^3	996.874	533.047	123.145	1.653.066
AF.23238	- Mác 500	m^3	1.044.512	533.047	123.145	1.700.704
AF.23239	- Mác 600	m^3	1.147.632	533.047	123.145	1.803.824
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m^3	692.298	684.077	400.480	1.776.855
AF.23242	- Mác 200	m^3	736.993	684.077	400.480	1.821.550
AF.23243	- Mác 250	m^3	781.012	684.077	400.480	1.865.569
AF.23244	- Mác 300	m^3	823.996	684.077	400.480	1.908.553
AF.23245	- Mác 350	m^3	895.901	684.077	400.480	1.980.458
AF.23246	- Mác 400	m^3	942.036	684.077	400.480	2.026.593
AF.23247	- Mác 450	m^3	996.874	684.077	400.480	2.081.431
AF.23248	- Mác 500	m^3	1.044.512	684.077	400.480	2.129.069
AF.23249	- Mác 600	m^3	1.147.632	684.077	400.480	2.232.189

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m^3	719.221	233.208	165.683	1.118.112
AF.24112	- Mác 200	m^3	765.686	233.208	165.683	1.164.577
AF.24113	- Mác 250	m^3	813.187	233.208	165.683	1.212.078
AF.24114	- Mác 300	m^3	859.069	233.208	165.683	1.257.960
AF.24115	- Mác 350	m^3	934.830	233.208	165.683	1.333.721
AF.24116	- Mác 400	m^3	982.341	233.208	165.683	1.381.232
AF.24117	- Mác 450	m^3	1.041.621	233.208	165.683	1.440.512
AF.24118	- Mác 500	m^3	1.092.571	233.208	165.683	1.491.462
AF.24119	- Mác 600	m^3	1.166.454	233.208	165.683	1.565.345
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m^3	719.221	246.534	165.683	1.131.438
AF.24122	- Mác 200	m^3	765.686	246.534	165.683	1.177.903
AF.24123	- Mác 250	m^3	813.187	246.534	165.683	1.225.404
AF.24124	- Mác 300	m^3	859.069	246.534	165.683	1.271.286
AF.24125	- Mác 350	m^3	934.830	246.534	165.683	1.347.047
AF.24126	- Mác 400	m^3	982.341	246.534	165.683	1.394.558
AF.24127	- Mác 450	m^3	1.041.621	246.534	165.683	1.453.838
AF.24128	- Mác 500	m^3	1.092.571	246.534	165.683	1.504.788
AF.24129	- Mác 600	m^3	1.166.454	246.534	165.683	1.578.671

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m^3	719.221	299.839	99.921	1.118.981
AF.24212	- Mác 200	m^3	765.686	299.839	99.921	1.165.446
AF.24213	- Mác 250	m^3	813.187	299.839	99.921	1.212.947
AF.24214	- Mác 300	m^3	859.069	299.839	99.921	1.258.829
AF.24215	- Mác 350	m^3	934.830	299.839	99.921	1.334.590
AF.24216	- Mác 400	m^3	982.341	299.839	99.921	1.382.101
AF.24217	- Mác 450	m^3	1.041.621	299.839	99.921	1.441.381
AF.24218	- Mác 500	m^3	1.092.571	299.839	99.921	1.492.331
AF.24219	- Mác 600	m^3	1.166.454	299.839	99.921	1.566.214

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m^3	775.668	202.114	175.521	1.153.303
AF.25112	- Mác 200	m^3	825.780	202.114	175.521	1.203.415
AF.25113	- Mác 250	m^3	877.009	202.114	175.521	1.254.644
AF.25114	- Mác 300	m^3	926.492	202.114	175.521	1.304.127
AF.25115	- Mác 350	m^3	1.008.198	202.114	175.521	1.385.833
AF.25116	- Mác 400	m^3	1.059.439	202.114	175.521	1.437.074
AF.25117	- Mác 450	m^3	1.123.371	202.114	175.521	1.501.006
AF.25118	- Mác 500	m^3	1.178.319	202.114	175.521	1.555.954
AF.25119	- Mác 600	m^3	1.258.002	202.114	175.521	1.635.637
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m^3	775.668	171.019	120.538	1.067.225
AF.25122	- Mác 200	m^3	825.780	171.019	120.538	1.117.337
AF.25123	- Mác 250	m^3	877.009	171.019	120.538	1.168.566
AF.25124	- Mác 300	m^3	926.492	171.019	120.538	1.218.049
AF.25125	- Mác 350	m^3	1.008.198	171.019	120.538	1.299.755
AF.25126	- Mác 400	m^3	1.059.439	171.019	120.538	1.350.996
AF.25127	- Mác 450	m^3	1.123.371	171.019	120.538	1.414.928
AF.25128	- Mác 500	m^3	1.178.319	171.019	120.538	1.469.876
AF.25129	- Mác 600	m^3	1.258.002	171.019	120.538	1.549.559

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m^3	779.489	242.092	450.916	1.472.497
AF.25212	- Mác 200	m^3	829.848	242.092	450.916	1.522.856
AF.25213	- Mác 250	m^3	881.329	242.092	450.916	1.574.337
AF.25214	- Mác 300	m^3	931.056	242.092	450.916	1.624.064
AF.25215	- Mác 350	m^3	1.013.165	242.092	450.916	1.706.173
AF.25216	- Mác 400	m^3	1.064.658	242.092	450.916	1.757.666
AF.25217	- Mác 450	m^3	1.128.905	242.092	450.916	1.821.913
AF.25218	- Mác 500	m^3	1.184.124	242.092	450.916	1.877.132
AF.25219	- Mác 600	m^3	1.264.199	242.092	450.916	1.957.207
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m^3	779.489	204.335	300.611	1.284.435
AF.25222	- Mác 200	m^3	829.848	204.335	300.611	1.334.794
AF.25223	- Mác 250	m^3	881.329	204.335	300.611	1.386.275
AF.25224	- Mác 300	m^3	931.056	204.335	300.611	1.436.002
AF.25225	- Mác 350	m^3	1.013.165	204.335	300.611	1.518.111
AF.25226	- Mác 400	m^3	1.064.658	204.335	300.611	1.569.604
AF.25227	- Mác 450	m^3	1.128.905	204.335	300.611	1.633.851
AF.25228	- Mác 500	m^3	1.184.124	204.335	300.611	1.689.070
AF.25229	- Mác 600	m^3	1.264.199	204.335	300.611	1.769.145
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m^3	779.489	175.461	116.309	1.071.259
AF.25312	- Mác 200	m^3	829.848	175.461	116.309	1.121.618
AF.25313	- Mác 250	m^3	881.329	175.461	116.309	1.173.099
AF.25314	- Mác 300	m^3	931.056	175.461	116.309	1.222.826
AF.25315	- Mác 350	m^3	1.013.165	175.461	116.309	1.304.935
AF.25316	- Mác 400	m^3	1.064.658	175.461	116.309	1.356.428
AF.25317	- Mác 450	m^3	1.128.905	175.461	116.309	1.420.675
AF.25318	- Mác 500	m^3	1.184.124	175.461	116.309	1.475.894
AF.25319	- Mác 600	m^3	1.264.199	175.461	116.309	1.555.969

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m^3	726.342	599.678	200.475	1.526.495
AF.26112	- Mác 200	m^3	773.267	599.678	200.475	1.573.420
AF.26113	- Mác 250	m^3	821.238	599.678	200.475	1.621.391
AF.26114	- Mác 300	m^3	867.575	599.678	200.475	1.667.728
AF.26115	- Mác 350	m^3	944.085	599.678	200.475	1.744.238
AF.26116	- Mác 400	m^3	992.068	599.678	200.475	1.792.221

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.26117	- Mác 450	m^3	1.051.934	599.678	200.475	1.852.087
AF.26118	- Mác 500	m^3	1.103.388	599.678	200.475	1.903.541
AF.26119	- Mác 600	m^3	1.178.004	599.678	200.475	1.978.157
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m^3	726.342	870.644	200.475	1.797.461
AF.26122	- Mác 200	m^3	773.267	870.644	200.475	1.844.386
AF.26123	- Mác 250	m^3	821.238	870.644	200.475	1.892.357
AF.26124	- Mác 300	m^3	867.575	870.644	200.475	1.938.694
AF.26125	- Mác 350	m^3	944.085	870.644	200.475	2.015.204
AF.26126	- Mác 400	m^3	992.068	870.644	200.475	2.063.187
AF.26127	- Mác 450	m^3	1.051.934	870.644	200.475	2.123.053
AF.26128	- Mác 500	m^3	1.103.388	870.644	200.475	2.174.507
AF.26129	- Mác 600	m^3	1.178.004	870.644	200.475	2.249.123

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m^3	719.221	537.489	198.490	1.455.200
AF.26212	- Mác 200	m^3	765.686	537.489	198.490	1.501.665
AF.26213	- Mác 250	m^3	813.187	537.489	198.490	1.549.166
AF.26214	- Mác 300	m^3	859.069	537.489	198.490	1.595.048
AF.26215	- Mác 350	m^3	934.830	537.489	198.490	1.670.809
AF.26216	- Mác 400	m^3	982.341	537.489	198.490	1.718.320
AF.26217	- Mác 450	m^3	1.041.621	537.489	198.490	1.777.600
AF.26218	- Mác 500	m^3	1.092.571	537.489	198.490	1.828.550
AF.26219	- Mác 600	m^3	1.166.454	537.489	198.490	1.902.433

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m^3	726.342	641.323	384.380	1.752.045
AF.27112	- Mác 200	m^3	773.267	641.323	384.380	1.798.970
AF.27113	- Mác 250	m^3	821.238	641.323	384.380	1.846.941
AF.27114	- Mác 300	m^3	867.575	641.323	384.380	1.893.278
AF.27115	- Mác 350	m^3	944.085	641.323	384.380	1.969.788
AF.27116	- Mác 400	m^3	992.068	641.323	384.380	2.017.771

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27117	- Mác 450	m^3	1.051.934	641.323	384.380	2.077.637
AF.27118	- Mác 500	m^3	1.103.388	641.323	384.380	2.129.091
AF.27119	- Mác 600	m^3	1.178.004	641.323	384.380	2.203.707
	Bê tông trượt silô, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m^3	726.342	460.499	369.288	1.556.129
AF.27212	- Mác 200	m^3	773.267	460.499	369.288	1.603.054
AF.27213	- Mác 250	m^3	821.238	460.499	369.288	1.651.025
AF.27214	- Mác 300	m^3	867.575	460.499	369.288	1.697.362
AF.27215	- Mác 350	m^3	944.085	460.499	369.288	1.773.872
AF.27216	- Mác 400	m^3	992.068	460.499	369.288	1.821.855
AF.27217	- Mác 450	m^3	1.051.934	460.499	369.288	1.881.721
AF.27218	- Mác 500	m^3	1.103.388	460.499	369.288	1.933.175
AF.27219	- Mác 600	m^3	1.178.004	460.499	369.288	2.007.791
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m^3	726.342	822.148	443.788	1.992.278
AF.27312	- Mác 200	m^3	773.267	822.148	443.788	2.039.203
AF.27313	- Mác 250	m^3	821.238	822.148	443.788	2.087.174
AF.27314	- Mác 300	m^3	867.575	822.148	443.788	2.133.511
AF.27315	- Mác 350	m^3	944.085	822.148	443.788	2.210.021
AF.27316	- Mác 400	m^3	992.068	822.148	443.788	2.258.004
AF.27317	- Mác 450	m^3	1.051.934	822.148	443.788	2.317.870
AF.27318	- Mác 500	m^3	1.103.388	822.148	443.788	2.369.324
AF.27319	- Mác 600	m^3	1.178.004	822.148	443.788	2.443.940

AF.30000 - ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m^3	742.180	111.709	94.454	948.343
AF.31112	- Mác 200	m^3	794.733	111.709	94.454	1.000.896
AF.31113	- Mác 250	m^3	847.343	111.709	94.454	1.053.506
AF.31114	- Mác 300	m^3	899.541	111.709	94.454	1.105.704
AF.31115	- Mác 350	m^3	948.535	111.709	94.454	1.154.698
AF.31116	- Mác 400	m^3	988.087	111.709	94.454	1.194.250
AF.31117	- Mác 450	m^3	1.031.459	111.709	94.454	1.237.622
AF.31118	- Mác 500	m^3	1.081.912	111.709	94.454	1.288.075

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.31119	- Mác 600	m^3	1.155.074	111.709	94.454	1.361.237
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m^3	756.877	160.455	94.454	1.011.786
AF.31122	- Mác 200	m^3	810.470	160.455	94.454	1.065.379
AF.31123	- Mác 250	m^3	864.122	160.455	94.454	1.119.031
AF.31124	- Mác 300	m^3	917.354	160.455	94.454	1.172.263
AF.31125	- Mác 350	m^3	967.318	160.455	94.454	1.222.227
AF.31126	- Mác 400	m^3	1.007.653	160.455	94.454	1.262.562
AF.31127	- Mác 450	m^3	1.051.884	160.455	94.454	1.306.793
AF.31128	- Mác 500	m^3	1.103.336	160.455	94.454	1.358.245
AF.31129	- Mác 600	m^3	1.177.947	160.455	94.454	1.432.856

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m^3	742.180	81.243	94.102	917.525
AF.31212	- Mác 200	m^3	794.733	81.243	94.102	970.078
AF.31213	- Mác 250	m^3	847.343	81.243	94.102	1.022.688
AF.31214	- Mác 300	m^3	899.541	81.243	94.102	1.074.886
AF.31215	- Mác 350	m^3	948.535	81.243	94.102	1.123.880
AF.31216	- Mác 400	m^3	988.087	81.243	94.102	1.163.432
AF.31217	- Mác 450	m^3	1.031.459	81.243	94.102	1.206.804
AF.31218	- Mác 500	m^3	1.081.912	81.243	94.102	1.257.257
AF.31219	- Mác 600	m^3	1.155.074	81.243	94.102	1.330.419
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m^3	742.180	217.324	94.454	1.053.958
AF.31322	- Mác 200	m^3	794.733	217.324	94.454	1.106.511
AF.31323	- Mác 250	m^3	847.343	217.324	94.454	1.159.121
AF.31324	- Mác 300	m^3	899.541	217.324	94.454	1.211.319
AF.31325	- Mác 350	m^3	948.535	217.324	94.454	1.260.313
AF.31326	- Mác 400	m^3	988.087	217.324	94.454	1.299.865
AF.31327	- Mác 450	m^3	1.031.459	217.324	94.454	1.343.237
AF.31328	- Mác 500	m^3	1.081.912	217.324	94.454	1.393.690
AF.31329	- Mác 600	m^3	1.155.074	217.324	94.454	1.466.852

AF.31310 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AF.31311	- Mác 150	m^3	742.180	164.356	94.454	1.000.990
AF.31312	- Mác 200	m^3	794.733	164.356	94.454	1.053.543
AF.31313	- Mác 250	m^3	847.343	164.356	94.454	1.106.153
AF.31314	- Mác 300	m^3	899.541	164.356	94.454	1.158.351
AF.31315	- Mác 350	m^3	948.535	164.356	94.454	1.207.345
AF.31316	- Mác 400	m^3	988.087	164.356	94.454	1.246.897
AF.31317	- Mác 450	m^3	1.031.459	164.356	94.454	1.290.269
AF.31318	- Mác 500	m^3	1.081.912	164.356	94.454	1.340.722
AF.31319	- Mác 600	m^3	1.155.074	164.356	94.454	1.413.884

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m^3	771.573	368.691	116.763	1.257.027
AF.32112	- Mác 200	m^3	826.208	368.691	116.763	1.311.662
AF.32113	- Mác 250	m^3	880.901	368.691	116.763	1.366.355
AF.32114	- Mác 300	m^3	935.167	368.691	116.763	1.420.621
AF.32115	- Mác 350	m^3	986.101	368.691	116.763	1.471.555
AF.32116	- Mác 400	m^3	1.027.219	368.691	116.763	1.512.673
AF.32117	- Mác 450	m^3	1.072.309	368.691	116.763	1.557.763
AF.32118	- Mác 500	m^3	1.124.760	368.691	116.763	1.610.214
AF.32119	- Mác 600	m^3	1.200.820	368.691	116.763	1.686.274
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m^3	771.573	499.732	116.763	1.388.068
AF.32122	- Mác 200	m^3	826.208	499.732	116.763	1.442.703
AF.32123	- Mác 250	m^3	880.901	499.732	116.763	1.497.396
AF.32124	- Mác 300	m^3	935.167	499.732	116.763	1.551.662
AF.32125	- Mác 350	m^3	986.101	499.732	116.763	1.602.596
AF.32126	- Mác 400	m^3	1.027.219	499.732	116.763	1.643.714
AF.32127	- Mác 450	m^3	1.072.309	499.732	116.763	1.688.804

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32128	- Mác 500	m^3	1.124.760	499.732	116.763	1.741.255
AF.32129	- Mác 600	m^3	1.200.820	499.732	116.763	1.817.315
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m^3	771.573	328.712	116.763	1.217.048
AF.32132	- Mác 200	m^3	826.208	328.712	116.763	1.271.683
AF.32133	- Mác 250	m^3	880.901	328.712	116.763	1.326.376
AF.32134	- Mác 300	m^3	935.167	328.712	116.763	1.380.642
AF.32135	- Mác 350	m^3	986.101	328.712	116.763	1.431.576
AF.32136	- Mác 400	m^3	1.027.219	328.712	116.763	1.472.694
AF.32137	- Mác 450	m^3	1.072.309	328.712	116.763	1.517.784
AF.32138	- Mác 500	m^3	1.124.760	328.712	116.763	1.570.235
AF.32139	- Mác 600	m^3	1.200.820	328.712	116.763	1.646.295
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m^3	771.573	457.532	116.763	1.345.868
AF.32142	- Mác 200	m^3	826.208	457.532	116.763	1.400.503
AF.32143	- Mác 250	m^3	880.901	457.532	116.763	1.455.196
AF.32144	- Mác 300	m^3	935.167	457.532	116.763	1.509.462
AF.32145	- Mác 350	m^3	986.101	457.532	116.763	1.560.396
AF.32146	- Mác 400	m^3	1.027.219	457.532	116.763	1.601.514
AF.32147	- Mác 450	m^3	1.072.309	457.532	116.763	1.646.604
AF.32148	- Mác 500	m^3	1.124.760	457.532	116.763	1.699.055
AF.32149	- Mác 600	m^3	1.200.820	457.532	116.763	1.775.115

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m^3	764.225	504.174	116.763	1.385.162
AF.32212	- Mác 200	m^3	818.339	504.174	116.763	1.439.276
AF.32213	- Mác 250	m^3	872.511	504.174	116.763	1.493.448
AF.32214	- Mác 300	m^3	926.260	504.174	116.763	1.547.197
AF.32215	- Mác 350	m^3	976.710	504.174	116.763	1.597.647
AF.32216	- Mác 400	m^3	1.017.436	504.174	116.763	1.638.373
AF.32217	- Mác 450	m^3	1.062.096	504.174	116.763	1.683.033
AF.32218	- Mác 500	m^3	1.114.048	504.174	116.763	1.734.985
AF.32219	- Mác 600	m^3	1.189.384	504.174	116.763	1.810.321
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m^3	764.225	593.015	116.763	1.474.003
AF.32222	- Mác 200	m^3	818.339	593.015	116.763	1.528.117
AF.32223	- Mác 250	m^3	872.511	593.015	116.763	1.582.289
AF.32224	- Mác 300	m^3	926.260	593.015	116.763	1.636.038

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32225	- Mác 350	m^3	976.710	593.015	116.763	1.686.488
AF.32226	- Mác 400	m^3	1.017.436	593.015	116.763	1.727.214
AF.32227	- Mác 450	m^3	1.062.096	593.015	116.763	1.771.874
AF.32228	- Mác 500	m^3	1.114.048	593.015	116.763	1.823.826
AF.32229	- Mác 600	m^3	1.189.384	593.015	116.763	1.899.162
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m^3	764.225	439.764	121.666	1.325.655
AF.32232	- Mác 200	m^3	818.339	439.764	121.666	1.379.769
AF.32233	- Mác 250	m^3	872.511	439.764	121.666	1.433.941
AF.32234	- Mác 300	m^3	926.260	439.764	121.666	1.487.690
AF.32235	- Mác 350	m^3	976.710	439.764	121.666	1.538.140
AF.32236	- Mác 400	m^3	1.017.436	439.764	121.666	1.578.866
AF.32237	- Mác 450	m^3	1.062.096	439.764	121.666	1.623.526
AF.32238	- Mác 500	m^3	1.114.048	439.764	121.666	1.675.478
AF.32239	- Mác 600	m^3	1.189.384	439.764	121.666	1.750.814
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m^3	764.225	517.500	121.666	1.403.391
AF.32242	- Mác 200	m^3	818.339	517.500	121.666	1.457.505
AF.32243	- Mác 250	m^3	872.511	517.500	121.666	1.511.677
AF.32244	- Mác 300	m^3	926.260	517.500	121.666	1.565.426
AF.32245	- Mác 350	m^3	976.710	517.500	121.666	1.615.876
AF.32246	- Mác 400	m^3	1.017.436	517.500	121.666	1.656.602
AF.32247	- Mác 450	m^3	1.062.096	517.500	121.666	1.701.262
AF.32248	- Mác 500	m^3	1.114.048	517.500	121.666	1.753.214
AF.32249	- Mác 600	m^3	1.189.384	517.500	121.666	1.828.550

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m^3	742.180	368.691	116.763	1.227.634
AF.32312	- Mác 200	m^3	794.733	368.691	116.763	1.280.187
AF.32313	- Mác 250	m^3	847.343	368.691	116.763	1.332.797
AF.32314	- Mác 300	m^3	899.541	368.691	116.763	1.384.995
AF.32315	- Mác 350	m^3	948.535	368.691	116.763	1.433.989
AF.32316	- Mác 400	m^3	988.087	368.691	116.763	1.473.541
AF.32317	- Mác 450	m^3	1.031.459	368.691	116.763	1.516.913
AF.32318	- Mác 500	m^3	1.081.912	368.691	116.763	1.567.366
AF.32319	- Mác 600	m^3	1.155.074	368.691	116.763	1.640.528

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m^3	742.180	344.260	155.993	1.242.433
AF.33112	- Mác 200	m^3	794.733	344.260	155.993	1.294.986
AF.33113	- Mác 250	m^3	847.343	344.260	155.993	1.347.596
AF.33114	- Mác 300	m^3	899.541	344.260	155.993	1.399.794
AF.33115	- Mác 350	m^3	948.535	344.260	155.993	1.448.788
AF.33116	- Mác 400	m^3	988.087	344.260	155.993	1.488.340
AF.33117	- Mác 450	m^3	1.031.459	344.260	155.993	1.531.712
AF.33118	- Mác 500	m^3	1.081.912	344.260	155.993	1.582.165
AF.33119	- Mác 600	m^3	1.155.074	344.260	155.993	1.655.327
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m^3	742.180	439.764	405.440	1.587.384
AF.33122	- Mác 200	m^3	794.733	439.764	405.440	1.639.937
AF.33123	- Mác 250	m^3	847.343	439.764	405.440	1.692.547
AF.33124	- Mác 300	m^3	899.541	439.764	405.440	1.744.745
AF.33125	- Mác 350	m^3	948.535	439.764	405.440	1.793.739
AF.33126	- Mác 400	m^3	988.087	439.764	405.440	1.833.291
AF.33127	- Mác 450	m^3	1.031.459	439.764	405.440	1.876.663
AF.33128	- Mác 500	m^3	1.081.912	439.764	405.440	1.927.116
AF.33129	- Mác 600	m^3	1.155.074	439.764	405.440	2.000.278
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m^3	742.180	521.942	184.663	1.448.785
AF.33212	- Mác 200	m^3	794.733	521.942	184.663	1.501.338
AF.33213	- Mác 250	m^3	847.343	521.942	184.663	1.553.948
AF.33214	- Mác 300	m^3	899.541	521.942	184.663	1.606.146
AF.33215	- Mác 350	m^3	948.535	521.942	184.663	1.655.140
AF.33216	- Mác 400	m^3	988.087	521.942	184.663	1.694.692
AF.33217	- Mác 450	m^3	1.031.459	521.942	184.663	1.738.064
AF.33218	- Mác 500	m^3	1.081.912	521.942	184.663	1.788.517
AF.33219	- Mác 600	m^3	1.155.074	521.942	184.663	1.861.679
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m^3	742.180	590.794	533.297	1.866.271
AF.33222	- Mác 200	m^3	794.733	590.794	533.297	1.918.824
AF.33223	- Mác 250	m^3	847.343	590.794	533.297	1.971.434
AF.33224	- Mác 300	m^3	899.541	590.794	533.297	2.023.632
AF.33225	- Mác 350	m^3	948.535	590.794	533.297	2.072.626
AF.33226	- Mác 400	m^3	988.087	590.794	533.297	2.112.178
AF.33227	- Mác 450	m^3	1.031.459	590.794	533.297	2.155.550
AF.33228	- Mác 500	m^3	1.081.912	590.794	533.297	2.206.003
AF.33229	- Mác 600	m^3	1.155.074	590.794	533.297	2.279.165

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng					
	Loại dầm đúc đẩy					
AF.33311	- Mác 150	1m^3	749.528	1.074.979	189.331	2.013.838
AF.33312	- Mác 200	1m^3	802.602	1.074.979	189.331	2.066.912
AF.33313	- Mác 250	1m^3	855.732	1.074.979	189.331	2.120.042
AF.33314	- Mác 300	1m^3	908.448	1.074.979	189.331	2.172.758
AF.33315	- Mác 350	1m^3	957.927	1.074.979	189.331	2.222.237
AF.33316	- Mác 400	1m^3	997.870	1.074.979	189.331	2.262.180
AF.33317	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.074.979	189.331	2.305.981
AF.33318	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.074.979	189.331	2.356.934
AF.33319	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.074.979	189.331	2.430.821
	Loại dầm đúc hẫng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m^3	749.528	1.463.659	197.112	2.410.299
AF.33322	- Mác 200	1m^3	802.602	1.463.659	197.112	2.463.373
AF.33323	- Mác 250	1m^3	855.732	1.463.659	197.112	2.516.503
AF.33324	- Mác 300	1m^3	908.448	1.463.659	197.112	2.569.219
AF.33325	- Mác 350	1m^3	957.927	1.463.659	197.112	2.618.698
AF.33326	- Mác 400	1m^3	997.870	1.463.659	197.112	2.658.641
AF.33327	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.463.659	197.112	2.702.442
AF.33328	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.463.659	197.112	2.753.395
AF.33329	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.463.659	197.112	2.827.282
	Loại dầm đúc hẫng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m^3	749.528	1.810.139	570.781	3.130.448
AF.33332	- Mác 200	1m^3	802.602	1.810.139	570.781	3.183.522
AF.33333	- Mác 250	1m^3	855.732	1.810.139	570.781	3.236.652
AF.33334	- Mác 300	1m^3	908.448	1.810.139	570.781	3.289.368
AF.33335	- Mác 350	1m^3	957.927	1.810.139	570.781	3.338.847
AF.33336	- Mác 400	1m^3	997.870	1.810.139	570.781	3.378.790
AF.33337	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.810.139	570.781	3.422.591
AF.33338	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.810.139	570.781	3.473.544
AF.33339	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.810.139	570.781	3.547.431

Ghi chú: *Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.*

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m^3	749.528	1.117.178	197.112	2.063.818
AF.33412	- Mác 200	1m^3	802.602	1.117.178	197.112	2.116.892
AF.33413	- Mác 250	1m^3	855.732	1.117.178	197.112	2.170.022
AF.33414	- Mác 300	1m^3	908.448	1.117.178	197.112	2.222.738
AF.33415	- Mác 350	1m^3	957.927	1.117.178	197.112	2.272.217
AF.33416	- Mác 400	1m^3	997.870	1.117.178	197.112	2.312.160
AF.33417	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.117.178	197.112	2.355.961
AF.33418	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.117.178	197.112	2.406.914
AF.33419	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.117.178	197.112	2.480.801
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m^3	749.528	863.981	197.112	1.810.621
AF.33422	- Mác 200	1m^3	802.602	863.981	197.112	1.863.695
AF.33423	- Mác 250	1m^3	855.732	863.981	197.112	1.916.825
AF.33424	- Mác 300	1m^3	908.448	863.981	197.112	1.969.541
AF.33425	- Mác 350	1m^3	957.927	863.981	197.112	2.019.020
AF.33426	- Mác 400	1m^3	997.870	863.981	197.112	2.058.963
AF.33427	- Mác 450	1m^3	1.041.671	863.981	197.112	2.102.764
AF.33428	- Mác 500	1m^3	1.092.624	863.981	197.112	2.153.717
AF.33429	- Mác 600	1m^3	1.166.511	863.981	197.112	2.227.604

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m^3	742.180	233.208	183.169	1.158.557
AF.34112	- Mác 200	m^3	794.733	233.208	183.169	1.211.110
AF.34113	- Mác 250	m^3	847.343	233.208	183.169	1.263.720
AF.34114	- Mác 300	m^3	899.541	233.208	183.169	1.315.918
AF.34115	- Mác 350	m^3	948.535	233.208	183.169	1.364.912
AF.34116	- Mác 400	m^3	988.087	233.208	183.169	1.404.464
AF.34117	- Mác 450	m^3	1.031.459	233.208	183.169	1.447.836
AF.34118	- Mác 500	m^3	1.081.912	233.208	183.169	1.498.289
AF.34119	- Mác 600	m^3	1.155.074	233.208	183.169	1.571.451
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m^3	742.180	246.534	183.169	1.171.883
AF.34122	- Mác 200	m^3	794.733	246.534	183.169	1.224.436
AF.34123	- Mác 250	m^3	847.343	246.534	183.169	1.277.046

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34124	- Mác 300	m^3	899.541	246.534	183.169	1.329.244
AF.34125	- Mác 350	m^3	948.535	246.534	183.169	1.378.238
AF.34126	- Mác 400	m^3	988.087	246.534	183.169	1.417.790
AF.34127	- Mác 450	m^3	1.031.459	246.534	183.169	1.461.162
AF.34128	- Mác 500	m^3	1.081.912	246.534	183.169	1.511.615
AF.34129	- Mác 600	m^3	1.155.074	246.534	183.169	1.584.777

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m^3	742.180	299.839	116.763	1.158.782
AF.34212	- Mác 200	m^3	794.733	299.839	116.763	1.211.335
AF.34213	- Mác 250	m^3	847.343	299.839	116.763	1.263.945
AF.34214	- Mác 300	m^3	899.541	299.839	116.763	1.316.143
AF.34215	- Mác 350	m^3	948.535	299.839	116.763	1.365.137
AF.34216	- Mác 400	m^3	988.087	299.839	116.763	1.404.689
AF.34217	- Mác 450	m^3	1.031.459	299.839	116.763	1.448.061
AF.34218	- Mác 500	m^3	1.081.912	299.839	116.763	1.498.514
AF.34219	- Mác 600	m^3	1.155.074	299.839	116.763	1.571.676

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m^3	808.315	184.345	340.945	1.333.605
AF.35112	- Mác 200	m^3	865.551	184.345	340.945	1.390.841
AF.35113	- Mác 250	m^3	922.849	184.345	340.945	1.448.139
AF.35114	- Mác 300	m^3	979.699	184.345	340.945	1.504.989
AF.35115	- Mác 350	m^3	1.033.058	184.345	340.945	1.558.348
AF.35116	- Mác 400	m^3	1.076.134	184.345	340.945	1.601.424
AF.35117	- Mác 450	m^3	1.123.371	184.345	340.945	1.648.661
AF.35118	- Mác 500	m^3	1.178.319	184.345	340.945	1.703.609
AF.35119	- Mác 600	m^3	1.258.002	184.345	340.945	1.783.292

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35121	- Mác 150	m^3	808.315	155.472	202.840	1.166.627
AF.35122	- Mác 200	m^3	865.551	155.472	202.840	1.223.863
AF.35123	- Mác 250	m^3	922.849	155.472	202.840	1.281.161
AF.35124	- Mác 300	m^3	979.699	155.472	202.840	1.338.011
AF.35125	- Mác 350	m^3	1.033.058	155.472	202.840	1.391.370
AF.35126	- Mác 400	m^3	1.076.134	155.472	202.840	1.434.446
AF.35127	- Mác 450	m^3	1.123.371	155.472	202.840	1.481.683
AF.35128	- Mác 500	m^3	1.178.319	155.472	202.840	1.536.631
AF.35129	- Mác 600	m^3	1.258.002	155.472	202.840	1.616.314
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m^3	812.297	219.882	722.790	1.754.969
AF.35212	- Mác 200	m^3	869.815	219.882	722.790	1.812.487
AF.35213	- Mác 250	m^3	927.395	219.882	722.790	1.870.067
AF.35214	- Mác 300	m^3	984.525	219.882	722.790	1.927.197
AF.35215	- Mác 350	m^3	1.038.147	219.882	722.790	1.980.819
AF.35216	- Mác 400	m^3	1.081.435	219.882	722.790	2.024.107
AF.35217	- Mác 450	m^3	1.128.905	219.882	722.790	2.071.577
AF.35218	- Mác 500	m^3	1.184.124	219.882	722.790	2.126.796
AF.35219	- Mác 600	m^3	1.264.199	219.882	722.790	2.206.871
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m^3	812.297	186.567	481.340	1.480.204
AF.35222	- Mác 200	m^3	869.815	186.567	481.340	1.537.722
AF.35223	- Mác 250	m^3	927.395	186.567	481.340	1.595.302
AF.35224	- Mác 300	m^3	984.525	186.567	481.340	1.652.432
AF.35225	- Mác 350	m^3	1.038.147	186.567	481.340	1.706.054
AF.35226	- Mác 400	m^3	1.081.435	186.567	481.340	1.749.342
AF.35227	- Mác 450	m^3	1.128.905	186.567	481.340	1.796.812
AF.35228	- Mác 500	m^3	1.184.124	186.567	481.340	1.852.031
AF.35229	- Mác 600	m^3	1.264.199	186.567	481.340	1.932.106
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m^3	812.297	159.914	198.525	1.170.736
AF.35312	- Mác 200	m^3	869.815	159.914	198.525	1.228.254
AF.35313	- Mác 250	m^3	927.395	159.914	198.525	1.285.834
AF.35314	- Mác 300	m^3	984.525	159.914	198.525	1.342.964
AF.35315	- Mác 350	m^3	1.038.147	159.914	198.525	1.396.586
AF.35316	- Mác 400	m^3	1.081.435	159.914	198.525	1.439.874
AF.35317	- Mác 450	m^3	1.128.905	159.914	198.525	1.487.344
AF.35318	- Mác 500	m^3	1.184.124	159.914	198.525	1.542.563
AF.35319	- Mác 600	m^3	1.264.199	159.914	198.525	1.622.638

Ghi chú: *Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.*

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m^3	827.271	655.204	266.664	1.749.139
AF.36112	- Mác 200	m^3	881.129	655.204	266.664	1.802.997
AF.36113	- Mác 250	m^3	935.045	655.204	266.664	1.856.913
AF.36114	- Mác 300	m^3	988.540	655.204	266.664	1.910.408
AF.36115	- Mác 350	m^3	1.038.750	655.204	266.664	1.960.618
AF.36116	- Mác 400	m^3	1.079.283	655.204	266.664	2.001.151
AF.36117	- Mác 450	m^3	1.123.732	655.204	266.664	2.045.600
AF.36118	- Mác 500	m^3	1.175.437	655.204	266.664	2.097.305
AF.36119	- Mác 600	m^3	1.250.416	655.204	266.664	2.172.284

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG
AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hầm, tường hầm và vòm hầm, đá 1x2					
	Bê tông nền hầm					
AF.36121	- Mác 150	m^3	813.910	206.556	171.037	1.191.503
AF.36122	- Mác 200	m^3	866.983	206.556	171.037	1.244.576
AF.36123	- Mác 250	m^3	920.114	206.556	171.037	1.297.707
AF.36124	- Mác 300	m^3	972.829	206.556	171.037	1.350.422
AF.36125	- Mác 350	m^3	1.022.308	206.556	171.037	1.399.901
AF.36126	- Mác 400	m^3	1.062.251	206.556	171.037	1.439.844
AF.36127	- Mác 450	m^3	1.106.053	206.556	171.037	1.483.646
AF.36128	- Mác 500	m^3	1.157.005	206.556	171.037	1.534.598
AF.36129	- Mác 600	m^3	1.230.892	206.556	171.037	1.608.485
	Bê tông tường hầm					
AF.36131	- Mác 150	m^3	830.846	446.427	228.508	1.505.781
AF.36132	- Mác 200	m^3	884.704	446.427	228.508	1.559.639
AF.36133	- Mác 250	m^3	938.620	446.427	228.508	1.613.555

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m^3	992.115	446.427	228.508	1.667.050
AF.36135	- Mác 350	m^3	1.042.325	446.427	228.508	1.717.260
AF.36136	- Mác 400	m^3	1.082.858	446.427	228.508	1.757.793
AF.36137	- Mác 450	m^3	1.127.307	446.427	228.508	1.802.242
AF.36138	- Mác 500	m^3	1.179.012	446.427	228.508	1.853.947
AF.36139	- Mác 600	m^3	1.253.991	446.427	228.508	1.928.926
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m^3	826.664	744.045	303.710	1.874.419
AF.36142	- Mác 200	m^3	880.522	744.045	303.710	1.928.277
AF.36143	- Mác 250	m^3	934.438	744.045	303.710	1.982.193
AF.36144	- Mác 300	m^3	987.933	744.045	303.710	2.035.688
AF.36145	- Mác 350	m^3	1.038.143	744.045	303.710	2.085.898
AF.36146	- Mác 400	m^3	1.078.676	744.045	303.710	2.126.431
AF.36147	- Mác 450	m^3	1.123.125	744.045	303.710	2.170.880
AF.36148	- Mác 500	m^3	1.174.830	744.045	303.710	2.222.585
AF.36149	- Mác 600	m^3	1.249.809	744.045	303.710	2.297.564

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m^3	754.739	815.118	204.793	1.774.650
AF.36212	- Mác 200	m^3	808.069	815.118	204.793	1.827.980
AF.36213	- Mác 250	m^3	861.456	815.118	204.793	1.881.367
AF.36214	- Mác 300	m^3	914.426	815.118	204.793	1.934.337
AF.36215	- Mác 350	m^3	964.144	815.118	204.793	1.984.055
AF.36216	- Mác 400	m^3	1.004.280	815.118	204.793	2.024.191
AF.36217	- Mác 450	m^3	1.048.293	815.118	204.793	2.068.204
AF.36218	- Mác 500	m^3	1.099.491	815.118	204.793	2.119.402
AF.36219	- Mác 600	m^3	1.173.735	815.118	204.793	2.193.646
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m^3	822.014	946.159	225.377	1.993.550
AF.36312	- Mác 200	m^3	875.872	946.159	225.377	2.047.408
AF.36313	- Mác 250	m^3	929.787	946.159	225.377	2.101.323
AF.36314	- Mác 300	m^3	983.282	946.159	225.377	2.154.818
AF.36315	- Mác 350	m^3	1.033.492	946.159	225.377	2.205.028
AF.36316	- Mác 400	m^3	1.074.025	946.159	225.377	2.245.561
AF.36317	- Mác 450	m^3	1.118.474	946.159	225.377	2.290.010
AF.36318	- Mác 500	m^3	1.170.179	946.159	225.377	2.341.715
AF.36319	- Mác 600	m^3	1.245.159	946.159	225.377	2.416.695
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m^3	834.078	446.427	212.868	1.493.373

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m^3	887.936	446.427	212.868	1.547.231
AF.36413	- Mác 250	m^3	941.851	446.427	212.868	1.601.146
AF.36414	- Mác 300	m^3	995.346	446.427	212.868	1.654.641
AF.36415	- Mác 350	m^3	1.045.556	446.427	212.868	1.704.851
AF.36416	- Mác 400	m^3	1.086.089	446.427	212.868	1.745.384
AF.36417	- Mác 450	m^3	1.130.538	446.427	212.868	1.789.833
AF.36418	- Mác 500	m^3	1.182.243	446.427	212.868	1.841.538
AF.36419	- Mác 600	m^3	1.257.223	446.427	212.868	1.916.518

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m^3	760.605	701.845	194.046	1.656.496
AF.36512	- Mác 200	m^3	814.463	701.845	194.046	1.710.354
AF.36513	- Mác 250	m^3	868.379	701.845	194.046	1.764.270
AF.36514	- Mác 300	m^3	921.873	701.845	194.046	1.817.764
AF.36515	- Mác 350	m^3	972.083	701.845	194.046	1.867.974
AF.36516	- Mác 400	m^3	1.012.617	701.845	194.046	1.908.508
AF.36517	- Mác 450	m^3	1.057.065	701.845	194.046	1.952.956
AF.36518	- Mác 500	m^3	1.108.771	701.845	194.046	2.004.662
AF.36519	- Mác 600	m^3	1.183.750	701.845	194.046	2.079.641
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m^3	830.846	579.689	228.508	1.639.043
AF.36522	- Mác 200	m^3	884.704	579.689	228.508	1.692.901
AF.36523	- Mác 250	m^3	938.620	579.689	228.508	1.746.817
AF.36524	- Mác 300	m^3	992.115	579.689	228.508	1.800.312
AF.36525	- Mác 350	m^3	1.042.325	579.689	228.508	1.850.522
AF.36526	- Mác 400	m^3	1.082.858	579.689	228.508	1.891.055
AF.36527	- Mác 450	m^3	1.127.307	579.689	228.508	1.935.504
AF.36528	- Mác 500	m^3	1.179.012	579.689	228.508	1.987.209
AF.36529	- Mác 600	m^3	1.253.991	579.689	228.508	2.062.188
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m^3	796.206	690.740	241.910	1.728.856
AF.36532	- Mác 200	m^3	850.064	690.740	241.910	1.782.714
AF.36533	- Mác 250	m^3	903.980	690.740	241.910	1.836.630
AF.36534	- Mác 300	m^3	957.475	690.740	241.910	1.890.125
AF.36535	- Mác 350	m^3	1.007.685	690.740	241.910	1.940.335
AF.36536	- Mác 400	m^3	1.048.218	690.740	241.910	1.980.868
AF.36537	- Mác 450	m^3	1.092.667	690.740	241.910	2.025.317
AF.36538	- Mác 500	m^3	1.144.372	690.740	241.910	2.077.022
AF.36539	- Mác 600	m^3	1.219.351	690.740	241.910	2.152.001

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm					
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m^3	833.045	639.657	217.694	1.690.396
AF.36542	- Mác 200	m^3	886.903	639.657	217.694	1.744.254
AF.36543	- Mác 250	m^3	940.818	639.657	217.694	1.798.169
AF.36544	- Mác 300	m^3	994.313	639.657	217.694	1.851.664
AF.36545	- Mác 350	m^3	1.044.523	639.657	217.694	1.901.874
AF.36546	- Mác 400	m^3	1.085.056	639.657	217.694	1.942.407
AF.36547	- Mác 450	m^3	1.129.505	639.657	217.694	1.986.856
AF.36548	- Mác 500	m^3	1.181.210	639.657	217.694	2.038.561
AF.36549	- Mác 600	m^3	1.256.189	639.657	217.694	2.113.540
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m^3	833.045	879.528	323.781	2.036.354
AF.36552	- Mác 200	m^3	886.903	879.528	323.781	2.090.212
AF.36553	- Mác 250	m^3	940.818	879.528	323.781	2.144.127
AF.36554	- Mác 300	m^3	994.313	879.528	323.781	2.197.622
AF.36555	- Mác 350	m^3	1.044.523	879.528	323.781	2.247.832
AF.36556	- Mác 400	m^3	1.085.056	879.528	323.781	2.288.365
AF.36557	- Mác 450	m^3	1.129.505	879.528	323.781	2.332.814
AF.36558	- Mác 500	m^3	1.181.210	879.528	323.781	2.384.519
AF.36559	- Mác 600	m^3	1.256.189	879.528	323.781	2.459.498

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm					
AF.36561	- Mác 150	m^3	782.976	2.074.442	173.765	3.031.183
AF.36562	- Mác 200	m^3	838.418	2.074.442	173.765	3.086.625
AF.36563	- Mác 250	m^3	893.919	2.074.442	173.765	3.142.126
AF.36564	- Mác 300	m^3	948.987	2.074.442	173.765	3.197.194
AF.36565	- Mác 350	m^3	1.000.674	2.074.442	173.765	3.248.881
AF.36566	- Mác 400	m^3	1.042.399	2.074.442	173.765	3.290.606
AF.36567	- Mác 450	m^3	1.088.156	2.074.442	173.765	3.336.363
AF.36568	- Mác 500	m^3	1.141.382	2.074.442	173.765	3.389.589
AF.36569	- Mác 600	m^3	1.218.566	2.074.442	173.765	3.466.773

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m^3	760.605	290.955	80.022	1.131.582
AF.37112	- Mác 200	m^3	814.463	290.955	80.022	1.185.440
AF.37113	- Mác 250	m^3	868.379	290.955	80.022	1.239.356
AF.37114	- Mác 300	m^3	921.873	290.955	80.022	1.292.850
AF.37115	- Mác 350	m^3	972.083	290.955	80.022	1.343.060
AF.37116	- Mác 400	m^3	1.012.617	290.955	80.022	1.383.594
AF.37117	- Mác 450	m^3	1.057.065	290.955	80.022	1.428.042
AF.37118	- Mác 500	m^3	1.108.771	290.955	80.022	1.479.748
AF.37119	- Mác 600	m^3	1.183.750	290.955	80.022	1.554.727
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m^3	760.605	324.270	150.013	1.234.888
AF.37122	- Mác 200	m^3	814.463	324.270	150.013	1.288.746
AF.37123	- Mác 250	m^3	868.379	324.270	150.013	1.342.662
AF.37124	- Mác 300	m^3	921.873	324.270	150.013	1.396.156
AF.37125	- Mác 350	m^3	972.083	324.270	150.013	1.446.366
AF.37126	- Mác 400	m^3	1.012.617	324.270	150.013	1.486.900
AF.37127	- Mác 450	m^3	1.057.065	324.270	150.013	1.531.348
AF.37128	- Mác 500	m^3	1.108.771	324.270	150.013	1.583.054
AF.37129	- Mác 600	m^3	1.183.750	324.270	150.013	1.658.033

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m^3	425.707	408.670	125.390	959.767
AF.37212	- Mác 50	m^3	459.958	408.670	125.390	994.018
AF.37213	- Mác 75	m^3	488.993	408.670	125.390	1.023.053
AF.37214	- Mác 100	m^3	519.106	408.670	125.390	1.053.166
AF.37215	- Mác 125	m^3	545.787	408.670	125.390	1.079.847
	Dưới nước					
AF.37221	- Mác 25	m^3	425.707	470.858	236.305	1.132.870
AF.37222	- Mác 50	m^3	459.958	470.858	236.305	1.167.121
AF.37223	- Mác 75	m^3	488.993	470.858	236.305	1.196.156
AF.37224	- Mác 100	m^3	519.106	470.858	236.305	1.226.269
AF.37225	- Mác 125	m^3	545.787	470.858	236.305	1.252.950

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m^3	753.202	390.901	157.166	1.301.269
AF.37312	- Mác 200	m^3	806.536	390.901	157.166	1.354.603
AF.37313	- Mác 250	m^3	859.927	390.901	157.166	1.407.994
AF.37314	- Mác 300	m^3	912.901	390.901	157.166	1.460.968
AF.37315	- Mác 350	m^3	962.623	390.901	157.166	1.510.690

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37316	- Mác 400	m^3	1.002.761	390.901	157.166	1.550.828
AF.37317	- Mác 450	m^3	1.046.777	390.901	157.166	1.594.844
AF.37318	- Mác 500	m^3	1.097.980	390.901	157.166	1.646.047
AF.37319	- Mác 600	m^3	1.172.229	390.901	157.166	1.720.296

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	2.856.371	3.964.539	4.288.302	11.109.212

AF.37500 - BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi					
	Trên cạn					
AF.37511	- Vữa XM mác 25	m^3	439.536	799.571	169.156	1.408.263
AF.37512	- Vữa XM mác 50	m^3	556.562	799.571	169.156	1.525.289
AF.37513	- Vữa XM mác 75	m^3	650.399	799.571	169.156	1.619.126
AF.37514	- Vữa XM mác 100	m^3	744.258	799.571	169.156	1.712.985
	Dưới nước					
AF.37521	- Vữa XM mác 25	m^3	439.536	939.496	1.104.151	2.483.183
AF.37522	- Vữa XM mác 50	m^3	556.562	939.496	1.104.151	2.600.209
AF.37523	- Vữa XM mác 75	m^3	650.399	939.496	1.104.151	2.694.046
AF.37524	- Vữa XM mác 100	m^3	744.258	939.496	1.104.151	2.787.905

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m^3	796.591	202.114	94.454	1.093.159

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m^3	722.782	268.745	118.353	1.109.880
AF.38212	- Mác 200	m^3	769.477	268.745	118.353	1.156.575
AF.38213	- Mác 250	m^3	817.212	268.745	118.353	1.204.310
AF.38214	- Mác 300	m^3	863.322	268.745	118.353	1.250.420
AF.38215	- Mác 350	m^3	939.458	268.745	118.353	1.326.556
AF.38216	- Mác 400	m^3	987.205	268.745	118.353	1.374.303
AF.38217	- Mác 450	m^3	1.046.777	268.745	118.353	1.433.875
AF.38218	- Mác 500	m^3	1.097.980	268.745	118.353	1.485.078
AF.38219	- Mác 600	m^3	1.172.229	268.745	118.353	1.559.327

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m^2	15.980.544	524.163	734.915	17.239.622
AF.39112	- 14cm	100m^2	18.643.968	606.341	832.584	20.082.893
AF.39113	- 16cm	100m^2	21.307.392	746.266	914.922	22.968.580
AF.39114	- 18cm	100m^2	23.970.816	886.191	997.259	25.854.266
AF.39115	- 20cm	100m^2	26.634.240	983.916	930.541	28.548.697
AF.39116	- 22cm	100m^2	29.297.664	1.083.863	1.021.880	31.403.407

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông thuỷ công được tính cho trường hợp đổ bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thuỷ công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m^3	712.100	58.901	59.119	830.120
AF.41112	- Mác 200	m^3	758.105	58.901	59.119	876.125
AF.41113	- Mác 250	m^3	805.135	58.901	59.119	923.155
AF.41114	- Mác 300	m^3	850.563	58.901	59.119	968.583

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41115	- Mác 350	m^3	925.574	58.901	59.119	1.043.594
AF.41116	- Mác 400	m^3	972.615	58.901	59.119	1.090.635
AF.41117	- Mác 450	m^3	1.031.308	58.901	59.119	1.149.328
AF.41118	- Mác 500	m^3	1.081.753	58.901	59.119	1.199.773
AF.41119	- Mác 600	m^3	1.154.905	58.901	59.119	1.272.925
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m^3	726.342	138.113	62.871	927.326
AF.41122	- Mác 200	m^3	773.267	138.113	62.871	974.251
AF.41123	- Mác 250	m^3	821.238	138.113	62.871	1.022.222
AF.41124	- Mác 300	m^3	867.575	138.113	62.871	1.068.559
AF.41125	- Mác 350	m^3	944.085	138.113	62.871	1.145.069
AF.41126	- Mác 400	m^3	992.068	138.113	62.871	1.193.052
AF.41127	- Mác 450	m^3	1.051.934	138.113	62.871	1.252.918
AF.41128	- Mác 500	m^3	1.103.388	138.113	62.871	1.304.372
AF.41129	- Mác 600	m^3	1.178.004	138.113	62.871	1.378.988
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m^3	719.221	89.367	58.771	867.359
AF.41132	- Mác 200	m^3	765.686	89.367	58.771	913.824
AF.41133	- Mác 250	m^3	813.187	89.367	58.771	961.325
AF.41134	- Mác 300	m^3	859.069	89.367	58.771	1.007.207
AF.41135	- Mác 350	m^3	934.830	89.367	58.771	1.082.968
AF.41136	- Mác 400	m^3	982.341	89.367	58.771	1.130.479
AF.41137	- Mác 450	m^3	1.041.621	89.367	58.771	1.189.759
AF.41138	- Mác 500	m^3	1.092.571	89.367	58.771	1.240.709
AF.41139	- Mác 600	m^3	1.166.454	89.367	58.771	1.314.592

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dầy ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m^3	747.705	393.122	94.338	1.235.165
AF.41212	- Mác 200	m^3	796.011	393.122	94.338	1.283.471
AF.41213	- Mác 250	m^3	845.392	393.122	94.338	1.332.852
AF.41214	- Mác 300	m^3	893.092	393.122	94.338	1.380.552
AF.41215	- Mác 350	m^3	971.853	393.122	94.338	1.459.313
AF.41216	- Mác 400	m^3	1.021.246	393.122	94.338	1.508.706
AF.41217	- Mác 450	m^3	1.082.873	393.122	94.338	1.570.333
AF.41218	- Mác 500	m^3	1.135.841	393.122	94.338	1.623.301
AF.41219	- Mác 600	m^3	1.212.651	393.122	94.338	1.700.111
	Chiều dầy ≤1m Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m^3	740.584	357.586	94.338	1.192.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41222	- Mác 200	m^3	788.430	357.586	94.338	1.240.354
AF.41223	- Mác 250	m^3	837.341	357.586	94.338	1.289.265
AF.41224	- Mác 300	m^3	884.586	357.586	94.338	1.336.510
AF.41225	- Mác 350	m^3	962.597	357.586	94.338	1.414.521
AF.41226	- Mác 400	m^3	1.011.520	357.586	94.338	1.463.444
AF.41227	- Mác 450	m^3	1.072.560	357.586	94.338	1.524.484
AF.41228	- Mác 500	m^3	1.125.023	357.586	94.338	1.576.947
AF.41229	- Mác 600	m^3	1.201.102	357.586	94.338	1.653.026
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m^3	740.584	319.828	90.587	1.150.999
AF.41232	- Mác 200	m^3	788.430	319.828	90.587	1.198.845
AF.41233	- Mác 250	m^3	837.341	319.828	90.587	1.247.756
AF.41234	- Mác 300	m^3	884.586	319.828	90.587	1.295.001
AF.41235	- Mác 350	m^3	962.597	319.828	90.587	1.373.012
AF.41236	- Mác 400	m^3	1.011.520	319.828	90.587	1.421.935
AF.41237	- Mác 450	m^3	1.072.560	319.828	90.587	1.482.975
AF.41238	- Mác 500	m^3	1.125.023	319.828	90.587	1.535.438
AF.41239	- Mác 600	m^3	1.201.102	319.828	90.587	1.611.517
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m^3	733.463	288.734	90.587	1.112.784
AF.41242	- Mác 200	m^3	780.849	288.734	90.587	1.160.170
AF.41243	- Mác 250	m^3	829.290	288.734	90.587	1.208.611
AF.41244	- Mác 300	m^3	876.080	288.734	90.587	1.255.401
AF.41245	- Mác 350	m^3	953.341	288.734	90.587	1.332.662
AF.41246	- Mác 400	m^3	1.001.794	288.734	90.587	1.381.115
AF.41247	- Mác 450	m^3	1.062.247	288.734	90.587	1.441.568
AF.41248	- Mác 500	m^3	1.114.206	288.734	90.587	1.493.527
AF.41249	- Mác 600	m^3	1.189.553	288.734	90.587	1.568.874
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m^3	726.342	259.861	84.959	1.071.162
AF.41252	- Mác 200	m^3	773.267	259.861	84.959	1.118.087
AF.41253	- Mác 250	m^3	821.238	259.861	84.959	1.166.058
AF.41254	- Mác 300	m^3	867.575	259.861	84.959	1.212.395
AF.41255	- Mác 350	m^3	944.085	259.861	84.959	1.288.905
AF.41256	- Mác 400	m^3	992.068	259.861	84.959	1.336.888
AF.41257	- Mác 450	m^3	1.051.934	259.861	84.959	1.396.754
AF.41258	- Mác 500	m^3	1.103.388	259.861	84.959	1.448.208
AF.41259	- Mác 600	m^3	1.178.004	259.861	84.959	1.522.824
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.41261	- Mác 150	m^3	726.342	233.208	81.208	1.040.758
AF.41262	- Mác 200	m^3	773.267	233.208	81.208	1.087.683
AF.41263	- Mác 250	m^3	821.238	233.208	81.208	1.135.654
AF.41264	- Mác 300	m^3	867.575	233.208	81.208	1.181.991
AF.41265	- Mác 350	m^3	944.085	233.208	81.208	1.258.501
AF.41266	- Mác 400	m^3	992.068	233.208	81.208	1.306.484
AF.41267	- Mác 450	m^3	1.051.934	233.208	81.208	1.366.350

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41268	- Mác 500	m^3	1.103.388	233.208	81.208	1.417.804
AF.41269	- Mác 600	m^3	1.178.004	233.208	81.208	1.492.420

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m^3	747.705	421.996	94.338	1.264.039
AF.41312	- Mác 200	m^3	796.011	421.996	94.338	1.312.345
AF.41313	- Mác 250	m^3	845.392	421.996	94.338	1.361.726
AF.41314	- Mác 300	m^3	893.092	421.996	94.338	1.409.426
AF.41315	- Mác 350	m^3	971.853	421.996	94.338	1.488.187
AF.41316	- Mác 400	m^3	1.021.246	421.996	94.338	1.537.580
AF.41317	- Mác 450	m^3	1.082.873	421.996	94.338	1.599.207
AF.41318	- Mác 500	m^3	1.135.841	421.996	94.338	1.652.175
AF.41319	- Mác 600	m^3	1.212.651	421.996	94.338	1.728.985
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m^3	740.584	379.796	94.338	1.214.718
AF.41322	- Mác 200	m^3	788.430	379.796	94.338	1.262.564
AF.41323	- Mác 250	m^3	837.341	379.796	94.338	1.311.475
AF.41324	- Mác 300	m^3	884.586	379.796	94.338	1.358.720
AF.41325	- Mác 350	m^3	962.597	379.796	94.338	1.436.731
AF.41326	- Mác 400	m^3	1.011.520	379.796	94.338	1.485.654
AF.41327	- Mác 450	m^3	1.072.560	379.796	94.338	1.546.694
AF.41328	- Mác 500	m^3	1.125.023	379.796	94.338	1.599.157
AF.41329	- Mác 600	m^3	1.201.102	379.796	94.338	1.675.236
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m^3	740.584	342.039	90.587	1.173.210
AF.41332	- Mác 200	m^3	788.430	342.039	90.587	1.221.056
AF.41333	- Mác 250	m^3	837.341	342.039	90.587	1.269.967
AF.41334	- Mác 300	m^3	884.586	342.039	90.587	1.317.212
AF.41335	- Mác 350	m^3	962.597	342.039	90.587	1.395.223
AF.41336	- Mác 400	m^3	1.011.520	342.039	90.587	1.444.146
AF.41337	- Mác 450	m^3	1.072.560	342.039	90.587	1.505.186
AF.41338	- Mác 500	m^3	1.125.023	342.039	90.587	1.557.649
AF.41339	- Mác 600	m^3	1.201.102	342.039	90.587	1.633.728
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m^3	733.463	308.723	90.587	1.132.773
AF.41342	- Mác 200	m^3	780.849	308.723	90.587	1.180.159
AF.41343	- Mác 250	m^3	829.290	308.723	90.587	1.228.600
AF.41344	- Mác 300	m^3	876.080	308.723	90.587	1.275.390
AF.41345	- Mác 350	m^3	953.341	308.723	90.587	1.352.651

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41346	- Mác 400	m^3	1.001.794	308.723	90.587	1.401.104
AF.41347	- Mác 450	m^3	1.062.247	308.723	90.587	1.461.557
AF.41348	- Mác 500	m^3	1.114.206	308.723	90.587	1.513.516
AF.41349	- Mác 600	m^3	1.189.553	308.723	90.587	1.588.863

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m^3	740.584	315.386	90.587	1.146.557
AF.41412	- Mác 200	m^3	788.430	315.386	90.587	1.194.403
AF.41413	- Mác 250	m^3	837.341	315.386	90.587	1.243.314
AF.41414	- Mác 300	m^3	884.586	315.386	90.587	1.290.559
AF.41415	- Mác 350	m^3	962.597	315.386	90.587	1.368.570
AF.41416	- Mác 400	m^3	1.011.520	315.386	90.587	1.417.493
AF.41417	- Mác 450	m^3	1.072.560	315.386	90.587	1.478.533
AF.41418	- Mác 500	m^3	1.125.023	315.386	90.587	1.530.996
AF.41419	- Mác 600	m^3	1.201.102	315.386	90.587	1.607.075
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m^3	733.463	284.292	90.587	1.108.342
AF.41422	- Mác 200	m^3	780.849	284.292	90.587	1.155.728
AF.41423	- Mác 250	m^3	829.290	284.292	90.587	1.204.169
AF.41424	- Mác 300	m^3	876.080	284.292	90.587	1.250.959
AF.41425	- Mác 350	m^3	953.341	284.292	90.587	1.328.220
AF.41426	- Mác 400	m^3	1.001.794	284.292	90.587	1.376.673
AF.41427	- Mác 450	m^3	1.062.247	284.292	90.587	1.437.126
AF.41428	- Mác 500	m^3	1.114.206	284.292	90.587	1.489.085
AF.41429	- Mác 600	m^3	1.189.553	284.292	90.587	1.564.432
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m^3	726.342	257.639	84.959	1.068.940
AF.41432	- Mác 200	m^3	773.267	257.639	84.959	1.115.865
AF.41433	- Mác 250	m^3	821.238	257.639	84.959	1.163.836
AF.41434	- Mác 300	m^3	867.575	257.639	84.959	1.210.173
AF.41435	- Mác 350	m^3	944.085	257.639	84.959	1.286.683
AF.41436	- Mác 400	m^3	992.068	257.639	84.959	1.334.666
AF.41437	- Mác 450	m^3	1.051.934	257.639	84.959	1.394.532
AF.41438	- Mác 500	m^3	1.103.388	257.639	84.959	1.445.986
AF.41439	- Mác 600	m^3	1.178.004	257.639	84.959	1.520.602
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m^3	726.342	230.987	84.959	1.042.288
AF.41442	- Mác 200	m^3	773.267	230.987	84.959	1.089.213

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41443	- Mác 250	m^3	821.238	230.987	84.959	1.137.184
AF.41444	- Mác 300	m^3	867.575	230.987	84.959	1.183.521
AF.41445	- Mác 350	m^3	944.085	230.987	84.959	1.260.031
AF.41446	- Mác 400	m^3	992.068	230.987	84.959	1.308.014
AF.41447	- Mác 450	m^3	1.051.934	230.987	84.959	1.367.880
AF.41448	- Mác 500	m^3	1.103.388	230.987	84.959	1.419.334
AF.41449	- Mác 600	m^3	1.178.004	230.987	84.959	1.493.950

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m^3	726.342	113.273	62.871	902.486
AF.41512	- Mác 200	m^3	773.267	113.273	62.871	949.411
AF.41513	- Mác 250	m^3	821.238	113.273	62.871	997.382
AF.41514	- Mác 300	m^3	867.575	113.273	62.871	1.043.719
AF.41515	- Mác 350	m^3	944.085	113.273	62.871	1.120.229
AF.41516	- Mác 400	m^3	992.068	113.273	62.871	1.168.212
AF.41517	- Mác 450	m^3	1.051.934	113.273	62.871	1.228.078
AF.41518	- Mác 500	m^3	1.103.388	113.273	62.871	1.279.532
AF.41519	- Mác 600	m^3	1.178.004	113.273	62.871	1.354.148
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m^3	726.342	466.416	85.809	1.278.567
AF.41522	- Mác 200	m^3	773.267	466.416	85.809	1.325.492
AF.41523	- Mác 250	m^3	821.238	466.416	85.809	1.373.463
AF.41524	- Mác 300	m^3	867.575	466.416	85.809	1.419.800
AF.41525	- Mác 350	m^3	944.085	466.416	85.809	1.496.310
AF.41526	- Mác 400	m^3	992.068	466.416	85.809	1.544.293
AF.41527	- Mác 450	m^3	1.051.934	466.416	85.809	1.604.159
AF.41528	- Mác 500	m^3	1.103.388	466.416	85.809	1.655.613
AF.41529	- Mác 600	m^3	1.178.004	466.416	85.809	1.730.229
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m^3	726.342	244.313	62.871	1.033.526
AF.41532	- Mác 200	m^3	773.267	244.313	62.871	1.080.451
AF.41533	- Mác 250	m^3	821.238	244.313	62.871	1.128.422
AF.41534	- Mác 300	m^3	867.575	244.313	62.871	1.174.759
AF.41535	- Mác 350	m^3	944.085	244.313	62.871	1.251.269
AF.41536	- Mác 400	m^3	992.068	244.313	62.871	1.299.252
AF.41537	- Mác 450	m^3	1.051.934	244.313	62.871	1.359.118
AF.41538	- Mác 500	m^3	1.103.388	244.313	62.871	1.410.572
AF.41539	- Mác 600	m^3	1.178.004	244.313	62.871	1.485.188
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41541	- Mác 150	m^3	719.221	204.335	62.871	986.427
AF.41542	- Mác 200	m^3	765.686	204.335	62.871	1.032.892
AF.41543	- Mác 250	m^3	813.187	204.335	62.871	1.080.393
AF.41544	- Mác 300	m^3	859.069	204.335	62.871	1.126.275
AF.41545	- Mác 350	m^3	934.830	204.335	62.871	1.202.036
AF.41546	- Mác 400	m^3	982.341	204.335	62.871	1.249.547
AF.41547	- Mác 450	m^3	1.041.621	204.335	62.871	1.308.827
AF.41548	- Mác 500	m^3	1.092.571	204.335	62.871	1.359.777
AF.41549	- Mác 600	m^3	1.166.454	204.335	62.871	1.433.660

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m^3	719.221	615.225	94.338	1.428.784
AF.41612	- Mác 200	m^3	765.686	615.225	94.338	1.475.249
AF.41613	- Mác 250	m^3	813.187	615.225	94.338	1.522.750
AF.41614	- Mác 300	m^3	859.069	615.225	94.338	1.568.632
AF.41615	- Mác 350	m^3	934.830	615.225	94.338	1.644.393
AF.41616	- Mác 400	m^3	982.341	615.225	94.338	1.691.904
AF.41617	- Mác 450	m^3	1.041.621	615.225	94.338	1.751.184
AF.41618	- Mác 500	m^3	1.092.571	615.225	94.338	1.802.134
AF.41619	- Mác 600	m^3	1.166.454	615.225	94.338	1.876.017
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m^3	719.221	688.519	99.966	1.507.706
AF.41622	- Mác 200	m^3	765.686	688.519	99.966	1.554.171
AF.41623	- Mác 250	m^3	813.187	688.519	99.966	1.601.672
AF.41624	- Mác 300	m^3	859.069	688.519	99.966	1.647.554
AF.41625	- Mác 350	m^3	934.830	688.519	99.966	1.723.315
AF.41626	- Mác 400	m^3	982.341	688.519	99.966	1.770.826
AF.41627	- Mác 450	m^3	1.041.621	688.519	99.966	1.830.106
AF.41628	- Mác 500	m^3	1.092.571	688.519	99.966	1.881.056
AF.41629	- Mác 600	m^3	1.166.454	688.519	99.966	1.954.939

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m^3	719.221	286.513	99.966	1.105.700
AF.41712	- Mác 200	m^3	765.686	286.513	99.966	1.152.165

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41713	- Mác 250	m^3	813.187	286.513	99.966	1.199.666
AF.41714	- Mác 300	m^3	859.069	286.513	99.966	1.245.548
AF.41715	- Mác 350	m^3	934.830	286.513	99.966	1.321.309
AF.41716	- Mác 400	m^3	982.341	286.513	99.966	1.368.820
AF.41717	- Mác 450	m^3	1.041.621	286.513	99.966	1.428.100
AF.41718	- Mác 500	m^3	1.092.571	286.513	99.966	1.479.050
AF.41719	- Mác 600	m^3	1.166.454	286.513	99.966	1.552.933

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m^3	740.584	353.144	90.587	1.184.315
AF.41722	- Mác 200	m^3	788.430	353.144	90.587	1.232.161
AF.41723	- Mác 250	m^3	837.341	353.144	90.587	1.281.072
AF.41724	- Mác 300	m^3	884.586	353.144	90.587	1.328.317
AF.41725	- Mác 350	m^3	962.597	353.144	90.587	1.406.328
AF.41726	- Mác 400	m^3	1.011.520	353.144	90.587	1.455.251
AF.41727	- Mác 450	m^3	1.072.560	353.144	90.587	1.516.291
AF.41728	- Mác 500	m^3	1.125.023	353.144	90.587	1.568.754
AF.41729	- Mác 600	m^3	1.201.102	353.144	90.587	1.644.833
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m^3	726.342	348.702	84.959	1.160.003
AF.41732	- Mác 200	m^3	773.267	348.702	84.959	1.206.928
AF.41733	- Mác 250	m^3	821.238	348.702	84.959	1.254.899
AF.41734	- Mác 300	m^3	867.575	348.702	84.959	1.301.236
AF.41735	- Mác 350	m^3	944.085	348.702	84.959	1.377.746
AF.41736	- Mác 400	m^3	992.068	348.702	84.959	1.425.729
AF.41737	- Mác 450	m^3	1.051.934	348.702	84.959	1.485.595
AF.41738	- Mác 500	m^3	1.103.388	348.702	84.959	1.537.049
AF.41739	- Mác 600	m^3	1.178.004	348.702	84.959	1.611.665
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m^3	719.221	299.839	90.587	1.109.647
AF.41742	- Mác 200	m^3	765.686	299.839	90.587	1.156.112
AF.41743	- Mác 250	m^3	813.187	299.839	90.587	1.203.613
AF.41744	- Mác 300	m^3	859.069	299.839	90.587	1.249.495
AF.41745	- Mác 350	m^3	934.830	299.839	90.587	1.325.256
AF.41746	- Mác 400	m^3	982.341	299.839	90.587	1.372.767
AF.41747	- Mác 450	m^3	1.041.621	299.839	90.587	1.432.047
AF.41748	- Mác 500	m^3	1.092.571	299.839	90.587	1.482.997
AF.41749	- Mác 600	m^3	1.166.454	299.839	90.587	1.556.880

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.41751	- Mác 150	m^3	740.584	424.217	84.959	1.249.760
AF.41752	- Mác 200	m^3	788.430	424.217	84.959	1.297.606
AF.41753	- Mác 250	m^3	837.341	424.217	84.959	1.346.517
AF.41754	- Mác 300	m^3	884.586	424.217	84.959	1.393.762
AF.41755	- Mác 350	m^3	962.597	424.217	84.959	1.471.773
AF.41756	- Mác 400	m^3	1.011.520	424.217	84.959	1.520.696
AF.41757	- Mác 450	m^3	1.072.560	424.217	84.959	1.581.736
AF.41758	- Mác 500	m^3	1.125.023	424.217	84.959	1.634.199
AF.41759	- Mác 600	m^3	1.201.102	424.217	84.959	1.710.278
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.41761	- Mác 150	m^3	740.584	375.354	84.959	1.200.897
AF.41762	- Mác 200	m^3	788.430	375.354	84.959	1.248.743
AF.41763	- Mác 250	m^3	837.341	375.354	84.959	1.297.654
AF.41764	- Mác 300	m^3	884.586	375.354	84.959	1.344.899
AF.41765	- Mác 350	m^3	962.597	375.354	84.959	1.422.910
AF.41766	- Mác 400	m^3	1.011.520	375.354	84.959	1.471.833
AF.41767	- Mác 450	m^3	1.072.560	375.354	84.959	1.532.873
AF.41768	- Mác 500	m^3	1.125.023	375.354	84.959	1.585.336
AF.41769	- Mác 600	m^3	1.201.102	375.354	84.959	1.661.415

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	719.221	228.766	90.587	1.038.574
AF.41772	- Mác 200	m^3	765.686	228.766	90.587	1.085.039
AF.41773	- Mác 250	m^3	813.187	228.766	90.587	1.132.540
AF.41774	- Mác 300	m^3	859.069	228.766	90.587	1.178.422
AF.41775	- Mác 350	m^3	934.830	228.766	90.587	1.254.183
AF.41776	- Mác 400	m^3	982.341	228.766	90.587	1.301.694
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.041.621	228.766	90.587	1.360.974
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.092.571	228.766	90.587	1.411.924
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.166.454	228.766	90.587	1.485.807

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80mm$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	668.254	122.157	125.543	915.954
AF.41812	- Mác 200	m^3	709.337	122.157	125.543	957.037
AF.41813	- Mác 250	m^3	752.715	122.157	125.543	1.000.415
AF.41814	- Mác 300	m^3	793.403	122.157	125.543	1.041.103
AF.41815	- Mác 350	m^3	837.008	122.157	125.543	1.084.708
AF.41816	- Mác 400	m^3	904.555	122.157	125.543	1.152.255
AF.41817	- Mác 450	m^3	953.026	122.157	125.543	1.200.726
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.015.043	122.157	125.543	1.262.743
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.113.947	122.157	125.543	1.361.647

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	747.705	1.554.721	109.630	2.412.056
AF.41912	- Mác 200	m^3	796.011	1.554.721	109.630	2.460.362
AF.41913	- Mác 250	m^3	845.392	1.554.721	109.630	2.509.743
AF.41914	- Mác 300	m^3	893.092	1.554.721	109.630	2.557.443
AF.41915	- Mác 350	m^3	971.853	1.554.721	109.630	2.636.204
AF.41916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.554.721	109.630	2.685.597
AF.41917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.554.721	109.630	2.747.224
AF.41918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.554.721	109.630	2.800.192
AF.41919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.554.721	109.630	2.877.002

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m^3	685.443	58.901	53.010	797.354

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42112	- Mác 200	m^3	729.696	58.901	53.010	841.607
AF.42113	- Mác 250	m^3	773.279	58.901	53.010	885.190
AF.42114	- Mác 300	m^3	815.837	58.901	53.010	927.748
AF.42115	- Mác 350	m^3	887.031	58.901	53.010	998.942
AF.42116	- Mác 400	m^3	932.709	58.901	53.010	1.044.620
AF.42117	- Mác 450	m^3	987.004	58.901	53.010	1.098.915
AF.42118	- Mác 500	m^3	1.034.171	58.901	53.010	1.146.082
AF.42119	- Mác 600	m^3	1.136.269	58.901	53.010	1.248.180
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m^3	726.342	138.113	57.197	921.652
AF.42122	- Mác 200	m^3	773.267	138.113	57.197	968.577
AF.42123	- Mác 250	m^3	821.238	138.113	57.197	1.016.548
AF.42124	- Mác 300	m^3	867.575	138.113	57.197	1.062.885
AF.42125	- Mác 350	m^3	944.085	138.113	57.197	1.139.395
AF.42126	- Mác 400	m^3	992.068	138.113	57.197	1.187.378
AF.42127	- Mác 450	m^3	1.051.934	138.113	57.197	1.247.244
AF.42128	- Mác 500	m^3	1.103.388	138.113	57.197	1.298.698
AF.42129	- Mác 600	m^3	1.178.004	138.113	57.197	1.373.314
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m^3	719.221	89.367	52.662	861.250
AF.42132	- Mác 200	m^3	765.686	89.367	52.662	907.715
AF.42133	- Mác 250	m^3	813.187	89.367	52.662	955.216
AF.42134	- Mác 300	m^3	859.069	89.367	52.662	1.001.098
AF.42135	- Mác 350	m^3	934.830	89.367	52.662	1.076.859
AF.42136	- Mác 400	m^3	982.341	89.367	52.662	1.124.370
AF.42137	- Mác 450	m^3	1.041.621	89.367	52.662	1.183.650
AF.42138	- Mác 500	m^3	1.092.571	89.367	52.662	1.234.600
AF.42139	- Mác 600	m^3	1.166.454	89.367	52.662	1.308.483

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dầy ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m^3	747.705	393.122	89.755	1.230.582
AF.42212	- Mác 200	m^3	796.011	393.122	89.755	1.278.888
AF.42213	- Mác 250	m^3	845.392	393.122	89.755	1.328.269
AF.42214	- Mác 300	m^3	893.092	393.122	89.755	1.375.969
AF.42215	- Mác 350	m^3	971.853	393.122	89.755	1.454.730
AF.42216	- Mác 400	m^3	1.021.246	393.122	89.755	1.504.123
AF.42217	- Mác 450	m^3	1.082.873	393.122	89.755	1.565.750
AF.42218	- Mác 500	m^3	1.135.841	393.122	89.755	1.618.718

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42219	- Mác 600	m^3	1.212.651	393.122	89.755	1.695.528
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m^3	740.584	357.586	89.755	1.187.925
AF.42222	- Mác 200	m^3	788.430	357.586	89.755	1.235.771
AF.42223	- Mác 250	m^3	837.341	357.586	89.755	1.284.682
AF.42224	- Mác 300	m^3	884.586	357.586	89.755	1.331.927
AF.42225	- Mác 350	m^3	962.597	357.586	89.755	1.409.938
AF.42226	- Mác 400	m^3	1.011.520	357.586	89.755	1.458.861
AF.42227	- Mác 450	m^3	1.072.560	357.586	89.755	1.519.901
AF.42228	- Mác 500	m^3	1.125.023	357.586	89.755	1.572.364
AF.42229	- Mác 600	m^3	1.201.102	357.586	89.755	1.648.443
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m^3	740.584	319.828	85.567	1.145.979
AF.42232	- Mác 200	m^3	788.430	319.828	85.567	1.193.825
AF.42233	- Mác 250	m^3	837.341	319.828	85.567	1.242.736
AF.42234	- Mác 300	m^3	884.586	319.828	85.567	1.289.981
AF.42235	- Mác 350	m^3	962.597	319.828	85.567	1.367.992
AF.42236	- Mác 400	m^3	1.011.520	319.828	85.567	1.416.915
AF.42237	- Mác 450	m^3	1.072.560	319.828	85.567	1.477.955
AF.42238	- Mác 500	m^3	1.125.023	319.828	85.567	1.530.418
AF.42239	- Mác 600	m^3	1.201.102	319.828	85.567	1.606.497
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m^3	733.463	288.734	85.567	1.107.764
AF.42242	- Mác 200	m^3	780.849	288.734	85.567	1.155.150
AF.42243	- Mác 250	m^3	829.290	288.734	85.567	1.203.591
AF.42244	- Mác 300	m^3	876.080	288.734	85.567	1.250.381
AF.42245	- Mác 350	m^3	953.341	288.734	85.567	1.327.642
AF.42246	- Mác 400	m^3	1.001.794	288.734	85.567	1.376.095
AF.42247	- Mác 450	m^3	1.062.247	288.734	85.567	1.436.548
AF.42248	- Mác 500	m^3	1.114.206	288.734	85.567	1.488.507
AF.42249	- Mác 600	m^3	1.189.553	288.734	85.567	1.563.854
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m^3	726.342	259.861	79.286	1.065.489
AF.42252	- Mác 200	m^3	773.267	259.861	79.286	1.112.414
AF.42253	- Mác 250	m^3	821.238	259.861	79.286	1.160.385
AF.42254	- Mác 300	m^3	867.575	259.861	79.286	1.206.722
AF.42255	- Mác 350	m^3	944.085	259.861	79.286	1.283.232
AF.42256	- Mác 400	m^3	992.068	259.861	79.286	1.331.215
AF.42257	- Mác 450	m^3	1.051.934	259.861	79.286	1.391.081
AF.42258	- Mác 500	m^3	1.103.388	259.861	79.286	1.442.535
AF.42259	- Mác 600	m^3	1.178.004	259.861	79.286	1.517.151
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m^3	726.342	233.208	75.098	1.034.648
AF.42262	- Mác 200	m^3	773.267	233.208	75.098	1.081.573
AF.42263	- Mác 250	m^3	821.238	233.208	75.098	1.129.544

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42264	- Mác 300	m^3	867.575	233.208	75.098	1.175.881
AF.42265	- Mác 350	m^3	944.085	233.208	75.098	1.252.391
AF.42266	- Mác 400	m^3	992.068	233.208	75.098	1.300.374
AF.42267	- Mác 450	m^3	1.051.934	233.208	75.098	1.360.240
AF.42268	- Mác 500	m^3	1.103.388	233.208	75.098	1.411.694
AF.42269	- Mác 600	m^3	1.178.004	233.208	75.098	1.486.310

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m^3	747.705	421.996	89.755	1.259.456
AF.42312	- Mác 200	m^3	796.011	421.996	89.755	1.307.762
AF.42313	- Mác 250	m^3	845.392	421.996	89.755	1.357.143
AF.42314	- Mác 300	m^3	893.092	421.996	89.755	1.404.843
AF.42315	- Mác 350	m^3	971.853	421.996	89.755	1.483.604
AF.42316	- Mác 400	m^3	1.021.246	421.996	89.755	1.532.997
AF.42317	- Mác 450	m^3	1.082.873	421.996	89.755	1.594.624
AF.42318	- Mác 500	m^3	1.135.841	421.996	89.755	1.647.592
AF.42319	- Mác 600	m^3	1.212.651	421.996	89.755	1.724.402
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m^3	740.584	379.796	89.755	1.210.135
AF.42322	- Mác 200	m^3	788.430	379.796	89.755	1.257.981
AF.42323	- Mác 250	m^3	837.341	379.796	89.755	1.306.892
AF.42324	- Mác 300	m^3	884.586	379.796	89.755	1.354.137
AF.42325	- Mác 350	m^3	962.597	379.796	89.755	1.432.148
AF.42326	- Mác 400	m^3	1.011.520	379.796	89.755	1.481.071
AF.42327	- Mác 450	m^3	1.072.560	379.796	89.755	1.542.111
AF.42328	- Mác 500	m^3	1.125.023	379.796	89.755	1.594.574
AF.42329	- Mác 600	m^3	1.201.102	379.796	89.755	1.670.653
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m^3	740.584	342.039	85.567	1.168.190
AF.42332	- Mác 200	m^3	788.430	342.039	85.567	1.216.036
AF.42333	- Mác 250	m^3	837.341	342.039	85.567	1.264.947
AF.42334	- Mác 300	m^3	884.586	342.039	85.567	1.312.192
AF.42335	- Mác 350	m^3	962.597	342.039	85.567	1.390.203
AF.42336	- Mác 400	m^3	1.011.520	342.039	85.567	1.439.126
AF.42337	- Mác 450	m^3	1.072.560	342.039	85.567	1.500.166
AF.42338	- Mác 500	m^3	1.125.023	342.039	85.567	1.552.629
AF.42339	- Mác 600	m^3	1.201.102	342.039	85.567	1.628.708
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m^3	733.463	308.723	85.567	1.127.753

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42342	- Mác 200	m^3	780.849	308.723	85.567	1.175.139
AF.42343	- Mác 250	m^3	829.290	308.723	85.567	1.223.580
AF.42344	- Mác 300	m^3	876.080	308.723	85.567	1.270.370
AF.42345	- Mác 350	m^3	953.341	308.723	85.567	1.347.631
AF.42346	- Mác 400	m^3	1.001.794	308.723	85.567	1.396.084
AF.42347	- Mác 450	m^3	1.062.247	308.723	85.567	1.456.537
AF.42348	- Mác 500	m^3	1.114.206	308.723	85.567	1.508.496
AF.42349	- Mác 600	m^3	1.189.553	308.723	85.567	1.583.843

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m^3	740.584	315.386	85.567	1.141.537
AF.42412	- Mác 200	m^3	788.430	315.386	85.567	1.189.383
AF.42413	- Mác 250	m^3	837.341	315.386	85.567	1.238.294
AF.42414	- Mác 300	m^3	884.586	315.386	85.567	1.285.539
AF.42415	- Mác 350	m^3	962.597	315.386	85.567	1.363.550
AF.42416	- Mác 400	m^3	1.011.520	315.386	85.567	1.412.473
AF.42417	- Mác 450	m^3	1.072.560	315.386	85.567	1.473.513
AF.42418	- Mác 500	m^3	1.125.023	315.386	85.567	1.525.976
AF.42419	- Mác 600	m^3	1.201.102	315.386	85.567	1.602.055
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m^3	733.463	284.292	85.567	1.103.322
AF.42422	- Mác 200	m^3	780.849	284.292	85.567	1.150.708
AF.42423	- Mác 250	m^3	829.290	284.292	85.567	1.199.149
AF.42424	- Mác 300	m^3	876.080	284.292	85.567	1.245.939
AF.42425	- Mác 350	m^3	953.341	284.292	85.567	1.323.200
AF.42426	- Mác 400	m^3	1.001.794	284.292	85.567	1.371.653
AF.42427	- Mác 450	m^3	1.062.247	284.292	85.567	1.432.106
AF.42428	- Mác 500	m^3	1.114.206	284.292	85.567	1.484.065
AF.42429	- Mác 600	m^3	1.189.553	284.292	85.567	1.559.412
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m^3	726.342	257.639	79.286	1.063.267
AF.42432	- Mác 200	m^3	773.267	257.639	79.286	1.110.192
AF.42433	- Mác 250	m^3	821.238	257.639	79.286	1.158.163
AF.42434	- Mác 300	m^3	867.575	257.639	79.286	1.204.500
AF.42435	- Mác 350	m^3	944.085	257.639	79.286	1.281.010
AF.42436	- Mác 400	m^3	992.068	257.639	79.286	1.328.993
AF.42437	- Mác 450	m^3	1.051.934	257.639	79.286	1.388.859
AF.42438	- Mác 500	m^3	1.103.388	257.639	79.286	1.440.313
AF.42439	- Mác 600	m^3	1.178.004	257.639	79.286	1.514.929

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m^3	726.342	230.987	79.286	1.036.615
AF.42442	- Mác 200	m^3	773.267	230.987	79.286	1.083.540
AF.42443	- Mác 250	m^3	821.238	230.987	79.286	1.131.511
AF.42444	- Mác 300	m^3	867.575	230.987	79.286	1.177.848
AF.42445	- Mác 350	m^3	944.085	230.987	79.286	1.254.358
AF.42446	- Mác 400	m^3	992.068	230.987	79.286	1.302.341
AF.42447	- Mác 450	m^3	1.051.934	230.987	79.286	1.362.207
AF.42448	- Mác 500	m^3	1.103.388	230.987	79.286	1.413.661
AF.42449	- Mác 600	m^3	1.178.004	230.987	79.286	1.488.277

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m^3	726.342	113.273	57.197	896.812
AF.42512	- Mác 200	m^3	773.267	113.273	57.197	943.737
AF.42513	- Mác 250	m^3	821.238	113.273	57.197	991.708
AF.42514	- Mác 300	m^3	867.575	113.273	57.197	1.038.045
AF.42515	- Mác 350	m^3	944.085	113.273	57.197	1.114.555
AF.42516	- Mác 400	m^3	992.068	113.273	57.197	1.162.538
AF.42517	- Mác 450	m^3	1.051.934	113.273	57.197	1.222.404
AF.42518	- Mác 500	m^3	1.103.388	113.273	57.197	1.273.858
AF.42519	- Mác 600	m^3	1.178.004	113.273	57.197	1.348.474
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m^3	726.342	466.416	80.079	1.272.837
AF.42522	- Mác 200	m^3	773.267	466.416	80.079	1.319.762
AF.42523	- Mác 250	m^3	821.238	466.416	80.079	1.367.733
AF.42524	- Mác 300	m^3	867.575	466.416	80.079	1.414.070
AF.42525	- Mác 350	m^3	944.085	466.416	80.079	1.490.580
AF.42526	- Mác 400	m^3	992.068	466.416	80.079	1.538.563
AF.42527	- Mác 450	m^3	1.051.934	466.416	80.079	1.598.429
AF.42528	- Mác 500	m^3	1.103.388	466.416	80.079	1.649.883
AF.42529	- Mác 600	m^3	1.178.004	466.416	80.079	1.724.499
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m^3	726.342	244.313	57.197	1.027.852
AF.42532	- Mác 200	m^3	773.267	244.313	57.197	1.074.777
AF.42533	- Mác 250	m^3	821.238	244.313	57.197	1.122.748
AF.42534	- Mác 300	m^3	867.575	244.313	57.197	1.169.085
AF.42535	- Mác 350	m^3	944.085	244.313	57.197	1.245.595

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42536	- Mác 400	m^3	992.068	244.313	57.197	1.293.578
AF.42537	- Mác 450	m^3	1.051.934	244.313	57.197	1.353.444
AF.42538	- Mác 500	m^3	1.103.388	244.313	57.197	1.404.898
AF.42539	- Mác 600	m^3	1.178.004	244.313	57.197	1.479.514
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m^3	719.221	204.335	57.197	980.753
AF.42542	- Mác 200	m^3	765.686	204.335	57.197	1.027.218
AF.42543	- Mác 250	m^3	813.187	204.335	57.197	1.074.719
AF.42544	- Mác 300	m^3	859.069	204.335	57.197	1.120.601
AF.42545	- Mác 350	m^3	934.830	204.335	57.197	1.196.362
AF.42546	- Mác 400	m^3	982.341	204.335	57.197	1.243.873
AF.42547	- Mác 450	m^3	1.041.621	204.335	57.197	1.303.153
AF.42548	- Mác 500	m^3	1.092.571	204.335	57.197	1.354.103
AF.42549	- Mác 600	m^3	1.166.454	204.335	57.197	1.427.986

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m^3	726.342	615.225	89.755	1.431.322
AF.42612	- Mác 200	m^3	773.267	615.225	89.755	1.478.247
AF.42613	- Mác 250	m^3	821.238	615.225	89.755	1.526.218
AF.42614	- Mác 300	m^3	867.575	615.225	89.755	1.572.555
AF.42615	- Mác 350	m^3	944.085	615.225	89.755	1.649.065
AF.42616	- Mác 400	m^3	992.068	615.225	89.755	1.697.048
AF.42617	- Mác 450	m^3	1.051.934	615.225	89.755	1.756.914
AF.42618	- Mác 500	m^3	1.103.388	615.225	89.755	1.808.368
AF.42619	- Mác 600	m^3	1.178.004	615.225	89.755	1.882.984
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m^3	726.342	688.519	96.036	1.510.897
AF.42622	- Mác 200	m^3	773.267	688.519	96.036	1.557.822
AF.42623	- Mác 250	m^3	821.238	688.519	96.036	1.605.793
AF.42624	- Mác 300	m^3	867.575	688.519	96.036	1.652.130
AF.42625	- Mác 350	m^3	944.085	688.519	96.036	1.728.640
AF.42626	- Mác 400	m^3	992.068	688.519	96.036	1.776.623
AF.42627	- Mác 450	m^3	1.051.934	688.519	96.036	1.836.489
AF.42628	- Mác 500	m^3	1.103.388	688.519	96.036	1.887.943
AF.42629	- Mác 600	m^3	1.178.004	688.519	96.036	1.962.559

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m^3	719.221	286.513	96.036	1.101.770
AF.42712	- Mác 200	m^3	765.686	286.513	96.036	1.148.235
AF.42713	- Mác 250	m^3	813.187	286.513	96.036	1.195.736
AF.42714	- Mác 300	m^3	859.069	286.513	96.036	1.241.618
AF.42715	- Mác 350	m^3	934.830	286.513	96.036	1.317.379
AF.42716	- Mác 400	m^3	982.341	286.513	96.036	1.364.890
AF.42717	- Mác 450	m^3	1.041.621	286.513	96.036	1.424.170
AF.42718	- Mác 500	m^3	1.092.571	286.513	96.036	1.475.120
AF.42719	- Mác 600	m^3	1.166.454	286.513	96.036	1.549.003

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m^3	740.584	353.144	85.567	1.179.295
AF.42722	- Mác 200	m^3	788.430	353.144	85.567	1.227.141
AF.42723	- Mác 250	m^3	837.341	353.144	85.567	1.276.052
AF.42724	- Mác 300	m^3	884.586	353.144	85.567	1.323.297
AF.42725	- Mác 350	m^3	962.597	353.144	85.567	1.401.308
AF.42726	- Mác 400	m^3	1.011.520	353.144	85.567	1.450.231
AF.42727	- Mác 450	m^3	1.072.560	353.144	85.567	1.511.271
AF.42728	- Mác 500	m^3	1.125.023	353.144	85.567	1.563.734
AF.42729	- Mác 600	m^3	1.201.102	353.144	85.567	1.639.813
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m^3	726.342	348.702	79.286	1.154.330
AF.42732	- Mác 200	m^3	773.267	348.702	79.286	1.201.255
AF.42733	- Mác 250	m^3	821.238	348.702	79.286	1.249.226
AF.42734	- Mác 300	m^3	867.575	348.702	79.286	1.295.563
AF.42735	- Mác 350	m^3	944.085	348.702	79.286	1.372.073
AF.42736	- Mác 400	m^3	992.068	348.702	79.286	1.420.056
AF.42737	- Mác 450	m^3	1.051.934	348.702	79.286	1.479.922
AF.42738	- Mác 500	m^3	1.103.388	348.702	79.286	1.531.376
AF.42739	- Mác 600	m^3	1.178.004	348.702	79.286	1.605.992
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42741	- Mác 150	m^3	719.221	299.839	85.567	1.104.627
AF.42742	- Mác 200	m^3	765.686	299.839	85.567	1.151.092
AF.42743	- Mác 250	m^3	813.187	299.839	85.567	1.198.593
AF.42744	- Mác 300	m^3	859.069	299.839	85.567	1.244.475
AF.42745	- Mác 350	m^3	934.830	299.839	85.567	1.320.236
AF.42746	- Mác 400	m^3	982.341	299.839	85.567	1.367.747
AF.42747	- Mác 450	m^3	1.041.621	299.839	85.567	1.427.027
AF.42748	- Mác 500	m^3	1.092.571	299.839	85.567	1.477.977
AF.42749	- Mác 600	m^3	1.166.454	299.839	85.567	1.551.860

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m^3	740.792	424.217	79.286	1.244.295
AF.42752	- Mác 200	m^3	788.638	424.217	79.286	1.292.141
AF.42753	- Mác 250	m^3	837.549	424.217	79.286	1.341.052
AF.42754	- Mác 300	m^3	884.794	424.217	79.286	1.388.297
AF.42755	- Mác 350	m^3	962.805	424.217	79.286	1.466.308
AF.42756	- Mác 400	m^3	1.011.728	424.217	79.286	1.515.231
AF.42757	- Mác 450	m^3	1.072.768	424.217	79.286	1.576.271
AF.42758	- Mác 500	m^3	1.125.231	424.217	79.286	1.628.734
AF.42759	- Mác 600	m^3	1.201.310	424.217	79.286	1.704.813
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m^3	740.792	375.354	79.286	1.195.432
AF.42762	- Mác 200	m^3	788.638	375.354	79.286	1.243.278
AF.42763	- Mác 250	m^3	837.549	375.354	79.286	1.292.189
AF.42764	- Mác 300	m^3	884.794	375.354	79.286	1.339.434
AF.42765	- Mác 350	m^3	962.805	375.354	79.286	1.417.445
AF.42766	- Mác 400	m^3	1.011.728	375.354	79.286	1.466.368
AF.42767	- Mác 450	m^3	1.072.768	375.354	79.286	1.527.408
AF.42768	- Mác 500	m^3	1.125.231	375.354	79.286	1.579.871
AF.42769	- Mác 600	m^3	1.201.310	375.354	79.286	1.655.950

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m^3	719.221	228.766	85.567	1.033.554
AF.42772	- Mác 200	m^3	765.686	228.766	85.567	1.080.019

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42773	- Mác 250	m^3	813.187	228.766	85.567	1.127.520
AF.42774	- Mác 300	m^3	859.069	228.766	85.567	1.173.402
AF.42775	- Mác 350	m^3	934.830	228.766	85.567	1.249.163
AF.42776	- Mác 400	m^3	982.341	228.766	85.567	1.296.674
AF.42777	- Mác 450	m^3	1.041.621	228.766	85.567	1.355.954
AF.42778	- Mác 500	m^3	1.092.571	228.766	85.567	1.406.904
AF.42779	- Mác 600	m^3	1.166.454	228.766	85.567	1.480.787

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.42811	- Mác 150	m^3	668.254	122.157	128.662	919.073
AF.42812	- Mác 200	m^3	709.337	122.157	128.662	960.156
AF.42813	- Mác 250	m^3	752.715	122.157	128.662	1.003.534
AF.42814	- Mác 300	m^3	793.403	122.157	128.662	1.044.222
AF.42815	- Mác 350	m^3	837.008	122.157	128.662	1.087.827
AF.42816	- Mác 400	m^3	904.555	122.157	128.662	1.155.374
AF.42817	- Mác 450	m^3	953.026	122.157	128.662	1.203.845
AF.42818	- Mác 500	m^3	1.015.043	122.157	128.662	1.265.862
AF.42819	- Mác 600	m^3	1.113.947	122.157	128.662	1.364.766

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m^3	747.705	1.554.721	105.047	2.407.473
AF.42912	- Mác 200	m^3	796.011	1.554.721	105.047	2.455.779
AF.42913	- Mác 250	m^3	845.392	1.554.721	105.047	2.505.160
AF.42914	- Mác 300	m^3	893.092	1.554.721	105.047	2.552.860
AF.42915	- Mác 350	m^3	971.853	1.554.721	105.047	2.631.621
AF.42916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.554.721	105.047	2.681.014
AF.42917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.554.721	105.047	2.742.641
AF.42918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.554.721	105.047	2.795.609
AF.42919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.554.721	105.047	2.872.419

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN
AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m^3	685.443	58.901	62.614	806.958
AF.43112	- Mác 200	m^3	729.696	58.901	62.614	851.211
AF.43113	- Mác 250	m^3	773.279	58.901	62.614	894.794
AF.43114	- Mác 300	m^3	815.837	58.901	62.614	937.352
AF.43115	- Mác 350	m^3	887.031	58.901	62.614	1.008.546
AF.43116	- Mác 400	m^3	932.709	58.901	62.614	1.054.224
AF.43117	- Mác 450	m^3	987.004	58.901	62.614	1.108.519
AF.43118	- Mác 500	m^3	1.034.171	58.901	62.614	1.155.686
AF.43119	- Mác 600	m^3	1.136.269	58.901	62.614	1.257.784
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m^3	726.342	138.113	68.923	933.378
AF.43122	- Mác 200	m^3	773.267	138.113	68.923	980.303
AF.43123	- Mác 250	m^3	821.238	138.113	68.923	1.028.274
AF.43124	- Mác 300	m^3	867.575	138.113	68.923	1.074.611
AF.43125	- Mác 350	m^3	944.085	138.113	68.923	1.151.121
AF.43126	- Mác 400	m^3	992.068	138.113	68.923	1.199.104
AF.43127	- Mác 450	m^3	1.051.934	138.113	68.923	1.258.970
AF.43128	- Mác 500	m^3	1.103.388	138.113	68.923	1.310.424
AF.43129	- Mác 600	m^3	1.178.004	138.113	68.923	1.385.040
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m^3	719.221	89.367	62.266	870.854
AF.43132	- Mác 200	m^3	765.686	89.367	62.266	917.319
AF.43133	- Mác 250	m^3	813.187	89.367	62.266	964.820
AF.43134	- Mác 300	m^3	859.069	89.367	62.266	1.010.702
AF.43135	- Mác 350	m^3	934.830	89.367	62.266	1.086.463
AF.43136	- Mác 400	m^3	982.341	89.367	62.266	1.133.974
AF.43137	- Mác 450	m^3	1.041.621	89.367	62.266	1.193.254
AF.43138	- Mác 500	m^3	1.092.571	89.367	62.266	1.244.204
AF.43139	- Mác 600	m^3	1.166.454	89.367	62.266	1.318.087

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m^3	747.705	393.122	103.631	1.244.458
AF.43212	- Mác 200	m^3	796.011	393.122	103.631	1.292.764
AF.43213	- Mác 250	m^3	845.392	393.122	103.631	1.342.145
AF.43214	- Mác 300	m^3	893.092	393.122	103.631	1.389.845
AF.43215	- Mác 350	m^3	971.853	393.122	103.631	1.468.606
AF.43216	- Mác 400	m^3	1.021.246	393.122	103.631	1.517.999
AF.43217	- Mác 450	m^3	1.082.873	393.122	103.631	1.579.626
AF.43218	- Mác 500	m^3	1.135.841	393.122	103.631	1.632.594
AF.43219	- Mác 600	m^3	1.212.651	393.122	103.631	1.709.404
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m^3	740.584	357.586	103.631	1.201.801
AF.43222	- Mác 200	m^3	788.430	357.586	103.631	1.249.647
AF.43223	- Mác 250	m^3	837.341	357.586	103.631	1.298.558
AF.43224	- Mác 300	m^3	884.586	357.586	103.631	1.345.803
AF.43225	- Mác 350	m^3	962.597	357.586	103.631	1.423.814
AF.43226	- Mác 400	m^3	1.011.520	357.586	103.631	1.472.737
AF.43227	- Mác 450	m^3	1.072.560	357.586	103.631	1.533.777
AF.43228	- Mác 500	m^3	1.125.023	357.586	103.631	1.586.240
AF.43229	- Mác 600	m^3	1.201.102	357.586	103.631	1.662.319
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m^3	740.584	319.828	97.321	1.157.733
AF.43232	- Mác 200	m^3	788.430	319.828	97.321	1.205.579
AF.43233	- Mác 250	m^3	837.341	319.828	97.321	1.254.490
AF.43234	- Mác 300	m^3	884.586	319.828	97.321	1.301.735
AF.43235	- Mác 350	m^3	962.597	319.828	97.321	1.379.746
AF.43236	- Mác 400	m^3	1.011.520	319.828	97.321	1.428.669
AF.43237	- Mác 450	m^3	1.072.560	319.828	97.321	1.489.709
AF.43238	- Mác 500	m^3	1.125.023	319.828	97.321	1.542.172
AF.43239	- Mác 600	m^3	1.201.102	319.828	97.321	1.618.251
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m^3	733.463	288.734	97.321	1.119.518
AF.43242	- Mác 200	m^3	780.849	288.734	97.321	1.166.904
AF.43243	- Mác 250	m^3	829.290	288.734	97.321	1.215.345
AF.43244	- Mác 300	m^3	876.080	288.734	97.321	1.262.135
AF.43245	- Mác 350	m^3	953.341	288.734	97.321	1.339.396
AF.43246	- Mác 400	m^3	1.001.794	288.734	97.321	1.387.849
AF.43247	- Mác 450	m^3	1.062.247	288.734	97.321	1.448.302
AF.43248	- Mác 500	m^3	1.114.206	288.734	97.321	1.500.261
AF.43249	- Mác 600	m^3	1.189.553	288.734	97.321	1.575.608

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m^3	726.342	259.861	91.012	1.077.215
AF.43252	- Mác 200	m^3	773.267	259.861	91.012	1.124.140
AF.43253	- Mác 250	m^3	821.238	259.861	91.012	1.172.111
AF.43254	- Mác 300	m^3	867.575	259.861	91.012	1.218.448
AF.43255	- Mác 350	m^3	944.085	259.861	91.012	1.294.958
AF.43256	- Mác 400	m^3	992.068	259.861	91.012	1.342.941
AF.43257	- Mác 450	m^3	1.051.934	259.861	91.012	1.402.807
AF.43258	- Mác 500	m^3	1.103.388	259.861	91.012	1.454.261
AF.43259	- Mác 600	m^3	1.178.004	259.861	91.012	1.528.877
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m^3	726.342	233.208	84.703	1.044.253
AF.43262	- Mác 200	m^3	773.267	233.208	84.703	1.091.178
AF.43263	- Mác 250	m^3	821.238	233.208	84.703	1.139.149
AF.43264	- Mác 300	m^3	867.575	233.208	84.703	1.185.486
AF.43265	- Mác 350	m^3	944.085	233.208	84.703	1.261.996
AF.43266	- Mác 400	m^3	992.068	233.208	84.703	1.309.979
AF.43267	- Mác 450	m^3	1.051.934	233.208	84.703	1.369.845
AF.43268	- Mác 500	m^3	1.103.388	233.208	84.703	1.421.299
AF.43269	- Mác 600	m^3	1.178.004	233.208	84.703	1.495.915

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m^3	747.705	421.996	103.631	1.273.332
AF.43312	- Mác 200	m^3	796.011	421.996	103.631	1.321.638
AF.43313	- Mác 250	m^3	845.392	421.996	103.631	1.371.019
AF.43314	- Mác 300	m^3	893.092	421.996	103.631	1.418.719
AF.43315	- Mác 350	m^3	971.853	421.996	103.631	1.497.480
AF.43316	- Mác 400	m^3	1.021.246	421.996	103.631	1.546.873
AF.43317	- Mác 450	m^3	1.082.873	421.996	103.631	1.608.500
AF.43318	- Mác 500	m^3	1.135.841	421.996	103.631	1.661.468
AF.43319	- Mác 600	m^3	1.212.651	421.996	103.631	1.738.278
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m^3	740.584	379.796	103.631	1.224.011
AF.43322	- Mác 200	m^3	788.430	379.796	103.631	1.271.857
AF.43323	- Mác 250	m^3	837.341	379.796	103.631	1.320.768
AF.43324	- Mác 300	m^3	884.586	379.796	103.631	1.368.013
AF.43325	- Mác 350	m^3	962.597	379.796	103.631	1.446.024
AF.43326	- Mác 400	m^3	1.011.520	379.796	103.631	1.494.947
AF.43327	- Mác 450	m^3	1.072.560	379.796	103.631	1.555.987

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43328	- Mác 500	m^3	1.125.023	379.796	103.631	1.608.450
AF.43329	- Mác 600	m^3	1.201.102	379.796	103.631	1.684.529
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m^3	740.584	342.039	97.321	1.179.944
AF.43332	- Mác 200	m^3	788.430	342.039	97.321	1.227.790
AF.43333	- Mác 250	m^3	837.341	342.039	97.321	1.276.701
AF.43334	- Mác 300	m^3	884.586	342.039	97.321	1.323.946
AF.43335	- Mác 350	m^3	962.597	342.039	97.321	1.401.957
AF.43336	- Mác 400	m^3	1.011.520	342.039	97.321	1.450.880
AF.43337	- Mác 450	m^3	1.072.560	342.039	97.321	1.511.920
AF.43338	- Mác 500	m^3	1.125.023	342.039	97.321	1.564.383
AF.43339	- Mác 600	m^3	1.201.102	342.039	97.321	1.640.462
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m^3	733.463	308.723	97.321	1.139.507
AF.43342	- Mác 200	m^3	780.849	308.723	97.321	1.186.893
AF.43343	- Mác 250	m^3	829.290	308.723	97.321	1.235.334
AF.43344	- Mác 300	m^3	876.080	308.723	97.321	1.282.124
AF.43345	- Mác 350	m^3	953.341	308.723	97.321	1.359.385
AF.43346	- Mác 400	m^3	1.001.794	308.723	97.321	1.407.838
AF.43347	- Mác 450	m^3	1.062.247	308.723	97.321	1.468.291
AF.43348	- Mác 500	m^3	1.114.206	308.723	97.321	1.520.250
AF.43349	- Mác 600	m^3	1.189.553	308.723	97.321	1.595.597

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m^3	740.584	315.386	97.321	1.153.291
AF.43412	- Mác 200	m^3	788.430	315.386	97.321	1.201.137
AF.43413	- Mác 250	m^3	837.341	315.386	97.321	1.250.048
AF.43414	- Mác 300	m^3	884.586	315.386	97.321	1.297.293
AF.43415	- Mác 350	m^3	962.597	315.386	97.321	1.375.304
AF.43416	- Mác 400	m^3	1.011.520	315.386	97.321	1.424.227
AF.43417	- Mác 450	m^3	1.072.560	315.386	97.321	1.485.267
AF.43418	- Mác 500	m^3	1.125.023	315.386	97.321	1.537.730
AF.43419	- Mác 600	m^3	1.201.102	315.386	97.321	1.613.809
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m^3	733.463	284.292	97.321	1.115.076
AF.43422	- Mác 200	m^3	780.849	284.292	97.321	1.162.462
AF.43423	- Mác 250	m^3	829.290	284.292	97.321	1.210.903
AF.43424	- Mác 300	m^3	876.080	284.292	97.321	1.257.693

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43425	- Mác 350	m^3	953.341	284.292	97.321	1.334.954
AF.43426	- Mác 400	m^3	1.001.794	284.292	97.321	1.383.407
AF.43427	- Mác 450	m^3	1.062.247	284.292	97.321	1.443.860
AF.43428	- Mác 500	m^3	1.114.206	284.292	97.321	1.495.819
AF.43429	- Mác 600	m^3	1.189.553	284.292	97.321	1.571.166
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m^3	726.342	257.639	91.012	1.074.993
AF.43432	- Mác 200	m^3	773.267	257.639	91.012	1.121.918
AF.43433	- Mác 250	m^3	821.238	257.639	91.012	1.169.889
AF.43434	- Mác 300	m^3	867.575	257.639	91.012	1.216.226
AF.43435	- Mác 350	m^3	944.085	257.639	91.012	1.292.736
AF.43436	- Mác 400	m^3	992.068	257.639	91.012	1.340.719
AF.43437	- Mác 450	m^3	1.051.934	257.639	91.012	1.400.585
AF.43438	- Mác 500	m^3	1.103.388	257.639	91.012	1.452.039
AF.43439	- Mác 600	m^3	1.178.004	257.639	91.012	1.526.655
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m^3	726.342	230.987	91.012	1.048.341
AF.43442	- Mác 200	m^3	773.267	230.987	91.012	1.095.266
AF.43443	- Mác 250	m^3	821.238	230.987	91.012	1.143.237
AF.43444	- Mác 300	m^3	867.575	230.987	91.012	1.189.574
AF.43445	- Mác 350	m^3	944.085	230.987	91.012	1.266.084
AF.43446	- Mác 400	m^3	992.068	230.987	91.012	1.314.067
AF.43447	- Mác 450	m^3	1.051.934	230.987	91.012	1.373.933
AF.43448	- Mác 500	m^3	1.103.388	230.987	91.012	1.425.387
AF.43449	- Mác 600	m^3	1.178.004	230.987	91.012	1.500.003

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m^3	726.342	113.273	68.923	908.538
AF.43512	- Mác 200	m^3	773.267	113.273	68.923	955.463
AF.43513	- Mác 250	m^3	821.238	113.273	68.923	1.003.434
AF.43514	- Mác 300	m^3	867.575	113.273	68.923	1.049.771
AF.43515	- Mác 350	m^3	944.085	113.273	68.923	1.126.281
AF.43516	- Mác 400	m^3	992.068	113.273	68.923	1.174.264
AF.43517	- Mác 450	m^3	1.051.934	113.273	68.923	1.234.130
AF.43518	- Mác 500	m^3	1.103.388	113.273	68.923	1.285.584
AF.43519	- Mác 600	m^3	1.178.004	113.273	68.923	1.360.200
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m^3	726.342	466.416	91.922	1.284.680

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43522	- Mác 200	m^3	773.267	466.416	91.922	1.331.605
AF.43523	- Mác 250	m^3	821.238	466.416	91.922	1.379.576
AF.43524	- Mác 300	m^3	867.575	466.416	91.922	1.425.913
AF.43525	- Mác 350	m^3	944.085	466.416	91.922	1.502.423
AF.43526	- Mác 400	m^3	992.068	466.416	91.922	1.550.406
AF.43527	- Mác 450	m^3	1.051.934	466.416	91.922	1.610.272
AF.43528	- Mác 500	m^3	1.103.388	466.416	91.922	1.661.726
AF.43529	- Mác 600	m^3	1.178.004	466.416	91.922	1.736.342
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m^3	726.342	244.313	68.923	1.039.578
AF.43532	- Mác 200	m^3	773.267	244.313	68.923	1.086.503
AF.43533	- Mác 250	m^3	821.238	244.313	68.923	1.134.474
AF.43534	- Mác 300	m^3	867.575	244.313	68.923	1.180.811
AF.43535	- Mác 350	m^3	944.085	244.313	68.923	1.257.321
AF.43536	- Mác 400	m^3	992.068	244.313	68.923	1.305.304
AF.43537	- Mác 450	m^3	1.051.934	244.313	68.923	1.365.170
AF.43538	- Mác 500	m^3	1.103.388	244.313	68.923	1.416.624
AF.43539	- Mác 600	m^3	1.178.004	244.313	68.923	1.491.240
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m^3	719.221	204.335	68.923	992.479
AF.43542	- Mác 200	m^3	765.686	204.335	68.923	1.038.944
AF.43543	- Mác 250	m^3	813.187	204.335	68.923	1.086.445
AF.43544	- Mác 300	m^3	859.069	204.335	68.923	1.132.327
AF.43545	- Mác 350	m^3	934.830	204.335	68.923	1.208.088
AF.43546	- Mác 400	m^3	982.341	204.335	68.923	1.255.599
AF.43547	- Mác 450	m^3	1.041.621	204.335	68.923	1.314.879
AF.43548	- Mác 500	m^3	1.092.571	204.335	68.923	1.365.829
AF.43549	- Mác 600	m^3	1.166.454	204.335	68.923	1.439.712

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m^3	719.221	615.225	103.631	1.438.077
AF.43612	- Mác 200	m^3	765.686	615.225	103.631	1.484.542
AF.43613	- Mác 250	m^3	813.187	615.225	103.631	1.532.043
AF.43614	- Mác 300	m^3	859.069	615.225	103.631	1.577.925
AF.43615	- Mác 350	m^3	934.830	615.225	103.631	1.653.686
AF.43616	- Mác 400	m^3	982.341	615.225	103.631	1.701.197
AF.43617	- Mác 450	m^3	1.041.621	615.225	103.631	1.760.477
AF.43618	- Mác 500	m^3	1.092.571	615.225	103.631	1.811.427
AF.43619	- Mác 600	m^3	1.166.454	615.225	103.631	1.885.310
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m^3	719.221	688.519	113.095	1.520.835
AF.43622	- Mác 200	m^3	765.686	688.519	113.095	1.567.300

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43623	- Mác 250	m^3	813.187	688.519	113.095	1.614.801
AF.43624	- Mác 300	m^3	859.069	688.519	113.095	1.660.683
AF.43625	- Mác 350	m^3	934.830	688.519	113.095	1.736.444
AF.43626	- Mác 400	m^3	982.341	688.519	113.095	1.783.955
AF.43627	- Mác 450	m^3	1.041.621	688.519	113.095	1.843.235
AF.43628	- Mác 500	m^3	1.092.571	688.519	113.095	1.894.185
AF.43629	- Mác 600	m^3	1.166.454	688.519	113.095	1.968.068

AF.43710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m^3	719.221	286.513	113.095	1.118.829
AF.43712	- Mác 200	m^3	765.686	286.513	113.095	1.165.294
AF.43713	- Mác 250	m^3	813.187	286.513	113.095	1.212.795
AF.43714	- Mác 300	m^3	859.069	286.513	113.095	1.258.677
AF.43715	- Mác 350	m^3	934.830	286.513	113.095	1.334.438
AF.43716	- Mác 400	m^3	982.341	286.513	113.095	1.381.949
AF.43717	- Mác 450	m^3	1.041.621	286.513	113.095	1.441.229
AF.43718	- Mác 500	m^3	1.092.571	286.513	113.095	1.492.179
AF.43719	- Mác 600	m^3	1.166.454	286.513	113.095	1.566.062

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m^3	740.584	353.144	97.321	1.191.049
AF.43722	- Mác 200	m^3	788.430	353.144	97.321	1.238.895
AF.43723	- Mác 250	m^3	837.341	353.144	97.321	1.287.806
AF.43724	- Mác 300	m^3	884.586	353.144	97.321	1.335.051
AF.43725	- Mác 350	m^3	962.597	353.144	97.321	1.413.062
AF.43726	- Mác 400	m^3	1.011.520	353.144	97.321	1.461.985
AF.43727	- Mác 450	m^3	1.072.560	353.144	97.321	1.523.025
AF.43728	- Mác 500	m^3	1.125.023	353.144	97.321	1.575.488
AF.43729	- Mác 600	m^3	1.201.102	353.144	97.321	1.651.567
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m^3	726.342	348.702	91.012	1.166.056
AF.43732	- Mác 200	m^3	773.267	348.702	91.012	1.212.981

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43733	- Mác 250	m^3	821.238	348.702	91.012	1.260.952
AF.43734	- Mác 300	m^3	867.575	348.702	91.012	1.307.289
AF.43735	- Mác 350	m^3	944.085	348.702	91.012	1.383.799
AF.43736	- Mác 400	m^3	992.068	348.702	91.012	1.431.782
AF.43737	- Mác 450	m^3	1.051.934	348.702	91.012	1.491.648
AF.43738	- Mác 500	m^3	1.103.388	348.702	91.012	1.543.102
AF.43739	- Mác 600	m^3	1.178.004	348.702	91.012	1.617.718
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m^3	719.221	299.839	97.321	1.116.381
AF.43742	- Mác 200	m^3	765.686	299.839	97.321	1.162.846
AF.43743	- Mác 250	m^3	813.187	299.839	97.321	1.210.347
AF.43744	- Mác 300	m^3	859.069	299.839	97.321	1.256.229
AF.43745	- Mác 350	m^3	934.830	299.839	97.321	1.331.990
AF.43746	- Mác 400	m^3	982.341	299.839	97.321	1.379.501
AF.43747	- Mác 450	m^3	1.041.621	299.839	97.321	1.438.781
AF.43748	- Mác 500	m^3	1.092.571	299.839	97.321	1.489.731
AF.43749	- Mác 600	m^3	1.166.454	299.839	97.321	1.563.614

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m^3	740.584	424.217	91.012	1.255.813
AF.43752	- Mác 200	m^3	788.430	424.217	91.012	1.303.659
AF.43753	- Mác 250	m^3	837.341	424.217	91.012	1.352.570
AF.43754	- Mác 300	m^3	884.586	424.217	91.012	1.399.815
AF.43755	- Mác 350	m^3	962.597	424.217	91.012	1.477.826
AF.43756	- Mác 400	m^3	1.011.520	424.217	91.012	1.526.749
AF.43757	- Mác 450	m^3	1.072.560	424.217	91.012	1.587.789
AF.43758	- Mác 500	m^3	1.125.023	424.217	91.012	1.640.252
AF.43759	- Mác 600	m^3	1.201.102	424.217	91.012	1.716.331
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m^3	740.584	375.354	91.012	1.206.950
AF.43762	- Mác 200	m^3	788.430	375.354	91.012	1.254.796
AF.43763	- Mác 250	m^3	837.341	375.354	91.012	1.303.707
AF.43764	- Mác 300	m^3	884.586	375.354	91.012	1.350.952
AF.43765	- Mác 350	m^3	962.597	375.354	91.012	1.428.963
AF.43766	- Mác 400	m^3	1.011.520	375.354	91.012	1.477.886
AF.43767	- Mác 450	m^3	1.072.560	375.354	91.012	1.538.926
AF.43768	- Mác 500	m^3	1.125.023	375.354	91.012	1.591.389
AF.43769	- Mác 600	m^3	1.201.102	375.354	91.012	1.667.468

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dầy ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m^3	719.221	228.766	97.321	1.045.308
AF.43772	- Mác 200	m^3	765.686	228.766	97.321	1.091.773
AF.43773	- Mác 250	m^3	813.187	228.766	97.321	1.139.274
AF.43774	- Mác 300	m^3	859.069	228.766	97.321	1.185.156
AF.43775	- Mác 350	m^3	934.830	228.766	97.321	1.260.917
AF.43776	- Mác 400	m^3	982.341	228.766	97.321	1.308.428
AF.43777	- Mác 450	m^3	1.041.621	228.766	97.321	1.367.708
AF.43778	- Mác 500	m^3	1.092.571	228.766	97.321	1.418.658
AF.43779	- Mác 600	m^3	1.166.454	228.766	97.321	1.492.541

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX}≥80mm					
AF.43811	- Mác 150	m^3	668.254	122.157	131.596	922.007
AF.43812	- Mác 200	m^3	709.337	122.157	131.596	963.090
AF.43813	- Mác 250	m^3	752.715	122.157	131.596	1.006.468
AF.43814	- Mác 300	m^3	793.403	122.157	131.596	1.047.156
AF.43815	- Mác 350	m^3	837.008	122.157	131.596	1.090.761
AF.43816	- Mác 400	m^3	904.555	122.157	131.596	1.158.308
AF.43817	- Mác 450	m^3	953.026	122.157	131.596	1.206.779
AF.43818	- Mác 500	m^3	1.015.043	122.157	131.596	1.268.796
AF.43819	- Mác 600	m^3	1.113.947	122.157	131.596	1.367.700

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m^3	747.705	1.554.721	122.077	2.424.503
AF.43912	- Mác 200	m^3	796.011	1.554.721	122.077	2.472.809
AF.43913	- Mác 250	m^3	845.392	1.554.721	122.077	2.522.190
AF.43914	- Mác 300	m^3	893.092	1.554.721	122.077	2.569.890

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43915	- Mác 350	m^3	971.853	1.554.721	122.077	2.648.651
AF.43916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.554.721	122.077	2.698.044
AF.43917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.554.721	122.077	2.759.671
AF.43918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.554.721	122.077	2.812.639
AF.43919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.554.721	122.077	2.889.449

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m^3	734.832	58.901	73.160	866.893
AF.44112	- Mác 200	m^3	786.865	58.901	73.160	918.926
AF.44113	- Mác 250	m^3	838.953	58.901	73.160	971.014
AF.44114	- Mác 300	m^3	890.635	58.901	73.160	1.022.696
AF.44115	- Mác 350	m^3	939.144	58.901	73.160	1.071.205
AF.44116	- Mác 400	m^3	978.304	58.901	73.160	1.110.365
AF.44117	- Mác 450	m^3	1.021.246	58.901	73.160	1.153.307
AF.44118	- Mác 500	m^3	1.071.200	58.901	73.160	1.203.261
AF.44119	- Mác 600	m^3	1.143.638	58.901	73.160	1.275.699
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121	- Mác 150	m^3	749.528	138.113	73.160	960.801
AF.44122	- Mác 200	m^3	802.602	138.113	73.160	1.013.875
AF.44123	- Mác 250	m^3	855.732	138.113	73.160	1.067.005
AF.44124	- Mác 300	m^3	908.448	138.113	73.160	1.119.721
AF.44125	- Mác 350	m^3	957.927	138.113	73.160	1.169.200
AF.44126	- Mác 400	m^3	997.870	138.113	73.160	1.209.143
AF.44127	- Mác 450	m^3	1.041.671	138.113	73.160	1.252.944
AF.44128	- Mác 500	m^3	1.092.624	138.113	73.160	1.303.897
AF.44129	- Mác 600	m^3	1.166.511	138.113	73.160	1.377.784
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131	- Mác 150	m^3	742.180	89.367	72.806	904.353
AF.44132	- Mác 200	m^3	794.733	89.367	72.806	956.906
AF.44133	- Mác 250	m^3	847.343	89.367	72.806	1.009.516
AF.44134	- Mác 300	m^3	899.541	89.367	72.806	1.061.714
AF.44135	- Mác 350	m^3	948.535	89.367	72.806	1.110.708
AF.44136	- Mác 400	m^3	988.087	89.367	72.806	1.150.260

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44137	- Mác 450	m^3	1.031.459	89.367	72.806	1.193.632
AF.44138	- Mác 500	m^3	1.081.912	89.367	72.806	1.244.085
AF.44139	- Mác 600	m^3	1.155.074	89.367	72.806	1.317.247

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211	- Mác 150	m^3	771.573	393.122	95.691	1.260.386
AF.44212	- Mác 200	m^3	826.208	393.122	95.691	1.315.021
AF.44213	- Mác 250	m^3	880.901	393.122	95.691	1.369.714
AF.44214	- Mác 300	m^3	935.167	393.122	95.691	1.423.980
AF.44215	- Mác 350	m^3	986.101	393.122	95.691	1.474.914
AF.44216	- Mác 400	m^3	1.027.219	393.122	95.691	1.516.032
AF.44217	- Mác 450	m^3	1.072.309	393.122	95.691	1.561.122
AF.44218	- Mác 500	m^3	1.124.760	393.122	95.691	1.613.573
AF.44219	- Mác 600	m^3	1.200.820	393.122	95.691	1.689.633
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221	- Mác 150	m^3	764.225	357.586	95.691	1.217.502
AF.44222	- Mác 200	m^3	818.339	357.586	95.691	1.271.616
AF.44223	- Mác 250	m^3	872.511	357.586	95.691	1.325.788
AF.44224	- Mác 300	m^3	926.260	357.586	95.691	1.379.537
AF.44225	- Mác 350	m^3	976.710	357.586	95.691	1.429.987
AF.44226	- Mác 400	m^3	1.017.436	357.586	95.691	1.470.713
AF.44227	- Mác 450	m^3	1.062.096	357.586	95.691	1.515.373
AF.44228	- Mác 500	m^3	1.114.048	357.586	95.691	1.567.325
AF.44229	- Mác 600	m^3	1.189.384	357.586	95.691	1.642.661
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m^3	764.225	319.828	95.691	1.179.744
AF.44232	- Mác 200	m^3	818.339	319.828	95.691	1.233.858
AF.44233	- Mác 250	m^3	872.511	319.828	95.691	1.288.030
AF.44234	- Mác 300	m^3	926.260	319.828	95.691	1.341.779
AF.44235	- Mác 350	m^3	976.710	319.828	95.691	1.392.229
AF.44236	- Mác 400	m^3	1.017.436	319.828	95.691	1.432.955
AF.44237	- Mác 450	m^3	1.062.096	319.828	95.691	1.477.615
AF.44238	- Mác 500	m^3	1.114.048	319.828	95.691	1.529.567
AF.44239	- Mác 600	m^3	1.189.384	319.828	95.691	1.604.903
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m^3	756.877	288.734	95.691	1.141.302
AF.44242	- Mác 200	m^3	810.470	288.734	95.691	1.194.895
AF.44243	- Mác 250	m^3	864.122	288.734	95.691	1.248.547
AF.44244	- Mác 300	m^3	917.354	288.734	95.691	1.301.779
AF.44245	- Mác 350	m^3	967.318	288.734	95.691	1.351.743
AF.44246	- Mác 400	m^3	1.007.653	288.734	95.691	1.392.078

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44247	- Mác 450	m^3	1.051.884	288.734	95.691	1.436.309
AF.44248	- Mác 500	m^3	1.103.336	288.734	95.691	1.487.761
AF.44249	- Mác 600	m^3	1.177.947	288.734	95.691	1.562.372
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m^3	749.528	259.861	95.691	1.105.080
AF.44252	- Mác 200	m^3	802.602	259.861	95.691	1.158.154
AF.44253	- Mác 250	m^3	855.732	259.861	95.691	1.211.284
AF.44254	- Mác 300	m^3	908.448	259.861	95.691	1.264.000
AF.44255	- Mác 350	m^3	957.927	259.861	95.691	1.313.479
AF.44256	- Mác 400	m^3	997.870	259.861	95.691	1.353.422
AF.44257	- Mác 450	m^3	1.041.671	259.861	95.691	1.397.223
AF.44258	- Mác 500	m^3	1.092.624	259.861	95.691	1.448.176
AF.44259	- Mác 600	m^3	1.166.511	259.861	95.691	1.522.063
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m^3	749.528	233.208	95.691	1.078.427
AF.44262	- Mác 200	m^3	802.602	233.208	95.691	1.131.501
AF.44263	- Mác 250	m^3	855.732	233.208	95.691	1.184.631
AF.44264	- Mác 300	m^3	908.448	233.208	95.691	1.237.347
AF.44265	- Mác 350	m^3	957.927	233.208	95.691	1.286.826
AF.44266	- Mác 400	m^3	997.870	233.208	95.691	1.326.769
AF.44267	- Mác 450	m^3	1.041.671	233.208	95.691	1.370.570
AF.44268	- Mác 500	m^3	1.092.624	233.208	95.691	1.421.523
AF.44269	- Mác 600	m^3	1.166.511	233.208	95.691	1.495.410

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m^3	771.573	421.996	95.691	1.289.260
AF.44312	- Mác 200	m^3	826.208	421.996	95.691	1.343.895
AF.44313	- Mác 250	m^3	880.901	421.996	95.691	1.398.588
AF.44314	- Mác 300	m^3	935.167	421.996	95.691	1.452.854
AF.44315	- Mác 350	m^3	986.101	421.996	95.691	1.503.788
AF.44316	- Mác 400	m^3	1.027.219	421.996	95.691	1.544.906
AF.44317	- Mác 450	m^3	1.072.309	421.996	95.691	1.589.996
AF.44318	- Mác 500	m^3	1.124.760	421.996	95.691	1.642.447
AF.44319	- Mác 600	m^3	1.200.820	421.996	95.691	1.718.507
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m^3	764.225	379.796	95.691	1.239.712
AF.44322	- Mác 200	m^3	818.339	379.796	95.691	1.293.826
AF.44323	- Mác 250	m^3	872.511	379.796	95.691	1.347.998
AF.44324	- Mác 300	m^3	926.260	379.796	95.691	1.401.747
AF.44325	- Mác 350	m^3	976.710	379.796	95.691	1.452.197
AF.44326	- Mác 400	m^3	1.017.436	379.796	95.691	1.492.923

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44327	- Mác 450	m^3	1.062.096	379.796	95.691	1.537.583
AF.44328	- Mác 500	m^3	1.114.048	379.796	95.691	1.589.535
AF.44329	- Mác 600	m^3	1.189.384	379.796	95.691	1.664.871
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m^3	764.225	342.039	95.691	1.201.955
AF.44332	- Mác 200	m^3	818.339	342.039	95.691	1.256.069
AF.44333	- Mác 250	m^3	872.511	342.039	95.691	1.310.241
AF.44334	- Mác 300	m^3	926.260	342.039	95.691	1.363.990
AF.44335	- Mác 350	m^3	976.710	342.039	95.691	1.414.440
AF.44336	- Mác 400	m^3	1.017.436	342.039	95.691	1.455.166
AF.44337	- Mác 450	m^3	1.062.096	342.039	95.691	1.499.826
AF.44338	- Mác 500	m^3	1.114.048	342.039	95.691	1.551.778
AF.44339	- Mác 600	m^3	1.189.384	342.039	95.691	1.627.114
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m^3	756.877	308.723	95.691	1.161.291
AF.44342	- Mác 200	m^3	810.470	308.723	95.691	1.214.884
AF.44343	- Mác 250	m^3	864.122	308.723	95.691	1.268.536
AF.44344	- Mác 300	m^3	917.354	308.723	95.691	1.321.768
AF.44345	- Mác 350	m^3	967.318	308.723	95.691	1.371.732
AF.44346	- Mác 400	m^3	1.007.653	308.723	95.691	1.412.067
AF.44347	- Mác 450	m^3	1.051.884	308.723	95.691	1.456.298
AF.44348	- Mác 500	m^3	1.103.336	308.723	95.691	1.507.750
AF.44349	- Mác 600	m^3	1.177.947	308.723	95.691	1.582.361

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m^3	764.225	315.386	95.691	1.175.302
AF.44412	- Mác 200	m^3	818.339	315.386	95.691	1.229.416
AF.44413	- Mác 250	m^3	872.511	315.386	95.691	1.283.588
AF.44414	- Mác 300	m^3	926.260	315.386	95.691	1.337.337
AF.44415	- Mác 350	m^3	976.710	315.386	95.691	1.387.787
AF.44416	- Mác 400	m^3	1.017.436	315.386	95.691	1.428.513
AF.44417	- Mác 450	m^3	1.062.096	315.386	95.691	1.473.173
AF.44418	- Mác 500	m^3	1.114.048	315.386	95.691	1.525.125
AF.44419	- Mác 600	m^3	1.189.384	315.386	95.691	1.600.461
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m^3	756.877	284.292	95.691	1.136.860
AF.44422	- Mác 200	m^3	810.470	284.292	95.691	1.190.453
AF.44423	- Mác 250	m^3	864.122	284.292	95.691	1.244.105
AF.44424	- Mác 300	m^3	917.354	284.292	95.691	1.297.337
AF.44425	- Mác 350	m^3	967.318	284.292	95.691	1.347.301
AF.44426	- Mác 400	m^3	1.007.653	284.292	95.691	1.387.636

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44427	- Mác 450	m^3	1.051.884	284.292	95.691	1.431.867
AF.44428	- Mác 500	m^3	1.103.336	284.292	95.691	1.483.319
AF.44429	- Mác 600	m^3	1.177.947	284.292	95.691	1.557.930
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m^3	749.528	257.639	95.691	1.102.858
AF.44432	- Mác 200	m^3	802.602	257.639	95.691	1.155.932
AF.44433	- Mác 250	m^3	855.732	257.639	95.691	1.209.062
AF.44434	- Mác 300	m^3	908.448	257.639	95.691	1.261.778
AF.44435	- Mác 350	m^3	957.927	257.639	95.691	1.311.257
AF.44436	- Mác 400	m^3	997.870	257.639	95.691	1.351.200
AF.44437	- Mác 450	m^3	1.041.671	257.639	95.691	1.395.001
AF.44438	- Mác 500	m^3	1.092.624	257.639	95.691	1.445.954
AF.44439	- Mác 600	m^3	1.166.511	257.639	95.691	1.519.841
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m^3	749.528	230.987	95.691	1.076.206
AF.44442	- Mác 200	m^3	802.602	230.987	95.691	1.129.280
AF.44443	- Mác 250	m^3	855.732	230.987	95.691	1.182.410
AF.44444	- Mác 300	m^3	908.448	230.987	95.691	1.235.126
AF.44445	- Mác 350	m^3	957.927	230.987	95.691	1.284.605
AF.44446	- Mác 400	m^3	997.870	230.987	95.691	1.324.548
AF.44447	- Mác 450	m^3	1.041.671	230.987	95.691	1.368.349
AF.44448	- Mác 500	m^3	1.092.624	230.987	95.691	1.419.302
AF.44449	- Mác 600	m^3	1.166.511	230.987	95.691	1.493.189

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m^3	749.528	113.273	73.160	935.961
AF.44512	- Mác 200	m^3	802.602	113.273	73.160	989.035
AF.44513	- Mác 250	m^3	855.732	113.273	73.160	1.042.165
AF.44514	- Mác 300	m^3	908.448	113.273	73.160	1.094.881
AF.44515	- Mác 350	m^3	957.927	113.273	73.160	1.144.360
AF.44516	- Mác 400	m^3	997.870	113.273	73.160	1.184.303
AF.44517	- Mác 450	m^3	1.041.671	113.273	73.160	1.228.104
AF.44518	- Mác 500	m^3	1.092.624	113.273	73.160	1.279.057
AF.44519	- Mác 600	m^3	1.166.511	113.273	73.160	1.352.944
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m^3	749.528	466.416	95.691	1.311.635
AF.44522	- Mác 200	m^3	802.602	466.416	95.691	1.364.709
AF.44523	- Mác 250	m^3	855.732	466.416	95.691	1.417.839

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44524	- Mác 300	m^3	908.448	466.416	95.691	1.470.555
AF.44525	- Mác 350	m^3	957.927	466.416	95.691	1.520.034
AF.44526	- Mác 400	m^3	997.870	466.416	95.691	1.559.977
AF.44527	- Mác 450	m^3	1.041.671	466.416	95.691	1.603.778
AF.44528	- Mác 500	m^3	1.092.624	466.416	95.691	1.654.731
AF.44529	- Mác 600	m^3	1.166.511	466.416	95.691	1.728.618
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m^3	749.528	244.313	73.160	1.067.001
AF.44532	- Mác 200	m^3	802.602	244.313	73.160	1.120.075
AF.44533	- Mác 250	m^3	855.732	244.313	73.160	1.173.205
AF.44534	- Mác 300	m^3	908.448	244.313	73.160	1.225.921
AF.44535	- Mác 350	m^3	957.927	244.313	73.160	1.275.400
AF.44536	- Mác 400	m^3	997.870	244.313	73.160	1.315.343
AF.44537	- Mác 450	m^3	1.041.671	244.313	73.160	1.359.144
AF.44538	- Mác 500	m^3	1.092.624	244.313	73.160	1.410.097
AF.44539	- Mác 600	m^3	1.166.511	244.313	73.160	1.483.984
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m^3	742.180	204.335	73.160	1.019.675
AF.44542	- Mác 200	m^3	794.733	204.335	73.160	1.072.228
AF.44543	- Mác 250	m^3	847.343	204.335	73.160	1.124.838
AF.44544	- Mác 300	m^3	899.541	204.335	73.160	1.177.036
AF.44545	- Mác 350	m^3	948.535	204.335	73.160	1.226.030
AF.44546	- Mác 400	m^3	988.087	204.335	73.160	1.265.582
AF.44547	- Mác 450	m^3	1.031.459	204.335	73.160	1.308.954
AF.44548	- Mác 500	m^3	1.081.912	204.335	73.160	1.359.407
AF.44549	- Mác 600	m^3	1.155.074	204.335	73.160	1.432.569

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m^3	742.180	615.225	95.691	1.453.096
AF.44612	- Mác 200	m^3	794.733	615.225	95.691	1.505.649
AF.44613	- Mác 250	m^3	847.343	615.225	95.691	1.558.259
AF.44614	- Mác 300	m^3	899.541	615.225	95.691	1.610.457
AF.44615	- Mác 350	m^3	948.535	615.225	95.691	1.659.451
AF.44616	- Mác 400	m^3	988.087	615.225	95.691	1.699.003
AF.44617	- Mác 450	m^3	1.031.459	615.225	95.691	1.742.375
AF.44618	- Mác 500	m^3	1.081.912	615.225	95.691	1.792.828
AF.44619	- Mác 600	m^3	1.155.074	615.225	95.691	1.865.990
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m^3	742.180	688.519	104.582	1.535.281
AF.44622	- Mác 200	m^3	794.733	688.519	104.582	1.587.834
AF.44623	- Mác 250	m^3	847.343	688.519	104.582	1.640.444
AF.44624	- Mác 300	m^3	899.541	688.519	104.582	1.692.642

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44625	- Mác 350	m^3	948.535	688.519	104.582	1.741.636
AF.44626	- Mác 400	m^3	988.087	688.519	104.582	1.781.188
AF.44627	- Mác 450	m^3	1.031.459	688.519	104.582	1.824.560
AF.44628	- Mác 500	m^3	1.081.912	688.519	104.582	1.875.013
AF.44629	- Mác 600	m^3	1.155.074	688.519	104.582	1.948.175

AF.44710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m^3	742.180	286.513	95.691	1.124.384
AF.44712	- Mác 200	m^3	794.733	286.513	95.691	1.176.937
AF.44713	- Mác 250	m^3	847.343	286.513	95.691	1.229.547
AF.44714	- Mác 300	m^3	899.541	286.513	95.691	1.281.745
AF.44715	- Mác 350	m^3	948.535	286.513	95.691	1.330.739
AF.44716	- Mác 400	m^3	988.087	286.513	95.691	1.370.291
AF.44717	- Mác 450	m^3	1.031.459	286.513	95.691	1.413.663
AF.44718	- Mác 500	m^3	1.081.912	286.513	95.691	1.464.116
AF.44719	- Mác 600	m^3	1.155.074	286.513	95.691	1.537.278

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m^3	764.225	353.144	95.691	1.213.060
AF.44722	- Mác 200	m^3	818.339	353.144	95.691	1.267.174
AF.44723	- Mác 250	m^3	872.511	353.144	95.691	1.321.346
AF.44724	- Mác 300	m^3	926.260	353.144	95.691	1.375.095
AF.44725	- Mác 350	m^3	976.710	353.144	95.691	1.425.545
AF.44726	- Mác 400	m^3	1.017.436	353.144	95.691	1.466.271
AF.44727	- Mác 450	m^3	1.062.096	353.144	95.691	1.510.931
AF.44728	- Mác 500	m^3	1.114.048	353.144	95.691	1.562.883
AF.44729	- Mác 600	m^3	1.189.384	353.144	95.691	1.638.219
	Bê tông bệ đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m^3	749.528	348.702	95.691	1.193.921
AF.44732	- Mác 200	m^3	802.602	348.702	95.691	1.246.995
AF.44733	- Mác 250	m^3	855.732	348.702	95.691	1.300.125

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44734	- Mác 300	m^3	908.448	348.702	95.691	1.352.841
AF.44735	- Mác 350	m^3	957.927	348.702	95.691	1.402.320
AF.44736	- Mác 400	m^3	997.870	348.702	95.691	1.442.263
AF.44737	- Mác 450	m^3	1.041.671	348.702	95.691	1.486.064
AF.44738	- Mác 500	m^3	1.092.624	348.702	95.691	1.537.017
AF.44739	- Mác 600	m^3	1.166.511	348.702	95.691	1.610.904
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
	Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m^3	742.180	299.839	95.691	1.137.710
AF.44742	- Mác 200	m^3	794.733	299.839	95.691	1.190.263
AF.44743	- Mác 250	m^3	847.343	299.839	95.691	1.242.873
AF.44744	- Mác 300	m^3	899.541	299.839	95.691	1.295.071
AF.44745	- Mác 350	m^3	948.535	299.839	95.691	1.344.065
AF.44746	- Mác 400	m^3	988.087	299.839	95.691	1.383.617
AF.44747	- Mác 450	m^3	1.031.459	299.839	95.691	1.426.989
AF.44748	- Mác 500	m^3	1.081.912	299.839	95.691	1.477.442
AF.44749	- Mác 600	m^3	1.155.074	299.839	95.691	1.550.604

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
	Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m^3	764.225	424.217	95.691	1.284.133
AF.44752	- Mác 200	m^3	818.339	424.217	95.691	1.338.247
AF.44753	- Mác 250	m^3	872.511	424.217	95.691	1.392.419
AF.44754	- Mác 300	m^3	926.260	424.217	95.691	1.446.168
AF.44755	- Mác 350	m^3	976.710	424.217	95.691	1.496.618
AF.44756	- Mác 400	m^3	1.017.436	424.217	95.691	1.537.344
AF.44757	- Mác 450	m^3	1.062.096	424.217	95.691	1.582.004
AF.44758	- Mác 500	m^3	1.114.048	424.217	95.691	1.633.956
AF.44759	- Mác 600	m^3	1.189.384	424.217	95.691	1.709.292
	Bê tông ống hút					
	Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m^3	764.225	375.354	95.691	1.235.270
AF.44762	- Mác 200	m^3	818.339	375.354	95.691	1.289.384
AF.44763	- Mác 250	m^3	872.511	375.354	95.691	1.343.556
AF.44764	- Mác 300	m^3	926.260	375.354	95.691	1.397.305
AF.44765	- Mác 350	m^3	976.710	375.354	95.691	1.447.755
AF.44766	- Mác 400	m^3	1.017.436	375.354	95.691	1.488.481
AF.44767	- Mác 450	m^3	1.062.096	375.354	95.691	1.533.141
AF.44768	- Mác 500	m^3	1.114.048	375.354	95.691	1.585.093
AF.44769	- Mác 600	m^3	1.189.384	375.354	95.691	1.660.429

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m^3	742.180	228.766	95.691	1.066.637
AF.44772	- Mác 200	m^3	794.733	228.766	95.691	1.119.190
AF.44773	- Mác 250	m^3	847.343	228.766	95.691	1.171.800
AF.44774	- Mác 300	m^3	899.541	228.766	95.691	1.223.998
AF.44775	- Mác 350	m^3	948.535	228.766	95.691	1.272.992
AF.44776	- Mác 400	m^3	988.087	228.766	95.691	1.312.544
AF.44777	- Mác 450	m^3	1.031.459	228.766	95.691	1.355.916
AF.44778	- Mác 500	m^3	1.081.912	228.766	95.691	1.406.369
AF.44779	- Mác 600	m^3	1.155.074	228.766	95.691	1.479.531

AF.50000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.675.633	7.802.954	9.478.587
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.415.656	5.811.350	7.227.006
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.370.972	5.407.805	6.778.777
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.066.312	4.041.126	5.107.438
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		1.043.970	3.747.678	4.791.648
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		978.976	3.433.529	4.412.505
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		913.982	938.676	1.852.658
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		853.049	2.786.326	3.639.375

Ghi chú: *Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m^3/h.*

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m^3/h	100m^3		1.110.515	3.993.033	5.103.548
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m^3/h	100m^3		866.202	921.400	1.787.602

Ghi chú: *Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m^3/h.*

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.287.594	7.287.594
AF.52112	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			8.544.179	8.544.179
AF.52113	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.203.133	7.203.133
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.799.695	7.799.695
AF.52122	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.102.166	9.102.166
AF.52123	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.677.590	7.677.590
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.272.404	8.272.404
AF.52132	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.764.776	9.764.776
AF.52133	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.195.181	8.195.181
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.981.467	8.981.467
AF.52142	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			10.532.008	10.532.008
AF.52143	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.842.169	8.842.169
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m^3	100m^3			10.635.948	10.635.948
AF.52152	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			12.415.215	12.415.215
AF.52153	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			10.438.072	10.438.072
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m^3	100m^3			11.679.847	11.679.847
AF.52162	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			13.670.686	13.670.686
AF.52163	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			11.516.386	11.516.386

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m^3	100m^3			992.688	992.688
AF.52172	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			1.164.798	1.164.798
AF.52173	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			979.108	979.108

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3					
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m^3			9.617.654	9.617.654
AF.52412	- ≤1,0km	100m^3			11.587.274	11.587.274
AF.52413	- ≤1,5km	100m^3			13.107.821	13.107.821
AF.52414	- ≤2,0km	100m^3			14.514.130	14.514.130
AF.52415	- ≤2,5km	100m^3			15.920.438	15.920.438
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52421	- ≤0,5km	100m^3			10.602.464	10.602.464
AF.52422	- ≤1,0km	100m^3			12.572.084	12.572.084
AF.52423	- ≤1,5km	100m^3			14.092.631	14.092.631
AF.52424	- ≤2,0km	100m^3			15.498.940	15.498.940
AF.52425	- ≤2,5km	100m^3			16.905.248	16.905.248
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m^3			11.587.274	11.587.274
AF.52432	- ≤1,0km	100m^3			13.556.894	13.556.894
AF.52433	- ≤1,5km	100m^3			15.077.441	15.077.441
AF.52434	- ≤2,0km	100m^3			16.483.750	16.483.750
AF.52435	- ≤2,5km	100m^3			17.890.058	17.890.058
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52441	- ≤0,5km	100m^3			12.245.128	12.245.128
AF.52442	- ≤1,0km	100m^3			14.214.748	14.214.748
AF.52443	- ≤1,5km	100m^3			15.733.325	15.733.325
AF.52444	- ≤2,0km	100m^3			17.139.633	17.139.633
AF.52445	- ≤2,5km	100m^3			18.547.912	18.547.912
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- ≤0,5km	100m^3			12.901.011	12.901.011
AF.52452	- ≤1,0km	100m^3			14.870.631	14.870.631
AF.52453	- ≤1,5km	100m^3			16.389.208	16.389.208
AF.52454	- ≤2,0km	100m^3			17.797.486	17.797.486
AF.52455	- ≤2,5km	100m^3			19.203.795	19.203.795
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- ≤0,5km	100m^3			13.556.894	13.556.894
AF.52462	- ≤1,0km	100m^3			15.526.514	15.526.514
AF.52463	- ≤1,5km	100m^3			17.047.061	17.047.061
AF.52464	- ≤2,0km	100m^3			18.453.370	18.453.370
AF.52465	- ≤2,5km	100m^3			19.859.678	19.859.678
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- ≤0,5km	100m^3			14.049.299	14.049.299
AF.52472	- ≤1,0km	100m^3			16.018.919	16.018.919
AF.52473	- ≤1,5km	100m^3			17.539.466	17.539.466
AF.52474	- ≤2,0km	100m^3			18.945.775	18.945.775
AF.52475	- ≤2,5km	100m^3			20.352.083	20.352.083
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- ≤0,5km	100m^3			14.541.704	14.541.704
AF.52482	- ≤1,0km	100m^3			16.511.324	16.511.324

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52483	- ≤1,5km	100m^3			18.031.871	18.031.871
AF.52484	- ≤2,0km	100m^3			19.438.180	19.438.180
AF.52485	- ≤2,5km	100m^3			20.844.488	20.844.488

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T Cự ly vận chuyển					
AF.52511	≤ 1,0km	100m^3			3.696.921	3.696.921
AF.52521	≤ 2,0km	100m^3			4.726.908	4.726.908
AF.52531	≤ 3,0km	100m^3			5.738.504	5.738.504
AF.52541	≤ 4,0km	100m^3			6.731.706	6.731.706
AF.52551	≤ 5,0km	100m^3			7.706.516	7.706.516

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.387.607	98.894	20.331.759
AF.61120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.703.530	494.948	20.113.796
AF.61130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.241.556	511.082	19.649.356

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ máy Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	98.894	20.673.798
AF.61220	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	509.799	20.488.512
AF.61230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	511.082	19.938.090

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	2.876.234	98.894	20.820.386
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	2.978.401	154.280	20.977.939
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.276.019	207.689	21.328.966
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.424.828	263.804	21.533.890
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.915.318	2.283.219	494.948	20.693.485
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.915.318	2.491.996	550.625	20.957.939
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.915.318	2.742.972	600.219	21.258.509
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.915.318	2.860.687	653.402	21.429.407
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.896.718	1.779.045	511.082	20.186.845
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.896.718	1.992.264	563.267	20.452.249
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.896.718	2.189.936	605.231	20.691.885
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.896.718	2.289.882	660.275	20.846.875

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.662.348	3.140.536	98.894	20.901.778
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.662.348	3.220.494	158.095	21.040.937
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.662.348	3.540.322	215.319	21.417.989
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.662.348	3.702.457	273.388	21.638.193
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.919.818	2.047.790	509.799	20.477.407
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.919.818	2.081.105	565.774	20.566.697
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.919.818	2.289.882	615.367	20.825.067
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.919.818	2.394.270	668.551	20.982.639
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.919.218	1.656.888	592.763	20.168.869
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.919.218	1.730.182	646.582	20.295.982

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.919.218	1.903.423	688.546	20.511.187
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.919.218	1.990.043	743.590	20.652.851

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giằng					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.418.165	98.894	21.362.317
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.495.901	158.095	21.499.254
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.846.824	215.319	21.907.401
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.031.169	273.388	22.149.815
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.916.818	2.052.232	499.774	20.468.824
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.916.818	2.127.747	555.549	20.600.114
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.916.818	2.338.745	605.142	20.860.705
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.916.818	2.445.354	658.326	21.020.498
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.915.218	1.779.045	580.140	20.274.403
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.915.218	1.792.371	633.707	20.341.296
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.915.218	1.974.496	675.670	20.565.384
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.915.218	2.061.116	730.714	20.707.048

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	4.100.021	98.894	22.044.173
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	4.173.315	158.095	22.176.668
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.590.869	215.319	22.651.446
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.795.204	273.388	22.913.850
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.914.743	3.482.575	496.062	21.893.380
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	3.542.543	551.762	22.009.048
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	3.882.360	601.355	22.398.458
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	4.075.590	654.539	22.644.872

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.087.232	165.725	21.098.215
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.398.176	234.393	21.477.827
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.551.427	311.725	21.708.410
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	2.229.914	563.206	20.707.863
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	2.452.017	620.430	20.987.190
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.440.375	692.876	22.047.994

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.824.614	98.894	21.768.766
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.904.571	158.095	21.907.924
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.295.472	215.319	22.356.049
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.490.923	273.388	22.609.569
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.914.743	2.945.086	496.062	21.355.891
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	2.989.506	563.206	21.467.455
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	3.238.262	620.430	21.773.435
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.384.850	678.499	21.978.092

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp đèn trên đảo Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.812.972	454.679	23.112.909
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	17.845.258	5.294.936	474.326	23.614.520
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.915.318	4.073.369	1.470.620	23.459.307
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	17.915.318	4.479.818	1.490.267	23.885.403
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.604.732	1.603.556	23.105.006
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	17.896.718	3.964.539	1.623.203	23.484.460

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LÒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.282.682	240.683	21.368.623
AF.62120	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.758.519	662.990	21.336.827
AF.62130	>18mm	Tấn	17.896.718	2.207.704	669.813	20.774.235

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.049.474	240.683	21.135.415
AF.62220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.554.185	662.990	21.132.493
AF.62230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.954.506	669.813	20.521.037

AF.62300 - CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.693.573	240.683	21.779.514
AF.62320	≤18mm	Tấn	17.915.318	3.065.021	662.990	21.643.329
AF.62330	>18mm	Tấn	17.896.718	2.345.408	669.813	20.911.939

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp Đường kính cốt thép					
AF.63110	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.633.069	98.894	22.577.221
AF.63120	≤18mm	Tấn	17.919.143	4.031.169	561.778	22.512.090
AF.63130	>18mm	Tấn	17.918.568	3.626.942	592.763	22.138.273

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước Đường kính cốt thép					
AF.63210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.143.294	98.894	20.087.446
AF.63220	>10mm	Tấn	17.931.818	1.417.017	554.352	19.903.187

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn Đường kính cốt thép					
AF.63310	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.115.569	98.894	22.059.721
AF.63320	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.229.378	929.344	22.195.540
AF.63330	>18mm	Tấn	18.001.718	2.962.854	889.787	21.854.359

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường Đường kính cốt thép					
AF.64110	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.326.566	98.894	22.270.718
AF.64120	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.575.858	929.344	22.542.020
AF.64130	>18mm	Tấn	17.996.718	3.167.189	871.223	22.035.130

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng Đường kính cốt thép					
AF.64210	≤10mm	Tấn	17.845.258	5.452.629	98.894	23.396.781
AF.64220	≤18mm	Tấn	18.036.818	4.350.998	929.344	23.317.160
AF.64230	>18mm	Tấn	17.996.718	4.111.127	871.223	22.979.068

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.542.543	307.913	21.695.714
AF.64320	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.394.270	830.951	21.187.039
AF.64330	>18mm	Tấn	17.937.468	1.992.264	821.216	20.750.948

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64410	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.242.167	309.409	22.396.834
AF.64420	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.874.013	883.676	21.719.507
AF.64430	>18mm	Tấn	17.937.468	2.389.828	841.907	21.169.203

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.542.543	323.990	21.711.791
AF.65120	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.394.270	841.984	21.198.072
AF.65130	>18mm	Tấn	17.937.468	1.992.264	831.935	20.761.667

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.242.167	362.125	22.449.550
AF.65220	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.874.013	936.393	21.772.224
AF.65230	>18mm	Tấn	17.937.468	2.389.828	865.959	21.193.255

AF.65400 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	4.251.051	369.010	22.465.319
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	17.961.818	2.874.013	875.748	21.711.579
AF.65430	- >18mm	Tấn	17.937.468	2.389.828	861.947	21.189.243

AF.65500 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65510	- ≤10 mm	Tấn	17.845.258	5.090.601	456.055	23.391.914
AF.65520	- ≤18 mm	Tấn	17.961.818	3.447.039	987.319	22.396.176
AF.65530	- >18 mm	Tấn	17.937.468	2.869.571	902.776	21.709.815

AF.65600 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp					
	Đường kính cốt thép					
AF.65610	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	4.251.051	348.897	22.445.206
AF.65620	- ≤18mm	Tấn	17.961.818	2.874.013	861.689	21.697.520
AF.65630	- >18mm	Tấn	17.937.468	2.389.828	849.905	21.177.201

AF.65700 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp					
	Đường kính cốt thép					
AF.65710	- ≤10 mm	Tấn	17.845.258	5.090.601	404.513	23.340.372
AF.65720	- ≤18 mm	Tấn	17.961.818	3.447.039	935.776	22.344.633
AF.65730	- >18 mm	Tấn	17.937.468	2.869.571	866.088	21.673.127

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	26.376.690	6.750.772	9.310.735	42.438.197
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	26.376.690	7.715.168	11.971.895	46.063.753

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	26.376.690	6.075.695	7.497.438	39.949.823

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m *(Không phân biệt chiều cao)*.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	26.298.150	7.334.232	10.108.893	43.741.275
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	26.191.050	3.775.610	956.939	30.923.599

AF.67000 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc cốt thép, lắp dựng cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn					
	Đường kính cốt thép					
AF.67110	≤18mm	Tấn	18.217.186	2.731.867	1.231.237	22.180.290
AF.67120	>18mm	Tấn	18.206.985	2.398.712	1.263.561	21.869.258

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước					
	Đường kính cốt thép					
AF.67210	≤18mm	Tấn	18.217.186	3.005.054	1.748.431	22.970.671
AF.67220	>18mm	Tấn	18.206.985	2.638.584	1.747.664	22.593.233

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cốt thép bê tông hầm					
	Đường kính cốt thép					
AF.68110	≤18mm	Tấn	17.728.491	1.670.215	307.920	19.706.626
AF.68120	>18mm	Tấn	17.778.741	1.403.691	437.989	19.620.421

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hầm Đường kính cốt thép					
AF.68210	≤18mm	Tấn	463.108	3.851.266	855.872	5.170.246
AF.68220	>18mm	Tấn	424.757	3.662.478	844.511	4.931.746
	Vòm hầm Đường kính cốt thép					
AF.68310	≤18mm	Tấn	486.058	6.925.172	1.095.197	8.506.427
AF.68320	>18mm	Tấn	447.452	6.527.607	1.087.623	8.062.682
	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép					
AF.68410	≤18mm	Tấn	511.558	5.237.189	1.189.873	6.938.620
AF.68420	>18mm	Tấn	472.697	4.990.654	1.178.512	6.641.863

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng Đường kính cốt thép					
AF.68510	≤18mm	Tấn	950.158	8.415.483	2.614.629	11.980.270
AF.68520	>18mm	Tấn	723.107	7.904.646	1.985.979	10.613.732
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng Đường kính cốt thép					
AF.68610	≤18mm	Tấn	950.158	8.755.300	2.642.018	12.347.476
AF.68620	>18mm	Tấn	723.107	8.293.326	2.013.368	11.029.801

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68710	- ≤18mm	Tấn	463.873	4.377.650	1.011.882	5.853.405
AF.68720	- >18mm	Tấn	424.757	4.193.305	1.000.521	5.618.583

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68810	- ≤18mm	Tấn	486.058	5.830.204	1.095.197	7.411.459
AF.68820	- >18mm	Tấn	447.452	5.590.333	1.087.623	7.125.408

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép					
AF.68910	- ≤18mm	Tấn	486.058	7.269.431	1.095.197	8.850.686
AF.68920	- >18mm	Tấn	447.452	6.854.099	1.087.623	8.389.174

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu					
AF.69110	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	2.458.680	98.894	20.402.832
AF.69120	- ≤18mm	Tấn	17.915.318	1.859.002	509.799	20.284.119
AF.69130	- >18mm	Tấn	17.896.718	1.368.154	511.082	19.775.954

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh truyền lực					
AF.69210	- Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	18.098.686	6.201.116	83.071	24.382.873
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	18.098.686	4.606.416	103.839	22.808.941

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.71110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.387.607	192.684	20.425.549
AF.71120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.703.530	588.738	20.207.586
AF.71130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.241.556	604.872	19.743.146

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.71210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.936.202	192.684	20.974.144

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.409.818	588.738	20.913.874
AF.71230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.905.644	604.872	20.407.234

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.71310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.187.178	192.684	21.225.120
AF.71320	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.067.779	603.589	20.591.186
AF.71330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.701.309	686.554	20.307.081

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.71410	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.929.539	192.684	20.967.481
AF.71420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.387.607	588.738	20.891.663
AF.71430	>18mm	Tấn	17.896.718	1.885.654	604.872	20.387.244

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.71510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	192.684	20.767.588
AF.71520	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	603.589	20.582.302
AF.71530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	604.872	20.031.880

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.71611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.812.972	286.474	22.944.704
AF.71612	>25m	Tấn	17.845.258	5.294.936	417.781	23.557.975
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.71621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	4.073.369	740.819	22.746.006
AF.71622	>25m	Tấn	17.931.818	4.479.818	872.125	23.283.761
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.71631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.604.732	701.261	22.202.711
AF.71632	>25m	Tấn	17.896.718	3.964.539	832.568	22.693.825

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.71711	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.140.536	192.684	21.178.478
AF.71712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.367.618	603.589	20.891.025
AF.71713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.761.277	604.872	20.262.867

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.71721	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.053.380	192.684	22.091.322
AF.71722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.229.378	1.023.134	22.289.330
AF.71723	>18mm	Tấn	18.001.718	2.834.034	983.577	21.819.329

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.71731	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.824.614	192.684	21.862.556
AF.71732	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.989.506	589.852	21.494.101
AF.71733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.742.972	607.471	21.247.161

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.71741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	192.684	20.767.588
AF.71742	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	603.589	20.582.302
AF.71743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	604.872	20.031.880

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố sói Đường kính cốt thép					
AF.71751	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.876.234	192.684	20.914.176
AF.71752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.283.219	588.738	20.787.275
AF.71753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.779.045	604.872	20.280.635

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.71810	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.087.232	192.684	21.125.174
AF.71820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.229.914	589.852	20.734.509
AF.71830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.621.352	607.471	20.125.541

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.72110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.387.607	182.645	20.415.510
AF.72120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.703.530	578.699	20.197.547
AF.72130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.241.556	594.833	19.733.107

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.936.202	182.645	20.964.105
AF.72220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.409.818	578.699	20.903.835
AF.72230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.905.644	594.833	20.397.195

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.187.178	182.645	21.215.081
AF.72320	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.067.779	593.550	20.581.147
AF.72330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.701.309	676.514	20.297.041

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.929.539	182.645	20.957.442
AF.72420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.387.607	578.699	20.881.624
AF.72430	>18mm	Tấn	17.896.718	1.885.654	594.833	20.377.205

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	182.645	20.757.549
AF.72520	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	593.550	20.572.263
AF.72530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	594.833	20.021.841

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.72611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.812.972	266.396	22.924.626
AF.72612	- >25m	Tấn	17.845.258	5.294.936	392.022	23.532.216
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.72621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	4.073.369	720.740	22.725.927
AF.72622	- >25m	Tấn	17.931.818	4.479.818	846.366	23.258.002
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.72631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.604.732	681.183	22.182.633
AF.72632	- >25m	Tấn	17.896.718	3.964.539	806.809	22.668.066

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.72711	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.140.536	182.645	21.168.439
AF.72712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.367.618	593.550	20.880.986
AF.72713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.761.277	594.833	20.252.828

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.72721	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.053.380	182.645	22.081.283
AF.72722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.229.378	1.013.095	22.279.291
AF.72723	>18mm	Tấn	18.001.718	2.834.034	973.537	21.809.289

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.824.614	182.645	21.852.517
AF.72732	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.989.506	579.812	21.484.061
AF.72733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.742.972	597.432	21.237.122

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	182.645	20.757.549
AF.72742	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	593.550	20.572.263
AF.72743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	594.833	20.021.841

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố sói Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.876.234	182.645	20.904.137
AF.72752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.283.219	578.699	20.777.236
AF.72753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.779.045	594.833	20.270.596

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.087.232	182.645	21.115.135
AF.72820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.229.914	579.812	20.724.469
AF.72830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.621.352	597.432	20.115.502

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.387.607	193.535	20.426.400
AF.73120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.703.530	589.588	20.208.436
AF.73130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.241.556	605.723	19.743.997

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.936.202	193.535	20.974.995
AF.73220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.409.818	589.588	20.914.724
AF.73230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.905.644	605.723	20.408.085

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.187.178	193.535	21.225.971
AF.73320	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.067.779	604.440	20.592.037
AF.73330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.701.309	687.404	20.307.931

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.929.539	193.535	20.968.332
AF.73420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.387.607	589.588	20.892.513
AF.73430	>18mm	Tấn	17.896.718	1.885.654	605.723	20.388.095

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.73510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	193.535	20.768.439
AF.73520	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	604.440	20.583.153
AF.73530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	605.723	20.032.731

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.73611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.812.972	288.175	22.946.405
AF.73612	- >25m	Tấn	17.845.258	5.294.936	414.363	23.554.557
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.73621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	4.073.369	742.520	22.747.707
AF.73622	- >25m	Tấn	17.931.818	4.479.818	868.707	23.280.343
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.73631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.604.732	702.962	22.204.412
AF.73632	- >25m	Tấn	17.896.718	3.964.539	829.150	22.690.407

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.73711	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.140.536	193.535	21.179.329
AF.73712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.367.618	604.440	20.891.876
AF.73713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.761.277	605.723	20.263.718

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.73721	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.053.380	193.535	22.092.173
AF.73722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.229.378	1.023.985	22.290.181
AF.73723	>18mm	Tấn	18.001.718	2.834.034	984.427	21.820.179

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.73731	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.824.614	193.535	21.863.407
AF.73732	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.989.506	590.702	21.494.951
AF.73733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.742.972	608.322	21.248.012

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.73741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.729.646	193.535	20.768.439
AF.73742	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.058.895	604.440	20.583.153
AF.73743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.530.290	605.723	20.032.731

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói Đường kính cốt thép					
AF.73751	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.876.234	193.535	20.915.027
AF.73752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.283.219	589.588	20.788.125
AF.73753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.779.045	605.723	20.281.486

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép					
AF.73810	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.087.232	193.535	21.126.025
AF.73820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.229.914	590.702	20.735.359
AF.73830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.621.352	608.322	20.126.392

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m^2	8.628.522	3.022.822		11.651.344

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng cột					
AF.81121	Móng tròn, đa giác	100m^2	10.319.078	8.120.086		18.439.164
AF.81122	Móng vuông, chữ nhật	100m^2	8.689.213	6.596.459		15.285.672

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m^2	11.327.058	12.248.980		23.576.038
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m^2	9.286.032	7.085.086		16.371.118

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m^2	12.260.315	6.107.833		18.368.148

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan					
AF.81151	Ván khuôn sàn mái	100m^2	9.937.307	5.985.676		15.922.983
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m^2	9.937.307	6.323.272		16.260.579

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cầu thang					
AF.81161	- Cầu thang thường	100m^2	11.256.395	8.639.807		19.896.202
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m^2	15.094.349	12.539.935		27.634.284

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m^2	8.408.509	2.998.391		11.406.900

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường thẳng					
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	8.705.169	6.170.021		14.875.190
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m^2	10.007.921	7.242.779		17.250.700
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ					
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	10.795.070	7.706.974		18.502.044
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m^2	12.563.605	9.268.358		21.831.963

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU
AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY
AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM
AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m^2	16.151.640	15.758.208		31.909.848
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m^2	11.097.089	10.134.560		21.231.649
AF.81431	Cống, vòm	100m^2	14.021.457	13.412.800		27.434.257
AF.81441	Cầu máng	100m^2	16.669.197	17.093.047		33.762.244

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	8.007.000	2.802.940		10.809.940

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo					
AF.81710	- Chiều cao <25cm	100m^2	14.021.457	13.412.800	109.717	27.543.974
AF.81720	- Chiều cao >25cm	100m^2	14.021.457	14.083.551	186.422	28.291.430

Ghi chú: *Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.*

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m^2	704.463	2.772.639	159.056	3.636.158

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng					
AF.82511	- Móng dài	100m^2	1.849.966	2.953.463	310.538	5.113.967
AF.82521	- Móng cột	100m^2	1.935.132	6.444.576	348.408	8.728.116

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	1.804.102	2.738.885	284.028	4.827.015

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.480.192	4.701.431	457.788	8.639.411
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.480.192	5.183.629	953.725	9.617.546
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.480.192	5.665.827	1.485.558	10.631.577

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.747.969	4.935.297	457.788	8.141.054
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.747.969	5.424.728	953.725	9.126.422
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.747.969	5.969.611	1.485.558	10.203.138

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.647.619	5.171.574	457.788	9.276.981
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.647.619	5.699.580	953.725	10.300.924
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.647.619	6.268.574	1.485.558	11.401.751

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.770.649	5.429.549	457.788	8.657.986
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.770.649	5.967.200	953.725	9.691.574
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.770.649	6.569.948	1.485.558	10.826.155

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.171.537	4.821.980	1.025.845	9.019.362
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.171.537	5.424.728	1.521.782	10.118.047
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.171.537	5.834.596	2.053.615	11.059.748

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.404.644	6.871.322	1.025.845	11.301.811
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.404.644	7.232.970	1.521.782	12.159.396
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.404.644	8.438.465	2.053.615	13.896.724

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà, dầm, giằng					
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.448.863	5.545.277	1.025.845	10.019.985
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.448.863	6.027.475	1.521.782	10.998.120
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.448.863	6.509.673	2.053.615	12.012.151

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn vách thang máy					
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.369.063	5.921.391	2.867.179	13.157.633
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.369.063	6.509.673	3.363.117	14.241.853
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.369.063	7.163.051	3.894.949	15.427.063

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.404.644	7.216.093	1.025.845	11.646.582
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.404.644	7.594.619	1.521.782	12.521.045
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.404.644	8.860.388	2.053.615	14.318.647

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột tròn					
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.683.160	8.296.217	1.101.586	13.080.963
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.683.160	8.735.017	1.597.523	14.015.700
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.683.160	10.188.844	2.129.356	16.001.360

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt					
AF.86411	- Lồng thang máy	100m^2	4.421.490	12.065.156	6.866.756	23.353.402
AF.86421	- Silô	100m^2	4.876.928	11.016.012	6.209.031	22.101.971
AF.86431	- Ống khói	100m^2	5.660.140	17.048.590	7.611.207	30.319.937

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	252.735	3.016.289	1.053.828	4.322.852

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu					
AF.87211	Trên cạn	100m^2	2.084.854	8.076.817	3.582.535	13.744.206
AF.87221	Dưới nước	100m^2	2.084.854	9.692.180	5.918.201	17.695.235

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	m^2	57.820	186.223	160.554	404.597

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	Tấn	22.735.068	8.800.114	2.356.023	33.891.205
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	Tấn	22.735.068	10.367.257	2.356.023	35.458.348

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hầm					
AF.88211	Hầm ngang	tấn/lần đầu	625.227	3.574.958	1.633.131	5.833.316
AF.88212	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	559.602	3.737.576	1.556.415	5.853.593

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm					
AF.88221	Hầm ngang	tấn/lần tiếp		226.545	170.009	396.554
AF.88222	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		270.966	170.009	440.975

Ghi chú: *Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.*

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	771.894	1.135.576	281.150	2.188.620

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	Tấn	22.257.079	16.860.053	2.591.270	41.708.402

Ghi chú: *Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.*

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	42.815.220	8.679.564	3.158.059	54.652.843

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thuỷ công	m^2	93.581	149.481	91.191	334.253

Ghi chú: *Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.*

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m^2	149.333	230.812	182.886	563.031

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88421	Trên cạn	tấn/lần đầu	146.884	461.623	158.152	766.659
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	146.884	556.046	442.302	1.145.232

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	131.394	327.858	303.972	763.224
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	150.867	432.772	703.980	1.287.619

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.025.174	4.701.431	457.788	8.184.393
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.025.174	5.183.629	953.725	9.162.528
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.025.174	5.665.827	1.485.558	10.176.559

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.590.054	4.935.297	457.788	7.983.139
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.590.054	5.424.728	953.725	8.968.507
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.590.054	5.969.611	1.485.558	10.045.223

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.192.601	5.171.574	457.788	8.821.963
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.192.601	5.699.580	953.725	9.845.906
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.192.601	6.268.574	1.485.558	10.946.733

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.612.734	5.429.549	457.788	8.500.071
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.612.734	5.967.200	953.725	9.533.659
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.612.734	6.569.948	1.485.558	10.668.240

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.330.867	8.317.916	457.788	11.106.571
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.330.867	9.161.762	953.725	12.446.354
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.330.867	10.005.609	1.485.558	13.822.034

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.514.354	4.935.297	2.867.179	10.316.830
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.514.354	5.424.728	3.363.117	11.302.199
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.514.354	5.969.611	3.894.949	12.378.914

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.154.266	9.041.213	457.788	12.653.267
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.154.266	10.005.609	953.725	14.113.600
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.154.266	10.970.005	1.485.558	15.609.829

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.624.058	5.429.549	2.867.179	10.920.786
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.624.058	5.967.200	3.363.117	11.954.375
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.624.058	6.569.948	3.894.949	13.088.955

AF.89500 - VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.570.956	4.701.431	457.788	6.730.175
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.570.956	5.183.629	953.725	7.708.310
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.570.956	5.665.827	1.485.558	8.722.341

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.609.639	4.935.297	457.788	7.002.724
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.609.639	5.424.728	953.725	7.988.092
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.609.639	5.969.611	1.485.558	9.064.808

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.738.383	5.171.574	457.788	7.367.745
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.738.383	5.699.580	953.725	8.391.688
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.738.383	6.268.574	1.485.558	9.492.515

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.632.319	5.429.549	457.788	7.519.656
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.632.319	5.967.200	953.725	8.553.244
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.632.319	6.569.948	1.485.558	9.687.825

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	876.649	8.317.916	457.788	9.652.353
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	876.649	9.161.762	953.725	10.992.136
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	876.649	10.005.609	1.485.558	12.367.816

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.533.939	4.935.297	2.867.179	9.336.415
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.533.939	5.424.728	3.363.117	10.321.784
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.533.939	5.969.611	3.894.949	11.398.499

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.700.047	9.041.213	457.788	11.199.048
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.700.047	10.005.609	953.725	12.659.381
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.700.047	10.970.005	1.485.558	14.155.610

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.643.642	5.429.549	2.867.179	9.940.370
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.643.642	5.967.200	3.363.117	10.973.959
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.643.642	6.569.948	3.894.949	12.108.539

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m^2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm và 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m^3	704.010	278.257	70.933	1.053.200
AG.11112	- Mác 200	m^3	748.106	278.257	70.933	1.097.296
AG.11113	- Mác 250	m^3	792.647	278.257	70.933	1.141.837
AG.11114	- Mác 300	m^3	834.482	278.257	70.933	1.183.672
AG.11115	- Mác 350	m^3	875.210	278.257	70.933	1.224.400
AG.11116	- Mác 400	m^3	947.516	278.257	70.933	1.296.706

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m^3	1.001.439	278.257	70.933	1.350.629
AG.11118	- Mác 500	m^3	1.062.950	278.257	70.933	1.412.140
AG.11119	- Mác 600	m^3	1.149.356	278.257	70.933	1.498.546
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m^3	704.010	495.581	56.369	1.255.960
AG.11122	- Mác 200	m^3	748.106	495.581	56.369	1.300.056
AG.11123	- Mác 250	m^3	792.647	495.581	56.369	1.344.597
AG.11124	- Mác 300	m^3	834.482	495.581	56.369	1.386.432
AG.11125	- Mác 350	m^3	875.210	495.581	56.369	1.427.160
AG.11126	- Mác 400	m^3	947.516	495.581	56.369	1.499.466
AG.11127	- Mác 450	m^3	1.001.439	495.581	56.369	1.553.389
AG.11128	- Mác 500	m^3	1.062.950	495.581	56.369	1.614.900
AG.11129	- Mác 600	m^3	1.149.356	495.581	56.369	1.701.306

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m^3	704.010	295.397	70.933	1.070.340
AG.11212	- Mác 200	m^3	748.106	295.397	70.933	1.114.436
AG.11213	- Mác 250	m^3	792.647	295.397	70.933	1.158.977
AG.11214	- Mác 300	m^3	834.482	295.397	70.933	1.200.812
AG.11215	- Mác 350	m^3	875.210	295.397	70.933	1.241.540
AG.11216	- Mác 400	m^3	947.516	295.397	70.933	1.313.846
AG.11217	- Mác 450	m^3	1.001.439	295.397	70.933	1.367.769
AG.11218	- Mác 500	m^3	1.062.950	295.397	70.933	1.429.280
AG.11219	- Mác 600	m^3	1.149.356	295.397	70.933	1.515.686
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m^3	704.010	384.238	48.845	1.137.093
AG.11312	- Mác 200	m^3	748.106	384.238	48.845	1.181.189
AG.11313	- Mác 250	m^3	792.647	384.238	48.845	1.225.730
AG.11314	- Mác 300	m^3	834.482	384.238	48.845	1.267.565
AG.11315	- Mác 350	m^3	875.210	384.238	48.845	1.308.293
AG.11316	- Mác 400	m^3	947.516	384.238	48.845	1.380.599
AG.11317	- Mác 450	m^3	1.001.439	384.238	48.845	1.434.522
AG.11318	- Mác 500	m^3	1.062.950	384.238	48.845	1.496.033
AG.11319	- Mác 600	m^3	1.149.356	384.238	48.845	1.582.439
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m^3	704.010	497.511	48.845	1.250.366
AG.11322	- Mác 200	m^3	748.106	497.511	48.845	1.294.462
AG.11323	- Mác 250	m^3	792.647	497.511	48.845	1.339.003
AG.11324	- Mác 300	m^3	834.482	497.511	48.845	1.380.838
AG.11325	- Mác 350	m^3	875.210	497.511	48.845	1.421.566

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m^3	947.516	497.511	48.845	1.493.872
AG.11327	- Mác 450	m^3	1.001.439	497.511	48.845	1.547.795
AG.11328	- Mác 500	m^3	1.062.950	497.511	48.845	1.609.306
AG.11329	- Mác 600	m^3	1.149.356	497.511	48.845	1.695.712

AG.11400 - BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m^3	704.010	391.997	27.242	1.123.249
AG.11412	- Mác 200	m^3	748.106	391.997	27.242	1.167.345
AG.11413	- Mác 250	m^3	792.647	391.997	27.242	1.211.886
AG.11414	- Mác 300	m^3	834.482	391.997	27.242	1.253.721
AG.11415	- Mác 350	m^3	875.210	391.997	27.242	1.294.449
AG.11416	- Mác 400	m^3	947.516	391.997	27.242	1.366.755
AG.11417	- Mác 450	m^3	1.001.439	391.997	27.242	1.420.678
AG.11418	- Mác 500	m^3	1.062.950	391.997	27.242	1.482.189
AG.11419	- Mác 600	m^3	1.149.356	391.997	27.242	1.568.595
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m^3	704.010	605.259	27.242	1.336.511
AG.11422	- Mác 200	m^3	748.106	605.259	27.242	1.380.607
AG.11423	- Mác 250	m^3	792.647	605.259	27.242	1.425.148
AG.11424	- Mác 300	m^3	834.482	605.259	27.242	1.466.983
AG.11425	- Mác 350	m^3	875.210	605.259	27.242	1.507.711
AG.11426	- Mác 400	m^3	947.516	605.259	27.242	1.580.017
AG.11427	- Mác 450	m^3	1.001.439	605.259	27.242	1.633.940
AG.11428	- Mác 500	m^3	1.062.950	605.259	27.242	1.695.451
AG.11429	- Mác 600	m^3	1.149.356	605.259	27.242	1.781.857
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m^3	704.010	442.773	27.242	1.174.025
AG.11432	- Mác 200	m^3	748.106	442.773	27.242	1.218.121
AG.11433	- Mác 250	m^3	792.647	442.773	27.242	1.262.662
AG.11434	- Mác 300	m^3	834.482	442.773	27.242	1.304.497
AG.11435	- Mác 350	m^3	875.210	442.773	27.242	1.345.225
AG.11436	- Mác 400	m^3	947.516	442.773	27.242	1.417.531
AG.11437	- Mác 450	m^3	1.001.439	442.773	27.242	1.471.454
AG.11438	- Mác 500	m^3	1.062.950	442.773	27.242	1.532.965
AG.11439	- Mác 600	m^3	1.149.356	442.773	27.242	1.619.371
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m^3	704.010	477.301	27.242	1.208.553
AG.11442	- Mác 200	m^3	748.106	477.301	27.242	1.252.649
AG.11443	- Mác 250	m^3	792.647	477.301	27.242	1.297.190

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m^3	834.482	477.301	27.242	1.339.025
AG.11445	- Mác 350	m^3	875.210	477.301	27.242	1.379.753
AG.11446	- Mác 400	m^3	947.516	477.301	27.242	1.452.059
AG.11447	- Mác 450	m^3	1.001.439	477.301	27.242	1.505.982
AG.11448	- Mác 500	m^3	1.062.950	477.301	27.242	1.567.493
AG.11449	- Mác 600	m^3	1.149.356	477.301	27.242	1.653.899
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m^3	704.010	436.680	27.242	1.167.932
AG.11452	- Mác 200	m^3	748.106	436.680	27.242	1.212.028
AG.11453	- Mác 250	m^3	792.647	436.680	27.242	1.256.569
AG.11454	- Mác 300	m^3	834.482	436.680	27.242	1.298.404
AG.11455	- Mác 350	m^3	875.210	436.680	27.242	1.339.132
AG.11456	- Mác 400	m^3	947.516	436.680	27.242	1.411.438
AG.11457	- Mác 450	m^3	1.001.439	436.680	27.242	1.465.361
AG.11458	- Mác 500	m^3	1.062.950	436.680	27.242	1.526.872
AG.11459	- Mác 600	m^3	1.149.356	436.680	27.242	1.613.278

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m^3	704.010	373.133	27.242	1.104.385
AG.11512	- Mác 200	m^3	748.106	373.133	27.242	1.148.481
AG.11513	- Mác 250	m^3	792.647	373.133	27.242	1.193.022
AG.11514	- Mác 300	m^3	834.482	373.133	27.242	1.234.857
AG.11515	- Mác 350	m^3	875.210	373.133	27.242	1.275.585
AG.11516	- Mác 400	m^3	947.516	373.133	27.242	1.347.891
AG.11517	- Mác 450	m^3	1.001.439	373.133	27.242	1.401.814
AG.11518	- Mác 500	m^3	1.062.950	373.133	27.242	1.463.325
AG.11519	- Mác 600	m^3	1.149.356	373.133	27.242	1.549.731
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m^3	704.010	453.090	27.242	1.184.342
AG.11612	- Mác 200	m^3	748.106	453.090	27.242	1.228.438
AG.11613	- Mác 250	m^3	792.647	453.090	27.242	1.272.979
AG.11614	- Mác 300	m^3	834.482	453.090	27.242	1.314.814
AG.11615	- Mác 350	m^3	875.210	453.090	27.242	1.355.542
AG.11616	- Mác 400	m^3	947.516	453.090	27.242	1.427.848
AG.11617	- Mác 450	m^3	1.001.439	453.090	27.242	1.481.771
AG.11618	- Mác 500	m^3	1.062.950	453.090	27.242	1.543.282
AG.11619	- Mác 600	m^3	1.149.356	453.090	27.242	1.629.688
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m^3	704.010	415.333	27.242	1.146.585

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m^3	748.106	415.333	27.242	1.190.681
AG.11623	- Mác 250	m^3	792.647	415.333	27.242	1.235.222
AG.11624	- Mác 300	m^3	834.482	415.333	27.242	1.277.057
AG.11625	- Mác 350	m^3	875.210	415.333	27.242	1.317.785
AG.11626	- Mác 400	m^3	947.516	415.333	27.242	1.390.091
AG.11627	- Mác 450	m^3	1.001.439	415.333	27.242	1.444.014
AG.11628	- Mác 500	m^3	1.062.950	415.333	27.242	1.505.525
AG.11629	- Mác 600	m^3	1.149.356	415.333	27.242	1.591.931

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m^3	704.010	497.511	70.933	1.272.454
AG.11812	- Mác 200	m^3	748.106	497.511	70.933	1.316.550
AG.11813	- Mác 250	m^3	792.647	497.511	70.933	1.361.091
AG.11814	- Mác 300	m^3	834.482	497.511	70.933	1.402.926
AG.11815	- Mác 350	m^3	875.210	497.511	70.933	1.443.654
AG.11816	- Mác 400	m^3	947.516	497.511	70.933	1.515.960
AG.11817	- Mác 450	m^3	1.001.439	497.511	70.933	1.569.883
AG.11818	- Mác 500	m^3	1.062.950	497.511	70.933	1.631.394
AG.11819	- Mác 600	m^3	1.149.356	497.511	70.933	1.717.800
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m^3	704.010	553.036	70.933	1.327.979
AG.11822	- Mác 200	m^3	748.106	553.036	70.933	1.372.075
AG.11823	- Mác 250	m^3	792.647	553.036	70.933	1.416.616
AG.11824	- Mác 300	m^3	834.482	553.036	70.933	1.458.451
AG.11825	- Mác 350	m^3	875.210	553.036	70.933	1.499.179
AG.11826	- Mác 400	m^3	947.516	553.036	70.933	1.571.485
AG.11827	- Mác 450	m^3	1.001.439	553.036	70.933	1.625.408
AG.11828	- Mác 500	m^3	1.062.950	553.036	70.933	1.686.919
AG.11829	- Mác 600	m^3	1.149.356	553.036	70.933	1.773.325
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m^3	704.010	475.300	70.933	1.250.243
AG.11832	- Mác 200	m^3	748.106	475.300	70.933	1.294.339
AG.11833	- Mác 250	m^3	792.647	475.300	70.933	1.338.880
AG.11834	- Mác 300	m^3	834.482	475.300	70.933	1.380.715
AG.11835	- Mác 350	m^3	875.210	475.300	70.933	1.421.443
AG.11836	- Mác 400	m^3	947.516	475.300	70.933	1.493.749

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m^3	1.001.439	475.300	70.933	1.547.672
AG.11838	- Mác 500	m^3	1.062.950	475.300	70.933	1.609.183
AG.11839	- Mác 600	m^3	1.149.356	475.300	70.933	1.695.589

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m^3	704.010	335.376	50.301	1.089.687
AG.11912	- Mác 200	m^3	748.106	335.376	50.301	1.133.783
AG.11913	- Mác 250	m^3	792.647	335.376	50.301	1.178.324
AG.11914	- Mác 300	m^3	834.482	335.376	50.301	1.220.159
AG.11915	- Mác 350	m^3	875.210	335.376	50.301	1.260.887
AG.11916	- Mác 400	m^3	947.516	335.376	50.301	1.333.193
AG.11917	- Mác 450	m^3	1.001.439	335.376	50.301	1.387.116
AG.11918	- Mác 500	m^3	1.062.950	335.376	50.301	1.448.627
AG.11919	- Mác 600	m^3	1.149.356	335.376	50.301	1.535.033
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m^3	707.512	426.438	50.301	1.184.251
AG.11922	- Mác 200	m^3	751.828	426.438	50.301	1.228.567
AG.11923	- Mác 250	m^3	796.591	426.438	50.301	1.273.330
AG.11924	- Mác 300	m^3	838.633	426.438	50.301	1.315.372
AG.11925	- Mác 350	m^3	879.564	426.438	50.301	1.356.303
AG.11926	- Mác 400	m^3	952.230	426.438	50.301	1.428.969
AG.11927	- Mác 450	m^3	1.006.422	426.438	50.301	1.483.161
AG.11928	- Mác 500	m^3	1.068.238	426.438	50.301	1.544.977
AG.11929	- Mác 600	m^3	1.155.074	426.438	50.301	1.631.813
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m^3	714.517	455.311	70.933	1.240.761
AG.11932	- Mác 200	m^3	759.271	455.311	70.933	1.285.515
AG.11933	- Mác 250	m^3	804.478	455.311	70.933	1.330.722
AG.11934	- Mác 300	m^3	846.936	455.311	70.933	1.373.180
AG.11935	- Mác 350	m^3	888.273	455.311	70.933	1.414.517
AG.11936	- Mác 400	m^3	961.658	455.311	70.933	1.487.902
AG.11937	- Mác 450	m^3	1.016.386	455.311	70.933	1.542.630
AG.11938	- Mác 500	m^3	1.078.815	455.311	70.933	1.605.059
AG.11939	- Mác 600	m^3	1.166.511	455.311	70.933	1.692.755

AG.12000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ					
	Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m^3	712.205	504.174	228.881	1.445.260
AG.12212	- Mác 200	m^3	758.216	504.174	228.881	1.491.271
AG.12213	- Mác 250	m^3	805.253	504.174	228.881	1.538.308
AG.12214	- Mác 300	m^3	850.688	504.174	228.881	1.583.743
AG.12215	- Mác 350	m^3	925.709	504.174	228.881	1.658.764
AG.12216	- Mác 400	m^3	972.758	504.174	228.881	1.705.813
AG.12217	- Mác 450	m^3	1.031.459	504.174	228.881	1.764.514
AG.12218	- Mác 500	m^3	1.081.912	504.174	228.881	1.814.967
AG.12219	- Mác 600	m^3	1.155.074	504.174	228.881	1.888.129
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m^3	712.205	550.815	268.678	1.531.698
AG.12222	- Mác 200	m^3	758.216	550.815	268.678	1.577.709
AG.12223	- Mác 250	m^3	805.253	550.815	268.678	1.624.746
AG.12224	- Mác 300	m^3	850.688	550.815	268.678	1.670.181
AG.12225	- Mác 350	m^3	925.709	550.815	268.678	1.745.202
AG.12226	- Mác 400	m^3	972.758	550.815	268.678	1.792.251
AG.12227	- Mác 450	m^3	1.031.459	550.815	268.678	1.850.952
AG.12228	- Mác 500	m^3	1.081.912	550.815	268.678	1.901.405
AG.12229	- Mác 600	m^3	1.155.074	550.815	268.678	1.974.567
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m^3	712.205	350.923	216.019	1.279.147
AG.12232	- Mác 200	m^3	758.216	350.923	216.019	1.325.158
AG.12233	- Mác 250	m^3	805.253	350.923	216.019	1.372.195
AG.12234	- Mác 300	m^3	850.688	350.923	216.019	1.417.630
AG.12235	- Mác 350	m^3	925.709	350.923	216.019	1.492.651
AG.12236	- Mác 400	m^3	972.758	350.923	216.019	1.539.700
AG.12237	- Mác 450	m^3	1.031.459	350.923	216.019	1.598.401
AG.12238	- Mác 500	m^3	1.081.912	350.923	216.019	1.648.854
AG.12239	- Mác 600	m^3	1.155.074	350.923	216.019	1.722.016

Ghi chú: *Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90T thay cho cổng trục 60T.*

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	17.845.258	3.007.275	98.894	20.951.427
AG.13121	- ≤18mm	tấn	17.916.818	1.596.921	499.774	20.013.513
AG.13131	- >18mm	tấn	17.881.718	1.463.659	445.366	19.790.743

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	17.845.258	4.508.691	118.673	22.472.622
AG.13221	- >10mm	tấn	17.914.818	2.685.225	868.826	21.468.869
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	17.920.078	3.609.174	98.894	21.628.146

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	17.845.258	5.017.307	98.894	22.961.459
AG.13321	- ≤18mm	tấn	18.036.818	2.794.056	928.973	21.759.847
AG.13331	- >18mm	tấn	18.001.718	2.327.639	859.713	21.189.070

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép					
AG.13421	- ≤18mm	tấn	17.926.393	1.619.131	506.736	20.052.260
AG.13431	- >18mm	tấn	17.937.493	861.760	633.115	19.432.368

Ghi chú: *Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11 ca/tấn.*

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu					
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	5.738.156	7.491.229	39.606.075
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	4.918.420	2.752.624	34.685.234

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	89.034	60.275		149.309

Ghi chú: *Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.*

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	29.011.230	4.131.005	1.027.720	34.169.955

Ghi chú: *Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.*

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép					
AG.13610	- ≤10mm	tấn	17.845.258	2.834.034	98.894	20.778.186
AG.13620	- ≤18mm	tấn	17.919.818	2.352.071	494.948	20.766.837
AG.13630	- >18mm	tấn	17.884.718	1.941.180	455.390	20.281.288

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép khối chắn sóng các loại Đường kính cốt thép					
AG.13710	- ≤10mm	tấn	17.845.258	3.102.779	98.894	21.046.931
AG.13720	- ≤18mm	tấn	17.919.818	2.098.873	528.363	20.547.054
AG.13730	- >18mm	tấn	17.884.718	1.690.204	488.805	20.063.727

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m²	196.982	173.240	10.488	380.710
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m²	250.723	177.682	12.851	441.256
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m²	293.383	182.124	12.851	488.358

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m²	265.500	248.755	9.581	523.836
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m²	317.734	255.418	9.581	582.733
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m²	359.534	266.524	9.581	635.639

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m²	251.394	310.944	9.882	572.220
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m²	312.320	324.270	9.882	646.472
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m²	348.687	328.712	9.882	687.281

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m²	188.883	164.356	15.520	368.759
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m²	197.139	173.240	18.981	389.360
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m²	213.650	186.567	25.702	425.919

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	230.161	193.230	32.127	455.518

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn					
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	204.790	239.871	9.865	454.526
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	212.322	248.755	11.479	472.556
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	228.072	268.745	13.995	510.812
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	243.821	282.071	17.018	542.910

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang					
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	204.790	275.408	9.865	490.063
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	212.322	310.944	14.802	538.068
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	228.072	339.818	15.404	583.294
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	243.821	348.702	18.728	611.251

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.501	15.547		53.048

AG. 22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	9.547.724	1.472.543	233.476	11.253.743
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m^2	9.547.724	1.621.352	381.490	11.550.566
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m^2	9.547.724	1.772.382	517.549	11.837.655

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m^2	974.191	6.596.459		7.570.650
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	767.600	6.376.577		7.144.177

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m^2	1.942.665	7.053.991		8.996.656

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	1.146.075	5.690.279		6.836.354

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn dầm cầu					
AG.32111	- Dầm bản	m^2	22.057	118.029	11.982	152.068
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m^2	25.801	149.503	35.864	211.168
AG.32131	- Dầm hộp	m^2	27.358	165.240	27.574	220.172

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m^2	756.010	7.657.304	206.617	8.619.931

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m^2	1.118.101	6.444.576	159.836	7.722.513
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	1.052.606	6.229.998	132.547	7.415.151

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	804.145	5.559.743	128.648	6.492.536

AG.40000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 - LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cấu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	217.037	250.743	186.535	654.315
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	217.037	282.086	224.021	723.144
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	248.060	380.936	261.507	890.503
AG.41141	- >7 tấn	cái	248.060	407.457	355.222	1.010.739

AG.41200 - LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cấu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	242.477	118.139	223.842	584.458
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	804.715	224.222	421.336	1.450.273
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	804.715	250.743	477.565	1.533.023

AG.41300 - LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cấu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	620.804	299.006	429.298	1.349.108
AG.41321	- >3 tấn	cái	620.804	356.709	560.499	1.538.012

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	154.464	354.416	279.354	788.234

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tấm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	60.446	21.699	100.568	182.713
AG.41521	- Tấm mái	cái	60.446	24.110	102.442	186.998
AG.41531	- Máng nước	cái	60.446	36.165	117.436	214.047
AG.41541	- Mái hắt	cái	161.464	65.097	93.715	320.276

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	cấu kiện		6.093	21.835	27.928

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công Trọng lượng cấu kiện					
AG.42111	- ≤25kg	cái		7.109		7.109
AG.42112	- ≤35kg	cái		9.749		9.749
AG.42113	- ≤50kg	cái		14.217		14.217
AG.42114	- ≤75kg	cái		20.311		20.311
AG.42115	- ≤100kg	cái		26.404		26.404

AG.52100 - LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- 12≤L≤22 (m)	1 dầm	216.976	2.162.658	2.789.873	5.169.507
AG.52120	- 22<L≤33 (m)	1 dầm	371.231	2.724.419	3.515.734	6.611.384
AG.52130	- 33<L≤40 (m)	1 dầm	442.331	3.300.645	4.261.346	8.004.322

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.

- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- 12≤L≤22 (m)	1dầm/10m	102.495	62.686	5.070	170.251
AG.52220	- 22<L≤33 (m)	1dầm/10m	163.802	69.919	5.368	239.089
AG.52230	- 33<L≤40 (m)	1dầm/10m	192.110	77.152	5.965	275.227

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.

- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.

- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng					
	Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	489.431	340.434	879.865
AG.52312	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	971.629	410.857	1.432.486
AG.52313	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	1.945.669	627.095	2.672.764
	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	971.629	857.656	1.864.285
AG.52322	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	1.945.669	1.360.532	3.391.201
	Lắp đặt vòi voi					
AG.52331	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.292.291	605.527	2.010.318
AG.52332	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	1.945.669	827.432	2.923.101

AG.52400 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	588.282	927.611	1.565.893
AG.52412	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	1.166.919	1.080.028	2.296.947
AG.52413	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	2.333.838	1.764.212	4.198.050
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	1.166.919	1.768.735	2.970.654
AG.52422	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	2.333.838	3.029.423	5.448.261
	Lắp dựng vòi voi					
AG.52431	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.550.267	1.825.514	3.488.281
AG.52432	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	2.333.838	2.491.019	4.974.857

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤L≤24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤L≤24m) bằng cần cẩu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	161.318	639.978	1.061.869	1.863.165
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	161.318	768.498	2.151.591	3.081.407

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẨU (24M≤L≤33M) CẨU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cẩu (24m≤L≤33m) bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	161.318	994.064	2.150.061	3.305.443
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	161.318	1.193.401	4.428.366	5.783.085

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẨU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cẩu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	161.318	1.154.058	3.153.255	4.468.631
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	161.318	1.384.870	6.228.115	7.774.303

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52810 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	248.182	1.505.522	2.050.991	3.804.695

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.*

AG.53300 - NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53310	- 18≤L<28 (m)	dầm	169.000	36.165	227.453	432.618
AG.53320	- 28≤L<35 (m)	dầm	208.000	53.042	376.281	637.323
AG.53330	- 35≤L<40 (m)	dầm	260.000	67.508	617.824	945.332

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53410	- 18≤L<28 (m)	1dầm/100m	84.500	28.932	99.790	213.222
AG.53420	- 28≤L<35 (m)	1dầm/100m	104.000	38.576	152.876	295.452
AG.53430	- 35≤L<40 (m)	1dầm/100m	130.000	43.398	219.625	393.023

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤1km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61110	- ≤10 tấn	cấu kiện		101.262	112.548	213.810
AG.61120	- ≤20 tấn	cấu kiện		127.782	161.220	289.002
AG.61130	- ≤30 tấn	cấu kiện		154.303	287.077	441.380

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61210	- ≤10 tấn	cấu kiện		120.550	275.992	396.542
AG.61220	- ≤20 tấn	cấu kiện		151.892	390.353	542.245
AG.61230	- ≤30 tấn	cấu kiện		183.235	639.224	822.459

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	1.902.674	6.027.475	17.862.833	25.792.982
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	1.902.674	8.438.465	24.839.135	35.180.274
AG.62130	- >300 tấn	thùng	1.902.674	9.643.960	26.308.984	37.855.618

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.683.035	3.074.056	4.757.091

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 60T.*

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cấu kiện		69.687	131.849	201.536
AG.64120	- ≤20 tấn	cấu kiện		69.687	174.055	243.742
AG.64130	- ≤30 tấn	cấu kiện		69.687	246.112	315.799

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤1000m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64210	- ≤10 tấn	cấu kiện		87.109	154.923	242.032
AG.64220	- ≤20 tấn	cấu kiện		87.109	204.515	291.624
AG.64230	- ≤30 tấn	cấu kiện		87.109	289.182	376.291

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64510	- ≤10 tấn	cấu kiện			17.045	17.045
AG.64520	- ≤20 tấn	cấu kiện			27.091	27.091
AG.64530	- ≤30 tấn	cấu kiện			35.977	35.977

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m^3	9.211.777	1.801.255		11.013.032
AH.11121	- ≤ 8,1m	m^3	8.946.946	2.314.313		11.261.259
AH.11131	- ≤ 9,0m	m^3	9.105.184	2.378.723		11.483.907
AH.11141	- > 9,0m	m^3	8.390.172	2.594.163		10.984.335

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m^3	8.233.943	1.874.549		10.108.492
AH.11221	- ≤ 5,7m	m^3	8.184.006	2.005.590		10.189.596
AH.11231	- ≤ 6,9m	m^3	7.867.779	2.167.725		10.035.504
AH.11241	- ≤ 8,1m	m^3	7.979.179	2.360.955		10.340.134
AH.11251	- ≤ 9,0m	m^3	8.892.722	2.385.386		11.278.108
AH.11261	- > 9,0m	m^3	9.205.709	2.563.069		11.768.778

AH.12100 - GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	7.711.864	2.247.682		9.959.546
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	7.865.672	2.212.146		10.077.818

AH.12200 - GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Khẩu độ vì kèo Theo mái gian giữa					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m^3	8.202.862	2.545.300		10.748.162
AH.12212	- ≤ 9,0m	m^3	8.153.272	2.487.554		10.640.826
AH.12213	- > 9,0m	m^3	7.948.072	2.107.757		10.055.829
	Theo mái gian đầu hồi					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m^3	8.215.972	2.527.532		10.743.504
AH.12222	- ≤ 9,0m	m^3	8.153.272	2.527.532		10.680.804
AH.12223	- > 9,0m	m^3	8.053.522	2.472.006		10.525.528

AH.12300 - GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giằng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.499.880	8.024.581		29.524.461

AH. 13000 - XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gồ mái thẳng	m^3	7.041.055	881.749		7.922.804
AH.13121	- Xà gồ mái nối, mái góc	m^3	7.041.055	943.938		7.984.993
AH.13211	- Cầu phong	m^3	7.035.200	859.539		7.894.739

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m^3	7.560.487	470.858	113.540	8.144.885
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m^3	7.565.499	517.500	136.831	8.219.830
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m^3	7.565.499	568.584	174.678	8.308.761

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21211	- Lan can	m^3	7.705.662	2.603.047		10.308.709
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	839.549		8.193.517
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.150.494		8.838.002
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	2.052.232		9.382.791

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31111	Lắp khuôn cửa đơn	m	5.098	33.315		38.413
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	9.347	48.863		58.210

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cửa					
AH.32111	Lắp cửa vào khuôn	m^2		55.526		55.526
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m^2	4.458	88.841		93.299

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn					
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	21.381.097	5.497.057	2.144.731	29.022.885
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	21.306.216	4.790.637	1.867.482	27.964.335
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	21.239.564	4.178.246	1.621.823	27.039.633

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ					
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	21.615.519	7.172.695	2.942.164	31.730.378
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	21.367.617	6.017.831	2.081.238	29.466.686
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	21.241.295	5.470.536	1.604.452	28.316.283

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm					
AI.11131	- Cột thép hình	tấn	21.061.157	1.832.352	1.283.530	24.177.039
AI.11132	- Cột thép tấm	tấn	22.239.354	3.568.265	3.076.860	28.884.479

AI.11200 - GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng mái, xà gồ thép					
AI.11211	- Giằng mái	tấn	20.907.982	2.796.748	371.279	24.076.009
AI.11221	- Xà gồ thép	tấn	20.684.532	1.354.976		22.039.508

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục					
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	21.343.078	4.641.156	1.874.839	27.859.073
AI.11321	- Dầm mái	tấn	21.022.886	4.238.520	1.225.854	26.487.260
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	21.687.030	3.816.597	2.703.453	28.207.080

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời					
AI.11411	- Thang sắt	tấn	20.238.340	4.997.982	2.402.242	27.638.564
AI.11421	- Lan can	tấn	21.201.339	6.208.299	2.079.162	29.488.800
AI.11431	- Cửa sổ trời	tấn	20.900.033	6.497.618	4.442.092	31.839.743

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt					
AI.11511	- Hàng rào lưới thép	m^2	327.294	197.701	44.553	569.548
AI.11521	- Cửa lưới thép	m^2	395.618	219.400	51.979	666.997
AI.11531	- Hàng rào song sắt	m^2	403.521	253.154	66.830	723.505
AI.11541	- Cửa song sắt	m^2	458.623	286.908	100.245	845.776

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	20.697.372	4.590.525	1.584.201	26.872.098

AI.11700 - GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	20.916.462	4.821.980	3.091.487	28.829.929

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác					
AI.11911	Hệ khung dàn	tấn	21.328.476	4.793.048	2.426.549	28.548.073
AI.11912	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	22.163.442	4.089.039	2.312.838	28.565.319

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.*

AI.12100 - GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	20.998.573	3.568.265	1.837.873	26.404.711

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.13111	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	22.251.970	5.890.049	1.315.334	29.457.353
AI.13121	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	21.963.581	5.005.215	1.189.011	28.157.807
AI.13131	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	21.108.374	4.711.074	1.069.125	26.888.573
AI.13141	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	20.939.110	4.421.756	974.648	26.335.514
AI.13151	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	20.572.003	4.117.971	907.541	25.597.515

AI.21100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ					
AI.21111	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.300.131	5.079.956	2.336.693	28.716.780
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	21.735.143	6.377.069	4.585.691	32.697.903

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21121	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.247.744	5.738.156	2.601.719	29.587.619
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	21.285.403	5.275.246	2.690.805	29.251.454

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc cầu					
AI.21131	- Liên kết dọc trên	tấn	21.007.408	4.286.740	2.659.270	27.953.418
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.017.878	4.110.738	2.446.539	27.575.155

AI.21140 - GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm dọc, dầm ngang					
AI.21141	- Dầm dọc	tấn	21.393.409	5.096.833	2.951.279	29.441.521
AI.21142	- Dầm ngang	tấn	21.387.672	5.147.464	2.380.143	28.915.279

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép lan can cầu					
AI.21151	- Lan can cầu đường sắt	tấn	23.790.751	4.809.925	1.838.920	30.439.596
AI.21152	- Lan can cầu đường bộ	tấn	28.587.647	3.739.445	1.462.556	33.789.648

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, đoa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép					
AI.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.321.899	4.568.826	2.258.024	28.148.749
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	21.712.760	6.393.945	4.585.691	32.692.396

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21221	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.079.280	3.505.579	1.395.156	25.980.015
AI.21222	- Thanh xiên	tấn	21.238.379	4.308.439	2.769.956	28.316.774

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang					
AI.21231	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.082.019	4.547.127	1.929.753	27.558.899
AI.21232	- Dầm dọc	tấn	21.882.846	7.326.999	2.813.255	32.023.100
AI.21233	- Dầm ngang	tấn	21.431.281	5.415.084	1.799.857	28.646.222

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.22100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện dầm thép					
AI.22111	Gia công dầm chủ	tấn	20.842.103	3.717.747	2.127.010	26.686.860
AI.22112	Gia công Liên kết dọc dưới	tấn	21.022.508	4.007.065	2.416.022	27.445.595
AI.22113	Gia công Dầm dọc	tấn	21.442.651	6.608.524	3.098.688	31.149.863
AI.22114	Gia công Dầm ngang	tấn	21.259.200	4.450.688	3.838.173	29.548.061

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	20.675.237	1.523.746	838.433	23.037.416

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	313.739	4.783.404	778.679	5.875.822
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	370.597	5.439.193	875.283	6.685.073
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	408.517	6.075.695	965.402	7.449.614

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	22.427.840	6.654.332	801.874	29.884.046
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	22.427.840	6.943.651	766.371	30.137.862
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	22.427.840	7.290.834	793.223	30.511.897

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	21.349.366	3.182.507	1.906.368	26.438.241
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	21.778.099	4.050.463	2.096.719	27.925.281
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	21.727.849	4.050.463	1.645.385	27.423.697

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	21.828.349	4.436.222	2.387.773	28.652.344
AI.52122	- Hình phễu	tấn	21.856.640	5.400.618	2.555.164	29.812.422
AI.52123	- Hình cong	tấn	22.527.326	6.244.464	2.996.295	31.768.085
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	22.625.816	7.172.695	3.709.781	33.508.292

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	21.954.109	4.320.494	1.491.580	27.766.183
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	21.997.229	3.683.993	1.556.561	27.237.783

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP
AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện thép					
AI.61111	Lắp cột thép các loại	tấn	399.726	2.341.071	1.381.177	4.121.974
	Lắp vì kèo thép					
AI.61121	- Vì kèo khẩu độ ≤18m	tấn	497.810	1.253.715	1.232.933	2.984.458
AI.61122	- Vì kèo khẩu độ >18m	tấn	525.979	1.446.594	747.702	2.720.275

Ghi chú: *Công tác AI.61122 đơn giá chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 30T.*

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP
AI.61140 - LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	391.119	658.200	1.376.071	2.425.390
	Lắp dựng giằng thép					
AI.61141	- Giằng thép đinh tán	tấn	307.370	5.202.916	2.711.067	8.221.353
AI.61142	- Giằng thép bu lông	tấn	1.018.895	576.227	1.747.350	3.342.472

AI.61150 - LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	496.191	1.482.759	1.254.874	3.233.824
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	323.031	1.588.842	952.640	2.864.513

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	362.146	3.286.179	1.901.043	5.549.368

AI.62100 - LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62111	- Trên cạn	tấn	131.686	4.002.243	1.605.747	5.739.676
AI.62121	- Dưới nước	tấn	133.411	5.038.969	1.943.701	7.116.081

AI.62200 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm					
AI.62211	- Trên cạn	tấn	349.658	1.808.243	150.064	2.307.965
AI.62221	- Dưới nước	tấn	349.658	2.169.891	401.709	2.921.258

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m^2	10.331	113.317	25.990	149.638
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	5.331	72.330		77.661

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63211	- Lan can sắt	m^2	7.134	96.440	25.990	129.564
AI.63221	- Hoa sắt cửa	m^2	5.456	48.220		53.676
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	1.256	120.550		121.806
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m^2	1.256	72.330		73.586

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63311	- Trên cạn	tấn	371.256	2.290.441	1.620.304	4.282.001
AI.63321	- Dưới nước	tấn	491.455	2.772.639	2.217.701	5.481.795

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63411	- Trên cạn	tấn	241.857	1.374.264	300.129	1.916.250
AI.63421	- Dưới nước	tấn	290.228	1.663.583	405.987	2.359.798

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64111	- ≤80mm	m	113.109	45.809	6.744	165.662
AI.64121	- ≤100mm	m	166.131	50.631	8.093	224.855
AI.64131	- ≤150mm	m	327.103	62.686	9.711	399.500

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
	Khối lượng một cấu kiện					
AI.64211	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	762.038	4.026.353	488.529	5.276.920
AI.64221	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	652.560	3.423.606	439.297	4.515.463
AI.64231	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	537.719	3.013.738	397.640	3.949.097
AI.64241	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	480.380	2.218.111	367.343	3.065.834
AI.64251	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	402.401	2.001.122	291.603	2.695.126

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập					
	Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	975.586	3.746.678	2.388.133	7.110.397
AI.65112	- Nắp bể	tấn	936.900	3.558.621	2.281.101	6.776.622
AI.65113	- Đáy bể	tấn	1.026.964	3.230.727	2.530.923	6.788.614
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	1.089.130	4.219.233	3.319.906	8.628.269
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.317.255	4.701.431	3.552.895	9.571.581
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.495.077	5.424.728	4.115.219	11.035.024

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	653.162	3.664.705	1.129.288	5.447.155
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	833.465	3.729.802	1.823.219	6.386.486
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	689.122	4.315.672	1.299.808	6.304.602
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	900.740	4.388.002	2.054.586	7.343.328

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	1.100.436	3.693.637	1.868.113	6.662.186
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	999.822	3.471.826	1.611.214	6.082.862

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.740.159	578.638	3.908.383	27.227.180

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 60T.*

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu ≤ 5T	cái	1.389	296.552	455.363	753.304
AI.65620	- Bích neo tàu ≤ 25T	cái	1.910	371.292	488.617	861.819

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤ 1000T	bộ	53.829	298.963	773.544	1.126.336
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤ 500T	bộ	53.560	298.963	868.272	1.220.795

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2
AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác lợp mái ngói					
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11111	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	29.127.608	2.522.589	8.346	31.658.543
AK.11112	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	29.156.123	2.522.589	8.346	31.687.058
AK.11113	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	29.179.778	2.522.589	8.346	31.710.713
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11121	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	29.127.608	2.782.566	256.251	32.166.425
AK.11122	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	29.156.123	2.782.566	256.251	32.194.940
AK.11123	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	29.179.778	2.782.566	256.251	32.218.595
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11211	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	23.166.992	2.071.691	8.346	25.247.029
AK.11212	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	23.195.507	2.071.691	8.346	25.275.544
AK.11213	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	23.219.162	2.071.691	8.346	25.299.199
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11221	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	23.166.992	2.278.861	256.251	25.702.104
AK.11222	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	23.195.507	2.278.861	256.251	25.730.619
AK.11223	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	23.219.162	2.278.861	256.251	25.754.274

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2
AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11311	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	49.545.601	3.462.586	8.346	53.016.533
AK.11312	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	49.574.115	3.462.586	8.346	53.045.047
AK.11313	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	49.597.771	3.462.586	8.346	53.068.703
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11321	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	49.545.601	3.857.929	256.251	53.659.781
AK.11322	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	49.574.115	3.857.929	256.251	53.688.295
AK.11323	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	49.597.771	3.857.929	256.251	53.711.951

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11411	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	41.563.059	3.531.438	8.346	45.102.843
AK.11412	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	41.591.573	3.531.438	8.346	45.131.357
AK.11413	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	41.615.229	3.531.438	8.346	45.155.013
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11421	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	41.563.059	3.935.665	256.251	45.754.975
AK.11422	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	41.591.573	3.935.665	256.251	45.783.489
AK.11423	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	41.615.229	3.935.665	256.251	45.807.145

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)
AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI
AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	$100m^2$	7.623.578	1.621.352		9.244.930
	Lợp mái, che tường bằng tôn múi					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	$100m^2$	16.148.000	1.421.459		17.569.459
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	$100m^2$	14.400.000	999.464		15.399.464
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	$100m^2$	6.745.000	1.137.167		7.882.167

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
	Ngói mũi hài 75 viên/m^2					
AK.13111	- Vữa XM mác 25	m^2	406.170	85.510		491.680
AK.13112	- Vữa XM mác 50	m^2	409.270	85.510		494.780
AK.13113	- Vữa XM mác 75	m^2	411.841	85.510		497.351
	Ngói 22 viên/m^2					
AK.13121	- Vữa XM mác 25	m^2	241.170	66.631		307.801
AK.13122	- Vữa XM mác 50	m^2	244.270	66.631		310.901
AK.13123	- Vữa XM mác 75	m^2	246.841	66.631		313.472

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7÷1,4 và 1,5÷2,0.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.389	48.863	522	54.774
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.884	48.863	522	56.269
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.124	48.863	522	57.509
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m^2	7.634	57.747	522	65.903
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m^2	9.752	57.747	522	68.021
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m^2	11.509	57.747	522	69.778
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m^2	10.328	71.073	782	82.183
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m^2	13.194	71.073	782	85.049
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m^2	15.571	71.073	782	87.426

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m^2	5.389	33.315	522	39.226
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m^2	6.884	33.315	522	40.721
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m^2	8.124	33.315	522	41.961
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m^2	7.634	44.421	522	52.577
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m^2	9.752	44.421	522	54.695
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m^2	11.509	44.421	522	56.452
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m^2	10.328	48.863	782	59.973
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m^2	13.194	48.863	782	62.839
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m^2	15.571	48.863	782	65.216

Ghi chú: *Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.*

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.226	37.758		66.984
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.968	44.421		83.389
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.582	53.305		106.887
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.436	37.758		67.194
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.248	44.421		83.669
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.966	53.305		107.271

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.226	26.652		55.878
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.968	33.315		72.283
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.582	37.758		91.340
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.436	26.652		56.088
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.248	33.315		72.563
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.966	37.758		91.724

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m^2	5.120	53.305	522	58.947
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m^2	6.484	53.305	522	60.311
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m^2	7.577	53.305	522	61.404
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m^2	8.670	53.305	522	62.497
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m^2	7.254	64.410	522	72.186
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m^2	9.185	64.410	522	74.117
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m^2	10.734	64.410	522	75.666
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m^2	12.283	64.410	522	77.215
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m^2	9.814	77.736	782	88.332
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m^2	12.427	77.736	782	90.945
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m^2	14.522	77.736	782	93.040
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m^2	16.618	77.736	782	95.136

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m^2	5.120	37.758	522	43.400
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m^2	6.484	37.758	522	44.764
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m^2	7.577	37.758	522	45.857
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m^2	8.670	37.758	522	46.950
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m^2	7.254	48.863	522	56.639
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m^2	9.185	48.863	522	58.570
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m^2	10.734	48.863	522	60.119
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m^2	12.283	48.863	522	61.668
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m^2	9.814	53.305	782	63.901
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m^2	12.427	53.305	782	66.514
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m^2	14.522	53.305	782	68.609
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m^2	16.618	53.305	782	70.705

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.838	120.550	522	126.910
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.457	120.550	522	128.529
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.801	120.550	522	129.873
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	125.371	782	134.236
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	125.371	782	136.479
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	125.371	782	138.339
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m^2	11.226	137.426	1.043	149.695
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m^2	14.341	137.426	1.043	152.810
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m^2	16.925	137.426	1.043	155.394

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}=1,10.*

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	84.385	782	93.250
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	84.385	782	95.493
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	84.385	782	97.353
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	120.550	782	129.415
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	120.550	782	131.658
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	120.550	782	133.518

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số K_{VL} = 1,25 và K_{NC} = 1,10.*

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	4.989	48.220		53.209
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	6.373	48.220		54.593
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	7.521	48.220		55.741
	Đắp phào kép					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	6.360	60.275		66.635
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	8.125	60.275		68.400
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	9.589	60.275		69.864
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.223	28.932		30.155
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.563	28.932		30.495
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	1.844	28.932		30.776

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.442	57.864		63.306
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.952	57.864		64.816
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.205	57.864		66.069

AK.25200 - TRÁT VẦY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vầy tường chống vang					
AK.25211	- Vữa XM mác 25	m^2	18.594	74.741		93.335
AK.25212	- Vữa XM mác 50	m^2	23.753	74.741		98.494
AK.25213	- Vữa XM mác 75	m^2	28.034	74.741		102.775

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	4.580	77.152		81.732
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	4.828	77.152		81.980
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	5.034	77.152		82.186

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m^2	54.437	706.420		760.857
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m^2	56.421	706.420		762.841
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m^2	58.067	706.420		764.487
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m^2	43.796	262.798		306.594
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m^2	45.779	262.798		308.577
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m^2	47.425	262.798		310.223
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	274.853		324.105
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	274.853		326.088
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	274.853		327.734

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	178.413		227.665
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	178.413		229.648
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	178.413		231.294
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	426.745		475.997
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	426.745		477.980
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	426.745		479.626

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m^2	45.013	115.728		160.741
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m^2	47.006	115.728		162.734
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m^2	48.660	115.728		164.388
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m^2	45.013	200.112		245.125

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m^2	47.006	200.112		247.118
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m^2	48.660	200.112		248.772

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m^2	51.554	272.442		323.996
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m^2	54.653	272.442		327.095
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m^2	57.224	272.442		329.666

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m^2					
AK.31111	- Vữa XM mác 25	m^2	99.668	115.728	5.563	220.959
AK.31112	- Vữa XM mác 50	m^2	101.296	115.728	5.563	222.587
AK.31113	- Vữa XM mác 75	m^2	102.646	115.728	5.563	223.937
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.31121	- Vữa XM mác 25	m^2	99.714	101.262	5.563	206.539
AK.31122	- Vữa XM mác 50	m^2	101.342	101.262	5.563	208.167
AK.31123	- Vữa XM mác 75	m^2	102.692	101.262	5.563	209.517
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.31131	- Vữa XM mác 25	m^2	124.799	94.029	5.563	224.391
AK.31132	- Vữa XM mác 50	m^2	126.427	94.029	5.563	226.019
AK.31133	- Vữa XM mác 75	m^2	127.777	94.029	5.563	227.369
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.31141	- Vữa XM mác 25	m^2	161.012	84.385	5.563	250.960
AK.31142	- Vữa XM mác 50	m^2	162.639	84.385	5.563	252.587
AK.31143	- Vữa XM mác 75	m^2	163.990	84.385	5.563	253.938
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.31151	- Vữa XM mác 25	m^2	231.522	81.974	5.563	319.059
AK.31152	- Vữa XM mác 50	m^2	233.149	81.974	5.563	320.686
AK.31153	- Vữa XM mác 75	m^2	234.500	81.974	5.563	322.037
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.31161	- Vữa XM mác 25	m^2	278.879	77.152	5.563	361.594

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.31162	- Vữa XM mác 50	m^2	280.507	77.152	5.563	363.222
AK.31163	- Vữa XM mác 75	m^2	281.857	77.152	5.563	364.572
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m^2					
AK.31171	- Vữa XM mác 25	m^2	279.002	74.741	5.563	359.306
AK.31172	- Vữa XM mác 50	m^2	280.630	74.741	5.563	360.934
AK.31173	- Vữa XM mác 75	m^2	281.980	74.741	5.563	362.284
	Tiết diện gạch ≤ 0,45m^2					
AK.31181	- Vữa XM mác 25	m^2	279.202	69.919	5.563	354.684
AK.31182	- Vữa XM mác 50	m^2	280.830	69.919	5.563	356.312
AK.31183	- Vữa XM mác 75	m^2	282.180	69.919	5.563	357.662

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m^2	m^2	95.337	108.495	2.782	206.614
AK.31220	- ≤ 0,048m^2	m^2	120.253	96.440	2.782	219.475
AK.31230	- ≤ 0,06m^2	m^2	120.253	91.618	2.782	214.653
AK.31240	- ≤ 0,023m^2	m^2	95.337	115.728	2.782	213.847
AK.31250	- ≤ 0,045m^2	m^2	95.337	101.262	2.782	199.381
AK.31260	- ≤ 0,08m^2	m^2	132.249	86.796	2.782	221.827
AK.31270	- ≤ 0,075m^2	m^2	132.249	89.207	2.782	224.238

Ghi chú: *Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.*

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m^2	839.975	137.426	7.650	985.051
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m^2	918.118	115.728	7.302	1.041.148

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	877.994	250.743	7.650	1.136.387
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	866.924	236.277	7.302	1.110.503
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	855.695	219.400	7.302	1.082.397
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	877.994	250.743	7.650	1.136.387
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	866.924	236.277	7.302	1.110.503
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	855.695	219.400	7.302	1.082.397
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	882.441	250.743	7.650	1.140.834
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	871.371	236.277	7.302	1.114.950
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	860.143	219.400	7.302	1.086.845
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	882.441	250.743	7.650	1.140.834
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	871.371	236.277	7.302	1.114.950
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	860.143	219.400	7.302	1.086.845
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	886.131	250.743	7.650	1.144.524
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	875.061	236.277	7.302	1.118.640
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	863.833	219.400	7.302	1.090.535
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32243	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	886.131	250.743	7.650	1.144.524
AK.32253	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	875.061	236.277	7.302	1.118.640
AK.32263	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	863.833	219.400	7.302	1.090.535

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=1,5÷2.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	10.614	16.395	1.043	28.052
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	13.440	16.395	1.043	30.878
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	15.706	16.395	1.043	33.144
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	17.973	16.395	1.043	35.411
	Chiều dày 3cm					
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	14.860	25.556	1.304	41.720
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	18.816	25.556	1.304	45.676
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	21.989	25.556	1.304	48.849
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	25.162	25.556	1.304	52.022

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m^2	10.981	21.940	1.043	33.964
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m^2	13.807	21.940	1.043	36.790
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m^2	16.073	21.940	1.043	39.056
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m^2	18.340	21.940	1.043	41.323
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m^2	15.227	30.137	1.304	46.668
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m^2	19.183	30.137	1.304	50.624
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m^2	22.355	30.137	1.304	53.796
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m^2	25.529	30.137	1.304	56.970

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.547	28.450	522	34.519
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.024	28.450	522	35.996
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.208	28.450	522	37.180
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.393	28.450	522	38.365
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m^2	11.038	34.236	1.043	46.317
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m^2	13.878	34.236	1.043	49.157
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m^2	16.156	34.236	1.043	51.435
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m^2	18.434	34.236	1.043	53.713
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m^2	5.547	28.450	522	34.519
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m^2	7.024	28.450	522	35.996
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m^2	8.208	28.450	522	37.180
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m^2	9.393	28.450	522	38.365
	Láng hè dày 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m^2	15.303	32.548	1.304	49.155
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m^2	19.279	32.548	1.304	53.131
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m^2	22.467	32.548	1.304	56.319
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m^2	25.656	32.548	1.304	59.508

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m^2	28.724	366.470		395.194
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m^2	44.187	667.844		712.031

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m^2	73.737	96.440	782	170.959
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m^2	98.329	108.495	782	207.606

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chỉ					
AK.51111	- Vữa XM mác 25	m^2	65.496	37.758		103.254
AK.51112	- Vữa XM mác 50	m^2	68.604	37.758		106.362
AK.51113	- Vữa XM mác 75	m^2	71.097	37.758		108.855
AK.51114	- Vữa XM mác 100	m^2	73.590	37.758		111.348
	Lát gạch thẻ					
AK.51121	- Vữa XM mác 25	m^2	81.961	44.421		126.382
AK.51122	- Vữa XM mác 50	m^2	85.092	44.421		129.513
AK.51123	- Vữa XM mác 75	m^2	87.603	44.421		132.024
AK.51124	- Vữa XM mác 100	m^2	90.114	44.421		134.535

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤ 0,023m^2					
AK.51211	- Vữa XM mác 25	m^2	104.358	43.398	835	148.591
AK.51212	- Vữa XM mác 50	m^2	107.198	43.398	835	151.431
AK.51213	- Vữa XM mác 75	m^2	109.475	43.398	835	153.708
AK.51214	- Vữa XM mác 100	m^2	111.753	43.398	835	155.986
	Tiết diện gạch ≤ 0,04m^2					
AK.51221	- Vữa XM mác 25	m^2	104.296	43.398	835	148.529
AK.51222	- Vữa XM mác 50	m^2	107.136	43.398	835	151.369
AK.51223	- Vữa XM mác 75	m^2	109.413	43.398	835	153.646
AK.51224	- Vữa XM mác 100	m^2	111.691	43.398	835	155.924
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.51231	- Vữa XM mác 25	m^2	129.180	40.987	835	171.002
AK.51232	- Vữa XM mác 50	m^2	132.020	40.987	835	173.842
AK.51233	- Vữa XM mác 75	m^2	134.297	40.987	835	176.119
AK.51234	- Vữa XM mác 100	m^2	136.575	40.987	835	178.397
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.51241	- Vữa XM mác 25	m^2	141.083	40.987	835	182.905
AK.51242	- Vữa XM mác 50	m^2	143.924	40.987	835	185.746
AK.51243	- Vữa XM mác 75	m^2	146.201	40.987	835	188.023
AK.51244	- Vữa XM mác 100	m^2	148.479	40.987	835	190.301
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.51251	- Vữa XM mác 25	m^2	145.635	36.165	974	182.774
AK.51252	- Vữa XM mác 50	m^2	148.475	36.165	974	185.614

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51253	- Vữa XM mác 75	m^2	150.752	36.165	974	187.891
AK.51254	- Vữa XM mác 100	m^2	153.030	36.165	974	190.169
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.51261	- Vữa XM mác 25	m^2	150.157	36.165	1.113	187.435
AK.51262	- Vữa XM mác 50	m^2	152.997	36.165	1.113	190.275
AK.51263	- Vữa XM mác 75	m^2	155.274	36.165	1.113	192.552
AK.51264	- Vữa XM mác 100	m^2	157.552	36.165	1.113	194.830
	Tiết diện gạch ≤ 0,27m^2					
AK.51271	- Vữa XM mác 25	m^2	174.087	36.165	1.113	211.365
AK.51272	- Vữa XM mác 50	m^2	176.928	36.165	1.113	214.206
AK.51273	- Vữa XM mác 75	m^2	179.205	36.165	1.113	216.483
AK.51274	- Vữa XM mác 100	m^2	181.483	36.165	1.113	218.761
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.51281	- Vữa XM mác 25	m^2	234.929	33.754	1.113	269.796
AK.51282	- Vữa XM mác 50	m^2	237.769	33.754	1.113	272.636
AK.51283	- Vữa XM mác 75	m^2	240.047	33.754	1.113	274.914
AK.51284	- Vữa XM mác 100	m^2	242.325	33.754	1.113	277.192
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
AK.51291	- Vữa XM mác 25	m^2	263.474	28.932	1.113	293.519
AK.51292	- Vữa XM mác 50	m^2	266.314	28.932	1.113	296.359
AK.51293	- Vữa XM mác 75	m^2	268.592	28.932	1.113	298.637
AK.51294	- Vữa XM mác 100	m^2	270.870	28.932	1.113	300.915

Ghi chú: *Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.*

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
AK.52111	- Vữa XM mác 25	m^2	73.961	48.220		122.181
AK.52112	- Vữa XM mác 50	m^2	75.787	48.220		124.007
AK.52113	- Vữa XM mác 75	m^2	77.252	48.220		125.472
AK.52114	- Vữa XM mác 100	m^2	78.717	48.220		126.937
AK.52210	Dán gạch vỉ	m^2	72.471	53.042		125.513

AK.53000 - LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát bậc tam cấp					
AK.53111	- Vữa XM mác 25	m^2	161.570	77.152	4.173	242.895
AK.53112	- Vữa XM mác 50	m^2	164.439	77.152	4.173	245.764
AK.53113	- Vữa XM mác 75	m^2	166.739	77.152	4.173	248.064
AK.53114	- Vữa XM mác 100	m^2	169.039	77.152	4.173	250.364
	Lát bậc cầu thang					
AK.53211	- Vữa XM mác 25	m^2	161.570	98.851	5.563	265.984

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53212	- Vữa XM mác 50	m^2	164.439	98.851	5.563	268.853
AK.53213	- Vữa XM mác 75	m^2	166.739	98.851	5.563	271.153
AK.53214	- Vữa XM mác 100	m^2	169.039	98.851	5.563	273.453

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng					
	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)					
AK.54111	- Vữa XM mác 25	m^2	74.751	44.421		119.172
AK.54112	- Vữa XM mác 50	m^2	78.519	44.421		122.940
AK.54113	- Vữa XM mác 75	m^2	81.540	44.421		125.961
AK.54114	- Vữa XM mác 100	m^2	84.561	44.421		128.982
	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)					
AK.54211	- Vữa XM mác 25	m^2	65.586	39.979		105.565
AK.54212	- Vữa XM mác 50	m^2	69.012	39.979		108.991
AK.54213	- Vữa XM mác 75	m^2	71.758	39.979		111.737
AK.54214	- Vữa XM mác 100	m^2	74.505	39.979		114.484
	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)					
AK.54311	- Vữa XM mác 25	m^2	53.592	37.758		91.350
AK.54312	- Vữa XM mác 50	m^2	57.132	37.758		94.890
AK.54313	- Vữa XM mác 75	m^2	59.970	37.758		97.728
AK.54314	- Vữa XM mác 100	m^2	62.808	37.758		100.566

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG
AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA
AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng					
AK.55111	- Vữa XM mác 25	m^2	96.612	36.165		132.777
AK.55112	- Vữa XM mác 50	m^2	99.438	36.165		135.603
AK.55113	- Vữa XM mác 75	m^2	101.704	36.165		137.869
AK.55114	- Vữa XM mác 100	m^2	103.971	36.165		140.136
	Lát gạch lá dừa					
AK.55211	- Vữa XM mác 25	m^2	128.038	38.576		166.614
AK.55212	- Vữa XM mác 50	m^2	131.203	38.576		169.779
AK.55213	- Vữa XM mác 75	m^2	133.741	38.576		172.317
AK.55214	- Vữa XM mác 100	m^2	136.280	38.576		174.856

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng tự chèn					
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m^2	85.901	28.932		114.833
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m^2	107.969	31.343		139.312

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất nung					
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.55411	- Vữa XM mác 25	m^2	109.425	34.959		144.384
AK.55412	- Vữa XM mác 50	m^2	112.364	34.959		147.323
AK.55413	- Vữa XM mác 75	m^2	114.721	34.959		149.680
AK.55414	- Vữa XM mác 100	m^2	117.078	34.959		152.037
	Tiết diện gạch ≤ 0,122m^2					
AK.55421	- Vữa XM mác 25	m^2	109.120	34.477		143.597
AK.55422	- Vữa XM mác 50	m^2	112.059	34.477		146.536
AK.55423	- Vữa XM mác 75	m^2	114.416	34.477		148.893
AK.55424	- Vữa XM mác 100	m^2	116.773	34.477		151.250
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.55431	- Vữa XM mác 25	m^2	108.816	33.513		142.329
AK.55432	- Vữa XM mác 50	m^2	111.755	33.513		145.268
AK.55433	- Vữa XM mác 75	m^2	114.112	33.513		147.625
AK.55434	- Vữa XM mác 100	m^2	116.469	33.513		149.982

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
AK.56111	- Vữa XM mác 25	m^2	827.581	84.385	4.173	916.139
AK.56112	- Vữa XM mác 50	m^2	830.435	84.385	4.173	918.993
AK.56113	- Vữa XM mác 75	m^2	832.724	84.385	4.173	921.282
AK.56114	- Vữa XM mác 100	m^2	835.013	84.385	4.173	923.571
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56121	- Vữa XM mác 25	m^2	827.347	72.330	4.173	903.850
AK.56122	- Vữa XM mác 50	m^2	830.201	72.330	4.173	906.704
AK.56123	- Vữa XM mác 75	m^2	832.490	72.330	4.173	908.993
AK.56124	- Vữa XM mác 100	m^2	834.779	72.330	4.173	911.282
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56131	- Vữa XM mác 25	m^2	827.191	62.686	4.173	894.050
AK.56132	- Vữa XM mác 50	m^2	830.045	62.686	4.173	896.904
AK.56133	- Vữa XM mác 75	m^2	832.334	62.686	4.173	899.193
AK.56134	- Vữa XM mác 100	m^2	834.623	62.686	4.173	901.482
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56141	- Vữa XM mác 25	m^2	827.581	84.385	4.173	916.139
AK.56142	- Vữa XM mác 50	m^2	830.435	84.385	4.173	918.993
AK.56143	- Vữa XM mác 75	m^2	832.724	84.385	4.173	921.282
AK.56144	- Vữa XM mác 100	m^2	835.013	84.385	4.173	923.571
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56151	- Vữa XM mác 25	m^2	827.347	72.330	4.173	903.850
AK.56152	- Vữa XM mác 50	m^2	830.201	72.330	4.173	906.704
AK.56153	- Vữa XM mác 75	m^2	832.490	72.330	4.173	908.993
AK.56154	- Vữa XM mác 100	m^2	834.779	72.330	4.173	911.282
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56161	- Vữa XM mác 25	m^2	827.191	62.686	4.173	894.050
AK.56162	- Vữa XM mác 50	m^2	830.045	62.686	4.173	896.904
AK.56163	- Vữa XM mác 75	m^2	832.334	62.686	4.173	899.193
AK.56164	- Vữa XM mác 100	m^2	834.623	62.686	4.173	901.482

Ghi chú: *Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.*

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá bậc tam cấp					
AK.56211	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	77.152	5.563	937.815
AK.56212	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	77.152	5.563	940.655
AK.56213	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	77.152	5.563	942.933
AK.56214	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	77.152	5.563	945.211
	Lát đá bậc cầu thang					
AK.56221	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	84.385	5.563	945.048
AK.56222	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	84.385	5.563	947.888
AK.56223	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	84.385	5.563	950.166
AK.56224	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	84.385	5.563	952.444
	Lát đá mặt bệ các loại					
AK.56231	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	103.673	9.736	968.509
AK.56232	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	103.673	9.736	971.349
AK.56233	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	103.673	9.736	973.627
AK.56234	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	103.673	9.736	975.905

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm					
AK.57111	- Vữa XM mác 25	m	75.185	24.110		99.295
AK.57112	- Vữa XM mác 50	m	75.750	24.110		99.860
AK.57113	- Vữa XM mác 75	m	76.203	24.110		100.313
AK.57114	- Vữa XM mác 100	m	76.657	24.110		100.767
	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm					
AK.57121	- Vữa XM mác 25	m	111.716	33.754		145.470
AK.57122	- Vữa XM mác 50	m	112.281	33.754		146.035
AK.57123	- Vữa XM mác 75	m	112.734	33.754		146.488
AK.57124	- Vữa XM mác 100	m	113.188	33.754		146.942
	Bó vỉa cong 20x20cm					
AK.57211	- Vữa XM mác 25	m	80.169	110.906		191.075
AK.57212	- Vữa XM mác 50	m	81.864	110.906		192.770
AK.57213	- Vữa XM mác 75	m	83.224	110.906		194.130
AK.57214	- Vữa XM mác 100	m	84.584	110.906		195.490

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	237.735	4.822		242.557

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acostic	m^2	358.499	104.914		463.413
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m^2	358.499	104.914		463.413

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m^2	250.776	144.659		395.435

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m^2	27.038	31.343		58.381

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	172.144	86.796		258.940
AK.66210	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	184.535	101.262		285.797

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m^2	123.189	72.330		195.519
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít					
AK.71210	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	111.482	91.618		203.100
AK.71220	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	149.664	91.618		241.282

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí					
AK.71310	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	130.573	139.837		270.410
AK.71320	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	162.391	139.837		302.228

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	37.507		50.871
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	45.113		78.522
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	104.914		165.050
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	128.520		215.384

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.193.272	1.446.594		8.639.866
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.193.272	1.808.243		9.001.515

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt sàn gỗ					
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.664	183.235		332.899
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.027	183.235		409.262

Ghi chú: *Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.*

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM
AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm					
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.036	202.523		270.559
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	48.945	178.413		227.358
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
AK.76210	- Dày 2cm	m^2	148.564	72.330		220.894
AK.76220	- Dày 3cm	m^2	224.927	79.563		304.490

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m^2, đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán Foocmica vào các kết cấu					
AK.77110	- Dán dạng tấm	1m^2	60.513	24.110		84.623
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	1m	1.828	12.055		13.883

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán giấy vào tường					
AK.77311	- Tường gỗ ván	m^2	41.615	16.877		58.492
AK.77312	- Tường trát vữa	m^2	43.645	19.288		62.933
	Dán giấy vào trần					
AK.77321	- Trần gỗ	m^2	41.615	21.699		63.314
AK.77322	- Trần trát vữa	m^2	43.645	24.110		67.755

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m^2	141.391	57.864		199.255

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thuỷ tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao					
	Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m^2	254.541	115.728		370.269
AK.77422	- 2 lớp	m^2	401.176	125.371		526.547
AK.77423	- 3 lớp	m^2	535.421	135.015		670.436

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	53.042		73.442
AK.77520	- Gioăng kính	m	3.150	28.932		32.082

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi, quét nước xi măng					
AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước mầu	m^2	2.783	8.440		11.223
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m^2	1.722	8.440		10.162
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m^2	1.316	6.663		7.979

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả					
AK.82510	- Vào tường	m^2	5.503	19.989		25.492
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m^2	5.503	24.431		29.934

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	25.130	11.105		36.235
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	39.517	15.103		54.620

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép					
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	32.691	15.769		48.460
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	53.158	20.878		74.036

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	29.198	9.328		38.526
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	46.326	13.326		59.652
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	40.113	10.217		50.330

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	61.319	14.659		75.978

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	36.199	10.217		46.416
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	57.172	14.659		71.831
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	49.507	11.327		60.834
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	77.005	16.214		93.219

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	47.263	11.105		58.368
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	79.888	15.769		95.657

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	9.381	17.768		27.149

AK.91100 - SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m^2	89.233	17.768	44.528	151.529
AK.91121	- 1,5mm	m^2	112.467	19.989	52.200	184.656
AK.91131	- 2mm	m^2	139.749	22.210	58.364	220.323
AK.91141	- 3mm	m^2	198.178	28.873	70.691	297.742
AK.91151	- 3,2mm	m^2	233.606	33.315	83.017	349.938

Ghi chú: *Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.*

AK.91200 - SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m^2	50.340	17.768		68.108
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m^2	50.340	24.431		74.771
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m^2	47.736	8.884	9.854	66.474

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m^2	138.633	6.663		145.296

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum					
AK.94111	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m^2	33.261	15.547		48.808
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m^2	9.146	4.442		13.588

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m^2	45.051	62.189		107.240
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m^2	90.102	88.841		178.943
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m^2	115.047	104.388		219.435
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m^2	160.098	113.273		273.371

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m^2	55.892	111.052		166.944
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m^2	86.338	168.798		255.136

AK.95110 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/1 ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống					
AK.95111	Đường kính ống cống Φ0,75m	ống cống	194.897	77.736		272.633
AK.95121	Đường kính ống cống Φ1,0m	ống cống	257.953	91.062		349.015
AK.95131	Đường kính ống cống Φ1,25m	ống cống	316.334	119.936		436.270
AK.95141	Đường kính ống cống Φ1,5m	ống cống	375.589	146.588		522.177

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ					
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m^2	21.930	11.105	3.525	36.560
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m^2	14.474	6.663	1.762	22.899

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tầng lọc					
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m^3	25.009.079	1.192.238	952.858	27.154.175
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{max} \leq 6$	100m^3	42.654.558	1.746.720	1.115.761	45.517.039
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m^3	42.145.510	1.746.720	1.115.761	45.007.991
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m^3	39.927.306	1.746.720	1.115.761	42.789.787
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m^3	37.709.102	1.746.720	1.115.761	40.571.583

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Miết mạch tường đá, tường gạch					
AK.97110	- Tường đá loại lõm	m^2		28.873		28.873
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m^2	2.574	22.210		24.784
AK.97210	- Tường gạch loại lõm	m^2		43.976		43.976
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m^2	3.709	33.982		37.691

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính					
AK.98110	- $D_{max} \leq 4$	m^3	330.000	356.827		686.827
AK.98120	- $D_{max} \leq 6$	m^3	428.182	337.539		765.721
AK.98130	- $D_{max} > 6$	m^3	428.182	325.484		753.666
AK.98210	Đá hộc	m^3	379.546	277.264		656.810

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Bằng đá hộc	m^3	287.500	133.262	220.053	640.815
AL.14112	Bằng đá dăm	m^3	370.909	104.388	220.053	695.350
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m^3	308.864	77.736	220.053	606.653

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	856.358	597.135	33.737	1.487.230
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	856.358	568.700		1.425.058
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	493.468	361.530	33.737	888.735
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	493.468	341.220		834.688
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	447.324	343.251	33.737	824.312
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	447.324	324.971		772.295

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rồng đá					
AL.15211	Loại rồng Φ60cm dài 10m	1 rồng	1.450.232	682.440	76.908	2.209.580
AL.15212	Loại rồng Φ80cm dài 10m	1 rồng	2.239.991	924.137	86.287	3.250.415

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	300.000	75.150	25.648	400.798

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, bằng vải địa kỹ thuật					
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	286.908	13.326	45.682	345.916
AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m^2	1.893.780	262.082		2.155.862
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	100m^2	1.893.780	239.871		2.133.651

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m^2	1.775.644	33.315		1.808.959

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	7.695.869	15.940.803	32.005.373
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	8.746.416	19.677.220	36.792.337
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	9.794.742	23.413.636	41.577.079
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	10.845.289	27.150.053	46.364.043
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	11.893.616	30.886.469	51.148.786
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	12.944.163	34.622.886	55.935.750

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 30.00M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	6.698.626	15.615.860	30.677.582
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	7.660.332	19.352.277	35.375.705
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	8.619.817	23.088.694	40.071.607
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	9.579.302	26.825.110	44.767.508
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	10.541.008	30.561.527	49.465.631
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	11.500.493	34.297.943	54.161.532

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	6.518.723	15.453.389	30.342.084
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	7.396.030	19.189.806	34.955.808
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	8.273.337	22.926.222	39.569.531
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	9.150.644	26.662.639	44.183.255
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	10.027.950	30.399.056	48.796.978
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	10.905.257	34.135.472	53.410.701

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 2.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	26.234.806	19.661.057	55.628.015
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	31.471.995	24.144.757	65.348.904
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	36.735.836	28.628.457	75.096.445
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	41.977.467	33.112.157	84.821.776
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	47.225.761	37.595.857	94.553.770
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	52.471.834	42.079.557	104.283.543

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 4.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	19.065.322	19.397.041	48.171.040
AL.16322	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	22.738.905	23.880.741	56.328.323
AL.16323	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	26.410.268	28.364.441	64.483.386
AL.16324	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	30.083.851	32.848.141	72.640.669
AL.16325	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	33.757.435	37.331.841	80.797.953
AL.16326	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	37.431.019	41.815.541	88.955.237

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	13.264	16.877	116.560	146.701
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	26.529	33.754	211.265	271.548
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	39.056	31.343	189.410	259.809

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	406.831	24.110	116.560	547.501
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	813.556	50.631	211.265	1.075.452
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	1.195.478	48.220	189.410	1.433.108

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m^2	19.379.803	1.559.163	51.425	20.990.391

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m^3	414.546	66.631	22.089	503.266

AL.17000 - TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vầng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m^2		1.219.523		1.219.523
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m^2		19.358		19.358

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy					
AL.18111	Mái taluy dương	100m^2	6.250.164	4.322.530	2.063.564	12.636.258
AL.18112	Mái taluy âm	100m^2	4.878.484	3.319.811	1.659.586	9.857.881

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m^2	1.831.855	5.362.025	1.395.239	8.589.119

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.970.339	777.361	21.294	2.768.994
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	3.444.790	1.088.305	29.652	4.562.747
AL.21113	Khe ngàm liên kết	10m	716.960	555.258	12.012	1.284.230
AL.21114	Khe tăng cường	10m	2.171.005	1.443.670	58.160	3.672.835

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	102.478	122.157	60.977	285.612
AL.22112	Khe 2x4	10m	139.811	122.157	60.977	322.945

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	557.915	155.472	92.617	806.004
AL.23112	Khe 2x4	10m	1.481.135	244.313	92.617	1.818.065

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	116.133	19.989	10.510	146.632
AL.24112	Thi công khe giãn	m	243.226	48.863	13.788	305.877
AL.24113	Thi công khe dọc	m	44.954	13.326	9.753	68.033

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông					
AL.24221	- Khe co	m	131	15.547	7.232	22.910
AL.24222	- Khe giãn	m	446	28.873	7.232	36.551
AL.24223	- Khe dọc	m	79	8.884	7.232	16.195

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24310	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	41.626	237.650	119.512	398.788
AL.24320	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	60.476	342.039	149.390	551.905

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24410	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	57.334	68.852	190.381	316.567
AL.24420	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	85.160	97.725	224.598	407.483

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gối cầu Loại gối cầu					
AL.25111	Gối thép	cái	2.607.618	1.221.567		3.829.185
AL.25112	Gối cao su	cái	252.500	777.361		1.029.861

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
AL.25121	Khe co giãn dầm liên tục	m	151.500	266.524		418.024
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	151.500	155.472		306.972

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.751.904	3.013.738	439.112	9.204.754

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
AL.26110	- Khe co giãn	10m	1.440	4.886	2.782	9.108
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	1.440	7.329	2.782	11.551

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	3.601.731	233.208	94.235	3.929.174

Ghi chú: *Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.*

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m^2	375.139	277.264	1.369	653.772
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m^2	382.906	296.552	1.643	681.101
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m^2	391.380	315.840	2.191	709.411
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m^2	131.025	245.921	1.369	378.315
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m^2	138.792	262.798	1.643	403.233
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m^2	147.266	277.264	2.191	426.721

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	919.564	561.761	28.588	1.509.913
AL.41120	Kiểu II	m	505.184	349.594	11.138	865.916
AL.41130	Kiểu III	m	545.889	219.400	11.881	777.170
AL.41140	Kiểu IV	m	682.766	255.565	11.881	950.212
AL.41150	Kiểu V	m	1.355.976	356.827	9.282	1.722.085

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	84.385		112.022

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	2.060.738	2.268.742	8.168	4.337.648
AL.41320	Kiểu II	m	2.863.368	2.625.568	8.168	5.497.104
AL.41330	Kiểu III	m	1.882.424	1.639.473	8.168	3.530.065
AL.41340	Kiểu IV	m	1.602.020	1.870.928	8.168	3.481.116

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	119.745	530.418		650.163

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	37.144	304.281	284.286	625.711
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	37.144	304.281	301.235	642.660
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	37.144	304.281	426.703	768.128
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	37.144	304.281	510.349	851.774

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	59.992	304.281	679.946	1.044.219
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	59.992	304.281	724.430	1.088.703
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	59.992	304.281	1.026.262	1.390.535
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	59.992	304.281	1.230.393	1.594.666

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	118.788	68.852	97.607	285.247

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	2.848.500	11.105.150	67.492.517	81.446.167

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay ϕ42mm					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	871.295	4.588.648	3.755.671	9.215.614
AL.51412	- Cấp đá II	100m	641.059	3.573.637	3.406.051	7.620.747
AL.51413	- Cấp đá III	100m	349.118	3.067.242	3.052.931	6.469.291
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	203.187	2.432.028	2.758.487	5.393.702

AL.51420 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	952.248	2.398.712	16.359.057	19.710.017
AL.51422	- Cấp đá II	100m	695.363	2.225.472	14.836.200	17.757.035
AL.51423	- Cấp đá III	100m	387.484	2.056.674	13.352.192	15.796.350
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	233.344	1.903.423	12.015.807	14.152.574

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ ϕ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ ϕ45mm để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	68.799	75.515	4.912.492	5.056.806
AL.51432	- Cấp đá II	100m	51.467	75.515	4.514.763	4.641.745
AL.51433	- Cấp đá III	100m	46.463	75.515	4.063.287	4.185.265
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	41.795	75.515	3.654.808	3.772.118

AL.51440 - KHOAN LỖ ϕ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	547.668	2.638.584	20.438.138	23.624.390
AL.51442	- Cấp đá II	100m	494.335	2.287.661	18.534.567	21.316.563
AL.51443	- Cấp đá III	100m	444.999	2.209.925	16.681.499	19.336.423
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	400.585	2.018.916	15.014.903	17.434.404

AL.51450 - KHOAN LỖ ϕ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	674.685	3.526.996	28.798.312	32.999.993
AL.51452	- Cấp đá II	100m	611.100	3.220.494	26.121.657	29.953.251
AL.51453	- Cấp đá III	100m	550.035	2.922.875	23.507.161	26.980.071
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	495.150	2.654.131	21.156.833	24.306.114

AL.51460 - KHOAN LỖ ϕ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	3.139.755	6.940.719	44.645.135	54.725.609
AL.51462	- Cấp đá II	100m	2.847.053	6.316.609	41.073.524	50.237.186
AL.51463	- Cấp đá III	100m	2.562.484	5.705.826	37.766.477	46.034.787
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	2.306.544	5.155.011	34.723.994	42.185.549

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường					
AL.52111	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	12.104	168.798	420.263	601.165
AL.52112	Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	31.988	335.376	619.659	987.023

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	22.483.532	3.664.700	1.013.759	27.161.991

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất Độ sâu hố khoan					
AL.52131	- 0÷5m	m	36.822	151.030	4.991	192.843
AL.52132	- 0÷10m	m	36.822	159.914	4.991	201.727

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	18.705.353	7.138.390	1.861.775	27.705.518
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	18.705.353	7.820.247	4.604.183	31.129.783

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thuỷ lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa					
AL.52311	Hầm ngang dùng máy nâng	tấn	18.892.406	8.251.126	6.516.452	33.659.984
AL.52312	Hầm ngang dùng máy khoan	tấn	18.892.406	8.251.126	16.332.109	43.475.641
AL.52321	Hầm đứng	tấn	18.892.406	12.493.294	3.088.703	34.474.403
AL.52331	Hầm nghiêng	tấn	18.892.406	14.365.622	3.431.760	36.689.788

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường					
AL.52410	Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	52.825.937	8.806.384	8.660.517	70.292.838
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	110.707.301	9.528.219	9.336.175	129.571.695

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá					
AL.52510	Lưới thép ϕ4	1m^2	115.021	166.577	26.249	307.847
AL.52520	Lưới thép B40	1m^2	109.732	166.577	26.249	302.558

AL.52600 - PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố mái taluy bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.52610	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	1.911.049	843.991	1.705.864	4.460.904
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.548.065	932.833	2.226.581	5.707.479
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	3.822.098	1.088.305	3.265.690	8.176.093
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.096.130	1.265.987	4.304.799	10.666.916
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.007.179	1.505.858	5.862.301	14.375.338

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy					
AL.52710	Mái đá đào	100m^2			5.155.888	5.155.888
AL.52720	Mái đá đắp	100m^2			3.908.750	3.908.750

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố					
AL.52811	- Hầm ngang	m^2	114.944	266.524	166.704	548.172
AL.52812	- Hầm đứng	m^2	114.944	266.524	30.785	412.253
AL.52813	- Hầm nghiêng	m^2	114.944	266.524	31.504	412.972
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hầm ngang	m^2	109.655	266.524	166.704	542.883
AL.52822	- Hầm đứng	m^2	109.655	266.524	30.785	406.964
AL.52823	- Hầm nghiêng	m^2	109.655	266.524	31.504	407.683

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m^2	27.830	111.052	1.528	140.410

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m^2	27.563	88.841		116.404

AL.53100 - PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	916.176	3.086.507	6.740.264
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	1.012.616	3.960.757	8.623.684
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.181.385	5.726.398	12.382.333
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	7.299.400	1.374.264	7.483.468	16.157.132
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.634.651	10.123.359	21.794.990
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.301.300	916.176	2.640.811	5.858.287
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.068.400	1.012.616	3.369.353	7.450.369
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.602.600	1.181.385	4.826.435	10.610.420
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	6.136.800	1.374.264	6.292.089	13.803.153
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	8.438.100	1.634.651	8.486.284	18.559.035
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	916.176	3.795.456	7.449.213
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	1.012.616	4.909.941	9.572.868
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.181.385	7.144.295	13.800.230
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m2	7.299.400	1.374.264	9.374.795	18.048.459
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.634.651	12.722.104	24.393.735
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.006.418	1.121.110	1.757.642	4.885.170
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.675.224	1.239.249	2.343.523	6.257.996
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.012.224	1.446.594	3.511.429	8.970.247
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.350.448	1.682.871	4.687.045	11.720.364
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.356.866	2.003.533	6.440.833	15.801.232

Ghi chú: *Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤ 15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.*

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.170.771	364.249	590.952	2.125.972

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP ϕ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp ϕ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép ϕ32mm gia cố mái taluy đường	m^3	3.011.515	4.757.446	1.261.348	9.030.309

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành					
AL.53411	- ϕ76mm	100m	3.014.250	20.433.476	38.882.271	62.329.997
AL.53421	- ϕ105mm	100m	4.803.500	20.433.476	62.159.289	87.396.265

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.*

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cậy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2		215.293	19.089	234.382

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đá bảo vệ nền móng dầy ≤ 0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng					
AL.54210	Cấp đá I, II	m^2		499.424	278.555	777.979
AL.54220	Cấp đá III, IV	m^2		373.600	210.267	583.867

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m^2		18.280	8.508	26.788

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi					
AL.55110	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80$mm	cọc	10.650	1.776.824	1.215.340	3.002.814
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi > 80$mm	cọc	18.785	2.332.082	1.562.580	3.913.447

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	21.757.706	1.224.783	824.131	23.806.620

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng					
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	784.839	10.536.026	1.697.028	13.017.893
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	867.500	11.813.851	1.885.745	14.567.096

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.420.054	301.374		1.721.428

Ghi chú: *Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.*

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc					
AL.57111	- Độ dốc mái ≤ 40^0	100m^2	21.828.432	717.393	79.311	22.625.136
AL.57112	- Độ dốc mái > 40^0	100m^2	21.828.432	815.118	79.311	22.722.861

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m^2	13.132.500	641.878	79.311	13.853.689

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1 tháng. Trường hợp kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài					
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m^2	549.043	1.221.567	46.426	1.817.036
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m^2	632.022	1.443.670	55.711	2.131.403
AL.61130	Chiều cao >50m	100m^2	770.255	1.599.142	82.021	2.451.418

AL.61200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m					
AL.61210	Chiều cao 3,6m	100m^2	234.011	777.361		1.011.372
AL.61220	Mỗi 1,2m tăng thêm	100m^2	42.495	213.219		255.714

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m^2	2.645.880	270.966	1.385	2.918.231

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m^2	3.417.000	444.206	1.385	3.862.591

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống ≤ 100mm	bộ	357.000	28.873		385.873
AL.91132	- Đường kính ống ≤ 300mm	bộ	357.000	35.536		392.536
AL.91133	- Đường kính ống ≤ 500mm	bộ	357.000	57.747		414.747
AL.91134	- Đường kính ống ≤ 800mm	bộ	357.000	77.736		434.736

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô tự đổ.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển được điều chỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12.1.

Bảng 12.1. Hệ số quy đổi đơn giá vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$.

+ *Trong đó:*

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;
- i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3. Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = Đg1 x (0,3xk5 + 0,7xk3) + Đg2 x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + Đg3 x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3).

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m^3		27.101		27.101
AM.11102	- Đất	m^3		32.908		32.908
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		46.458		46.458
AM.11104	- Đá hộc	m^3		63.880		63.880

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		65.816		65.816
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		38.715		38.715
AM.11231	Ngói các loại	1000v		73.559		73.559
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		29.036		29.036
AM.11251	Gỗ các loại	m^3		27.101		27.101
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		168.410		168.410
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		145.181		145.181
AM.11281	Thép các loại	Tấn		65.816		65.816
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		60.008		60.008
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		36.779		36.779
AM.11232	Ngói các loại	1000v		73.559		73.559
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		21.293		21.293
AM.11252	Gỗ các loại	m^3		17.422		17.422
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		108.402		108.402
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		90.980		90.980
AM.11282	Thép các loại	Tấn		40.651		40.651

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11310	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		114.209		114.209
AM.11320	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		164.539		164.539

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11410	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		110.338		110.338
AM.11420	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		154.860		154.860

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		87.109		87.109
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		61.944	64.010	125.954

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P≤200kg bằng thủ công					
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		38.715		38.715
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		25.165		25.165

AM.12000 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng cần cẩu					
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		5.807	20.379	26.186
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		4.259	16.012	20.271

AM.12200 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 500kg bằng cần cẩu					
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		11.615	29.113	40.728
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		9.679	23.290	32.969

AM.12300 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 1T bằng cần cẩu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		15.486	37.847	53.333
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		11.615	29.113	40.728

AM.12400 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 2T bằng cần cẩu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		17.422	43.669	61.091
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		15.486	34.936	50.422

AM.12500 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 5T bằng cần cẩu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		25.165	62.593	87.758
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		21.293	49.492	70.785

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤ 300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển *10m khởi điểm*					
AM.21011	- Cát các loại	m^3		14.518		14.518
AM.21021	- Đất các loại	m^3		17.035		17.035
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		14.518		14.518
AM.21041	- Đá hộc	m^3		17.035		17.035
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		14.518		14.518
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		7.356		7.356
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		17.422		17.422
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		14.518		14.518
AM.21091	- Gỗ các loại	m^3		9.679		9.679
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		10.453		10.453

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		12.195		12.195
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		15.680		15.680
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m^3		1.549		1.549
AM.21022	- Đất các loại	m^3		1.936		1.936
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		1.742		1.742
AM.21042	- Đá hộc	m^3		1.936		1.936
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.549		1.549
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		774		774
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		1.936		1.936
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.549		1.549
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.161		1.161
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.161		1.161
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.355		1.355
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.742		1.742

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì áp dụng theo đơn giá, không phải điều chỉnh giảm đơn giá;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển thủ công	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤100m					
AM.21211	- Cát	tấn/1000m		952.389		952.389
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		1.064.663		1.064.663
AM.21231	- Đá hộc	m^3/1000m		1.596.994		1.596.994
AM.21241	- Nước	m^3/1000m		2.406.137		2.406.137
AM.21251	- Xi măng	tấn/1000m		1.291.145		1.291.145
AM.21261	- Gạch xây	1000v/1000m		2.406.137		2.406.137
AM.21271	- Gạch lát	1000v/1000m		2.121.582		2.121.582
AM.21281	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.413.098		1.413.098
AM.21291	- Thép các loại	tấn/1000m		1.658.938		1.658.938
AM.21301	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.175.783		2.175.783
	Cự ly vận chuyển ≤300m					
AM.21212	- Cát	tấn/1000m		797.529		797.529
AM.21222	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		843.987		843.987
AM.21232	- Đá hộc	m^3/1000m		1.260.173		1.260.173
AM.21242	- Nước	m^3/1000m		1.897.035		1.897.035
AM.21252	- Xi măng	tấn/1000m		1.128.542		1.128.542
AM.21262	- Gạch xây	1000v/1000m		1.897.035		1.897.035
AM.21272	- Gạch lát	1000v/1000m		1.639.580		1.639.580
AM.21282	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.091.763		1.091.763
AM.21292	- Thép các loại	tấn/1000m		1.368.575		1.368.575
AM.21302	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.780.890		1.780.890
	Cự ly vận chuyển ≤500m					
AM.21213	- Cát	tấn/1000m		720.099		720.099
AM.21223	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		745.264		745.264
AM.21233	- Đá hộc	m^3/1000m		1.093.699		1.093.699
AM.21243	- Nước	m^3/1000m		1.643.452		1.643.452
AM.21253	- Xi măng	tấn/1000m		1.045.305		1.045.305
AM.21263	- Gạch xây	1000v/1000m		1.643.452		1.643.452
AM.21273	- Gạch lát	1000v/1000m		1.397.612		1.397.612
AM.21283	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		931.096		931.096

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21293	- Thép các loại	tấn/1000m		1.223.394		1.223.394
AM.21303	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công *Cự ly vận chuyển >500m*	tấn/1000m		1.585.379		1.585.379
AM.21214	- Cát	tấn/1000m		654.284		654.284
AM.21224	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		650.412		650.412
AM.21234	- Đá hộc	m^3/1000m		969.811		969.811
AM.21244	- Nước	m^3/1000m		1.455.684		1.455.684
AM.21254	- Xi măng	tấn/1000m		964.004		964.004
AM.21264	- Gạch xây	1000v/1000m		1.455.684		1.455.684
AM.21274	- Gạch lát	1000v/1000m		1.227.266		1.227.266
AM.21284	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		816.887		816.887
AM.21294	- Thép các loại	tấn/1000m		1.105.313		1.105.313
AM.21304	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.426.648		1.426.648

Ghi chú: *Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15^0 với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:*

+ Độ dốc từ > 15^0 đến ≤ 20^0, k=1,35. Độ dốc từ > 20^0 đến ≤ 25^0, k=1,7

+ Độ dốc từ > 25^0 đến ≤ 30^0, k=2,00. Độ dốc từ > 30^0 đến ≤ 35^0, k=2,5

+ Độ dốc từ > 35^0 đến ≤ 40^0, k=3,00. Độ dốc > 40^0, k=4,0.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	$1m^3$		71.623	71.316	142.939
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	$1m^3$		87.109	71.316	158.425
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		63.880	79.240	143.120
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		36.779	19.018	55.797
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		38.715	15.848	54.563
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		38.715	15.848	54.563
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		40.651	73.693	114.344
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		89.045	79.240	168.285
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		73.559	237.721	311.280
AM.22100	- Xi măng	tấn		73.559	71.316	144.875
AM.22110	- Gỗ các loại	$1m^3$		73.559	79.240	152.799

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		58.073	39.620	97.693
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		114.209	23.772	137.981
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		135.503	110.936	246.439
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		483.938	158.481	642.419
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		290.363	126.784	417.147
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		23.229	23.772	47.001
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	$1m^3$		94.852	103.012	197.864

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/$10m^3$/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			43.934	43.934
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			36.785	36.785
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			33.886	33.886
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			33.008	33.008
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			30.916	30.916
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			27.589	27.589
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			25.414	25.414
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			24.006	24.006
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			22.780	22.780
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			18.393	18.393
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			16.943	16.943
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			12.003	12.003
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			48.815	48.815
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			40.464	40.464
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			38.122	38.122
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			36.009	36.009
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			34.171	34.171
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			29.428	29.428
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			27.532	27.532
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			24.006	24.006
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			24.408	24.408
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			20.232	20.232
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			19.061	19.061
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			15.004	15.004
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			55.324	55.324
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			47.821	47.821
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			44.475	44.475
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			42.010	42.010
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			40.679	40.679
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			34.946	34.946
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			33.886	33.886
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			27.006	27.006
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			29.289	29.289
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			23.910	23.910
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			21.179	21.179
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			21.005	21.005
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			55.324	55.324
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			45.982	45.982
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			42.357	42.357
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			39.009	39.009

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			40.679	40.679
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			33.107	33.107
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			31.768	31.768
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			27.006	27.006
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			26.035	26.035
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			22.071	22.071
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			19.061	19.061
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			18.004	18.004

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			90.075	90.075
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			75.188	75.188
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			63.213	63.213
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			65.186	65.186
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			55.240	55.240
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			45.152	45.152
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			43.852	43.852
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			35.292	35.292
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			31.606	31.606
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			128.001	128.001
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			110.481	110.481
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			97.077	97.077
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			92.445	92.445
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			78.257	78.257
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			65.470	65.470
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			62.815	62.815
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			53.706	53.706
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			45.152	45.152
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			106.668	106.668
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			90.533	90.533
AM.24331	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			74.501	74.501
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			78.223	78.223
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			65.982	65.982
AM.24332	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			54.182	54.182
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			53.334	53.334
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			47.568	47.568
AM.24333	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			38.379	38.379
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			50.964	50.964
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			41.430	41.430
AM.24431	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			36.122	36.122
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			36.741	36.741
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			29.155	29.155
AM.24432	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.834	24.834
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.889	24.889

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.948	19.948
AM.24433	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.061	18.061
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.074	26.074
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.948	19.948
AM.24531	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			15.803	15.803
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.963	18.963
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.345	15.345
AM.24532	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.546	13.546
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			13.037	13.037
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			9.207	9.207
AM.24533	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.773	6.773
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			36.741	36.741
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			29.155	29.155
AM.24631	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.834	24.834
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.260	27.260
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.482	21.482
AM.24632	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.318	20.318
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.778	17.778
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.413	18.413
AM.24633	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			11.288	11.288
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			28.445	28.445
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.017	23.017
AM.24731	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.318	20.318
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.334	21.334

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.879	16.879
AM.24732	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.546	13.546
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			13.037	13.037
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			9.207	9.207
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.773	6.773

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			28.445	28.445
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.551	24.551
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.834	24.834
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.519	22.519
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.948	19.948
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.318	20.318
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.778	17.778
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.345	15.345
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.546	13.546

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			30.815	30.815
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			27.620	27.620
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			29.349	29.349
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.889	24.889
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.017	23.017
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.834	24.834
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.148	20.148
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.413	18.413
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.318	20.318

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			29.630	29.630
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			26.086	26.086
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.091	27.091
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.704	23.704
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.482	21.482
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.576	22.576
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.963	18.963

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.879	16.879
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.061	18.061

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- ≤300m	tấn	16.690	389.086	32.537	438.313
AM.28020	- ≤500m	tấn	29.290	398.765	38.925	466.980
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	6.300	17.422	11.039	34.761

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m^3	100m^3		38.715	678.952	717.667
AN.11121	- 1,6m^3	100m^3		32.908	672.879	705.787
AN.11131	- 2,3m^3	100m^3		27.101	664.135	691.236

Ghi chú: *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đào xúc.*

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m^3	2.700.000	168.410	413.644	3.282.054
AN.11212	- K=0,90	100m^3	2.760.000	228.419	564.341	3.552.760
AN.11213	- K=0,95	100m^3	2.840.000	319.399	791.629	3.951.028
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m^3	2.700.000	154.860	429.109	3.283.969
AN.11222	- K=0,90	100m^3	2.760.000	214.868	593.098	3.567.966
AN.11223	- K=0,95	100m^3	2.840.000	298.106	825.500	3.963.606
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m^3	2.700.000	141.310	356.538	3.197.848
AN.11232	- K=0,90	100m^3	2.760.000	197.447	495.208	3.452.655

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11233	- K=0,95	100m^3	2.840.000	274.877	689.940	3.804.817

Ghi chú:

- *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.*
- *Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.*
- *Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.*

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	2.700.000	1.575.701	1.419.549	5.695.250

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.

- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m^3	2.700.000	156.796	367.287	3.224.083
AN.11412	- K=0,90	100m^3	2.760.000	210.997	524.187	3.495.184
AN.11413	- K=0,95	100m^3	2.840.000	305.849	644.497	3.790.346

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu					
AN.11421	- K=0,85	100m^3	2.700.000	141.310	361.131	3.202.441
AN.11422	- K=0,90	100m^3	2.760.000	199.382	535.324	3.494.706
AN.11423	- K=0,95	100m^3	2.840.000	282.620	658.533	3.781.153
	Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu					
AN.11431	- K=0,85	100m^3	2.700.000	131.631	274.152	3.105.783
AN.11432	- K=0,90	100m^3	2.760.000	183.896	443.819	3.387.715
AN.11433	- K=0,95	100m^3	2.840.000	257.455	545.115	3.642.570

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m^3			164.707	164.707
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m^3			212.847	212.847
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m^3			224.850	224.850

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	191.009		5.922.449

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	295.397	1.467.632	2.169.453
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	315.386	1.566.775	2.467.355
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	346.481	1.729.616	2.872.583
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	373.133	1.854.445	3.267.878
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	393.122	1.953.589	3.663.145
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	413.112	2.052.732	4.091.136
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	326.491	1.563.177	2.296.092
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	348.702	1.672.082	2.605.978
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	384.238	1.838.521	3.019.245
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	410.891	1.975.676	3.426.867
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	433.101	2.084.581	3.834.116
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	455.311	2.189.888	4.270.491

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	999.464	7.304.156	8.710.044
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.265.987	9.250.399	11.101.580

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.554.721	11.359.068	13.710.275
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	1.865.665	13.630.162	16.536.127
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.158.841	15.774.766	19.250.041
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.465.343	18.009.924	22.100.559
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.106.073	7.786.403	9.298.900
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.401.470	9.867.763	11.854.427
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.721.298	12.116.576	14.634.360
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	2.065.558	14.540.038	17.645.896
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.389.828	16.824.787	20.531.049
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.729.646	19.212.314	23.567.252

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo. Cấp phối hỗn hợp bê tông CFG được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với yêu cầu vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (kđ)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0{,}95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60$km.

Trong đó:

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $K_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T Cự ly vận chuyển					
AN.31011	Trong phạm vi ≤1km	10m^3			60.591	60.591
AN.31012	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			43.279	43.279
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			37.508	37.508

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển					
	Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			54.228	54.228
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			48.815	48.815
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			42.303	42.303
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			40.239	40.239
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			39.983	39.983
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			36.009	36.009
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			30.653	30.653
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			39.316	39.316
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			37.425	37.425
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			29.428	29.428
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			29.650	29.650
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			34.271	34.271
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			30.007	30.007
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			23.841	23.841
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			37.960	37.960
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			32.543	32.543
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			25.750	25.750
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			25.414	25.414
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			28.560	28.560
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			21.005	21.005
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			17.030	17.030

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bấc thấm	m	2.727
2	Backer rod 13mm	m	9.100
3	Backer rod 25mm	m	27.273
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
9	Bao tải	m^2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt fi 6	cái	1.700
12	Bật sắt fi 10	cái	2.000
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.000
15	Bê tông nhựa C ≤ 12,5	tấn	1.427.273
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	1.409.091
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.409.091
18	Bê tông nhựa R ≥ 25	tấn	1.409.091
19	Bê tông nhựa rỗng C ≤ 12,5	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m^2	24.053
24	Bột bả	kg	7.825
25	Bột đá	kg	909
26	Bột màu	kg	54.545
27	Bột thạch anh	kg	2.000
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	5.540
29	Bu lông các loại	cái	4.880
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	50.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	1.440
33	Bu lông M10	cái	1.040
34	Bu lông M12x200	cái	4.560
35	Bu lông M12x250	cái	5.700
36	Bu lông M16x150	cái	7.266
37	Bu lông M16x250	cái	18.589
38	Bu lông M16x320	cái	23.364
39	Bu lông M16x330	cái	24.094

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M16	cái	7.266
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.050
42	Bu lông M18; L=200mm	bộ	13.130
43	Bu lông M18x20	cái	2.380
44	Bu lông M20x48	cái	4.880
45	Bu lông M20x200	cái	18.300
46	Bu lông M20x500	cái	25.881
47	Bu lông M20x1200	cái	62.115
48	Bu lông M24x85	bộ	7.936
49	Bu lông M24x100	cái	7.454
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
52	Bu lông	cái	4.880
53	Cần khoan 1,22m	cái	41.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	321.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	375.000
63	Cần khoan D114	m	233.000
64	Cần khoan L=1,0m	cái	33.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	61.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	83.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	20.000
72	Cáp D20mm	m	36.750
73	Cáp nilon D=20	m	15.000
74	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m^3	227.273
75	Cáp thép	kg	25.000
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.840.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m^3	218.182
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m^3	218.182
79	Cát mịn	m^3	218.182
80	Cát nền	m^3	190.909
81	Cát sạn	m^3	163.636
82	Cát thạch anh	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Cát vàng	m^3	218.182
84	Cát xây	m^3	218.182
85	Cát	m^3	190.909
86	Cây chống thép hình	kg	28.455
87	Cây chống thép ống	kg	28.455
88	Cây chống	cây	21.818
89	Chất tạo màng	lít	37.800
90	Chất trám khe	lít	390.000
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	110.950
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	197.245
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	308.196
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	378.182
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	431.474
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	493.113
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	554.752
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	616.391
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	401.000
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	762.000
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	150.000
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	250.000
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	350.000
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	5.416
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L≤2,5m	m	5.160
108	Cọc neo thép D10mm	kg	17.227
109	Cốc nhựa	cái	2.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	742.900
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	871.500
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.162.000
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000m	m	1.452.500
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	175.000
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	175.000
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	4.546
122	Cọc tre L >2,5m	m	4.546
123	Cọc ván thép L <=12m	m	1.009.296
124	Cọc ván thép L >12m	m	1.279.850
125	Côn cao su	cái	600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Côn nhựa	cái	1.500
127	Cột chống thép ống	kg	28.455
128	Củi đun	kg	1.000
129	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
130	Đá 0,15÷0,5	m^3	227.273
131	Đá 0,5-1	m^3	227.273
132	Đá 0,5-1,6	m^3	227.273
133	Đá 0,5x1	m^3	227.273
134	Đá 0,5x2	m^3	227.273
135	Đá 1x2	m^3	345.455
136	Đá 2x4	m^3	327.273
137	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m^3	227.273
138	Đá 4x6	m^3	309.091
139	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m^3	227.273
140	Đá 5-15mm	m^3	227.273
141	Đá 6x8	m^3	309.091
142	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m^3	227.273
143	Đá 12,5÷19 (mm)	m^3	345.455
144	Đá cẩm thạch ≤0,16m^2	m^2	800.000
145	Đá cẩm thạch ≤0,25m^2	m^2	800.000
146	Đá cẩm thạch >0,25m^2	m^2	800.000
147	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m^3	227.273
148	Đá cấp phối dmax ≤ 6	m^3	309.091
149	Đá cấp phối dmax > 6	m^3	309.091
150	Đá cắt	viên	35.000
151	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.500
152	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.500
153	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.000
154	Đá dăm chèn	m^3	227.273
155	Đá dăm đen	tấn	142.046
156	Đá dăm	m^3	227.273
157	Đá granít tự nhiên	m^2	800.000
158	Đá hoa cương ≤0,16m^2	m^2	800.000
159	Đá hoa cương ≤0,25m^2	m^2	800.000
160	Đá hoa cương >0,25m^2	m^2	800.000
161	Đá hộc xếp rọ	m^3	250.000
162	Đá hộc	m^3	250.000
163	Đá mài	viên	35.000
164	Đá trắng nhỏ	kg	900
165	Đá trắng	kg	900
166	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
167	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
168	Đất dính	m^3	50.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Đất sét	m^3	50.000
170	Dầu bảo ôn	lít	35.000
171	Dầu bôi	kg	77.601
172	Dầu CS46	kg	77.601
173	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
174	Dầu diezel	lít	14.564
175	Dầu hỏa	kg	15.758
176	Dầu mazút	lít	12.615
177	Đầu neo kéo	cái	80.000
178	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
179	Đầu nối cần	bộ	150.000
180	Đầu nối nhanh	cái	60.000
181	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.600
182	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.100
183	Dây điện nổ mìn	m	1.310
184	Dây nổ chịu nước	m	3.500
185	Dây nổ	m	3.500
186	Dây thép Fi 2,5mm	kg	24.545
187	Dây thép Fi 3mm	kg	24.545
188	Dây thép	kg	24.545
189	Dây thừng	m	4.000
190	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
191	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
192	Đay	kg	20.000
193	Đệm cao su đúc	cái	3.000
194	Đinh 6cm	kg	22.000
195	Đinh 10mm	kg	22.000
196	Đinh các loại	kg	22.000
197	Đinh crămpông	cái	3.000
198	Đinh đỉa Fi 6x120	cái	1.500
199	Đinh đỉa	cái	1.500
200	Đinh mũ Fi 4x100	kg	22.000
201	Đinh mũ	kg	22.000
202	Đinh tán Fi 20	cái	350
203	Đinh tán Fi 22	cái	400
204	Đinh vấu	kg	22.000
205	Đinh, đinh vít	cái	400
206	Đinh	kg	22.000
207	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	580.000
208	Đồng hồ áp lực	cái	580.000
209	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
210	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	215.000
211	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Dung dịch chống thấm	kg	61.500
213	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
214	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
215	Đuôi choòng	cái	120.000
216	Fibro xi măng	m^2	54.545
217	Foocmica	m^2	50.000
218	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
219	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
220	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
221	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
222	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164
223	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
224	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
225	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
226	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
227	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
228	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
229	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
230	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
231	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
232	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
233	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
234	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
235	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
236	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
237	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
238	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
239	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
240	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
241	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
242	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
243	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
244	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	8.416
245	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	8.592
246	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
247	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
248	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
249	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
250	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
251	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
252	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
253	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
254	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
256	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	13.360
257	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	10.120
258	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	13.360
259	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
260	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	12.500
261	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	13.900
262	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	13.233
263	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	13.360
264	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	14.000
265	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
266	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
267	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
268	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
269	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
270	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
271	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
272	Gạch chịu lửa	kg	5.000
273	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
274	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
275	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
276	Gạch đất nung $\leq 0,09m^2$	m^2	95.000
277	Gạch đất nung $\leq 0,122m^2$	m^2	95.000
278	Gạch đất nung $\leq 0,16m^2$	m^2	95.000
279	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
280	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
281	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
282	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.370
283	Gạch granít nhân tạo	m^2	141.273
284	Gạch lá dừa	m^2	115.000
285	Gạch lát $\leq 0,023m^2$	m^2	90.909
286	Gạch lát $\leq 0,04m^2$	m^2	90.909
287	Gạch lát $\leq 0,06m^2$	m^2	115.455
288	Gạch lát $\leq 0,09m^2$	m^2	127.273
289	Gạch lát $\leq 0,16m^2$	m^2	131.818
290	Gạch lát $\leq 0,25m^2$	m^2	136.364
291	Gạch lát $\leq 0,27m^2$	m^2	160.000
292	Gạch lát $\leq 0,36m^2$	m^2	220.000
293	Gạch lát $\leq 0,54m^2$	m^2	248.182
294	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.227
295	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
296	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.560
297	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023m^2$	m^2	90.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m^2	m^2	90.909
299	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m^2	m^2	90.909
300	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m^2	m^2	115.455
301	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m^2	m^2	115.455
302	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m^2	m^2	127.273
303	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m^2	m^2	127.273
304	Gạch ốp tường ≤0,05m^2	m^2	90.909
305	Gạch ốp tường ≤0,06m^2	m^2	90.909
306	Gạch ốp tường ≤0,09m^2	m^2	115.455
307	Gạch ốp tường ≤0,16m^2	m^2	150.909
308	Gạch ốp tường ≤0,25m^2	m^2	220.000
309	Gạch ốp tường ≤0,36m^2	m^2	266.364
310	Gạch ốp tường ≤0,4m^2	m^2	266.364
311	Gạch ốp tường ≤0,54m^2	m^2	266.364
312	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260
313	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
314	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
315	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.455
316	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.227
317	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.560
318	Gạch thẻ	viên	1.227
319	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
320	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
321	Gạch vỉ	m^2	62.000
322	Gạch vỡ	m^3	40.000
323	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	85.050
324	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	106.900
325	Gạch xi măng	m^2	85.050
326	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
327	Giáo thép	kg	20.045
328	Giấy dầu	m^2	16.110
329	Giấy ráp	m^2	15.000
330	Giấy trang trí	m^2	35.000
331	Gioăng cao su	kg	18.182
332	Gioăng cao su	m	20.000
333	Gioăng đồng	m	20.000
334	Gioăng kính	m	3.000
335	Gioăng tam pôn	cái	4.000
336	Gỗ chèn	m^3	5.909.091
337	Gỗ chống	m^3	5.909.091
338	Gỗ đà nẹp	m^3	5.909.091
339	Gỗ dán, ván ép	m^2	97.420
340	Gỗ hộp	m^3	5.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
341	Gỗ kê chèn	m^3	5.909.091
342	Gỗ kê	m^3	5.909.091
343	Gỗ làm khe co dãn	m^3	5.909.091
344	Gỗ nẹp, chống	m^3	5.909.091
345	Gỗ nẹp, giằng chống	m^3	5.909.091
346	Gỗ nhóm 4	m^3	6.363.636
347	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m^3	6.363.636
348	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	6.363.636
349	Gỗ ván cầu công tác	m^3	6.363.636
350	Gỗ ván	m^2	127.273
351	Gỗ ván	m^3	6.363.636
352	Gỗ xẻ	m^3	6.363.636
353	Gối cầu bằng cao su	bộ	250.000
354	Gối cầu bằng thép	bộ	2.581.800
355	Gỗ	m^3	6.363.636
356	Hắc ín	kg	11.273
357	Hạt thủy tinh	kg	2.000
358	Hỗn hợp bê tông CFG	m^3	20.000
359	Hỗn hợp chất kết kính polime PT2A2	kg	20.000
360	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m^3	20.000
361	Kẽm buộc 1mm	kg	24.545
362	Keo Bituminous	kg	90.909
363	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
364	Keo dán đá granít	kg	20.000
365	Keo dán Foocmica	kg	25.000
366	Keo dán gạch đá	kg	12.000
367	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
368	Keo dán	kg	25.000
369	Keo Megapoxy	kg	90.909
370	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	150.000
371	Khe co giãn dầm liên tục	m	150.000
372	Khí gas	kg	31.780
373	Khớp nối nhanh	cái	10.000
374	Khung xương nhôm	kg	20.000
375	Kíp điện vi sai	cái	3.500
376	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
377	Litô 3x3	m^3	13.636.364
378	Litô	m^3	13.636.364
379	Lưỡi cắt D350mm	cái	770.000
380	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	950.000
381	Lưỡi cắt	cái	480.000
382	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
383	Lưới thép Fi 1 a20	m^2	23.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
384	Lưới thép Fi 1mm (2 lớp)	m^2	20.000
385	Lưới thép Fi 4mm	m^2	35.000
386	Lưới thép B40	m^2	30.309
387	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m^2	1.500.000
388	Lưới thép làm đầu đốc	m^2	35.000
389	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
390	Lưới thủy tinh	m^2	25.000
391	Ma ní	cái	20.000
392	Ma ní	kg	80.000
393	Ma tít chèn khe	kg	31.818
394	Màng HDPE	m^2	52.000
395	Màng kín khí lớp dưới	m^2	8.700
396	Màng kín khí lớp trên	m^2	8.700
397	Mắt xoay	kg	17.000
398	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
399	Mỡ bò	kg	32.000
400	Mỡ các loại	kg	31.818
401	Mỡ trung tính	kg	31.818
402	Móc inox	cái	1.636
403	Móc sắt đệm	cái	2.000
404	Móc sắt	cái	1.350
405	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	75.000
406	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	189.000
407	Mũi khoan Fi 42mm	cái	79.000
408	Mũi khoan Fi 45mm	cái	83.000
409	Mũi khoan Fi 51mm	cái	94.000
410	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	105.000
411	Mũi khoan Fi 76mm	cái	105.000
412	Mũi khoan Fi >80mm	cái	269.000
413	Mũi khoan Fi 80mm	cái	189.000
414	Mũi khoan Fi 102mm	cái	269.000
415	Mũi khoan Fi 105mm	cái	277.000
416	Mũi khoan Fi 168mm	cái	540.000
417	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
418	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
419	Mùn cưa	kg	500
420	Nêm kích	bộ	125.000
421	Nêm neo cáp	bộ	55.000
422	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
423	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
424	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
425	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
426	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
427	Ngói 13 viên/m^2	viên	13.727
428	Ngói 22 viên/m^2	viên	10.000
429	Ngói âm dương 80 viên/m^2	viên	3.636
430	Ngói bò	viên	13.000
431	Ngói mũi hài 75 viên/m^2	viên	5.000
432	Nhũ tương nhựa đường	kg	14.364
433	Nhũ tương Novabond	lít	18.000
434	Nhũ tương Polime	lít	18.000
435	Nhựa bitum bọt	kg	14.364
436	Nhựa bitum số 4	kg	14.364
437	Nhựa bitum	kg	14.364
438	Nhựa đường	kg	14.364
439	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	12.500
440	Nước	lít	10
441	Nước	m^3	10.091
442	Ống cao su cao áp Fi 34	m	8.500
443	Ống cao su cao áp Fi 60	m	26.800
444	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.300
445	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	18.700
446	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	269.400
447	Ống nhựa	m	18.700
448	Ống nối đường kính ≤80mm	m	55.900
449	Ống nối đường kính ≤100mm	m	71.636
450	Ống nối đường kính ≤150mm	m	155.500
451	Ống nối nhanh	cái	20.000
452	Ống thép Fi 80mm	m	77.574
453	Ống thép Fi 650mm	m	779.000
454	Ống thép dàn khoan Fi 60	m	51.716
455	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	93.617
456	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	141.990
457	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	291.095
458	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	35.700
459	Ống vách D76	m	68.182
460	Ống vách Fi 168mm	m	201.000
461	Ống xói Fi 50mm	m	45.000
462	Ống xói Fi 150mm	m	135.800
463	Ống xói Fi 250mm	m	340.250
464	Oxy	chai	90.000
465	Phân bón lá	lít	90.900
466	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	18.000
467	Phao đánh dấu	cái	25.000
468	Phao nhựa	cái	25.000
469	Phèn chua	kg	10.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
470	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
471	Phụ gia CMC	kg	70.000
472	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	18.500
473	Phụ gia dẻo	lít	23.125
474	Phụ gia kháng trương nở	lít	24.375
475	Phụ gia Poly	kg	25.455
476	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.455
477	Phụ gia Soda	kg	19.500
478	Phụ gia trương nở	kg	19.500
479	Phụ gia	kg	18.500
480	Polymer	kg	24.000
481	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	144.000
482	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	192.000
483	Quả đập khí nén	quả	192.000
484	Que hàn các bon	kg	25.000
485	Que hàn đồng	kg	165.000
486	Que hàn thép	kg	25.000
487	Que hàn	kg	25.000
488	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
489	Răng khoan đất	cái	180.000
490	Răng khoan đá	cái	240.000
491	Ray P24	kg	20.045
492	Ray P43	kg	20.045
493	Rọ thép	cái	60.000
494	Sắt đệm	kg	20.045
495	Sắt hình	kg	20.045
496	Sắt tròn	kg	17.227
497	Silicon chít mạch	kg	35.000
498	Sỏi hạt lớn	kg	1.818
499	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
500	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
501	Sơn kẻ đường	kg	85.091
502	Sơn lót ngoại thất	lít	143.737
503	Sơn lót nội thất	lít	89.445
504	Sơn lót	kg	92.907
505	Sơn phủ ngoại thất	lít	230.727
506	Sơn phủ nội thất	lít	173.045
507	Sơn phủ	kg	200.632
508	Sơn	kg	92.907
509	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
510	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
511	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
512	Tà vẹt gỗ	m^3	5.454.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
513	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280
514	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
515	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
516	Tấm cách âm Acoustic	m^2	83.000
517	Tấm cách nhiệt Sirofort	m^2	83.000
518	Tấm lót	kg	17.575
519	Tấm lưới chống chói	m	25.000
520	Tấm lưới nối D5	m	7.500
521	Tấm lưới nối D10	m	11.000
522	Tấm lưới nối D15	m	13.000
523	Tấm mái D5	m^2	110.000
524	Tấm mái D10	m^2	160.000
525	Tấm mái D15	m^2	190.000
526	Tấm Neoweb	m^2	125.000
527	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
528	Tấm nhựa+Khung xương	m^2	25.000
529	Tấm nhựa	m^2	50.000
530	Tấm ốp	kg	17.575
531	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
532	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
533	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
534	Tấm sàn D5	m^2	128.000
535	Tấm sàn D10	m^2	170.000
536	Tấm sàn D15	m^2	205.000
537	Tấm sàn C-Deck	m^2	75.000
538	Tấm thạch cao 9mm	m^2	35.575
539	Tấm thạch cao 12mm	m^2	48.273
540	Tấm thạch cao dày 15mm	m^2	69.135
541	Tấm tường D5	m^2	128.000
542	Tấm tường D10	m^2	170.000
543	Tấm tường D15	m^2	205.000
544	Tấm V-3D	m^2	128.000
545	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
546	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	350.000
547	Thanh neo thép	kg	20.045
548	Thép Fi 25	kg	17.227
549	Thép bản d=2mm	kg	20.045
550	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.020.000
551	Thép buộc	kg	24.545
552	Thép các loại	kg	20.045
553	Thép chữ U	kg	20.045
554	Thép đệm	kg	20.045
555	Thép hình định vị cọc	kg	20.045

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
556	Thép hình, thép tấm	kg	20.045
557	Thép hình	kg	20.045
558	Thép hộp 40x60x3mm	m	80.581
559	Thép hộp 50x50x3mm	m	90.002
560	Thép hộp 50x100	m	137.108
561	Thép hộp 60x120x3mm	m	165.572
562	Thép hộp 80x100x3mm	m	181.006
563	Thép hộp	m	90.002
564	Thép không ri	kg	56.000
565	Thép lưới Fi 6	kg	20.045
566	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.208
567	Thép mạ kẽm C14	m	5.547
568	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.208
569	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.598
570	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	35.569
571	Thép mạ kẽm U25	m	35.569
572	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	20.478
573	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	10.870
574	Thép mạ kẽm V20x22	m	10.870
575	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
576	Thép ống Fi 42-49	m	34.715
577	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	28.455.000
578	Thép ống	kg	28.455
579	Thép ray hoặc I	kg	20.045
580	Thép tấm các loại	kg	20.045
581	Thép tấm dày 5mm	kg	20.045
582	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	28.455.000
583	Thép tấm	kg	20.045
584	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	17.364
585	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	17.227
586	Thép tròn Fi 6mm	kg	17.182
587	Thép tròn Fi 8mm	kg	17.136
588	Thép tròn Fi >10mm	kg	17.227
589	Thép tròn D10mm	kg	17.364
590	Thép tròn Fi >18mm	kg	17.227
591	Thép tròn Fi 25mm	kg	17.227
592	Thép tròn	kg	17.182
593	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
594	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
595	Thuốc nổ P113	kg	25.000
596	Thuốc trừ sâu	kg	135.000
597	Thủy tinh nước	kg	3.500
598	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
599	Tôn d=1,5mm	kg	35.294
600	Tôn d=2,0mm	kg	35.294
601	Tôn lượn sóng dải ngăn cách	m	233.574
602	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2	120.000
603	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	120.000
604	Tôn tráng kẽm	kg	36.899
605	Trụ bê tông	cái	25.000
606	Trụ đỡ thép D60	cái	40.000
607	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
608	Ty xuyên D25	cái	9.500
609	Vải bạt	m^2	9.500
610	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m^2	18.000
611	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m^2	18.000
612	Vải địa kỹ thuật	m^2	18.000
613	Van 3 chiều	cái	750.000
614	Ván công nghiệp	m^2	97.420
615	Ván ép phủ phim	m^2	107.498
616	Ván ép	m^2	97.420
617	Ván khuôn 3mm	m^3	4.545.455
618	Ván khuôn nhựa	m^2	65.000
619	Van nhựa một chiều D63mm	cái	150.000
620	Viên phản quang	viên	31.818
621	Vôi cục	kg	5.000
622	Vòng đệm	kg	35.455
623	Vòng đỡ	cái	25.000
624	Vữa bê tông RCC	m^3	1.280.000
625	Vữa chèn khe	m^3	550.000
626	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
627	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
628	Vữa không co ngót	kg	9.990
629	Vữa phun khô	m^3	611.340
630	Vữa phun ướt	m^3	613.680
631	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	109.000
632	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
633	Xà nẹp	bộ	10.000
634	Xăng	lít	19.536
635	Xi măng PC40	kg	1.218
636	Xi măng PCB30	kg	1.109
637	Xi măng PCB40	kg	1.218
638	Xi măng trắng	kg	1.545
639	Xích rùa	kg	17.000
640	Xích treo đệm D=20	kg	14.200

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	193.575
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	229.783
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	211.679
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	203.107
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	222.103
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	229.701
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	241.099
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	262.286
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	283.474
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	221.400
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	246.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	268.843
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	66.750
14	Thợ lặn cấp I	công	534.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
1	Bộ kích 10T	ca	257.562
2	Bộ kích 50T	ca	366.357
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.502.049
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
5	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.209.400
9	Ca nô 12CV	ca	507.608
10	Ca nô 23CV	ca	546.887
11	Ca nô 30CV	ca	567.594
12	Ca nô 54CV	ca	953.273
13	Ca nô 75CV	ca	1.055.334
14	Ca nô 150CV	ca	1.632.490
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.455.647
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.875.804
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.093.771
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.154.690
19	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.653.211
20	Cần cẩu bánh hơi 80T	ca	4.614.070
21	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.646.212
22	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.874.299
23	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.243.795
24	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.610.955
25	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.935.444
26	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.215.370
27	Cần trục ô tô 5T	ca	1.488.595
28	Cần trục tháp 15T	ca	2.049.208
29	Cần trục tháp 25T	ca	2.947.696
30	Cần trục tháp 40T	ca	3.905.756
31	Cần trục tháp 50T	ca	4.743.700
32	Cẩu lao dầm	ca	4.841.008
33	Cổng trục 30T	ca	1.438.040
34	Cổng trục 60T	ca	1.817.151
35	Đầu kéo 30T	ca	2.869.403
36	Gầu đào	ca	489.536
37	Hệ kích thủy lực 25T	ca	380.733
38	Hệ thống xe goòng	ca	298.236

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
39	Kích nâng 30T	ca	258.837
40	Kích nâng 200T	ca	281.802
41	Kích nâng 250T	ca	296.439
42	Kích nâng 500T	ca	347.668
43	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	812.192
44	Lò nung keo	ca	812.192
45	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	3.157.073
46	Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	2.179.252
47	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.373.591
48	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.762.336
49	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.931.305
50	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	3.535.937
51	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	353.346
52	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	402.774
53	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707
54	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
55	Máy bơm nước 14kW	ca	90.925
56	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972
57	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	68.289
58	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	78.071
59	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	269.304
60	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	378.012
61	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	500.636
62	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	927.671
63	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	1.239.272
64	Máy bơm vữa (32 - 50m^3/h)	ca	704.534
65	Máy bơm vữa 6m^3/h	ca	481.529
66	Máy bơm vữa 9m^3/h	ca	559.978
67	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	700.613
68	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	6.042.288
69	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất > 450HP	ca	32.609.426
70	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	40.166.109
71	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.565.610
72	Máy cào vơ 3m^3/phút	ca	1.441.978
73	Máy cạp tự hành 9m^3	ca	3.752.402
74	Máy cạp tự hành 16m^3	ca	4.779.666
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	277.166
77	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	464.955
78	Máy cắt cáp 10kW	ca	259.469
79	Máy cắt đột 2,8kW	ca	258.611
80	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
81	Máy cắt ống 5kW	ca	256.914

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
82	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613
83	Máy cắt tôn 15kW	ca	393.604
84	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	247.235
85	Máy cấy bấc thấm	ca	1.903.409
86	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662
87	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978
88	Máy đầm bàn 1kW	ca	238.823
89	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.501
90	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	343.798
91	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	242.731
92	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	294.068
93	Máy đào 0,4m^3	ca	1.677.054
94	Máy đào 0,5m^3	ca	1.934.182
95	Máy đào 0,65m^3	ca	2.173.770
96	Máy đào 0,8m^3	ca	2.367.467
97	Máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.548.874
98	Máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	ca	3.548.874
99	Máy đào 1,25m^3	ca	3.281.942
100	Máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	4.112.157
101	Máy đào 1,6m^3	ca	4.007.524
102	Máy đào 2,3m^3	ca	5.298.503
103	Máy đào 3,6m^3	ca	8.033.468
104	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m^3	ca	2.300.412
105	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m^3	ca	2.502.232
106	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,2m^3	ca	4.170.947
107	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m^3	ca	4.977.725
108	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m^3	ca	6.424.898
109	Máy đóng cọc 8T	ca	12.731.752
110	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.177.451
111	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.496.592
112	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.744.574
113	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	2.037.425
114	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.510.426
115	Máy ép cọc 200T	ca	692.267
116	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.559.398
117	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	417.663
118	Máy ép cọc trước 150T	ca	645.992
119	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.113.398
120	Máy hàn điện 23kW	ca	371.279
121	Máy khoan 1,7kW	ca	19.408
122	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.929.724
123	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.734.172
124	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.963.939

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
125	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.749.948
126	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
127	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
128	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	240.326
129	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.818.003
130	Máy khoan đập cáp 40kw	ca	1.290.574
131	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521
132	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
133	Máy khoan ROBBIN	ca	38.220.319
134	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.786.152
135	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.643.006
136	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.289.742
137	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.719.083
138	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.929.724
139	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.164.864
140	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.509.974
141	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.770.867
142	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222
143	Máy lốc tôn 5kW	ca	279.133
144	Máy lu 10T	ca	1.034.812
145	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.810.933
146	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.431.132
147	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.527.799
148	Máy lu bánh thép 6T	ca	810.494
149	Máy lu bánh thép 9T	ca	916.259
150	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.034.812
151	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.252.567
152	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.461.028
153	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	916.259
154	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.160.567
155	Máy lu rung 12T	ca	1.501.791
156	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.582.748
157	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.520.469
158	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.888.505
159	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.281.557
160	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.447.706
161	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.612.320
162	Máy luồn cáp 15kW	ca	326.213
163	Máy mài 1,7kW	ca	13.576
164	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
165	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.529.508
166	Máy nén khí điện 5,0m^3/h	ca	220.307
167	Máy nén khí diezel 240m^3/h	ca	865.442

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
168	Máy nén khí diezel 360m^3/h	ca	1.042.297
169	Máy nén khí diezel 420m^3/h	ca	1.162.053
170	Máy nén khí diezel 540m^3/h	ca	1.300.066
171	Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	1.417.955
172	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.536.180
173	Máy nén khí diezel 1200m^3/h	ca	2.374.865
174	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	722.258
175	Máy phát điện 62,5kVA	ca	973.636
176	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.219.707
177	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	228.457
178	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.805.611
179	Máy phun vẩy 9m^3/h	ca	2.318.298
180	Máy phun vẩy 16m^3/h	ca	8.571.074
181	Máy rải bê tông SP500	ca	9.678.882
182	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m^3/h	ca	3.451.767
183	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	5.047.068
184	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.433.096
185	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	ca	10.136.169
186	Máy rót mastic	ca	376.972
187	Máy san 110CV	ca	1.886.985
188	Máy sàng lọc 100m^3/h	ca	580.091
189	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	286.755
190	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	261.867
191	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	431.667
192	Máy trộn vữa 80l	ca	245.910
193	Máy trộn vữa 150l	ca	260.818
194	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	522.590
195	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	617.582
196	Máy ủi 110CV	ca	1.680.679
197	Máy ủi 140CV	ca	2.313.554
198	Máy ủi 180CV	ca	2.882.689
199	Máy ủi 240CV	ca	3.439.258
200	Máy ủi 320CV	ca	4.835.906
201	Máy uốn ống 2,8kW	ca	250.232
202	Máy vận thăng 0,8T	ca	413.175
203	Máy vận thăng 2T	ca	486.856
204	Máy vận thăng 3T	ca	532.297
205	Máy vận thăng lồng 3T	ca	792.403
206	Máy xiết bu lông	ca	41.301
207	Máy xúc lật 0,65m^3	ca	1.301.050
208	Máy xúc lật 0,9m^3	ca	1.647.573
209	Máy xúc lật 1,25m^3	ca	1.901.922
210	Máy xúc lật 1,6m^3	ca	2.597.825

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
211	Máy xúc lật 1,65m^3	ca	2.597.825
212	Máy xúc lật 2,3m^3	ca	3.121.642
213	Máy xúc lật 3,2m^3	ca	4.847.259
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m^3	ca	1.730.723
215	Ô tô chở nước 5m^3	ca	1.039.841
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5T	ca	739.932
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m^3	ca	1.969.620
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m^3	ca	3.487.420
219	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m^3	ca	4.313.253
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.249.481
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.598.046
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.974.514
223	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.355.709
224	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.627.172
225	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.839.264
226	Ô tô tự đổ 12T	ca	2.117.867
227	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.855.957
228	Ô tô tự đổ 22T	ca	3.000.710
229	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.405.904
230	Ô tô tưới nước 5m^3	ca	1.039.841
231	Ô tô tưới nước 10m^3	ca	1.409.442
232	Ô tô tưới nước 16m^3	ca	1.646.506
233	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	739.932
234	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.185.198
235	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.420.422
236	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.534.455
237	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.257.603
238	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	2.998.109
239	Pa lăng xích 3T	ca	220.625
240	Pa lăng xích 5T	ca	222.717
241	Phao thép 60T	ca	115.189
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 250T	ca	210.600
244	Pông tông	ca	342.457
245	Quang lật 360T/h	ca	494.739
246	Rơ mooc 30T	ca	218.019
247	Rơ mooc 60T	ca	289.308
248	Rơ mooc 100T	ca	465.768
249	Sà lan 200T	ca	542.108
250	Sà lan 250T	ca	677.592
251	Sà lan 400T	ca	891.221
252	Sà lan 600T	ca	1.048.501
253	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Sà lan 1000T	ca	1.723.004
256	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592
257	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592
258	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108
259	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108
260	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221
261	Tàu cấp dầu 360CV	ca	6.172.546
262	Tàu cấp dầu 600CV	ca	9.364.112
263	Tàu cấp nước 360CV	ca	6.172.546
264	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	53.197.299
265	Tàu cuốc sông 495CV	ca	20.436.802
266	Tàu đóng cọc 1,2T	ca	4.873.332
267	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.290.875
268	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.466.525
269	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.596.088
270	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.367.254
271	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.572.464
272	Tàu hút bùn 585CV	ca	17.997.566
273	Tàu hút bùn 600CV	ca	17.997.566
274	Tàu hút bùn 1200CV	ca	32.092.121
275	Tàu hút bùn 4170CV	ca	108.290.835
276	Tàu hút bụng tự hành 3958CV	ca	108.290.835
277	Tàu hút bụng tự hành 5945CV	ca	127.582.262
278	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	34.479.525
279	Tàu kéo 150CV	ca	4.300.429
280	Tàu kéo 250CV	ca	5.256.891
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 75CV	ca	3.156.958
282	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 360CV	ca	6.172.546
283	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 1200CV	ca	21.364.206
284	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m^3	ca	73.061.562
285	Tàu phục vụ 360CV	ca	6.172.546
286	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.601.318
287	Thiết bị nấu nhựa	ca	338.014
288	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	328.476
289	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	328.476
290	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.299.514
291	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.571.450
292	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.491.020
293	Tời điện 1,5T	ca	239.751

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
294	Tời điện 2T	ca	248.692
295	Tời điện 3T	ca	269.935
296	Tời điện 3,5T	ca	275.484
297	Tời điện 5T	ca	287.871
298	Tời manơ 13kW	ca	360.438
299	Trạm lặn	ca	1.240.475
300	Trạm lặn	giờ	155.059
301	Trạm trộn bê tông ≤16m^3/h	ca	1.538.490
302	Trạm trộn bê tông ≤25m^3/h	ca	1.908.679
303	Trạm trộn bê tông ≤ 25T/h	ca	5.498.985
304	Trạm trộn bê tông ≤30m^3/h	ca	2.326.922
305	Trạm trộn bê tông ≤50m^3/h	ca	3.260.627
306	Trạm trộn bê tông ≤60m^3/h	ca	3.595.886
307	Trạm trộn bê tông ≤90m^3/h	ca	5.496.701
308	Trạm trộn bê tông ≤160m^3/h	ca	7.119.462
309	Trạm trộn bê tông 20-25m^3/h	ca	1.908.679
310	Trạm trộn bê tông 30m^3/h	ca	2.326.922
311	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.409.412
312	Trạm trộn bê tông 50m^3/h	ca	3.260.627
313	Trạm trộn bê tông 60m^3/h	ca	3.595.886
314	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	9.901.752
315	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.359.936
316	Xáng cạp 1,25m^3	ca	2.760.153
317	Xe bơm bê tông tự hành 50m^3/h	ca	3.527.451
318	Xe bồn (13-14m^3) chở bitum	ca	5.378.513
319	Xe bồn (13-14m^3) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.378.513
320	Xe bồn 30T	ca	2.885.264
321	Xe goòng 3T	ca	276.301

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	**12**
2	**CHƯƠNG II** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	**19**
3	**CHƯƠNG III** : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	**83**
4	**CHƯƠNG IV** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	**118**
5	**CHƯƠNG V** : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	**137**
6	**CHƯƠNG VI** : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	**238**
7	**CHƯƠNG VII** : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	**371**
8	**CHƯƠNG VIII** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	**394**
9	**CHƯƠNG IX** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	**397**
10	**CHƯƠNG X** : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	**412**
11	**CHƯƠNG XI** : CÔNG TÁC KHÁC	**441**
12	**CHƯƠNG XII** : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	**470**
13	**CHƯƠNG XIII** : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	**487**
14	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**494**
15	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**509**
16	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**510**
17	**MỤC LỤC**	**518**

DỰ TOÁN ETA

www.dutoaneta.vn

Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế Xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 - 0936 565 638

Website: http://dutoaneta.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG IV

(Kèm theo Quyết định số .3027./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán. .

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng IV gồm địa bàn các huyện : An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng IV gồm địa bàn các huyện : An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của Đơn giá xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ± 0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v..., nhưng khi thi công ở độ cao >6m thì áp dụng bổ sung đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUY ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10cm $\leq$ D $\leq$ 20cm	1,0
20cm < D $\leq$ 30cm	1,5
30cm < D $\leq$ 40cm	3,5
40cm < D $\leq$ 50cm	6,0
D > 50cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ >300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m^3.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái >30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén >600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá.
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.

Cấp đá	Tên các loại đá
III	- Đá phiến Clorit thạch anh; đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ. - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 - CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng loại I Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11111	- 0 cây	100m^2		171.792		171.792
AA.11112	- ≤2 cây	100m^2		256.784		256.784
AA.11113	- ≤3 cây	100m^2		296.568		296.568
	Phát rừng loại II Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11121	- 0 cây	100m^2		218.809		218.809
AA.11122	- ≤2 cây	100m^2		329.118		329.118
AA.11123	- ≤3 cây	100m^2		381.560		381.560
AA.11124	- ≤5 cây	100m^2		470.168		470.168
AA.11125	- >5 cây	100m^2		593.136		593.136
	Phát rừng loại III Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11131	- 0 cây	100m^2		251.359		251.359
AA.11132	- ≤2 cây	100m^2		358.051		358.051
AA.11133	- ≤3 cây	100m^2		412.302		412.302
AA.11134	- ≤5 cây	100m^2		500.910		500.910
AA.11135	- >5 cây	100m^2		625.686		625.686
	Phát rừng loại IV Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11141	- 0 cây	100m^2		274.868		274.868
AA.11142	- ≤2 cây	100m^2		388.793		388.793
AA.11143	- ≤3 cây	100m^2		450.277		450.277

AA.11200 - PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11211	- 0 cây	100m^2		12.658	25.024	37.682
AA.11212	- ≤2 cây	100m^2		21.700	33.366	55.066
AA.11213	- ≤3 cây	100m^2		50.634	41.707	92.341
AA.11214	- ≤5 cây	100m^2		75.950	50.049	125.999
AA.11215	- >5 cây	100m^2		95.842	53.386	149.228

AA.12000 - CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 - CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng					
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		12.658	1.603	14.261
AA.12112	- ≤30cm	cây		25.317	3.206	28.523
AA.12113	- ≤40cm	cây		52.442	3.946	56.388
AA.12114	- ≤50cm	cây		101.267	5.426	106.693
AA.12115	- ≤60cm	cây		220.617	6.905	227.522
AA.12116	- ≤70cm	cây		528.035	8.878	536.913
AA.12117	- >70cm	cây		996.395	11.591	1.007.986
	Chặt cây ở sườn dốc					
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		14.467	1.850	16.317
AA.12122	- ≤30cm	cây		28.933	3.699	32.632
AA.12123	- ≤40cm	cây		59.675	4.686	64.361
AA.12124	- ≤50cm	cây		110.309	6.412	116.721
AA.12125	- ≤60cm	cây		307.418	8.138	315.556
AA.12126	- ≤70cm	cây		660.044	10.358	670.402
AA.12127	- >70cm	cây		1.085.004	13.564	1.098.568

Ghi chú: *Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.*

AA.13000 - ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 - ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào gốc cây					
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	gốc cây		27.125		27.125
AA.13112	- ≤ 30cm	gốc cây		50.634		50.634
AA.13113	- ≤ 40cm	gốc cây		95.842		95.842
AA.13114	- ≤ 50cm	gốc cây		182.642		182.642
AA.13115	- ≤ 60cm	gốc cây		439.427		439.427
AA.13116	- ≤ 70cm	gốc cây		824.603		824.603
AA.13117	- > 70cm	gốc cây		1.482.839		1.482.839

AA.13200 - ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bụi dừa nước					
AA.13211	Đường kính bụi dừa nước ≤30cm	bụi		72.334		72.334
AA.13212	- > 30cm	bụi		101.267		101.267
	Đào bụi tre					
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤ 50cm	bụi		142.859		142.859
AA.13222	- ≤ 80cm	bụi		905.978		905.978
AA.13223	- > 80cm	bụi		1.631.123		1.631.123

AA.22000 – CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22111	- Có cốt thép	m^3	24.000	108.500	243.378	375.878
AA.22112	- Không cốt thép	m^3		90.417	134.026	224.443
AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		36.167	80.416	116.583

AA.22200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kW					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22211	- Có cốt thép	m^3	24.000	365.285	118.546	507.831
AA.22212	- Không cốt thép	m^3		339.968	24.685	364.653
AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		298.376	22.285	320.661

AA.22300 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực					
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m^3		2.351	77.803	80.154
AA.22320	- Kết cấu gạch	m^3		904	28.292	29.196

AA.22400 - ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.

- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AA.22410	- Trên cạn	m^3	24.000	130.200	480.469	634.669
AA.22420	- Dưới nước	m^3	24.000	189.876	680.610	894.486

AA.22500 - CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hốt phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000 Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.22511	- ≤3cm	100m^2	34.272	351.990	1.902.504	2.288.766
AA.22512	- ≤4cm	100m^2	44.064	411.314	2.086.432	2.541.810
AA.22513	- ≤5cm	100m^2	63.648	478.548	2.303.768	2.845.964
AA.22514	- ≤6cm	100m^2	83.232	557.647	2.532.780	3.173.659
AA.22515	- ≤7cm	100m^2	112.608	648.610	2.781.909	3.543.127

AA.23100 - VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 7T

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.23101	- ≤3cm	100m^2			27.468	27.468
AA.23102	- ≤4cm	100m^2			35.547	35.547
AA.23103	- ≤5cm	100m^2			45.241	45.241
AA.23104	- ≤6cm	100m^2			53.320	53.320
AA.23105	- ≤7cm	100m^2			71.094	71.094

AA.30000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 - THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^3, đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu gỗ, sắt thép					
	Tháo dỡ kết cấu gỗ					
AA.31111	- Chiều cao ≤ 6m	m^3		373.742		373.742
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m^3		591.264		591.264
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép					
AA.31121	- Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.285.356		1.285.356
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		1.740.174		1.740.174

AA.31200 - THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ mái tôn					
AA.31221	- Chiều cao ≤ 6m	m^2		5.932		5.932
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m^2		7.910		7.910

AA.31300 - THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m^2		7.910		7.910

AA.31600 - THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ, bình nóng lạnh					
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		118.648		118.648
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		39.549		39.549

AA.32000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 - THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ bằng máy hàn					
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	1.451.463	107.670	1.590.633
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	1.862.777	154.327	2.063.042
	Tháo bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn					
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	713.867	241.838	987.205
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	1.115.293	307.072	1.468.303

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho $1m^3$ đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào $1m^3$ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào $1m^3$ đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho $1m^3$ đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.

- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ $150kg/cm^2$ đến $600kg/cm^2$.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75T/m^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80T/m^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤ 300m; ≤ 500m; ≤ 700m; ≤ 1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ > 1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤ 1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1 + Đg_2x(L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1 + Đg_2x4 + Đg_3x(L-5)$.

Trong đó:

+ Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1000m

+ Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤ 5Km

+ Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly > 5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 - ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 - ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 - ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bùn trong mọi điều kiện Loại bùn					
AB.11111	- Bùn đặc	m^3		169.984		169.984
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m^3		180.834		180.834
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		294.759		294.759
AB.11114	- Bùn lỏng	m^3		258.593		258.593
	Vận chuyển tiếp 10m					
AB.11121	- Bùn đặc	m^3		2.532		2.532
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m^3		2.532		2.532
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		11.935		11.935
AB.11124	- Bùn lỏng	m^3		11.935		11.935

AB.11200 - ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất					
AB.11211	- Cấp đất I	m^3		81.375		81.375
AB.11212	- Cấp đất II	m^3		112.117		112.117
AB.11213	- Cấp đất III	m^3		141.051		141.051

AB.11300 – ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng băng					
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11311	- Cấp đất I	m^3		101.267		101.267
AB.11312	- Cấp đất II	m^3		148.284		148.284
AB.11313	- Cấp đất III	m^3		224.234		224.234
AB.11314	- Cấp đất IV	m^3		349.010		349.010
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11321	- Cấp đất I	m^3		112.117		112.117
AB.11322	- Cấp đất II	m^3		159.134		159.134
AB.11323	- Cấp đất III	m^3		236.893		236.893
AB.11324	- Cấp đất IV	m^3		361.668		361.668
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11331	- Cấp đất I	m^3		122.967		122.967
AB.11332	- Cấp đất II	m^3		171.792		171.792
AB.11333	- Cấp đất III	m^3		249.551		249.551
AB.11334	- Cấp đất IV	m^3		379.751		379.751
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11341	- Cấp đất I	m^3		137.434		137.434
AB.11342	- Cấp đất II	m^3		189.876		189.876
AB.11343	- Cấp đất III	m^3		269.443		269.443
AB.11344	- Cấp đất IV	m^3		403.260		403.260
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11351	- Cấp đất I	m^3		83.184		83.184
AB.11352	- Cấp đất II	m^3		113.925		113.925
AB.11353	- Cấp đất III	m^3		175.409		175.409
AB.11354	- Cấp đất IV	m^3		264.018		264.018
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11361	- Cấp đất I	m^3		90.417		90.417
AB.11362	- Cấp đất II	m^3		122.967		122.967

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11363	- Cấp đất III	m^3		184.451		184.451
AB.11364	- Cấp đất IV	m^3		274.868		274.868
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11371	- Cấp đất I	m^3		97.650		97.650
AB.11372	- Cấp đất II	m^3		132.009		132.009
AB.11373	- Cấp đất III	m^3		197.109		197.109
AB.11374	- Cấp đất IV	m^3		289.334		289.334
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11381	- Cấp đất I	m^3		108.500		108.500
AB.11382	- Cấp đất II	m^3		144.667		144.667
AB.11383	- Cấp đất III	m^3		209.767		209.767
AB.11384	- Cấp đất IV	m^3		307.418		307.418

AB.11400 - ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11411	- Cấp đất I	m^3		137.434		137.434
AB.11412	- Cấp đất II	m^3		215.192		215.192
AB.11413	- Cấp đất III	m^3		343.585		343.585
AB.11414	- Cấp đất IV	m^3		560.585		560.585
	Rộng ≤1m, sâu >1m					
AB.11421	- Cấp đất I	m^3		197.109		197.109
AB.11422	- Cấp đất II	m^3		285.718		285.718
AB.11423	- Cấp đất III	m^3		423.152		423.152
AB.11424	- Cấp đất IV	m^3		651.002		651.002
	Rộng >1m, sâu ≤1m					
AB.11431	- Cấp đất I	m^3		90.417		90.417
AB.11432	- Cấp đất II	m^3		139.242		139.242
AB.11433	- Cấp đất III	m^3		226.043		226.043
AB.11434	- Cấp đất IV	m^3		361.668		361.668
	Rộng >1m, sâu >1m					
AB.11441	- Cấp đất I	m^3		128.392		128.392
AB.11442	- Cấp đất II	m^3		188.067		188.067
AB.11443	- Cấp đất III	m^3		273.059		273.059
AB.11444	- Cấp đất IV	m^3		423.152		423.152

AB.11500 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11501	- Cấp đất I	m^3		132.009		132.009
AB.11502	- Cấp đất II	m^3		197.109		197.109
AB.11503	- Cấp đất III	m^3		292.951		292.951
AB.11504	- Cấp đất IV	m^3		446.660		446.660
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11511	- Cấp đất I	m^3		110.309		110.309
AB.11512	- Cấp đất II	m^3		164.559		164.559
AB.11513	- Cấp đất III	m^3		244.126		244.126
AB.11514	- Cấp đất IV	m^3		372.518		372.518
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11521	- Cấp đất I	m^3		122.967		122.967
AB.11522	- Cấp đất II	m^3		169.984		169.984
AB.11523	- Cấp đất III	m^3		247.743		247.743
AB.11524	- Cấp đất IV	m^3		376.135		376.135
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11531	- Cấp đất I	m^3		130.200		130.200
AB.11532	- Cấp đất II	m^3		180.834		180.834
AB.11533	- Cấp đất III	m^3		260.401		260.401
AB.11534	- Cấp đất IV	m^3		392.410		392.410
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11541	- Cấp đất I	m^3		142.859		142.859
AB.11542	- Cấp đất II	m^3		197.109		197.109
AB.11543	- Cấp đất III	m^3		285.718		285.718
AB.11544	- Cấp đất IV	m^3		430.385		430.385
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11551	- Cấp đất I	m^3		94.034		94.034
AB.11552	- Cấp đất II	m^3		126.584		126.584
AB.11553	- Cấp đất III	m^3		189.876		189.876
AB.11554	- Cấp đất IV	m^3		283.909		283.909
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11561	- Cấp đất I	m^3		97.650		97.650
AB.11562	- Cấp đất II	m^3		132.009		132.009
AB.11563	- Cấp đất III	m^3		195.301		195.301
AB.11564	- Cấp đất IV	m^3		287.526		287.526
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11571	- Cấp đất I	m^3		108.500		108.500
AB.11572	- Cấp đất II	m^3		150.092		150.092
AB.11573	- Cấp đất III	m^3		204.342		204.342

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11574	- Cấp đất IV	m^3		298.376		298.376
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11581	- Cấp đất I	m^3		117.542		117.542
AB.11582	- Cấp đất II	m^3		162.751		162.751
AB.11583	- Cấp đất III	m^3		213.384		213.384
AB.11584	- Cấp đất IV	m^3		312.843		312.843

AB.11700 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường					
AB.11711	- Cấp đất I	m^3		65.100		65.100
AB.11712	- Cấp đất II	m^3		97.650		97.650
AB.11713	- Cấp đất III	m^3		157.326		157.326
AB.11714	- Cấp đất IV	m^3		249.551		249.551

AB.12110 - PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m					
AB.12111	- Cấp đá I	m^3		1.146.933		1.146.933
AB.12112	- Cấp đá II	m^3		889.862		889.862
AB.12113	- Cấp đá III	m^3		771.213		771.213
AB.12114	- Cấp đá IV	m^3		692.115		692.115

AB.13000 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 - ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m^3		101.267		101.267

AB.13200 - ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp bờ kênh mương, dung trọng					
AB.13211	- $\gamma \leq 1,45T/m^3$	m^3		103.075		103.075
AB.13212	- $\gamma \leq 1,50T/m^3$	m^3		122.967		122.967
AB.13213	- $\gamma \leq 1,55T/m^3$	m^3		133.817		133.817
AB.13214	- $\gamma \leq 1,60T/m^3$	m^3		146.476		146.476

AB.13400 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng thủ công					
AB.13411	Đắp nền móng công trình	m^3	237.567	81.375		318.942
AB.13412	Đắp móng đường ống	m^3	237.567	104.884		342.451

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.21131	- Cấp đất I	100m^3		70.525	656.318	726.843
AB.21132	- Cấp đất II	100m^3		92.225	761.145	853.370
AB.21133	- Cấp đất III	100m^3		112.117	885.523	997.640
AB.21134	- Cấp đất IV	100m^3		155.517	1.214.616	1.370.133
	Đào san đất bằng máy đào 1,6m^3					
AB.21141	- Cấp đất I	100m^3		66.909	700.555	767.464
AB.21142	- Cấp đất II	100m^3		86.800	792.795	879.595
AB.21143	- Cấp đất III	100m^3		106.692	935.303	1.041.995
AB.21144	- Cấp đất IV	100m^3		148.284	1.365.505	1.513.789
	Đào san đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.21151	- Cấp đất I	100m^3		61.484	729.747	791.231
AB.21152	- Cấp đất II	100m^3		81.375	886.100	967.475
AB.21153	- Cấp đất III	100m^3		99.459	1.118.127	1.217.586
AB.21154	- Cấp đất IV	100m^3		137.434	1.594.422	1.731.856
	Đào san đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.21161	- Cấp đất I	100m^3		56.059	756.291	812.350
AB.21162	- Cấp đất II	100m^3		72.334	939.429	1.011.763
AB.21163	- Cấp đất III	100m^3		90.417	1.212.466	1.302.883
AB.21164	- Cấp đất IV	100m^3		124.775	1.732.809	1.857.584

AB.22000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.22121	- Cấp đất I	100m^3			518.841	518.841
AB.22122	- Cấp đất II	100m^3			638.959	638.959
AB.22123	- Cấp đất III	100m^3			835.818	835.818
AB.22124	- Cấp đất IV	100m^3			1.127.770	1.127.770

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.22131	- Cấp đất I	100m^3			655.835	655.835
AB.22132	- Cấp đất II	100m^3			821.519	821.519
AB.22133	- Cấp đất III	100m^3			1.093.058	1.093.058
AB.22134	- Cấp đất IV	100m^3			1.475.053	1.475.053
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.22141	- Cấp đất I	100m^3			688.874	688.874
AB.22142	- Cấp đất II	100m^3			869.704	869.704
AB.22143	- Cấp đất III	100m^3			1.036.182	1.036.182
AB.22144	- Cấp đất IV	100m^3			1.397.840	1.397.840
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.22151	- Cấp đất I	100m^3			541.447	541.447
AB.22152	- Cấp đất II	100m^3			647.680	647.680
AB.22153	- Cấp đất III	100m^3			836.158	836.158
AB.22154	- Cấp đất IV	100m^3			1.127.443	1.127.443
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.22181	- Cấp đất I	100m^3			699.017	699.017
AB.22182	- Cấp đất II	100m^3			864.179	864.179
AB.22183	- Cấp đất III	100m^3			1.010.989	1.010.989
AB.22184	- Cấp đất IV	100m^3			1.364.669	1.364.669
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV					
AB.22191	- Cấp đất I	100m^3			851.434	851.434
AB.22192	- Cấp đất II	100m^3			920.470	920.470
AB.22193	- Cấp đất III	100m^3			1.150.587	1.150.587
AB.22194	- Cấp đất IV	100m^3			1.553.292	1.553.292
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV					
AB.22211	- Cấp đất I	100m^3			849.611	849.611
AB.22212	- Cấp đất II	100m^3			1.082.106	1.082.106
AB.22213	- Cấp đất III	100m^3			1.415.062	1.415.062
AB.22214	- Cấp đất IV	100m^3			1.911.626	1.911.626
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV					
AB.22221	- Cấp đất I	100m^3			836.158	836.158
AB.22222	- Cấp đất II	100m^3			1.052.052	1.052.052
AB.22223	- Cấp đất III	100m^3			1.490.692	1.490.692
AB.22224	- Cấp đất IV	100m^3			2.011.577	2.011.577
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV					
AB.22231	- Cấp đất I	100m^3			641.529	641.529
AB.22232	- Cấp đất II	100m^3			781.411	781.411
AB.22233	- Cấp đất III	100m^3			974.352	974.352
AB.22234	- Cấp đất IV	100m^3			1.316.823	1.316.823
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.22251	- Cấp đất I	100m^3			969.282	969.282
AB.22252	- Cấp đất II	100m^3			1.202.844	1.202.844
AB.22253	- Cấp đất III	100m^3			1.406.376	1.406.376
AB.22254	- Cấp đất IV	100m^3			1.898.524	1.898.524
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV					
AB.22261	- Cấp đất I	100m^3			1.026.324	1.026.324
AB.22262	- Cấp đất II	100m^3			1.330.079	1.330.079
AB.22263	- Cấp đất III	100m^3			1.769.603	1.769.603
AB.22264	- Cấp đất IV	100m^3			2.388.619	2.388.619
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV					
AB.22271	- Cấp đất I	100m^3			1.090.717	1.090.717
AB.22272	- Cấp đất II	100m^3			1.334.694	1.334.694
AB.22273	- Cấp đất III	100m^3			1.770.981	1.770.981
AB.22274	- Cấp đất IV	100m^3			2.390.967	2.390.967
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.22281	- Cấp đất I	100m^3			1.062.332	1.062.332
AB.22282	- Cấp đất II	100m^3			1.309.067	1.309.067
AB.22283	- Cấp đất III	100m^3			1.740.854	1.740.854
AB.22284	- Cấp đất IV	100m^3			2.350.838	2.350.838
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.22291	- Cấp đất I	100m^3			892.352	892.352
AB.22292	- Cấp đất II	100m^3			983.999	983.999
AB.22293	- Cấp đất III	100m^3			1.162.470	1.162.470
AB.22294	- Cấp đất IV	100m^3			1.567.646	1.567.646

AB.23000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23111	- Cấp đất I	100m^3			1.296.512	1.296.512
AB.23112	- Cấp đất II	100m^3			1.403.237	1.403.237
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23121	- Cấp đất I	100m^3			950.301	950.301
AB.23122	- Cấp đất II	100m^3			1.028.481	1.028.481
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23131	- Cấp đất I	100m^3			1.596.194	1.596.194

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.23132	- Cấp đất II	100m^3			1.732.801	1.732.801
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23141	- Cấp đất I	100m^3			1.171.513	1.171.513
AB.23142	- Cấp đất II	100m^3			1.268.742	1.268.742
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23151	- Cấp đất I	100m^3			1.899.612	1.899.612
AB.23152	- Cấp đất II	100m^3			2.056.562	2.056.562
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23161	- Cấp đất I	100m^3			1.392.725	1.392.725
AB.23162	- Cấp đất II	100m^3			1.504.241	1.504.241
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23171	- Cấp đất I	100m^3			2.335.428	2.335.428
AB.23172	- Cấp đất II	100m^3			2.537.200	2.537.200
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23181	- Cấp đất I	100m^3			1.709.185	1.709.185
AB.23182	- Cấp đất II	100m^3			1.856.339	1.856.339
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23191	- Cấp đất I	100m^3			500.509	500.509
AB.23192	- Cấp đất II	100m^3			571.477	571.477
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23201	- Cấp đất I	100m^3			333.369	333.369
AB.23202	- Cấp đất II	100m^3			366.705	366.705

AB.24000 - ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.24131	- Cấp đất I	100m^3		66.909	595.731	662.640
AB.24132	- Cấp đất II	100m^3		84.992	692.417	777.409
AB.24133	- Cấp đất III	100m^3		104.884	800.447	905.331
AB.24134	- Cấp đất IV	100m^3		146.476	1.096.845	1.243.321
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m^3					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.24141	- Cấp đất I	100m^3		61.484	637.291	698.775
AB.24142	- Cấp đất II	100m^3		81.375	721.541	802.916
AB.24143	- Cấp đất III	100m^3		99.459	852.063	951.522
AB.24144	- Cấp đất IV	100m^3		137.434	1.246.309	1.383.743
	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.24151	- Cấp đất I	100m^3		57.867	662.977	720.844
AB.24152	- Cấp đất II	100m^3		75.950	805.140	881.090
AB.24153	- Cấp đất III	100m^3		92.225	1.014.354	1.106.579
AB.24154	- Cấp đất IV	100m^3		128.392	1.453.646	1.582.038
	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.24161	- Cấp đất I	100m^3		52.442	714.518	766.960
AB.24162	- Cấp đất II	100m^3		68.717	865.570	934.287
AB.24163	- Cấp đất III	100m^3		83.184	1.096.834	1.180.018
AB.24164	- Cấp đất IV	100m^3		115.734	1.511.235	1.626.969

AB.25000 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,4m^3					
AB.25101	- Cấp đất I	100m^3		542.502	877.283	1.419.785
AB.25102	- Cấp đất II	100m^3		705.253	1.050.409	1.755.662
AB.25103	- Cấp đất III	100m^3		833.645	1.493.213	2.326.858
AB.25104	- Cấp đất IV	100m^3		936.720	1.731.261	2.667.981
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25111	- Cấp đất I	100m^3		528.035	744.207	1.272.242
AB.25112	- Cấp đất II	100m^3		687.169	876.092	1.563.261
AB.25113	- Cấp đất III	100m^3		808.328	1.224.645	2.032.973
AB.25114	- Cấp đất IV	100m^3		896.937	1.420.117	2.317.054
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25121	- Cấp đất I	100m^3		522.610	774.886	1.297.496
AB.25122	- Cấp đất II	100m^3		678.128	902.399	1.580.527
AB.25123	- Cấp đất III	100m^3		797.478	1.049.529	1.847.007
AB.25124	- Cấp đất IV	100m^3		884.278	1.432.068	2.316.346
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25131	- Cấp đất I	100m^3		517.185	815.009	1.332.194

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25132	- Cấp đất II	100m^3		674.511	926.873	1.601.384
AB.25133	- Cấp đất III	100m^3		792.053	1.094.669	1.886.722
AB.25134	- Cấp đất IV	100m^3		875.237	1.582.077	2.457.314
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25141	- Cấp đất I	100m^3		513.569	840.494	1.354.063
AB.25142	- Cấp đất II	100m^3		669.086	1.020.222	1.689.308
AB.25143	- Cấp đất III	100m^3		784.820	1.284.528	2.069.348
AB.25144	- Cấp đất IV	100m^3		866.195	1.834.285	2.700.480

AB.25200 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25211	- Cấp đất I	100m^3		311.034	708.881	1.019.915
AB.25212	- Cấp đất II	100m^3		383.368	833.701	1.217.069
AB.25213	- Cấp đất III	100m^3		493.677	1.055.079	1.548.756
AB.25214	- Cấp đất IV	100m^3		712.486	1.351.820	2.064.306
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25221	- Cấp đất I	100m^3		305.609	738.921	1.044.530
AB.25222	- Cấp đất II	100m^3		374.326	859.895	1.234.221
AB.25223	- Cấp đất III	100m^3		482.827	1.000.486	1.483.313
AB.25224	- Cấp đất IV	100m^3		699.828	1.363.407	2.063.235
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25231	- Cấp đất I	100m^3		300.184	783.048	1.083.232
AB.25232	- Cấp đất II	100m^3		370.710	882.927	1.253.637
AB.25233	- Cấp đất III	100m^3		477.402	1.042.733	1.520.135
AB.25234	- Cấp đất IV	100m^3		690.786	1.506.169	2.196.955
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25241	- Cấp đất I	100m^3		296.568	787.632	1.084.200
AB.25242	- Cấp đất II	100m^3		365.285	977.933	1.343.218
AB.25243	- Cấp đất III	100m^3		470.168	1.236.953	1.707.121
AB.25244	- Cấp đất IV	100m^3		681.744	1.786.710	2.468.454

AB.25300 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25311	- Cấp đất I	100m^3		202.534	712.123	914.657
AB.25312	- Cấp đất II	100m^3		267.634	845.874	1.113.508
AB.25313	- Cấp đất III	100m^3		325.501	1.067.449	1.392.950
AB.25314	- Cấp đất IV	100m^3		497.294	1.374.692	1.871.986
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25321	- Cấp đất I	100m^3		197.109	728.315	925.424
AB.25322	- Cấp đất II	100m^3		258.593	852.827	1.111.420
AB.25323	- Cấp đất III	100m^3		314.651	990.283	1.304.934
AB.25324	- Cấp đất IV	100m^3		484.635	1.353.740	1.838.375
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25331	- Cấp đất I	100m^3		191.684	734.184	925.868
AB.25332	- Cấp đất II	100m^3		254.976	865.717	1.120.693
AB.25333	- Cấp đất III	100m^3		309.226	1.020.210	1.329.436
AB.25334	- Cấp đất IV	100m^3		475.593	1.474.384	1.949.977
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25341	- Cấp đất I	100m^3		188.067	757.846	945.913
AB.25342	- Cấp đất II	100m^3		249.551	942.298	1.191.849
AB.25343	- Cấp đất III	100m^3		301.993	1.195.469	1.497.462
AB.25344	- Cấp đất IV	100m^3		466.552	1.726.293	2.192.845
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25351	- Cấp đất I	100m^3		182.642	830.149	1.012.791
AB.25352	- Cấp đất II	100m^3		242.318	1.022.976	1.265.294
AB.25353	- Cấp đất III	100m^3		292.951	1.302.366	1.595.317
AB.25354	- Cấp đất IV	100m^3		453.893	1.872.504	2.326.397

AB.25400 - CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25411	- Cấp đất I	100m^3		180.834	673.460	854.294
AB.25412	- Cấp đất II	100m^3		238.701	800.146	1.038.847
AB.25413	- Cấp đất III	100m^3		292.951	1.005.922	1.298.873
AB.25414	- Cấp đất IV	100m^3		452.085	1.297.366	1.749.451
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25421	- Cấp đất I	100m^3		175.409	689.014	864.423

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25422	- Cấp đất II	100m^3		229.659	803.717	1.033.376
AB.25423	- Cấp đất III	100m^3		283.909	934.633	1.218.542
AB.25424	- Cấp đất IV	100m^3		437.618	1.280.075	1.717.693
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25431	- Cấp đất I	100m^3		169.984	716.536	886.520
AB.25432	- Cấp đất II	100m^3		226.043	814.439	1.040.482
AB.25433	- Cấp đất III	100m^3		278.484	960.942	1.239.426
AB.25434	- Cấp đất IV	100m^3		430.385	1.393.471	1.823.856
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25441	- Cấp đất I	100m^3		166.367	740.319	906.686
AB.25442	- Cấp đất II	100m^3		220.617	908.913	1.129.530
AB.25443	- Cấp đất III	100m^3		271.251	1.144.558	1.415.809
AB.25444	- Cấp đất IV	100m^3		419.535	1.626.138	2.045.673
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25451	- Cấp đất I	100m^3		160.942	814.107	975.049
AB.25452	- Cấp đất II	100m^3		213.384	989.223	1.202.607
AB.25453	- Cấp đất III	100m^3		262.209	1.234.861	1.497.070
AB.25454	- Cấp đất IV	100m^3		408.685	1.764.894	2.173.579

AB.26100 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.26111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		949.379	1.413.052	2.362.431
AB.26121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		998.204	2.119.578	3.117.782
AB.26131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.047.029	2.826.104	3.873.133

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.27000 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m^3					
AB.27101	- Cấp đất I	100m^3		734.186	902.253	1.636.439
AB.27102	- Cấp đất II	100m^3		925.870	1.063.727	1.989.597
AB.27103	- Cấp đất III	100m^3		1.101.279	1.511.524	2.612.803
AB.27104	- Cấp đất IV	100m^3		1.294.771	1.752.902	3.047.673
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27111	- Cấp đất I	100m^3		717.911	765.403	1.483.314
AB.27112	- Cấp đất II	100m^3		907.787	901.998	1.809.785
AB.27113	- Cấp đất III	100m^3		1.075.962	1.262.327	2.338.289
AB.27114	- Cấp đất IV	100m^3		1.254.988	1.462.509	2.717.497
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27121	- Cấp đất I	100m^3		712.486	797.773	1.510.259
AB.27122	- Cấp đất II	100m^3		898.745	928.556	1.827.301
AB.27123	- Cấp đất III	100m^3		1.065.112	1.082.225	2.147.337
AB.27124	- Cấp đất IV	100m^3		1.240.521	1.474.572	2.715.093
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27131	- Cấp đất I	100m^3		708.869	838.980	1.547.849
AB.27132	- Cấp đất II	100m^3		895.128	942.854	1.837.982
AB.27133	- Cấp đất III	100m^3		1.059.687	1.114.645	2.174.332
AB.27134	- Cấp đất IV	100m^3		1.233.288	1.622.028	2.855.316
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27141	- Cấp đất I	100m^3		703.444	882.783	1.586.227
AB.27142	- Cấp đất II	100m^3		889.703	1.073.083	1.962.786
AB.27143	- Cấp đất III	100m^3		1.052.454	1.347.961	2.400.415
AB.27144	- Cấp đất IV	100m^3		1.222.438	1.924.149	3.146.587

AB.27200 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27211	- Cấp đất I	100m^3		600.369	730.077	1.330.446
AB.27212	- Cấp đất II	100m^3		745.036	859.607	1.604.643
AB.27213	- Cấp đất III	100m^3		884.278	1.085.695	1.969.973
AB.27214	- Cấp đất IV	100m^3		1.066.921	1.391.856	2.458.777
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27221	- Cấp đất I	100m^3		594.944	761.808	1.356.752
AB.27222	- Cấp đất II	100m^3		735.994	886.051	1.622.045
AB.27223	- Cấp đất III	100m^3		873.428	1.029.912	1.903.340
AB.27224	- Cấp đất IV	100m^3		1.054.262	1.405.912	2.460.174
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27231	- Cấp đất I	100m^3		591.327	807.019	1.398.346
AB.27232	- Cấp đất II	100m^3		732.378	906.898	1.639.276
AB.27233	- Cấp đất III	100m^3		868.003	1.070.699	1.938.702
AB.27234	- Cấp đất IV	100m^3		1.045.221	1.554.111	2.599.332
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27241	- Cấp đất I	100m^3		585.902	845.780	1.431.682
AB.27242	- Cấp đất II	100m^3		726.953	1.025.508	1.752.461
AB.27243	- Cấp đất III	100m^3		860.770	1.305.672	2.166.442
AB.27244	- Cấp đất IV	100m^3		1.036.179	1.839.571	2.875.750

AB.27300 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27311	- Cấp đất I	100m^3		542.502	734.987	1.277.489
AB.27312	- Cấp đất II	100m^3		679.936	873.448	1.553.384
AB.27313	- Cấp đất III	100m^3		797.478	1.099.047	1.896.525
AB.27314	- Cấp đất IV	100m^3		972.887	1.420.420	2.393.307
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27321	- Cấp đất I	100m^3		537.077	752.871	1.289.948
AB.27322	- Cấp đất II	100m^3		670.894	875.714	1.546.608
AB.27323	- Cấp đất III	100m^3		788.436	1.054.140	1.842.576
AB.27324	- Cấp đất IV	100m^3		960.229	1.440.484	2.400.713
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27331	- Cấp đất I	100m^3		531.652	809.434	1.341.086

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27332	- Cấp đất II	100m^3		667.277	915.327	1.582.604
AB.27333	- Cấp đất III	100m^3		783.011	1.079.479	1.862.490
AB.27334	- Cấp đất IV	100m^3		951.187	1.575.272	2.526.459
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27341	- Cấp đất I	100m^3		528.035	838.806	1.366.841
AB.27342	- Cấp đất II	100m^3		661.852	1.024.926	1.686.778
AB.27343	- Cấp đất III	100m^3		775.778	1.288.670	2.064.448
AB.27344	- Cấp đất IV	100m^3		942.145	1.842.307	2.784.452
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27351	- Cấp đất I	100m^3		522.610	895.986	1.418.596
AB.27352	- Cấp đất II	100m^3		654.619	1.080.792	1.735.411
AB.27353	- Cấp đất III	100m^3		766.736	1.368.203	2.134.939
AB.27354	- Cấp đất IV	100m^3		929.487	1.956.052	2.885.539

AB.27400 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27411	- Cấp đất I	100m^3		518.994	693.969	1.212.963
AB.27412	- Cấp đất II	100m^3		631.111	821.341	1.452.452
AB.27413	- Cấp đất III	100m^3		755.886	1.037.520	1.793.406
AB.27414	- Cấp đất IV	100m^3		911.403	1.336.029	2.247.432
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27421	- Cấp đất I	100m^3		513.569	710.299	1.223.868
AB.27422	- Cấp đất II	100m^3		622.069	826.603	1.448.672
AB.27423	- Cấp đất III	100m^3		745.036	970.665	1.715.701
AB.27424	- Cấp đất IV	100m^3		896.937	1.329.185	2.226.122
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27431	- Cấp đất I	100m^3		508.144	742.175	1.250.319
AB.27432	- Cấp đất II	100m^3		618.452	838.409	1.456.861
AB.27433	- Cấp đất III	100m^3		739.611	990.576	1.730.187
AB.27434	- Cấp đất IV	100m^3		889.703	1.448.744	2.338.447
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27441	- Cấp đất I	100m^3		504.527	768.418	1.272.945
AB.27442	- Cấp đất II	100m^3		613.027	940.630	1.553.657
AB.27443	- Cấp đất III	100m^3		732.378	1.183.229	1.915.607
AB.27444	- Cấp đất IV	100m^3		878.853	1.692.908	2.571.761
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27451	- Cấp đất I	100m^3		499.102	838.171	1.337.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27452	- Cấp đất II	100m^3		605.794	1.021.308	1.627.102
AB.27453	- Cấp đất III	100m^3		723.336	1.284.656	2.007.992
AB.27454	- Cấp đất IV	100m^3		868.003	1.840.420	2.708.423

AB.28100 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.28111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.077.771	1.483.705	2.561.476
AB.28121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.132.021	2.225.557	3.357.578
AB.28131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.188.079	2.967.410	4.155.489

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.28200 - NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyền đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.28211	Nạo vét kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		726.953	1.274.865	2.001.818
AB.28221	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		674.511	1.244.663	1.919.174

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.30000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m^3					
AB.31121	- Cấp đất I	100m^3		500.910	768.940	1.269.850
AB.31122	- Cấp đất II	100m^3		620.261	914.466	1.534.727
AB.31123	- Cấp đất III	100m^3		745.036	1.147.130	1.892.166
AB.31124	- Cấp đất IV	100m^3		884.278	1.462.125	2.346.403
	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m^3					
AB.31131	- Cấp đất I	100m^3		495.485	790.504	1.285.989
AB.31132	- Cấp đất II	100m^3		613.027	921.555	1.534.582
AB.31133	- Cấp đất III	100m^3		734.186	1.083.566	1.817.752
AB.31134	- Cấp đất IV	100m^3		869.812	1.483.056	2.352.868
	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m^3					
AB.31141	- Cấp đất I	100m^3		491.868	847.058	1.338.926
AB.31142	- Cấp đất II	100m^3		607.602	956.947	1.564.549
AB.31143	- Cấp đất III	100m^3		728.761	1.127.421	1.856.182
AB.31144	- Cấp đất IV	100m^3		862.578	1.642.531	2.505.109
	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m^3					
AB.31151	- Cấp đất I	100m^3		488.252	882.763	1.371.015
AB.31152	- Cấp đất II	100m^3		602.177	1.068.884	1.671.061
AB.31153	- Cấp đất III	100m^3		721.528	1.346.817	2.068.345
AB.31154	- Cấp đất IV	100m^3		851.728	1.917.981	2.769.709
	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m^3					
AB.31161	- Cấp đất I	100m^3		482.827	920.050	1.402.877
AB.31162	- Cấp đất II	100m^3		594.944	1.112.876	1.707.820
AB.31163	- Cấp đất III	100m^3		712.486	1.408.309	2.120.795
AB.31164	- Cấp đất IV	100m^3		840.878	2.012.199	2.853.077

AB.32000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.32121	- Cấp đất I	100m^3		437.618	707.359	1.144.977
AB.32122	- Cấp đất II	100m^3		556.969	865.847	1.422.816
AB.32123	- Cấp đất III	100m^3		649.194	1.041.019	1.690.213
AB.32124	- Cấp đất IV	100m^3		716.103	1.404.708	2.120.811
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.32131	- Cấp đất I	100m^3		419.535	895.157	1.314.692
AB.32132	- Cấp đất II	100m^3		533.460	1.113.768	1.647.228
AB.32133	- Cấp đất III	100m^3		622.069	1.362.295	1.984.364
AB.32134	- Cấp đất IV	100m^3		685.361	1.836.337	2.521.698
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.32141	- Cấp đất I	100m^3		390.601	938.591	1.329.192
AB.32142	- Cấp đất II	100m^3		497.294	1.099.328	1.596.622
AB.32143	- Cấp đất III	100m^3		580.477	1.225.622	1.806.099
AB.32144	- Cấp đất IV	100m^3		640.152	1.742.278	2.382.430
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.32151	- Cấp đất I	100m^3		358.051	736.779	1.094.830
AB.32152	- Cấp đất II	100m^3		455.702	877.281	1.332.983
AB.32153	- Cấp đất III	100m^3		531.652	1.041.771	1.573.423
AB.32154	- Cấp đất IV	100m^3		585.902	1.405.020	1.990.922
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 320CV					
AB.32161	- Cấp đất I	100m^3		334.543	776.588	1.111.131
AB.32162	- Cấp đất II	100m^3		426.768	887.529	1.314.297
AB.32163	- Cấp đất III	100m^3		497.294	979.176	1.476.470
AB.32164	- Cấp đất IV	100m^3		547.927	1.321.646	1.869.573
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.32181	- Cấp đất I	100m^3		504.527	955.935	1.460.462
AB.32182	- Cấp đất II	100m^3		641.961	1.166.141	1.808.102
AB.32183	- Cấp đất III	100m^3		750.461	1.401.371	2.151.832

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.32184	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV	100m^3		826.411	1.891.851	2.718.262
AB.32191	- Cấp đất I	100m^3		482.827	1.164.394	1.647.221
AB.32192	- Cấp đất II	100m^3		614.836	1.242.634	1.857.470
AB.32193	- Cấp đất III	100m^3		717.911	1.594.714	2.312.625
AB.32194	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV	100m^3		790.245	2.153.899	2.944.144
AB.32201	- Cấp đất I	100m^3		450.277	1.162.475	1.612.752
AB.32202	- Cấp đất II	100m^3		575.052	1.460.987	2.036.039
AB.32203	- Cấp đất III	100m^3		669.086	1.960.421	2.629.507
AB.32204	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV	100m^3		737.803	2.336.432	3.074.235
AB.32211	- Cấp đất I	100m^3		414.110	1.144.577	1.558.687
AB.32212	- Cấp đất II	100m^3		526.227	1.418.727	1.944.954
AB.32213	- Cấp đất III	100m^3		614.836	2.066.407	2.681.243
AB.32214	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV	100m^3		676.319	2.789.479	3.465.798
AB.32221	- Cấp đất I	100m^3		386.985	877.882	1.264.867
AB.32222	- Cấp đất II	100m^3		491.868	1.056.352	1.548.220
AB.32223	- Cấp đất III	100m^3		575.052	1.350.587	1.925.639
AB.32224	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV	100m^3		632.919	1.823.293	2.456.212
AB.32241	- Cấp đất I	100m^3		560.585	1.329.634	1.890.219
AB.32242	- Cấp đất II	100m^3		714.294	1.616.582	2.330.876
AB.32243	- Cấp đất III	100m^3		833.645	1.941.900	2.775.545
AB.32244	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV	100m^3		918.637	2.620.898	3.539.535
AB.32251	- Cấp đất I	100m^3		537.077	1.408.318	1.945.395
AB.32252	- Cấp đất II	100m^3		683.553	1.788.012	2.471.565
AB.32253	- Cấp đất III	100m^3		797.478	2.443.847	3.241.325
AB.32254	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV	100m^3		878.853	3.297.582	4.176.435
AB.32261	- Cấp đất I	100m^3		500.910	1.495.431	1.996.341
AB.32262	- Cấp đất II	100m^3		638.344	1.793.943	2.432.287
AB.32263	- Cấp đất III	100m^3		745.036	2.445.503	3.190.539
AB.32264	- Cấp đất IV	100m^3		820.986	3.300.855	4.121.841

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.32271	- Cấp đất I	100m^3		459.318	1.456.423	1.915.741
AB.32272	- Cấp đất II	100m^3		584.094	1.757.988	2.342.082
AB.32273	- Cấp đất III	100m^3		681.744	2.402.241	3.083.985
AB.32274	- Cấp đất IV	100m^3		752.269	3.245.253	3.997.522
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.32281	- Cấp đất I	100m^3		430.385	1.225.176	1.655.561
AB.32282	- Cấp đất II	100m^3		546.119	1.321.646	1.867.765
AB.32283	- Cấp đất III	100m^3		638.344	1.606.234	2.244.578
AB.32284	- Cấp đất IV	100m^3		703.444	2.165.763	2.869.207

AB.33000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33111	- Cấp đất I	100m^3		616.644	1.425.249	2.041.893
AB.33112	- Cấp đất II	100m^3		793.861	1.544.848	2.338.709
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33121	- Cấp đất I	100m^3		542.502	1.045.069	1.587.571
AB.33122	- Cấp đất II	100m^3		721.528	1.132.773	1.854.301
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33131	- Cấp đất I	100m^3		641.961	1.756.481	2.398.442
AB.33132	- Cấp đất II	100m^3		824.603	1.905.961	2.730.564
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33141	- Cấp đất I	100m^3		564.202	1.290.093	1.854.295
AB.33142	- Cấp đất II	100m^3		750.461	1.396.847	2.147.308
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33151	- Cấp đất I	100m^3		672.702	2.089.780	2.762.482
AB.33152	- Cấp đất II	100m^3		864.387	2.263.339	3.127.726

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33161	- Cấp đất I	100m^3		591.327	1.530.355	2.121.682
AB.33162	- Cấp đất II	100m^3		786.628	1.653.697	2.440.325
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33171	- Cấp đất I	100m^3		698.019	2.566.683	3.264.702
AB.33172	- Cấp đất II	100m^3		896.937	2.790.467	3.687.404
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33181	- Cấp đất I	100m^3		613.027	1.882.453	2.495.480
AB.33182	- Cấp đất II	100m^3		815.561	2.043.894	2.859.455
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33191	- Cấp đất I	100m^3			537.861	537.861
AB.33192	- Cấp đất II	100m^3			608.828	608.828
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33201	- Cấp đất I	100m^3			357.181	357.181
AB.33202	- Cấp đất II	100m^3			390.517	390.517

Ghi chú: *Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.*

AB.34000 - SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110CV					
AB.34110	- San đất	100m^3			153.484	153.484
AB.34120	- San đá	100m^3			215.211	215.211
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140CV					
AB.34210	- San đất	100m^3			197.901	197.901
AB.34220	- San đá	100m^3			276.141	276.141
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180CV					
AB.34310	- San đất	100m^3			209.533	209.533
AB.34320	- San đá	100m^3			292.772	292.772

Ghi chú: *Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.*

AB.36000 - XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước, các trụ					
AB.36110	- Trên cạn	m^3	2.736	28.933	139.713	171.382
AB.36120	- Dưới nước	m^3	2.736	61.484	580.068	644.288

AB.41000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41111	- Cấp đất I	100m^3			895.306	895.306
AB.41112	- Cấp đất II	100m^3			1.062.000	1.062.000
AB.41113	- Cấp đất III	100m^3			1.344.304	1.344.304
AB.41114	- Cấp đất IV	100m^3			1.478.734	1.478.734
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41121	- Cấp đất I	100m^3			838.583	838.583
AB.41122	- Cấp đất II	100m^3			958.150	958.150
AB.41123	- Cấp đất III	100m^3			1.195.668	1.195.668
AB.41124	- Cấp đất IV	100m^3			1.333.008	1.333.008
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41131	- Cấp đất I	100m^3			767.701	767.701
AB.41132	- Cấp đất II	100m^3			877.372	877.372
AB.41133	- Cấp đất III	100m^3			1.082.093	1.082.093
AB.41134	- Cấp đất IV	100m^3			1.206.387	1.206.387
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41141	- Cấp đất I	100m^3			734.413	734.413
AB.41142	- Cấp đất II	100m^3			845.943	845.943
AB.41143	- Cấp đất III	100m^3			1.071.107	1.071.107
AB.41144	- Cấp đất IV	100m^3			1.180.532	1.180.532
	Ô tô tự đổ 22T					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41151	- Cấp đất I	100m^3			699.000	699.000
AB.41152	- Cấp đất II	100m^3			803.551	803.551
AB.41153	- Cấp đất III	100m^3			1.015.641	1.015.641
AB.41154	- Cấp đất IV	100m^3			1.120.192	1.120.192
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41161	- Cấp đất I	100m^3			610.627	610.627
AB.41162	- Cấp đất II	100m^3			702.221	702.221
AB.41163	- Cấp đất III	100m^3			912.548	912.548
AB.41164	- Cấp đất IV	100m^3			1.004.142	1.004.142
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41211	- Cấp đất I	100m^3			1.119.805	1.119.805
AB.41212	- Cấp đất II	100m^3			1.274.400	1.274.400
AB.41213	- Cấp đất III	100m^3			1.653.494	1.653.494
AB.41214	- Cấp đất IV	100m^3			1.759.694	1.759.694
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41221	- Cấp đất I	100m^3			1.050.249	1.050.249
AB.41222	- Cấp đất II	100m^3			1.210.209	1.210.209
AB.41223	- Cấp đất III	100m^3			1.470.348	1.470.348
AB.41224	- Cấp đất IV	100m^3			1.586.683	1.586.683
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41231	- Cấp đất I	100m^3			939.520	939.520
AB.41232	- Cấp đất II	100m^3			1.076.609	1.076.609
AB.41233	- Cấp đất III	100m^3			1.275.846	1.275.846
AB.41234	- Cấp đất IV	100m^3			1.389.173	1.389.173
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41241	- Cấp đất I	100m^3			953.264	953.264
AB.41242	- Cấp đất II	100m^3			1.094.254	1.094.254
AB.41243	- Cấp đất III	100m^3			1.306.792	1.306.792
AB.41244	- Cấp đất IV	100m^3			1.422.530	1.422.530
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41251	- Cấp đất I	100m^3			893.166	893.166
AB.41252	- Cấp đất II	100m^3			1.024.602	1.024.602
AB.41253	- Cấp đất III	100m^3			1.242.666	1.242.666
AB.41254	- Cấp đất IV	100m^3			1.353.192	1.353.192
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41261	- Cấp đất I	100m^3			831.131	831.131
AB.41262	- Cấp đất II	100m^3			953.257	953.257
AB.41263	- Cấp đất III	100m^3			1.156.799	1.156.799
AB.41264	- Cấp đất IV	100m^3			1.258.570	1.258.570
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41311	- Cấp đất I	100m^3			1.298.598	1.298.598
AB.41312	- Cấp đất II	100m^3			1.490.833	1.490.833
AB.41313	- Cấp đất III	100m^3			1.884.714	1.884.714
AB.41314	- Cấp đất IV	100m^3			2.005.702	2.005.702
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41321	- Cấp đất I	100m^3			1.215.057	1.215.057
AB.41322	- Cấp đất II	100m^3			1.404.102	1.404.102

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41323	- Cấp đất III	100m^3			1.743.413	1.743.413
AB.41324	- Cấp đất IV	100m^3			1.832.280	1.832.280
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41331	- Cấp đất I	100m^3			1.072.953	1.072.953
AB.41332	- Cấp đất II	100m^3			1.215.526	1.215.526
AB.41333	- Cấp đất III	100m^3			1.478.738	1.478.738
AB.41334	- Cấp đất IV	100m^3			1.550.024	1.550.024
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41341	- Cấp đất I	100m^3			1.087.941	1.087.941
AB.41342	- Cấp đất II	100m^3			1.220.514	1.220.514
AB.41343	- Cấp đất III	100m^3			1.515.121	1.515.121
AB.41344	- Cấp đất IV	100m^3			1.569.834	1.569.834
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41351	- Cấp đất I	100m^3			1.018.628	1.018.628
AB.41352	- Cấp đất II	100m^3			1.138.115	1.138.115
AB.41353	- Cấp đất III	100m^3			1.436.833	1.436.833
AB.41354	- Cấp đất IV	100m^3			1.490.602	1.490.602
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41361	- Cấp đất I	100m^3			956.649	956.649
AB.41362	- Cấp đất II	100m^3			1.041.458	1.041.458
AB.41363	- Cấp đất III	100m^3			1.370.518	1.370.518
AB.41364	- Cấp đất IV	100m^3			1.421.404	1.421.404
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41411	- Cấp đất I	100m^3			1.545.950	1.545.950
AB.41412	- Cấp đất II	100m^3			1.786.580	1.786.580
AB.41413	- Cấp đất III	100m^3			2.300.104	2.300.104
AB.41414	- Cấp đất IV	100m^3			2.407.648	2.407.648
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41421	- Cấp đất I	100m^3			1.425.106	1.425.106
AB.41422	- Cấp đất II	100m^3			1.614.151	1.614.151
AB.41423	- Cấp đất III	100m^3			2.073.029	2.073.029
AB.41424	- Cấp đất IV	100m^3			2.178.054	2.178.054
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41431	- Cấp đất I	100m^3			1.241.116	1.241.116
AB.41432	- Cấp đất II	100m^3			1.405.624	1.405.624
AB.41433	- Cấp đất III	100m^3			1.688.942	1.688.942
AB.41434	- Cấp đất IV	100m^3			1.798.613	1.798.613
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41441	- Cấp đất I	100m^3			1.258.392	1.258.392
AB.41442	- Cấp đất II	100m^3			1.439.365	1.439.365
AB.41443	- Cấp đất III	100m^3			1.710.824	1.710.824
AB.41444	- Cấp đất IV	100m^3			1.843.397	1.843.397
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41451	- Cấp đất I	100m^3			1.179.935	1.179.935
AB.41452	- Cấp đất II	100m^3			1.365.140	1.365.140
AB.41453	- Cấp đất III	100m^3			1.651.909	1.651.909
AB.41454	- Cấp đất IV	100m^3			1.753.473	1.753.473
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41461	- Cấp đất I	100m^3			1.112.698	1.112.698

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41462	- Cấp đất II	100m^3			1.285.709	1.285.709
AB.41463	- Cấp đất III	100m^3			1.557.099	1.557.099
AB.41464	- Cấp đất IV	100m^3			1.652.085	1.652.085

AB.42000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo cự ly ≤5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42111	- Cấp đất I	100m^3/1km			712.481	712.481
AB.42112	- Cấp đất II	100m^3/1km			806.582	806.582
AB.42113	- Cấp đất III	100m^3/1km			924.881	924.881
AB.42114	- Cấp đất IV	100m^3/1km			981.342	981.342
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42121	- Cấp đất I	100m^3/1km			607.528	607.528
AB.42122	- Cấp đất II	100m^3/1km			688.317	688.317
AB.42123	- Cấp đất III	100m^3/1km			744.869	744.869
AB.42124	- Cấp đất IV	100m^3/1km			814.347	814.347
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42131	- Cấp đất I	100m^3/1km			467.932	467.932
AB.42132	- Cấp đất II	100m^3/1km			537.391	537.391
AB.42133	- Cấp đất III	100m^3/1km			581.259	581.259
AB.42134	- Cấp đất IV	100m^3/1km			663.513	663.513
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42141	- Cấp đất I	100m^3/1km			473.475	473.475
AB.42142	- Cấp đất II	100m^3/1km			551.336	551.336
AB.42143	- Cấp đất III	100m^3/1km			595.527	595.527
AB.42144	- Cấp đất IV	100m^3/1km			679.700	679.700
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42151	- Cấp đất I	100m^3/1km			448.077	448.077
AB.42152	- Cấp đất II	100m^3/1km			522.756	522.756
AB.42153	- Cấp đất III	100m^3/1km			564.577	564.577
AB.42154	- Cấp đất IV	100m^3/1km			645.230	645.230
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42161	- Cấp đất I	100m^3/1km			383.338	383.338
AB.42162	- Cấp đất II	100m^3/1km			444.401	444.401
AB.42163	- Cấp đất III	100m^3/1km			478.324	478.324
AB.42164	- Cấp đất IV	100m^3/1km			556.349	556.349
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42211	- Cấp đất I	100m^3/1km			591.494	591.494

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.42212	- Cấp đất II	100m^3/1km			685.595	685.595
AB.42213	- Cấp đất III	100m^3/1km			767.598	767.598
AB.42214	- Cấp đất IV	100m^3/1km			844.223	844.223
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42221	- Cấp đất I	100m^3/1km			483.114	483.114
AB.42222	- Cấp đất II	100m^3/1km			552.592	552.592
AB.42223	- Cấp đất III	100m^3/1km			609.144	609.144
AB.42224	- Cấp đất IV	100m^3/1km			668.928	668.928
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42231	- Cấp đất I	100m^3/1km			376.539	376.539
AB.42232	- Cấp đất II	100m^3/1km			431.375	431.375
AB.42233	- Cấp đất III	100m^3/1km			482.555	482.555
AB.42234	- Cấp đất IV	100m^3/1km			535.563	535.563
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42241	- Cấp đất I	100m^3/1km			376.676	376.676
AB.42242	- Cấp đất II	100m^3/1km			441.910	441.910
AB.42243	- Cấp đất III	100m^3/1km			488.206	488.206
AB.42244	- Cấp đất IV	100m^3/1km			549.231	549.231
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42251	- Cấp đất I	100m^3/1km			355.474	355.474
AB.42252	- Cấp đất II	100m^3/1km			421.192	421.192
AB.42253	- Cấp đất III	100m^3/1km			463.013	463.013
AB.42254	- Cấp đất IV	100m^3/1km			522.756	522.756
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42261	- Cấp đất I	100m^3/1km			305.313	305.313
AB.42262	- Cấp đất II	100m^3/1km			356.199	356.199
AB.42263	- Cấp đất III	100m^3/1km			393.515	393.515
AB.42264	- Cấp đất IV	100m^3/1km			444.401	444.401

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x 10 + Đg3 x 0,80 x (L-25).

AB.50000 - CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ : $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại : $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công $K_{NC,MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51111	- Cấp đá I	100m^3	3.486.156	4.538.294	10.413.144	18.437.594
AB.51112	- Cấp đá II	100m^3	2.885.837	3.470.460	6.337.758	12.694.055
AB.51113	- Cấp đá III	100m^3	2.504.445	3.025.529	5.210.140	10.740.114
AB.51114	- Cấp đá IV	100m^3	2.176.483	2.491.612	3.330.391	7.998.486

AB.51120 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51121	- Cấp đá I	100m^3	1.938.243	1.307.108	4.412.086	7.657.437
AB.51122	- Cấp đá II	100m^3	1.677.618	1.204.279	3.973.160	6.855.057
AB.51123	- Cấp đá III	100m^3	1.512.453	1.099.473	3.073.159	5.685.085
AB.51124	- Cấp đá IV	100m^3	1.398.255	1.057.946	1.807.740	4.263.941

AB.51130 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51131	- Cấp đá I	100m^3	2.158.898	1.245.806	5.188.203	8.592.907
AB.51132	- Cấp đá II	100m^3	1.825.339	1.146.933	4.445.875	7.418.147
AB.51133	- Cấp đá III	100m^3	1.583.919	1.048.059	3.114.299	5.746.277
AB.51134	- Cấp đá IV	100m^3	1.378.124	1.008.510	2.335.667	4.722.301

AB.51200 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51211	- Cấp đá I	100m^3	3.806.618	5.042.549	11.569.913	20.419.080
AB.51212	- Cấp đá II	100m^3	3.164.444	3.856.067	7.042.711	14.063.222
AB.51213	- Cấp đá III	100m^3	2.751.137	3.361.699	5.790.287	11.903.123
AB.51214	- Cấp đá IV	100m^3	2.402.995	2.768.458	3.701.429	8.872.882

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51220 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51221	- Cấp đá I	100m^3	2.138.987	1.570.111	4.901.888	8.610.986
AB.51222	- Cấp đá II	100m^3	1.853.903	1.445.531	4.414.542	7.713.976
AB.51223	- Cấp đá III	100m^3	1.672.797	1.320.950	3.415.131	6.408.878
AB.51224	- Cấp đá IV	100m^3	1.547.821	1.269.536	2.008.090	4.825.447

AB.51230 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51231	- Cấp đá I	100m^3	2.314.275	1.494.967	5.457.332	9.266.574
AB.51232	- Cấp đá II	100m^3	1.961.903	1.376.319	4.678.372	8.016.594
AB.51233	- Cấp đá III	100m^3	1.708.253	1.257.671	3.277.045	6.242.969
AB.51234	- Cấp đá IV	100m^3	1.490.368	1.210.212	2.458.491	5.159.071

AB.51300 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51311	- Cấp đá I	100m^3	3.646.513	4.791.410	10.991.528	19.429.451
AB.51312	- Cấp đá II	100m^3	3.025.140	3.664.252	6.689.469	13.378.861
AB.51313	- Cấp đá III	100m^3	2.627.665	3.193.614	5.501.095	11.322.374
AB.51314	- Cấp đá IV	100m^3	2.289.739	2.630.035	3.515.029	8.434.803

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51320 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51321	- Cấp đá I	100m^3	2.038.758	1.439.598	4.656.987	8.135.343
AB.51322	- Cấp đá II	100m^3	1.765.887	1.324.905	4.194.617	7.285.409
AB.51323	- Cấp đá III	100m^3	1.592.786	1.210.212	3.246.195	6.049.193
AB.51324	- Cấp đá IV	100m^3	1.473.056	1.164.730	1.908.681	4.546.467

AB.51330 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51331	- Cấp đá I	100m^3	2.217.187	1.370.387	5.301.163	8.888.737
AB.51332	- Cấp đá II	100m^3	1.876.555	1.261.626	4.538.875	7.677.056
AB.51333	- Cấp đá III	100m^3	1.630.549	1.152.865	3.179.000	5.962.414
AB.51334	- Cấp đá IV	100m^3	1.420.233	1.109.361	2.382.164	4.911.758

AB.51410 - PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥ 20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥ 20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51411	- Cấp đá I	100m^3	2.314.275	2.972.137	18.180.038	23.466.450
AB.51412	- Cấp đá II	100m^3	1.961.903	2.720.999	16.191.988	20.874.890
AB.51413	- Cấp đá III	100m^3	1.708.253	2.471.838	13.450.065	17.630.156
AB.51414	- Cấp đá IV	100m^3	1.490.368	2.319.572	11.992.607	15.802.547

AB.51510 - PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51511	- Cấp đá I	100m^2	5.047.235	1.483.103	66.158.912	72.689.250

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51512	- Cấp đá II	$100m^2$	4.160.403	1.354.567	59.549.597	65.064.567
AB.51513	- Cấp đá III	$100m^2$	3.805.252	1.235.919	53.597.925	58.639.096

AB.51610 - ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤ 0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN $3M^3$/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤ 0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá đá chiều dày ≤ 0,5m, bằng búa căn khí nén $3m^3$/ph					
AB.51611	- Cấp đá I	m^3		254.976	455.309	710.285
AB.51612	- Cấp đá II	m^3		231.468	414.775	646.243
AB.51613	- Cấp đá III	m^3		207.959	374.241	582.200
AB.51614	- Cấp đá IV	m^3		180.834	337.782	518.616

AB.51700 - PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO $1,25M^3$ GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào $1,25m^3$ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/$100m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào $1,25m^3$ gắn hàm kẹp	$100m^3$		1.573.256	11.416.879	12.990.135

AB.51810 - PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực					
AB.51811	- Cấp đá III	100m^3		399.643	16.378.609	16.778.252
AB.51812	- Cấp đá IV	100m^3		370.710	12.540:408	12.911.118

AB.52100 - XÚC ĐÁ SAU NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển, bằng					
AB.52111	- Máy đào 0,8m^3	100m^3		264.018	1.327.690	1.591.708
AB.52121	- Máy đào 1,25m^3	100m^3		235.084	1.534.371	1.769.455
AB.52131	- Máy đào 1,6m^3	100m^3		213.384	1.759.795	1.973.179
AB.52141	- Máy đào 2,3m^3	100m^3		197.109	1.899.048	2.096.157
AB.52151	- Máy đào 3,6m^3	100m^3		177.217	2.412.867	2.590.084

AB.53000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.188.527	2.188.527
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			1.985.778	1.985.778
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.782.163	1.782.163

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			1.771.850	1.771.850
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.714.640	1.714.640
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.567.276	1.567.276
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.464.109	2.464.109
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.363.867	2.363.867
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.083.759	2.083.759
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.133.796	2.133.796
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.001.409	2.001.409
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.862.412	1.862.412
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.727.593	2.727.593
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.693.484	2.693.484
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.293.963	2.293.963
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.344.229	2.344.229
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.207.525	2.207.525
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.103.271	2.103.271
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.321.775	3.321.775
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.267.081	3.267.081
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.626.633	2.626.633
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.691.444	2.691.444
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.577.935	2.577.935
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.445.900	2.445.900

AB.54000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km					
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.129.215	1.129.215
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.156.889	1.156.889
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			1.061.986	1.061.986
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			1.073.211	1.073.211
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			1.000.705	1.000.705
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			905.763	905.763

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5T	100m³/km			1.012.261	1.012.261
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7T	100m³/km			1.037.322	1.037.322
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10T	100m³/km			848.127	848.127
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12T	100m³/km			848.047	848.047
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22T	100m³/km			794.589	794.589
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27T	100m³/km			712.398	712.398

AB.55000 - ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 50m					
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m³			1.771.904	1.771.904
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m³			1.836.998	1.836.998
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m³			1.473.558	1.473.558
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m³			1.398.823	1.398.823
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 70m					
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m³			2.255.151	2.255.151
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m³			2.439.763	2.439.763
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m³			2.330.277	2.330.277
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m³			1.929.410	1.929.410
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 100m					
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m³			3.451.761	3.451.761
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m³			3.473.074	3.473.074
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m³			3.324.072	3.324.072
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m³			2.267.057	2.267.057

AB.55300 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào					
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m^3		160.942	1.059.480	1.220.422
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m^3		146.476	1.214.041	1.360.517
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m^3		135.626	1.307.021	1.442.647
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m^3		121.159	1.600.108	1.721.267

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55321	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		121.159	8.269.356	8.390.515
AB.55322	- > 1m	100 viên		106.692	7.437.266	7.543.958
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55331	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		135.626	6.947.255	7.082.881
AB.55332	- > 1m	100 viên		119.350	6.253.773	6.373.123

AB.56000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.237.349	1.237.349
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.118.184	4.118.184
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.705.734	3.705.734
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.242.666	1.242.666
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.131.267	4.131.267
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.716.049	3.716.049
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.136.445	1.136.445
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.775.710	3.775.710
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.395.764	3.395.764
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.494.078	1.494.078
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.654.789	4.654.789
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.189.731	4.189.731
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.472.679	1.472.679
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.585.318	4.585.318
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.128.280	4.128.280
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.370.518	1.370.518
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.267.604	4.267.604
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.840.165	3.840.165
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.649.799	1.649.799
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.332.385	5.332.385
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.799.988	4.799.988
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.610.089	1.610.089
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.206.651	5.206.651
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.686.882	4.686.882
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.536.745	1.536.745
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.963.040	4.963.040
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.467.754	4.467.754
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.883.380	1.883.380
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.632.864	6.632.864
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.967.894	5.967.894
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.849.063	1.849.063
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.515.035	6.515.035
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.860.843	5.860.843
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.753.856	1.753.856
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.180.902	6.180.902
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.560.098	5.560.098

AB.57000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km, đồng/100 viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi ≤5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			860.673	860.673
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.514.680	2.514.680
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			2.264.264	2.264.264
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			782.641	782.641
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.291.166	2.291.166
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			2.061.153	2.061.153
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			725.968	725.968
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.123.625	2.123.625
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.913.298	1.913.298
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			715.474	715.474
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.144.317	2.144.317
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.927.571	1.927.571
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			645.230	645.230
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.935.691	1.935.691
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.741.525	1.741.525
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			583.488	583.488
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.750.464	1.750.464
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.577.453	1.577.453

Ghi chú: Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4-1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 - CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10-15m²; ≤25m²; ≤50m² và > 50m²) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình < 1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày > 10cm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng được công bố trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥ 50m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥ 100m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào 10 ÷ 15m², bằng máy khoan tự hành					
AB.58111	- Cấp đá I	100m³	13.188.025	7.114.937	52.644.927	72.947.889
AB.58112	- Cấp đá II	100m³	10.942.850	6.363.498	45.553.803	62.860.151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58113	- Cấp đá III	100m^3	9.923.379	5.728.731	41.000.556	56.652.666
AB.58114	- Cấp đá IV	100m^3	9.005.567	5.155.264	36.905.832	51.066.663
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤25m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58121	- Cấp đá I	100m^3	10.046.818	4.908.081	35.946.131	50.901.030
AB.58122	- Cấp đá II	100m^3	8.394.402	4.336.592	30.838.389	43.569.383
AB.58123	- Cấp đá III	100m^3	7.603.873	3.903.526	27.756.683	39.264.082
AB.58124	- Cấp đá IV	100m^3	6.892.067	3.511.987	24.984.214	35.388.268
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤35m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58131	- Cấp đá I	100m^3	9.201.502	4.093.363	29.793.382	43.088.247
AB.58132	- Cấp đá II	100m^3	7.630.960	3.660.297	24.408.393	35.699.650
AB.58133	- Cấp đá III	100m^3	6.907.590	3.294.465	21.966.488	32.168.543
AB.58134	- Cấp đá IV	100m^3	6.254.223	2.964.228	19.791.165	29.009.616
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58141	- Cấp đá I	100m^3	8.356.130	3.280.623	23.651.296	35.288.049
AB.58142	- Cấp đá II	100m^3	6.867.841	2.982.025	17.978.397	27.828.263
AB.58143	- Cấp đá III	100m^3	6.211.165	2.685.404	16.176.292	25.072.861
AB.58144	- Cấp đá IV	100m^3	5.616.892	2.416.468	14.587.454	22.620.814
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào >50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58151	- Cấp đá I	100m^3	8.117.716	2.889.084	20.473.619	31.480.419
AB.58152	- Cấp đá II	100m^3	6.753.595	2.626.080	17.189.310	26.568.985
AB.58153	- Cấp đá III	100m^3	6.103.185	2.363.077	15.493.838	23.960.100
AB.58154	- Cấp đá IV	100m^3	5.516.998	2.125.780	13.915.663	21.558.441

AB.58210 - PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành					
AB.58211	- Cấp đá I	100m^3	5.318.576	1.898.371	13.254.536	20.471.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58212	- Cấp đá II	100m^3	4.824.478	1.722.376	12.017.588	18.564.442
AB.58213	- Cấp đá III	100m^3	4.559.059	1.627.458	11.367.124	17.553.641
AB.58214	- Cấp đá IV	100m^3	4.103.372	1.463.328	10.226.146	15.792.846

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ42mm và dàn khoan leo					
AB.58311	- Cấp đá I	m^3	335.677	1.152.865	4.222.016	5.710.558
AB.58312	- Cấp đá II	m^3	291.695	1.103.428	3.162.690	4.557.813
AB.58313	- Cấp đá III	m^3	241.067	1.079.699	2.638.008	3.958.774
AB.58314	- Cấp đá IV	m^3	206.439	1.050.037	1.979.664	3.236.140
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ 42mm và dàn khoan leo					
AB.58321	- Cấp đá I	m^3	335.677	1.382.252	5.065.446	6.783.375
AB.58322	- Cấp đá II	m^3	291.695	1.324.905	3.795.551	5.412.151
AB.58323	- Cấp đá III	m^3	241.067	1.295.243	3.162.690	4.699.000
AB.58324	- Cấp đá IV	m^3	206.439	1.259.648	2.370.917	3.837.004

***Ghi chú**: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.*

AB.58400 - KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin					
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	88.521.843	1.656.482.072	1.748.735.915
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	97.374.027	1.822.137.993	1.923.244.020

AB.58500 - PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58511	- Cấp đá I	100m^3	17.304.963	31.277.643	37.676.979	86.259.585
AB.58512	- Cấp đá II	100m^3	14.911.800	28.764.279	28.262.891	71.938.970
AB.58513	- Cấp đá III	100m^3	12.224.180	27.508.585	23.546.919	63.279.684
AB.58514	- Cấp đá IV	100m^3	10.418.416	25.940.451	17.669.327	54.028.194
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58521	- Cấp đá I	100m^3	17.304.963	37.532.381	45.207.733	100.045.077
AB.58522	- Cấp đá II	100m^3	14.911.800	34.516.739	33.904.449	83.332.988
AB.58523	- Cấp đá III	100m^3	12.224.180	33.011.884	28.262.891	73.498.955
AB.58524	- Cấp đá IV	100m^3	10.418.416	31.125.378	21.189.208	62.733.002

AB.58610 - PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3÷7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m					
AB.58611	- Cấp đá I	m^3	174.879	709.912	3.833.370	4.718.161
AB.58612	- Cấp đá II	m^3	165.183	672.340	3.644.506	4.482.029
AB.58613	- Cấp đá III	m^3	154.538	638.723	3.502.259	4.295.520
AB.58614	- Cấp đá IV	m^3	144.456	613.016	3.334.779	4.092.251

Ghi chú: *Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước > 7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu < 3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.*

AB.58700 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58711	- Cấp đá I	100m^3	33.038.360	36.680.091	59.844.990	129.563.441
AB.58712	- Cấp đá II	100m^3	28.376.341	31.720.596	50.855.793	110.952.730
AB.58713	- Cấp đá III	100m^3	23.686.928	27.275.244	42.833.584	93.795.756
AB.58714	- Cấp đá IV	100m^3	20.239.049	23.966.936	36.863.339	81.069.324
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58721	- Cấp đá I	100m^3	23.847.317	26.409.112	43.487.603	93.744.032

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58722	- Cấp đá II	100m^3	19.027.549	22.608.415	36.609.740	78.245.704
AB.58723	- Cấp đá III	100m^3	16.092.745	18.841.334	29.840.418	64.774.497
AB.58724	- Cấp đá IV	100m^3	14.294.964	16.583.063	25.757.896	56.635.923

AB.59000 - CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, Ô TÔ TỰ ĐỔ 22T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ô tô tự đổ 22T, cự ly trung bình					
AB.59110	- ≤500m	100m^3		341.776	5.717.704	6.059.480
AB.59120	- ≤1000m	100m^3		401.451	8.092.510	8.493.961

AB.59200 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, Ô TÔ TỰ ĐỔ 10T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m^3, ô tô tự đổ 10T, cự ly trung bình					
AB.59210	- ≤500m	100m^3		426.768	8.543.109	8.969.877
AB.59220	- ≤1000m	100m^3		502.719	11.506.069	12.008.788

AB.59300 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m^3, xe goòng 3T, cự ly trung bình					
AB.59310	- ≤500m	100m^3		1.081.387	38.855.209	39.936.596
AB.59320	- ≤1000m	100m^3		1.271.263	43.025.940	44.297.203

AB.59400 - XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65m^3 cự ly trung bình ≤100m	100m^3		311.034	4.446.965	4.757.999

AB.59500 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		13.244.282		13.244.282
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		3.211.612		3.211.612

AB.59600 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		8.578.765		8.578.765
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		2.484.659		2.484.659

AB.60000 - ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 - ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV, cự ly					
AB.61110	- ≤500m	100m^3		271.251	2.152.677	2.423.928
AB.61120	- ≤1000m	100m^3		361.668	3.994.525	4.356.193

AB.61200 - BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm cát san lấp mặt bằng, độ chặt k=0,9 Cự ly bơm					
AB.61210A	- ≤0,5km	100m^3	23.449.145	82.099	353.067	23.884.311

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.61220A	- ≤1,0km	100m^3	23.470.697	81.014	820.690	24.372.401
AB.61230A	- ≤1,5km	100m^3	23.494.943	116.638	914.943	24.526.524
AB.61240A	- ≤2,0km	100m^3	23.519.189	133.275	1.070.030	24.722.494

Ghi chú: *Định mức áp dụng theo Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang.*

AB.62000 - SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.62121	- K = 0,85	100m^3		65.100	298.704	363.804
AB.62122	- K = 0,90	100m^3		84.992	435.611	520.603
AB.62123	- K = 0,95	100m^3		104.884	592.020	696.904
AB.62124	- K = 0,98	100m^3		121.159	734.699	855.858
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.62131	- K = 0,85	100m^3		57.867	296.764	354.631
AB.62132	- K = 0,90	100m^3		72.334	407.787	480.121
AB.62133	- K = 0,95	100m^3		92.225	570.699	662.924
AB.62134	- K = 0,98	100m^3		104.884	712.233	817.117

Ghi chú: *Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K = 0,85.*

AB.63000 - ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng					
AB.63111	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		179.026	363.318	542.344
AB.63112	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		226.043	510.077	736.120
AB.63113	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		253.168	628.262	881.430
AB.63114	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		267.634	665.182	932.816
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16T, dung trọng					
AB.63121	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		164.559	348.489	513.048
AB.63122	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		209.767	485.395	695.162
AB.63123	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		235.084	600.317	835.401
AB.63124	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		240.509	672.897	913.406
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25T, dung trọng					
AB.63131	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		144.667	336.405	481.072
AB.63132	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		184.451	470.256	654.707
AB.63133	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		206.151	578.382	784.533
AB.63134	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		206.151	639.183	845.334

AB.64000 - ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất nền đường bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.64111	- K = 0,85	100m^3		189.876	388.102	577.978
AB.64112	- K = 0,90	100m^3		235.084	529.230	764.314
AB.64113	- K = 0,95	100m^3		298.376	740.922	1.039.298
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.64121	- K = 0,85	100m^3		171.792	366.349	538.141

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.64122	- K = 0,90	100m^3		217.001	506.567	723.568
AB.64123	- K = 0,95	100m^3		262.209	704.480	966.689
AB.64124	- K = 0,98	100m^3		298.376	884.290	1.182.666
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.64131	- K = 0,85	100m^3		150.092	352.190	502.282
AB.64132	- K = 0,90	100m^3		189.876	488.049	677.925
AB.64133	- K = 0,95	100m^3		229.659	681.210	910.869
AB.64134	- K = 0,98	100m^3		260.401	849.507	1.109.908

AB.65100 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu					
AB.65110	- K = 0,85	100m^3		974.695	1.116.783	2.091.478
AB.65120	- K = 0,90	100m^3		1.119.362	1.281.800	2.401.162
AB.65130	- K = 0,95	100m^3		1.289.346	1.476.154	2.765.500

AB.66000 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.66111	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	184.451	343.153	23.818.502
AB.66112	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	240.509	490.420	24.021.827
AB.66113	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	269.443	603.322	24.163.663
AB.66114	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	271.251	670.358	24.232.507
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.66121	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	157.326	315.818	23.764.042
AB.66122	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	213.384	468.669	23.972.951

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.66123	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	236.893	576.894	24.104.685
AB.66124	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	244.126	652.690	24.187.714
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.66131	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	146.476	321.222	23.758.596
AB.66132	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	186.259	450.976	23.928.133
AB.66133	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	207.959	556.089	24.054.946
AB.66134	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	209.767	616.332	24.116.997
	Máy đầm đất cầm tay 70kg					
AB.66141	- K = 0,85	100m^3	23.290.898	703.444	642.900	24.637.242
AB.66142	- K = 0,90	100m^3	23.290.898	755.886	690.949	24.737.733
AB.66143	- K = 0,95	100m^3	23.290.898	779.395	735.613	24.805.906
AB.66144	- K = 0,98	100m^3	23.290.898	833.645	833.740	24.958.283

Ghi chú: *Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K = 0,85.*

AB.67100 - ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đá hỗn hợp công trình					
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m^3		678.128	3.214.746	3.892.874
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m^3		576.860	3.164.233	3.741.093

AB.70000 - CÔNG TÁC NẠO VÉT CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤ 2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1- Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vũng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2- Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên > 2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3- Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài quy định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là 1+m*0,07 (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤ 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4- Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển :

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5- Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất > 2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất ≤ 2500CV và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m					
AB.71110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		286.733	3.266.503	3.553.236
AB.71120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		371.764	4.472.939	4.844.703
AB.71130	Cát hạt mịn	100m^3		482.503	5.390.563	5.873.066
AB.71140	Đất sét dính	100m^3		626.858	7.091.347	7.718.205
AB.71150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		810.763	10.511.597	11.322.360

AB.71200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		142.378	3.708.411	3.850.789
AB.71220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		185.882	5.110.594	5.296.476
AB.71230	Cát hạt mịn	100m^3		227.409	6.153.289	6.380.698
AB.71240	Đất sét dính	100m^3		312.440	8.612.682	8.925.122
AB.71250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		484.480	11.822.954	12.307.434

AB.71300 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71310	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		130.513	3.092.183	3.222.696
AB.71320	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		168.085	4.273.454	4.441.539
AB.71330	Cát hạt mịn	100m^3		207.634	5.101.886	5.309.520
AB.71340	Đất sét dính	100m^3		286.733	6.537.206	6.823.939
AB.71350	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		442.953	9.511.574	9.954.527

AB.72000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m					
AB.72110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		642.678	3.739.629	4.382.307
AB.72120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		719.799	5.058.457	5.778.256
AB.72130	Cát hạt mịn	100m^3		879.974	6.147.077	7.027.051
AB.72140	Đất sét dính	100m^3		1.036.194	7.242.372	8.278.566
AB.72150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.447.508	10.116.914	11.564.422

AB.72200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV					
AB.72210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		573.466	3.999.286	4.572.752
AB.72220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		642.678	5.471.907	6.114.585
AB.72230	Cát hạt mịn	100m^3		785.056	6.614.971	7.400.027
AB.72240	Đất sét dính	100m^3		887.884	7.479.945	8.367.829
AB.72250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.360.499	11.457.059	12.817.558

AB.73000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4 đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		373.742	5.108.757	5.482.499
AB.73120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		433.066	7.000.889	7.433.955
AB.73130	Cát hạt mịn	100m^3		533.917	8.460.883	8.994.800
AB.73140	Đất sét dính	100m^3		741.551	10.501.334	11.242.885
AB.73150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.069.811	15.137.057	16.206.868

AB.73200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		353.967	3.385.552	3.739.519
AB.73220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		411.314	4.654.616	5.065.930
AB.73230	Cát hạt mịn	100m^3		506.232	5.501.004	6.007.236
AB.73240	Đất sét dính	100m^3		703.979	7.737.430	8.441.409
AB.73250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		972.915	10.700.306	11.673.221

AB.74100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THUỶ LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.74110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		261.026	10.491.009	10.752.035
AB.74120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		302.553	12.574.667	12.877.220
AB.74130	Cát hạt mịn	100m^3		369.787	15.120.127	15.489.914
AB.74140	Đất sét dính	100m^3		518.097	18.747.435	19.265.532
AB.74150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		749.461	27.083.898	27.833.359

AB.75100 - XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ					
AB.75110	Chiều dài ống ≤ 300m	100m^3	40.898	45.209	2.040.180	2.126.287
AB.75120	Chiều dài ống ≤ 500m	100m^3	44.987	54.250	2.380.210	2.479.447
AB.75130	Chiều dài ống ≤ 800m	100m^3	49.077	63.292	2.606.897	2.719.266
AB.75140	Chiều dài ống ≤ 1000m	100m^3	53.167	81.375	2.946.927	3.081.469

AB.81100 - NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất ≤3m					
AB.81111	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		162.153	1.244.304	1.406.457
AB.81112	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		179.950	1.380.046	1.559.996
AB.81113	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		207.634	1.606.284	1.813.918
AB.81114	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		237.296	1.832.521	2.069.817
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất >3m					
AB.81121	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		201.702	1.561.036	1.762.738
AB.81122	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		225.432	1.742.026	1.967.458

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81123	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		259.049	1.990.887	2.249.936
AB.81124	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3, chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		296.621	2.284.995	2.581.616
AB.81131	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		110.738	962.241	1.072.979
AB.81132	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		126.558	1.088.852	1.215.410
AB.81133	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		140.400	1.215.463	1.355.863
AB.81134	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		170.062	1.468.684	1.638.746
AB.81141	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		140.400	1.215.463	1.355.863
AB.81142	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		158.198	1.367.396	1.525.594
AB.81143	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		179.950	1.544.651	1.724.601
AB.81144	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		211.589	1.823.194	2.034.783
AB.81151	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		71.189	928.125	999.314
AB.81152	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		79.099	1.044.140	1.123.239
AB.81153	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		90.964	1.198.828	1.289.792
AB.81154	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		104.806	1.392.187	1.496.993
AB.81161	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		90.964	1.198.828	1.289.792
AB.81162	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		98.874	1.314.843	1.413.717
AB.81163	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		114.693	1.508.203	1.622.896
AB.81164	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		132.490	1.740.234	1.872.724

Ghi chú: *Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.*

AB.81200 - NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81211	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		90.964	1.630.799	1.721.763
AB.81212	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		98.874	1.788.619	1.887.493
AB.81213	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		114.693	2.051.651	2.166.344
AB.81214	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		191.815	3.419.418	3.611.233
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81221	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		65.257	1.417.138	1.482.395
AB.81222	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		73.166	1.610.384	1.683.550
AB.81223	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		83.054	1.803.630	1.886.684
AB.81224	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		122.603	2.705.445	2.828.048
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					
AB.81231	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		108.761	1.946.438	2.055.199
AB.81232	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		116.671	2.104.257	2.220.928
AB.81233	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		134.468	2.419.896	2.554.364
AB.81234	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		199.724	3.577.237	3.776.961
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81241	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		77.121	1.674.799	1.751.920
AB.81242	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		88.986	1.932.461	2.021.447
AB.81243	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		98.874	2.190.122	2.288.996
AB.81244	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		150.288	3.285.183	3.435.471

AB.81300 - NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Xúc đất, đá lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, chiều sâu đào 9÷15m					
AB.81310	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		284.756	6.106.621	6.391.377
AB.81320	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		300.575	8.352.198	8.652.773
AB.81330	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		318.373	12.046.735	12.365.108
AB.81340	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		353.967	16.692.175	17.046.142
AB.81350	Đá mồ côi đường kính 1÷3m	100m^3		1.655.142	90.061.232	91.716.374

Ghi chú: *Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.*

AB.82000 - ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m					
AB.82110	- Phá đá ngầm, đá cấp I, II	100m^3		1.601.751	249.177.888	250.779.639
AB.82120	- Phá đá ngầm, đá cấp III, IV	100m^3		1.384.229	216.313.451	217.697.680
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m	100m^3		2.471.838	31.185.995	33.657.833

Ghi chú: *Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước > 10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25, từ độ sâu > 20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.*

AB.90000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.
- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360CV, sà lan 400T					
AB.91111	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			652.412	652.412
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
AB.91121	Cự ly < 6km	100m^3/1km			555.245	555.245
AB.91122	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			492.780	492.780
AB.91123	Cự ly > 20km	100m^3/1km			478.898	478.898
	Vận chuyển đất, đá đổ đi bằng tàu kéo 1200CV, sà lan 800T÷1000T					
AB.91211	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			860.374	860.374
	Vận chuyển 1km tiếp theo					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.91221	Cự ly < 6km	100m^3/1km			724.526	724.526
AB.91222	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			656.601	656.601
AB.91223	Cự ly > 20km	100m^3/1km			611.319	611.319

AB.92000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20km tàu hút bụng tự hành					
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m^3/1km			376.657	376.657
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m^3/1km			431.784	431.784
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m^3/1km			254.689	254.689

Ghi chú: *Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.*

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng, ép cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng, ép cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sứt mẻ, toè đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất ≥ 5kg/cm^2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 - ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11110	Cấp đất: - Bùn	100m	565.622	209.635		775.257
AC.11111	- Cấp đất I	100m	585.698	255.373		841.071
AC.11112	- Cấp đất II	100m	585.698	274.431		860.129
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11120	Cấp đất: - Bùn	100m	573.750	320.169		893.919
AC.11121	- Cấp đất I	100m	594.275	384.966		979.241
AC.11122	- Cấp đất II	100m	594.275	428.798		1.023.073

AC.11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8 -10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11210	Cấp đất: - Bùn	100m	644.199	255.373		899.572
AC.11211	- Cấp đất I	100m	660.904	331.604		992.508
AC.11212	- Cấp đất II	100m	660.904	350.662		1.011.566
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11220	Cấp đất: - Bùn	100m	686.118	440.233		1.126.351
AC.11221	- Cấp đất I	100m	703.272	499.312		1.202.584
AC.11222	- Cấp đất II	100m	703.272	552.673		1.255.945

AC.12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤2,5m					
AC.12110	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	40.021	124.917	642.268
AC.12111	- Cấp đất I	100m	477.330	51.456	163.353	692.139
AC.12112	- Cấp đất II	100m	477.330	53.362	172.962	703.654
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc >2,5m					
AC.12120	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	47.644	138.370	663.344
AC.12121	- Cấp đất I	100m	477.330	62.890	188.337	728.557
AC.12122	- Cấp đất II	100m	477.330	70.513	207.555	755.398

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12210	Cấp đất: - Bùn	100m	541.800	45.738	147.979	735.517
AC.12211	- Cấp đất I	100m	541.800	59.079	192.180	793.059
AC.12212	- Cấp đất II	100m	541.800	62.890	203.711	808.401
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12220	Cấp đất: - Bùn	100m	568.680	55.267	163.353	787.300
AC.12221	- Cấp đất I	100m	568.680	74.325	221.007	864.012
AC.12222	- Cấp đất II	100m	568.680	81.948	244.069	894.697

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12411	30 - 50cm	100m	17.001.401	2.050.666	17.910.093	36.962.160
AC.12412	60 - 84cm	100m	27.731.397	3.417.776	29.051.489	60.200.662
AC.12413	94 - 120cm	100m	38.460.939	5.168.345	43.786.884	87.416.168

AC.12420 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12421	30 - 50cm	100m	17.001.401	2.350.763	30.576.599	49.928.763
AC.12422	60 - 84cm	100m	27.731.397	3.801.234	49.810.528	81.343.159
AC.12423	94 - 120cm	100m	38.460.939	5.751.868	74.989.536	119.202.343

AC.13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13111	- 20x20cm	100m	20.220.571	700.227	2.070.883	22.991.681
AC.13112	- 25x25cm	100m	31.594.713	729.404	2.416.031	34.740.148
AC.13113	- 30x30cm	100m	38.769.328	991.989	2.933.752	42.695.069
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13121	- 20x20cm	100m	20.220.571	764.832	2.260.714	23.246.117
AC.13122	- 25x25cm	100m	31.594.713	946.141	2.795.693	35.336.547
AC.13123	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.137.869	3.365.186	43.272.383
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13211	- 20x20cm	100m	20.220.571	571.019	1.691.221	22.482.811
AC.13212	- 25x25cm	100m	31.594.713	685.639	2.027.740	34.308.092
AC.13213	- 30x30cm	100m	38.769.328	839.856	2.485.060	42.094.244
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13221	- 20x20cm	100m	20.220.571	687.723	2.036.369	22.944.663
AC.13222	- 25x25cm	100m	31.594.713	800.260	2.364.259	34.759.232
AC.13223	- 30x30cm	100m	38.769.328	1.014.913	3.002.781	42.787.022

AC.14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14111	- 20x20cm	100m	20.220.571	556.431	2.100.371	22.877.373
AC.14112	- 25x25cm	100m	31.594.713	668.967	2.518.246	34.781.926
AC.14113	- 30x30cm	100m	38.769.328	823.184	3.101.071	42.693.583
AC.14114	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.004.493	3.782.867	49.019.917
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14121	- 20x20cm	100m	20.220.571	668.967	2.518.246	23.407.784
AC.14122	- 25x25cm	100m	31.594.713	802.344	3.024.094	35.421.151
AC.14123	- 30x30cm	100m	38.769.328	971.149	3.661.903	43.402.380
AC.14124	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.210.810	4.541.640	49.985.007
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14211	- 20x20cm	100m	20.220.571	537.675	2.023.394	22.781.640
AC.14212	- 25x25cm	100m	31.594.713	596.027	2.243.328	34.434.068
AC.14213	- 30x30cm	100m	38.769.328	729.404	2.749.177	42.247.909
AC.14214	- 35x35cm	100m	44.232.557	839.856	3.167.052	48.239.465
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14221	- 20x20cm	100m	20.220.571	648.127	2.441.269	23.309.967
AC.14222	- 25x25cm	100m	31.594.713	750.244	2.826.154	35.171.111
AC.14223	- 30x30cm	100m	38.769.328	912.796	3.441.969	43.124.093
AC.14224	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.123.281	4.233.732	49.589.570

AC.15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15111	- 25x25cm	100m	31.594.713	641.875	2.567.347	34.803.935
AC.15112	- 30x30cm	100m	38.769.328	746.076	2.952.449	42.467.853
AC.15113	- 35x35cm	100m	44.232.557	866.948	3.427.408	48.526.913
AC.15114	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.067.013	4.236.122	55.854.614
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15121	- 25x25cm	100m	31.594.713	714.815	2.759.898	35.069.426
AC.15122	- 30x30cm	100m	38.769.328	906.544	3.388.898	43.064.770
AC.15123	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.050.341	4.171.938	49.454.836
AC.15124	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.292.086	4.839.449	56.683.014
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15211	- 25x25cm	100m	31.594.713	583.523	2.541.673	34.719.909
AC.15212	- 30x30cm	100m	38.769.328	677.303	2.888.265	42.334.896
AC.15213	- 35x35cm	100m	44.232.557	771.084	3.146.834	48.150.475
AC.15214	- 40x40cm	100m	50.551.479	946.141	3.564.944	55.062.564
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15221	- 25x25cm	100m	31.594.713	700.227	2.721.388	35.016.328
AC.15222	- 30x30cm	100m	38.769.328	771.084	3.273.367	42.813.779
AC.15223	- 35x35cm	100m	44.232.557	921.132	3.766.664	48.920.353
AC.15224	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.056.593	4.314.976	55.923.048

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16111	- 30x30cm	100m	38.769.328	683.555	3.061.976	42.514.859
AC.16112	- 35x35cm	100m	44.232.557	802.344	3.572.306	48.607.207
AC.16113	- 40x40cm	100m	50.551.479	962.813	4.277.761	55.792.053
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16121	- 30x30cm	100m	38.769.328	802.344	3.722.403	43.294.075
AC.16122	- 35x35cm	100m	44.232.557	919.048	4.277.761	49.429.366
AC.16123	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.050.341	5.133.313	56.735.133
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16211	- 30x30cm	100m	38.769.328	533.507	2.956.909	42.259.744
AC.16212	- 35x35cm	100m	44.232.557	668.967	3.437.219	48.338.743
AC.16213	- 40x40cm	100m	50.551.479	819.016	4.217.722	55.588.217
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16221	- 30x30cm	100m	38.769.328	698.143	3.587.315	43.054.786
AC.16222	- 35x35cm	100m	44.232.557	816.932	4.202.713	49.252.202
AC.16223	- 40x40cm	100m	50.551.479	985.737	5.043.255	56.580.471

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc ≤ 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16314	- Cấp đất I	100m	56.870.401	1.002.409	6.010.854	63.883.664
AC.16324	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.227.482	7.278.107	65.375.990
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc > 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16414	- Cấp đất I	100m	56.870.401	904.460	5.738.355	63.513.216
AC.16424	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.110.777	7.037.355	65.018.533

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Cấp đất I					
AC.16515	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.237.902	28.982.490	93.409.715
	Cấp đất II					
AC.16525	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.460.891	33.835.372	98.485.586

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc >24m					
	Cấp đất I					
AC.16615	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.117.029	28.308.478	92.614.830
	Cấp đất II					
AC.16625	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.304.590	32.891.756	97.385.669

AC.17000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17111	- 30x30cm	100m	38.960.310	958.645	19.361.252	59.280.207
AC.17112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.204.558	21.515.615	67.170.624
AC.17113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.296.254	24.359.375	76.456.130
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17211	- 30x30cm	100m	38.960.310	841.940	17.198.271	57.000.521
AC.17212	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.012.829	19.163.051	64.626.331
AC.17213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.177.466	21.782.757	73.760.724

AC.18000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18111	- 30x30cm	100m	38.960.310	875.284	15.775.757	55.611.351
AC.18112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.016.997	18.625.860	64.093.308
AC.18113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.254.574	22.557.948	74.613.023
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18211	- 30x30cm	100m	38.960.310	737.740	15.371.112	55.069.162
AC.18212	- 35x35cm	100m	44.450.451	854.444	16.370.520	61.675.415
AC.18213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.004.493	18.256.403	70.061.397

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19111	- 30x30cm	100m	38.960.310	721.067	13.932.644	53.614.021
AC.19112	- 35x35cm	100m	44.450.451	846.108	16.057.692	61.354.251
AC.19113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.019.081	19.138.118	70.957.700

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19211	- 30x30cm	100m	38.960.310	571.019	13.754.069	53.285.398
AC.19212	- 35x35cm	100m	44.450.451	735.656	15.843.401	61.029.508
AC.19213	- 40x40cm	100m	50.800.501	869.032	19.772.061	71.441.594

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.19314	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc ≤24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.089.937	23.396.584	81.356.922
AC.19414	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc >24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.050.341	21.929.565	79.850.307

AC.21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T/ TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21111	≤550mm	100m	76.533.558	1.242.070	11.132.645	88.908.273
AC.21112	≤800mm	100m	119.709.240	1.546.335	10.350.849	131.606.424
AC.21113	≤1000mm	100m	149.636.550	1.852.685	11.807.636	163.296.871
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21121	≤550mm	100m	76.533.558	1.594.268	26.957.654	105.085.480
AC.21122	≤800mm	100m	119.709.240	1.896.449	18.541.606	140.147.295
AC.21123	≤1000mm	100m	149.636.550	2.250.731	21.011.315	172.898.596

AC.21200 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.21211	≤600mm	100m	89.341.823	1.750.568	35.740.423	126.832.814
AC.21212	≤800mm	100m	119.122.430	1.831.845	37.352.550	158.306.825
AC.21213	≤1000mm	100m	148.903.038	1.925.625	39.257.791	190.086.454

Ghi chú: *Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤ 50m.*

AC.21500 - KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Đường kính:					
AC.21510	- 300mm	m	48.814	33.344	93.112	175.270
AC.21520	- 400mm	m	81.393	43.764	597.705	722.862
AC.21530	- 500mm	m	134.594	54.184	725.550	914.328
AC.21540	- 600mm	m	194.991	58.352	788.737	1.042.080

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m;

- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22111	Cấp đất I	100m	101.434.248	1.392.119	3.397.983	106.224.350
AC.22112	Cấp đất II	100m	101.434.248	1.779.745	4.370.361	107.584.354
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22121	Cấp đất I	100m	128.624.925	1.269.162	3.098.789	132.992.876
AC.22122	Cấp đất II	100m	128.624.925	1.623.444	3.953.627	134.201.996

AC.22200 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T					
	Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22211	Cấp đất I	100m	101.434.248	1.615.108	24.880.905	127.930.261
AC.22212	Cấp đất II	100m	101.434.248	2.111.102	29.710.093	133.255.443
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22221	Cấp đất I	100m	128.624.925	1.531.747	23.339.675	153.496.347
AC.22222	Cấp đất II	100m	128.624.925	1.913.121	26.738.944	157.276.990

AC.22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22311	≤300mm	100m	40.400.000	593.943	2.173.732	43.167.675
AC.22312	≤500mm	100m	60.600.000	623.119	2.283.640	63.506.759
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22321	≤300mm	100m	40.600.000	862.780	16.335.640	57.798.420
AC.22322	≤500mm	100m	60.900.000	904.460	17.089.130	78.893.590

AC.22400 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.22410	≤600mm	100m	85.425.000	1.306.674	31.197.156	117.928.830
AC.22420	≤800mm	100m	105.525.000	1.369.195	32.662.726	139.556.921
AC.22430	≤1000mm	100m	140.700.000	1.437.967	34.274.853	176.412.820

AC.22500 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22511	- Cấp đất I	100m	17.675.000	739.824	2.106.608	20.521.432
AC.22512	- Cấp đất II	100m	17.675.000	779.420	2.220.478	20.674.898
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22521	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.046.173	2.965.010	21.686.183
AC.22522	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.121.197	3.172.750	21.968.947
	Đóng cọc thép hình dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22611	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.071.181	19.210.692	37.956.873
AC.22612	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.181.634	20.362.324	39.218.958
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22621	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.579.680	27.014.404	46.269.084
AC.22622	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.679.712	28.689.504	48.044.216

AC.23100 - NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25T					
AC.23110	Trên cạn	100m cọc		554.347	3.501.815	4.056.162
AC.23120	Dưới nước	100m cọc		773.168	5.455.024	6.228.192

Ghi chú: *Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.*

AC.23200 - NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170kW					
AC.23210	Trên cạn	100m cọc		1.044.089	6.464.855	7.508.944
AC.23220	Dưới nước	100m cọc		1.258.742	9.368.119	10.626.861

AC.24500 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24511	- Chiều dài giếng L≤20	100m	3.152.633	366.786	952.626	4.472.045
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	3.152.633	295.929	1.176.279	4.624.841
	Cấp đất II					
AC.24521	- Chiều dài giếng L≤20	100m	3.152.633	437.642	1.045.693	4.635.968
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	3.152.633	402.214	1.296.782	4.851.629

AC.24600 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24611	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	3.152.633	239.661	1.081.381	4.473.675
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	3.152.633	229.241	1.433.416	4.815.290
	Cấp đất II					
AC.24621	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	3.152.633	300.097	1.184.346	4.637.076
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	3.152.633	287.593	1.579.981	5.020.207

AC.25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25111	15x15cm	100m	11.318.010	975.317	2.987.266	15.280.593
AC.25112	20x20cm	100m	20.120.962	1.765.156	4.328.853	26.214.971
AC.25113	25x25cm	100m	31.439.074	2.079.842	5.098.029	38.616.945
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25121	15x15cm	100m	11.318.010	1.121.197	3.434.462	15.873.669
AC.25122	20x20cm	100m	20.120.962	2.027.742	4.972.815	27.121.519
AC.25123	25x25cm	100m	31.439.074	2.538.324	6.224.962	40.202.360
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25211	15x15cm	100m	11.318.010	904.460	2.772.612	14.995.082
AC.25212	20x20cm	100m	20.120.962	1.642.200	4.024.760	25.787.922
AC.25213	25x25cm	100m	31.439.074	1.823.509	4.471.956	37.734.539

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25221	15x15cm	100m	11.318.010	1.062.845	3.255.584	15.636.439
AC.25222	20x20cm	100m	20.120.962	1.788.081	4.382.517	26.291.560
AC.25223	25x25cm	100m	31.439.074	2.240.311	5.455.786	39.135.171

AC.26000 – ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26111	30x30cm	100m	38.578.346	2.777.985	6.937.172	48.293.503
AC.26112	35x35cm	100m	44.014.663	3.780.394	9.441.322	57.236.379
AC.26113	40x40cm	100m	50.302.457	4.918.264	12.859.148	68.079.869
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26121	30x30cm	100m	38.578.346	3.386.516	8.459.966	50.424.828
AC.26122	35x35cm	100m	44.014.663	4.605.662	11.505.554	60.125.879
AC.26123	40x40cm	100m	50.302.457	5.987.361	14.975.441	71.265.259
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26211	30x30cm	100m	38.578.346	2.438.292	6.091.176	47.107.814
AC.26212	35x35cm	100m	44.014.663	3.319.828	8.290.767	55.625.258
AC.26213	40x40cm	100m	50.302.457	4.307.649	10.779.298	65.389.404
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26221	30x30cm	100m	38.578.346	2.994.722	7.444.770	49.017.838
AC.26222	35x35cm	100m	44.014.663	4.078.408	10.102.501	58.195.572
AC.26223	40x40cm	100m	50.302.457	5.297.553	13.148.089	68.748.099

AC.26300 – ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Đường kính cọc					
AC.26311	400mm	100m	40.906.010	1.304.590	16.377.804	58.588.404
AC.26312	600mm	100m	77.731.620	1.400.455	16.596.175	95.728.250
	Cấp đất II					
	Đường kính cọc					
AC.26321	400mm	100m	40.906.010	1.344.186	16.885.745	59.135.941
AC.26322	600mm	100m	77.731.620	1.442.135	17.087.509	96.261.264

AC.26400 – ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26411	35x35cm	100m	45.677.250	966.981	13.008.257	59.652.488
AC.26412	40x40cm	100m	55.827.750	1.037.837	13.162.550	70.028.137
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26421	35x35cm	100m	45.677.250	996.157	13.401.113	60.074.520
AC.26422	40x40cm	100m	55.827.750	1.069.097	13.555.406	70.452.253

AC.27000 - ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thuỷ lực 130T					
AC.27110	Nhổ cọc	100m		969.065	3.213.353	4.182.418
AC.27120	Ép cọc	100m		2.465.384	4.820.029	7.285.413

Ghi chú: *Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 - NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cừ Larsen					
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	294.313	104.201	455.526	854.040
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	294.313	135.461	679.226	1.109.000

AC.29200 - NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình					
AC.29211	- Cọc thép hình	mối nối	449.166	260.501	188.422	898.089
AC.29221	- Cọc ống thép	mối nối	388.468	416.802	263.791	1.069.061

AC.29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép Kích thước cọc					
AC.29311	- 20x20cm	mối nối	238.257	60.436	133.080	431.773
AC.29321	- 25x25cm	mối nối	261.891	70.856	140.473	473.220
AC.29331	- 30x30cm	mối nối	305.907	160.469	158.956	625.332
AC.29341	- 35x35cm	mối nối	492.931	168.805	266.159	927.895
AC.29351	- 40x40cm	mối nối	815.100	200.065	417.723	1.432.888

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép					
AC.29361	- 45x45cm	mối nối	859.823	225.073	450.992	1.535.888
AC.29371	- 50x50cm	mối nối	904.909	250.081	487.959	1.642.949

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.29400 - NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép Đường kính cọc:					
AC.29411	≤600mm	mối nối	260.395	156.301	136.776	553.472
AC.29421	≤1000mm	mối nối	529.123	312.602	260.615	1.102.340

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.30000 - CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤ 30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤ 4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤ 1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan > 30m thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy > 2m/s được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu > 4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống > 1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống).*

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ > 30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤ 10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH (không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	64.260	214.653	575.657	854.570
AC.31120	- 1000 (mm)	m	76.010	225.073	620.630	921.713
AC.31130	- 1200 (mm)	m	92.351	241.745	683.592	1.017.688
AC.31140	- 1500 (mm)	m	114.934	264.669	873.551	1.253.154
AC.31150	- 2000 (mm)	m	151.103	312.602	1.060.039	1.523.744

AC.31200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31210	- 800 (mm)	m	64.260	252.165	997.286	1.313.711
AC.31220	- 1000 (mm)	m	76.010	264.669	1.066.612	1.407.291
AC.31230	- 1200 (mm)	m	92.351	283.425	1.182.025	1.557.801
AC.31240	- 1500 (mm)	m	114.934	312.602	1.455.541	1.883.077
AC.31250	- 2000 (mm)	m	151.103	366.786	1.778.828	2.296.717

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	128.520	562.683	3.867.646	4.558.849
AC.31312	- 1000 (mm)	m	153.490	602.279	4.177.057	4.932.826
AC.31313	- 1200 (mm)	m	188.251	658.547	4.692.744	5.539.542
AC.31314	- 1500 (mm)	m	236.477	737.740	6.389.974	7.364.191
AC.31315	- 2000 (mm)	m	314.323	887.788	7.892.319	9.094.430
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	114.322	450.146	3.094.117	3.658.585
AC.31322	- 1000 (mm)	m	136.354	481.406	3.334.770	3.952.530
AC.31323	- 1200 (mm)	m	166.709	523.087	3.730.129	4.419.925
AC.31324	- 1500 (mm)	m	209.059	587.691	5.087.942	5.884.692
AC.31325	- 2000 (mm)	m	277.114	704.395	6.249.755	7.231.264
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	102.816	375.122	2.578.431	3.056.369
AC.31332	- 1000 (mm)	m	122.400	400.130	2.767.515	3.290.045
AC.31333	- 1200 (mm)	m	149.328	435.558	3.094.117	3.679.003
AC.31334	- 1500 (mm)	m	187.027	485.574	4.206.566	4.879.167
AC.31335	- 2000 (mm)	m	247.493	583.523	5.168.067	5.999.083
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	93.514	320.938	2.217.450	2.631.902
AC.31342	- 1000 (mm)	m	111.139	341.778	2.372.156	2.825.073
AC.31343	- 1200 (mm)	m	135.374	370.954	2.647.189	3.153.517
AC.31344	- 1500 (mm)	m	168.912	414.718	3.585.597	4.169.227
AC.31345	- 2000 (mm)	m	223.258	495.994	4.406.879	5.126.131

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	128.520	646.043	5.576.945	6.351.508
AC.31412	- 1000 (mm)	m	153.490	691.891	6.024.017	6.869.398
AC.31413	- 1200 (mm)	m	188.251	756.496	6.751.906	7.696.653
AC.31414	- 1500 (mm)	m	236.477	848.192	8.953.976	10.038.645
AC.31415	- 2000 (mm)	m	314.323	1.021.165	11.053.971	12.389.459
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	114.322	516.834	4.452.069	5.083.225
AC.31422	- 1000 (mm)	m	136.354	552.263	4.811.753	5.500.370
AC.31423	- 1200 (mm)	m	166.709	602.279	5.387.778	6.156.766
AC.31424	- 1500 (mm)	m	209.059	675.219	7.120.232	8.004.510
AC.31425	- 2000 (mm)	m	277.114	810.680	8.760.726	9.848.520
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	102.816	431.390	3.705.529	4.239.735
AC.31432	- 1000 (mm)	m	122.400	460.566	4.000.737	4.583.703
AC.31433	- 1200 (mm)	m	149.328	500.162	4.470.721	5.120.211
AC.31434	- 1500 (mm)	m	187.027	558.515	5.913.485	6.659.027
AC.31435	- 2000 (mm)	m	247.493	668.967	7.240.480	8.156.940
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	93.514	368.870	3.193.981	3.656.365
AC.31442	- 1000 (mm)	m	111.139	393.878	3.428.973	3.933.990
AC.31443	- 1200 (mm)	m	135.374	427.222	3.811.569	4.374.165
AC.31444	- 1500 (mm)	m	168.912	475.154	5.020.237	5.664.303
AC.31445	- 2000 (mm)	m	223.258	568.935	6.153.982	6.946.175

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤ 10m); xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	64.260	204.233	473.907	742.400
AC.32120	- 1000 (mm)	m	76.010	214.653	504.481	795.144
AC.32130	- 1200 (mm)	m	92.351	231.325	557.987	881.663
AC.32140	- 1500 (mm)	m	114.934	254.249	719.457	1.088.640
AC.32150	- 2000 (mm)	m	151.103	300.097	871.812	1.323.012

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	64.260	235.493	864.385	1.164.138
AC.32220	- 1000 (mm)	m	76.010	247.997	922.695	1.246.702
AC.32230	- 1200 (mm)	m	92.351	264.669	1.030.211	1.387.231
AC.32240	- 1500 (mm)	m	114.934	291.761	1.278.090	1.684.785
AC.32250	- 2000 (mm)	m	151.103	343.862	1.560.378	2.055.343

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	128.520	500.162	3.167.712	3.796.394
AC.32312	- 1000 (mm)	m	153.490	535.591	3.421.129	4.110.210
AC.32313	- 1200 (mm)	m	188.251	585.607	3.832.931	4.606.789
AC.32314	- 1500 (mm)	m	236.477	656.463	5.305.202	6.198.142
AC.32315	- 2000 (mm)	m	314.323	789.840	6.538.101	7.642.264

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	114.322	400.130	2.534.169	3.048.621
AC.32322	- 1000 (mm)	m	136.354	427.222	2.740.071	3.303.647
AC.32323	- 1200 (mm)	m	166.709	466.818	3.056.842	3.690.369
AC.32324	- 1500 (mm)	m	209.059	521.003	4.221.745	4.951.807
AC.32325	- 2000 (mm)	m	277.114	627.287	5.193.120	6.097.521
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	102.816	333.442	2.106.528	2.542.786
AC.32332	- 1000 (mm)	m	122.400	356.366	2.280.752	2.759.518
AC.32333	- 1200 (mm)	m	149.328	387.626	2.534.169	3.071.123
AC.32334	- 1500 (mm)	m	187.027	431.390	3.493.214	4.111.631
AC.32335	- 2000 (mm)	m	247.493	518.918	4.296.466	5.062.877
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32341	- 800 (mm)	m	93.514	285.509	1.805.596	2.184.619
AC.32342	- 1000 (mm)	m	111.139	304.265	1.948.143	2.363.547
AC.32343	- 1200 (mm)	m	135.374	329.274	2.169.882	2.634.530
AC.32344	- 1500 (mm)	m	168.912	368.870	2.970.166	3.507.948
AC.32345	- 2000 (mm)	m	223.258	439.726	3.642.656	4.305.640

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32411	- 800 (mm)	m	128.520	575.187	4.687.702	5.391.409
AC.32412	- 1000 (mm)	m	153.490	614.783	5.067.541	5.835.814
AC.32413	- 1200 (mm)	m	188.251	671.051	5.684.813	6.544.115
AC.32414	- 1500 (mm)	m	236.477	754.412	7.609.500	8.600.389
AC.32415	- 2000 (mm)	m	314.323	906.544	9.385.115	10.605.982

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32421	- 800 (mm)	m	114.322	460.566	3.751.013	4.325.901
AC.32422	- 1000 (mm)	m	136.354	491.826	4.048.869	4.677.049
AC.32423	- 1200 (mm)	m	166.709	535.591	4.527.993	5.230.293
AC.32424	- 1500 (mm)	m	209.059	600.195	6.060.873	6.870.127
AC.32425	- 2000 (mm)	m	277.114	721.067	7.451.461	8.449.642
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32431	- 800 (mm)	m	102.816	383.458	3.129.481	3.615.755
AC.32432	- 1000 (mm)	m	122.400	408.466	3.371.174	3.902.040
AC.32433	- 1200 (mm)	m	149.328	443.894	3.768.314	4.361.536
AC.32434	- 1500 (mm)	m	187.027	495.994	5.010.766	5.693.787
AC.32435	- 2000 (mm)	m	247.493	596.027	6.149.964	6.993.484
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32441	- 800 (mm)	m	93.514	329.274	2.671.918	3.094.706
AC.32442	- 1000 (mm)	m	111.139	350.114	2.874.748	3.336.001
AC.32443	- 1200 (mm)	m	135.374	379.290	3.211.465	3.726.129
AC.32444	- 1500 (mm)	m	168.912	423.054	4.260.855	4.852.821
AC.32445	- 2000 (mm)	m	223.258	506.414	5.237.753	5.967.425

Ghi chú: Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Bentônít					
AC.32810	Lỗ khoan trên cạn	m^3	303.451	120.873	61.687	486.011
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m^3	303.451	133.377	178.550	615.378

Ghi chú: *Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.*

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Polymer					
AC.32910	Lỗ khoan trên cạn	m^3	51.102	75.024	22.117	148.243
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m^3	51.102	83.360	133.441	267.903

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		1.869.357	2.288.232	4.157.589
AC.33312	- 800mm	m		2.492.476	3.069.643	5.562.119
AC.33313	- 1000mm	m		3.115.595	3.822.870	6.938.465
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		1.775.577	2.156.339	3.931.916
AC.33322	- 800mm	m		2.371.603	2.853.015	5.224.618
AC.33323	- 1000mm	m		2.963.462	3.578.058	6.541.520
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.688.048	2.033.841	3.721.889
AC.33332	- 800mm	m		2.248.647	2.702.333	4.950.980
AC.33333	- 1000mm	m		2.811.329	3.370.824	6.182.153
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.602.604	1.911.344	3.513.948
AC.33342	- 800mm	m		2.119.438	2.532.678	4.652.116
AC.33343	- 1000mm	m		2.648.777	3.154.013	5.802.790

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.150.698	5.722.128	7.872.826
AC.33412	- 800mm	m		2.859.262	7.576.497	10.435.759
AC.33413	- 1000mm	m		3.574.077	9.430.865	13.004.942
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.042.330	5.455.437	7.497.767
AC.33422	- 800mm	m		2.715.465	7.235.255	9.950.720
AC.33423	- 1000mm	m		3.394.852	9.015.073	12.409.925

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		1.940.213	5.159.113	7.099.326
AC.33432	- 800mm	m		2.580.004	6.828.045	9.408.049
AC.33433	- 1000mm	m		3.223.963	8.514.340	11.738.303
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		1.842.265	4.880.154	6.722.419
AC.33442	- 800mm	m		2.448.712	6.455.562	8.904.274
AC.33443	- 1000mm	m		3.061.411	8.030.971	11.092.382

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	115.058	633.539	705.612	1.454.209
AC.34512	≤ 1000mm	m	126.416	746.076	750.211	1.622.703
AC.34513	≤ 1300mm	m	134.248	904.460	785.923	1.824.631
AC.34514	≤ 1500mm	m	142.554	1.077.433	843.070	2.063.057
AC.34515	≤ 2000mm	m	165.834	1.911.037	1.214.850	3.291.721

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	56.757	506.414	318.684	881.855
AC.34522	≤ 1000mm	m	66.221	598.111	340.505	1.004.837
AC.34523	≤ 1300mm	m	73.843	723.151	367.012	1.164.006
AC.34524	≤ 1500mm	m	83.832	862.780	394.983	1.341.595
AC.34525	≤ 2000mm	m	107.743	1.527.579	485.925	2.121.247

Ghi chú: Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài > 10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		181.927	228.646	410.573
AC.35120	- 0,6x1,2	m		223.454	273.478	496.932
AC.35130	- 0,6x1,8	m		231.364	286.928	518.292
AC.35140	- 0,8x1,8	m		264.981	331.760	596.741
AC.35150	- 0,8x2,8	m		391.539	493.157	884.696
AC.35160	- 1,0x2,8	m		482.503	596.272	1.078.775
AC.35170	- 1,2x2,8	m		630.813	780.085	1.410.898
AC.35180	- 1,5x2,8	m		790.988	986.315	1.777.303

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào.

*- Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường >30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	65.819	16.672	109.001	191.492
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	72.396	16.672	109.001	198.069
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	78.983	16.672	109.001	204.656
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	115.236	16.672	109.001	240.909

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	65.819	17.714	118.536	202.069
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	72.396	17.714	118.536	208.646
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	78.983	17.714	118.536	215.233
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	115.236	17.714	118.536	251.486

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	128.699	18.756	122.927	270.382
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	140.399	18.756	122.927	282.082
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m^3	m	152.110	18.756	122.927	293.793
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m^3	m	163.810	18.756	122.927	305.493

Ghi chú: *Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.*

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng, tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K ≥ 95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m^3	30.454.582	594.600	2.214.228	33.263.410
AD.11222	- Lớp trên	100m^3	30.454.582	670.831	2.257.004	33.382.417

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12111	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	4.421.386	5.855.666	45.890.269
AD.12112	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	4.573.848	5.855.666	49.258.635
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12121	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	4.421.386	5.891.121	45.925.724
AD.12122	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	4.573.848	5.891.121	49.294.090
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12131	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	35.613.217	4.421.386	5.583.120	45.617.723
AD.12132	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	38.829.121	4.573.848	5.583.120	48.986.089

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12211	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	4.421.386	5.855.666	44.534.520
AD.12212	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	4.573.848	5.855.666	47.417.193
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12221	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	4.421.386	5.891.121	44.569.975
AD.12222	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	4.573.848	5.891.121	47.452.648
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12231	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	34.257.468	4.421.386	5.583.120	44.261.974
AD.12232	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	36.987.679	4.573.848	5.583.120	47.144.647

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m^3/h	100m^3	40.800.519	4.421.386	3.888.383	49.110.288
AD.12320	- Trạm trộn 30m^3/h	100m^3	40.800.519	4.421.386	3.923.839	49.145.744
AD.12330	- Trạm trộn 50m^3/h	100m^3	40.800.519	4.421.386	3.615.838	48.837.743

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m^2	4.109.546	1.707.570	1.261.852	7.078.968
AD.21112	- 10cm	100m^2	5.044.819	1.829.539	1.558.396	8.432.754
AD.21113	- 12cm	100m^2	5.919.183	1.917.205	1.866.190	9.702.578

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m^2	6.911.547	1.999.153	2.172.959	11.083.659
AD.21115	- 15cm	100m^2	7.374.002	2.046.797	2.321.231	11.742.030
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m^2	3.264.001	886.183	1.067.590	5.217.774
AD.21122	- 10cm	100m^2	4.076.910	992.906	1.282.339	6.352.155
AD.21123	- 12m	100m^2	4.892.911	1.063.420	1.671.928	7.628.259
AD.21124	- 14cm	100m^2	5.708.911	1.133.933	1.856.005	8.698.849
AD.21125	- 15cm	100m^2	6.116.911	1.170.143	1.983.828	9.270.882

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m^2	615.409	543.144	668.438	1.826.991
AD.21212	- 8cm	100m^2	757.909	577.448	923.775	2.259.132
AD.21213	- 10cm	100m^2	900.909	611.752	1.129.812	2.642.473
AD.21214	- 12cm	100m^2	1.043.909	647.962	1.375.084	3.066.955
AD.21215	- 14cm	100m^2	1.186.409	684.171	1.600.225	3.470.805
AD.21216	- 16cm	100m^2	1.329.409	718.475	1.797.224	3.845.108
AD.21217	- 18cm	100m^2	1.471.909	752.779	2.042.496	4.267.184
AD.21218	- 20cm	100m^2	1.614.909	788.989	2.268.664	4.672.562
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m^2	428.500	320.169	479.452	1.228.121
AD.21222	- 8cm	100m^2	571.000	356.379	659.399	1.586.778
AD.21223	- 10cm	100m^2	714.000	392.589	800.113	1.906.702
AD.21224	- 12cm	100m^2	857.000	426.892	979.034	2.262.926
AD.21225	- 14cm	100m^2	999.500	463.102	1.138.851	2.601.453
AD.21226	- 16cm	100m^2	1.142.500	497.406	1.279.565	2.919.471
AD.21227	- 18cm	100m^2	1.285.000	533.616	1.458.486	3.277.102
AD.21228	- 20cm	100m^2	1.428.000	567.919	1.675.615	3.671.534

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC A XÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m^2	7.298.978	1.640.868	1.084.655	10.024.501
AD.21312	- 8cm	100m^2	11.052.980	2.025.834	1.292.547	14.371.361
AD.21313	- 10cm	100m^2	11.919.708	2.576.601	1.464.284	15.960.593
AD.21314	- 12cm	100m^2	13.014.617	2.717.628	1.861.991	17.594.236

AD.22100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.22111	- 10cm	100m^2	4.573.911	1.017.681	547.706	6.139.298
AD.22112	- 14cm	100m^2	6.290.275	1.280.677	700.991	8.271.943
AD.22113	- 16cm	100m^2	7.153.366	1.463.631	821.497	9.438.494
AD.22114	- 18cm	100m^2	7.997.367	1.646.585	931.063	10.575.015

Ghi chú: Đơn giá tính cho chiều dầy lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m^2	1.650.575	232.504	292.268	2.175.347
AD.23114	- 6cm	100m^2	1.980.121	276.337	388.303	2.644.761
AD.23115	- 7cm	100m^2	2.309.668	325.887	408.967	3.044.522
AD.23116	- 8cm	100m^2	2.640.635	371.625	433.074	3.445.334
AD.23117	- 10cm	100m^2	3.301.149	463.102	477.845	4.242.096
AD.23118	- 12cm	100m^2	3.960.242	556.485	526.060	5.042.787

AD.23210 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m^2	9.821.364	189.645	321.909	10.332.918
AD.23212	- 4cm	100m^2	13.104.546	254.249	362.286	13.721.081
AD.23213	- 5cm	100m^2	16.373.637	314.686	426.542	17.114.865
AD.23214	- 6cm	100m^2	19.642.729	379.290	466.919	20.488.938
AD.23215	- 7cm	100m^2	22.911.820	443.894	512.344	23.868.058

AD.23220 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m^2	9.905.910	193.813	326.956	10.426.679
AD.23222	- 4cm	100m^2	13.372.274	256.333	372.381	14.000.988
AD.23223	- 5cm	100m^2	16.725.910	323.022	431.589	17.480.521

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23224	- 6cm	100m^2	20.065.456	385.542	466.919	20.917.917
AD.23225	- 7cm	100m^2	23.419.092	452.230	522.438	24.393.760

AD.23230 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m^2	10.379.129	195.897	332.003	10.907.029
AD.23232	- 4cm	100m^2	13.838.839	262.585	377.428	14.478.852
AD.23233	- 5cm	100m^2	17.298.549	327.190	441.683	18.067.422
AD.23234	- 6cm	100m^2	20.752.549	393.878	477.013	21.623.440
AD.23235	- 7cm	100m^2	24.220.823	458.482	532.533	25.211.838

AD.23240 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao					
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m^2	9.006.365	135.461	368.439	9.510.265
AD.23242	- Dày 3cm	100m^2	11.456.521	145.881	276.844	11.879.246

AD.23250 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng thoát nước (Loại BTNRTN 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m^2	17.410.600	172.973	271.750	17.855.323
AD.23252	- 4cm	100m^2	23.196.600	231.325	307.080	23.735.005
AD.23253	- 5cm	100m^2	29.008.900	298.013	367.854	29.674.767
AD.23254	- 6cm	100m^2	34.794.900	358.450	398.138	35.551.488
AD.23255	- 7cm	100m^2	40.607.200	416.802	448.610	41.472.612

AD.23260 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m^2	11.406.800	135.461	236.968	11.779.229
AD.23262	- 2cm	100m^2	15.054.800	152.133	258.653	15.465.586
AD.23263	- 3cm	100m^2	22.350.800	166.721	281.135	22.798.656
AD.23264	- 4cm	100m^2	28.264.400	183.393	307.842	28.755.635

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24111	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m^2	100m^2	1.394.887	450.146	558.393	2.403.426
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m^2	100m^2	1.850.000	450.146	558.393	2.858.539
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m^2	100m^2	2.404.546	450.146	558.393	3.413.085

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24121	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m^2	100m^2	4.161.364	525.171	650.380	5.336.915
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m^2	100m^2	5.334.092	525.171	650.380	6.509.643
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m^2	100m^2	6.526.774	525.171	650.380	7.702.325

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24131	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m^2	100m^2	5.748.865	900.292	757.200	7.406.357
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	7.027.888	900.292	757.200	8.685.380

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m^2	760.281	56.268	357.506	1.174.055
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m^2	1.308.391	56.268	357.506	1.722.165
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m^2	1.635.560	56.268	357.506	2.049.334
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m^2	2.352.721	56.268	357.506	2.766.495

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m^2	640.625	47.932	241.734	930.291
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m^2	1.025.000	47.932	241.734	1.314.666
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m^2	1.281.250	47.932	241.734	1.570.916
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m^2	1.921.875	47.932	241.734	2.211.541

AD.24230 – THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nhựa mặt đường					
AD.24231	Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m^2	100m^2	3.344.980	487.658	526.973	4.359.611
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m^2	5.481.300	568.935	624.775	6.675.010

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	8.186.358	975.317	728.000	9.889.675
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m^2	100m^2	9.916.488	1.137.869	833.094	11.887.451

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cày xới mặt đường cũ					
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m^2		28.587	108.346	136.933
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m^2		54.505	130.016	184.521
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m^2		171.519	743.453	914.972

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
	Chiều dài rãnh					
AD.25211	- ≤ 2m	m^3	354.418	283.960		638.378
AD.25221	- > 2m	m^3	354.418	215.352		569.770

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô					
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.136.160	339.338	7.226.314	16.701.812
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.296.404	339.338	7.226.314	17.862.056
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.648.764	339.338	6.312.748	17.300.850

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	20.188.512	339.338	7.226.314	27.754.164

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	3.627.414	230.750	4.860.888	8.719.052

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	27.696.145	230.750	4.892.039	32.818.934

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h					
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	1.628.820	5.382.560	110.172.355
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	1.628.820	5.382.560	116.015.143
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	1.628.820	5.382.560	121.028.462
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	1.628.820	5.382.560	134.586.084
	Trạm trộn công suất 50÷60T/h					
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	922.998	3.849.065	107.933.038
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	922.998	3.849.065	113.775.826
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	922.998	3.849.065	118.789.145
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	922.998	3.849.065	132.346.767
	Trạm trộn công suất 80T/h					
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	103.160.975	751.067	3.885.171	107.797.213
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	751.067	3.885.171	113.640.001
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	751.067	3.885.171	118.653.320
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	751.067	3.885.171	132.210.942
	Trạm trộn công suất 120T/h					
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	109.003.763	425.303	3.672.843	113.101.909
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	109.003.763	425.303	3.672.843	113.101.909
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	114.017.082	425.303	3.672.843	118.115.228
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	127.574.704	425.303	3.672.843	131.672.850

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.540.735	2.540.735
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.245.916	2.245.916
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.974.088	1.974.088
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.427.975	3.427.975
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.102.273	3.102.273
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.522.445	2.522.445
	Cự ly vận chuyển 1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.019.469	4.019.469
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.506.214	3.506.214
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.906.296	2.906.296
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.610.963	4.610.963
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.910.156	3.910.156
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.290.146	3.290.146
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			5.592.305	5.592.305
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.572.621	4.572.621
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.911.618	3.911.618
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			6.573.647	6.573.647
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.235.085	5.235.085
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.533.090	4.533.090
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			887.241	887.241
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			597.834	597.834
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			475.243	475.243

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.859.908	2.859.908
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.303.102	2.303.102
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.209.552	2.209.552
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.587.003	3.587.003
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.034.246	3.034.246
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.903.982	2.903.982
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.200.994	4.200.994
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.600.882	3.600.882
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.430.066	3.430.066
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.814.986	4.814.986
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			4.167.519	4.167.519
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.977.193	3.977.193
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			581.676	581.676
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			511.801	511.801
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			505.040	505.040

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.491.832	4.491.832
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.637.439	3.637.439
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			3.472.153	3.472.153
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.655.185	5.655.185

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.770.712	4.770.712
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			4.566.407	4.566.407
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			6.624.645	6.624.645
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			5.666.363	5.666.363
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			5.408.141	5.408.141
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			7.594.105	7.594.105
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			6.562.014	6.562.014
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			6.249.875	6.249.875
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			920.987	920.987
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			840.815	840.815
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			778.604	778.604

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu; cột km bê tông cốt thép					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	42.191	33.344		75.535
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	174.779	325.106		499.885

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	65.271	135.461	25.498	226.230
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	65.271	139.629	25.498	230.398
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	65.271	129.209	25.498	219.978
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	65.271	112.537	25.498	203.306

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gắn viên phản quang					
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	41.461	15.005	10.485	66.951
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	41.318	14.380	10.485	66.183

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dải phân cách					
AD.34110	Dải phân cách cứng	cái	25.375	17.714		43.089
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	178.298	12.087		190.385
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	247.179	13.546		260.725

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	52.009	12.504	199	64.712

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		162.882	107.183	270.065
AD.82121	1,0m	cái		223.963	149.950	373.913
AD.82131	1,2m	cái		289.568	193.246	482.814
AD.82141	1,4m	cái		352.911	236.013	588.924

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	609.875	1.156.010		1.765.885
AD.82221	6,5m	cái	609.875	1.203.517		1.813.392
AD.82231	7,5m	cái	609.875	1.237.451		1.847.326

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	178.902	339.338		518.240

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm dàn giáo xây phục vụ công tác xây đã được phân bổ trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB30, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	377.206	13.271	877.351
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	377.206	13.271	919.167
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	377.206	13.271	954.614
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	377.206	13.271	991.379
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	377.206	13.271	1.023.952
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	362.618	13.271	862.763
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	362.618	13.271	904.579
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	362.618	13.271	940.026
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	362.618	13.271	976.791
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	362.618	13.271	1.009.364

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	429.306	13.271	929.451
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	429.306	13.271	971.267
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	429.306	13.271	1.006.714
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	429.306	13.271	1.043.479
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	429.306	13.271	1.076.052
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	500.162	13.271	1.024.651
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	500.162	13.271	1.068.557
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	500.162	13.271	1.105.777
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	500.162	13.271	1.144.380
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	500.162	13.271	1.178.582
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	412.634	13.271	912.779
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	412.634	13.271	954.595
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	412.634	13.271	990.042
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	412.634	13.271	1.026.807
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	412.634	13.271	1.059.380
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	473.070	13.271	997.559
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	473.070	13.271	1.041.465
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	473.070	13.271	1.078.685
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	473.070	13.271	1.117.288
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	473.070	13.271	1.151.490

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	468.902	13.271	969.047
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	468.902	13.271	1.010.863
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	468.902	13.271	1.046.310
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	468.902	13.271	1.083.075
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	468.902	13.271	1.115.648
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	556.431	13.271	1.080.920

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	556.431	13.271	1.124.826
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	556.431	13.271	1.162.046
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	556.431	13.271	1.200.649
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	556.431	13.271	1.234.851
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	448.062	13.271	948.207
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	448.062	13.271	990.023
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	448.062	13.271	1.025.470
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	448.062	13.271	1.062.235
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	448.062	13.271	1.094.808
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	508.498	13.271	1.032.987
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	508.498	13.271	1.076.893
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	508.498	13.271	1.114.113
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	508.498	13.271	1.152.716
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	508.498	13.271	1.186.918

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ cột					
	Xây mố					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	493.910	13.271	994.055
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	493.910	13.271	1.035.871
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	493.910	13.271	1.071.318
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	493.910	13.271	1.108.083
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	493.910	13.271	1.140.656
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	946.141	13.271	1.470.630
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	946.141	13.271	1.514.536
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	946.141	13.271	1.551.756
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	946.141	13.271	1.590.359
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	946.141	13.271	1.624.561
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	808.596	13.271	1.308.741
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	808.596	13.271	1.350.557
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	808.596	13.271	1.386.004
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	808.596	13.271	1.422.769
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	808.596	13.271	1.455.342
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	1.135.785	13.271	1.660.274
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	1.135.785	13.271	1.704.180
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	1.135.785	13.271	1.741.400

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	1.135.785	13.271	1.780.003
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	1.135.785	13.271	1.814.205

AE.11600 – XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, tường đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	475.154	13.271	975.299
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	475.154	13.271	1.017.115
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	475.154	13.271	1.052.562
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	475.154	13.271	1.089.327
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	475.154	13.271	1.121.900
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	825.268	13.271	1.349.757
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	825.268	13.271	1.393.663
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	825.268	13.271	1.430.883
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	825.268	13.271	1.469.486
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	825.268	13.271	1.503.688

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m^3	491.874	710.647	13.271	1.215.792
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m^3	533.690	710.647	13.271	1.257.608
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m^3	569.137	710.647	13.271	1.293.055
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m^3	605.902	710.647	13.271	1.329.820
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m^3	638.475	710.647	13.271	1.362.393
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	844.024	13.271	1.373.763
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	844.024	13.271	1.417.669
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	844.024	13.271	1.454.889
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	844.024	13.271	1.493.492
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	844.024	13.271	1.527.694
	Xây gối đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	491.874	710.647	13.271	1.215.792
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	533.690	710.647	13.271	1.257.608
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	569.137	710.647	13.271	1.293.055
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	605.902	710.647	13.271	1.329.820
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	638.475	710.647	13.271	1.362.393

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	839.856	13.271	1.369.595
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	839.856	13.271	1.413.501
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	839.856	13.271	1.450.721
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	839.856	13.271	1.489.324
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	839.856	13.271	1.523.526

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	412.634	13.271	912.779
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	412.634	13.271	954.595
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	412.634	13.271	990.042
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	412.634	13.271	1.026.807
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	412.634	13.271	1.059.380
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	486.874	435.558	13.271	935.703
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	528.690	435.558	13.271	977.519
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	564.137	435.558	13.271	1.012.966
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	600.902	435.558	13.271	1.049.731
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	633.475	435.558	13.271	1.082.304
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	504.171	483.490	13.271	1.000.932
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	547.032	483.490	13.271	1.043.793
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	583.366	483.490	13.271	1.080.127
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	621.049	483.490	13.271	1.117.810
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	654.437	483.490	13.271	1.151.198

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m^3	318.855	250.081		568.936
AE.12120	Mái dốc thẳng	m^3	318.855	291.761		610.616
AE.12130	Mái dốc cong	m^3	333.218	412.634		745.852
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m^3	346.599	323.022		669.621
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m^3	353.269	323.022		676.291
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m^3	358.924	323.022		681.946

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m^3	364.789	323.022		687.811
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m^3	369.985	323.022		693.007
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m^3	346.599	364.702		711.301
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m^3	353.269	364.702		717.971
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m^3	358.924	364.702		723.626
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m^3	364.789	364.702		729.491
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m^3	369.985	364.702		734.687
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m^3	361.656	418.886		780.542
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m^3	368.493	418.886		787.379
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m^3	374.290	418.886		793.176
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m^3	380.301	418.886		799.187
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m^3	385.627	418.886		804.513

AE.12300 - XÂY CỐNG

AE.12400 - XÂY NÚT HẦM

AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	621.035	13.271	1.145.524
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	621.035	13.271	1.189.430
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	621.035	13.271	1.226.650
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	621.035	13.271	1.265.253
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	621.035	13.271	1.299.455
	Xây nút hầm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m^3	511.218	721.067	13.271	1.245.556
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m^3	555.124	721.067	13.271	1.289.462
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m^3	592.344	721.067	13.271	1.326.682
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m^3	630.947	721.067	13.271	1.365.285
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m^3	665.149	721.067	13.271	1.399.487
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m^3	516.468	839.856	13.271	1.369.595
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m^3	560.374	839.856	13.271	1.413.501
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m^3	597.594	839.856	13.271	1.450.721
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m^3	636.197	839.856	13.271	1.489.324
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m^3	670.399	839.856	13.271	1.523.526

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%					
	Chiều cao ≥ 5m					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.139.953	14.523	1.684.040
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.139.953	14.523	1.732.128
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.139.953	14.523	1.772.893
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.139.953	14.523	1.815.172
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.139.953	14.523	1.852.631
	Chiều cao ≥ 10m					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.333.766	14.523	1.877.853
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.333.766	14.523	1.925.941
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.333.766	14.523	1.966.706
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.333.766	14.523	2.008.985
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.333.766	14.523	2.046.444
	Chiều cao >20m					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m^3	529.564	1.585.932	14.523	2.130.019
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m^3	577.652	1.585.932	14.523	2.178.107
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m^3	618.417	1.585.932	14.523	2.218.872
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m^3	660.696	1.585.932	14.523	2.261.151
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m^3	698.155	1.585.932	14.523	2.298.610

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m^3	308.982	473.070	5.759	787.811
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m^3	324.912	473.070	5.759	803.741
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m^3	338.416	473.070	5.759	817.245
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m^3	352.421	473.070	5.759	831.250
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m^3	364.830	473.070	5.759	843.659

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m^3	308.982	533.507	5.759	848.248
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m^3	324.912	533.507	5.759	864.178
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m^3	338.416	533.507	5.759	877.682
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m^3	352.421	533.507	5.759	891.687
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m^3	364.830	533.507	5.759	904.096
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m^3	324.431	571.019	5.759	901.209
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m^3	341.157	571.019	5.759	917.935
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m^3	355.336	571.019	5.759	932.114
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m^3	370.042	571.019	5.759	946.820
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m^3	383.072	571.019	5.759	959.850
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m^3	310.496	468.902	6.760	786.158
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m^3	329.412	468.902	6.760	805.074
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m^3	345.448	468.902	6.760	821.110
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m^3	362.080	468.902	6.760	837.742
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m^3	376.815	468.902	6.760	852.477
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m^3	326.021	556.431	6.760	889.212
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m^3	345.883	556.431	6.760	909.074
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m^3	362.721	556.431	6.760	925.912
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m^3	380.184	556.431	6.760	943.375
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m^3	395.656	556.431	6.760	958.847
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	352.109	912.796	8.263	1.273.168
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	378.243	912.796	8.263	1.299.302
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	400.398	912.796	8.263	1.321.457
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	423.376	912.796	8.263	1.344.435
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	443.734	912.796	8.263	1.364.793

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	564.767	9.014	1.773.009
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	564.767	9.014	1.802.878
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	564.767	9.014	1.828.197
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	564.767	9.014	1.854.457

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14115	- Vữa XM mác 125 Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m	m^3	1.303.943	564.767	9.014	1.877.724
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	631.455	9.014	1.839.697
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	631.455	9.014	1.869.566
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	631.455	9.014	1.894.885
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	631.455	9.014	1.921.145
AE.14215	- Vữa XM mác 125 Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m	m^3	1.303.943	631.455	9.014	1.944.412
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.190	689.807	9.014	1.958.011
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.551	689.807	9.014	1.989.372
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.137	689.807	9.014	2.015.958
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.710	689.807	9.014	2.043.531
AE.14225	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m	m^3	1.369.140	689.807	9.014	2.067.961
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	564.767	9.014	1.773.009
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	564.767	9.014	1.802.878
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	564.767	9.014	1.828.197
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	564.767	9.014	1.854.457
AE.14235	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >30cm, chiều cao >2m	m^3	1.303.943	564.767	9.014	1.877.724
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.190	629.371	9.014	1.897.575
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.551	629.371	9.014	1.928.936
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.137	629.371	9.014	1.955.522
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.710	629.371	9.014	1.983.095
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.369.140	629.371	9.014	2.007.525

AE.14300 - XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gối đỡ ống bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.228	564.767	9.014	1.773.009
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.097	564.767	9.014	1.802.878
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.416	564.767	9.014	1.828.197
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.676	564.767	9.014	1.854.457
AE.14315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao >2m	m^3	1.303.943	564.767	9.014	1.877.724
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.538	629.371	9.264	1.902.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.945	629.371	9.264	1.934.580
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.417	629.371	9.264	1.962.052
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.351.909	629.371	9.264	1.990.544
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.377.153	629.371	9.264	2.015.788
	Xây trụ, cột bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.038	912.796	9.264	2.133.098
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.445	912.796	9.264	2.165.505
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.917	912.796	9.264	2.192.977
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.409	912.796	9.264	2.221.469
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.324.653	912.796	9.264	2.246.713

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m^3	414.628	281.341	8.513	704.482
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m^3	442.505	281.341	8.513	732.359
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m^3	466.137	281.341	8.513	755.991
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m^3	490.646	281.341	8.513	780.500
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m^3	512.362	281.341	8.513	802.216
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m^3	423.451	302.181	8.764	734.396
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m^3	452.324	302.181	8.764	763.269
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m^3	476.799	302.181	8.764	787.744
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m^3	502.184	302.181	8.764	813.129
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m^3	524.675	302.181	8.764	835.620
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m^3	444.623	323.022	8.764	776.409
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m^3	474.940	323.022	8.764	806.726
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m^3	500.639	323.022	8.764	832.425
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m^3	527.293	323.022	8.764	859.079
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m^3	550.909	323.022	8.764	882.695
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m^3	414.628	289.677	8.513	712.818
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m^3	442.505	289.677	8.513	740.695
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m^3	466.137	289.677	8.513	764.327
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m^3	490.646	289.677	8.513	788.836
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m^3	512.362	289.677	8.513	810.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m^3	435.360	302.181	8.513	746.054
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m^3	464.630	302.181	8.513	775.324
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m^3	489.444	302.181	8.513	800.138
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m^3	515.179	302.181	8.513	825.873
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m^3	537.980	302.181	8.513	848.674

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM
AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m^3	498.087	295.929	8.764	802.780
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m^3	526.960	295.929	8.764	831.653
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m^3	551.436	295.929	8.764	856.129
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m^3	576.821	295.929	8.764	881.514
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m^3	599.312	295.929	8.764	904.005
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m^3	505.728	306.349	9.014	821.091
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m^3	535.597	306.349	9.014	850.960
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m^3	560.916	306.349	9.014	876.279
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m^3	587.176	306.349	9.014	902.539
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m^3	610.443	306.349	9.014	925.806
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m^3	531.015	339.694	9.014	879.723
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m^3	562.376	339.694	9.014	911.084
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m^3	588.962	339.694	9.014	937.670
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m^3	616.535	339.694	9.014	965.243
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m^3	640.965	339.694	9.014	989.673
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m^3	498.087	300.097	8.764	806.948
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m^3	526.960	300.097	8.764	835.821
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m^3	551.436	300.097	8.764	860.297
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m^3	576.821	300.097	8.764	885.682
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m^3	599.312	300.097	8.764	908.173
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m^3	522.992	316.770	8.764	848.526
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m^3	553.308	316.770	8.764	878.842

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m^3	579.007	316.770	8.764	904.541
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m^3	605.662	316.770	8.764	931.196
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m^3	629.277	316.770	8.764	954.811

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM
AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m^3	876.625	295.929	8.764	1.181.318
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m^3	909.407	295.929	8.764	1.214.100
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m^3	935.693	295.929	8.764	1.240.386
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m^3	961.986	295.929	8.764	1.266.679
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m^3	865.801	262.585	9.014	1.137.400
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m^3	899.713	262.585	9.014	1.171.312
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m^3	926.906	262.585	9.014	1.198.505
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m^3	954.105	262.585	9.014	1.225.704

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	395.962	8.012	1.431.463
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	395.962	8.012	1.458.763
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	395.962	8.012	1.480.653

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22114	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤28m	m^3	1.098.574	395.962	8.012	1.502.548
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	431.390	52.436	1.511.315
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	431.390	52.436	1.538.615
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	431.390	52.436	1.560.505
AE.22124	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤100m	m^3	1.098.574	431.390	52.436	1.582.400
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	473.070	100.562	1.601.121
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	473.070	100.562	1.628.421
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	473.070	100.562	1.650.311
AE.22134	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤200m	m^3	1.098.574	473.070	100.562	1.672.206
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.027.489	493.910	152.474	1.673.873
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.054.789	493.910	152.474	1.701.173
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.076.679	493.910	152.474	1.723.063
AE.22144	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m	m^3	1.098.574	493.910	152.474	1.744.958
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	339.694	8.764	1.268.915
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	339.694	8.764	1.303.336
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	339.694	8.764	1.330.936
AE.22214	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m	m^3	1.010.085	339.694	8.764	1.358.543
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	348.030	53.187	1.321.674
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	348.030	53.187	1.356.095
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	348.030	53.187	1.383.695
AE.22224	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤100m	m^3	1.010.085	348.030	53.187	1.411.302
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	383.458	101.313	1.405.228
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	383.458	101.313	1.439.649
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	383.458	101.313	1.467.249
AE.22234	- Vữa XM mác 100 Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤200m	m^3	1.010.085	383.458	101.313	1.494.856
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	400.130	153.225	1.473.812
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	400.130	153.225	1.508.233
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	400.130	153.225	1.535.833
AE.22244	- Vữa XM mác 100 Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m	m^3	1.010.085	400.130	153.225	1.563.440
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	293.845	9.014	1.211.950
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	293.845	9.014	1.247.558
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	293.845	9.014	1.276.110
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	293.845	9.014	1.304.669

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	318.854	53.438	1.281.383
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	318.854	53.438	1.316.991
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	318.854	53.438	1.345.543
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	318.854	53.438	1.374.102
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	350.114	101.564	1.360.769
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	350.114	101.564	1.396.377
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	350.114	101.564	1.424.929
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	350.114	101.564	1.453.488
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤200m					
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	366.786	153.475	1.429.352
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	366.786	153.475	1.464.960
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	366.786	153.475	1.493.512
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	366.786	153.475	1.522.071

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	625.203	9.014	1.543.308
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	625.203	9.014	1.578.916
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	625.203	9.014	1.607.468
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	625.203	9.014	1.636.027
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	833.604	53.438	1.796.133
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	833.604	53.438	1.831.741
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	833.604	53.438	1.860.293
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	833.604	53.438	1.888.852
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	916.964	101.564	1.927.619
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	916.964	101.564	1.963.227
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	916.964	101.564	1.991.779
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	916.964	101.564	2.020.338
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	958.645	153.475	2.021.211
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	958.645	153.475	2.056.819
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	958.645	153.475	2.085.371
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	958.645	153.475	2.113.930

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	579.355	8.764	1.508.576
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	579.355	8.764	1.542.997
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	579.355	8.764	1.570.597
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	579.355	8.764	1.598.204
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	643.959	53.187	1.617.603
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	643.959	53.187	1.652.024
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	643.959	53.187	1.679.624
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	643.959	53.187	1.707.231
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	706.479	101.313	1.728.249
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	706.479	101.313	1.762.670
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	706.479	101.313	1.790.270
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	706.479	101.313	1.817.877
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m^3	920.457	739.824	153.225	1.813.506
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m^3	954.878	739.824	153.225	1.847.927
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m^3	982.478	739.824	153.225	1.875.527
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.085	739.824	153.225	1.903.134

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	541.843	9.014	1.459.948
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	541.843	9.014	1.495.556
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	541.843	9.014	1.524.108
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	541.843	9.014	1.552.667
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	602.279	53.438	1.564.808

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	602.279	53.438	1.600.416
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	602.279	53.438	1.628.968
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	602.279	53.438	1.657.527
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	660.631	101.564	1.671.286
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	660.631	101.564	1.706.894
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	660.631	101.564	1.735.446
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	660.631	101.564	1.764.005
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m^3	909.091	691.891	153.475	1.754.457
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m^3	944.699	691.891	153.475	1.790.065
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m^3	973.251	691.891	153.475	1.818.617
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.001.810	691.891	153.475	1.847.176

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m^3	907.275	971.149	8.513	1.886.937
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m^3	940.192	971.149	8.513	1.919.854
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m^3	966.587	971.149	8.513	1.946.249
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m^3	992.988	971.149	8.513	1.972.650
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m^3	925.938	891.956	8.764	1.826.658
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m^3	960.031	891.956	8.764	1.860.751
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m^3	987.369	891.956	8.764	1.888.089
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.014.713	891.956	8.764	1.915.433

AE.26000 - XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m^3	933.798	750.244	9.264	1.693.306
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m^3	970.768	750.244	9.264	1.730.276
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.000.413	750.244	9.264	1.759.921
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.030.064	750.244	9.264	1.789.572
	Xây hố van, hố ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m^3	942.757	666.883	9.765	1.619.405
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m^3	982.112	666.883	9.765	1.658.760
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.013.669	666.883	9.765	1.690.317
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.045.233	666.883	9.765	1.721.881
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m^3	944.100	937.805	9.765	1.891.670
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m^3	983.813	937.805	9.765	1.931.383
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.015.657	937.805	9.765	1.963.227
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.508	937.805	9.765	1.995.078

AE.27000 - XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bể hoá chất, bể chống ăn mòn bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m^3	5.198.393	935.199	8.012	6.141.604

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	750.244	8.513	1.707.841
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	750.244	8.513	1.741.075
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	750.244	8.513	1.767.724
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	750.244	8.513	1.794.379
	Chiều cao ≤28m					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	833.604	52.937	1.835.625

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	833.604	52.937	1.868.859
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	833.604	52.937	1.895.508
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	833.604	52.937	1.922.163
	Chiều cao ≤100m					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	916.964	101.063	1.967.111
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	916.964	101.063	2.000.345
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	916.964	101.063	2.026.994
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	916.964	101.063	2.053.649
	Chiều cao ≤200m					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	949.084	958.645	152.974	2.060.703
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	982.318	958.645	152.974	2.093.937
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.008.967	958.645	152.974	2.120.586
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.035.622	958.645	152.974	2.147.241

AE.30000 - XÂY BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.211	333.442	9.014	1.574.667
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.123	333.442	9.014	1.608.579
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.316	333.442	9.014	1.635.772
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.515	333.442	9.014	1.662.971
	Chiều dày >30cm					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.195.537	295.929	9.264	1.500.730
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.230.579	295.929	9.264	1.535.772
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.678	295.929	9.264	1.563.871
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.784	295.929	9.264	1.591.977

AE.32000 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	464.734	8.263	1.773.173
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	464.734	8.263	1.802.846

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	464.734	8.263	1.826.639
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	464.734	8.263	1.850.438
	Chiều cao ≤28m					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	506.414	52.687	1.859.277
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	506.414	52.687	1.888.950
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	506.414	52.687	1.912.743
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	506.414	52.687	1.936.542
	Chiều cao ≤100m					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	556.431	100.812	1.957.419
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	556.431	100.812	1.987.092
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	556.431	100.812	2.010.885
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	556.431	100.812	2.034.684
	Chiều cao ≤200m					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.176	581.439	152.724	2.034.339
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.849	581.439	152.724	2.064.012
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.353.642	581.439	152.724	2.087.805
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.377.441	581.439	152.724	2.111.604
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	381.374	9.014	1.684.210
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	381.374	9.014	1.719.817
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	381.374	9.014	1.748.370
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	381.374	9.014	1.776.929
	Chiều cao ≤28m					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	410.550	53.438	1.757.810
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	410.550	53.438	1.793.417
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	410.550	53.438	1.821.970
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	410.550	53.438	1.850.529
	Chiều cao ≤100m					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	450.146	101.564	1.845.532
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	450.146	101.564	1.881.139
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	450.146	101.564	1.909.692
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	450.146	101.564	1.938.251
	Chiều cao ≤200m					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.822	470.986	153.475	1.918.283
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.329.429	470.986	153.475	1.953.890
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.357.982	470.986	153.475	1.982.443
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.386.541	470.986	153.475	2.011.002
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	341.778	9.264	1.609.220
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	341.778	9.264	1.646.015
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	341.778	9.264	1.675.519
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	341.778	9.264	1.705.030
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	375.122	53.688	1.686.988
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	375.122	53.688	1.723.783
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	375.122	53.688	1.753.287
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	375.122	53.688	1.782.798
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	412.634	101.814	1.772.626
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	412.634	101.814	1.809.421
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	412.634	101.814	1.838.925
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	412.634	101.814	1.868.436
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	431.390	153.726	1.843.294
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	431.390	153.726	1.880.089
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	431.390	153.726	1.909.593
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	431.390	153.726	1.939.104

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	750.244	9.264	2.017.686
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	750.244	9.264	2.054.481
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	750.244	9.264	2.083.985
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	750.244	9.264	2.113.496
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	833.604	53.688	2.145.470
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	833.604	53.688	2.182.265
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	833.604	53.688	2.211.769
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	833.604	53.688	2.241.280
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	916.964	101.814	2.276.956
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	916.964	101.814	2.313.751
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	916.964	101.814	2.343.255
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	916.964	101.814	2.372.766
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.178	958.645	153.726	2.370.549
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.973	958.645	153.726	2.407.344
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.324.477	958.645	153.726	2.436.848
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.988	958.645	153.726	2.466.359

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hố van, hố ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.322.379	712.731	10.016	2.045.126
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.119	712.731	10.016	2.086.866
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.589	712.731	10.016	2.120.336
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.066	712.731	10.016	2.153.813
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.331.337	958.645	10.767	2.300.749
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.463	958.645	10.767	2.344.875
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.410.845	958.645	10.767	2.380.257
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.446.235	958.645	10.767	2.415.647

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	825.268	9.014	2.142.426
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	825.268	9.014	2.178.033
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	825.268	9.014	2.206.586
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	825.268	9.014	2.235.145
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	916.964	53.438	2.278.546
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	916.964	53.438	2.314.153
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	916.964	53.438	2.342.706
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	916.964	53.438	2.371.265
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.008.661	101.564	2.418.369
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.008.661	101.564	2.453.976
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.008.661	101.564	2.482.529
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.008.661	101.564	2.511.088
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.144	1.054.509	153.475	2.516.128
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.751	1.054.509	153.475	2.551.735
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.304	1.054.509	153.475	2.580.288

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.863	1.054.509	153.475	2.608.847

AE.40000 - XÂY BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.410.958	348.030	9.264	1.768.252
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.446.340	348.030	9.264	1.803.634
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.474.711	348.030	9.264	1.832.005
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.503.089	348.030	9.264	1.860.383
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.394.139	306.349	9.765	1.710.253
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.431.216	306.349	9.765	1.747.330
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.460.947	306.349	9.765	1.777.061
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.490.684	306.349	9.765	1.806.798

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	512.666	8.263	2.051.499
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	512.666	8.263	2.081.885
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	512.666	8.263	2.106.249
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	512.666	8.263	2.130.619
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	566.851	52.687	2.150.108
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	566.851	52.687	2.180.494
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	566.851	52.687	2.204.858
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	566.851	52.687	2.229.228
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	623.119	100.812	2.254.501
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	623.119	100.812	2.284.887
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	623.119	100.812	2.309.251
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	623.119	100.812	2.333.621
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.530.570	650.211	152.724	2.333.505
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.560.956	650.211	152.724	2.363.891
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.585.320	650.211	152.724	2.388.255
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.609.690	650.211	152.724	2.412.625
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	410.550	9.264	1.901.320
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	410.550	9.264	1.938.471
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	410.550	9.264	1.968.261
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	410.550	9.264	1.998.057
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	454.314	53.688	1.989.508
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	454.314	53.688	2.026.659
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	454.314	53.688	2.056.449
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	454.314	53.688	2.086.245
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	498.078	101.814	2.081.398
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	498.078	101.814	2.118.549
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	498.078	101.814	2.148.339
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	498.078	101.814	2.178.135
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.506	518.918	153.726	2.154.150
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.518.657	518.918	153.726	2.191.301
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.447	518.918	153.726	2.221.091
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.578.243	518.918	153.726	2.250.887
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	400.130	9.765	1.875.173
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	400.130	9.765	1.914.104
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	400.130	9.765	1.945.322
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	400.130	9.765	1.976.546
	Chiều cao ≤28m					
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	437.642	54.189	1.957.109
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	437.642	54.189	1.996.040
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	437.642	54.189	2.027.258
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	437.642	54.189	2.058.482
	Chiều cao ≤100m					
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	479.322	102.315	2.046.915
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	479.322	102.315	2.085.846
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	479.322	102.315	2.117.064
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	479.322	102.315	2.148.288
	Chiều cao ≤200m					
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	502.246	154.226	2.121.750
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	502.246	154.226	2.160.681
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	502.246	154.226	2.191.899
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	502.246	154.226	2.223.123

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	833.604	9.765	2.308.647
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	833.604	9.765	2.347.578
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	833.604	9.765	2.378.796
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	833.604	9.765	2.410.020
	Chiều cao ≤28m					
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	925.300	54.189	2.444.767
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	925.300	54.189	2.483.698
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	925.300	54.189	2.514.916
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	925.300	54.189	2.546.140
	Chiều cao ≤100m					
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.016.997	102.315	2.584.590
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.016.997	102.315	2.623.521
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.016.997	102.315	2.654.739
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.016.997	102.315	2.685.963
	Chiều cao ≤200m					
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.465.278	1.062.845	154.226	2.682.349
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.504.209	1.062.845	154.226	2.721.280
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.535.427	1.062.845	154.226	2.752.498
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.566.651	1.062.845	154.226	2.783.722

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	875.284	9.765	2.373.242
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	875.284	9.765	2.412.174
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	875.284	9.765	2.443.391
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	875.284	9.765	2.474.615
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	971.149	54.189	2.513.531
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	971.149	54.189	2.552.463
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	971.149	54.189	2.583.680
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	971.149	54.189	2.614.904
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.064.929	102.315	2.655.437

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.064.929	102.315	2.694.369
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.064.929	102.315	2.725.586
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.064.929	102.315	2.756.810
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.488.193	1.114.945	154.226	2.757.364
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.527.125	1.114.945	154.226	2.796.296
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.558.342	1.114.945	154.226	2.827.513
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.566	1.114.945	154.226	2.858.737

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.531.527	473.070	10.016	2.014.613
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.570.187	473.070	10.016	2.053.273
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.601.187	473.070	10.016	2.084.273
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.632.193	473.070	10.016	2.115.279
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.501.741	416.802	10.016	1.928.559
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.541.984	416.802	10.016	1.968.802
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.574.252	416.802	10.016	2.001.070
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.528	416.802	10.016	2.033.346

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	562.683	7.011	2.303.327
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	562.683	7.011	2.327.066
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	562.683	7.011	2.346.100
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	562.683	7.011	2.365.140
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	625.203	51.435	2.410.271
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	625.203	51.435	2.434.010
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	625.203	51.435	2.453.044

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	625.203	51.435	2.472.084
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	687.723	99.560	2.520.916
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	687.723	99.560	2.544.655
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	687.723	99.560	2.563.689
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	687.723	99.560	2.582.729
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.733.633	718.983	151.472	2.604.088
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.757.372	718.983	151.472	2.627.827
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.776.406	718.983	151.472	2.646.861
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.795.446	718.983	151.472	2.665.901
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	500.162	9.765	2.042.922
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	500.162	9.765	2.081.497
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	500.162	9.765	2.112.429
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	500.162	9.765	2.143.368
	Chiều cao ≤28m					
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	541.843	54.189	2.129.027
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	541.843	54.189	2.167.602
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	541.843	54.189	2.198.534
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	541.843	54.189	2.229.473
	Chiều cao ≤100m					
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	596.027	102.315	2.231.337
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	596.027	102.315	2.269.912
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	596.027	102.315	2.300.844
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	596.027	102.315	2.331.783
	Chiều cao ≤200m					
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.532.995	623.119	154.226	2.310.340
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.571.570	623.119	154.226	2.348.915
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.602.502	623.119	154.226	2.379.847
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.633.441	623.119	154.226	2.410.786
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	479.322	10.016	1.999.626
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	479.322	10.016	2.040.813
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	479.322	10.016	2.073.838
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	479.322	10.016	2.106.871
	Chiều cao ≤28m					
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	521.003	54.439	2.085.730
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	521.003	54.439	2.126.917
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	521.003	54.439	2.159.942
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	521.003	54.439	2.192.975
	Chiều cao ≤100m					
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	573.103	102.565	2.185.956
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	573.103	102.565	2.227.143
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	573.103	102.565	2.260.168
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	573.103	102.565	2.293.201
	Chiều cao ≤200m					
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.510.288	598.111	154.477	2.262.876

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.551.475	598.111	154.477	2.304.063
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.584.500	598.111	154.477	2.337.088
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.617.533	598.111	154.477	2.370.121

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	937.805	9.765	2.404.368
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	937.805	9.765	2.443.300
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	937.805	9.765	2.474.517
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	937.805	9.765	2.505.741
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.042.005	54.189	2.552.992
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.042.005	54.189	2.591.924
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.042.005	54.189	2.623.141
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.042.005	54.189	2.654.365
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.146.206	102.315	2.705.319
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.146.206	102.315	2.744.251
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.146.206	102.315	2.775.468
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.146.206	102.315	2.806.692
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.456.798	1.198.306	154.226	2.809.330
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.495.730	1.198.306	154.226	2.848.262
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.526.947	1.198.306	154.226	2.879.479
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.558.171	1.198.306	154.226	2.910.703

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	946.141	9.765	2.461.476
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	946.141	9.765	2.500.407
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	946.141	9.765	2.531.624
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	946.141	9.765	2.562.849

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.050.341	54.189	2.610.100
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.050.341	54.189	2.649.031
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.050.341	54.189	2.680.248
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.050.341	54.189	2.711.473
	Chiều cao ≤100m					
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.156.626	102.315	2.764.511
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.156.626	102.315	2.803.442
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.156.626	102.315	2.834.659
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.156.626	102.315	2.865.884
	Chiều cao ≤200m					
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.505.570	1.208.726	154.226	2.868.522
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.544.501	1.208.726	154.226	2.907.453
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.718	1.208.726	154.226	2.938.670
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.606.943	1.208.726	154.226	2.969.895

AE.60000 - XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	318.854	5.258	1.144.462
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	318.854	5.258	1.162.266
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	318.854	5.258	1.176.542
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	318.854	5.258	1.190.821
	Chiều cao ≤28m					
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	352.198	49.682	1.222.230
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	352.198	49.682	1.240.034
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	352.198	49.682	1.254.310
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	352.198	49.682	1.268.589
	Chiều cao ≤100m					
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	385.542	97.808	1.303.700
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	385.542	97.808	1.321.504
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	385.542	97.808	1.335.780
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	385.542	97.808	1.350.059
	Chiều cao ≤200m					
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	820.350	404.298	149.719	1.374.367
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	838.154	404.298	149.719	1.392.171
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	852.430	404.298	149.719	1.406.447
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	866.709	404.298	149.719	1.420.726
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	287.593	5.759	1.104.009

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	287.593	5.759	1.123.593
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	287.593	5.759	1.139.297
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	287.593	5.759	1.155.004
	Chiều cao ≤28m					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	295.929	50.183	1.156.769
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	295.929	50.183	1.176.353
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	295.929	50.183	1.192.057
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	295.929	50.183	1.207.764
	Chiều cao ≤100m					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	325.106	98.308	1.234.071
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	325.106	98.308	1.253.655
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	325.106	98.308	1.269.359
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	325.106	98.308	1.285.066
	Chiều cao ≤200m					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m^3	810.657	339.694	150.220	1.300.571
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m^3	830.241	339.694	150.220	1.320.155
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m^3	845.945	339.694	150.220	1.335.859
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m^3	861.652	339.694	150.220	1.351.566
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	235.493	6.260	1.040.042
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	235.493	6.260	1.060.695
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	235.493	6.260	1.077.255
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	235.493	6.260	1.093.819
	Chiều cao ≤28m					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	260.501	50.683	1.109.473
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	260.501	50.683	1.130.126
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	260.501	50.683	1.146.686
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	260.501	50.683	1.163.250
	Chiều cao ≤100m					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	285.509	98.809	1.182.607
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	285.509	98.809	1.203.260
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	285.509	98.809	1.219.820
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	285.509	98.809	1.236.384
	Chiều cao ≤200m					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m^3	798.289	298.013	150.721	1.247.023
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m^3	818.942	298.013	150.721	1.267.676
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m^3	835.502	298.013	150.721	1.284.236
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m^3	852.066	298.013	150.721	1.300.800

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CÂU GẠCH THẺ (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm câu gạch thẻ (5x10x20)cm					
	Xây tường					
	Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	312.602	8.263	1.287.807
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	312.602	8.263	1.316.293
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	312.602	8.263	1.339.135
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	312.602	8.263	1.361.982
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	356.366	52.687	1.375.995
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	356.366	52.687	1.404.481
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	356.366	52.687	1.427.323
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	356.366	52.687	1.450.170
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	391.794	100.812	1.459.548
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	391.794	100.812	1.488.034
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	391.794	100.812	1.510.876
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	391.794	100.812	1.533.723
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m^3	966.942	408.466	152.724	1.528.132
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m^3	995.428	408.466	152.724	1.556.618
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.270	408.466	152.724	1.579.460
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.041.117	408.466	152.724	1.602.307

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	406.382	6.009	1.366.831
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	406.382	6.009	1.387.009
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	406.382	6.009	1.403.189
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	406.382	6.009	1.419.372
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	448.062	50.433	1.452.935
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	448.062	50.433	1.473.113
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	448.062	50.433	1.489.293
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	448.062	50.433	1.505.476
	Chiều cao ≤100m					
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	491.826	98.559	1.544.825
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	491.826	98.559	1.565.003
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	491.826	98.559	1.581.183

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	491.826	98.559	1.597.366
	Chiều cao ≤200m					
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	954.440	514.750	150.471	1.619.661
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	974.618	514.750	150.471	1.639.839
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	990.798	514.750	150.471	1.656.019
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.981	514.750	150.471	1.672.202
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	354.282	7.512	1.291.551
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	354.282	7.512	1.316.476
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	354.282	7.512	1.336.463
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	354.282	7.512	1.356.454
	Chiều cao ≤28m					
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	385.542	51.935	1.367.234
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	385.542	51.935	1.392.159
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	385.542	51.935	1.412.146
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	385.542	51.935	1.432.137
	Chiều cao ≤100m					
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	423.054	100.061	1.452.872
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	423.054	100.061	1.477.797
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	423.054	100.061	1.497.784
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	423.054	100.061	1.517.775
	Chiều cao ≤200m					
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	929.757	441.810	151.973	1.523.540
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	954.682	441.810	151.973	1.548.465
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	974.669	441.810	151.973	1.568.452
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	994.660	441.810	151.973	1.588.443
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	306.349	8.263	1.213.836
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	306.349	8.263	1.244.697
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	306.349	8.263	1.269.442
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	306.349	8.263	1.294.193
	Chiều cao ≤28m					
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	337.610	52.687	1.289.521
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	337.610	52.687	1.320.382
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	337.610	52.687	1.345.127
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	337.610	52.687	1.369.878
	Chiều cao ≤100m					
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	370.954	100.812	1.370.990
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	370.954	100.812	1.401.851
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	370.954	100.812	1.426.596
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	370.954	100.812	1.451.347
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m^3	899.224	387.626	152.724	1.439.574
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m^3	930.085	387.626	152.724	1.470.435
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m^3	954.830	387.626	152.724	1.495.180
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m^3	979.581	387.626	152.724	1.519.931

AE.64000 - XÂY GẠCH ỐNG (8x8x19)CM CÂU GẠCH THẺ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Câu gạch thẻ (4x8x19)cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	385.542	8.012	1.494.559
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	385.542	8.012	1.521.858
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	385.542	8.012	1.543.748
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	385.542	8.012	1.565.643
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	448.062	52.436	1.601.503
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	448.062	52.436	1.628.802
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	448.062	52.436	1.650.692
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	448.062	52.436	1.672.587
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	491.826	100.562	1.693.393
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	491.826	100.562	1.720.692
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	491.826	100.562	1.742.582
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	491.826	100.562	1.764.477
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.101.005	514.750	152.474	1.768.229
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.128.304	514.750	152.474	1.795.528
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.150.194	514.750	152.474	1.817.418
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.172.089	514.750	152.474	1.839.313

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	364.702	5.759	1.284.361
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	364.702	5.759	1.303.352
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	364.702	5.759	1.318.580
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	364.702	5.759	1.333.811
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	402.214	50.183	1.366.297
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	402.214	50.183	1.385.288
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	402.214	50.183	1.400.516
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	402.214	50.183	1.415.747
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	441.810	98.308	1.454.018
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	441.810	98.308	1.473.009
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	441.810	98.308	1.488.237

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	441.810	98.308	1.503.468
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m^3	913.900	460.566	150.220	1.524.686
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m^3	932.891	460.566	150.220	1.543.677
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m^3	948.119	460.566	150.220	1.558.905
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m^3	963.350	460.566	150.220	1.574.136
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	323.022	6.760	1.211.098
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	323.022	6.760	1.233.649
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	323.022	6.760	1.251.732
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	323.022	6.760	1.269.820
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	343.862	51.184	1.276.362
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	343.862	51.184	1.298.913
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	343.862	51.184	1.316.996
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	343.862	51.184	1.335.084
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	377.206	99.310	1.357.832
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	377.206	99.310	1.380.383
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	377.206	99.310	1.398.466
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	377.206	99.310	1.416.554
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m^3	881.316	393.878	151.222	1.426.416
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m^3	903.867	393.878	151.222	1.448.967
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m^3	921.950	393.878	151.222	1.467.050
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m^3	940.038	393.878	151.222	1.485.138
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	273.005	7.261	1.159.636
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	273.005	7.261	1.185.749
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	273.005	7.261	1.206.687
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	273.005	7.261	1.227.630
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	300.097	51.685	1.231.152
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	300.097	51.685	1.257.265
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	300.097	51.685	1.278.203
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	300.097	51.685	1.299.146
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	329.274	99.811	1.308.455
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	329.274	99.811	1.334.568
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	329.274	99.811	1.355.506
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	329.274	99.811	1.376.449
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m^3	879.370	343.862	151.723	1.374.955
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m^3	905.483	343.862	151.723	1.401.068
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m^3	926.421	343.862	151.723	1.422.006
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m^3	947.364	343.862	151.723	1.442.949

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	277.173	6.009	792.093
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	277.173	6.009	812.271
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	277.173	6.009	828.450
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	277.173	6.009	844.634
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	291.761	50.433	851.105
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	291.761	50.433	871.283
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	291.761	50.433	887.462
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	291.761	50.433	903.646
	Chiều cao ≤100m					
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	320.938	98.559	928.408
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	320.938	98.559	948.586
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	320.938	98.559	964.765
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	320.938	98.559	980.949
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m^3	508.911	335.526	150.471	994.908
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m^3	529.089	335.526	150.471	1.015.086
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m^3	545.268	335.526	150.471	1.031.265
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m^3	561.452	335.526	150.471	1.047.449
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	235.493	6.260	738.243
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	235.493	6.260	759.726
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	235.493	6.260	776.952
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	235.493	6.260	794.183
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	241.745	50.683	788.918
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	241.745	50.683	810.401
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	241.745	50.683	827.627
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	241.745	50.683	844.858
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	266.753	98.809	862.052
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	266.753	98.809	883.535
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	266.753	98.809	900.761
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	266.753	98.809	917.992
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m^3	496.490	279.257	150.721	926.468
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m^3	517.973	279.257	150.721	947.951
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m^3	535.199	279.257	150.721	965.177
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m^3	552.430	279.257	150.721	982.408

AE.72000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	283.425	5.759	754.766
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	283.425	5.759	773.757
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	283.425	5.759	788.985
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	283.425	5.759	804.216
	Chiều cao ≤28m					
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	300.097	50.183	815.862
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	300.097	50.183	834.853
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	300.097	50.183	850.081
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	300.097	50.183	865.312
	Chiều cao ≤100m					
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	327.190	98.308	891.080
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	327.190	98.308	910.071
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	327.190	98.308	925.299
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	327.190	98.308	940.530
	Chiều cao ≤200m					
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m^3	465.582	343.862	150.220	959.664
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m^3	484.573	343.862	150.220	978.655
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m^3	499.801	343.862	150.220	993.883
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m^3	515.032	343.862	150.220	1.009.114
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	243.829	6.009	709.294
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	243.829	6.009	729.472
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	243.829	6.009	745.651
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	243.829	6.009	761.835
	Chiều cao ≤28m					
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	252.165	50.433	762.054
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	252.165	50.433	782.232
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	252.165	50.433	798.411
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	252.165	50.433	814.595
	Chiều cao ≤100m					
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	277.173	98.559	835.188
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	277.173	98.559	855.366
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	277.173	98.559	871.545
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	277.173	98.559	887.729
	Chiều cao ≤200m					
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m^3	459.456	289.677	150.471	899.604
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m^3	479.634	289.677	150.471	919.782
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m^3	495.813	289.677	150.471	935.961
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m^3	511.997	289.677	150.471	952.145

AE.73000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	298.013	6.009	901.070
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	298.013	6.009	921.248
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	298.013	6.009	937.427
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	298.013	6.009	953.611
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	306.349	50.433	953.830
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	306.349	50.433	974.008
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	306.349	50.433	990.187
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	306.349	50.433	1.006.371
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	337.610	98.559	1.033.217
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	337.610	98.559	1.053.395
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	337.610	98.559	1.069.574
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	337.610	98.559	1.085.758
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m^3	597.048	352.198	150.471	1.099.717
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m^3	617.226	352.198	150.471	1.119.895
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m^3	633.405	352.198	150.471	1.136.074
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m^3	649.589	352.198	150.471	1.152.258

XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	287.593	6.260	876.837
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	287.593	6.260	898.201
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	287.593	6.260	915.333
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	287.593	6.260	932.468
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	295.929	50.683	929.596
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	295.929	50.683	950.960
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	295.929	50.683	968.092
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	295.929	50.683	985.227
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	325.106	98.809	1.006.899

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	325.106	98.809	1.028.263
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	325.106	98.809	1.045.395
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	325.106	98.809	1.062.530
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m^3	582.984	341.778	150.721	1.075.483
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m^3	604.348	341.778	150.721	1.096.847
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m^3	621.480	341.778	150.721	1.113.979
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m^3	638.615	341.778	150.721	1.131.114

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m^3	877.608	300.097	3.775	1.181.480
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m^3	877.608	312.602	48.421	1.238.631
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m^3	877.608	341.778	96.787	1.316.173
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m^3	877.608	356.366	148.958	1.382.932

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m^3	890.304	300.097	3.775	1.194.176
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m^3	890.304	312.602	48.421	1.251.327
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m^3	890.304	341.778	96.787	1.328.869
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m^3	890.304	356.366	148.958	1.395.628

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m^3	900.485	300.097	3.775	1.204.357
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m^3	900.485	312.602	48.421	1.261.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m^3	900.485	341.778	96.787	1.339.050
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m^3	900.485	356.366	148.958	1.405.809

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m^3	910.669	300.097	3.775	1.214.541
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m^3	910.669	312.602	48.421	1.271.692
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m^3	910.669	341.778	96.787	1.349.234
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m^3	910.669	356.366	148.958	1.415.993

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.117.998	323.022	3.775	1.444.795
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.117.998	331.358	48.421	1.497.777
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.117.998	364.702	96.787	1.579.487
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.117.998	381.374	148.958	1.648.330

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.130.812	323.022	3.775	1.457.609
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.130.812	331.358	48.421	1.510.591
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.130.812	364.702	96.787	1.592.301
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.130.812	381.374	148.958	1.661.144

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.141.088	323.022	3.775	1.467.885
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.141.088	331.358	48.421	1.520.867

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.141.088	364.702	96.787	1.602.577
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.141.088	381.374	148.958	1.671.420

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.151.365	323.022	3.775	1.478.162
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.151.365	331.358	48.421	1.531.144
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.151.365	364.702	96.787	1.612.854
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.151.365	381.374	148.958	1.681.697

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.075.291	358.450	3.775	1.437.516
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.075.291	368.870	48.421	1.492.582
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.075.291	406.382	96.787	1.578.460
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.075.291	423.054	148.958	1.647.303

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.087.988	358.450	3.775	1.450.213
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.087.988	368.870	48.421	1.505.279
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.087.988	406.382	96.787	1.591.157
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.087.988	423.054	148.958	1.660.000

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.098.169	358.450	3.775	1.460.394
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.098.169	368.870	48.421	1.515.460
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.098.169	406.382	96.787	1.601.338
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.098.169	423.054	148.958	1.670.181

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.108.352	358.450	3.775	1.470.577
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.108.352	368.870	48.421	1.525.643
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.108.352	406.382	96.787	1.611.521
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.108.352	423.054	148.958	1.680.364

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m^3	989.535	314.686	4.026	1.308.247
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m^3	989.535	323.022	48.672	1.361.229
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m^3	989.535	356.366	97.039	1.442.940
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m^3	989.535	373.038	149.210	1.511.783

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.002.820	314.686	4.026	1.321.532
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.002.820	323.022	48.672	1.374.514
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.002.820	356.366	97.039	1.456.225
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.002.820	373.038	149.210	1.525.068

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.013.472	314.686	4.026	1.332.184
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.013.472	323.022	48.672	1.385.166
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.013.472	356.366	97.039	1.466.877
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.013.472	373.038	149.210	1.535.720

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.024.127	314.686	4.026	1.342.839
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.024.127	323.022	48.672	1.395.821
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.024.127	356.366	97.039	1.477.532
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.024.127	373.038	149.210	1.546.375

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.189.236	331.358	4.026	1.524.620
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.189.236	341.778	48.672	1.579.686
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.189.236	375.122	97.039	1.661.397
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.189.236	391.794	149.210	1.730.240

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.202.521	331.358	4.026	1.537.905
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.202.521	341.778	48.672	1.592.971
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.202.521	375.122	97.039	1.674.682
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.202.521	391.794	149.210	1.743.525

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.213.173	331.358	4.026	1.548.557
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.213.173	341.778	48.672	1.603.623
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.213.173	375.122	97.039	1.685.334
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.213.173	391.794	149.210	1.754.177

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.223.828	331.358	4.026	1.559.212
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.223.828	341.778	48.672	1.614.278
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.223.828	375.122	97.039	1.695.989
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.223.828	391.794	149.210	1.764.832

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.126.470	364.702	4.026	1.495.198
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.126.470	377.206	48.672	1.552.348
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.126.470	412.634	97.039	1.636.143
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.126.470	431.390	149.210	1.707.070

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.139.755	364.702	4.026	1.508.483
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.139.755	377.206	48.672	1.565.633
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.139.755	412.634	97.039	1.649.428
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.139.755	431.390	149.210	1.720.355

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.150.407	364.702	4.026	1.519.135
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.150.407	377.206	48.672	1.576.285
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.150.407	412.634	97.039	1.660.080
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.150.407	431.390	149.210	1.731.007

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.161.062	364.702	4.026	1.529.790
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.161.062	377.206	48.672	1.586.940
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.161.062	412.634	97.039	1.670.735
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.161.062	431.390	149.210	1.741.662

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.125.325	395.962	4.781	1.526.068
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.125.325	408.466	49.427	1.583.218
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.125.325	448.062	97.793	1.671.180
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.125.325	468.902	149.965	1.744.192

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.140.843	395.962	4.781	1.541.586
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.140.843	408.466	49.427	1.598.736
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.140.843	448.062	97.793	1.686.698
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.140.843	468.902	149.965	1.759.710

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.153.287	395.962	4.781	1.554.030
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.153.287	408.466	49.427	1.611.180
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.153.287	448.062	97.793	1.699.142
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.153.287	468.902	149.965	1.772.154

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.165.733	395.962	4.781	1.566.476
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.165.733	408.466	49.427	1.623.626
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.165.733	448.062	97.793	1.711.588
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.165.733	468.902	149.965	1.784.600

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.202.716	431.390	7.298	1.641.404
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.202.716	443.894	51.943	1.698.553
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.202.716	485.574	100.310	1.788.600
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.202.716	508.498	152.481	1.863.695

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.227.875	431.390	7.298	1.666.563
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.227.875	443.894	51.943	1.723.712
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.227.875	485.574	100.310	1.813.759
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.227.875	508.498	152.481	1.888.854

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.248.048	431.390	7.298	1.686.736
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.248.048	443.894	51.943	1.743.885
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.248.048	485.574	100.310	1.833.932
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.248.048	508.498	152.481	1.909.027

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81814	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.268.226	431.390	7.298	1.706.914
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.268.226	443.894	51.943	1.764.063
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.268.226	485.574	100.310	1.854.110
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.268.226	508.498	152.481	1.929.205

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81911	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.115.108	354.282	4.026	1.473.416
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.115.108	364.702	48.672	1.528.482
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.115.108	402.214	97.039	1.614.361
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.115.108	418.886	149.210	1.683.204

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81912	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.128.980	354.282	4.026	1.487.288
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.128.980	364.702	48.672	1.542.354
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.128.980	402.214	97.039	1.628.233
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.128.980	418.886	149.210	1.697.076

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.140.104	354.282	4.026	1.498.412
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.140.104	364.702	48.672	1.553.478
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.140.104	402.214	97.039	1.639.357
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.140.104	418.886	149.210	1.708.200

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.151.230	354.282	4.026	1.509.538
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.151.230	364.702	48.672	1.564.604
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.151.230	402.214	97.039	1.650.483
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.151.230	418.886	149.210	1.719.326

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x19x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	356.366	4.026	1.757.964
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	356.366	4.026	1.771.249
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	356.366	4.026	1.781.901
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	356.366	4.026	1.792.556
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	368.870	48.672	1.815.114
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	368.870	48.672	1.828.399
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	368.870	48.672	1.839.051
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	368.870	48.672	1.849.706
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	404.298	97.039	1.898.909
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	404.298	97.039	1.912.194
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	404.298	97.039	1.922.846
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	404.298	97.039	1.933.501
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.397.572	420.970	149.210	1.967.752
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.410.857	420.970	149.210	1.981.037

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.509	420.970	149.210	1.991.689
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.164	420.970	149.210	2.002.344

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x15x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	323.022	4.530	1.453.940
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	323.022	4.530	1.468.988
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	323.022	4.530	1.481.054
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	323.022	4.530	1.493.123
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	331.358	49.175	1.506.921
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	331.358	49.175	1.521.969
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	331.358	49.175	1.534.035
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	331.358	49.175	1.546.104
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	364.702	97.542	1.588.632
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	364.702	97.542	1.603.680
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	364.702	97.542	1.615.746
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	364.702	97.542	1.627.815
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.126.388	381.374	149.713	1.657.475
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.436	381.374	149.713	1.672.523
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.153.502	381.374	149.713	1.684.589
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.165.571	381.374	149.713	1.696.658

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x15x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	348.030	4.781	1.581.538
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	348.030	4.781	1.597.173
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	348.030	4.781	1.609.711
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	348.030	4.781	1.622.251
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	358.450	49.427	1.636.604
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	358.450	49.427	1.652.239

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	358.450	49.427	1.664.777
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	358.450	49.427	1.677.317
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	391.794	97.793	1.718.314
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	391.794	97.793	1.733.949
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	391.794	97.793	1.746.487
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	391.794	97.793	1.759.027
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.727	410.550	149.965	1.789.242
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.362	410.550	149.965	1.804.877
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.900	410.550	149.965	1.817.415
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.440	410.550	149.965	1.829.955

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x15x39)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	354.282	4.781	1.728.938
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	354.282	4.781	1.744.574
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	354.282	4.781	1.757.112
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	354.282	4.781	1.769.652
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	364.702	49.427	1.784.004
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	364.702	49.427	1.799.640
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	364.702	49.427	1.812.178
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	364.702	49.427	1.824.718
	Chiều cao ≤100m					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	402.214	97.793	1.869.882
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	402.214	97.793	1.885.518
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	402.214	97.793	1.898.056
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	402.214	97.793	1.910.596
	Chiều cao ≤200m					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.875	418.886	149.965	1.938.726
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.511	418.886	149.965	1.954.362
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.049	418.886	149.965	1.966.900
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.589	418.886	149.965	1.979.440

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (13x15x39)cm Chiều dày 13cm Chiều cao ≤6m					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	360.534	4.781	1.743.576
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	360.534	4.781	1.759.095
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	360.534	4.781	1.771.538
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	360.534	4.781	1.783.984
	Chiều cao ≤28m					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	373.038	49.427	1.800.726
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	373.038	49.427	1.816.245
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	373.038	49.427	1.828.688
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	373.038	49.427	1.841.134
	Chiều cao ≤100m					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	408.466	97.793	1.884.520
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	408.466	97.793	1.900.039
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	408.466	97.793	1.912.482
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	408.466	97.793	1.924.928
	Chiều cao ≤200m					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.261	425.138	149.965	1.953.364
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.780	425.138	149.965	1.968.883
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.406.223	425.138	149.965	1.981.326
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.418.669	425.138	149.965	1.993.772

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x15x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	383.458	4.781	1.758.556
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	383.458	4.781	1.774.309
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	383.458	4.781	1.786.941
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	383.458	4.781	1.799.576
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	393.878	49.427	1.813.622
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	393.878	49.427	1.829.375
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	393.878	49.427	1.842.007
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	393.878	49.427	1.854.642
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	433.474	97.793	1.901.584
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	433.474	97.793	1.917.337
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	433.474	97.793	1.929.969
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	433.474	97.793	1.942.604

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.317	452.230	149.965	1.972.512
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.070	452.230	149.965	1.988.265
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.702	452.230	149.965	2.000.897
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.337	452.230	149.965	2.013.532

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9x15x39)cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	393.878	4.781	1.768.093
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	393.878	4.781	1.783.611
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	393.878	4.781	1.796.054
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	393.878	4.781	1.808.501
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	406.382	49.427	1.825.243
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	406.382	49.427	1.840.761
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	406.382	49.427	1.853.204
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	406.382	49.427	1.865.651
	Chiều cao ≤100m					
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	445.978	97.793	1.913.205
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	445.978	97.793	1.928.723
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	445.978	97.793	1.941.166
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	445.978	97.793	1.953.613
	Chiều cao ≤200m					
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.369.434	466.818	149.965	1.986.217
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.952	466.818	149.965	2.001.735
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.395	466.818	149.965	2.014.178
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.842	466.818	149.965	2.026.625

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x13x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	323.022	3.775	1.434.625
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	323.022	3.775	1.447.439
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	323.022	3.775	1.457.714
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	323.022	3.775	1.467.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	333.442	48.421	1.489.691
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	333.442	48.421	1.502.505
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	333.442	48.421	1.512.780
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	333.442	48.421	1.523.058
	Chiều cao ≤100m					
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	366.786	96.787	1.571.401
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	366.786	96.787	1.584.215
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	366.786	96.787	1.594.490
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	366.786	96.787	1.604.768
	Chiều cao ≤200m					
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.107.828	381.374	148.958	1.638.160
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.642	381.374	148.958	1.650.974
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.130.917	381.374	148.958	1.661.249
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.141.195	381.374	148.958	1.671.527

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x13x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	356.366	5.033	1.726.169
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	356.366	5.033	1.743.098
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	356.366	5.033	1.756.673
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	356.366	5.033	1.770.250
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	368.870	49.679	1.783.319
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	368.870	49.679	1.800.248
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	368.870	49.679	1.813.823
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	368.870	49.679	1.827.400
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	404.298	98.045	1.867.113
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	404.298	98.045	1.884.042
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	404.298	98.045	1.897.617
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	404.298	98.045	1.911.194
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m^3	1.364.770	420.970	150.216	1.935.956
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m^3	1.381.699	420.970	150.216	1.952.885
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.274	420.970	150.216	1.966.460
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.851	420.970	150.216	1.980.037

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x13x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	358.450	5.284	1.726.246
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	358.450	5.284	1.743.528
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	358.450	5.284	1.757.385
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	358.450	5.284	1.771.246
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	370.954	49.930	1.783.396
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	370.954	49.930	1.800.678
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	370.954	49.930	1.814.535
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	370.954	49.930	1.828.396
	Chiều cao ≤100m					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	406.382	98.297	1.867.191
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	406.382	98.297	1.884.473
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	406.382	98.297	1.898.330
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	406.382	98.297	1.912.191
	Chiều cao ≤200m					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.512	423.054	150.468	1.936.034
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.794	423.054	150.468	1.953.316
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.651	423.054	150.468	1.967.173
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.512	423.054	150.468	1.981.034

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (14x13x39)cm Chiều dày 14cm Chiều cao ≤6m					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	370.954	5.284	1.739.042
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	370.954	5.284	1.755.971
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	370.954	5.284	1.769.545
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	370.954	5.284	1.783.123
	Chiều cao ≤28m					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	381.374	49.930	1.794.108
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	381.374	49.930	1.811.037
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	381.374	49.930	1.824.611
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	381.374	49.930	1.838.189
	Chiều cao ≤100m					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	418.886	98.297	1.879.987
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	418.886	98.297	1.896.916
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	418.886	98.297	1.910.490
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	418.886	98.297	1.924.068

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.804	437.642	150.468	1.950.914
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.733	437.642	150.468	1.967.843
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.393.307	437.642	150.468	1.981.417
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.406.885	437.642	150.468	1.994.995

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x13x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	379.290	5.284	1.744.714
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	379.290	5.284	1.761.878
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	379.290	5.284	1.775.642
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	379.290	5.284	1.789.408
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	389.710	49.930	1.799.780
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	389.710	49.930	1.816.944
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	389.710	49.930	1.830.708
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	389.710	49.930	1.844.474
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	427.222	98.297	1.885.659
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	427.222	98.297	1.902.823
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	427.222	98.297	1.916.587
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	427.222	98.297	1.930.353
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.360.140	448.062	150.468	1.958.670
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.377.304	448.062	150.468	1.975.834
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.068	448.062	150.468	1.989.598
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.834	448.062	150.468	2.003.364

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x13x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	402.214	5.284	1.766.813
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	402.214	5.284	1.784.095
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	402.214	5.284	1.797.952
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	402.214	5.284	1.811.813
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	412.634	49.930	1.821.879
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	412.634	49.930	1.839.161
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	412.634	49.930	1.853.018
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	412.634	49.930	1.866.879
	Chiều cao ≤100m					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	452.230	98.297	1.909.842
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	452.230	98.297	1.927.124
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	452.230	98.297	1.940.981
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	452.230	98.297	1.954.842
	Chiều cao ≤200m					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.315	473.070	150.468	1.982.853
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.376.597	473.070	150.468	2.000.135
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.390.454	473.070	150.468	2.013.992
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.315	473.070	150.468	2.027.853

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (8x13x39)cm Chiều dày 8cm Chiều cao ≤6m					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	410.550	5.284	1.773.738
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	410.550	5.284	1.790.902
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	410.550	5.284	1.804.666
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	410.550	5.284	1.818.432
	Chiều cao ≤28m					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	423.054	49.930	1.830.888
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	423.054	49.930	1.848.052
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	423.054	49.930	1.861.816
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	423.054	49.930	1.875.582
	Chiều cao ≤100m					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	464.734	98.297	1.920.935
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	464.734	98.297	1.938.099
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	464.734	98.297	1.951.863

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822434	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.402.598	464.734	98.297	1.965.629
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.357.904	483.490	150.468	1.991.862
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.068	483.490	150.468	2.009.026
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.832	483.490	150.468	2.022.790
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.598	483.490	150.468	2.036.556

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	414.718	5.788	1.761.814
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	414.718	5.788	1.781.447
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	414.718	5.788	1.797.190
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	414.718	5.788	1.812.936
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	427.222	50.434	1.818.964
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	427.222	50.434	1.838.597
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	427.222	50.434	1.854.340
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	427.222	50.434	1.870.086
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	468.902	98.800	1.909.010
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	468.902	98.800	1.928.643
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	468.902	98.800	1.944.386
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	468.902	98.800	1.960.132
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.308	487.658	150.971	1.979.937
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.941	487.658	150.971	1.999.570
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.684	487.658	150.971	2.015.313
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.430	487.658	150.971	2.031.059

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	468.902	8.556	1.703.776
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	468.902	8.556	1.735.165
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	468.902	8.556	1.760.335
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	468.902	8.556	1.785.510
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	481.406	53.202	1.760.926
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	481.406	53.202	1.792.315
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	481.406	53.202	1.817.485
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	481.406	53.202	1.842.660
	Chiều cao ≤100m					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	529.339	101.568	1.857.225
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	529.339	101.568	1.888.614
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	529.339	101.568	1.913.784
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	529.339	101.568	1.938.959
	Chiều cao ≤200m					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.318	552.263	153.739	1.932.320
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.707	552.263	153.739	1.963.709
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.877	552.263	153.739	1.988.879
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.052	552.263	153.739	2.014.054

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x6x21)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	495.994	8.556	1.731.369
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	495.994	8.556	1.763.111
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	495.994	8.556	1.788.563
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	495.994	8.556	1.814.022
	Chiều cao ≤28m					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	510.582	53.202	1.790.603
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	510.582	53.202	1.822.345
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	510.582	53.202	1.847.797
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	510.582	53.202	1.873.256
	Chiều cao ≤100m					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	560.599	101.568	1.888.986
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	560.599	101.568	1.920.728
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	560.599	101.568	1.946.180

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	560.599	101.568	1.971.639
	Chiều cao ≤200m					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.819	583.523	153.739	1.964.081
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.561	583.523	153.739	1.995.823
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.013	583.523	153.739	2.021.275
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.472	583.523	153.739	2.046.734

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9,5x6x20)cm					
	Chiều dày 9,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	514.750	8.807	1.744.245
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	514.750	8.807	1.776.457
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	514.750	8.807	1.802.286
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	514.750	8.807	1.828.122
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	531.423	53.453	1.805.564
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	531.423	53.453	1.837.776
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	531.423	53.453	1.863.605
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	531.423	53.453	1.889.441
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	581.439	101.820	1.903.947
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	581.439	101.820	1.936.159
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	581.439	101.820	1.961.988
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	581.439	101.820	1.987.824
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.688	608.531	153.991	1.983.210
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.900	608.531	153.991	2.015.422
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.729	608.531	153.991	2.041.251
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.565	608.531	153.991	2.067.087

Ghi chú: Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m^2	294.522	122.957		417.479
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m^2	295.234	122.957		418.191
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m^2	295.805	122.957		418.762
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m^2	296.377	122.957		419.334
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m^2	147.441	135.461		282.902
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m^2	148.118	135.461		283.579
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m^2	148.660	135.461		284.121
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m^2	149.203	135.461		284.664

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m^3	766.794	441.810	8.556	1.217.160
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m^3	798.485	441.810	8.556	1.248.851
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m^3	823.897	441.810	8.556	1.274.263
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m^3	849.314	441.810	8.556	1.299.680
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m^3	766.794	473.070	53.202	1.293.066
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m^3	798.485	473.070	53.202	1.324.757
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m^3	823.897	473.070	53.202	1.350.169
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m^3	849.314	473.070	53.202	1.375.586
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m^3	756.355	377.206	8.556	1.142.117
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m^3	788.521	377.206	8.556	1.174.283
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m^3	814.313	377.206	8.556	1.200.075
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m^3	840.112	377.206	8.556	1.225.874
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m^3	756.355	414.718	53.202	1.224.275
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m^3	788.521	414.718	53.202	1.256.441
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m^3	814.313	414.718	53.202	1.282.233
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m^3	840.112	414.718	53.202	1.308.032

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.604	298.013		1.859.617
AE.85121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.604	325.106	44.646	1.931.356
AE.85131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.604	358.450	93.012	2.013.066
AE.85141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.604	375.122	145.184	2.081.910
	Chiều dày 10cm					
AE.85151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.631.239	291.761		1.923.000
AE.85161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.631.239	318.854	44.646	1.994.739
AE.85171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.631.239	350.114	93.012	2.074.365
AE.85181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.631.239	364.702	145.184	2.141.125
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.800	298.013		1.861.813
AE.85122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.800	325.106	44.646	1.933.552
AE.85132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.800	358.450	93.012	2.015.262
AE.85142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.800	375.122	145.184	2.084.106
	Chiều dày 10cm					
AE.85152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.634.059	291.761		1.925.820
AE.85162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.634.059	318.854	44.646	1.997.559
AE.85172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.634.059	350.114	93.012	2.077.185
AE.85182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.634.059	364.702	145.184	2.143.945

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	279.257		1.840.749
AE.85221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	304.265	44.646	1.910.403

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	335.526	93.012	1.990.030
AE.85241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	348.030	145.184	2.054.706
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	279.257		1.842.946
AE.85222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	304.265	44.646	1.912.600
AE.85232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	335.526	93.012	1.992.227
AE.85242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	348.030	145.184	2.056.903

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.559.589	285.509		1.845.098
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.559.589	308.433	44.646	1.912.668
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.559.589	337.610	93.012	1.990.211
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.559.589	352.198	145.184	2.056.971
	Chiều dày 10cm					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.899	266.753		1.794.652
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.899	291.761	44.646	1.864.306
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.899	320.938	93.012	1.941.849
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.899	335.526	145.184	2.008.609
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.785	285.509		1.847.294
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.785	308.433	44.646	1.914.864
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.785	337.610	93.012	1.992.407
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.785	352.198	145.184	2.059.167
	Chiều dày 10cm					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.729	266.753		1.796.482
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.729	291.761	44.646	1.866.136
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.729	320.938	93.012	1.943.679
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.729	335.526	145.184	2.010.439

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	245.913		1.807.405
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	264.669	44.646	1.870.807
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	289.677	93.012	1.944.181
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	300.097	145.184	2.006.773
	Chiều dày 10cm					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.766	250.081		1.747.847
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.766	273.005	44.646	1.815.417
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.766	298.013	93.012	1.888.791
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.766	312.602	145.184	1.955.552
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	245.913		1.809.602
AE.85422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	264.669	44.646	1.873.004
AE.85432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	289.677	93.012	1.946.378
AE.85442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	300.097	145.184	2.008.970
	Chiều dày 10cm					
AE.85452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	250.081		1.749.421
AE.85462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	273.005	44.646	1.816.991
AE.85472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	298.013	93.012	1.890.365
AE.85482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	312.602	145.184	1.957.126

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC$_3$(17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.510	235.493		1.799.003
AE.85521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.510	254.249	44.646	1.862.405
AE.85531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.510	279.257	93.012	1.935.779
AE.85541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.510	289.677	145.184	1.998.371
	Chiều dày 10cm					
AE.85551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.478.029	241.745		1.719.774
AE.85561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.478.029	262.585	44.646	1.785.260
AE.85571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.478.029	289.677	93.012	1.860.718
AE.85581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.478.029	300.097	145.184	1.923.310
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.565.707	235.493		1.801.200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.565.707	254.249	44.646	1.864.602
AE.85532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.565.707	279.257	93.012	1.937.976
AE.85542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.565.707	289.677	145.184	2.000.568
	Chiều dày 10cm					
AE.85552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.420	241.745		1.721.165
AE.85562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.420	262.585	44.646	1.786.651
AE.85572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.420	289.677	93.012	1.862.109
AE.85582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.420	300.097	145.184	1.924.701

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.569.374	214.653		1.784.027
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.569.374	231.325	44.646	1.845.345
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.569.374	252.165	93.012	1.914.551
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.569.374	262.585	145.184	1.977.143
	Chiều dày 10cm					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	218.821		1.673.418
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	237.577	44.646	1.736.820
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	262.585	93.012	1.810.194
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	275.089	145.184	1.874.870
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.571.570	214.653		1.786.223
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.571.570	231.325	44.646	1.847.541
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.571.570	252.165	93.012	1.916.747
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.571.570	262.585	145.184	1.979.339
	Chiều dày 10cm					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	218.821		1.674.517
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	237.577	44.646	1.737.919
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	262.585	93.012	1.811.293
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	275.089	145.184	1.875.969

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.520	250.081		1.731.601

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.520	273.005	44.646	1.799.171
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.520	298.013	93.012	1.872.545
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.520	312.602	145.184	1.939.306
	Chiều dày 20cm					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.667	243.829		1.881.496
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.667	262.585	44.646	1.944.898
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.667	287.593	93.012	2.018.272
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.667	298.013	145.184	2.080.864
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.482.801	250.081		1.732.882
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.482.801	273.005	44.646	1.800.452
AE.86132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.482.801	298.013	93.012	1.873.826
AE.86142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.482.801	312.602	145.184	1.940.587
	Chiều dày 20cm					
AE.86152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.640.487	243.829		1.884.316
AE.86162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.640.487	262.585	44.646	1.947.718
AE.86172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.640.487	287.593	93.012	2.021.092
AE.86182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.640.487	298.013	145.184	2.083.684

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.500	233.409		1.718.909
AE.86221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.500	254.249	44.646	1.784.395
AE.86231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.500	281.341	93.012	1.859.853
AE.86241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.500	291.761	145.184	1.922.445
	Chiều dày 20cm					
AE.86251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.142	229.241		1.811.383
AE.86261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.142	247.997	44.646	1.874.785
AE.86271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.142	273.005	93.012	1.948.159
AE.86281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.142	283.425	145.184	2.010.751
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.782	233.409		1.720.191
AE.86222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.782	254.249	44.646	1.785.677
AE.86232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.782	281.341	93.012	1.861.135
AE.86242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.782	291.761	145.184	1.923.727
	Chiều dày 20cm					
AE.86252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.338	229.241		1.813.579
AE.86262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.338	247.997	44.646	1.876.981
AE.86272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.338	273.005	93.012	1.950.355

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.338	283.425	145.184	2.012.947

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.460.591	216.737		1.677.328
AE.86321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.460.591	233.409	44.646	1.738.646
AE.86331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.460.591	254.249	93.012	1.807.852
AE.86341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.460.591	264.669	145.184	1.870.444
	Chiều dày 20cm					
AE.86351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.517.979	214.653		1.732.632
AE.86361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.517.979	231.325	44.646	1.793.950
AE.86371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.517.979	252.165	93.012	1.863.156
AE.86381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.517.979	262.585	145.184	1.925.748
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.461.873	216.737		1.678.610
AE.86322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.461.873	233.409	44.646	1.739.928
AE.86332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.461.873	254.249	93.012	1.809.134
AE.86342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.461.873	264.669	145.184	1.871.726
	Chiều dày 20cm					
AE.86352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.519.810	214.653		1.734.463
AE.86362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.519.810	231.325	44.646	1.795.781
AE.86372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.519.810	252.165	93.012	1.864.987
AE.86382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.519.810	262.585	145.184	1.927.579

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.382	208.401		1.672.783
AE.86421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.382	222.989	44.646	1.732.017
AE.86431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.382	245.913	93.012	1.803.307
AE.86441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.382	254.249	145.184	1.863.815
	Chiều dày 20cm					
AE.86451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.637	208.401		1.719.038
AE.86461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.637	222.989	44.646	1.778.272
AE.86471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.637	245.913	93.012	1.849.562

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.637	254.249	145.184	1.910.070
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.627	208.401		1.674.028
AE.86422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.627	222.989	44.646	1.733.262
AE.86432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.627	245.913	93.012	1.804.552
AE.86442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.627	254.249	145.184	1.865.060
	Chiều dày 20cm					
AE.86452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.211	208.401		1.720.612
AE.86462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.211	222.989	44.646	1.779.846
AE.86472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.211	245.913	93.012	1.851.136
AE.86482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.211	254.249	145.184	1.911.644

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.476.354	200.065		1.676.419
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.476.354	216.737	44.646	1.737.737
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.476.354	235.493	93.012	1.804.859
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.476.354	247.997	145.184	1.869.535
	Chiều dày 20cm					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.187	200.065		1.664.252
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.187	216.737	44.646	1.725.570
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.187	235.493	93.012	1.792.692
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.187	247.997	145.184	1.857.368
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.635	200.065		1.677.700
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.635	216.737	44.646	1.739.018
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.635	235.493	93.012	1.806.140
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.635	247.997	145.184	1.870.816
	Chiều dày 20cm					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.579	200.065		1.665.644
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.579	216.737	44.646	1.726.962
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.579	235.493	93.012	1.794.084
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.579	247.997	145.184	1.858.760

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 20cm*					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.457	193.813		1.679.270
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.457	210.485	44.646	1.740.588
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.457	229.241	93.012	1.807.710
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.457	237.577	145.184	1.868.218
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 20cm*					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.739	193.813		1.680.552
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.739	210.485	44.646	1.741.870
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.739	229.241	93.012	1.808.992
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.739	237.577	145.184	1.869.500

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 25cm*					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.480.294	183.393		1.663.687
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.480.294	197.981	44.646	1.722.921
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.480.294	216.737	93.012	1.790.043
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.480.294	225.073	145.184	1.850.551
	Chiều dày 20cm					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	200.065		1.654.662
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	216.737	44.646	1.715.980
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	235.493	93.012	1.783.102
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	247.997	145.184	1.847.778
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 25cm*					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.576	183.393		1.664.969
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.576	197.981	44.646	1.724.203
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.576	216.737	93.012	1.791.325
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.576	225.073	145.184	1.851.833
	Chiều dày 20cm					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	200.065		1.655.761
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	216.737	44.646	1.717.079
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	235.493	93.012	1.784.201
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	247.997	145.184	1.848.877

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.428.167	225.073		1.653.240
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.428.167	245.913	44.646	1.718.726
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.428.167	268.837	93.012	1.790.016
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.428.167	281.341	145.184	1.854.692
	Chiều dày 30cm					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.077	222.989		1.860.066
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.077	241.745	44.646	1.923.468
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.077	262.585	93.012	1.992.674
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.077	275.089	145.184	2.057.350
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.429.119	225.073		1.654.192
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.429.119	245.913	44.646	1.719.678
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.429.119	268.837	93.012	1.790.968
AE.87142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.429.119	281.341	145.184	1.855.644
	Chiều dày 30cm					
AE.87152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.639.897	222.989		1.862.886
AE.87162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.639.897	241.745	44.646	1.926.288
AE.87172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.639.897	262.585	93.012	1.995.494
AE.87182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.639.897	275.089	145.184	2.060.170

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.040	210.485		1.644.525
AE.87221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.040	227.157	44.646	1.705.843
AE.87231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.040	252.165	93.012	1.779.217
AE.87241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.040	262.585	145.184	1.841.809
	Chiều dày 30cm					
AE.87251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.492	204.233		1.765.725
AE.87261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.492	220.905	44.646	1.827.043
AE.87271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.492	243.829	93.012	1.898.333
AE.87281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.492	252.165	145.184	1.958.841
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.992	210.485		1.645.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.992	227.157	44.646	1.706.795
AE.87232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.992	252.165	93.012	1.780.169
AE.87242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.992	262.585	145.184	1.842.761
	Chiều dày 30cm					
AE.87252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.689	204.233		1.767.922
AE.87262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.689	220.905	44.646	1.829.240
AE.87272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.689	243.829	93.012	1.900.530
AE.87282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.689	252.165	145.184	1.961.038

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.439.202	197.981		1.637.183
AE.87321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.439.202	214.653	44.646	1.698.501
AE.87331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.439.202	233.409	93.012	1.765.623
AE.87341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.439.202	243.829	145.184	1.828.215
	Chiều dày 30cm					
AE.87351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.853	195.897		1.723.750
AE.87361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.853	212.569	44.646	1.785.068
AE.87371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.853	231.325	93.012	1.852.190
AE.87381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.853	241.745	145.184	1.914.782
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.440.191	197.981		1.638.172
AE.87322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.440.191	214.653	44.646	1.699.490
AE.87332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.440.191	233.409	93.012	1.766.612
AE.87342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.440.191	243.829	145.184	1.829.204
	Chiều dày 30cm					
AE.87352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.684	195.897		1.725.581
AE.87362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.684	212.569	44.646	1.786.899
AE.87372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.684	231.325	93.012	1.854.021
AE.87382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.684	241.745	145.184	1.916.613

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.87411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.430.953	185.477		1.616.430
AE.87421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.430.953	200.065	44.646	1.675.664
AE.87431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.430.953	218.821	93.012	1.742.786
AE.87441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.430.953	227.157	145.184	1.803.294
	Chiều dày 30cm					
AE.87451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.766	185.477		1.683.243
AE.87461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.766	200.065	44.646	1.742.477
AE.87471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.766	218.821	93.012	1.809.599
AE.87481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.766	227.157	145.184	1.870.107
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.87412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.432.052	185.477		1.617.529
AE.87422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.432.052	200.065	44.646	1.676.763
AE.87432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.432.052	218.821	93.012	1.743.885
AE.87442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.432.052	227.157	145.184	1.804.393
	Chiều dày 30cm					
AE.87452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	185.477		1.684.817
AE.87462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	200.065	44.646	1.744.051
AE.87472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	218.821	93.012	1.811.173
AE.87482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	227.157	145.184	1.871.681

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.416.323	179.225		1.595.548
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.416.323	191.729	44.646	1.652.698
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.416.323	210.485	93.012	1.719.820
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.416.323	218.821	145.184	1.780.328
	Chiều dày 30cm					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.996	179.225		1.657.221
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.996	191.729	44.646	1.714.371
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.996	210.485	93.012	1.781.493
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.996	218.821	145.184	1.842.001
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.417.275	179.225		1.596.500
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.417.275	191.729	44.646	1.653.650
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.417.275	210.485	93.012	1.720.772
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.417.275	218.821	145.184	1.781.280
	Chiều dày 30cm					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.387	179.225		1.658.612
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.387	191.729	44.646	1.715.762
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.387	210.485	93.012	1.782.884
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.387	218.821	145.184	1.843.392

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.410.396	170.889		1.581.285
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.410.396	185.477	44.646	1.640.519
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.410.396	202.149	93.012	1.705.557
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.410.396	212.569	145.184	1.768.149
	Chiều dày 30cm					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.456.650	170.889		1.627.539
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.456.650	185.477	44.646	1.686.773
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.456.650	202.149	93.012	1.751.811
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.456.650	212.569	145.184	1.814.403
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.411.348	170.889		1.582.237
AE.87622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.411.348	185.477	44.646	1.641.471
AE.87632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.411.348	202.149	93.012	1.706.509
AE.87642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.411.348	212.569	145.184	1.769.101
	Chiều dày 30cm					
AE.87652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.457.932	170.889		1.628.821
AE.87662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.457.932	185.477	44.646	1.688.055
AE.87672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.457.932	202.149	93.012	1.753.093
AE.87682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.457.932	212.569	145.184	1.815.685

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.040	150.049		1.584.089
AE.87721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.040	160.469	44.646	1.639.155
AE.87731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.040	177.141	93.012	1.704.193
AE.87741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.040	183.393	145.184	1.762.617
	Chiều dày 30cm					
AE.87751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.597	150.049		1.604.646
AE.87761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.597	160.469	44.646	1.659.712
AE.87771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.597	177.141	93.012	1.724.750
AE.87781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.597	183.393	145.184	1.783.174
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.992	150.049		1.585.041
AE.87722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.992	160.469	44.646	1.640.107
AE.87732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.992	177.141	93.012	1.705.145
AE.87742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.992	183.393	145.184	1.763.569
	Chiều dày 30cm					
AE.87752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.696	150.049		1.605.745
AE.87762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.696	160.469	44.646	1.660.811
AE.87772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.696	177.141	93.012	1.725.849
AE.87782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.696	183.393	145.184	1.784.273

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=0,7÷1,4.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	300.097	5.788	1.537.713

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	300.097	5.788	1.559.922
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	300.097	5.788	1.578.347
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	327.190	50.434	1.609.452
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	327.190	50.434	1.631.661
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	327.190	50.434	1.650.086
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	360.534	98.800	1.691.162
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	360.534	98.800	1.713.371
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	360.534	98.800	1.731.796
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.828	377.206	150.971	1.760.005
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.037	377.206	150.971	1.782.214
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.462	377.206	150.971	1.800.639
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	293.845	7.298	1.501.521
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	293.845	7.298	1.529.907
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	293.845	7.298	1.553.455
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	320.938	51.943	1.573.259
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	320.938	51.943	1.601.645
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	320.938	51.943	1.625.193
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	352.198	100.310	1.652.886
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	352.198	100.310	1.681.272
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	352.198	100.310	1.704.820
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.200.378	368.870	152.481	1.721.729
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.228.764	368.870	152.481	1.750.115
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.312	368.870	152.481	1.773.663

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	283.425	5.788	1.522.454
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	283.425	5.788	1.544.532
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	283.425	5.788	1.562.847
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	308.433	50.434	1.592.108
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	308.433	50.434	1.614.186
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	308.433	50.434	1.632.501
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	339.694	98.800	1.671.735
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	339.694	98.800	1.693.813
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	339.694	98.800	1.712.128
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.241	354.282	150.971	1.738.494
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.319	354.282	150.971	1.760.572
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.634	354.282	150.971	1.778.887

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	268.837	5.788	1.508.401
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	268.837	5.788	1.530.610
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	268.837	5.788	1.549.035
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	291.761	50.434	1.575.971
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	291.761	50.434	1.598.180
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	291.761	50.434	1.616.605
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	318.854	98.800	1.651.430
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	318.854	98.800	1.673.639
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	318.854	98.800	1.692.064
	Chiều cao ≤200m					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.776	331.358	150.971	1.716.105
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.985	331.358	150.971	1.738.314
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.410	331.358	150.971	1.756.739
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	273.005	5.033	1.528.391
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	273.005	5.033	1.546.920
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	273.005	5.033	1.562.292
	Chiều cao ≤28m					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	295.929	49.679	1.595.961
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	295.929	49.679	1.614.490
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	295.929	49.679	1.629.862
	Chiều cao ≤100m					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	325.106	98.045	1.673.504
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	325.106	98.045	1.692.033
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	325.106	98.045	1.707.405
	Chiều cao ≤200m					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.353	341.778	150.216	1.742.347
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.882	341.778	150.216	1.760.876
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.254	341.778	150.216	1.776.248

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	256.333	5.788	1.499.814
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	256.333	5.788	1.522.023
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	256.333	5.788	1.540.448
	Chiều cao ≤28m					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	277.173	50.434	1.565.300
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	277.173	50.434	1.587.509
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	277.173	50.434	1.605.934
	Chiều cao ≤100m					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	304.265	98.800	1.640.758
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	304.265	98.800	1.662.967
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	304.265	98.800	1.681.392
	Chiều cao ≤200m					
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.693	314.686	150.971	1.703.350
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.902	314.686	150.971	1.725.559
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.327	314.686	150.971	1.743.984
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	260.501	4.530	1.527.255
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	260.501	4.530	1.543.024
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	260.501	4.530	1.556.107
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	285.509	49.175	1.596.908
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	285.509	49.175	1.612.677
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	285.509	49.175	1.625.760

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	312.602	97.542	1.672.368
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	312.602	97.542	1.688.137
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	312.602	97.542	1.701.220
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.224	325.106	149.713	1.737.043
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.993	325.106	149.713	1.752.812
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.076	325.106	149.713	1.765.895

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	245.913	5.788	1.487.449
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	245.913	5.788	1.509.658
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	245.913	5.788	1.528.083
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	264.669	50.434	1.550.851
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	264.669	50.434	1.573.060
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	264.669	50.434	1.591.485
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	289.677	98.800	1.624.225
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	289.677	98.800	1.646.434
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	289.677	98.800	1.664.859
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.748	300.097	150.971	1.686.816
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.957	300.097	150.971	1.709.025
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.382	300.097	150.971	1.727.450
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	250.081	3.775	1.530.334
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	250.081	3.775	1.544.526
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	250.081	3.775	1.556.301
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	273.005	48.421	1.597.904
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	273.005	48.421	1.612.096
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	273.005	48.421	1.623.871
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	298.013	96.787	1.671.278
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	298.013	96.787	1.685.470
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	298.013	96.787	1.697.245
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.478	312.602	148.958	1.738.038
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.670	312.602	148.958	1.752.230
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.445	312.602	148.958	1.764.005

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	216.737	5.788	1.456.240
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	216.737	5.788	1.478.449
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	216.737	5.788	1.496.873
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	233.409	50.434	1.517.558
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	233.409	50.434	1.539.767
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	233.409	50.434	1.558.191
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	254.249	98.800	1.586.764
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	254.249	98.800	1.608.973
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	254.249	98.800	1.627.397
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.715	264.669	150.971	1.649.355
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.255.924	264.669	150.971	1.671.564
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.348	264.669	150.971	1.689.988
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	231.325	3.523	1.527.286
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	231.325	3.523	1.538.193
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	231.325	3.523	1.547.242
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	252.165	48.169	1.592.772
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	252.165	48.169	1.603.679
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	252.165	48.169	1.612.728
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	279.257	96.535	1.668.230
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	279.257	96.535	1.679.137
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	279.257	96.535	1.688.186
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	289.677	148.707	1.730.822
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	289.677	148.707	1.741.729
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	289.677	148.707	1.750.778

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	260.501	3.523	1.552.143
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	260.501	3.523	1.565.022
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	260.501	3.523	1.575.706
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	285.509	48.169	1.621.797
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	285.509	48.169	1.634.676
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	285.509	48.169	1.645.360
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	312.602	96.535	1.697.256
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	312.602	96.535	1.710.135
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	312.602	96.535	1.720.819
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.119	325.106	148.707	1.761.932
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.998	325.106	148.707	1.774.811
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.682	325.106	148.707	1.785.495
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	252.165	7.298	1.470.861
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	252.165	7.298	1.499.246
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	252.165	7.298	1.522.795
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	273.005	51.943	1.536.346
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	273.005	51.943	1.564.731
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	273.005	51.943	1.588.280
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	295.929	100.310	1.607.637
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	295.929	100.310	1.636.022
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	295.929	100.310	1.659.571
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.398	310.517	152.481	1.674.396
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.783	310.517	152.481	1.702.781
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.332	310.517	152.481	1.726.330

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	241.745	3.523	1.545.443
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	241.745	3.523	1.558.321
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	241.745	3.523	1.569.005
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	262.585	48.169	1.610.929
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	262.585	48.169	1.623.807
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	262.585	48.169	1.634.491
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	289.677	96.535	1.686.387
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	289.677	96.535	1.699.265
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	289.677	96.535	1.709.949
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.175	300.097	148.707	1.748.979
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.053	300.097	148.707	1.761.857
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.737	300.097	148.707	1.772.541
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	235.493	5.788	1.494.240
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	235.493	5.788	1.516.318
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	235.493	5.788	1.534.633
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	254.249	50.434	1.557.642
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	254.249	50.434	1.579.720
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	254.249	50.434	1.598.035
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	279.257	98.800	1.631.016
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	279.257	98.800	1.653.094
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	279.257	98.800	1.671.409
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.252.959	289.677	150.971	1.693.607
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.037	289.677	150.971	1.715.685
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.352	289.677	150.971	1.734.000

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	220.905	3.523	1.504.079
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	220.905	3.523	1.516.958
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	220.905	3.523	1.527.642
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	237.577	48.169	1.565.397
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	237.577	48.169	1.578.276
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	237.577	48.169	1.588.960
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	260.501	96.535	1.636.687
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	260.501	96.535	1.649.566
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	260.501	96.535	1.660.250
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	273.005	148.707	1.701.363
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	273.005	148.707	1.714.242
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	273.005	148.707	1.724.926
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	218.821	5.033	1.484.089
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	218.821	5.033	1.502.618
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	218.821	5.033	1.517.991
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	235.493	49.679	1.545.407
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	235.493	49.679	1.563.936
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	235.493	49.679	1.579.309
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	258.417	98.045	1.616.697
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	258.417	98.045	1.635.226
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	258.417	98.045	1.650.599
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.235	268.837	150.216	1.679.288
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.764	268.837	150.216	1.697.817
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.137	268.837	150.216	1.713.190

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	212.569	3.523	1.516.212
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	212.569	3.523	1.529.090
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	212.569	3.523	1.539.774
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	229.241	48.169	1.577.530
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	229.241	48.169	1.590.408
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	229.241	48.169	1.601.092
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	250.081	96.535	1.646.736
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	250.081	96.535	1.659.614
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	250.081	96.535	1.670.298
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.120	260.501	148.707	1.709.328
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.998	260.501	148.707	1.722.206
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.682	260.501	148.707	1.732.890
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	210.485	4.278	1.502.140
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	210.485	4.278	1.518.172
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	210.485	4.278	1.531.473
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	227.157	48.924	1.563.458
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	227.157	48.924	1.579.490
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	227.157	48.924	1.592.791
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	247.997	97.290	1.632.664
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	247.997	97.290	1.648.696
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	247.997	97.290	1.661.997
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.377	258.417	149.461	1.695.255
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.409	258.417	149.461	1.711.287
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.710	258.417	149.461	1.724.588

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	202.149	3.523	1.477.367
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	202.149	3.523	1.490.245
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	202.149	3.523	1.500.929
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	218.821	48.169	1.538.685
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	218.821	48.169	1.551.563
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	218.821	48.169	1.562.247
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	237.577	96.535	1.605.807
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	237.577	96.535	1.618.685
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	237.577	96.535	1.629.369
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.695	250.081	148.707	1.670.483
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.573	250.081	148.707	1.683.361
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.257	250.081	148.707	1.694.045
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	202.149	3.775	1.482.355
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	202.149	3.775	1.496.548
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	202.149	3.775	1.508.322
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	218.821	48.421	1.543.673
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	218.821	48.421	1.557.866
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	218.821	48.421	1.569.640
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	237.577	96.787	1.610.795
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	237.577	96.787	1.624.988
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	237.577	96.787	1.636.762
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.431	250.081	148.958	1.675.470
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.624	250.081	148.958	1.689.663
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.398	250.081	148.958	1.701.437

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	195.897	3.523	1.499.553
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	195.897	3.523	1.512.432
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	195.897	3.523	1.523.116
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	212.569	48.169	1.560.871
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	212.569	48.169	1.573.750
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	212.569	48.169	1.584.434
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	231.325	96.535	1.627.993
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	231.325	96.535	1.640.872
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	231.325	96.535	1.651.556
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.133	241.745	148.707	1.690.585
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.313.012	241.745	148.707	1.703.464
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.696	241.745	148.707	1.714.148

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	187.561	3.523	1.470.735
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	187.561	3.523	1.483.614
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	187.561	3.523	1.494.298
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	202.149	48.169	1.529.969
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	202.149	48.169	1.542.848
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	202.149	48.169	1.553.532
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	220.905	96.535	1.597.091
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	220.905	96.535	1.609.970
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	220.905	96.535	1.620.654
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.651	229.241	148.707	1.657.599
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.530	229.241	148.707	1.670.478
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.214	229.241	148.707	1.681.162
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	187.561	3.523	1.463.631
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	187.561	3.523	1.474.538
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	187.561	3.523	1.483.587
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	202.149	48.169	1.522.865
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	202.149	48.169	1.533.772
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	202.149	48.169	1.542.821
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	220.905	96.535	1.589.987
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	220.905	96.535	1.600.894
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	220.905	96.535	1.609.943
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.272.547	229.241	148.707	1.650.495
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.454	229.241	148.707	1.661.402
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.503	229.241	148.707	1.670.451

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	235.493	3.523	1.544.657
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	235.493	3.523	1.554.250
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	235.493	3.523	1.562.209
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	258.417	48.169	1.612.227
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	258.417	48.169	1.621.820
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	258.417	48.169	1.629.779
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	283.425	96.535	1.685.601
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	283.425	96.535	1.695.194
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	283.425	96.535	1.703.153
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.305.641	295.929	148.707	1.750.277
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.315.234	295.929	148.707	1.759.870
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.323.193	295.929	148.707	1.767.829
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	218.821	7.298	1.420.465
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	218.821	7.298	1.448.850
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	218.821	7.298	1.472.399
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	235.493	51.943	1.481.782
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	235.493	51.943	1.510.167
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	235.493	51.943	1.533.716

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	258.417	100.310	1.553.073
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	258.417	100.310	1.581.458
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	258.417	100.310	1.605.007
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.346	268.837	152.481	1.615.664
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.222.731	268.837	152.481	1.644.049
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.246.280	268.837	152.481	1.667.598

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	212.569	3.523	1.516.201
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	212.569	3.523	1.525.926
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	212.569	3.523	1.533.994
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	231.325	48.169	1.579.603
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	231.325	48.169	1.589.328
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	231.325	48.169	1.597.396
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	254.249	96.535	1.650.893
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	254.249	96.535	1.660.618
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	254.249	96.535	1.668.686
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.109	264.669	148.707	1.713.485
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.834	264.669	148.707	1.723.210
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.317.902	264.669	148.707	1.731.278
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	204.233	6.039	1.436.030
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	204.233	6.039	1.458.239
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	204.233	6.039	1.476.664
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	220.905	50.685	1.497.348
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	220.905	50.685	1.519.557
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	220.905	50.685	1.537.982
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	243.829	99.052	1.568.639
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	243.829	99.052	1.590.848
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	243.829	99.052	1.609.273
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.758	252.165	151.223	1.629.146
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.967	252.165	151.223	1.651.355
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.392	252.165	151.223	1.669.780

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	200.065	3.523	1.491.785
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	200.065	3.523	1.501.510
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	200.065	3.523	1.509.577
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	216.737	48.169	1.553.103
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	216.737	48.169	1.562.828
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	216.737	48.169	1.570.895
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	235.493	96.535	1.620.225
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	235.493	96.535	1.629.950
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	235.493	96.535	1.638.017
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.197	247.997	148.707	1.684.901
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.922	247.997	148.707	1.694.626
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.989	247.997	148.707	1.702.693
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	197.981	5.033	1.463.270
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	197.981	5.033	1.481.800
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	197.981	5.033	1.497.172
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	214.653	49.679	1.524.588
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	214.653	49.679	1.543.118
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	214.653	49.679	1.558.490
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	233.409	98.045	1.591.710
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	233.409	98.045	1.610.240
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	233.409	98.045	1.625.612
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.256	243.829	150.216	1.654.301
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.786	243.829	150.216	1.672.831
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.158	243.829	150.216	1.688.203

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	191.729	3.523	1.483.427
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	191.729	3.523	1.493.152
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	191.729	3.523	1.501.219
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	208.401	48.169	1.544.745
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	208.401	48.169	1.554.470
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	208.401	48.169	1.562.537
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	225.073	96.535	1.609.783
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	225.073	96.535	1.619.508
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	225.073	96.535	1.627.575
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	235.493	148.707	1.672.375
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	235.493	148.707	1.682.100
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	235.493	148.707	1.690.167
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	189.645	4.278	1.468.081
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	189.645	4.278	1.483.851
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	189.645	4.278	1.496.933
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	204.233	48.924	1.527.315
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	204.233	48.924	1.543.085
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	204.233	48.924	1.556.167
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	222.989	97.290	1.594.437
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	222.989	97.290	1.610.207
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	222.989	97.290	1.623.289
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.158	233.409	149.461	1.657.028
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.928	233.409	149.461	1.672.798
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.010	233.409	149.461	1.685.880

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	185.477	3.523	1.477.191
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	185.477	3.523	1.486.915
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	185.477	3.523	1.494.983
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	200.065	48.169	1.536.425
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	200.065	48.169	1.546.149
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	200.065	48.169	1.554.217
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	218.821	96.535	1.603.547
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	218.821	96.535	1.613.271
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	218.821	96.535	1.621.339
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.191	227.157	148.707	1.664.055
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.915	227.157	148.707	1.673.779
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.983	227.157	148.707	1.681.847
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	183.393	3.775	1.449.691
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	183.393	3.775	1.463.883
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	183.393	3.775	1.475.658
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	197.981	48.421	1.508.925
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	197.981	48.421	1.523.117
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	197.981	48.421	1.534.892
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	216.737	96.787	1.576.047
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	216.737	96.787	1.590.239
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	216.737	96.787	1.602.014
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.523	225.073	148.958	1.636.554
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.715	225.073	148.958	1.650.746
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.288.490	225.073	148.958	1.662.521

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	177.141	3.523	1.456.904
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	177.141	3.523	1.466.629
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	177.141	3.523	1.474.697
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	189.645	48.169	1.514.054
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	189.645	48.169	1.523.779
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	189.645	48.169	1.531.847
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	208.401	96.535	1.581.176
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	208.401	96.535	1.590.901
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	208.401	96.535	1.598.969
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.240	216.737	148.707	1.641.684
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.965	216.737	148.707	1.651.409
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.033	216.737	148.707	1.659.477
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	177.141	3.523	1.468.271
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	177.141	3.523	1.481.150
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	177.141	3.523	1.491.834
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	189.645	48.169	1.525.421
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	189.645	48.169	1.538.300
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	189.645	48.169	1.548.984
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	208.401	96.535	1.592.543
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	208.401	96.535	1.605.422
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	208.401	96.535	1.616.106
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.287.607	216.737	148.707	1.653.051
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.486	216.737	148.707	1.665.930
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.170	216.737	148.707	1.676.614

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	156.301	3.523	1.447.999
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	156.301	3.523	1.457.724
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	156.301	3.523	1.465.791
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	168.805	48.169	1.505.149
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	168.805	48.169	1.514.874
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	168.805	48.169	1.522.941
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	185.477	96.535	1.570.187
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	185.477	96.535	1.579.912
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	185.477	96.535	1.587.979
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.175	191.729	148.707	1.628.611
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.900	191.729	148.707	1.638.336
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.967	191.729	148.707	1.646.403
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	156.301	3.523	1.452.262
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	156.301	3.523	1.463.169
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	156.301	3.523	1.472.218
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	168.805	48.169	1.509.412
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	168.805	48.169	1.520.319
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	168.805	48.169	1.529.368
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	185.477	96.535	1.574.450
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	185.477	96.535	1.585.357
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	185.477	96.535	1.594.406
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.438	191.729	148.707	1.632.874
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.345	191.729	148.707	1.643.781
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.394	191.729	148.707	1.652.830

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.518.981	314.686		1.833.667
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.518.981	343.862	44.646	1.907.489
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.518.981	377.206	93.012	1.989.199
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.518.981	393.878	145.184	2.058.043
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.661.091	310.517		1.971.608
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.661.091	335.526	44.646	2.041.263
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.661.091	366.786	93.012	2.120.889
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.661.091	381.374	145.184	2.187.649
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.520.519	314.686		1.835.205
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.520.519	343.862	44.646	1.909.027
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.520.519	377.206	93.012	1.990.737
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.520.519	393.878	145.184	2.059.581
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.664.020	310.517		1.974.537
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.664.020	335.526	44.646	2.044.192
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.664.020	366.786	93.012	2.123.818
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.664.020	381.374	145.184	2.190.578

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.500.317	289.677		1.789.994
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.500.317	316.770	44.646	1.861.733
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.500.317	348.030	93.012	1.941.359
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.500.317	362.618	145.184	2.008.119

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 20cm					
AE.891251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.592.181	285.509		1.877.690
AE.891261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.592.181	308.433	44.646	1.945.260
AE.891271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.592.181	337.610	93.012	2.022.803
AE.891281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.592.181	350.114	145.184	2.087.479
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.501.708	289.677		1.791.385
AE.891222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.501.708	316.770	44.646	1.863.124
AE.891232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.501.708	348.030	93.012	1.942.750
AE.891242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.501.708	362.618	145.184	2.009.510
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.594.525	285.509		1.880.034
AE.891262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.594.525	308.433	44.646	1.947.604
AE.891272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.594.525	337.610	93.012	2.025.147
AE.891282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.594.525	350.114	145.184	2.089.823

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.608.468	318.854		1.927.322
AE.891321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.608.468	343.862	44.646	1.996.976
AE.891331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.608.468	377.206	93.012	2.078.686
AE.891341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.608.468	391.794	145.184	2.145.446
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.540.037	320.938		1.860.975
AE.891361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.540.037	350.114	44.646	1.934.797
AE.891371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.540.037	385.542	93.012	2.018.591
AE.891381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.540.037	402.214	145.184	2.087.435
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.610.921	318.854		1.929.775
AE.891322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.610.921	343.862	44.646	1.999.429
AE.891332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.610.921	377.206	93.012	2.081.139
AE.891342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.610.921	391.794	145.184	2.147.899
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.541.831	320.938		1.862.769
AE.891362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.541.831	350.114	44.646	1.936.591
AE.891372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.541.831	385.542	93.012	2.020.385
AE.891382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.541.831	402.214	145.184	2.089.229

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.961	279.257		1.790.218
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.961	302.181	44.646	1.857.788
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.961	327.190	93.012	1.931.163
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.961	341.778	145.184	1.997.923
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.545.176	277.173		1.822.349
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.545.176	298.013	44.646	1.887.835
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.545.176	325.106	93.012	1.963.294
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.545.176	339.694	145.184	2.030.054
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.462	279.257		1.791.719
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.462	302.181	44.646	1.859.289
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.462	327.190	93.012	1.932.664
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.462	341.778	145.184	1.999.424
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.547.007	277.173		1.824.180
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.547.007	298.013	44.646	1.889.666
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.547.007	325.106	93.012	1.965.125
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.547.007	339.694	145.184	2.031.885

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.467	279.257		1.861.724
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.467	302.181	44.646	1.929.294
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.467	327.190	93.012	2.002.669
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.467	341.778	145.184	2.069.429
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.949	281.341		1.779.290
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.949	304.265	44.646	1.846.860
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.949	331.358	93.012	1.922.319
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.949	345.946	145.184	1.989.079

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.700	279.257		1.863.957
AE.891522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.700	302.181	44.646	1.931.527
AE.891532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.700	327.190	93.012	2.004.902
AE.891542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.700	341.778	145.184	2.071.662
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.340	281.341		1.780.681
AE.891562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.340	304.265	44.646	1.848.251
AE.891572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.340	331.358	93.012	1.923.710
AE.891582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.340	345.946	145.184	1.990.470

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.965	235.493		1.733.458
AE.891621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.965	254.249	44.646	1.796.860
AE.891631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.965	279.257	93.012	1.870.234
AE.891641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.965	291.761	145.184	1.934.910
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.484.798	233.409		1.718.207
AE.891661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.484.798	252.165	44.646	1.781.609
AE.891671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.484.798	275.089	93.012	1.852.899
AE.891681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.484.798	287.593	145.184	1.917.575
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.283	235.493		1.734.776
AE.891622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.283	254.249	44.646	1.798.178
AE.891632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.283	279.257	93.012	1.871.552
AE.891642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.283	291.761	145.184	1.936.228
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.189	233.409		1.719.598
AE.891662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.189	252.165	44.646	1.783.000
AE.891672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.189	275.089	93.012	1.854.290
AE.891682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.189	287.593	145.184	1.918.966

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	310.517	3.775	1.590.728
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	310.517	3.775	1.603.549
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	310.517	3.775	1.613.830
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	310.517	3.775	1.624.113
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	339.694	48.421	1.664.551
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	339.694	48.421	1.677.372
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	339.694	48.421	1.687.653
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	339.694	48.421	1.697.936
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	373.038	96.787	1.746.261
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	373.038	96.787	1.759.082
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	373.038	96.787	1.769.363
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	373.038	96.787	1.779.646
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.436	387.626	148.958	1.813.020
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.289.257	387.626	148.958	1.825.841
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.538	387.626	148.958	1.836.122
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.821	387.626	148.958	1.846.405
	Chiều dày 17cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	306.349	7.298	1.522.824
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	306.349	7.298	1.549.904
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	306.349	7.298	1.571.618
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	306.349	7.298	1.593.337
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	329.274	51.943	1.590.394
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	329.274	51.943	1.617.474
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	329.274	51.943	1.639.188
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	329.274	51.943	1.660.907
	Chiều cao ≤100m					
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	360.534	100.310	1.670.021
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	360.534	100.310	1.697.101
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	360.534	100.310	1.718.815
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	360.534	100.310	1.740.534
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.177	377.206	152.481	1.738.864
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.236.257	377.206	152.481	1.765.944
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.971	377.206	152.481	1.787.658
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.690	377.206	152.481	1.809.377

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	291.761	3.775	1.587.811
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	291.761	3.775	1.600.752
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	291.761	3.775	1.611.129
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	291.761	3.775	1.621.508
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	318.854	48.421	1.659.550
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	318.854	48.421	1.672.491
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	318.854	48.421	1.682.868
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	318.854	48.421	1.693.247
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	350.114	96.787	1.739.176
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	350.114	96.787	1.752.117
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	350.114	96.787	1.762.494
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	350.114	96.787	1.772.873
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.292.275	364.702	148.958	1.805.935
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.305.216	364.702	148.958	1.818.876
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.593	364.702	148.958	1.829.253
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.972	364.702	148.958	1.839.632
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	287.593	6.291	1.533.796
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	287.593	6.291	1.555.244
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	287.593	6.291	1.572.443
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	287.593	6.291	1.589.645
	Chiều cao ≤28m					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	310.517	50.937	1.601.366
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	310.517	50.937	1.622.814
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	310.517	50.937	1.640.013
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	310.517	50.937	1.657.215
	Chiều cao ≤100m					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	339.694	99.303	1.678.909
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	339.694	99.303	1.700.357
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	339.694	99.303	1.717.556
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	339.694	99.303	1.734.758
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.912	354.282	151.475	1.745.669
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.360	354.282	151.475	1.767.117
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.559	354.282	151.475	1.784.316
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.761	354.282	151.475	1.801.518

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	312.602	6.543	1.546.226
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	312.602	6.543	1.568.752
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	312.602	6.543	1.586.816
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	312.602	6.543	1.604.883
	Chiều cao ≤28m					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	337.610	51.189	1.615.880
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	337.610	51.189	1.638.406
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	337.610	51.189	1.656.470
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	337.610	51.189	1.674.537
	Chiều cao ≤100m					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	368.870	99.555	1.695.506
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	368.870	99.555	1.718.032
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	368.870	99.555	1.736.096
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	368.870	99.555	1.754.163
	Chiều cao ≤200m					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.081	383.458	151.726	1.762.265
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.607	383.458	151.726	1.784.791
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.671	383.458	151.726	1.802.855
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.738	383.458	151.726	1.820.922
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	316.770	5.033	1.582.424
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	316.770	5.033	1.599.319
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	316.770	5.033	1.612.867
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	316.770	5.033	1.626.417
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	345.946	49.679	1.656.246
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	345.946	49.679	1.673.141
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	345.946	49.679	1.686.689
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	345.946	49.679	1.700.239
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	379.290	98.045	1.737.956
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	379.290	98.045	1.754.851
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	379.290	98.045	1.768.399
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	379.290	98.045	1.781.949
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.621	395.962	150.216	1.806.799
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.516	395.962	150.216	1.823.694
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.064	395.962	150.216	1.837.242
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.304.614	395.962	150.216	1.850.792

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	283.425	4.026	1.568.106
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	283.425	4.026	1.582.245
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	283.425	4.026	1.593.583
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	283.425	4.026	1.604.923
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	306.349	48.672	1.635.676
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	306.349	48.672	1.649.815
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	306.349	48.672	1.661.153
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	306.349	48.672	1.672.493
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	335.526	97.039	1.713.220
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	335.526	97.039	1.727.359
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	335.526	97.039	1.738.697
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	335.526	97.039	1.750.037
	Chiều cao ≤200m					
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.655	348.030	149.210	1.777.895
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.794	348.030	149.210	1.792.034
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.132	348.030	149.210	1.803.372
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.472	348.030	149.210	1.814.712
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	281.341	5.033	1.553.072
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	281.341	5.033	1.569.967
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	281.341	5.033	1.583.515
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	281.341	5.033	1.597.065
	Chiều cao ≤28m					
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	304.265	49.679	1.620.642
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	304.265	49.679	1.637.537
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	304.265	49.679	1.651.085
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	304.265	49.679	1.664.635
	Chiều cao ≤100m					
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	331.358	98.045	1.696.101
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	331.358	98.045	1.712.996
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	331.358	98.045	1.726.544
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	331.358	98.045	1.740.094

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.698	345.946	150.216	1.762.860
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.593	345.946	150.216	1.779.755
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.141	345.946	150.216	1.793.303
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.310.691	345.946	150.216	1.806.853

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	283.425	6.039	1.523.215
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	283.425	6.039	1.543.825
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	283.425	6.039	1.560.350
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	283.425	6.039	1.576.880
	Chiều cao ≤28m					
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	306.349	50.685	1.590.785
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	306.349	50.685	1.611.395
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	306.349	50.685	1.627.920
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	306.349	50.685	1.644.450
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	335.526	99.052	1.668.329
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	335.526	99.052	1.688.939
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	335.526	99.052	1.705.464
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	335.526	99.052	1.721.994
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.751	348.030	151.223	1.733.004
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.254.361	348.030	151.223	1.753.614
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.886	348.030	151.223	1.770.139
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.416	348.030	151.223	1.786.669
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	287.593	3.775	1.575.223
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	287.593	3.775	1.588.044
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	287.593	3.775	1.598.325
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	287.593	3.775	1.608.608
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	310.517	48.421	1.642.793
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	310.517	48.421	1.655.614
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	310.517	48.421	1.665.895
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	310.517	48.421	1.676.178
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	339.694	96.787	1.720.336
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	339.694	96.787	1.733.157
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	339.694	96.787	1.743.438
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	339.694	96.787	1.753.721

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.855	354.282	148.958	1.787.095
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.676	354.282	148.958	1.799.916
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.957	354.282	148.958	1.810.197
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.240	354.282	148.958	1.820.480

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	237.577	3.775	1.540.800
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	237.577	3.775	1.552.782
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	237.577	3.775	1.562.390
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	237.577	3.775	1.572.000
	Chiều cao ≤28m					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	258.417	48.421	1.606.286
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	258.417	48.421	1.618.268
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	258.417	48.421	1.627.876
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	258.417	48.421	1.637.486
	Chiều cao ≤100m					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	281.341	96.787	1.677.576
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	281.341	96.787	1.689.558
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	281.341	96.787	1.699.166
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	281.341	96.787	1.708.776
	Chiều cao ≤200m					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.448	293.845	148.958	1.742.251
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.311.430	293.845	148.958	1.754.233
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.038	293.845	148.958	1.763.841
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.648	293.845	148.958	1.773.451
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	235.493	3.775	1.518.197
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	235.493	3.775	1.531.018
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	235.493	3.775	1.541.299
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	235.493	3.775	1.551.582
	Chiều cao ≤28m					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	254.249	48.421	1.581.599
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	254.249	48.421	1.594.420
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	254.249	48.421	1.604.701
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	254.249	48.421	1.614.984
	Chiều cao ≤100m					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	279.257	96.787	1.654.973
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	279.257	96.787	1.667.794
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	279.257	96.787	1.678.075

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895674	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.312.314	279.257	96.787	1.688.358
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.278.929	289.677	148.958	1.717.564
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.750	289.677	148.958	1.730.385
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.031	289.677	148.958	1.740.666
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.312.314	289.677	148.958	1.750.949

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke					
AE.91110	Xây ống khói	tấn	5.520.375	2.337.998	386.030	8.244.403
AE.91210	Xây lò nung clinke	tấn	5.390.370	1.784.261	142.425	7.317.056
AE.91310	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.437.620	1.107.473	27.692	6.572.785

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
AE.92110	Xây thân xiclon	tấn	5.461.575	2.214.945	710.840	8.387.360
AE.92210	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.343.780	3.076.313	499.711	8.919.804
AE.92310	Xây trong côn, cút thép	tấn	5.416.710	3.568.523	499.711	9.484.944

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung					
AE.93110	Xây tường lò	tấn	5.351.625	1.845.788	34.994	7.232.407
AE.93120	Xây vòm lò	tấn	5.153.640	2.091.893	37.914	7.283.447
AE.93130	Xây đáy lò	tấn	5.351.625	1.722.735	21.850	7.096.210

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93140	Xây đường khói	tấn	5.150.625	2.337.998	36.454	7.525.077

Ghi chú: *Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.*

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm (một số công tác bê tông lót móng sử dụng xi măng PCB30).

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m^3	654.661	203.917	46.578	905.156
AF.11112	- Mác 200	m^3	693.474	203.917	46.578	943.969
AF.11113	- Mác 250	m^3	735.940	203.917	46.578	986.435
AF.11114	- Mác 300	m^3	774.222	203.917	46.578	1.024.717
AF.11115	- Mác 350	m^3	814.190	203.917	46.578	1.064.685
AF.11116	- Mác 400	m^3	884.162	203.917	46.578	1.134.657
AF.11117	- Mác 450	m^3	930.904	203.917	46.578	1.181.399
AF.11118	- Mác 500	m^3	1.004.993	203.917	46.578	1.255.488
AF.11119	- Mác 600	m^3	1.102.917	203.917	46.578	1.353.412
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.11111A	- Mác 100	m^3	633.098	203.917	46.578	883.593
AF.11112A	- Mác 150	m^3	674.672	203.917	46.578	925.167
AF.11113A	- Mác 200	m^3	716.246	203.917	46.578	966.741
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.11111B	- Mác 100	m^3	656.123	203.917	46.578	906.618
AF.11112B	- Mác 150	m^3	699.123	203.917	46.578	949.618
AF.11113B	- Mác 200	m^3	743.250	203.917	46.578	993.745
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m^3	654.661	169.614	46.578	870.853
AF.11122	- Mác 200	m^3	693.474	169.614	46.578	909.666
AF.11123	- Mác 250	m^3	735.940	169.614	46.578	952.132
AF.11124	- Mác 300	m^3	774.222	169.614	46.578	990.414
AF.11125	- Mác 350	m^3	814.190	169.614	46.578	1.030.382
AF.11126	- Mác 400	m^3	884.162	169.614	46.578	1.100.354
AF.11127	- Mác 450	m^3	930.904	169.614	46.578	1.147.096
AF.11128	- Mác 500	m^3	1.004.993	169.614	46.578	1.221.185
AF.11129	- Mác 600	m^3	1.102.917	169.614	46.578	1.319.109
	Chiều rộng > 250cm (sử dụng xi măng PCB30, đá 4x6)					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11121A	- Mác 100	m^3	633.098	169.614	46.578	849.290
AF.11122A	- Mác 150	m^3	674.672	169.614	46.578	890.864
AF.11123A	- Mác 200	m^3	716.246	169.614	46.578	932.438
	Chiều rộng > 250cm (sử dụng xi măng PCB30, đá 2x4)					
AF.11121B	- Mác 100	m^3	656.123	169.614	46.578	872.315
AF.11122B	- Mác 150	m^3	699.123	169.614	46.578	915.315
AF.11123B	- Mác 200	m^3	743.250	169.614	46.578	959.442
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11131	- Mác 150	m^3	679.027	203.917	46.578	929.522
AF.11132	- Mác 200	m^3	721.017	203.917	46.578	971.512
AF.11133	- Mác 250	m^3	763.688	203.917	46.578	1.014.183
AF.11134	- Mác 300	m^3	803.749	203.917	46.578	1.054.244
AF.11135	- Mác 350	m^3	847.890	203.917	46.578	1.098.385
AF.11136	- Mác 400	m^3	883.784	203.917	46.578	1.134.279
AF.11137	- Mác 450	m^3	971.391	203.917	46.578	1.221.886
AF.11138	- Mác 500	m^3	1.034.171	203.917	46.578	1.284.666
AF.11139	- Mác 600	m^3	1.136.269	203.917	46.578	1.386.764
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11141	- Mác 150	m^3	679.027	169.614	46.578	895.219
AF.11142	- Mác 200	m^3	721.017	169.614	46.578	937.209
AF.11143	- Mác 250	m^3	763.688	169.614	46.578	979.880
AF.11144	- Mác 300	m^3	803.749	169.614	46.578	1.019.941
AF.11145	- Mác 350	m^3	847.890	169.614	46.578	1.064.082
AF.11146	- Mác 400	m^3	883.784	169.614	46.578	1.099.976
AF.11147	- Mác 450	m^3	971.391	169.614	46.578	1.187.583
AF.11148	- Mác 500	m^3	1.034.171	169.614	46.578	1.250.363
AF.11149	- Mác 600	m^3	1.136.269	169.614	46.578	1.352.461

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m^3	714.483	234.410	46.926	995.819
AF.11212	- Mác 200	m^3	759.235	234.410	46.926	1.040.571
AF.11213	- Mác 250	m^3	804.439	234.410	46.926	1.085.775
AF.11214	- Mác 300	m^3	846.896	234.410	46.926	1.128.232
AF.11215	- Mác 350	m^3	888.230	234.410	46.926	1.169.566
AF.11216	- Mác 400	m^3	961.612	234.410	46.926	1.242.948
AF.11217	- Mác 450	m^3	1.016.337	234.410	46.926	1.297.673
AF.11218	- Mác 500	m^3	1.078.763	234.410	46.926	1.360.099
AF.11219	- Mác 600	m^3	1.166.454	234.410	46.926	1.447.790
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m^3	742.779	282.054	46.926	1.071.759
AF.11222	- Mác 200	m^3	789.303	282.054	46.926	1.118.283

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11223	- Mác 250	m^3	836.298	282.054	46.926	1.165.278
AF.11224	- Mác 300	m^3	880.436	282.054	46.926	1.209.416
AF.11225	- Mác 350	m^3	923.407	282.054	46.926	1.252.387
AF.11226	- Mác 400	m^3	999.695	282.054	46.926	1.328.675
AF.11227	- Mác 450	m^3	1.056.588	282.054	46.926	1.385.568
AF.11228	- Mác 500	m^3	1.121.486	282.054	46.926	1.450.466
AF.11229	- Mác 600	m^3	1.212.651	282.054	46.926	1.541.631
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m^3	685.817	234.410	46.926	967.153
AF.11232	- Mác 200	m^3	728.227	234.410	46.926	1.009.563
AF.11233	- Mác 250	m^3	771.324	234.410	46.926	1.052.660
AF.11234	- Mác 300	m^3	811.786	234.410	46.926	1.093.122
AF.11235	- Mác 350	m^3	856.369	234.410	46.926	1.137.705
AF.11236	- Mác 400	m^3	892.622	234.410	46.926	1.173.958
AF.11237	- Mác 450	m^3	981.105	234.410	46.926	1.262.441
AF.11238	- Mác 500	m^3	1.044.512	234.410	46.926	1.325.848
AF.11239	- Mác 600	m^3	1.147.632	234.410	46.926	1.428.968
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m^3	712.978	282.054	46.926	1.041.958
AF.11242	- Mác 200	m^3	757.068	282.054	46.926	1.086.048
AF.11243	- Mác 250	m^3	801.872	282.054	46.926	1.130.852
AF.11244	- Mác 300	m^3	843.936	282.054	46.926	1.172.916
AF.11245	- Mác 350	m^3	890.285	282.054	46.926	1.219.265
AF.11246	- Mác 400	m^3	927.973	282.054	46.926	1.256.953
AF.11247	- Mác 450	m^3	1.019.961	282.054	46.926	1.348.941
AF.11248	- Mác 500	m^3	1.085.879	282.054	46.926	1.414.859
AF.11249	- Mác 600	m^3	1.193.082	282.054	46.926	1.522.062
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m^3	661.208	234.410	46.926	942.544
AF.11252	- Mác 200	m^3	700.409	234.410	46.926	981.745
AF.11253	- Mác 250	m^3	743.299	234.410	46.926	1.024.635
AF.11254	- Mác 300	m^3	781.965	234.410	46.926	1.063.301
AF.11255	- Mác 350	m^3	822.332	234.410	46.926	1.103.668
AF.11256	- Mác 400	m^3	893.004	234.410	46.926	1.174.340
AF.11257	- Mác 450	m^3	940.213	234.410	46.926	1.221.549
AF.11258	- Mác 500	m^3	1.015.043	234.410	46.926	1.296.379
AF.11259	- Mác 600	m^3	1.113.947	234.410	46.926	1.395.283
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m^3	687.394	282.054	46.926	1.016.374
AF.11262	- Mác 200	m^3	728.148	282.054	46.926	1.057.128
AF.11263	- Mác 250	m^3	772.737	282.054	46.926	1.101.717
AF.11264	- Mác 300	m^3	812.934	282.054	46.926	1.141.914
AF.11265	- Mác 350	m^3	854.900	282.054	46.926	1.183.880
AF.11266	- Mác 400	m^3	928.370	282.054	46.926	1.257.350
AF.11267	- Mác 450	m^3	977.449	282.054	46.926	1.306.429
AF.11268	- Mác 500	m^3	1.055.243	282.054	46.926	1.384.223
AF.11269	- Mác 600	m^3	1.158.063	282.054	46.926	1.487.043

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m^3	714.483	226.787	46.578	987.848
AF.11312	- Mác 200	m^3	759.235	226.787	46.578	1.032.600
AF.11313	- Mác 250	m^3	804.439	226.787	46.578	1.077.804
AF.11314	- Mác 300	m^3	846.896	226.787	46.578	1.120.261
AF.11315	- Mác 350	m^3	888.230	226.787	46.578	1.161.595
AF.11316	- Mác 400	m^3	961.612	226.787	46.578	1.234.977
AF.11317	- Mác 450	m^3	1.016.337	226.787	46.578	1.289.702
AF.11318	- Mác 500	m^3	1.078.763	226.787	46.578	1.352.128
AF.11319	- Mác 600	m^3	1.166.454	226.787	46.578	1.439.819
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m^3	685.817	226.787	46.578	959.182
AF.11322	- Mác 200	m^3	728.227	226.787	46.578	1.001.592
AF.11323	- Mác 250	m^3	771.324	226.787	46.578	1.044.689
AF.11324	- Mác 300	m^3	811.786	226.787	46.578	1.085.151
AF.11325	- Mác 350	m^3	856.369	226.787	46.578	1.129.734
AF.11326	- Mác 400	m^3	892.622	226.787	46.578	1.165.987
AF.11327	- Mác 450	m^3	981.105	226.787	46.578	1.254.470
AF.11328	- Mác 500	m^3	1.044.512	226.787	46.578	1.317.877
AF.11329	- Mác 600	m^3	1.147.632	226.787	46.578	1.420.997
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m^3	661.208	226.787	46.578	934.573
AF.11332	- Mác 200	m^3	700.409	226.787	46.578	973.774
AF.11333	- Mác 250	m^3	743.299	226.787	46.578	1.016.664
AF.11334	- Mác 300	m^3	781.965	226.787	46.578	1.055.330
AF.11335	- Mác 350	m^3	822.332	226.787	46.578	1.095.697
AF.11336	- Mác 400	m^3	893.004	226.787	46.578	1.166.369
AF.11337	- Mác 450	m^3	940.213	226.787	46.578	1.213.578
AF.11338	- Mác 500	m^3	1.015.043	226.787	46.578	1.288.408
AF.11339	- Mác 600	m^3	1.113.947	226.787	46.578	1.387.312
	Bê tông bệ máy					
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m^3	714.483	344.944	46.926	1.106.353
AF.11412	- Mác 200	m^3	759.235	344.944	46.926	1.151.105
AF.11413	- Mác 250	m^3	804.439	344.944	46.926	1.196.309
AF.11414	- Mác 300	m^3	846.896	344.944	46.926	1.238.766
AF.11415	- Mác 350	m^3	888.230	344.944	46.926	1.280.100
AF.11416	- Mác 400	m^3	961.612	344.944	46.926	1.353.482
AF.11417	- Mác 450	m^3	1.016.337	344.944	46.926	1.408.207
AF.11418	- Mác 500	m^3	1.078.763	344.944	46.926	1.470.633
AF.11419	- Mác 600	m^3	1.166.454	344.944	46.926	1.558.324
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m^3	685.817	344.944	46.926	1.077.687
AF.11422	- Mác 200	m^3	728.227	344.944	46.926	1.120.097
AF.11423	- Mác 250	m^3	771.324	344.944	46.926	1.163.194
AF.11424	- Mác 300	m^3	811.786	344.944	46.926	1.203.656

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11425	- Mác 350	m^3	856.369	344.944	46.926	1.248.239
AF.11426	- Mác 400	m^3	892.622	344.944	46.926	1.284.492
AF.11427	- Mác 450	m^3	981.105	344.944	46.926	1.372.975
AF.11428	- Mác 500	m^3	1.044.512	344.944	46.926	1.436.382
AF.11429	- Mác 600	m^3	1.147.632	344.944	46.926	1.539.502
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m^3	661.208	344.944	46.926	1.053.078
AF.11432	- Mác 200	m^3	700.409	344.944	46.926	1.092.279
AF.11433	- Mác 250	m^3	743.299	344.944	46.926	1.135.169
AF.11434	- Mác 300	m^3	781.965	344.944	46.926	1.173.835
AF.11435	- Mác 350	m^3	822.332	344.944	46.926	1.214.202
AF.11436	- Mác 400	m^3	893.004	344.944	46.926	1.284.874
AF.11437	- Mác 450	m^3	940.213	344.944	46.926	1.332.083
AF.11438	- Mác 500	m^3	1.015.043	344.944	46.926	1.406.913
AF.11439	- Mác 600	m^3	1.113.947	344.944	46.926	1.505.817

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12111	- Mác 150	m^3	742.779	518.918	68.065	1.329.762
AF.12112	- Mác 200	m^3	789.303	518.918	68.065	1.376.286
AF.12113	- Mác 250	m^3	836.298	518.918	68.065	1.423.281
AF.12114	- Mác 300	m^3	880.436	518.918	68.065	1.467.419
AF.12115	- Mác 350	m^3	923.407	518.918	68.065	1.510.390
AF.12116	- Mác 400	m^3	999.695	518.918	68.065	1.586.678
AF.12117	- Mác 450	m^3	1.056.588	518.918	68.065	1.643.571
AF.12118	- Mác 500	m^3	1.121.486	518.918	68.065	1.708.469
AF.12119	- Mác 600	m^3	1.212.651	518.918	68.065	1.799.634
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12121	- Mác 150	m^3	742.779	614.783	120.472	1.478.034
AF.12122	- Mác 200	m^3	789.303	614.783	120.472	1.524.558
AF.12123	- Mác 250	m^3	836.298	614.783	120.472	1.571.553
AF.12124	- Mác 300	m^3	880.436	614.783	120.472	1.615.691
AF.12125	- Mác 350	m^3	923.407	614.783	120.472	1.658.662
AF.12126	- Mác 400	m^3	999.695	614.783	120.472	1.734.950
AF.12127	- Mác 450	m^3	1.056.588	614.783	120.472	1.791.843
AF.12128	- Mác 500	m^3	1.121.486	614.783	120.472	1.856.741
AF.12129	- Mác 600	m^3	1.212.651	614.783	120.472	1.947.906
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m^3	742.779	479.322	68.065	1.290.166

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12132	- Mác 200	m^3	789.303	479.322	68.065	1.336.690
AF.12133	- Mác 250	m^3	836.298	479.322	68.065	1.383.685
AF.12134	- Mác 300	m^3	880.436	479.322	68.065	1.427.823
AF.12135	- Mác 350	m^3	923.407	479.322	68.065	1.470.794
AF.12136	- Mác 400	m^3	999.695	479.322	68.065	1.547.082
AF.12137	- Mác 450	m^3	1.056.588	479.322	68.065	1.603.975
AF.12138	- Mác 500	m^3	1.121.486	479.322	68.065	1.668.873
AF.12139	- Mác 600	m^3	1.212.651	479.322	68.065	1.760.038
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m^3	742.779	577.271	120.472	1.440.522
AF.12142	- Mác 200	m^3	789.303	577.271	120.472	1.487.046
AF.12143	- Mác 250	m^3	836.298	577.271	120.472	1.534.041
AF.12144	- Mác 300	m^3	880.436	577.271	120.472	1.578.179
AF.12145	- Mác 350	m^3	923.407	577.271	120.472	1.621.150
AF.12146	- Mác 400	m^3	999.695	577.271	120.472	1.697.438
AF.12147	- Mác 450	m^3	1.056.588	577.271	120.472	1.754.331
AF.12148	- Mác 500	m^3	1.121.486	577.271	120.472	1.819.229
AF.12149	- Mác 600	m^3	1.212.651	577.271	120.472	1.910.394
	Bê tông tường, đá 2x4 Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m^3	712.978	518.918	68.065	1.299.961
AF.12152	- Mác 200	m^3	757.068	518.918	68.065	1.344.051
AF.12153	- Mác 250	m^3	801.872	518.918	68.065	1.388.855
AF.12154	- Mác 300	m^3	843.936	518.918	68.065	1.430.919
AF.12155	- Mác 350	m^3	890.285	518.918	68.065	1.477.268
AF.12156	- Mác 400	m^3	927.973	518.918	68.065	1.514.956
AF.12157	- Mác 450	m^3	1.019.961	518.918	68.065	1.606.944
AF.12158	- Mác 500	m^3	1.085.879	518.918	68.065	1.672.862
AF.12159	- Mác 600	m^3	1.193.082	518.918	68.065	1.780.065
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m^3	712.978	614.783	120.472	1.448.233
AF.12162	- Mác 200	m^3	757.068	614.783	120.472	1.492.323
AF.12163	- Mác 250	m^3	801.872	614.783	120.472	1.537.127
AF.12164	- Mác 300	m^3	843.936	614.783	120.472	1.579.191
AF.12165	- Mác 350	m^3	890.285	614.783	120.472	1.625.540
AF.12166	- Mác 400	m^3	927.973	614.783	120.472	1.663.228
AF.12167	- Mác 450	m^3	1.019.961	614.783	120.472	1.755.216
AF.12168	- Mác 500	m^3	1.085.879	614.783	120.472	1.821.134
AF.12169	- Mác 600	m^3	1.193.082	614.783	120.472	1.928.337
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m^3	712.978	479.322	68.065	1.260.365
AF.12172	- Mác 200	m^3	757.068	479.322	68.065	1.304.455
AF.12173	- Mác 250	m^3	801.872	479.322	68.065	1.349.259
AF.12174	- Mác 300	m^3	843.936	479.322	68.065	1.391.323
AF.12175	- Mác 350	m^3	890.285	479.322	68.065	1.437.672
AF.12176	- Mác 400	m^3	927.973	479.322	68.065	1.475.360

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12177	- Mác 450	m^3	1.019.961	479.322	68.065	1.567.348
AF.12178	- Mác 500	m^3	1.085.879	479.322	68.065	1.633.266
AF.12179	- Mác 600	m^3	1.193.082	479.322	68.065	1.740.469
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12181	- Mác 150	m^3	712.978	577.271	120.472	1.410.721
AF.12182	- Mác 200	m^3	757.068	577.271	120.472	1.454.811
AF.12183	- Mác 250	m^3	801.872	577.271	120.472	1.499.615
AF.12184	- Mác 300	m^3	843.936	577.271	120.472	1.541.679
AF.12185	- Mác 350	m^3	890.285	577.271	120.472	1.588.028
AF.12186	- Mác 400	m^3	927.973	577.271	120.472	1.625.716
AF.12187	- Mác 450	m^3	1.019.961	577.271	120.472	1.717.704
AF.12188	- Mác 500	m^3	1.085.879	577.271	120.472	1.783.622
AF.12189	- Mác 600	m^3	1.193.082	577.271	120.472	1.890.825

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12211	- Mác 150	m^3	742.779	656.463	68.065	1.467.307
AF.12212	- Mác 200	m^3	789.303	656.463	68.065	1.513.831
AF.12213	- Mác 250	m^3	836.298	656.463	68.065	1.560.826
AF.12214	- Mác 300	m^3	880.436	656.463	68.065	1.604.964
AF.12215	- Mác 350	m^3	923.407	656.463	68.065	1.647.935
AF.12216	- Mác 400	m^3	999.695	656.463	68.065	1.724.223
AF.12217	- Mác 450	m^3	1.056.588	656.463	68.065	1.781.116
AF.12218	- Mác 500	m^3	1.121.486	656.463	68.065	1.846.014
AF.12219	- Mác 600	m^3	1.212.651	656.463	68.065	1.937.179
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12221	- Mác 150	m^3	742.779	702.311	120.472	1.565.562
AF.12222	- Mác 200	m^3	789.303	702.311	120.472	1.612.086
AF.12223	- Mác 250	m^3	836.298	702.311	120.472	1.659.081
AF.12224	- Mác 300	m^3	880.436	702.311	120.472	1.703.219
AF.12225	- Mác 350	m^3	923.407	702.311	120.472	1.746.190
AF.12226	- Mác 400	m^3	999.695	702.311	120.472	1.822.478
AF.12227	- Mác 450	m^3	1.056.588	702.311	120.472	1.879.371
AF.12228	- Mác 500	m^3	1.121.486	702.311	120.472	1.944.269
AF.12229	- Mác 600	m^3	1.212.651	702.311	120.472	2.035.434
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12231	- Mác 150	m^3	742.779	591.859	72.711	1.407.349
AF.12232	- Mác 200	m^3	789.303	591.859	72.711	1.453.873
AF.12233	- Mác 250	m^3	836.298	591.859	72.711	1.500.868

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12234	- Mác 300	m^3	880.436	591.859	72.711	1.545.006
AF.12235	- Mác 350	m^3	923.407	591.859	72.711	1.587.977
AF.12236	- Mác 400	m^3	999.695	591.859	72.711	1.664.265
AF.12237	- Mác 450	m^3	1.056.588	591.859	72.711	1.721.158
AF.12238	- Mác 500	m^3	1.121.486	591.859	72.711	1.786.056
AF.12239	- Mác 600	m^3	1.212.651	591.859	72.711	1.877.221
	Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m^3	742.779	631.455	125.118	1.499.352
AF.12242	- Mác 200	m^3	789.303	631.455	125.118	1.545.876
AF.12243	- Mác 250	m^3	836.298	631.455	125.118	1.592.871
AF.12244	- Mác 300	m^3	880.436	631.455	125.118	1.637.009
AF.12245	- Mác 350	m^3	923.407	631.455	125.118	1.679.980
AF.12246	- Mác 400	m^3	999.695	631.455	125.118	1.756.268
AF.12247	- Mác 450	m^3	1.056.588	631.455	125.118	1.813.161
AF.12248	- Mác 500	m^3	1.121.486	631.455	125.118	1.878.059
AF.12249	- Mác 600	m^3	1.212.651	631.455	125.118	1.969.224
	Bê tông cột, đá 2x4 Tiết diện cột ≤ 0,1m², chiều cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m^3	712.978	656.463	68.065	1.437.506
AF.12252	- Mác 200	m^3	757.068	656.463	68.065	1.481.596
AF.12253	- Mác 250	m^3	801.872	656.463	68.065	1.526.400
AF.12254	- Mác 300	m^3	843.936	656.463	68.065	1.568.464
AF.12255	- Mác 350	m^3	890.285	656.463	68.065	1.614.813
AF.12256	- Mác 400	m^3	927.973	656.463	68.065	1.652.501
AF.12257	- Mác 450	m^3	1.019.961	656.463	68.065	1.744.489
AF.12258	- Mác 500	m^3	1.085.879	656.463	68.065	1.810.407
AF.12259	- Mác 600	m^3	1.193.082	656.463	68.065	1.917.610
	Tiết diện cột ≤ 0,1m², chiều cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m^3	712.978	702.311	120.472	1.535.761
AF.12262	- Mác 200	m^3	757.068	702.311	120.472	1.579.851
AF.12263	- Mác 250	m^3	801.872	702.311	120.472	1.624.655
AF.12264	- Mác 300	m^3	843.936	702.311	120.472	1.666.719
AF.12265	- Mác 350	m^3	890.285	702.311	120.472	1.713.068
AF.12266	- Mác 400	m^3	927.973	702.311	120.472	1.750.756
AF.12267	- Mác 450	m^3	1.019.961	702.311	120.472	1.842.744
AF.12268	- Mác 500	m^3	1.085.879	702.311	120.472	1.908.662
AF.12269	- Mác 600	m^3	1.193.082	702.311	120.472	2.015.865
	Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m^3	712.978	591.859	72.711	1.377.548
AF.12272	- Mác 200	m^3	757.068	591.859	72.711	1.421.638
AF.12273	- Mác 250	m^3	801.872	591.859	72.711	1.466.442
AF.12274	- Mác 300	m^3	843.936	591.859	72.711	1.508.506
AF.12275	- Mác 350	m^3	890.285	591.859	72.711	1.554.855
AF.12276	- Mác 400	m^3	927.973	591.859	72.711	1.592.543
AF.12277	- Mác 450	m^3	1.019.961	591.859	72.711	1.684.531
AF.12278	- Mác 500	m^3	1.085.879	591.859	72.711	1.750.449

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12279	- Mác 600 Tiết diện cột > 0,1m², chiều cao ≤28m	m^3	1.193.082	591.859	72.711	1.857.652
AF.12281	- Mác 150	m^3	712.978	631.455	125.118	1.469.551
AF.12282	- Mác 200	m^3	757.068	631.455	125.118	1.513.641
AF.12283	- Mác 250	m^3	801.872	631.455	125.118	1.558.445
AF.12284	- Mác 300	m^3	843.936	631.455	125.118	1.600.509
AF.12285	- Mác 350	m^3	890.285	631.455	125.118	1.646.858
AF.12286	- Mác 400	m^3	927.973	631.455	125.118	1.684.546
AF.12287	- Mác 450	m^3	1.019.961	631.455	125.118	1.776.534
AF.12288	- Mác 500	m^3	1.085.879	631.455	125.118	1.842.452
AF.12289	- Mác 600	m^3	1.193.082	631.455	125.118	1.949.655

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng nhà Chiều cao ≤ 6m					
AF.12311	- Mác 150	m^3	714.483	508.841	68.065	1.291.389
AF.12312	- Mác 200	m^3	759.235	508.841	68.065	1.336.141
AF.12313	- Mác 250	m^3	804.439	508.841	68.065	1.381.345
AF.12314	- Mác 300	m^3	846.896	508.841	68.065	1.423.802
AF.12315	- Mác 350	m^3	888.230	508.841	68.065	1.465.136
AF.12316	- Mác 400	m^3	961.612	508.841	68.065	1.538.518
AF.12317	- Mác 450	m^3	1.016.337	508.841	68.065	1.593.243
AF.12318	- Mác 500	m^3	1.078.763	508.841	68.065	1.655.669
AF.12319	- Mác 600	m^3	1.166.454	508.841	68.065	1.743.360
	Chiều cao ≤ 28m					
AF.12321	- Mác 150	m^3	714.483	543.144	120.472	1.378.099
AF.12322	- Mác 200	m^3	759.235	543.144	120.472	1.422.851
AF.12323	- Mác 250	m^3	804.439	543.144	120.472	1.468.055
AF.12324	- Mác 300	m^3	846.896	543.144	120.472	1.510.512
AF.12325	- Mác 350	m^3	888.230	543.144	120.472	1.551.846
AF.12326	- Mác 400	m^3	961.612	543.144	120.472	1.625.228
AF.12327	- Mác 450	m^3	1.016.337	543.144	120.472	1.679.953
AF.12328	- Mác 500	m^3	1.078.763	543.144	120.472	1.742.379
AF.12329	- Mác 600	m^3	1.166.454	543.144	120.472	1.830.070

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
AF.12411	- Mác 150	m^3	714.483	387.626	91.228	1.193.337
AF.12412	- Mác 200	m^3	759.235	387.626	91.228	1.238.089
AF.12413	- Mác 250	m^3	804.439	387.626	91.228	1.283.293
AF.12414	- Mác 300	m^3	846.896	387.626	91.228	1.325.750
AF.12415	- Mác 350	m^3	888.230	387.626	91.228	1.367.084
AF.12416	- Mác 400	m^3	961.612	387.626	91.228	1.440.466
AF.12417	- Mác 450	m^3	1.016.337	387.626	91.228	1.495.191
AF.12418	- Mác 500	m^3	1.078.763	387.626	91.228	1.557.617
AF.12419	- Mác 600	m^3	1.166.454	387.626	91.228	1.645.308
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2					
AF.12511	- Mác 150	m^3	714.483	554.347	91.228	1.360.058
AF.12512	- Mác 200	m^3	759.235	554.347	91.228	1.404.810
AF.12513	- Mác 250	m^3	804.439	554.347	91.228	1.450.014
AF.12514	- Mác 300	m^3	846.896	554.347	91.228	1.492.471
AF.12515	- Mác 350	m^3	888.230	554.347	91.228	1.533.805
AF.12516	- Mác 400	m^3	961.612	554.347	91.228	1.607.187
AF.12517	- Mác 450	m^3	1.016.337	554.347	91.228	1.661.912
AF.12518	- Mác 500	m^3	1.078.763	554.347	91.228	1.724.338
AF.12519	- Mác 600	m^3	1.166.454	554.347	91.228	1.812.029
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m^3	714.483	423.054	91.228	1.228.765
AF.12612	- Mác 200	m^3	759.235	423.054	91.228	1.273.517
AF.12613	- Mác 250	m^3	804.439	423.054	91.228	1.318.721
AF.12614	- Mác 300	m^3	846.896	423.054	91.228	1.361.178
AF.12615	- Mác 350	m^3	888.230	423.054	91.228	1.402.512
AF.12616	- Mác 400	m^3	961.612	423.054	91.228	1.475.894
AF.12617	- Mác 450	m^3	1.016.337	423.054	91.228	1.530.619
AF.12618	- Mác 500	m^3	1.078.763	423.054	91.228	1.593.045
AF.12619	- Mác 600	m^3	1.166.454	423.054	91.228	1.680.736
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m^3	714.483	448.062	91.228	1.253.773
AF.12622	- Mác 200	m^3	759.235	448.062	91.228	1.298.525
AF.12623	- Mác 250	m^3	804.439	448.062	91.228	1.343.729
AF.12624	- Mác 300	m^3	846.896	448.062	91.228	1.386.186
AF.12625	- Mác 350	m^3	888.230	448.062	91.228	1.427.520
AF.12626	- Mác 400	m^3	961.612	448.062	91.228	1.500.902
AF.12627	- Mác 450	m^3	1.016.337	448.062	91.228	1.555.627
AF.12628	- Mác 500	m^3	1.078.763	448.062	91.228	1.618.053
AF.12629	- Mác 600	m^3	1.166.454	448.062	91.228	1.705.744

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m^3	714.483	291.761	46.926	1.053.170
AF.13112	- Mác 200	m^3	759.235	291.761	46.926	1.097.922
AF.13113	- Mác 250	m^3	804.439	291.761	46.926	1.143.126
AF.13114	- Mác 300	m^3	846.896	291.761	46.926	1.185.583
AF.13115	- Mác 350	m^3	888.230	291.761	46.926	1.226.917
AF.13116	- Mác 400	m^3	961.612	291.761	46.926	1.300.299
AF.13117	- Mác 450	m^3	1.016.337	291.761	46.926	1.355.024
AF.13118	- Mác 500	m^3	1.078.763	291.761	46.926	1.417.450
AF.13119	- Mác 600	m^3	1.166.454	291.761	46.926	1.505.141
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m^3	685.817	291.761	46.926	1.024.504
AF.13122	- Mác 200	m^3	728.227	291.761	46.926	1.066.914
AF.13123	- Mác 250	m^3	771.324	291.761	46.926	1.110.011
AF.13124	- Mác 300	m^3	811.786	291.761	46.926	1.150.473
AF.13125	- Mác 350	m^3	856.369	291.761	46.926	1.195.056
AF.13126	- Mác 400	m^3	892.622	291.761	46.926	1.231.309
AF.13127	- Mác 450	m^3	981.105	291.761	46.926	1.319.792
AF.13128	- Mác 500	m^3	1.044.512	291.761	46.926	1.383.199
AF.13129	- Mác 600	m^3	1.147.632	291.761	46.926	1.486.319
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m^3	714.483	345.946	46.926	1.107.355
AF.13212	- Mác 200	m^3	759.235	345.946	46.926	1.152.107
AF.13213	- Mác 250	m^3	804.439	345.946	46.926	1.197.311
AF.13214	- Mác 300	m^3	846.896	345.946	46.926	1.239.768
AF.13215	- Mác 350	m^3	888.230	345.946	46.926	1.281.102
AF.13216	- Mác 400	m^3	961.612	345.946	46.926	1.354.484
AF.13217	- Mác 450	m^3	1.016.337	345.946	46.926	1.409.209
AF.13218	- Mác 500	m^3	1.078.763	345.946	46.926	1.471.635
AF.13219	- Mác 600	m^3	1.166.454	345.946	46.926	1.559.326
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m^3	685.817	345.946	46.926	1.078.689
AF.13222	- Mác 200	m^3	728.227	345.946	46.926	1.121.099
AF.13223	- Mác 250	m^3	771.324	345.946	46.926	1.164.196
AF.13224	- Mác 300	m^3	811.786	345.946	46.926	1.204.658
AF.13225	- Mác 350	m^3	856.369	345.946	46.926	1.249.241
AF.13226	- Mác 400	m^3	892.622	345.946	46.926	1.285.494
AF.13227	- Mác 450	m^3	981.105	345.946	46.926	1.373.977
AF.13228	- Mác 500	m^3	1.044.512	345.946	46.926	1.437.384
AF.13229	- Mác 600	m^3	1.147.632	345.946	46.926	1.540.504

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2					
	Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m^3	742.779	621.035	68.065	1.431.879
AF.13312	- Mác 200	m^3	789.303	621.035	68.065	1.478.403
AF.13313	- Mác 250	m^3	836.298	621.035	68.065	1.525.398
AF.13314	- Mác 300	m^3	880.436	621.035	68.065	1.569.536
AF.13315	- Mác 350	m^3	923.407	621.035	68.065	1.612.507
AF.13316	- Mác 400	m^3	999.695	621.035	68.065	1.688.795
AF.13317	- Mác 450	m^3	1.056.588	621.035	68.065	1.745.688
AF.13318	- Mác 500	m^3	1.121.486	621.035	68.065	1.810.586
AF.13319	- Mác 600	m^3	1.212.651	621.035	68.065	1.901.751
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321	- Mác 150	m^3	742.779	523.087	68.065	1.333.931
AF.13322	- Mác 200	m^3	789.303	523.087	68.065	1.380.455
AF.13323	- Mác 250	m^3	836.298	523.087	68.065	1.427.450
AF.13324	- Mác 300	m^3	880.436	523.087	68.065	1.471.588
AF.13325	- Mác 350	m^3	923.407	523.087	68.065	1.514.559
AF.13326	- Mác 400	m^3	999.695	523.087	68.065	1.590.847
AF.13327	- Mác 450	m^3	1.056.588	523.087	68.065	1.647.740
AF.13328	- Mác 500	m^3	1.121.486	523.087	68.065	1.712.638
AF.13329	- Mác 600	m^3	1.212.651	523.087	68.065	1.803.803
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m^3	728.631	498.078	68.065	1.294.774
AF.13332	- Mác 200	m^3	774.269	498.078	68.065	1.340.412
AF.13333	- Mác 250	m^3	820.368	498.078	68.065	1.386.511
AF.13334	- Mác 300	m^3	863.666	498.078	68.065	1.429.809
AF.13335	- Mác 350	m^3	905.819	498.078	68.065	1.471.962
AF.13336	- Mác 400	m^3	980.653	498.078	68.065	1.546.796
AF.13337	- Mác 450	m^3	1.036.463	498.078	68.065	1.602.606
AF.13338	- Mác 500	m^3	1.100.124	498.078	68.065	1.666.267
AF.13339	- Mác 600	m^3	1.189.553	498.078	68.065	1.755.696
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m^3	728.631	460.566	46.926	1.236.123
AF.13412	- Mác 200	m^3	774.269	460.566	46.926	1.281.761
AF.13413	- Mác 250	m^3	820.368	460.566	46.926	1.327.860
AF.13414	- Mác 300	m^3	863.666	460.566	46.926	1.371.158
AF.13415	- Mác 350	m^3	905.819	460.566	46.926	1.413.311
AF.13416	- Mác 400	m^3	980.653	460.566	46.926	1.488.145
AF.13417	- Mác 450	m^3	1.036.463	460.566	46.926	1.543.955
AF.13418	- Mác 500	m^3	1.100.124	460.566	46.926	1.607.616
AF.13419	- Mác 600	m^3	1.189.553	460.566	46.926	1.697.045

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m^3	721.557	425.138	131.303	1.277.998
AF.14112	- Mác 200	m^3	766.752	425.138	131.303	1.323.193
AF.14113	- Mác 250	m^3	812.404	425.138	131.303	1.368.845
AF.14114	- Mác 300	m^3	855.281	425.138	131.303	1.411.722
AF.14115	- Mác 350	m^3	897.024	425.138	131.303	1.453.465
AF.14116	- Mác 400	m^3	971.133	425.138	131.303	1.527.574
AF.14117	- Mác 450	m^3	1.026.400	425.138	131.303	1.582.841
AF.14118	- Mác 500	m^3	1.089.443	425.138	131.303	1.645.884
AF.14119	- Mác 600	m^3	1.178.004	425.138	131.303	1.734.445
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m^3	721.557	508.498	494.042	1.724.097
AF.14122	- Mác 200	m^3	766.752	508.498	494.042	1.769.292
AF.14123	- Mác 250	m^3	812.404	508.498	494.042	1.814.944
AF.14124	- Mác 300	m^3	855.281	508.498	494.042	1.857.821
AF.14125	- Mác 350	m^3	897.024	508.498	494.042	1.899.564
AF.14126	- Mác 400	m^3	971.133	508.498	494.042	1.973.673
AF.14127	- Mác 450	m^3	1.026.400	508.498	494.042	2.028.940
AF.14128	- Mác 500	m^3	1.089.443	508.498	494.042	2.091.983
AF.14129	- Mác 600	m^3	1.178.004	508.498	494.042	2.180.544
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m^3	721.557	537.675	131.303	1.390.535
AF.14212	- Mác 200	m^3	766.752	537.675	131.303	1.435.730
AF.14213	- Mác 250	m^3	812.404	537.675	131.303	1.481.382
AF.14214	- Mác 300	m^3	855.281	537.675	131.303	1.524.259
AF.14215	- Mác 350	m^3	897.024	537.675	131.303	1.566.002
AF.14216	- Mác 400	m^3	971.133	537.675	131.303	1.640.111
AF.14217	- Mác 450	m^3	1.026.400	537.675	131.303	1.695.378
AF.14218	- Mác 500	m^3	1.089.443	537.675	131.303	1.758.421
AF.14219	- Mác 600	m^3	1.178.004	537.675	131.303	1.846.982
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m^3	721.557	610.615	494.042	1.826.214
AF.14222	- Mác 200	m^3	766.752	610.615	494.042	1.871.409
AF.14223	- Mác 250	m^3	812.404	610.615	494.042	1.917.061
AF.14224	- Mác 300	m^3	855.281	610.615	494.042	1.959.938
AF.14225	- Mác 350	m^3	897.024	610.615	494.042	2.001.681
AF.14226	- Mác 400	m^3	971.133	610.615	494.042	2.075.790
AF.14227	- Mác 450	m^3	1.026.400	610.615	494.042	2.131.057
AF.14228	- Mác 500	m^3	1.089.443	610.615	494.042	2.194.100
AF.14229	- Mác 600	m^3	1.178.004	610.615	494.042	2.282.661
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m^3	692.607	425.138	131.303	1.249.048
AF.14132	- Mác 200	m^3	735.437	425.138	131.303	1.291.878
AF.14133	- Mác 250	m^3	778.961	425.138	131.303	1.335.402
AF.14134	- Mác 300	m^3	819.824	425.138	131.303	1.376.265
AF.14135	- Mác 350	m^3	864.848	425.138	131.303	1.421.289
AF.14136	- Mác 400	m^3	901.459	425.138	131.303	1.457.900
AF.14137	- Mác 450	m^3	990.819	425.138	131.303	1.547.260
AF.14138	- Mác 500	m^3	1.054.854	425.138	131.303	1.611.295
AF.14139	- Mác 600	m^3	1.158.994	425.138	131.303	1.715.435
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.14141	- Mác 150	m^3	692.607	508.498	494.042	1.695.147
AF.14142	- Mác 200	m^3	735.437	508.498	494.042	1.737.977
AF.14143	- Mác 250	m^3	778.961	508.498	494.042	1.781.501
AF.14144	- Mác 300	m^3	819.824	508.498	494.042	1.822.364
AF.14145	- Mác 350	m^3	864.848	508.498	494.042	1.867.388
AF.14146	- Mác 400	m^3	901.459	508.498	494.042	1.903.999
AF.14147	- Mác 450	m^3	990.819	508.498	494.042	1.993.359
AF.14148	- Mác 500	m^3	1.054.854	508.498	494.042	2.057.394
AF.14149	- Mác 600	m^3	1.158.994	508.498	494.042	2.161.534
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m^3	692.607	537.675	131.303	1.361.585
AF.14232	- Mác 200	m^3	735.437	537.675	131.303	1.404.415
AF.14233	- Mác 250	m^3	778.961	537.675	131.303	1.447.939
AF.14234	- Mác 300	m^3	819.824	537.675	131.303	1.488.802
AF.14235	- Mác 350	m^3	864.848	537.675	131.303	1.533.826
AF.14236	- Mác 400	m^3	901.459	537.675	131.303	1.570.437
AF.14237	- Mác 450	m^3	990.819	537.675	131.303	1.659.797
AF.14238	- Mác 500	m^3	1.054.854	537.675	131.303	1.723.832
AF.14239	- Mác 600	m^3	1.158.994	537.675	131.303	1.827.972
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m^3	692.607	610.615	494.042	1.797.264
AF.14242	- Mác 200	m^3	735.437	610.615	494.042	1.840.094
AF.14243	- Mác 250	m^3	778.961	610.615	494.042	1.883.618
AF.14244	- Mác 300	m^3	819.824	610.615	494.042	1.924.481
AF.14245	- Mác 350	m^3	864.848	610.615	494.042	1.969.505
AF.14246	- Mác 400	m^3	901.459	610.615	494.042	2.006.116
AF.14247	- Mác 450	m^3	990.819	610.615	494.042	2.095.476
AF.14248	- Mác 500	m^3	1.054.854	610.615	494.042	2.159.511
AF.14249	- Mác 600	m^3	1.158.994	610.615	494.042	2.263.651

AF.14300 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m^3	721.557	437.642	47.044	1.206.243
AF.14312	- Mác 200	m^3	766.752	437.642	47.044	1.251.438
AF.14313	- Mác 250	m^3	812.404	437.642	47.044	1.297.090
AF.14314	- Mác 300	m^3	855.281	437.642	47.044	1.339.967
AF.14315	- Mác 350	m^3	897.024	437.642	47.044	1.381.710
AF.14316	- Mác 400	m^3	971.133	437.642	47.044	1.455.819
AF.14317	- Mác 450	m^3	1.026.400	437.642	47.044	1.511.086
AF.14318	- Mác 500	m^3	1.089.443	437.642	47.044	1.574.129
AF.14319	- Mác 600	m^3	1.178.004	437.642	47.044	1.662.690
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m^3	721.557	656.463	26.513	1.404.533
AF.14322	- Mác 200	m^3	766.752	656.463	26.513	1.449.728
AF.14323	- Mác 250	m^3	812.404	656.463	26.513	1.495.380
AF.14324	- Mác 300	m^3	855.281	656.463	26.513	1.538.257
AF.14325	- Mác 350	m^3	897.024	656.463	26.513	1.580.000
AF.14326	- Mác 400	m^3	971.133	656.463	26.513	1.654.109
AF.14327	- Mác 450	m^3	1.026.400	656.463	26.513	1.709.376
AF.14328	- Mác 500	m^3	1.089.443	656.463	26.513	1.772.419
AF.14329	- Mác 600	m^3	1.178.004	656.463	26.513	1.860.980
	Đá 2x4					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m^3	692.607	437.642	47.044	1.177.293
AF.14332	- Mác 200	m^3	735.437	437.642	47.044	1.220.123
AF.14333	- Mác 250	m^3	778.961	437.642	47.044	1.263.647
AF.14334	- Mác 300	m^3	819.824	437.642	47.044	1.304.510
AF.14335	- Mác 350	m^3	864.848	437.642	47.044	1.349.534
AF.14336	- Mác 400	m^3	901.459	437.642	47.044	1.386.145
AF.14337	- Mác 450	m^3	990.819	437.642	47.044	1.475.505
AF.14338	- Mác 500	m^3	1.054.854	437.642	47.044	1.539.540
AF.14339	- Mác 600	m^3	1.158.994	437.642	47.044	1.643.680
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m^3	692.607	656.463	26.513	1.375.583
AF.14342	- Mác 200	m^3	735.437	656.463	26.513	1.418.413
AF.14343	- Mác 250	m^3	778.961	656.463	26.513	1.461.937
AF.14344	- Mác 300	m^3	819.824	656.463	26.513	1.502.800
AF.14345	- Mác 350	m^3	864.848	656.463	26.513	1.547.824
AF.14346	- Mác 400	m^3	901.459	656.463	26.513	1.584.435
AF.14347	- Mác 450	m^3	990.819	656.463	26.513	1.673.795
AF.14348	- Mác 500	m^3	1.054.854	656.463	26.513	1.737.830
AF.14349	- Mác 600	m^3	1.158.994	656.463	26.513	1.841.970

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT
AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG
AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m^3	735.705	650.211	68.065	1.453.981
AF.15112	- Mác 200	m^3	781.786	650.211	68.065	1.500.062
AF.15113	- Mác 250	m^3	828.333	650.211	68.065	1.546.609
AF.15114	- Mác 300	m^3	872.051	650.211	68.065	1.590.327
AF.15115	- Mác 350	m^3	914.613	650.211	68.065	1.632.889
AF.15116	- Mác 400	m^3	990.174	650.211	68.065	1.708.450
AF.15117	- Mác 450	m^3	1.046.525	650.211	68.065	1.764.801
AF.15118	- Mác 500	m^3	1.110.805	650.211	68.065	1.829.081
AF.15119	- Mác 600	m^3	1.201.102	650.211	68.065	1.919.378
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m^3	735.705	518.918	68.065	1.322.688
AF.15122	- Mác 200	m^3	781.786	518.918	68.065	1.368.769
AF.15123	- Mác 250	m^3	828.333	518.918	68.065	1.415.316
AF.15124	- Mác 300	m^3	872.051	518.918	68.065	1.459.034
AF.15125	- Mác 350	m^3	914.613	518.918	68.065	1.501.596
AF.15126	- Mác 400	m^3	990.174	518.918	68.065	1.577.157
AF.15127	- Mác 450	m^3	1.046.525	518.918	68.065	1.633.508
AF.15128	- Mác 500	m^3	1.110.805	518.918	68.065	1.697.788
AF.15129	- Mác 600	m^3	1.201.102	518.918	68.065	1.788.085
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m^2	26.088	166.721	19.413	212.222
AF.15132	- Mác 200	m^2	27.722	166.721	19.413	213.856
AF.15133	- Mác 250	m^2	29.372	166.721	19.413	215.506
AF.15134	- Mác 300	m^2	30.923	166.721	19.413	217.057
AF.15135	- Mác 350	m^2	32.432	166.721	19.413	218.566
AF.15136	- Mác 400	m^2	35.111	166.721	19.413	221.245
AF.15137	- Mác 450	m^2	37.109	166.721	19.413	223.243
AF.15138	- Mác 500	m^2	39.389	166.721	19.413	225.523
AF.15139	- Mác 600	m^2	42.591	166.721	19.413	228.725
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m^3	706.188	650.211	68.065	1.424.464
AF.15142	- Mác 200	m^3	749.857	650.211	68.065	1.468.133
AF.15143	- Mác 250	m^3	794.235	650.211	68.065	1.512.511
AF.15144	- Mác 300	m^3	835.899	650.211	68.065	1.554.175
AF.15145	- Mác 350	m^3	881.806	650.211	68.065	1.600.082
AF.15146	- Mác 400	m^3	919.135	650.211	68.065	1.637.411
AF.15147	- Mác 450	m^3	1.010.247	650.211	68.065	1.728.523
AF.15148	- Mác 500	m^3	1.075.537	650.211	68.065	1.793.813
AF.15149	- Mác 600	m^3	1.181.720	650.211	68.065	1.899.996
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m^3	706.188	518.918	68.065	1.293.171

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15152	- Mác 200	m^3	749.857	518.918	68.065	1.336.840
AF.15153	- Mác 250	m^3	794.235	518.918	68.065	1.381.218
AF.15154	- Mác 300	m^3	835.899	518.918	68.065	1.422.882
AF.15155	- Mác 350	m^3	881.806	518.918	68.065	1.468.789
AF.15156	- Mác 400	m^3	919.135	518.918	68.065	1.506.118
AF.15157	- Mác 450	m^3	1.010.247	518.918	68.065	1.597.230
AF.15158	- Mác 500	m^3	1.075.537	518.918	68.065	1.662.520
AF.15159	- Mác 600	m^3	1.181.720	518.918	68.065	1.768.703
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m^2	25.041	166.721	19.413	211.175
AF.15162	- Mác 200	m^2	26.590	166.721	19.413	212.724
AF.15163	- Mác 250	m^2	28.163	166.721	19.413	214.297
AF.15164	- Mác 300	m^2	29.641	166.721	19.413	215.775
AF.15165	- Mác 350	m^2	31.269	166.721	19.413	217.403
AF.15166	- Mác 400	m^2	32.592	166.721	19.413	218.726
AF.15167	- Mác 450	m^2	35.823	166.721	19.413	221.957
AF.15168	- Mác 500	m^2	38.138	166.721	19.413	224.272
AF.15169	- Mác 600	m^2	41.903	166.721	19.413	228.037

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Đá 1x2 Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng					
AF.15211	- Mác 150	m^3	714.483	350.114	213.733	1.278.330
AF.15212	- Mác 200	m^3	759.235	350.114	213.733	1.323.082
AF.15213	- Mác 250	m^3	804.439	350.114	213.733	1.368.286
AF.15214	- Mác 300	m^3	846.896	350.114	213.733	1.410.743
AF.15215	- Mác 350	m^3	888.230	350.114	213.733	1.452.077
AF.15216	- Mác 400	m^3	961.612	350.114	213.733	1.525.459
AF.15217	- Mác 450	m^3	1.016.337	350.114	213.733	1.580.184
AF.15218	- Mác 500	m^3	1.078.763	350.114	213.733	1.642.610
AF.15219	- Mác 600	m^3	1.166.454	350.114	213.733	1.730.301
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m^3	714.483	362.618	213.733	1.290.834
AF.15222	- Mác 200	m^3	759.235	362.618	213.733	1.335.586
AF.15223	- Mác 250	m^3	804.439	362.618	213.733	1.380.790
AF.15224	- Mác 300	m^3	846.896	362.618	213.733	1.423.247
AF.15225	- Mác 350	m^3	888.230	362.618	213.733	1.464.581
AF.15226	- Mác 400	m^3	961.612	362.618	213.733	1.537.963
AF.15227	- Mác 450	m^3	1.016.337	362.618	213.733	1.592.688
AF.15228	- Mác 500	m^3	1.078.763	362.618	213.733	1.655.114
AF.15229	- Mác 600	m^3	1.166.454	362.618	213.733	1.742.805

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 2x4					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng					
AF.15231	- Mác 150	m^3	685.817	350.114	213.733	1.249.664
AF.15232	- Mác 200	m^3	728.227	350.114	213.733	1.292.074
AF.15233	- Mác 250	m^3	771.324	350.114	213.733	1.335.171
AF.15234	- Mác 300	m^3	811.786	350.114	213.733	1.375.633
AF.15235	- Mác 350	m^3	856.369	350.114	213.733	1.420.216
AF.15236	- Mác 400	m^3	892.622	350.114	213.733	1.456.469
AF.15237	- Mác 450	m^3	981.105	350.114	213.733	1.544.952
AF.15238	- Mác 500	m^3	1.044.512	350.114	213.733	1.608.359
AF.15239	- Mác 600	m^3	1.147.632	350.114	213.733	1.711.479
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m^3	685.817	362.618	213.733	1.262.168
AF.15242	- Mác 200	m^3	728.227	362.618	213.733	1.304.578
AF.15243	- Mác 250	m^3	771.324	362.618	213.733	1.347.675
AF.15244	- Mác 300	m^3	811.786	362.618	213.733	1.388.137
AF.15245	- Mác 350	m^3	856.369	362.618	213.733	1.432.720
AF.15246	- Mác 400	m^3	892.622	362.618	213.733	1.468.973
AF.15247	- Mác 450	m^3	981.105	362.618	213.733	1.557.456
AF.15248	- Mác 500	m^3	1.044.512	362.618	213.733	1.620.863
AF.15249	- Mác 600	m^3	1.147.632	362.618	213.733	1.723.983

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m^3	714.483	437.642	68.065	1.220.190
AF.15312	- Mác 200	m^3	759.235	437.642	68.065	1.264.942
AF.15313	- Mác 250	m^3	804.439	437.642	68.065	1.310.146
AF.15314	- Mác 300	m^3	846.896	437.642	68.065	1.352.603
AF.15315	- Mác 350	m^3	888.230	437.642	68.065	1.393.937
AF.15316	- Mác 400	m^3	961.612	437.642	68.065	1.467.319
AF.15317	- Mác 450	m^3	1.016.337	437.642	68.065	1.522.044
AF.15318	- Mác 500	m^3	1.078.763	437.642	68.065	1.584.470
AF.15319	- Mác 600	m^3	1.166.454	437.642	68.065	1.672.161
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m^3	685.817	437.642	68.065	1.191.524
AF.15322	- Mác 200	m^3	728.227	437.642	68.065	1.233.934
AF.15323	- Mác 250	m^3	771.324	437.642	68.065	1.277.031
AF.15324	- Mác 300	m^3	811.786	437.642	68.065	1.317.493
AF.15325	- Mác 350	m^3	856.369	437.642	68.065	1.362.076
AF.15326	- Mác 400	m^3	892.622	437.642	68.065	1.398.329
AF.15327	- Mác 450	m^3	981.105	437.642	68.065	1.486.812

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15328	- Mác 500	m^3	1.044.512	437.642	68.065	1.550.219
AF.15329	- Mác 600	m^3	1.147.632	437.642	68.065	1.653.339

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m^3	853.016	285.509	68.598	1.207.123
AF.15412	- Mác 200	m^3	897.990	285.509	68.598	1.252.097
AF.15413	- Mác 250	m^3	943.418	285.509	68.598	1.297.525
AF.15414	- Mác 300	m^3	986.084	285.509	68.598	1.340.191
AF.15415	- Mác 350	m^3	1.027.623	285.509	68.598	1.381.730
AF.15416	- Mác 400	m^3	1.101.368	285.509	68.598	1.455.475
AF.15417	- Mác 450	m^3	1.156.365	285.509	68.598	1.510.472
AF.15418	- Mác 500	m^3	1.219.099	285.509	68.598	1.573.206
AF.15419	- Mác 600	m^3	1.307.225	285.509	68.598	1.661.332
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m^3	864.117	254.249	68.598	1.186.964
AF.15422	- Mác 200	m^3	909.090	254.249	68.598	1.231.937
AF.15423	- Mác 250	m^3	954.518	254.249	68.598	1.277.365
AF.15424	- Mác 300	m^3	997.185	254.249	68.598	1.320.032
AF.15425	- Mác 350	m^3	1.038.724	254.249	68.598	1.361.571
AF.15426	- Mác 400	m^3	1.112.469	254.249	68.598	1.435.316
AF.15427	- Mác 450	m^3	1.167.465	254.249	68.598	1.490.312
AF.15428	- Mác 500	m^3	1.230.200	254.249	68.598	1.553.047
AF.15429	- Mác 600	m^3	1.318.326	254.249	68.598	1.641.173
	Bê tông mặt đường, đá 2x4					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m^3	824.208	285.509	68.598	1.178.315
AF.15432	- Mác 200	m^3	866.828	285.509	68.598	1.220.935
AF.15433	- Mác 250	m^3	910.139	285.509	68.598	1.264.246
AF.15434	- Mác 300	m^3	950.801	285.509	68.598	1.304.908
AF.15435	- Mác 350	m^3	995.605	285.509	68.598	1.349.712
AF.15436	- Mác 400	m^3	1.032.037	285.509	68.598	1.386.144
AF.15437	- Mác 450	m^3	1.120.959	285.509	68.598	1.475.066
AF.15438	- Mác 500	m^3	1.184.680	285.509	68.598	1.538.787
AF.15439	- Mác 600	m^3	1.288.309	285.509	68.598	1.642.416
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m^3	835.309	254.249	68.598	1.158.156
AF.15442	- Mác 200	m^3	877.929	254.249	68.598	1.200.776
AF.15443	- Mác 250	m^3	921.240	254.249	68.598	1.244.087
AF.15444	- Mác 300	m^3	961.902	254.249	68.598	1.284.749

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15445	- Mác 350	m^3	1.006.705	254.249	68.598	1.329.552
AF.15446	- Mác 400	m^3	1.043.137	254.249	68.598	1.365.984
AF.15447	- Mác 450	m^3	1.132.059	254.249	68.598	1.454.906
AF.15448	- Mác 500	m^3	1.195.780	254.249	68.598	1.518.627
AF.15449	- Mác 600	m^3	1.299.410	254.249	68.598	1.622.257

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m^3	258.503	167.708		426.211
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m^3	312.066	167.708		479.774
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m^3	357.473	167.708		525.181
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m^3	404.566	167.708		572.274
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m^3	446.291	167.708		613.999

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m^3	721.557	860.696	68.746	1.650.999
AF.160122	- Mác 200	m^3	766.752	860.696	68.746	1.696.194
AF.160123	- Mác 250	m^3	812.404	860.696	68.746	1.741.846
AF.160124	- Mác 300	m^3	855.281	860.696	68.746	1.784.723
AF.160125	- Mác 350	m^3	897.024	860.696	68.746	1.826.466
AF.160126	- Mác 400	m^3	971.133	860.696	68.746	1.900.575
AF.160127	- Mác 450	m^3	1.026.400	860.696	68.746	1.955.842
AF.160128	- Mác 500	m^3	1.089.443	860.696	68.746	2.018.885
AF.160129	- Mác 600	m^3	1.178.004	860.696	68.746	2.107.446
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m^3	721.557	1.089.937	49.976	1.861.470
AF.160212	- Mác 200	m^3	766.752	1.089.937	49.976	1.906.665
AF.160213	- Mác 250	m^3	812.404	1.089.937	49.976	1.952.317
AF.160214	- Mác 300	m^3	855.281	1.089.937	49.976	1.995.194
AF.160215	- Mác 350	m^3	897.024	1.089.937	49.976	2.036.937
AF.160216	- Mác 400	m^3	971.133	1.089.937	49.976	2.111.046
AF.160217	- Mác 450	m^3	1.026.400	1.089.937	49.976	2.166.313
AF.160218	- Mác 500	m^3	1.089.443	1.089.937	49.976	2.229.356
AF.160219	- Mác 600	m^3	1.178.004	1.089.937	49.976	2.317.917

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m^3	721.557	621.035	46.926	1.389.518
AF.17112	- Mác 200	m^3	766.752	621.035	46.926	1.434.713
AF.17113	- Mác 250	m^3	812.404	621.035	46.926	1.480.365
AF.17114	- Mác 300	m^3	855.281	621.035	46.926	1.523.242
AF.17115	- Mác 350	m^3	897.024	621.035	46.926	1.564.985
AF.17116	- Mác 400	m^3	971.133	621.035	46.926	1.639.094
AF.17117	- Mác 450	m^3	1.026.400	621.035	46.926	1.694.361
AF.17118	- Mác 500	m^3	1.089.443	621.035	46.926	1.757.404
AF.17119	- Mác 600	m^3	1.178.004	621.035	46.926	1.845.965
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m^3	692.607	621.035	46.926	1.360.568
AF.17122	- Mác 200	m^3	735.437	621.035	46.926	1.403.398
AF.17123	- Mác 250	m^3	778.961	621.035	46.926	1.446.922
AF.17124	- Mác 300	m^3	819.824	621.035	46.926	1.487.785
AF.17125	- Mác 350	m^3	864.848	621.035	46.926	1.532.809
AF.17126	- Mác 400	m^3	901.459	621.035	46.926	1.569.420
AF.17127	- Mác 450	m^3	990.819	621.035	46.926	1.658.780
AF.17128	- Mác 500	m^3	1.054.854	621.035	46.926	1.722.815
AF.17129	- Mác 600	m^3	1.158.994	621.035	46.926	1.826.955

AF.17200 - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hố van, hố ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m^3	714.483	406.382	46.926	1.167.791
AF.17212	- Mác 200	m^3	759.235	406.382	46.926	1.212.543
AF.17213	- Mác 250	m^3	804.439	406.382	46.926	1.257.747
AF.17214	- Mác 300	m^3	846.896	406.382	46.926	1.300.204
AF.17215	- Mác 350	m^3	888.230	406.382	46.926	1.341.538
AF.17216	- Mác 400	m^3	961.612	406.382	46.926	1.414.920
AF.17217	- Mác 450	m^3	1.016.337	406.382	46.926	1.469.645
AF.17218	- Mác 500	m^3	1.078.763	406.382	46.926	1.532.071
AF.17219	- Mác 600	m^3	1.166.454	406.382	46.926	1.619.762
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m^3	685.817	406.382	46.926	1.139.125
AF.17222	- Mác 200	m^3	728.227	406.382	46.926	1.181.535

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m^3	771.324	406.382	46.926	1.224.632
AF.17224	- Mác 300	m^3	811.786	406.382	46.926	1.265.094
AF.17225	- Mác 350	m^3	856.369	406.382	46.926	1.309.677
AF.17226	- Mác 400	m^3	892.622	406.382	46.926	1.345.930
AF.17227	- Mác 450	m^3	981.105	406.382	46.926	1.434.413
AF.17228	- Mác 500	m^3	1.044.512	406.382	46.926	1.497.820
AF.17229	- Mác 600	m^3	1.147.632	406.382	46.926	1.600.940

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp đèn trên đảo Chiều cao ≤25m, đá 1x2					
AF.17411	- Mác 150	m^3	760.896	1.352.522	228.450	2.341.868
AF.17412	- Mác 200	m^3	808.555	1.352.522	228.450	2.389.527
AF.17413	- Mác 250	m^3	856.695	1.352.522	228.450	2.437.667
AF.17414	- Mác 300	m^3	901.910	1.352.522	228.450	2.482.882
AF.17415	- Mác 350	m^3	945.930	1.352.522	228.450	2.526.902
AF.17416	- Mác 400	m^3	1.024.078	1.352.522	228.450	2.605.050
AF.17417	- Mác 450	m^3	1.082.358	1.352.522	228.450	2.663.330
AF.17418	- Mác 500	m^3	1.148.839	1.352.522	228.450	2.729.811
AF.17419	- Mác 600	m^3	1.242.228	1.352.522	228.450	2.823.200
	Chiều cao >25m, đá 1x2					
AF.17421	- Mác 150	m^3	760.896	1.496.319	245.367	2.502.582
AF.17422	- Mác 200	m^3	808.555	1.496.319	245.367	2.550.241
AF.17423	- Mác 250	m^3	856.695	1.496.319	245.367	2.598.381
AF.17424	- Mác 300	m^3	901.910	1.496.319	245.367	2.643.596
AF.17425	- Mác 350	m^3	945.930	1.496.319	245.367	2.687.616
AF.17426	- Mác 400	m^3	1.024.078	1.496.319	245.367	2.765.764
AF.17427	- Mác 450	m^3	1.082.358	1.496.319	245.367	2.824.044
AF.17428	- Mác 500	m^3	1.148.839	1.496.319	245.367	2.890.525
AF.17429	- Mác 600	m^3	1.242.228	1.496.319	245.367	2.983.914

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1					
AF.18111	- Mác 150	m^3	749.647	1.433.799	1.333.527	3.516.973

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m^3	809.961	1.433.799	1.333.527	3.577.287
AF.18113	- Mác 250	m^3	869.702	1.433.799	1.333.527	3.637.028
AF.18114	- Mác 300	m^3	930.016	1.433.799	1.333.527	3.697.342
AF.18115	- Mác 350	m^3	983.327	1.433.799	1.333.527	3.750.653
AF.18116	- Mác 400	m^3	1.091.504	1.433.799	1.333.527	3.858.830
AF.18117	- Mác 450	m^3	1.147.893	1.433.799	1.333.527	3.915.219
AF.18118	- Mác 500	m^3	1.196.648	1.433.799	1.333.527	3.963.974
AF.18119	- Mác 600	m^3	1.305.529	1.433.799	1.333.527	4.072.855

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 - ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm (một số công tác bê tông lót móng sử dụng xi măng PCB30).

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG
AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m^3	712.100	80.042	76.096	868.238
AF.21112	- Mác 200	m^3	758.105	80.042	76.096	914.243
AF.21113	- Mác 250	m^3	805.135	80.042	76.096	961.273
AF.21114	- Mác 300	m^3	850.563	80.042	76.096	1.006.701
AF.21115	- Mác 350	m^3	925.574	80.042	76.096	1.081.712
AF.21116	- Mác 400	m^3	972.615	80.042	76.096	1.128.753
AF.21117	- Mác 450	m^3	1.031.308	80.042	76.096	1.187.446
AF.21118	- Mác 500	m^3	1.081.753	80.042	76.096	1.237.891
AF.21119	- Mác 600	m^3	1.154.905	80.042	76.096	1.311.043
	Bê tông lót móng, đá 1x2 (sử dụng xi măng PCB30)					
AF.21111A	- Mác 100	m^3	687.644	80.042	76.096	843.782
AF.21112A	- Mác 150	m^3	736.205	80.042	76.096	892.343
AF.21113A	- Mác 200	m^3	782.717	80.042	76.096	938.855
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m^3	719.221	110.535	76.096	905.852
AF.21212	- Mác 200	m^3	765.686	110.535	76.096	952.317
AF.21213	- Mác 250	m^3	813.187	110.535	76.096	999.818
AF.21214	- Mác 300	m^3	859.069	110.535	76.096	1.045.700
AF.21215	- Mác 350	m^3	934.830	110.535	76.096	1.121.461
AF.21216	- Mác 400	m^3	982.341	110.535	76.096	1.168.972
AF.21217	- Mác 450	m^3	1.041.621	110.535	76.096	1.228.252
AF.21218	- Mác 500	m^3	1.092.571	110.535	76.096	1.279.202
AF.21219	- Mác 600	m^3	1.166.454	110.535	76.096	1.353.085
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m^3	733.463	142.933	76.096	952.492
AF.21222	- Mác 200	m^3	780.849	142.933	76.096	999.878
AF.21223	- Mác 250	m^3	829.290	142.933	76.096	1.048.319
AF.21224	- Mác 300	m^3	876.080	142.933	76.096	1.095.109
AF.21225	- Mác 350	m^3	953.341	142.933	76.096	1.172.370

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21226	- Mác 400	m^3	1.001.794	142.933	76.096	1.220.823
AF.21227	- Mác 450	m^3	1.062.247	142.933	76.096	1.281.276
AF.21228	- Mác 500	m^3	1.114.206	142.933	76.096	1.333.235
AF.21229	- Mác 600	m^3	1.189.553	142.933	76.096	1.408.582
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m^3	692.298	110.535	76.096	878.929
AF.21232	- Mác 200	m^3	736.993	110.535	76.096	923.624
AF.21233	- Mác 250	m^3	781.012	110.535	76.096	967.643
AF.21234	- Mác 300	m^3	823.996	110.535	76.096	1.010.627
AF.21235	- Mác 350	m^3	895.901	110.535	76.096	1.082.532
AF.21236	- Mác 400	m^3	942.036	110.535	76.096	1.128.667
AF.21237	- Mác 450	m^3	996.874	110.535	76.096	1.183.505
AF.21238	- Mác 500	m^3	1.044.512	110.535	76.096	1.231.143
AF.21239	- Mác 600	m^3	1.147.632	110.535	76.096	1.334.263
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21241	- Mác 150	m^3	706.006	142.933	76.096	925.035
AF.21242	- Mác 200	m^3	751.587	142.933	76.096	970.616
AF.21243	- Mác 250	m^3	796.478	142.933	76.096	1.015.507
AF.21244	- Mác 300	m^3	840.313	142.933	76.096	1.059.342
AF.21245	- Mác 350	m^3	913.642	142.933	76.096	1.132.671
AF.21246	- Mác 400	m^3	960.690	142.933	76.096	1.179.719
AF.21247	- Mác 450	m^3	1.016.614	142.933	76.096	1.235.643
AF.21248	- Mác 500	m^3	1.065.196	142.933	76.096	1.284.225
AF.21249	- Mác 600	m^3	1.170.357	142.933	76.096	1.389.386

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.21311	- Mác 150	m^3	719.221	83.854	75.748	878.823
AF.21312	- Mác 200	m^3	765.686	83.854	75.748	925.288
AF.21313	- Mác 250	m^3	813.187	83.854	75.748	972.789
AF.21314	- Mác 300	m^3	859.069	83.854	75.748	1.018.671
AF.21315	- Mác 350	m^3	934.830	83.854	75.748	1.094.432
AF.21316	- Mác 400	m^3	982.341	83.854	75.748	1.141.943
AF.21317	- Mác 450	m^3	1.041.621	83.854	75.748	1.201.223
AF.21318	- Mác 500	m^3	1.092.571	83.854	75.748	1.252.173
AF.21319	- Mác 600	m^3	1.166.454	83.854	75.748	1.326.056
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.21321	- Mác 150	m^3	692.298	83.854	75.748	851.900
AF.21322	- Mác 200	m^3	736.993	83.854	75.748	896.595
AF.21323	- Mác 250	m^3	781.012	83.854	75.748	940.614
AF.21324	- Mác 300	m^3	823.996	83.854	75.748	983.598

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21325	- Mác 350	m^3	895.901	83.854	75.748	1.055.503
AF.21326	- Mác 400	m^3	942.036	83.854	75.748	1.101.638
AF.21327	- Mác 450	m^3	996.874	83.854	75.748	1.156.476
AF.21328	- Mác 500	m^3	1.044.512	83.854	75.748	1.204.114
AF.21329	- Mác 600	m^3	1.147.632	83.854	75.748	1.307.234
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.21411	- Mác 150	m^3	719.221	205.823	76.096	1.001.140
AF.21412	- Mác 200	m^3	765.686	205.823	76.096	1.047.605
AF.21413	- Mác 250	m^3	813.187	205.823	76.096	1.095.106
AF.21414	- Mác 300	m^3	859.069	205.823	76.096	1.140.988
AF.21415	- Mác 350	m^3	934.830	205.823	76.096	1.216.749
AF.21416	- Mác 400	m^3	982.341	205.823	76.096	1.264.260
AF.21417	- Mác 450	m^3	1.041.621	205.823	76.096	1.323.540
AF.21418	- Mác 500	m^3	1.092.571	205.823	76.096	1.374.490
AF.21419	- Mác 600	m^3	1.166.454	205.823	76.096	1.448.373
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m^3	692.298	205.823	76.096	974.217
AF.21422	- Mác 200	m^3	736.993	205.823	76.096	1.018.912
AF.21423	- Mác 250	m^3	781.012	205.823	76.096	1.062.931
AF.21424	- Mác 300	m^3	823.996	205.823	76.096	1.105.915
AF.21425	- Mác 350	m^3	895.901	205.823	76.096	1.177.820
AF.21426	- Mác 400	m^3	942.036	205.823	76.096	1.223.955
AF.21427	- Mác 450	m^3	996.874	205.823	76.096	1.278.793
AF.21428	- Mác 500	m^3	1.044.512	205.823	76.096	1.326.431
AF.21429	- Mác 600	m^3	1.147.632	205.823	76.096	1.429.551

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m^3	747.705	345.946	118.023	1.211.674
AF.22112	- Mác 200	m^3	796.011	345.946	118.023	1.259.980
AF.22113	- Mác 250	m^3	845.392	345.946	118.023	1.309.361
AF.22114	- Mác 300	m^3	893.092	345.946	118.023	1.357.061
AF.22115	- Mác 350	m^3	971.853	345.946	118.023	1.435.822
AF.22116	- Mác 400	m^3	1.021.246	345.946	118.023	1.485.215
AF.22117	- Mác 450	m^3	1.082.873	345.946	118.023	1.546.842
AF.22118	- Mác 500	m^3	1.135.841	345.946	118.023	1.599.810
AF.22119	- Mác 600	m^3	1.212.651	345.946	118.023	1.676.620
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m^3	747.705	468.902	121.947	1.338.554
AF.22122	- Mác 200	m^3	796.011	468.902	121.947	1.386.860
AF.22123	- Mác 250	m^3	845.392	468.902	121.947	1.436.241

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22124	- Mác 300	m^3	893.092	468.902	121.947	1.483.941
AF.22125	- Mác 350	m^3	971.853	468.902	121.947	1.562.702
AF.22126	- Mác 400	m^3	1.021.246	468.902	121.947	1.612.095
AF.22127	- Mác 450	m^3	1.082.873	468.902	121.947	1.673.722
AF.22128	- Mác 500	m^3	1.135.841	468.902	121.947	1.726.690
AF.22129	- Mác 600	m^3	1.212.651	468.902	121.947	1.803.500
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m^3	747.705	554.347	155.931	1.457.983
AF.22132	- Mác 200	m^3	796.011	554.347	155.931	1.506.289
AF.22133	- Mác 250	m^3	845.392	554.347	155.931	1.555.670
AF.22134	- Mác 300	m^3	893.092	554.347	155.931	1.603.370
AF.22135	- Mác 350	m^3	971.853	554.347	155.931	1.682.131
AF.22136	- Mác 400	m^3	1.021.246	554.347	155.931	1.731.524
AF.22137	- Mác 450	m^3	1.082.873	554.347	155.931	1.793.151
AF.22138	- Mác 500	m^3	1.135.841	554.347	155.931	1.846.119
AF.22139	- Mác 600	m^3	1.212.651	554.347	155.931	1.922.929
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m^3	747.705	616.867	232.780	1.597.352
AF.22142	- Mác 200	m^3	796.011	616.867	232.780	1.645.658
AF.22143	- Mác 250	m^3	845.392	616.867	232.780	1.695.039
AF.22144	- Mác 300	m^3	893.092	616.867	232.780	1.742.739
AF.22145	- Mác 350	m^3	971.853	616.867	232.780	1.821.500
AF.22146	- Mác 400	m^3	1.021.246	616.867	232.780	1.870.893
AF.22147	- Mác 450	m^3	1.082.873	616.867	232.780	1.932.520
AF.22148	- Mác 500	m^3	1.135.841	616.867	232.780	1.985.488
AF.22149	- Mác 600	m^3	1.212.651	616.867	232.780	2.062.298
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m^3	740.584	308.433	118.023	1.167.040
AF.22152	- Mác 200	m^3	788.430	308.433	118.023	1.214.886
AF.22153	- Mác 250	m^3	837.341	308.433	118.023	1.263.797
AF.22154	- Mác 300	m^3	884.586	308.433	118.023	1.311.042
AF.22155	- Mác 350	m^3	962.597	308.433	118.023	1.389.053
AF.22156	- Mác 400	m^3	1.011.520	308.433	118.023	1.437.976
AF.22157	- Mác 450	m^3	1.072.560	308.433	118.023	1.499.016
AF.22158	- Mác 500	m^3	1.125.023	308.433	118.023	1.551.479
AF.22159	- Mác 600	m^3	1.201.102	308.433	118.023	1.627.558
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m^3	740.584	429.306	121.947	1.291.837
AF.22162	- Mác 200	m^3	788.430	429.306	121.947	1.339.683
AF.22163	- Mác 250	m^3	837.341	429.306	121.947	1.388.594
AF.22164	- Mác 300	m^3	884.586	429.306	121.947	1.435.839
AF.22165	- Mác 350	m^3	962.597	429.306	121.947	1.513.850
AF.22166	- Mác 400	m^3	1.011.520	429.306	121.947	1.562.773
AF.22167	- Mác 450	m^3	1.072.560	429.306	121.947	1.623.813
AF.22168	- Mác 500	m^3	1.125.023	429.306	121.947	1.676.276
AF.22169	- Mác 600	m^3	1.201.102	429.306	121.947	1.752.355

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m^3	740.584	504.330	155.931	1.400.845
AF.22172	- Mác 200	m^3	788.430	504.330	155.931	1.448.691
AF.22173	- Mác 250	m^3	837.341	504.330	155.931	1.497.602
AF.22174	- Mác 300	m^3	884.586	504.330	155.931	1.544.847
AF.22175	- Mác 350	m^3	962.597	504.330	155.931	1.622.858
AF.22176	- Mác 400	m^3	1.011.520	504.330	155.931	1.671.781
AF.22177	- Mác 450	m^3	1.072.560	504.330	155.931	1.732.821
AF.22178	- Mác 500	m^3	1.125.023	504.330	155.931	1.785.284
AF.22179	- Mác 600	m^3	1.201.102	504.330	155.931	1.861.363
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m^3	740.584	562.683	232.780	1.536.047
AF.22182	- Mác 200	m^3	788.430	562.683	232.780	1.583.893
AF.22183	- Mác 250	m^3	837.341	562.683	232.780	1.632.804
AF.22184	- Mác 300	m^3	884.586	562.683	232.780	1.680.049
AF.22185	- Mác 350	m^3	962.597	562.683	232.780	1.758.060
AF.22186	- Mác 400	m^3	1.011.520	562.683	232.780	1.806.983
AF.22187	- Mác 450	m^3	1.072.560	562.683	232.780	1.868.023
AF.22188	- Mác 500	m^3	1.125.023	562.683	232.780	1.920.486
AF.22189	- Mác 600	m^3	1.201.102	562.683	232.780	1.996.565

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m^3	740.584	473.070	155.709	1.369.363
AF.22212	- Mác 200	m^3	788.430	473.070	155.709	1.417.209
AF.22213	- Mác 250	m^3	837.341	473.070	155.709	1.466.120
AF.22214	- Mác 300	m^3	884.586	473.070	155.709	1.513.365
AF.22215	- Mác 350	m^3	962.597	473.070	155.709	1.591.376
AF.22216	- Mác 400	m^3	1.011.520	473.070	155.709	1.640.299
AF.22217	- Mác 450	m^3	1.072.560	473.070	155.709	1.701.339
AF.22218	- Mác 500	m^3	1.125.023	473.070	155.709	1.753.802
AF.22219	- Mác 600	m^3	1.201.102	473.070	155.709	1.829.881
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m^3	740.584	556.431	148.379	1.445.394
AF.22222	- Mác 200	m^3	788.430	556.431	148.379	1.493.240
AF.22223	- Mác 250	m^3	837.341	556.431	148.379	1.542.151
AF.22224	- Mác 300	m^3	884.586	556.431	148.379	1.589.396
AF.22225	- Mác 350	m^3	962.597	556.431	148.379	1.667.407
AF.22226	- Mác 400	m^3	1.011.520	556.431	148.379	1.716.330
AF.22227	- Mác 450	m^3	1.072.560	556.431	148.379	1.777.370

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22228	- Mác 500	m^3	1.125.023	556.431	148.379	1.829.833
AF.22229	- Mác 600	m^3	1.201.102	556.431	148.379	1.905.912
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m^3	740.584	654.379	193.691	1.588.654
AF.22232	- Mác 200	m^3	788.430	654.379	193.691	1.636.500
AF.22233	- Mác 250	m^3	837.341	654.379	193.691	1.685.411
AF.22234	- Mác 300	m^3	884.586	654.379	193.691	1.732.656
AF.22235	- Mác 350	m^3	962.597	654.379	193.691	1.810.667
AF.22236	- Mác 400	m^3	1.011.520	654.379	193.691	1.859.590
AF.22237	- Mác 450	m^3	1.072.560	654.379	193.691	1.920.630
AF.22238	- Mác 500	m^3	1.125.023	654.379	193.691	1.973.093
AF.22239	- Mác 600	m^3	1.201.102	654.379	193.691	2.049.172
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m^3	740.584	729.404	280.313	1.750.301
AF.22242	- Mác 200	m^3	788.430	729.404	280.313	1.798.147
AF.22243	- Mác 250	m^3	837.341	729.404	280.313	1.847.058
AF.22244	- Mác 300	m^3	884.586	729.404	280.313	1.894.303
AF.22245	- Mác 350	m^3	962.597	729.404	280.313	1.972.314
AF.22246	- Mác 400	m^3	1.011.520	729.404	280.313	2.021.237
AF.22247	- Mác 450	m^3	1.072.560	729.404	280.313	2.082.277
AF.22248	- Mác 500	m^3	1.125.023	729.404	280.313	2.134.740
AF.22249	- Mác 600	m^3	1.201.102	729.404	280.313	2.210.819
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m^3	740.584	412.634	141.605	1.294.823
AF.22252	- Mác 200	m^3	788.430	412.634	141.605	1.342.669
AF.22253	- Mác 250	m^3	837.341	412.634	141.605	1.391.580
AF.22254	- Mác 300	m^3	884.586	412.634	141.605	1.438.825
AF.22255	- Mác 350	m^3	962.597	412.634	141.605	1.516.836
AF.22256	- Mác 400	m^3	1.011.520	412.634	141.605	1.565.759
AF.22257	- Mác 450	m^3	1.072.560	412.634	141.605	1.626.799
AF.22258	- Mác 500	m^3	1.125.023	412.634	141.605	1.679.262
AF.22259	- Mác 600	m^3	1.201.102	412.634	141.605	1.755.341
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m^3	740.584	485.574	141.790	1.367.948
AF.22262	- Mác 200	m^3	788.430	485.574	141.790	1.415.794
AF.22263	- Mác 250	m^3	837.341	485.574	141.790	1.464.705
AF.22264	- Mác 300	m^3	884.586	485.574	141.790	1.511.950
AF.22265	- Mác 350	m^3	962.597	485.574	141.790	1.589.961
AF.22266	- Mác 400	m^3	1.011.520	485.574	141.790	1.638.884
AF.22267	- Mác 450	m^3	1.072.560	485.574	141.790	1.699.924
AF.22268	- Mác 500	m^3	1.125.023	485.574	141.790	1.752.387
AF.22269	- Mác 600	m^3	1.201.102	485.574	141.790	1.828.466
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m^3	740.584	573.103	179.550	1.493.237
AF.22272	- Mác 200	m^3	788.430	573.103	179.550	1.541.083

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22273	- Mác 250	m^3	837.341	573.103	179.550	1.589.994
AF.22274	- Mác 300	m^3	884.586	573.103	179.550	1.637.239
AF.22275	- Mác 350	m^3	962.597	573.103	179.550	1.715.250
AF.22276	- Mác 400	m^3	1.011.520	573.103	179.550	1.764.173
AF.22277	- Mác 450	m^3	1.072.560	573.103	179.550	1.825.213
AF.22278	- Mác 500	m^3	1.125.023	573.103	179.550	1.877.676
AF.22279	- Mác 600	m^3	1.201.102	573.103	179.550	1.953.755
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m^3	740.584	637.707	261.285	1.639.576
AF.22282	- Mác 200	m^3	788.430	637.707	261.285	1.687.422
AF.22283	- Mác 250	m^3	837.341	637.707	261.285	1.736.333
AF.22284	- Mác 300	m^3	884.586	637.707	261.285	1.783.578
AF.22285	- Mác 350	m^3	962.597	637.707	261.285	1.861.589
AF.22286	- Mác 400	m^3	1.011.520	637.707	261.285	1.910.512
AF.22287	- Mác 450	m^3	1.072.560	637.707	261.285	1.971.552
AF.22288	- Mác 500	m^3	1.125.023	637.707	261.285	2.024.015
AF.22289	- Mác 600	m^3	1.201.102	637.707	261.285	2.100.094

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m^3	719.221	345.946	118.023	1.183.190
AF.22312	- Mác 200	m^3	765.686	345.946	118.023	1.229.655
AF.22313	- Mác 250	m^3	813.187	345.946	118.023	1.277.156
AF.22314	- Mác 300	m^3	859.069	345.946	118.023	1.323.038
AF.22315	- Mác 350	m^3	934.830	345.946	118.023	1.398.799
AF.22316	- Mác 400	m^3	982.341	345.946	118.023	1.446.310
AF.22317	- Mác 450	m^3	1.041.621	345.946	118.023	1.505.590
AF.22318	- Mác 500	m^3	1.092.571	345.946	118.023	1.556.540
AF.22319	- Mác 600	m^3	1.166.454	345.946	118.023	1.630.423
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m^3	719.221	431.390	121.947	1.272.558
AF.22322	- Mác 200	m^3	765.686	431.390	121.947	1.319.023
AF.22323	- Mác 250	m^3	813.187	431.390	121.947	1.366.524
AF.22324	- Mác 300	m^3	859.069	431.390	121.947	1.412.406
AF.22325	- Mác 350	m^3	934.830	431.390	121.947	1.488.167
AF.22326	- Mác 400	m^3	982.341	431.390	121.947	1.535.678
AF.22327	- Mác 450	m^3	1.041.621	431.390	121.947	1.594.958
AF.22328	- Mác 500	m^3	1.092.571	431.390	121.947	1.645.908
AF.22329	- Mác 600	m^3	1.166.454	431.390	121.947	1.719.791
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m^3	719.221	510.582	155.931	1.385.734
AF.22332	- Mác 200	m^3	765.686	510.582	155.931	1.432.199

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22333	- Mác 250	m^3	813.187	510.582	155.931	1.479.700
AF.22334	- Mác 300	m^3	859.069	510.582	155.931	1.525.582
AF.22335	- Mác 350	m^3	934.830	510.582	155.931	1.601.343
AF.22336	- Mác 400	m^3	982.341	510.582	155.931	1.648.854
AF.22337	- Mác 450	m^3	1.041.621	510.582	155.931	1.708.134
AF.22338	- Mác 500	m^3	1.092.571	510.582	155.931	1.759.084
AF.22339	- Mác 600	m^3	1.166.454	510.582	155.931	1.832.967
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m^3	719.221	568.935	232.780	1.520.936
AF.22342	- Mác 200	m^3	765.686	568.935	232.780	1.567.401
AF.22343	- Mác 250	m^3	813.187	568.935	232.780	1.614.902
AF.22344	- Mác 300	m^3	859.069	568.935	232.780	1.660.784
AF.22345	- Mác 350	m^3	934.830	568.935	232.780	1.736.545
AF.22346	- Mác 400	m^3	982.341	568.935	232.780	1.784.056
AF.22347	- Mác 450	m^3	1.041.621	568.935	232.780	1.843.336
AF.22348	- Mác 500	m^3	1.092.571	568.935	232.780	1.894.286
AF.22349	- Mác 600	m^3	1.166.454	568.935	232.780	1.968.169

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m^3	719.221	329.274	103.851	1.152.346
AF.23112	- Mác 200	m^3	765.686	329.274	103.851	1.198.811
AF.23113	- Mác 250	m^3	813.187	329.274	103.851	1.246.312
AF.23114	- Mác 300	m^3	859.069	329.274	103.851	1.292.194
AF.23115	- Mác 350	m^3	934.830	329.274	103.851	1.367.955
AF.23116	- Mác 400	m^3	982.341	329.274	103.851	1.415.466
AF.23117	- Mác 450	m^3	1.041.621	329.274	103.851	1.474.746
AF.23118	- Mác 500	m^3	1.092.571	329.274	103.851	1.525.696
AF.23119	- Mác 600	m^3	1.166.454	329.274	103.851	1.599.579
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m^3	719.221	420.970	306.580	1.446.771
AF.23122	- Mác 200	m^3	765.686	420.970	306.580	1.493.236
AF.23123	- Mác 250	m^3	813.187	420.970	306.580	1.540.737
AF.23124	- Mác 300	m^3	859.069	420.970	306.580	1.586.619
AF.23125	- Mác 350	m^3	934.830	420.970	306.580	1.662.380
AF.23126	- Mác 400	m^3	982.341	420.970	306.580	1.709.891
AF.23127	- Mác 450	m^3	1.041.621	420.970	306.580	1.769.171
AF.23128	- Mác 500	m^3	1.092.571	420.970	306.580	1.820.121
AF.23129	- Mác 600	m^3	1.166.454	420.970	306.580	1.894.004
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23211	- Mác 150	m^3	719.221	500.162	120.633	1.340.016
AF.23212	- Mác 200	m^3	765.686	500.162	120.633	1.386.481
AF.23213	- Mác 250	m^3	813.187	500.162	120.633	1.433.982
AF.23214	- Mác 300	m^3	859.069	500.162	120.633	1.479.864
AF.23215	- Mác 350	m^3	934.830	500.162	120.633	1.555.625
AF.23216	- Mác 400	m^3	982.341	500.162	120.633	1.603.136
AF.23217	- Mác 450	m^3	1.041.621	500.162	120.633	1.662.416
AF.23218	- Mác 500	m^3	1.092.571	500.162	120.633	1.713.366
AF.23219	- Mác 600	m^3	1.166.454	500.162	120.633	1.787.249
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m^3	719.221	641.875	393.920	1.755.016
AF.23222	- Mác 200	m^3	765.686	641.875	393.920	1.801.481
AF.23223	- Mác 250	m^3	813.187	641.875	393.920	1.848.982
AF.23224	- Mác 300	m^3	859.069	641.875	393.920	1.894.864
AF.23225	- Mác 350	m^3	934.830	641.875	393.920	1.970.625
AF.23226	- Mác 400	m^3	982.341	641.875	393.920	2.018.136
AF.23227	- Mác 450	m^3	1.041.621	641.875	393.920	2.077.416
AF.23228	- Mác 500	m^3	1.092.571	641.875	393.920	2.128.366
AF.23229	- Mác 600	m^3	1.166.454	641.875	393.920	2.202.249
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m^3	692.298	329.274	103.851	1.125.423
AF.23132	- Mác 200	m^3	736.993	329.274	103.851	1.170.118
AF.23133	- Mác 250	m^3	781.012	329.274	103.851	1.214.137
AF.23134	- Mác 300	m^3	823.996	329.274	103.851	1.257.121
AF.23135	- Mác 350	m^3	895.901	329.274	103.851	1.329.026
AF.23136	- Mác 400	m^3	942.036	329.274	103.851	1.375.161
AF.23137	- Mác 450	m^3	996.874	329.274	103.851	1.429.999
AF.23138	- Mác 500	m^3	1.044.512	329.274	103.851	1.477.637
AF.23139	- Mác 600	m^3	1.147.632	329.274	103.851	1.580.757
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m^3	692.298	420.970	306.580	1.419.848
AF.23142	- Mác 200	m^3	736.993	420.970	306.580	1.464.543
AF.23143	- Mác 250	m^3	781.012	420.970	306.580	1.508.562
AF.23144	- Mác 300	m^3	823.996	420.970	306.580	1.551.546
AF.23145	- Mác 350	m^3	895.901	420.970	306.580	1.623.451
AF.23146	- Mác 400	m^3	942.036	420.970	306.580	1.669.586
AF.23147	- Mác 450	m^3	996.874	420.970	306.580	1.724.424
AF.23148	- Mác 500	m^3	1.044.512	420.970	306.580	1.772.062
AF.23149	- Mác 600	m^3	1.147.632	420.970	306.580	1.875.182
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m^3	692.298	500.162	120.633	1.313.093
AF.23232	- Mác 200	m^3	736.993	500.162	120.633	1.357.788
AF.23233	- Mác 250	m^3	781.012	500.162	120.633	1.401.807
AF.23234	- Mác 300	m^3	823.996	500.162	120.633	1.444.791

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23235	- Mác 350	m^3	895.901	500.162	120.633	1.516.696
AF.23236	- Mác 400	m^3	942.036	500.162	120.633	1.562.831
AF.23237	- Mác 450	m^3	996.874	500.162	120.633	1.617.669
AF.23238	- Mác 500	m^3	1.044.512	500.162	120.633	1.665.307
AF.23239	- Mác 600	m^3	1.147.632	500.162	120.633	1.768.427
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m^3	692.298	641.875	393.920	1.728.093
AF.23242	- Mác 200	m^3	736.993	641.875	393.920	1.772.788
AF.23243	- Mác 250	m^3	781.012	641.875	393.920	1.816.807
AF.23244	- Mác 300	m^3	823.996	641.875	393.920	1.859.791
AF.23245	- Mác 350	m^3	895.901	641.875	393.920	1.931.696
AF.23246	- Mác 400	m^3	942.036	641.875	393.920	1.977.831
AF.23247	- Mác 450	m^3	996.874	641.875	393.920	2.032.669
AF.23248	- Mác 500	m^3	1.044.512	641.875	393.920	2.080.307
AF.23249	- Mác 600	m^3	1.147.632	641.875	393.920	2.183.427

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m^3	719.221	218.821	161.516	1.099.558
AF.24112	- Mác 200	m^3	765.686	218.821	161.516	1.146.023
AF.24113	- Mác 250	m^3	813.187	218.821	161.516	1.193.524
AF.24114	- Mác 300	m^3	859.069	218.821	161.516	1.239.406
AF.24115	- Mác 350	m^3	934.830	218.821	161.516	1.315.167
AF.24116	- Mác 400	m^3	982.341	218.821	161.516	1.362.678
AF.24117	- Mác 450	m^3	1.041.621	218.821	161.516	1.421.958
AF.24118	- Mác 500	m^3	1.092.571	218.821	161.516	1.472.908
AF.24119	- Mác 600	m^3	1.166.454	218.821	161.516	1.546.791
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m^3	719.221	231.325	161.516	1.112.062
AF.24122	- Mác 200	m^3	765.686	231.325	161.516	1.158.527
AF.24123	- Mác 250	m^3	813.187	231.325	161.516	1.206.028
AF.24124	- Mác 300	m^3	859.069	231.325	161.516	1.251.910
AF.24125	- Mác 350	m^3	934.830	231.325	161.516	1.327.671
AF.24126	- Mác 400	m^3	982.341	231.325	161.516	1.375.182
AF.24127	- Mác 450	m^3	1.041.621	231.325	161.516	1.434.462
AF.24128	- Mác 500	m^3	1.092.571	231.325	161.516	1.485.412
AF.24129	- Mác 600	m^3	1.166.454	231.325	161.516	1.559.295

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m^3	719.221	281.341	97.235	1.097.797
AF.24212	- Mác 200	m^3	765.686	281.341	97.235	1.144.262
AF.24213	- Mác 250	m^3	813.187	281.341	97.235	1.191.763
AF.24214	- Mác 300	m^3	859.069	281.341	97.235	1.237.645
AF.24215	- Mác 350	m^3	934.830	281.341	97.235	1.313.406
AF.24216	- Mác 400	m^3	982.341	281.341	97.235	1.360.917
AF.24217	- Mác 450	m^3	1.041.621	281.341	97.235	1.420.197
AF.24218	- Mác 500	m^3	1.092.571	281.341	97.235	1.471.147
AF.24219	- Mác 600	m^3	1.166.454	281.341	97.235	1.545.030

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m^3	775.668	189.645	173.036	1.138.349
AF.25112	- Mác 200	m^3	825.780	189.645	173.036	1.188.461
AF.25113	- Mác 250	m^3	877.009	189.645	173.036	1.239.690
AF.25114	- Mác 300	m^3	926.492	189.645	173.036	1.289.173
AF.25115	- Mác 350	m^3	1.008.198	189.645	173.036	1.370.879
AF.25116	- Mác 400	m^3	1.059.439	189.645	173.036	1.422.120
AF.25117	- Mác 450	m^3	1.123.371	189.645	173.036	1.486.052
AF.25118	- Mác 500	m^3	1.178.319	189.645	173.036	1.541.000
AF.25119	- Mác 600	m^3	1.258.002	189.645	173.036	1.620.683
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m^3	775.668	160.469	118.832	1.054.969
AF.25122	- Mác 200	m^3	825.780	160.469	118.832	1.105.081
AF.25123	- Mác 250	m^3	877.009	160.469	118.832	1.156.310
AF.25124	- Mác 300	m^3	926.492	160.469	118.832	1.205.793
AF.25125	- Mác 350	m^3	1.008.198	160.469	118.832	1.287.499
AF.25126	- Mác 400	m^3	1.059.439	160.469	118.832	1.338.740
AF.25127	- Mác 450	m^3	1.123.371	160.469	118.832	1.402.672
AF.25128	- Mác 500	m^3	1.178.319	160.469	118.832	1.457.620
AF.25129	- Mác 600	m^3	1.258.002	160.469	118.832	1.537.303

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m^3	779.489	227.157	444.489	1.451.135
AF.25212	- Mác 200	m^3	829.848	227.157	444.489	1.501.494
AF.25213	- Mác 250	m^3	881.329	227.157	444.489	1.552.975
AF.25214	- Mác 300	m^3	931.056	227.157	444.489	1.602.702
AF.25215	- Mác 350	m^3	1.013.165	227.157	444.489	1.684.811
AF.25216	- Mác 400	m^3	1.064.658	227.157	444.489	1.736.304
AF.25217	- Mác 450	m^3	1.128.905	227.157	444.489	1.800.551
AF.25218	- Mác 500	m^3	1.184.124	227.157	444.489	1.855.770
AF.25219	- Mác 600	m^3	1.264.199	227.157	444.489	1.935.845
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m^3	779.489	191.729	296.326	1.267.544
AF.25222	- Mác 200	m^3	829.848	191.729	296.326	1.317.903
AF.25223	- Mác 250	m^3	881.329	191.729	296.326	1.369.384
AF.25224	- Mác 300	m^3	931.056	191.729	296.326	1.419.111
AF.25225	- Mác 350	m^3	1.013.165	191.729	296.326	1.501.220
AF.25226	- Mác 400	m^3	1.064.658	191.729	296.326	1.552.713
AF.25227	- Mác 450	m^3	1.128.905	191.729	296.326	1.616.960
AF.25228	- Mác 500	m^3	1.184.124	191.729	296.326	1.672.179
AF.25229	- Mác 600	m^3	1.264.199	191.729	296.326	1.752.254
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m^3	779.489	164.637	114.663	1.058.789
AF.25312	- Mác 200	m^3	829.848	164.637	114.663	1.109.148
AF.25313	- Mác 250	m^3	881.329	164.637	114.663	1.160.629
AF.25314	- Mác 300	m^3	931.056	164.637	114.663	1.210.356
AF.25315	- Mác 350	m^3	1.013.165	164.637	114.663	1.292.465
AF.25316	- Mác 400	m^3	1.064.658	164.637	114.663	1.343.958
AF.25317	- Mác 450	m^3	1.128.905	164.637	114.663	1.408.205
AF.25318	- Mác 500	m^3	1.184.124	164.637	114.663	1.463.424
AF.25319	- Mác 600	m^3	1.264.199	164.637	114.663	1.543.499

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m^3	726.342	562.683	196.192	1.485.217
AF.26112	- Mác 200	m^3	773.267	562.683	196.192	1.532.142
AF.26113	- Mác 250	m^3	821.238	562.683	196.192	1.580.113
AF.26114	- Mác 300	m^3	867.575	562.683	196.192	1.626.450
AF.26115	- Mác 350	m^3	944.085	562.683	196.192	1.702.960
AF.26116	- Mác 400	m^3	992.068	562.683	196.192	1.750.943

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.26117	- Mác 450	m^3	1.051.934	562.683	196.192	1.810.809
AF.26118	- Mác 500	m^3	1.103.388	562.683	196.192	1.862.263
AF.26119	- Mác 600	m^3	1.178.004	562.683	196.192	1.936.879
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m^3	726.342	816.932	196.192	1.739.466
AF.26122	- Mác 200	m^3	773.267	816.932	196.192	1.786.391
AF.26123	- Mác 250	m^3	821.238	816.932	196.192	1.834.362
AF.26124	- Mác 300	m^3	867.575	816.932	196.192	1.880.699
AF.26125	- Mác 350	m^3	944.085	816.932	196.192	1.957.209
AF.26126	- Mác 400	m^3	992.068	816.932	196.192	2.005.192
AF.26127	- Mác 450	m^3	1.051.934	816.932	196.192	2.065.058
AF.26128	- Mác 500	m^3	1.103.388	816.932	196.192	2.116.512
AF.26129	- Mác 600	m^3	1.178.004	816.932	196.192	2.191.128

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m^3	719.221	504.330	194.249	1.417.800
AF.26212	- Mác 200	m^3	765.686	504.330	194.249	1.464.265
AF.26213	- Mác 250	m^3	813.187	504.330	194.249	1.511.766
AF.26214	- Mác 300	m^3	859.069	504.330	194.249	1.557.648
AF.26215	- Mác 350	m^3	934.830	504.330	194.249	1.633.409
AF.26216	- Mác 400	m^3	982.341	504.330	194.249	1.680.920
AF.26217	- Mác 450	m^3	1.041.621	504.330	194.249	1.740.200
AF.26218	- Mác 500	m^3	1.092.571	504.330	194.249	1.791.150
AF.26219	- Mác 600	m^3	1.166.454	504.330	194.249	1.865.033

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m^3	726.342	601.759	380.021	1.708.122
AF.27112	- Mác 200	m^3	773.267	601.759	380.021	1.755.047
AF.27113	- Mác 250	m^3	821.238	601.759	380.021	1.803.018
AF.27114	- Mác 300	m^3	867.575	601.759	380.021	1.849.355
AF.27115	- Mác 350	m^3	944.085	601.759	380.021	1.925.865
AF.27116	- Mác 400	m^3	992.068	601.759	380.021	1.973.848

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27117	- Mác 450	m^3	1.051.934	601.759	380.021	2.033.714
AF.27118	- Mác 500	m^3	1.103.388	601.759	380.021	2.085.168
AF.27119	- Mác 600	m^3	1.178.004	601.759	380.021	2.159.784
	Bê tông trượt silô, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m^3	726.342	432.090	365.461	1.523.893
AF.27212	- Mác 200	m^3	773.267	432.090	365.461	1.570.818
AF.27213	- Mác 250	m^3	821.238	432.090	365.461	1.618.789
AF.27214	- Mác 300	m^3	867.575	432.090	365.461	1.665.126
AF.27215	- Mác 350	m^3	944.085	432.090	365.461	1.741.636
AF.27216	- Mác 400	m^3	992.068	432.090	365.461	1.789.619
AF.27217	- Mác 450	m^3	1.051.934	432.090	365.461	1.849.485
AF.27218	- Mác 500	m^3	1.103.388	432.090	365.461	1.900.939
AF.27219	- Mác 600	m^3	1.178.004	432.090	365.461	1.975.555
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m^3	726.342	771.427	438.595	1.936.364
AF.27312	- Mác 200	m^3	773.267	771.427	438.595	1.983.289
AF.27313	- Mác 250	m^3	821.238	771.427	438.595	2.031.260
AF.27314	- Mác 300	m^3	867.575	771.427	438.595	2.077.597
AF.27315	- Mác 350	m^3	944.085	771.427	438.595	2.154.107
AF.27316	- Mác 400	m^3	992.068	771.427	438.595	2.202.090
AF.27317	- Mác 450	m^3	1.051.934	771.427	438.595	2.261.956
AF.27318	- Mác 500	m^3	1.103.388	771.427	438.595	2.313.410
AF.27319	- Mác 600	m^3	1.178.004	771.427	438.595	2.388.026

AF.30000 - ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m^3	742.180	104.817	92.683	939.680
AF.31112	- Mác 200	m^3	794.733	104.817	92.683	992.233
AF.31113	- Mác 250	m^3	847.343	104.817	92.683	1.044.843
AF.31114	- Mác 300	m^3	899.541	104.817	92.683	1.097.041
AF.31115	- Mác 350	m^3	948.535	104.817	92.683	1.146.035
AF.31116	- Mác 400	m^3	988.087	104.817	92.683	1.185.587
AF.31117	- Mác 450	m^3	1.031.459	104.817	92.683	1.228.959
AF.31118	- Mác 500	m^3	1.081.912	104.817	92.683	1.279.412

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.31119	- Mác 600	m^3	1.155.074	104.817	92.683	1.352.574
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m^3	756.877	150.556	92.683	1.000.116
AF.31122	- Mác 200	m^3	810.470	150.556	92.683	1.053.709
AF.31123	- Mác 250	m^3	864.122	150.556	92.683	1.107.361
AF.31124	- Mác 300	m^3	917.354	150.556	92.683	1.160.593
AF.31125	- Mác 350	m^3	967.318	150.556	92.683	1.210.557
AF.31126	- Mác 400	m^3	1.007.653	150.556	92.683	1.250.892
AF.31127	- Mác 450	m^3	1.051.884	150.556	92.683	1.295.123
AF.31128	- Mác 500	m^3	1.103.336	150.556	92.683	1.346.575
AF.31129	- Mác 600	m^3	1.177.947	150.556	92.683	1.421.186

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m^3	742.180	76.231	92.332	910.743
AF.31212	- Mác 200	m^3	794.733	76.231	92.332	963.296
AF.31213	- Mác 250	m^3	847.343	76.231	92.332	1.015.906
AF.31214	- Mác 300	m^3	899.541	76.231	92.332	1.068.104
AF.31215	- Mác 350	m^3	948.535	76.231	92.332	1.117.098
AF.31216	- Mác 400	m^3	988.087	76.231	92.332	1.156.650
AF.31217	- Mác 450	m^3	1.031.459	76.231	92.332	1.200.022
AF.31218	- Mác 500	m^3	1.081.912	76.231	92.332	1.250.475
AF.31219	- Mác 600	m^3	1.155.074	76.231	92.332	1.323.637
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m^3	742.180	203.917	92.683	1.038.780
AF.31322	- Mác 200	m^3	794.733	203.917	92.683	1.091.333
AF.31323	- Mác 250	m^3	847.343	203.917	92.683	1.143.943
AF.31324	- Mác 300	m^3	899.541	203.917	92.683	1.196.141
AF.31325	- Mác 350	m^3	948.535	203.917	92.683	1.245.135
AF.31326	- Mác 400	m^3	988.087	203.917	92.683	1.284.687
AF.31327	- Mác 450	m^3	1.031.459	203.917	92.683	1.328.059
AF.31328	- Mác 500	m^3	1.081.912	203.917	92.683	1.378.512
AF.31329	- Mác 600	m^3	1.155.074	203.917	92.683	1.451.674

AF.31310 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AF.31311	- Mác 150	m^3	742.180	154.217	92.683	989.080
AF.31312	- Mác 200	m^3	794.733	154.217	92.683	1.041.633
AF.31313	- Mác 250	m^3	847.343	154.217	92.683	1.094.243
AF.31314	- Mác 300	m^3	899.541	154.217	92.683	1.146.441
AF.31315	- Mác 350	m^3	948.535	154.217	92.683	1.195.435
AF.31316	- Mác 400	m^3	988.087	154.217	92.683	1.234.987
AF.31317	- Mác 450	m^3	1.031.459	154.217	92.683	1.278.359
AF.31318	- Mác 500	m^3	1.081.912	154.217	92.683	1.328.812
AF.31319	- Mác 600	m^3	1.155.074	154.217	92.683	1.401.974

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m^3	771.573	345.946	114.034	1.231.553
AF.32112	- Mác 200	m^3	826.208	345.946	114.034	1.286.188
AF.32113	- Mác 250	m^3	880.901	345.946	114.034	1.340.881
AF.32114	- Mác 300	m^3	935.167	345.946	114.034	1.395.147
AF.32115	- Mác 350	m^3	986.101	345.946	114.034	1.446.081
AF.32116	- Mác 400	m^3	1.027.219	345.946	114.034	1.487.199
AF.32117	- Mác 450	m^3	1.072.309	345.946	114.034	1.532.289
AF.32118	- Mác 500	m^3	1.124.760	345.946	114.034	1.584.740
AF.32119	- Mác 600	m^3	1.200.820	345.946	114.034	1.660.800
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m^3	771.573	468.902	114.034	1.354.509
AF.32122	- Mác 200	m^3	826.208	468.902	114.034	1.409.144
AF.32123	- Mác 250	m^3	880.901	468.902	114.034	1.463.837
AF.32124	- Mác 300	m^3	935.167	468.902	114.034	1.518.103
AF.32125	- Mác 350	m^3	986.101	468.902	114.034	1.569.037
AF.32126	- Mác 400	m^3	1.027.219	468.902	114.034	1.610.155
AF.32127	- Mác 450	m^3	1.072.309	468.902	114.034	1.655.245

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32128	- Mác 500	m^3	1.124.760	468.902	114.034	1.707.696
AF.32129	- Mác 600	m^3	1.200.820	468.902	114.034	1.783.756
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m^3	771.573	308.433	114.034	1.194.040
AF.32132	- Mác 200	m^3	826.208	308.433	114.034	1.248.675
AF.32133	- Mác 250	m^3	880.901	308.433	114.034	1.303.368
AF.32134	- Mác 300	m^3	935.167	308.433	114.034	1.357.634
AF.32135	- Mác 350	m^3	986.101	308.433	114.034	1.408.568
AF.32136	- Mác 400	m^3	1.027.219	308.433	114.034	1.449.686
AF.32137	- Mác 450	m^3	1.072.309	308.433	114.034	1.494.776
AF.32138	- Mác 500	m^3	1.124.760	308.433	114.034	1.547.227
AF.32139	- Mác 600	m^3	1.200.820	308.433	114.034	1.623.287
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m^3	771.573	429.306	114.034	1.314.913
AF.32142	- Mác 200	m^3	826.208	429.306	114.034	1.369.548
AF.32143	- Mác 250	m^3	880.901	429.306	114.034	1.424.241
AF.32144	- Mác 300	m^3	935.167	429.306	114.034	1.478.507
AF.32145	- Mác 350	m^3	986.101	429.306	114.034	1.529.441
AF.32146	- Mác 400	m^3	1.027.219	429.306	114.034	1.570.559
AF.32147	- Mác 450	m^3	1.072.309	429.306	114.034	1.615.649
AF.32148	- Mác 500	m^3	1.124.760	429.306	114.034	1.668.100
AF.32149	- Mác 600	m^3	1.200.820	429.306	114.034	1.744.160

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m^3	764.225	473.070	114.034	1.351.329
AF.32212	- Mác 200	m^3	818.339	473.070	114.034	1.405.443
AF.32213	- Mác 250	m^3	872.511	473.070	114.034	1.459.615
AF.32214	- Mác 300	m^3	926.260	473.070	114.034	1.513.364
AF.32215	- Mác 350	m^3	976.710	473.070	114.034	1.563.814
AF.32216	- Mác 400	m^3	1.017.436	473.070	114.034	1.604.540
AF.32217	- Mác 450	m^3	1.062.096	473.070	114.034	1.649.200
AF.32218	- Mác 500	m^3	1.114.048	473.070	114.034	1.701.152
AF.32219	- Mác 600	m^3	1.189.384	473.070	114.034	1.776.488
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m^3	764.225	556.431	114.034	1.434.690
AF.32222	- Mác 200	m^3	818.339	556.431	114.034	1.488.804
AF.32223	- Mác 250	m^3	872.511	556.431	114.034	1.542.976
AF.32224	- Mác 300	m^3	926.260	556.431	114.034	1.596.725

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32225	- Mác 350	m^3	976.710	556.431	114.034	1.647.175
AF.32226	- Mác 400	m^3	1.017.436	556.431	114.034	1.687.901
AF.32227	- Mác 450	m^3	1.062.096	556.431	114.034	1.732.561
AF.32228	- Mác 500	m^3	1.114.048	556.431	114.034	1.784.513
AF.32229	- Mác 600	m^3	1.189.384	556.431	114.034	1.859.849
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m^3	764.225	412.634	118.726	1.295.585
AF.32232	- Mác 200	m^3	818.339	412.634	118.726	1.349.699
AF.32233	- Mác 250	m^3	872.511	412.634	118.726	1.403.871
AF.32234	- Mác 300	m^3	926.260	412.634	118.726	1.457.620
AF.32235	- Mác 350	m^3	976.710	412.634	118.726	1.508.070
AF.32236	- Mác 400	m^3	1.017.436	412.634	118.726	1.548.796
AF.32237	- Mác 450	m^3	1.062.096	412.634	118.726	1.593.456
AF.32238	- Mác 500	m^3	1.114.048	412.634	118.726	1.645.408
AF.32239	- Mác 600	m^3	1.189.384	412.634	118.726	1.720.744
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m^3	764.225	485.574	118.726	1.368.525
AF.32242	- Mác 200	m^3	818.339	485.574	118.726	1.422.639
AF.32243	- Mác 250	m^3	872.511	485.574	118.726	1.476.811
AF.32244	- Mác 300	m^3	926.260	485.574	118.726	1.530.560
AF.32245	- Mác 350	m^3	976.710	485.574	118.726	1.581.010
AF.32246	- Mác 400	m^3	1.017.436	485.574	118.726	1.621.736
AF.32247	- Mác 450	m^3	1.062.096	485.574	118.726	1.666.396
AF.32248	- Mác 500	m^3	1.114.048	485.574	118.726	1.718.348
AF.32249	- Mác 600	m^3	1.189.384	485.574	118.726	1.793.684

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m^3	742.180	345.946	114.034	1.202.160
AF.32312	- Mác 200	m^3	794.733	345.946	114.034	1.254.713
AF.32313	- Mác 250	m^3	847.343	345.946	114.034	1.307.323
AF.32314	- Mác 300	m^3	899.541	345.946	114.034	1.359.521
AF.32315	- Mác 350	m^3	948.535	345.946	114.034	1.408.515
AF.32316	- Mác 400	m^3	988.087	345.946	114.034	1.448.067
AF.32317	- Mác 450	m^3	1.031.459	345.946	114.034	1.491.439
AF.32318	- Mác 500	m^3	1.081.912	345.946	114.034	1.541.892
AF.32319	- Mác 600	m^3	1.155.074	345.946	114.034	1.615.054

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m^3	742.180	323.022	153.277	1.218.479
AF.33112	- Mác 200	m^3	794.733	323.022	153.277	1.271.032
AF.33113	- Mác 250	m^3	847.343	323.022	153.277	1.323.642
AF.33114	- Mác 300	m^3	899.541	323.022	153.277	1.375.840
AF.33115	- Mác 350	m^3	948.535	323.022	153.277	1.424.834
AF.33116	- Mác 400	m^3	988.087	323.022	153.277	1.464.386
AF.33117	- Mác 450	m^3	1.031.459	323.022	153.277	1.507.758
AF.33118	- Mác 500	m^3	1.081.912	323.022	153.277	1.558.211
AF.33119	- Mác 600	m^3	1.155.074	323.022	153.277	1.631.373
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m^3	742.180	412.634	398.724	1.553.538
AF.33122	- Mác 200	m^3	794.733	412.634	398.724	1.606.091
AF.33123	- Mác 250	m^3	847.343	412.634	398.724	1.658.701
AF.33124	- Mác 300	m^3	899.541	412.634	398.724	1.710.899
AF.33125	- Mác 350	m^3	948.535	412.634	398.724	1.759.893
AF.33126	- Mác 400	m^3	988.087	412.634	398.724	1.799.445
AF.33127	- Mác 450	m^3	1.031.459	412.634	398.724	1.842.817
AF.33128	- Mác 500	m^3	1.081.912	412.634	398.724	1.893.270
AF.33129	- Mác 600	m^3	1.155.074	412.634	398.724	1.966.432
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m^3	742.180	489.742	181.560	1.413.482
AF.33212	- Mác 200	m^3	794.733	489.742	181.560	1.466.035
AF.33213	- Mác 250	m^3	847.343	489.742	181.560	1.518.645
AF.33214	- Mác 300	m^3	899.541	489.742	181.560	1.570.843
AF.33215	- Mác 350	m^3	948.535	489.742	181.560	1.619.837
AF.33216	- Mác 400	m^3	988.087	489.742	181.560	1.659.389
AF.33217	- Mác 450	m^3	1.031.459	489.742	181.560	1.702.761
AF.33218	- Mác 500	m^3	1.081.912	489.742	181.560	1.753.214
AF.33219	- Mác 600	m^3	1.155.074	489.742	181.560	1.826.376
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m^3	742.180	554.347	524.827	1.821.354
AF.33222	- Mác 200	m^3	794.733	554.347	524.827	1.873.907
AF.33223	- Mác 250	m^3	847.343	554.347	524.827	1.926.517
AF.33224	- Mác 300	m^3	899.541	554.347	524.827	1.978.715
AF.33225	- Mác 350	m^3	948.535	554.347	524.827	2.027.709
AF.33226	- Mác 400	m^3	988.087	554.347	524.827	2.067.261
AF.33227	- Mác 450	m^3	1.031.459	554.347	524.827	2.110.633
AF.33228	- Mác 500	m^3	1.081.912	554.347	524.827	2.161.086
AF.33229	- Mác 600	m^3	1.155.074	554.347	524.827	2.234.248

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng					
	Loại dầm đúc đẩy					
AF.33311	- Mác 150	1m^3	749.528	1.008.661	185.466	1.943.655
AF.33312	- Mác 200	1m^3	802.602	1.008.661	185.466	1.996.729
AF.33313	- Mác 250	1m^3	855.732	1.008.661	185.466	2.049.859
AF.33314	- Mác 300	1m^3	908.448	1.008.661	185.466	2.102.575
AF.33315	- Mác 350	1m^3	957.927	1.008.661	185.466	2.152.054
AF.33316	- Mác 400	1m^3	997.870	1.008.661	185.466	2.191.997
AF.33317	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.008.661	185.466	2.235.798
AF.33318	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.008.661	185.466	2.286.751
AF.33319	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.008.661	185.466	2.360.638
	Loại dầm đúc hẫng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m^3	749.528	1.373.363	193.247	2.316.138
AF.33322	- Mác 200	1m^3	802.602	1.373.363	193.247	2.369.212
AF.33323	- Mác 250	1m^3	855.732	1.373.363	193.247	2.422.342
AF.33324	- Mác 300	1m^3	908.448	1.373.363	193.247	2.475.058
AF.33325	- Mác 350	1m^3	957.927	1.373.363	193.247	2.524.537
AF.33326	- Mác 400	1m^3	997.870	1.373.363	193.247	2.564.480
AF.33327	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.373.363	193.247	2.608.281
AF.33328	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.373.363	193.247	2.659.234
AF.33329	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.373.363	193.247	2.733.121
	Loại dầm đúc hẫng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m^3	749.528	1.698.468	560.917	3.008.913
AF.33332	- Mác 200	1m^3	802.602	1.698.468	560.917	3.061.987
AF.33333	- Mác 250	1m^3	855.732	1.698.468	560.917	3.115.117
AF.33334	- Mác 300	1m^3	908.448	1.698.468	560.917	3.167.833
AF.33335	- Mác 350	1m^3	957.927	1.698.468	560.917	3.217.312
AF.33336	- Mác 400	1m^3	997.870	1.698.468	560.917	3.257.255
AF.33337	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.698.468	560.917	3.301.056
AF.33338	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.698.468	560.917	3.352.009
AF.33339	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.698.468	560.917	3.425.896

Ghi chú: *Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.*

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m^3	749.528	1.048.257	193.247	1.991.032
AF.33412	- Mác 200	1m^3	802.602	1.048.257	193.247	2.044.106
AF.33413	- Mác 250	1m^3	855.732	1.048.257	193.247	2.097.236
AF.33414	- Mác 300	1m^3	908.448	1.048.257	193.247	2.149.952
AF.33415	- Mác 350	1m^3	957.927	1.048.257	193.247	2.199.431
AF.33416	- Mác 400	1m^3	997.870	1.048.257	193.247	2.239.374
AF.33417	- Mác 450	1m^3	1.041.671	1.048.257	193.247	2.283.175
AF.33418	- Mác 500	1m^3	1.092.624	1.048.257	193.247	2.334.128
AF.33419	- Mác 600	1m^3	1.166.511	1.048.257	193.247	2.408.015
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m^3	749.528	810.680	193.247	1.753.455
AF.33422	- Mác 200	1m^3	802.602	810.680	193.247	1.806.529
AF.33423	- Mác 250	1m^3	855.732	810.680	193.247	1.859.659
AF.33424	- Mác 300	1m^3	908.448	810.680	193.247	1.912.375
AF.33425	- Mác 350	1m^3	957.927	810.680	193.247	1.961.854
AF.33426	- Mác 400	1m^3	997.870	810.680	193.247	2.001.797
AF.33427	- Mác 450	1m^3	1.041.671	810.680	193.247	2.045.598
AF.33428	- Mác 500	1m^3	1.092.624	810.680	193.247	2.096.551
AF.33429	- Mác 600	1m^3	1.166.511	810.680	193.247	2.170.438

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m^3	742.180	218.821	178.985	1.139.986
AF.34112	- Mác 200	m^3	794.733	218.821	178.985	1.192.539
AF.34113	- Mác 250	m^3	847.343	218.821	178.985	1.245.149
AF.34114	- Mác 300	m^3	899.541	218.821	178.985	1.297.347
AF.34115	- Mác 350	m^3	948.535	218.821	178.985	1.346.341
AF.34116	- Mác 400	m^3	988.087	218.821	178.985	1.385.893
AF.34117	- Mác 450	m^3	1.031.459	218.821	178.985	1.429.265
AF.34118	- Mác 500	m^3	1.081.912	218.821	178.985	1.479.718
AF.34119	- Mác 600	m^3	1.155.074	218.821	178.985	1.552.880
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m^3	742.180	231.325	178.985	1.152.490
AF.34122	- Mác 200	m^3	794.733	231.325	178.985	1.205.043
AF.34123	- Mác 250	m^3	847.343	231.325	178.985	1.257.653

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34124	- Mác 300	m^3	899.541	231.325	178.985	1.309.851
AF.34125	- Mác 350	m^3	948.535	231.325	178.985	1.358.845
AF.34126	- Mác 400	m^3	988.087	231.325	178.985	1.398.397
AF.34127	- Mác 450	m^3	1.031.459	231.325	178.985	1.441.769
AF.34128	- Mác 500	m^3	1.081.912	231.325	178.985	1.492.222
AF.34129	- Mác 600	m^3	1.155.074	231.325	178.985	1.565.384

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m^3	742.180	281.341	114.034	1.137.555
AF.34212	- Mác 200	m^3	794.733	281.341	114.034	1.190.108
AF.34213	- Mác 250	m^3	847.343	281.341	114.034	1.242.718
AF.34214	- Mác 300	m^3	899.541	281.341	114.034	1.294.916
AF.34215	- Mác 350	m^3	948.535	281.341	114.034	1.343.910
AF.34216	- Mác 400	m^3	988.087	281.341	114.034	1.383.462
AF.34217	- Mác 450	m^3	1.031.459	281.341	114.034	1.426.834
AF.34218	- Mác 500	m^3	1.081.912	281.341	114.034	1.477.287
AF.34219	- Mác 600	m^3	1.155.074	281.341	114.034	1.550.449

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m^3	808.315	172.973	336.586	1.317.874
AF.35112	- Mác 200	m^3	865.551	172.973	336.586	1.375.110
AF.35113	- Mác 250	m^3	922.849	172.973	336.586	1.432.408
AF.35114	- Mác 300	m^3	979.699	172.973	336.586	1.489.258
AF.35115	- Mác 350	m^3	1.033.058	172.973	336.586	1.542.617
AF.35116	- Mác 400	m^3	1.076.134	172.973	336.586	1.585.693
AF.35117	- Mác 450	m^3	1.123.371	172.973	336.586	1.632.930
AF.35118	- Mác 500	m^3	1.178.319	172.973	336.586	1.687.878
AF.35119	- Mác 600	m^3	1.258.002	172.973	336.586	1.767.561

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35121	- Mác 150	m^3	808.315	145.881	200.247	1.154.443
AF.35122	- Mác 200	m^3	865.551	145.881	200.247	1.211.679
AF.35123	- Mác 250	m^3	922.849	145.881	200.247	1.268.977
AF.35124	- Mác 300	m^3	979.699	145.881	200.247	1.325.827
AF.35125	- Mác 350	m^3	1.033.058	145.881	200.247	1.379.186
AF.35126	- Mác 400	m^3	1.076.134	145.881	200.247	1.422.262
AF.35127	- Mác 450	m^3	1.123.371	145.881	200.247	1.469.499
AF.35128	- Mác 500	m^3	1.178.319	145.881	200.247	1.524.447
AF.35129	- Mác 600	m^3	1.258.002	145.881	200.247	1.604.130
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m^3	812.297	206.317	713.012	1.731.626
AF.35212	- Mác 200	m^3	869.815	206.317	713.012	1.789.144
AF.35213	- Mác 250	m^3	927.395	206.317	713.012	1.846.724
AF.35214	- Mác 300	m^3	984.525	206.317	713.012	1.903.854
AF.35215	- Mác 350	m^3	1.038.147	206.317	713.012	1.957.476
AF.35216	- Mác 400	m^3	1.081.435	206.317	713.012	2.000.764
AF.35217	- Mác 450	m^3	1.128.905	206.317	713.012	2.048.234
AF.35218	- Mác 500	m^3	1.184.124	206.317	713.012	2.103.453
AF.35219	- Mác 600	m^3	1.264.199	206.317	713.012	2.183.528
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m^3	812.297	175.057	474.711	1.462.065
AF.35222	- Mác 200	m^3	869.815	175.057	474.711	1.519.583
AF.35223	- Mác 250	m^3	927.395	175.057	474.711	1.577.163
AF.35224	- Mác 300	m^3	984.525	175.057	474.711	1.634.293
AF.35225	- Mác 350	m^3	1.038.147	175.057	474.711	1.687.915
AF.35226	- Mác 400	m^3	1.081.435	175.057	474.711	1.731.203
AF.35227	- Mác 450	m^3	1.128.905	175.057	474.711	1.778.673
AF.35228	- Mác 500	m^3	1.184.124	175.057	474.711	1.833.892
AF.35229	- Mác 600	m^3	1.264.199	175.057	474.711	1.913.967
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m^3	812.297	150.049	195.987	1.158.333
AF.35312	- Mác 200	m^3	869.815	150.049	195.987	1.215.851
AF.35313	- Mác 250	m^3	927.395	150.049	195.987	1.273.431
AF.35314	- Mác 300	m^3	984.525	150.049	195.987	1.330.561
AF.35315	- Mác 350	m^3	1.038.147	150.049	195.987	1.384.183
AF.35316	- Mác 400	m^3	1.081.435	150.049	195.987	1.427.471
AF.35317	- Mác 450	m^3	1.128.905	150.049	195.987	1.474.941
AF.35318	- Mác 500	m^3	1.184.124	150.049	195.987	1.530.160
AF.35319	- Mác 600	m^3	1.264.199	150.049	195.987	1.610.235

Ghi chú: *Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.*

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m^3	827.271	614.783	262.235	1.704.289
AF.36112	- Mác 200	m^3	881.129	614.783	262.235	1.758.147
AF.36113	- Mác 250	m^3	935.045	614.783	262.235	1.812.063
AF.36114	- Mác 300	m^3	988.540	614.783	262.235	1.865.558
AF.36115	- Mác 350	m^3	1.038.750	614.783	262.235	1.915.768
AF.36116	- Mác 400	m^3	1.079.283	614.783	262.235	1.956.301
AF.36117	- Mác 450	m^3	1.123.732	614.783	262.235	2.000.750
AF.36118	- Mác 500	m^3	1.175.437	614.783	262.235	2.052.455
AF.36119	- Mác 600	m^3	1.250.416	614.783	262.235	2.127.434

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG
AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hầm, tường hầm và vòm hầm, đá 1x2					
	Bê tông nền hầm					
AF.36121	- Mác 150	m^3	813.910	193.813	168.020	1.175.743
AF.36122	- Mác 200	m^3	866.983	193.813	168.020	1.228.816
AF.36123	- Mác 250	m^3	920.114	193.813	168.020	1.281.947
AF.36124	- Mác 300	m^3	972.829	193.813	168.020	1.334.662
AF.36125	- Mác 350	m^3	1.022.308	193.813	168.020	1.384.141
AF.36126	- Mác 400	m^3	1.062.251	193.813	168.020	1.424.084
AF.36127	- Mác 450	m^3	1.106.053	193.813	168.020	1.467.886
AF.36128	- Mác 500	m^3	1.157.005	193.813	168.020	1.518.838
AF.36129	- Mác 600	m^3	1.230.892	193.813	168.020	1.592.725
	Bê tông tường hầm					
AF.36131	- Mác 150	m^3	830.846	418.886	224.025	1.473.757
AF.36132	- Mác 200	m^3	884.704	418.886	224.025	1.527.615
AF.36133	- Mác 250	m^3	938.620	418.886	224.025	1.581.531

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m^3	992.115	418.886	224.025	1.635.026
AF.36135	- Mác 350	m^3	1.042.325	418.886	224.025	1.685.236
AF.36136	- Mác 400	m^3	1.082.858	418.886	224.025	1.725.769
AF.36137	- Mác 450	m^3	1.127.307	418.886	224.025	1.770.218
AF.36138	- Mác 500	m^3	1.179.012	418.886	224.025	1.821.923
AF.36139	- Mác 600	m^3	1.253.991	418.886	224.025	1.896.902
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m^3	826.664	698.143	298.885	1.823.692
AF.36142	- Mác 200	m^3	880.522	698.143	298.885	1.877.550
AF.36143	- Mác 250	m^3	934.438	698.143	298.885	1.931.466
AF.36144	- Mác 300	m^3	987.933	698.143	298.885	1.984.961
AF.36145	- Mác 350	m^3	1.038.143	698.143	298.885	2.035.171
AF.36146	- Mác 400	m^3	1.078.676	698.143	298.885	2.075.704
AF.36147	- Mác 450	m^3	1.123.125	698.143	298.885	2.120.153
AF.36148	- Mác 500	m^3	1.174.830	698.143	298.885	2.171.858
AF.36149	- Mác 600	m^3	1.249.809	698.143	298.885	2.246.837

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m^3	754.739	764.832	200.010	1.719.581
AF.36212	- Mác 200	m^3	808.069	764.832	200.010	1.772.911
AF.36213	- Mác 250	m^3	861.456	764.832	200.010	1.826.298
AF.36214	- Mác 300	m^3	914.426	764.832	200.010	1.879.268
AF.36215	- Mác 350	m^3	964.144	764.832	200.010	1.928.986
AF.36216	- Mác 400	m^3	1.004.280	764.832	200.010	1.969.122
AF.36217	- Mác 450	m^3	1.048.293	764.832	200.010	2.013.135
AF.36218	- Mác 500	m^3	1.099.491	764.832	200.010	2.064.333
AF.36219	- Mác 600	m^3	1.173.735	764.832	200.010	2.138.577
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m^3	822.014	887.788	219.928	1.929.730
AF.36312	- Mác 200	m^3	875.872	887.788	219.928	1.983.588
AF.36313	- Mác 250	m^3	929.787	887.788	219.928	2.037.503
AF.36314	- Mác 300	m^3	983.282	887.788	219.928	2.090.998
AF.36315	- Mác 350	m^3	1.033.492	887.788	219.928	2.141.208
AF.36316	- Mác 400	m^3	1.074.025	887.788	219.928	2.181.741
AF.36317	- Mác 450	m^3	1.118.474	887.788	219.928	2.226.190
AF.36318	- Mác 500	m^3	1.170.179	887.788	219.928	2.277.895
AF.36319	- Mác 600	m^3	1.245.159	887.788	219.928	2.352.875
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m^3	834.078	418.886	208.676	1.461.640

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m^3	887.936	418.886	208.676	1.515.498
AF.36413	- Mác 250	m^3	941.851	418.886	208.676	1.569.413
AF.36414	- Mác 300	m^3	995.346	418.886	208.676	1.622.908
AF.36415	- Mác 350	m^3	1.045.556	418.886	208.676	1.673.118
AF.36416	- Mác 400	m^3	1.086.089	418.886	208.676	1.713.651
AF.36417	- Mác 450	m^3	1.130.538	418.886	208.676	1.758.100
AF.36418	- Mác 500	m^3	1.182.243	418.886	208.676	1.809.805
AF.36419	- Mác 600	m^3	1.257.223	418.886	208.676	1.884.785

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m^3	760.605	658.547	190.712	1.609.864
AF.36512	- Mác 200	m^3	814.463	658.547	190.712	1.663.722
AF.36513	- Mác 250	m^3	868.379	658.547	190.712	1.717.638
AF.36514	- Mác 300	m^3	921.873	658.547	190.712	1.771.132
AF.36515	- Mác 350	m^3	972.083	658.547	190.712	1.821.342
AF.36516	- Mác 400	m^3	1.012.617	658.547	190.712	1.861.876
AF.36517	- Mác 450	m^3	1.057.065	658.547	190.712	1.906.324
AF.36518	- Mác 500	m^3	1.108.771	658.547	190.712	1.958.030
AF.36519	- Mác 600	m^3	1.183.750	658.547	190.712	2.033.009
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m^3	830.846	543.927	224.025	1.598.798
AF.36522	- Mác 200	m^3	884.704	543.927	224.025	1.652.656
AF.36523	- Mác 250	m^3	938.620	543.927	224.025	1.706.572
AF.36524	- Mác 300	m^3	992.115	543.927	224.025	1.760.067
AF.36525	- Mác 350	m^3	1.042.325	543.927	224.025	1.810.277
AF.36526	- Mác 400	m^3	1.082.858	543.927	224.025	1.850.810
AF.36527	- Mác 450	m^3	1.127.307	543.927	224.025	1.895.259
AF.36528	- Mác 500	m^3	1.179.012	543.927	224.025	1.946.964
AF.36529	- Mác 600	m^3	1.253.991	543.927	224.025	2.021.943
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m^3	796.206	648.127	237.376	1.681.709
AF.36532	- Mác 200	m^3	850.064	648.127	237.376	1.735.567
AF.36533	- Mác 250	m^3	903.980	648.127	237.376	1.789.483
AF.36534	- Mác 300	m^3	957.475	648.127	237.376	1.842.978
AF.36535	- Mác 350	m^3	1.007.685	648.127	237.376	1.893.188
AF.36536	- Mác 400	m^3	1.048.218	648.127	237.376	1.933.721
AF.36537	- Mác 450	m^3	1.092.667	648.127	237.376	1.978.170
AF.36538	- Mác 500	m^3	1.144.372	648.127	237.376	2.029.875
AF.36539	- Mác 600	m^3	1.219.351	648.127	237.376	2.104.854

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm					
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m^3	833.045	600.195	213.060	1.646.300
AF.36542	- Mác 200	m^3	886.903	600.195	213.060	1.700.158
AF.36543	- Mác 250	m^3	940.818	600.195	213.060	1.754.073
AF.36544	- Mác 300	m^3	994.313	600.195	213.060	1.807.568
AF.36545	- Mác 350	m^3	1.044.523	600.195	213.060	1.857.778
AF.36546	- Mác 400	m^3	1.085.056	600.195	213.060	1.898.311
AF.36547	- Mác 450	m^3	1.129.505	600.195	213.060	1.942.760
AF.36548	- Mác 500	m^3	1.181.210	600.195	213.060	1.994.465
AF.36549	- Mác 600	m^3	1.256.189	600.195	213.060	2.069.444
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m^3	833.045	825.268	318.288	1.976.601
AF.36552	- Mác 200	m^3	886.903	825.268	318.288	2.030.459
AF.36553	- Mác 250	m^3	940.818	825.268	318.288	2.084.374
AF.36554	- Mác 300	m^3	994.313	825.268	318.288	2.137.869
AF.36555	- Mác 350	m^3	1.044.523	825.268	318.288	2.188.079
AF.36556	- Mác 400	m^3	1.085.056	825.268	318.288	2.228.612
AF.36557	- Mác 450	m^3	1.129.505	825.268	318.288	2.273.061
AF.36558	- Mác 500	m^3	1.181.210	825.268	318.288	2.324.766
AF.36559	- Mác 600	m^3	1.256.189	825.268	318.288	2.399.745

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm					
AF.36561	- Mác 150	m^3	782.976	1.946.465	170.595	2.900.036
AF.36562	- Mác 200	m^3	838.418	1.946.465	170.595	2.955.478
AF.36563	- Mác 250	m^3	893.919	1.946.465	170.595	3.010.979
AF.36564	- Mác 300	m^3	948.987	1.946.465	170.595	3.066.047
AF.36565	- Mác 350	m^3	1.000.674	1.946.465	170.595	3.117.734
AF.36566	- Mác 400	m^3	1.042.399	1.946.465	170.595	3.159.459
AF.36567	- Mác 450	m^3	1.088.156	1.946.465	170.595	3.205.216
AF.36568	- Mác 500	m^3	1.141.382	1.946.465	170.595	3.258.442
AF.36569	- Mác 600	m^3	1.218.566	1.946.465	170.595	3.335.626

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m^3	760.605	273.005	79.105	1.112.715
AF.37112	- Mác 200	m^3	814.463	273.005	79.105	1.166.573
AF.37113	- Mác 250	m^3	868.379	273.005	79.105	1.220.489
AF.37114	- Mác 300	m^3	921.873	273.005	79.105	1.273.983
AF.37115	- Mác 350	m^3	972.083	273.005	79.105	1.324.193
AF.37116	- Mác 400	m^3	1.012.617	273.005	79.105	1.364.727
AF.37117	- Mác 450	m^3	1.057.065	273.005	79.105	1.409.175
AF.37118	- Mác 500	m^3	1.108.771	273.005	79.105	1.460.881
AF.37119	- Mác 600	m^3	1.183.750	273.005	79.105	1.535.860
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m^3	760.605	304.265	147.998	1.212.868
AF.37122	- Mác 200	m^3	814.463	304.265	147.998	1.266.726
AF.37123	- Mác 250	m^3	868.379	304.265	147.998	1.320.642
AF.37124	- Mác 300	m^3	921.873	304.265	147.998	1.374.136
AF.37125	- Mác 350	m^3	972.083	304.265	147.998	1.424.346
AF.37126	- Mác 400	m^3	1.012.617	304.265	147.998	1.464.880
AF.37127	- Mác 450	m^3	1.057.065	304.265	147.998	1.509.328
AF.37128	- Mác 500	m^3	1.108.771	304.265	147.998	1.561.034
AF.37129	- Mác 600	m^3	1.183.750	304.265	147.998	1.636.013

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m^3	425.707	383.458	123.404	932.569
AF.37212	- Mác 50	m^3	459.958	383.458	123.404	966.820
AF.37213	- Mác 75	m^3	488.993	383.458	123.404	995.855
AF.37214	- Mác 100	m^3	519.106	383.458	123.404	1.025.968
AF.37215	- Mác 125	m^3	545.787	383.458	123.404	1.052.649
	Dưới nước					
AF.37221	- Mác 25	m^3	425.707	441.810	232.787	1.100.304
AF.37222	- Mác 50	m^3	459.958	441.810	232.787	1.134.555
AF.37223	- Mác 75	m^3	488.993	441.810	232.787	1.163.590
AF.37224	- Mác 100	m^3	519.106	441.810	232.787	1.193.703
AF.37225	- Mác 125	m^3	545.787	441.810	232.787	1.220.384

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m^3	753.202	366.786	156.671	1.276.659
AF.37312	- Mác 200	m^3	806.536	366.786	156.671	1.329.993
AF.37313	- Mác 250	m^3	859.927	366.786	156.671	1.383.384
AF.37314	- Mác 300	m^3	912.901	366.786	156.671	1.436.358
AF.37315	- Mác 350	m^3	962.623	366.786	156.671	1.486.080

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37316	- Mác 400	m^3	1.002.761	366.786	156.671	1.526.218
AF.37317	- Mác 450	m^3	1.046.777	366.786	156.671	1.570.234
AF.37318	- Mác 500	m^3	1.097.980	366.786	156.671	1.621.437
AF.37319	- Mác 600	m^3	1.172.229	366.786	156.671	1.695.686

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	2.856.371	3.719.958	4.221.973	10.798.302

AF.37500 - BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi					
	Trên cạn					
AF.37511	- Vữa XM mác 25	m^3	439.536	750.244	164.594	1.354.374
AF.37512	- Vữa XM mác 50	m^3	556.562	750.244	164.594	1.471.400
AF.37513	- Vữa XM mác 75	m^3	650.399	750.244	164.594	1.565.237
AF.37514	- Vữa XM mác 100	m^3	744.258	750.244	164.594	1.659.096
	Dưới nước					
AF.37521	- Vữa XM mác 25	m^3	439.536	881.536	1.078.963	2.400.035
AF.37522	- Vữa XM mác 50	m^3	556.562	881.536	1.078.963	2.517.061
AF.37523	- Vữa XM mác 75	m^3	650.399	881.536	1.078.963	2.610.898
AF.37524	- Vữa XM mác 100	m^3	744.258	881.536	1.078.963	2.704.757

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m^3	796.591	189.645	92.683	1.078.919

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m^3	722.782	252.165	117.886	1.092.833
AF.38212	- Mác 200	m^3	769.477	252.165	117.886	1.139.528
AF.38213	- Mác 250	m^3	817.212	252.165	117.886	1.187.263
AF.38214	- Mác 300	m^3	863.322	252.165	117.886	1.233.373
AF.38215	- Mác 350	m^3	939.458	252.165	117.886	1.309.509
AF.38216	- Mác 400	m^3	987.205	252.165	117.886	1.357.256
AF.38217	- Mác 450	m^3	1.046.777	252.165	117.886	1.416.828
AF.38218	- Mác 500	m^3	1.097.980	252.165	117.886	1.468.031
AF.38219	- Mác 600	m^3	1.172.229	252.165	117.886	1.542.280

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m^2	15.980.544	491.826	730.267	17.202.637
AF.39112	- 14cm	100m^2	18.643.968	568.935	827.341	20.040.244
AF.39113	- 16cm	100m^2	21.307.392	700.227	909.221	22.916.840
AF.39114	- 18cm	100m^2	23.970.816	831.520	991.100	25.793.436
AF.39115	- 20cm	100m^2	26.634.240	923.216	925.762	28.483.218
AF.39116	- 22cm	100m^2	29.297.664	1.016.997	1.016.645	31.331.306

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông thuỷ công được tính cho trường hợp đổ bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thuỷ công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m^3	712.100	55.267	57.598	824.965
AF.41112	- Mác 200	m^3	758.105	55.267	57.598	870.970
AF.41113	- Mác 250	m^3	805.135	55.267	57.598	918.000
AF.41114	- Mác 300	m^3	850.563	55.267	57.598	963.428

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41115	- Mác 350	m^3	925.574	55.267	57.598	1.038.439
AF.41116	- Mác 400	m^3	972.615	55.267	57.598	1.085.480
AF.41117	- Mác 450	m^3	1.031.308	55.267	57.598	1.144.173
AF.41118	- Mác 500	m^3	1.081.753	55.267	57.598	1.194.618
AF.41119	- Mác 600	m^3	1.154.905	55.267	57.598	1.267.770
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m^3	726.342	129.592	61.290	917.224
AF.41122	- Mác 200	m^3	773.267	129.592	61.290	964.149
AF.41123	- Mác 250	m^3	821.238	129.592	61.290	1.012.120
AF.41124	- Mác 300	m^3	867.575	129.592	61.290	1.058.457
AF.41125	- Mác 350	m^3	944.085	129.592	61.290	1.134.967
AF.41126	- Mác 400	m^3	992.068	129.592	61.290	1.182.950
AF.41127	- Mác 450	m^3	1.051.934	129.592	61.290	1.242.816
AF.41128	- Mác 500	m^3	1.103.388	129.592	61.290	1.294.270
AF.41129	- Mác 600	m^3	1.178.004	129.592	61.290	1.368.886
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m^3	719.221	83.854	57.250	860.325
AF.41132	- Mác 200	m^3	765.686	83.854	57.250	906.790
AF.41133	- Mác 250	m^3	813.187	83.854	57.250	954.291
AF.41134	- Mác 300	m^3	859.069	83.854	57.250	1.000.173
AF.41135	- Mác 350	m^3	934.830	83.854	57.250	1.075.934
AF.41136	- Mác 400	m^3	982.341	83.854	57.250	1.123.445
AF.41137	- Mác 450	m^3	1.041.621	83.854	57.250	1.182.725
AF.41138	- Mác 500	m^3	1.092.571	83.854	57.250	1.233.675
AF.41139	- Mác 600	m^3	1.166.454	83.854	57.250	1.307.558

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dầy ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m^3	747.705	368.870	91.661	1.208.236
AF.41212	- Mác 200	m^3	796.011	368.870	91.661	1.256.542
AF.41213	- Mác 250	m^3	845.392	368.870	91.661	1.305.923
AF.41214	- Mác 300	m^3	893.092	368.870	91.661	1.353.623
AF.41215	- Mác 350	m^3	971.853	368.870	91.661	1.432.384
AF.41216	- Mác 400	m^3	1.021.246	368.870	91.661	1.481.777
AF.41217	- Mác 450	m^3	1.082.873	368.870	91.661	1.543.404
AF.41218	- Mác 500	m^3	1.135.841	368.870	91.661	1.596.372
AF.41219	- Mác 600	m^3	1.212.651	368.870	91.661	1.673.182
	Chiều dầy ≤1m Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m^3	740.584	335.526	91.661	1.167.771

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41222	- Mác 200	m^3	788.430	335.526	91.661	1.215.617
AF.41223	- Mác 250	m^3	837.341	335.526	91.661	1.264.528
AF.41224	- Mác 300	m^3	884.586	335.526	91.661	1.311.773
AF.41225	- Mác 350	m^3	962.597	335.526	91.661	1.389.784
AF.41226	- Mác 400	m^3	1.011.520	335.526	91.661	1.438.707
AF.41227	- Mác 450	m^3	1.072.560	335.526	91.661	1.499.747
AF.41228	- Mác 500	m^3	1.125.023	335.526	91.661	1.552.210
AF.41229	- Mác 600	m^3	1.201.102	335.526	91.661	1.628.289
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m^3	740.584	300.097	87.968	1.128.649
AF.41232	- Mác 200	m^3	788.430	300.097	87.968	1.176.495
AF.41233	- Mác 250	m^3	837.341	300.097	87.968	1.225.406
AF.41234	- Mác 300	m^3	884.586	300.097	87.968	1.272.651
AF.41235	- Mác 350	m^3	962.597	300.097	87.968	1.350.662
AF.41236	- Mác 400	m^3	1.011.520	300.097	87.968	1.399.585
AF.41237	- Mác 450	m^3	1.072.560	300.097	87.968	1.460.625
AF.41238	- Mác 500	m^3	1.125.023	300.097	87.968	1.513.088
AF.41239	- Mác 600	m^3	1.201.102	300.097	87.968	1.589.167
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m^3	733.463	270.921	87.968	1.092.352
AF.41242	- Mác 200	m^3	780.849	270.921	87.968	1.139.738
AF.41243	- Mác 250	m^3	829.290	270.921	87.968	1.188.179
AF.41244	- Mác 300	m^3	876.080	270.921	87.968	1.234.969
AF.41245	- Mác 350	m^3	953.341	270.921	87.968	1.312.230
AF.41246	- Mác 400	m^3	1.001.794	270.921	87.968	1.360.683
AF.41247	- Mác 450	m^3	1.062.247	270.921	87.968	1.421.136
AF.41248	- Mác 500	m^3	1.114.206	270.921	87.968	1.473.095
AF.41249	- Mác 600	m^3	1.189.553	270.921	87.968	1.548.442
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m^3	726.342	243.829	82.430	1.052.601
AF.41252	- Mác 200	m^3	773.267	243.829	82.430	1.099.526
AF.41253	- Mác 250	m^3	821.238	243.829	82.430	1.147.497
AF.41254	- Mác 300	m^3	867.575	243.829	82.430	1.193.834
AF.41255	- Mác 350	m^3	944.085	243.829	82.430	1.270.344
AF.41256	- Mác 400	m^3	992.068	243.829	82.430	1.318.327
AF.41257	- Mác 450	m^3	1.051.934	243.829	82.430	1.378.193
AF.41258	- Mác 500	m^3	1.103.388	243.829	82.430	1.429.647
AF.41259	- Mác 600	m^3	1.178.004	243.829	82.430	1.504.263
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.41261	- Mác 150	m^3	726.342	218.821	78.738	1.023.901
AF.41262	- Mác 200	m^3	773.267	218.821	78.738	1.070.826
AF.41263	- Mác 250	m^3	821.238	218.821	78.738	1.118.797
AF.41264	- Mác 300	m^3	867.575	218.821	78.738	1.165.134
AF.41265	- Mác 350	m^3	944.085	218.821	78.738	1.241.644
AF.41266	- Mác 400	m^3	992.068	218.821	78.738	1.289.627
AF.41267	- Mác 450	m^3	1.051.934	218.821	78.738	1.349.493

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41268	- Mác 500	m^3	1.103.388	218.821	78.738	1.400.947
AF.41269	- Mác 600	m^3	1.178.004	218.821	78.738	1.475.563

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m^3	747.705	395.962	91.661	1.235.328
AF.41312	- Mác 200	m^3	796.011	395.962	91.661	1.283.634
AF.41313	- Mác 250	m^3	845.392	395.962	91.661	1.333.015
AF.41314	- Mác 300	m^3	893.092	395.962	91.661	1.380.715
AF.41315	- Mác 350	m^3	971.853	395.962	91.661	1.459.476
AF.41316	- Mác 400	m^3	1.021.246	395.962	91.661	1.508.869
AF.41317	- Mác 450	m^3	1.082.873	395.962	91.661	1.570.496
AF.41318	- Mác 500	m^3	1.135.841	395.962	91.661	1.623.464
AF.41319	- Mác 600	m^3	1.212.651	395.962	91.661	1.700.274
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m^3	740.584	356.366	91.661	1.188.611
AF.41322	- Mác 200	m^3	788.430	356.366	91.661	1.236.457
AF.41323	- Mác 250	m^3	837.341	356.366	91.661	1.285.368
AF.41324	- Mác 300	m^3	884.586	356.366	91.661	1.332.613
AF.41325	- Mác 350	m^3	962.597	356.366	91.661	1.410.624
AF.41326	- Mác 400	m^3	1.011.520	356.366	91.661	1.459.547
AF.41327	- Mác 450	m^3	1.072.560	356.366	91.661	1.520.587
AF.41328	- Mác 500	m^3	1.125.023	356.366	91.661	1.573.050
AF.41329	- Mác 600	m^3	1.201.102	356.366	91.661	1.649.129
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m^3	740.584	320.938	87.968	1.149.490
AF.41332	- Mác 200	m^3	788.430	320.938	87.968	1.197.336
AF.41333	- Mác 250	m^3	837.341	320.938	87.968	1.246.247
AF.41334	- Mác 300	m^3	884.586	320.938	87.968	1.293.492
AF.41335	- Mác 350	m^3	962.597	320.938	87.968	1.371.503
AF.41336	- Mác 400	m^3	1.011.520	320.938	87.968	1.420.426
AF.41337	- Mác 450	m^3	1.072.560	320.938	87.968	1.481.466
AF.41338	- Mác 500	m^3	1.125.023	320.938	87.968	1.533.929
AF.41339	- Mác 600	m^3	1.201.102	320.938	87.968	1.610.008
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m^3	733.463	289.677	87.968	1.111.108
AF.41342	- Mác 200	m^3	780.849	289.677	87.968	1.158.494
AF.41343	- Mác 250	m^3	829.290	289.677	87.968	1.206.935
AF.41344	- Mác 300	m^3	876.080	289.677	87.968	1.253.725
AF.41345	- Mác 350	m^3	953.341	289.677	87.968	1.330.986

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41346	- Mác 400	m^3	1.001.794	289.677	87.968	1.379.439
AF.41347	- Mác 450	m^3	1.062.247	289.677	87.968	1.439.892
AF.41348	- Mác 500	m^3	1.114.206	289.677	87.968	1.491.851
AF.41349	- Mác 600	m^3	1.189.553	289.677	87.968	1.567.198

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m^3	740.584	295.929	87.968	1.124.481
AF.41412	- Mác 200	m^3	788.430	295.929	87.968	1.172.327
AF.41413	- Mác 250	m^3	837.341	295.929	87.968	1.221.238
AF.41414	- Mác 300	m^3	884.586	295.929	87.968	1.268.483
AF.41415	- Mác 350	m^3	962.597	295.929	87.968	1.346.494
AF.41416	- Mác 400	m^3	1.011.520	295.929	87.968	1.395.417
AF.41417	- Mác 450	m^3	1.072.560	295.929	87.968	1.456.457
AF.41418	- Mác 500	m^3	1.125.023	295.929	87.968	1.508.920
AF.41419	- Mác 600	m^3	1.201.102	295.929	87.968	1.584.999
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m^3	733.463	266.753	87.968	1.088.184
AF.41422	- Mác 200	m^3	780.849	266.753	87.968	1.135.570
AF.41423	- Mác 250	m^3	829.290	266.753	87.968	1.184.011
AF.41424	- Mác 300	m^3	876.080	266.753	87.968	1.230.801
AF.41425	- Mác 350	m^3	953.341	266.753	87.968	1.308.062
AF.41426	- Mác 400	m^3	1.001.794	266.753	87.968	1.356.515
AF.41427	- Mác 450	m^3	1.062.247	266.753	87.968	1.416.968
AF.41428	- Mác 500	m^3	1.114.206	266.753	87.968	1.468.927
AF.41429	- Mác 600	m^3	1.189.553	266.753	87.968	1.544.274
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m^3	726.342	241.745	82.430	1.050.517
AF.41432	- Mác 200	m^3	773.267	241.745	82.430	1.097.442
AF.41433	- Mác 250	m^3	821.238	241.745	82.430	1.145.413
AF.41434	- Mác 300	m^3	867.575	241.745	82.430	1.191.750
AF.41435	- Mác 350	m^3	944.085	241.745	82.430	1.268.260
AF.41436	- Mác 400	m^3	992.068	241.745	82.430	1.316.243
AF.41437	- Mác 450	m^3	1.051.934	241.745	82.430	1.376.109
AF.41438	- Mác 500	m^3	1.103.388	241.745	82.430	1.427.563
AF.41439	- Mác 600	m^3	1.178.004	241.745	82.430	1.502.179
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m^3	726.342	216.737	82.430	1.025.509
AF.41442	- Mác 200	m^3	773.267	216.737	82.430	1.072.434

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41443	- Mác 250	m^3	821.238	216.737	82.430	1.120.405
AF.41444	- Mác 300	m^3	867.575	216.737	82.430	1.166.742
AF.41445	- Mác 350	m^3	944.085	216.737	82.430	1.243.252
AF.41446	- Mác 400	m^3	992.068	216.737	82.430	1.291.235
AF.41447	- Mác 450	m^3	1.051.934	216.737	82.430	1.351.101
AF.41448	- Mác 500	m^3	1.103.388	216.737	82.430	1.402.555
AF.41449	- Mác 600	m^3	1.178.004	216.737	82.430	1.477.171

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m^3	726.342	106.285	61.290	893.917
AF.41512	- Mác 200	m^3	773.267	106.285	61.290	940.842
AF.41513	- Mác 250	m^3	821.238	106.285	61.290	988.813
AF.41514	- Mác 300	m^3	867.575	106.285	61.290	1.035.150
AF.41515	- Mác 350	m^3	944.085	106.285	61.290	1.111.660
AF.41516	- Mác 400	m^3	992.068	106.285	61.290	1.159.643
AF.41517	- Mác 450	m^3	1.051.934	106.285	61.290	1.219.509
AF.41518	- Mác 500	m^3	1.103.388	106.285	61.290	1.270.963
AF.41519	- Mác 600	m^3	1.178.004	106.285	61.290	1.345.579
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m^3	726.342	437.642	83.254	1.247.238
AF.41522	- Mác 200	m^3	773.267	437.642	83.254	1.294.163
AF.41523	- Mác 250	m^3	821.238	437.642	83.254	1.342.134
AF.41524	- Mác 300	m^3	867.575	437.642	83.254	1.388.471
AF.41525	- Mác 350	m^3	944.085	437.642	83.254	1.464.981
AF.41526	- Mác 400	m^3	992.068	437.642	83.254	1.512.964
AF.41527	- Mác 450	m^3	1.051.934	437.642	83.254	1.572.830
AF.41528	- Mác 500	m^3	1.103.388	437.642	83.254	1.624.284
AF.41529	- Mác 600	m^3	1.178.004	437.642	83.254	1.698.900
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m^3	726.342	229.241	61.290	1.016.873
AF.41532	- Mác 200	m^3	773.267	229.241	61.290	1.063.798
AF.41533	- Mác 250	m^3	821.238	229.241	61.290	1.111.769
AF.41534	- Mác 300	m^3	867.575	229.241	61.290	1.158.106
AF.41535	- Mác 350	m^3	944.085	229.241	61.290	1.234.616
AF.41536	- Mác 400	m^3	992.068	229.241	61.290	1.282.599
AF.41537	- Mác 450	m^3	1.051.934	229.241	61.290	1.342.465
AF.41538	- Mác 500	m^3	1.103.388	229.241	61.290	1.393.919
AF.41539	- Mác 600	m^3	1.178.004	229.241	61.290	1.468.535
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41541	- Mác 150	m^3	719.221	191.729	61.290	972.240
AF.41542	- Mác 200	m^3	765.686	191.729	61.290	1.018.705
AF.41543	- Mác 250	m^3	813.187	191.729	61.290	1.066.206
AF.41544	- Mác 300	m^3	859.069	191.729	61.290	1.112.088
AF.41545	- Mác 350	m^3	934.830	191.729	61.290	1.187.849
AF.41546	- Mác 400	m^3	982.341	191.729	61.290	1.235.360
AF.41547	- Mác 450	m^3	1.041.621	191.729	61.290	1.294.640
AF.41548	- Mác 500	m^3	1.092.571	191.729	61.290	1.345.590
AF.41549	- Mác 600	m^3	1.166.454	191.729	61.290	1.419.473

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m^3	719.221	577.271	91.661	1.388.153
AF.41612	- Mác 200	m^3	765.686	577.271	91.661	1.434.618
AF.41613	- Mác 250	m^3	813.187	577.271	91.661	1.482.119
AF.41614	- Mác 300	m^3	859.069	577.271	91.661	1.528.001
AF.41615	- Mác 350	m^3	934.830	577.271	91.661	1.603.762
AF.41616	- Mác 400	m^3	982.341	577.271	91.661	1.651.273
AF.41617	- Mác 450	m^3	1.041.621	577.271	91.661	1.710.553
AF.41618	- Mác 500	m^3	1.092.571	577.271	91.661	1.761.503
AF.41619	- Mác 600	m^3	1.166.454	577.271	91.661	1.835.386
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m^3	719.221	646.043	97.199	1.462.463
AF.41622	- Mác 200	m^3	765.686	646.043	97.199	1.508.928
AF.41623	- Mác 250	m^3	813.187	646.043	97.199	1.556.429
AF.41624	- Mác 300	m^3	859.069	646.043	97.199	1.602.311
AF.41625	- Mác 350	m^3	934.830	646.043	97.199	1.678.072
AF.41626	- Mác 400	m^3	982.341	646.043	97.199	1.725.583
AF.41627	- Mác 450	m^3	1.041.621	646.043	97.199	1.784.863
AF.41628	- Mác 500	m^3	1.092.571	646.043	97.199	1.835.813
AF.41629	- Mác 600	m^3	1.166.454	646.043	97.199	1.909.696

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m^3	719.221	268.837	97.199	1.085.257
AF.41712	- Mác 200	m^3	765.686	268.837	97.199	1.131.722

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41713	- Mác 250	m^3	813.187	268.837	97.199	1.179.223
AF.41714	- Mác 300	m^3	859.069	268.837	97.199	1.225.105
AF.41715	- Mác 350	m^3	934.830	268.837	97.199	1.300.866
AF.41716	- Mác 400	m^3	982.341	268.837	97.199	1.348.377
AF.41717	- Mác 450	m^3	1.041.621	268.837	97.199	1.407.657
AF.41718	- Mác 500	m^3	1.092.571	268.837	97.199	1.458.607
AF.41719	- Mác 600	m^3	1.166.454	268.837	97.199	1.532.490

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m^3	740.584	331.358	87.968	1.159.910
AF.41722	- Mác 200	m^3	788.430	331.358	87.968	1.207.756
AF.41723	- Mác 250	m^3	837.341	331.358	87.968	1.256.667
AF.41724	- Mác 300	m^3	884.586	331.358	87.968	1.303.912
AF.41725	- Mác 350	m^3	962.597	331.358	87.968	1.381.923
AF.41726	- Mác 400	m^3	1.011.520	331.358	87.968	1.430.846
AF.41727	- Mác 450	m^3	1.072.560	331.358	87.968	1.491.886
AF.41728	- Mác 500	m^3	1.125.023	331.358	87.968	1.544.349
AF.41729	- Mác 600	m^3	1.201.102	331.358	87.968	1.620.428
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m^3	726.342	327.190	82.430	1.135.962
AF.41732	- Mác 200	m^3	773.267	327.190	82.430	1.182.887
AF.41733	- Mác 250	m^3	821.238	327.190	82.430	1.230.858
AF.41734	- Mác 300	m^3	867.575	327.190	82.430	1.277.195
AF.41735	- Mác 350	m^3	944.085	327.190	82.430	1.353.705
AF.41736	- Mác 400	m^3	992.068	327.190	82.430	1.401.688
AF.41737	- Mác 450	m^3	1.051.934	327.190	82.430	1.461.554
AF.41738	- Mác 500	m^3	1.103.388	327.190	82.430	1.513.008
AF.41739	- Mác 600	m^3	1.178.004	327.190	82.430	1.587.624
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m^3	719.221	281.341	87.968	1.088.530
AF.41742	- Mác 200	m^3	765.686	281.341	87.968	1.134.995
AF.41743	- Mác 250	m^3	813.187	281.341	87.968	1.182.496
AF.41744	- Mác 300	m^3	859.069	281.341	87.968	1.228.378
AF.41745	- Mác 350	m^3	934.830	281.341	87.968	1.304.139
AF.41746	- Mác 400	m^3	982.341	281.341	87.968	1.351.650
AF.41747	- Mác 450	m^3	1.041.621	281.341	87.968	1.410.930
AF.41748	- Mác 500	m^3	1.092.571	281.341	87.968	1.461.880
AF.41749	- Mác 600	m^3	1.166.454	281.341	87.968	1.535.763

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.41751	- Mác 150	m^3	740.584	398.046	82.430	1.221.060
AF.41752	- Mác 200	m^3	788.430	398.046	82.430	1.268.906
AF.41753	- Mác 250	m^3	837.341	398.046	82.430	1.317.817
AF.41754	- Mác 300	m^3	884.586	398.046	82.430	1.365.062
AF.41755	- Mác 350	m^3	962.597	398.046	82.430	1.443.073
AF.41756	- Mác 400	m^3	1.011.520	398.046	82.430	1.491.996
AF.41757	- Mác 450	m^3	1.072.560	398.046	82.430	1.553.036
AF.41758	- Mác 500	m^3	1.125.023	398.046	82.430	1.605.499
AF.41759	- Mác 600	m^3	1.201.102	398.046	82.430	1.681.578
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.41761	- Mác 150	m^3	740.584	352.198	82.430	1.175.212
AF.41762	- Mác 200	m^3	788.430	352.198	82.430	1.223.058
AF.41763	- Mác 250	m^3	837.341	352.198	82.430	1.271.969
AF.41764	- Mác 300	m^3	884.586	352.198	82.430	1.319.214
AF.41765	- Mác 350	m^3	962.597	352.198	82.430	1.397.225
AF.41766	- Mác 400	m^3	1.011.520	352.198	82.430	1.446.148
AF.41767	- Mác 450	m^3	1.072.560	352.198	82.430	1.507.188
AF.41768	- Mác 500	m^3	1.125.023	352.198	82.430	1.559.651
AF.41769	- Mác 600	m^3	1.201.102	352.198	82.430	1.635.730

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	719.221	214.653	87.968	1.021.842
AF.41772	- Mác 200	m^3	765.686	214.653	87.968	1.068.307
AF.41773	- Mác 250	m^3	813.187	214.653	87.968	1.115.808
AF.41774	- Mác 300	m^3	859.069	214.653	87.968	1.161.690
AF.41775	- Mác 350	m^3	934.830	214.653	87.968	1.237.451
AF.41776	- Mác 400	m^3	982.341	214.653	87.968	1.284.962
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.041.621	214.653	87.968	1.344.242
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.092.571	214.653	87.968	1.395.192
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.166.454	214.653	87.968	1.469.075

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80mm$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	668.254	114.621	123.128	906.003
AF.41812	- Mác 200	m^3	709.337	114.621	123.128	947.086
AF.41813	- Mác 250	m^3	752.715	114.621	123.128	990.464
AF.41814	- Mác 300	m^3	793.403	114.621	123.128	1.031.152
AF.41815	- Mác 350	m^3	837.008	114.621	123.128	1.074.757
AF.41816	- Mác 400	m^3	904.555	114.621	123.128	1.142.304
AF.41817	- Mác 450	m^3	953.026	114.621	123.128	1.190.775
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.015.043	114.621	123.128	1.252.792
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.113.947	114.621	123.128	1.351.696

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	747.705	1.458.807	106.296	2.312.808
AF.41912	- Mác 200	m^3	796.011	1.458.807	106.296	2.361.114
AF.41913	- Mác 250	m^3	845.392	1.458.807	106.296	2.410.495
AF.41914	- Mác 300	m^3	893.092	1.458.807	106.296	2.458.195
AF.41915	- Mác 350	m^3	971.853	1.458.807	106.296	2.536.956
AF.41916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.458.807	106.296	2.586.349
AF.41917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.458.807	106.296	2.647.976
AF.41918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.458.807	106.296	2.700.944
AF.41919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.458.807	106.296	2.777.754

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐÁY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m^3	685.443	55.267	51.637	792.347

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42112	- Mác 200	m^3	729.696	55.267	51.637	836.600
AF.42113	- Mác 250	m^3	773.279	55.267	51.637	880.183
AF.42114	- Mác 300	m^3	815.837	55.267	51.637	922.741
AF.42115	- Mác 350	m^3	887.031	55.267	51.637	993.935
AF.42116	- Mác 400	m^3	932.709	55.267	51.637	1.039.613
AF.42117	- Mác 450	m^3	987.004	55.267	51.637	1.093.908
AF.42118	- Mác 500	m^3	1.034.171	55.267	51.637	1.141.075
AF.42119	- Mác 600	m^3	1.136.269	55.267	51.637	1.243.173
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m^3	726.342	129.592	55.765	911.699
AF.42122	- Mác 200	m^3	773.267	129.592	55.765	958.624
AF.42123	- Mác 250	m^3	821.238	129.592	55.765	1.006.595
AF.42124	- Mác 300	m^3	867.575	129.592	55.765	1.052.932
AF.42125	- Mác 350	m^3	944.085	129.592	55.765	1.129.442
AF.42126	- Mác 400	m^3	992.068	129.592	55.765	1.177.425
AF.42127	- Mác 450	m^3	1.051.934	129.592	55.765	1.237.291
AF.42128	- Mác 500	m^3	1.103.388	129.592	55.765	1.288.745
AF.42129	- Mác 600	m^3	1.178.004	129.592	55.765	1.363.361
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m^3	719.221	83.854	51.289	854.364
AF.42132	- Mác 200	m^3	765.686	83.854	51.289	900.829
AF.42133	- Mác 250	m^3	813.187	83.854	51.289	948.330
AF.42134	- Mác 300	m^3	859.069	83.854	51.289	994.212
AF.42135	- Mác 350	m^3	934.830	83.854	51.289	1.069.973
AF.42136	- Mác 400	m^3	982.341	83.854	51.289	1.117.484
AF.42137	- Mác 450	m^3	1.041.621	83.854	51.289	1.176.764
AF.42138	- Mác 500	m^3	1.092.571	83.854	51.289	1.227.714
AF.42139	- Mác 600	m^3	1.166.454	83.854	51.289	1.301.597

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dầy ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m^3	747.705	368.870	87.225	1.203.800
AF.42212	- Mác 200	m^3	796.011	368.870	87.225	1.252.106
AF.42213	- Mác 250	m^3	845.392	368.870	87.225	1.301.487
AF.42214	- Mác 300	m^3	893.092	368.870	87.225	1.349.187
AF.42215	- Mác 350	m^3	971.853	368.870	87.225	1.427.948
AF.42216	- Mác 400	m^3	1.021.246	368.870	87.225	1.477.341
AF.42217	- Mác 450	m^3	1.082.873	368.870	87.225	1.538.968
AF.42218	- Mác 500	m^3	1.135.841	368.870	87.225	1.591.936

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42219	- Mác 600	m^3	1.212.651	368.870	87.225	1.668.746
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m^3	740.584	335.526	87.225	1.163.335
AF.42222	- Mác 200	m^3	788.430	335.526	87.225	1.211.181
AF.42223	- Mác 250	m^3	837.341	335.526	87.225	1.260.092
AF.42224	- Mác 300	m^3	884.586	335.526	87.225	1.307.337
AF.42225	- Mác 350	m^3	962.597	335.526	87.225	1.385.348
AF.42226	- Mác 400	m^3	1.011.520	335.526	87.225	1.434.271
AF.42227	- Mác 450	m^3	1.072.560	335.526	87.225	1.495.311
AF.42228	- Mác 500	m^3	1.125.023	335.526	87.225	1.547.774
AF.42229	- Mác 600	m^3	1.201.102	335.526	87.225	1.623.853
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m^3	740.584	300.097	83.097	1.123.778
AF.42232	- Mác 200	m^3	788.430	300.097	83.097	1.171.624
AF.42233	- Mác 250	m^3	837.341	300.097	83.097	1.220.535
AF.42234	- Mác 300	m^3	884.586	300.097	83.097	1.267.780
AF.42235	- Mác 350	m^3	962.597	300.097	83.097	1.345.791
AF.42236	- Mác 400	m^3	1.011.520	300.097	83.097	1.394.714
AF.42237	- Mác 450	m^3	1.072.560	300.097	83.097	1.455.754
AF.42238	- Mác 500	m^3	1.125.023	300.097	83.097	1.508.217
AF.42239	- Mác 600	m^3	1.201.102	300.097	83.097	1.584.296
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m^3	733.463	270.921	83.097	1.087.481
AF.42242	- Mác 200	m^3	780.849	270.921	83.097	1.134.867
AF.42243	- Mác 250	m^3	829.290	270.921	83.097	1.183.308
AF.42244	- Mác 300	m^3	876.080	270.921	83.097	1.230.098
AF.42245	- Mác 350	m^3	953.341	270.921	83.097	1.307.359
AF.42246	- Mác 400	m^3	1.001.794	270.921	83.097	1.355.812
AF.42247	- Mác 450	m^3	1.062.247	270.921	83.097	1.416.265
AF.42248	- Mác 500	m^3	1.114.206	270.921	83.097	1.468.224
AF.42249	- Mác 600	m^3	1.189.553	270.921	83.097	1.543.571
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m^3	726.342	243.829	76.904	1.047.075
AF.42252	- Mác 200	m^3	773.267	243.829	76.904	1.094.000
AF.42253	- Mác 250	m^3	821.238	243.829	76.904	1.141.971
AF.42254	- Mác 300	m^3	867.575	243.829	76.904	1.188.308
AF.42255	- Mác 350	m^3	944.085	243.829	76.904	1.264.818
AF.42256	- Mác 400	m^3	992.068	243.829	76.904	1.312.801
AF.42257	- Mác 450	m^3	1.051.934	243.829	76.904	1.372.667
AF.42258	- Mác 500	m^3	1.103.388	243.829	76.904	1.424.121
AF.42259	- Mác 600	m^3	1.178.004	243.829	76.904	1.498.737
	Chiều dầy >5m					
	Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m^3	726.342	218.821	72.776	1.017.939
AF.42262	- Mác 200	m^3	773.267	218.821	72.776	1.064.864
AF.42263	- Mác 250	m^3	821.238	218.821	72.776	1.112.835

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42264	- Mác 300	m^3	867.575	218.821	72.776	1.159.172
AF.42265	- Mác 350	m^3	944.085	218.821	72.776	1.235.682
AF.42266	- Mác 400	m^3	992.068	218.821	72.776	1.283.665
AF.42267	- Mác 450	m^3	1.051.934	218.821	72.776	1.343.531
AF.42268	- Mác 500	m^3	1.103.388	218.821	72.776	1.394.985
AF.42269	- Mác 600	m^3	1.178.004	218.821	72.776	1.469.601

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m^3	747.705	395.962	87.225	1.230.892
AF.42312	- Mác 200	m^3	796.011	395.962	87.225	1.279.198
AF.42313	- Mác 250	m^3	845.392	395.962	87.225	1.328.579
AF.42314	- Mác 300	m^3	893.092	395.962	87.225	1.376.279
AF.42315	- Mác 350	m^3	971.853	395.962	87.225	1.455.040
AF.42316	- Mác 400	m^3	1.021.246	395.962	87.225	1.504.433
AF.42317	- Mác 450	m^3	1.082.873	395.962	87.225	1.566.060
AF.42318	- Mác 500	m^3	1.135.841	395.962	87.225	1.619.028
AF.42319	- Mác 600	m^3	1.212.651	395.962	87.225	1.695.838
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m^3	740.584	356.366	87.225	1.184.175
AF.42322	- Mác 200	m^3	788.430	356.366	87.225	1.232.021
AF.42323	- Mác 250	m^3	837.341	356.366	87.225	1.280.932
AF.42324	- Mác 300	m^3	884.586	356.366	87.225	1.328.177
AF.42325	- Mác 350	m^3	962.597	356.366	87.225	1.406.188
AF.42326	- Mác 400	m^3	1.011.520	356.366	87.225	1.455.111
AF.42327	- Mác 450	m^3	1.072.560	356.366	87.225	1.516.151
AF.42328	- Mác 500	m^3	1.125.023	356.366	87.225	1.568.614
AF.42329	- Mác 600	m^3	1.201.102	356.366	87.225	1.644.693
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m^3	740.584	320.938	83.097	1.144.619
AF.42332	- Mác 200	m^3	788.430	320.938	83.097	1.192.465
AF.42333	- Mác 250	m^3	837.341	320.938	83.097	1.241.376
AF.42334	- Mác 300	m^3	884.586	320.938	83.097	1.288.621
AF.42335	- Mác 350	m^3	962.597	320.938	83.097	1.366.632
AF.42336	- Mác 400	m^3	1.011.520	320.938	83.097	1.415.555
AF.42337	- Mác 450	m^3	1.072.560	320.938	83.097	1.476.595
AF.42338	- Mác 500	m^3	1.125.023	320.938	83.097	1.529.058
AF.42339	- Mác 600	m^3	1.201.102	320.938	83.097	1.605.137
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m^3	733.463	289.677	83.097	1.106.237

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42342	- Mác 200	m^3	780.849	289.677	83.097	1.153.623
AF.42343	- Mác 250	m^3	829.290	289.677	83.097	1.202.064
AF.42344	- Mác 300	m^3	876.080	289.677	83.097	1.248.854
AF.42345	- Mác 350	m^3	953.341	289.677	83.097	1.326.115
AF.42346	- Mác 400	m^3	1.001.794	289.677	83.097	1.374.568
AF.42347	- Mác 450	m^3	1.062.247	289.677	83.097	1.435.021
AF.42348	- Mác 500	m^3	1.114.206	289.677	83.097	1.486.980
AF.42349	- Mác 600	m^3	1.189.553	289.677	83.097	1.562.327

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m^3	740.584	295.929	83.097	1.119.610
AF.42412	- Mác 200	m^3	788.430	295.929	83.097	1.167.456
AF.42413	- Mác 250	m^3	837.341	295.929	83.097	1.216.367
AF.42414	- Mác 300	m^3	884.586	295.929	83.097	1.263.612
AF.42415	- Mác 350	m^3	962.597	295.929	83.097	1.341.623
AF.42416	- Mác 400	m^3	1.011.520	295.929	83.097	1.390.546
AF.42417	- Mác 450	m^3	1.072.560	295.929	83.097	1.451.586
AF.42418	- Mác 500	m^3	1.125.023	295.929	83.097	1.504.049
AF.42419	- Mác 600	m^3	1.201.102	295.929	83.097	1.580.128
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m^3	733.463	266.753	83.097	1.083.313
AF.42422	- Mác 200	m^3	780.849	266.753	83.097	1.130.699
AF.42423	- Mác 250	m^3	829.290	266.753	83.097	1.179.140
AF.42424	- Mác 300	m^3	876.080	266.753	83.097	1.225.930
AF.42425	- Mác 350	m^3	953.341	266.753	83.097	1.303.191
AF.42426	- Mác 400	m^3	1.001.794	266.753	83.097	1.351.644
AF.42427	- Mác 450	m^3	1.062.247	266.753	83.097	1.412.097
AF.42428	- Mác 500	m^3	1.114.206	266.753	83.097	1.464.056
AF.42429	- Mác 600	m^3	1.189.553	266.753	83.097	1.539.403
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m^3	726.342	241.745	76.904	1.044.991
AF.42432	- Mác 200	m^3	773.267	241.745	76.904	1.091.916
AF.42433	- Mác 250	m^3	821.238	241.745	76.904	1.139.887
AF.42434	- Mác 300	m^3	867.575	241.745	76.904	1.186.224
AF.42435	- Mác 350	m^3	944.085	241.745	76.904	1.262.734
AF.42436	- Mác 400	m^3	992.068	241.745	76.904	1.310.717
AF.42437	- Mác 450	m^3	1.051.934	241.745	76.904	1.370.583
AF.42438	- Mác 500	m^3	1.103.388	241.745	76.904	1.422.037
AF.42439	- Mác 600	m^3	1.178.004	241.745	76.904	1.496.653

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m^3	726.342	216.737	76.904	1.019.983
AF.42442	- Mác 200	m^3	773.267	216.737	76.904	1.066.908
AF.42443	- Mác 250	m^3	821.238	216.737	76.904	1.114.879
AF.42444	- Mác 300	m^3	867.575	216.737	76.904	1.161.216
AF.42445	- Mác 350	m^3	944.085	216.737	76.904	1.237.726
AF.42446	- Mác 400	m^3	992.068	216.737	76.904	1.285.709
AF.42447	- Mác 450	m^3	1.051.934	216.737	76.904	1.345.575
AF.42448	- Mác 500	m^3	1.103.388	216.737	76.904	1.397.029
AF.42449	- Mác 600	m^3	1.178.004	216.737	76.904	1.471.645

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m^3	726.342	106.285	55.765	888.392
AF.42512	- Mác 200	m^3	773.267	106.285	55.765	935.317
AF.42513	- Mác 250	m^3	821.238	106.285	55.765	983.288
AF.42514	- Mác 300	m^3	867.575	106.285	55.765	1.029.625
AF.42515	- Mác 350	m^3	944.085	106.285	55.765	1.106.135
AF.42516	- Mác 400	m^3	992.068	106.285	55.765	1.154.118
AF.42517	- Mác 450	m^3	1.051.934	106.285	55.765	1.213.984
AF.42518	- Mác 500	m^3	1.103.388	106.285	55.765	1.265.438
AF.42519	- Mác 600	m^3	1.178.004	106.285	55.765	1.340.054
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m^3	726.342	437.642	77.673	1.241.657
AF.42522	- Mác 200	m^3	773.267	437.642	77.673	1.288.582
AF.42523	- Mác 250	m^3	821.238	437.642	77.673	1.336.553
AF.42524	- Mác 300	m^3	867.575	437.642	77.673	1.382.890
AF.42525	- Mác 350	m^3	944.085	437.642	77.673	1.459.400
AF.42526	- Mác 400	m^3	992.068	437.642	77.673	1.507.383
AF.42527	- Mác 450	m^3	1.051.934	437.642	77.673	1.567.249
AF.42528	- Mác 500	m^3	1.103.388	437.642	77.673	1.618.703
AF.42529	- Mác 600	m^3	1.178.004	437.642	77.673	1.693.319
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m^3	726.342	229.241	55.765	1.011.348
AF.42532	- Mác 200	m^3	773.267	229.241	55.765	1.058.273
AF.42533	- Mác 250	m^3	821.238	229.241	55.765	1.106.244
AF.42534	- Mác 300	m^3	867.575	229.241	55.765	1.152.581
AF.42535	- Mác 350	m^3	944.085	229.241	55.765	1.229.091

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42536	- Mác 400	m^3	992.068	229.241	55.765	1.277.074
AF.42537	- Mác 450	m^3	1.051.934	229.241	55.765	1.336.940
AF.42538	- Mác 500	m^3	1.103.388	229.241	55.765	1.388.394
AF.42539	- Mác 600	m^3	1.178.004	229.241	55.765	1.463.010
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m^3	719.221	191.729	55.765	966.715
AF.42542	- Mác 200	m^3	765.686	191.729	55.765	1.013.180
AF.42543	- Mác 250	m^3	813.187	191.729	55.765	1.060.681
AF.42544	- Mác 300	m^3	859.069	191.729	55.765	1.106.563
AF.42545	- Mác 350	m^3	934.830	191.729	55.765	1.182.324
AF.42546	- Mác 400	m^3	982.341	191.729	55.765	1.229.835
AF.42547	- Mác 450	m^3	1.041.621	191.729	55.765	1.289.115
AF.42548	- Mác 500	m^3	1.092.571	191.729	55.765	1.340.065
AF.42549	- Mác 600	m^3	1.166.454	191.729	55.765	1.413.948

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m^3	726.342	577.271	87.225	1.390.838
AF.42612	- Mác 200	m^3	773.267	577.271	87.225	1.437.763
AF.42613	- Mác 250	m^3	821.238	577.271	87.225	1.485.734
AF.42614	- Mác 300	m^3	867.575	577.271	87.225	1.532.071
AF.42615	- Mác 350	m^3	944.085	577.271	87.225	1.608.581
AF.42616	- Mác 400	m^3	992.068	577.271	87.225	1.656.564
AF.42617	- Mác 450	m^3	1.051.934	577.271	87.225	1.716.430
AF.42618	- Mác 500	m^3	1.103.388	577.271	87.225	1.767.884
AF.42619	- Mác 600	m^3	1.178.004	577.271	87.225	1.842.500
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m^3	726.342	646.043	93.418	1.465.803
AF.42622	- Mác 200	m^3	773.267	646.043	93.418	1.512.728
AF.42623	- Mác 250	m^3	821.238	646.043	93.418	1.560.699
AF.42624	- Mác 300	m^3	867.575	646.043	93.418	1.607.036
AF.42625	- Mác 350	m^3	944.085	646.043	93.418	1.683.546
AF.42626	- Mác 400	m^3	992.068	646.043	93.418	1.731.529
AF.42627	- Mác 450	m^3	1.051.934	646.043	93.418	1.791.395
AF.42628	- Mác 500	m^3	1.103.388	646.043	93.418	1.842.849
AF.42629	- Mác 600	m^3	1.178.004	646.043	93.418	1.917.465

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m^3	719.221	268.837	93.418	1.081.476
AF.42712	- Mác 200	m^3	765.686	268.837	93.418	1.127.941
AF.42713	- Mác 250	m^3	813.187	268.837	93.418	1.175.442
AF.42714	- Mác 300	m^3	859.069	268.837	93.418	1.221.324
AF.42715	- Mác 350	m^3	934.830	268.837	93.418	1.297.085
AF.42716	- Mác 400	m^3	982.341	268.837	93.418	1.344.596
AF.42717	- Mác 450	m^3	1.041.621	268.837	93.418	1.403.876
AF.42718	- Mác 500	m^3	1.092.571	268.837	93.418	1.454.826
AF.42719	- Mác 600	m^3	1.166.454	268.837	93.418	1.528.709

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m^3	740.584	331.358	83.097	1.155.039
AF.42722	- Mác 200	m^3	788.430	331.358	83.097	1.202.885
AF.42723	- Mác 250	m^3	837.341	331.358	83.097	1.251.796
AF.42724	- Mác 300	m^3	884.586	331.358	83.097	1.299.041
AF.42725	- Mác 350	m^3	962.597	331.358	83.097	1.377.052
AF.42726	- Mác 400	m^3	1.011.520	331.358	83.097	1.425.975
AF.42727	- Mác 450	m^3	1.072.560	331.358	83.097	1.487.015
AF.42728	- Mác 500	m^3	1.125.023	331.358	83.097	1.539.478
AF.42729	- Mác 600	m^3	1.201.102	331.358	83.097	1.615.557
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m^3	726.342	327.190	76.904	1.130.436
AF.42732	- Mác 200	m^3	773.267	327.190	76.904	1.177.361
AF.42733	- Mác 250	m^3	821.238	327.190	76.904	1.225.332
AF.42734	- Mác 300	m^3	867.575	327.190	76.904	1.271.669
AF.42735	- Mác 350	m^3	944.085	327.190	76.904	1.348.179
AF.42736	- Mác 400	m^3	992.068	327.190	76.904	1.396.162
AF.42737	- Mác 450	m^3	1.051.934	327.190	76.904	1.456.028
AF.42738	- Mác 500	m^3	1.103.388	327.190	76.904	1.507.482
AF.42739	- Mác 600	m^3	1.178.004	327.190	76.904	1.582.098
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42741	- Mác 150	m^3	719.221	281.341	83.097	1.083.659
AF.42742	- Mác 200	m^3	765.686	281.341	83.097	1.130.124
AF.42743	- Mác 250	m^3	813.187	281.341	83.097	1.177.625
AF.42744	- Mác 300	m^3	859.069	281.341	83.097	1.223.507
AF.42745	- Mác 350	m^3	934.830	281.341	83.097	1.299.268
AF.42746	- Mác 400	m^3	982.341	281.341	83.097	1.346.779
AF.42747	- Mác 450	m^3	1.041.621	281.341	83.097	1.406.059
AF.42748	- Mác 500	m^3	1.092.571	281.341	83.097	1.457.009
AF.42749	- Mác 600	m^3	1.166.454	281.341	83.097	1.530.892

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m^3	740.792	398.046	76.904	1.215.742
AF.42752	- Mác 200	m^3	788.638	398.046	76.904	1.263.588
AF.42753	- Mác 250	m^3	837.549	398.046	76.904	1.312.499
AF.42754	- Mác 300	m^3	884.794	398.046	76.904	1.359.744
AF.42755	- Mác 350	m^3	962.805	398.046	76.904	1.437.755
AF.42756	- Mác 400	m^3	1.011.728	398.046	76.904	1.486.678
AF.42757	- Mác 450	m^3	1.072.768	398.046	76.904	1.547.718
AF.42758	- Mác 500	m^3	1.125.231	398.046	76.904	1.600.181
AF.42759	- Mác 600	m^3	1.201.310	398.046	76.904	1.676.260
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m^3	740.792	352.198	76.904	1.169.894
AF.42762	- Mác 200	m^3	788.638	352.198	76.904	1.217.740
AF.42763	- Mác 250	m^3	837.549	352.198	76.904	1.266.651
AF.42764	- Mác 300	m^3	884.794	352.198	76.904	1.313.896
AF.42765	- Mác 350	m^3	962.805	352.198	76.904	1.391.907
AF.42766	- Mác 400	m^3	1.011.728	352.198	76.904	1.440.830
AF.42767	- Mác 450	m^3	1.072.768	352.198	76.904	1.501.870
AF.42768	- Mác 500	m^3	1.125.231	352.198	76.904	1.554.333
AF.42769	- Mác 600	m^3	1.201.310	352.198	76.904	1.630.412

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m^3	719.221	214.653	83.097	1.016.971
AF.42772	- Mác 200	m^3	765.686	214.653	83.097	1.063.436

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42773	- Mác 250	m^3	813.187	214.653	83.097	1.110.937
AF.42774	- Mác 300	m^3	859.069	214.653	83.097	1.156.819
AF.42775	- Mác 350	m^3	934.830	214.653	83.097	1.232.580
AF.42776	- Mác 400	m^3	982.341	214.653	83.097	1.280.091
AF.42777	- Mác 450	m^3	1.041.621	214.653	83.097	1.339.371
AF.42778	- Mác 500	m^3	1.092.571	214.653	83.097	1.390.321
AF.42779	- Mác 600	m^3	1.166.454	214.653	83.097	1.464.204

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.42811	- Mác 150	m^3	668.254	114.621	126.394	909.269
AF.42812	- Mác 200	m^3	709.337	114.621	126.394	950.352
AF.42813	- Mác 250	m^3	752.715	114.621	126.394	993.730
AF.42814	- Mác 300	m^3	793.403	114.621	126.394	1.034.418
AF.42815	- Mác 350	m^3	837.008	114.621	126.394	1.078.023
AF.42816	- Mác 400	m^3	904.555	114.621	126.394	1.145.570
AF.42817	- Mác 450	m^3	953.026	114.621	126.394	1.194.041
AF.42818	- Mác 500	m^3	1.015.043	114.621	126.394	1.256.058
AF.42819	- Mác 600	m^3	1.113.947	114.621	126.394	1.354.962

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m^3	747.705	1.458.807	101.860	2.308.372
AF.42912	- Mác 200	m^3	796.011	1.458.807	101.860	2.356.678
AF.42913	- Mác 250	m^3	845.392	1.458.807	101.860	2.406.059
AF.42914	- Mác 300	m^3	893.092	1.458.807	101.860	2.453.759
AF.42915	- Mác 350	m^3	971.853	1.458.807	101.860	2.532.520
AF.42916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.458.807	101.860	2.581.913
AF.42917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.458.807	101.860	2.643.540
AF.42918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.458.807	101.860	2.696.508
AF.42919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.458.807	101.860	2.773.318

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN
AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy					
	Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m^3	685.443	55.267	61.300	802.010
AF.43112	- Mác 200	m^3	729.696	55.267	61.300	846.263
AF.43113	- Mác 250	m^3	773.279	55.267	61.300	889.846
AF.43114	- Mác 300	m^3	815.837	55.267	61.300	932.404
AF.43115	- Mác 350	m^3	887.031	55.267	61.300	1.003.598
AF.43116	- Mác 400	m^3	932.709	55.267	61.300	1.049.276
AF.43117	- Mác 450	m^3	987.004	55.267	61.300	1.103.571
AF.43118	- Mác 500	m^3	1.034.171	55.267	61.300	1.150.738
AF.43119	- Mác 600	m^3	1.136.269	55.267	61.300	1.252.836
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m^3	726.342	129.592	67.551	923.485
AF.43122	- Mác 200	m^3	773.267	129.592	67.551	970.410
AF.43123	- Mác 250	m^3	821.238	129.592	67.551	1.018.381
AF.43124	- Mác 300	m^3	867.575	129.592	67.551	1.064.718
AF.43125	- Mác 350	m^3	944.085	129.592	67.551	1.141.228
AF.43126	- Mác 400	m^3	992.068	129.592	67.551	1.189.211
AF.43127	- Mác 450	m^3	1.051.934	129.592	67.551	1.249.077
AF.43128	- Mác 500	m^3	1.103.388	129.592	67.551	1.300.531
AF.43129	- Mác 600	m^3	1.178.004	129.592	67.551	1.375.147
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m^3	719.221	83.854	60.953	864.028
AF.43132	- Mác 200	m^3	765.686	83.854	60.953	910.493
AF.43133	- Mác 250	m^3	813.187	83.854	60.953	957.994
AF.43134	- Mác 300	m^3	859.069	83.854	60.953	1.003.876
AF.43135	- Mác 350	m^3	934.830	83.854	60.953	1.079.637
AF.43136	- Mác 400	m^3	982.341	83.854	60.953	1.127.148
AF.43137	- Mác 450	m^3	1.041.621	83.854	60.953	1.186.428
AF.43138	- Mác 500	m^3	1.092.571	83.854	60.953	1.237.378
AF.43139	- Mác 600	m^3	1.166.454	83.854	60.953	1.311.261

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m^3	747.705	368.870	101.190	1.217.765
AF.43212	- Mác 200	m^3	796.011	368.870	101.190	1.266.071
AF.43213	- Mác 250	m^3	845.392	368.870	101.190	1.315.452
AF.43214	- Mác 300	m^3	893.092	368.870	101.190	1.363.152
AF.43215	- Mác 350	m^3	971.853	368.870	101.190	1.441.913
AF.43216	- Mác 400	m^3	1.021.246	368.870	101.190	1.491.306
AF.43217	- Mác 450	m^3	1.082.873	368.870	101.190	1.552.933
AF.43218	- Mác 500	m^3	1.135.841	368.870	101.190	1.605.901
AF.43219	- Mác 600	m^3	1.212.651	368.870	101.190	1.682.711
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m^3	740.584	335.526	101.190	1.177.300
AF.43222	- Mác 200	m^3	788.430	335.526	101.190	1.225.146
AF.43223	- Mác 250	m^3	837.341	335.526	101.190	1.274.057
AF.43224	- Mác 300	m^3	884.586	335.526	101.190	1.321.302
AF.43225	- Mác 350	m^3	962.597	335.526	101.190	1.399.313
AF.43226	- Mác 400	m^3	1.011.520	335.526	101.190	1.448.236
AF.43227	- Mác 450	m^3	1.072.560	335.526	101.190	1.509.276
AF.43228	- Mác 500	m^3	1.125.023	335.526	101.190	1.561.739
AF.43229	- Mác 600	m^3	1.201.102	335.526	101.190	1.637.818
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m^3	740.584	300.097	94.940	1.135.621
AF.43232	- Mác 200	m^3	788.430	300.097	94.940	1.183.467
AF.43233	- Mác 250	m^3	837.341	300.097	94.940	1.232.378
AF.43234	- Mác 300	m^3	884.586	300.097	94.940	1.279.623
AF.43235	- Mác 350	m^3	962.597	300.097	94.940	1.357.634
AF.43236	- Mác 400	m^3	1.011.520	300.097	94.940	1.406.557
AF.43237	- Mác 450	m^3	1.072.560	300.097	94.940	1.467.597
AF.43238	- Mác 500	m^3	1.125.023	300.097	94.940	1.520.060
AF.43239	- Mác 600	m^3	1.201.102	300.097	94.940	1.596.139
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m^3	733.463	270.921	94.940	1.099.324
AF.43242	- Mác 200	m^3	780.849	270.921	94.940	1.146.710
AF.43243	- Mác 250	m^3	829.290	270.921	94.940	1.195.151
AF.43244	- Mác 300	m^3	876.080	270.921	94.940	1.241.941
AF.43245	- Mác 350	m^3	953.341	270.921	94.940	1.319.202
AF.43246	- Mác 400	m^3	1.001.794	270.921	94.940	1.367.655
AF.43247	- Mác 450	m^3	1.062.247	270.921	94.940	1.428.108
AF.43248	- Mác 500	m^3	1.114.206	270.921	94.940	1.480.067
AF.43249	- Mác 600	m^3	1.189.553	270.921	94.940	1.555.414

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m^3	726.342	243.829	88.690	1.058.861
AF.43252	- Mác 200	m^3	773.267	243.829	88.690	1.105.786
AF.43253	- Mác 250	m^3	821.238	243.829	88.690	1.153.757
AF.43254	- Mác 300	m^3	867.575	243.829	88.690	1.200.094
AF.43255	- Mác 350	m^3	944.085	243.829	88.690	1.276.604
AF.43256	- Mác 400	m^3	992.068	243.829	88.690	1.324.587
AF.43257	- Mác 450	m^3	1.051.934	243.829	88.690	1.384.453
AF.43258	- Mác 500	m^3	1.103.388	243.829	88.690	1.435.907
AF.43259	- Mác 600	m^3	1.178.004	243.829	88.690	1.510.523
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m^3	726.342	218.821	82.440	1.027.603
AF.43262	- Mác 200	m^3	773.267	218.821	82.440	1.074.528
AF.43263	- Mác 250	m^3	821.238	218.821	82.440	1.122.499
AF.43264	- Mác 300	m^3	867.575	218.821	82.440	1.168.836
AF.43265	- Mác 350	m^3	944.085	218.821	82.440	1.245.346
AF.43266	- Mác 400	m^3	992.068	218.821	82.440	1.293.329
AF.43267	- Mác 450	m^3	1.051.934	218.821	82.440	1.353.195
AF.43268	- Mác 500	m^3	1.103.388	218.821	82.440	1.404.649
AF.43269	- Mác 600	m^3	1.178.004	218.821	82.440	1.479.265

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m^3	747.705	395.962	101.190	1.244.857
AF.43312	- Mác 200	m^3	796.011	395.962	101.190	1.293.163
AF.43313	- Mác 250	m^3	845.392	395.962	101.190	1.342.544
AF.43314	- Mác 300	m^3	893.092	395.962	101.190	1.390.244
AF.43315	- Mác 350	m^3	971.853	395.962	101.190	1.469.005
AF.43316	- Mác 400	m^3	1.021.246	395.962	101.190	1.518.398
AF.43317	- Mác 450	m^3	1.082.873	395.962	101.190	1.580.025
AF.43318	- Mác 500	m^3	1.135.841	395.962	101.190	1.632.993
AF.43319	- Mác 600	m^3	1.212.651	395.962	101.190	1.709.803
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m^3	740.584	356.366	101.190	1.198.140
AF.43322	- Mác 200	m^3	788.430	356.366	101.190	1.245.986
AF.43323	- Mác 250	m^3	837.341	356.366	101.190	1.294.897
AF.43324	- Mác 300	m^3	884.586	356.366	101.190	1.342.142
AF.43325	- Mác 350	m^3	962.597	356.366	101.190	1.420.153
AF.43326	- Mác 400	m^3	1.011.520	356.366	101.190	1.469.076
AF.43327	- Mác 450	m^3	1.072.560	356.366	101.190	1.530.116

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43328	- Mác 500	m^3	1.125.023	356.366	101.190	1.582.579
AF.43329	- Mác 600	m^3	1.201.102	356.366	101.190	1.658.658
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m^3	740.584	320.938	94.940	1.156.462
AF.43332	- Mác 200	m^3	788.430	320.938	94.940	1.204.308
AF.43333	- Mác 250	m^3	837.341	320.938	94.940	1.253.219
AF.43334	- Mác 300	m^3	884.586	320.938	94.940	1.300.464
AF.43335	- Mác 350	m^3	962.597	320.938	94.940	1.378.475
AF.43336	- Mác 400	m^3	1.011.520	320.938	94.940	1.427.398
AF.43337	- Mác 450	m^3	1.072.560	320.938	94.940	1.488.438
AF.43338	- Mác 500	m^3	1.125.023	320.938	94.940	1.540.901
AF.43339	- Mác 600	m^3	1.201.102	320.938	94.940	1.616.980
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m^3	733.463	289.677	94.940	1.118.080
AF.43342	- Mác 200	m^3	780.849	289.677	94.940	1.165.466
AF.43343	- Mác 250	m^3	829.290	289.677	94.940	1.213.907
AF.43344	- Mác 300	m^3	876.080	289.677	94.940	1.260.697
AF.43345	- Mác 350	m^3	953.341	289.677	94.940	1.337.958
AF.43346	- Mác 400	m^3	1.001.794	289.677	94.940	1.386.411
AF.43347	- Mác 450	m^3	1.062.247	289.677	94.940	1.446.864
AF.43348	- Mác 500	m^3	1.114.206	289.677	94.940	1.498.823
AF.43349	- Mác 600	m^3	1.189.553	289.677	94.940	1.574.170

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m^3	740.584	295.929	94.940	1.131.453
AF.43412	- Mác 200	m^3	788.430	295.929	94.940	1.179.299
AF.43413	- Mác 250	m^3	837.341	295.929	94.940	1.228.210
AF.43414	- Mác 300	m^3	884.586	295.929	94.940	1.275.455
AF.43415	- Mác 350	m^3	962.597	295.929	94.940	1.353.466
AF.43416	- Mác 400	m^3	1.011.520	295.929	94.940	1.402.389
AF.43417	- Mác 450	m^3	1.072.560	295.929	94.940	1.463.429
AF.43418	- Mác 500	m^3	1.125.023	295.929	94.940	1.515.892
AF.43419	- Mác 600	m^3	1.201.102	295.929	94.940	1.591.971
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m^3	733.463	266.753	94.940	1.095.156
AF.43422	- Mác 200	m^3	780.849	266.753	94.940	1.142.542
AF.43423	- Mác 250	m^3	829.290	266.753	94.940	1.190.983
AF.43424	- Mác 300	m^3	876.080	266.753	94.940	1.237.773

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43425	- Mác 350	m^3	953.341	266.753	94.940	1.315.034
AF.43426	- Mác 400	m^3	1.001.794	266.753	94.940	1.363.487
AF.43427	- Mác 450	m^3	1.062.247	266.753	94.940	1.423.940
AF.43428	- Mác 500	m^3	1.114.206	266.753	94.940	1.475.899
AF.43429	- Mác 600	m^3	1.189.553	266.753	94.940	1.551.246
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m^3	726.342	241.745	88.690	1.056.777
AF.43432	- Mác 200	m^3	773.267	241.745	88.690	1.103.702
AF.43433	- Mác 250	m^3	821.238	241.745	88.690	1.151.673
AF.43434	- Mác 300	m^3	867.575	241.745	88.690	1.198.010
AF.43435	- Mác 350	m^3	944.085	241.745	88.690	1.274.520
AF.43436	- Mác 400	m^3	992.068	241.745	88.690	1.322.503
AF.43437	- Mác 450	m^3	1.051.934	241.745	88.690	1.382.369
AF.43438	- Mác 500	m^3	1.103.388	241.745	88.690	1.433.823
AF.43439	- Mác 600	m^3	1.178.004	241.745	88.690	1.508.439
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m^3	726.342	216.737	88.690	1.031.769
AF.43442	- Mác 200	m^3	773.267	216.737	88.690	1.078.694
AF.43443	- Mác 250	m^3	821.238	216.737	88.690	1.126.665
AF.43444	- Mác 300	m^3	867.575	216.737	88.690	1.173.002
AF.43445	- Mác 350	m^3	944.085	216.737	88.690	1.249.512
AF.43446	- Mác 400	m^3	992.068	216.737	88.690	1.297.495
AF.43447	- Mác 450	m^3	1.051.934	216.737	88.690	1.357.361
AF.43448	- Mác 500	m^3	1.103.388	216.737	88.690	1.408.815
AF.43449	- Mác 600	m^3	1.178.004	216.737	88.690	1.483.431

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m^3	726.342	106.285	67.551	900.178
AF.43512	- Mác 200	m^3	773.267	106.285	67.551	947.103
AF.43513	- Mác 250	m^3	821.238	106.285	67.551	995.074
AF.43514	- Mác 300	m^3	867.575	106.285	67.551	1.041.411
AF.43515	- Mác 350	m^3	944.085	106.285	67.551	1.117.921
AF.43516	- Mác 400	m^3	992.068	106.285	67.551	1.165.904
AF.43517	- Mác 450	m^3	1.051.934	106.285	67.551	1.225.770
AF.43518	- Mác 500	m^3	1.103.388	106.285	67.551	1.277.224
AF.43519	- Mác 600	m^3	1.178.004	106.285	67.551	1.351.840
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m^3	726.342	437.642	89.577	1.253.561

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43522	- Mác 200	m^3	773.267	437.642	89.577	1.300.486
AF.43523	- Mác 250	m^3	821.238	437.642	89.577	1.348.457
AF.43524	- Mác 300	m^3	867.575	437.642	89.577	1.394.794
AF.43525	- Mác 350	m^3	944.085	437.642	89.577	1.471.304
AF.43526	- Mác 400	m^3	992.068	437.642	89.577	1.519.287
AF.43527	- Mác 450	m^3	1.051.934	437.642	89.577	1.579.153
AF.43528	- Mác 500	m^3	1.103.388	437.642	89.577	1.630.607
AF.43529	- Mác 600	m^3	1.178.004	437.642	89.577	1.705.223
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m^3	726.342	229.241	67.551	1.023.134
AF.43532	- Mác 200	m^3	773.267	229.241	67.551	1.070.059
AF.43533	- Mác 250	m^3	821.238	229.241	67.551	1.118.030
AF.43534	- Mác 300	m^3	867.575	229.241	67.551	1.164.367
AF.43535	- Mác 350	m^3	944.085	229.241	67.551	1.240.877
AF.43536	- Mác 400	m^3	992.068	229.241	67.551	1.288.860
AF.43537	- Mác 450	m^3	1.051.934	229.241	67.551	1.348.726
AF.43538	- Mác 500	m^3	1.103.388	229.241	67.551	1.400.180
AF.43539	- Mác 600	m^3	1.178.004	229.241	67.551	1.474.796
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m^3	719.221	191.729	67.551	978.501
AF.43542	- Mác 200	m^3	765.686	191.729	67.551	1.024.966
AF.43543	- Mác 250	m^3	813.187	191.729	67.551	1.072.467
AF.43544	- Mác 300	m^3	859.069	191.729	67.551	1.118.349
AF.43545	- Mác 350	m^3	934.830	191.729	67.551	1.194.110
AF.43546	- Mác 400	m^3	982.341	191.729	67.551	1.241.621
AF.43547	- Mác 450	m^3	1.041.621	191.729	67.551	1.300.901
AF.43548	- Mác 500	m^3	1.092.571	191.729	67.551	1.351.851
AF.43549	- Mác 600	m^3	1.166.454	191.729	67.551	1.425.734

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m^3	719.221	577.271	101.190	1.397.682
AF.43612	- Mác 200	m^3	765.686	577.271	101.190	1.444.147
AF.43613	- Mác 250	m^3	813.187	577.271	101.190	1.491.648
AF.43614	- Mác 300	m^3	859.069	577.271	101.190	1.537.530
AF.43615	- Mác 350	m^3	934.830	577.271	101.190	1.613.291
AF.43616	- Mác 400	m^3	982.341	577.271	101.190	1.660.802
AF.43617	- Mác 450	m^3	1.041.621	577.271	101.190	1.720.082
AF.43618	- Mác 500	m^3	1.092.571	577.271	101.190	1.771.032
AF.43619	- Mác 600	m^3	1.166.454	577.271	101.190	1.844.915
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m^3	719.221	646.043	110.565	1.475.829
AF.43622	- Mác 200	m^3	765.686	646.043	110.565	1.522.294

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43623	- Mác 250	m^3	813.187	646.043	110.565	1.569.795
AF.43624	- Mác 300	m^3	859.069	646.043	110.565	1.615.677
AF.43625	- Mác 350	m^3	934.830	646.043	110.565	1.691.438
AF.43626	- Mác 400	m^3	982.341	646.043	110.565	1.738.949
AF.43627	- Mác 450	m^3	1.041.621	646.043	110.565	1.798.229
AF.43628	- Mác 500	m^3	1.092.571	646.043	110.565	1.849.179
AF.43629	- Mác 600	m^3	1.166.454	646.043	110.565	1.923.062

AF.43710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m^3	719.221	268.837	110.565	1.098.623
AF.43712	- Mác 200	m^3	765.686	268.837	110.565	1.145.088
AF.43713	- Mác 250	m^3	813.187	268.837	110.565	1.192.589
AF.43714	- Mác 300	m^3	859.069	268.837	110.565	1.238.471
AF.43715	- Mác 350	m^3	934.830	268.837	110.565	1.314.232
AF.43716	- Mác 400	m^3	982.341	268.837	110.565	1.361.743
AF.43717	- Mác 450	m^3	1.041.621	268.837	110.565	1.421.023
AF.43718	- Mác 500	m^3	1.092.571	268.837	110.565	1.471.973
AF.43719	- Mác 600	m^3	1.166.454	268.837	110.565	1.545.856

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m^3	740.584	331.358	94.940	1.166.882
AF.43722	- Mác 200	m^3	788.430	331.358	94.940	1.214.728
AF.43723	- Mác 250	m^3	837.341	331.358	94.940	1.263.639
AF.43724	- Mác 300	m^3	884.586	331.358	94.940	1.310.884
AF.43725	- Mác 350	m^3	962.597	331.358	94.940	1.388.895
AF.43726	- Mác 400	m^3	1.011.520	331.358	94.940	1.437.818
AF.43727	- Mác 450	m^3	1.072.560	331.358	94.940	1.498.858
AF.43728	- Mác 500	m^3	1.125.023	331.358	94.940	1.551.321
AF.43729	- Mác 600	m^3	1.201.102	331.358	94.940	1.627.400
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m^3	726.342	327.190	88.690	1.142.222
AF.43732	- Mác 200	m^3	773.267	327.190	88.690	1.189.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43733	- Mác 250	m^3	821.238	327.190	88.690	1.237.118
AF.43734	- Mác 300	m^3	867.575	327.190	88.690	1.283.455
AF.43735	- Mác 350	m^3	944.085	327.190	88.690	1.359.965
AF.43736	- Mác 400	m^3	992.068	327.190	88.690	1.407.948
AF.43737	- Mác 450	m^3	1.051.934	327.190	88.690	1.467.814
AF.43738	- Mác 500	m^3	1.103.388	327.190	88.690	1.519.268
AF.43739	- Mác 600	m^3	1.178.004	327.190	88.690	1.593.884
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m^3	719.221	281.341	94.940	1.095.502
AF.43742	- Mác 200	m^3	765.686	281.341	94.940	1.141.967
AF.43743	- Mác 250	m^3	813.187	281.341	94.940	1.189.468
AF.43744	- Mác 300	m^3	859.069	281.341	94.940	1.235.350
AF.43745	- Mác 350	m^3	934.830	281.341	94.940	1.311.111
AF.43746	- Mác 400	m^3	982.341	281.341	94.940	1.358.622
AF.43747	- Mác 450	m^3	1.041.621	281.341	94.940	1.417.902
AF.43748	- Mác 500	m^3	1.092.571	281.341	94.940	1.468.852
AF.43749	- Mác 600	m^3	1.166.454	281.341	94.940	1.542.735

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m^3	740.584	398.046	88.690	1.227.320
AF.43752	- Mác 200	m^3	788.430	398.046	88.690	1.275.166
AF.43753	- Mác 250	m^3	837.341	398.046	88.690	1.324.077
AF.43754	- Mác 300	m^3	884.586	398.046	88.690	1.371.322
AF.43755	- Mác 350	m^3	962.597	398.046	88.690	1.449.333
AF.43756	- Mác 400	m^3	1.011.520	398.046	88.690	1.498.256
AF.43757	- Mác 450	m^3	1.072.560	398.046	88.690	1.559.296
AF.43758	- Mác 500	m^3	1.125.023	398.046	88.690	1.611.759
AF.43759	- Mác 600	m^3	1.201.102	398.046	88.690	1.687.838
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m^3	740.584	352.198	88.690	1.181.472
AF.43762	- Mác 200	m^3	788.430	352.198	88.690	1.229.318
AF.43763	- Mác 250	m^3	837.341	352.198	88.690	1.278.229
AF.43764	- Mác 300	m^3	884.586	352.198	88.690	1.325.474
AF.43765	- Mác 350	m^3	962.597	352.198	88.690	1.403.485
AF.43766	- Mác 400	m^3	1.011.520	352.198	88.690	1.452.408
AF.43767	- Mác 450	m^3	1.072.560	352.198	88.690	1.513.448
AF.43768	- Mác 500	m^3	1.125.023	352.198	88.690	1.565.911
AF.43769	- Mác 600	m^3	1.201.102	352.198	88.690	1.641.990

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dầy ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m^3	719.221	214.653	94.940	1.028.814
AF.43772	- Mác 200	m^3	765.686	214.653	94.940	1.075.279
AF.43773	- Mác 250	m^3	813.187	214.653	94.940	1.122.780
AF.43774	- Mác 300	m^3	859.069	214.653	94.940	1.168.662
AF.43775	- Mác 350	m^3	934.830	214.653	94.940	1.244.423
AF.43776	- Mác 400	m^3	982.341	214.653	94.940	1.291.934
AF.43777	- Mác 450	m^3	1.041.621	214.653	94.940	1.351.214
AF.43778	- Mác 500	m^3	1.092.571	214.653	94.940	1.402.164
AF.43779	- Mác 600	m^3	1.166.454	214.653	94.940	1.476.047

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX}≥80mm					
AF.43811	- Mác 150	m^3	668.254	114.621	129.388	912.263
AF.43812	- Mác 200	m^3	709.337	114.621	129.388	953.346
AF.43813	- Mác 250	m^3	752.715	114.621	129.388	996.724
AF.43814	- Mác 300	m^3	793.403	114.621	129.388	1.037.412
AF.43815	- Mác 350	m^3	837.008	114.621	129.388	1.081.017
AF.43816	- Mác 400	m^3	904.555	114.621	129.388	1.148.564
AF.43817	- Mác 450	m^3	953.026	114.621	129.388	1.197.035
AF.43818	- Mác 500	m^3	1.015.043	114.621	129.388	1.259.052
AF.43819	- Mác 600	m^3	1.113.947	114.621	129.388	1.357.956

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m^3	747.705	1.458.807	118.950	2.325.462
AF.43912	- Mác 200	m^3	796.011	1.458.807	118.950	2.373.768
AF.43913	- Mác 250	m^3	845.392	1.458.807	118.950	2.423.149
AF.43914	- Mác 300	m^3	893.092	1.458.807	118.950	2.470.849

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43915	- Mác 350	m^3	971.853	1.458.807	118.950	2.549.610
AF.43916	- Mác 400	m^3	1.021.246	1.458.807	118.950	2.599.003
AF.43917	- Mác 450	m^3	1.082.873	1.458.807	118.950	2.660.630
AF.43918	- Mác 500	m^3	1.135.841	1.458.807	118.950	2.713.598
AF.43919	- Mác 600	m^3	1.212.651	1.458.807	118.950	2.790.408

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m^3	734.832	55.267	71.627	861.726
AF.44112	- Mác 200	m^3	786.865	55.267	71.627	913.759
AF.44113	- Mác 250	m^3	838.953	55.267	71.627	965.847
AF.44114	- Mác 300	m^3	890.635	55.267	71.627	1.017.529
AF.44115	- Mác 350	m^3	939.144	55.267	71.627	1.066.038
AF.44116	- Mác 400	m^3	978.304	55.267	71.627	1.105.198
AF.44117	- Mác 450	m^3	1.021.246	55.267	71.627	1.148.140
AF.44118	- Mác 500	m^3	1.071.200	55.267	71.627	1.198.094
AF.44119	- Mác 600	m^3	1.143.638	55.267	71.627	1.270.532
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121	- Mác 150	m^3	749.528	129.592	71.627	950.747
AF.44122	- Mác 200	m^3	802.602	129.592	71.627	1.003.821
AF.44123	- Mác 250	m^3	855.732	129.592	71.627	1.056.951
AF.44124	- Mác 300	m^3	908.448	129.592	71.627	1.109.667
AF.44125	- Mác 350	m^3	957.927	129.592	71.627	1.159.146
AF.44126	- Mác 400	m^3	997.870	129.592	71.627	1.199.089
AF.44127	- Mác 450	m^3	1.041.671	129.592	71.627	1.242.890
AF.44128	- Mác 500	m^3	1.092.624	129.592	71.627	1.293.843
AF.44129	- Mác 600	m^3	1.166.511	129.592	71.627	1.367.730
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131	- Mác 150	m^3	742.180	83.854	71.273	897.307
AF.44132	- Mác 200	m^3	794.733	83.854	71.273	949.860
AF.44133	- Mác 250	m^3	847.343	83.854	71.273	1.002.470
AF.44134	- Mác 300	m^3	899.541	83.854	71.273	1.054.668
AF.44135	- Mác 350	m^3	948.535	83.854	71.273	1.103.662
AF.44136	- Mác 400	m^3	988.087	83.854	71.273	1.143.214

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44137	- Mác 450	m^3	1.031.459	83.854	71.273	1.186.586
AF.44138	- Mác 500	m^3	1.081.912	83.854	71.273	1.237.039
AF.44139	- Mác 600	m^3	1.155.074	83.854	71.273	1.310.201

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211	- Mác 150	m^3	771.573	368.870	93.190	1.233.633
AF.44212	- Mác 200	m^3	826.208	368.870	93.190	1.288.268
AF.44213	- Mác 250	m^3	880.901	368.870	93.190	1.342.961
AF.44214	- Mác 300	m^3	935.167	368.870	93.190	1.397.227
AF.44215	- Mác 350	m^3	986.101	368.870	93.190	1.448.161
AF.44216	- Mác 400	m^3	1.027.219	368.870	93.190	1.489.279
AF.44217	- Mác 450	m^3	1.072.309	368.870	93.190	1.534.369
AF.44218	- Mác 500	m^3	1.124.760	368.870	93.190	1.586.820
AF.44219	- Mác 600	m^3	1.200.820	368.870	93.190	1.662.880
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221	- Mác 150	m^3	764.225	335.526	93.190	1.192.941
AF.44222	- Mác 200	m^3	818.339	335.526	93.190	1.247.055
AF.44223	- Mác 250	m^3	872.511	335.526	93.190	1.301.227
AF.44224	- Mác 300	m^3	926.260	335.526	93.190	1.354.976
AF.44225	- Mác 350	m^3	976.710	335.526	93.190	1.405.426
AF.44226	- Mác 400	m^3	1.017.436	335.526	93.190	1.446.152
AF.44227	- Mác 450	m^3	1.062.096	335.526	93.190	1.490.812
AF.44228	- Mác 500	m^3	1.114.048	335.526	93.190	1.542.764
AF.44229	- Mác 600	m^3	1.189.384	335.526	93.190	1.618.100
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m^3	764.225	300.097	93.190	1.157.512
AF.44232	- Mác 200	m^3	818.339	300.097	93.190	1.211.626
AF.44233	- Mác 250	m^3	872.511	300.097	93.190	1.265.798
AF.44234	- Mác 300	m^3	926.260	300.097	93.190	1.319.547
AF.44235	- Mác 350	m^3	976.710	300.097	93.190	1.369.997
AF.44236	- Mác 400	m^3	1.017.436	300.097	93.190	1.410.723
AF.44237	- Mác 450	m^3	1.062.096	300.097	93.190	1.455.383
AF.44238	- Mác 500	m^3	1.114.048	300.097	93.190	1.507.335
AF.44239	- Mác 600	m^3	1.189.384	300.097	93.190	1.582.671
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m^3	756.877	270.921	93.190	1.120.988
AF.44242	- Mác 200	m^3	810.470	270.921	93.190	1.174.581
AF.44243	- Mác 250	m^3	864.122	270.921	93.190	1.228.233
AF.44244	- Mác 300	m^3	917.354	270.921	93.190	1.281.465
AF.44245	- Mác 350	m^3	967.318	270.921	93.190	1.331.429
AF.44246	- Mác 400	m^3	1.007.653	270.921	93.190	1.371.764

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44247	- Mác 450	m^3	1.051.884	270.921	93.190	1.415.995
AF.44248	- Mác 500	m^3	1.103.336	270.921	93.190	1.467.447
AF.44249	- Mác 600	m^3	1.177.947	270.921	93.190	1.542.058
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m^3	749.528	243.829	93.190	1.086.547
AF.44252	- Mác 200	m^3	802.602	243.829	93.190	1.139.621
AF.44253	- Mác 250	m^3	855.732	243.829	93.190	1.192.751
AF.44254	- Mác 300	m^3	908.448	243.829	93.190	1.245.467
AF.44255	- Mác 350	m^3	957.927	243.829	93.190	1.294.946
AF.44256	- Mác 400	m^3	997.870	243.829	93.190	1.334.889
AF.44257	- Mác 450	m^3	1.041.671	243.829	93.190	1.378.690
AF.44258	- Mác 500	m^3	1.092.624	243.829	93.190	1.429.643
AF.44259	- Mác 600	m^3	1.166.511	243.829	93.190	1.503.530
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m^3	749.528	218.821	93.190	1.061.539
AF.44262	- Mác 200	m^3	802.602	218.821	93.190	1.114.613
AF.44263	- Mác 250	m^3	855.732	218.821	93.190	1.167.743
AF.44264	- Mác 300	m^3	908.448	218.821	93.190	1.220.459
AF.44265	- Mác 350	m^3	957.927	218.821	93.190	1.269.938
AF.44266	- Mác 400	m^3	997.870	218.821	93.190	1.309.881
AF.44267	- Mác 450	m^3	1.041.671	218.821	93.190	1.353.682
AF.44268	- Mác 500	m^3	1.092.624	218.821	93.190	1.404.635
AF.44269	- Mác 600	m^3	1.166.511	218.821	93.190	1.478.522

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m^3	771.573	395.962	93.190	1.260.725
AF.44312	- Mác 200	m^3	826.208	395.962	93.190	1.315.360
AF.44313	- Mác 250	m^3	880.901	395.962	93.190	1.370.053
AF.44314	- Mác 300	m^3	935.167	395.962	93.190	1.424.319
AF.44315	- Mác 350	m^3	986.101	395.962	93.190	1.475.253
AF.44316	- Mác 400	m^3	1.027.219	395.962	93.190	1.516.371
AF.44317	- Mác 450	m^3	1.072.309	395.962	93.190	1.561.461
AF.44318	- Mác 500	m^3	1.124.760	395.962	93.190	1.613.912
AF.44319	- Mác 600	m^3	1.200.820	395.962	93.190	1.689.972
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m^3	764.225	356.366	93.190	1.213.781
AF.44322	- Mác 200	m^3	818.339	356.366	93.190	1.267.895
AF.44323	- Mác 250	m^3	872.511	356.366	93.190	1.322.067
AF.44324	- Mác 300	m^3	926.260	356.366	93.190	1.375.816
AF.44325	- Mác 350	m^3	976.710	356.366	93.190	1.426.266
AF.44326	- Mác 400	m^3	1.017.436	356.366	93.190	1.466.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44327	- Mác 450	m^3	1.062.096	356.366	93.190	1.511.652
AF.44328	- Mác 500	m^3	1.114.048	356.366	93.190	1.563.604
AF.44329	- Mác 600	m^3	1.189.384	356.366	93.190	1.638.940
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m^3	764.225	320.938	93.190	1.178.353
AF.44332	- Mác 200	m^3	818.339	320.938	93.190	1.232.467
AF.44333	- Mác 250	m^3	872.511	320.938	93.190	1.286.639
AF.44334	- Mác 300	m^3	926.260	320.938	93.190	1.340.388
AF.44335	- Mác 350	m^3	976.710	320.938	93.190	1.390.838
AF.44336	- Mác 400	m^3	1.017.436	320.938	93.190	1.431.564
AF.44337	- Mác 450	m^3	1.062.096	320.938	93.190	1.476.224
AF.44338	- Mác 500	m^3	1.114.048	320.938	93.190	1.528.176
AF.44339	- Mác 600	m^3	1.189.384	320.938	93.190	1.603.512
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m^3	756.877	289.677	93.190	1.139.744
AF.44342	- Mác 200	m^3	810.470	289.677	93.190	1.193.337
AF.44343	- Mác 250	m^3	864.122	289.677	93.190	1.246.989
AF.44344	- Mác 300	m^3	917.354	289.677	93.190	1.300.221
AF.44345	- Mác 350	m^3	967.318	289.677	93.190	1.350.185
AF.44346	- Mác 400	m^3	1.007.653	289.677	93.190	1.390.520
AF.44347	- Mác 450	m^3	1.051.884	289.677	93.190	1.434.751
AF.44348	- Mác 500	m^3	1.103.336	289.677	93.190	1.486.203
AF.44349	- Mác 600	m^3	1.177.947	289.677	93.190	1.560.814

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m^3	764.225	295.929	93.190	1.153.344
AF.44412	- Mác 200	m^3	818.339	295.929	93.190	1.207.458
AF.44413	- Mác 250	m^3	872.511	295.929	93.190	1.261.630
AF.44414	- Mác 300	m^3	926.260	295.929	93.190	1.315.379
AF.44415	- Mác 350	m^3	976.710	295.929	93.190	1.365.829
AF.44416	- Mác 400	m^3	1.017.436	295.929	93.190	1.406.555
AF.44417	- Mác 450	m^3	1.062.096	295.929	93.190	1.451.215
AF.44418	- Mác 500	m^3	1.114.048	295.929	93.190	1.503.167
AF.44419	- Mác 600	m^3	1.189.384	295.929	93.190	1.578.503
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m^3	756.877	266.753	93.190	1.116.820
AF.44422	- Mác 200	m^3	810.470	266.753	93.190	1.170.413
AF.44423	- Mác 250	m^3	864.122	266.753	93.190	1.224.065
AF.44424	- Mác 300	m^3	917.354	266.753	93.190	1.277.297
AF.44425	- Mác 350	m^3	967.318	266.753	93.190	1.327.261
AF.44426	- Mác 400	m^3	1.007.653	266.753	93.190	1.367.596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44427	- Mác 450	m^3	1.051.884	266.753	93.190	1.411.827
AF.44428	- Mác 500	m^3	1.103.336	266.753	93.190	1.463.279
AF.44429	- Mác 600	m^3	1.177.947	266.753	93.190	1.537.890
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m^3	749.528	241.745	93.190	1.084.463
AF.44432	- Mác 200	m^3	802.602	241.745	93.190	1.137.537
AF.44433	- Mác 250	m^3	855.732	241.745	93.190	1.190.667
AF.44434	- Mác 300	m^3	908.448	241.745	93.190	1.243.383
AF.44435	- Mác 350	m^3	957.927	241.745	93.190	1.292.862
AF.44436	- Mác 400	m^3	997.870	241.745	93.190	1.332.805
AF.44437	- Mác 450	m^3	1.041.671	241.745	93.190	1.376.606
AF.44438	- Mác 500	m^3	1.092.624	241.745	93.190	1.427.559
AF.44439	- Mác 600	m^3	1.166.511	241.745	93.190	1.501.446
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m^3	749.528	216.737	93.190	1.059.455
AF.44442	- Mác 200	m^3	802.602	216.737	93.190	1.112.529
AF.44443	- Mác 250	m^3	855.732	216.737	93.190	1.165.659
AF.44444	- Mác 300	m^3	908.448	216.737	93.190	1.218.375
AF.44445	- Mác 350	m^3	957.927	216.737	93.190	1.267.854
AF.44446	- Mác 400	m^3	997.870	216.737	93.190	1.307.797
AF.44447	- Mác 450	m^3	1.041.671	216.737	93.190	1.351.598
AF.44448	- Mác 500	m^3	1.092.624	216.737	93.190	1.402.551
AF.44449	- Mác 600	m^3	1.166.511	216.737	93.190	1.476.438

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m^3	749.528	106.285	71.627	927.440
AF.44512	- Mác 200	m^3	802.602	106.285	71.627	980.514
AF.44513	- Mác 250	m^3	855.732	106.285	71.627	1.033.644
AF.44514	- Mác 300	m^3	908.448	106.285	71.627	1.086.360
AF.44515	- Mác 350	m^3	957.927	106.285	71.627	1.135.839
AF.44516	- Mác 400	m^3	997.870	106.285	71.627	1.175.782
AF.44517	- Mác 450	m^3	1.041.671	106.285	71.627	1.219.583
AF.44518	- Mác 500	m^3	1.092.624	106.285	71.627	1.270.536
AF.44519	- Mác 600	m^3	1.166.511	106.285	71.627	1.344.423
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m^3	749.528	437.642	93.190	1.280.360
AF.44522	- Mác 200	m^3	802.602	437.642	93.190	1.333.434
AF.44523	- Mác 250	m^3	855.732	437.642	93.190	1.386.564

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44524	- Mác 300	m^3	908.448	437.642	93.190	1.439.280
AF.44525	- Mác 350	m^3	957.927	437.642	93.190	1.488.759
AF.44526	- Mác 400	m^3	997.870	437.642	93.190	1.528.702
AF.44527	- Mác 450	m^3	1.041.671	437.642	93.190	1.572.503
AF.44528	- Mác 500	m^3	1.092.624	437.642	93.190	1.623.456
AF.44529	- Mác 600	m^3	1.166.511	437.642	93.190	1.697.343
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m^3	749.528	229.241	71.627	1.050.396
AF.44532	- Mác 200	m^3	802.602	229.241	71.627	1.103.470
AF.44533	- Mác 250	m^3	855.732	229.241	71.627	1.156.600
AF.44534	- Mác 300	m^3	908.448	229.241	71.627	1.209.316
AF.44535	- Mác 350	m^3	957.927	229.241	71.627	1.258.795
AF.44536	- Mác 400	m^3	997.870	229.241	71.627	1.298.738
AF.44537	- Mác 450	m^3	1.041.671	229.241	71.627	1.342.539
AF.44538	- Mác 500	m^3	1.092.624	229.241	71.627	1.393.492
AF.44539	- Mác 600	m^3	1.166.511	229.241	71.627	1.467.379
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m^3	742.180	191.729	71.627	1.005.536
AF.44542	- Mác 200	m^3	794.733	191.729	71.627	1.058.089
AF.44543	- Mác 250	m^3	847.343	191.729	71.627	1.110.699
AF.44544	- Mác 300	m^3	899.541	191.729	71.627	1.162.897
AF.44545	- Mác 350	m^3	948.535	191.729	71.627	1.211.891
AF.44546	- Mác 400	m^3	988.087	191.729	71.627	1.251.443
AF.44547	- Mác 450	m^3	1.031.459	191.729	71.627	1.294.815
AF.44548	- Mác 500	m^3	1.081.912	191.729	71.627	1.345.268
AF.44549	- Mác 600	m^3	1.155.074	191.729	71.627	1.418.430

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m^3	742.180	577.271	93.190	1.412.641
AF.44612	- Mác 200	m^3	794.733	577.271	93.190	1.465.194
AF.44613	- Mác 250	m^3	847.343	577.271	93.190	1.517.804
AF.44614	- Mác 300	m^3	899.541	577.271	93.190	1.570.002
AF.44615	- Mác 350	m^3	948.535	577.271	93.190	1.618.996
AF.44616	- Mác 400	m^3	988.087	577.271	93.190	1.658.548
AF.44617	- Mác 450	m^3	1.031.459	577.271	93.190	1.701.920
AF.44618	- Mác 500	m^3	1.081.912	577.271	93.190	1.752.373
AF.44619	- Mác 600	m^3	1.155.074	577.271	93.190	1.825.535
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m^3	742.180	646.043	101.979	1.490.202
AF.44622	- Mác 200	m^3	794.733	646.043	101.979	1.542.755
AF.44623	- Mác 250	m^3	847.343	646.043	101.979	1.595.365
AF.44624	- Mác 300	m^3	899.541	646.043	101.979	1.647.563

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44625	- Mác 350	m^3	948.535	646.043	101.979	1.696.557
AF.44626	- Mác 400	m^3	988.087	646.043	101.979	1.736.109
AF.44627	- Mác 450	m^3	1.031.459	646.043	101.979	1.779.481
AF.44628	- Mác 500	m^3	1.081.912	646.043	101.979	1.829.934
AF.44629	- Mác 600	m^3	1.155.074	646.043	101.979	1.903.096

AF.44710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m^3	742.180	268.837	93.190	1.104.207
AF.44712	- Mác 200	m^3	794.733	268.837	93.190	1.156.760
AF.44713	- Mác 250	m^3	847.343	268.837	93.190	1.209.370
AF.44714	- Mác 300	m^3	899.541	268.837	93.190	1.261.568
AF.44715	- Mác 350	m^3	948.535	268.837	93.190	1.310.562
AF.44716	- Mác 400	m^3	988.087	268.837	93.190	1.350.114
AF.44717	- Mác 450	m^3	1.031.459	268.837	93.190	1.393.486
AF.44718	- Mác 500	m^3	1.081.912	268.837	93.190	1.443.939
AF.44719	- Mác 600	m^3	1.155.074	268.837	93.190	1.517.101

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m^3	764.225	331.358	93.190	1.188.773
AF.44722	- Mác 200	m^3	818.339	331.358	93.190	1.242.887
AF.44723	- Mác 250	m^3	872.511	331.358	93.190	1.297.059
AF.44724	- Mác 300	m^3	926.260	331.358	93.190	1.350.808
AF.44725	- Mác 350	m^3	976.710	331.358	93.190	1.401.258
AF.44726	- Mác 400	m^3	1.017.436	331.358	93.190	1.441.984
AF.44727	- Mác 450	m^3	1.062.096	331.358	93.190	1.486.644
AF.44728	- Mác 500	m^3	1.114.048	331.358	93.190	1.538.596
AF.44729	- Mác 600	m^3	1.189.384	331.358	93.190	1.613.932
	Bê tông bệ đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m^3	749.528	327.190	93.190	1.169.908
AF.44732	- Mác 200	m^3	802.602	327.190	93.190	1.222.982
AF.44733	- Mác 250	m^3	855.732	327.190	93.190	1.276.112

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44734	- Mác 300	m^3	908.448	327.190	93.190	1.328.828
AF.44735	- Mác 350	m^3	957.927	327.190	93.190	1.378.307
AF.44736	- Mác 400	m^3	997.870	327.190	93.190	1.418.250
AF.44737	- Mác 450	m^3	1.041.671	327.190	93.190	1.462.051
AF.44738	- Mác 500	m^3	1.092.624	327.190	93.190	1.513.004
AF.44739	- Mác 600	m^3	1.166.511	327.190	93.190	1.586.891
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
	Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m^3	742.180	281.341	93.190	1.116.711
AF.44742	- Mác 200	m^3	794.733	281.341	93.190	1.169.264
AF.44743	- Mác 250	m^3	847.343	281.341	93.190	1.221.874
AF.44744	- Mác 300	m^3	899.541	281.341	93.190	1.274.072
AF.44745	- Mác 350	m^3	948.535	281.341	93.190	1.323.066
AF.44746	- Mác 400	m^3	988.087	281.341	93.190	1.362.618
AF.44747	- Mác 450	m^3	1.031.459	281.341	93.190	1.405.990
AF.44748	- Mác 500	m^3	1.081.912	281.341	93.190	1.456.443
AF.44749	- Mác 600	m^3	1.155.074	281.341	93.190	1.529.605

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
	Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m^3	764.225	398.046	93.190	1.255.461
AF.44752	- Mác 200	m^3	818.339	398.046	93.190	1.309.575
AF.44753	- Mác 250	m^3	872.511	398.046	93.190	1.363.747
AF.44754	- Mác 300	m^3	926.260	398.046	93.190	1.417.496
AF.44755	- Mác 350	m^3	976.710	398.046	93.190	1.467.946
AF.44756	- Mác 400	m^3	1.017.436	398.046	93.190	1.508.672
AF.44757	- Mác 450	m^3	1.062.096	398.046	93.190	1.553.332
AF.44758	- Mác 500	m^3	1.114.048	398.046	93.190	1.605.284
AF.44759	- Mác 600	m^3	1.189.384	398.046	93.190	1.680.620
	Bê tông ống hút					
	Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m^3	764.225	352.198	93.190	1.209.613
AF.44762	- Mác 200	m^3	818.339	352.198	93.190	1.263.727
AF.44763	- Mác 250	m^3	872.511	352.198	93.190	1.317.899
AF.44764	- Mác 300	m^3	926.260	352.198	93.190	1.371.648
AF.44765	- Mác 350	m^3	976.710	352.198	93.190	1.422.098
AF.44766	- Mác 400	m^3	1.017.436	352.198	93.190	1.462.824
AF.44767	- Mác 450	m^3	1.062.096	352.198	93.190	1.507.484
AF.44768	- Mác 500	m^3	1.114.048	352.198	93.190	1.559.436
AF.44769	- Mác 600	m^3	1.189.384	352.198	93.190	1.634.772

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m^3	742.180	214.653	93.190	1.050.023
AF.44772	- Mác 200	m^3	794.733	214.653	93.190	1.102.576
AF.44773	- Mác 250	m^3	847.343	214.653	93.190	1.155.186
AF.44774	- Mác 300	m^3	899.541	214.653	93.190	1.207.384
AF.44775	- Mác 350	m^3	948.535	214.653	93.190	1.256.378
AF.44776	- Mác 400	m^3	988.087	214.653	93.190	1.295.930
AF.44777	- Mác 450	m^3	1.031.459	214.653	93.190	1.339.302
AF.44778	- Mác 500	m^3	1.081.912	214.653	93.190	1.389.755
AF.44779	- Mác 600	m^3	1.155.074	214.653	93.190	1.462.917

AF.50000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.572.260	7.723.560	9.295.820
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.328.322	5.756.927	7.085.249
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.286.395	5.361.339	6.647.734
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.000.529	4.011.805	5.012.334
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		979.566	3.721.924	4.701.490
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		918.581	3.411.032	4.329.613
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		857.597	932.320	1.789.917
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		800.423	2.768.126	3.568.549

Ghi chú: *Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m^3/h.*

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m^3/h	100m^3		1.042.005	3.965.593	5.007.598
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m^3/h	100m^3		812.764	915.160	1.727.924

Ghi chú: *Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m^3/h.*

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.201.769	7.201.769
AF.52112	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			8.487.349	8.487.349
AF.52113	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.164.395	7.164.395
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.707.839	7.707.839
AF.52122	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.041.625	9.041.625
AF.52123	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.636.301	7.636.301
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.174.981	8.174.981
AF.52132	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.699.827	9.699.827
AF.52133	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.151.108	8.151.108
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.875.693	8.875.693
AF.52142	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			10.461.956	10.461.956
AF.52143	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.794.617	8.794.617
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m^3	100m^3			10.510.690	10.510.690
AF.52152	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			12.332.637	12.332.637
AF.52153	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			10.381.938	10.381.938
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m^3	100m^3			11.542.294	11.542.294
AF.52162	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			13.579.758	13.579.758
AF.52163	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			11.454.452	11.454.452

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m^3	100m^3			980.998	980.998
AF.52172	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			1.157.051	1.157.051
AF.52173	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			973.843	973.843

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3					
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m^3			9.504.388	9.504.388
AF.52412	- ≤1,0km	100m^3			11.450.812	11.450.812
AF.52413	- ≤1,5km	100m^3			12.953.452	12.953.452
AF.52414	- ≤2,0km	100m^3			14.343.198	14.343.198
AF.52415	- ≤2,5km	100m^3			15.732.945	15.732.945
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52421	- ≤0,5km	100m^3			10.477.600	10.477.600
AF.52422	- ≤1,0km	100m^3			12.424.024	12.424.024
AF.52423	- ≤1,5km	100m^3			13.926.664	13.926.664
AF.52424	- ≤2,0km	100m^3			15.316.410	15.316.410
AF.52425	- ≤2,5km	100m^3			16.706.157	16.706.157
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m^3			11.450.812	11.450.812
AF.52432	- ≤1,0km	100m^3			13.397.236	13.397.236
AF.52433	- ≤1,5km	100m^3			14.899.876	14.899.876
AF.52434	- ≤2,0km	100m^3			16.289.622	16.289.622
AF.52435	- ≤2,5km	100m^3			17.679.369	17.679.369
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52441	- ≤0,5km	100m^3			12.100.918	12.100.918
AF.52442	- ≤1,0km	100m^3			14.047.342	14.047.342
AF.52443	- ≤1,5km	100m^3			15.548.035	15.548.035
AF.52444	- ≤2,0km	100m^3			16.937.782	16.937.782
AF.52445	- ≤2,5km	100m^3			18.329.475	18.329.475
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- ≤0,5km	100m^3			12.749.077	12.749.077
AF.52452	- ≤1,0km	100m^3			14.695.501	14.695.501
AF.52453	- ≤1,5km	100m^3			16.196.194	16.196.194
AF.52454	- ≤2,0km	100m^3			17.587.887	17.587.887
AF.52455	- ≤2,5km	100m^3			18.977.634	18.977.634
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- ≤0,5km	100m^3			13.397.236	13.397.236
AF.52462	- ≤1,0km	100m^3			15.343.660	15.343.660
AF.52463	- ≤1,5km	100m^3			16.846.300	16.846.300
AF.52464	- ≤2,0km	100m^3			18.236.046	18.236.046
AF.52465	- ≤2,5km	100m^3			19.625.793	19.625.793
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- ≤0,5km	100m^3			13.883.842	13.883.842
AF.52472	- ≤1,0km	100m^3			15.830.266	15.830.266
AF.52473	- ≤1,5km	100m^3			17.332.906	17.332.906
AF.52474	- ≤2,0km	100m^3			18.722.652	18.722.652
AF.52475	- ≤2,5km	100m^3			20.112.399	20.112.399
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- ≤0,5km	100m^3			14.370.448	14.370.448
AF.52482	- ≤1,0km	100m^3			16.316.872	16.316.872

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52483	- ≤1,5km	100m^3			17.819.512	17.819.512
AF.52484	- ≤2,0km	100m^3			19.209.258	19.209.258
AF.52485	- ≤2,5km	100m^3			20.599.005	20.599.005

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T Cự ly vận chuyển					
AF.52511	≤ 1,0km	100m^3			3.673.997	3.673.997
AF.52521	≤ 2,0km	100m^3			4.697.598	4.697.598
AF.52531	≤ 3,0km	100m^3			5.702.920	5.702.920
AF.52541	≤ 4,0km	100m^3			6.689.964	6.689.964
AF.52551	≤ 5,0km	100m^3			7.658.729	7.658.729

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.240.311	94.722	20.180.291
AF.61120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.598.436	477.744	19.991.498
AF.61130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.164.962	493.691	19.555.371

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ máy Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	94.722	20.501.228
AF.61220	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	492.100	20.343.795
AF.61230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	493.691	19.826.292

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	2.698.793	94.722	20.638.773
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	2.794.657	149.481	20.789.396
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.073.915	202.345	21.121.518
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.213.543	258.227	21.317.028
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.915.318	2.142.362	477.744	20.535.424
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.915.318	2.338.259	532.612	20.786.189
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.915.318	2.573.752	581.700	21.070.770
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.915.318	2.684.205	634.650	21.234.173
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.896.718	1.669.292	493.691	20.059.701
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.896.718	1.869.357	545.101	20.311.176
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.896.718	2.054.834	586.637	20.538.189
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.896.718	2.148.614	641.408	20.686.740

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.662.348	2.946.790	94.722	20.703.860
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.662.348	3.021.815	153.257	20.837.420
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.662.348	3.321.912	209.897	21.194.157
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.662.348	3.474.045	267.733	21.404.126
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.919.818	1.921.457	492.100	20.333.375
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.919.818	1.952.717	547.255	20.419.790
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.919.818	2.148.614	596.343	20.664.775
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.919.818	2.246.563	649.293	20.815.674
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.919.218	1.554.671	572.648	20.046.537
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.919.218	1.623.444	625.638	20.168.300

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.919.218	1.785.997	667.174	20.372.389
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.919.218	1.867.273	721.945	20.508.436

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giằng					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.207.291	94.722	21.147.271
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.280.232	153.257	21.278.747
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.609.505	209.897	21.664.660
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.782.478	267.733	21.895.469
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.916.818	1.925.625	482.410	20.324.853
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.916.818	1.996.482	537.371	20.450.671
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.916.818	2.194.463	586.459	20.697.740
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.916.818	2.294.495	639.409	20.850.722
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.915.218	1.669.292	560.446	20.144.956
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.915.218	1.681.796	613.191	20.210.205
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.915.218	1.852.685	654.727	20.422.630
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.915.218	1.933.961	709.499	20.558.678

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.847.082	94.722	21.787.062
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.915.855	153.257	21.914.370
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.307.649	209.897	22.362.804
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.499.378	267.733	22.612.369
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.914.743	3.267.728	478.821	21.661.292
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	3.323.996	533.710	21.772.449
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	3.642.849	582.798	22.140.390
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.824.158	635.748	22.374.649

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	2.896.774	160.809	20.902.841
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	3.188.535	228.777	21.262.570
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	3.332.332	305.759	21.483.349
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	2.092.346	545.038	20.552.127
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	2.300.747	601.678	20.817.168
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.228.131	673.774	21.816.648

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.845.258	3.588.665	94.722	21.528.645
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.845.258	3.663.690	153.257	21.662.205
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.845.258	4.030.475	209.897	22.085.630
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.845.258	4.213.868	267.733	22.326.859
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	Tấn	17.914.743	2.763.397	478.821	21.156.961
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	17.914.743	2.805.077	545.038	21.264.858
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	17.914.743	3.038.487	601.678	21.554.908
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	17.914.743	3.176.031	659.514	21.750.288

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp đèn trên đảo					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.516.050	444.322	22.805.630
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	17.845.258	4.968.280	463.145	23.276.683
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.915.318	3.822.074	1.437.507	23.174.899
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	17.915.318	4.203.448	1.456.330	23.575.096
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.382.348	1.568.566	22.847.632
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	17.896.718	3.719.958	1.587.389	23.204.065

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LÒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lòng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.080.167	235.092	21.160.517
AF.62120	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.588.340	643.107	21.146.765
AF.62130	>18mm	Tấn	17.896.718	2.071.506	649.802	20.618.026

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.861.346	235.092	20.941.696
AF.62220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.396.612	643.107	20.955.037
AF.62230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.833.929	649.802	20.380.449

AF.62300 - CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.465.709	235.092	21.546.059
AF.62320	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.875.934	643.107	21.434.359
AF.62330	>18mm	Tấn	17.896.718	2.200.715	649.802	20.747.235

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp Đường kính cốt thép					
AF.63110	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.347.245	94.722	22.287.225
AF.63120	≤18mm	Tấn	17.919.143	3.782.478	542.346	22.243.967
AF.63130	>18mm	Tấn	17.918.568	3.403.188	572.648	21.894.404

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước Đường kính cốt thép					
AF.63210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.011.070	94.722	19.951.050
AF.63220	>10mm	Tấn	17.931.818	1.329.598	535.168	19.796.584

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn Đường kính cốt thép					
AF.63310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.861.671	94.722	21.801.651
AF.63320	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.030.151	897.656	21.964.625
AF.63330	>18mm	Tấn	18.001.718	2.780.069	859.768	21.641.555

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường Đường kính cốt thép					
AF.64110	≤10mm	Tấn	17.845.258	4.059.651	94.722	21.999.631
AF.64120	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.355.256	897.656	22.289.730
AF.64130	>18mm	Tấn	17.996.718	2.971.798	841.823	21.810.339

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng Đường kính cốt thép					
AF.64210	≤10mm	Tấn	17.845.258	5.116.245	94.722	23.056.225
AF.64220	≤18mm	Tấn	18.036.818	4.082.576	897.656	23.017.050
AF.64230	>18mm	Tấn	17.996.718	3.857.503	841.823	22.696.044

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64310	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.323.996	301.193	21.470.447
AF.64320	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.246.563	805.881	21.014.262
AF.64330	>18mm	Tấn	17.937.468	1.869.357	796.431	20.603.256

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64410	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.980.459	302.676	22.128.393
AF.64420	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.696.709	857.970	21.516.497
AF.64430	>18mm	Tấn	17.937.468	2.242.395	816.838	20.996.701

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.323.996	316.262	21.485.516
AF.65120	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.246.563	816.171	21.024.552
AF.65130	>18mm	Tấn	17.937.468	1.869.357	806.477	20.613.302

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.980.459	354.696	22.180.413
AF.65220	≤18mm	Tấn	17.961.818	2.696.709	909.990	21.568.517
AF.65230	>18mm	Tấn	17.937.468	2.242.395	840.455	21.020.318

AF.65400 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	3.988.795	360.570	22.194.623
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	17.961.818	2.696.709	849.402	21.507.929
AF.65430	- >18mm	Tấn	17.937.468	2.242.395	836.016	21.015.879

AF.65500 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65510	- ≤10 mm	Tấn	17.845.258	4.776.551	446.793	23.068.602
AF.65520	- ≤18 mm	Tấn	17.961.818	3.234.384	960.314	22.156.516
AF.65530	- >18 mm	Tấn	17.937.468	2.692.541	876.789	21.506.798

AF.65600 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.65610	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	3.988.795	341.677	22.175.730
AF.65620	- ≤18mm	Tấn	17.961.818	2.696.709	836.244	21.494.771
AF.65630	- >18mm	Tấn	17.937.468	2.242.395	824.770	21.004.633

AF.65700 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.65710	- ≤10 mm	Tấn	17.845.258	4.776.551	395.778	23.017.587
AF.65720	- ≤18 mm	Tấn	17.961.818	3.234.384	909.300	22.105.502
AF.65730	- >18 mm	Tấn	17.937.468	2.692.541	840.471	21.470.480

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	26.376.690	6.334.300	9.018.420	41.729.410
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	26.376.690	7.239.200	11.618.583	45.234.473

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	26.376.690	5.700.870	7.277.512	39.355.072

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m *(Không phân biệt chiều cao)*.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	26.298.150	6.881.765	9.853.829	43.033.744
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	26.191.050	3.542.684	920.030	30.653.764

AF.67000 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc cốt thép, lắp dựng cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn					
	Đường kính cốt thép					
AF.67110	≤18mm	Tấn	18.217.186	2.563.332	1.194.706	21.975.224
AF.67120	>18mm	Tấn	18.206.985	2.250.731	1.225.900	21.683.616

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước					
	Đường kính cốt thép					
AF.67210	≤18mm	Tấn	18.217.186	2.819.666	1.705.536	22.742.388
AF.67220	>18mm	Tấn	18.206.985	2.475.804	1.703.935	22.386.724

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cốt thép bê tông hầm					
	Đường kính cốt thép					
AF.68110	≤18mm	Tấn	17.728.491	1.567.176	296.939	19.592.606
AF.68120	>18mm	Tấn	17.778.741	1.317.094	423.027	19.518.862

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hầm Đường kính cốt thép					
AF.68210	≤18mm	Tấn	463.108	3.613.673	827.334	4.904.115
AF.68220	>18mm	Tấn	424.757	3.436.532	816.352	4.677.641
	Vòm hầm Đường kính cốt thép					
AF.68310	≤18mm	Tấn	486.058	6.497.943	1.062.618	8.046.619
AF.68320	>18mm	Tấn	447.452	6.124.905	1.055.296	7.627.653
	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép					
AF.68410	≤18mm	Tấn	511.558	4.914.096	1.154.137	6.579.791
AF.68420	>18mm	Tấn	472.697	4.682.770	1.143.155	6.298.622

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng Đường kính cốt thép					
AF.68510	≤18mm	Tấn	950.158	7.896.314	2.524.929	11.371.401
AF.68520	>18mm	Tấn	723.107	7.416.992	1.917.242	10.057.341
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng Đường kính cốt thép					
AF.68610	≤18mm	Tấn	950.158	8.215.167	2.551.127	11.716.452
AF.68620	>18mm	Tấn	723.107	7.781.693	1.943.439	10.448.239

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68710	- ≤18mm	Tấn	463.873	4.107.584	982.081	5.553.538
AF.68720	- >18mm	Tấn	424.757	3.934.611	971.099	5.330.467

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68810	- ≤18mm	Tấn	486.058	5.470.526	1.062.618	7.019.202
AF.68820	- >18mm	Tấn	447.452	5.245.453	1.055.296	6.748.201

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép					
AF.68910	- ≤18mm	Tấn	486.058	6.820.965	1.062.618	8.369.641
AF.68920	- >18mm	Tấn	447.452	6.431.255	1.055.296	7.934.003

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu					
AF.69110	- ≤10mm	Tấn	17.845.258	2.306.999	94.722	20.246.979
AF.69120	- ≤18mm	Tấn	17.915.318	1.744.316	492.100	20.151.734
AF.69130	- >18mm	Tấn	17.896.718	1.283.750	493.691	19.674.159

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Gia công thanh truyền lực - Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	18.098.686	5.818.556	79.566	23.996.808
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	18.098.686	4.322.237	99.458	22.520.381

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.71110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.240.311	187.030	20.272.599
AF.71120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.598.436	570.053	20.083.807
AF.71130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.164.962	585.999	19.647.679

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.71210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.755.061	187.030	20.787.349

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.261.151	570.053	20.746.522
AF.71230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.788.081	585.999	20.270.798

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.71310	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.990.554	187.030	21.022.842
AF.71320	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.940.213	584.409	20.444.440
AF.71330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.596.352	664.957	20.180.527

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.71410	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.748.809	187.030	20.781.097
AF.71420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.240.311	570.053	20.725.682
AF.71430	>18mm	Tấn	17.896.718	1.769.324	585.999	20.252.041

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.71510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	187.030	20.593.536
AF.71520	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	584.409	20.436.104
AF.71530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	585.999	19.918.600

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.71611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.516.050	279.339	22.640.647
AF.71612	>25m	Tấn	17.845.258	4.968.280	408.570	23.222.108
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.71621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	3.822.074	718.708	22.472.600
AF.71622	>25m	Tấn	17.931.818	4.203.448	847.940	22.983.206
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.71631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.382.348	680.819	21.959.885
AF.71632	>25m	Tấn	17.896.718	3.719.958	810.051	22.426.727

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.71711	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.946.790	187.030	20.979.078
AF.71712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.221.555	584.409	20.725.782
AF.71713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.652.620	585.999	20.135.337

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.71721	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.803.318	187.030	21.835.606
AF.71722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.030.151	989.965	22.056.934
AF.71723	>18mm	Tấn	18.001.718	2.659.197	952.076	21.612.991

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.71731	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.588.665	187.030	21.620.953
AF.71732	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.805.077	571.129	21.290.949
AF.71733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.573.752	588.511	21.058.981

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.71741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	187.030	20.593.536
AF.71742	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	584.409	20.436.104
AF.71743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	585.999	19.918.600

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố sói Đường kính cốt thép					
AF.71751	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.698.793	187.030	20.731.081
AF.71752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.142.362	570.053	20.627.733
AF.71753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.669.292	585.999	20.152.009

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.71810	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.896.774	187.030	20.929.062
AF.71820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.092.346	571.129	20.578.218
AF.71830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.521.327	588.511	20.006.556

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.72110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.240.311	177.287	20.262.856
AF.72120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.598.436	560.310	20.074.064
AF.72130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.164.962	576.256	19.637.936

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.755.061	177.287	20.777.606
AF.72220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.261.151	560.310	20.736.779
AF.72230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.788.081	576.256	20.261.055

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.990.554	177.287	21.013.099
AF.72320	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.940.213	574.666	20.434.697
AF.72330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.596.352	655.214	20.170.784

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.748.809	177.287	20.771.354
AF.72420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.240.311	560.310	20.715.939
AF.72430	>18mm	Tấn	17.896.718	1.769.324	576.256	20.242.298

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	177.287	20.583.793
AF.72520	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	574.666	20.426.361
AF.72530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	576.256	19.908.857

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.72611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.516.050	259.853	22.621.161
AF.72612	- >25m	Tấn	17.845.258	4.968.280	383.701	23.197.239
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.72621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	3.822.074	699.222	22.453.114
AF.72622	- >25m	Tấn	17.931.818	4.203.448	823.070	22.958.336
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.72631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.382.348	661.333	21.940.399
AF.72632	- >25m	Tấn	17.896.718	3.719.958	785.181	22.401.857

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.72711	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.946.790	177.287	20.969.335
AF.72712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.221.555	574.666	20.716.039
AF.72713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.652.620	576.256	20.125.594

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút					
	Đường kính cốt thép					
AF.72721	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.803.318	177.287	21.825.863
AF.72722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.030.151	980.222	22.047.191
AF.72723	>18mm	Tấn	18.001.718	2.659.197	942.333	21.603.248

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn					
	Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.588.665	177.287	21.611.210
AF.72732	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.805.077	561.386	21.281.206
AF.72733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.573.752	578.768	21.049.238

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát					
	Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	177.287	20.583.793
AF.72742	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	574.666	20.426.361
AF.72743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	576.256	19.908.857

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói					
	Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.698.793	177.287	20.721.338
AF.72752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.142.362	560.310	20.617.990
AF.72753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.669.292	576.256	20.142.266

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.896.774	177.287	20.919.319
AF.72820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.092.346	561.386	20.568.475
AF.72830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.521.327	578.768	19.996.813

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.240.311	188.474	20.274.043
AF.73120	≤18mm	Tấn	17.915.318	1.598.436	571.496	20.085.250
AF.73130	>18mm	Tấn	17.896.718	1.164.962	587.442	19.649.122

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.755.061	188.474	20.788.793
AF.73220	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.261.151	571.496	20.747.965
AF.73230	>18mm	Tấn	17.896.718	1.788.081	587.442	20.272.241

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.990.554	188.474	21.024.286
AF.73320	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.940.213	585.852	20.445.883
AF.73330	>18mm	Tấn	17.919.218	1.596.352	666.400	20.181.970

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.748.809	188.474	20.782.541
AF.73420	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.240.311	571.496	20.727.125
AF.73430	>18mm	Tấn	17.896.718	1.769.324	587.442	20.253.484

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.73510	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	188.474	20.594.980
AF.73520	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	585.852	20.437.547
AF.73530	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	587.442	19.920.043

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.73611	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.845.258	4.516.050	282.225	22.643.533
AF.73612	- >25m	Tấn	17.845.258	4.968.280	407.227	23.220.765
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.73621	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.931.818	3.822.074	721.595	22.475.487
AF.73622	- >25m	Tấn	17.931.818	4.203.448	846.597	22.981.863
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.73631	Chiều cao ≤25m	Tấn	17.896.718	3.382.348	683.706	21.962.772
AF.73632	- >25m	Tấn	17.896.718	3.719.958	808.708	22.425.384

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.73711	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.946.790	188.474	20.980.522
AF.73712	≤18mm	Tấn	17.919.818	2.221.555	585.852	20.727.225
AF.73713	>18mm	Tấn	17.896.718	1.652.620	587.442	20.136.780

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.73721	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.803.318	188.474	21.837.050
AF.73722	≤18mm	Tấn	18.036.818	3.030.151	991.408	22.058.377
AF.73723	>18mm	Tấn	18.001.718	2.659.197	953.519	21.614.434

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.73731	≤10mm	Tấn	17.845.258	3.588.665	188.474	21.622.397
AF.73732	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.805.077	572.573	21.292.393
AF.73733	>18mm	Tấn	17.896.718	2.573.752	589.954	21.060.424

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.73741	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.561.248	188.474	20.594.980
AF.73742	≤18mm	Tấn	17.919.818	1.931.877	585.852	20.437.547
AF.73743	>18mm	Tấn	17.896.718	1.435.883	587.442	19.920.043

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố sói Đường kính cốt thép					
AF.73751	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.698.793	188.474	20.732.525
AF.73752	≤18mm	Tấn	17.915.318	2.142.362	571.496	20.629.176
AF.73753	>18mm	Tấn	17.896.718	1.669.292	587.442	20.153.452

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép					
AF.73810	≤10mm	Tấn	17.845.258	2.896.774	188.474	20.930.506
AF.73820	≤18mm	Tấn	17.914.743	2.092.346	572.573	20.579.662
AF.73830	>18mm	Tấn	17.896.718	1.521.327	589.954	20.007.999

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m^2	8.628.522	2.836.338		11.464.860

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng cột					
AF.81121	Móng tròn, đa giác	100m^2	10.319.078	7.619.141		17.938.219
AF.81122	Móng vuông, chữ nhật	100m^2	8.689.213	6.189.510		14.878.723

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m^2	11.327.058	11.493.315		22.820.373
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m^2	9.286.032	6.647.992		15.934.024

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m^2	12.260.315	5.731.028		17.991.343

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan					
AF.81151	Ván khuôn sàn mái	100m^2	9.937.307	5.616.407		15.553.714
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m^2	9.937.307	5.933.176		15.870.483

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cầu thang					
AF.81161	- Cầu thang thường	100m^2	11.256.395	8.106.799		19.363.194
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m^2	15.094.349	11.766.320		26.860.669

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m^2	8.408.509	2.813.414		11.221.923

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường thẳng					
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	8.705.169	5.789.380		14.494.549
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m^2	10.007.921	6.795.957		16.803.878
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ					
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	10.795.070	7.231.515		18.026.585
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m^2	12.563.605	8.696.574		21.260.179

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU
AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY
AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM
AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m^2	16.151.640	14.786.051		30.937.691
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m^2	11.097.089	9.509.338		20.606.427
AF.81431	Cống, vòm	100m^2	14.021.457	12.585.336		26.606.793
AF.81441	Cầu máng	100m^2	16.669.197	16.038.541		32.707.738

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	8.007.000	2.630.021		10.637.021

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo					
AF.81710	- Chiều cao <25cm	100m^2	14.021.457	12.585.336	107.360	26.714.153
AF.81720	- Chiều cao >25cm	100m^2	14.021.457	13.214.707	182.417	27.418.581

Ghi chú: *Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.*

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m^2	704.463	2.601.588	153.752	3.459.803

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng					
AF.82511	- Móng dài	100m^2	1.849.966	2.771.256	300.183	4.921.405
AF.82521	- Móng cột	100m^2	1.935.132	6.046.994	336.791	8.318.917

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	1.804.102	2.569.916	274.558	4.648.576

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.480.192	4.411.388	453.123	8.344.703
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.480.192	4.863.838	944.005	9.288.035
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.480.192	5.316.288	1.473.505	10.269.985

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.747.969	4.630.826	453.123	7.831.918
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.747.969	5.090.063	944.005	8.782.037
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.747.969	5.601.331	1.473.505	9.822.805

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.647.619	4.852.526	453.123	8.953.268
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.647.619	5.347.959	944.005	9.939.583
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.647.619	5.881.850	1.473.505	11.002.974

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.770.649	5.094.587	453.123	8.318.359
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.770.649	5.599.069	944.005	9.313.723
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.770.649	6.164.631	1.473.505	10.408.785

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.171.537	4.524.500	1.002.238	8.698.275
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.171.537	5.090.063	1.493.121	9.754.721
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.171.537	5.474.645	2.022.621	10.668.803

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.404.644	6.447.413	1.002.238	10.854.295
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.404.644	6.786.750	1.493.121	11.684.515
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.404.644	7.917.875	2.022.621	13.345.140

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà, dầm, giằng					
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.448.863	5.203.175	1.002.238	9.654.276
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.448.863	5.655.625	1.493.121	10.597.609
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.448.863	6.108.075	2.022.621	11.579.559

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn vách thang máy					
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.369.063	5.556.086	2.778.852	12.704.001
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.369.063	6.108.075	3.269.735	13.746.873
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.369.063	6.721.145	3.799.235	14.889.443

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.404.644	6.770.914	1.002.238	11.177.796
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.404.644	7.126.088	1.493.121	12.023.853
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.404.644	8.313.769	2.022.621	13.741.034

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột tròn					
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.683.160	7.784.402	1.075.453	12.543.015
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.683.160	8.196.132	1.566.336	13.445.628
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.683.160	9.560.269	2.095.836	15.339.265

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt					
AF.86411	- Lồng thang máy	100m^2	4.421.490	11.320.830	6.766.361	22.508.681
AF.86421	- Silô	100m^2	4.876.928	10.336.410	6.117.577	21.330.915
AF.86431	- Ống khói	100m^2	5.660.140	15.996.825	7.499.237	29.156.202

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	252.735	2.830.208	1.020.707	4.103.650

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu					
AF.87211	Trên cạn	100m^2	2.084.854	7.578.538	3.484.253	13.147.645
AF.87221	Dưới nước	100m^2	2.084.854	9.094.245	5.783.841	16.962.940

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	m^2	57.820	174.735	155.507	388.062

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	Tấn	22.735.068	8.257.213	2.290.681	33.282.962
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	Tấn	22.735.068	9.727.675	2.290.681	34.753.424

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hầm					
AF.88211	Hầm ngang	tấn/lần đầu	625.227	3.354.411	1.584.900	5.564.538
AF.88212	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	559.602	3.506.996	1.512.538	5.579.136

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm					
AF.88221	Hầm ngang	tấn/lần tiếp		212.569	162.482	375.051
AF.88222	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		254.249	162.482	416.731

Ghi chú: *Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.*

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	771.894	1.065.520	273.957	2.111.371

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	Tấn	22.257.079	15.819.914	2.541.119	40.618.112

Ghi chú: *Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.*

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	42.815.220	8.144.100	3.119.014	54.078.334

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thuỷ công	m^2	93.581	140.260	89.748	323.589

Ghi chú: *Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.*

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m^2	149.333	216.572	177.532	543.437

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88421	Trên cạn	tấn/lần đầu	146.884	433.145	154.435	734.464
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	146.884	521.743	433.958	1.102.585

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	131.394	307.631	297.835	736.860
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	150.867	406.073	691.735	1.248.675

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.025.174	4.411.388	453.123	7.889.685
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.025.174	4.863.838	944.005	8.833.017
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.025.174	5.316.288	1.473.505	9.814.967

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.590.054	4.630.826	453.123	7.674.003
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.590.054	5.090.063	944.005	8.624.122
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.590.054	5.601.331	1.473.505	9.664.890

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.192.601	4.852.526	453.123	8.498.250
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.192.601	5.347.959	944.005	9.484.565
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.192.601	5.881.850	1.473.505	10.547.956

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.612.734	5.094.587	453.123	8.160.444
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.612.734	5.599.069	944.005	9.155.808
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.612.734	6.164.631	1.473.505	10.250.870

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.330.867	7.804.763	453.123	10.588.753
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.330.867	8.596.550	944.005	11.871.422
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.330.867	9.388.338	1.473.505	13.192.710

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.514.354	4.630.826	2.778.852	9.924.032
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.514.354	5.090.063	3.269.735	10.874.152
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.514.354	5.601.331	3.799.235	11.914.920

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.154.266	8.483.438	453.123	12.090.827
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.154.266	9.388.338	944.005	13.486.609
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.154.266	10.293.238	1.473.505	14.921.009

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.624.058	5.094.587	2.778.852	10.497.497
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.624.058	5.599.069	3.269.735	11.492.862
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.624.058	6.164.631	3.799.235	12.587.924

AF.89500 - VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.570.956	4.411.388	453.123	6.435.467
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.570.956	4.863.838	944.005	7.378.799
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.570.956	5.316.288	1.473.505	8.360.749

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.609.639	4.630.826	453.123	6.693.588
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.609.639	5.090.063	944.005	7.643.707
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.609.639	5.601.331	1.473.505	8.684.475

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.738.383	4.852.526	453.123	7.044.032
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.738.383	5.347.959	944.005	8.030.347
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.738.383	5.881.850	1.473.505	9.093.738

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.632.319	5.094.587	453.123	7.180.029
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.632.319	5.599.069	944.005	8.175.393
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.632.319	6.164.631	1.473.505	9.270.455

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	876.649	7.804.763	453.123	9.134.535
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	876.649	8.596.550	944.005	10.417.204
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	876.649	9.388.338	1.473.505	11.738.492

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.533.939	4.630.826	2.778.852	8.943.617
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.533.939	5.090.063	3.269.735	9.893.737
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.533.939	5.601.331	3.799.235	10.934.505

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.700.047	8.483.438	453.123	10.636.608
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.700.047	9.388.338	944.005	12.032.390
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.700.047	10.293.238	1.473.505	13.466.790

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.643.642	5.094.587	2.778.852	9.517.081
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.643.642	5.599.069	3.269.735	10.512.446
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.643.642	6.164.631	3.799.235	11.607.508

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m^2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm và 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m^3	704.010	261.090	68.065	1.033.165
AG.11112	- Mác 200	m^3	748.106	261.090	68.065	1.077.261
AG.11113	- Mác 250	m^3	792.647	261.090	68.065	1.121.802
AG.11114	- Mác 300	m^3	834.482	261.090	68.065	1.163.637
AG.11115	- Mác 350	m^3	875.210	261.090	68.065	1.204.365
AG.11116	- Mác 400	m^3	947.516	261.090	68.065	1.276.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m^3	1.001.439	261.090	68.065	1.330.594
AG.11118	- Mác 500	m^3	1.062.950	261.090	68.065	1.392.105
AG.11119	- Mác 600	m^3	1.149.356	261.090	68.065	1.478.511
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m^3	704.010	465.008	54.127	1.223.145
AG.11122	- Mác 200	m^3	748.106	465.008	54.127	1.267.241
AG.11123	- Mác 250	m^3	792.647	465.008	54.127	1.311.782
AG.11124	- Mác 300	m^3	834.482	465.008	54.127	1.353.617
AG.11125	- Mác 350	m^3	875.210	465.008	54.127	1.394.345
AG.11126	- Mác 400	m^3	947.516	465.008	54.127	1.466.651
AG.11127	- Mác 450	m^3	1.001.439	465.008	54.127	1.520.574
AG.11128	- Mác 500	m^3	1.062.950	465.008	54.127	1.582.085
AG.11129	- Mác 600	m^3	1.149.356	465.008	54.127	1.668.491

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m^3	704.010	277.173	68.065	1.049.248
AG.11212	- Mác 200	m^3	748.106	277.173	68.065	1.093.344
AG.11213	- Mác 250	m^3	792.647	277.173	68.065	1.137.885
AG.11214	- Mác 300	m^3	834.482	277.173	68.065	1.179.720
AG.11215	- Mác 350	m^3	875.210	277.173	68.065	1.220.448
AG.11216	- Mác 400	m^3	947.516	277.173	68.065	1.292.754
AG.11217	- Mác 450	m^3	1.001.439	277.173	68.065	1.346.677
AG.11218	- Mác 500	m^3	1.062.950	277.173	68.065	1.408.188
AG.11219	- Mác 600	m^3	1.149.356	277.173	68.065	1.494.594
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m^3	704.010	360.534	46.926	1.111.470
AG.11312	- Mác 200	m^3	748.106	360.534	46.926	1.155.566
AG.11313	- Mác 250	m^3	792.647	360.534	46.926	1.200.107
AG.11314	- Mác 300	m^3	834.482	360.534	46.926	1.241.942
AG.11315	- Mác 350	m^3	875.210	360.534	46.926	1.282.670
AG.11316	- Mác 400	m^3	947.516	360.534	46.926	1.354.976
AG.11317	- Mác 450	m^3	1.001.439	360.534	46.926	1.408.899
AG.11318	- Mác 500	m^3	1.062.950	360.534	46.926	1.470.410
AG.11319	- Mác 600	m^3	1.149.356	360.534	46.926	1.556.816
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m^3	704.010	466.818	46.926	1.217.754
AG.11322	- Mác 200	m^3	748.106	466.818	46.926	1.261.850
AG.11323	- Mác 250	m^3	792.647	466.818	46.926	1.306.391
AG.11324	- Mác 300	m^3	834.482	466.818	46.926	1.348.226
AG.11325	- Mác 350	m^3	875.210	466.818	46.926	1.388.954

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m^3	947.516	466.818	46.926	1.461.260
AG.11327	- Mác 450	m^3	1.001.439	466.818	46.926	1.515.183
AG.11328	- Mác 500	m^3	1.062.950	466.818	46.926	1.576.694
AG.11329	- Mác 600	m^3	1.149.356	466.818	46.926	1.663.100

AG.11400 - BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m^3	704.010	367.814	26.251	1.098.075
AG.11412	- Mác 200	m^3	748.106	367.814	26.251	1.142.171
AG.11413	- Mác 250	m^3	792.647	367.814	26.251	1.186.712
AG.11414	- Mác 300	m^3	834.482	367.814	26.251	1.228.547
AG.11415	- Mác 350	m^3	875.210	367.814	26.251	1.269.275
AG.11416	- Mác 400	m^3	947.516	367.814	26.251	1.341.581
AG.11417	- Mác 450	m^3	1.001.439	367.814	26.251	1.395.504
AG.11418	- Mác 500	m^3	1.062.950	367.814	26.251	1.457.015
AG.11419	- Mác 600	m^3	1.149.356	367.814	26.251	1.543.421
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m^3	704.010	567.919	26.251	1.298.180
AG.11422	- Mác 200	m^3	748.106	567.919	26.251	1.342.276
AG.11423	- Mác 250	m^3	792.647	567.919	26.251	1.386.817
AG.11424	- Mác 300	m^3	834.482	567.919	26.251	1.428.652
AG.11425	- Mác 350	m^3	875.210	567.919	26.251	1.469.380
AG.11426	- Mác 400	m^3	947.516	567.919	26.251	1.541.686
AG.11427	- Mác 450	m^3	1.001.439	567.919	26.251	1.595.609
AG.11428	- Mác 500	m^3	1.062.950	567.919	26.251	1.657.120
AG.11429	- Mác 600	m^3	1.149.356	567.919	26.251	1.743.526
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m^3	704.010	415.458	26.251	1.145.719
AG.11432	- Mác 200	m^3	748.106	415.458	26.251	1.189.815
AG.11433	- Mác 250	m^3	792.647	415.458	26.251	1.234.356
AG.11434	- Mác 300	m^3	834.482	415.458	26.251	1.276.191
AG.11435	- Mác 350	m^3	875.210	415.458	26.251	1.316.919
AG.11436	- Mác 400	m^3	947.516	415.458	26.251	1.389.225
AG.11437	- Mác 450	m^3	1.001.439	415.458	26.251	1.443.148
AG.11438	- Mác 500	m^3	1.062.950	415.458	26.251	1.504.659
AG.11439	- Mác 600	m^3	1.149.356	415.458	26.251	1.591.065
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m^3	704.010	447.856	26.251	1.178.117
AG.11442	- Mác 200	m^3	748.106	447.856	26.251	1.222.213
AG.11443	- Mác 250	m^3	792.647	447.856	26.251	1.266.754

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m^3	834.482	447.856	26.251	1.308.589
AG.11445	- Mác 350	m^3	875.210	447.856	26.251	1.349.317
AG.11446	- Mác 400	m^3	947.516	447.856	26.251	1.421.623
AG.11447	- Mác 450	m^3	1.001.439	447.856	26.251	1.475.546
AG.11448	- Mác 500	m^3	1.062.950	447.856	26.251	1.537.057
AG.11449	- Mác 600	m^3	1.149.356	447.856	26.251	1.623.463
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m^3	704.010	409.741	26.251	1.140.002
AG.11452	- Mác 200	m^3	748.106	409.741	26.251	1.184.098
AG.11453	- Mác 250	m^3	792.647	409.741	26.251	1.228.639
AG.11454	- Mác 300	m^3	834.482	409.741	26.251	1.270.474
AG.11455	- Mác 350	m^3	875.210	409.741	26.251	1.311.202
AG.11456	- Mác 400	m^3	947.516	409.741	26.251	1.383.508
AG.11457	- Mác 450	m^3	1.001.439	409.741	26.251	1.437.431
AG.11458	- Mác 500	m^3	1.062.950	409.741	26.251	1.498.942
AG.11459	- Mác 600	m^3	1.149.356	409.741	26.251	1.585.348

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m^3	704.010	350.114	26.251	1.080.375
AG.11512	- Mác 200	m^3	748.106	350.114	26.251	1.124.471
AG.11513	- Mác 250	m^3	792.647	350.114	26.251	1.169.012
AG.11514	- Mác 300	m^3	834.482	350.114	26.251	1.210.847
AG.11515	- Mác 350	m^3	875.210	350.114	26.251	1.251.575
AG.11516	- Mác 400	m^3	947.516	350.114	26.251	1.323.881
AG.11517	- Mác 450	m^3	1.001.439	350.114	26.251	1.377.804
AG.11518	- Mác 500	m^3	1.062.950	350.114	26.251	1.439.315
AG.11519	- Mác 600	m^3	1.149.356	350.114	26.251	1.525.721
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m^3	704.010	425.138	26.251	1.155.399
AG.11612	- Mác 200	m^3	748.106	425.138	26.251	1.199.495
AG.11613	- Mác 250	m^3	792.647	425.138	26.251	1.244.036
AG.11614	- Mác 300	m^3	834.482	425.138	26.251	1.285.871
AG.11615	- Mác 350	m^3	875.210	425.138	26.251	1.326.599
AG.11616	- Mác 400	m^3	947.516	425.138	26.251	1.398.905
AG.11617	- Mác 450	m^3	1.001.439	425.138	26.251	1.452.828
AG.11618	- Mác 500	m^3	1.062.950	425.138	26.251	1.514.339
AG.11619	- Mác 600	m^3	1.149.356	425.138	26.251	1.600.745
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m^3	704.010	389.710	26.251	1.119.971

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m^3	748.106	389.710	26.251	1.164.067
AG.11623	- Mác 250	m^3	792.647	389.710	26.251	1.208.608
AG.11624	- Mác 300	m^3	834.482	389.710	26.251	1.250.443
AG.11625	- Mác 350	m^3	875.210	389.710	26.251	1.291.171
AG.11626	- Mác 400	m^3	947.516	389.710	26.251	1.363.477
AG.11627	- Mác 450	m^3	1.001.439	389.710	26.251	1.417.400
AG.11628	- Mác 500	m^3	1.062.950	389.710	26.251	1.478.911
AG.11629	- Mác 600	m^3	1.149.356	389.710	26.251	1.565.317

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m^3	704.010	466.818	68.065	1.238.893
AG.11812	- Mác 200	m^3	748.106	466.818	68.065	1.282.989
AG.11813	- Mác 250	m^3	792.647	466.818	68.065	1.327.530
AG.11814	- Mác 300	m^3	834.482	466.818	68.065	1.369.365
AG.11815	- Mác 350	m^3	875.210	466.818	68.065	1.410.093
AG.11816	- Mác 400	m^3	947.516	466.818	68.065	1.482.399
AG.11817	- Mác 450	m^3	1.001.439	466.818	68.065	1.536.322
AG.11818	- Mác 500	m^3	1.062.950	466.818	68.065	1.597.833
AG.11819	- Mác 600	m^3	1.149.356	466.818	68.065	1.684.239
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m^3	704.010	518.918	68.065	1.290.993
AG.11822	- Mác 200	m^3	748.106	518.918	68.065	1.335.089
AG.11823	- Mác 250	m^3	792.647	518.918	68.065	1.379.630
AG.11824	- Mác 300	m^3	834.482	518.918	68.065	1.421.465
AG.11825	- Mác 350	m^3	875.210	518.918	68.065	1.462.193
AG.11826	- Mác 400	m^3	947.516	518.918	68.065	1.534.499
AG.11827	- Mác 450	m^3	1.001.439	518.918	68.065	1.588.422
AG.11828	- Mác 500	m^3	1.062.950	518.918	68.065	1.649.933
AG.11829	- Mác 600	m^3	1.149.356	518.918	68.065	1.736.339
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m^3	704.010	445.978	68.065	1.218.053
AG.11832	- Mác 200	m^3	748.106	445.978	68.065	1.262.149
AG.11833	- Mác 250	m^3	792.647	445.978	68.065	1.306.690
AG.11834	- Mác 300	m^3	834.482	445.978	68.065	1.348.525
AG.11835	- Mác 350	m^3	875.210	445.978	68.065	1.389.253
AG.11836	- Mác 400	m^3	947.516	445.978	68.065	1.461.559

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m^3	1.001.439	445.978	68.065	1.515.482
AG.11838	- Mác 500	m^3	1.062.950	445.978	68.065	1.576.993
AG.11839	- Mác 600	m^3	1.149.356	445.978	68.065	1.663.399

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m^3	704.010	314.686	48.319	1.067.015
AG.11912	- Mác 200	m^3	748.106	314.686	48.319	1.111.111
AG.11913	- Mác 250	m^3	792.647	314.686	48.319	1.155.652
AG.11914	- Mác 300	m^3	834.482	314.686	48.319	1.197.487
AG.11915	- Mác 350	m^3	875.210	314.686	48.319	1.238.215
AG.11916	- Mác 400	m^3	947.516	314.686	48.319	1.310.521
AG.11917	- Mác 450	m^3	1.001.439	314.686	48.319	1.364.444
AG.11918	- Mác 500	m^3	1.062.950	314.686	48.319	1.425.955
AG.11919	- Mác 600	m^3	1.149.356	314.686	48.319	1.512.361
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m^3	707.512	400.130	48.319	1.155.961
AG.11922	- Mác 200	m^3	751.828	400.130	48.319	1.200.277
AG.11923	- Mác 250	m^3	796.591	400.130	48.319	1.245.040
AG.11924	- Mác 300	m^3	838.633	400.130	48.319	1.287.082
AG.11925	- Mác 350	m^3	879.564	400.130	48.319	1.328.013
AG.11926	- Mác 400	m^3	952.230	400.130	48.319	1.400.679
AG.11927	- Mác 450	m^3	1.006.422	400.130	48.319	1.454.871
AG.11928	- Mác 500	m^3	1.068.238	400.130	48.319	1.516.687
AG.11929	- Mác 600	m^3	1.155.074	400.130	48.319	1.603.523
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m^3	714.517	427.222	68.065	1.209.804
AG.11932	- Mác 200	m^3	759.271	427.222	68.065	1.254.558
AG.11933	- Mác 250	m^3	804.478	427.222	68.065	1.299.765
AG.11934	- Mác 300	m^3	846.936	427.222	68.065	1.342.223
AG.11935	- Mác 350	m^3	888.273	427.222	68.065	1.383.560
AG.11936	- Mác 400	m^3	961.658	427.222	68.065	1.456.945
AG.11937	- Mác 450	m^3	1.016.386	427.222	68.065	1.511.673
AG.11938	- Mác 500	m^3	1.078.815	427.222	68.065	1.574.102
AG.11939	- Mác 600	m^3	1.166.511	427.222	68.065	1.661.798

AG.12000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ					
	Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m^3	712.205	473.070	225.251	1.410.526
AG.12212	- Mác 200	m^3	758.216	473.070	225.251	1.456.537
AG.12213	- Mác 250	m^3	805.253	473.070	225.251	1.503.574
AG.12214	- Mác 300	m^3	850.688	473.070	225.251	1.549.009
AG.12215	- Mác 350	m^3	925.709	473.070	225.251	1.624.030
AG.12216	- Mác 400	m^3	972.758	473.070	225.251	1.671.079
AG.12217	- Mác 450	m^3	1.031.459	473.070	225.251	1.729.780
AG.12218	- Mác 500	m^3	1.081.912	473.070	225.251	1.780.233
AG.12219	- Mác 600	m^3	1.155.074	473.070	225.251	1.853.395
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m^3	712.205	516.834	264.327	1.493.366
AG.12222	- Mác 200	m^3	758.216	516.834	264.327	1.539.377
AG.12223	- Mác 250	m^3	805.253	516.834	264.327	1.586.414
AG.12224	- Mác 300	m^3	850.688	516.834	264.327	1.631.849
AG.12225	- Mác 350	m^3	925.709	516.834	264.327	1.706.870
AG.12226	- Mác 400	m^3	972.758	516.834	264.327	1.753.919
AG.12227	- Mác 450	m^3	1.031.459	516.834	264.327	1.812.620
AG.12228	- Mác 500	m^3	1.081.912	516.834	264.327	1.863.073
AG.12229	- Mác 600	m^3	1.155.074	516.834	264.327	1.936.235
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m^3	712.205	329.274	212.722	1.254.201
AG.12232	- Mác 200	m^3	758.216	329.274	212.722	1.300.212
AG.12233	- Mác 250	m^3	805.253	329.274	212.722	1.347.249
AG.12234	- Mác 300	m^3	850.688	329.274	212.722	1.392.684
AG.12235	- Mác 350	m^3	925.709	329.274	212.722	1.467.705
AG.12236	- Mác 400	m^3	972.758	329.274	212.722	1.514.754
AG.12237	- Mác 450	m^3	1.031.459	329.274	212.722	1.573.455
AG.12238	- Mác 500	m^3	1.081.912	329.274	212.722	1.623.908
AG.12239	- Mác 600	m^3	1.155.074	329.274	212.722	1.697.070

Ghi chú: *Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90T thay cho cổng trục 60T.*

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	17.845.258	2.821.750	94.722	20.761.730
AG.13121	- ≤18mm	tấn	17.916.818	1.498.403	482.410	19.897.631
AG.13131	- >18mm	tấn	17.881.718	1.373.363	430.165	19.685.246

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	17.845.258	4.230.540	113.666	22.189.464
AG.13221	- >10mm	tấn	17.914.818	2.519.568	839.156	21.273.542
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	17.920.078	3.386.516	94.722	21.401.316

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	17.845.258	4.707.779	94.722	22.647.759
AG.13321	- ≤18mm	tấn	18.036.818	2.621.685	897.297	21.555.800
AG.13331	- >18mm	tấn	18.001.718	2.184.042	830.697	21.016.457

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép					
AG.13421	- ≤18mm	tấn	17.926.393	1.519.243	489.380	19.935.016
AG.13431	- >18mm	tấn	17.937.493	808.596	611.698	19.357.787

Ghi chú: *Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11 ca/tấn.*

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu					
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	5.384.155	7.253.064	39.013.909
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	4.614.990	2.652.180	34.281.360

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	89.034	56.556		145.590

Ghi chú: *Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.*

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	29.011.230	3.876.154	991.584	33.878.968

Ghi chú: *Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.*

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép					
AG.13610	- ≤10mm	tấn	17.845.258	2.659.197	94.722	20.599.177
AG.13620	- ≤18mm	tấn	17.919.818	2.206.967	477.744	20.604.529
AG.13630	- >18mm	tấn	17.884.718	1.821.425	439.856	20.145.999

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép khối chắn sóng các loại Đường kính cốt thép					
AG.13710	- ≤10mm	tấn	17.845.258	2.911.362	94.722	20.851.342
AG.13720	- ≤18mm	tấn	17.919.818	1.969.389	510.045	20.399.252
AG.13730	- >18mm	tấn	17.884.718	1.585.932	472.157	19.942.807

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m²	196.982	162.553	10.181	369.716
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m²	250.723	166.721	12.457	429.901
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m²	293.383	170.889	12.457	476.729

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m²	265.500	233.409	9.269	508.178
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m²	317.734	239.661	9.269	566.664
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m²	359.534	250.081	9.269	618.884

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m²	251.394	291.761	9.559	552.714
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m²	312.320	304.265	9.559	626.144
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m²	348.687	308.433	9.559	666.679

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m²	188.883	154.217	15.046	358.146
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m²	197.139	162.553	18.402	378.094
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m²	213.650	175.057	24.915	413.622

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	230.161	181.309	31.144	442.614

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn					
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	204.790	225.073	9.542	439.405
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	212.322	233.409	11.108	456.839
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	228.072	252.165	13.544	493.781
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	243.821	264.669	16.472	524.962

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang					
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	204.790	258.417	9.542	472.749
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	212.322	291.761	14.327	518.410
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	228.072	318.854	14.907	561.833
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	243.821	327.190	18.125	589.136

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.501	14.588		52.089

AG. 22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	9.547.724	1.381.699	229.389	11.158.812
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m^2	9.547.724	1.521.327	377.602	11.446.653
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m^2	9.547.724	1.663.040	513.350	11.724.114

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m^2	974.191	6.189.510		7.163.701
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	767.600	5.983.193		6.750.793

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m^2	1.942.665	6.618.816		8.561.481

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	1.146.075	5.339.234		6.485.309

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn dầm cầu					
AG.32111	- Dầm bản	m^2	22.057	110.747	11.578	144.382
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m^2	25.801	140.280	34.921	201.002
AG.32131	- Dầm hộp	m^2	27.358	155.046	26.629	209.033

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m^2	756.010	7.184.906	199.727	8.140.643

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m^2	1.118.101	6.046.994	154.506	7.319.601
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	1.052.606	5.845.654	128.127	7.026.387

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	804.145	5.216.749	124.359	6.145.253

AG.40000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 - LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cấu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	217.037	235.274	182.093	634.404
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	217.037	264.683	219.040	700.760
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	248.060	357.436	255.987	861.483
AG.41141	- >7 tấn	cái	248.060	382.320	348.355	978.735

AG.41200 - LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cấu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	242.477	110.850	218.511	571.838
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	804.715	210.389	410.843	1.425.947
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	804.715	235.274	466.263	1.506.252

AG.41300 - LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cấu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	620.804	280.560	419.607	1.320.971
AG.41321	- >3 tấn	cái	620.804	334.703	548.922	1.504.429

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	154.464	332.551	271.818	758.833

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tấm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	60.446	20.360	97.854	178.660
AG.41521	- Tấm mái	cái	60.446	22.623	99.702	182.771
AG.41531	- Máng nước	cái	60.446	33.934	114.481	208.861
AG.41541	- Mái hắt	cái	161.464	61.081	92.368	314.913

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	cấu kiện		5.717	21.390	27.107

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công Trọng lượng cấu kiện					
AG.42111	- ≤25kg	cái		6.670		6.670
AG.42112	- ≤35kg	cái		9.148		9.148
AG.42113	- ≤50kg	cái		13.340		13.340
AG.42114	- ≤75kg	cái		19.058		19.058
AG.42115	- ≤100kg	cái		24.775		24.775

AG.52100 - LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- 12≤L≤22 (m)	1 dầm	216.976	2.029.238	2.745.377	4.991.591
AG.52120	- 22<L≤33 (m)	1 dầm	371.231	2.556.343	3.459.661	6.387.235
AG.52130	- 33<L≤40 (m)	1 dầm	442.331	3.097.020	4.193.382	7.732.733

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.

- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- 12≤L≤22 (m)	1dầm/10m	102.495	58.819	4.860	166.174
AG.52220	- 22<L≤33 (m)	1dầm/10m	163.802	65.605	5.145	234.552
AG.52230	- 33<L≤40 (m)	1dầm/10m	192.110	72.392	5.717	270.219

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.

- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.

- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng					
	Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	459.237	332.092	841.329
AG.52312	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	911.687	401.396	1.363.083
AG.52313	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	1.825.636	611.018	2.536.654
	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	911.687	844.111	1.790.798
AG.52322	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	1.825.636	1.336.240	3.246.876
	Lắp đặt vòi voi					
AG.52331	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.212.566	588.346	1.913.412
AG.52332	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	1.825.636	804.080	2.779.716

AG.52400 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	551.989	911.002	1.512.991
AG.52412	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	1.094.929	1.061.311	2.206.240
AG.52413	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	2.189.858	1.731.784	4.021.642
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	1.094.929	1.745.683	2.875.612
AG.52422	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	2.189.858	2.985.655	5.260.513
	Lắp dựng vòi voi					
AG.52431	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.454.627	1.790.176	3.357.303
AG.52432	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	2.189.858	2.442.870	4.782.728

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤L≤24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤L≤24m) bằng cần cẩu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	161.318	600.496	1.051.893	1.813.707
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	161.318	721.088	2.123.389	3.005.795

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M≤L≤33M) CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cầu (24m≤L≤33m) bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	161.318	932.738	2.132.618	3.226.674
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	161.318	1.119.778	4.379.137	5.660.233

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	161.318	1.082.862	3.133.001	4.377.181
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	161.318	1.299.434	6.170.875	7.631.627

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52810 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	248.182	1.412.643	2.027.613	3.688.438

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.*

AG.53300 - NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53310	- 18≤L<28 (m)	dầm	169.000	33.934	225.316	428.250
AG.53320	- 28≤L<35 (m)	dầm	208.000	49.770	373.228	630.998
AG.53330	- 35≤L<40 (m)	dầm	260.000	63.343	613.855	937.198

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53410	- 18≤L<28 (m)	1dầm/100m	84.500	27.147	98.870	210.517
AG.53420	- 28≤L<35 (m)	1dầm/100m	104.000	36.196	151.780	291.976
AG.53430	- 35≤L<40 (m)	1dầm/100m	130.000	40.721	218.408	389.129

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤1km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61110	- ≤10 tấn	cấu kiện		95.015	110.770	205.785
AG.61120	- ≤20 tấn	cấu kiện		119.899	158.938	278.837
AG.61130	- ≤30 tấn	cấu kiện		144.784	284.380	429.164

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61210	- ≤10 tấn	cấu kiện		113.113	270.514	383.627
AG.61220	- ≤20 tấn	cấu kiện		142.522	383.518	526.040
AG.61230	- ≤30 tấn	cấu kiện		171.931	630.125	802.056

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	1.902.674	5.655.625	17.462.751	25.021.050
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	1.902.674	7.917.875	24.283.948	34.104.497
AG.62130	- >300 tấn	thùng	1.902.674	9.049.000	25.719.949	36.671.623

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.589.135	3.012.451	4.601.586

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 60T.*

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cấu kiện		65.100	130.207	195.307
AG.64120	- ≤20 tấn	cấu kiện		65.100	172.328	237.428
AG.64130	- ≤30 tấn	cấu kiện		65.100	244.385	309.485

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤1000m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64210	- ≤10 tấn	cấu kiện		81.375	152.994	234.369
AG.64220	- ≤20 tấn	cấu kiện		81.375	202.486	283.861
AG.64230	- ≤30 tấn	cấu kiện		81.375	287.153	368.528

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64510	- ≤10 tấn	cấu kiện			16.908	16.908
AG.64520	- ≤20 tấn	cấu kiện			26.929	26.929
AG.64530	- ≤30 tấn	cấu kiện			35.815	35.815

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m^3	9.211.777	1.690.132		10.901.909
AH.11121	- ≤ 8,1m	m^3	8.946.946	2.171.538		11.118.484
AH.11131	- ≤ 9,0m	m^3	9.105.184	2.231.975		11.337.159
AH.11141	- > 9,0m	m^3	8.390.172	2.434.124		10.824.296

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m^3	8.233.943	1.758.904		9.992.847
AH.11221	- ≤ 5,7m	m^3	8.184.006	1.881.861		10.065.867
AH.11231	- ≤ 6,9m	m^3	7.867.779	2.033.994		9.901.773
AH.11241	- ≤ 8,1m	m^3	7.979.179	2.215.303		10.194.482
AH.11251	- ≤ 9,0m	m^3	8.892.722	2.238.227		11.130.949
AH.11261	- > 9,0m	m^3	9.205.709	2.404.948		11.610.657

AH.12100 - GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	7.711.864	2.109.018		9.820.882
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	7.865.672	2.075.674		9.941.346

AH.12200 - GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Khẩu độ vì kèo Theo mái gian giữa					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m^3	8.202.862	2.388.275		10.591.137
AH.12212	- ≤ 9,0m	m^3	8.153.272	2.334.091		10.487.363
AH.12213	- > 9,0m	m^3	7.948.072	1.977.725		9.925.797
	Theo mái gian đầu hồi					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m^3	8.215.972	2.371.603		10.587.575
AH.12222	- ≤ 9,0m	m^3	8.153.272	2.371.603		10.524.875
AH.12223	- > 9,0m	m^3	8.053.522	2.319.503		10.373.025

AH.12300 - GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giằng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.499.880	7.529.528		29.029.408

AH. 13000 - XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gồ mái thẳng	m^3	7.041.055	827.352		7.868.407
AH.13121	- Xà gồ mái nối, mái góc	m^3	7.041.055	885.704		7.926.759
AH.13211	- Cầu phong	m^3	7.035.200	806.512		7.841.712

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m^3	7.560.487	441.810	111.229	8.113.526
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m^3	7.565.499	485.574	134.045	8.185.118
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m^3	7.565.499	533.507	171.121	8.270.127

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21211	- Lan can	m^3	7.705.662	2.442.460		10.148.122
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	787.756		8.141.724
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.079.517		8.767.025
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	1.925.625		9.256.184

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31111	Lắp khuôn cửa đơn	m	5.098	31.260		36.358
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	9.347	45.848		55.195

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cửa					
AH.32111	Lắp cửa vào khuôn	m^2		52.100		52.100
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m^2	4.458	83.360		87.818

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn					
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	21.381.097	5.157.930	2.089.644	28.628.671
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	21.306.216	4.495.091	1.818.698	27.620.005
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	21.239.564	3.920.479	1.580.107	26.740.150

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ					
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	21.615.519	6.730.194	2.876.257	31.221.970
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	21.367.617	5.646.576	2.035.587	29.049.780
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	21.241.295	5.133.045	1.566.432	27.940.772

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm					
AI.11131	- Cột thép hình	tấn	21.061.157	1.719.310	1.254.552	24.035.019
AI.11132	- Cột thép tấm	tấn	22.239.354	3.348.130	2.988.584	28.576.068

AI.11200 - GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng mái, xà gồ thép					
AI.11211	- Giằng mái	tấn	20.907.982	2.624.210	358.899	23.891.091
AI.11221	- Xà gồ thép	tấn	20.684.532	1.271.385		21.955.917

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục					
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	21.343.078	4.354.831	1.819.502	27.517.411
AI.11321	- Dầm mái	tấn	21.022.886	3.977.036	1.193.776	26.193.698
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	21.687.030	3.581.142	2.627.908	27.896.080

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời					
AI.11411	- Thang sắt	tấn	20.238.340	4.689.644	2.326.105	27.254.089
AI.11421	- Lan can	tấn	21.201.339	5.825.294	2.009.834	29.036.467
AI.11431	- Cửa sổ trời	tấn	20.900.033	6.096.764	4.286.273	31.283.070

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt					
AI.11511	- Hàng rào lưới thép	m^2	327.294	185.505	43.068	555.867
AI.11521	- Cửa lưới thép	m^2	395.618	205.865	50.246	651.729
AI.11531	- Hàng rào song sắt	m^2	403.521	237.536	64.602	705.659
AI.11541	- Cửa song sắt	m^2	458.623	269.208	96.903	824.734

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	20.697.372	4.307.324	1.527.910	26.532.606

AI.11700 - GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	20.916.462	4.524.500	2.981.406	28.422.368

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác					
AI.11911	Hệ khung dàn	tấn	21.328.476	4.497.353	2.358.988	28.184.817
AI.11912	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	22.163.442	3.836.776	2.244.445	28.244.663

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.*

AI.12100 - GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	20.998.573	3.348.130	1.784.511	26.131.214

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.13111	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	22.251.970	5.526.677	1.274.947	29.053.594
AI.13121	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	21.963.581	4.696.431	1.152.500	27.812.512
AI.13131	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	21.108.374	4.420.437	1.036.365	26.565.176
AI.13141	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	20.939.110	4.148.967	944.389	26.032.466
AI.13151	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	20.572.003	3.863.923	879.408	25.315.334

AI.21100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ					
AI.21111	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.300.131	4.766.561	2.306.766	28.373.458
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	21.735.143	5.983.651	4.524.102	32.242.896

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21121	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.247.744	5.384.155	2.567.983	29.199.882
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	21.285.403	4.949.803	2.655.929	28.891.135

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc cầu					
AI.21131	- Liên kết dọc trên	tấn	21.007.408	4.022.281	2.624.231	27.653.920
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.017.878	3.857.136	2.414.736	27.289.750

AI.21140 - GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm dọc, dầm ngang					
AI.21141	- Dầm dọc	tấn	21.393.409	4.782.397	2.912.960	29.088.766
AI.21142	- Dầm ngang	tấn	21.387.672	4.829.904	2.349.488	28.567.064

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép lan can cầu					
AI.21151	- Lan can cầu đường sắt	tấn	23.790.751	4.513.189	1.796.532	30.100.472
AI.21152	- Lan can cầu đường bộ	tấn	28.587.647	3.508.750	1.432.672	33.529.069

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép					
AI.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.321.899	4.286.964	2.229.223	27.838.086
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	21.712.760	5.999.487	4.524.102	32.236.349

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21221	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.079.280	3.289.312	1.376.910	25.745.502
AI.21222	- Thanh xiên	tấn	21.238.379	4.042.641	2.734.190	28.015.210

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang					
AI.21231	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.082.019	4.266.604	1.904.578	27.253.201
AI.21232	- Dầm dọc	tấn	21.882.846	6.874.978	2.777.664	31.535.488
AI.21233	- Dầm ngang	tấn	21.431.281	5.081.014	1.776.270	28.288.565

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.22100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện dầm thép					
AI.22111	Gia công dầm chủ	tấn	20.842.103	3.488.390	2.095.295	26.425.788
AI.22112	Gia công Liên kết dọc dưới	tấn	21.022.508	3.759.860	2.386.388	27.168.756
AI.22113	Gia công Dầm dọc	tấn	21.442.651	6.200.827	3.062.802	30.706.280
AI.22114	Gía công Dầm ngang	tấn	21.259.200	4.176.114	3.796.911	29.232.225

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	20.675.237	1.429.742	814.433	22.919.412

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	313.739	4.488.304	759.735	5.561.778
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	370.597	5.103.636	843.605	6.317.838
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	408.517	5.700.870	930.444	7.039.831

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	22.427.840	6.243.810	782.165	29.453.815
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	22.427.840	6.515.280	738.350	29.681.470
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	22.427.840	6.841.044	764.034	30.032.918

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	21.349.366	2.986.170	1.845.612	26.181.148
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	21.778.099	3.800.580	2.029.731	27.608.410
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	21.727.849	3.800.580	1.592.970	27.121.399

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	21.828.349	4.162.540	2.311.143	28.302.032
AI.52122	- Hình phễu	tấn	21.856.640	5.067.440	2.473.143	29.397.223
AI.52123	- Hình cong	tấn	22.527.326	5.859.228	2.899.979	31.286.533
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	22.625.816	6.730.194	3.590.533	32.946.543

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	21.954.109	4.053.952	1.445.316	27.453.377
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	21.997.229	3.456.718	1.508.421	26.962.368

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP
AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện thép					
AI.61111	Lắp cột thép các loại	tấn	399.726	2.196.645	1.353.468	3.949.839
	Lắp vì kèo thép					
AI.61121	- Vì kèo khẩu độ ≤18m	tấn	497.810	1.176.370	1.205.197	2.879.377
AI.61122	- Vì kèo khẩu độ >18m	tấn	525.979	1.357.350	725.945	2.609.274

Ghi chú: *Công tác AI.61122 đơn giá chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 30T.*

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP
AI.61140 - LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	391.119	617.594	1.342.206	2.350.919
	Lắp dựng giằng thép					
AI.61141	- Giằng thép đinh tán	tấn	307.370	4.881.936	2.680.886	7.870.192
AI.61142	- Giằng thép bu lông	tấn	1.018.895	540.678	1.701.105	3.260.678

AI.61150 - LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	496.191	1.391.284	1.227.682	3.115.157
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	323.031	1.490.823	941.048	2.754.902

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	362.146	3.083.447	1.852.589	5.298.182

AI.62100 - LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62111	- Trên cạn	tấn	131.686	3.755.335	1.571.301	5.458.322
AI.62121	- Dưới nước	tấn	133.411	4.728.103	1.909.649	6.771.163

AI.62200 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm					
AI.62211	- Trên cạn	tấn	349.658	1.696.688	147.693	2.194.039
AI.62221	- Dưới nước	tấn	349.658	2.036.025	395.789	2.781.472

*Ghi chú:*Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m^2	10.331	106.326	25.123	141.780
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	5.331	67.868		73.199

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63211	- Lan can sắt	m^2	7.134	90.490	25.123	122.747
AI.63221	- Hoa sắt cửa	m^2	5.456	45.245		50.701
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	1.256	113.113		114.369
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m^2	1.256	67.868		69.124

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63311	- Trên cạn	tấn	371.256	2.149.138	1.575.162	4.095.556
AI.63321	- Dưới nước	tấn	491.455	2.601.588	2.157.274	5.250.317

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63411	- Trên cạn	tấn	241.857	1.289.483	295.387	1.826.727
AI.63421	- Dưới nước	tấn	290.228	1.560.953	400.408	2.251.589

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực Đường kính ống luồn cáp					
AI.64111	- ≤80mm	m	113.109	42.983	6.470	162.562
AI.64121	- ≤100mm	m	166.131	47.507	7.764	221.402
AI.64131	- ≤150mm	m	327.103	58.819	9.317	395.239

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.64211	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	762.038	3.777.958	472.239	5.012.235
AI.64221	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	652.560	3.212.395	424.649	4.289.604
AI.64231	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	537.719	2.827.813	384.381	3.749.913
AI.64241	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	480.380	2.081.270	355.095	2.916.745
AI.64251	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	402.401	1.877.668	281.879	2.561.948

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	975.586	3.515.537	2.301.191	6.792.314
AI.65112	- Nắp bể	tấn	936.900	3.339.081	2.198.149	6.474.130
AI.65113	- Đáy bể	tấn	1.026.964	3.031.415	2.440.352	6.498.731
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	1.089.130	3.958.938	3.201.289	8.249.357
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.317.255	4.411.388	3.426.348	9.154.991
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.495.077	5.090.063	3.968.710	10.553.850

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian					
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	653.162	3.438.620	1.098.945	5.190.727
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	833.465	3.499.701	1.770.070	6.103.236
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	689.122	4.049.428	1.267.017	6.005.567
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	900.740	4.117.295	1.997.440	7.015.475

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	1.100.436	3.465.767	1.807.620	6.373.823
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	999.822	3.257.640	1.559.628	5.817.090

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.740.159	542.940	3.813.969	27.097.068

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 60T.*

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu ≤ 5T	cái	1.389	278.257	448.052	727.698
AI.65620	- Bích neo tàu ≤ 25T	cái	1.910	348.387	480.762	831.059

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤ 1000T	bộ	53.829	280.519	760.763	1.095.111
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤ 500T	bộ	53.560	280.519	853.994	1.188.073

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2
AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác lợp mái ngói					
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11111	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	29.127.608	2.366.966	8.012	31.502.586
AK.11112	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	29.156.123	2.366.966	8.012	31.531.101
AK.11113	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	29.179.778	2.366.966	8.012	31.554.756
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11121	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	29.127.608	2.610.905	249.659	31.988.172
AK.11122	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	29.156.123	2.610.905	249.659	32.016.687
AK.11123	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	29.179.778	2.610.905	249.659	32.040.342
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11211	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	23.166.992	1.943.885	8.012	25.118.889
AK.11212	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	23.195.507	1.943.885	8.012	25.147.404
AK.11213	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	23.219.162	1.943.885	8.012	25.171.059
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11221	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	23.166.992	2.138.274	249.659	25.554.925
AK.11222	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	23.195.507	2.138.274	249.659	25.583.440
AK.11223	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	23.219.162	2.138.274	249.659	25.607.095

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2
AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11311	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	49.545.601	3.248.972	8.012	52.802.585
AK.11312	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	49.574.115	3.248.972	8.012	52.831.099
AK.11313	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	49.597.771	3.248.972	8.012	52.854.755
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11321	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	49.545.601	3.619.925	249.659	53.415.185
AK.11322	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	49.574.115	3.619.925	249.659	53.443.699
AK.11323	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	49.597.771	3.619.925	249.659	53.467.355

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11411	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	41.563.059	3.313.576	8.012	44.884.647
AK.11412	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	41.591.573	3.313.576	8.012	44.913.161
AK.11413	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	41.615.229	3.313.576	8.012	44.936.817
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11421	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	41.563.059	3.692.866	249.659	45.505.584
AK.11422	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	41.591.573	3.692.866	249.659	45.534.098
AK.11423	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	41.615.229	3.692.866	249.659	45.557.754

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)
AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI
AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	$100m^2$	7.623.578	1.521.327		9.144.905
	Lợp mái, che tường bằng tôn múi					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	$100m^2$	16.148.000	1.333.766		17.481.766
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	$100m^2$	14.400.000	937.805		15.337.805
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	$100m^2$	6.745.000	1.067.013		7.812.013

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
	Ngói mũi hài 75 viên/m^2					
AK.13111	- Vữa XM mác 25	m^2	406.170	80.234		486.404
AK.13112	- Vữa XM mác 50	m^2	409.270	80.234		489.504
AK.13113	- Vữa XM mác 75	m^2	411.841	80.234		492.075
	Ngói 22 viên/m^2					
AK.13121	- Vữa XM mác 25	m^2	241.170	62.520		303.690
AK.13122	- Vữa XM mác 50	m^2	244.270	62.520		306.790
AK.13123	- Vữa XM mác 75	m^2	246.841	62.520		309.361

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7÷1,4 và 1,5÷2,0.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.389	45.848	501	51.738
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.884	45.848	501	53.233
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.124	45.848	501	54.473
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m^2	7.634	54.184	501	62.319
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m^2	9.752	54.184	501	64.437
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m^2	11.509	54.184	501	66.194
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m^2	10.328	66.688	751	77.767
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m^2	13.194	66.688	751	80.633
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m^2	15.571	66.688	751	83.010

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m^2	5.389	31.260	501	37.150
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m^2	6.884	31.260	501	38.645
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m^2	8.124	31.260	501	39.885
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m^2	7.634	41.680	501	49.815
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m^2	9.752	41.680	501	51.933
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m^2	11.509	41.680	501	53.690
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m^2	10.328	45.848	751	56.927
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m^2	13.194	45.848	751	59.793
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m^2	15.571	45.848	751	62.170

Ghi chú: *Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.*

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài *Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)*					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.226	35.428		64.654
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.968	41.680		80.648
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.582	50.016		103.598
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.436	35.428		64.864
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.248	41.680		80.928
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.966	50.016		103.982

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong *Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)*					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.226	25.008		54.234
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.968	31.260		70.228
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.582	35.428		89.010
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.436	25.008		54.444
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.248	31.260		70.508
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.966	35.428		89.394

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m^2	5.120	50.016	501	55.637
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m^2	6.484	50.016	501	57.001
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m^2	7.577	50.016	501	58.094
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m^2	8.670	50.016	501	59.187
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m^2	7.254	60.436	501	68.191
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m^2	9.185	60.436	501	70.122
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m^2	10.734	60.436	501	71.671
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m^2	12.283	60.436	501	73.220
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m^2	9.814	72.940	751	83.505
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m^2	12.427	72.940	751	86.118
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m^2	14.522	72.940	751	88.213
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m^2	16.618	72.940	751	90.309

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m^2	5.120	35.428	501	41.049
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m^2	6.484	35.428	501	42.413
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m^2	7.577	35.428	501	43.506
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m^2	8.670	35.428	501	44.599
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m^2	7.254	45.848	501	53.603
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m^2	9.185	45.848	501	55.534
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m^2	10.734	45.848	501	57.083
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m^2	12.283	45.848	501	58.632
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m^2	9.814	50.016	751	60.581
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m^2	12.427	50.016	751	63.194
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m^2	14.522	50.016	751	65.289
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m^2	16.618	50.016	751	67.385

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.838	113.113	501	119.452
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.457	113.113	501	121.071
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.801	113.113	501	122.415
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	117.637	751	126.471
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	117.637	751	128.714
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	117.637	751	130.574
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m^2	11.226	128.948	1.002	141.176
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m^2	14.341	128.948	1.002	144.291
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m^2	16.925	128.948	1.002	146.875

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}=1,10.*

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	79.179	751	88.013
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	79.179	751	90.256
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	79.179	751	92.116
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m^2	8.083	113.113	751	121.947
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m^2	10.326	113.113	751	124.190
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m^2	12.186	113.113	751	126.050

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số K_{VL} = 1,25 và K_{NC} = 1,10.*

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	4.989	45.245		50.234
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	6.373	45.245		51.618
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	7.521	45.245		52.766
	Đắp phào kép					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	6.360	56.556		62.916
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	8.125	56.556		64.681
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	9.589	56.556		66.145
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.223	27.147		28.370
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.563	27.147		28.710
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	1.844	27.147		28.991

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.442	54.294		59.736
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.952	54.294		61.246
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.205	54.294		62.499

AK.25200 - TRÁT VẦY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
AK.25211	- Vữa XM mác 25	m^2	18.594	70.130		88.724
AK.25212	- Vữa XM mác 50	m^2	23.753	70.130		93.883
AK.25213	- Vữa XM mác 75	m^2	28.034	70.130		98.164

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	4.580	72.392		76.972
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	4.828	72.392		77.220
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	5.034	72.392		77.426

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m^2	54.437	662.839		717.276
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m^2	56.421	662.839		719.260
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m^2	58.067	662.839		720.906
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m^2	43.796	246.585		290.381
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m^2	45.779	246.585		292.364
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m^2	47.425	246.585		294.010
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	257.897		307.149
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	257.897		309.132
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	257.897		310.778

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	167.407		216.659
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	167.407		218.642
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	167.407		220.288
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m^2	49.252	400.418		449.670
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m^2	51.235	400.418		451.653
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m^2	52.881	400.418		453.299

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m^2	45.013	108.588		153.601
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m^2	47.006	108.588		155.594
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m^2	48.660	108.588		157.248
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m^2	45.013	187.767		232.780

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m^2	47.006	187.767		234.773
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m^2	48.660	187.767		236.427

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m^2	51.554	255.634		307.188
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m^2	54.653	255.634		310.287
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m^2	57.224	255.634		312.858

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m^2					
AK.31111	- Vữa XM mác 25	m^2	99.668	108.588	5.563	213.819
AK.31112	- Vữa XM mác 50	m^2	101.296	108.588	5.563	215.447
AK.31113	- Vữa XM mác 75	m^2	102.646	108.588	5.563	216.797
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.31121	- Vữa XM mác 25	m^2	99.714	95.015	5.563	200.292
AK.31122	- Vữa XM mác 50	m^2	101.342	95.015	5.563	201.920
AK.31123	- Vữa XM mác 75	m^2	102.692	95.015	5.563	203.270
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.31131	- Vữa XM mác 25	m^2	124.799	88.228	5.563	218.590
AK.31132	- Vữa XM mác 50	m^2	126.427	88.228	5.563	220.218
AK.31133	- Vữa XM mác 75	m^2	127.777	88.228	5.563	221.568
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.31141	- Vữa XM mác 25	m^2	161.012	79.179	5.563	245.754
AK.31142	- Vữa XM mác 50	m^2	162.639	79.179	5.563	247.381
AK.31143	- Vữa XM mác 75	m^2	163.990	79.179	5.563	248.732
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.31151	- Vữa XM mác 25	m^2	231.522	76.917	5.563	314.002
AK.31152	- Vữa XM mác 50	m^2	233.149	76.917	5.563	315.629
AK.31153	- Vữa XM mác 75	m^2	234.500	76.917	5.563	316.980
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.31161	- Vữa XM mác 25	m^2	278.879	72.392	5.563	356.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.31162	- Vữa XM mác 50	m^2	280.507	72.392	5.563	358.462
AK.31163	- Vữa XM mác 75	m^2	281.857	72.392	5.563	359.812
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m^2					
AK.31171	- Vữa XM mác 25	m^2	279.002	70.130	5.563	354.695
AK.31172	- Vữa XM mác 50	m^2	280.630	70.130	5.563	356.323
AK.31173	- Vữa XM mác 75	m^2	281.980	70.130	5.563	357.673
	Tiết diện gạch ≤ 0,45m^2					
AK.31181	- Vữa XM mác 25	m^2	279.202	65.605	5.563	350.370
AK.31182	- Vữa XM mác 50	m^2	280.830	65.605	5.563	351.998
AK.31183	- Vữa XM mác 75	m^2	282.180	65.605	5.563	353.348

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m^2	m^2	95.337	101.801	2.782	199.920
AK.31220	- ≤ 0,048m^2	m^2	120.253	90.490	2.782	213.525
AK.31230	- ≤ 0,06m^2	m^2	120.253	85.966	2.782	209.001
AK.31240	- ≤ 0,023m^2	m^2	95.337	108.588	2.782	206.707
AK.31250	- ≤ 0,045m^2	m^2	95.337	95.015	2.782	193.134
AK.31260	- ≤ 0,08m^2	m^2	132.249	81.441	2.782	216.472
AK.31270	- ≤ 0,075m^2	m^2	132.249	83.703	2.782	218.734

Ghi chú: *Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.*

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m^2	839.975	128.948	7.650	976.573
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m^2	918.118	108.588	7.302	1.034.008

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	877.994	235.274	7.650	1.120.918
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	866.924	221.701	7.302	1.095.927
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	855.695	205.865	7.302	1.068.862
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	877.994	235.274	7.650	1.120.918
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	866.924	221.701	7.302	1.095.927
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	855.695	205.865	7.302	1.068.862
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	882.441	235.274	7.650	1.125.365
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	871.371	221.701	7.302	1.100.374
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	860.143	205.865	7.302	1.073.310
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	882.441	235.274	7.650	1.125.365
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	871.371	221.701	7.302	1.100.374
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	860.143	205.865	7.302	1.073.310
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	886.131	235.274	7.650	1.129.055
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	875.061	221.701	7.302	1.104.064
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	863.833	205.865	7.302	1.077.000
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32243	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	886.131	235.274	7.650	1.129.055
AK.32253	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	875.061	221.701	7.302	1.104.064
AK.32263	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	863.833	205.865	7.302	1.077.000

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=1,5÷2.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	10.614	15.383	1.002	26.999
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	13.440	15.383	1.002	29.825
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	15.706	15.383	1.002	32.091
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	17.973	15.383	1.002	34.358
	Chiều dày 3cm					
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	14.860	23.980	1.252	40.092
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	18.816	23.980	1.252	44.048
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	21.989	23.980	1.252	47.221
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	25.162	23.980	1.252	50.394

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m^2	10.981	20.586	1.002	32.569
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m^2	13.807	20.586	1.002	35.395
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m^2	16.073	20.586	1.002	37.661
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m^2	18.340	20.586	1.002	39.928
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m^2	15.227	28.278	1.252	44.757
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m^2	19.183	28.278	1.252	48.713
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m^2	22.355	28.278	1.252	51.885
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m^2	25.529	28.278	1.252	55.059

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m^2	5.547	26.695	501	32.743
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.024	26.695	501	34.220
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.208	26.695	501	35.404
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.393	26.695	501	36.589
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m^2	11.038	32.124	1.002	44.164
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m^2	13.878	32.124	1.002	47.004
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m^2	16.156	32.124	1.002	49.282
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m^2	18.434	32.124	1.002	51.560
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m^2	5.547	26.695	501	32.743
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m^2	7.024	26.695	501	34.220
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m^2	8.208	26.695	501	35.404
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m^2	9.393	26.695	501	36.589
	Láng hè dày 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m^2	15.303	30.540	1.252	47.095
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m^2	19.279	30.540	1.252	51.071
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m^2	22.467	30.540	1.252	54.259
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m^2	25.656	30.540	1.252	57.448

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m^2	28.724	343.862		372.586
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m^2	44.187	626.643		670.830

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m^2	73.737	90.490	751	164.978
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m^2	98.329	101.801	751	200.881

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chỉ					
AK.51111	- Vữa XM mác 25	m^2	65.496	35.428		100.924
AK.51112	- Vữa XM mác 50	m^2	68.604	35.428		104.032
AK.51113	- Vữa XM mác 75	m^2	71.097	35.428		106.525
AK.51114	- Vữa XM mác 100	m^2	73.590	35.428		109.018
	Lát gạch thẻ					
AK.51121	- Vữa XM mác 25	m^2	81.961	41.680		123.641
AK.51122	- Vữa XM mác 50	m^2	85.092	41.680		126.772
AK.51123	- Vữa XM mác 75	m^2	87.603	41.680		129.283
AK.51124	- Vữa XM mác 100	m^2	90.114	41.680		131.794

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤ 0,023m^2					
AK.51211	- Vữa XM mác 25	m^2	104.358	40.721	835	145.914
AK.51212	- Vữa XM mác 50	m^2	107.198	40.721	835	148.754
AK.51213	- Vữa XM mác 75	m^2	109.475	40.721	835	151.031
AK.51214	- Vữa XM mác 100	m^2	111.753	40.721	835	153.309
	Tiết diện gạch ≤ 0,04m^2					
AK.51221	- Vữa XM mác 25	m^2	104.296	40.721	835	145.852
AK.51222	- Vữa XM mác 50	m^2	107.136	40.721	835	148.692
AK.51223	- Vữa XM mác 75	m^2	109.413	40.721	835	150.969
AK.51224	- Vữa XM mác 100	m^2	111.691	40.721	835	153.247
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.51231	- Vữa XM mác 25	m^2	129.180	38.458	835	168.473
AK.51232	- Vữa XM mác 50	m^2	132.020	38.458	835	171.313
AK.51233	- Vữa XM mác 75	m^2	134.297	38.458	835	173.590
AK.51234	- Vữa XM mác 100	m^2	136.575	38.458	835	175.868
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.51241	- Vữa XM mác 25	m^2	141.083	38.458	835	180.376
AK.51242	- Vữa XM mác 50	m^2	143.924	38.458	835	183.217
AK.51243	- Vữa XM mác 75	m^2	146.201	38.458	835	185.494
AK.51244	- Vữa XM mác 100	m^2	148.479	38.458	835	187.772
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.51251	- Vữa XM mác 25	m^2	145.635	33.934	974	180.543
AK.51252	- Vữa XM mác 50	m^2	148.475	33.934	974	183.383

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51253	- Vữa XM mác 75	m^2	150.752	33.934	974	185.660
AK.51254	- Vữa XM mác 100	m^2	153.030	33.934	974	187.938
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.51261	- Vữa XM mác 25	m^2	150.157	33.934	1.113	185.204
AK.51262	- Vữa XM mác 50	m^2	152.997	33.934	1.113	188.044
AK.51263	- Vữa XM mác 75	m^2	155.274	33.934	1.113	190.321
AK.51264	- Vữa XM mác 100	m^2	157.552	33.934	1.113	192.599
	Tiết diện gạch ≤ 0,27m^2					
AK.51271	- Vữa XM mác 25	m^2	174.087	33.934	1.113	209.134
AK.51272	- Vữa XM mác 50	m^2	176.928	33.934	1.113	211.975
AK.51273	- Vữa XM mác 75	m^2	179.205	33.934	1.113	214.252
AK.51274	- Vữa XM mác 100	m^2	181.483	33.934	1.113	216.530
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.51281	- Vữa XM mác 25	m^2	234.929	31.672	1.113	267.714
AK.51282	- Vữa XM mác 50	m^2	237.769	31.672	1.113	270.554
AK.51283	- Vữa XM mác 75	m^2	240.047	31.672	1.113	272.832
AK.51284	- Vữa XM mác 100	m^2	242.325	31.672	1.113	275.110
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
AK.51291	- Vữa XM mác 25	m^2	263.474	27.147	1.113	291.734
AK.51292	- Vữa XM mác 50	m^2	266.314	27.147	1.113	294.574
AK.51293	- Vữa XM mác 75	m^2	268.592	27.147	1.113	296.852
AK.51294	- Vữa XM mác 100	m^2	270.870	27.147	1.113	299.130

Ghi chú: *Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.*

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
AK.52111	- Vữa XM mác 25	m^2	73.961	45.245		119.206
AK.52112	- Vữa XM mác 50	m^2	75.787	45.245		121.032
AK.52113	- Vữa XM mác 75	m^2	77.252	45.245		122.497
AK.52114	- Vữa XM mác 100	m^2	78.717	45.245		123.962
AK.52210	Dán gạch vỉ	m^2	72.471	49.770		122.241

AK.53000 - LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát bậc tam cấp					
AK.53111	- Vữa XM mác 25	m^2	161.570	72.392	4.173	238.135
AK.53112	- Vữa XM mác 50	m^2	164.439	72.392	4.173	241.004
AK.53113	- Vữa XM mác 75	m^2	166.739	72.392	4.173	243.304
AK.53114	- Vữa XM mác 100	m^2	169.039	72.392	4.173	245.604
	Lát bậc cầu thang					
AK.53211	- Vữa XM mác 25	m^2	161.570	92.752	5.563	259.885

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53212	- Vữa XM mác 50	m^2	164.439	92.752	5.563	262.754
AK.53213	- Vữa XM mác 75	m^2	166.739	92.752	5.563	265.054
AK.53214	- Vữa XM mác 100	m^2	169.039	92.752	5.563	267.354

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng					
	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)					
AK.54111	- Vữa XM mác 25	m^2	74.751	41.680		116.431
AK.54112	- Vữa XM mác 50	m^2	78.519	41.680		120.199
AK.54113	- Vữa XM mác 75	m^2	81.540	41.680		123.220
AK.54114	- Vữa XM mác 100	m^2	84.561	41.680		126.241
	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)					
AK.54211	- Vữa XM mác 25	m^2	65.586	37.512		103.098
AK.54212	- Vữa XM mác 50	m^2	69.012	37.512		106.524
AK.54213	- Vữa XM mác 75	m^2	71.758	37.512		109.270
AK.54214	- Vữa XM mác 100	m^2	74.505	37.512		112.017
	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)					
AK.54311	- Vữa XM mác 25	m^2	53.592	35.428		89.020
AK.54312	- Vữa XM mác 50	m^2	57.132	35.428		92.560
AK.54313	- Vữa XM mác 75	m^2	59.970	35.428		95.398
AK.54314	- Vữa XM mác 100	m^2	62.808	35.428		98.236

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG
AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA
AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng					
AK.55111	- Vữa XM mác 25	m^2	96.612	33.934		130.546
AK.55112	- Vữa XM mác 50	m^2	99.438	33.934		133.372
AK.55113	- Vữa XM mác 75	m^2	101.704	33.934		135.638
AK.55114	- Vữa XM mác 100	m^2	103.971	33.934		137.905
	Lát gạch lá dừa					
AK.55211	- Vữa XM mác 25	m^2	128.038	36.196		164.234
AK.55212	- Vữa XM mác 50	m^2	131.203	36.196		167.399
AK.55213	- Vữa XM mác 75	m^2	133.741	36.196		169.937
AK.55214	- Vữa XM mác 100	m^2	136.280	36.196		172.476

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng tự chèn					
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m^2	85.901	27.147		113.048
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m^2	107.969	29.409		137.378

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất nung					
	Tiết diện gạch ≤ $0,09m^2$					
AK.55411	- Vữa XM mác 25	m^2	109.425	32.803		142.228
AK.55412	- Vữa XM mác 50	m^2	112.364	32.803		145.167
AK.55413	- Vữa XM mác 75	m^2	114.721	32.803		147.524
AK.55414	- Vữa XM mác 100	m^2	117.078	32.803		149.881
	Tiết diện gạch ≤ $0,122m^2$					
AK.55421	- Vữa XM mác 25	m^2	109.120	32.350		141.470
AK.55422	- Vữa XM mác 50	m^2	112.059	32.350		144.409
AK.55423	- Vữa XM mác 75	m^2	114.416	32.350		146.766
AK.55424	- Vữa XM mác 100	m^2	116.773	32.350		149.123
	Tiết diện gạch ≤ $0,16m^2$					
AK.55431	- Vữa XM mác 25	m^2	108.816	31.445		140.261
AK.55432	- Vữa XM mác 50	m^2	111.755	31.445		143.200
AK.55433	- Vữa XM mác 75	m^2	114.112	31.445		145.557
AK.55434	- Vữa XM mác 100	m^2	116.469	31.445		147.914

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ $0,16m^2$					
AK.56111	- Vữa XM mác 25	m^2	827.581	79.179	4.173	910.933
AK.56112	- Vữa XM mác 50	m^2	830.435	79.179	4.173	913.787
AK.56113	- Vữa XM mác 75	m^2	832.724	79.179	4.173	916.076
AK.56114	- Vữa XM mác 100	m^2	835.013	79.179	4.173	918.365
	Tiết diện đá ≤ $0,25m^2$					
AK.56121	- Vữa XM mác 25	m^2	827.347	67.868	4.173	899.388
AK.56122	- Vữa XM mác 50	m^2	830.201	67.868	4.173	902.242
AK.56123	- Vữa XM mác 75	m^2	832.490	67.868	4.173	904.531
AK.56124	- Vữa XM mác 100	m^2	834.779	67.868	4.173	906.820
	Tiết diện đá > $0,25m^2$					
AK.56131	- Vữa XM mác 25	m^2	827.191	58.819	4.173	890.183
AK.56132	- Vữa XM mác 50	m^2	830.045	58.819	4.173	893.037
AK.56133	- Vữa XM mác 75	m^2	832.334	58.819	4.173	895.326
AK.56134	- Vữa XM mác 100	m^2	834.623	58.819	4.173	897.615
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ $0,16m^2$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56141	- Vữa XM mác 25	m^2	827.581	79.179	4.173	910.933
AK.56142	- Vữa XM mác 50	m^2	830.435	79.179	4.173	913.787
AK.56143	- Vữa XM mác 75	m^2	832.724	79.179	4.173	916.076
AK.56144	- Vữa XM mác 100	m^2	835.013	79.179	4.173	918.365
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56151	- Vữa XM mác 25	m^2	827.347	67.868	4.173	899.388
AK.56152	- Vữa XM mác 50	m^2	830.201	67.868	4.173	902.242
AK.56153	- Vữa XM mác 75	m^2	832.490	67.868	4.173	904.531
AK.56154	- Vữa XM mác 100	m^2	834.779	67.868	4.173	906.820
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56161	- Vữa XM mác 25	m^2	827.191	58.819	4.173	890.183
AK.56162	- Vữa XM mác 50	m^2	830.045	58.819	4.173	893.037
AK.56163	- Vữa XM mác 75	m^2	832.334	58.819	4.173	895.326
AK.56164	- Vữa XM mác 100	m^2	834.623	58.819	4.173	897.615

Ghi chú: *Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.*

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá bậc tam cấp					
AK.56211	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	72.392	5.563	933.055
AK.56212	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	72.392	5.563	935.895
AK.56213	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	72.392	5.563	938.173
AK.56214	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	72.392	5.563	940.451
	Lát đá bậc cầu thang					
AK.56221	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	79.179	5.563	939.842
AK.56222	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	79.179	5.563	942.682
AK.56223	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	79.179	5.563	944.960
AK.56224	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	79.179	5.563	947.238
	Lát đá mặt bệ các loại					
AK.56231	- Vữa XM mác 25	m^2	855.100	97.277	9.736	962.113
AK.56232	- Vữa XM mác 50	m^2	857.940	97.277	9.736	964.953
AK.56233	- Vữa XM mác 75	m^2	860.218	97.277	9.736	967.231
AK.56234	- Vữa XM mác 100	m^2	862.496	97.277	9.736	969.509

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm					
AK.57111	- Vữa XM mác 25	m	75.185	22.623		97.808
AK.57112	- Vữa XM mác 50	m	75.750	22.623		98.373
AK.57113	- Vữa XM mác 75	m	76.203	22.623		98.826
AK.57114	- Vữa XM mác 100	m	76.657	22.623		99.280
	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm					
AK.57121	- Vữa XM mác 25	m	111.716	31.672		143.388
AK.57122	- Vữa XM mác 50	m	112.281	31.672		143.953
AK.57123	- Vữa XM mác 75	m	112.734	31.672		144.406
AK.57124	- Vữa XM mác 100	m	113.188	31.672		144.860
	Bó vỉa cong 20x20cm					
AK.57211	- Vữa XM mác 25	m	80.169	104.064		184.233
AK.57212	- Vữa XM mác 50	m	81.864	104.064		185.928
AK.57213	- Vữa XM mác 75	m	83.224	104.064		187.288
AK.57214	- Vữa XM mác 100	m	84.584	104.064		188.648

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	237.735	4.525		242.260

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acostic	m^2	358.499	98.442		456.941
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m^2	358.499	98.442		456.941

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m^2	250.776	135.735		386.511

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m^2	27.038	29.409		56.447

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	172.144	81.441		253.585
AK.66210	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	184.535	95.015		279.550

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m^2	123.189	67.868		191.057
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít					
AK.71210	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	111.482	85.966		197.448
AK.71220	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	149.664	85.966		235.630

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí					
AK.71310	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	130.573	131.211		261.784
AK.71320	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	162.391	131.211		293.602

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	35.193		48.557
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	42.330		75.739
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	98.442		158.578
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	120.591		207.455

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.193.272	1.357.350		8.550.622
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.193.272	1.696.688		8.889.960

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt sàn gỗ					
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.664	171.931		321.595
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.027	171.931		397.958

Ghi chú: *Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.*

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM
AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm					
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.036	190.029		258.065
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	48.945	167.407		216.352
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
AK.76210	- Dày 2cm	m^2	148.564	67.868		216.432
AK.76220	- Dày 3cm	m^2	224.927	74.654		299.581

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m^2, đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán Foocmica vào các kết cấu					
AK.77110	- Dán dạng tấm	1m^2	60.513	22.623		83.136
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	1m	1.828	11.311		13.139

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán giấy vào tường					
AK.77311	- Tường gỗ ván	m^2	41.615	15.836		57.451
AK.77312	- Tường trát vữa	m^2	43.645	18.098		61.743
	Dán giấy vào trần					
AK.77321	- Trần gỗ	m^2	41.615	20.360		61.975
AK.77322	- Trần trát vữa	m^2	43.645	22.623		66.268

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m^2	141.391	54.294		195.685

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thuỷ tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao					
	Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m^2	254.541	108.588		363.129
AK.77422	- 2 lớp	m^2	401.176	117.637		518.813
AK.77423	- 3 lớp	m^2	535.421	126.686		662.107

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	49.770		70.170
AK.77520	- Gioăng kính	m	3.150	27.147		30.297

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi, quét nước xi măng					
AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước mầu	m^2	2.783	7.919		10.702
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m^2	1.722	7.919		9.641
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m^2	1.316	6.252		7.568

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả					
AK.82510	- Vào tường	m^2	5.503	18.756		24.259
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m^2	5.503	22.924		28.427

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	25.130	10.420		35.550
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	39.517	14.171		53.688

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép					
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	32.691	14.796		47.487
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	53.158	19.590		72.748

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	29.198	8.753		37.951
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	46.326	12.504		58.830
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	40.113	9.586		49.699

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	61.319	13.754		75.073

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	36.199	9.586		45.785
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	57.172	13.754		70.926
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	49.507	10.628		60.135
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	77.005	15.213		92.218

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	47.263	10.420		57.683
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	79.888	14.796		94.684

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	9.381	16.672		26.053

AK.91100 - SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m^2	89.233	16.672	43.666	149.571
AK.91121	- 1,5mm	m^2	112.467	18.756	51.191	182.414
AK.91131	- 2mm	m^2	139.749	20.840	57.230	217.819
AK.91141	- 3mm	m^2	198.178	27.092	69.308	294.578
AK.91151	- 3,2mm	m^2	233.606	31.260	81.386	346.252

Ghi chú: *Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.*

AK.91200 - SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m^2	50.340	16.672		67.012
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m^2	50.340	22.924		73.264
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m^2	47.736	8.336	9.483	65.555

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m^2	138.633	6.252		144.885

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum					
AK.94111	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m^2	33.261	14.588		47.849
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m^2	9.146	4.168		13.314

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m^2	45.051	58.352		103.403
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m^2	90.102	83.360		173.462
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m^2	115.047	97.948		212.995
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m^2	160.098	106.285		266.383

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m^2	55.892	104.201		160.093
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m^2	86.338	158.385		244.723

AK.95110 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/1 ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống					
AK.95111	Đường kính ống cống Φ0,75m	ống cống	194.897	72.940		267.837
AK.95121	Đường kính ống cống Φ1,0m	ống cống	257.953	85.444		343.397
AK.95131	Đường kính ống cống Φ1,25m	ống cống	316.334	112.537		428.871
AK.95141	Đường kính ống cống Φ1,5m	ống cống	375.589	137.545		513.134

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ					
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m^2	21.930	10.420	3.358	35.708
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m^2	14.474	6.252	1.679	22.405

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tầng lọc					
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m^3	25.009.079	1.118.687	947.239	27.075.005
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{max} \leq 6$	100m^3	42.654.558	1.638.962	1.109.258	45.402.778
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m^3	42.145.510	1.638.962	1.109.258	44.893.730
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m^3	39.927.306	1.638.962	1.109.258	42.675.526
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m^3	37.709.102	1.638.962	1.109.258	40.457.322

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Miết mạch tường đá, tường gạch					
AK.97110	- Tường đá loại lõm	m^2		27.092		27.092
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m^2	2.574	20.840		23.414
AK.97210	- Tường gạch loại lõm	m^2		41.263		41.263
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m^2	3.709	31.885		35.594

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính					
AK.98110	- $D_{max} \leq 4$	m^3	330.000	334.813		664.813
AK.98120	- $D_{max} \leq 6$	m^3	428.182	316.715		744.897
AK.98130	- $D_{max} > 6$	m^3	428.182	305.404		733.586
AK.98210	Đá hộc	m^3	379.546	260.159		639.705

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Bằng đá hộc	m^3	287.500	125.041	216.516	629.057
AL.14112	Bằng đá dăm	m^3	370.909	97.948	216.516	685.373
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m^3	308.864	72.940	216.516	598.320

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	856.358	560.296	33.253	1.449.907
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	856.358	533.616		1.389.974
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	493.468	339.227	33.253	865.948
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	493.468	320.169		813.637
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	447.324	322.075	33.253	802.652
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	447.324	304.923		752.247

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rồng đá					
AL.15211	Loại rồng Φ60cm dài 10m	1 rồng	1.450.232	640.339	75.693	2.166.264
AL.15212	Loại rồng Φ80cm dài 10m	1 rồng	2.239.991	867.125	84.924	3.192.040

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	300.000	70.513	25.521	396.034

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, bằng vải địa kỹ thuật					
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	286.908	12.504	45.385	344.797
AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m^2	1.893.780	245.913		2.139.693
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	100m^2	1.893.780	225.073		2.118.853

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m^2	1.775.644	31.260		1.806.904

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	7.221.095	15.934.434	31.524.230
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	8.206.831	19.670.850	36.246.382
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	9.190.484	23.407.267	40.966.452
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	10.176.221	27.143.683	45.688.605
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	11.159.874	30.880.100	50.408.675
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.368.701	12.145.610	34.616.517	55.130.828

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 30.00M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	6.285.374	15.611.571	30.260.041
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	7.187.750	19.347.987	34.898.833
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	8.088.043	23.084.404	39.535.543
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	8.988.335	26.820.821	44.172.252
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	9.890.711	30.557.237	48.811.044
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.363.096	10.791.004	34.293.654	53.447.754

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	6.116.569	15.450.139	29.936.680
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	6.939.753	19.186.556	34.496.281
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	7.762.937	22.922.973	39.055.882
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	8.586.121	26.659.389	43.615.482
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	9.409.305	30.395.806	48.175.083
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	8.369.972	10.232.489	34.132.222	52.734.683

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 2.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	24.616.326	19.650.008	53.998.486
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	29.530.422	24.133.708	63.396.282
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	34.469.525	28.617.408	72.819.085
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	39.387.789	33.101.108	82.221.049
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	44.312.305	37.584.808	91.629.265
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	9.732.152	49.234.736	42.068.508	101.035.396

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 4.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤120 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	17.889.142	19.387.682	46.985.501
AL.16322	- ≤150 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	21.336.094	23.871.382	54.916.153
AL.16323	- ≤180 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	24.780.963	28.355.082	62.844.722
AL.16324	- ≤210 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	28.227.915	32.838.782	70.775.374
AL.16325	- ≤240 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	31.674.868	37.322.482	78.706.027
AL.16326	- ≤270 (ngày đêm)	100m^2	9.708.677	35.121.821	41.806.182	86.636.680

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	13.264	15.836	115.438	144.538
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	26.529	31.672	209.231	267.432
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	39.056	29.409	187.587	256.052

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	406.831	22.623	115.438	544.892
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	813.556	47.507	209.231	1.070.294
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	1.195.478	45.245	187.587	1.428.310

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m^2	19.379.803	1.462.975	49.255	20.892.033

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m^3	414.546	62.520	21.139	498.205

AL.17000 - TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vầng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m^2		1.139.254		1.139.254
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m^2		18.083		18.083

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy					
AL.18111	Mái taluy dương	100m^2	6.250.164	4.038.023	2.036.710	12.324.897
AL.18112	Mái taluy âm	100m^2	4.878.484	3.101.303	1.637.989	9.617.776

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m^2	1.831.855	5.031.233	1.376.105	8.239.193

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.970.339	729.404	20.608	2.720.351
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	3.444.790	1.021.165	28.701	4.494.656
AL.21113	Khe ngàm liên kết	10m	716.960	521.003	11.635	1.249.598
AL.21114	Khe tăng cường	10m	2.171.005	1.354.607	56.166	3.581.778

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	102.478	114.621	58.682	275.781
AL.22112	Khe 2x4	10m	139.811	114.621	58.682	313.114

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	557.915	145.881	91.626	795.422
AL.23112	Khe 2x4	10m	1.481.135	229.241	91.626	1.802.002

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	116.133	18.756	10.308	145.197
AL.24112	Thi công khe giãn	m	243.226	45.848	13.449	302.523
AL.24113	Thi công khe dọc	m	44.954	12.504	9.584	67.042

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông					
AL.24221	- Khe co	m	131	14.588	7.168	21.887
AL.24222	- Khe giãn	m	446	27.092	7.168	34.706
AL.24223	- Khe dọc	m	79	8.336	7.168	15.583

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24310	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	41.626	222.989	116.831	381.446
AL.24320	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	60.476	320.938	146.039	527.453

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24410	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	57.334	64.604	187.082	309.020
AL.24420	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	85.160	91.696	220.591	397.447

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gối cầu Loại gối cầu					
AL.25111	Gối thép	cái	2.607.618	1.146.206		3.753.824
AL.25112	Gối cao su	cái	252.500	729.404		981.904

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
AL.25121	Khe co giãn dầm liên tục	m	151.500	250.081		401.581
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	151.500	145.881		297.381

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.751.904	2.827.813	427.963	9.007.680

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
AL.26110	- Khe co giãn	10m	1.440	4.585	2.782	8.807
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	1.440	6.877	2.782	11.099

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	3.601.731	218.821	91.713	3.912.265

Ghi chú: *Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.*

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m^2	375.139	260.159	1.315	636.613
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m^2	382.906	278.257	1.577	662.740
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m^2	391.380	296.355	2.103	689.838
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m^2	131.025	230.750	1.315	363.090
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m^2	138.792	246.585	1.577	386.954
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m^2	147.266	260.159	2.103	409.528

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	919.564	527.104	27.635	1.474.303
AL.41120	Kiểu II	m	505.184	328.026	10.767	843.977
AL.41130	Kiểu III	m	545.889	205.865	11.485	763.239
AL.41140	Kiểu IV	m	682.766	239.799	11.485	934.050
AL.41150	Kiểu V	m	1.355.976	334.813	8.972	1.699.761

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	79.179		106.816

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	2.060.738	2.128.777	7.896	4.197.411
AL.41320	Kiểu II	m	2.863.368	2.463.590	7.896	5.334.854
AL.41330	Kiểu III	m	1.882.424	1.538.330	7.896	3.428.650
AL.41340	Kiểu IV	m	1.602.020	1.755.506	7.896	3.365.422

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	119.745	497.695		617.440

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	37.144	285.509	281.845	604.498
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	37.144	285.509	298.650	621.303
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	37.144	285.509	423.042	745.695
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	37.144	285.509	505.970	828.623

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	59.992	285.509	674.454	1.019.955
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	59.992	285.509	718.579	1.064.080
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	59.992	285.509	1.017.970	1.363.471
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	59.992	285.509	1.220.451	1.565.952

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	118.788	64.604	95.303	278.695

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	2.848.500	10.420.050	66.919.624	80.188.174

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay ϕ42mm					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	871.295	4.305.565	3.683.014	8.859.874
AL.51412	- Cấp đá II	100m	641.059	3.353.172	3.340.153	7.334.384
AL.51413	- Cấp đá III	100m	349.118	2.878.018	2.993.726	6.220.862
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	203.187	2.281.991	2.705.112	5.190.290

AL.51420 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	952.248	2.250.731	16.210.872	19.413.851
AL.51422	- Cấp đá II	100m	695.363	2.088.178	14.701.810	17.485.351
AL.51423	- Cấp đá III	100m	387.484	1.929.793	13.231.244	15.548.521
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	233.344	1.785.997	11.906.964	13.926.305

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ ϕ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ ϕ45mm để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	68.799	70.856	4.897.392	5.037.047
AL.51432	- Cấp đá II	100m	51.467	70.856	4.500.886	4.623.209
AL.51433	- Cấp đá III	100m	46.463	70.856	4.050.797	4.168.116
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	41.795	70.856	3.643.574	3.756.225

AL.51440 - KHOAN LỖ ϕ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	547.668	2.475.804	20.253.003	23.276.475
AL.51442	- Cấp đá II	100m	494.335	2.146.530	18.366.675	21.007.540
AL.51443	- Cấp đá III	100m	444.999	2.073.590	16.530.393	19.048.982
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	400.585	1.894.365	14.878.893	17.173.843

AL.51450 - KHOAN LỖ ϕ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	674.685	3.309.408	28.537.448	32.521.541
AL.51452	- Cấp đá II	100m	611.100	3.021.815	25.885.040	29.517.955
AL.51453	- Cấp đá III	100m	550.035	2.742.557	23.294.226	26.586.818
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	495.150	2.490.392	20.965.188	23.950.730

AL.51460 - KHOAN LỖ ϕ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	3.139.755	6.512.531	44.170.070	53.822.356
AL.51462	- Cấp đá II	100m	2.847.053	5.926.924	40.636.464	49.410.441
AL.51463	- Cấp đá III	100m	2.562.484	5.353.822	37.364.607	45.280.913
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	2.306.544	4.836.987	34.354.499	41.498.030

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường					
AL.52111	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	12.104	158.385	416.709	587.198
AL.52112	Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	31.988	314.686	614.418	961.092

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	22.483.532	3.438.617	977.697	26.899.846

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất Độ sâu hố khoan					
AL.52131	- 0÷5m	m	36.822	141.713	4.991	183.526
AL.52132	- 0÷10m	m	36.822	150.049	4.991	191.862

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	18.705.353	6.698.008	1.845.520	27.248.881
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	18.705.353	7.337.799	4.565.730	30.608.882

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thuỷ lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa					
AL.52311	Hầm ngang dùng máy nâng	tấn	18.892.406	7.742.097	6.462.029	33.096.532
AL.52312	Hầm ngang dùng máy khoan	tấn	18.892.406	7.742.097	16.267.004	42.901.507
AL.52321	Hầm đứng	tấn	18.892.406	11.722.556	3.053.291	33.668.253
AL.52331	Hầm nghiêng	tấn	18.892.406	13.479.377	3.392.418	35.764.201

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường					
AL.52410	Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	52.825.937	8.263.100	8.434.787	69.523.824
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	110.707.301	8.940.403	9.077.252	128.724.956

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá					
AL.52510	Lưới thép ϕ4	1m^2	115.021	156.301	25.374	296.696
AL.52520	Lưới thép B40	1m^2	109.732	156.301	25.374	291.407

AL.52600 - PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố mái taluy bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.52610	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	1.911.049	791.924	1.693.917	4.396.890
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.548.065	875.284	2.211.044	5.634.393
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	3.822.098	1.021.165	3.242.985	8.086.248
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.096.130	1.187.886	4.274.927	10.558.943
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.007.179	1.412.959	5.821.682	14.241.820

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy					
AL.52710	Mái đá đào	100m^2			5.135.708	5.135.708
AL.52720	Mái đá đắp	100m^2			3.893.275	3.893.275

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố					
AL.52811	- Hầm ngang	m^2	114.944	250.081	164.699	529.724
AL.52812	- Hầm đứng	m^2	114.944	250.081	29.709	394.734
AL.52813	- Hầm nghiêng	m^2	114.944	250.081	30.397	395.422
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hầm ngang	m^2	109.655	250.081	164.699	524.435
AL.52822	- Hầm đứng	m^2	109.655	250.081	29.709	389.445
AL.52823	- Hầm nghiêng	m^2	109.655	250.081	30.397	390.133

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m^2	27.830	104.201	1.528	133.559

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m^2	27.563	83.360		110.923

AL.53100 - PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	859.655	3.079.079	6.676.315
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	950.145	3.952.066	8.552.522
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.108.503	5.715.157	12.298.210
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	7.299.400	1.289.483	7.469.689	16.058.572
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.533.806	10.105.767	21.676.553
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.301.300	859.655	2.634.027	5.794.982
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.068.400	950.145	3.361.516	7.380.061
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.602.600	1.108.503	4.816.494	10.527.597
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	6.136.800	1.289.483	6.280.031	13.706.314
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	8.438.100	1.533.806	8.471.056	18.442.962
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	859.655	3.768.740	7.365.976
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	950.145	4.875.537	9.475.993
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.108.503	7.094.478	13.677.531
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m2	7.299.400	1.289.483	9.309.589	17.898.472
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.533.806	12.633.810	24.204.596
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.006.418	1.051.946	1.746.351	4.804.715
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.675.224	1.162.797	2.328.469	6.166.490
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.012.224	1.357.350	3.488.873	8.858.447
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.350.448	1.579.051	4.656.937	11.586.436
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.356.866	1.879.930	6.399.459	15.636.255

Ghi chú: *Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤ 15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.*

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.170.771	341.778	583.171	2.095.720

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP ϕ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp ϕ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép ϕ32mm gia cố mái taluy đường	m^3	3.011.515	4.463.949	1.231.544	8.707.008

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành					
AL.53411	- ϕ76mm	100m	3.014.250	19.172.892	38.434.533	60.621.675
AL.53421	- ϕ105mm	100m	4.803.500	19.172.892	61.411.858	85.388.250

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.*

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cậy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2		202.012	18.916	220.928

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đá bảo vệ nền móng dầy ≤ 0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng					
AL.54210	Cấp đá I, II	m^2		466.552	277.050	743.602
AL.54220	Cấp đá III, IV	m^2		349.010	209.125	558.135

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m^2		17.152	8.433	25.585

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi					
AL.55110	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80$mm	cọc	10.650	1.667.208	1.202.407	2.880.265
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi > 80$mm	cọc	18.785	2.188.211	1.545.952	3.752.948

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	21.757.706	1.149.223	798.309	23.705.238

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng					
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	784.839	9.886.033	1.637.925	12.308.797
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	867.500	11.085.025	1.820.071	13.772.596

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.420.054	282.781		1.702.835

Ghi chú: *Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.*

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc					
AL.57111	- Độ dốc mái ≤ 40^0	100m^2	21.828.432	673.135	75.556	22.577.123
AL.57112	- Độ dốc mái > 40^0	100m^2	21.828.432	764.832	75.556	22.668.820

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m^2	13.132.500	602.279	75.556	13.810.335

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1 tháng. Trường hợp kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài					
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m^2	549.043	1.146.206	45.990	1.741.239
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m^2	632.022	1.354.607	55.188	2.041.817
AL.61130	Chiều cao >50m	100m^2	770.255	1.500.487	81.439	2.352.181

AL.61200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m					
AL.61210	Chiều cao 3,6m	100m^2	234.011	729.404		963.415
AL.61220	Mỗi 1,2m tăng thêm	100m^2	42.495	200.065		242.560

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m^2	2.645.880	254.249	1.385	2.901.514

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m^2	3.417.000	416.802	1.385	3.835.187

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống ≤ 100mm	bộ	357.000	27.092		384.092
AL.91132	- Đường kính ống ≤ 300mm	bộ	357.000	33.344		390.344
AL.91133	- Đường kính ống ≤ 500mm	bộ	357.000	54.184		411.184
AL.91134	- Đường kính ống ≤ 800mm	bộ	357.000	72.940		429.940

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII
CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô tự đổ.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển được điều chỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12.1.

Bảng 12.1. Hệ số quy đổi đơn giá vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$.

+ *Trong đó:*

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;
- i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3. Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = Đg1 x (0,3xk5 + 0,7xk3) + Đg2 x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + Đg3 x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3).

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m^3		25.317		25.317
AM.11102	- Đất	m^3		30.742		30.742
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		43.400		43.400
AM.11104	- Đá hộc	m^3		59.675		59.675

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		61.484		61.484
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		36.167		36.167
AM.11231	Ngói các loại	1000v		68.717		68.717
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		27.125		27.125
AM.11251	Gỗ các loại	m^3		25.317		25.317
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		157.326		157.326
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		135.626		135.626
AM.11281	Thép các loại	Tấn		61.484		61.484
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		56.059		56.059
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		34.358		34.358
AM.11232	Ngói các loại	1000v		68.717		68.717
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		19.892		19.892
AM.11252	Gỗ các loại	m^3		16.275		16.275
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		101.267		101.267
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		84.992		84.992
AM.11282	Thép các loại	Tấn		37.975		37.975

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11310	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		106.692		106.692
AM.11320	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		153.709		153.709

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11410	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		103.075		103.075
AM.11420	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		144.667		144.667

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		81.375		81.375
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		57.867	63.012	120.879

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P≤200kg bằng thủ công					
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		36.167		36.167
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		23.508		23.508

AM.12000 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng cần cẩu					
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		5.425	19.964	25.389
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		3.978	15.686	19.664

AM.12200 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 500kg bằng cần cẩu					
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		10.850	28.520	39.370
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		9.042	22.816	31.858

AM.12300 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 1T bằng cần cẩu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		14.467	37.076	51.543
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		10.850	28.520	39.370

AM.12400 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 2T bằng cần cẩu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		16.275	42.780	59.055
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		14.467	34.224	48.691

AM.12500 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 5T bằng cần cẩu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		23.508	61.318	84.826
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		19.892	48.484	68.376

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤ 300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển *10m khởi điểm*					
AM.21011	- Cát các loại	m^3		13.563		13.563
AM.21021	- Đất các loại	m^3		15.913		15.913
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		13.563		13.563
AM.21041	- Đá hộc	m^3		15.913		15.913
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		13.563		13.563
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		6.872		6.872
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		16.275		16.275
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		13.563		13.563
AM.21091	- Gỗ các loại	m^3		9.042		9.042
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		9.765		9.765

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		11.393		11.393
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		14.648		14.648
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m^3		1.447		1.447
AM.21022	- Đất các loại	m^3		1.808		1.808
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		1.628		1.628
AM.21042	- Đá hộc	m^3		1.808		1.808
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.447		1.447
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		723		723
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		1.808		1.808
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.447		1.447
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.085		1.085
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.085		1.085
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.266		1.266
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.628		1.628

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì áp dụng theo đơn giá, không phải điều chỉnh giảm đơn giá;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển thủ công	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤100m					
AM.21211	- Cát	tấn/1000m		889.703		889.703
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		994.587		994.587
AM.21231	- Đá hộc	m^3/1000m		1.491.881		1.491.881
AM.21241	- Nước	m^3/1000m		2.247.767		2.247.767
AM.21251	- Xi măng	tấn/1000m		1.206.163		1.206.163
AM.21261	- Gạch xây	1000v/1000m		2.247.767		2.247.767
AM.21271	- Gạch lát	1000v/1000m		1.981.941		1.981.941
AM.21281	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.320.088		1.320.088
AM.21291	- Thép các loại	tấn/1000m		1.549.747		1.549.747
AM.21301	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.032.574		2.032.574
	Cự ly vận chuyển ≤300m					
AM.21212	- Cát	tấn/1000m		745.036		745.036
AM.21222	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		788.436		788.436
AM.21232	- Đá hộc	m^3/1000m		1.177.229		1.177.229
AM.21242	- Nước	m^3/1000m		1.772.173		1.772.173
AM.21252	- Xi măng	tấn/1000m		1.054.262		1.054.262
AM.21262	- Gạch xây	1000v/1000m		1.772.173		1.772.173
AM.21272	- Gạch lát	1000v/1000m		1.531.664		1.531.664
AM.21282	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.019.904		1.019.904
AM.21292	- Thép các loại	tấn/1000m		1.278.496		1.278.496
AM.21302	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.663.673		1.663.673
	Cự ly vận chuyển ≤500m					
AM.21213	- Cát	tấn/1000m		672.702		672.702
AM.21223	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		696.211		696.211
AM.21233	- Đá hộc	m^3/1000m		1.021.712		1.021.712
AM.21243	- Nước	m^3/1000m		1.535.281		1.535.281
AM.21253	- Xi măng	tấn/1000m		976.504		976.504
AM.21263	- Gạch xây	1000v/1000m		1.535.281		1.535.281
AM.21273	- Gạch lát	1000v/1000m		1.305.621		1.305.621
AM.21283	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		869.812		869.812

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21293	- Thép các loại	tấn/1000m		1.142.871		1.142.871
AM.21303	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công *Cự ly vận chuyển >500m*	tấn/1000m		1.481.030		1.481.030
AM.21214	- Cát	tấn/1000m		611.219		611.219
AM.21224	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		607.602		607.602
AM.21234	- Đá hộc	m^3/1000m		905.978		905.978
AM.21244	- Nước	m^3/1000m		1.359.872		1.359.872
AM.21254	- Xi măng	tấn/1000m		900.553		900.553
AM.21264	- Gạch xây	1000v/1000m		1.359.872		1.359.872
AM.21274	- Gạch lát	1000v/1000m		1.146.488		1.146.488
AM.21284	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		763.119		763.119
AM.21294	- Thép các loại	tấn/1000m		1.032.562		1.032.562
AM.21304	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.332.747		1.332.747

Ghi chú: *Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15^0 với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:*

+ Độ dốc từ > 15^0 đến ≤ 20^0, k=1,35. Độ dốc từ > 20^0 đến ≤ 25^0, k=1,7

+ Độ dốc từ > 25^0 đến ≤ 30^0, k=2,00. Độ dốc từ > 30^0 đến ≤ 35^0, k=2,5

+ Độ dốc từ > 35^0 đến ≤ 40^0, k=3,00. Độ dốc > 40^0, k=4,0.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	$1m^3$		66.909	70.378	137.287
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	$1m^3$		81.375	70.378	151.753
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		59.675	78.197	137.872
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		34.358	18.767	53.125
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		36.167	15.639	51.806
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		36.167	15.639	51.806
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		37.975	72.723	110.698
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		83.184	78.197	161.381
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		68.717	234.592	303.309
AM.22100	- Xi măng	tấn		68.717	70.378	139.095
AM.22110	- Gỗ các loại	$1m^3$		68.717	78.197	146.914

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		54.250	39.099	93.349
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		106.692	23.459	130.151
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		126.584	109.476	236.060
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		452.085	156.395	608.480
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		271.251	125.116	396.367
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		21.700	23.459	45.159
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	$1m^3$		88.609	101.656	190.265

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/$10m^3$/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			43.626	43.626
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			36.557	36.557
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			33.669	33.669
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			32.859	32.859
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			30.700	30.700
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			27.418	27.418
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			25.252	25.252
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			23.897	23.897
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$/1km			22.621	22.621
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$/1km			18.279	18.279
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$/1km			16.835	16.835
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$/1km			11.949	11.949
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			48.473	48.473
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			40.213	40.213
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			37.878	37.878
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			35.846	35.846
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			33.931	33.931
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			29.246	29.246
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			27.356	27.356
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			23.897	23.897
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			24.237	24.237
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			20.106	20.106
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			18.939	18.939
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			14.936	14.936
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			54.936	54.936
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			47.524	47.524
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			44.191	44.191
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			41.820	41.820
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			40.394	40.394
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			34.729	34.729
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			33.669	33.669
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			26.885	26.885
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			29.084	29.084
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			23.762	23.762
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			21.043	21.043
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			20.910	20.910
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			54.936	54.936
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			45.696	45.696
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			42.087	42.087
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			38.833	38.833

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			40.394	40.394
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			32.901	32.901
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			31.565	31.565
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			26.885	26.885
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			25.852	25.852
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			21.934	21.934
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			18.939	18.939
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			17.923	17.923

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			89.208	89.208
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			74.525	74.525
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			62.834	62.834
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			64.559	64.559
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			54.753	54.753
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			44.881	44.881
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			43.430	43.430
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			34.981	34.981
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			31.417	31.417
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			126.770	126.770
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			109.506	109.506
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			96.495	96.495
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			91.556	91.556
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			77.567	77.567
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			65.078	65.078
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			62.211	62.211
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			53.232	53.232
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			44.881	44.881
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			105.641	105.641
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			89.734	89.734
AM.24331	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			74.054	74.054
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			77.470	77.470
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			65.400	65.400
AM.24332	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			53.858	53.858
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			52.821	52.821
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			47.149	47.149
AM.24333	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			38.149	38.149
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			50.473	50.473
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			41.065	41.065
AM.24431	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			35.905	35.905
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			36.388	36.388
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			28.898	28.898
AM.24432	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.685	24.685
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.650	24.650

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.772	19.772
AM.24433	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.953	17.953
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.823	25.823
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.772	19.772
AM.24531	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			15.708	15.708
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.781	18.781
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.209	15.209
AM.24532	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.464	13.464
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			12.912	12.912
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			9.126	9.126
AM.24533	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.732	6.732
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			36.388	36.388
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			28.898	28.898
AM.24631	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.685	24.685
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.997	26.997
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.293	21.293
AM.24632	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.197	20.197
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.607	17.607
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.251	18.251
AM.24633	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			11.220	11.220
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			28.171	28.171
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.814	22.814
AM.24731	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.197	20.197
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.128	21.128

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.730	16.730
AM.24732	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.464	13.464
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			12.912	12.912
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			9.126	9.126
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.732	6.732

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			28.171	28.171
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.335	24.335
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.685	24.685
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.302	22.302
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.772	19.772
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.197	20.197
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.607	17.607
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.209	15.209
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			13.464	13.464

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			30.519	30.519
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			27.377	27.377
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			29.173	29.173
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.650	24.650
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.814	22.814
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.685	24.685
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.954	19.954
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.251	18.251
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.197	20.197

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			29.345	29.345
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.856	25.856
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			26.929	26.929
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.476	23.476
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.293	21.293
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.441	22.441
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.781	18.781

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.730	16.730
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.953	17.953

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- ≤300m	tấn	16.690	363.476	32.152	412.318
AM.28020	- ≤500m	tấn	29.290	372.518	38.443	440.251
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	6.300	16.275	10.904	33.479

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m^3	100m^3		36.167	676.204	712.371
AN.11121	- 1,6m^3	100m^3		30.742	670.613	701.355
AN.11131	- 2,3m^3	100m^3		25.317	662.415	687.732

Ghi chú: *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đào xúc.*

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m^3	2.700.000	157.326	409.271	3.266.597
AN.11212	- K=0,90	100m^3	2.760.000	213.384	558.373	3.531.757
AN.11213	- K=0,95	100m^3	2.840.000	298.376	783.260	3.921.636
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m^3	2.700.000	144.667	425.301	3.269.968
AN.11222	- K=0,90	100m^3	2.760.000	200.726	587.833	3.548.559
AN.11223	- K=0,95	100m^3	2.840.000	278.484	818.174	3.936.658
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m^3	2.700.000	132.009	353.660	3.185.669
AN.11232	- K=0,90	100m^3	2.760.000	184.451	491.212	3.435.663

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11233	- K=0,95	100m^3	2.840.000	256.784	684.373	3.781.157

Ghi chú:

- *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.*
- *Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.*
- *Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.*

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	2.700.000	1.471.989	1.376.483	5.548.472

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.

- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m^3	2.700.000	146.476	363.404	3.209.880
AN.11412	- K=0,90	100m^3	2.760.000	197.109	518.645	3.475.754
AN.11413	- K=0,95	100m^3	2.840.000	285.718	637.686	3.763.404

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu					
AN.11421	- K=0,85	100m^3	2.700.000	132.009	357.927	3.189.936
AN.11422	- K=0,90	100m^3	2.760.000	186.259	530.574	3.476.833
AN.11423	- K=0,95	100m^3	2.840.000	264.018	652.690	3.756.708
	Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu					
AN.11431	- K=0,85	100m^3	2.700.000	122.967	271.940	3.094.907
AN.11432	- K=0,90	100m^3	2.760.000	171.792	440.237	3.372.029
AN.11433	- K=0,95	100m^3	2.840.000	240.509	540.717	3.621.226

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m^3			163.493	163.493
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m^3			211.708	211.708
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m^3			223.884	223.884

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	179.225		5.910.665

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	277.173	1.462.552	2.146.149
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	295.929	1.561.352	2.442.475
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	325.106	1.723.635	2.845.227
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	350.114	1.848.029	3.238.443
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	368.870	1.946.829	3.632.133
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	387.626	2.045.628	4.058.546
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	306.349	1.557.778	2.270.551
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	327.190	1.666.300	2.578.684
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	360.534	1.832.158	2.989.178
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	385.542	1.968.848	3.394.690
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	406.382	2.077.370	3.800.186
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	427.222	2.182.318	4.234.832

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	937.805	7.272.035	8.616.264
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.187.886	9.209.717	10.982.797

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.458.807	11.309.112	13.564.405
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	1.750.568	13.570.219	16.361.087
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.025.658	15.705.390	19.047.482
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.313.251	17.930.721	21.869.264
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.037.837	7.752.163	9.196.424
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.315.010	9.824.366	11.724.570
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.615.108	12.063.293	14.474.887
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	1.938.129	14.476.092	17.454.521
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.242.395	16.750.795	20.309.624
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.561.248	19.127.818	23.314.358

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo. Cấp phối hỗn hợp bê tông CFG được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với yêu cầu vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (kđ)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0{,}95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60$km.

Trong đó:

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $K_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T Cự ly vận chuyển					
AN.31011	Trong phạm vi ≤1km	10m^3			60.306	60.306
AN.31012	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			43.076	43.076
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			37.333	37.333

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển					
	Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			53.772	53.772
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			48.473	48.473
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			42.041	42.041
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			39.982	39.982
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			39.794	39.794
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			35.846	35.846
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			30.531	30.531
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			38.985	38.985
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			37.163	37.163
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			29.246	29.246
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			29.461	29.461
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			34.109	34.109
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			29.872	29.872
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			23.747	23.747
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			37.641	37.641
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			32.315	32.315
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			25.590	25.590
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			25.252	25.252
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			28.424	28.424
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			20.910	20.910
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			16.962	16.962

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bấc thấm	m	2.727
2	Backer rod 13mm	m	9.100
3	Backer rod 25mm	m	27.273
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
9	Bao tải	m^2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt fi 6	cái	1.700
12	Bật sắt fi 10	cái	2.000
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.000
15	Bê tông nhựa C ≤ 12,5	tấn	1.427.273
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	1.409.091
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.409.091
18	Bê tông nhựa R ≥ 25	tấn	1.409.091
19	Bê tông nhựa rỗng C ≤ 12,5	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m^2	24.053
24	Bột bả	kg	7.825
25	Bột đá	kg	909
26	Bột màu	kg	54.545
27	Bột thạch anh	kg	2.000
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	5.540
29	Bu lông các loại	cái	4.880
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	50.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	1.440
33	Bu lông M10	cái	1.040
34	Bu lông M12x200	cái	4.560
35	Bu lông M12x250	cái	5.700
36	Bu lông M16x150	cái	7.266
37	Bu lông M16x250	cái	18.589
38	Bu lông M16x320	cái	23.364
39	Bu lông M16x330	cái	24.094

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M16	cái	7.266
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.050
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	13.130
43	Bu lông M18x20	cái	2.380
44	Bu lông M20x48	cái	4.880
45	Bu lông M20x200	cái	18.300
46	Bu lông M20x500	cái	25.881
47	Bu lông M20x1200	cái	62.115
48	Bu lông M24x85	bộ	7.936
49	Bu lông M24x100	cái	7.454
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
52	Bu lông	cái	4.880
53	Cần khoan 1,22m	cái	41.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	321.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	375.000
63	Cần khoan D114	m	233.000
64	Cần khoan L=1,0m	cái	33.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	61.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	83.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	20.000
72	Cáp D20mm	m	36.750
73	Cáp nilon D=20	m	15.000
74	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m^3	227.273
75	Cáp thép	kg	25.000
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.840.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m^3	218.182
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m^3	218.182
79	Cát mịn	m^3	218.182
80	Cát nền	m^3	190.909
81	Cát sạn	m^3	163.636
82	Cát thạch anh	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Cát vàng	m^3	218.182
84	Cát xây	m^3	218.182
85	Cát	m^3	190.909
86	Cây chống thép hình	kg	28.455
87	Cây chống thép ống	kg	28.455
88	Cây chống	cây	21.818
89	Chất tạo màng	lít	37.800
90	Chất trám khe	lít	390.000
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	110.950
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	197.245
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	308.196
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	378.182
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	431.474
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	493.113
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	554.752
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	616.391
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	401.000
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	762.000
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	150.000
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	250.000
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	350.000
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	5.416
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L≤2,5m	m	5.160
108	Cọc neo thép D10mm	kg	17.227
109	Cốc nhựa	cái	2.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	742.900
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	871.500
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.162.000
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000m	m	1.452.500
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	175.000
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	175.000
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	4.546
122	Cọc tre L >2,5m	m	4.546
123	Cọc ván thép L <=12m	m	1.009.296
124	Cọc ván thép L >12m	m	1.279.850
125	Côn cao su	cái	600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Côn nhựa	cái	1.500
127	Cột chống thép ống	kg	28.455
128	Củi đun	kg	1.000
129	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
130	Đá 0,15÷0,5	m^3	227.273
131	Đá 0,5-1	m^3	227.273
132	Đá 0,5-1,6	m^3	227.273
133	Đá 0,5x1	m^3	227.273
134	Đá 0,5x2	m^3	227.273
135	Đá 1x2	m^3	345.455
136	Đá 2x4	m^3	327.273
137	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m^3	227.273
138	Đá 4x6	m^3	309.091
139	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m^3	227.273
140	Đá 5-15mm	m^3	227.273
141	Đá 6x8	m^3	309.091
142	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m^3	227.273
143	Đá 12,5÷19 (mm)	m^3	345.455
144	Đá cẩm thạch ≤0,16m^2	m^2	800.000
145	Đá cẩm thạch ≤0,25m^2	m^2	800.000
146	Đá cẩm thạch >0,25m^2	m^2	800.000
147	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m^3	227.273
148	Đá cấp phối dmax ≤ 6	m^3	309.091
149	Đá cấp phối dmax > 6	m^3	309.091
150	Đá cắt	viên	35.000
151	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.500
152	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.500
153	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.000
154	Đá dăm chèn	m^3	227.273
155	Đá dăm đen	tấn	142.046
156	Đá dăm	m^3	227.273
157	Đá granít tự nhiên	m^2	800.000
158	Đá hoa cương ≤0,16m^2	m^2	800.000
159	Đá hoa cương ≤0,25m^2	m^2	800.000
160	Đá hoa cương >0,25m^2	m^2	800.000
161	Đá hộc xếp rọ	m^3	250.000
162	Đá hộc	m^3	250.000
163	Đá mài	viên	35.000
164	Đá trắng nhỏ	kg	900
165	Đá trắng	kg	900
166	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
167	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
168	Đất dính	m^3	50.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Đất sét	m^3	50.000
170	Dầu bảo ôn	lít	35.000
171	Dầu bôi	kg	77.601
172	Dầu CS46	kg	77.601
173	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
174	Dầu diezel	lít	14.564
175	Dầu hỏa	kg	15.758
176	Dầu mazút	lít	12.615
177	Đầu neo kéo	cái	80.000
178	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
179	Đầu nối cần	bộ	150.000
180	Đầu nối nhanh	cái	60.000
181	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.600
182	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.100
183	Dây điện nổ mìn	m	1.310
184	Dây nổ chịu nước	m	3.500
185	Dây nổ	m	3.500
186	Dây thép Fi 2,5mm	kg	24.545
187	Dây thép Fi 3mm	kg	24.545
188	Dây thép	kg	24.545
189	Dây thừng	m	4.000
190	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
191	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
192	Đay	kg	20.000
193	Đệm cao su đúc	cái	3.000
194	Đinh 6cm	kg	22.000
195	Đinh 10mm	kg	22.000
196	Đinh các loại	kg	22.000
197	Đinh crămpông	cái	3.000
198	Đinh đỉa Fi 6x120	cái	1.500
199	Đinh đỉa	cái	1.500
200	Đinh mũ Fi 4x100	kg	22.000
201	Đinh mũ	kg	22.000
202	Đinh tán Fi 20	cái	350
203	Đinh tán Fi 22	cái	400
204	Đinh vấu	kg	22.000
205	Đinh, đinh vít	cái	400
206	Đinh	kg	22.000
207	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	580.000
208	Đồng hồ áp lực	cái	580.000
209	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
210	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	215.000
211	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Dung dịch chống thấm	kg	61.500
213	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
214	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
215	Đuôi choòng	cái	120.000
216	Fibro xi măng	m^2	54.545
217	Foocmica	m^2	50.000
218	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
219	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
220	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
221	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
222	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164
223	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
224	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
225	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
226	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
227	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
228	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
229	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
230	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
231	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
232	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
233	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
234	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
235	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
236	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
237	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
238	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
239	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
240	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
241	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
242	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
243	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
244	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	8.416
245	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	8.592
246	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
247	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
248	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
249	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
250	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
251	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
252	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
253	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
254	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
256	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	13.360
257	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	10.120
258	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	13.360
259	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
260	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	12.500
261	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	13.900
262	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	13.233
263	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	13.360
264	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	14.000
265	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
266	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
267	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
268	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
269	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
270	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
271	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
272	Gạch chịu lửa	kg	5.000
273	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
274	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
275	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
276	Gạch đất nung $\leq 0,09m^2$	m^2	95.000
277	Gạch đất nung $\leq 0,122m^2$	m^2	95.000
278	Gạch đất nung $\leq 0,16m^2$	m^2	95.000
279	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
280	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
281	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
282	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.370
283	Gạch granít nhân tạo	m^2	141.273
284	Gạch lá dừa	m^2	115.000
285	Gạch lát $\leq 0,023m^2$	m^2	90.909
286	Gạch lát $\leq 0,04m^2$	m^2	90.909
287	Gạch lát $\leq 0,06m^2$	m^2	115.455
288	Gạch lát $\leq 0,09m^2$	m^2	127.273
289	Gạch lát $\leq 0,16m^2$	m^2	131.818
290	Gạch lát $\leq 0,25m^2$	m^2	136.364
291	Gạch lát $\leq 0,27m^2$	m^2	160.000
292	Gạch lát $\leq 0,36m^2$	m^2	220.000
293	Gạch lát $\leq 0,54m^2$	m^2	248.182
294	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.227
295	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
296	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.560
297	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023m^2$	m^2	90.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m^2	m^2	90.909
299	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m^2	m^2	90.909
300	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m^2	m^2	115.455
301	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m^2	m^2	115.455
302	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m^2	m^2	127.273
303	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m^2	m^2	127.273
304	Gạch ốp tường ≤0,05m^2	m^2	90.909
305	Gạch ốp tường ≤0,06m^2	m^2	90.909
306	Gạch ốp tường ≤0,09m^2	m^2	115.455
307	Gạch ốp tường ≤0,16m^2	m^2	150.909
308	Gạch ốp tường ≤0,25m^2	m^2	220.000
309	Gạch ốp tường ≤0,36m^2	m^2	266.364
310	Gạch ốp tường ≤0,4m^2	m^2	266.364
311	Gạch ốp tường ≤0,54m^2	m^2	266.364
312	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260
313	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
314	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
315	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.455
316	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.227
317	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.560
318	Gạch thẻ	viên	1.227
319	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
320	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
321	Gạch vỉ	m^2	62.000
322	Gạch vỡ	m^3	40.000
323	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	85.050
324	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	106.900
325	Gạch xi măng	m^2	85.050
326	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
327	Giáo thép	kg	20.045
328	Giấy dầu	m^2	16.110
329	Giấy ráp	m^2	15.000
330	Giấy trang trí	m^2	35.000
331	Gioăng cao su	kg	18.182
332	Gioăng cao su	m	20.000
333	Gioăng đồng	m	20.000
334	Gioăng kính	m	3.000
335	Gioăng tam pôn	cái	4.000
336	Gỗ chèn	m^3	5.909.091
337	Gỗ chống	m^3	5.909.091
338	Gỗ đà nẹp	m^3	5.909.091
339	Gỗ dán, ván ép	m^2	97.420
340	Gỗ hộp	m^3	5.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
341	Gỗ kê chèn	m^3	5.909.091
342	Gỗ kê	m^3	5.909.091
343	Gỗ làm khe co dãn	m^3	5.909.091
344	Gỗ nẹp, chống	m^3	5.909.091
345	Gỗ nẹp, giằng chống	m^3	5.909.091
346	Gỗ nhóm 4	m^3	6.363.636
347	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m^3	6.363.636
348	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	6.363.636
349	Gỗ ván cầu công tác	m^3	6.363.636
350	Gỗ ván	m^2	127.273
351	Gỗ ván	m^3	6.363.636
352	Gỗ xẻ	m^3	6.363.636
353	Gối cầu bằng cao su	bộ	250.000
354	Gối cầu bằng thép	bộ	2.581.800
355	Gỗ	m^3	6.363.636
356	Hắc ín	kg	11.273
357	Hạt thủy tinh	kg	2.000
358	Hỗn hợp bê tông CFG	m^3	20.000
359	Hỗn hợp chất kết kính polime PT2A2	kg	20.000
360	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m^3	20.000
361	Kẽm buộc 1mm	kg	24.545
362	Keo Bituminous	kg	90.909
363	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
364	Keo dán đá granít	kg	20.000
365	Keo dán Foocmica	kg	25.000
366	Keo dán gạch đá	kg	12.000
367	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
368	Keo dán	kg	25.000
369	Keo Megapoxy	kg	90.909
370	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	150.000
371	Khe co giãn dầm liên tục	m	150.000
372	Khí gas	kg	31.780
373	Khớp nối nhanh	cái	10.000
374	Khung xương nhôm	kg	20.000
375	Kíp điện vi sai	cái	3.500
376	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
377	Litô 3x3	m^3	13.636.364
378	Litô	m^3	13.636.364
379	Lưỡi cắt D350mm	cái	770.000
380	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	950.000
381	Lưỡi cắt	cái	480.000
382	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
383	Lưới thép Fi 1 a20	m^2	23.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
384	Lưới thép Fi 1mm (2 lớp)	m^2	20.000
385	Lưới thép Fi 4mm	m^2	35.000
386	Lưới thép B40	m^2	30.309
387	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m^2	1.500.000
388	Lưới thép làm đầu đốc	m^2	35.000
389	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
390	Lưới thủy tinh	m^2	25.000
391	Ma ní	cái	20.000
392	Ma ní	kg	80.000
393	Ma tít chèn khe	kg	31.818
394	Màng HDPE	m^2	52.000
395	Màng kín khí lớp dưới	m^2	8.700
396	Màng kín khí lớp trên	m^2	8.700
397	Mắt xoay	kg	17.000
398	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
399	Mỡ bò	kg	32.000
400	Mỡ các loại	kg	31.818
401	Mỡ trung tính	kg	31.818
402	Móc inox	cái	1.636
403	Móc sắt đệm	cái	2.000
404	Móc sắt	cái	1.350
405	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	75.000
406	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	189.000
407	Mũi khoan Fi 42mm	cái	79.000
408	Mũi khoan Fi 45mm	cái	83.000
409	Mũi khoan Fi 51mm	cái	94.000
410	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	105.000
411	Mũi khoan Fi 76mm	cái	105.000
412	Mũi khoan Fi >80mm	cái	269.000
413	Mũi khoan Fi 80mm	cái	189.000
414	Mũi khoan Fi 102mm	cái	269.000
415	Mũi khoan Fi 105mm	cái	277.000
416	Mũi khoan Fi 168mm	cái	540.000
417	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
418	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
419	Mùn cưa	kg	500
420	Nêm kích	bộ	125.000
421	Nêm neo cáp	bộ	55.000
422	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
423	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
424	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
425	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
426	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
427	Ngói 13 viên/m^2	viên	13.727
428	Ngói 22 viên/m^2	viên	10.000
429	Ngói âm dương 80 viên/m^2	viên	3.636
430	Ngói bò	viên	13.000
431	Ngói mũi hài 75 viên/m^2	viên	5.000
432	Nhũ tương nhựa đường	kg	14.364
433	Nhũ tương Novabond	lít	18.000
434	Nhũ tương Polime	lít	18.000
435	Nhựa bitum bọt	kg	14.364
436	Nhựa bitum số 4	kg	14.364
437	Nhựa bitum	kg	14.364
438	Nhựa đường	kg	14.364
439	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	12.500
440	Nước	lít	10
441	Nước	m^3	10.091
442	Ống cao su cạo áp Fi 34	m	8.500
443	Ống cao su cao áp Fi 60	m	26.800
444	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.300
445	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	18.700
446	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	269.400
447	Ống nhựa	m	18.700
448	Ống nối đường kính ≤80mm	m	55.900
449	Ống nối đường kính ≤100mm	m	71.636
450	Ống nối đường kính ≤150mm	m	155.500
451	Ống nối nhanh	cái	20.000
452	Ống thép Fi 80mm	m	77.574
453	Ống thép Fi 650mm	m	779.000
454	Ống thép dàn khoan Fi 60	m	51.716
455	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	93.617
456	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	141.990
457	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	291.095
458	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	35.700
459	Ống vách D76	m	68.182
460	Ống vách Fi 168mm	m	201.000
461	Ống xói Fi 50mm	m	45.000
462	Ống xói Fi 150mm	m	135.800
463	Ống xói Fi 250mm	m	340.250
464	Oxy	chai	90.000
465	Phân bón lá	lít	90.900
466	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	18.000
467	Phao đánh dấu	cái	25.000
468	Phao nhựa	cái	25.000
469	Phèn chua	kg	10.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
470	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
471	Phụ gia CMC	kg	70.000
472	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	18.500
473	Phụ gia dẻo	lít	23.125
474	Phụ gia kháng trương nở	lít	24.375
475	Phụ gia Poly	kg	25.455
476	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.455
477	Phụ gia Soda	kg	19.500
478	Phụ gia trương nở	kg	19.500
479	Phụ gia	kg	18.500
480	Polymer	kg	24.000
481	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	144.000
482	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	192.000
483	Quả đập khí nén	quả	192.000
484	Que hàn các bon	kg	25.000
485	Que hàn đồng	kg	165.000
486	Que hàn thép	kg	25.000
487	Que hàn	kg	25.000
488	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
489	Răng khoan đất	cái	180.000
490	Răng khoan đá	cái	240.000
491	Ray P24	kg	20.045
492	Ray P43	kg	20.045
493	Rọ thép	cái	60.000
494	Sắt đệm	kg	20.045
495	Sắt hình	kg	20.045
496	Sắt tròn	kg	17.227
497	Silicon chít mạch	kg	35.000
498	Sỏi hạt lớn	kg	1.818
499	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
500	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
501	Sơn kẻ đường	kg	85.091
502	Sơn lót ngoại thất	lít	143.737
503	Sơn lót nội thất	lít	89.445
504	Sơn lót	kg	92.907
505	Sơn phủ ngoại thất	lít	230.727
506	Sơn phủ nội thất	lít	173.045
507	Sơn phủ	kg	200.632
508	Sơn	kg	92.907
509	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
510	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
511	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
512	Tà vẹt gỗ	m^3	5.454.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
513	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280
514	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
515	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
516	Tấm cách âm Acoustic	m^2	83.000
517	Tấm cách nhiệt Sirofort	m^2	83.000
518	Tấm lót	kg	17.575
519	Tấm lưới chống chói	m	25.000
520	Tấm lưới nối D5	m	7.500
521	Tấm lưới nối D10	m	11.000
522	Tấm lưới nối D15	m	13.000
523	Tấm mái D5	m^2	110.000
524	Tấm mái D10	m^2	160.000
525	Tấm mái D15	m^2	190.000
526	Tấm Neoweb	m^2	125.000
527	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
528	Tấm nhựa+Khung xương	m^2	25.000
529	Tấm nhựa	m^2	50.000
530	Tấm ốp	kg	17.575
531	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
532	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
533	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
534	Tấm sàn D5	m^2	128.000
535	Tấm sàn D10	m^2	170.000
536	Tấm sàn D15	m^2	205.000
537	Tấm sàn C-Deck	m^2	75.000
538	Tấm thạch cao 9mm	m^2	35.575
539	Tấm thạch cao 12mm	m^2	48.273
540	Tấm thạch cao dày 15mm	m^2	69.135
541	Tấm tường D5	m^2	128.000
542	Tấm tường D10	m^2	170.000
543	Tấm tường D15	m^2	205.000
544	Tấm V-3D	m^2	128.000
545	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
546	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	350.000
547	Thanh neo thép	kg	20.045
548	Thép Fi 25	kg	17.227
549	Thép bản d=2mm	kg	20.045
550	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.020.000
551	Thép buộc	kg	24.545
552	Thép các loại	kg	20.045
553	Thép chữ U	kg	20.045
554	Thép đệm	kg	20.045
555	Thép hình định vị cọc	kg	20.045

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
556	Thép hình, thép tấm	kg	20.045
557	Thép hình	kg	20.045
558	Thép hộp 40x60x3mm	m	80.581
559	Thép hộp 50x50x3mm	m	90.002
560	Thép hộp 50x100	m	137.108
561	Thép hộp 60x120x3mm	m	165.572
562	Thép hộp 80x100x3mm	m	181.006
563	Thép hộp	m	90.002
564	Thép không rỉ	kg	56.000
565	Thép lưới Fi 6	kg	20.045
566	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.208
567	Thép mạ kẽm C14	m	5.547
568	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.208
569	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.598
570	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	35.569
571	Thép mạ kẽm U25	m	35.569
572	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	20.478
573	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	10.870
574	Thép mạ kẽm V20x22	m	10.870
575	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
576	Thép ống Fi 42-49	m	34.715
577	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	28.455.000
578	Thép ống	kg	28.455
579	Thép ray hoặc I	kg	20.045
580	Thép tấm các loại	kg	20.045
581	Thép tấm dày 5mm	kg	20.045
582	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	28.455.000
583	Thép tấm	kg	20.045
584	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	17.364
585	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	17.227
586	Thép tròn Fi 6mm	kg	17.182
587	Thép tròn Fi 8mm	kg	17.136
588	Thép tròn Fi >10mm	kg	17.227
589	Thép tròn D10mm	kg	17.364
590	Thép tròn Fi >18mm	kg	17.227
591	Thép tròn Fi 25mm	kg	17.227
592	Thép tròn	kg	17.182
593	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
594	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
595	Thuốc nổ P113	kg	25.000
596	Thuốc trừ sâu	kg	135.000
597	Thủy tinh nước	kg	3.500
598	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
599	Tôn d=1,5mm	kg	35.294
600	Tôn d=2,0mm	kg	35.294
601	Tôn lượn sóng dải ngăn cách	m	233.574
602	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2	120.000
603	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	120.000
604	Tôn tráng kẽm	kg	36.899
605	Trụ bê tông	cái	25.000
606	Trụ đỡ thép D60	cái	40.000
607	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
608	Ty xuyên D25	cái	9.500
609	Vải bạt	m^2	9.500
610	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m^2	18.000
611	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m^2	18.000
612	Vải địa kỹ thuật	m^2	18.000
613	Van 3 chiều	cái	750.000
614	Ván công nghiệp	m^2	97.420
615	Ván ép phủ phim	m^2	107.498
616	Ván ép	m^2	97.420
617	Ván khuôn 3mm	m^3	4.545.455
618	Ván khuôn nhựa	m^2	65.000
619	Van nhựa một chiều D63mm	cái	150.000
620	Viên phản quang	viên	31.818
621	Vôi cục	kg	5.000
622	Vòng đệm	kg	35.455
623	Vòng đỡ	cái	25.000
624	Vữa bê tông RCC	m^3	1.280.000
625	Vữa chèn khe	m^3	550.000
626	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
627	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
628	Vữa không co ngót	kg	9.990
629	Vữa phun khô	m^3	611.340
630	Vữa phun ướt	m^3	613.680
631	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	109.000
632	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
633	Xà nẹp	bộ	10.000
634	Xăng	lít	19.536
635	Xi măng PC40	kg	1.218
636	Xi măng PCB30	kg	1.109
637	Xi măng PCB40	kg	1.218
638	Xi măng trắng	kg	1.545
639	Xích rùa	kg	17.000
640	Xích treo đệm D=20	kg	14.200

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	180.834
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	214.660
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	197.747
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	190.577
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	208.401
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	215.531
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	226.225
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	246.105
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	265.985
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	213.300
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	237.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	259.007
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	63.625
14	Thợ lặn cấp I	công	509.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
1	Bộ kích 10T	ca	245.182
2	Bộ kích 50T	ca	353.977
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.469.335
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
5	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.194.844
9	Ca nô 12CV	ca	488.715
10	Ca nô 23CV	ca	527.994
11	Ca nô 30CV	ca	548.701
12	Ca nô 54CV	ca	918.380
13	Ca nô 75CV	ca	1.020.441
14	Ca nô 150CV	ca	1.581.932
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.426.009
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.846.166
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.064.133
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.125.052
19	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.623.573
20	Cần cẩu bánh hơi 80T	ca	4.584.432
21	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.619.275
22	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.847.362
23	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.216.858
24	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.581.317
25	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.905.806
26	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.114.070
27	Cần trục ô tô 5T	ca	1.465.399
28	Cần trục tháp 15T	ca	2.024.222
29	Cần trục tháp 25T	ca	2.920.009
30	Cần trục tháp 40T	ca	3.878.069
31	Cần trục tháp 50T	ca	4.714.062
32	Cẩu lao dầm	ca	4.763.799
33	Cổng trục 30T	ca	1.410.353
34	Cổng trục 60T	ca	1.786.388
35	Đầu kéo 30T	ca	2.857.023
36	Gầu đào	ca	489.536
37	Hệ kích thủy lực 25T	ca	368.353
38	Hệ thống xe goòng	ca	285.856

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
39	Kích nâng 30T	ca	246.457
40	Kích nâng 200T	ca	269.422
41	Kích nâng 250T	ca	284.059
42	Kích nâng 500T	ca	335.288
43	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	799.812
44	Lò nung keo	ca	799.812
45	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	3.146.643
46	Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	2.154.266
47	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.359.035
48	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.747.780
49	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.916.749
50	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	3.521.381
51	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	340.966
52	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	390.394
53	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707
54	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
55	Máy bơm nước 14kW	ca	90.925
56	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972
57	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	68.289
58	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	78.071
59	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	269.304
60	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	378.012
61	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	500.636
62	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	927.671
63	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	1.239.272
64	Máy bơm vữa (32 - 50m^3/h)	ca	692.154
65	Máy bơm vữa 6m^3/h	ca	469.149
66	Máy bơm vữa 9m^3/h	ca	547.598
67	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	690.183
68	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	6.027.732
69	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất > 450HP	ca	32.576.712
70	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	40.133.395
71	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.538.673
72	Máy cào vơ 3m^3/phút	ca	1.431.548
73	Máy cạp tự hành 9m^3	ca	3.735.144
74	Máy cạp tự hành 16m^3	ca	4.762.408
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	266.736
77	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	454.525
78	Máy cắt cáp 10kW	ca	249.039
79	Máy cắt đột 2,8kW	ca	248.181
80	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
81	Máy cắt ống 5kW	ca	246.484

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
82	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613
83	Máy cắt tôn 15kW	ca	383.174
84	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	236.805
85	Máy cấy bấc thấm	ca	1.891.029
86	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662
87	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978
88	Máy đầm bàn 1kW	ca	228.393
89	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.501
90	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	333.368
91	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	232.301
92	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	283.638
93	Máy đào 0,4m^3	ca	1.664.674
94	Máy đào 0,5m^3	ca	1.921.802
95	Máy đào 0,65m^3	ca	2.161.390
96	Máy đào 0,8m^3	ca	2.355.087
97	Máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.536.494
98	Máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	ca	3.536.494
99	Máy đào 1,25m^3	ca	3.269.562
100	Máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	4.099.777
101	Máy đào 1,6m^3	ca	3.995.144
102	Máy đào 2,3m^3	ca	5.286.123
103	Máy đào 3,6m^3	ca	8.021.088
104	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m^3	ca	2.285.856
105	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m^3	ca	2.487.676
106	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,2m^3	ca	4.156.391
107	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m^3	ca	4.963.169
108	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m^3	ca	6.410.342
109	Máy đóng cọc 8T	ca	12.717.196
110	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.162.895
111	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.482.036
112	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.730.018
113	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	2.022.869
114	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.495.870
115	Máy ép cọc 200T	ca	679.887
116	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.536.588
117	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	405.283
118	Máy ép cọc trước 150T	ca	633.612
119	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.101.018
120	Máy hàn điện 23kW	ca	358.899
121	Máy khoan 1,7kW	ca	19.408
122	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.912.466
123	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.716.914
124	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.946.681

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
125	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.732.690
126	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
127	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
128	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	229.896
129	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.800.745
130	Máy khoan đập cáp 40kw	ca	1.278.194
131	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521
132	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
133	Máy khoan ROBBIN	ca	38.187.605
134	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.763.342
135	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.610.292
136	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.272.484
137	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.706.703
138	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.912.466
139	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.147.606
140	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.487.164
141	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.748.057
142	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222
143	Máy lốc tôn 5kW	ca	268.703
144	Máy lu 10T	ca	1.022.432
145	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.798.553
146	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.418.752
147	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.515.419
148	Máy lu bánh thép 6T	ca	798.114
149	Máy lu bánh thép 9T	ca	903.879
150	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.022.432
151	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.240.187
152	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.448.648
153	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	903.879
154	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.148.187
155	Máy lu rung 12T	ca	1.489.411
156	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.570.368
157	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.508.089
158	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.876.125
159	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.269.177
160	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.435.326
161	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.599.940
162	Máy luồn cáp 15kW	ca	315.783
163	Máy mài 1,7kW	ca	13.576
164	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
165	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.517.128
166	Máy nén khí điện 5,0m^3/h	ca	209.877
167	Máy nén khí diezel 240m^3/h	ca	853.062

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
168	Máy nén khí diezel 360m^3/h	ca	1.029.917
169	Máy nén khí diezel 420m^3/h	ca	1.149.673
170	Máy nén khí diezel 540m^3/h	ca	1.287.686
171	Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	1.405.575
172	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.523.800
173	Máy nén khí diezel 1200m^3/h	ca	2.362.485
174	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	711.828
175	Máy phát điện 62,5kVA	ca	963.206
176	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.207.327
177	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	218.027
178	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.782.415
179	Máy phun vẩy 9m^3/h	ca	2.305.918
180	Máy phun vẩy 16m^3/h	ca	8.558.694
181	Máy rải bê tông SP500	ca	9.653.896
182	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m^3/h	ca	3.426.781
183	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	5.022.082
184	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.408.110
185	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	ca	10.111.183
186	Máy rót mastic	ca	364.592
187	Máy san 110CV	ca	1.872.429
188	Máy sàng lọc 100m^3/h	ca	567.711
189	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	276.325
190	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	251.437
191	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	419.287
192	Máy trộn vữa 80l	ca	235.480
193	Máy trộn vữa 150l	ca	250.388
194	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	510.210
195	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	605.202
196	Máy ủi 110CV	ca	1.668.299
197	Máy ủi 140CV	ca	2.301.174
198	Máy ủi 180CV	ca	2.870.309
199	Máy ủi 240CV	ca	3.426.878
200	Máy ủi 320CV	ca	4.823.526
201	Máy uốn ống 2,8kW	ca	239.802
202	Máy vận thăng 0,8T	ca	402.745
203	Máy vận thăng 2T	ca	476.426
204	Máy vận thăng 3T	ca	521.867
205	Máy vận thăng lồng 3T	ca	781.973
206	Máy xiết bu lông	ca	41.301
207	Máy xúc lật 0,65m^3	ca	1.288.670
208	Máy xúc lật 0,9m^3	ca	1.635.193
209	Máy xúc lật 1,25m^3	ca	1.889.542
210	Máy xúc lật 1,6m^3	ca	2.585.445

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
211	Máy xúc lật 1,65m^3	ca	2.585.445
212	Máy xúc lật 2,3m^3	ca	3.109.262
213	Máy xúc lật 3,2m^3	ca	4.834.879
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m^3	ca	1.717.191
215	Ô tô chở nước 5m^3	ca	1.026.309
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5T	ca	728.527
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m^3	ca	1.946.424
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m^3	ca	3.464.224
219	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m^3	ca	4.290.057
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.235.949
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.584.514
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.960.982
223	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.344.304
224	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.615.767
225	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.827.859
226	Ô tô tự đổ 12T	ca	2.104.335
227	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.842.425
228	Ô tô tự đổ 22T	ca	2.987.178
229	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.392.372
230	Ô tô tưới nước 5m^3	ca	1.026.309
231	Ô tô tưới nước 10m^3	ca	1.395.910
232	Ô tô tưới nước 16m^3	ca	1.632.974
233	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	728.527
234	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.173.793
235	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.409.017
236	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.520.923
237	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.244.071
238	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	2.984.577
239	Pa lăng xích 3T	ca	210.195
240	Pa lăng xích 5T	ca	212.287
241	Phao thép 60T	ca	115.189
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 250T	ca	210.600
244	Pông tông	ca	342.457
245	Quang lật 360T/h	ca	482.359
246	Rơ mooc 30T	ca	218.019
247	Rơ mooc 60T	ca	289.308
248	Rơ mooc 100T	ca	465.768
249	Sà lan 200T	ca	542.108
250	Sà lan 250T	ca	677.592
251	Sà lan 400T	ca	891.221
252	Sà lan 600T	ca	1.048.501
253	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Sà lan 1000T	ca	1.723.004
256	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592
257	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592
258	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108
259	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108
260	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221
261	Tàu cấp dầu 360CV	ca	6.049.336
262	Tàu cấp dầu 600CV	ca	9.178.982
263	Tàu cấp nước 360CV	ca	6.049.336
264	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	52.892.607
265	Tàu cuốc sông 495CV	ca	20.145.431
266	Tàu đóng cọc 1,2T	ca	4.772.032
267	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.189.575
268	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.365.225
269	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.494.788
270	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.265.954
271	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.431.455
272	Tàu hút bùn 585CV	ca	17.776.217
273	Tàu hút bùn 600CV	ca	17.776.217
274	Tàu hút bùn 1200CV	ca	31.817.354
275	Tàu hút bùn 4170CV	ca	107.946.046
276	Tàu hút bụng tự hành 3958CV	ca	107.946.046
277	Tàu hút bụng tự hành 5945CV	ca	127.344.309
278	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	34.241.572
279	Tàu kéo 150CV	ca	4.177.219
280	Tàu kéo 250CV	ca	5.133.681
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 75CV	ca	3.055.658
282	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 360CV	ca	6.049.336
283	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 1200CV	ca	21.176.855
284	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m^3	ca	72.770.191
285	Tàu phục vụ 360CV	ca	6.049.336
286	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.548.870
287	Thiết bị nấu nhựa	ca	325.634
288	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	316.096
289	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	316.096
290	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.280.621
291	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.534.150
292	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.478.640
293	Tời điện 1,5T	ca	229.321

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
294	Tời điện 2T	ca	238.262
295	Tời điện 3T	ca	259.505
296	Tời điện 3,5T	ca	265.054
297	Tời điện 5T	ca	277.441
298	Tời manơ 13kW	ca	348.058
299	Trạm lặn	ca	1.190.475
300	Trạm lặn	giờ	148.809
301	Trạm trộn bê tông ≤16m^3/h	ca	1.513.504
302	Trạm trộn bê tông ≤25m^3/h	ca	1.883.693
303	Trạm trộn bê tông ≤ 25T/h	ca	5.454.790
304	Trạm trộn bê tông ≤30m^3/h	ca	2.301.936
305	Trạm trộn bê tông ≤50m^3/h	ca	3.235.641
306	Trạm trộn bê tông ≤60m^3/h	ca	3.570.900
307	Trạm trộn bê tông ≤90m^3/h	ca	5.461.286
308	Trạm trộn bê tông ≤160m^3/h	ca	7.073.617
309	Trạm trộn bê tông 20-25m^3/h	ca	1.883.693
310	Trạm trộn bê tông 30m^3/h	ca	2.301.936
311	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.365.217
312	Trạm trộn bê tông 50m^3/h	ca	3.235.641
313	Trạm trộn bê tông 60m^3/h	ca	3.570.900
314	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	9.830.621
315	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.288.805
316	Xáng cạp 1,25m^3	ca	2.745.597
317	Xe bơm bê tông tự hành 50m^3/h	ca	3.504.255
318	Xe bồn (13-14m^3) chở bitum	ca	5.355.317
319	Xe bồn (13-14m^3) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.355.317
320	Xe bồn 30T	ca	2.871.732
321	Xe goòng 3T	ca	263.921

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	**12**
2	**CHƯƠNG II** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	**19**
3	**CHƯƠNG III** : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	**83**
4	**CHƯƠNG IV** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	**118**
5	**CHƯƠNG V** : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	**137**
6	**CHƯƠNG VI** : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	**238**
7	**CHƯƠNG VII** : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	**371**
8	**CHƯƠNG VIII** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	**394**
9	**CHƯƠNG IX** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	**397**
10	**CHƯƠNG X** : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	**412**
11	**CHƯƠNG XI** : CÔNG TÁC KHÁC	**441**
12	**CHƯƠNG XII** : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	**470**
13	**CHƯƠNG XIII** : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	**487**
14	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**494**
15	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**509**
16	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**510**
17	**MỤC LỤC**	**518**

DỰ TOÁN ETA
www.dutoaneta.vn

Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế Xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 - 0936 565 638

Website: http://dutoaneta.vn